

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN TÁN

Đại Sư Khuy Cơ biên soạn
Việt dịch: Cố Hòa thượng Thích Chân Thường
Biên soạn: Giáo sư Trương Đình Nguyên
Tu chỉnh và hiệu đính: Tỳ kheo: Thích Đồng Bổn
Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, Hà Nội 2005

Lời Giới Thiệu

Một trong những bộ kinh quan trọng nhất của hệ tư tưởng Phật giáo Bắc truyền, không những có ảnh hưởng to lớn đối với tín đồ Phật giáo mà còn lôi cuốn được sự quan tâm của giới nghiên cứu, học giả Đông Tây, là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Đây là bộ kinh ẩn chứa nhiều nghĩa lý sâu sắc, vượt tầm tư duy và suy luận của đời thường. Để giúp mọi người có thể lãnh hội được triết lý cũng như tính thực tiễn

của nó, nhiều tác phẩm nghiên cứu, luận giải, trước tác rất công phu và có giá trị đã ra đời. Pháp Hoa Huyền Tán của Đại sư Khuy Cơ là một trong số ấy.

Ở Việt Nam, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có một vị trí vô cùng quan trọng trong việc học và hành trì lời Phật dạy, vì đa số Phật tử theo truyền thống Bắc tông. Với tâm nguyện giúp đỡ Phật tử Việt Nam thực hành đúng tôn chỉ và mục đích của Pháp Hoa, Cố Hòa thượng Thích Chân Thường, một bậc cao tăng thạc đức, đặc biệt dành nhiều thời gian và tâm lực để chuyển dịch tác phẩm Pháp Hoa Huyền Tán từ chữ Hán ra chữ Việt. Tuy nhiên, do điều kiện và hoàn cảnh khách quan, bản dịch này chưa có nhân duyên ấn hành sâu rộng.

Để hoàn thành tâm nguyện của bậc Tôn sư, hàng môn đồ pháp quyến của Cố Hoà thượng đã dày công biên tập, hiệu đính và kết hợp với Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam để in ấn tác phẩm nghiên cứu có giá trị này.

Nay, chúng tôi kính giới thiệu đến chư Tăng Ni, Phật tử và các độc giả bộ Pháp Hoa Huyền Tán này.

Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam

Lời Dịch Giả

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh đại thừa thậm thâm vi diệu của Phật giáo. Đã có nhiều bộ kinh sớ giải như :

• Pháp Hoa Huyền Nghĩa của ngài Pháp Vân đời Lương.

• Pháp Hoa Tam Đại Bộ của ngài Thiên Thai Trí Khải Đại sư đời Tùy.

• Pháp Hoa Nghĩa Sớ – Pháp Hoa Huyền Luận – Pháp Hoa Lược Sớ – Pháp Hoa Dụ Ý – Pháp Hoa Luận Sớ của ngài Gia Tường Đại sư Cát Tạng đời Tùy.

• Pháp Hoa Kinh Yếu Giải của ngài Giới Hoàn đời Tống.

Song đặc biệt vẫn là bộ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Huyền Tán của ngài Khuy Cơ – Từ Ân Đại sư biên soạn đời Đường. Bộ kinh luận này gồm 10 quyển, mỗi quyển chia làm hai phần : Bản và Mạt. Nhằm giải thích ý nghĩa thậm thâm vi diệu của bộ kinh đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa.

Trong phẩm Pháp Sư, đức Phật dạy rằng : "Này Dược Vương ! Kinh điển của ta nói nhiều vô lượng nghìn muôn ức, đã nói, đương nói, sẽ nói mà trong đó Kinh Pháp Hoa rất là khó tin, khó hiểu… Sau khi Như Lai diệt độ người nào có thể biên chép, thụ trì đọc tụng cúng dàng, vì người khác mà nói, thời được Như Lai lấy y trùm cho, lại được các đức Phật hiện tại ở phương khác hộ niệm cho. Người đó có sức tin lớn, sức trí nguyện và sức căn lành, phải biết người đó cùng Như Lai ở chung, được Như Lai lấy tay xoa đầu".

Nhận thấy lợi ích lớn lao như vậy, tôi không quản tài sơ trí hẹp, thành tâm phiên dịch bộ kinh này ra nghĩa tiếng Việt với bản nguyện "Phục vụ chúng sinh tức cúng dàng chư Phật". Trong khi phiên dịch chắc chắn có nhiều phần khiếm khuyết, kính mong các bậc cao minh – thiện tri thức từ bi hoan hỷ phủ chính cho.

Champigny, mùa Phật đản năm Quý Dậu

Phật lịch 2537
Tỳ Kheo Chân Thường khể thủ

MẤY LỜI GIỚI THIỆU VỀ TÁC GIẢ TÁC PHẨM KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN TÁN

Bộ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Huyền Tán này là do Đại sư Khuy Cơ đời Đường biên soạn ra. Đại sư vốn tục danh là Uất Trì Hồng Đạo, người ở Trường An (nay thuộc thành phố Tây An, Thiểm Tây, Trung Quốc), xuất gia làm đệ tử ngài Huyền Trang (tục gọi là Đường Tam Tạng), theo học tông chỉ của Du Già, Duy Thức.

Ngài là bậc Cao Tăng, một vị đại Luận sư đã viết tất cả 100 bộ luận để giải thích kinh Phật, đặc biệt là kinh điển đại thừa. Do vậy, Ngài được người đương thời gọi là Bách bản Luận sư. Trên đường vân du thuyết pháp, ngài thường

dùng 3 cỗ xe, nên còn được gọi là Tam xa Pháp sư. Ngài đã từng theo ngài Huyền Trang dịch kinh tại Phiên Kinh viện ở chùa Từ Ân thuộc Trường An, ở đó ngài rất siêng trong công việc trước tác, dịch thuật.

Các tác phẩm của ngài từ đây truyền đi được gọi là Từ Ân giáo, sau được tôn là Pháp tướng – Hiển lý tông. Ngài đã viết sớ giải cho nhiều bộ kinh, như các Kinh Di Lặc Thượng Sinh, Diệu Pháp Liên Hoa v.v… Sớ giải của Kinh Pháp Hoa chính là bộ sách Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Huyền Tán này.

Sách này còn gọi là Pháp Hoa Huyền Tán, có chỗ còn gọi là Pháp Hoa Kinh Sớ, là một trong những bộ sớ giải quan trọng nhất, nổi tiếng nhất về Kinh Pháp Hoa. Mọi người học Phật điều biết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, thường gọi tắc là Kinh Pháp Hoa, là một trong số kinh điển quan trọng nhất của Phật giáo đại thừa. Cho nên ở các nước theo Phật giáo đại thừa, ngoài việc phiên dịch kinh này ra ngôn ngữ bản quốc, các vị Cao Tăng thạc học đều viết các sách sớ giải về kinh này.

Để giải thích Kinh Pháp Hoa, ta thấy ngoài bộ Huyền Tán này, ở Trung Quốc còn có rất nhiều bộ luận sớ khác như Pháp Hoa Huyền Luận, Pháp Hoa Nghĩa Sớ của Cát Tạng đời Tùy, Pháp Hoa Huyền Nghĩa của Triù Khải đời Tùy, Pháp Hoa Kinh Hội Nghĩa của Trí Húc đời Minh v.v….

Ở Việt Nam ta, ngoài bản diễn Nôm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh của ngài Huyền Cơ Thiện Giác, sách Pháp Hoa Quốc Ngữ Kinh của Lão Thiền Diệc Ngu ra, còn có một số sách sớ giải về Kinh Pháp Hoa như thời Minh Mạng triều Nguyễn có bộ Pháp Hoa Đề Cương của Minh Chính thuyền sư, hoặc như thời nay có Pháp Hoa Đề Cương Yếu Nghĩa của Hòa thượng Thích Từ Thông …

Các sách nói trên, mỗi bộ mỗi vẻ, đều nhằm giải thích Kinh Pháp Hoa, đều giúp cho việc tìm hiểu nghĩa lý sâu xa của bộ kinh này. Riêng bộ Pháp Hoa Huyền Tán của ngài Khuy Cơ (còn gọi là Đại sư Từ Ân) được coi là quan trọng bậc nhất, bởi lẽ sách này ngoài việc nêu ra các nghĩa lý tinh yếu của Kinh Pháp Hoa, còn giải thích cặn kẽ đến từng câu từng chữ của kinh này thông qua bản Hán dịch, đồng thời còn giải thích văn tự của bản Hán dịch. Pháp Hoa Huyền Tán còn chỉ ra một số từ dịch sai so với nguyên bản gốc Phạm. Có thể nói những ai muốn hiểu thấu nghĩa lý thâm diệu của Pháp Hoa, không thể không đọc sách này.

Sách này chia thành 10 quyển. Mỗi quyển lại chia thành hai phần : Bản và Mạt (trước, sau). Về bố cục, sách này đại thể có thể chia làm hai phần :

• Phần đầu tác giả giải thích một cách tổng quát về Kinh Pháp Hoa từ tên gọi, tông chỉ của bộ kinh này cho đến tính xác tín và vị trí của kinh này trong Phật giáo đại thừa.

• Phần sau tác giả giải thích kinh văn lần lượt từng phẩm theo thứ tự sắp xếp trong Kinh.

Khi giải thích mỗi phẩm, đầu tiên tác giả cũng nêu lên và giải quyết các vấn đề có tính chất tổng quát của phẩm đó, theo phương pháp mà tác giả đặt tên là :“Tam môn phân biệt”.

“Tam môn phân biệt” nhằm giải quyết 3 vấn đề :

1. Lai ý : dụng ý của phẩm đó, hoặc vì sao mà có phẩm đó.

2.Thích danh : giải thích tên gọi của phẩm đó, thông qua việc giải thích tên phẩm nêu lên nội dung cơ bản của phẩm đó.

3.Giải phương : giải đáp các thắc mắc quanh phẩm đó.

Sau phần này, tác giả lần lượt giải thích từng phần, từng đoạn, từng câu kinh văn trong phẩm, bằng cách đầu tiên dẫn kinh văn, sau đó giải thích. Khi dẫn kinh văn, để khỏi rườm rà tác giả chỉ nêu lên mấy chữ đầu và mấy chữ cuối của đoạn được dẫn, phần bị tỉnh lược ở giữa được thay bằng chữ “chí” (tới). Cách dẫn kinh cụ thể theo công thức sau : [-Kinh văn : “XXX” chí “XXX”], X là chữ được dẫn.

Phần giải thích được mở đầu bằng : “Tán viết” (Tán rằng), cũng có khi được mở đầu bằng “Luận vân” (Luận rằng).

Chính là qua phần giải thích này, mà người đọc có thể hiểu được ý nghĩa thâm diệu của Kinh Pháp Hoa.

Hơn nữa, qua phần giải thích này còn có thể giúp cho người tu Phật có được các tri thức phong phú về Phật giáo đại thừa, vì trong phần này tác giả đã viện dẫn rất nhiều kinh điển đại thừa.

Đối với người tu Phật, bộ Pháp Hoa Huyền Tán này có thể coi là bộ sách giáo khoa về Kinh Pháp Hoa, về Phật giáo đại thừa. Đối với người giảng kinh, có thể coi đây là bộ giáo án quý báu để giảng kinh này. Đối với người nghiên cứu, có thể coi đây là bộ sách tham khảo rất có giá trị. Tóm lại, nói theo ngôn ngữ của nhà Phật, bộ sách này đem lại lợi ích to lớn trong việc hoằng pháp lợi sinh.

Chính vì nhận thấy ý nghĩa hoằng pháp vô cùng to lớn của bộ Pháp Hoa Huyền Tán này, mà cố Hòa thượng Thích Chân Thường, một vị chân tu có nhiều công đức trong sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, người đã từng phiên dịch, tổ chức phiên dịch ấn tống nhiều bộ kinh điển nhà Phật, cũng là người sau khi đã làm nhiều công đức hoằng pháp tại quê hương lại cùng một số Cao Tăng Việt Nam khá,c đem Phật giáo sang truyền bá tại Châu Âu và là người xây dựng lên chùa Quan Âm ngay tại Paris, thủ đô nước Pháp.

Khi còn tại thế, Ngài đã từng có tâm nguyện tha thiết là muốn phiên dịch và ấn tống bộ sách này để lợi lạc quần sinh. tiếc thay công việc chưa xong thì người đã vội về cõi

Phật. Nay các Pháp tử, Pháp tôn cùng Pháp quyến của người, tuân theo lời di huấn của người, đã nối tiếp và hoàn thành công việc to lớn khó khăn đang còn dang dở đó của người. Công quả ấy đã viên thành, người ở cõi Cực Lạc hẳn đã mãn nguyện.

Tôi là người từ lâu đã để tâm vào việc nghiêm cứu Phật học, đã từng được đọc sách này, nay lại được may mắn là người đầu tiên được đọc bản thảo bản dịch ra tiếng Việt. Tôi vô cùng tán thán công đức to lớn của cố Hòa thượng Chân Thường và những vị nối chí người bởi lẽ phiên dịch, tổ chức phiên dịch, ấn tống bộ sách này là một công việc vô cùng to lớn vô cùng khó khăn. (To lớn vì sách này rất đồ sộ, gần bằng nửa bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên, việc biên dịch in ấn phải tốn nhiều sức người, sức của. Khó khăn vì ngôn ngữ văn bản rất khó, phạm vi tri thức Phật học mà tác giả đề cập đến, hoặc viện dẫn từ Kinh Luật Luận rất rộng). Vậy mà nay công việc ấy đã được hoàn thành.

Tuy nhiên, tôi thiển nghĩ cũng như mọi công việc to lớn khác trong thiên hạ, việc phiên dịch in ấn bộ sách lớn như thế này dù đã hoàn thành song khó có thể nói là đã "Vạn vô nhất thất". Những mong đọc giả đọc bản dịch sách này với thiện tâm tùy hỉ sẽ góp phần giúp cho bản dịch sách này được hoàn thiện hơn, bởi lẽ bất cứ một sự hoàn thành nào đó đều chỉ là tương đối, cũng như trong kinh Dịch, sau quẻ Ký tế áp cuối tượng trưng cho sự hoàn thành, đến quẻ

Vị tế là quẻ cuối cùng tượng trưng cho sự vẫn chưa hoàn thành.

Hà nội, ngày 2 tháng 9 năm 1995
Giáo sư Trương Đình Nguyên

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ DỊCH GIẢ THÍCH CHÂN THƯỜNG (1912 – 1993)

- Đạo hiệu : Thích Chân Thường, pháp húy Bản Như.
- Thế danh : Trần Đức Ký, sanh năm Nhâm Tý 1912.
- Quê quán : làng Trà Trung, tổng Trà Lũ, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.
- Xuất gia : năm Canh Thìn, lúc 38 tuổi.
- Sơn môn : đầu Phật với Tổ Trà Trung – Linh Ứng.
- Thụ giới : thụ Cụ túc giới năm 1950 tại bản tự.
- Học đạo : Tổ Tuệ Tạng, chùa Vọng Cung, Nam Định.

Hành đạo: năm Giáp Ngọ 1954, vào Sài Gòn, chuyên tu pháp môn Tịnh độ và bắt đầu sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh ở đây.

Kiến tạo : năm Mậu Tuất 1958, kiến tạo chùa An Lạc, đường Phạm Ngũ Lão, quận Nhất, Sài Gòn. Ngoài ra, ngài

còn kiến tạo 2 Tịnh xá, một ở Biên Hòa và một ở Thủ Dầu Một.

Tham học:

• Năm 1961, sang nước Cao Miên nghiên cứu giáo lý Theravàdà.
• Năm 1968, sang Ấn Độ nghiên cứu Mật giáo.
• Năm 1972, sang Trung Quốc nghiên cứu Cổ bản.
• Hoằng dương : Là người khai sáng 2 ngôi chùa Việt Nam đầu tiên trên đất Pháp :
• Năm Giáp Thìn 1964, sang Pháp khai sáng chùa Linh Sơn, ở Joinville Bon, ngoại ô Paris. Sau này giao lại cho Hòa thượng Thích Huyền Vi kế nhiệm.
• Năm Mậu Thân 1968, khai sáng chùa Quán Âm, ở Champigny sur Marne, ngoại ô Paris.
• Thành lập Hội Phật giáo Quán Âm Paris, trụ sở tại chùa Quan Âm, đó cũng là trụ xứ hoằng đạo của Ngài trên đất Pháp cho đến lúc cuối đời.

Sự nghiệp phiên dịch và ấn hành :

Chư kinh Nhật tụng. (biên soạn)
Kinh A Di Đà. (phiên dịch)
Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân. (phiên dịch)
Kinh Đại Bát Niết Bàn. (biên soạn)
Kinh Pháp Hoa Huyền Tán. (phiên dịch)
Thế giới An Lập Đồ, (phiên dịch)
Kinh Địa Tạng. (biên soạn)

Kinh Phổ Môn. (phiên dịch)
Kinh Vô Lượng Thọ. (phiên dịch)
Phổ Đà sơn dị truyện. (phiên dịch)
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. (biên soạn)

Công đức viên mãn : Ngài viên tịch ngày 18 tháng 12 năm 1993 (tức ngày 6 tháng 11 năm Quý Dậu) tại chùa Quan Âm Paris, Pháp Quốc.

Trụ thế : Ngài thụ mệnh 82 tuổi đời và có 42 tuổi đạo.

QUYỂN THỨ NHẤT (PHẦN TRƯỚC)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

O . DẪN NHẬP

Từng nghe : Đấng Chí Giác khéo khai quyền hiển thực, nhân cơ duyên của muôn vật mà trình bày về sự tướng, bậc thánh nhân nhiều phương pháp diệu mầu theo phẩm loại của chúng sinh mà giảng giải về nội dung. Rung núi dung hòa mà làm đẹp cho cả cõi đại thiên. Dâng biểu ủy thuận mà làm bến làm bờ hàng tám vạn. Rợp mây từ mà che rộng, đổ mưa pháp để mát xa. Tưới hai cây cho cây được nở hoa, nhuần ba cỏ để cỏ càng tươi tốt. Song vì lũ lái trẻ đã mệt vì đường xa hiểm trở, nên ngài mới dẫn dụ dần dần tới lối hóa thành; Đàn con thơ quen nghịch với xe dê, nên ngài cuối cùng đã phải giảng giải cho để chúng tấn tới dùng xe trâu lớn.

Do vậy, bậc thánh vương từng đánh bại mười quân đã cởi hạt châu sáng trong búi tóc, đấng y vương từng lập ra bát đế đã trao cho liều thuốc hay ở trong tay. Lời văn hay ra ngoài sự lý, nghĩa sâu sắc vượt cả trăm tông. Tóm cả thất địa mà chỉ đẹp cửu phần, đứng đầu ngũ thừa mà riêng nỗi ngàn thuở. Lớn lao thay ! Nêu một thực mà bao trùm cõi thái hư, rung hai quyền để tóm thâu cả vạn tượng. Há có thể dùng các mỹ từ bao la, cao diệu để hình dung tông chỉ cao xa sâu sắc của kinh này được !

Để dẫn vào nhân duyên Phật thuyết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa này, đó là phần Tổng luận.

I. PHẦN TỔNG LUẬN

A . GIẢI THÍCH KINH PHẨM

Đầu tiên nêu tên Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đó là nêu tóm tắt ý nghĩa cao lớn tuyệt vời, nêu lên tên gọi chung của cả một bộ kinh.
- Tự phẩm đệ nhất : đó là để soi tỏ các tiêu đề to lớn về nghĩa loại, nói rõ các mục có ý nghĩa khác nhau.
- Pháp : bao hàm ý nghĩa phép tắc đường lối để noi theo. Vì bao gồm mọi điều tốt lành nên gọi là Diệu.
- Hoa : chỉ chung cho các loại hoa, nhưng nêu Liên (là hoa sen) lên, vì hoa này gồm đủ mọi vẻ đẹp của các loại hoa (trong kinh này). Thể và nghiệp đều được trình bày, pháp

và dụ đều được nêu lên. Đường bán, mãn khi đã hiểu rồi, lối thủ xả mới được nổi rõ.
- Kinh : là Thường là Pháp, là Nhiếp là Quán. Thường, là đường lối cho trăm vua; Pháp, để đạo đức cho ngàn thuở. Nhiếp, là tập hợp mọi đạo lý nhiệm mầu; Quán, để điều phục các chúng sinh dung tục. Những mong cho tất cả đều lìa bến khổ, cuối cùng được lên bờ giác.
- Tự : là do là thủy, trình bày nhân do giáo khởi, làm bước mở đầu để pháp được hưng sùng.

- Phẩm : là loại là biệt, để khu biệt các loại khác nhau của tông chỉ huyền diệu, để phân tích các ý nghĩa khác biệt của giáo nghĩa sâu xa.
Kinh có 28 phẩm loại nhằm nói rõ chân tông. Phẩm này về thứ tự thì đứng đầu, nên gọi là đệ nhất.
Đệ là thứ, chỉ ngôi vị. Nhất là cao nhất, là đứng đầu.

B . GIẢI THÍCH BẰNG SÁU MÔN

Trước khi đi vào giải thích kinh văn, đầu tiên là dùng sáu môn mà phân thích:
I. Duyên khởi của kinh.
II. Tông chỉ của kinh.
III. Tên gọi của kinh phẩm.
IV. Việc đặt bỏ kinh phẩm.
V. Thứ tự của kinh phẩm.
VI. Bố cục và Giải thích kinh văn.

I . DUYÊN KHỞI CỦA KINH

Nhân duyên Phật thuyết Kinh Pháp Hoa được trình bày tóm lược qua năm nghĩa :
Một là để thù đáp nhân thỉnh.
Hai là để phá nghi chấp.
Ba là để nêu rõ ký hành.
Bốn là để lợi ích cho bấy giờ và mai sau.
Năm là để nêu bật thời cơ.

I. 1- THÙ ĐÁP NHÂN THỈNH

Trong thù đáp nhân thỉnh có hai nghĩa :
A. THÙ NHÂN B. THÙ THỈNH.
A. THÙ NHÂN
Thù nhân có sáu nhân :
1. Thù hành nhân.
2. Thù nguyện nhân.
3. Thù cầu nhân.
4. Thù trì nhân.
5. Thù tướng nhân.
6. Thù thuyết nhân.

Phật quả chẳng có thể tự dưng mà thành, mà phải do nghiệp hành mới được. Hành chẳng khởi lý lẽ, ắt vì nguyện lợi sinh. Hạnh nguyện khi tự khởi lên, nhưng không có duyên thì chẳng thể một mình mà gặp được. Dẫu gặp duyên để cầu trọng, nhưng không thể khinh xuất mà thành quả được. Phải do tu trì học tập, mới có thể đắc quả được. Đắc quả đã viên mãn rồi, thì sẽ trình bày để đáp ứng yêu cầu của ngoại vật. Muốn nêu rõ tính chất thâm diệu của tông chỉ kinh văn, thì trước hết thể hiện cái nhân đại tướng.

Đại tướng đã tỏ, lý phải phô trần, cho nên nêu rõ Phật vốn xuất thế là một việc lớn vậy. Do đó thù nhân có đủ sáu nghĩa này.

1) Thù hành nhân : Trong phẩm Phương Tiện đã bàn luận, giải thích về tám pháp thậm thâm, nói rằng: Phật đã từng thân cận trăm ngàn vạn ức vô số chư Phật, thực hành hết thảy vô lượng đạo pháp của chư Phật, dũng mãnh tinh tiến, danh tiếng vang khắp, thành tựu được pháp thậm thâm (rất sâu) chưa từng có. Các pháp khó hiểu, Như Lai biết được tùy nghi mà thuyết ý nghĩa khó hiểu, đó là pháp mà các hàng Thanh văn, Bích chi Phật chẳng thể biết được.

Tám pháp thậm thâm gồm : một là thụ trì đọc tụng thậm thâm, hai là tu hành, ba là quả hạnh, bốn là tăng trưởng công đức tâm, năm là khoái diệu sự tâm, sáu là vô thượng, bảy là nhập, tám là bất cọng Thanh văn, Bích chi Phật sở tác chủ trì thậm thâm.

Kinh chỉ có sáu pháp, không có pháp thứ bảy thứ tám, tới dưới sẽ biết. Đạo pháp chư Phật đã thực hành hết rồi, tu hành đầy đủ cái nhân của Nhất thừa chủng trí, mới được Phật quả. Cho nên nay thù nhân mà thuyết diệu pháp này để khuyến tu nhân hành.

2) Thù nguyện nhân : có nghĩa là trong phẩm Phương Tiện nói rằng : "này Xá Lợi Phất ! hãy nghe cho kỹ, ta vốn đặt lời thệ nguyện muốn khiến cho hết thảy chúng sinh đều được bằng ta không khác. Như điều nguyện xưa kia nay đã đầy đủ, hóa độ hết thảy chúng sinh khiến họ ngộ nhập Phật đạo". Phẩm Thọ Lượng viết rằng: "ta thường tự nghĩ như

vầy : làm cách nào để khiến chúng sinh được nhập Phật đạo, mau chóng thành tựu Phật thân. Dù trong các nhân xưa kia hay ở quả ngày nay, ta đều luôn luôn phát nguyện khiến cho chúng sinh được giống như thân ta, được nhập Phật đạo". Cho nên thù đáp bản nguyện mà thuyết kinh này, cũng là khiến chúng sinh cùng phát nguyện này, để hạnh và nguyện phù hợp với nhau, đạt tới mức xuất thế.

3) Thù cầu nhân : có nghĩa là như phẩm Thiên Thụ nói: "ta trong thời quá khứ cầu Kinh Pháp Hoa không hề lơ là mỏi mệt, ở trong nhiều kiếp thường làm quốc vương cầu đạo Bồ đề, chẳng hề thoái chuyển, đánh trống ra lệnh cho khắp bốn phương. Bấy giờ có vị tiên đến bạch với quốc vương rằng : "ta có kinh Đại thừa gọi là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Nếu chẳng trái ý ta, ta sẽ tuyên thuyết cho". Quốc vương nghe tiên nói thế, thì vui mừng phấn khởi, liền nghe theo tiên cung cấp mọi thứ cần dùng cho tiên, thậm chí lấy thân mình làm giường làm ghế, thân tâm chẳng mỏi, phụng sự tiên đó trải hàng ngàn năm, vì mục đích cầu pháp mà khiến tiên không thiếu thốn thứ gì. Quốc vương thời đó nay là thân ta đấy. Vị tiên thời đó nay là Đề Bà Đạt Đa. Vì Phật quá khứ nguyện hạnh sở dĩ thành ắt do duyên hội, hằng trọng kinh này. Ở nơi thiện hữu, chuyên sự cầu kinh này, cho nên ta nay tuyên thuyết khiến mọi người sinh tâm cầu trọng

4) Thù (ứng) trì nhân : có nghĩa là như trong tám pháp thậm thâm ở đằng trước :

- Thứ nhất là Phật đã từng thân cận trăm ngàn vạn ức vô số

chư Phật, gọi là thụ trì đọc tụng thậm thâm. Đầu tiên y Bồ tát cúng năm hằng sa Phật.
- Thứ hai y Bồ tát cúng sáu hằng sa Phật.
- Thứ ba y Bồ tát cúng bảy hằng sa Phật.
- Thứ tư y Bồ tát cúng tám hằng sa Phật; gặp nhiều thiện hữu, thụ trì lâu dài.

Thêm nữa, Thích Ca Như Lai thời quá khứ tự thân là Thường Bất Khinh Bồ tát, sau khi Uy Sơn Vương Phật nhập diệt, ngài tu hành hạnh bất khinh, lúc lâm chung nghe trong hư không thuyết hai mươi ngàn vạn ức bài kệ của Kinh Pháp Hoa, ngài đều thụ trì được cả, được sáu căn thanh tịnh, lại tăng thêm thọ mệnh hai trăm tám vạn ức na-do-tha tuổi, giảng rộng kinh này, sau lúc mệnh chung được gặp hai ngàn ức Phật đều gọi là Nhật Nguyệt Đăng Minh, ngài thường trì kinh này, nhờ nhân duyên ấy lại gặp hai ngàn ức Phật cùng gọi là Vân Tự Tại Đăng Vương. Ngài cùng ở trong pháp chư Phật này mà thụ trì kinh này, thường được sáu căn thanh tịnh.

Vị Bồ tát Thường Bất Khinh đó chính là thân ta đấy, vì thời xưa thường trì kinh này, cho nên nay ta thuyết kinh này khuyên thường thụ trì.

5) Thù (đáp) tướng nhân : sau khi thành Phật rồi, lúc sắp thuyết kinh này, trước tiên Phật thuyết Kinh Vô Lượng Nghĩa cho Bồ tát, sau đó nhập Vô Lượng Nghĩa Xứ tam muội.

Trời mưa bốn hoa, đất rung sáu loại, bốn chúng chiêm ngưỡng, tám bộ hoan hỉ. Ngài phóng hào quang thấu suốt

xa rộng, chúng thấy thế rồi sinh nghi. Di Lặc phát vấn, Văn Thù bảo rằng : “cứ như ta suy đoán thì nay Phật Thế tôn định thuyết đại pháp, mưa mưa đại pháp, thổi loa đại pháp, khua trống đại pháp, diễn nghĩa đại pháp. Ta thời quá khứ đã từng thấy điềm lành này. Chư Phật phóng hào quang này rồi thì thuyết đại pháp, thậm chí thuyết rộng. Ngày nay Như Lai hẳn sẽ thuyết kinh đại thừa gọi là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Chư Phật ba đời lúc sắp thuyết kinh này, ắt trước tiên có bấy nhiêu tướng lớn, chẳng giống kinh khác, vì các kinh khác không có tướng lớn ban đầu này. Tướng đã phi thường, nên cần phải nói rõ điều này, tức là sắp thuyết kinh này thì trước tiên thị hiện tướng lớn, trước tiên thị hiện tướng lớn chính là để thuyết kinh này.

6) Thù (đáp) thuyết nhân : như kinh phần dưới nói rằng, chư Phật Như Lai chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời, cho tới thuyết rộng ra : không có đệ tử Thanh văn, chỉ giáo hóa Bồ tát, cứu cánh khiến họ được Nhất thiết chủng trí. Cho nên chư Phật ba đời thành đạo, cứu cánh ắt thuyết nhất thừa, đều là phương tiện thú cầu trong nhân. Tu học tuy mãn, chưa từng diễn thuyết. Ngày nay cơ hội không thể bỏ uổng, nên theo nhân cũ mà thuyết diệu pháp này.

Nghĩa loại như trên kinh văn nêu rất nhiều, vì e rộng dài, nên chỉ lược thuật qua.

B. THÙ THỈNH

Thù thỉnh có nghĩa là thù đáp lời cầu thỉnh. Trong kinh nói

: "Bồ tát mới sanh ra đã bước bảy bước, phóng đại quang minh chiếu khắp mười phương nhìn xem bốn phía, làm tiếng sư tử gầm mà thuyết kệ rằng:
Ta sinh thai phần hết,
Đây là thân cuối cùng.
Ta đã được giải thoát,
Sẽ lại độ chúng sinh."
Thề như vậy rồi thân dần khôn lớn, ra chơi bốn cửa thấy tướng già, ốm, chết, và tướng Sa môn. Đã hỏi biết rồi liền muốn bỏ thân thuộc, cầu quả vô thượng. Nửa đêm quan sát thấy các kỹ nhân, hậu phi, thể nữ dáng như xác thối rất đáng chán ngán. Liền sai Xa Nặc thắng ngựa Kiền Độ. Chư thiên nâng chân, nửa đêm ra khỏi thành, đi mười bốn do tuần tới trong rừng nơi vị tiên Bạt Già Bà ở, lấy dao gọt tóc, đem áo đẹp báu đổi lấy áo da hươu, sai Xa Nặc trở về báo với vua cha, rồi ở chỗ lục sư ngoại đạo cạnh sông Ni Liên để hàng phục họ.
Ngài đã phải sáu năm khổ hạnh, cần cù khổ sở hơn họ, hằng ngày phải ăn vừng ăn lúa mạch. Sau, ngài chán vì họ chẳng tu đúng đạo, bèn ăn cháo sữa, nhận cỏ Cát tường, tới cây Bồ đề, ngồi tòa Kim cương, dùng lực trí tuệ hàng phục quân ma, chứng đại Bồ đề mãi mãi vượt ra khỏi ba cõi. Bấy giờ chúa của tam thiên đại thiên giới cùng chư thiên khác kéo đến chỗ Phật thỉnh chuyển pháp luân. Hóa Phật tán dương, khuyên hãy tạm dùng cách quyền nghi mà thuyết. Thời cơ chưa chín, hãy thuyết phương tiện, chưa thuyết thực pháp.

Nay đã hợp cơ nghi, nhóm các ngài Thu Tử thỉnh Phật thuyết về cảnh giới cõi quyền thừa và thực thừa. Nhóm các ngài Văn Thù thỉnh thuyết về hạnh an lạc của thừa. Nhóm các ngài Di Lặc thỉnh thuyết về quả Chân ứng thân, nên kinh phần dưới nói rằng : "lúc ta mới ngồi đạo tràng, quan sát cây cối và kinh hành, trong hai mươi mốt ngày, thường ngẫm sự này. Thậm chí tầm niệm về lực phương tiện mà chư Phật quá khứ đã vận hành, ta nay đắc đạo cũng nên thuyết tam thừa. Khi ta suy nghĩ như vậy thì mười phương Phật đều thị hiện Phạm âm mà úy dụ ta rằng : "Lành thay! Thích Ca Văn, hãy theo như hết thảy chư Phật mà sử dụng lực phương tiện. Do phương tiện ấy hãy thuyết tam thừa." Nay cơ nghi đã chín, nhóm các ngài Thu Tử thỉnh giảng rõ chân tông, nói rõ Nhất thừa thực tướng đó. Cho nên kinh phần dưới nói rằng: "ngươi đã tha thiết thỉnh cầu ba lần. Ta nay đâu thể chẳng thuyết". Trong phẩm An Lạc Hạnh, Văn Thù phát ra lời thỉnh, Thế tôn thuyết rộng về bốn An lạc hạnh. Trong phẩm Thọ Lượng, cũng lại như vậy, Di Lặc thỉnh cầu ba lần. Phật dạy : "các ngươi nên tin, nên hiểu lời thành thực của Như Lai", ba lần khuyên tin, mới thuyết về sự Chân ứng thân. Bởi vậy vì thù thỉnh mà thuyết Kinh Pháp Hoa này.

I. 2- PHÁ NGHI CHẤP

Trong phá nghi chấp có hai:

A. PHÁ NGHI. B. PHÁ CHẤP.

A. PHÁ NGHI .

Có nghĩa là Phật từ khi thành đạo chỉ ghi nhận Bồ tát sẽ

được làm Phật, chẳng nói Thanh văn có được Phật quả. Hàng Thanh văn nghi rằng mình mãi mãi chẳng thành Phật, nên Xá Lợi Phất rất tự cảm thương nỗi mình bị mất Như Lai vô lượng tri kiến. Cho tới thuyết rộng ra, mà nay tòng Phật được nghe pháp (vị tằng hữu) chưa từng được nghe, đoạn trừ điều nghi hối. Các vị tiểu Bồ tát xưa được nghe về đại thừa, cũng nghi rằng chỉ riêng Bồ tát chứng đắc Bồ đề, còn Thanh văn không được dự phần. Hoặc các vị tiểu Bồ tát bất định tính ngờ rằng trong quả Phật Bồ đề, mình cũng không có phần, do đó cả ba thừa đều có lưới nghi. Bởi vậy, kinh này nói: "dù là Thanh văn hay là Bồ tát, đã được nghe pháp của ta thuyết giảng, thậm chí chỉ một bài kệ thì cũng đều được thành Phật, không phải nghi ngại".

Lại nói : "những người cầu đạo tam thừa nếu có ai còn có điều nghi hối thì Phật sẽ đoạn trừ giúp, khiến không còn một chút nào". Cũng nói: "Bồ tát nghe pháp này, lưới nghi đều đã phá trừ, một ngàn hai trăm La hán cũng đều sẽ được làm Phật". Trong này vừa có phá nghi vừa có phá hối. Xưa hối vì tu tiểu thừa chẳng được làm Phật, nay được nghe, nên trừ được hối xưa vì biết rằng tiểu thừa chính là cái nhân của đại thừa.

Về nghi thì cả ba thừa đều có, riêng hối thì chỉ tiểu thừa mới có, lấy rộng bao hẹp nên chỉ nói phá nghi, chẳng nói trừ hối. Từ trong quyển sau sẽ giải thích điều sai biệt, nên thuyết diệu pháp này là để phá nghi.

B. PHÁ CHẤP

1. Phân loại Thanh văn

a. Có hai loại Thanh văn :

a.1- Quyết định chủng tính, được quả Thanh văn định nhập vô dư Niết bàn, thân diệt trí diệt. Cho nên các kinh nói rằng: “người khác khi Niết bàn thì thiện căn sẽ hết, nhưng thiện căn của Bồ tát thì không thế”.

a.2- Bất định tính, loại đã thoái rồi lại phát đại Bồ đề tâm. Lúc đầu là định tính, sau là bất định tính.

b. Có bốn loại Thanh văn :

Song Du Già và Pháp Hoa luận nói rằng Thanh văn có bốn loại :

b.1- Quyết định chủng tính, còn gọi là thú tịch.

b.2- Tăng thượng mạn, đó là loại phàm phu được đệ tứ thiền gọi là A la hán.

b.3- Bất định tính, loại đã thoái rồi lại phát đại Bồ đề tâm, còn gọi là bất định chủng tính.

Hơn nữa, trong số những người được thụ ký trong hội Pháp Hoa, Thanh văn được gọi là loại thoái Bồ đề tâm. Nhóm các ông Xá Lợi Phất đều là loại này, cho nên kinh phẩm Tựa viết rằng : “bảo cho Xá Lợi Phất biết ! ta xưa dạy các ngươi chí nguyện Phật đạo. Các ngươi nay đều quên, mà tự cho mình đã được diệt độ”.

Kinh Ưu Bà Tắc nói : “Xá Lợi Phất tu đạo đại thừa, trải sáu mươi kiếp nhân vì chuyện thí nhỡn, đại hạnh khó thành, nên thoái cầu tiểu quả”. Thu Tử cũng nói: “đời đời đã từng theo Phật thụ hóa”. Phẩm Hóa Thành Dụ nói : “các chúng sinh được mười sáu vị vương tử giáo hóa, đó là

bước đầu kết duyên ở thời quá khứ". Do đó mà gọi là thoái Bồ đề tâm. Chẳng phải hạng bất định tính đều là loại thoái chuyển đó. Cũng có những người ngày xưa chưa cầu quả đại thừa, ngày nay chỉ từ quả tiểu thừa mà hướng tới đại thừa, vì là bất định tính.
b.4- Loại ứng hóa. Ứng hóa chẳng phải là chân thực. Nhiếp Đại Thừa luận nói rằng : "các đại Bồ tát cùng chư Phật hóa hiện làm Thanh văn, để dẫn thực Thanh văn hướng theo đại thừa". Nhóm các ông Phú Lâu Na đều thuộc loại này.
2. Thụ ký.
Pháp Hoa luận viết : "trong này chỉ có hai loại Thanh văn được thụ ký. Đó là loại thoái tâm và loại ứng hóa, còn loại thú tịch và loại Tăng thượng mạn thì Phật chẳng thụ ký vì căn chưa chín". Bồ tát được thụ ký, tuy vẫn nói chung rằng người tu hành đạo Bồ tát sẽ được làm Phật, vì luận nói rằng : "thụ ký cho là để phát tâm". Loại thoái Bồ đề tâm chính đương lúc căn đã chín muồi, thuyết cho họ về Nhất thừa chính là phá sự chấp trước của họ.
Ứng hóa chẳng phải là chân thực, không có điều chấp gì đáng phá, chỉ thị hiện ra tướng có thể như thế. Loại tăng thượng mạn đã là loại dị sinh. Căn chưa chín nên Phật chẳng thụ ký cho.
Bồ tát được thụ ký, tức là Thường Bất Khinh, khi đã đầy đủ nhân tu, Phật thụ ký cho, khiến ông tin rằng mình có Phật tính, hơn nữa còn vì đã dần dần phát tâm tu đạo đại thừa.

Hạng thú tịch đã không có đại thừa tính, làm sao mà xét tới căn tính của họ chín hay chưa? nên nói rằng: thú tịch do không có đại thừa tính, vì căn chẳng chín, nên Phật chẳng thụ ký cho.
Bồ tát được dự thụ ký vì có đầy đủ lý tính nhân, dần khiến họ tin tưởng vào đại thừa là pháp chẳng ngu, chứ chẳng phải là vì họ căn chưa chín kỹ, sau sẽ chín kỹ. Cho nên chẳng phải là cho Bồ tát dự thụ ký để khiến họ phát tâm hướng theo đại thừa. Nói rằng họ sẽ thành Phật : là vì Bồ tát có nguyện tâm, nên phương tiện hóa độ cho họ khiến họ sinh tín ý.
Như Kinh Bát Nhã nói : "ta đều khiến nhập vô dư Niết bàn chẳng phải đều nhập hết các Bồ tát được thụ ký". Đối với hạng thú tịch cũng thế, nếu cho thú tịch giống với tăng thượng mạn thì chẳng những chẳng được gọi là thú tịch, mà còn chẳng hợp với giáo nghĩa. Do thú tịch và tăng thượng mạn gộp làm một chỗ mà nói, nên người chủ trì việc phiên dịch cũng nói là vì căn chưa chín nên phải khiến họ phát tâm. Đúng ra phải nên nói hạng thú tịch do căn chưa chín nên chẳng được thụ ký. Bồ tát được thụ ký cốt để phát tâm tín giải đại thừa.
Hạng tăng thượng mạn vì căn chưa chín, nên Phật chẳng thụ ký cho. Bồ tát được thụ ký, để cho họ phát tâm hướng cho đại thừa. Nếu hạng thú tịch sau cũng thành Phật thì trái với giáo văn mọi chỗ như trong Kinh Niết Bàn v.v... đã dẫn.
3. Bồ tát Đốn ngộ, Tiệm ngộ.

Bồ tát cũng có hai loại: một là Đốn ngộ, hai là Tiệm ngộ.
Tiệm ngộ có hai nghĩa :
1) Từ bậc được quả nhị thừa thì gọi là Tiệm ngộ, do sinh số nhỏ hoặc hoàn toàn không. Nếu từ nhị phàm mà qui y theo đại thừa thì tức là Đốn ngộ nhiếp, vì chưa từng ngộ chứng quả nhị thừa. Sinh số còn nhiều, cũng chẳng gọi là Tiệm ngộ, cho nên Kinh Niết Bàn chỉ nói bậc thánh nhân tám vạn kiếp v.v... chẳng nói kiếp số dị sinh hồi tâm.
2) Chỉ từ chỗ đã từng phát nhị thừa tâm, tu nhị thừa hạnh mà tới theo đại thừa thì gọi là Tiệm ngộ, vì có đủ tính ấy và tu hạnh ấy.
Văn tư ngộ giải cũng gọi là ngộ, hà tất phải chứng ngộ. Huống hồ lại còn có kẻ sinh số nhỏ, có nghĩa là đã định sinh thì ngay lúc sinh này cùng hết thảy thuận Quyết trạch phần. Lý nhất thừa được thuyết giảng trong kinh này, luận tuy nói là vì hai loại Thanh văn, giảng rằng đó là loại thoái tâm và ứng hóa. Cả một hội Pháp Hoa chính chỉ thuyết cho hạng thoái Bồ đề tâm, cũng cho luôn cả hạng ứng hóa, vì nhóm Mãn Từ Tử cũng ở trong hội này.
Nếug theo Nhiếp luận thì gộp dùng mười nghĩa để thuyết về nhất thừa. Nghĩa vì cả ba, lý cũng không sai :
a. Vì hạng quyết định chủng tính chẳng ngu về pháp.
b. Vì hạng bất định chủng tính hồi tâm cầu đại thừa.
c. Vì để hạng ứng hóa giúp cho việc hóa ký.
Dẫu cũng có thể thuyết cho cả hai loại Bồ tát, song chính tôn (tông chỉ chủ yếu) chỉ nhằm thuyết cho hạng Tiệm ngộ. Cho nên kinh phần dưới nói rằng : "Bồ tát nghe pháp này,

lưới ngờ đều đã đoạn trừ ” . Nghĩa gồm cả Đốn ngộ, về lý cũng không sai.
Nhiếp luận, trong phần thập nghĩa giải về nhất thừa viết rằng : “để dẫn nhiếp một loại và nhậm trì các loại khác do bất định chủng tính, chư Phật thuyết nhất thừa”. Một loại được dẫn nhiếp tức là loại Thanh văn thoái Bồ đề tâm. Còn các loại khác được nhậm trì tức là loại Bồ tát Tiệm ngộ. Thanh văn thoái Bồ đề tâm, vì họ chấp trước tiểu quả tự cho là cứu cánh. Xá Lợi Phất nói rằng : “ta trừ hết mọi tà kiến, chứng đắc về pháp không. Bấy giờ trong tâm tự cho là đã tới mức diệt độ”.
Đại Ca Diếp cũng nói : “đức Phật khiến ta vượt ra khỏi ba cõi, chứng được Niết bàn. Trong tâm chẳng nảy một niệm ưa thích đối với pháp Bồ tát. Đó đều là do xưa kia chấp trước vào tiểu thừa”.
Tức như Nhiếp luận nói rằng : Ba loại luyện tam ma (tam ma bạt đề : quán tâm), đoạn trừ chướng bốn xứ, duyên theo pháp nghĩa làm cảnh.
“Bốn xứ” gồm :
1) Nhị thừa tác ý.
2) Chư nghi ly nghi.
3) Đối với các pháp sở văn sở tư, nói rằng ta được như thế, người khác chẳng được thế.
4) Từ cái vụn vặt cho đến Bồ đề đều chấp trước phân biệt.
“Nhị thừa tác ý” : vì chấp quả nhị thừa coi đó là cực điểm, để đoạn chấp này, nên mới thuyết kinh này.
Tiệm ngộ Bồ tát chấp rằng mình không có phần đối với

quả Phật Bồ đề, muốn sanh ra thoái bại, quay về trụ ở nhị thừa. Để nhậm trì loại này chẳng để loại này thoái bại cho nên thuyết kinh này.
Còn loại các tiểu Bồ tát Đốn ngộ thì chấp rằng chỉ có mình là tu hành theo đại thừa nên có thể được thành Phật. Còn hạng đã trụ ở Thanh văn thì chẳng được thành Phật. Nay phá chấp này nói rõ quả nhị thừa chẳng phải là cực quả; Người trụ nhị thừa cũng được thành Phật, cho nên thuyết kinh này. Do đó Nhiếp luận xét về bốn xứ, nói rằng một là nhị thừa tác ý, hai là loại nói rằng ta được như vậy, người khác chẳng hay được như thế ; còn hai loại chư nghi v.v... thì là các loại đã nói ở trên.

I. 3 - NÊU RÕ KÝ HÀNH

Trong nêu Ký Hành có hai : một là nêu ký, hai là nêu hành.

A. NÊU KÝ

Phật từ khi thành đạo chưa thụ ký Bồ đề cho Thanh văn, nay để thụ ký cho họ, nên thuyết kinh này. Nên kinh phần dưới nói: "ta đặt ra phương tiện này khiến cho được nhập Phật tuệ. Ta chưa từng nói các ngươi sẽ được thành Phật đạo. Ta chưa từng thuyết vì chưa đúng thời cơ, nay đúng là lúc ấy, nên quyết định thuyết về đại thừa".
Thêm nữa, Ca Diếp nói : "hơn nữa, nay chúng tôi đã tuổi tác già nua, đối với pháp A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề mà đức Phật giáo hóa cho Bồ tát, trong tâm chẳng nảy sinh một niệm ưa thích nào. Chúng tôi nay ở trước Phật được nghe thụ ký A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề cho hàng Thanh văn, trong tâm đều hoan hỉ vì được pháp chưa

từng có”.
Lại nói : “học thuyết Tu đa la, Già đà, cùng các pháp Bản sinh, Bản sự, Vị tằng hữu. Còn thuyết về Nhân duyên, Thí dụ cùng Kỳ-dạ và kinh Ưu-bà-đề-xá, chỉ thuyết cho hàng Thanh văn chín bộ này, chẳng thuyết Thụ ký, Phương quảng, Tự thuyết”. Nghĩa là từ trước đến nay, chưa thụ ký cho họ, nên nay thuyết kinh này.

B. NÊU HÀNH

Nay thuyết về hành của hàng nhất thừa Bồ tát. Nhất thừa chính là hành của Bồ tát. Nên phần sau của kinh nói rằng : “có Phật tử tâm thanh tịnh, nhu nhuyễn, lại cũng lợi căn ở chỗ vô lượng chư Phật mà hành đạo thâm diệu, vì các Phật tử ấy mà thuyết kinh đại thừa này”.
Lại nói : “dù là Thanh văn hay là Bồ tát, được nghe pháp của ta thuyết thậm chí chỉ một bài kệ cũng đều thành Phật, không có điều gì phải nghi ngờ cả”.
Lại nói : “này Xá Lợi Phất ! chư Phật Như Lai chỉ giáo hóa Bồ tát, vì tất cả mọi việc thường vì một sự” : phải do tu hành phúc tuệ, quán chiếu lý hữu không, tìm hiểu giáo nghĩa, xét lý huyền diệu, chân giải khởi ngộ về nhất thừa. Thêm nữa nhất thừa có nhân có quả. Nhân tức là Thất địa, Tứ Bồ tát hạnh. Dưới là tùy chỗ ứng dụng, thảy đều phối đủ. Quả tức là Phật vị Bồ đề, Niết bàn. Ở trong ba thân, đó đều nhiếp hết.
Lại nữa, ba lượt thuyết về nhất thừa : phẩm Phương Tiện v.v… thuyết minh cảnh nhất thừa, phẩm An Lạc Hạnh v.v... thuyết minh về hành nhất thừa, phẩm Thọ Lượng

v.v... thuyết minh về quả nhất thừa.
Thuyết minh về cảnh, là muốn họ khởi phát tâm từ hàng Thanh văn. Thuyết minh về hành, là khiến họ tu Bồ tát hạnh. Nhân đó mới mong có được Phật quả công đức, cho nên để nêu bật Bồ tát hạnh mới thuyết Kinh Pháp Hoa này.

I. 4- LỢI CHO BẤY GIỜ VÀ MAI SAU.

Trong phần này có hai nghĩa : một là lợi cho bấy giờ, hai là lợi cho mai sau.

A. LỢI CHO BẤY GIỜ

Vì tất cả kẻ phàm người thánh trong một hội Pháp Hoa nghe Kinh Pháp Hoa xong hẳn được lợi ích. Đây là hai loại: một là Quả ký lợi, hai là Hiện chứng lợi.
1) Quả ký lợi.
Ở đây nói hai mục : một là Ba lượt thuyết nghĩa nhất thừa và thụ ký, hai là Tám chỗ thị hiện thụ ký.
a) Ba lượt thuyết nghĩa nhất thừa thụ ký :
- Tức là vì ba cơ mà Thế tôn thuyết nghĩa nhất thừa ba lượt. Hội nhị phá nhị để lợi ích cho hiện thời bấy giờ. Từ phẩm Phương Tiện trở xuống tới phẩm Thí Dụ, đến chỗ "Thu Tử đắc ký, tám bộ hoan hỷ" là vòng thứ nhất.
- Kinh nói rằng : "chư Phật Thế tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Thậm chí chỉ một Phật thừa mà chư Phật đã dùng lực phương tiện thuyết thành ba". Cho nên Xá Lợi Phất nghe thuyết đó rồi, trong phẩm Thí Dụ thâm sinh lĩnh giải. Phật thuyết xong rồi Thu Tử liền được thụ ký. Trong phẩm Thí Dụ, Xá Lợi Phất thỉnh Phật, rồi

Phật thuyết Thí Dụ, gộp với phẩm Tín Giải, phẩm Dược Thảo Dụ, phẩm Thụ Ký, đó là vòng thứ hai.
- Phẩm Thí Dụ nói : “Như Lai cũng lại như vậy, ngài là cha của hết thảy chúng sinh”. Thậm chí Xá Lợi Phất nhờ nhân duyên đó mà biết lực phương tiện của chư Phật chỉ một Phật thừa mà phân biệt thuyết thành ba. Ngài Đại Ca Diếp nghe thuyết này rồi, trong phẩm Tín Giải mới sinh lĩnh ngộ. Phẩm Dược Thảo Dụ, Phật thuật lại xong, trong phẩm Thụ Ký Phật liền thụ ký cho bốn vị gồm các ngài Đại Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Ma Ha Ca Chiên Diên, Đại Mục Kiền Liên. Còn phẩm Hóa Thành Dụ, phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thụ Ký, phẩm Thụ Học Vô Học Nhân Ký, là vòng thứ ba. Phẩm Hóa Thành Dụ, thoạt đầu thuyết về chuyện Đại Thông Trí Thắng Phật, để họ nhớ lại. Lại nói: “các Tỳ kheo ! Như Lai tự biết giờ Niết bàn đã đến” cho đến “chỉ là lực phương tiện của chư Phật: ở một Phật thừa mà phân biệt thuyết thành ba”. Nhóm các ông Phú Lâu Na nghe thuyết này rồi, ở trong phẩm Ngũ Bách Đệ Tử thâm sinh lĩnh giải. Phật thuật tích xưa thành tựu rồi, bèn thụ ký cho 500 đệ tử cùng các người thuộc bậc hữu học và vô học. Đó tức là làm lợi cho chúng Thanh văn thời bấy giờ vậy.
b) Tám chỗ thị hiện thụ ký :
Trong kinh có tám chỗ thị hiện thụ ký :
- Một là Biệt ký : Xá Lợi Phất cùng bốn vị đại Thanh văn là các vị mà đại chúng đều quen biết, nên thụ ký riêng cho từng vị danh hiệu khác nhau, gọi là Biệt ký.
- Hai là Đồng ký : nhóm các ông Phú Lâu Na 500 người,

và nhóm 1200 người khác, thụ ký cho mỗi nhóm có cùng một danh, nên gọi là Đồng (thời thụ) ký.
- Ba là Hậu ký : hạng hữu học và vô học v.v... chẳng phải người mà đại chúng quen biết, xếp trong loại hạ căn, thụ ký cho thời sau có cùng chung một hiệu.
- Bốn là Vô oán ký : để chứng tỏ là Như Lai không oán ghét, nên thụ ký cho Đề Bà Đạt Đa.
- Năm là Thông hành ký : hiển thị nữ nhân tại gia, xuất gia tu hạnh Bồ tát đều có thể chứng Phật quả, nên thụ ký cho Tỳ kheo ni và thiên nữ.
Thuyết năm loại ký trên ích lợi ngay cho thời bấy giờ, đều là Như Lai ký.
- Sáu là Cụ nhân ký : Thường Bất Khinh Bồ tát lễ bái tán thán nói: "ta chẳng khinh các ngươi. Các ngươi đều sẽ thành Phật". Vì để chỉ bày chúng sinh đều có Phật tính, nên thụ ký cho một loại Bồ tát này, là thuyết về lợi ích thời quá khứ.
Ba ký đầu và ký thứ năm là ký làm lợi cho người nghe Kinh Pháp Hoa. Hai ký còn lại chẳng phải là ký do nghe kinh này. Song năm ký đầu đều gọi là Lợi cho bấy giờ (Lợi kim), tức là Quả ký lợi, nhưng các Thanh văn sau khi nghe thụ ký sẽ thụ Biến dị sinh, tướng trạng thể nghĩa tới sau này sẽ biết.
2) Hiện chứng lợi :
Cũng có nhiều loại, như :
- Phẩm Đề Bà Đạt Đa tuy Long nữ từ long cung vọt ra, thành đạo đó đều do Pháp Hoa, chẳng phải do lợi ích của

hội Linh Sơn, nên lược qua chẳng thuyết, chỉ có lúc Long nữ thành đạo thuyết pháp, Bồ tát, Thanh văn, trời rồng tám bộ, loài người và loài phi nhân ở thế giới Sa bà từ xa đều thấy Long nữ thành Phật thuyết pháp cho tất cả người, trời trong hội lúc đó, tâm rất hoan hỷ thảy đều kính lễ từ xa. Vô lượng chúng sinh nghe pháp ngộ giải được bất thoái chuyển. Vô lượng chúng sinh được thụ đạo ký. Thế giới Vô Cấu rung động sáu lần. Ba ngàn chúng sinh ở thế giới Sa bà trụ Bất thoái địa, ba ngàn chúng sinh phát tâm Bồ đề và được thụ ký. Hợp bốn vị trên (bốn đại đệ tử) đều được lợi ích.

- Phẩm Phân Biệt Công Đức có mười một vị được chứng, một vị phát tâm.
- Phẩm Như Lai Thọ Lượng, Phật thuyết về lợi ích lâu dài, có sáu trăm tám mươi vạn ức na-do-tha hằng hà sa số chúng sinh chứng đắc Vô sinh pháp nhẫn, ngàn ức Bồ tát Ma ha tát chứng đắc môn Văn Trì Đà la ni. Lại thêm một thế giới vi trần số Bồ tát Ma ha tát chứng đắc nhạo thuyết biện tài. Một thế giới vi trần số Bồ tát Ma ha tát chứng đắc ngàn vạn ức vô lượng Đà la ni. Tam thiên đại thiên thế giới vi trần số Bồ tát Ma ha tát chuyển được pháp luân bất thoái chuyển. Hai ngàn quốc độ vi trần số Bồ tát Ma ha tát chuyển được pháp luân thanh tịnh. Tiểu thiên thế giới vi trần số Bồ tát Ma ha tát tám lần sinh sẽ chứng được. Bốn tứ thiên hạ qua bốn lần sinh sẽ chứng được. Ba tứ thiên hạ qua ba lần sinh sẽ chứng được. Hai tứ thiên hạ qua hai lần sinh sẽ chứng được. Một tứ thiên hạ vi trần Bồ tát Ma ha

tát một lần sinh sẽ chứng được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Lại còn có tám thế giới vi trần số chúng sinh đều phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.
- Thuyết phẩm Dược Vương, tám vạn bốn ngàn Bồ tát được Giải thiết chúng sinh ngữ ngôn Đà la ni.
- Thuyết phẩm Diệu Âm, tám vạn bốn ngàn người được Hiện nhất thiết sắc thân tam muội, bốn vạn hai ngàn thiên tử được Vô sinh pháp nhẫn, Hoa Đức Bồ tát được Pháp Hoa tam muội.
- Thuyết phẩm Quan Âm, tám vạn bốn ngàn chúng sinh đều phát vô đẳng đẳng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.
- Thuyết phẩm Đà La Ni, sáu vạn tám ngàn người được Vô sinh pháp nhẫn.
- Thuyết phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự, tám vạn bốn ngàn người xa lìa trần cấu, được pháp nhãn tịnh.
- Thuyết phẩm Phổ Hiền Khuyến Phát, hằng hà sa số vô lượng vô biên Bồ tát được trăm vạn Triền Đà la ni, tam thiên đại thiên thế giới vi trần số Bồ tát thực hành đạo Phổ Hiền.

Năm ký đầu, thụ ký cho sẽ được làm Phật. Hai mươi lăm loại (nhờ nghe kinh mà chứng đắc) này hiện chứng Nhân vị. Hơn nữa đó là lợi ích hiện thời (Lợi kim), nên thuyết Pháp Hoa.

B. LỢI CHO MAI SAU

Sau khi thuyết tam hội (thuyết ba vòng cho ba cơ), nhờ Kinh Pháp Hoa mà mọi người được công đức, đó đều là

Lợi cho mai sau (Lợi hậu).
- Phẩm Tùy Hỷ Công Đức nói rằng : "người thứ năm mươi, một lần nghe Kinh Pháp Hoa mà hay tùy hỷ thì công đức lớn hơn cả việc bố thí vàng bạc cùng bảy thứ báu cho bốn trăm vạn ức na-do-tha tam thiên đại thiên thế giới chúng sinh, hơn thế nữa còn khiến được quả A La Hán.
"Nếu người nào tới tăng phường được nghe Kinh Pháp Hoa trong chốc lát thì đời đời thường được cưỡi voi, ngựa, xe cộ, ngồi kiệu thất bảo và ngự cung trời.
"Nếu lại chia chỗ để cho người khác nghe kinh, thì đời đời được ngồi chỗ của Đế Thích, Phạm Vương.
Nếu lại khuyên người đi nghe Kinh Pháp Hoa, thì đời đời được cùng sinh với Đà La Ni Bồ tát, không bao giờ bị câm ngọng... cho đến cả sau này đời đời sinh ra thấy Phật nghe pháp tin tưởng tiếp thụ giáo hóa của Phật".
- Phẩm Pháp Sư Công Đức nói rằng : "nếu thiện nam, thiện nữ thụ trì Kinh Pháp Hoa này hoặc đọc hay tụng, hoặc giảng giải thuyết minh hay sao chép kinh này, thì người đó sẽ được tám trăm công đức mắt, một ngàn hai trăm công đức tai, tám trăm công đức mũi, một ngàn hai trăm công đức lưỡi, tám trăm công đức thân, một ngàn hai trăm công đức ý, dùng công đức ấy mà trang nghiêm sáu căn khiến đều thanh tịnh.
- Thậm chí phẩm Phổ Hiền nói : "nếu người đời sau, có ai thụ trì đọc tụng kinh điển này, thì người đó chẳng thể còn tham lam chấp trước các vật dụng sinh hoạt như : áo quần, chăn đệm, đồ ăn thức uống v.v... điều sở nguyện của người

ấy sẽ chẳng uổng, ngay đời hiện tại sẽ được phúc báo". Vì vậy kinh Di Giáo nói rằng : "những ai đáng độ, đều đã độ hết. Những người chưa độ, đều đã gây nhân duyên đắc độ". Cho nên, vì thuyết kinh này mà làm lợi ích lớn cho mai sau, đó gọi là Lợi cho mai sau (Lợi hậu).

I. 5 - NÊU BẬT THỜI CƠ.

Trong nghĩa Hiển thời cơ (nêu rõ thời cơ) có hai phần :

A. HIỂN THỜI. B. HIỂN CƠ.

A. HIỂN THỜI

1) Đốn giáo và Tiệm giáo :

Chư Phật đặt ra cách giáo hóa đại để có hai loại: một là Đốn, hai là Tiệm.

- Đốn tức là giúp hạng đại cơ đốn ngộ từ địa vị phàm phu để cầu Phật quả, như nhất thừa được thuyết trong Kinh Thắng Man, vì tứ thừa là quyền, nhất thừa là thực.
- Tiệm tức là giúp hạng từ tiểu cơ tới đại cơ, như nhất thừa nói trong kinh này, vì nhất thừa là thực, nhị thừa là quyền. Kinh này phần nhiều giúp họ từ nhị thừa mà cầu Phật quả, phần nhiều là được nhiếp thụ bởi Tiệm giáo đại thừa.

2) Năm thời giáo (quan điểm xưa).

Xưa có cách giải thích nói rằng : Giáo có năm thời.

- Thời thứ nhất : lúc Phật mới thành đạo thuyết cho năm trăm lái buôn bọn ông Đề Vị, ngài chỉ thuyết Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện, thế gian nhân quả giáo. Đó tức là Kinh Đề Vị, Ngũ Giới, Bản Hạnh Kinh v.v… vì bọn họ chưa có căn khí xuất thế.
- Thời thứ hai : Phật thành đạo rồi, ngoài 21 ngày, trong 12

năm ngài chỉ thuyết tam thừa hữu hành giáo, chưa thuyết về lý không. Đó là các kinh tiểu thừa như Kinh A Hàm v.v...

- Thời thứ ba : sau khi Phật thành đạo rồi, suốt trong 30 năm (từ 13 đến 30 năm) ngài thuyết tam thừa đồng hành Không giáo. Đó là các Kinh Duy Ma, Tư Ích, Đại Phẩm v.v…
- Thời thứ tư : Phật thành đạo rồi, trong 40 năm (từ 30 đến 40 năm) chỉ thuyết có nhất thừa, vẫn chưa diễn thuyết rõ ràng về Phật tính thường trụ thực tướng, vẫn còn thuyết về Phật quả vô thượng, coi đó là chân thực. Đó là các Kinh Vô Lượng Nghĩa, Pháp Hoa. Vì trên đây chưa thuyết minh nghĩa nhất thừa, vì trong này vẫn chưa diễn thuyết rõ ràng về thường trụ Phật tính.
- Thời thứ năm : chỉ khi ngài ở trong rừng Song lâm thuyết rằng : "các chúng sinh đều có Phật tính, thường trụ Phật bảo". Đó chính là các Kinh Niết Bàn, Đại Bi v.v...

Nhận xét về cách chia năm thời giáo.

Thuyết trên mới xem qua thì thấy cũng được, nhưng theo lý mà xét thì lại không đúng như thế.

+ **Xét thời thứ nhất :**

Kinh Đề Vị nói rằng : "năm trăm lái buôn lúc sắp thụ giới, trước tiên sám hối về các tội ngũ nghịch, thập ác, báng pháp v.v... của họ, đã được tứ đại bản tịnh, ngũ ấm bản tịnh, lục trần bản tịnh, ngô ngã bản tịnh.

Lúc đó bọn ông Đề Vị được Bất khởi pháp nhẫn, ba trăm lái buôn được Nhu thuận nhẫn, hai trăm lái buôn được quả Tu Đà Hoàn, Tứ thiên vương v.v... được Nhu thuận nhẫn, ba trăm Long vương được Tín nhẫn. Ngoài ra, chư thiên đều phát Vô thượng đạo ý. Mười ức thiên nhân đều thực hành đạo Thập thiện của Bồ tát. Trưởng giả Đề Vị diệt được mọi nỗi khổ ở ba cõi, chứng được Bất khởi pháp nhẫn. Đó chính là Sơ địa tới đệ Bát địa".
Lại nữa Kinh Phổ Diệu nói : "sang tuần bảy ngày thứ hai, năm trăm lái buôn bọn ông Đề Vị dâng Phật kẹo mạch nha. Phật đã thụ ký cho, ngài nói ngươi đến đời sau sẽ được làm Phật tên là Tề Thành".
Như vậy thì sao lại nói rằng : thời thứ nhất chỉ là thế gian giáo được ? chỉ vì ngày ấy vẫn chưa thuyết minh về Quán đế chung của tam thừa, nên chưa gọi là chuyển pháp luân. Tới thời năm Tỳ kheo, mới gọi là chuyển pháp luân.
+ **Xét thời thứ hai :**
Thứ đến thời thứ hai trong 12 năm chỉ thuyết Hữu giáo. Về điều này, Giác Ái bẻ rằng : thành đạo năm năm thuyết Đại Bát Nhã, chính là thuyết minh thực tướng.
Lại nữa, năm thứ bảy thuyết kinh Bát Chu Tam Muội cho tám Bồ tát, đó chính là thuyết minh về lý Chúng sinh Ngũ ấm vốn là không.
Lại nữa, năm thứ chín thuyết Kinh Ương Quật Ma La Tam Muội, trong năm thứ mười thuyết Kinh Như Lai Tạng, đều thuyết minh về lý thâm diệu của Niết bàn Phật tính.
Ngoài ra, các Kinh Đề Vị, Phổ Diệu đều thuyết minh về Bồ

tát hạnh. Hơn nữa, việc thụ ký cho hạng lái buôn thành Phật chứng tỏ khi mới thành Phật ngài đã thuyết về đại thừa rồi. Vả lại, sau khi thành đạo rồi, sang tuần bảy ngày thứ hai, ngài thuyết Kinh Thập Địa.

Lại nữa, Kinh Đại Bát Nhã nói : "Phật tại Lộc Dã chuyển tứ đế luân, vô lượng chúng sinh phát Duyên giác tâm, vô lượng chúng sinh phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề tâm, thực hành sáu Ba la mật, Vô lượng Bồ tát chứng được Vô sinh pháp nhẫn trụ ở Sơ địa, Nhị địa, Tam địa cho tới Thập địa, vô lượng Nhất sinh bổ xứ Bồ tát nhất thời thành Phật". Thế thì sao lại bảo là thời thứ hai chỉ thuyết tam thừa Hữu giáo được ?

Thế mới biết rằng : như một trận mưa tưới khắp. Nhưng do bẩm chất mà sự lĩnh giải khác nhau. Chẳng thể nói là Phật thuyết giáo ắt có trước sau.

Nay theo cổ nghĩa, tạm phá hai thời.

+ **Còn ba thời kia,** đều như người xưa đã đả phá rồi.

Thuyết năm thời mới xem cũng được, nhưng theo lý lại không đúng như thế. Sợ văn rườm rà nên chỉ nói sơ qua giờ nên dừng lại.

3) **Một thời, ba thời giáo** (quan điểm nay)

Y theo kinh mới ngày nay, đốn giáo đại thừa chỉ có một thời, là chỉ nói cho một hạng đại cơ, chẳng khởi từ hạng triển cơ, giáo và bị duy nhất. Cho nên vì căn cơ có tiệm thứ, đại giáo mới có ba thời.

Trong Kinh Giải Thâm Mật, Phật đã vì Thắng Nghĩa Sinh Bồ tát, y theo ba tích mà thuyết tam vô tính đều là Biến kế

sở chấp tính vậy, Thắng Nghĩa Sinh Bồ tát lĩnh giải rất sâu.
Thuyết rộng ra như các thí dụ về thuốc Tỳ Thấp Phược, lựa các mầu sặc sở, sách, đất, thục tô, hư không ở thế gian. Thế tôn khen ngợi là đã khéo lý giải những điều Phật thuyết.
Thắng Nghĩa Sinh bạch Phật rằng : "Phật xưa ở trong Thí Lộc Lâm, nơi đọa của người tiên Ba La Ni Tư, chỉ vì phát thú (dẫn giải)ù cho hạng Thanh văn thừa cho nên đã dùng tứ đế tướng chuyển chính pháp luân, tuy là rất kỳ đặc, rất hy hữu, hết thảy thế gian không ai chuyển được, nhưng ở pháp luân được chuyển thời đó có Thượng có Dung, đó là chưa liễu nghĩa, là nơi an túc của các mối tranh luận.
Thế tôn trong thời thứ hai xưa, chỉ vì phát thú (khai dẫn) cho hạng tu Đại thừa, đã y theo lý hết thảy mọi pháp đều không có tự tính, không sinh không diệt, bản lai tịch tĩnh, tự tính Niết bàn mà dùng ẩn mật tướng chuyển chính pháp luân. Dẫu rất kỳ đặc hơn, rất hy hữu hơn, nhưng do pháp luân được chuyển ở thời đó cũng là có loại được dung thụ mà chưa liễu nghĩa, vẫn là xứ sở an túc của các tranh luận.
Thế tôn trong thời thứ ba ngày nay, để phát thú (dẫn giải) cho khắp hết thảy mọi thừa, đã y theo lý hết thảy mọi pháp đều không có tự tính, không sinh không diệt, bản lai tịch tĩnh, tự tính Niết bàn, không có tính tự tính, dùng Hiển liễu tướng chuyển chính pháp luân. Kỳ lạ hết mức, hy hữu tột độ ! Pháp luân do Thế tôn chuyển ngày nay là vô thượng, không dung thụ thứ gì, cũng chẳng phải là xứ sở an túc của các tranh luận".

Theo kinh văn này thì :
- Kinh A Hàm v.v… là thời thứ nhất, tổng mật (bao hàm ngầm) thuyết Hữu, nhưng chẳng thuyết minh rõ về Hữu đó có tính chất gì ?
- Kinh Đại Bát Nhã v.v... là thời thứ hai, tổng mật (bao hàm ngầm) thuyết Không, cũng chẳng thuyết minh rõ về Không ấy có tính chất gì ?
- Kinh Hoa Nghiêm v.v... là thời thứ ba, hiển liễu (rõ bày) thuyết Hữu, Hữu y tha viên thành, cũng hiển liễu thuyết Không, không sở chấp tính cho nên Kinh Thiện Giới v.v... nói rằng : "hữu vi, vô vi gọi tên là Hữu, ngã và ngã sở gọi tên là Không".
- Kinh Kim Quang Minh v.v... cũng nói Ba pháp luân là Chuyển, Chiếu, Trì : "chuyển Tứ đế pháp, lấy Không chiếu Hữu, phi Không phi Hữu đáng để nhậm trì".
- Kinh Niết Bàn cũng nói : "xưa có thầy thuốc bảo người ta uống sữa, do thuần uống sữa, người trong nước nhiều kẻ bị chết. Sau có thầy thuốc nói sữa là độc, bảo họ thảy đều đừng uống, người trong nước đều khỏi. Sau vua bị ốm, hỏi nên dùng thuốc gì ? Thầy thuốc thay đơn lại cho sữa hòa với thuốc. Vua tức giận hỏi: "hẳn trước nhà ngươi đã nói sữa là thuốc độc. Cớ sao ngày nay lại sai hòa với thuốc mà uống ?". Thầy thuốc trả lời nhà vua rằng : "trước kia vì uống thuần sữa, người trong nước nhiều kẻ bị chết, đó là do thường xuyên uống nhiều sữa, nên nói là độc. Sợ người ta không chừa, nên ra lệnh chung bắt chừa. Theo thực lý, có bệnh nên uống, có bệnh chẳng nên, bệnh này nên hòa

với thuốc mà uống, vì lẽ đúng phải như vậy". Phật dạy : Pháp ta cũng giống như vậy".
- Kinh Pháp Hoa cũng nói : "chúng ta mọi việc tự cho là đủ, chỉ xong việc này là không còn việc gì khác".
Về l giáo pháp thời đầu, chúng ta nếu nghe về việc tịnh Phật quốc độ, giáo hóa chúng sinh thì đều không vui mừng ưa thích.
Giáo l pháp thời thứ hai, Phật cũng thị hiện sự hi hữu như vậy, biết kẻ yêu thích tiểu thừa. Ngài đã dùng lực phương tiện điều phục tâm họ, rồi mới dạy cho đại trí. Chúng ta ngày nay được pháp chưa từng có, chẳng phải là pháp chúng ta mong ngóng từ trước mà nay tự được.
Giáo l pháp thời thứ ba, thì giống tam thời giáo ở các Kinh Kim Quang Minh, Giải Thâm Mật v.v...
Nếu ' theo cơ nghi thiên niên tiệm thứ (theo thứ tự dần dần), giáo chỉ ba thời, chẳng hợp nhất năm bậc thì chẳng được, khó thể đem một mưa tưới khắp ba cỏ khác nhau, giáo chỉ có một. Kẻ có căn cơ đốn ngộ thì một quả chứng ngay. Tức theo lý này thì không có giáo pháp ba thời.
Nếu ' cơ thành tiệm thứ (căn cơ được thành tựu theo trình tự dần dần), đại sinh từ tiểu thì giáo pháp nhất định phải có ba, vì phải ứng cơ mà thuyết giáo. Đem lý mà hội với giáo thì gọi là một mưa. Dùng giáo để đến với cơ thì thuyết tam thừa pháp. Hoặc ba hoặc một, lý chẳng trái nhau.
Kinh này ba vòng thuyết nhất thừa xứ, phần nhiều để giúp cho hàng Thanh văn. Trước tiên thuyết Bát Nhã, đã dạy họ về lý Không, phá cái bệnh Hữu của họ. Họ chẳng ngu về

pháp, đã tín giải rồi, nay thuyết thời thứ ba, khiến họ quay về đường đúng. (Kinh này) cũng giáo hóa cho hạng đốn ngộ nhân đó mà được phát tâm, trong phần Lưu thông chứng được Vô sinh, như trên đã nói cũng thông đốn giáo. Do vậy biết rằng cùng một trận mưa mà sự tưới nhuần lợi ích có khác nhau, Đó là để cùng nổi bật giáo pháp chân thực của thời thứ ba, nên thuyết kinh này.

B. HIỂN CƠ

1. Chỉ có một cơ .

Cứ theo Kinh Niết Bàn thì chỉ có một cơ, cho nên kinh này nói: "lúc Sư tử gầm là quyết định thuyết hết thảy chúng sinh đều có Phật tính". Lại nói: "chúng sinh cũng thế, thảy đều có tâm. Phàm đã có tâm, thì thảy đều sẽ chứng được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề".

Kinh này cũng nói : "trong mười phương quốc độ chỉ có pháp nhất thừa, không có nhị thừa cũng không có tam thừa, trừ Phật phương tiện thuyết chỉ giáo hóa Bồ tát, không có đệ tử Thanh văn". Cho đến giảng rộng ra rằng : "dù là Thanh văn hay là Bồ tát nghe ta thuyết pháp đều được thành Phật". Căn cứ vào đó thì chỉ có một tính đại thừa, kinh này đã thuyết nhất thừa giúp cho họ nhận biết căn tính đại thừa của họ.

2. Hai tính : Lý và Hành :

Tính đại thừa có hai nghĩa :

a) Lý tính, đó là Như Lai tạng đã nói trong Kinh Thắng Man.

b) Hành tính, đó là Như Lai tạng đã nói trong Kinh Lăng

Già.
Tính trước ai cũng có, tính sau người có người không. Nói về Hữu tạng, thì không nói đều thành Phật.
Theo như trong Thiện Giới Kinh, Địa Trì luận thì chỉ có hai : một là hữu chủng tính, hai là vô chủng tính. Kinh luận đó nói rằng : Tính chủng tính là từ vô thủy đã thế, sáu xứ thù thắng vần xoay nối nhau, thế thì theo Hành tính đó là hữu chủng tính. Vì người vô chủng tính không có chủng tính, nên dù có phát tâm siêng năng tu hành tinh tiến, rốt cuộc cũng chẳng chứng được vô thượng Bồ đề. Chỉ nhờ thiện căn của loài người, loài trời mà thành tựu được vô thượng Bồ đề, đó tức là vô tính. Ở đây giúp cho hữu tính chẳng phải là giúp cho vô tính. Ở đây căn cứ vào Hành tính mà thuyết Hữu Vô.
Ở dưới phần nhiều là y theo Hành tính mà thuyết, vì Lý tính ai cũng có. Y theo Hữu chứ chẳng theo Vô, vì hơn kém khác nhau cho nên Nhiếp luận của ngài Thiên Thân cũng nói : “vì thượng thừa, hạ thừa có sự khác biệt, nên Bồ tát, Thanh văn mỗi loại chia ra ba tạng”.
Thêm nữa, chỗ nào cũng nói trong mười lực của Như Lai có các loại trí lực thượng căn, hạ căn. Đó tức là thượng thừa Bồ tát tạng nhiếp, để giúp thượng căn y theo Hữu chẳng theo Vô, y theo Dị chẳng y theo Đồng, từ Thông đến Biệt.
Kinh này còn nói : “vì hạng cầu Thanh văn mà thuyết pháp ứng với lý tứ đế, vì hạng cầu Duyên giác mà thuyết pháp ứng với lý mười hai nhân duyên, vì hạng cầu Bồ tát mà

thuyết pháp ứng với sáu Ba la mật". Kinh này thuyết về nhất thừa tức là vì hạng cầu Bồ tát mà thuyết pháp ứng với sáu Ba la mật.
Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương ở văn phần dưới kinh này nói rằng có tám vạn bốn ngàn người xa lìa trần cấu khi nghe Phật nói phẩm kinh này. Điều đó cũng có thể nói là giúp cho Thanh văn, vì làm lợi ích cho các loại ở chung quanh mình, Hữu Vô đều nêu, Đại Tiểu các loại đều có; y theo Đồng chẳng y theo Dị, lấy Biệt nhiếp Thông.
Kinh Niết Bàn nói : "ví như người bệnh có ba loại: một là loại dù gặp lương y hay không gặp lương y cũng nhất định có thể khỏi, đó là Bồ tát vậy. Hai là nếu gặp thì khỏi, chẳng gặp chẳng khỏi, đó là nhị thừa. Ba là dù gặp hay không, nhất định chẳng khỏi, đó là Nhất xiển đề".
Kinh này cũng nói : "Luân Vương, Đế thích, Phạm vương là loại cỏ thuốc nhỏ; Thanh văn, Duyên giác là loại cỏ thuốc vừa; Bồ tát lớn nhỏ gọi là cỏ thuốc lớn. Tùy theo thứ bậc trái ngược, cũng đều Niết bàn".
Nay ở đây chỉ giúp cho người có tính Bồ tát, vì họ trước tuy là Thanh văn, nhưng sau làm Bồ tát. Lại cũng có thể là giúp cho hạng Thanh văn đó, như trên đã nói y vào Hữu chẳng y vào Vô, Thông Biệt khác loại.
Thêm nữa, trong Kinh Đại Bát Nhã, Thiện Dũng Mãnh Bồ tát nói : "chỉ xin Thế tôn thương xót chúng con, tuyên thuyết tường tận cho chúng con về cảnh trí Như Lai".
Loài hữu tình nếu ở trong hạng Thanh văn thừa tính quyết định, nghe pháp này rồi có thể mau chóng chứng được Tự

vô lậu địa; nếu ở trong hạng Độc giác thừa tính quyết định, nghe pháp này rồi mau chóng y theo thừa của mình mà được xuất ly; nếu ở trong hạng Vô thượng thừa tính quyết định, thì nghe pháp này rồi sẽ mau chóng chứng được vô thượng Chính đẳng Bồ đề. Loài hữu tình nếu là hạng chưa nhập chính tính ly sinh và ở trong hạng tam thừa tính bất định, nghe pháp này rồi sẽ phát vô thượng Chính đẳng giác tâm.

Các luận tuy nói : "thánh cũng hồi tâm". Nay nói chẳng thụ Biến dịch sinh tử, vì hồi tâm vậy, nên nói chưa nhập chính tính ly sinh. Kinh này giúp cho các hạng Đại thừa định tính. Còn Thanh văn định tính và bất định tính như trên đã dẫn. Song không có lời văn nói giúp cho hạng có căn cơ Độc giác. Hữu Vô đều nêu, để Thông theo Biệt.

Lại nữa, Kinh Thắng Man nói : "ví như đại địa mang bốn gánh nặng : Một là biển cả, hai là núi non, ba là cỏ cây, bốn là chúng sinh. Như vậy thiện nam tử nhiếp thụ chính pháp có thể kham nổi bốn nhiệm vụ nặng nề, có nghĩa là đối với các chúng sinh phi pháp, không nghe pháp, xa lìa bậc thiện tri thức thì dùng thiện căn của người, của trời mà thành tựu cho họ; ai cầu Thanh văn thì truyền thụ cho họ Thanh văn thừa, ai cầu Duyên giác thì truyền thụ cho họ Duyên giác thừa, ai cầu đại thừa thì truyền thụ cho họ đại thừa".

Ở đây giúp cho đại thừa, có thể giúp tới hàng Thanh văn, chứ chẳng giúp hai tính còn lại, y vào Hữu chẳng y vào Vô, Thông Biệt khác loại, hiện đương phi hữu.

Kinh Lăng Già nói : "Phật bảo Đại Tuệ, có năm loại chủng tính chướng pháp : một là Thanh văn thừa tính, hai là Bích chi Phật thừa tính, ba là Như Lai thừa tính, bốn là Bất định thừa tính, năm là Vô tính, tức là Nhất xiển đề. Đây có hai loại :

- Một là loại thiêu đốt hết thảy thiện căn tức là báng Bồ tát tạng.
- Hai là loại thương xót hết thảy chúng sinh, có nguyện vọng muốn hết thảy chúng sinh giới đều được thành Phật. Đó là Bồ tát với lời nguyện : Nếu chúng sinh chẳng nhập Niết bàn thì ta cũng chẳng nhập.

Đại Tuệ bạch rằng : "hai loại này loại nào thường chẳng nhập Niết bàn ?" Phật dạy : "Bồ tát là loại thường chẳng nhập Niết bàn, chứ không phải là loại thiêu đốt hết thảy thiện căn. Vì biết các pháp bản lai Niết bàn, chẳng bỏ hết thảy mọi chúng sinh".

Kinh này độ cho các hạng Thanh văn cùng Như Lai thừa tính, các hạng Bất Định tính cùng loại Bồ tát đại bi trong hạng Nhất xiển đề; chứ chẳng giúp hạng Độc giác tính và hạng đoạn thiện, Hữu Vô đều thuyết, Thông Biệt khác loại.

Có năm chủng tính, bốn loại đầu giống như Kinh Lăng Già. Loại thứ năm có hai hạng : một là Thời biên, hai là Tất cánh. Thời biên tức là tạm thời; Tất cánh có nghĩa là vô nhân. Kinh này độ cho bốn loại đầu, trong đó trừ loại Độc giác và tính thứ năm; y vào Hữu rồi đề cập tới Vô, đương thành bất thành, Thông Biệt khác loại.

Du Già lại nói : có năm chủng tính, bốn loại đầu giống như

trên, loại thứ năm chỉ có một hạng gọi là Vô chủng tính. Kinh này độ cho họ giống Kinh Trang Nghiêm. Nếu coi Nhất thừa là tông chỉ thì chỉ độ cho hạng có Bồ tát tính, chẳng độ cho hạng chỉ có Thanh văn tính. Một mưa tưới nhuần, ba cỏ mỗi thứ mỗi khác, có thể độ cho Thanh văn. Kinh Du Già cũng nói : "đạo vô gián hay xa trần, đạo giải thoát lìa được cấu. Chứng Thắng trí này gọi là Pháp nhãn tịnh, tức là Kiến đế Dự lưu quả v.v..." . Cho nên biết rằng : chẳng phải là chỗ thuyết về nhất thừa cũng độ Thanh văn. Kinh hội đã có, cho nên đặt Thông giáo này, vì giúp cơ nghi mà thuyết kinh này vậy.

II. TÔNG CHỈ CỦA KINH

Có nhiều cách phân chia kinh luận ra làm nhiều tông.

II. **1 - CHIA THÀNH 4 TÔNG.**

Các vị tiên đức ở phương này phân tích chung các kinh luận, nên thành bốn tông :

1. Lập tính tông, đó là các Kinh Tạp Tâm v.v... lập ra ngũ tụ pháp vì có thể tính.
2. Phá tính tông, đó là Thành Thực luận v.v... phá các pháp có Thể, vì các pháp chỉ có Tướng.
3. Phá tướng tông, đó là Kinh Bát Nhã v.v... phá luôn pháp tướng trạng, vì tướng trạng cũng thành không.
4. Hiển thực tông, đó là các Kinh Niết Bàn, Hoa Nghiêm,

Pháp Hoa v.v... vì nêu rõ đạo nghĩa ở trong chân thực. Kinh này tức là tông thứ tư vậy.

II.2 - **CHIA THÀNH 4 BỘ TÔNG.**

Vả lại kinh luận xưa, tông chỉ rất nhiều. Ở đây nêu 4 bộ nghĩa :

1) Tứ A Hàm cũ và Tăng Kỳ đại luật là Đại chúng bộ nghĩa.
2) Tam Di Đế luận là Thượng tọa bộ nghĩa.
3) Xá Lợi Phất A Tỳ Đàm, Phạm Võng Lục, Thập Nhị Kiến Kinh là Chính lượng bộ nghĩa.
4) Tứ Phần luật là Pháp tạng bộ nghĩa.

Các kinh luận đó lại là tông gì ?

II.3 - **CHIA THÀNH 22 TÔNG.**

Song Văn Thù Vấn Kinh và Tông Luân luận nói rằng tiểu thừa có 20 bộ, đó là :

Đại chúng bộ - Nhật thuyết bộ - Thuyết xuất thế bộ - Kê dận bộ - Đa văn bộ - Thuyết giả bộ - Tây đa sơn bộ - Tây sơn trụ bộ - Bắc sơn trụ bộ - Thuyết nhất thiết hữu bộ - Tuyết chuyển bộ - Độc tử bộ - Pháp thượng bộ - Hiền trụ bộ - Chính lượng bộ - Mật lâm sơn bộ - Hóa địa bộ - Pháp tạng bộ - Ẩm quang bộ - Kinh lượng bộ.

Gộp với hai tông của đại thừa tổng cộng là 22 tông.

II.4 - **CHIA GIÁO THÀNH 3 TÔNG.**

Nay theo văn mà phân tích về Giáo thì giáo chỉ có ba. Nếu theo loại mà xếp thành Tông, tông lại có tám.

Về Giáo, có ba tông :
1) Đa thuyết Hữu tông, đó là nghĩa tiểu thừa như các Kinh A Hàm v.v... tuy phần nhiều thuyết về Hữu, nhưng chẳng trái với lý Không.
2) Đa thuyết Không tông, đó là Trung luận, Bách luận, Thập Nhị Môn luận, Bát Nhã kinh v.v... tuy phần nhiều thuyết về Không nhưng cũng chẳng trái với Hữu.
3) Phi Không Hữu tông, đó là các Kinh Hoa Nghiêm, Giải Thâm Mật, Pháp Hoa v.v... vì nói rằng : hữu vi, vô vi thì gọi là Hữu, ngã và ngã sở thì gọi là Không.

II. 5 - **CHIA THÀNH 8 TÔNG.**

Về tông có đến tám :
1) Ngã pháp câu hữu (ngã pháp đều có) : đó là Độc tử bộ v.v...
2) Hữu pháp vô ngã (có pháp không ngã) : như Tát Bà Đa v.v...
3) Pháp vô khứ lai (pháp không đi không đến) : như Đại chúng bộ v.v...
4) Hiện thông giả thực như : Thuyết giả bộ v.v...
5) Tục vọng chân thực : như Thuyết xuất thế bộ v.v...
6) Chư pháp đãn danh (các pháp chỉ có danh) : như Thuyết nhất thiết hữu bộ v.v...
7) Thắng nghĩa giai không (Thắng nghĩa đều không) : như Kinh Bát Nhã... Trung luận, Bách luận... của ngài Long Thụ thuyết.
8) Ứng lý viên thực : là Kinh Pháp Hoa này v.v... Trung đạo giáo của ngài Vô Trước thuyết.

Thành Thực luận, Nghĩa Kinh Bộ Sư Tông, tương đương với tông thứ tư là Hiện thông giả thực. Tuy nghĩa sai biệt cộng là 22 loại, song theo lý thì hoàn toàn sai biệt không quá 8 loại này.

II.6 - **CHỈ CÓ MỘT TÔNG.**

Song Kinh Hoa Nghiêm nói : "Như Lai dùng một ngôn ngữ để diễn thuyết biển khế kinh vô bờ".

Kinh Vô Cấu Xưng nói : "Phật dùng một âm diễn thuyết pháp, chúng sinh tùy loại đều được lĩnh giải".

Kinh Vô Lượng Nghĩa nói : "từø khi ta thành đạo tới nay hơn bốn mươi năm, thường thuyết pháp chẳng sinh chẳng diệt, chẳng đi chẳng đến, không có cái này không có cái kia, không được không mất, hết thảy không tướng, chỉ do chúng sinh ngộ giải khác nhau, nên được các quả khác nhau".

Kinh Pháp Hoa cũng nói : "một trận mưa tưới khắp, ba cỏ hai cây sinh trưởng khác nhau".

Kinh Ưu Bà Tắc Giới nói : "ba con thú sang sông, phân biệt được nông sâu".

Nhiếp luận cũng nói : "như trống trời Mạt-ni, không nghĩ mà thành công việc của mình".

Cho nên biết rằng các giáo pháp vốn không có sự sai biệt, do căn cơ khác nhau nên phân chia ra các giáo Đại, Tiểu, Đốn, Tiệm. Kinh này còn đảm đương Đại Tiệm giáo. Đó là y theo việc hóa dụ Thanh văn để họ quy y theo đại thừa, nên gọi là Tiệm.

Trong phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự, tám vạn

bốn ngàn người xa lìa trần cấu, được Pháp nhãn tịnh, tức là Sơ quả… Trong phẩm Như Lai Thọ Lượng, tám thế giới vi trần số chúng sinh phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm. Trong phẩm Phổ Môn, tám vạn bốn ngàn chúng sinh đều phát vô đẳng đẳng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, có thể thành Đốn giáo.

Cho nên, biết rằng Đốn Tiệm không khác, Giáo Môn tùy cơ mà phân chia ra. Hai giáo Bán Mãn, thuộc Mãn tông chỗ nhiếp. Sinh Pháp hai không, thuộc Thông nhị giáo nhiếp. Hữu tác, Vô tác, có thể quán triệt cả hai môn. Thế tục, Thắng nghĩa, tùy ứng chia hai. Tuy biết Thông chỉ tông nghĩa như vậy, tùy theo sự thuyết minh khác nhau, nhất thừa chính là tông vậy. Cho nên kinh văn phần dưới nói : "nay trong kinh này chỉ thuyết nhất thừa và xưa kia trước mặt Bồ tát chê trách Thanh văn là thích tiểu pháp, song Phật thực ra là dùng đại thừa mà giáo hóa".

Cho nên ở đây nhất định là lấy nhất thừa làm tông. Nghĩa nhất thừa tới trong phần : "vì một đại sự nhân duyên" ở phẩm Phương Tiện sẽ phân biệt rộng.

III. GIẢI THÍCH TÊN GỌI CỦA KINH PHẨM

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa này, tiếng Phạm gọi là: Tát Đạt Ma Bôn Đồ Lợi Ca Tố Đát Lãm.

Tát : có nghĩa là chính diệu, nên ngài Pháp Hộ gọi kinh này là Chính Pháp Hoa, ngài La Thập thì gọi là Diệu Pháp Liên

Hoa.
Đạt Ma : có nghĩa là pháp.
Bôn Đồ Lợi Ca : là hoa sen trắng.
Vì Tây vực gọi hoa sen trắng là Bôn Đồ Lợi Ca, nên trong kinh mới nói về bốn loại hoa sen xanh vàng đỏ trắng, gọi là hoa Uẩn Bát La, hoa Câu Mỗ Đà, hoa Bát Đặc Ma, hoa Bôn Đồ Lợi, cứ theo thứ tự mà phối với nhau.
Liên : đây là chỉ quả của cây sen.
Hoa : là hoa mỹ, hoa mỹ thì gọi là hoa.
Tố Đát Lãm : có nghĩa là kinh.
Ngài Nghĩa Ứng gọi là Diệu Pháp Bạch Liên Kinh. Bởi vậy kinh văn ở phần dưới nói: "phóng hào quang trắng, thắng xe bằng trâu trắng". Màu trắng là chỗ y cứ căn bản của các màu, vì nhất thừa chính là căn bản của các thừa. Bản tiếng Phạm không có chữ trắng riêng, cho nên gọi chung là Liên Hoa. Trong kinh này ngài Thu Tử ba lần thỉnh, kẻ ác rút lui, sau đó Phật mới thuyết tông chỉ sâu xa của Nhất thừa. Phần nhiều là dựa vào nhân quả của lý trí để đặt tên Pháp Hoa.
- Khai Phật tri kiến : hai lần tán thán nêu bật Lý và Trí, hai thân Pháp, Báo , vì khiến chúng sinh ưa thích.
- Thị Phật tri kiến : chỉ rõ hai loại Vô thượng là Pháp thân lý, cùng khiến chúng sinh hiểu được.
- Ngộ Phật tri kiến : chỉ rõ Báo thân trí, khuyên người ta tu hành chứng ngộ.
- Nhập Phật tri kiến : chỉ rõ ba loại tán thán trên đây làm nổi bật Phật quả, hai thân Pháp, Báo; hai thứ Niết bàn,

Do đã tu học Bồ đề lý trí, được nhập tri kiến Phật là bắt đầu từ hai nhân này :

a) Vì tu hành nhân nhất thừa thì đạt tới cực quả. Đem xe trâu chia đều cho, đó là nhân nhất thừa.

b) Được xe như vậy đem cho các con để chúng cả đêm cả ngày trải bao kiếp số tự tại rong chơi đó là nhân thừa.

Diệt Hóa thành đi, dẫn tới Bảo sở là quả nhất thừa, vì Đại bát Niết bàn gọi là Bảo sở, cũng không trái nhau với việc phân tích ra thành ba loại vô thượng, trung, biên. Giáo năng thuyên gọi tên là quyền phương tiện. Trí tuệ sở thuyên gọi là chân thực thừa. Trong chân thực thừa muốn khiến cho nhị thừa tu hành cái nhân để đạt tới quả, nên thuyết nhân quả gọi là Pháp Hoa.

Cho nên bản luận giải thích phẩm Phương Tiện nói: "từ đây trở xuống thuyết minh cái gọi là tướng nhân quả. Do đó, chính giữ nhất thừa Hạnh Quả gọi là Pháp Hoa".

Nếu y theo luận giải trong 17 danh của Kinh Vô Lượng Nghĩa thì danh thứ 16 là Diệu Pháp Liên Hoa.

Liên Hoa (hoa sen) có hai nghĩa :

1) Xuất thủy (ra khỏi nước), vì lý sở thuyên là xuất ly khỏi nước bùn đục nhị thừa.

2) Khai phô (mở bày), vì dùng thắng giáo ngôn để mở ra chân lý.

Nghĩa trước là Lý diệu, nghĩa sau là Giáo diệu.

Thêm nữa trong các danh trên, danh thứ 14 cũng gọi là thừa. Cho nên biết rằng Pháp Hoa cũng thông cả Giáo lẫn Lý, muốn khiến Bồ tát quán xét căn cơ mà thụ đạo, nên

thuyết giáo lý chính danh Vô Lượng Nghĩa, bên cạnh cũng gọi là Pháp Hoa.
Phẩm Phương Tiện nói : “trí tuệ chư Phật rất sâu vô lượng. Trí tuệ môn của các ngài khó giải thích, khó chứng nhập”. Luận phẩm Tựa giải thích rằng : có hai thứ rất sâu. Một là chứng rất sâu, đó gọi là Phật trí tuệ sở chứng trí, hai là A Hàm rất sâu, tức là thuyết minh giáo đó, muốn quét nhị thừa khiến sinh kính tâm.
Khởi lên từ Vô Lượng Nghĩa Xứ định, đầu tiên dùng giáo lý gọi tên là Pháp Hoa, thâu tóm các văn, cứ thực mà thuyết : Giáo, Lý, Hạnh, Quả đều là nhất thừa, đều gọi tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Giáo, Lý của Diệu Pháp thứ tự như trên đã nói.
- Hạnh Diệu Pháp : luận giải thích về Nhập tri kiến nói : “khiến chứng bất thoái chuyển địa, vì thị hiện vô lượng trí nghiệp, chính là nhân thừa của Phật quả”. Phẩm Thí Dụ nói : “thân và tay ta có lực sẽ đem quần áo, bàn ghế chuyển từ trong nhà ra ngoài”. Lại nói: “chỉ có một cửa mà lại nhỏ hẹp”. Lại nói: “ta tuy ở cái cửa nhà bị cháy này, vẫn thoát ngoài ra được yên ổn”. Đại thừa nhân hành được ví với cửa, vì đó chính là lối phải đi. Nhân nhị thừa được bi trí, dẫn dụ ví với áo quần, bàn ghế, vì đó là những thứ có thể tùy nghi vứt ra. Ba thừa nói trên vẫn còn ở trong căn nhà tam giới chia ra từng đoạn, nên đặt tên là xe (thừa).
Lại nói: “được xe (thừa) như vậy để các con ngày đêm kiếp số thường tự tại rong chơi, cùng các Bồ tát và Thanh văn chúng cưỡi bảo thừa này thẳng tới đạo tràng. Cho nên biết

rằng nhân hành vô lậu là phải ra khỏi nhà lửa". Ra khỏi nhà lửa chính gọi là nhất thừa, tự tại chẳng bị ràng buộc, không dựa không cầu ở đâu. Cho nên phẩm Phương Tiện nói : "tu hành hết mọi vô thượng đạo pháp của chư Phật". Luận nói rằng tu hành rất sâu, cho nên Hạnh có thể thành được Phật quả cũng gọi là Pháp Hoa.

- Quả Diệu Pháp : luận giải thích Khai, Thị, Ngộ là vô thượng nghĩa, nhân đồng nghĩa, bất tri nghĩa, tức là Phật quả, Niết bàn, Bồ đề. Kinh văn phần dưới nói : "chư pháp tịch diệt tướng, chẳng dùng lời mà thuyết". Cho nên biết rằng Phật quả chân lý cũng gọi là nhất thừa. Còn nói rằng: vì thuyết Phật trí tuệ, cho nên chư Phật ra đời. Thế thì biết rằng: Phật quả chánh trí cũng gọi là nhất thừa. Do đó, nói chung Giáo, Lý, Hạnh, Quả của đại thừa đều có cái đức của Liên Hoa (hoa sen) mà thoát ra khỏi nước đục nhị thừa, vì Giáo có cái công năng phô diệu Lý, Lý có cái lực năng sở xuất thủy, Hạnh có cái tướng từ nhân phô tới Quả, Quả có khả năng kết hạt làm nhân. Thế nhưng pháp phải mượn thí dụ mà thuyết minh, lý vi diệu nhờ vậy mới được nổi rõ, cho nên mượn hoa hạt của cây Bôn đồ lợi để ví với quả nhân của Tát Đạt Ma.

Pháp] đã tóm thâu bốn nghĩa, thì Hoa cũng bao gồm bốn đức :

a) Bốn nghĩa của Pháp đó là :

1) Khế hợp với nghĩa lý vi diệu của mật tích, đó là Giáo vậy.

2) Hợp với tông chỉ huyền diệu của cơ duyên sâu kín, đó là

Lý vậy.
3) Khắc được áo nghiệp thượng thừa, đó là Hạnh vậy.
4) Viên thành chân tông chí giác, đó là Quả vậy.
Tốt đẹp hết mức nên gọi là Diệu.
b) Bốn nghĩa của Hoa đó là :
1) Nụ sen xoè nở để thấy sen, ví như Giáo được tuyên dương để tỏ ngộ tông chỉ.
2) Hoa sen nở ra từ ao thiêng, ví với Lý nổi bật vượt từ vận nhỏ.
3) Cả hoa xòe nở mà được hạt, ví với Nhân nghiêm mà Quả mãn.
4) Nêu hạt kết thành gốc hoa, tỏ rõ Phật trí là nguồn thừa.
Cho nên mượn hoa sen là thí dụ, đó là có nguyên do vậy.
Cứ theo lý này thì Pháp có bốn nghĩa tốt đẹp cũng như Hoa. Song quan sát ý trong kinh tuy có đủ cả bốn, phẩm Phương Tiện ý nêu rõ xưa kia vì quyền Giáo thuyết ba thừa, nay trong hội này Lý thực chỉ có một. Pháp mà Phật chứng được rất sâu, khó giải thích cho người khác liễu ngộä. Có dùng lời lẽ để thuyết minh, ý nghĩa cũng rất khó biết, cho nên dùng Phật trí để đối trị dẫn dụ hạng nhị thừa. Giáo, Lý hai thứ đó phải lấy Liên Hoa làm thí dụ, phủi sạch nhị thừa đó khiến bậc chân thánh hiển lộ, cùng chọn nhất thừa, khiến kẻ giả thánh phải rút lui mà đi.
Ba] lần thỉnh rồi sau Phật mới chính thức giảng cho :
Một đại sự nhân duyên là chính thể của Pháp Hoa, tức là lấy Hạnh Quả coi đó là Pháp Hoa; Khai, Thị, Ngộ là quả, vì Nhập là nhân hành. Cho nên Kinh Vô Lượng Nghĩa giải

là “Liên Hoa xuất thuỷ” (Hoa sen ra khỏi mặt nước), có hai nghĩa: mới đầu chẳng thể tận giải tính Bồ tát đốn ngộ thoát ra khỏi nhị thừa ; sau ví dụ hàng Thanh văn vào ngồi trong đại chúng, để nêu bật việc họ y theo Giáo, quán chiếu Lý nhất thừa mà thành Tiệm ngộ. Cũng như Bồ tát thường ngồi hoa sen, bên cạnh có hàng nhị thừa, kiêm thuyết Giáo và Lý.

Hoặc Kinh Vô Lượng Nghĩa thuyết cho Bồ tát về lòng dục của chúng sinh, đã phân tích ra thành vô lượng dục, khiến Bồ tát dùng hai thứ Giáo và Lý để khơi gợi căn cơ của chúng sinh. Cho nên trong luận giải 17 danh, chỉ dùng hai thứ Giáo và Lý để giải thích danh từ Liên Hoa. Kinh này giáo hóa hạng nhị thừa kia để họ phát tâm cầu đại thừa, chỉ lấy Hạnh Quả mà gọi tên là Liên Hoa.

Thêm nữa, kinh này giáo hóa nhị thừa để họ theo về đại thừa. Khiến họ biết rằng việc giáo hóa vì lẽ quyền nghi mà tạm đặt ra ba thừa, song lý thể chỉ là một (là nhất - Phật thừa) để họ phát tâm tu hành, cuối cùng thành được Phật quả. Cho nên Giáo Lý Hạnh Quả đều có tên gọi là Liên Hoa, vì Giáo Hạnh cùng khai phô, Lý Quả đều xuất thủy. Trong 17 danh ở phần dưới sẽ phân biệt thêm.

Nếu chỉ coi chân như là thể của nhất thừa Diệu Pháp, còn Liên Hoa là hai nghĩa xuất thủy và khai phô, thí dụ rộng mà pháp hẹp, về lý hẳn chẳng phải như thế. Huống hồ luận chỉ giải thích tên kinh, chứ chẳng giải thích điều này. Pháp đã là Diệu, chính là Liên Hoa.

Hai cách giải thích Trì nghiệp, Y chủ như thứ tự trên cũng

được. Sự Diệu mầu của đại Pháp, đó là Y chủ thích (theo chủ đề mà giải thích). Diệu Pháp này như Liên Hoa, cũng là Trì nghiệp thích (theo công năng mà giải thích). Nay ở đây chẳng muốn giải thích riêng về Liên Hoa, nên chẳng phải là giải thích trái ngược nhau.
Nếu Lý là Diệu, kinh chỉ là Giáo, thì nói Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là Y chủ mà giải thích. Nếu Diệu Pháp là Giáo, kinh cũng là Giáo thì nói Diệu Pháp Liên Hoa Kinh tức là Trì nghiệp mà giải thích. Nếu Diệu Pháp là Lý, kinh cũng là Lý, thì nói Diệu Pháp Liên Hoa Kinh cũng là Trì nghiệp mà giải thích. Nếu Diệu Pháp là Giáo, kinh là Lý thì cũng là Y chủ mà giải thích.
Y vào Thuận thể nghĩa, Xứ trung nhân, Xuất thế báo, Y nhân y pháp, Y pháp y dụ, lấy đó làm tên gọi của kinh như Tông luận nói, thì ý nghĩa của phẩm Tựa v.v… đều giải thích theo tên gọi của các phẩm đó.
- Kinh có 28 phẩm, đó là : phẩm Tựa, phẩm Phương Tiện, phẩm Thí Dụ, phẩm Tín Giải, phẩm Dược Thảo Dụ, phẩm Hóa Thành Dụ, phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thụ Kýï, phẩm Thụ Học Vô Học Nhân Ký, phẩm Pháp Sư, phẩm Kiến Bảo Tháp, phẩm Đề Bà Đạt Đa, phẩm Khuyến Trì, phẩm An Lạc Hạnh, phẩm Tòng Địa Dũng Xuất, phẩm Như Lai Thọ Lượng, phẩm Phân Biệt Công Đức, phẩm Tùy Hỷ Công Đức, phẩm Pháp Sư Công Đức, phẩm Thường Bất Khinh Bồ tát, phẩm Như Lai Thần Lực, phẩm Chúc Lụy, phẩm Dược Vương Bồ Tát Bản Sự, phẩm Diệu Âm Bồ Tát, phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn, phẩm Đà La

Ni, phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự, phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát.
Các phẩm này nói chung chia làm bốn loại :
1) Lấy một nghĩa mà đặt tên, có 15 phẩm.
2) Lấy hai nghĩa mà đặt tên, có 10 phẩm.
3) Lấy ba nghĩa mà đặt tên, có 1 phẩm.
4) Lấy nghĩa bất định mà đặt tên, có 2 phẩm.
Trong] 15 phẩm lấy một nghĩa mà đặt tên, có bốn lệ :
a) Theo pháp mà đặt tên có bốn, đó là : phẩm Phương Tiện, phẩm Tín Giải, phẩm Khuyến Trì, phẩm Đà La Ni.
b) Theo thí dụ mà đặt tên, có ba phẩm : phẩm Thí Dụ, phẩm Dược Thảo Dụ, phẩm Hóa Thành Dụ.
c) Theo người mà đặt tên, có bốn phẩm : phẩm Pháp Sư, phẩm Đề Bà Đạt Đa, phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát, phẩm Diệu Âm Bồ Tát.
Phẩm Pháp Sư : Sư có pháp là theo trong nhân danh; Pháp tức là Sư, lấy pháp làm theo sư theo trong pháp danh, thế nào cũng được.
d) Theo sự mà đặt tên phẩm, có bốn : phẩm Tựa, phẩm Thụ Ký, phẩm Tòng Địa Dũng Xuất, phẩm Chúc Lụy.
Trong] mười phẩm lấy hai nghĩa làm danh, có ba lệ :
a) Lấy nhân pháp mà đặt tên, có tám phẩm : phẩm Thụ Học Vô Học Nhân Ký, phẩm Như Lai Thọ Lượng, phẩm Pháp Sư Công Đức, phẩm Như Lai Thần Lực, phẩm Dược Vương Bồ Tát Bản Sự, phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn, phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự, phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát.

b) Lấy năng sở mà đặt tên có một phẩm : phẩm Phân Biệt Công Đức.
c) Lấy nhân quả mà đặt tên có một phẩm : phẩm Tùy Hỉ Công Đức.
] Lấy ba nghĩa mà đặt tên, có một phẩm :
Đó là phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thụ Ký, Ngũ Bách (năm trăm) là số, đệ tử chỉ người, thụ ký chỉ sự, nên thành ba nghĩa.
] Lấy nghĩa bất định làm danh, có hai phẩm :
Một là phẩm An Lạc Hạnh; hai là phẩm Kiến Bảo Tháp.
Vì nghĩa từ An Lạc thông cả nhân quả, nghĩa của Kiến thông cả Kiến, Hiện. An Lạc ở tại nhân, Kiến chỉ là Hiện, thì tức là trong loại tên một nghĩa. Nếu An Lạc tại quả, Kiến chỉ là Kiến, thì tức là trong loại tên hai nghĩa theo đó mà ngẫm, có thể rõ hết.
Hơn nữa, ở đây chỉ căn cứ vào tổng loại để phân biệt tên gọi các phẩm, còn việc vì sao lại được đặt tên như vậy, thì tới từng phẩm sẽ giải thích.

IV. VIỆC ĐAT BỎ TÊN PHẨM

Xét căn bản kinh này, bản do ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch thời Diêu Tần hưng thịnh, chỉ có 27 phẩm, không có phẩm Đề-Bà-Đạt-Đa. Sách Tòng Đa Lục của Sa môn Đạo Tuệ nói rằng: Thích Pháp Hiến chùa Thượng Định Lâm tìm được bản tiếng Phạm kinh này ở nước Vu Điền có

phẩm này.
Sa môn Pháp Ý ở chùa Ngõa Quan đã dịch phẩm này vào tháng 12 năm Vĩnh Minh thứ Tám triều Tề, nhưng vẫn chưa đặt phẩm này vào trong Kinh Pháp Hoa. Tới cuối đời Lương có vị Sa môn ở nước Ưu Thiền Ni thuộc Tây Thiên trúc, gọi là Câu La Na Đà, ở phương đây gọi là Gia Y, còn có tên Phạm là Bà La Mạt Đà, ở phương đây gọi là Chân Đế, cũng dịch phẩm này và mới bắt đầu đặt vào sau phẩm Kiến Bảo Tháp.
Lại có Sa Môn Trúc Pháp Hộ ở Đôn Hoàng, dịch Kinh Chính Pháp Hoa vào đời Vũ Đế triều Tấn, phẩm Đề-Bà-Đạt-Đa cũng đặt sau phẩm Kiến Bảo Tháp. Xưa có truyền lại cách giải thích nói rằng : "phía Tây núi Thông lĩnh phần nhiều có phẩm này, còn phía Đông phần nhiều không có. Cưu Ma La Thập vốn ở nước Quy Tư, nên không có phẩm này". Nếu thế thì ngài Pháp Hiển ở nước Vu Điền sao lại có được phẩm này, vì Vu Điền cũng ở phía Đông núi Thông lĩnh.
Lại có cách giải thích rằng : "phẩm Kiến Bảo Tháp mệnh trì và phẩm Khuyến Trì ứng mệnh, ngữ thế liên tiếp nhau, thế mà bỗng nhiên lại có phẩm Thiên Thụ (Đề Bà Đạt Đa) len vào giữa thì văn thế sơ đoạn, Cưu Ma La Thập sợ đời sau có nhiều điều nghi hoặc, nên đã lược bỏ đi". Nếu thế thì việc lấy hay bỏ chân văn đều do ngài Thập, việc lược bỏ văn rườm rà tốt xấu đều do một người, thế là chưa được.
Thích Đạo An vì thấy những người dịch kinh, phần nhiều

hay lược bỏ kinh văn nên mới viết thiên Ngũ Thất Tam Bất Dị nói : các La Hán kết tập kinh văn nơm nớp thận trọng như vậy, bọn phàm phu đời mạt tầm thường như thế mà lại đổi lời sâu xa kín đáo của ngàn đời trước để hòa theo mạt tục của trăm vua đời sau, há chẳng đau sao ! Cho nên phẩm Thiên Thụ, các bản tiếng Phạm đều có.
Hơn nữa, phẩm Thiên Thụ tỏ rõ ý trọng pháp, coi đó là sàng giường để cầu thế lực lớn của kinh ở Long cung ào ra, uy lực kinh nhanh chóng làm cho Long nữ thành đạo, tán thán để khuyến hóa người ta, cớ sao liền ngay sau đó chẳng có phẩm Khuyến Trì ?
Chỉ biết rằng bản tiếng Phạm có phẩm này, mà bản của ngài Cưu Ma La Thập thiếu. Cứ theo bản đó mà dịch nên không có phẩm này. Đã chẳng thể căn cứ vào Đông hay Tây mà phán định, thì cũng chẳng thể vì nghĩa vượt mà lược bỏ. Chỉ là bản của Thập công bị thiếu, vì ở nước xa xôi hẻo lánh nên phần nhiều bị sai sót.
Thêm nữa trong kinh này phẩm Chúc Lụy được đặt sau phẩm Thần Lực, thời xưa có giải thích rằng: Thập công khéo nắm được ý kinh, sở dĩ chẳng đặt ở cuối kinh mà đặt ở trước là vì trong phẩm Chúc Lụy để cho các phân thân Phật ai về đất nấy. Nếu đặt ở cuối kinh thì tới khi thuyết kinh xong mới để phân thân Phật ai về đất nấy, khi họ chưa về trước đó đất này vẫn sạch, cớ gì Diệu Âm ngày sau lại được răn dặn là chớ có nảy tư tưởng kém cỏi ở đất ấy? Thêm nữa các vị từ phía dưới ào ra đã rập đầu lạy khắp cả các phân thân Phật, thế thì Diệu Âm ở Đông độ theo lý

chẳng nên chỉ đỉnh lễ một mình Phật Đa Bảo, Quan Âm dâng châu chẳng nên chỉ chia làm hai phần ! Các Phật phân thân vì lỗi gì mà chẳng được nhận lễ ?
Thêm nữa phẩm Chúc Lụy đã nói rõ là phó chúc, phẩm Dược Vương,v.v… vâng lời rộng truyền. Từ đó mà suy thì chẳng nên để ở sau, cho nên Thập công đặt ở trước.
Giải thuyết nói trên mới xem ra tuy được, nhưng nghiên cứu kỹ tông chỉ ý nghĩa, thấy về lý có tám điều trái ngược nan giải :
1) Các bản trái ngược nhau :
Kinh Chính Pháp Hoa do Trúc Pháp Hộ thời Tấn dịch và trong bản Pháp Hoa của hai vị Quật Đa, Cấp Đa thời Tùy thêm vào, phẩm Chúc Lụy này đều đặt ở cuối kinh.
2) Luận kinh trái ngược nhau :
Trong Pháp Hoa luận nói tu hành lực, tóm lại có bảy loại:
a) Một là trì lực, được thị hiện trong các phẩm Pháp Sư, An Lạc Hạnh, Khuyến Trì.
b) Hai là thuyết lực, được thị hiện trong phẩm Thần Lực.
c) Ba là hành khổ hạnh lực, được thị hiện trong phẩm Dược Vương.
d) Bốn là giáo hóa chúng sinh hành khổ hạnh lực, được phẩm Diệu Âm thị hiện.
e) Năm là hộ chúng sinh chư nạn lực, các phẩm Quan Thế Âm, Đà La Ni thị hiện.
f) Sáu là công đức thắng lực, được phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương thị hiện.
g) Bảy là hộ pháp lực, được phẩm Phổ Hiền và phẩm sau

thị hiện.
Đã nói hộ pháp lực được phẩm Phổ Hiền và phẩm sau thị hiện, thì biết rõ phẩm Chúc Lụy được để ở cuối kinh, nếu không thế thì sau phẩm Phổ Hiền còn có phẩm nào?
Thêm nữa, sau phẩm Thần Lực đã nói rõ là phẩm Dược Vương và các phẩm khác đều theo đúng như thứ tự. Cho nên biết rằng phẩm Chúc Lụy lẽ ra phải ở cuối kinh.
3) Các giáo khác nhau :
Trong các kinh khác, phẩm Chúc Lụy đều ở cuối kinh, cớ sao chỉ riêng kinh này lại thuyết ở lưng chừng ?
4) Hai sự trái ngược nhau :
Nếu cho rằng để phân thân Phật trở về bản thổ, bản thổ liền uế tạp. Nên Diệu Âm ngày sau mới bị răn bảo, thế thì trong phẩm Chúc Lụy cũng khiến tháp Đa Bảo trở về bản thổ, cớ sao Quan Âm dâng hạt châu vẫn chia làm hai phần?
5) Hai lệnh chẳng nhất tề :
Nếu phân thân Đa Bảo ai nấy đều trở về, cớ sao phân thân đã về mà tháp Phật Đa Bảo vẫn ở đó? Nếu nói lệnh cho tháp Đa Bảo có thể trở về như cũ, chỉ là đóng cửa tháp mà thôi. Nếu vậy thì cớ sao Kinh Chính Pháp Hoa lại nói rằng : có thể trở về bản thổ ?
6) Tháp không có chốn trở về :
Thêm nữa chư Phật phân thân được Thích Ca sai đi. Mới đó đã nói đi đến rồi trở về, thì tháp Đa Bảo rốt cuộc cho tới cuối kinh càng không có chỗ mà về.
7) Tịnh uế có sự khác nhau :
Thêm nữa, cho rằng Diệu Âm được răn bảo thì

chẳng phải là tịnh thổ, cho nên biết rằng các phân thân Phật đều đã về nước. Thế thì ngày các phân thân Phật vân tập, cớ sao mỗi vị đều sai thị giả tự tay bưng hoa sen cùng tới Linh Sơn. Lúc cầm hoa rắc lên trên Phật biến thành cõi tịnh thổ, các núi đều không thông nhau mà thành nước Phật, năm đường cũng hết, làm sao lại có việc từ núi Linh Sơn tới chỗ Phật cầm hoa mà rắc.
Thêm nữa ngài Văn Thù đi dự hải hội, lúc sắp tới vùng này, đã thấy trước ở núi Linh Sơn bỗng có hoa hiện ra.
8) Việc đại chúng hoan hỷ trái với tình lý :
Thêm nữa phẩm Chúc Lụy lúc sai phân thân trở về tháp, chẳng đi. Nếu chẳng phải là cuối kinh mới chúc lụy thế thì việc bọn A Tu La đại hoan hỷ, sao mà sớm quá thế ? Nếu đã chẳng phải, thì là vì được nghe pháp bảo mà sinh tâm hoan hỷ, thì chính là vì thấy Khách - Phật đi mà sinh tâm hoan hỷ, thật là rất đáng ngạc nhiên ! Chỉ là trước tiên phóng thần lực nên thị hiện thành tịnh. Do đó đất này vốn uế, sợ Diệu Âm thấy gộp cả uế tướng sẽ sanh ra chê bai, cho nên bị răn bảo, chẳng phải là Diệu Âm tới, phân thân Phật đã về mà đất uế, như tuy là tịnh thổ về thấy Linh Sơn biến chẳng những là tịnh mà còn thấy cả uế nữa, vì từ trên nhìn xuống dưới vậy.
Vì nguyên nhân gì mà chẳng để hai Phật cùng ngồi, cho Diệu Âm kính lễ ? Quán Thế Âm dâng châu lễ tặng hai vị hóa chủ đó? Ý riêng chẳng chung với các Phật khác. Chỉ như trong phẩm Thiên Thụ, Văn Thù từ Long cung ra chỉ lễ chân hai Thế tôn trong tháp, vì bấy giờ phân thân Phật

chưa về bản thổ, lúc đó Văn Thù chẳng lễ được phân thân Phật. Cho nên biết là ý lễ kính riêng, sao có thể cứ theo lệ mà bắt lễ lạy chung được ? cho nên biết rằng phẩm Chúc Lụy phải ở cuối kinh, vì "hoan hỷ phụng hành" đều ở trong đó.

Thêm nữa phẩm Quán Âm Phổ Môn không có phần văn tụng. Có bản có đặt vào, đó là do người sau vẽ rắn thêm chân. Thế tục thường ngờ rằng: nếu là Phật thuyết tại sao tụng lại nói rằng:

" Thế tôn đủ diệu tướng.
Kệ đáp Vô Tận Ý".

Đó chính là các nhà dịch kinh kết hợp làm bài kệ. Như Kinh Thắng Man nói : "lúc đã sinh niệm này, Phật hiện ở không trung" v.v... Từ sau bài kệ trước, nhân tiện làm kệ mà sanh ra bài kệ sau. Giữa chừng văn ngắn, trường hàng chẳng tiện, về lý cũng có thể thông.

Lại có kẻ nghi ngờ, nói rằng: nếu là Phật thuyết, cớ sao lại nói:

" Chú trớ, các thuốc độc,
Lại hại chính người đó".

Lẽ nào Phật Thế tôn lại hại sinh mệnh? Xưa cũng đã từng có nghi hoặc hỏi tiên sư về nghĩa câu : "Từ âm diệu đại vân". Đại sư đối chiếu với bản tiếng Phạm thấy đã đủ. Bài tụng này chính là: "Mai Đát Lạt Da Mạt Na", nên nói là "từ ý" chứ chẳng phải là "từ âm", cho nên chắc chắn là có, hơn nữa có và không đều sai.

Đó chính là ứng với cơ nghi mà điều phục cho, như người

thợ săn giỏi bắt gấu beo, cũng như thầy thuốc giỏi dùng phản dược, ban đầu tuy có tổn hại, sau ắt được ích lợi, chẳng phải lợi trước mà hại sau. Có tụng đã chẳng trái với tông chỉ, giả sử không có thì có trái gì với lý?
Thêm nữa, trong kinh được thêm vào ở thời Tùy, Trang Nghiêm Tràng Bồ tát hỏi về duyên do của tên ngài Quán Âm. Vô Tận Ý Bồ tát quan sát khắp cả nguyện hải trong quá khứ của ngài Quán Âm rồi mách bảo Trang Nghiêm Tràng và thuyết bằng bài kệ rằng:

" Thế tôn diệu tướng đủ,
Nay tôi lại hỏi ngài
Thế tôn đủ diệu tướng
Kệ đáp Vô Tận Ý".

Văn đã trái nhau, nên biết là sai.
Ngoài ra, trong phẩm Dược Thảo Dụ, nửa phần sau của phẩm kinh đó là phần được thêm vào. Luận giải thích rằng : hai thí dụ thì một để phá chấp thừa, thuyết về thừa thì cả hai đều giống nhau, đều lấy ánh mặt trời làm ví dụ. Hai kinh Chính Pháp Hoa và Diệu Pháp Liên Hoa đều không có phần nửa sau của phẩm Dược Thảo Dụ. Luận lại chẳng giải thích về tứ tòng và tam nghịch.
Kinh đó còn đặt phẩm Thần Lực trái với thứ tự trong hai bản kinh và luận.
Lại nói rằng : hai phẩm Phú Lâu Na và phẩm Pháp Sư lúc đầu đều bị sót bị thiếu. Đã chẳng có thành văn thì lý cũng khó tin theo. Lại nói : đúng ra chỉ có 27 phẩm, vì các phẩm

Thiên Thụ và Bảo Tháp là cùng một phẩm. Bốn bản trái ba, quả là chưa được.

V. THỨ TỰ CỦA CÁC PHẨM

1. Phàm là muốn thuyết pháp, trước tiên phải đánh thức chúng sinh cơ duyên hòa hợp mới có thể ứng cơ mà tuyên thuyết. Bắt đầu nói bày duyên do phát khởi đó gọi là phẩm Tựa.
2. Phẩm Tựa đã thuyết xong thì tiếp ngay sau đó là nói đến chính tông (tông chỉ chủ yếu, tức nội dung chính). Đại chúng đã vân tập nhưng chưa thành thạo, nên cần phải trình bày tông chỉ để dạy dỗ. Pháp thuyết nhất thừa là Thực, lược khai nhị vận là Quyền. Nói nhất Thực mà dẫn họ quay về, tỏ nhị Quyền để khiến họ trở gót. Trí nên thiện xảo, diệu ứng với hạng thượng căn. Lời diễn thần công, thông đạt tới lý sâu sắc. Cho nên theo thứ tự tiếp đến có phẩm Phương Tiện.
3. Hạng thượng căn lĩnh ngộ, việc Phật trùng thuật đã thành, mới có chuyện thụ ký. Nên có phẩm nói về các sự lĩnh ngộ, trùng thuật và thụ ký. Thực do Thu Tử (tức Xá Lợi Phất) tuy là bậc thông minh xuất chúng nhưng chẳng thể tỏ thấu, vì văn nói về lĩnh ngộ, trùng thuật và thụ ký ngắn gọn sơ lược. Phẩm này bước đầu gửi gắm các ý lĩnh ngộ, trùng thuật và thụ ký. Hạng trung căn dẫu nghe thuyết pháp, vẫn chưa thể lĩnh giải. Nếu chẳng nhớ nhiều, hiểu rõ

thí dụ thì cũng chẳng làm sao mà lĩnh giải được, cho nên mới có phẩm Thí Dụ.

4. Bậc trí giả nhờ thí dụ mà trí tuệ lĩnh giải nảy sinh, cho nên có phẩm Tín Giải.

5. Dẫu đã tín giải, vẫn chưa biết sâu, để dẹp nỗi nghi ngờ, nhấn thêm ý nghĩa ấy, nên có phẩm Dược Thảo Dụ.

6. Bốn vị đại Thanh văn đã lĩnh giải sâu, ghi nhận cái quả sau này họ sẽ đạt tới, cho nên tiếp sau đó có phẩm Thụ Ký.

7. Hai hạng thượng trung tuy đã lĩnh giải, nhưng hạng hạ căn vẫn còn chưa có vẻ giác ngộ. Thế tất phải nhờ vào sự thuyết giảng cặn kẽ, phải dựa vào sự giáo huấn trịnh trọng nói cho họ rõ thuở đầu kết duyên trong thời quá khứ để thức tỉnh soi tỏ bản tâm họ, kể cho họ hay rằng Niết bàn mà họ chứng được vốn chẳng phải là chân diệt độ, khiến họ quay về bảo sở, hướng tới đại Niết bàn, cho nên cứ theo thứ tự ấy mà có phẩm Hóa Thành Dụ.

8. Hạng cao nhờ nghe thuyết pháp liền được giải ngộ, lại càng có tâm tín giải thanh tịnh hơn, quả là do ba lần ân cần thuyết giảng mà lĩnh giải. Văn sơ lược mà sự ấn chứng cũng chẳng rộng, nên chẳng đặt ra phẩm riêng khác. Trước hết thuyết về tướng đương quả (đương quả: quả vị sẽ được, quả vị tương lai) của bậc cao danh, nên có phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thụ Ký.

9. Hạng hạ vị lúc ấy cũng dần dần thông đạt, Phật thụ ký cho họ, nên có phẩm Thụ Học Vô Học Nhân Ký.

10. Ba hạng căn cơ đều đã giác ngộ, lợi ích của việc thuyết pháp đã cho khắp, định khiến cho các đời xa sau cùng

trong quy cũ, khen người, ngợi pháp khiến cho đại nghĩa hoằng dương, cho nên có phẩm Pháp Sư.
11. Y theo pháp mà tu học, dù pháp hay người đều có thể làm thầy làm khuôn mẫu, cho nên phá chấp nhỏ mà thành đạo lớn, hội tụ ý nghĩa Quyền thừa để nhập chân tông, tín học đã hiếm, quy sùng cũng ít. Phật Đa Bảo hiện ở tháp, phân thân Phật vân tập, nhằm khuyến hóa chúng sinh cứ tu tập lâu dài, tin chắc sẽõ được chứng quả như lời Phật thuyết chẳng sai, cho nên có phẩm Kiến Bảo Tháp.
12. Tuy Phật khác thuyết tín chứng kinh này, nhưng chưa thể hiện rõ bản tôn khuyên người ta quy ngưỡng, nên hiển hiện rõ bản thân làm Quốc vương vì trọng kinh này, đã tự mình làm giường để cầu pháp ở nhà kẻ thù oán với mình, còn thể hiện rõ kinh này có uy lực to lớn độ được rất nhiều chúng sinh ở Long cung, pháp lực mau thành, hóa Long Nữ để thành đạo, cho nên có phẩm Đề Bà Đạt Đa.
13. Đã thị hiện tự, tha đều là bảo trọng; uy lực to lớn tác dụng mau chóng, ân cần khuyến khích những kẻ nghe kinh, Bồ tát đều thụ giáo và nguyện trì nên có phẩm Trì. Nếu y theo luận bản thì gọi là phẩm Khuyến Trì, lý cũng chẳng sai.
14. Sợ rằng đến thời mạt pháp, có khi trong việc hành pháp sẽ có nhiều điều vượt ra ngoài khuôn phép, nay chỉ rõ nghi phương để dễ bề hoằng pháp. Pháp đã dễ thực hành thì tự nhiên tránh được tổn thất, cho nên có phẩm An Lạc Hạnh.
15. Tám hằng hà sa số Bồ tát nghe diệu pháp rồi thì nguyện trì pháp, nhưng lúc đó Phật chẳng cho. Chứng tỏ là đã có

người trì pháp hoằng pháp rồi. Thế là có sáu vạn hằng hà sa số Bồ tát lìa được cấu nhiễm, trụ ở Phật đạo đã lâu, trước tiên xin nguyện hoằng tuyên diệu pháp để khuyến phát cả pháp hội lúc đó, cho nên có phẩm Tòng Địa Dũng Xuất.

16. Đại chúng thấy sự "dũng xuất" cho đó là hóa chứ chẳng phải là chân: cha trẻ con già nên ngờ đó chẳng phải là hóa thân của đức Thích Ca. Nay chứng minh rằng đó là hóa thân của Phật thành đạo đã lâu, nên theo lý chẳng phải là trẻ nữa. Để giải thích điều nghi vấn đó cho nên mới có phẩm Như Lai Thọ Lượng.

17. Thân của báo Phật thị hiện thọ lượng dài lâu, thể của pháp thân cũng dùng phương tiện để tuyên dương, cho nên biết rõ Thích Ca nguyên do là hóa Phật. Phật đức thâm diệu, người nghe tin nhiều, lợi ích đã to, công đức vô lượng. Nay nói rõ đại chúng đương thời nghe Phật thuyết kinh này và chúng sinh đời sau thọ trì kinh này, đều được lợi ích và công đức khác nhau, cho nên có phẩm Phân Biệt Công Đức.

18. Về những người đáng được lợi ích, tuy đã trình bày đầy đủ, nhưng những ai hay tùy hỷ, phúc cũng chẳng nhỏ, cho nên có phẩm Tùy Hỷ Công Đức.

19. Người khác tùy hỷ còn được nhiều phúc, người chính thức có thể đứng ra tuyên truyền xiển dương diệu pháp công đức càng nhiều, cho nên có phẩm Pháp Sư Công Đức.

20. Pháp sư trì kinh, ắt sẽ thành Phật. Kẻ huỷ báng pháp sư sẽ bị tội vô lượng. Phật tự dẫn mình ra làm chứng, cho nên

có phẩm Thường Bất Khinh.
21. Như Lai khuyến hóa thuyết giảng về phúc sự đều nhiều, e chúng sinh nghi ngờ cho rằng Phật xướng xuất suông. Phật muốn tỏ rõ lời mình chẳng sai, làm sao mà có thể lừa dối các ngươi là chúng sinh, cho nên phóng thần lực để chỉ rõ cho họ. Vì vậy có phẩm Như Lai Thần Lực.
22. Trước kia, Dược Vương đã hy sinh thân mệnh để trì kinh, đức Phật thuyết giảng bản duyên của vị này, để khuyến khích pháp hội đương thời, cho nên có phẩm Dược Vương Bồ tát Bản Sự.
23. Lưu hành chính pháp, mọi nước đều thông, Dược Vương đã tuyên dương ở đất này, nên triệu Diệu Âm bắt phải truyền thụ ở đất khác, cho nên có phẩm Diệu Âm Bồ Tát.
24. Chúng sinh trì kinh gặp nhiều chướng nạn, ắt phải nhờ đến thị hiện khắp hết thảy các pháp môn Đại bi cứu hộ, cho nên có phẩm Quán Thế Âm Bồ tát Phổ Môn.
25. Dẫu niệm Quán Âm, nhờ người cứu nạn, chưa trì thần chú, mong pháp gia uy, định khiến cho có uy linh lớn, trì kinh dễ được thành tựu tế độ, nên có phẩm Đà La Ni.
26. Lực trì kinh chẳng kén chọn kẻ thân người oán. Phúc đức mà kinh này giúp cho ta thường được sinh ở nơi đẹp đẽ tốt lành. Muốn thuyết minh cổ kim gặp nhau để khuyến khích việc hoằng dương diệu chỉ, cho nên có phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự.
27. Tuy nước này nước kia đều có việc hoằng kinh, nhưng chưa có chuyện phương này phương kia đều khuyến khích

việc đó, cho nên có phẩm Phổ Hiền Bồ tát Khuyến Phát.
28. Tán khuyến đã khắp, hóa duyên đã xong, ân cần phó chúc được lưu thông lâu dài, cho nên có phẩm Chúc Lụy.

Đây là căn cứ vào Kinh Chính Pháp Hoa và luận, để phẩm Chúc Lụy ở sau mà giải thích thứ tự các phẩm. Nếu sau phẩm Thần Lực, liền thuyết phẩm Chúc Lụy thì người ta sẽ hiểu sai, không hợp với cách sắp xếp chung.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ NHẤT - PHẦN TRƯỚC
ĐÃ XONG

QUYỂN THỨ NHẤT (PHẦN SAU)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn

VI. GIẢI THÍCH KINH VĂN

A. PHÂN TÍCH BỐ CỤC.   B. GIẢI THÍCH KINH VĂN.

A. PHÂN TÍCH BỐ CỤC.

A. 1- Phân tích theo ngài Cổ Tuân.
Pháp sư Cổ Tuân nói rằng : 28 phẩm chia làm hai phần. Phẩm thứ nhất nói về duyên do bắt đầu khởi hoá của Như Lai. Còn lại 27 phẩm nói về chính hóa của ngài. Phẩm Tựa

nói về duyên do ban đầu, chính hóa thuyết minh về lợi ích của kinh này, vì cho đến cuối kinh đều có ích cả.

A. 2- Phân tích của ngài Cát Tạng.

Đại sư Cát Tạng nói rằng : phẩm thứ nhất là phần tựa , 15 phẩm rưỡi sau đó gọi là chính tông, tức là từ phẩm thứ hai cho đến phần đầu phẩm Phân Biệt Công Đức, đến cuối phần tụng cách lượng trở đi, chỗ cuối bài tụng đức Thế tôn đáp lời ngài Di Lặc :

“ Học rộng hay tổng trì,
 Tùy nghĩa giải lời Phật,
 Những người như thế đó,
 Nơi đây không có nghi. ”

Phần này thuyết minh về thừa quyền, thừa thực, thân quyền, thân thực , đó là phần chính tông.

Thu Tử ba lần thỉnh Phật thuyết minh về thừa quyền thực, Di Lặc ba lần cầu thỉnh Phật thuyết minh về thân quyền thực, tức là từ nửa sau của phẩm Phân Biệt Công Đức, là đoạn văn xuôi trường hàng thứ hai sau bài tụng nêu trên (“được nghe giảng về thọ lượng này và tin hiểu thì công đức không có hạn lượng”), cùng 11 phẩm ở dưới gọi là phần lưu thông.

A. 3- Phân tích theo ngài Nghĩa Tịnh.

Pháp sư Nghĩa Tịnh nói: phẩm thứ nhất gọi là phần tựa, thứ đến 19 phẩm sau đó thì gọi là phần chính tông. Từ phẩm Thần Lực trở xuống có 8 phẩm gọi là phần lưu thông. Tuy có sự phân chia như vậy, nhưng chẳng giải thích lý do.

A. 4- Phân tích theo luận này.
a. Cách thứ nhất, chia làm ba phần :
- Phần thứ nhất : phẩm thứ nhất gọi là phần tựa.
- Phần thứ hai : tám phẩm sau đó gọi là phần chính tông, chính thuyết nhất thừa, thụ ký cho ba loại căn cơ, làm cho ba loại này căn bản đều đã được lợi ích, vì đã giáo hóa cho các hạng nhị thừa kia ra khỏi nước đục.
Phần cuối cùng của kinh này nói rằng : "Nay trong kinh này chỉ thuyết nhất thừa, còn xưa kia trước các Bồ tát, Phật chê hạng Thanh văn ưa thích tiểu pháp, song Phật thực ra là dùng đại thừa để giáo hóa".
Thêm nữa, trong phẩm Đề Bà Đạt Đa, Trí Tích Bồ tát bạch Phật Đa Bảo có thể trở về bản thổ. Cho nên biết rằng công việc đã xong xuôi mới thỉnh trở về, biết rõ chỗ thuyết nhất thừa chính là tông chỉ của cả bộ kinh.
Nếu chẳng thuyết nhất thừa, hễ chỗ nào thu được lợi ích đều là chính tông, thì trong phẩm Phổ Hiền, vô lượng Bồ tát đắc Đà la ni, tam thiên thế giới vi trần số Bồ tát thực hành đạo Phổ Hiền, cũng là chẳng thuyết về nhất thừa mà được lợi ích, đó đều là chính tông.
Nếu thế thì lời giải của ngài Cổ Tuân chính là kim chỉ nam. Lại nữa, sự việc nếu chưa xong, cớ sao Trí Tích Bồ tát lại nửa chừng xin về ?
Hoặc gộp thêm nửa phẩm Pháp Sư thành tám phẩm rưỡi là chính tông, vì nửa đầu phẩm Pháp Sư Phật đã thụ ký cho những người khác hiện diện trong tòa bất kể là bậc thánh hay người phàm, nếu thấy Phật nghe kinh mà tùy hỉ đều sẽ

được chứng quả Bồ đề.
- Phần thứ ba : 19 phẩm (hoặc 18 phẩm rưỡi) còn lại đều gọi chung là lưu thông, vì là phần nói về các việc chứng tán, thụ mệnh, phó chúc (cho các đệ tử) về việc hành trì. Phẩm (Khuyến) Trì tuy thụ ký cho Tỳ kheo ni hiện diện tại tòa, nhân thưa với Phật xin trì kinh, nên Phật bèn thụ ký cho, nhưng vẫn nói rằng trước đã thụ ký chung cho hết cả rồi, chẳng thuyết nhất thừa nữa, nên chẳng phải là chính tông.
b. Cách thứ hai, chia làm năm phần :
- Phần đầu : là phần Tựa như trên không khác.
- Phần hai : từ phẩm Phương Tiện trở xuống tới phẩm (Khuyến) Trì tất cả là 12 phẩm đều thuyết minh về Cảnh nhất thừa.
- Phần ba : hai phẩm An Lạc Hạnh, Tòng Địa Dũng Xuất là thuyết minh về Hạnh nhất thừa.
- Phần bốn : từ phẩm Như Lai Thọ Lượng trở xuống tới phẩm Thường Bất Khinh, tất cả năm phẩm này thuyết về Quả nhất thừa.
Thuyết về Cảnh để cho biết rõ thừa nào là Quyền, thừa nào là Thực, khuyên nên bỏ quyền mà lấy thực. Hạng Thanh văn lĩnh ngộ được lý này thì được thụ ký.
Thuyết về Hạnh để cho họ biết cái nhân nào là đúng, cái nhân nào là sai, khuyên nên học cái đúng và trừ bỏ cái sai, người học do đó mà "tòng địa dũng xuất".
Thuyết về Quả để cho họ biết thân nào là chân, thân nào là hoá, cái nào là quả, cái nào là nhân của sự chứng ngộ,

khuyên họ nhận thức được cái hóa, cầu chứng được cái chân, dần dần thu được đức tốt của Nhân vị và Quả vị. Bồ tát biết rõ lý này thì sẽ chứng
được đạo, thể hiện đầy đủ đức tốt thành tựu ở nhân vị và quả vị.

- Phần năm : từ phẩm Thần Lực trở xuống đều gọi là lưu thông, vì trình bày các việc phó chúc, vâng mệnh tuân hành.

Duyên do những điều trên này đều sẽ được giải thích ở phần sau.

B. GIẢI THÍCH KINH VĂN.

Từ đây đến cuối sách, giải thích theo thứ tự các phẩm kinh.

PHẨM TỰA THỨ NHẤT

A. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM

1- BẢY LOẠI NGHĨA THÀNH TỰU

Luận nói rằng : phẩm Tựa có bảy loại thành tựu. Thành tựu có nghĩa là đầy đủ viên mãn, muốn chứng minh rằng trong phẩm Tựa có đầy đủ bảy nghĩa, bảy nghĩa đó viên mãn vì các kinh khác không có.

1) Tự phẩm thành tựu : Vì mới bắt đầu các lý do chung mà đã đầy đủ viên mãn. Có núi, có thành đầy đủ, tượng trưng

cho sự tốt đẹp có thừa, cho nên riêng được gọi tên là phẩm Tựa, thực ra bảy thành tựu đều là tựa cả.
2) Chúng thành tựu (nhiều thành tựu): một là Số; hai là Hành; ba là Nhiếp công đức; bốn là Uy nghi như pháp trụ viên mãn. Đó là thành tựu mà các kinh khác không có.
3) Như Lai dục thuyết pháp thời chí thành tựu (ý nói Như Lai đã đến lúc muốn thuyết pháp) : đó là đoạn từ : "vì các Bồ tát mà thuyết kinh Đại thừa" trở xuống. Vì trước tiên Phật thuyết Kinh Vô Lượng Nghĩa có đủ 17 tên gọi hơn hẳn các kinh khác.
4) Sở y thuyết pháp tùy thuận uy nghi trụ thành tựu (ý nói những thứ để dựa vào đó mà thuyết pháp đều tùy theo uy nghi của Phật mà an trụ) : đó là đoạn từ "Phật thuyết kinh này xong thì ngồi kết già-phu" trở xuống. Vì y vào Chỉ định (pháp tọa thiền ngưng lặng), Khí thế gian và chúng sinh, ba loại pháp này kinh khác không có.
5) Y chỉ thuyết nhân thành tựu : đó là đoạn từ "bấy giờ, Phật phóng hào quang từ giữa lông mày…" trở xuống. Vì thấy được các sự năng chiếu, chiếu cảnh, sở chiếu, sinh hi hữu tâm, là những sự kinh khác không có.
6) Đại chúng hiện tiền dục văn pháp thành tựu (ý nói đại chúng trước mắt đang muốn nghe pháp) : đó là đoạn từ "bấy giờ Di Lặc Bồ tát nảy ra ý nghĩ rằng" trở xuống, vì tuy hỏi một người mà nhiều người được nghe, sinh tâm hy hữu, các kinh khác không có.
7) Văn Thù Sư Lợi đáp thành tựu : vì nhờ Túc mạng trí, hiện thấy tướng nhân quả thời quá khứ, thành tựu mười hai

sự như hiện tại đây, cho nên có thể đáp được, điều này kinh khác không có.

2. PHÂN ĐịNH THÔNG BIệT.

Trong bảy thành tựu trên lại chia làm hai loại :

• Hai thành tựu đầu là Thông tự (tựa chung).
• Năm thành tựu sau là Biệt tự (tựa riêng).

Trong đó, phần Thông tự có năm :

1) Tổng hiển dĩ văn (thể hiện chung là đã nghe).
2) Thuyết giáo thời (lúc thuyết giáo).
3) Thuyết giáo chủ (người chủ trì việc thuyết giáo).
4) Sở hoá xứ (chỗ được giáo hoá).
5) Sở bị cơ (căn cơ được gia bị).

Các ý nghĩa trên hòa nhập vào nhiều nghĩa, nhưng tạo thành ý nghĩa của Tựa (lời mở đầu) chỉ có bốn chữ "Tôi nghe như vầy", đó tức là lời mở đầu, để khiến cho người nghe kinh tin tưởng rằng người thuật lại đã được nghe Phật thuyết kinh này.

Luận bản chỉ nói : Tựa có hai thành tựu : một là thành, hai là núi. Hai chỗ này tốt đẹp hơn, khác với kinh khác. Sở dĩ thuyết minh thiên về lúc được nghe (thuyết kinh) và về Phật (thuyết kinh) chẳng khác các kinh khác, là vì tuy kinh có đủ (các điều nói trên) nhưng chẳng nêu lên làm điểm trội hơn.

B. GIẢI THÍCH KINH VĂN

-Kinh văn : "Tôi nghe như vầy".

Tán rằng : đây là câu mở đầu của hết thảy kinh. Ở phẩm

này dùng ba môn để phân biệt :
• I. Nguyên do thuyết kinh.
• II. Mục đích đặt lời ấy.
• III. Chính thức giải kinh văn.

I. **NGUYÊN DO THUYẾT KINH**

Như Kinh Đại Thuật v.v… thuyết về bản duyên, lúc Phật sắp Niết bàn, lúc Phật bảo ai có điều nghi hoặc gì cứ hỏi, Ưu Ba Ly, A Nậu Lâu Đà bảo A Nan xin được phép hỏi bốn điều :
- Một là sau khi Phật diệt độ, các Tỳ kheo v.v… biết lấy ai làm thầy ?
- Hai là y vào đâu mà an trụ ?
- Ba là Tỳ kheo tính ác thì trị phạt thế nào ?
- Bốn là đầu hết thảy các kinh nên đặt lời gì?

Phật dạy rằng : sau khi ta diệt độ cứ lấy Ba La Đề Mộc Xoa làm thầy cả của ngươi; y vào giới mà tu hành; y vào Tứ niệm xứ mà an trụ bản tâm; đối với hạng Tỳ kheo tính ác cứ dùng Phạm-đàn mà trị, vì Phạm-đàn lẳng lặng, chẳng cần đánh chửi, cứ lẳng lặng đuổi cổ đi; đầu tất cả các kinh nên đặt những lời "Tôi nghe như vầy".
Sau A Nan vào hội kết tập kinh Phật, cứ theo y như lời Phật dạy, thuật rộng duyên do, đều như kinh thuyết.

II. **MỤC ĐÍCH ĐAT RA LỜI ẤY**

Mục đích là làm cho chúng sinh tín thuận.
Trí Độ luận nói rằng : "Tôi nghe như vầy" là để sinh tín

vậy. “Tín thụ phụng hành” là sinh trí vậy.
Tín thì năng nhập, trí thì năng độ. Tín là cơ sở ban đầu để nhập pháp, trí là huyền thuật cứu cánh. Tín thì lý nói ra sẽ thuận, thuận thì đạo làm thầy sẽ thành. Do tín nên pháp được thuyết đều có thể thuận tòng. Do thuận nên quan hệ thầy nói trò nghe được kiến lập.
Ở trong tín này tóm lược thành mười điều giải thích :
1) Đó là cái nhân ban đầu để hướng tới cực quả, như theo Kinh Nhân Vương v.v... đó là cái nhân ban đầu để đạt tới thánh vị. Cho nên trong 40 tâm lấy tín làm đầu. Ban đầu phát tâm đại Bồ đề, cần phải đủ mười đức, khởi ba diệu quán. Tâm đại Bồ đề lấy thiện căn làm tự thể, lấy thiện hữu làm duyên, lấy không lui sụt làm sách tấn phát tâm. Thiện căn tức là tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ. Cho nên Nhiếp Đại Thừa luận nói rằng : “thanh tịnh, tăng thượng lực, kiên cố tâm, thắng tiến thì gọi là Bồ tát, thoạt đầu phải tu vô số tam đại kiếp”.
2) Đó là nền tảng dần dần ngộ nhập đế lý. Các luận đều nói : “sắp nhập thánh vị thì có tín căn, tín lực. Có tín căn nên muôn điều thiện nhân đó mà sinh. Có tín lực nên bốn loại ma đều chẳng khuất phục nổi”. Vì thế đầu kinh đặt ra (mấy lời ấy) để người nghe sinh tín.
3) Đó là sự chứng tịnh thông với diệu chân. Năng vượt khỏi đường ác, lìa nhân nghèo hèn, nên nhập thánh rồi thì chứng được bốn bất hoại tín. Vì tín Tam bảo, nên vượt khỏi đường ác. Vì tin ở giới, nên lìa được nhân nghèo hèn. Cho nên luận cũng nói về tín hiện quán.

4) Đó là chỗ dựa tốt của những đức tột vời. Tỳ-Bà-Sa luận nói rằng : "tín là tay giỏi ăn pháp vị. Người học Phật pháp ví như con long tượng lớn, lấy Tín làm tay, lấy Xả làm răng, lấy Niệm làm cổ, lấy Tuệ làm đầu, ở trên vai gồng gánh các thiện pháp nhóm lại". Con voi (tức long tượng) ăn uống đều lấy vòi làm tay, nên người học Phật pháp đầu tiên phải sinh tín.
5) Đó là mầm mống ban đầu của bảy loại thánh tài. Đó là pháp tài ban đầu của người tu học cũng như số vốn ban đầu của người lái buôn lớn. Nhờ sự giáo hoá của Pháp bảo mà được thánh tài, nên đầu tiên là sinh tín. Hiển dương luận nói: "bảy loại thánh tài đó là Tín, Giới, Văn, Xả, Tuệ, Tàm, Quý". Tín là một loại trong đó.
6) Đó là con đường tốt cho cái nhân căn bản của các thiện pháp, vì là căn bản của thiện pháp. Du Già luận viết rằng : "để vào các thiện pháp, (dục) lòng ham muốn là căn bản, do tác ý chỗ sinh ra, do tiếp xúc mà nhóm khởi, do cảm thụ mà dẫn nhiếp. Thiền định là tăng thượng, trí tuệ là tối thắng, giải thoát là kiên cố, Xuất ly là đằng sau".
Dục là căn bản, vì nó khởi hy vọng. Do tác ý sinh ra, nên thường xuyên phải cảnh giác. Bởi từ xúc mà nhóm khởi, nên hoà hợp các thắng duyên của tâm và tâm sở. Bởi do thụ dẫn nhiếp, mà lĩnh hội tại tâm. Định là tăng thượng, vì tâm vốn lặng. Tuệ là tối thắng, vì lựa chọn thiện ác. Giải thoát là kiên cố, vì giảm bỏ được triền phược. Xuất ly là đằng sau, vì giác đạo viên mãn. Tín đã là chỗ dựa của dục, nên trước tiên phải cho nó khởi lên.

7) Đó là tay cừ mở cửa cơ duyên, vì là tay tiếp giáo. Câu Xá luận nói : “cứu vớt chúng sinh ra khỏi vũng bùn sinh tử, hơn nữa sau đó còn trình bày chính tông cho chúng sinh đó là tay Phật giáo”. Phẩm Tựa khiến (chúng sinh) sinh tín, đó là tay chúng sinh, vì hai tay đó bắt lấy nhau để ra khỏi vũng bùn. Còn Trí Độ luận thì nói rằng : “như người có tay tới núi châu báu muốn lấy gì thì lấy. Nếu không có tay thì uổng công chẳng lấy được gì. Người có tín tâm vào núi báu của Phật thì được các đạo quả. Nếu không có tín tâm, tuy hiểu nghĩa kinh văn cũng chẳng thu hoạch được gì”.

8) Đó là hạt châu thanh lọc cho tâm thủy lắng trong, vì nó khiến tâm thanh tịnh. Thành Duy Thức luận nói : “tín như hạt thủy châu có khả năng lọc được nước đục,vì nó trị được sự vẩn đục của Tín tính”.

9) Đó là điều kiện tốt để kiến lập Danh đạo. Tuyên Ni (tức Khổng Tử) nói rằng : “trong ba thứ binh đao, lương thực và đức tin, thì tín chẳng thể bỏ được. Từ xưa ai cũng đều phải chết, nhưng con người ta mà không có đức tin thì chẳng đứng vững được, như xe lớn không có đòn nghê, xe nhỏ không có đòn ngột. Con người ta mà không có đức tin thì chẳng biết sẽ làm được trò trống gì”.

10) Đó là sự truyền cảm tốt về tấm lòng thành. Sách Xuân Thu nói rằng: “nếu có đức tin sáng láng thì ngay đến các loại rau dại như rau tần, rau phồn, rong lác ở đầm ao suối khe cũng đều có thể đem dâng quỷ thần, đem thết vương công, huống hồ là đức tin mà người quân tử giao kết giữa hai nước”.

Trong mười nghĩa này, tám nghĩa đầu y theo chân đế, hai nghĩa sau y theo tục đế.
Đức tin quan trọng như thế, cho nên đầu kinh mới đặt mấy chữ : "Tôi nghe như vầy" để chứng tỏ rằng kinh nghĩa như vầy đích thân được nghe từ lời Phật thuyết. Lìa được cái lỗi thêm bớt. Để khiến chúng sinh khởi tín tâm mà thuận lòng tu học.

III. CHÍNH THỨC GIẢI KINH VĂN

-Kinh văn : "Tôi nghe như vầy".
Tán rằng : Phật Địa luận nói : từ "như vầy" (như thị) chuyển theo bốn nghĩa :
1) Theo thí dụ, như có chỗ nói rằng: giàu sang như vầy, như Tỳ-Sa-Môn pháp được truyền, được nghe như vầy, như lời Phật thuyết, nhất định không khác, nhất định là cái nhân của phương tiện lợi lạc. Hoặc câu văn đương thời Phật thuyết như vầy, đúng như điều xưa kia tôi được nghe.
2) Theo sự dạy bảo, như có khi nói rằng : ngươi nên đọc tụng kinh luận như vầy. Trong này "như vầy" xa thì là sự dạy bảo của Phật, gần thì là sự giáo hối của người truyền pháp. Hoặc bảo với đại chúng đương thời : nên nghe những điều xưa kia tôi đã được nghe như vầy.
3) Theo sự vấn đáp, có nghĩa là nếu có người hỏi : ngươi định thuyết giảng những điều xưa kia chắc chắn đã được nghe ư ? Cho nên ở đây đáp lại rằng : "Tôi nghe như vầy".
4) Theo sự đồng ý, như có khi nói rằng : tôi sẽ vì người mà nghĩ như vầy, mà làm như vầy, mà nói như vầy. Có nghĩa

là khi kết tập, các chúng Bồ tát đều cùng thỉnh rằng : ngươi được nghe thế nào thì nên thuyết giảng lại như vậy. Bồ tát truyền pháp bèn đồng ý mà nói : “tôi sẽ nói như vầy đúng như điều tôi đã được nghe”. Hoặc tin tưởng khẳng định mà nói rằng: “việc ấy như vầy”. Ý nói pháp như vầy xưa kia tôi đã được nghe, sự ấy như vầy, đúng như những điều đã nói, nhất định không khác.
Do bốn nghĩa trên, nên đầu kinh đều đặt bốn chữ “Tôi nghe như vầy.”
] Ngài Chân Đế Tam Tạng nói rằng : “Luật vi tế nói rõ A Nan khi lên tòa kết tập pháp tạng, thân như chư Phật đủ mọi tướng đẹp, khi xuống tòa lại trở lại nguyên hình”. Trong Tập Tạng truyện cũng nói như thế. Vì thế khiến cho đại chúng có ba điều ngờ :
1/- Ngờ rằng Phật đại bi từ cõi Niết Bàn trở dậy nói thêm diệu pháp.
2/- Ngờ rằng còn có Phật từ phương khác đến trụ ở đây thuyết pháp.
3/- Ngờ rằng ngài A Nan kia đã hóa thân thành Phật mà thuyết pháp cho đại chúng.
Nay nói rõ pháp được thuyết như vậy là pháp mà đích thân tôi đã từng được nghe xưa kia lúc tôi làm thị giả cho đức Phật, chứ chẳng phải là Phật lại trở dạây, chẳng phải là Phật từ cõi khác tới, chẳng phải là A Nan hóa thân thành Phật. Để trừ bỏ các điều nghi ngờ trên, nên đầu kinh đặt lời “Tôi nghe như vầy”, duyên kết tập như kinh chương đã thuyết.

] Chú Pháp Hoa nói rằng : “như” có nghĩa là như điềm lành cảm ứng, vì thuận cơ mà được gọi. “vậy” có nghĩa là “không sai”. Chúng sinh vì thấy “không sai” nên cảm, Phật vì thấy “thuận cơ” nên ứng. Người truyền kinh muốn tỏ rõ danh giáo xuất phát từ sự cảm ứng, nên đặt ra lời “như vầy”.

] Chú Vô Lượng Nghĩa nói rằng : tới người thuyết pháp chỉ nói là như, chỉ như mới đúng, nên nói là “như vầy”.

] Ngài Bảo Công nói : để lìa khỏi năm điều phỉ báng bắt bẻ, nên nói là “như vầy” :

- Câu thứ nhất : như vậy kinh này lìa được điều phỉ báng chấp Hữu rằng có sự thêm thắt.
- Câu thứ hai : như vậy kinh này trừ được điều phỉ báng chấp Vô rằng có sự bớt xén.
- Câu thứ ba : như vậy kinh này lìa được điều phỉ báng chấp vừa Hữu vừa Vô trái ngược nhau.
- Câu thứ tư : như vậy kinh này lìa được điều phỉ báng chấp phi Hữu phi Vô ngu si.
- Câu thứ năm : như vậy kinh này lìa được điều phỉ báng chấp là hí luận phi phi Hữu, phi phi Vô.

] Ngài Quang Trạch nói : “như vậy” tức là cái được nghe, sẽ nêu lên một bộ kinh đã được nghe giảng trước đây, nay được truyền lại. Cả một bộ kinh “như vậy”, tôi đích thân được nghe từ Phật. Nói là “tôi nghe” để hô hào người ta phải chú ý lắng tai.

Lương] Vũ Đế nói rằng : “như vầy” có nghĩa là như thế. Đó là lời Phật đã thuyết nên nói là “như vầy”.

Trường] Nhĩ Tam Tạng nói : “như vầy” có ba ý nghĩa :
- Một là theo Phật. Chư Phật ba đời đều thuyết như nhau chẳng khác nên gọi là “như”. Vì thuyết giống nhau, nên gọi là “vậy”.
- Hai là theo Pháp. Thực tướng các pháp xưa nay chẳng khác, nên gọi là “như”. Vì như mà thuyết, nên gọi là “vậy”.
- Ba là theo Tăng. Vì ngài A Nan hy vọng rằng những điều mình truyền đạt lại không khác với bản giáo của đức Phật mà ngài đã được nghe, cho nên gọi là “như”. Tuyệt đối chẳng sai nên gọi là “vậy”.
Do cùng nói giống nhau như thế, đúng lý không sai, truyền lại chẳng khác, nên kinh này đáng tin.
Trên đây tổng cộng có 15 điều giải thích.
a Nói “tôi nghe”, có nghĩa là người truyền pháp tự chỉ bản thân mình. Ý nói pháp như vầy, đích thân tôi được nghe từ Phật, nên gọi là “tôi nghe”, chứ chẳng phải nói “tôi” là nhất định thuộc về một người. “Tôi” chỉ là giả danh chư uẩn thế tục.
Song “tôi” có ba loại :
- Một là cái tôi vọng chấp, đó là chỉ cái tôi vọng chấp của các ngoại đạo.
- Hai là cái tôi giả thiết, là chỉ cái ngã trong Lạc, Tịnh, Thường, Ngã, mà trong Kinh Đại Niết Bàn tạm đặt ra để trừ điên đảo của hàng nhị thừa.
- Ba là cái tôi lưu truyền ở thế gian, chỉ các loại thiên thụ (trời truyền cho) từ thụ (thần truyền cho) mà thế gian cùng

lưu truyền. Nay người truyền pháp, tùy thuận thế gian, chỉ tự mình xưng “tôi”, khác với hai loại “tôi” nói trên, đó tức là đại ngã vô ngã (cái tôi lớn vô ngã).
1 -HỎI : chư Phật thuyết pháp là để trừ ngã chấp, cớ sao chẳng xưng mà vô ngã và lại nói là “tôi nghe” ?
ĐÁP : có bốn nghĩa :
1) Để nói năng cho dễ. Vì vô ngã chỉ chung uẩn, giới, xứ, thế thì biết ở đây nói ai?
2) Để thuận theo thế gian.
3) Trừ nỗi sợ vô ngã. Nói vô ngã thì ai tu học?
4) Có sự phân biệt tự tha, nhiễm tịnh, nhân quả, sự nghiệp vv… Bởi vậy xưng là “tôi”.
2 -HỎI : nếu vậy cớ sao chẳng xưng tên mà chỉ xưng tôi ?
ĐÁP : có ba nghĩa :
1) Tỏ rõ chẳng trái với thế tục. Tông chỉ vốn nhằm hiển dương chân đế, nhưng ngôn ngữ chẳng trái với thế tục. Lý tuy muốn tỏ rõ là vi diệu, nhưng lời lẽ chẳng thể trái khoáy vì muốn nêu rõ chân đế chẳng lìa tục đế vậy.
2) Từ “tôi” (ngã) có nghĩa là chủ tể tự tại. Tập Pháp truyện nói rằng : có ba A Nan :
Một là A Nan Đà, có nghĩa là Khánh Hỉ, trì Thanh văn tạng. Hai là A Nan Bạt Đà, tức Hỉ Hiền, trì Độc giác tạng. Ba là A Nan Già La, tức Hỉ Hải, trì Bồ tát tạng. Đó chỉ là một người, tùy theo từng đức tính mà gọi tên khác nhau. Do A Nan này là bậc Đa văn (được nghe nhiều biết rộng), Văn trì (nghe rồi thì nhớ được), tích tập được những điều tai nghe, ba tuệ đều đủ, văn nghĩa đều nhớ, tổng trì tự tại

đối với Tam tạng giáo. Nếu xưng tên thì tuy thuận với chính lý, nhưng không có cái nghĩa "được tự tại đối với các pháp", do vậy mà xưng là tôi, chẳng nói là A Nan.
3) "Tôi" có nghĩa chỉ đích thân. Thế gian cũng nói là "tôi thấy", "tôi nghe" và cho như thế là thân chứng. Nếu nói A Nan nghe thì có khi chẳng phải là đích thân nghe Phật thuyết mà từ người khác truyền thụ lại.
Nay tỏ rõ đích thân được nghe Phật thuyết pháp, chứ chẳng phải do người khác truyền lại. Vì vậy để phá trừ lưới nghi nên chẳng xưng tên, mà chỉ nói là tôi nghe.
"Nghe" (văn) có nghĩa là nhĩ căn nghe nhận hiểu biết những điều Phật nói. Nay bỏ sự phân biệt tách bạch tai nghe, theo tên gọi chung là "tôi", cho nên nói là "tôi nghe", dẫn theo Đại thừa thì căn, thức, tâm sở khi đối cảnh hòa hợp nhau mới gọi là nghe (văn).
Song căn có năm nghĩa hơn thức, cho nên gọi căn là nghe (văn). Năm nghĩa của căn là: y, phát, thuộc, trợ, như căn. Như căn tức là căn sáng suốt hay tăm tối như thế nào thì thức cũng sáng suốt hay tăm tối như thế ấy. Nếu chỉ nghe thấy âm thanh thì có thể chỉ tại ở tai, đã duyên vào Danh vào Nghĩa thì là ở trong ý, cho nên Du Già nói rằng: "nghe là tỉ lượng". Nhĩ căn gọi là nghe vì đích thân nghe âm thanh, nhưng phải cùng với ý, mà ý là chủ yếu, thì mới nghe hiểu. Dùng cái thứ hai (tức là ý) làm chủ yếu mà huân tập thường xuyên, nhân nghe được mà thành tên gọi chung là "nghe", bỏ sự phân biệt tách bạch nhĩ căn, ý căn mà gọi chung là "tôi nghe".

3 -HỎI : Khánh Hỉ lúc bấy giờ cũng đích thân nhìn thấy, cảm nhận, biết rõ là Phật thuyết pháp. Cớ sao chỉ nói là "tôi nghe" mà chẳng nói là "tôi (nhìn) thấy" v.v…
ĐÁP : có ba nghĩa :
1) Vì muốn chứng lý sâu, trước hết phải nghe pháp, kế đến phải hiểu nghĩa, mà Danh để nói Nghĩa, chẳng phải nói Sắc.
2) Vì cõi này dùng âm thanh mà làm Phật sự, dựa vào Thanh mà có Danh.
3) Vì muốn chứng Bồ Đề phải dùng nghe mà huân tập, do nghe huân tập mà thành bậc Xuất thế gian.
Do vậy, mà ở đầu kinh chẳng nói "Nhìn (thấy), cảm (nhận), biết (rõ)". Chỉ nói là "Tôi nghe".
Thực ra thì lúc đó Khánh Hỉ cũng nhìn thấy Phật nói và thấy các cõi Phật khác nhờ ánh quang minh của Phật mà làm Phật sự. Có thể nói là nhìn thấy v.v… Ở trong nghĩa này cũng nên phân biệt.
4 -HỎI : đó là Phật thuyết pháp nên nói là "tôi nghe được" hay là Phật chẳng thuyết mà nói là "tôi nghe" ?
ĐÁP : có hai cách giải thích :
1) Ngài Long Quân nói : Phật chỉ có ba pháp đó là đại định, trí và bi. Từ lâu ngài đã lìa bỏ hí luận, không hề thuyết pháp. Nhờ duyên lực bản nguyện từ bi của Phật, trong thức của chúng sinh nảy sinh ra tướng văn nghĩa. Tướng văn nghĩa này tuy đích thân y vào lực thiện căn của mình mà nảy sinh. Nhưng để gây tác động mạnh nên nói là "Phật thuyết". Do lực nhĩ căn cùng ý thức của mình biến

thành, nên gọi là "tôi nghe", lấy đó làm thể tính.
Cho nên ngài Vô Tính nói rằng : bất kỳ lúc nào, trong thức của người nghe hiển hiện lên tất cả những điều Phật trực tiếp nói, hoặc chẳng trực tiếp nói, lấy đó làm thể tính.
Người đó tự hỏi rằng : nếu thế thì tại sao Bồ tát lại có thể thuyết pháp được ? Luận ấy lúc đầu nói rằng Bạc Già Phạm trước đã nhập Đại thừa Bồ tát thuyết phẩm Nhiếp Đại Thừa để chứng tỏ cái thể của Đại thừa to lớn, cho nên đặt ra câu hỏi này. Luận lại tự giải đáp rằng : vì ngài là bậc tăng thượng sinh, nên làm ra thuyết ấy cũng ví như chư thiên nhờ tăng thượng lực nên trong giấc mộng vẫn được Luận chú.
Kinh cũng nói rằng : Phật từ lúc bắt đầu mới thành đạo cho tới lúc cuối cùng nhập Niết bàn. Trong thời gian giữa chừng ấy chẳng nói một chữ, như người mẹ chỉ hé răng ra hiệu với con mà con hiểu là mẹ gọi.
2) Ngài Thân Quang nói rằng : thân Phật có đủ uẩn, giới, xứ .v..v., do lìa phân biệt nên gọi là không hý luận, chứ đâu phải là chẳng thuyết pháp thì gọi là không hý luận. Có nghĩa là do thích nghi với duyên lực bản nguyện thiện căn của người nghe mà tướng văn nghĩa nảy sinh ra trong thức của Như Lai. Tướng văn nghĩa này là thiện căn lợi tha của Phật khởi lên, đó gọi là "Phật thuyết". Trong thức của người nghe tuy chẳng đích thân tự có được, nhưng dường như tướng ấy hiển hiện rõ ràng, cho nên gọi là "tôi nghe".
Ngài Thế Thân nói rằng : điều đó có nghĩa là vì các sự sai biệt khác nảy sinh ra liên tục trong thức, nên khiến cho

thức sai biệt tương tục khác nảy sinh, hỗ trợ lẫn nhau mà thành Tăng thượng duyên. Do đó kinh nói : "pháp mà ta đã nói như lá trong tay. Các pháp chưa nói như lá trong rừng, vì chúng như Trống trời Mạt-ni không nghĩ mà làm Phật sự".

Trong này hai cách giải thích, tùy theo hai loại văn đó mà giải thích thêm cho nhau.

Cần phải biết rằng nói câu "Tôi nghe như vầy" là có ý tránh lỗi lầm thiếu sót hoặc thêm phần khác vào. Có nghĩa là pháp như vầy tôi nghe từ đức Phật, chứ chẳng phải được tỏ rõ là nhờ người khác xoay vần truyền lại. Người nghe mà có khả năng nghe hiểu, thì những điều họ nghe được không có sự thêm bớt nào, chẳng phải như kẻ ngu si không có khả năng nghe hiểu, thì những điều họ nghe được có khi có sự thêm bớt.

Lúc kết tập pháp, người truyền lại lời dạy của Phật, cứ theo đúng y như lời Phật dạy, nên đầu tiên phải nói câu này để khiến cho chúng sinh cung kính, tin nhận. Ý nói pháp như vầy tôi nghe từ Phật, văn nghĩa dứt khoát không hề có sự thêm bớt. Cho nên người nghe cần phải nghe cho đúng đắn, rồi cứ theo đúng như lý mà suy ngẫm, siêng năng tu học.

*

-Kinh văn : "Một thời".

Tán rằng : thứ hai là nói về thời gian.

Ở đây có hai nghĩa :

1. Đấng Pháp vương bắt đầu giáo hóa, cơ duyên, khí

lượng, không gian, thời gian đều hội đủ, việc thuyết pháp và nghe pháp xong xuôi thì gọi chung là "một thời".
2. Người thuyết pháp và người nghe pháp cùng nhau hội ngộ, thời gian không phân biệt cho nên gọi là "một thời", vì thời gian cơ cảm và thời gian ứng hóa không có sự tách bạch phân biệt. Đầu tiên căn cứ vào các sát-na tương tục không gián đoạn, người thuyết kẻ nghe cho đến rốt ráo thì tạm gọi là "một thời".
Ở a đây có hai cách giải thích :
1) Thời đạo lý : cả hai bên người thuyết pháp kẻ nghe pháp tuy chỉ là hiện tại các hành năm uẩn sát-na sinh diệt, nhưng chính hiện pháp này mang ý nghĩa thù ứng cái trước dẫn tới cái sau, tức là dùng cái thù ứng giả danh là quá khứ, dùng cái dẫn tới giả danh là vị lai, đối đãi với hai loại này mà nói là hiện tại. Đời quá khứ vị lai này đều giả lập trong pháp hiện tại, tức là người thuyết pháp kẻ nghe pháp, các pháp năm uẩn sinh diệt từng sát-na, trước sau liên tục, sự việc rốt ráo thì giả danh là ba đời và gọi chung là "một thời", chứ chẳng phải là "một thời" của một lần sinh diệt.
2) Thời duy thức : hai bên người thuyết, kẻ nghe trong thức tâm biến thành tướng trạng ba thời mà khởi lên, thực ra là hiện tại, tùy theo phần hạn của tâm mà biến thành sự tình dài ngắn xong rồi thì gọi chung là "một thời". Như những thứ thấy ở trong mộng tuy là có nhiều, nhưng khi thức tỉnh biết chỉ là tâm biến hiện, đều không có cảnh thực. Người nghe pháp, tâm biến ba đời cũng thế, chỉ là duyên theo ý. Những thứ Bất tương ưng hành uẩn, được pháp giới, pháp

xứ thu nhiếp đó, ở đây gọi là "một thời" :
- Một là số sát na chẳng nhất định.
- Hai là sự tương tục không nhất định.
- Ba là bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời không nhất định.
Bốn - là thời gian số năm sau khi thành đạo không nhất định, đó gọi là "một thời".
Thế nhưng người nghe pháp do căn cơ chín muồi cảm nhận được điều Phật thuyết, người thuyết pháp từ bi ứng cơ mà thuyết. Việc thuyết pháp nghe pháp xong xuôi thì gọi chung là "một thời".
Giải a thích về ý nghĩa bốn loại không nhất định của "một thời" nói trên :
1/- Số sát na không nhất định, có nghĩa là người nghe pháp có khi căn khí trì độn, thời gian thuyết pháp tuy ngắn, nhưng thời gian để nghe hiểu lại dài. Hoặc thời gian người thuyết pháp dài, mà người nghe cũng lâu, trong một sát na vẫn chưa hiểu nổi, do vậy chẳng phải chỉ một sát na.
2/- Sự tương tục cũng chẳng nhất định, có nghĩa là do người giỏi thuyết pháp đắc Đà-la-ni, chỉ nói một chữ mà nghĩa hết thảy đều hiểu rõ. Hoặc người biết nghe đắc nhĩ căn, ý căn thanh tịnh, chỉ nghe một chữ, thời thảy đều hiểu được, cho nên chẳng phải là liên tục. Do người nghe ở một hội căn cơ kẻ thì lanh lợi, người thì trì độn, Như Lai dùng thần lực có khi kéo dài niệm ngắn thành ra kiếp dài, khi thì rút ngắn nhiều kiếp lại thành niệm ngắn, cũng chẳng nhất định, cho nên việc thuyết pháp, nghe pháp xong thì gọi

chung là “một thời”.
3/- Thời gian bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời v.v… cũng chẳng nhất định, có nghĩa một mặt trời, một mặt trăng soi bốn thiên hạ dài ngắn, nóng lạnh, gần xa, ngày đêm các phương cũng chẳng nhất định, vì thường xuyên chỉ hai thiên hạ cùng khởi dụng. Hơn nữa trừ chư thiên cao thấp, không có bốn thời và tám thời như ở đây. Kinh muốn lưu thông ở khắp phương trên dưới, nếu nói bốn thời v.v… thì lưu hành chẳng khắp.
4/- Thời gian số năm sau khi thành đạo cũng chẳng nhất định, có nghĩa là vì báo thân, hóa thân đức Phật mà kẻ phàm người thánh ba thừa nhìn thấy, tuổi tác ngắn dài, từ khi thành đạo tới nay gần xa mỗi nơi mỗi khác. Kinh muốn cho kẻ phàm người thánh ba thừa cùng nghe nên chẳng nói tách bạch là sau khi thành đạo bao nhiêu năm tháng. Song trong các kinh đều có nói tới sự tương tục.
Kinh này phần dưới nói : “thuyết kinh Pháp Hoa này tròn sáu mươi tiểu kiếp” chính là sự này.
Có kinh nói tới bốn thời, như Kinh Niết Bàn nói ngày rằm tháng hai. Có lúc nói sáu thời, tám thời, mười hai thời, như Kinh Niết Bàn nói vào lúc tước cành dương (xỉa răng) buổi sáng sớm; Kinh Kim Cương Bát Nhã nói lúc chính ngọ ăn cơm nước rồi, thu dọn áo bát, rửa chân xong xuôi, trải tòa mà ngồi; Kinh Thượng Sinh nói lúc đầu đêm, khắp người phóng hào quang; Kinh Di Giáo nói lúc nửa đêm, vắng lặng im ắng.
Có kinh nói thời gian năm tháng sau khi thành đạo, như

Kinh Thập Địa nói : “tới tuần bảy ngày thứ hai thuyết kinh Hoa Nghiêm trong Ma Ni bảo điện ở cung trời Tha Hóa Tự Tại; sang tuần bảy ngày thứ ba nghiền ngẫm kỹ rồi thì chuyển pháp luân Tứ đế ở nước Ba La Nại. Lại nữa Kinh Vô Lượng Nghĩa nói rằng : “Ta từ khi thành đạo tới nay đã hơn bốn mươi năm”. Tuy có nói thế, song cũng là căn cứ theo những điều mà chúng sinh được hóa độ ở một phương một khu vực nghe thấy, nhìn thấy mà kết tập, hơn nữa nói những lời ấy chẳng phải lúc đầu tổng đề thuyết pháp. Bởi vậy cho nên đều phải nói chung là “một thời”.
-HỎI : trong Xứ (nơi chốn)ù có tịnh, có uế; nếu tùy theo căn cơ, thì nhất định là trong Xứ và Thời (thời gian) thuyết pháp, kẻ phàm, người thánh phải có sự khác nhau, nếu chẳng phân biệt mà thuyết, sao được ?
ĐÁP : Xứ thuyết pháp có thể nêu rõ tịnh, uế vì tịnh uế có thể biết chắc. Thời thuyết pháp có ngắn có dài, có kẻ phàm người thánh chẳng thể chuẩn đích. Trong một hội, cơ nghi có kẻ lanh lợi, có kẻ trì độn, thời gian dài ngắn khác nhau làm sao mà xác định chắc chắn được. Cho nên Xứ có thể nói cụ thể, còn Thời thì chỉ nói chung là “một thời”.
*
-Kinh văn : “Phật”.
Tán rằng : thứ ba là Giáo chủ thuyết pháp.
Tiếng Phạm là Phật đà, ở đây gọi tắt là Phật, chỉ vị chúa có tuệ. Tiếng Đường (chữ Trung Quốc) gọi là Giác giả (đấng giác ngộ).
Giác có ba nghĩa :

- Một là tự giác, hơn hẳn phàm phu vì phàm phu chẳng tự giác
- Hai là giác tha, hơn hạng nhị thừa, vì hạng này chẳng giác tha.
- Ba là giác hạnh viên mãn, hơn các Bồ tát vì Bồ tát tuy vẫn tu, nhưng đối với nhị giác (tự giác, giác tha), hạnh vẫn chưa viên mãn.

Phật] Địa luận nói : có đủ nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí, có khả năng tự khai giác, cũng có khả năng khai giác cho hết thảy hữu tình, như ngủ mơ mà tỉnh giấc, như hoa sen xòe nở nên gọi là Phật.

a) Nhất thiết trí, tức là Năng tự khai trí, như sự hiểu biết khi ngủ mơ, có năng lực quán sát về Không trí, Lý trí, Chân trí, Vô phân biệt trí như là sở hữu. Tóm lại mà nói, đó là đoạn được Phiền não chướng.

b) Nhất thiết chủng trí, tức là Giác hữu tình trí. Là trí như hoa sen khai nở, có năng lực quán sát về Hữu trí, Sự trí, Tục trí, Hậu sở đắc trí, có hết mọi thứ. Tóm lại mà nói, đó là đoạn được Sở tri chướng.

Theo bản tiếng Phạm của các kinh, đều gọi Phật là Bản sư, là Bạc Già Phạm. Phật giáo đặt ra từ này vì nó bao hàm các đức tính. Người chủ trì việc phiên dịch, ý muốn tỉnh lược, tùy địa phương khéo xưng, nên gọi tên là Phật.

-HỎI : trong ba thân này, thân nào quyền nhiếp ?

ĐÁP : theo Xứ theo Cơ, ứng với Thanh văn thì là Hóa Phật, theo Văn theo Khí, dạy bảo Bồ tát thì là Báo thân. Vì người cảm nhận căn cơ và phẩm loại khác nhau mà Phật

hiện ứng thân, cho nên thông cả Báo, Hoá. Xuất hiện nơi thành Vương Xá, non Thứu lĩnh, để thuyết pháp Thu Tử và chúng sinh từ tầng trời sơ thiền trở xuống nghe, tức là Hóa Phật.
Cõi ta yên ổn thọ lượng lâu dài, Văn Thù hóa hiện ở trong cõi này, tức là Báo thân. Song, ứng hoá chẳng phải là chân Phật, cũng chẳng phải là người thuyết pháp.
Từ hành trạng mà qui về bản thể, tức là Pháp thân. Cho nên trụ ở Pháp giới tạng mà xưng tán công đức kinh Đại thừa, chứng tỏ là Pháp thân thuyết.
Phật Địa kinh v.v… nói 18 thứ viên mãn trụ ở Bảo hoa vương, đó chính là Báo thân thuyết.
Sự tích ở thành Vương Xá theo kinh này, đó tức là Hóa Phật thuyết.
Theo lý mà nói, thực ra thông cả ba Phật, tùy ứng với chúng sinh mà hiện thân, chẳng phải nhất định là một thân nào. Trong Kinh Lăng Già nói : ba thân Phật thuyết pháp mỗi thân mỗi khác, vì đều thuyết pháp. Do đó trưởng giả Cù Sư La nhìn thấy Phật hiện tướng ba thước mà phát tâm, năm trăm Bà la môn thấy các La hán dùng Hỏa quang tam muội thiêu thân thành tro mà khởûi tín tâm. Bồ tát thân vô biên cao tới tận cùng thượng giới mà vẫn còn thừa. Kẻ phàm phu trụ ở quả thánh nhỏ xem thân Phật cao một trượng sáu mà thấy vô tận.
Nay để chứng tỏ bậc Giáo chủ là tôn quí, sự giáo hóa của ngài được tùy thuận. Chắc chắn là tốt đẹp nên đầu tiên nêu cao Giáo chủ để người nghe sinh tâm hoan hỉ.

*

-Kinh văn : “Trụ trong núi Kỳ Xà Quật, thành Vương Xá”. Tán rằng : thứ tư là nơi được giáo hóa.

Du hóa, cư trú thì gọi là trụ. Trụ có nghĩa là cư trú, du hóa, ăn ở. Cư trú tại núi, du hóa trong thành, đó là thân hạnh của Phật trong suốt cuộc đời hành đạo. Người xưa nhân đó mà giải thích thành các loại trụ : Thánh, Thiên, Phạm, Phật. Các loại trụ ấy về danh tuy đồng, nhưng về ý nghĩa hoàn toàn khác nhau.

Trong kinh có những chỗ lý lẽ thâm thúy, ý nghĩa sâu kín nhưng người phiên dịch không hề lưu tâm, khi hành văn dùng danh từ giống nhau mà nghĩa lý lại khác nhau, đó chỉ là phô trương viện dẫn chứng cứ hão huyền, thế là chưa được.

Tiếng Phạm : thành Cư Xa Yết La Bổ La, tiếng Đường (chỉ tiếng Hán) gọi là “thành Thượng Mao”, ở chính giữa nước Ma Kiệt Đà, là nơi đóng đô của vua chúa thời xưa, chốn này có nhiều cỏ tranh Cát tường thượng hảo hạng, nhân lấy đó mà đặt tên thành.

Núi cao bao bọc bốn phía xung quanh làm lớp thành ngoài, phía Tây thông với đường hẻm, phía bắc mở ra cửa núi, địa hình xứ này Đông Tây dài, Nam Bắc hẹp, chu vi hơn 150 dặm. Cung thành chu vi 40 dặm, cây Yết Ni Ca trồng đầy đường, cây này hoa thơm đặt biệt, vàng rực như màu vàng ròng, vào tháng cuối xuân, rừng cây đều rực rỡ sắc vàng. Ngoài cửa Bắc cung thành có một ngôi tháp, đó là chỗ Đề Đà Đạt Đa kết bạn thân với vua Vị Sinh Oán (vua A Xà

Thế) cùng thả con voi say Hộ Tài ra định hại Như Lai, nhưng đầu ngón tay Như Lai đã phóng ra năm con sư tử thuần phục được con voi say đó.
Thứ đến phía Đông Bắc cũng có tháp, đó là nơi Xá Lợi Tử gặp Tỳ kheo Ma Thắng sau một cuộc đối đáp ngắn, ngài đắc sơ quả. Thứ nữa đến cách phía chính Bắc không xa có một hố to sâu, tiếng Phạm gọi là Thất Lợi Cúc Đa, ở phương đây gọi là Thắng Mật, đó là nơi dùng hố lửa, cơm bỏ thuốc độc định hại đức Phật.
Từ cung thành đi theo hướng Đông Bắc chừng 14-15 dặm tới núi Kết Lật Đà La Cư Tra, tiếng Đường (tức tiếng Hán) gọi là Thứu phong, còn gọi là Thứu đài, một mình sừng sững nối tiếp với núi Bắc, được cho là chỗ chim Thứu đậu, lại nom giống như cái đài màu non biếc đậm in trên nền trời xanh nhạt. Sau khi thành đạo suốt gần 50 năm, Phật phần nhiều ở núi này mà thuyết rộng về diệu pháp.
Bản dịch cũ dịch là núi Kỳ Xà Quật, lại gọi núi Linh Thứu. Chim Thứu ăn xác người ở đấy, gọi là Linh Thứu vừa sai, vừa là cách gọi tắt. Để nghe pháp, vua Tần Bà Sa La đã sai người ghép đá thành bậc rộng hơn 10 bước, dài 5-6 dặm, vượt qua hoang động, ghềnh đèo đi suốt từ chân núi tới đỉnh núi. Trên đường đi có hai tháp : một tháp gọi là Hạ thừa, vua tới đây thì đi bộ mà lên, một tháp gọi là Thoái phàm, có nghĩa là loại bỏ hạng phàm nhân, không cho cùng đi lên. Đỉnh núi này chiều Đông Tây dài, chiều Bắc Nam hẹp. Trên bãi phía Tây kề bên vách đá có tòa tinh xá bằng gạch qui mô cao rộng kiểu dáng kỳ lạ, làm cửa mở ra

hướng Đông. Lúc Như Lai còn tại thế phần nhiều ở đây để thuyết pháp. Nay làm tượng Phật thuyết pháp to đúng bằng thân Như Lai.
Phía đông tinh xá có mảng đá dài là chỗ Phật đi dạo, bên cạnh có đá to cao trượng tư trượng rưỡi, chu vi hơn 30 bước, đó là nơi mà Thiên Thụ (tức Đề Bà Đạt Đa) đứng từ xa ném đá làm chảy máu chân Phật. Phía Nam tinh xá có một tòa tháp, đó là nơi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa. Đi khỏi cửa Bắc thành núi chừng hơn một dặm thì tới rừng trúc Ca Lan Đà có tháp do vua Vị Sinh Oán xây dựng để cúng dường phần Xá Lợi Phật mà vua đã được chia.
Phía Tây Nam rừng trúc đi chừng năm sáu dặm tới núi Nam trong rừng trúc có hang đá lớn, đó là nơi Đại Ca Diếp Ba kết tập pháp tạng. Cách phía Bắc rừng trúc hơn hai trăm bước tới ao Ca Lan Đà. Phía Tây Bắc ao này cách chừng hai ba dặm có thành Hạt-La-Xà-Kết-Lị-Tứ, tiếng Đường (tức tiếng Hán) gọi là thành Vương Xá, thành ngoài đã bị hư hỏng, không còn sót mảnh tường nào, thành trong tuy bị hủy hoại, nhưng nền móng vẫn còn.
Thành này chu vi hơn 20 dặm, mặt có một cửa. Xưa vua Tần Bà Sa La đóng đô ở cung thành Thượng Mao, nhà dân thường bị hỏa hoạn, một nhà cẩu thả bốn bên hàng xóm đều bị tai hoạ, dân chúng ca thán vì chẳng được an cư lập nghiệp. Vua nói : “vì ta bất đức, dân chúng mang vạ. Vậy muốn trừ được tai họa này thì phải tu đức nghiệp gì”? Bầøy tôi tâu rằng : “đại vương thi hành đức hóa. Nhưng dân đen chẳng cẩn thận. Vậy xin đặt ra luật lệ hình phạt

nghiêm khắc để răn đe người sau đừng vi phạm, nếu còn vi phạm nữa thì dời tới Rừng Lạnh. Rừng Lạnh là nơi vứt xác, tục gọi là đất chẳng lành, không ai thèm qua lại chơi bời, thì cũng giống như bị vứt xác. Dân chúng đã coi chuyện phải dời đến ở nơi này là điều sỉ nhục, thế thì tự họ sẽ phải giữ gìn cẩn thận".

Vua bèn nghe theo lời tâu ấy đặt thành luật lệnh nghiêm khắc để thi hành. Nào ngờ trong cung lại thất hỏa trước tiên. Vua nói : "ta phải dời thôi"! bèn sai Thái tử ở lại giám quốc nhiếp chính, rồi tự dời đến rừng này. Vua Phệ Xá Ly nghe tin vua Tần Bà Sa La trú ở giữa đồng bèn đem quân tới đánh, thám tử ở biên giới biết tin tâu về, vua bèn xây thành mà ở. Vì vua là người đầu tiên xây nhà ở đây, nên gọi là thành Vương Xá.

Có người nói : sau khi Vị Sinh Oán nối ngôi rồi mới xây thành này. Thực ra là chỉ xây cho thành cao dày thêm, chứ chẳng phải là xây mới. Tới khi vua Vô Ưu dời đô đến Ba Tra Ly thì đem thành Vương Xá bố thí cho Bà la môn, cho nên trong thành này ngày nay chỉ toàn là Bà la môn, không còn có dân thường nữa. Tất cả có một ngàn nhà, người xưa có kẻ nói: thành núi là thành Vương Xá có chín ức nhà. Hoặc nói : để ngàn vua ở đây ! Các thuyết trên đều sai. Kinh đô của vua đã ở thành Vương Xá, Phật trụ ở núi Thứu phong, thành và núi cả hai nơi đều được nêu lên, hai hóa tự, tha cùng thuyết cả, đó là để lợi cho cả chúng xuất gia và chúng tại gia.

Luận a nói "phần tựa thành tựu" có nghĩa là pháp môn này

hiển bày hai loại nghĩa thành tựu :
1) Hơn hết trong mọi pháp môn, ví như thành Vương Xá hơn hết thảy mọi thành xá khác. Thành này chính là nơi nhà vua đóng đô, ở ngay giữa nước Ma Kiệt Đà, biểu trưng cho nhất thừa là trung đạo của tam thừa, là nơi an trụ của Pháp vương, vì thành đã hơn các thành khác, thì kinh cũng hơn các kinh khác.
2) Hiển bày công đức tự tại, cho nên như núi Kỳ Xà Quật hơn các núi khác, rõ ràng là pháp này cũng hơn. Thành Câu Tô Ma đã là thành núi, ở gần Vương Xá, chính là nơi có nhiều núi, riêng một mình núi này hơn hẳn vì vừa cao vừa nổi bật, tượng trưng cho pháp cao hiển hơn hẳn nhị thừa, có đầy đủ mọi công đức vòi vọi tự tại.
Hoặc như thành hơn các thành khác, không có vật đẹp nào mà không có; Pháp hơn các pháp khác, không đức tốt nào mà không có đủ; Núi hơn các núi khác, vì là nơi các chim đẹp đậu ở; Pháp hơn pháp khác, vì là chỗ bậc thượng nhân dạo chơi.
Lại nói : ví dụ về sự diệu mầu là chung cho cả Giáo và Lý, hoặc Giáo diệu như thành, vì chứa đựng diệu Lý, Lý cao như núi, vì hơn hẳn Nhị thừa, bởi vậy kinh này nói tại thành Vương Xá ở núi Thứu lĩnh là có ý nghĩa biểu trưng vậy. Trí Bát Nhã thông suốt năm môn, thành Xá Vệ dồi dào bốn đức, nên phần nhiều ở đó mà chẳng y vào nơi khác. Vàng sinh ra ở nơi sông nước đẹp, đó là câu tục ngữ phương Đông vẫn lưu truyền(*)
Thuyết a xưa nói rằng : kinh này thuyết cả thảy ở bốn nơi.

Lúc đầu ở Linh sơn, sau đó ở trong tháp vọt lên không trung, sau nữa ở cõi tịnh độ mà Phật tập hội, cuối cùng thì phân thân Phật trong phẩm Chúc Lụy sau khi trở về lại ở uế độ.

Nay a giải thích rằng : nơi có ba, nhưng thuyết chỉ tại hai.

a. Về nơi :

+ Nơi có ba : có nghĩa là không quay trở về uế độ nữa. Từ phẩm Chúc Lụy về sau, các phân thân mới đến cõi này cho tới cuối kinh, đều chỉ là tịnh độ. Khi các phân thân trở về bổn độ, cõi này lại biến thành uế thì lúc ấy thuyết kinh đã xong.

+ Tịnh uế chỉ hai : một là ban đầu tại uế độ ở Linh Sơn, hai là lúc các phân thân Phật tập hợp chư Phật thì biến thành tịnh. Cùng với tháp vọt lên trên không nữa, thế là có ba nơi.

b. Về thuyết (pháp) chỉ ở hai :

+ Đầu tiên mở hội Linh Sơn trên mặt đất để tuyên thuyết về nhất thừa cho hạng nhị thừa.

+ Sau đó tháp vọt lên không, các phân thân Phật tập hợp, Thích Ca và Đa Bảo cùng ở một tòa khuyên tin kinh này cho tới cuối kinh, Phật bảo ai nấy trở về, việc thuyết kinh xong Phật mới xuống đất, sau đó chẳng thuyết Kinh Pháp Hoa nữa. Cho nên biết rằng nơi thuyết pháp chỉ có hai.

Nay để nêu việc mở hội, nên nói đến thành núi; cốt ý nêu ra nơi chốn giáo hóa. Phật nói về hóa thân Phật là muốn khiến cả ba thừa đều vui vẻ ưa thích nhất thừa, thể hiện đức từ bi sâu sắc của Phật, thừa và thân đều diệu mầơu, vì

đã có thể thi hành việc giáo hóa ngay tại nơi uế độ. Nếu nêu cao báo thân và biểu hiện tịnh độ, thì sợ rằng chúng nhị thừa ngờ là chẳng phải phần mình, vì chẳng thể tu được. Do đó mà chỉ hiển thị uế xứ, hóa thân.

*

-Kinh văn : "Cùng với chúng đại Tỳ kheo gồm một vạn hai ngàn người".

Tán rằng : đó là Chúng thành tựu, thành tựu thứ hai trong bảy thành tựu.

Chúng thành tựu được giải thích bằng năm môn :

Một - là tỏ rõ lai ý,

Hai - là nêu rõ quyền thực,

Ba - là định rõ nhiều ít,

Bốn - là nói rõ thứ tự,

- Năm là giải thích theo luận.

1. Lai ý : (dụng ý đến dự pháp hội của chúng đại Tỳ kheo) có năm :

1.1- Để chứng tín, vì thính chúng giúp vào việc chứng minh rằng Khánh Hỷ (tức A Nan) được nghe pháp là đáng tin cậy. Điều ngờ của đại chúng có ba : một là ngờ rằng đó là lời Khánh Hỷ tự nói, hai là ngờ rằng đó là lời A Nan nghe người khác nói lại, ba là ngờ rằng đó là do người khác thuyết. Nay tỏ rõ là cùng được nghe và chứng nhận rằng kinh này là đáng tin cậy. Trí Độ luận nói rằng : "nói rõ thời gian, nơi chốn và người nghe là cốt để cho người ta tin".

1.2- Để nêu rõ đức, như thiên Đế thích có chư thiên vây

quanh, Đại phạm thiên vương có phạm chúng vây quanh, nay nêu rõ Pháp vương có chư thánh vây quanh.
1.3- Để khải thỉnh (Phật thuyết pháp), cách làm lợi lạc cho chúng sinh là phải đáp ứng điều mong muốn của họ mà thuyết pháp theo trình tự : trước nói về nhân sau nói đến quả, Thân là thể hiện của quả, Hành là tính chất của nhân, Thừa là điều phải học.
Trong phẩm Phương Tiện, ông Thu Tử, (tức Xá Lợi Phất) ba lần thỉnh Phật thuyết về vấn đề Quyền Thực của các thừa, nên đức Thế tôn đã nói rõ khiến chúng sinh bỏ quyền cảnh mà lấy thực thừa.
Trong phẩm An Lạc Hạnh, ngài Văn Thù cố thỉnh, chính là để nói rõ chẳng tu theo Quyền thừa mà hành theo Thực thừa.
Trong phẩm Thọ Lượng, ngài Di Lặc ba lần thỉnh Phật nói về vấn đề Quyền và Thực của thân, nên đã bày tỏ phải bỏ quả quyền thừa mà cầu quả thực thừa.
Kinh nói về nhân duyên để trừ pháp mạn, nếu chẳng nhân lời thỉnh mà thuyết pháp thì khó nảy sinh ra cái tâm khao khát mong cầu. Cho nên hàng Thanh văn thỉnh Phật thuyết về cảnh nhất thừa, chính là nhằm vào căn cơ của họ để khiến tỏ ngộ. Bồ tát thỉnh Phật nói về Hạnh và Quả nhất thừa thì việc tán thán sự chứng (quả nhất thừa) và cái nhân (của quả nhất thừa) cũng lợi cho họ.
1.4- Để đương cơ, người thoái tâm Bồ Đề tùy theo ba căn khác nhau mà lĩnh ngộ, vì thế Phật phải thuyết giảng về nhất thừa tới ba lượt.

Khi đức Thế tôn thuyết phẩm Thọ Lượng v.v… thì hàng Bồ tát và thính chúng lĩnh ngộ tùy theo từng loại căn cơ mà được ích lợi khác nhau. Thanh văn phàm phu xa lìa trần cấu phát tâm Bồ Đề, bậc thánh trong hạng này hồi hướng đại thừa. Bồ tát phàm phu (những kẻ phàm phu trong hàng Bồ tát) đều trừ được lưới nghi, chứng ngộ chân lý, đạt được thánh quả. Bậc thánh trong hàng Bồ Tát chứng được Vô sinh pháp nhẫn sẽ được Bồ đề, cho nên (Phật) vì ba loại căn cơ mà thuyết diệu pháp này.

1.5- Để dẫn nhiếp, đương thời chúng Tỳ kheo vân tập để dẫn nhiếp các chúng sinh khác, lúc đó khiến họ sẽ phát tâm. Kinh trình bày đầy đủ điều trên để dẫn dắt chúng sinh thời nay phát tâm. Nếu không có các bạn tốt hỗ trợ thì niềm tin thanh tịnh sẽ chẳng nảy sinh.

Phật Địa luận nói rằng : "liệt kê ra hàng Bồ tát để giúp cho sự viên mãn, liệt kê ra các hạng thiên, long v.v… để chỉ quyến thuộc viên mãn". Cõi tịnh độ còn thế huống chi là uế độ.

Năm nghĩa trên đây đều là của lai ý.

2. Nêu rõ vấn đề Quyền và Thực.

Phật Địa luận nói rằng : trong một xứ uế độ hay tịnh độ của hóa Phật, thì Thanh văn là thực, Bồ tát là quyền. Trong báo độ thì Bồ tát là thực, Thanh văn là quyền. Nay ở đây có cả hóa và báo, tùy cơ ứng hiện hai thực, hai quyền.

Đầu tiên liệt kê ra hóa Phật ở hội Linh sơn, trong này Bồ tát là quyền. Chúng sinh nhìn thấy thế giới cháy rả vào thời kiếp tận, nhưng thực sự thì cõi tịnh độ của Như Lai thường

xuyên an lạc, thọ lượng của Như Lai thực là vô biên. Các chúng Thanh văn ở cõi báo độ của báo thân chẳng phải là thực, huống chi là Phật Đa Bảo, các Phật phân thân đều là hóa hiện. Như vậy thì biết rõ cái lý về Báo Hóa, Quyền Thực.

Trong luận đã nói có hạng hóa Thanh văn như ông Mãn Từ (tức Phú Lâu Na) v.v… Ngoài ra có các hóa chúng khác như Phật Đa Bảo, các phân thân v.v…

3. Định rõ nhiều ít.

3.1- Lúc đầu có 15 chúng :

1) Cao danh đại đức chúng,
2) Vô danh đại đức chúng,
3) Tôn trọng chư ni chúng,
4) Nội quyến chư ni chúng,
5) Thánh đức nan tư chúng,
6) Đế thích chư thiên chúng,
7) Tam quang tứ vương chúng,
8) Nhị tự tại chúng,
9) Sắc giới chư thiên chúng,
10) Long chúng,
11) Khẩn Na La chúng,
12) Càn Thát Bà vương chúng,
13) A Tu La chúng,
14) Ca Lâu La chúng,
15) Nhân vương chúng.

3.2- Lúc sau lại có thêm sáu chúng :

1) Đa Bảo,

2) Phân thân,
3) Long cung,
4) Dũng xuất,
5) Diệu Âm,
6) Phổ Hiền.

Các chúng này chia làm các bộ đôi : nghe pháp chứng pháp, hành pháp trì pháp, thuyết pháp hộ pháp khác nhau.

3.3- Trong này có sáu món khác :

1- Ba thừa không có Độc giác. Độc giác phần lớn xuất hiện trong thế giới không có Phật, tuy được hưởng giáo pháp đầy đủ, nhưng thời đó không có quả để mà chứng, nên chẳng ở trong hội Pháp Hoa này. Trong Kinh Nhân Vương thì có cả loại này. Văn dưới cũng trình bày rõ là có quả Độc giác này.

2- Ba cõi không có cõi Vô sắc. Aùnh sáng Phật soi đến kẻ có duyên thì họ có thể tới nghe pháp. Cõi đó ánh sáng soi chẳng tới, căn cơ cũng chẳng chín, bởi vậy chẳng tới. Kinh Nhân Vương cũng nói có cõi đó.

3- Năm nẻo không có nẻo địa ngục. Hào quang Phật tuy soi đến, nhưng nẻo đó vô duyên nên chẳng tới.

Tới có hai nghĩa (tức đủ hai điều kiện) : một là sáng soi, hai là có duyên. Địa ngục dù được sáng soi, nhưng chẳng có duyên thì cũng chẳng tới. Còn cõi Vô sắc thì đều tối, bởi vậy nên cũng chẳng tới. Nếu hành giả tu tập nhất thừa, thân ắt ung dung; còn chúng sinh ở địa ngục bị nỗi khổ bức bách, không có lúc nào rảnh rỗi mà tu tập.

Kinh Đà La Ni vốn có uy lực dẹp trừ mọi nỗi khổ, nên địa

ngục cũng tới. Kinh này tiến thiện, nẻo địa ngục ấy không được rảnh rỗi, nên chúng chẳng tới. Sở dĩ hào quang của Phật soi tới địa ngục là để chúng sinh ở đó, chán nơi đó thấy hào quang Phật thì phát tâm Bồ đề nên khỏi khổ.
4- Bốn chúng không có Ưu bà tắc, Ưu bà di. Trong uy nghi thành tựu ở dưới đều liệt kê đầy đủ. Đây là đoạn mở đầu của kinh văn nên lược đi.
5- Tám bộ không có Dạ Xoa và Ma Hầu La Già. Dưới đều có đủ.
6- Hai vua không có vua Chuyển Luân thánh vương, chỉ có tiểu vương. Dưới đều có đủ.
Ba thứ không có cuối cùng này, sẽ nêu sau trong phần nói về uy nghi thành tựu.

4. Nói rõ thứ tự.
Các chúng ban đầu chia làm bốn loại : một là Thanh văn chúng, hai là Bồ tát chúng, ba là Bát bộ chúng, bốn là Chư vương chúng. Hoặc xếp thứ tự từ nội hộ đến ngoại hộ :
4.1- Trong nội hộ, thì thứ tự từ Thanh văn đến Bồ tát. Trong Thanh văn thì thứ tự từ Tăng đến Ni. Trong Tăng thì từ hạng hữu danh đến hạng vô danh. Trong Ni thì từ hạng tôn trọng đến hạng quyến thuộc.
4.2- Trong ngoại hộ thì từ Bát bộ đến vua người. Trong Bát bộ thì xếp thứ tự từ thiên đến phi thiên. Trong chư thiên thì từ loại địa cư đến loại không cư. Trong loại địa cư thì theo thứ tự từ vua đến quan. Trong loại không cư thì từ hạng phi thiên chủ đến thiên chủ.
4.3- Thứ tự các chúng sau đó thì từ :

1) Chứng pháp chúng,
2) Khai tháp chúng,
3) Kinh lợi quảng đại chúng,
4) Trì pháp vô biên chúng,
5) Tha phương hành pháp chúng,
6) Tha phương khuyến trì chúng.

4.4- Lý do xếp Thanh văn trước Bồ tát : trong các chúng ban đầu, Thanh văn ở trước, Bồ tát ở sau, điều này Phật Địa luận tuy có giải thích, nhưng nay có bốn ý giải thích như sau:

1) Hình tướng khác nhau : Thanh văn xuất gia hình giống chư Phật, Bồ tát chẳng thế.

2) Xứ có xa gần : Thanh văn gần Phật, Bồ tát xa Phật.

3) Giới đức khác nhau : Thanh văn xuất gia trì giới xuất gia; Bồ tát chẳng thế vì phải tùy loại mà hóa sinh.

4) Vì muốn khiến cho Bồ tát bỏ thói kiêu mạn đối với Thanh văn.

Song Kinh Lăng nghiêm, Kinh La Ma Già, Kinh Cự Lâu Vương, Kinh Hòa Lưu, Kinh Đại Ngũ Trược đều xếp Bồ tát trước, Thanh văn sau, là vì căn cứ vào đức lớn hay nhỏ mà xếp thứ thự trước sau.

5. Giải thích theo luận.

Luận giải thích trong Chúng thành tựu có bốn món: Số thành tựu, Hành thành tựu, Nhiếp công đức thành tựu, Uy nghi chư pháp trụ thành tựu.

5.1- Số thành tựu :

Có nghĩa là đại chúng nhiều vô số. Nói chung thì là vô số,

nhưng luận lại nêu riêng từng hạng, nên nói rằng có 1.200 đại Tỳ kheo chúng.
5.2- Hành thành tựu, có bốn :
- Một là các Thanh văn tu hạnh tiểu thừa dựa vào việc khất thực v.v… mà tự nuôi sống, gọi tên là Tỳ kheo v.v…
- Hai là Bồ tát tu hạnh đại thừa, muốn giác ngộ và làm lợi lạc cho loài hữu tình, được gọi tên Bồ Đề Tát Đỏa.
- Ba là Bồ tát nhờ lực thần thông tùy thời thị hiện, nay tu hạnh đại thừa như nhóm 16 người gồm Bạt Đà Bà La v.v… , có đủ mọi sự không thể nghĩ bàn của Bồ tát, do bất định nên có thể thị hiện thành hình bốn chúng chư Ưu bà tắc v.v… , nói là Bồ tát.
- Bốn là người xuất gia có uy nghi nhất định, chẳng giống Bồ tát, do uy nghi nhất định đó nên gọi là Tỳ kheo.
5.3- Nhiếp công đức thành tựu :
Đó là 16 câu tán thán công đức Thanh văn, 13 câu tán thán công đức Bồ tát. Song trong bản luận chẳng nêu riêng từng loại vì văn nghĩa đã rõ.
5.4- Uy nghi như pháp trụ thành tựu :
Tức là câu "bấy giờ Thế tôn có bốn chúng vây quanh" v.v… nói rõ tướng bốn chúng đó nhiễu Phật, uy nghi cung kính, nghe pháp mà trụ. Tuy việc ai nấy đều lễ Phật cũng là uy nghi, nhưng chẳng phải là tướng nghe pháp, nên ở đây không nói.
Trong • 15 chúng gồm có ba loại :
a) Loại Bồ tát Thanh văn đủ bốn thành tựu.
b) Loại hữu học, vô học và Tỳ kheo ni chỉ có ba thành tựu,

vì chẳng khen đức.
c) Ngoài ra chư thiên v.v… chỉ có hai thành tựu, không hạnh không đức.
Luận nói rằng : trong Chúng thành tựu, lý ra có bốn thành tựu, nhưng chẳng nói mỗi thứ đều đủ cả bốn loại. Song trong kinh thuyết minh về Chúng thành tựu có hai đoạn :
- Đoạn đầu thuyết minh tách bạch về 15 chúng.
- Đoạn sau thuyết minh về uy nghi.
Trong đoạn đầu lại có hai : đầu tiên liệt kê ra các chúng, sau đó nói rõ ai nấy lễ Phật rồi lui ra.
Trong • 15 chúng lại chia làm hai : đầu tiên nói rõ nội hộ chúng, sau đó nói rõ ngoại hộ chúng.
- Nội hộ chúng có hai : đầu tiên kể rõ Thanh văn, sau đến Bồ tát.
- Thanh văn có hai : đầu tiên nói rõ Tỳ kheo, sau mới kể đến ni chúng.
- Trong Tỳ kheo có hai loại : đầu tiên là loại cao đức hữu danh, sau đó là đến loại đại đức vô danh.
- Trong loại đầu có ba :
1/- Nêu loại nêu số.
2/- Tán thán công đức.
3/- Kể tên.
Loại đầu này có hai thành tựu : một là số, hai là hành.
Cùng • với (dữ) : có nghĩa là gồm, gộp, cùng, với. Ngài Long Thụ giải thích rằng : cùng một xứ, một thời, một tâm, một giới, một kiến giải, một đạo giải thoát như nhau thì gọi là “cùng” (cộng).

Đại • Tỳ kheo : Trí Độ luận nói rằng : có ba nghĩa để giải thích chữ đại : tối đại trong các chúng, đại chướng ngại đoạn, đại nhân cung kính.

Ngài Chân Đế có ba cách giải thích :

1) Thắng đại : là loại ưu thắng trong số hữu học và vô học.

2) Thể đại : công đức trí tuệ cực cao rộng.

3) Số đại : một vạn hai ngàn người nay gồm có sáu:

1/- Số đại.

2/- Ly đại, vì đoạn được đại chướng ngại.

3/- Vị đại, vì là A la hán.

4/- Đức đại, vì như kinh đã nói.

5/- Danh đại, vì danh tiếng vang xa.

6/- Thức đại, vì là tri thức của đại nhân, đại chúng.

Tiếng Phạm là Bật Sô, phương này phiên âm là Tỳ kheo, vì có đủ năm nghĩa, bởi vậy chẳng dịch thành tiếng Hán :

1) Bố ma (khiến ma phải sợ), vì lúc mới xuất gia đã khiến cung ma chấn động.

2) Khất sĩ, vì sau khi xuất gia rồi thì khất thực tự sống.

3) Trì tịnh giới, vì dần dần gia nhập Tăng số, phải trì giới.

4) Tịnh mệnh, vì đã thụ được giới rồi thì ba nghiệp khởi lên đều xuất phát từ không tham, chẳng dựa vào tham lam gian tà mà nuôi mạng sống.

5) Phá ác, vì y vào đạo thánh dần dần diệt được phiền não.

Chúng • : tức là Tăng vậy.

Lý và Sự hai thứ ấy hòa hợp với nhau thì gọi là Chúng. Ba người trở lên thì gọi là Tăng.

*

-Kinh văn : "...Đều là A la hán" tới "...tâm được tự tại".
Tán rằng : đoạn này tán thán công đức kinh có sáu câu, trong bản mới dịch và bản luận cũ có 16 câu rằng : "...Đều là A la hán các lậu đã hết, không còn phiền não, được chân tự tại".
Luận rằng : "tâm được tự tại, tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát". Luận nói rằng: "khéo được tâm tuệ giải thoát như ngựa điều tuệ".
Luận rằng : "tâm khéo điều phục cũng như rồng lớn đã làm việc phải làm, đã lo việc phải lo, vứt các gánh nặng, đạt được lợi mình, hết chư hữu kết, chánh trí giải thoát". Luận rằng : "khéo được chánh trí giải thoát" tới "tâm tự tại" là đệ nhất cứu cánh.
Luận có ba cách giải thích :
- Một là Thượng thượng khởi môn.
- Hai là Tổng biệt tướng môn.
- Ba là Nhiếp thủ sự môn.
1. Thượng thượng khởi môn :
Có nghĩa là do câu trên nên câu dưới mới được khởi; Hoặc do câu dưới, câu trên mới khởi; Sự khởi ấy chẳng phải là duy nhất nên gọi là Thượng thượng khởi.
Luận dùng câu thứ hai để giải thích câu thứ nhất, nói : "các lậu đã hết, nên gọi là A la hán", tức là Luận nói rằng: "phải vĩnh viễn trừ được giặc phiền não rồi, nên mới gọi là A la hán".
Luận dùng năm môn để phân biệt "Lậu" :

1.1) Giải thích tên gọi chung.
Các luận đều nói rằng phiền não hiện hành khiến tâm liên tục rò rỉ tán loạn chẳng dứt thì gọi là lậu, như chậu rò, nhà dột, rất đáng chán ghét, chỗ hư hỏng hoen ố rộng, bị lỗi lầm chê trách, nên gọi tên là Lậu. Đây là chỉ phiền não hiện hành, vì không còn phiền não nữa đó mới là chủng tử, nên căn cứ vào thực tế mà gọi tên chung như vậy.
1.2) Liệt kê tên gọi các loại lậu.
Lậu có ba loại : một là dục lậu, hai là hữu lậu, ba là vô minh lậu.
1.3) Xuất thể (nói rõ thể của lậu).
Dục giới, Kiến đạo có 40 phiền não, vì Tứ đế, mỗi đế đều đủ 10 phiền não, cộng với sáu của Tu đạo là tham, sân, mạn, vô minh, biên kiến, thân kiến. Trong đó trừ đi 5 vô minh (lậu), còn lại là 41 căn bản phiền não, gộp với 20 tùy hoặc, gồm phẫn, hận v.v... đều gọi là dục lậu.
Sắc giới, Vô sắc giới vì không có sân, nên mỗi giới có 41, trong đó mỗi giới trừ đi 5 si, gộp lại là 72 căn bản phiền não, cộng với xiểm, cuống (nói dối) của Sắc giới và kiêu của cả hai giới, thêm với 4 tiểu tùy hoặc, 16 đại tùy phiền não ở đấy, thì gọi là hữu lậu.
1.4) Ly hợp phế lập (chỉ việc tách, gộp, đặt bỏ tên gọi các lậu).
Cõi Dục giới chỉ là Tán địa, chỉ là Hữu lậu địa, là thông Ngũ thú địa, Cụ tứ sinh địa, là Bất thiện hữu phú vô ký nhị tính hoặc địa, bởi vậy lập riêng là một dục lậu.
Các cõi trên đều định, thông Vô lậu địa. Phiền não ở một

não, một đời, một tính, do đó lập gộp lại thành một hữu lậu.
Vô minh lực tăng thông suốt cả hai loại tương ưng và bất cộng, là chỗ dựa của hai loại trên, vì có đủ 11 sự hơn hẳn, nên tách ra khỏi các hoặc mà đặt thành vô minh lậu.
1.5) Rõ được lý do đặt tên các lậu.
Tuy biết rằng hết thảy mọi phiền não của ba cõi lẽ ra đều được gọi là hữu lậu. Lậu ở tam hữu (chỉ sự luân hồi sinh tử trong tam giới) vì là lậu của hữu (chỉ sự sinh tử), nên phiền não ở cõi dưới phần nhiều duyên theo dục mà khởi lên, bởi thế căn cứ theo tính trội này mà gọi tên là dục lậu.
Các hoặc ở cõi trên không có tính trội gì khác, nên chỉ căn cứ vào bản danh mà gọi là hữu lậu.
Vô minh không lấy pháp khác mà đặt tên, muốn nêu rõ hành tướng của tự thân nó, nên gọi là vô minh lậu. Lậu này chẳng phải chỉ có một, nên gọi là chư lậu (các lậu) .
Song theo sách Du Già thì có cách giải thích khác, vì văn rườm nên tạm dừng.
- Lấy câu thứ 4 giải thích câu thứ 2, nói rằng : "chứng đắc chân tự tại, nên gọi là các lậu đã hết. Do chứng được chân vô vi, lậu hết, được tự tại nên gọi là các lậu hết".
Lấy câu thứ 2, thứ 3 giải thích câu thứ 4, nói rằng : "vì hết, không còn phiền não nữa, nên gọi là đắc chân tự tại".
Hết có nghĩa là các lậu đã hết. Không có phiền não có nghĩa là không còn phiền não nữa. Vì không có hiện chủng hoặc, nên đắc chân tự tại.
Cũng có bản nói là : "vì không có phiền não nên gọi là đắc

chân tự tại" và không có chữ hết (tận). Chỉ dùng câu thứ 3 để giải thích câu thứ 4.
Thêm nữa còn dùng câu thứ 5, thứ 6 để giải thích câu thứ 4 rằng : "vì khéo được tâm giải thoát, khéo được tuệ giải thoát nên gọi là được chân tự tại". Vì lìa được Định chướng, nên gọi là tâm giải thoát. Vì lìa được Tính chướng, nên gọi là tuệ giải thoát.
Thêm nữa, lìa được vô minh, tham ái v.v... thì gọi là tuệ giải thoát. Vì tâm tương ưng kia lìa được phược, nên gọi là tâm giải thoát. Do lìa được hai thứ đó, chứng được vô vi, nên được chân tự tại.
- Lấy câu thứ 2 giải thích câu thứ 3 rằng : "vì xa lìa năng kiến và sở kiến, nên gọi là không còn phiền não". Chỉ lấy chủng tử làm thể của phiền não, xa được cái năng kiến, có nghĩa là lìa được tương ưng phược. Lìa được cái sở kiến tức là lìa được sở duyên phược. Vì lìa được hai phược của các lậu hiện hành, nên gọi là không còn phiền não.
Hoặc còn giải thích đơn thuần rằng : "năng kiến đó là tâm chấp ngã, sở kiến là sở chấp ngã. Do không có cái tâm năng chấp ngã kiến, cho nên cái tướng sở chấp ngã đương nhiên cũng chẳng xuất hiện, đó gọi là lìa nhị kiến". Hết các lậu nói trên thì gọi chung là vô phiền não. Vô phiền não đây là không còn ngã kiến, vì ngã kiến là nguồn gốc sinh ra các lậu, cho nên cũng chẳng trái nhau.
- Lấy các câu thứ 5, thứ 6 giải thích cho câu thứ 7 thì nói rằng : "vì khéo được tâm tuệ giải thoát nên gọi là tâm khéo điều phục, nên như con ngựa hay, tính nó điều thuận".

- Lấy hai câu thứ 9, thứ 10 giải thích cho câu thứ 8, nói rằng : "cũng như rồng lớn, đi trên các đường dữ mà như trên đường bằng phẳng không hề vướng mắc, đường cần phải đi thì cứ đi, nơi cần phải đến thì đã đến". Cho nên kinh mới (dịch) nói rằng : "đã làm việc phải làm, đã lo (liệu) việc phải lo, cho nên giống như rồng lớn". Do đã làm Đạo đế, đã đầy đủ Diệt đế, bởi vậy như rồng. Như rồng (có) uy đức tuy dạo nơi sinh tử hiểm trở cũng như đi trên đường bằng phẳng không hề có vướng mắc khó khăn gì, được tự tại trong sinh tử, vì nhân quả sinh tử đều đã hết, Diệt (đế), Đạo (đế) đều đã viên mãn.

Luận giải thích riêng câu thứ 9 như sau : "việc cần làm thì đã làm, rồng lớn trong loài người đã đối trị, hàng phục được kẻ thù địch là phiền não, vì Đạo đế viên mãn, nên có thể hàng phục được kẻ thù địch là Tập đế phiền não".

Luận giải thích riêng câu thứ 10 nói : "việc cần làm đã lo liệu xong có nghĩa là chẳng còn tái sinh nữa, vì như sự tương ưng đã làm xong, Khổ đế đã hết, Diệt đế đã mãn".

- Lấy câu 9, câu 10 giải thích câu 11, nói : "lìa các gánh nặng có nghĩa là đã làm các việc cần làm, đã lo xong các việc phải lo, vì gánh nặng của lần sinh sau đã lìa bỏ". Do Diệt, Đạo viên mãn đã bỏ các pháp sinh tử của hậu thân, đó gọi là vứt gánh nặng.

- Lấy câu 11 giải thích câu 12 nói : "đạt được lợi mình có nghĩa là vì vứt bỏ gánh nặng, chứng được Niết Bàn, thì coi Niết Bàn là lợi mình".

- Lấy câu 12 giải thích câu 13 nói : "hết được chư hữu kết

có nghĩa là đã đạt được lợi ích của mình, vì đoạn trừ được cái nhân của các phiền não. Phiền não là nhân của sinh tử, nên gọi là hữu kết, đó là kết của tam hữu”. Vì đã đạt được lợi ích của mình là Niết bàn, bởi vậy có thể hết được kết của tam hữu.

Nhân của sinh tử có thể hòa hợp, khổ có thể kết, nên gọi là kết. Kết này có chín loại: ái kết, huệ kết, mạn kết, vô minh kết, nghi kết, kiến kết, thủ kết, tật kết, xan kết. Do chín loại này thường xuyên xuất hiện, tổn não Tự, Tha, gây nên các nỗi khổ, nên lập riêng thêm mà gọi là kết.

- Lấy câu 2 giải thích câu 14, nói rằng : “chánh trí giải thoát có nghĩa là vì các lậu đã hết. Vì các lậu hết, nên chánh trí có thể chứng được vô vi giải thoát gọi là Trí giải thoát”.
- Giải thích riêng câu 15 nói : “đạt đến tâm tự tại có nghĩa là thiện xảo trí vượt qua Kiến đạo, Tu đạo”. Vì trụ ở Kiến đạo Tu đạo, thì tâm vẫn chưa tự tại, vẫn còn có hoặc. Do thành được các câu trên, nên tới địa vị Vô học đạo mọi hoặc đều hết, tâm được tự tại.
- Lấy câu 14 giải thích câu 16 nói : “đệ nhất cứu cánh có nghĩa là vì khéo được chánh trí tâm giải thoát, khéo được các công đức như thần thông, Vô Tránh tam muội v.v... nên trở thành bậc Thanh văn đáo bỉ ngạn (sang tới bờ bên kia – chỉ sự giác ngộ, giải thoát).

Căn cứ vào luận văn trên thì chỉ có ba câu lấy dưới giải thích trên, gọi là Thượng khởi, đó là lấy câu 2 giải thích câu 1, lấy câu 4 giải thích câu 2, lấy câu 9 câu 10 giải thích

câu 8. Ở đây lấy sở khởi gọi là khởi. Thượng tức khởi thì gọi là Thượng khởi. Nếu năng khởi gọi là khởi, thì khởi của câu thượng gọi là Thượng khởi. Loại này chẳng phải chỉ một thì gọi là Thượng thượng khởi.

Theo luận thì có bảy câu lấy câu trên giải thích câu dưới gọi là Thượng khởi, đó là :

Lấy câu 2 giải thích câu 3,
Lấy câu 5 câu 6 giải thích câu 7,
Lấy câu 9 câu 10 giải thích câu 11,
Lấy câu 11 giải thích câu 12,
Lấy câu 12 giải thích câu 13,
Lấy câu 3 giải thích câu 14,
Lấy câu 14 giải thích câu 16.

Ở đây lấy năng khởi gọi là khởi, câu "Thượng tức là khởi" thì gọi tên là Thượng khởi. Nếu lấy sở khởi gọi là khởi, thì câu trên gọi là Thượng khởi, loại này chẳng phải chỉ một thì gọi là Thượng thượng khởi.

Theo luận thì chỉ có ba câu được giải thích đơn độc, đó là các câu 9, 10, 15. Hoặc câu 3 cũng là câu được giải thích đơn độc. Có hai câu không giải thích đó là các câu 5, 6. Có một câu lấy trên giải thích dưới, cũng lấy dưới giải thích trên, đó là câu 4.

Tổng thuyết tụng rằng :

" Dưới giải trên có ba.
Trên giải dưới có bảy.
Ba đơn, hai chẳng giải
Một thông suốt trên dưới."

Hoặc :
“ Trên giải dưới có sáu,
Bốn đơn, hai chẳng giải.”
Nay theo kinh văn này, trong 16 câu, chỉ tóm lại có 6 câu :
- Lấy dưới giải trên có một câu, đó là lấy câu “các lậu đã hết” để giải thích câu trên “đều là A la hán”.
- Lấy trên giải dưới có hai câu, đó là lấy câu “các lậu đã hết” để giải thích câu “không còn phiền não”, lại lấy câu “đạt được lợi ích của mình” để giải thích câu “hết chư hữu kết”. Còn các câu khác có nghĩa hoàn chỉnh, nên lấy ngay câu đó mà tự giải thích.
Lậu • : như trên đã giải thích, chỉ kể hết thảy phiền não hiện hành.
Các • lậu này đã hết, thì gọi là A la hán : tức là nên lấy cái nghĩa “vĩnh viễn diệt trừ được giặc phiền não” mà giải nghĩa từ A la hán. Cho nên nhập Thập địa, được gọi là A la hán.
Không • còn Luận nói rằng : xa lìa năng kiến, sở : phiền não kiến nên gọi là không còn phiền não. Phiền não chủng tử được gọi tên là phiền não. Đây có thể do vị đó đã lìa được cả hai thứ phược : Sở duyên tương ưng hiện hành, các lậu đều hết, không còn có phiền não chủng tử để mà có thể đoạn trừ nữa, cho nên gọi là xa lìa năng kiến, sở kiến. Hoặc tổng lậu hết, biệt chấp cũng diệt, nên xa lìa nhị kiến và gọi là không còn phiền não.
Còn • nữa (Phục) : có nghĩa là lặp lại (Trùng). Chủng tử đoạn, nên không còn sinh ra nữa. Do đoạn trừ được pháp

sinh tử lưu chuyển, nên gọi là vứt gánh nặng, cho nên có thể đạt được lợi ích của mình là chứng Niết bàn.
* Chữ đãi đọc âm đãi, giải thích đúng bản âm, nghĩa như chữ chí [至], chữ cập [及].(có nghĩa là tới, đạt tới).
Do đạt được lợi ích của mình là chứng Hữu dư Niết bàn, nên có thể vĩnh viễn tận trừ được cái nhân của ba cõi, tức cửu kết phiền não.
Do lậu đã hết như nói ở trên, mà có bốn câu dưới đây : "bậc A la hán đó khéo vượt Kiến đạo, Tu đạo trí, nên tâm được tự tại. Lìa Tính sự chướng, tám giải thoát mãn, cũng được gọi là tâm được tự tại". Lời văn này đã thiếu sót nên chẳng thể lần lượt theo luận mà giải thích. Nhưng nói chung có thể lấy đại ý của luận mà giải thích kinh văn. Các bậc trí giả nên tự mình xem xét cho kỹ.

2. Tổng biệt tướng môn.
Chỉ câu "đều là A la hán" là Tổng tướng môn. Còn lại là 15 câu khác là Biệt tướng môn.
A • la hán : tên chung có nghĩa là Ứng.
Ứng có 15 nghĩa, đó là từ câu "các lậu đã hết" trở xuống :
1) Ứng thụ các thứ cung kính cúng dàng, như đồ ăn thức uống v.v... tức là các lậu đã hết, đáng làm ruộng phúc.
2) Ứng cúng đại chúng, giáo hóa hết thảy, vì không còn phiền não, lìa hẳn lợi danh.
3) Ứng nhập tụ lạc thành ấp v.v... vì chứng đắc chân tự tại, chẳng bị dục cảnh lôi kéo, mê hoặc.
4) Ứng hàng phục ngoại đạo v.v... vì tâm khéo giải thoát,

đầy đủ trí tuệ biện tài.
5) Ứng với việc dùng trí tuệ quan sát pháp một cách mau chóng, vì tuệ khéo giải thoát, hiểu rõ các pháp.
6) Ứng với việc thuyết pháp chẳng chậm chẳng nhanh, vì như pháp tương ưng chẳng sinh mỏi mệt, như ngựa Điều tuệ khéo xứng tâm vậy.
7) Ứng với việc tĩnh tọa ở chỗ thanh nhàn, các thứ giúp cho cuộc sống như đồ ăn thức uống, quần áo trang phục v.v... thảy đều chẳng hề tích tụ, ít muốn biết đủ, vì giống như rồng lớn lìa chỗ nhốn nháo.
8) Ứng với việc một mực tu hành thiện hạnh, chẳng chấp trước các thứ thiền, việc cần làm đã làm, thường xuyên tinh tiến tu tập.
9) Ứng hành Không thánh hạnh, vì đã lo liệu việc phải lo liệu, chẳng còn có ngã, ngã sở.
10) Ứng hành Vô tướng thánh hạnh, vì đã vứt các gánh nặng, quán được Diệt lý.
11) Ứng hành Vô nguyện thánh hạnh, vì đã đạt được lợi ích của mình, chẳng nguyện sinh tử.
12) Ứng với việc hàng phục thiền định thế gian, tịnh tâm chẳng sinh chấp trước vào thiền vị của nhị giới (chỉ Dục giới và Sắc giới) vì các hữu kết đều đã hết, thậm chí chẳng sinh ái vị đối với thiền định của nhị giới.
13) Ứng với việc khởi Chư thông thù thắng công đức, chánh trí giải thoát, vì giải thoát tức là thần thông.
14) Ứng với việc đạt tới đệ nhất nghĩa công đức, vì đạt tới mức tâm tự tại, chứng được vô vi.

15) Ứng như thực tri, cùng chúng sinh được các công đức, vì đó là đệ nhất cứu cánh để làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh, vì Ba la mật đa Thanh văn rộng độ chúng sinh khiến cùng lợi mình, được các công đức.

Câu thứ 8 tu hành không ngừng, câu thứ 12 đối với thiền chẳng chấp trước, đó là hai món Biệt ý. Sợ chán văn rườm rà, nên chỉ phối hợp các câu với nhau mà giải thích một cách sơ lược. Ý nghĩa trong đó, cứ theo sự giải thích có thể biết rõ.

Ứng thuyết tụng rằng :

Thụ, Tương, Nhập, Hàng, Dĩ.

Trung, Tĩnh, Hành thiện hạnh.

Không, Vô tướng, Vô nguyện.

Phục, Khởi, Đáo, Thực tri.

Sáu câu trong kinh chỉ có câu thứ 1 trong 15 câu trên đây là chỉ việc ứng thụ diệu cúng. Câu thứ 2 ứng tương đại chúng giáo hoá. Câu thứ 11 ứng hành vô nguyện thánh hạnh. Câu thứ 12 ứng hàng phục thế gian thiền tịnh tâm. Câu thứ 14 ứng đáo đệ nhất nghĩa, lần lượt phối hợp với năm câu dưới vì câu đầu "A la hán" là câu chung (Tổng cú).

3. Nhiếp thủ sự môn

Dùng 15 câu mà nhiếp thủ 10 loại Sự công đức để thị hiện quả Khả thuyết và quả Bất khả thuyết. Trong này ý nói : trong 15 câu nhiếp 10 loại Sự công đức để nói rõ quả mà A la hán chứng được có quả hữu vi Khả thuyết và quả vô vi Bất khả thuyết ; Quả trước là quả thô, hữu tướng ; Quả sau

là quả tế, vô tướng, hai quả khác nhau.
Dưới đây là 10 Sự công đức tùy ứng mà phối hợp:
1) Nhiếp thủ đắc công đức, có hai câu. Đó là các câu "các lậu đã hết, không còn phiền não". Nếu hai hoặc là Triền và Tùy miên còn tồn tại, thì chẳng thể nhiếp thủ công đức. Vì hai hoặc trên tiêu vong, nên mới có thể nhiếp thủ công được công đức.
2) Nhiếp thủ chư công đức, có ba câu. Đó là các câu: "được chân tự tại, tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát". Trong ba câu này, câu "được chân tự tại" chỉ công đức hàng phục thế gian. Tâm của thế gian chẳng được tự tại, bị nhiều thứ hoặc quấy nhiễu. Do được chân tự tại nên trừ hẳn được các hoặc khỏi bị quấy nhiễu. Hai câu "tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát" chỉ công đức hàng phục học nhân xuất thế gian, vì học nhân chưa lìa được hai phược.
3) Nhiếp thủ bất vi công đức, có một câu "tâm khéo điều phục". Vì tùy thuận giáo hạnh của Như Lai giống như lương mã luôn phục tùng theo ý người.
4) Nhiếp thủ thắng công đức, có một câu "cũng như rồng lớn" có uy linh lớn, thần lực viên mãn nên giống như rồng.
5) Nhiếp thủ sở ưng tác thắng công đức, có một câu. Đó là câu "phải làm việc cần làm". Vì việc cần phải làm là theo đúng phép mà cúng dàng, cung kính, tôn trọng Như Lai. Chẳng phải là Tài cúng dàng gọi là việc cần phải làm, mà chính hành pháp cúng dàng đó mới là việc phải làm. Các vị đó đều đã làm Đạo để pháp hạnh này cúng dàng Phật.
6) Nhiếp thủ mãn túc công đức, có một câu. Đó là câu "đã

lo liệu xong việc phải lo liệu”, vì đã đầy đủ học địa. Học địa đầy đủ cả rồi nên đắc đạo đế viên mãn.
7) Nhiếp thủ quá công đức, có ba câu. Đó là các câu “vứt các gánh nặng, đạt được lợi mình, hết các hữu kết”. Vì câu đầu chỉ rõ đã vượt qua được ái, vì gánh nặng sinh tử không gì nặng hơn là tham ái, nay đã vượt được. Câu sau ý nói đã vượt qua được sự cầu mệnh cúng dàng cung kính. Các sự cầu cúng dàng cung kính đều để giúp cho mệnh. Nay đã được lợi mình, đã chứng Niết bàn, đã vượt qua thói vì tà mệnh mà cầu lợi dưỡng. Câu sau ý nói đã vượt qua được thượng hạ giới, vì đã vượt quá học địa.
Hữu kết : chỉ cửu kết. Nay đã vượt qua địa vị hạng hữu học, vượt qua thượng hạ giới, nên hết các hữu kết.
8) Nhiếp thủ thượng thượng công đức , có một câu. Đó là câu “chánh trí giải thoát”. Giải thoát là quả vô vi, vì là bậc tối thượng thượng trong các đức.
9) Nhiếp thủ ưng tác lợi ích chúng sinh công đức, có một câu. Đó là câu “đạt tới tâm tự tại”. Do đắc thần thông nên tâm được tự tại. Và tự nội tâm lìa hệ phược, nên nhiếp thủ được lợi ích hành.
10) Nhiếp thủ thượng thủ công đức, có một câu. Đó là câu “đệ nhất cứu cánh”. Ý nói Ba la mật đa Thanh văn có thể đến được bờ bên kia, hơn hẳn các hạng độn căn khác.
Ứng thuyết tụng rằng :
Một, hai là Nhiếp thủ.
Thứ ba Nhiếp chư đức.
Lần lượt nghĩa bốn câu.

Thuận, Thắng, Tác, Mãn túc.
Ba câu là Nhiếp quá.
Quá ái, Mệnh, Nhị giới.
Thượng thượng, Lợi, Thượng thủ.
Đều gọi là Nhiếp đức.
Sáu câu kinh này (kinh văn) trong nhiếp thủ mười đức, chỉ nhiếp ba đức :
- Một là Nhiếp thủ công đức, có hai câu. Đó là các câu “các lậu đã hết, không còn phiền não”.
- Hai là nhiếp thủ quá công đức, có hai câu. Đó là “đạt được lợi mình, hết các hữu kết”. Vượt qua được cầu tà mệnh và vượt qua được tà nhị giới.
- Ba là Nhiếp thủ ứng tác lợi ích chúng sinh công đức, có một câu. Đó là câu “đạt tới tâm tự tại”.
A la hán là tổng, bởi vậy chẳng nhiếp thủ, chỉ có 15 câu dưới nhiếp công đức.
Trong a Thành Duy Thức, A la hán có ba điều kiện :
- Phải trừ được hẳn giặc phiền não.
- Phải được thụ diệu cúng dàng của thế gian.
- Phải vĩnh viễn không còn thụ phân đoạn sinh nữa.
Thượng • thượng khởi môn : nhiếp ứng vĩnh hại tặc, vô phân đoạn sinh.
Tổng • biệt tướng môn : nhiếp ứng thụ diệu cúng.
Nhiếp • thủ sự môn : chẳng phải ba nhiếp đó. Ba thứ đó chỉ ước định theo nghĩa quyết định mà thuyết, vì hết thảy A la hán đều chẳng quá ba thứ đó. Vì Nhiếp thủ sự môn chỉ hạng đều đã giải thoát, tới bờ bên kia mới thành được.

Thêm nữa, Thượng thượng khởi môn trừ hẳn phiền não. Tổng biệt tướng môn kham thụ diệu cúng. Nhiếp thủ sự môn vô phân đoạn sinh tử. Tông nghĩa hợp với các điều ấy, chẳng phải lý quy định như vậy.
Kinh mới dịch nói "trừ một mình A Nan Đà ở học địa", trong này lượt bớt.
*
-Kinh văn : "Tên các vị đó là" tới "Na Đề Ca Diếp".
Tán rằng : dưới đây, giải thích theo điều thứ 3 : Định rõ nhiều ít. (đã nói ở trước) Liệt kê tên họ có hai thứ :
 Đầu tiên kể tên từng người.-
 Sau đó kết luận danh cao.-
Trong 21 người này, hoặc căn cứ vào việc xuất gia trước hay sau mà sắp xếp thứ tự.
Kinh Báo Ân nói rằng : "thoạt đầu độ cho 5 người, sau đó độ cho Da Xá và môn đồ 50 người, sau đó độc cho Ưu Lâu Tần Loa và môn đồ 500 người, sau đó độ cho Già Da và môn đồ 300 người, sau đó độ cho Na Đề và môn nhân 200 người, sau đó độ cho Thu Tử và môn nhân 100 người, sau đó độ cho Mục Liên và môn nhân 100 người. Tổng cộng lại là 1.250 người".
Hoặc xếp thứ tự theo hạnh đức từ lớn tới nhỏ. Như Ca Diếp ở hàng thứ hai, Thu Tử ở hàng trên Ca Chiên Diên v.v… tùy theo sự thích ứng, chẳng nhất định.
Kinh Vô Cấu Xưng, phẩm Đệ Tử sắp xếp thứ tự theo đức biện, vì sai thăm người ốm phải nhờ ở tài trí biện mới biết đối đáp.

Kinh Thập Nhị Do : "lúc mới thành đạo, năm thứ 2 độ cho năm vị Tỳ kheo, năm thứ 3 độ cho ba anh em Ca Diếp, năm thứ 5 độ cho Mục Liên". Vì cơ nghi khác nhau, các bộ kết tập kinh tụng khác nhau.

A • Nhã Kiều Trần Như :

Kinh Vô Lượng Thọ nói : "bậc liễu bản tế tức là A Nhã Kiều Trần Như".

Tiếng Phạm gọi là A Nhã Đa Kiều Trần Na. Kiều Trần : là một họ thuộc dòng Bà la môn; Na : là tiếng chỉ nam giới. A Nhã Đa : có nghĩa là Giải, có tên như vậy là vì người đầu tiên ngộ giải.

Trong Kinh Nhân Quả nói rõ là đã độ cho bốn người gồm A Nhã Đa Kiều Trần Na, Ưu Lâu Tần Loa, Già Da và Na Đề. Bởi vậy lúc đầu sau khi Thái tử vượt thành, vua cha đã sai nội ngoại thân tộc gồm năm người đi bảo vệ Thái tử. Năm người tranh cãi với nhau về tu khổ lạc hạnh, cho đó là đạo chân chính. Thái tử răn bảo họ và chọn tu khổ lạc hạnh theo cách tu của ngoại đạo, còn hơn cả việc tu hành của bọn họ, nhưng thấy đều chẳng phải là thuật đúng đắn bèn bỏ, rồi ăn cháo sữa, nhận cỏ Cát tường và thành đạo dưới gốc cây Bồ đề.

Sau đó ngài tới Lộc viên độ cho năm người đó. Lúc mới bắt đầu chuyển pháp luân, Phật hỏi hiểu chưa? Trong năm người thì Trần Na là người đầu tiên đáp là tôi nay đã hiểu, Tịnh cư thiên v.v… cũng đáp là đã hiểu, vì vậy mà lấy đó làm tên, gọi là Giải. Họ Kiều Trần đông người, lấy Giải để nêu danh. Na là tiếng chỉ nam giới để phân biệt với nữ, cho

nên thêm Na vào sau họ. Kinh Đại Bát Nhã gọi là Giải Kiều Trần Na.

Ma • Ha Ca Diếp Ba :

Tiếng Phạm : Ma Ha Ca Diếp Ba. Ma Ha có nghĩa là đại, là lớn. Ca Diếp Ba là họ. Ở phương đây dịch là Ẩm Quang (uống ánh sáng), là một họ Bà la môn. Thời thượng cổ có vị tiên trên thân có ánh sáng che khuất, uống mất cả ánh sáng mặt trời mặt trăng, Ca Diếp chính là dòng giống của vị đó. Ca Diếp trên mình cũng có ánh sáng có thể uống mất ánh trời, ánh trăng. Vì lấy họ làm tên nên gọi tên là Ẩm Quang, là con vị trưởng giả rất giàu có, đã bỏ cả gia tài và dòng họ lớn mà đi xuất gia, tu được hạnh lớn là hạnh ít muốn biết đủ. Là hạnh diệt được thói đa dục, được các bậc đại nhân biết tiếng, nên nêu danh Đại, để phân biệt với các Ca Diếp khác.

Kinh Nhân Quả quyển ba và Di Lặc sớ đều nói rõ hai nguyên nhân của họ trên.

Ưu • Lâu Tần Loa Ca Diếp :

Thứ đến ba vị Ca Diếp đều thuộc dòng Ẩm Quang, là ba anh em trai.

Tiếng Phạm : Ô Lô Tần Loa, phương này phiên là Ưu Lâu Tần Loa, là sai. Ở đây gọi là Mộc Qua (quả đu đủ), gọi tên như vậy vì trước ngực vị này gồ lên giống như hình quả mộc qua. Thêm nữa, rồng trong ao cũng gọi tên là mộc qua, theo đó mà gọi, nên lấy đó làm tên.

Già • Da Ca Diếp :

Già Da là tên núi, tức Tượng Đầu sơn (núi đầu voi), cũng

là tên thành. Vì thành gần núi đó nên gọi là thành Già Da.
Na • Đề Ca Diếp :
Tiếng Phạm : Nại Địa Ca, phiên là Na Đề là sai. Đó là tên sông.
Kinh Chính Pháp Hoa nói rằng : đó là thượng thời, tượng, giang. Ba vị Ca Diếp vậy.
Song Kinh Nhân Quả nói rằng : ba người này đều tu đạo ở bên sông. Đức Phật đã dùng phép thần thông hóa độ cho họ nhập pháp. Người anh cả có chỗ gồ trên ngực giống như mộc qua, nên lấy đó làm tên, hoặc đặt tên theo ý nghĩa rồng ao. Người thứ hai đặt tên theo núi. Người thứ ba đặt tên theo sông.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "Kiếp Tân Na".
Tán rằng :
Xá • Lợi Phất :
Tiếng Phạm là Xá Lợi Phất Đát La, gọi là Xá Lợi Phất là phiên dịch sai. Xá Lợi nghĩa là chim Thu, tức là chim Bách thiệt (trăm lưỡi), còn gọi là Xuân anh. Phất Đát La có nghĩa là con, vì mẹ ngài có tài nói năng bẻo lẻo, nên ví như chim Thu. Ngài là con của vị đó.
Lại còn nói rằng : thân quá khứ của ngài là thợ nề, gặp Phật Thích Ca, ngài phát nguyện nguyện làm đệ tử đức Thích Ca, như vậy thì chẳng những là nguyện vọng ngày nay mà cũng là phù hợp với nguyện xưa, nên còn có tên là Ưu Ba Đề Xá, vì giỏi nghị luận nên được kiêm cả tên đó.
• Đại Mục Kiền Liên :

Tiếng Phạm : Ma Ha Một Đặc Gia La. Phiên âm là Đại Mục Kiền Liên, đó là phiên sai. Ở đây (chỉ Trung Quốc) dịch nghĩa là Đại Thái Thúc Thị (thái thúc : có nghĩa là hái đậu). Thời thượng cổ có vị tiên ở nơi núi non thanh vắng thường hái đậu xanh mà ăn, nhân đó mà đặt làm họ. Mẹ của Mục Kiền Liên Tôn giả thuộc họ này. Lấy họ mẹ làm tên, lại chứng đắc đại thần thông, cho nên gọi là Đại Thái Thúc Thị để phân biệt với những người khác trong họ này. Nếu gọi theo cha thì tên là Câu Lợi Ca, còn gọi là Câu Địch Đa; trước đây gọi là Câu Luật Đà đó là gọi sai. Kinh Đại Bát Nhã gọi tên hai vị này là Xá Lợi Tử, Đại Thái Thúc Thị. Nhân duyên hai người này như trong Di Lặc sớ có dẫn.

- Ma Ha Ca Chiên Diên :

Tiếng Phạm : Ma Ha Ca Đa Diễn Na. Phiên âm là Ca Chiên Diên cũng sai. Kinh Đại Bát Nhã gọi là Đại Ca Đa Diễn Na. Ở phương đây gọi là Đại Tiễn Thế Chủng Nam. Tiễn Thế Chủng là một họ thuộc dòng Bà la môn. Thời thượng cổ có nhiều vị tiên ở tại các nơi tĩnh mịch trong núi, vì lâu năm nên râu tóc rất dài không có ai cắt cho, vì theo phép Bà la môn thì coi việc cắt tóc là ô uế. Có vị tiên có con là hai anh em trai đều đến thăm cha. Người con nhỏ bèn cắt tóc cho các tiên. Các tiên nguyện bảo hộ cho người này sau này trở thành bậc tôn quí trong các tiên. Từ đó trở đi, việc làm giống như vậy đều gọi là Tiễn Thế. Tôn giả bản thân là nam, uy đức đặc biệt cao; Để phân biệt với họ khác nên gọi là Đại Tiễn Thế Chủng Nam (người đàn ông

vĩ đại thuộc giòng họ Tiễn Thế).
Thêm nữa, Tây phương cũng có người lấy họ mẹ, nay để làm nổi bật họ cha, nên đặt tên là Nam (xưa dịch gọi là Thằng Phiến). Mẹ quyến luyến con chẳng chịu tái giá, như dây (thằng) buộc vào quạt (phiến) cho nên gọi tên là Thằng Phiến. Ngài Chân Đế gọi là Tư Thắng, đều sai.

• A Nậu Lâu Đà :

Tiếng Phạm : A Nê Luật Đà. Ở phương đây gọi là Vô Diệt, đó là em họ của Phật. Phiên âm là A Nậu Nâu Đà là phiên sai. Chả biết chữ Nậu có xuất xứ từ đâu. Nên là chữ Nê mới đúng.

• Kiếp Tân Na :

Ở phương đây dịch nghĩa là Phòng Túc. Phật cùng vị này ở chung phòng, ngài hóa làm vị Tỳ kheo già rồi thuyết pháp cho vị này, nhờ vậy mà đắc đạo nên đặt tên là Phòng Túc. Có người nói là Phòng Tinh. Vị này sinh ra đúng vào lúc sao Phòng xuất hiện nên gọi tên là Phòng Tinh.

*

-Kinh văn : “Kiều Phạm Ba Đề” tới “Ma Ha Câu Hi La”.
Tán rằng :
Kiều • Phạm Ba Đề :
Tiếng Phạm : Cấp Phòng Bát Để. Ở phương đây gọi là Ngưu tướng (tướng trâu). Thời quá khứ vì hái một bông lúa đánh rơi mấy hạt xuống đất, nên trong 500 lần sinh phải làm thân trâu để đền. Nay tuy làm thân người, nhưng vẫn còn tướng chân trâu, mõm trâu, vì thế mà có biệt hiệu là Ngưu tướng Tỳ kheo.

Ly • Bà Đa :
Tiếng Phạm : Hiệt Lệ Phạt Đa, ở phương đây gọi là Thất tinh, tên một ngôi sao ở phương Bắc, vì cúng sao này mà sinh con, nên đặt tên như vậy. Gọi là Ly Bà Đa là gọi sai. Có chỗ còn gọi là Giả Hòa Hợp tức là chuyện hai con quỷ ăn thịt người trong Trí Độ luận.
Tất • Lăng Già Bà Sa :
Tiếng Phạm : Tất Lận Đà Phiệt Sa, ở phương đây gọi là Dư Tập (thói xấu còn sót lại). Gọi là Tất Lăng Già Bà Sa, đó là gọi sai. Trong 500 đời, đều là Ba la môn thô ngôn ác khẩu, nay tuy đắc quả, thói cũ vẫn còn, như chửi cả thần sông Hằng, nên gọi tên là Dư Tập.
Bạc • Câu La :
Tiếng Phạm : Bạc Củ La, ở phương đây gọi là Thiện Dung. Gọi là Bạc Câu La là gọi sai. Sau khi Phật Tỳ Bà Thi nhập Niết bàn có một vị Tỳ kheo bị bệnh nhức đầu rất nặng, bấy giờ Thiện Dung là người nghèo đem thuốc Ha Lê Lặc đến bố thí cho vị Tỳ kheo ốm yếu đó. Vị Tỳ kheo này uống xong liền khỏi bệnh. Do việc bố thí thuốc men đó mà 91 kiếp được hưởng phúc sung sướng trên cõi trời, trong cõi người. Nay sinh ở nhà Bà la môn, mẹ đẻ mất sớm gặp mẹ kế ác độc dùng phương tiện mà giết đi, nhưng qua năm lần mà chẳng chết, sau cầu xuất gia, chứng được quả A la hán. Xuất gia 80 năm mà chẳng hề bị nhức đầu, mắt chẳng nhìn mặt nữ, cũng chẳng vào chùa ni, chẳng thuyết một câu pháp nào cho nữ. Sau vua Vô Ưu đi tuần du tới tháp để bố thí, biết ngài là bậc thiểu dục chỉ thí một đồng tiền. Tháp

vọt lên, vua bèn đặt tiền xuống đất, ngài vẫn chẳng thèm nhận, vua mới biết ngài thật sự là người ít muốn. Nhân duyên này cũng đúng như truyền thuyết trong Phó Pháp Tạng truyện.

Ma • Ha Câu Hy La :

Tiếng Phạm : Ma Ha Câu Sắt Sỉ La, ở phương đây gọi là Đại Tất. Tất có nghĩa là đầu gối. Gọi tên là Câu Hy La, là gọi sai. Đó là cậu ruột của Xá Lợi Phất, nhân cùng với Phật luận bàn mà ngộ giải đắc quả, như trong luật đã nói.

*

-Kinh văn : "Nan Đà" tới "La Hầu La".

Tán rằng :

Nan • Đà :

Tiếng Phạm gọi là Nan Đà, ở phương đây phiên dịch là Hỉ, căn bản đó là người chăn trâu, vì nhân hỏi Phật 11 sự trong việc chăn trâu, biết Phật có đủ Nhất thiết trí do vậy mà được quả A la hán, là người cực kỳ thông minh, âm thanh cực hay.

Tôn • Đà La Nan Đà :

Tiếng Phạm : Tôn Đạt La Nan Đà, ở phương đây gọi là Diễm Hỉ. Gọi là Tôn-Đà-La, là sai. Diễm là tên vợ. Nhan sắc xinh đẹp đoan nghiêm không gì sánh nổi, nên gọi tên là Diễm. Hỉ là tự danh, để phân biệt với Mục Ngưu Nan Đà (Nan Đà chăn trâu) đã nói ở trên, nên gọi là Diễm Hỉ, vì là Hỉ của Diễm. Đó là em trai của Phật, mình cao 1 trượng 5 thước 2 tấc. Phật tới bản thành 2 ngày thì độ cho ông ta, đó là con của Đại Thắng Sinh Chủ sinh ra.

• Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử :
Tiếng Phạm : Bổ Lạt Noa Mai Đát Lợi Duệ Ni Phất Đát La, ở phương đây gọi là Mãn Từ Tử. Gọi là Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, là gọi sai. Mãn là tên vị đó, Từ là họ mẹ, tính mẹ hiền từ, nay lấy họ mẹ. Vị Mãn tôn giả này là con của Từ nữ. Hoặc Mãn và Từ đều là hiệu của mẹ, nên gọi là Mãn Từ Tử.

Tu • Bồ Đề :
Tiếng Phạm : Tô Bổ Để, ở phương đây gọi là Thiện Hiện, xưa phiên dịch là Tu Bồ Đề, dịch nghĩa là Thiện Cát, đó là sai.

A • Nan :
Tiếng Phạm : A Nan Đà, ở phương đây gọi là Khánh Hỉ, nhưng nói rằng A Nan phiên dịch ra là Hoan Hỉ thì sai. Phật thành đạo trong ngoài đều mừng, A Nan Đà sinh ra đúng lúc vui mừng này, nên gọi tên là Khánh Hỉ.

La • Hầu La :
Tiếng Phạm : La Hỗ La, ở phương đây gọi là Chấp Nhật (bắt mặt trời). Bản cũ phiên âm là La Hầu La, dịch nghĩa là Chướng Tế (ngăn che), đó là phiên dịch sai.

Chín người trong này : 1. Ma Ha Ca Diếp, 2. Xá Lợi Phất, 3. Đại Mục Kiền Liên, 4. Ma Ha Ca Chiên Diên, 5. A Nậu Lâu Đà, 6. Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, 7. Tu Bồ Đề, 8. A Nan, 9. La Hầu La, trong Kinh Vô Cấu Xưng, Thanh Văn phẩm, sớ quyển ba và quyển bốn đã thuyết giảng rất rộng về lai lịch của họ. Ở đây sợ rườm, cho nên chẳng thuật lại.

*

-Kinh văn : “Như vậy” tới “Đại A la hán”.

Tán rằng : kết luận bằng danh cao vậy.

Luận rằng : vì các vua chúa, vương tử, nhân dân, Đế thích, Phạm thiên vương đều quen biết. Thêm nữa vì Thanh văn, Bồ tát, Phật v.v… là các bậc thắng trí đều có thiện cảm, nên gọi là bậc mà các chúng đều quen biết :

- Đầu tiên giải thích đó là bậc mà đại chúng sang hèn đều biết.
- Sau đó giải thích đấy là bậc mà thánh chúng lớn nhỏ đều quen.

Kinh Vô Cấu Xưng nói : “(đó) đều là những vị mà mọi chúng đều quen biết, ngưỡng vọng”. Bao hàm cả hai nghĩa này, nêu lên 21 người làm ví dụ để suy ra các người khác, nên dùng chữ “vân vân” (đẳng).

Đều • là đại : Luận tự giải rằng : “vì họ tâm được tự tại, đã tới được bờ bên kia”. Sở dĩ phải nói là “vân vân” , vì “A la hán v.v…” chẳng phải đều là A la hán cả, vì (như) A Nan Đà mới chứng được Sơ quả.

*

-Kinh văn : “Còn có các hạng hữu học, vô học gồm hai ngàn người”.

Tán rằng : hàng thứ hai đó là chúng đại đức vô danh.

Lấy ba thứ chính là giới định tuệ làm học thể (nội dung tu học), tiến thủ tu tập, đó gọi là hữu học. Sự tiến thủ đã viên mãn, dừng việc tu tập, đó gọi là vô học, chỉ lấy pháp vô lậu làm thể.

*
-Kinh văn : “Ma Ha Ba Xà Ba Đề” tới “cùng sáu ngàn người”.
Tán rằng : hàng thứ ba đó là tôn trọng chư ni chúng vậy.
Ma • Ha Ba Xà Ba Đề :
Tiếng Phạm : Ma Ha Bát Lạt Xà Phục Để, ở phương đây gọi là Đại Thắng Sinh Chủ. Mẹ Phật có ba vị, đây là vị tiểu mẫu, Bà Đại Thuật sinh Phật được bảy ngày thì bà mất. Vị ni này là người đã nuôi Phật. Vì là em của bà Đại Thuật, nên gọi là dì. Đại Thắng Sinh Chủ vốn là tên gọi của Phạm vương. Hết thảy chúng sinh đều là con của vị đó. Cho nên cầu tự được từ vị đó, nên lấy đó mà đặt tên.
Thêm nữa mọi đệ tử của Phật đều gọi là Đại sinh, thánh chúng ba thừa gọi tên là Thắng sinh. Vì là người nuôi Phật, nên bà được gọi là Đại Thắng sinh. Chúa của Đại Thắng sinh nên gọi là Đại Thắng Sinh Chủ. Tuy từ Phạm vương mà xin được, nhưng cũng còn lấy nghĩa làm danh. Bản dịch cũ phiên là Ba Xà Ba Đề, dịch nghĩa tên là Đại Ái Đạo. Đó đều là dịch sai và phiên tắt. Còn Phật độ cho người này nhân duyên ra sao thì cứ như trong luật đã nói.
*
-Kinh văn : “Mẹ La Hầu La” tới “cũng cùng quyến thuộc đều đến”.
Tán rằng : hàng thứ tư đó là chư ni chúng nội quyến.

Da • Thâu Đà La :
Tiếng Phạm : Da Thú Đạt La, ở phương đây gọi là Trì Dự. Gọi là Da Thâu Đà La là phiên âm sai, hình dung xinh đẹp

nổi tiếng khắp gần xa, sinh ra La Hầu, trời người đều ca ngợi, cho nên gọi tên là Trì Dự. Dự là tiếng khen vậy. Tương truyền có cách giải thích rằng đó là con gái Càn Thát Bà. Càn Thát Bà nếu sinh trai thì làm nhạc thần, sinh gái thì là ngọc nữ. Nếu đã gọi là ngọc nữ, thì làm sao mà sinh con được. Thêm nữa, sau khi Phật xuất gia rồi, cha mẹ Trì Dự muốn được đem Trì Dự về, thế thì rõ ràng chẳng phải là ngọc nữ.
Các Kinh Vị Tằng Hữu, Tu Đạt Nã, Thụy Ứng đều nói : La Hầu là con của Cù Di.
Phật có ba phu nhân :
- Một là Cù Di.
- Hai là Da Thâu.
- Ba là Lộc Dã.
Mỗi người đều có hai vạn thái nữ. Bà Cù Di không con, vì là ngọc nữ. Các kinh ấy lấy tên theo mẹ cả cũng không có gì là sai trái.
Thêm nữa, kinh nói Phật có ba người con :
- Một là Thiện Tinh.
- Hai là Ưu Bà Ma Da.
- Ba là La Hầu.

Cho nên Kinh Niết Bàn nói rằng : "Thiện Tinh Tỳ kheo là con của Bồ tát khi còn tại gia".

Hai ni chúng nói trên đều được xuất gia, đạo hạnh thành tựu đã lâu, mong được nghe diệu pháp, hữu duyên đều tới, quyến thuộc đều đến.

QUYỂN THỨ HAI (PHẦN TRƯỚC)
Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

-Kinh văn : "Bồ tát Ma ha tát tám vạn người".
Tán rằng : hàng thứ năm là Thánh đức nan tư chúng.
Văn kinh có ba ý : một là nêu loại nêu số, hai là tán thán công đức, ba là kể tên.
Đầu tiên, giải thích chữ Bồ tát Ma ha tát :
Tiếng Phạm là Bồ Đề Tát Đỏa Ma Ha Tát Đỏa, gọi tắt là Bồ tát Ma ha tát.
g Bồ tát : Bồ tát tu hành, tóm lại có hai môn : một là lấy Đại trí tự lợi làm đầu, hai là coi Đại bi lợi tha là trên hết.
Bồ Đề : nghĩa là giác, là quả mà Trí mong cầu.
Tát đỏa : chỉ loài hữu tình, là chúng sinh mà Bi phải độ.
Làm đúng theo lời hoằng thệ, nên gọi là Bồ tát. Lấy hai thứ đó làm Cảnh thì gọi là Bồ tát. Đó là giải thích theo ý nghĩa Hữu tài*(có của cải - ở đây chỉ có Pháp tài).
* Trì nghiệp thích, Y chủ thích, Hữu tài thích, là 3 kiểu giải thích thuộc về Lục ly hợp thích.
Thêm nữa, Giác là quả sở cầu, Hữu tình là chỉ tự thân. Hạng hữu tình cầu Tam Miệu Tam Bồ Đề nên gọi là Bồ tát. Hoặc Bồ đề là quả sở cầu, Tát đỏa mang ý nghĩa dũng mãnh. Chẳng ngại Xứ, Thời, cầu đại Bồ đề, có chí khí có năng lực, nên gọi là Bồ tát. Cả hai đều Y chủ thích (giải thích theo chủ ý).
Lại nữa, Bồ đề tức là Bát nhã, Tát đỏa chỉ phương tiện, hai pháp đó có khả năng làm lợi lạc cho hết thảy loài hữu tình, nên gọi là Bồ tát, vừa là Bồ đề vừa là Tát đỏa. Đây là sơ

giải, tức là giải thích theo Trì nghiệp thích (giải thích theo sự việc).
g Ma ha tát : Ma ha nghĩa là đại (lớn). Tát đỏa nghĩa như trên. Nay Bồ tát ở văn kinh đây chỉ địa vị từ Bát địa trở lên, để phân biệt với địa vị dưới Bát địa và nhị thừa, nên gọi là Ma ha tát.
Bát Nhã luận của ngài Vô Trước viết : "vì các Bồ tát có bảy thứ lớn". Đại chúng sinh này gọi là Ma ha Tát đỏa như trong Bồ tát địa đã nói. Trong Đại Thừa chương ở dưới sẽ liệt kê riêng thật đầy đủ.
*
-Kinh văn : "Đối với A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề đều chẳng thoái chuyển".
Tán rằng : đây là ý thứ hai, là tán thán công đức của Thánh đức nan tư chúng, có mười ba câu.
Luận dùng hai môn để giải thích :
1. Thượng chi hạ chi môn.
2. Nhiếp thủ sự môn.

Chi : có nghĩa là phần. Thượng chi phần, chỉ tổng tướng (tướng chung). Hạ chi phần, chỉ biệt tướng (tướng riêng). Cho nên, luận nói : "cần phải biết rằng chẳng thoái chuyển đối với A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, đó là tổng tướng, ngoài ra là biệt tướng". Tổng tướng này là Vô thượng chính giác thể, tức là năm pháp của Phật quả, đó là tịnh pháp giới và bốn trí tâm phẩm.
Kim Cương Bát Nhã luận của ngài Vô Trước nói : "A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề thể hiện Bồ đề và đạo Bồ đề.

A Nậu Đa La thể hiện tự tướng của Bồ đề, vì là tướng giải thoát. Tam Miệu Tam Bồ Đề thể hiện tướng bình đẳng của người chứng quả Bồ đề". Nhờ pháp Bồ đề, mà biết được là Phật.

Đại Trí Độ luận nói : "Trí cùng Trí xứ, đều gọi là Bát nhã". Bồ Tát Địa luận nói : Bồ đề cùng Bồ đề đoạn, đều gọi tên là Bồ đề. Cho nên :

- A : có nghĩa là Vô,
- Nậu Đa La : có nghĩa là Thượng.
- Tam : có nghĩa là Chính.
- Miệu : là Đẳng.
- Tam : cũng nghĩa là Chính.
- Bồ Đề : là Giác.
- A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề : tức là Vô thượng Chính đẳng Chính giác.

Ở đây có bốn giác :

1) Vô thượng giác là tổng, tức là chỉ rõ Bồ Đề, thanh tịnh pháp giới.
2) Chính giác, để phân biệt với tà giác của ngoại đạo.
3) Đẳng giác, vì có sự phân biệt với thiên giác của Nhị thừa chỉ hiểu rõ lý sinh không.
4) Chính giác nữa để phân biệt với hạng Bồ tát, vì giác chưa viên mãn, nên quả vị chưa phải là Chính giác.

Ở đây thể hiện rõ đạo Bồ Đề tức là tứ trí phẩm. Một chữ Giác ở dưới mà quán thông cả bốn Giác ở trên. Do có đầy đủ ba điều dưới đây : không gì hơn được, hơn khắp hết cả, giác ngộ chân lý nên gọi là vô thượng giác.

Song các kinh phần nhiều đều nói rằng chân lý gọi là Thể của Vô thượng Bồ đề, vì đó là căn bản. Nay ở đây lấy cả hai thứ Lý và Trí của Phật quả đều gọi là Vô thượng Bồ đề. Đối với hai quả này đều chẳng thoái chuyển. Do đủ mười nhân chẳng thoái chuyển ở dưới, nên Phật quả có thể chẳng thoái chuyển. Quyết định sẽ chứng, niệm niệm tiến tu thì gọi là chẳng thoái chuyển.
Thoái g (lùi) : có nghĩa là thất (mất).
Chuyển g : có nghĩa là động.
Ngôi Bát địa trở lên, tùy thuận tiến tu về Đại bồ đề, tu tập chẳng lùi vì không phiền não, cũng lại chẳng bị dao động vì hết thảy công dụng hữu tướng, đó gọi là bất thoái chuyển. Do đó Bát địa gọi là Bất động địa, vì tướng, dụng, phiền não chẳng lay động nổi.
Bất g thoái có bốn nghĩa :
1) Tín bất thoái, điều tín thứ sáu trong Thập tín gọi là Bất thoái tâm, bởi vì sau đó chẳng thoái chuyển, sinh tà kiến.
2) Vị bất thoái, vì trong vị thứ bảy trong Thập trụ gọi là Bất thoái vị, vì từ đó về sau chẳng thoái nhập nhị thừa.
3) Chứng bất thoái, vì từ Sơ địa trở lên đã gọi là Bất thoái, vì pháp đã chứng được chẳng thoái thất.
4) Hành bất thoái, từ Bát địa trở lên gọi là Bất thoái địa, bởi vì dù là pháp hữu vi hay pháp vô vi đều có thể tu được.
Nay các vị Bồ tát ở đây đều từ Bát địa trở lên. Cho nên nói rằng đối với Vô thượng Chính đẳng giác bất thoái chuyển, vì nhất định sẽ chứng được. Vì thế ở đây bất thoái chẳng

có nghĩa là bất chuyển.
Thêm a nữa, bất thoái có hai :
1) Đã được thì bất thoái, vì Sơ địa đã được bất thoái rồi.
2) Chưa được thì bất thoái, vì Bát địa mới được và Vô thượng Chính đẳng giác là pháp chưa chứng được.
Bát địa trở lên có thể chẳng thoái chuyển, vì thực tình cầu mong chứng được Chính giác, tâm tiến chẳng động, mặc cho dòng chảy lay động của pháp, đó gọi là Bất thoái chuyển.
Bất thoái ở đây có nghĩa là bất chuyển.
*
-Kinh văn : “Đều được Đà la ni” tới “chuyển bánh xe pháp bất thoái chuyển”.
Tán rằng : Biệt chi phần (phần phân tích riêng biệt) ở dưới có 12 câu thị hiện thành 10 loại và chia làm hai thứ : 9 thứ đầu là tự lợi, 1 thứ sau là lợi tha.
9 thứ đầu lại chia làm hai : 8 thứ đầu là đức hữu vi, 1 thứ sau là đức vô vi.
Trong 8 thứ đầu lại chia làm hai : 5 thứ trước là phúc tuệ, 3 thứ sau là bi trí.
Trong 5 thứ trước ấy lại chia làm hai : 3 thứ đầu là nội hành, 2 thứ sau là thiện duyên.
Trong 3 thứ đầu này lại có ba : thứ đầu là huân tu tự lợi, thứ hai là lợi tha, cuối cùng là lợi pháp.
Trong hai thứ thiện duyên thì thứ đầu là ngộ duyên tu hành, sau đó là khen ngợi việc trừ nghi.
Trong ba bi trí thì thứ đầu là từ bi, hai thứ sau là trí tuệ.

Đây là phần đầu, có 3 câu, ứng với 3 ý :
1. Trụ ở văn pháp, bất thoái chuyển.
Có nghĩa là đều đắc Đà la ni.
- Đà la ni : ở phương đây gọi là tổng trì. Tổng trì có hai : một là Nhiếp, hai là Tán.
1) Nhiếp : cũng có nghĩa là trì. Đây tức là văn trì, nghe văn nghĩa rồi thì nhậm trì chẳng quên. Tức là có khả năng ghi nhớ giữ được những điều đã được nghe, đó gọi là nhiếp. Văn tức là thể, niệm, tuệ của tổng trì.
Thập Địa Kinh nói rằng : "Bồ tát từ Bát địa trở lên đối với hết thảy mọi pháp đều năng kham, năng tư, năng trì". Luận giải rằng : kham chỉ văn tuệ, tư chỉ tư tuệ, trì chỉ tu tuệ, vì ở một tu tuệ được chia làm ba công dụng.
2) Tán : có nghĩa là thí, có bốn loại : một là Pháp, hai là Nghĩa, ba là Năng đắc Bồ tát nhẫn, bốn là Minh chú, để đem bố thí cho chúng sinh. Hai loại đầu trong này là Năng trì tức là văn trì; hai loại sau là Sở trì. Ngoài ra bốn loại này lại chia làm hai : một là tự lợi văn trì, hai là lợi tha pháp nghĩa, vì phân biệt nhân quả.
2. Nhạo thuyết bất thoái chuyển.
Chỉ nhạo thuyết biện tài. Vì nhờ biện tài tức tứ biện, thất biện mà ưa thuyết pháp.
• Tứ biện (bốn thứ biện tài) : tức là bốn vô ngại giải:
1) Pháp vô ngại giải.
2) Nghĩa vô ngại giải.
Hai thứ này theo thứ tự tức là Giải giáo vô trệ trí và Giải lý vô trệ trí.

3) Từ vô ngại giải, tức là Giải chư phương ngôn âm vô trệ trí.
4) Biện thuyết vô ngại giải, tức là Thất biện vô trệ trí trong việc thuyết pháp v.v….
• Thất biện (bảy thứ biện tài) gồm :
1) Tiệp biện : cần nói là nói được ngay, vì không lắp bắp.
2) Tấn biện : trôi chảy như thác vì chẳng ngắc ngứ.
3) Ứng biện : đúng lúc, đúng căn cơ vì chẳng thêm bớt.
4) Vô sơ mậu biện (biện tài nói năng không sơ xuất, sai sót) : vì hễ nói ra là khế hợp với kinh, chẳng sai lệch.
5) Vô đoạn tận biện : vì tương tục liên hoàn, không bao giờ hết.
6) Phàm sở diễn thuyết phong nghĩa vị biện (biện tài khiến tất cả những điều nói ra đều giàu ý vị), vì mỗi một câu đều chứa đựng nhiều sự lý.
7) Nhất thiết thế gian tối thượng diệu biện, bởi vì có đủ năm loại âm thanh rất sâu như sấm vang khắp nơi xa.
Bốn Vô ngại giải tới phẩm Phương Tiện sẽ giải thích sau, phần nhiều lấy Hậu đắc trí và Chánh thể trí làm bản thể, vì là ngoại duyên khởi.
3. Thuyết bất thoái chuyển.
Có nghĩa là chuyển bất thoái chuyển pháp luân, tứ là : Chuyển bánh xe pháp bất thoái chuyển.
Pháp • luân (bánh xe pháp) : là pháp cần thuyết luôn luôn được thuyết, vì pháp ấy chẳng thoái chuyển. Có nghĩa là chuyển hai loại pháp bất thoái chuyển của 4 vị như trên, đó gọi là chuyển bất thoái chuyển pháp luân.

Thêm nữa, Kinh Di Lặc Sở Vấn nói : "Thuyết tự phần công đức thì gọi là chuyển bất thoái pháp luân. Thuyết ngoại phần công đức thì gọi là chuyển bất chuyển pháp luân".

Lại nữa, thuyết về trí thì gọi là bất thoái, thuyết về phúc thì gọi là bất chuyển. Lại nữa, thuyết về Bát nhã thì gọi là bất thoái, thuyết về Phương tiện thì gọi là bất chuyển. Lại nữa thuyết về Sự hữu vi thì gọi là bất thoái, thuyết về Lý vô vi thì gọi là bất chuyển. Pháp này như bánh xe, nên gọi là pháp luân.

• Luân (bánh xe) có ba ý nghĩa :

1) Nghĩa viên mãn, vì Bát chánh đạo như bánh xe có ổ trục, vành bánh, nan hoa thảy đều viên mãn.

2) Nghĩa bất định (chẳng nhất định). Phật từ Kiến đạo, chuyển sinh Tu đạo, sau đó đạt tới Vô học đạo, tự mình chứng được điều này rồi lại thuyết giảng cho người khác, dẫn dắt họ vào thánh đạo, người khác được thánh đạo rồi lại thuyết cho người khác nữa, cứ xoay vần như vậy, ví như bánh xe bất định, nên gọi là luân.

3) Nghĩa hủy hoại, như bánh xe kia có thể hủy hoại con bọ ngựa ngáng đường nó, thánh đạo tại tâm có khả năng hủy diệt phiền não, trị được kẻ chưa phục, trấn được kẻ đã phục, như bánh xe báu của nhà vua, nên ví với luân (bánh xe).

Pháp • luân có 5 nghĩa :

1) Luân tự tính : Trạch pháp giác chi, chính kiến v.v…

2) Pháp luân nhân : có thể sinh thánh đạo, giáo văn tư

v.v…
3) Luân quyến thuộc : thánh đạo trợ bạn ngũ uẩn pháp.
4) Pháp luân cảnh : lý tứ đế v.v… mà thánh đạo duyên vào.
5) Pháp luân quả : nhân đạo mà chứng được Bồ đề Niết bàn.
Chuyển • : có nghĩa là thuyết.
Pháp đã gọi là luân (bánh xe) thì thuyết cũng gọi là chuyển (quay). Nay tùy theo điều kiện thích ứng mà thuyết năm pháp luân này cần phải tu hành ở địa vị bất thoái sau Bát địa, nên gọi là chuyển.
Hơn nữa, năm thể này tức là bốn pháp : Giáo, Lýù Hạnh, Quả, đó đều gọi là pháp luân.
Chuyển, có nghĩa là động, là hiển, là vận, là khởi. Động tuyên ngôn giáo, hiển dương diệu lý. Vận thánh đạo ở trước âm thanh, khởi chân trí ở sau lời nói, diệt trừ chướng não một cách trọn vẹn thì gọi là Chuyển pháp luân.
Phẩm Phương Tiện ở dưới sẽ nói kỹ.
*
-Kinh văn : “Cúng dàng vô lượng” tới “được khen ngợi”.
Tán rằng : ở đây có ba câu. Hai câu đầu gộp lại là điều thứ tư :
4. Y chỉ thiện tri thức bất thoái chuyển.
Y chỉ vào bậc thiện tri thức, chẳng thoái chuyển, tức là cúng dàng vô lượng trăm ngàn chư Phật, trồng các cội đức ở chỗ chư Phật.
Luận gọi là trồng các thiện căn (thực chủng thiện căn), vì

nghiệp thân tâm của mình y vào sắc thân mà nhiếp thủ. Bồ tát tu hành chẳng có lỗi về thân tâm, nay đem nghiệp sắc thân thù thắng cúng dàng chư Phật, trồng sâu gốc đức, nhiếp thủ tất cả mọi thiện nghiệp thân tâm của bản thân mình.

Cúng • dàng có 10 loại, trong Bồ tát địa nói :

1) Hiện tiền cúng dàng : đích thân cúng dàng trước Phật hiện tiền, trước hết thảy Tam bảo như Lợi la cùng Chế đa (chỉ tháp chư Phật, chư tổ) đã được xây dựng nên.

2) Bất hiện tiền cúng dàng : đối với Chế đa các Phật khác, tưởng tượng đó là Phật và tu Bất hiện tiền cúng dàng.

3) Hiện tiền, bất hiện tiền cúng dàng : khi cử hành hiện tiền cúng dàng như trên, lại nghĩ như vầy : pháp tính của Chế đa của một Phật cũng tức là pháp tính của Chế đa của chư Phật mười phương ba đời. Cho nên nay ta hiện tiền cúng dàng Chế đa v.v… của một Phật cũng tức là cúng dàng Chế đa v.v… của Phật ở ba đời mười phương và tu Hiện tiền bất hiện tiền cúng dàng.

4) Ở chốn như vậy chỉ tự cúng dàng.

5) Nếu khởi bi tâm thì tùy theo khả năng cho phép mà đem sức lực, tài vật bố thí cho người nghèo khổ, mong cho họ được an lạc, khiến họ cúng dàng.

6) Đều cúng dàng : khi đã tự mình cúng dàng rồi thì khuyến giáo người khác cũng cúng dàng như vậy.

7) Tài kính cúng dàng : dùng hương hoa v.v… để kính viếng lễ bái, thậm chí dùng châu báu v.v… mà tu Tài kính cúng dàng.

8) Quảng đại cúng dàng : tức là dùng nhiều thứ tốt đẹp mà tu Tài kính cúng dàng một cách lâu dài, thậm chí tịnh niệm hồi hướng Bồ đề, tự lực gom góp của cải, hoặc xin được từ người khác, phát nguyện tưởng tượng hóa thành trăm ngàn thân cung kính lễ bái, mỗi thân mọc ra trăm ngàn tay cầm hương hoa mà rắc, thốt ra trăm ngàn tiếng mà ca ngợi công đức, lại còn đưa ra trăm ngàn thứ trang nghiêm để mà cúng dàng. Ở Thiệm Bộ Châu thậâm chí ở bất cứ nơi nào trong mười phương, hễ đâu có cúng dàng là đều tùy hỷ cả, tuy dụng công ít nhưng lại dấy lên được vô biên Quảng đại cúng dàng.
9) Vô nhiễm cúng dàng : Chẳng đem lòng khinh mạn, dối trá, phóng dật, chẳng dùng các vật bất tịnh, đó là tu Vô nhiễm cúng dàng.
10) Chính hạnh cúng dàng : nếu có ai đó tu Tứ vô lượng tâm dù chỉ trong chốc lát, thậm chí chỉ trong ít lúc tin tưởng, an nhẫn ở pháp tính chân như, lìa mọi ngôn thuyết, khởi tâm vô phân biệt, trụ ở vô tướng tâm tức là để giữ gìn tịnh giới của Bồ tát, thậm chí tu Tứ nhiếp sự v.v… , thì người đó chính là đã tu Chính hạnh cúng dàng.
Cần phải nhớ rằng đó là thứ cúng dàng tối thượng tối diệu, hơn các loại cúng dàng trên kia hàng trăm ngàn vạn lần, chẳng thể ví được.
Lúc tu cúng dàng cần phải nhớ rằng : Như Lai là ruộng phúc lớn, đủ ân đức lớn, là bậc chí tôn trong loài hữu tình, ngài là bậc độc nhất xuất chúng, rất khó được gặp mà mọi chúng sinh phải y chỉ vào. Đối với Phật đã thế, đối với

Pháp, Tăng cũng phải như vậy, đúng như trong quyển thượng của sách U Tán đã nói.
* Chữ Thực : [殖] có nghĩa là trồng, là gom góp, tích lũy là xây dựng, kiến lập.
• Chữ Chúng : [眾] nghĩa chung cho cả hai âm bình khứ (có nghĩa là vừa để chỉ nghĩa chúng sinh, vừa chỉ số nhiều).
5. Đoạn nhất thiết nghi bất thoái chuyển.
Vì thường được chư Phật khen ngợi.
* Chữ Vi [為] có nghĩa là khiến, là được, là bị.
Vì các Bồ tát ở địa vị từ Bát địa trở lên, đã đạt tới mức đoạn trừ hết được các mối nghi ngờ về Lý về Sự, hai nghi Phiền não, Sở tri cũng đều hết, cho nên đệ Bát địa gọi là Quyết định địa. Bởi thế mới được chư Phật khen ngợi. Hoặc do Phật khen mà có thể đoạn trừ được mối nghi ngờ của các chúng : các chúng nghi ngờ không biết Bồ tát trụ ở địa vị nào và chứng được quả gì. Nay nói rõ là ở thượng vị và nói rõ quả được chứng, nên đoạn trừ được điều nghi ngờ của các chúng.
*
-Kinh văn : "Dùng đức từ mà tu thân" tới "tới nơiû bờ bên kia".
Tán rằng : trong đây có bốn câu, ứng với 4 ý .
6. Vì những sự gì mà thuyết những pháp ấy, nhập những sự chẳng thoái chuyển ấy ?
Đó là dùng đức Từ mà tu thân. Luận nói là dùng đức Đại từ bi để tu thân tâm, đó là giải thích sở do (phương pháp,

phương tiện). Các Bồ tát vì những sự gì? Ngoài thì vì người khác mà thuyết pháp, trong thì nhập chứng các pháp, dùng đức Đại từ bi để hun đúc tu dưỡng thân tâm, cứu vớt chúng sinh khỏi vòng khổ ải, giúp cho họ được an lạc. Nói rõ tu hành nhị lợi (tự lợi, lợi tha) chỉ do từ bi, chẳng phải do sự gì khác. Từ bi mỗi thứ đều có ba nghĩa, như phần sau sẽ nói.

7. Nhập nhất thiết trí như thực cảnh giới bất thoái chuyển.

Có nghĩa là khéo nhập Phật tuệ. Vì nhập nhất thiết trí cho nên biết cảnh giới như nó đang hiện hữu, gọi là biết như thực cảnh giới, chẳng thoái chuyển, tức là nhập quán chiếu trí. Khác với điều thứ chín ở dưới.

8. Y ngã không, pháp không, bất thoái chuyển.

Tức là thông đạt đại trí, đạt nhị ngã vô trí.

9. Nhập như thực cảnh giới, bất thoái chuyển.

Vì đã tới được bờ bên kia, thấu hiểu cặn kẽ thực tính.

*

-Kinh văn : "Danh tiếng vang khắp" tới "trăm ngàn chúng sinh".

Tán rằng : đây có hai câu gộp lại thành một ý, đó là ý thứ 10.

10. Làm việc cần làm, trụ trì bất thoái chuyển.

Danh g tiếng vang khắp vô lượng thế giới, cho nên có thể trụ trì Phật pháp khiến pháp chẳng bị diệt. Chúng sinh nghe danh, tin tưởng ngưỡng mộ mà tu học.

Độ g được vô số trăm ngàn chúng sinh, cho nên gọi là làm

được việc cần làm, vì việc cần làm của Bồ tát là làm lợi cho chúng sinh.
Trên đây là thuyết minh về Thượng chi hạ chi môn, ở dưới sẽ thuyết minh về Nhiếp thủ sự môn :
Luận a có hai lượt giải thích về Nhiếp thủ sự môn, đó là Nhiếp thủ chư công đức sự :
- Lượt giải thích thứ nhất :
Giải thích rằng : thị hiện các Bồ tát trụ trong thanh tịnh địa như thế nào, nhân những phương tiện nào, trong cảnh giới như thế nào mà làm công việc cần làm, đó là nêu chung. Sau đó luận giải thích rằng trong 13 câu, nên chia làm ba phần :
+ Phần một : "ở Vô thượng chính đẳng Chính giác" một câu này là nói về việc trụ ở trong thanh tịnh địa như thế nào.
+ Phần hai : 10 câu sau đó là (nói về ý) nhân những phương tiện gì.
+ Phần ba : Hai câu cuối cùng (là nói về ý) làm công việc cần làm trong cảnh giới nào ?
Trong lời văn giải thích của luận chỉ giải thích hai phần đầu được nêu ra, chẳng giải thích phần thứ ba "làm công việc cần làm trong cảnh cõi như thế nào?".
n Phần thứ nhất "Bồ tát trụ trong thanh tịnh địa như thế nào" :
Địa thanh tịnh là chỉ ba địa từ Bát địa trở lên, vì là Vô tướng hạnh tịch tĩnh thanh tịnh. Ở đây lấy vô tướng lý gọi là Vô thượng Chính đẳng Chính giác. Ba địa cuối cùng này

đều ở Vô tướng hạnh nhậm vận tịch tĩnh, lìa chướng, thanh tịnh, gọi là Bất thoái chuyển, đều chẳng phải là các địa vị mà các cầu nhiễm hữu tướng v.v… có thể khiến cho thoái chuyển nổi.

Phần n thứ hai "nhân những phương tiện gì", có bốn loại phương tiện :

1) Nhiếp thủ diệu pháp phương tiện (phương tiện nhiếp thủ diệu pháp). Nhậm trì diệu pháp dùng lực nhạo thuyết để thuyết cho người. Đây gồm ba câu :

a) Người nhậm trì diệu pháp đều được Đà la ni. Do được văn trì, nhậm trì diệu pháp khiến chẳng xả lìa. Trụ tại tự tâm, trì giữ chẳng quên, cho nên gọi là nhậm trì.

b) Dùng lực nhạo thuyết tức là nhạo thuyết biện tài.

c) Thuyết cho người có nghĩa là chuyển pháp luân bất thoái chuyển, vì người mà thuyết pháp bất thoái chuyển đó.

2) Nhiếp thủ thiện tri thức phương tiện (phương tiện nhiếp thủ thiện tri thức) : vì dựa vào bậc thiện tri thức mà làm công việc cần làm. Đây gồm ba câu :

a) Vì y vào bậc thiện tri thức, tức là cúng dàng vô lượng trăm ngàn chư Phật.

b) Làm việc cần làm, có nghĩa là trồng các gốc đức ở nơi chư Phật.

c) Gốc đức là thiện căn, vì đó là việc cần làm. Do đó thường được chư Phật khen ngợi.

3) Nhiếp thủ chúng sinh phương tiện (phương tiện nhiếp thủ chúng sinh) : vì chẳng bỏ chúng sinh. Đây gồm một câu "lấy đức Từ mà tu thân". Do lấy đức đại từ bi để hun

đúc tu tập thân tâm, nên không thể bỏ hết thảy chúng sinh, mà thường hay cứu độ họ.
4) Nhiếp thủ trí phương tiện (phương tiện nhiếp thủ trí) : vì giáo hóa chúng sinh khiến họ nhập trí ấy. Đây gồm ba câu :
a) Khéo nhập Phật tuệ, một câu.
b) Thông đạt đại trí, một câu.
c) Tới ở bờ bên kia, một câu.
Do tự mình có ba trí, hay khiến chúng sinh nhiếp thủ ba trí. Tự thành ba trí, đó là cái nhân khiến các chúng sinh nhiếp thủ ba trí :
+ Tri như thực trí (trí biết như thực), là tự lợi trí.
+ Tri sự trí (trí biết sự), là lợi tha trí.
+ Chân lý trí, đó là thực tính của trí.
Trong luận chỉ giải thích hai phần đầu đã được nêu ra, chẳng giải thích phần "Làm công việc cần làm trong cảnh giới (cảnh cõi) như thế nào? ". Ở đây gồm có hai câu : "danh tiếng vang khắp vô lượng thế giới" đó là (nói về) cảnh giới như thế nào. "Độ được vô số trăm ngàn chúng sinh" đó là (nói về) công việc cần làm.
Do Bồ tát có đủ ba trí, cho nên danh tiếng vang xa khắp mười phương thế giới, có thể ở trong cảnh cõi vô lượng thế giới ấy mà độ cho trăm ngàn chúng sinh, làm công việc cần làm, vì độ chúng sinh đó là công việc cần làm của các Bồ tát.
- Lượt giải thích thứ hai :
Giải thích rằng : lại còn có Nhiếp thủ sự môn, thị hiện chư

địa Nhiếp thủ thắng công đức, vì khác với công đức nhị thừa, cho nên hai câu này là nêu chung.
Dưới đó lại giải thích riêng hai câu, đó là : một là "Thị hiện chư địa", hai là "Nhiếp thủ thắng công đức khác với nhị thừa". Cho nên trong 13 câu thì bốn câu đầu là "Thị hiện chư địa", chín câu sau là "Nhiếp thủ thắng công đức".
+ Giải thích vấn đề thứ nhất "Thị hiện chư địa" :
Bốn câu đầu "Thị hiện chư địa" : một câu "đều ở vô thượng Bồ đề, chẳng thoái chuyển" là đệ Bát địa. Hai câu sau là đệ Cửu địa. Câu sau nữa là đệ Thập địa. Cho nên trong luận giải thích "Thị hiện chư địa", nói : "Bát địa vô công dụng trí, vì bất đồng thượng hạ (chẳng giống với thượng hạ). Bất đồng hạ vì hạ công dụng hạnh bất năng động. Bất đồng thượng vì thượng vô tướng hạnh bất năng động, tự nhiên mà hành.
Thượng là thắng hạnh, vô tướng hạnh.
Hạ là liệt hạnh, công dụng hạnh.
Duy thức giải thích Bất động địa, nói : "vì tướng, dụng, phiền não chẳng thể động".
Luận này giải nghĩa "Bất thoái chuyển", là công dụng bất động, vô tướng hành bất động, nhậm vận tiến tu, chứng cả hai lý Không và Hữu, chẳng bị lay động vì hai thứ đó, đó gọi là bất thoái chuyển, vì ở trong Cửu địa đắc Thắng tiến Đà la ni môn, đầy đủ Tứ vô ngại giải tự tại.
Cửu địa đắc văn trì v.v… được viên mãn, thì gọi là thắng tiến, cụ túc thất biện v.v… thì gọi là thuyết pháp cho (mọi) người khác.

Đệ Tam địa ở trước tuy đắc văn trì nhưng vẫn chưa viên mãn, nay thuyết mãn vị, ở đệ Thập địa, chuyển pháp luân Bất thoái chuyển, được thụ Phật vị, như Chuyển luân vương tử, vì Bát địa, Cửu địa, Thập địa, cùng thị hiện chư địa.
Luận tự kết rằng : chín câu dưới gọi là Nhiếp thủ công đức. Ba địa ở trên đều cùng được công đức này.
+ Giải thích vấn đề thứ hai "Nhiếp thủ thắng công đức" : Thị hiệân y vào xứ nào ? Y vào tâm nào ? Y vào trí nào ? Y vào cảnh giới nào mà tu hành ? Y vào những gì mà có thể làm được ? Đây là năm câu mà luận nêu ra, sau đây luận tự giải thích từng câu.
- Luận giải thích vấn đề "Y vào xứ nào" gồm ba câu :
a) Cúng dàng vô lượng trăm ngàn chư Phật.
b) Trồng các gốc đức ở nơi chư Phật.
c) Thường được chư Phật khen ngợi.
Luận rằng : vì y vào (các bậc) thiện tri thức.
- "Y vào tâm nào ? " gồm một câu "dùng đức từ mà tu thân".
Luận rằng : tôi y vào cái tâm độ chúng sinh để mà giáo hóa, vì rốt ráo đem lợi ích cho hết thảy chúng sinh. Việc làm của Bồ tát là độ chúng sinh, đó cũng là tâm nguyện của Bồ tát. Có nghĩa là tôi y vào tâm chúng sinh, vì rốt ráo có thể làm lợi ích cho hết thảy mọi chúng sinh.
- "Y vào trí nào ? " gồm ba câu : "khéo nhập Phật tuệ, thông đạt đại trí, tới ở bờ kia".
Luận rằng : dựa vào ba loại trí :

1) Thụ ký mật trí, là trí vì chúng sinh mà thuyết nghĩa thâm mật. Ký có nghĩa là ký biệt giải thích, đó tức là Phật tuệ.
2) Chư thông trí, là trí dùng đại thần thông mà làm lợi ích cho chúng sinh tức thông đạt đại trí.
3) Chân thực trí, tức là chứng chân như trí, tức là "tới nơi bờ kia" vì bờ kia tức là chân lý. Tới được (năng đáo) có nghĩa là trí chứng.
- "Y vào cảnh giới nào mà tu hành" : đó là một câu "danh tiếng vang khắp vô lượng thế giới".
Các thế giới có hai loại : một là khí, hai là hữu tình, đều là cảnh giới tu hành những điều phải tu hành của Bồ tát.
- "Y vào những gì làm được " : độ được vô số trăm ngàn chúng sinh. Bồ tát dùng ba trí ở trong cõi đó làm được những việc gì ? Đó là độ được chúng sinh.
Đối a với hai câu cuối, có thể giải thích tách biệt hay gộp vào. Giải thích tách biệt, là như đã nói ở trên. Giải thích gộp vào như sau :
Luận mới giải thích rằng : "Y vào cảnh giới nào mà tu hành ? Y vào những gì ø làm được" đó tức là ba loại Trí nhiếp cần phải biết.
Ý văn nói rằng : vì dùng ba trí ở trong cảnh thế giới làm được những việc có tác dụng lợi ích cho chúng sinh, nên gọi là Tam chủng Trí nhiếp (ba loại trí nhiếp). Ý phiên dịch ở đây tỉnh lược, chẳng thể nói thật rõ ràng đầy đủ. Nhưng ý ắt phải như thế.
*
-Kinh văn : "Tên của họ là" tới "Đắc Đại Thế Bồ tát".

Tán rằng : dưới liệt kê tên thành hai : đầu tiên kể tên, sau đó kết luận, tổng cộng có 18 tên, đều căn cứ vào nguyện hạnh mà đặt tên chia làm bảy đối. Trong này ba vị đầu là Cứu khổ ban vui đối.
Mạn • Thù Thất Lợi : được gọi là Diệu Cát Tường nghĩa là cho chúng sinh được vui sướng, là Bắc phương Thường Hỉ thế giới Hoan Hỉ Tạng Ma Ni Bảo Tích Phật. Nghe danh hiệu vị này thì có thể diệt được bốn tội nặng v.v… . Còn nói rằng thời quá khứ vị này là Long Chủng Thượng Trí Tôn Phật; sau này cũng nói là thành Phật. Kinh Hoa Nghiêm nói rằng (vị ấy) ở tại núi Ngũ Đài mát mẻ này cùng với một vạn vị Bồ tát.
Quán • Tự Tại Bồ tát : tiếng Phạm là A Phọc Lô Chỉ Đế Thấp Phạt La Đa, dịch là Quán Tự Tại, quán ba nghiệp quy y mà cứu vớt cho chúng sinh khỏi khổ, gọi tắt là Quán Âm . Kinh Quan Âm Thụ Ký nói rằng : "sau khi Phật A Di Đà diệt độ sẽ đến lượt (Quan Âm) làm Phật, gọi tên là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật. Phật này diệt rồi sẽ đến lượt Đại Thế Chí Bồ tát làm Phật, gọi là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương Phật".
• Đắc Đại Thế : có nghĩa là ngài tới nơi nào thì thế giới chấn động có uy thế lớn, chúng sinh nếu được gặp ngài tự nhiên sẽ hết khổ được đại thắng lạc, có hai khả năng nói trên.

*

-Kinh văn : "Thường Tinh Tiến" tới "Bất Hưu Tức Bồ tát".

Tán rằng : hai vị này là Tự lợi tha (lợi) đối, tự hành thường siêng, lợi tha chẳng mỏi.
*
Kinh - văn : “Bảo Chưởng” tới “Dũng Thí Bồ tát”
Tán - rằng : ba vị này là Tế bần cứu (tật) đối.
Bảo • Chưởng : cứu giúp chúng sinh nghèo khổ, đưa của báu từ trong tay ra.
Dược • Vương : là cây thuốc lớn cứu chữa bệnh tật cho vua.
• Dũng Thí : làm được cả hai việc hăng hái bỏ của cải, thuốc men cả hai thứ đó ra mà cứu giúp.
*
-Kinh văn : “Bảo Nguyệt” tới “Mãn Nguyệt Bồ tát”.
Tán rằng : ba vị này là Đạo minh phá ám đối.
Bảo • Nguyệt : truyền được trí sáng như trăng đáng trọng.
Nguyệt • Quang : phá các thứ si ám giống như ánh trăng.
Mãn • Nguyệt : làm được cả hai việc (trên).
*
-Kinh văn : “Đại Lực” tới “Vô Lượng Lực Bồ tát”.
Tán rằng : hai vị này là Thần thông tiểu đại đối. Do hiện thần thông, cảnh sách (kẻ) hữu duyên, khiến đều phát tâm.
Đại • Lực : động được trăm ngàn thế giới, gọi là Đại Lực.
• Vô Lượng Lực : động được vô số thế giới, gọi là Vô Lượng Lực.
*

-Kinh văn : “Việt Tam Thế” tới “Bạt Đà Bà La Bồ tát”.
Tán rằng : hai vị này là Ly nhiễm tiến thiện đối.
• Việt Tam Giới : phương này dịch nghĩa là Ly nhiễm, là ly, là độ.
Bạt • Đà Bà La : phương này gọi là Hiền Hộ, vì thủ hộ thiện pháp chẳng để bị mất.
*
-Kinh văn : “Di Lặc” tới “Đạo Sư Bồ tát”.
Tán rằng : ba vị này là Thế gian xuất thế gian đối.
Di • Lặc : có họ là Từ Bạt, là lìa thế gian sinh tử, còn Bảo Tích, Đạo Sư thì dẫn tới bờ bên kia để xuất thế.
Bảo • Tích : dẫn tới Bồ đề. Bảo Tích cho Bồ đề pháp.
Đạo • Sư : dẫn tới Niết bàn viên tịch.
Cho nên ở đây phân biệt làm ba. Gộp cả lại thì thành bảy đối (thất đối).
*
-Kinh văn : “Những vị như vậy cùng với tám vạn người”.
Tán rằng : đây là câu kết. Triệu công nói : đây đều là thân vô sinh của Bồ tát. Thân vô sinh có nghĩa là không chỗ nào không sinh, nên gọi là vô sinh. Vì vô sinh nên bịt cửa ba cõi. Vì không chỗ nào không sinh, nên để lại hình tướng ở sáu đường.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thích Đề Hoàn Nhân” tới “cùng với hai vạn thiên tử”.
Tán rằng : trên thì nói rõ năm chúng nội hộ, dưới thì nói rõ mười chúng ngoại hộ. Ở trong đó chia làm hai loài : loài

người và loài phi nhân (chẳng phải là loài người). Trong loài phi nhân lại chia làm hai : thiên và phi thiên.
Trong loại thiên lại chia làm hai : Dục giới và Sắc giới.
Dục giới có ba loại : một là Đế Thích, hai là Tứ Vương, ba là Tự Tại. Ở đây là loại đầu.
Hoặc chia làm hai loại : Địa cư (ở dưới đất) và Không cư (ở trên không). Trong Địa cư, hai loại Đế Thích, Tứ Vương. Ở đây là loại đầu.
• Thích Đề Hoàn Nhân : tiếng Phạm là Thích Ca Đề Bà Nhân Đạt La : Thích Ca là họ, ở phương đây dịch nghĩa là Năng, Đề Bà là Thiên, Nhân Đạt La là Đế, dịch đúng là Năng Thiên Đế. Phiên âm là Thích Đề Hoàn Nhân và dịch nghĩa là Thiên Đế Thích đều vừa sai vừa ngược. Vị này trụ ở đỉnh núi Diệu Cao, là Đế chủ của 33 tầng trời, thời quá khứ tên là Kiều Thi Ca, ở phương đây gọi là Kiển Nhi.
• Gọi tên là A Ma Yết Đà, ở phương đây gọi là Vô Độc Hại, tức là nước Ma Yết Đà, là nơi xưa kia Đế Thích tu nhân, dùng làm tên nước. Nước này xưa kia gọi là Trí Cam Lộ xứ (xứ có sương móc ngọt rưới), tức kiếp xưa Đế Thích đánh nhau với A Tu La, biến núi thành biển sữa đầy ắp, được nước cam lồ rưới ở đất này, nhân đó mà đặt thành tên nước. Tích xưa, Đế Thích có 32 người cùng bầu bạn, có Thiện Pháp phu nhân, Viên Sinh phu nhân, Hoan Hỉ phu nhân, Thiết Chi phu nhân cùng tu thắng nghiệp, nên được sinh lên cõi trời. Do đó mà có các tên Thiện pháp đường, có cây Viên sinh, vườn Hoan hỉ. A Tu La nữ, tức Thiết Chi phu nhân. Nhân duyên các vị này như Tông Luận sớ (đã

nói).
*
-Kinh văn : “Lại còn có Danh Nguyệt thiên tử ” tới “cùng với một vạn thiên tử”.
Tán rằng : đây là Tứ vương chúng. Tam Quang chính là Tứ vương thiên nhiếp, không còn có thiên nào khác.
Có kinh nói Quan Âm tên gọi là Bảo Ý làm Nhật thiên tử, tức là vị Bảo Quang này. Đại Thế Chí tên là Bảo Cát Tường làm Nguyệt thiên tử, tức là vị Danh Nguyệt này. Hư Không Tạng gọi là Bảo Quang làm Tinh thiên tử, đây gọi là Phổ Hương. Nhật cung do Hỏa tinh làm ra, đường kính là 51 du thiện na. Nguyệt cung cũng do Thủy tinh làm ra, đường kính 50 du thiện na. Tinh (sao) cũng do Thủy tinh làm ra. lớn nhất thì 18 câu lư xá cho tới bé nhất là 4 câu lư xá. Mỗi câu lư xá chừng hơn ba dặm. Những vị này đều ở trong không trung xoay quanh bốn châu.
Tứ đại thiên vương gồm :
- Đông phương Trì Quốc thiên vương.
- Nam phương Tăng Trưởng thiên vương.
- Tây phương Quảng Mục thiên vương.
- Bắc phương Đa văn thiên vương.
Cõi này ở tầng bậc thứ tư tại lưng chừng núi Diệu Cao, cũng trụ ở đỉnh núi Thất Kim Sơn. Tam Quang Tứ thiên cách mặt đất áng chừng bốn vạn du thiện na; thọ lượng, hình tướng như chỗ khác đã nói.
*
-Kinh văn : “Tự Tại thiên tử” tới “cùng với ba vạn thiên

tử".
Tán rằng : Không cư thiên, Dạ ma thiên, Đổ sử đa thiên ở dưới gọi là Tự Tại thiên tử. Được quả dị thục, tùy ý muốn gì được nấy hơn hai trời ở dưới – Hai trời ở dưới, quả phải nhờ gây dựng mới được. Nay muốn gì được nấy nên gọi là Tự Tại.
Nhạo Biến Hóa thiên, Tha Hóa Tự Tại thiên gọi là Đại Tự Tại thiên tử. Chẳng thích quả dị thục, ưa Tự lạc tha biến, lấy đó làm lạc cụ mà thụ dụng, nên gọi là Đại Tự Tại.
Cũng giải thích Tha Hóa thiên chủ gọi là Tự Tại thiên, Đệ tứ thiền chủ gọi là Đại Tự Tại thiên. Thêm nữa, Tự Tại thiên là bề tôi của Đế Thích, Đại Tự Tại thiên là thầy của Đế Thích. Nếu theo hai cách giải thích sau thì không có bốn Không cư Dục giới thiên.
*

-Kinh văn : "Sa bà thế giới chủ" tới "cùng hai vạn thiên tử".
Tán rằng : đó là Sắc giới thiên. Tiếng Phạm là Sách Ha, ở phương đây dịch là Kham Nhẫn. Các Bồ tát v.v… khi làm lợi lạc phần nhiều bị những nỗi oán ghét, những nỗi khổ bức bách gây phiền não. Vì kham nỗi vất vả mệt mỏi mà nhẫn chịu, nhân lấy ý đó mà đặt tên.
•Gọi là Sa bà là sai. Sơ thiền lớn cỡ bằng một Tứ thiên hạ của Dục giới. Một ngàn Sơ thiền mới bằng một Nhị thiền. Nhị thiền là chóp hỏa tai. Một ngàn Nhị thiền mới bằng một Tam thiền. Tam thiền là chóp thủy tai. Một ngàn Tam thiền mới bằng một Tứ thiền. Tứ thiền là chóp phong tai.

Đó chính là Tam thiên đại thiên thế giới, gọi là Sa bà thế giới. Cho nên Sa bà giới chủ Đại Phạm vương tức là Đệ tứ thiền chủ.
• Phạm Ma : có nghĩa là tịch tĩnh, Thanh tịnh, tịnh khiết đều được, còn gọi là Phạm Khiết. Nay chỉ gọi là Phạm, đó là gọi tắt mà thôi.
• Thi Khí : có nghĩa là chóp hỏa tai tức là Sơ thiền chủ, vì hỏa tai chóp nhọn. Quang Minh là Nhị thiền chủ. Thiểu Quang, Vô Lượng Quang, Cực Quang Tịnh thiên chủ đều chỉ Tam thiền chủ.
Song Kinh Đại Bát Nhã, quyển 570 nói rằng : vì Kham Nhẫn giới chủ là Trì Kết Phạm vương. Thi Khí là cái búi tóc trên đỉnh đầu. Thế thì Trì Kết Phạm vương là Kham Nhẫn giới chủ, đó là tên khác của Phạm vương.
• Quang Minh, là Thiền chủ khác.
*
-Kinh văn : "Có tám long vương" tới "cùng quyến thuộc".
Tán rằng : dưới nói rõ hạng phi thiên chúng có năm: đầu tiên là long chúng. Thứ nhất tên gọi là Hỷ, thứ hai tên gọi là Hiền Hỷ, hai anh em này đều khéo chiều lòng người, gió chẳng ào ào, mưa chẳng vỡ đất, vị trước khiến được người ưa, vị sau tính hiền được ưa, nên đặt tên như vậy.
• Sa Già La, là rồng ở biển nước mặn.
• Hòa Tu Cát, ở phương đây gọi là Cửu đầu (chín đầu), bò quanh núi Diệu Cao, ăn loài rồng nhỏ.
• Đức Xoa Ca, ở phương đây dịch là Đa thiệt vì có nhiều lưỡi, hoặc do thích nói nên gọi tên là Đa thiệt.

• A Na Bà Đạt Đa, ở phương đây gọi là Vô nhiệt não, là rồng ở ao Vô nhiệt não, vì lìa được ba thứ nhiệt não : một là chẳng bị rang bởi lửa cát, hai là không bị gió thổi tốc áo lộ hình, ba là không bị chim Diệu xí ăn thịt. Không bị hỏa não do ba thứ đó gây ra, nên gọi là Vô nhiệt não.
Kinh Hoa Nghiêm nói : "Đại Địa Bồ tát là rồng ở ao này nổi mây đại bi che rợp cho hết thảy chúng sinh, lìa cửa khổ pháp mà được tự tại, ở trong vảy tuôn ra các thứ nước, ngày đêm chẳng kiệt để cứu giúp cho các loài hữu tình ở Thiệm Bộ Châu".
• Ma Na Tư, ở phương đây dịch là Từ tâm. Kinh Hoa Nghiêm nói : "lúc sắp đổ mưa, trước tiên làm mây bảy ngày chờ cho công việc của chúng sinh xong xuôi rồi mới mưa", vì vậy nên gọi là Từ tâm.
• Ưu Bát La, ở phương đây gọi là Hồng liên hoa (hoa sen hồng), lấy tên ao nơi rồng ở mà đặt tên.
*
-Kinh văn : "Có bốn vị Khẩn Na La" tới "cùng với quyến thuộc".
Tán rằng : tiếng Phạm gọi là Khẩn Nại Lạc, ở phương đây gọi là Ca Thần (Thần ca hát). Gọi là Khẩn Na La là phiên âm sai.
Vị đầu ca Tứ đế, vị thứ hai ca Duyên khởi, vị thứ ba ca Lục độ, vị cuối cùng ca nhất thừa. Hoặc ba vị đầu ca giáo hạnh tam thừa, một vị sau ca lý quả nhất thừa, nên gọi tên là Trì Pháp. Hoặc theo thứ tự mà ca giáo lý hạnh quả nhất thừa, vì tùy theo pháp Phật thuyết trong một hội mà ca cho

thích hợp, ví như âm nhạc thế gian ca ngợi công đức của vua vậy.
*
-Kinh văn : "Có bốn vị Càn Thát Bà vương" tới "cùng với quyến thuộc".
Tán rằng : âm đọc của chữ nhạc là phiên thiết của hai chữ ngũ hiếu. Tiếng Phạm : Mạt Nô Thị Nhã Tát Phọc La, ở phương đây gọi là Khả Ý Âm (âm vừa ý) còn gọi là Như Ý Âm Nhạc khiến người ta ưa thích. Trong Chính Pháp Hoa nói rằng : "một gọi tên là Nhu Nhuyễn thiên tử, hai gọi là Hòa Âm thiên tử "û.
Tiếng Phạm : Kiền Thát Phọc, ở phương đây gọi là Tầm Hương Hành, tức là tác nhạc thần. Phiên là Càn Thát Bà là sai. Tây vực do đó gọi tán nhạc là Kiền Thát Phọc chuyên tìm mùi hương nổi nhạc để xin. Trong nhạc có hai loại :
1) Loại chẳng phải đàn sáo (ti trúc), đó là loại trống, khánh.
2) Loại đàn sáo như ống tiêu, đàn tranh.
Chẳng phải đàn sáo loại thấp thì gọi là Nhạc, loại cao thì gọi là Nhạc âm. Đàn sáo loại thấp thì gọi là Mỹ, loại cao thì gọi là Mỹ âm. Hoặc đây giống như bài hát của ca thần nói ở phía trên, theo thứ tự mà giống với các thứ đó.
*
-Kinh văn : "Có bốn A Tu La vương" tới "cùng với quyến thuộc".
Tán rằng : tiếng Phạm gọi là A Tố Lạc, ở đây gọi là phi thiên. Sách Lạc là tên gọi khác của thiên.

• A : có nghĩa là Phi (chẳng phải), vì hay xiểm nịnh dối trá chẳng đúng với thiên hạnh, nên gọi là phi thiên, như người mà bất nhân thì gọi là phi nhân. Du Già Phật Địa luận nói đó là loại nằm trong thiên thú (nẻo trời).
Tạp tâm gọi là quỷ thú (nẻo quỷ). Kinh Chính Pháp Niệm bảo đó thuộc loài ngạ quỷ súc sinh. Kinh Già Đà bảo đó thuộc ba nẻo ngạ quỷ, súc sinh và thiên (trời).
Có người bảo La Hầu A Tu La là con của sư tử, thuộc loài súc sinh. Nay y theo đại thừa Du Già là chính, trong đây có năm loại :
1) Loại cực yếu thì ở tại nhân gian trong miền núi, tức như ngày nay trong núi ở Tây phương có các hang động sâu lớn phần nhiều là cung của loài phi thiên. Còn bốn loại sau đây thì đã được nói tới trong Kinh Thập Địa.
2) Dưới biển lớn phía Bắc núi Diệu Cao hai vạn một ngàn do tuần có cung La Hầu.
3) Dưới nữa cách hai vạn một ngàn do tuần có cung Dũng Kiện.
4) Dưới nữa cách hai vạn một ngàn do tuần có cung Hoa Man.
5) Dưới nữa, cách hai vạn một ngàn do tuần có cung Tỳ Ma Chất Đa La.
Căn cứ vào đây thì cung Tỳ Ma Chất Đa La ở dưới thấp so với núi Tu Di là tám vạn bốn ngàn do tuần, thuyết này trái ngược với Kinh Khởi Thế. Kinh này nói rằng cách núi Tu Di một ngàn do tuần, theo hướng từ Đông sang Tây, có cung Tỳ Ma Chất Đa La, ngang dọc mỗi chiều tám vạn do

tuần, có bảy lớp thành, là những tụ lạc riêng biệt. Nói thế cũng không sai.

• La Hầu : ở phương đây gọi là Chấp Nhật. Lúc các loài phi thiên đánh nhau với trời. Thoạt tiên trời sai Tứ thiên vương ra đánh nhau với chúng. Nhật Nguyệt thiên tử phóng ánh sáng mạnh bắn vào mắt các loài phi thiên. Loài La Hầu này làm tiên phong của các loài phi thiên đã dùng tay vo bắt lấy mặt trời chặn bịt ánh sáng của mặt trời, cho nên gọi tên là Chấp Nhật, nay là loại thứ tư.

• Cần phải biết rằng : loại Bà Trĩ được kể đầu tiên, thuyết cũ dịch nghĩa gọi là Bị Phọc (bị bắt trói) là tiền quân của các loài phi thiên và bị trời bắt trói. Đúng ra phải gọi là Bạt Trĩ Ca, ở phương đây dịch nghĩa gọi là Đoàn viên, cứ theo như trong Chính Pháp Hoa thì đó là loài giỏi nhất. Loài đó tương đương với loài Dũng Kiện, đứng sau loài Chấp Nhật, sau có đánh nhau với trời, lúc ấy có lực dũng kiện. Nếu là Bạt Đà thì mới có nghĩa là Phọc, ở đây chẳng phải là Bị Phọc.

•Các chữ Khư Kiển trong từ Khư La Kiển Đà đều đọc khứ thanh, chữ Đà đọc bình thanh. Thuyết cổ nói rằng loài này tay to vai rộng, hình mạo càng lớn. Đó là loại Hoa Man, đứng sau loại Dũng Kiện.

•Tiếng Phạm : Phệ Ma Chất Đát Lị, ở đây dịch nghĩa gọi là Ỷ Họa, ý nghĩa từ này đã chỉ rõ loài này xăm vẽ mình. Còn gọi là Bảo cẩm (gấm báu), dụng ý nêu bật cách phục sức của chúng.

•Gọi là Tỳ Ma Chất Đa La, đó là phiên sai. Loại này lớn

nhất, là bố vợ của Thiên Đế Thích, là bố của Xá Chi. Nói về nhân duyên của loại này thì như trong Tông Luận sớ.
*
-Kinh văn : "Có bốn Ca Lâu La vương" tới "cùng với quyến thuộc".
Tán rằng : tiếng Phạm gọi là Yết Lộ Đồ, ở phương đây gọi là Diệu Xí Điểu (chim cánh đẹp), vì lông chẳng những toàn vàng ròng mà màu sắc còn rất đẹp. Bản cũ gọi là Ca Lâu La, dịch nghĩa là Kim Xí Điểu (chim cánh vàng) đều là sai lầm.
Kinh Tăng Nhất A Hàm nói : "Phật bảo các Tỳ kheo rằng : có loài chim Diệu Xí sinh theo bốn cách đó là nỗn sinh, thai sinh, thấp sinh và hóa sinh. Có loài rồng cũng sinh theo bốn cách : nỗn sinh, thai sinh, thấp sinh và hóa sinh. Nếu chim nỗn sinh muốn ăn thịt rồng thì phải lên cây Thiết Xoa tự lao xuống biển, lúc đó chim dùng cánh rẽ nước ra làm đôi, bắt rồng nỗn sinh ra mà ăn. Nếu định bắt rồng thai sinh, thì chim sẽ mất mạng ngay tức khắc. Cứ như vậy, chim thai sinh chỉ ăn thịt được hai loại rồng thai sinh và nỗn sinh, chim thấp sinh ăn thịt rồng sinh theo ba cách đầu, còn đối với rồng hóa sinh nếu định ăn, chim sẽ bị mất mạng ngay tức khắc. Chim hóa sinh có thể ăn thịt rồng sinh theo cả bốn cách. Nếu là thân rồng mà lại thờ Phật thì chim Diệu Xí ấy chẳng thể ăn thịt nổi. Sở dĩ như vậy là vì sao? Vì đức Như Lai thường xuyên tu hành Từ Bi Hỷ Xả tứ đẳng tâm. Tứ đẳng tâm này có gân sức lớn, có đại dũng mãnh, chẳng thể hủy hoại, nên chim Diệu Xí chẳng ăn nổi.

Cho nên các Tỳ kheo nên tu hạnh tứ đẳng tâm".
Nay ở đây cứ theo thứ tự thì là tứ sinh điểu (tức tứ sinh Diệu Xí điểu – chim Diệu Xí sinh theo bốn cách). Chim này còn gọi là Đại uy đức, vì các rồng đều phải sợ oai, lại to lớn hai cánh cách nhau 336 vạn dặm, bụng to căng luôn luôn ăn no, dưới hàm có Như Ý ngọc châu.
*
-Kinh văn : "Con Bà Vi Đề Hy" tới "cùng với quyến thuộc".
Tán rằng : người này thuộc đám vua chúa, vì Phật thuyết pháp ở đô thành của vua này, nên nêu riêng ra.
•Vi Đề Hy : tiếng Phạm gọi là Phệ Đề Tứ Phất Đát La, ở phương đây gọi là Tư Duy Tử. Nay giải thích rằng : Phệ, có nghĩa là thắng. Đề Tứ : có nghĩa là thân, là tên gọi của Đông Tỳ Đề Ha. Danh từ Tỳ Đề Ha đó là gọi theo giống đực, còn Phệ Đề Tứ là gọi theo giống cái. Đây là tên núi, cũng là tên thần trong núi đó. Vì cầu tự được từ núi đó, nên lấy đó mà đặt tên. Gọi là Vi Đề Hy là gọi sai.
•A Xà Thế : tiếng Phạm A Xã Đa Thiết Đốt Lộ, ở đây gọi là Vị Sinh Oán, vì chưa sinh ra đã kết oán rồi. Gọi là A Xà Thế là gọi sai. Còn có tên là Chiết Chỉ (gãy ngón tay). Do tạo nghịch nghiệp, nên tuy đã nghe kinh tiểu thừa và sám hối rồi nhưng vẫn bị đọa xuống địa ngục Phách Cúc (địa ngục có hình phạt kẹp tay), sau được quả Độc giác.
Kinh Niết Bàn nói : "Xà vương (chỉ vua A Xà Thế) nếu chẳng gặp Kỳ Bà thì đến mồng bảy tháng sau sẽ bị đọa xuống địa ngục". Được nghe kinh đại thừa và sám hối rồi

thì chẳng bị đọa địa ngục nữa. Còn có kinh nói rằng : "sau khi sám hối thì chứng được Nhu thuận nhẫn". Vì nêu tên mẹ lên để làm tên gọi nên gọi là "con Vi Đề Hy là vua A Xà Thế". Thêm nữa, kinh Niết Bàn trình bày đầy đủ sự của vị này.
*
-Kinh văn : "Ai nấy đều lễ Phật rồi lui về ngồi ở một phía".
Tán rằng : kể ra điều thứ hai trong các chúng, nói rõ lễ nghi : tôn kính tình sâu, ai nấy đều lễ chân Phật rồi và lui về ngồi ở một phía mới thụ chính pháp.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "tôn trọng tán thán".
Tán rằng : trong Chúng thành tựu, văn chia làm hai. Trên kia đã liệt kê ra các chúng, bây giờ nói rõ uy nghi nơi Phật. Luận giải thích trong Chúng thành tựu có bốn điều, trên kia đã giải thích ba điều. Còn đây là điều thứ tư.
Tứ chúng, xưa nói đó là quỷ, Phạm, Sa môn, Bà la môn. Ở đây nói đó là những hạng nổi trội trong Sắc giới thiên, Dục giới thiên và hạng thượng thủ trong loài người. Cho nên Khải Sư (Đại sư Trí Khải) nói bốn chúng gồm :
1) Ảnh hưởng chúng, là hạng ngồi im lặng trong hội.
2) Phát giáo chúng, đó là như Thu Tử và Di Lặc ba lần thỉnh Phật thuyết pháp.
3) Đương cơ chúng, thụ giáo ngộ giải.
4) Kết duyên chúng, là hạng lúc đó chưa ngộ giải, mới kết được nhân duyên sau này.

• Còn có bốn chúng gồm Thanh văn, Bồ tát, khách chúng và cựu chúng. Theo chú thích của người xưa thì có nhiều nghĩa. Song đây là sớ văn của đời sau.
• Còn có bốn chúng gồm Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di.
Quây quanh thì gọi là vây. Diễu quanh chỗ ngồi thì gọi là nhiễu. Dâng bằng của cải bằng hành động thì gọi là cúng. Sùng ngưỡng thì gọi là kính. Kính lắm thì gọi là tôn. Tôn sâu thì gọi là trọng. Ca ngợi là hay là đúng lý thì gọi là tán. Đụng đến sự việc, mới hiểu rõ đức thì gọi là thán.
Luận giải có bốn điều : một là chúng vây quanh, hai là trước sau, ba là cung kính cúng dàng, bốn là tôn trọng tán thán. Trong luận lập lại kinh văn cũng giống như trong kinh này đều thiếu nghĩa "trước sau". Nay cứ theo đúng lý thì phải nói rằng : "Bấy giờ đức Thế tôn được các tứ chúng vây quanh trước sau, cúng dàng cung kính, tôn trọng tán thán", như vậy thì lời văn mới đầy đủ. "Trước sau" có nghĩa là ai nấy đều thấy Phật trước mặt mình, vì mình mà thuyết pháp. Tức là lấy hướng mặt ngoảnh vào là trước, chỗ chẳng hướng vào là sau. Khi nhìn thì mỗi người đều có thấy phía trước phía sau, chứ chẳng lấy phương hướng xứ sở làm trước sau.
*
-Kinh văn : "Vì các Bồ tát" tới "Pháp Phật Sở Hộ Niệm".
Tán rằng : đây tức là thành tựu thứ ba, tức Như Lai định thuyết pháp thì đến Thời thành tựu. Tóm lược có ba nghĩa :
1) Y vào người : trước tiên thuyết kinh đại thừa gọi là Vô

Lượng Nghĩa cho các Bồ tát, sau đó mới thuyết nhất thừa cho Thanh văn.
2) Y vào lợi : trước tiên dùng giáo lý lợi tha của nhất thừa để giáo hóa cho Bồ tát căn cơ đã chín muồi, sau đó mới đem hạnh quả tự lợi của nhất thừa giáo hóa cho hạng Thanh văn sơ căn hồi tâm.
3) Y vào pháp : trước tiên nói về pháp thể, sau đó mới nói về công năng. Cho nên trước khi thuyết Kinh Pháp Hoa, thuyết Vô Lượng Nghĩa trước. Đó gọi là "tới lúc".
• Kinh đại thừa : đây là câu chung. Ngoài ra là câu riêng. Thập Nhị Môn luận nói : danh từ đại thừa gồm sáu nghĩa như sau :
1) Hơn hẳn nhị thừa.
2) Thừa này là lớn nhất của Phật có thể tới đích.
3) Thừa này của Phật dùng.
4) Thừa này có thể diệt được khổ lớn, cho lợi lạc lớn.
5) Thừa này là của các bậc đại sĩ như ngài Quán Âm v.v… dùng.
6) Thừa này có thể thấu hết ngọn nguồn các pháp.
• Nhiếp Đại Thừa luận nói rằng : "vừa là thừa (xe) lại vừa lớn, nên gọi là đại thừa. Đó tức là vạn hạnh". Hoặc là thừa (xe) có thuộc tính là to lớn, nên gọi là đại thừa, tức đúng như cái nghĩa vận tải của loại xe này.
• Kim Cương Bát Nhã luận của ngài Vô Trước nói rằng : bảy loại lớn danh tuy hơi khác song nghĩa giống như Đối pháp thứ 11.
• Đối pháp nói rằng : tức là tính chất của thừa này vì cùng

tương ứng với tính chất của bảy loại lớn, cho nên gọi là đại thừa :
1) Tính lớn của Cảnh, vì đạo Bồ tát duyên vào trăm ngàn giáo, lấy đó làm sở duyên, cho nên đó gọi là pháp lớn.
2) Tính lớn của Hạnh, vì đủ hai lợi, nên đó gọi là tâm lớn.
3) Tính lớn của Trí, vì hiểu rõ hai Vô ngã, nên đó gọi là tín giải lớn.
4) Tính lớn của Tinh tiến, vì trải qua ba A Tăng Xí Đa tu tập trăm ngàn hạnh khó tu hành, nên đó gọi là tịnh tâm lớn.
5) Tính lớn của phương tiện thiện xảo, vì có đủ cả trí bi chẳng trụ ở sinh tử và Niết bàn, nên đó gọi là tư lương lớn.
6) Tính lớn của sự chứng đắc, vì thành tựu được các công đức như mười lực, bốn vô uý v.v… , nên đó gọi là quả báo lớn.
7) Tính lớn của nghiệp, vì tận cùng cõi sinh tử, kiến lập Phật sự, cho nên gọi là đại thừa. Đó gọi là thời lớn.
Thể của thừa này căn bản tức là lý chân như vì là vô tướng. Điều này giống như trong Kinh Thắng Man.
• Kinh Thắng Man nói rằng : "nhất thừa tức là đại thừa, đại thừa tức là Phật tính, Phật tính tức là cõi Niết bàn. Cuối cùng thông với vạn hạnh, vì vừa là thừa lại vừa lớn, thể có bảy tính lớn thông với pháp hữu vi".
Đến chương Nhất Thừa sẽ nói rõ ràng kỹ càng hơn. Đây là câu tổng quát.
Ba câu "gọi là Vô Lượng Nghĩa"v.v… là tên khác của kinh đại thừa được thuyết. Trong Chính Pháp Hoa chỉ có hai câu.

• 17 tên gọi của kinh đại thừaDiệu Pháp Liên Hoa.
Luận lập lại kinh văn có 17 danh, chính hợp với lời văn của luận, nên nói rằng : vì các Bồ tát mà thuyết kinh đại thừa tên là

1. Vô Lượng Nghĩa.
2. Tốùi Thắng Kinh Điển.
3. Đại Thừa Phương Quảng.
4. Giáo Bồ Tát.
5. Pháp Phật Sở Hộ Niệm.
6. Chư Phật Bí Pháp.
7. Chư Phật Đức Tạng.
8. Chư Phật Mật Xứ.
9. Năng Sinh Chư Phật.
10. Chư Phật Danh Đạo Tràng.
11. Chư Phật Pháp Luân,
12. Kiên Cố Xá Lợi.
13. Thiện Phương Tiện.
14. Tuyên Thuyết Xảo Nhất Thừa.
15. Đệ nhất nghĩa xứ.
16. Diệu Pháp Liên Hoa,
17. Tối Thượng Pháp Môn.

Luận rằng :
1) Vô Lượng Nghĩa là thành tựu Tự nghĩa, vì dùng pháp môn này mà thuyết pháp của cảnh giới rất thâm diệu ấy, vì cảnh giới thâm diệu tức là cảnh giới tối thắng của Phật, vì giáo pháp năng thuyên thuyết nghĩa ấy nên giáo cũng vô lượng. Do vậy tự giáo cùng nghĩa sở thuyên đều gọi là vô

lượng.
Kinh Vô Lượng Nghĩa nói : “vì các chúng sinh tính dục vô lượng, nên pháp được thuyết giảng cũng vô lượng. Vì pháp vô lượng, nên nghĩa cũng vô lượng. Nghĩa vô lượng ấy từ một pháp sinh. Một pháp ấy tức là vô tướng. Vô tướng như vậy là vô tướng bất tướng. Vô tướng bất tướng gọi là thực tướng. Bồ tát Ma ha tát an trụ ở chân thực tướng như vậy rồi thì đức từ bi phát ra rõ ràng chắc chắn chẳng hề sai ngoa, thực sự có thể ở chỗ chúng sinh mà cứu khổ, đã cứu cho họ khỏi khổ rồi lại thuyết pháp cho họ, khiến cho các chúng sinh được hưởng thụ sự khoái lạc.
Này thiện nam tử ! Bồ tát nếu tu được một pháp môn Vô Lượng Nghĩa như vậy, ắt được chóng thành vô thượng Bồ đề.
Này thiện nam tử ! Ví như một hạt giống có thể sinh ra trăm ngàn vạn hạt. Trong trăm ngàn vạn hạt ấy, mỗi hạt lại sinh ra trăm ngàn vạn số. Cứ xoay vần như vậy cho đến vô lượng. Kinh điển này cũng giống như vậy : từ ở một pháp sinh trăm ngàn nghĩa. Trong trăm ngàn nghĩa, mỗi nghĩa lại sinh trăm ngàn số, cứ xoay vần như vậy cho đến vô lượng vô biên nghĩa. Cho nên kinh này gọi là Vô Lượng Nghĩa”.
Luận chẳng những lấy giáo lý được sản sinh ra gọi là vô lượng, mà còn lấy chân trí cảnh làm thể của vô lượng, vì thể đó có thể thành tựu được cái thành tựu tự nghĩa kia.
2) Gọi là kinh điển tối thắng, vì là diệu tạng tối thắng trong tam tạng.

3) Gọi là kinh phương quảng đại thừa, vì kinh này đầy đủ trụ trì thành tựu, gồm vô lượng pháp môn đại thừa, tùy theo căn cơ đại thừa của chúng sinh.
4) Gọi là kinh dạy Bồ tát, vì kinh này nhằm hóa độ Bồ tát căn cơ đã chín, tuỳ theo pháp khí của họ mà có thể thành tựu được, chứ chẳng hóa độ cho các hạng nhị thừa.
5) Gọi là pháp được Phật hộ niệm, là vì y vào Phật mới có kinh này, y vào chỗ khác thì không có kinh này.
6) Gọi là bí pháp của chư Phật, là vì pháp này rất sâu, chỉ có Phật mới biết. Chữ bí ở đây cũng có nghĩa là tạng.
7) Gọi là đức tạng của chư Phật, vì tạng thiền định công đức chư Phật ở tại kinh này.
8) Gọi là mật xứ của chư Phật, bởi vì nếu căn chưa chín muồi, chẳng phải là pháp khí thì chẳng truyền thụ cho.
9) Gọi là kinh có thể sinh ra chư Phật, đó là vì nghe pháp môn này có thể thành Báo Hóa thân Bồ đề.
10) Gọi là đạo tràng văn tự của chư Phật, là vì chẳng phải là các kinh khác, mà chỉ có pháp môn này mới có thể thành được vô thượng Bồ đề, có thể tỏ rõ pháp thân trí của chư Phật.
11) Gọi là pháp luân của chư Phật, vì phá được các ám.
12) Gọi là xá lợi kiên cố, là vì công đức pháp thân của Tam Phật Như Lai (quá khứ, hiện tại, vị lai), kinh này đều có đủ mà chẳng hoại.
13) Gọi là thiện phương tiện, là vì y theo pháp môn này được thành Phật rồi, lại vì chúng sinh mà thuyết pháp năm thừa thiên, nhân v.v… là phương tiện thiện xảo của trí tuệ

để thành Phật.
14) Gọi là kinh tuyên thuyết xảo nhất thừa, là vì kinh này chỉ rõ vô thượng Bồ đề của Như Lai là thể cứu cánh, chứ nhị thừa chẳng phải là cứu cánh.
15) Gọi là đệ nhất nghĩa xứ, vì pháp môn này tức là trụ xứ cứu cánh của pháp thân Như Lai.
16) Gọi kinh này là Diệu Pháp Liên Hoa.
Luận có hai điều giải thích : một là ý nghĩa "xuất thủy", lấy nghĩa sở thuyên mà gọi là Hoa. Hai là ý nghĩa "hoa khai", lấy giáo năng thuyên mà gọi là Hoa. Tức là chứng trí rất sâu, A hàm rất sâu vậy.
"Xuất thủy" có hai nghĩa :
1) Xuất thủy nghĩa là bất khả tận vì xuất ly nước bùn đục tiểu thừa. Đây nói về thể của hoa. Bồ tát đốn ngộ tính lìa nước bùn, pháp thể tính thường, nên bất khả tận. Đây nói về nhất thừa lý tính vượt ra khỏi nhị thừa nên gọi là xuất thủy.
2) Còn có nghĩa là hoa sen vượt ra khỏi nước bùn, ví với các Thanh văn vào ngồi trong chỗ đại chúng Như Lai, ví như các Bồ tát ngồi trên tòa hoa sen nghe thuyết về vô thượng trí tuệ thanh tịnh cảnh giới, chứng Như Lai mật tạng.
Ý này nói rằng : Bồ tát ngồi trên hoa sen nghe thuyết vô thượng trí tuệ cảnh giới, có thể chứng được Như Lai thậm thâm mật tạng, Thanh văn hồi tâm rồi được ngồi vào trong đại chúng cũng như Bồ tát ngồi ở hoa sen nghe thuyết tuệ cảnh cũng chứng mật tạng.

Trước giải Bồ tát đốn ngộ Thể xuất. Đây giải tiệm ngộ rồi thì Dụng xuất. Chủ yếu là dùng giáo lý để hóa độ các Bồ tát, kèm theo giáo hóa cho cả nhị thừa, cho nên ở đây nói đến cái nghĩa "hoa khai". Chúng sinh ở trong đại thừa nảy ra tư tưởng nơm nớp lo sợ vì tâm khiếp nhược nên chẳng thể sinh tín. Khai thị pháp thân tịnh diệu của Như Lai để khiến họ sinh tịnh tín.
17) Gọi là pháp môn tối thượng, vì nhiếp thành tựu.
"Nhiếp thành tựu" có nghĩa là nhiếp thủ vô lượng danh cú tự thân, Tần Bà La, A Sấm Bà kệ v.v… đây là căn bản, nhiếp thủ hết thảy danh cú tự nghĩa khác, cho nên gọi là tối thượng. Đây chính là sở thuyên, là cửa của pháp tối thượng năng thuyên sở thuyên khác. Năng thuyên cũng là cửa của pháp năng thuyên sở thuyên khác, vì nhiếp thu hết thảy danh, cú, tự v.v…
+ Tần Bà La : là số thứ 18 trong 52 số tiểu thừa.
+ A Sấm Bà : là số thứ 20. Đây là số kệ tụng của kinh giáo đại thừa khác. Đây đều là năng nhiếp, nên gọi là pháp môn, tức là vô số kệ.
Luận nói rằng trong 17 câu, đây là câu nêu ý tổng quát, còn các câu khác là các câu nêu các ý tách biệt.
Kinh này chỉ có ba :
1) Vô lượng nghĩa thể dụng thắng.
2) Giáo Bồ tát pháp hóa căn thục.
3) Được Phật hộ niệm, y vào Phật mà có.
Ba nghĩa nổi trội, nên đặc biệt phải nói đến.
-HỎI : tên thứ 16 của Kinh Vô Lượng Nghĩa còn gọi Diệu

Pháp Liên Hoa. Nay nói Kinh Vô Lượng Nghĩa rốt ráo nhập Vô Lượng Nghĩa Xứ tam muội, từ tam muội đó khởi lên mới thuyết kinh này cũng gọi là Diệu Pháp Liên Hoa. Vậy hai tên gọi đó khác nhau ở chỗ nào ?

ĐÁP : có năm cách giải thích :

1) Gọi là Liên Hoa vì được đặt tên theo cả hai thời kỳ, như hoa sen kia lúc chưa ra khỏi mặt nước, vì bản tính của nó là có thể ra khỏi mặt nước nên vẫn gọi là hoa sen. Kinh kia cũng thế, thuyết về tính của trí tuệ là có thể ra khỏi được nước, bấy giờ tính có thể khai phô vẫn chưa được dùng để hóa độ cho nhị thừa hướng tới nhất thừa. Nay kinh này chính là để hóa độ họ ngộ nhập địa vị đại thừa vượt ra khỏi nhị thừa, nên như hoa sen khi đã ra khỏi nước rồi cũng vẫn gọi là Liên Hoa.

Kinh kia chính danh là Vô Lượng Nghĩa, bàng danh là Diệu Pháp Liên Hoa, vì chủ yếu nhằm vào Bồ tát, thứ nữa mới là khiến Thanh văn nghe rồi, tín giải chẳng ngu về pháp, sau đó mới hóa nhập.

Kinh này chính danh là Diệu Pháp Liên Hoa, cũng được bàng danh là Vô Lượng Nghĩa, vì mục đích chính là hóa độ Thanh văn ngộ nhập nhất thừa. Thời vị tuy có khác, nhưng thể tính không hai. Cho nên khi sắp thuyết kinh này thì trước tiên nhập Vô Lượng Nghĩa Xứ tam muội.

2) Kinh Vô Lượng Nghĩa gọi là Pháp Hoa cùng với kinh này danh thể không hai.

- Vì thời đó chỉ giáo hóa Bồ tát, chưa có nhị thừa hướng tới nhất thừa, nên thuyết Giáo Lý dựa vào diệu lý chân như,

chính danh gọi là Vô Lượng Nghĩa, bàng danh gọi là Diệu Pháp Liên Hoa.
- Vì lúc này giáo hóa cho hạng nhị thừa kia hướng tới nhất thừa, nên thuyết năng y Hạnh Quả, chính danh gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, vì như hoa sen ra khỏi mặt nước, nhưng vẫn được bàng danh là Vô Lượng Nghĩa.
3) Kinh kia căn cứ vào Thể của trí tuệ mà gọi là Pháp Hoa, kinh này căn cứ vào công năng của trí tuệ mà gọi là Pháp Hoa, vì hội hợp hai thứ mà quy về một vậy.
4) Thêm nữa, kinh kia lấy giáo lý gọi là Liên Hoa, vì Bồ tát đã tu nhân của nhất thừa, hướng tới quả nhất thừa, nên chẳng vì họ mà thuyết Hạnh Quả nhất thừa gọi là Pháp Hoa. Bởi vì họ chẳng biết giáo lý cho thuốc theo bệnh, nên chỉ thuyết giáo lý gọi là Pháp Hoa.
Nay trong hội này nhị thừa chưa thể cho thuốc theo bệnh, nên chẳng vì họ mà thuyết giáo lý Liên Hoa, chỉ thuyết cho họ hai thứ hạnh quả gọi là Liên Hoa khiến họ hướng tới mà ngộ nhập. Cho nên kinh phần dưới nói rằng : "cưỡi xe báu này thẳng tới đạo tràng". Đó là hoa Nhân Hạnh vậy. Chỉ dùng Phật tri kiến mà khai thị giác ngộ cho chúng sinh v.v… đó là quả Liên Hoa.
Thêm nữa, trong khai thị ngộ nhập, Luận tự giải rằng : "Khai có nghĩa vô thượng. Thị tức là đồng nghĩa. Ngộ có nghĩa là chẳng biết. Nhập là khiến chứng nhập Bất thoái địa". Ba thứ đầu là quả, một thứ sau là nhân. Kinh Thắng Man cũng thế vì chỉ thuyết nhân quả nhất thừa gọi là nhất thừa.

5) Kinh kia lấy hai loại Giáo, Lý gọi tên là Liên Hoa; kinh này đối với Giáo, Lý, Hạnh, Quả của nhị thừa đó đều gọi là Liên Hoa, vì nghĩa trọn vẹn.
Như trên đã nói, ba nghĩa đầu giải thích kinh kia kinh này về Thể đều giống nhau, hai nghĩa sau giải thích kinh này rộng và kinh kia hẹp.
Do nghĩa này nên Kinh Vô Lượng Nghĩa kia chỉ căn cứ vào hai nghĩa mà gọi là vô lượng : một là Pháp, hai là Nghĩa.
Luận rằng : vì thành tựu Tự Nghĩa (nên gọi là Kinh Vô Lượng Nghĩa). Tự là giáo pháp. Nghĩa là những điều giải thích.
Kinh Vô Lượng Nghĩa kia nói rằng : “vì chúng sinh tính dục vô lượng, nên pháp cũng vô lượng. Vì pháp vô lượng nên nghĩa cũng vô lượng. Vô lượng nghĩa ấy từ một pháp sinh. Một pháp ấy tức là vô tướng”.
Song nay kinh này tuy lúc đầu tán dương Giáo, Lý, nhưng phần kinh văn sau phần nhiều gọi Hạnh, Quả là Liên Hoa, vì thực thể các chỗ kinh văn trên dưới cũng chung cho cả Giáo, Lý, Hạnh, Quả.
Cách giải thích sau là hay. Pháp Hoa đã vậy, nhất thừa cũng thế. Cứ theo như đây, chắc chắn sẽ đều hiểu hết.
*
-Kinh văn : “Phật thuyết kinh này xong” tới “thân tâm chẳng động”.
Tán rằng : đây là thành tựu thứ tư, là thành tựu dựa vào uy nghi tùy thuận để thuyết pháp mà an trụ. Trụ có nghĩa là y

chỉ an xử. Ở đây nói rõ là y chỉ an xử ở uy nghi cần dựa vào để thuyết pháp, tùy thuận quỹ tắc thuyết pháp. Điều này đúng ra phải nói là thành tựu trụ ở uy nghi tùy thuận cần dựa vào để thuyết pháp.

"Thuyết kinh Vô Lượng Nghĩa xong thì ngồi kiết già" biểu hiện trí xứ thâm lý mới có thể thuyết pháp. Như thuyết Bát Nhã trước hết phải trụ ở niệm đối diện, sau đó khởi lên rồi mới thuyết kinh.

• Ngồi có hai tướng (tức hai kiểu) :

1) Ngồi kiểu hàng phục, lấy chân trái đè lên chân phải.

2) Ngồi kiểu cát tường, lấy chân phải đè lên chân trái. Nay sắp thuyết pháp thì ngồi theo tướng cát tường.

* Gia : có nghĩa là chồng, tức chân chồng chéo nhau. Có chỗ viết là "già" [跏] chẳng biết chữ này từ đâu mà ra.

Ở đây nói rõ y chỉ an xử ở quỹ nghi như thế nào mà thuyết pháp. Nay y theo ba loại nghi quỹ :

1) Y vào Tam muội thành tựu, đó là nhập vào Tam muội, thân tâm chẳng động.

2) Y vào khí thế gian, đó là trời mưa bốn loại hoa, đất động theo sáu cách.

3) Y vào chúng sinh thế gian, đó là bốn chúng tám bộ hoan hỷ v.v…

Nhập định chứng chân, khởi báo muôn vật, chúng sinh hoan hỷ, nên chia làm ba loại. Chẳng phải chỉ an toạ mà đã gọi là uy nghi.

Tam s muội : tiếng Phạm là Tam Ma Địa, ở phương đây gọi là Đẳng trì, nghĩa là bình đẳng trì tâm mà đạt tới cảnh,

đó tức là định vậy. Gọi là Tam-muội, đó là phiên sai. Phép định do quán lý vô tướng, đó gọi là Vô Lượng Nghĩa Xứ tam muội.
s Xứ : chỉ xứ sở. Vô Lượng Nghĩa : các nghĩa được giải thích trong giáo lý Vô Lượng Nghĩa. Nhân chân lý mà sinh ra nên thuyết chân lý, đó gọi là Xứ.
Luận giải thích điều thứ nhất : y vào Tam muội thành tựu có hai nghĩa :
1) Thành tựu lực tự tại vì thân, tâm chẳng động.
Có nghĩa là nếu chẳng nhập Tam muội, có sự phân biệt dao động, thế thì chẳng thể chứng thuyết tự tại. Nay nhập Tam muội, thân tâm chẳng động, lìa sự phân biệt dao động, do đó mà có được û năng lực chứng thuyết tự tại, nên gọi là thành tựu lực tự tại, thân tâm chẳng động.
2) Lìa mọi chướng, vì theo lực tự tại.
Có nghĩa là được nhập Tam muội, lìa các định chướng, tùy thuận ở pháp, chứng thuyết tự tại. Vì nếu có định chướng thì sẽ chẳng tự tại trong việc chứng và thuyết.
Sau đó luận giải thích riêng lực tự tại trên có
hai :
- Một là tuỳ thuận chúng sinh chẳng thấy pháp đối trị, nhiếp thủ, giác sát Bồ đề phần. Đây là giải thích lực tự tại ban đầu. Ý nói các chúng sinh chẳng thể tự nhiên thấy đạo đối trị vô lậu, mà phải tư duy, giác sát mới thấy được. Nay Phật cũng thế, tuỳ thuận chúng sinh chẳng thể tự nhiên thấy được đạo đối trị. Cho nên Phật nay cũng nhập định, tư duy, nhiếp thủ để giác sát Bồ đề phần của đạo đối trị vô

lậu.
- Hai là để đối trị phiền não kiên chấp từ đời vô thủy tới nay. Đây là giải thích lực tự tại tùy thuận. Phiền não kiên chấp chỉ sự phân biệt dao động. Vì phân biệt dao động nên tâm thị phi khởi lên. Vì tâm thị phi khởi lên, nên sinh ra ái huệ hoặc (phiền não do sự yêu ghét gây ra). Ái huệ hoặc nảy sinh thì các nghiệp khởi lên. Vì các nghiệp khởi lên, nên bị nhiều nỗi khổ xoay vần. Nay để đối trị cái tâm pháp chấp phân biệt dao động này, nên nhập Tam muội lìa Kiên chấp hoặc.
Luận còn giải thích rằng : do nhập định nên có thể động được thế giới và biết được mọi sự trong vô lượng vô biên kiếp thời quá khứ. Chẳng nhập định thì thần biến chẳng khởi, chẳng biết hình tướng đã thị hiện trong đời quá khứ.
-HỎI : Phật không lúc nào không định tâm, hành, trụ thường ở trong định, chẳng khởi diệt định mà hiện uy nghi. Nay cần gì mà phải nhập ?
ĐÁP : có mười nghĩa (tức mười lý do).
1) Nhập định hay xuất định đều tùy duyên, động hay tĩnh đều là để làm lợi ích cho ngoại vật (chỉ chúng sinh).
2) Nếu chẳng nhập định thì không có cách nào để mà phóng quang thị hiện các điềm lành. Nếu chẳng nhập định thì e rằng sẽ chẳng phải là điềm lành của Phật.
3) Để tỏ rõ sự xem xét căn cơ khi định thuyết pháp.
4) Để tỏ ra pháp này đặc biệt diệu mầu, nên nhập định quán sát khiến người nghe pháp tôn trọng.
5) Để tỏ rõ tuệ ắt phải do chứng lý nhập định mới có thể

khởi lên được, nên làm mẫu mực cho kẻ hậu học khiến họ tu định, tuệ.
6) Thị hiện định tuệ viên mãn, vì thuyết pháp thể hiện tuệ mãn, nhạâp định thể hiện định mãn.
7) Để làm mẫu mực cho đời mạt thế, khi thuyết pháp trước hết phải tự tĩnh tâm.
8) Thị hiện tướng thông minh giỏi tư duy, cũng là để khiến người khác phải xét kỹ sự thật.
9) Nhập định thị hiện điềm lành để phát khởi ba lần vấn đáp. Nếu chẳng như thế thì không có sự thưa hỏi của ngài Di Lặc v.v…
10) Để thể hiện rõ tam mật : nhập định là ý mật, phóng quang là thân mật, thuyết pháp là ngữ mật.
Nên có bài tụng rằng :
Tùy,Thụy, Thẩm, Diệu, Sư.
Mãn, Vị, Tư, Vấn, Mật.
(Tùy duyên, điềm lành, sâu xét,
Diệu mầu, mẫu mực, viên mãn,
Tĩnh tâm, tư duy, vấn đáp,
Với thêm Mật ngữ là mười).
-HỎI : sắp thuyết kinh Pháp Hoa, cớ sao lại phải nhập Vô Lượng Nghĩa định. Vì sao mà chẳng nhập Pháp Hoa tam muội ?
ĐÁP : tức như khi sắp thuyết Kinh Bát Nhã, trước hết cũng phải nhập định. Kinh Năng Đoạn nói : "sửa sang cho thân mình ngay ngắn, tâm nguyện đúng đắn, trụ ở niệm đối diện, rồi sau mới thuyết pháp". Đây cũng như vậy, trước

tiên nhập Vô Lượng Nghĩa tam muội, rồi sau mới thuyết Kinh Pháp Hoa, vì thể của Pháp Hoa là vô lượng nghĩa, nên Pháp Hoa tam muội tức là Vô Lượng Nghĩa tam muội. Kinh Vô Lượng Nghĩa thuyết cho Bồ tát, Kinh Pháp Hoa thuyết cho Thanh văn.
Nội dung Kinh Vô Lượng Nghĩa là sản sinh ra vô lượng nghĩa, công năng của Kinh Pháp Hoa là vượt ra khỏi nhị thừa. Nội dung, công năng dẫu khác, song thực chất hai kinh đó là một, cho nên lúc sắp thuyết Pháp Hoa, trước tiên phải nhập Vô Lượng Nghĩa tam muội.
Hạ văn cũng có chỗ nói đến sự ngộ nhập Pháp Hoa tam muội mà không nói đến sự nhập Vô Lượng Nghĩa tam muội, đó chỉ là do yêu cầu "tùy cơ tế vật" (tùy theo căn cơ mà hóa độ chúng sinh) cần phải dùng phương tiện thiện xảo mà thôi. Danh tuy có hai, mà thực thể chẳng khác. Thêm nữa, lại vì Giáo, Lý, Hạnh, Quả khác nhau, như trên đã nói. Ngoài ra, trước tiên cần quan sát pháp thể chân như, sau đó mới thuyết Kinh Pháp Hoa nói về nhân quả công năng.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ trời mưa" tới "cùng các đại chúng".
Tán rằng : ở đây nói rõ khí thế gian có hai : một là mưa hoa, hai là động đất.
Nay ở đây giải mưa hoa :
Hoa f Mạn Đa La, ở phương đây gọi là Thích Ý, vì ai nhìn thấy trong tâm sẽ ưa thích.
Hoa f Mạn Thù Sa, ở đây gọi là Nhu Nhuyễn, vì thể hoa

nhu nhuyễn cũng khiến cho người nào nhìn thấy sẽ lìa được ba nghiệp Cương Chiếu Khoáng.
Ma f ha , có nghĩa là đại (lớn).
Kinh mới dịch gọi là hoa Thích Ý, hoa Đại Thích Ý, hoa Nhu Nhuyễn, hoa Đại Nhu Nhuyễn. Theo đúng như thứ tự tức là bốn loại hoa trong kinh này, ý muốn nói rõ pháp làm vui lòng mọi người, điều phục ba nghiệp.
Cũng có chỗ nói chữ Vũ trong "Thiên vũ" âm đọc là Vu.
• Hoa có năm đức :
1) Át mùi thối tha, biểu trưng cho việc đã nghe pháp rồi thì mây chướng cấu bị tiêu tan.
2) Quốc độ nghiêm tịnh, biểu hiện đã nghe pháp rồi thì dùng các điều thiện tô điểm cho bản thân. Nên phần dưới của kinh nói rằng : "mà thế giới này hết thảy đều trang nghiêm thanh tịnh".
3) Phô vẻ tốt tươi, nhìn thấy cả đài, biểu trưng cho việc Phật sắp khai thị, tuyên thuyết nhất thừa.
4) Sau hoa kết quả, biểu hiện sau khi nghe pháp rồi thì chứng được Bồ đề.
5) Mùi thơm bay xa, người ta ngửi thấy đều hoan hỉ ưa thích, tượng trưng cho Phật đức bên trong đầy đủ, danh vang khắp mười phương, chúng sinh người nào được nghe cũng đều tôn sùng ngưỡng mộ.
Chỉ mưa hoa này, chẳng phải hoa khác : vì tượng trưng cho việc nghe kinh này rồi thì phát tâm hoan hỷ ưa thích, lìa cái tâm ương ngạnh cố chấp của nhị thừa.
Thêm nữa, khi sắp khai thị Giáo Lý Hạnh Quả nhất thừa là

chân thực, cũng khai thị bốn pháp nhị thừa coi đó là quyền tích. Cho nên mưa bốn hoa cũng là để độ cho bốn loại chúng sinh (tức Nỗn, Thai, Thấp, Hóa), phát bốn niệm trụ, tu bốn chính cần, được bốn thần túc, thực hành bốn pháp tích, chứng bốn đế lý, chặn bốn dòng, đoạn bốn hệ phược, khử bốn ách, được bốn Diệu âm, ngộ bốn Niết bàn, chứng bốn đức. Mưa bốn hoa này chẳng tăng chẳng giảm, rắc hoa lên Phật để tỏ ý cúng dàng, biểu hiện bốn việc của Phật đã xong xuôi. Cùng đại chúng lấy bóng rợp mà che chở cho chúng sinh, thể hiện đại chúng cũng sẽ thành bốn chúng.

*

-Kinh văn : "Khắp thế giới Phật sáu loại chấn động".

Tán rằng : nơi đức Thích Ca cai quản là tam thiên đại thiên, gọi là thế giới Phật. Thế giới Phật đó đều động, nên gọi là khắp thế giới Phật đều động. Đó là động xứ vậy. Trong bài tụng ở dưới nói : "và thế giới này sáu loại chấn động", cho nên biết rằng chỉ động thế giới Thích Ca, chứ chẳng phải là động mười phương thế giới.

Hoặc việc động khắp này giống như việc phóng quang chiếu sáng. Chẳng thế thì phóng quang cớ sao lại rộng mà động giới lại hẹp ? Hạ văn chỉ căn cứ vào chỗ gần, nói rõ việc hóa độ cho thế giới này bỏ qua quyền lấy thực. Hoặc y theo điều giải thích ban đầu, chỉ có thế giới này động, rõ ràng bỏ quyền lấy thực.

Chấn : có nghĩa là "động" là "khởi".

- Về Lục động có ba :

1) Sáu thời động : Kinh Trường A Hàm nói : "đó là nhập

thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn". Thời nay động là thời chuyển pháp luân.
2) Sáu phương động : Kinh Bát Nhã tập thứ tám nói : "đó là Đông dềnh thì Tây chìm, Tây dềnh thì Đông chìm, Bắc dềnh thì Nam chìm, Nam dềnh thì Bắc chìm, giữûa dềnh thì rìa chìm, rìa dềnh thì giữa chìm". Nay sáu phương động này có tất cả.
3) Sáu tướng động : Kinh Đại Bát Nhã nói: "(sáu tướng) đó là Động, Dũng, Chấn, Kích, Hống, Bộc". Lung lay chẳng yên thì là Động. Dập dềnh lồi lõm thì gọi là Dũng, hoặc sáu phương nổi chìm là Dũng. Có tiếng động ngầm là Chấn. Xưa gọi từ thấp mà lên cao là khởi, nay gọi có sự va đập là Kích. Vang động ầm ầm là Hống. Xưa gọi làm cho chúng sinh tỉnh giấc là giác, nay gọi phát ra tiếng động, làm cho giật mình là Bộc.
Mỗi loại này lại có ba mức độ, (nhân lên gộp lại) gọi là 18 tướng động. Kinh Bát Nhã nói : "đó là Động, Đẳng động, Đẳng cực động cho đến Bộc, Đẳng bộc, Đẳng cực bộc. Chỉ động khe khẽ gọi là Động. Các nơi đều động thì gọi là Đẳng động. Khắp nơi động to thì gọi là Đẳng cực động. Những điều khác đều căn cứ vào đây mà suy ra thì biết. Nay đây chỉ nêu chung gọi là Lục động. Chỉ là một chấn động trong 18 biến.
Kinh Thắng Tư Duy Phạm Thiên nói rằng có bảy nhân :
1) Để làm cho các ma phải kinh sợ.
2) Để khiến đại chúng đương thời chẳng khởi tán tâm.
3) Để cho kẻ phóng dật phải tự giác ngộ.

4) Để họ nhớ pháp tướng.
5) Để khiến họ quan sát thuyết xứ.
6) Để người thành tựu được giải thoát.
7) Để khiến họ tùy thuận mà hỏi nghĩa chính.
Nay cũng có thể như thế, nên thị hiện động tướng.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ trong hội" tới "một lòng ngắm Phật". Tán rằng : đây là chúng sinh thế gian. Có bốn : một là bốn chúng, hai là tám bộ, ba là hai vua, cuối cùng là kết : hoan hỉ.
• Tiếng Phạm : Ô Ba Sách Ca, Ô Ba Tư Ca. "Ô Ba" có nghĩa là cận. "Ca" là sự. "Sách" là âm chỉ đàn ông. "Tư" là âm chỉ đàn bà, vì các nam nữ thụ giới rồi thì có thể gần gũi phụng sự Tỳ kheo, Tỳ kheo ni chúng, cho nên gọi là Cận sự nam, Cận sự nữ. Xưa phiên là Ưu bà tắc, Ưu bà di, và gọi tên là Thanh tín nam, Thanh tín nữ. Đó đều là sai.
- Dạ xoa : ở phương đây gọi là Dũng kiện. Bay trên không trung, lướt trên mặt đất giống các La sát.
- La Sát : có nghĩa là Bạo ác, còn gọi là Khả úy (đáng sợ) các từ đó đều phiên âm sai.
Đúng với tiếng Phạm thì phải phiên âm là: Dược Xoa, La Sát Sa.
• Tiếng Phạm gọi là Mạc Hô Lạc Già, ở phương đây gọi là Bụng to, chỉ cho các loài bò bằng bụng như trăn lớn, rồng đất. Gọi là Ma Hầu La Già là phiên âm sai. Các điều khác thì như trên đã nói.
- Chuyển luân thánh vương : có bốn loại. Bài tụng của

Kinh Nhân Vương nói :
Bồ tát thập thiện phát tâm lớn,
Lìa hẳn biển khổ trong ba cõi,
Trung hạ phẩm thiện : Túc tán vương,
 Thượng phẩm thập thiện : Thiết luân vương,
Tập chủng đồng luân : hai thiên hạ,
Ngân luân : ba trời Tính chủng tính,
Nòi đạo đức bền : Chuyển luân vương,
Ánh vàng bảy báu : bốn thiên hạ.
Ở đây ba chủng tính khác với các kinh khác, vị Kim luân cũng khác với Kinh Thập Địa.
Tùy theo từng hội mà giải thích như Kinh Vương Pháp Niệm hội thứ hai, Du Già hội thứ tư, thuyết rộng về các tướng nghiệp quảv.v… tùy theo sự ứng cảm mà được bốn luân : Kim, Ngân, Đồng, Thiết, các vật như bảy báu v.v… để mà giáo hóa chúng sinh.
Đại chúng nhìn thấy thần biến hiếm có kỳ lạ, chứng được pháp vị tằng hữu (chưa từng có), phát thắng tâm cùng hoan hỷ với chúng sinh bát bộ, chắp tay lắng lòng lắng nghe, nhất tâm nhìn Phật, mong Phật phát lời vàng.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật phóng ra tướng hào quang trắng từ giữa hai lông mày".
Tán rằng : đây là thành tựu thứ năm : thành tựu y chỉ vào thuyết nhân. Luận có hai điều giải thích :
1) Các đại chúng kia hiện đang thấy tướng lạ, thấy sự chẳng thể nghĩ bàn, nghĩ rằng Như Lai chắc sẽ thuyết pháp

cho ta, cho nên khao khát ngưỡng mộ muốn được nghe sinh tâm hy hữu. Đó gọi là thành tựu y chỉ thuyết nhân. Bởi vậy mới phóng đại quang minh, thị hiện biết bao nhiêu sự trong các thế giới. Đức Phật thuyết pháp ắt để tế độ chúng sinh, chúng sinh phát tâm khát ngưỡng hy hữu, đó gọi là thuyết nhân. Nay sắp thuyết pháp cái nhân để y chỉ vào là nhân chúng sinh hy vọng khát ngưỡng mà thuyết pháp cho họ.
Phóng quang chiếu xa, tướng lạ khó biết. Đại chúng nhìn thấy hào quang liền dấy chính niệm : Phật sắp thuyết cho, vì vậy khao khát ngưỡng mộ, mong muốn được nghe. Họ đã sinh tâm hy hữu, thì sau đó phải nên thuyết pháp cho họ. Bởi vậy phóng quang có thể làm nảy sinh cái tâm khát ngưỡng của chúng sinh, cho nên gọi là thuyết nhân.
2) Trước tiên thị hiện các hiện tượng bên ngoài như sáu loại chấn động v.v… , sau đó thị hiện pháp môn này là pháp thâm mật chứng được bên trong. Bởi vậy trước tiên thị hiện sự thần thông ở bên ngoài, biểu hiện Phật thuyết pháp môn này chính là do bên trong chứng được pháp thâm mật. Lại do bên trong chứng được pháp thâm mật cho nên mới thị hiện thần biến ra bên ngoài. Thần biến đã tỏ rõ, biểu hiện Phật sẽ thuyết pháp đã chứng được, cho nên gọi là thuyết nhân. Dẫu trước đó có mưa hoa động đất, nhưng đó vẫn chưa phải là khả năng đặc biệt tuyệt vời. Nay phóng thần quang lại càng rất là kỳ diệu hiếm có. Do bên trong chứng được pháp thâm mật, nên những điều thị hiện ra ngoài khó thể nghĩ bàn. Do thuyết nhân này mà chỉ nêu

riêng điềm lành này.
Trong này có ba ý : một là phóng quang, hai là chiếu cảnh, ba là điều sở kiến.
Đây là ý đầu tiên :
- Lông mày : là vẻ đẹp của đầu mặt. Tượng trưng cho điều Phật thuyết là vẻ đẹp của tông đại thừa rất tốt đẹp hoàn mỹ.
- Giữa : tức là ở chính giữa của hai bên, biểu trưng cho việc thuyết trung đạo.
- Trắng : là gốc của các màu, thể hiện pháp này là nguồn gốc của tam thừa, bởi vậy ví với hoa sen trắng, với trâu trắng kéo xe.
- Hào : là lông dài, cũng có chỗ nghĩa là lông tơ.
Kinh Quán Phật Tam Muội Hải, quyển thứ nhất nói: “lúc Phật còn là thái tử, lông mày duỗi ra dài năm thước, lúc ở dưới cây thì dài một trượng bốn thước năm tấc, khi thành Phật rồi thì dài một trượng năm thước. Khi phóng hào quang thì có mười cạnh hiện ra, trong ngoài ánh sáng đều đều vắng bặt rỗng rang, xoắn tròn lại như trăng thu tròn, rành rành màu trắng toát ánh lên như tuyết như ngọc, chu vi tới ba tấc”.
- Hào quang có bảy ý nghĩa :
1) Để khiến người ta sinh lòng tịnh tín, biết đó là người hơn người.
2) Xua tan tối tăm, trừ sạch ngu si.
3) Có thể đưa người ta tới chỗ sáng, vì dẫn người ta xuất thế.
4) Biểu hiện từ trong phát ra Trí quang.

5) Cứu khổ cho chúng sinh, do phóng quang soi sáng, nên mọi nỗi khổ của chúng sinh đều bị diệt trừ.
6) Cảnh tỉnh chúng sinh, do nhìn thấy ánh quang minh mà những kẻ có duyên đều tới.
7) Khiến chúng sinh chán ghét sắc cảnh. Các chúng sinh v.v… tham cảnh sinh tử, lâu ngày chìm đắm trong vòng sinh tử, nhìn thấy ánh quang minh của Phật, bèn chán sắc sinh tử, cho nên Phật mới phóng quang.
Kinh Niết Bàn nói : "Phật phóng Tứ quang ra từ diện môn" (Tứ quang : bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng)
Kinh Thượng Sinh nói : "khắp cả thân Phật tỏa ra sắc vàng ròng". Nay nói từ giữa hai lông mày phóng ra bạch quang. Mỗi thứ đều có ý nghĩa biểu trưng riêng vậy.
Thần cảnh Trí thông có 18 biến :
1) Chấn động. 10) Đồng loại vãng thú.
2) Rực cháy. 11) Ẩn.
3) Lưu bố. 12) Hiển.
4) Thị hiện. 13) Sở tác tự tại.
5) Chuyển biến. 14) Chế tha thần thông.
6) Vãng lai. 15) Năng thí biện tài.
7) Cuộn lại. 16) Năng thí ức niệm.
8) Duỗi ra. 17) Năng thí an lạc.
9) Các tượng nhập thân. 18) Phóng đại quang minh.
Mưa bốn hoa là tự tại biến. Sáu loại chấn động là chấn động biến. Phóng quang ở đây là lưu bố biến. Thấy sáu đường v.v… là thị hiện biến. Phần dưới phẩm Thần Lực sẽ nói rõ ràng đầy đủ.

*

-Kinh văn : “Chiếu ở phương đông” tới “trời A Ca Ni Tra”.

Tán rằng : đây là ý thứ hai, tức là chiếu cảnh. Một thế giới là một Tam thiên giới. Chiếu một vạn tám ngàn thế giới Phật. Chỉ chiếu phương đông, vì từ tây vực trở về đông là trên, biểu thị cái ý Kinh Pháp Hoa chỉ độ cho hạng có căn cơ đại thừa Phật tính, chẳng độ cho các hạng khác, nên chẳng chiếu nơi khác . Ví như mặt trời mọc trước tiên chiếu vào cao nguyên, mặt trời Phật cũng thế trước tiên chiếu soi hạng căn cơ đã chín, cho nên nêu phương đông ra. Đó là có ý nghĩa biểu trưng vậy.

Trong Chính Pháp Hoa cũng chiếu phương đông, không hề có lời văn nào nói chiếu nơi khác.

“Vạn” g : là số đầy đủ; “Tám” (8) : là số chẳng đủ, biểu thị đây nói về nhất thừa là chân thực, là đầy đủ, thể hiện nhị thừa kia chỉ là quyền tích chẳng đầy đủ.

Thêm nữa, “Vạn” : tượng trưng cho muôn đức của Bảo sở Niết bàn. “Tám” : tượng trưng Bát chính đạo là xe trâu của Bồ đề, vì hai thể đó đều là nhất thừa. Kinh này sắp thuyết, kinh này làm cho người mà nghe đến tột bậc thì được viên thành. Cho nên chỉ chiếu thế, chẳng tăng chẳng giảm.

“Dưới g chiếu địa ngục” : có nghĩa là nơi nào có khổ thì đều cứu vớt.

“Trên g tới tận trời” : có nghĩa là khuyến khích nơi đã sướng vẫn cầu đạo nhất thừa. Ánh từ bi của Phật rộng khắp hễ đâu có duyên thì đều soi tới. Chúng sinh ở địa ngục tuy

không tới hội, tuy không có tâm dung dự (tâm chuẩn bị tiếp thu), nhưng cũng chiếu tới để họ khỏi khổ.
•Tiếng Phạm : A Tỳ Chí, ở phương đây gọi là Vô gián, vì trong tám địa ngục đây là thấp nhất, bị khổ không ngừng, nên gọi là vô gián.
•Tiếng Phạm : Nại Lạc Ca, ở phương đây gọi là Khổ khí, còn gọi là Bất khả lạc, còn gọi là Phi pháp hành xử, tức là tạo Phi pháp hành xử ở khắp mọi nơi, nay gọi là địa ngục, đó là gọi theo nơi căn bản to lớn mà thôi.
•Tiếng Phạm : A Ca Ni Sắt Đế, ở phương đây gọi là Chất Ngại Cứu Cánh. A Ca : có nghĩa là Chất ngại, Ni Sắt Đế : có nghĩa là Cứu cánh. Gọi A Ca Ni, đó là gọi sai. Đây là đỉnh hữu hình của Sắc Cứu Cánh thiên, là nơi hào quang có thể tới được. Chẳng chiếu Vô sắc giới, vì ở đó không có xứ.
g Chữ Mị : có nghĩa như chữ Vô (không, không có). Bàng chiếu một vạn tám ngàn cõi, bao quát cả năm nẻo ở trên ở dưới, không đâu không khắp.
Chấn động, chỉ ở thế giới này, nhằm thức tỉnh riêng những kẻ có duyên. Phóng quang chiếu tới một vạn tám ngàn cõi, đó là để thể hiện rõ quyền thực, cũng như hào quang chiếu ra, năm nẻo đều được soi. Nhưng những kẻ có duyên tập hội nghe kinh, chỉ ở bốn nẻo.
*
-Kinh văn : "Ở thế giới này" tới "chúng sinh sáu nẻo".
Tán rằng : ở đây thuyết minh về những thứ được chiếu. Gồm có bảy thứ :

1) Lục thú. 3) Pháp.
2) Phật. 4) Tứ chúng.
5) Bồ tát. 7) Khởi tháp.
6) Nhập Niết bàn.
Bảy thứ này lại chia làm ba :
- Một là thấy cảnh sinh tử trầm luân.
- Hai là thấy Tam bảo xuất hiện.
- Ba là thấy cảnh tượng tiến hành giáo hóa chúng sinh sau khi Phật diệt độ, để khiến cho chúng sinh ưa cảnh Niết bàn, chán cảnh trầm luân sinh tử mà phát tâm tu đạo.

Chúng a sinh sáu nẻo (Lục thú chúng sinh) sinh tử trầm luân này dùng sáu môn mà phân biệt :
1. Thích danh (giải thích tên gọi).
2. Xuất thể (chỉ rõ bản thể).
3. Khai hợp (tách ra, gộp vào).
4. Xứ sở (nơi chốn).
5. Thọ lượng (tuổi thọ).
6. Tướng nhân quả.
1. Thích danh (giải thích tên gọi).
- Lục (sáu) : là tên gọi của số.
- Thú : là nẻo phải tới. Nơi chốn phải tới do nghiệp báo của năm uẩn giả hợp gây nên phiền não, nơi đó được gọi tên là Thú, được kèm theo số mà giải thích.
Kinh Địa Trì nói rằng : những sự được hưởng thụ là tự nhiên, nên gọi là thiên (trời). Câu Xá Luận nói : sáng sủa trong sạch tự tại thần dụng thì gọi là thiên. Kinh Niết Bàn nói : vì nghĩ ngợi nhiều nên gọi là người. Tạp Tâm luận nói

: ý vắng lặng nên gọi là người. Tạp Tâm luận lại nói : vì phải cầu cạnh ở người khác, lại thường hay bị đói lả khiếp sợ, phải lo nghĩ nhiều nên gọi là ngạ quỷ (quỷ đói). Câu Xá luận nói : vì bàng hành (ngang thân mà đi) nên gọi là loài bàng sinh, hoặc còn gọi là súc sinh.

- Súc : có nghĩa là súc dưỡng (chăn nuôi). Là công cụ giúp cho người, là loài chúng sinh được người súc dưỡng, nên gọi là súc sinh.

• Tiếng Phạm : Nại Lạc Ca, ở phương đây gọi là Khổ khí, như trên đã giải thích.

- Na Lạc Ca : phương đây gọi là Kẻ ác. Kẻ gây ra điều ác, sinh ở trong khổ khí, nên gọi là Khổ khí. Không có tên gọi là địa ngục, vì nơi chốn chẳng nhất định, chẳng riêng gì ở dưới đất. Kinh Địa Trì nói : đó là loại tăng thượng khả yếm (tăng thêm những điều đáng ghét). Tạp Tâm luận cũng gọi là loại bất khả lạc (chẳng thể vui sướng), cho nên gọi là địa ngục.

• Tiếng Phạm : A Tố Lạc, ở phương đây gọi là loài phi thiên. Trên kia đã giải thích rồi.

2. Xuất thể (nói rõ bản thể) :

Lục thú đều lấy thức thứ tám tức Dị thục thức làm bản thể, có tính chất vô phú vô ký. Cho nên Duy Thức nói rằng : thức thứ tám này là bản thể tạo lập ra Giới, Thú, Sinh. Lại nói : thức này đủ để làm bản thể của Giới, Thú, Sinh, chẳng cần phải chấp trước là có mệnh căn thực sự khác. Thêm nữa các loài hữu tình lưu chuyển trong Ngũ thú, Tứ sinh, nhưng bản thể của Thú, Sinh vẫn là Dị thục thức.

3. Khai hợp (tách ra, gộp lại) :
. Gộp lại : Lục thú gộp lại làm một, đó là một kỳ sinh tử.
. Tách ra : làm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 25 cõi.
+ Tách ra làm 2 , đó là :
- Thiện thú (nẻo thiện, loài thiện) và Ác thú (nẻo ác, loài ác).
- Phân đoạn sinh tử và Biến dị sinh tử.
+ Tách ra làm 3 , đó là :
- Tam giới : Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.
+ Tách ra làm 4 , đó là :
- Tứ sinh : bốn loài sinh theo bốn cách Nỗn, Thai, Thấp, Hóa.
- Tứ hữu : một là Sinh hữu, hai là Bản hữu, ba là Tử hữu, bốn là Trung hữu.
- Bốn loại sinh tử, đó là : Phương tiện sinh tử, Nhân duyên sinh tử, Hữu hữu sinh tử, Vô hữu sinh tử.
+ Tách ra làm 5 , đó là :
- Ngũ thú, chừa loài A Tố Lạc ra.
+ Tách ra làm 6 , đó là :
- Lục thú, như trong kinh văn này đã nói (lục thú như lục đạo).
+ Tách ra làm 7 , đó là :
- Thất hữu : gồm Ngũ thú cùng Nghiệp hữu, Trung hữu.
+ Tách ra làm 9 , đó là :
- Cửu hữu hoặc Cửu hữu tình cư.
+ Tách ra làm 25 , đó là :
- Nhị thập ngũ hữu, sẽ nói ở sau.

Theo Tạp Tâm luận thì hạng phi thiên là thuộc Quỷ thú, nhưng Du Già, Phật Địa luận lại cho là thuộc Thiên thú. Kinh Chính Pháp Niệm cho là thuộc cả hai loài quỷ và súc sinh. Trong Kinh Già Đà thì cho là thuộc cả ba loài : Quỷ, Súc, Thiên. Nay theo đại thừa thì chỉ thuộc Thiên thú, lấy (cách giải thích trong) Du Già, Phật Địa luận làm chính, hành vi (của loại này) phần nhiều chẳng thành thực, lấy việc xiểm nịnh dối trá làm đầu, chẳng hành động thẳng thắn thành thực như chư thiên nên gọi là loại phi thiên, cũng như người mà bất nhân thì gọi là hạng phi nhân, chứ chẳng gọi là phi quỷ, phi súc sinh.

Các môn khác sẽ được giải thích ở phía dưới trong quyển hai khi giải thích bài tụng Hỏa Trạch của kinh này.

Du Già quyển bốn và Kinh Chính Pháp Niệm cũng trình bày cặn kẽ về điều này. Đoạn này nói về các chúng sinh sáu nẻo trong một vạn tám trăm ngàn thế giới. Tất cả đều thấy ở đây.

*

-Kinh văn : “Lại thấy cõi ấy” tới “người tu hành đắc đạo”.

Tán rằng : đây là nhìn thấy Tam Bảo xuất hiện, có ba : một là Phật, hai là Pháp, ba là Tăng. Trong Tăng có hai : một là Thanh văn, hai là Bồ tát. Trong Thanh văn này lại có bốn chúng.

Luận nói rằng : tu hành có nghĩa là chưa được quả thánh. Đắc đạo tức là đã được quả thánh rồi. Trong bốn chúng, có hai loại này, vì mắt thấy thân Phật, tai được nghe Pháp, lại thấy các chúng đó tu hành theo Phật.

*

-Kinh văn : “Lại còn thấy các Bồ tát” tới “tu hành đạo Bồ tát”.

Tán rằng : đây là Bồ tát.

Nhân duyên có nghĩa là nguyên nhân (lý do). Đó là cầu ra khỏi vòng sinh tử, mau chứng quả Phật, thành tựu chúng sinh. Vì nhân duyên đó mà tu đạo Bồ tát. Hoặc vì muốn làm cho cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh, thành tựu chúng sinh mà tu Bồ đề phần, thực hành đạo Bồ tát. Hoặc là vì tu Tứ nhiếp, Lục độ mà thực hành đạo Bồ tát. Có rất nhiều nguyên nhân như vậy.

- Tín giải : có nghĩa là tin và hiểu, đó là quả vị trước Trụ địa của Bồ tát, chưa được thánh quả.

- Tướng mạo : tức là tướng nghi (biểu hiện) của ba nghiệp, đó là việc hành đạo Bồ tát.

- Mạo : có nghĩa là nghi (biểu hiện).

* Chữ Mạo phải viết là [貌] nếu viết là [狸 , 猊]) thì đều sai.

Trụ ở Thập địa rồi thì được đạo quả, do thực hành đạo Bồ tát bằng nhiều cách, nên nhập nhị vị.

Thêm nữa, nhân duyên có nghĩa là bên ngoài thì gặp duyên lành, gặp bạn tốt, vì bậc Thiện tri thức là nhân duyên lớn. Tín giải, Tướng mạo là việc tu hành ở bên trong (nội tu hành). Trong việc tu hành ở bên trong này, nội tâm hành gọi là tín giải, thân ngữ hành gọi là tướng mạo. Tâm quán diệu lý thì gọi là tín giải. Xả đầu mắt v.v… thì gọi là tướng mạo.

- Hành đạo Bồ tát : luận giải thích rằng đó là y vào bốn Nhiếp pháp mà giáo hóa chúng sinh vì dùng phương tiện mà nhiếp thủ. Tín giải, tướng mạo đều là thực hành đạo Bồ tát.

Bốn Nhiếp pháp gồm :

1) Bố thí : phần sau sẽ giải thích.

2) Ái ngữ : thường nói những lời khiến người vừa ý, thật thà chân thành, đúng như đạo pháp, ý nghĩa tách bạch; không hề cau có, tươi cười mà nói, gửi lời thăm hỏi, an ủi bảo ban, thảy đều thích nghi. Thấy ai tiến bộ mà chẳng tự biết là (bản thân mình) thiện pháp đã tăng thì tỏ lời chúc mừng. Thuyết giảng về giáo lý Phật pháp thường xuyên làm lợi ích tốt đẹp cho người.

Đối với kẻ thù oán mình, cũng đều khởi lên các ý nghĩ trong sạch. Đối với kẻ cực kỳ ngu si thì thề quyết trừ mối nghi hoặc cho họ, đối với chân phúc điền, mọi hành động tà ác xúc xiểm dối trá đều không hiềm thù giận ghét mà tu hạnh ái ngữ khó tu.

Người nào định trừ Chướng Cái thì thuyết cho họ cách làm trước. Đối với những người lành bản tâm đã điều phục thì thuyết cho họ về Đế pháp. Đối với những kẻ hay phóng dật thì dạy cho họ để họ xuất ly. Người nào có điều nghi hoặc thì giảng giải bàn bạc với họ để họ biết quyết định lựa chọn cho đúng. Y vào Tứ tịnh ngữ, khởi Bát thánh ngữ.

3) Lợi hành : nhờ dùng ái ngữ nên trước hết đã chỉ ra đạo lý đúng đắn. Tùy theo chỗ sở học mà dùng tâm từ bi vô nhiễm để khuyên nhủ dìu dắt, điều phục an xử, xây dựng

cho chúng sinh khiến họ thu được cái lợi trước mắt là được tài vị, cái lợi sau này là xuất gia, cái lợi mọi mặt là Lìa dục, Khinh an, Giải thoát.
Những kẻ thân cận bạn ác, chưa trồng thiện căn, tham trước tài vị lớn, cực kỳ phóng dật, những kẻ ngoại đạo thiên chấp tà kiến phỉ báng thường khởi tám triền, mười nghiệp ác. Đối với hết thảy mọi kẻ đó, Bồ tát đều có thể khai thị, làm cho họ được giải thoát. Khởi tâm đại bi, dẫu bị khổ lớn, tâm không mỏi mệt, lại càng hoan hỷ. Dẫu có tài vị bậc nhất nhưng tự mình vẫn khiêm nhún như kẻ tôi tớ, như Chiên đà la, như người con hiếu không nhiễm trần, không giả dối, cái tâm từ mẫn thành thực thương xót mãi mãi chẳng sinh thoái chuyển.
4) Đồng sự : để thực hiện được nghĩa lợi hành ấy, nếu khuyên người khác học thì cũng tự mình tu học. Dạy cho người khác cùng làm những việc mình đã tu hành, thiện căn kiên cố, chẳng sinh thoái chuyển, khiến họ nghĩ rằng : Những điều dạy cho ta đây nhất định là có lợi lạc, vì vị đó tự mình cũng làm. Chẳng thế thì họ sẽ nói : "bản thân ngươi đã chẳng tốt, thì làm sao mà dạy nổi ta! Ngươi hãy cứ đi mà học hỏi người khác về việc này". Cho nên cần phải tự mình làm.
Hành động lợi tha của Bồ tát tuy vô lượng, nhưng chỉ nêu bốn Nhiếp pháp này bao gồm tất cả mọi hạnh. Cho nên chẳng bàn đến các điều khác. Trong Vô Cấu Xưng sớ, quyển thứ hai, đã nêu rõ các nghĩa ấy.
*

-Kinh văn : “Lại thấy chư Phật” tới “khởi tháp thất bảo”. Tán rằng : đây là thấy cảnh tiến hành giáo hóa sau khi Phật diệt độ, có hai cảnh : một là nhập diệt, hai là khởi tháp.

•Tiếng Phạm : Ba Lị Ni Phọc Nam, ở phương đây gọi là Viên tịch, có nghĩa là viên mãn thể tịch diệt. Gọi là Niết bàn là gọi sai.

•Niết bàn dùng sáu món để phân biệt :

1) Thể. 4) Đắc nhân.
2) Danh. 5) Năng chướng.
3) Đắc thời. 6) Nhập ý.

Về thể, Niết bàn có bốn :

1) Tự tính thanh tịnh Niết bàn.
2) Hữu dư y Niết bàn.
3) Vô dư y Niết bàn.
4) Vô trụ xứ Niết bàn.

Thể của bốn loại này là Đại bát Niết bàn. Có ba :

- Một là thể chung của bốn loại, đều là một chân như. Chân như đủ ba mới thành Niết bàn. Năng sinh viên giác gọi là Ma ha Bát nhã, vì thể là giác tính. Tại địa vị nhị thừa chẳng sinh viên giác, chẳng phải là giác tính, chẳng gọi là Bát nhã. Đại Trí Độ luận nói rằng : “thuyết Trí cùng Trí xứ đều gọi là Bát nhã”õ. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : “tự tính thanh tịnh tâm cũng gọi Vô sư trí”.

- Hai là xuất ly khỏi chướng sở tri thì gọi là Pháp thân. Kinh Thắng Man nói : “tại triền thì gọi là Như Lai tạng. Xuất triền thì gọi là Pháp thân”. Tại hạng nhị thừa chẳng

gọi là Pháp thân, vì chẳng phải là nơi y chỉ của pháp công đức.
- Ba là mọi nỗi khổ đều hết, lìa được nhị tử (hai cách chết : phân đoạn tử và biến dị tử), nên gọi là giải thoát. Tại hạng nhị thừa phân đoạn tử hết, dẫu lìa hai phược, nhưng vẫn chẳng phải là giải thoát viên mãn.
Song hạng nhị thừa cũng chứng được một chút giải thoát. Ba thừa cùng ngồi trên giường giải thoát. Do đó, nhị thừa cũng gọi là đắc Niết bàn. Song chẳng phải là đại Niết bàn, vì nghĩa chẳng đầy đủ.
Thêm nữa, theo Kinh Niết Bàn quyển hai, đại Niết bàn cần phải có ba sự đầy đủ mới gọi là nhập đại Niết bàn :
a) Bát nhã, là trí chứng được hai lý không.
b) Pháp thân, tức là hai lý đã chứng được.
c) Giải thoát, tức là do trí mà chứng lý.
Chướng hết, điều chứng được là nhờ trạch diệt, thể như ba chấm của chữ Y. Niết bàn cũng thế do trí chứng pháp thân mà được trạch diệt, vì pháp thân là gốc, y vào đó mà có hai, như chữ Y có hai chấm ở trên, một chấm ở dưới, nếu tách biệt chẳng thành, ba sự rành rẽ, có biệt thể riêng.
Ví thử cho phép chứng được mỗi sự trong thời điểm khác nhau, thì lý cũng chẳng thành, vì ba sự Niết bàn chẳng phải là khác nhau, cũng chẳng phải là một, phải đồng thời chứng đắc mới gọi là Nhập.
Nếu chẳng thành thì Bát nhã là bậc tối hạ, Giải thoát là bậc thứ trung, Pháp thân là bậc thứ thượng. Ba pháp đồng thời, ba bậc mới được, thế cũng chẳng thành. Theo chiều dọc từ

trên xuống dưới là Tung, theo chiều ngang từ trước đến sau gọi là Hoành. Nếu ba biệt thể trước sau chứng được thì lý cũng chẳng thành.
Vì khởi Đại trí, chứng Pháp thân lý, lìa phược giải thoát, ba sự ấy chẳng phải là một nhưng cũng chẳng khác nhau, đó gọi là nhập đại Niết bàn, chẳng phải như nhị thừa chấp ba biệt thể có ba bậc riêng, có thể lần lượt chứng được riêng từng thứ, cái trước cái sau, hoặc đồng thời chứng được cả ba, thành nhập Niết bàn.
Giải nghĩa tên gọi của các xuất thể khác, thì như chú thích ở Duy Thức luận quyển 10.
Nay ở đây nói rõ đức Phật đó nhập Vô dư y Niết bàn chứ chẳng phải là nhập đại Niết bàn, vì lúc mới thành Phật, ngài đã chứng được điều này rồi. Những người cần độ, nay đã độ xong, nên nhập Niết bàn. Còn những người chưa được độ thì cũng đều vì họ mà tạo nhân duyên đắc độ, nên dựng bảo tháp cúng dàng Xá lợi.
• Tiếng Phạm : Thiết Lợi La, có nghĩa là Thể. Gọi là Xá lợi là phiên âm sai. Tốt Đổ Ba có nghĩa là Cao hiển, gọi là Tháp, thế là gọi sai.
Lại nữa, lời văn của luận bàn về chiếu cảnh ở mục này nói rằng :
- Y vào khí thế gian có nghĩa là ngang thì chiếu một vạn tám ngàn thế giới, dọc thì soi tỏ hai cõi ở dưới.
- Y vào chúng sinh thế gian tức là cảnh chúng sinh sáu nẻo đã thấy. “Số nhiều” có nghĩa là vì như dưới đó đã nói thị hiện thành vô vàn cảnh. Tức là năm thứ cảnh sở kiến khác,

vì thấy rất nhiều sự ở trong này.
Luận phân tích ra làm bốn thứ :
1/ Thực (ăn, thức ăn), có nghĩa là điều nhìn thấy, là thấy Phật tư trưởng (giúp cho trưởng thành). Nghĩa của nhậm trì là nghĩa của Thực. Như vậy tư trưởng chúng sinh thù thắng thiện pháp, trụ trì chúng sinh thiện căn chẳng hoại nên gọi Phật là Thực.
Lại còn nói rằng : đó là thị hiện Y chỉ trụ thực. Nếu thế thì Bồ tát từ Bát địa trở lên đối pháp cũng gọi là Thị hiện trụ thực, nên thâu tóm vào nghĩa này.
Thêm nữa, nghĩa của thụ dụng cũng là nghĩa của thực. Thụ dụng pháp lạc, năng thực nên gọi là thực.
2/- Nghe pháp, nghĩa như tên gọi, có thể biết được.
3/- Tu hành, chỉ bốn chúng tu hành đắc đạo và Bồ tát tu hành đạo Bồ tát.
4/- Lạc (vui sướng), đó là cảnh nhập diệt đã được nhìn thấy, vì sinh diệt diệt rồi thì tịch kia là lạc.
Lạc có năm thứ :

a) Tự tính lạc, d) Thụ đoạn lạc.
b) Nhân lạc. e) Vô não hại lạc.
c) Khổ đối trị lạc.
Lại có bốn thứ lạc :
a) Xuất ly. c) Tịch tĩnh.
b) Viễn ly. d) Giác pháp.
Nhập Niết bàn đây chính là Tịch tĩnh lạc trong bốn thứ sau.
Thị hiện vô vàn cảnh quán : có nghĩa là ở đây biểu hiện vô

số hằng sa bảo tháp, vì nhờ quán mà biết cảnh này. Thêm nữa, vì quán thấy vô vàn sự ấy, cho nên gọi là chủng chủng quán lượng. Từ “chủng chủng” (vô vàn, rất nhiều) là để giải thích các sự nhập Niết bàn rồi thì dựng tháp thất bảo, bảo tháp đẹp cao năm ngàn do tuần trong bài tụng ở dưới. Lại giải thích thêm về bảy sự sở kiến rằng : chúng sinh sáu nẻo là cụ túc phiền não sai biệt, sáu sự dưới chân Phật là cụ túc thanh tịnh sai biệt.

Trong cụ túc thanh tịnh sai biệt lại có sự sai biệt giữa Phật, pháp và đệ tử, để thị hiện sự sai biệt của Tam bảo. Trong đệ tử là có sự sai biệt về thừa, vì có sự khác biệt giữa hai thừa Thanh văn và Bồ tát. Tức là trong thanh tịnh này có thế giới có Phật, thấy Tam bảo thì gọi là có Phật, có thế giới không có Phật, thấy cảnh Phật nhập Niết bàn cùng cảnh dựng tháp thì gọi là không có Phật.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ HAI -PHẦN TRƯỚC
ĐÃ XONG

Ngày 19 tháng 10 năm thứ ba niên hiệu Bảo An, di điểm xong thì đưa bản vào Viên Như phòng, chùa Hưng Phúc. Sư Tăng Giác chùa Pháp Long sử dụng bản này đem in ấn để Pháp được thường trụ lâu dài.

QUYỂN THỨ HAI (PHẦN SAU)
Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

-Kinh văn : "Bấy giờ Di Lặc" tới "mà có điềm lành này". Tán rằng : đó là thành tựu thứ sáu, gồm cả một đoạn dài nói về đại chúng muốn được nghe pháp.

Đoạn văn này chia làm ba đoạn nhỏ : đoạn đầu nói về việc ngài Di Lặc thị hiện tướng hoài nghi, đoạn thứ hai nói về việc chúng nhân thực sinh tâm nghi hoặc, đoạn cuối cùng nói về việc Từ Thị đem hai ý mà phát vấn.

- Trước hết nhân Di Lặc đạo mãn làm chủ, nhân thành hiện thế, gặp duyên chẳng ít, gây nghiệp đã nhiều, lẽ nào nhìn hào quang mà lại chẳng biết, quán đẳng trì mà lại chẳng hiểu, chỉ là thị hiện cái tướng chẳng biết để cảnh tỉnh chúng sinh, cho nên mới gọi là Di Lặc thị hiện tướng hoài nghi.

- Chúng nhân vì căn cơ, địa vị thấp kém chẳng đoán được điềm lành của bậc đại thánh, quan sát cái tướng bề ngoài mà sinh ra nghi hoặc cho nên gọi là chúng nhân thực sinh tâm nghi hoặc. Đây là đoạn thứ hai.

Di Lặc mang cả hai ý của tự và tha mà hỏi một mình Văn Thù, trước tiên hỏi về nguyên do, đó là đoạn thứ ba.

Trong đoạn đầu có bốn ý :

1) Ghi lại điềm lành rồi hỏi nguyên nhân.
2) Nêu ra cách hỏi đáp kỳ lạ.
3) Đề cao công bậc thượng đức.
4) Tự mình khiêm nhún, rồi mới trình bày.

Đây là đoạn đầu. Diệu dụng vô phương thì gọi là thần.

Thần thông chuyển hóa, làm cho khác đi thì gọi là biến. Ngoài ứng với muôn loại, nên đặt tên gọi là điềm lành (thụy). Điềm lành tức là tin, là phù ứng (ứng nghiệm). Đây hỏi phóng quang có phù ứng gì ? Bởi vậy ghi lại thuyết nhân được đưa ra để hỏi.

*

-Kinh văn : "Nay Phật Thế tôn" tới "ai giải đáp được?".
Tán rằng : ở đây nêu ra sự vấn đáp kỳ lạ, chép việc trụ ở uy nghi tùy thuận để mà hỏi.
Nhập 9 tam muội, tam muội lý sâu gọi là Bất khả tư nghì (chẳng thể nghĩ bàn). Động đất, mưa hoa, đó gọi là thị hiện sự hiếm có. Hoặc mưa hoa, động đất, phóng quang, chiếu xa, ngoài ứng với căn cơ của chúng sinh, đó đều gọi là thần biến. Đây thuộc mục chép lại điềm lành để hỏi nguyên nhân, chỉ có nhập Tam muội được gọi là sự hiếm có.
Ai 9 giải đáp được ? : là hỏi người nào giải đáp.

*

-Kinh văn : "Lại nghĩ như vầy" tới "tôi nay phải hỏi".
Tán rằng : Văn Thù Sư Lợi v.v… : đề cao công bậc thượng đức.
Tôi 9 nay phải hỏi : có nghĩa là tự nhún mình rồi mới trình bày.
Văn 9 Thù Sư Lợi đạo quả viên thành đã lâu, thị hiện ở vào địa vị cuối cùng của đạo nhân nối ngôi Pháp vương của Phật, một mình được danh hiệu là Pháp vương tử, đã từng thân cận được gặp duyên lành cúng dàng chư Phật, trồng

cội đức sâu, vì tiến tài tiến hạnh gọi là cúng dàng, vì Văn Thù Sư Lợi trụ Đệ tứ Y, cúng dàng 8 hằng sa số Phật, gộp với 3 Y trước kia, tổng cộng là 26 hằng hà sa Phật, thế tất phải thấy tướng hi hữu (hiếm có) này, nhưng nhún mình làm như chẳng biết. Vậy tôi nay phải hỏi.
Luận rằng : hỏi một người, nhiều người muốn nghe sinh tâm hi hữu, cho nên chỉ hỏi Văn Thù Sư Lợi. Tâm có nhiều điều chưa hiểu, nhiều người còn nghi hoặc. Người hiểu được chẳng phải là nhiều, chỉ có một người giải đáp được thắc mắc.
Thị hiện Phật và đệ tử tùy thuận lẫn nhau, các pháp chứng thuyết đều chẳng trái ngược nhau, vì là nhân của việc hiện tướng lớn. Tướng lớn chỉ Diệu Pháp sở thuyết. Nhân chỉ thần biến, nay hiện tướng lành là nhân của việc thuyết pháp. Thêm nữa tướng lớn tức là hiện tướng lành, tướng lành tức là nhân, vì làm nhân cho pháp sở thuyết. Lại nữa, nhân có nghĩa là lý do.
-HỎI : lý do của việc hiện tướng lớn như thần biến v.v… cớ sao chỉ hỏi Văn Thù mà chẳng hỏi người khác ?
ĐÁP : có hai pháp, nên đề cao Văn Thù :
1) Hiện thấy các pháp, vì Văn Thù chứng tri các pháp.
2) Lìa các nhân duyên, vì Văn Thù tự tâm thành tựu pháp đó. Có nghĩa là vì Văn Thù Sư Lợi đã lìa được các nhân duyên như ức đoán, suy diễn hoặc nghe lại từ người khác, bởi vậy mà đề cao Văn Thù.
Thị 9 hiện vô vàn tướng lành : có nghĩa là thị hiện biết bao nhiêu sự ấy. Sự chẳng phải một, cho nên gọi là biết bao

nhiêu. Như sự kia xuất hiện, lặn đi, trụ lại, diệt mất :
a) Nhìn thấy cảnh chúng sinh sáu nẻo hiện tại trong vòng sinh tử đó, nếu mà biến mất thì gọi là hiện Một (mất).
b) Nhìn thấy cảnh Phật, pháp, bốn chúng cùng các Bồ tát hiện tại còn trụ đó, thì gọi là hiện Trụ (còn).
c) Nhìn thấy Phật Niết bàn và việc dựng tháp cho Phật, vì là hiện tại nhập Niết bàn, nên gọi là hiện Diệt.
Bảy sự sở kiến thảy đều thâu tóm hết. Hoặc là :
- Trụ tức là hiện tại (hiện đang tồn tại).
- Diệt tức là biến mất không còn (một vô).
Thấy Phật nhập Niết bàn và việc dựng tháp cho Phật, gọi đó là Diệt mất (một).
Còn 9 năm sự khác đều gọi là hiện trụ.
Luận cho rằng vì ngài Văn Thù ghi nhớ được sự đó, cho nên hỏi ngài về sở tác thành tựu, nhân quả thành tựu của Văn Thù Sư Lợi.
Sở 9 tác chỉ tác pháp sở tu (tức là phép tu hành) của ngài, ở đây có hai loại : một là phúc đức, hai là trí tuệ. Đó là nội đức viên mãn.
Nhân 9 thành tựu : đó là nhất thiết trí thành tựu.
Duyên 9 : tức là phóng quang, mưa hoa, động đất, vì ngoại đức viên mãn.
Giải thích nhiều lần về nhân, nói rằng đó là tướng, có nghĩa là việc hiện tướng lành. Còn quả của nhân này, là chỉ đại pháp sở thuyết.
Ngài Văn Thù ngoại nhân đã đầy đủ, nội đức lại viên mãn,

cho nên có thể biết là Phật cũng thuyết quả diệu pháp. Vì vậy nên mới hỏi.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Tỳ kheo” tới “nay nên hỏi ai”.
Tán rằng : chúng nhân thực sinh tâm nghi hoặc.
“Là ánh quang minh của Phật” : đó là chép về thuyết nhân phóng quang.
“Tướng thần thông” : đó là nói về mưa hoa, động đất trong uy nghi.
Ngoại tướng, chúng nhân đều cùng nhìn thấy, bởi vậy chép việc họ sinh nghi “nay nên hỏi ai”.
Nhập định chẳng phải là việc chúng nhân biết được, bởi vậy chẳng chép việc họ nghi vấn. Vì chúng nhân về căn cơ, nhân cách, địa vị đều thấp kém nên chẳng thể lượng biết được việc Phật nhập định. Đã chẳng biết nhập vào định nào, thì cũng chẳng dựa vào đâu mà sinh nghi, cho nên chẳng hỏi.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Di Lặc” tới “Văn Thù Sư Lợi rằng”.
Tán rằng : đoạn thứ ba ở dưới nêu cả hai ý hỏi về nhân trước. Có hai phần :
- Phần đầu là trường hàng.
- Phần sau là trùng tụng.
Trường hàng có hai phần. Đây là phần đầu, nêu cả hai ý.

*

-Kinh văn : “Vì nhân duyên gì” tới “cõi nước trang nghiêm”.

Tán rằng : đây là phần sau hỏi về nhân trước.

“Mà có điềm lành này” : đó là câu chung.

“Tướng thần thông” : là nói về các sự mưa hoa, động đất trong uy nghi.

“Phóng quang minh v.v…” : là nói về thuyết nhân.

Di Lặc đem cả hai ý tự tha ra để mà hỏi, vì thấy điềm lành bên ngoài là cùng chung cả. Đem hai điềm lành ra mà hỏi, chẳng đem việc nhập định ra mà hỏi vì người ngoài chẳng nghi việc nhập định, ở dưới cũng chẳng trùng tụng việc nhập định.

“Thấy rõ cõi nước Phật đó trang nghiêm” : luận giải thích chung ý kinh nói : đủ mọi loại cõi nước Phật có nghĩa là thị hiện trong cõi nước Phật đó có đủ mọi loại sai biệt :

- Để giáo hóa bốn chúng và chúng sinh sáu nẻo, thì thị hiện thành quốc độ nhơ bẩn và quốc độ tịnh diệu, trụ xứ của chúng sinh vô phiền não.
- Để hóa độ cho Thập địa Bồ tát thì thị hiện thành quốc độ thanh tịnh, ở quốc độ đó Phật là bậc thượng thủ vì các Bồ tát v.v… đều y vào Phật mà an trụ, vì Phật ở hai loại nước đó đều được tự tại.

Giải thích dài như đoạn văn trên, bởi vì trong mục nói về cảnh sở kiến, trước hết nói Phật là bậc thượng thủ.

Phàm thuyết trùng tụng thì có mười cách :

1) Tách bạch hai căn lợi độn khác nhau.

2) Tách bạch hai chúng trước sau khác nhau.
3) Phân tích hai lạc đúng sai khác nhau.
4) Hai cách lý giải khó dễ khác nhau.
5) Tùy theo chân hay tục hai đằng khác nhau.
6) Lấy hay bỏ đôi đường khác nhau : trường hàng lấy thiện, tụng văn bỏ ác.
7) Hoặc nêu lên, hoặc giải thích hai cách khác nhau: trường hàng nêu lên, tụng văn giải thích.
8) Trí và Biện, hai thứ khác nhau : trường hàng Trí vô tận, kệ tụng Biện vô tận.
9) Giải và Trì hai pháp khác nhau : trường hàng là Giải pháp, kệ tụng là Trì pháp.
10) Thuyết và Hành hai thứ khác nhau : trường hàng là nhạo thuyết giả, tụng văn là nhạo hành giả.

Bài tụng mười cách này là :

Lợi độn và Trước sau,
Phải quấy, Khó, Chân tục,
Lấy bỏ cùng Nêu thích,
Trí biện, Giải, Thuyết hành.
Trường hàng và tụng, sáu nghĩa khác nhau:
Rộng, lược hoặc có, không.
Hợp, tách và sau, trước.
Văn, chất cùng ẩn, hiển.
Là cong, thẳng sai biệt.

Tới đoạn văn dưới sẽ nói rõ từng khoản một.

*

-Kinh văn : “Thế là Di Lặc” tới “đại quang chiếu khắp”.

Tán rằng : tiếng Phạm : Già Đà, ở phương đây (chỉ Trung quốc) dịch là tụng. Tụng có nghĩa là ca tụng cái tốt cái đẹp. Văn cú trong tụng cực kỳ mỹ lệ, nên dùng để ca tụng. Thường được gọi tắt một cách sai lầm là Kệ.
Đây là Kỳ diệm tụng (có nơi gọi là Kỳ dạ, hoặc trùng tụng). Nếu tiến lên để giải thích thêm về thể nghĩa, thì nó kém hơn Danh cú. Nếu lùi xuống để làm cái sở y (là thanh và văn) thì nó lại chẳng bằng thanh, văn, cho nên Bách pháp chẳng làm riêng (làm một thể loại), song vì loại tụng này lấy hiện tượng trầm bổng khuất khúc về âm thanh làm thể, cho nên đó tức là Danh cú văn, không hề có gì khác. Nhưng nó chẳng giống với tụng tiểu thừa phải y vào văn và văn siõ. Đây chính là loại tụng trong loại Thất Lô Ca 32 tự xứ.
Tất cả có 62 bài tụng, chia làm hai phần : đầu tiên là 54 bài tụng, tụng về tướng điềm lành ở trên; sau đến 8 bài tụng, tụng về việc chính thức phát vấn.
Trong phần đầu lại chia làm ba :
a) Một bài tụng đầu, tụng về phóng quang năng chiếu trong thuyết nhân ở trên.
b) Thứ đến 3 bài tụng, tụng về việc mưa hoa, động đất v.v… ở trên.
c) Sau đến 50 bài tụng, tụng về chiếu cảnh sở kiến trong thuyết nhân.
Phần đầu này trước tiên tụng về phóng quang, sau đó tụng về mưa hoa. Trong sáu nghĩa bất đồng, đó là trước sau bất đồng, vì phải theo sự tiện lợi của mạch văn.

*

-Kinh văn : "Mưa hoa Mạn Đà La" tới "cõi đất đều nghiêm tịnh".
Tán rằng : ba bài tụng dưới, tụng về ba sự trong uy nghi :
- Một bài tụng rưỡi, tụng về mưa hoa.
- Nửa bài tụng, tụng về động đất.
- Một bài tụng, tụng về sự bốn chúng hoan hỷ.
Đây tụng về mưa hoa mà chẳng tụng về nhập định, vì người hỏi tự biết nên chẳng hỏi mà đại chúng cũng chẳng nghi. Trong trường hàng có bốn loại hoa, tụng này chỉ có hai. Vì hợp ly bất đồng (gộp vào tách ra khác nhau).
"Hoa" : là hoa chiên đàn, mùi thơm giống với mùi thơm của xích đàn, bạch đàn, nên mọi người ưa thích.
"Cõi đất đều nghiêm tịnh" : so với trường hàng thì là bên có bên không , hai đằng khác nhau.

*

-Kinh văn : "Mà thế giới này" tới "được pháp vị tằng hữu (chưa từng có)".
Tán rằng : hai câu đầu tụng về sự động đất, một bài tụng sau tụng về bốn chúng hoan hỷ.

*

-Kinh văn : "Ánh quang minh ở giữa hai lông mày" tới "trên tới trời Hữu đỉnh".
Tán rằng : 50 bài tụng dưới, tụng về chiếu cảnh và sở kiến, chia làm hai phần :
- Đầu tiên là một bài rưỡi, tụng về chiếu cảnh.

- Sau đến 48 bài rưỡi, tụng về sở kiến.
Đây tụng về Khí thế gian tức là chiếu cảnh, đều như màu vàng ròng, thể hiện rõ là đáng trọng.
Hào quang tuy sắc trắng, biểu thị nhất thừa là gốc, mà (cảnh) sở chiếu như vàng ròng, thể hiện rõ nhất thừa là đáng trọng. Hoặc thị hiện tướng của tịnh độ chư Phật, khiến chúng sinh tu cái nhân của ngoại quả nhất thừa, cho nên như màu vàng ròng.
Tới đoạn dưới sẽ biết, vì trong bài tụng khác ở đoạn dưới cũng sẽ thị hiện tịnh độ. Hoặc lông mày thì trắng mà ánh quang minh lại sắc vàng.

*

-Kinh văn : "Trong các thế giới đó" tới "ở đây đều thấy tất".
Tán rằng : 48 bài tụng rưỡi ở đây tụng về sáu sự sở kiến, trong bảy sự trước đây, chẳng tụng về sự nhập diệt, văn chia làm sáu phần :
1) Đầu tiên là một bài tụng rưỡi, tụng về chúng sinh Lục thú.
2) Thứ đến một nửa bài tụng, tụng về sự thấy Phật.
3) Thứ nữa đến 6 bài tụng, tụng về sự nghe pháp.
4) Thứ nữa đến một bài rưỡi, tụng về bốn chúng.
5) Thứ nữa đến 31 bài rưỡi, tụng về việc hành đạo Bồ tát.
6) Cuối cùng là 7 bài tụng, tụng về việc dựng tháp sau khi diệt độ.
Phần đầu tiên này tức là trong chúng sinh thế gian có đầy đủ phiền não sai biệt. Sinh tử là chung cho tất cả, nhưng

nẻo mà Hoặc Nghiệp Khổ dẫn tới (hoặc nghiệp khổ sở thú) lại khác nhau, đó tức là quả Lục thú hay là quả sở thú (nơi quy tập, nẻo được dẫn tới), bản chất của nó là sinh tử.
Vì nghiệp, phiền não của Giả giả hữu tình là năng thú, cho nên kinh tự giải thích rằng nghiệp duyên thiện hay ác thì thụ báo tốt hay xấu. Thụ báo tốt hay xấu đều là quả sở thú. Nghiệp duyên thiện ác là nhân năng thú.
Do thiện nghiệp là dị thục nhân, tham v.v… là nhuận duyên thì thụ tổng báo tốt là được sinh vào cõi người cõi trời, vì đó là nơi quy tập của chúng sinh làm điều thiện.
Do ác nghiệp là dị thục nhân, tham v.v… là nhuận duyên thì thụ tổng báo xấu phải đọa vào ba nẻo ác, vì đó là nơi quy tập của chúng sinh làm điều ác.
Gọi là sở thú, ở đây thấy tất cả cõi phù hợp với nghiệp đã tạo (trung hữu). Nghiệp, phiền não gọi là năng thú. Khí thế giới ở bên ngoài, đó gọi là thú tư cụ. Quả dị thục ở bên trong, đó gọi là sở thú.
Như tụng nói rằng :
Thú về rừng rú,
Chim về hư không,
Thánh về Niết bàn,
Pháp quy về phân biệt.
Tức là coi nơi sở quy là sở thú.
* Giả giả : tên gọi của chúng sinh trong 6 đạo, chỉ loài hữu tình lấy thiện thú hay ác thú làm sinh tử sở thú.
Luận nói rõ : có đầy đủ mọi thanh tịnh sai biệt (cụ túc thanh tịnh sai biệt) tức là con số rất nhiều .

*

-Kinh văn : "Lại thấy các đức Phật" tới "đấng thánh chúa sư tử ".

Tán rằng : nửa bài kệ này nói rõ việc thấy Phật. Sư tử tức là thánh chúa. Thánh chúa tức là chư Phật. Lấy dưới mà giải thích trên. Vô úy tự tại gọi là sư tử. Thấu hiểu chân đế , tục đế thì gọi là thánh chúa, chúa của chúng thánh tức là chư Phật.

*

-Kinh văn : "Diễn thuyết các kinh điển" tới "mà khai ngộ chúng sinh".

Tán rằng : sáu bài rưỡi tụng ở đây, tụng về nghe pháp, được chia làm hai phần :

- Phần đầu là ba bài rưỡi tụng về nghe tứ biện.
- Phần sau gồm ba bài tụng về nghe ba thừa.

Đây là phần đầu :

a) Nửa bài đầu về nghe Nghĩa vô ngại.
b) Một bài tụng về nghe Pháp vô ngại.
c) Một bài tụng về nghe Từ vô ngại.
d) Một bài tụng về nghe Biện tài vô ngại.

+ Nghĩa sâu gọi là vi diệu, thượng thừa gọi là đệ nhất. Đó là Nghĩa vô ngại giải.
+ Giáo ly cấu nhiễm thì gọi là thanh tịnh, khéo thuận lòng người thì gọi là nhu nhuyễn. Đó là Pháp vô ngại giải.
+ Khế hợp đạo lý thì gọi là thâm diệu, ứng cơ thì gọi là nhạo văn (thích nghe). Khéo thuận các phương thì gọi là "Mỗi mỗi thế giới". Đó là Từ vô ngại giải.

+ Dùng vô lượng thí dụ để minh họa đạo lý của vô vàn pháp nhân duyên. Pháp và dụ cả hai đều khai thị. Tóm lại nhằm hai mục đích : một là soi tỏ Phật pháp, hai là khai ngộ chúng sinh. Đó là Biện tài vô ngại giải.

*

-Kinh văn : "Nếu người ta bị khổ" tới "thuyết cho họ tịnh đạo".
Tán rằng : đây là nghe ba thừa Thanh văn, Độc giác, Bồ tát theo thứ tự mà khớp với ba bài tụng này.
* Chữ "Yếm" : âm đọc là phiên thiết của hai chữ "Yếm ứ" : có nghĩa đủ rồi chẳng muốn lặp lại nữa (chán). Có chỗ âm đọc là phiên thiết của "Ư diễm", có nghĩa là no (chán).

*

-Kinh văn : "Ngài Văn Thù Sư Lợi" tới "nay sẽ lược nói qua".
Tán rằng : một bài rưỡi này tụng về việc thấy bốn chúng, nhân kết ở trên đã nhìn thấy bốn chúng tu hành đắc đạo tướng trạng rất nhiều.
"Thấy nghe như vậy đó" : là kết luận về những điều sở kiến trước.
"Cùng ngàn ức sự khác" : thuyết minh về việc thấy bốn chúng.
Nay trong kinh này tông chỉ nhằm thuyết minh về nhất thừa, chẳng thể liệt kê đầy đủ mọi hạnh khác của bốn chúng, cho nên chỉ nói một cách ước lệ là "rất nhiều". Tôi

nay nói qua "trên thì nói rõ Thanh văn, dưới thì nói rõ Bồ tát" tức là có sự khác nhau về thừa.

*

-Kinh văn : "Tôi thấy nơi cõi ấy" tới "mà cầu chứng Phật đạo".
Tán rằng : 31 bài tụng rưỡi ở đây, tụng về việc tu hành đạo Bồ tát, chia làm ba :
- Đầu tiên là một bài tụng về mọi loại nhân duyên.
- Thứ đến 17 bài tụng về nhiều loại tướng mạo.
- Cuối cùng là 13 bài rưỡi tụng về mọi loại tín giải.
Trong trường hàng trước, lấy ngoại duyên nội hành mà thuyết về thang bậc trước sau từ phàm đến thánh. Nay tụng trước tiên y vào ngoại duyên. Sau mới thuyết minh về tự hành. Tự hành căn cứ vào mức độ hơn kém mà xếp thứ tự trước sau.
Tướng mạo : chỉ Thập địa vô lậu hữu lậu tạp tu, theo thứ tự mà tu sáu hạnh Ba la mật.
Tín giải : chỉ tu hữu lậu, loạn tu chẳng theo thứ tự. Vì hơn kém khác nhau, nên có sự phân biệt trước sau. Song, tu Lục độ cũng có ba vị :
1) Trong kiếp đầu trước khi thấy đạo, ở trong một hạnh chỉ tu một hạnh, loạn tu hữu lậu, đó tức là tín giải.
2) Trong kiếp thứ hai từ Sơ địa đến hết Thất địa, ở trong một hạnh, tu hết thảy mọi hạnh, hữu lậu vô lậu cả hai đều tạp tu.
3) Trong kiếp thứ ba từ Bát địa đến hết Thập địa, trong hết thảy mọi hạnh tu hết thảy mọi hạnh, thuần tu pháp vô lậu.

Việc tu ở hai kiếp sau, đó là tướng mạo.
Kinh Thập Địa nói : “ Sơ địa hành đàn hạnh (tu hạnh bố thí) cho tới Thập địa thì tu trí độ. Đối với các độ khác thì tùy lực, tùy phần chẳng phải không tu tập”.
Cho nên tướng mạo ở đây là Thập địa tu, vì có thứ tự, vì hạnh rộng lớn. Còn tín giải tức là trước khi thấy đạo cho nên tu hành chưa tốt, được gọi là loạn tu. Đó là tụng về nhân duyên.
“Hằng sa Bồ tát” : tiếng Phạm : Căng Già, được gọi tắt một cách sai lầm là Hằng, đây là tên thần sông, sông cũng được gọi theo tên vị đó. Căng : có âm đọc là phiên thiết của Kỳ căng, đọc khứ thanh. Trong kinh nói Hằng hà sa là ví dụ. Có bốn sông lớn xuất phát từ ao Vô nhiệt não mà sông này là một.
Sông Hằng có năm nghĩa :
1) Sông này nhiều cát.
2) Do nhiều người thế gian đều cùng cho đó là dòng Phúc thuỷ, xuống tắm ở sông này thì tội sẽ diệt, nếu chết chìm thì sẽ được sinh lên cõi trời.
3) Tuy trải qua kiếp hoại nhưng tên sông vẫn luôn luôn cố định.
4) Do Phật phần nhiều ở gần đây mà tuyên thuyết diệu pháp.
5) Do mọi người cùng được nhờ. Cho nên thường được lấy làm ví dụ.
Còn chữ Sa (cát), tức là thời xưa lấy cát từ ao vuông vức

chu vi 40 dặm trên bãi cát ở chỗ cửa sông, để làm ví dụ số nhiều.

*

-Kinh văn : “Hoặc có hạnh bố thí” tới “để cầu trí tuệ Phật”

Tán rằng : 17 bài tụng ở dưới tụng về tướng mạo, trong đó chia làm hai :

a) 15 bài tụng đầu, tụng về lục độ, rồi tụng về Tập hai ích viên thành.

b) 2 bài sau tụng về tám gió chẳng động và ba Bi tiếp vật (ba Bi : tam chủng từ bi).

Trong phần tụng về lục độ lại chia làm sáu :

- 6 bài đầu tụng về Thí.
- 2 bài tụng về Giới.
- 2 bài tụng về Nhẫn.
- 2 bài tụng về Cần.
- 2 bài tụng về Định.
- 3 bài cuối tụng về Tuệ.

+ Nói về Thí, ở đây có ba loại :

a) 4 bài đầu tụng về ngoại tài.

b) 1 bài kế tụng về nội ngoại tài.

c) 1 bài cuối tụng về nội tài.

+ Trong bốn bài tụng về ngoại tài thì :

- 1 bài tụng về thí thất bảo.
- 1 bài tụng về thí bát trân.
- 1 bài tụng về thí thành độ.
- 1 bài tụng về thí tạp vật.

* Thất Bảo gồm :
1/- Vàng, sách Thuyết Văn nói : vàng có năm sắc, sắc vàng là trội nhất, chôn lâu chẳng gỉ, luyện mãi chẳng hao, dời đổi dễ dàng, vàng là hành chỉ tây phương, lấy ra từ đất, theo sát với đất. Bởi vậy chữ kim (là vàng) tượng trưng cho vàng ở tại đất. Nay vẫn có âm đọc là kim.
2/- Bạc, đó là "vàng trắng" (bạch kim).
3/- San hô, có màu hồng nhạt hoặc màu đỏ thắm, đó là thạch chi, hình giống như cây.
4) Chân châu tức là xích chân châu (tức hồng ngọc). Phật Địa luận nói rằng : loại này do loài trùng đỏ sản sinh ra, hoặc châu thể đỏ thắm gọi là xích chân châu.
5) Ngọc ma ni, tức là Như ý thần châu. Vì không có lưu ly, nên kê ra hai thứ châu.
6) Xà cừ, tiếng Phạm gọi là Mâu Sa Lạc Yết Bà, màu xanh trắng lốm đốm.
7) Mã não. tiếng Phạm gọi là Át Thấp Ma Yết Bà, ở phương đây gọi là Chử tạng, hoặc là Thai tạng, vì nó rắn chắc, màu như óc ngựa, cho nên gọi tên là Mã não, lại vì thuộc loại báu, nên chữ viết có bộ Ngọc. Hoặc như loại đá, nên có khi chữ viết theo bộ Thạch.
Bảy thứ báu này khác nhau, tùy theo từng phương, mỗi phương coi trọng mỗi khác, như trong Thượng Sinh sớ đã nói.
* Thứ đến tụng về Bát trân, Bát trân gồm:
1) Kim cương.
2) Chư trân, đại loại như Đế thanh, Đại thanh.

3) Nô, thời cổ tội nhân nam phải làm nô, nhập vào đẳng cấp ti tiện để phục dịch ở nhà quan.
* Chữ Nô [奴] có khi viết theo bộ nhân đứng [伩]
4) Tỳ, cách gọi khinh rẻ đối với nữ (tỳ : tức là nữ nô lệ).
5) Xa, là tên gọi chung các loại xe cộ, do Hạ hậu thị Hồ Trọng tạo ra, âm cổ là Cư, ý nói đó là dụng cụ để người ta cư trú khi đi trên đường. Nay gọi là Xa, có nghĩa là xá (nhà ở) vậy, ý nói đó là chỗ để người ta cư trú trên đường đi như nhà vậy.
6) Thừa (thặng), là giá ngự, có nghĩa là thứ có thể cưỡi được.
* Sách Chu Lễ giải thích Thừa có nghĩa là tải (chuyên chở) chỉ loại như voi ngựa.
7) Liễn, xe được trang sức bằng bảy báu, do người đi trước kéo, các quan khanh, đại phu thời cổ cũng dùng, từ đời Hán trở về sau chỉ có vua Thiên tử mới được dùng. Cho nên xe mà Thiên tử, hoàng hậu ngày nay dùng gọi là Liễn.
8) Dư, xe được trang sức bằng tám thứ báu. Âm đọc là Dư. Sách Thuyết Văn nói : Xa tức là Dư. Lại nói xe mà không có bánh thì gọi là Dư. Thừa có nghĩa là tải, có thuyết nói là Dư, đó là sai.
Vì đều trang sức bằng châu báu, nên gọi là Bảo sức.
Thứ a đến một bài tụng nói về nghĩa thí thành độ.
Thành Duy Thức nói : đủ bảy Nhiếp thụ mới thành độ tướng, nếu khuyết thì chẳng thành.
Nên thuyết tụng rằng :
An trụ và Y chỉ,

Ý lạc cùng Sự nghiệp,
Xảo tiện, Hướng, Thanh tịnh,
Bảy thứ đó độ thành.

Trong này chỉ nêu một hồi hướng Bồ đề. Sáu thứ khác chắc chắn có thể biết được cả. Nguyện được Phật thừa tam giới đệ nhất đó tức là ý hồi hướng.

* Thứ đến một bài tụng về thí tạp vật :

+ Tứ : âm đọc là phiên thiết của Tức Lợi. Người xưa dùng bốn ngựa để đóng một xe để có thể phóng nhanh. Chòm sao Phòng có bốn sao, nên gọi là thiên tứ (xe tứ mã của trời) cho nên người ta mô phỏng.

+ Lan : tức là câu lan, là cái chắn cửa. Chữ lan viết có bộ mộc hay không đều được. Có chỗ viết chữ lan có bộ thảo đầu, đó là một loại cỏ thơm. Ở đây chẳng phải nghĩa ấy.

+ Thuẫn : âm đọc là phiên thiết của Thực Dỗn, hoặc của Thời Danh (thành). Đó là gióng ngang của lan can. Gióng dọc thị gọi là Hạm, gióng ngang thì gọi là Thuẫn.

+ Hoa : âm đọc gọi là phiên thiết của Hộ Hoa. Theo thế tục ở đây giải thích thì khi vua Huỳnh đế đánh nhau với Xuy Vưu ở cánh đồng Trục Lộc, thường có mây năm sắc có hình cành vàng lá ngọc, lại có hoa che trên đầu Huỳnh đế, nhân đó mà làm ra Hoa cái (lọng hoa). Đó là loại lọng hoa mỹ. Cứ theo lẽ thực mà giải thích thì ở Tây vực nóng nực, người ta phần nhiều đều cầm ô cầm lọng, ô lọng này được trang trí bằng hoa, gọi tên là Hoa cái.

* Chữ [華] Hoa (trong từ Hoa mỹ) cũng đọc âm như chữ [花] Hoa trong (từ khai hoa).

+ Hiên : có âm đọc là phiên thiết của Hư Ngôn, đó là xe êm, tức là xe có mui khum khum vậy. Dùng vật để trang điểm thêm cho đẹp thì gọi là sức. Có bản chép là Hiến sức.
+ Hiến : âm đọc là phiên thiết của Hư Yển. Vải căng trên xe để che nắng, đó gọi là Hiến.
Xe bốn ngựa kéo, cạnh trang sức bằng lan can, trên cắm hoa cái, trương bạt trang sức đẹp đẽ để đem bố thí.
a Bốn bài tụng trên kia tụng về việc bố thí ngoại tài, thứ đến một tụng về thí nội ngoại tài : bản thân v.v… là nội, vợ con là ngoại.
a Thứ đến một bài chỉ tụng về thí nội tài : thí mà tâm vui.
- Thí có 5 tướng : chí tâm cùng tín tâm; tùy thời; tự tay thí; hành thí như pháp; xả vật. Đó là thí Ngũ chủng thí (năm loại thí).
- Ngay trong 7 nhiếp thụ, sự nghiệp thứ tư chẳng nên thí cũng có 5 tướng : những thứ bất tịnh; làm loạn chúng sinh; não hại chúng sinh; làm hại vật; làm hư hoại tịnh tâm đều chẳng nên đem bố thí. Đó tức là tướng Hành thí như pháp (như pháp thí – có nghĩa là bố thí đúng phép) trong 5 tướng.
- Thí có năm lợi : thân cận, luôn được vui sướng, được tôn kính, danh tiếng tốt, còn làm nhân cho thời sau. Đó gọi là thí Thiện lợi.
Trên đây đều giống như Kinh Phát Bồ đề Tâm đã nói, ở trong thí này nên khởi bốn trí :
1) Nếu có của mà tâm chẳng thích thí thì khởi Giác ngộ trí.
2) Của ít, thiếu tâm, chẳng ưa thí thì khởi Nhẫn khổ trí.

3) Của làm vừa lòng, tâm chẳng ưa thí thì khởi Tri đảo trí.
4) Vì thích quả thế gian mà bố thí thì khởi Bất kiên trí.
Việc bố thí lấy không tham cùng ba nghiệp mà nó khởi lên làm tính, như đã nói trong Bồ tát địa.

*

-Kinh văn : "Ngài Văn Thù Sư Lợi" tới "mà mặc y pháp phục".
Tán rằng : đây là hai bài tụng về giới, giới có 3 loại :
1) Nhiếp luật nghi giới, tức là giới mà bảy chúng thụ.
2) Nhiếp thiện pháp giới, tức là mọi thiện pháp mà ba thừa tu hành.
3) Nhiêu ích hữu tình giới, là muôn hạnh thuộc ba nghiệp làm lợi cho loài hữu tình.
Kinh Thắng Man nói : "Ba La Đề Mộc Xoa Tỳ ni, vì người xuất gia thụ giới cụ túc là đại thừa nên phải thuyết". Bồ tát địa nói : "Luật nghi giới tức là bỏ ngôi vị luân vương như vứt lá cỏ, xuất gia thụ cụ túc v.v… đều gọi là luật nghi giới". Cho nên giới nói đây tức là luật nghi giới.
Luật nghi lấy giới làm gốc, mới có hai thứ giớiù sau. Nếu phá luật nghi giới thì ba thứ giới đều bỏ. Cho nên bốn Ba la di đều là luật nghi giới. Ở đây nói rõ : điều cơ bản là phải xuất gia mới có thể thụ cụ túc v.v.. cho nên luật nghi giới là cơ bản nhất.
* Có bản chép là "phi pháp phục", chữ Phi : âm đọc là phiên thiết của Phô Ky. Trong phương ngôn, Phi có nghĩa là tán, có nghĩa là mặc (quần áo). Nay đúng ra phải nói là "Bị pháp phục" (mặc pháp phục) Chữ Bị : âm đọc là phiên

thiết của Bì ø Nghĩa, có nghĩa là ăn mặc.
Người xuất gia khoan khoái như hư không, tại gia bị bức bách chật chội như tù ngục, cho nên thuyết về xuất gia.
Trì giới có năm điều lợi :
1/- Được mười phương Phật hộ niệm.
2/- Lúc xả mệnh được vui vẻ.
3/- Được người trì giới làm bạn thân.
4/- Công đức viên mãn.
5/- Đời đời thường được giới thành bản tính.
Trí Độ luận nói giới là Đức bình (cái bình chứa đức). Đó tức là điều lợi thứ tư ở đây.
Tụng rằng :
Hộ niệm chung hoan hỷ ,
Giới hữu, công đức viên ,
Sinh thường giới thành tính,
Gọi là giới ngũ chủng.

*

-Kinh văn : "Hoặc là thấy Bồ tát" tới "ưa thích tụng kinh điển".
Tán rằng : đây là 1 bài tụng về nhẫn. Đọc tụng kinh điển, nghiền ngẫm pháp nghĩa, đó là Đế sát pháp nhẫn. Chỉ nêu nhẫn khó mà bao gồm luôn cả hai nhẫn khác, đó là Nại oán hại nhẫn và An thụ khổ nhẫn.

*

-Kinh văn : "Lại thấy có Bồ tát" tới "mà tư duy Phật đạo".

Tán rằng : đây là bài tụng nói về Cần. Đây chung cho cả hai loại Bị giáp (mặc giáp) và Nhiếp thiện. Lược qua không có loại Tinh tiến lợi lạc hữu tình.
Tinh tiến có năm loại đó là : Bị giáp, Gia hạnh, Vô hạ, Vô thoái, Vô túc. Tức là năm loại mà kinh đã nói : Hữu thế, Hữu cần, Hữu dũng, Kiên mãnh, Chẳng xả thiện ách.
1. Phát khởi Mãnh lợi nhạo dục, đó gọi là Bị giáp.
2. Phát khởi Phương tiện kiên cố dũng hãn, đó gọi là Gia hạnh.
3. Để chứng đắc, chẳng tự khinh miệt cũng không khiếp sợ, đó gọi là Vô hạ.
4. Có thể chịu đựng được những nỗi khổ như nóng lạnh v.v… chẳng thỏa mãn hí hửng về những điều thiện kém cỏi nhỏ nhoi đó, gọi là Vô thoái.
5. Có thể chứng nhập được Chư đế hiện quán v.v… hăm hở cầu công đức thắng phẩm mãi mãi sau này, đó gọi là Vô túc (không bao giờ thỏa mãn).
Vì đạo cứu cánh của nhị thừa là thích đại Bồ đề. Vì đạo cứu cánh của chư Phật là thích làm lợi lạc cho người khác, nên loại Tinh tiến đầu tiên gọi là Bị giáp, bốn loại sau gọi là Nhiếp thiện. Cả 5 loại đó gộp lại gọi là Dũng mãnh tinh tiến.

*

-Kinh văn : “Lại thấy bậc lìa dục” tới “tán thán chư pháp vương”.
Tán rằng : đây là hai bài tụng về định. Lìa cảnh náo nhiệt ồn ào, nên thường ở cảnh thảnh thơi nhàn nhã. Do an trụ

tĩnh lự nên tu sâu về thiền định. Dẫn phát tĩnh lự, nên được năm phép thần thông. Do biện sự tĩnh lự, nên tán thán chư pháp vương. Ba thứ này ắt phải do lìa dục mới đạt được.

*

-Kinh văn : "Lại thấy có Bồ tát" tới "nghe xong rồi thụ trì".
Tán rằng : dưới là ba bài tụng về tuệ. Đây là một bài tụng về Gia hạnh trí : diệu đạt thật tướng nên trí sâu, ý nhạo chẳng hoại nên chí bền. Lại nữa, suy nghĩ sâu xa nên trí sâu, chẳng ngừng nghỉ nên chí bền. Gắng công, biết hỏi, nghe rồi nhớ được.

*

-Kinh văn : "Lại thấy hàng Phật tử" tới "mà đánh rền trống pháp".
Tán rằng : đây là 2 bài tụng về hai trí định tuệ cụ túc, vì hai trí Căn bản trí và Hậu đắc trí viên mãn.
Hậu đắc trí thích hợp dùng để giảng pháp. Giảng pháp có 4 ý :
1) Ưa thích thuyết pháp.
2) Giáo hóa các Bồ tát, chẳng giáo hóa nhị thừa.
3) Phá 10 ma chúng.
4) Đánh trống pháp.
Đánh trống pháp tức là khai quyền hiển thực. Tới phần dưới sẽ biết.
Ma La : có nghĩa là Phá hoại, đó là danh hiệu, gọi tắt là Ma. Danh từ Ba Ti Dạ có nghĩa là Ác giả (kẻ ác). Gọi là

Ba Tuần là gọi sai.
Trong Tạp Tạng, đức Phật nói rằng quân ma có mười loại.
Nay làm bài tụng về mười loại đó, tụng rằng :
Dục, Ưu sầu, Đói khát,
Ái, Ngủ nghê, Sợ sệt,
Nghi độc cùng Danh lợi,
Tự cao, Khinh mạn người,
Quân lũ ngươi như vậy,
Thảy đều chẳng phá nổi,
Trí ta phóng dao Định,
Đập bình quăng xuống nước.
Hoặc Chánh trí kích Chân như, Hậu trí phá Tục lý. Thuyết pháp phát ra tiếng vang khiến đại chúng được nghe thấy. Trong Lục độ này đều có đủ hai lợi, song chỉ có Bố thí là tỏ rõ tha lợi. Tuệ ở cuối, thể hiện chung cả hai lợi, bốn độ ở giữa chỉ thuyết về tự lợi, lược qua không nói đến lợi tha, nhưng thực ra chẳng phải là không có.

*

-Kinh văn : "Lại thấy vị Bồ tát" tới "chẳng lấy đó làm mừng".
Tán rằng : đây là 2 bài tụng về tám gió chẳng động, ba bi tiếp vật. Hai bài tụng như thứ tự trên. Đây là tám gió chẳng động.
* Chữ Yến [宴] : có âm đọc là phiên thiết của hai chữ Yên và Kiến, có nghĩa là yên, là dẹp được.
Có bản viết là Yến [晏], chữ này có âm đọc là phiên thiết

của hai chữ Yên Giản, có nghĩa là yên lặng.
Tám gió gồm :
1) Lợi; 5) Xưng (khen sau lưng);
2) Suy; 6) Cơ (chê bai, gièm pha);
3) Hủy (chê); 7) Khổ;
4) Dự (khen); 8) Lạc.
Nay ở đây chỉ nêu bốn thứ sinh hỷ : được của cải địa vị thì gọi là Lợi; khen trước mặt thì gọi là Dự; khen sau lưng thì gọi là Xưng; thích chí vui lòng thì gọi là Lạc. Đối với bốn thứ này Bồ tát cũng chẳng lấy làm mừng, vì thông hiểu rằng lời cung kính kia chỉ là giả tạm. Đối với bốn loại ngược với các loại này là Suy; Hủy; Cơ; Khổ; Bồ tát cũng chẳng sinh buồn, vì thân tâm vắng lặng, ngôn ngữ trầm mặc lìa được tám gió.
Đây cũng giống như giải thích trong Du Già quyển thứ hai.

*

-Kinh văn : "Lại thấy có Bồ tát" tới "khiến đều nhập đạo Phật".
Tán rằng : đây nói về ba loại bi đối với chúng sinh. Bi có nghĩa là cứu khổ, loài hữu tình nhờ vào bi, bi duyên vào loài hữu tình mà khởi lên.
Hạnh có nhiều loại, chúng sinh cũng vô cùng, nêu riêng một hạnh tế độ loại chúng sinh bị khổ sở nặng nề, nên nói là phóng quang tế độ cho chúng sinh ở địa ngục khỏi khổ. Hai hành pháp bi khác, duyên vô duyên cứ theo đây cũng thành. Phần sau sẽ nói rõ ràng đầy đủ.

*

-Kinh văn : “Lại thấy hàng Phật tử” tới “siêng năng cầu đạo Phật”.

Tán rằng : dưới đây là 13 bài tụng rưỡi, tụng về Địa tiền phàm phu tín giải hành đạo. Lục độ loạn tu tức là sáu thứ :

1) Một bài tụng về Cần.
2) Một bài tụng về Giới.
3) Một bài rưỡi tụng về Nhẫn.
4) Hai bài tụng về Định.
5) Năm bài tụng về Thí.
6) Ba bài tụng về Tuệ.

Đây là Cần : ăn uống biết lượng, giảm bớt ngủ nghỉ, đầu hôm cuối hôm giác ngộ.

Kinh Di Giáo, Du Già luận cũng nói : “đầu hôm cuối hôm cũng chớ bỏ, giữa đêm tụng kinh để tự tu dưỡng, chớ để nhân duyên ngủ nghỉ khiến cho cả một đời sống uổng không được tích sự gì”.

“Từng” (thường) : là thử, có nghĩa là tạm làm. Nay chẳng tạm làm nên gọi là chưa từng.

“Kinh hành trong rừng”: Tây vực đất thấp, phải dùng gạch xây đường, để đi đi lại lại ở trong cho tiêu thực mà tụng kinh, như mắc sợi dọc của vải lụa mắc qua mắc lại, cho nên gọi là kinh hành.

Đây chính là để sách lệ (thôi thúc) việc tu Tứ chính đoạn :

1) Đối với pháp ác bất thiện đã sinh thì tu Luật nghi đoạn.
2) Đối với pháp ác bất thiện chưa sinh thì tu Đoạn đoạn.
3) Đối với thiện pháp đã sinh thì tu Phòng hộ đoạn.

4) Đối với thiện pháp chưa sinh thì tu Tu tập đoạn để cầu Phật đạo.
Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói :
Phật tử khéo lắng nghe
Ai muốn chóng xuất ly
Nếu muốn cầu trừ diệt
Phải nên trong mọi lúc
Ví như ngọn lửa nhỏ
Ở trong Phật giáo pháp
Ví như người dùi lửa
Ngừng nhiều lửa sẽ tắt
Ví như tịnh hỏa châu
Rốt cuộc chẳng thành được
Ví như trời trong sáng
Ở trong Phật giáo pháp   Ta nói nghĩa chân thực
Hoặc ai khó giải thoát.
Vô lượng các tội ác
Dũng mãnh đại tinh tiến.
Củi ẩm tắt ngay được
Kẻ lười nhác cũng thế.
Chưa cháy ngừng nghỉ nhiều
Kẻ lười nhác cũng thế.
Lìa duyên mà cầu lửa
Kẻ lười nhác cũng thế.
Nhắm mắt cũng thấy sắc
Kẻ lười nhác cũng thế.
Do mới phát tâm, tinh tiến là quan trọng nhất, vì Tín là chỗ

dựa của Dục, Dục là chỗ dựa của Tinh tiến.
Ở đây chỉ coi Tinh tiến là đầu, vì trong Thập tín tâm, Tín ở sau Tinh tiến.

*

-Kinh văn : “Lại thấy đầy đủ giới” tới “để cầu chứng Phật đạo”.
Tán rằng : đây là một bài tụng về Giới. Uy nghi ba nghiệp thường không khuyết giảm, chớ khinh tội nhỏ, cho là không tai vạ gì. Giọt nước tuy nhỏ dần dà chảy mãi cũng đầy chum lớn, vì vậy rất sợ hãi và hổ thẹn.
- (Thanh) tịnh như châu báu có nghĩa là :
1) Trong ngoài đều không có tỳ vết.
2) Giới đức viên mãn đầy đủ.
3) Uy quang rực rỡ chói lọi.
4) Được mọi người yêu mến ưa thích.
Do đó chuyện “Nga Châu Tỳ kheo” bị trói, chuyện “Thảo Hệ Tỳ kheo” xả thân; nhạn rơi trước kẻ Tri sự, rồng sinh ở cây Y lan, Chính là vì bình bát tùy lòng, luật nghi là gốc vậy.

*

-Kinh văn : “Lại thấy hàng Phật tử” tới “để cầu chứng Phật đạo”.
Tán rằng : một bài rưỡi này tụng về Nại oán hại nhẫn. Những kẻ được ít mà lại tự cho là được nhiều, đó gọi là bọn Tăng thượng mạn. Những kẻ đó cậy chủng tộc dòng họ, thông minh tài trí, nhan sắc sức lực, của cải giàu có,

đạo đức danh dự, cho là mình được cao hơn người khác rồi có những hành động đánh đập mắng chửi người khác. Đối với những kẻ đó, Bồ tát nhờ năm loại quán (tưởng) đều nhẫn được cả.
Năm loại quán tưởng đó là :
1) Thân thuộc tưởng. 4) Vô thường tưởng.
2) Duy pháp tưởng. 5) Nhiếp thụ tưởng.
3) Hữu khổ tưởng.
Tụng rằng :
Nên quán kẻ hại đó,
Thân thuộc, chỉ có pháp,
Có khổ và vô thường,
Nhiếp thụ, nên phải nhẫn.
Trên đây chỉ là nêu qua. Hơn nữa nếu nói rộng như U Tán, sợ văn rườm rà nên chẳng thuật lại.
* Chữ Chùy [捶] âm đọc là phiên thiết của hai chữ Chi Lụy, có nghĩa là đánh đập. Chữ Đả có âm là Đỉnh.

*

-Kinh văn : "Lại thấy có Bồ tát" tới "để cầu được Phật đạo".
Tán rằng : đây là 2 bài tụng về Định.
- Có bốn thứ phải lìa bỏ :
1) Híu, chỉ phân biệt hí luận.
2) Tiếu (cười đùa), chỉ nói cười đùa cợt (đàm hước).
3) Lìa tự ngu si.
4) Lìa ác quyến thuộc, lìa thân thuộc v.v…

- Có hai thứ chẳng lìa :
1) Thân cận thiện duyên, trái ngược với điều cần lìa thứ tư.
2) Nhất tâm trừ loạn, trái ngược với ba điều đầu.
Cho nên Kinh Di Giáo nói : "Tỳ kheo các ông cần phải lìa cảnh huyên náo, ở rảnh một mình, nghĩ cách diệt cội khổ. Nếu thích đám đông, sẽ bị phiền não vì đám đông".
Nói rộng ra thì như trong kinh (đã dẫn).

*

-Kinh văn : "Hoặc thấy vị Bồ tát" tới "để cầu đạo vô thượng".
Tán rằng : đây là 5 bài tụng về thí, chia làm ba :
- Ba bài đầu tụng về Tứ sự thí.
- Bài kế tụng về Thượng diệu thí.
- Một bài cuối tụng về Ýù lạc thí.
+ Tứ sự thí gồm :
1) Ăn uống. 2) Thuốc thang.
3) Quần áo. 4) Chăn chiếu.
- "Hào" : thức ăn chẳng thuộc loại ngũ cốc thì gọi là Hào. Chữ Hào có nghĩa món ăn, để ăn với cơm, như các loại rau cải, đậu đỗ, hoa quả.
- "Thiện" : bữa ăn đầy đủ. Thời này bữa ăn ngon cũng gọi là Trân thiện. Tục giải thích Hào, Thiện là thức ăn làm bằng thịt. Đây thì chẳng phải thế. Bồ tát bày ra để cúng dàng Phật nên cũng phải dùng chữ Thiện. Có chỗ nói là Hào Thiện, đó là sai.
- "Chiên đàn" : chiên đàn mà đỏ thì gọi là Ngưu đầu chiên

đàn. Nếu đen thì gọi là Tử đàn; trắng thì gọi là Bạch đàn.
+ Trong Thượng diệu thí, bố mẹ ốm, dù là pháp sư, Bồ tát tối hậu thân chẳng phải là bậc đã chứng thánh nhưng nếu cúng dàng thì thí quả cũng vô lượng.
Lại nói rằng : "nếu có vị nào đã thụ giới cụ túc tuy yếu ớt nhưng có khả năng biện thuyết làm lợi lạc cho nhiều người như Phật, như Đại sư, thì phải nên cúng dàng". Vì yêu mến tài biện thuyết giỏi của các vị đó giống như Phật. Cho nên đem vườn tược tốt đẹp thanh tịnh mà bố thí.
+ Trong Ý lạc thí, có sáu thứ ý lạc :
1) Quảng đại. 4) Ân đức.
2) Vô yếm (không chán). 5) Vô nhiễm.
3) Hoan hỉ. 6) Thiện hảo.
Trong này thì ba thứ : Hoan hỉ, Vô yếm và Thiện hảo tức là Cầu vô thượng đạo.
Tứ sự thí nói ở trên là Quảng đại thí. Làm ơn mà không có suy tính trước thì gọi là Ân đức thí. Ba thời không hối, chẳng bị nhiễm tạp thì gọi là Vô nhiễm thí.
Đem đồ ăn thức uống mà bố thí thì sẽ được đầy đủ Pháp thực, chẳng bị đọa vào kiếp đói khổ. Đem thuốc men mà bố thí thì sẽ được Pháp dược, không bị bệnh tật. Đem quần áo mà bố thí thì được áo Thất bảo, nhu hoà thiện thuận, đủ đức Tàm quý (biết hổ thẹn). Đem chăn chiếu (ngọa cụ) bố thí thì sẽ được Duyên tư cụ, được vào ở nhà không tịch, ở buồng từ bi. Đem vườn tược bố thí thì sẽ được trụ ở Giác uyển, ở vườn tổng trì, và được cây rừng Vô lậu pháp. Đem hoa mà bố thí thì được hoa Thất giác. Đem quả bố thí thì

được Tứ thánh quả. Đem ao tắm bố thí thì sẽ được ao Bát giải xả cấu.

*

-Kinh văn : “Hoặc có vị Bồ tát” tới “mà cầu đạo vô thượng”.
Tán rằng : 3 bài này tụng về Tuệ :
- Bài đầu tụng về Hậu đắc trí, vì pháp thí vô tận. Kinh Ca Diếp nói : “nếu có hằng hà sa số thế giới trong đó có đầy ắp châu báu. Mang tất cả số châu báu đó mà bố thí cho các vị Như Lai thì cũng chẳng bằng thí pháp”. Bố thí châu báu tuy phúc nhiều cũng chẳng bằng bố thí một pháp. Bố thí một bài kệ phúc lại càng nhiều, khó thể nghĩ bàn.
- Bài thứ hai tụng về Chánh trí, vì chứng Vô tướng. Hai tướng có nghĩa là có sự phân biệt. Không có hai tướng tức là Bất nhị pháp môn được nói trong các kinh khác, như ba loại kia thuyết Bất nhị nghĩa. Hữu tướng, vô tướng và Lợi tha, tự lợi là nhị Trí hạnh mà các Bồ tát Địa tiền phải học và hành.
- Cuối cùng là một bài tụng về Gia hạnh để cầu chính đạo.
* Chữ Giáo : có âm đọc là phiên thiết của hai âm Cổ Hiếu, có nghĩa là huấn (dạy bảo) là thị (chỉ bày).
Chữ Chiếu : [詔] có âm đọc là phiên thiết của hai chữ Chư Diệu, có nghĩa là dẫn đạo, nghĩa là giáo đạo (dạy dỗ dìu dắt).
Chữ Chiếu : [詔] có nghĩa như chữ Chiếu [照] là soi sáng. Tối về thành sự, thì sẽ sai phạm. Lấy pháp này mà

chỉ bảo cho khiến cho sáng tỏ rành rành có thể thấy được. Lại còn có bản chép là Giáo chiêu [教 招] . Chữ Giáo không đọc bình thanh. Còn chữ Chiêu có nghĩa là "dẫn dụ khiến tiến lên" (dụ tiến) vậy.

*

-Kinh văn : "Ngài Văn Thù Sư Lợi" tới "cúng dàng Xá lợi Phật".

Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ sáu có 7 bài tụng, tụng về việc dựng tháp, chia làm hai phần :

- Phần đầu là 1 bài tụng về cúng dàng Xá lợi.
- Phần sau là 6 bài tụng về việc dựng tháp cúng dàng.

Phần sau lại chia làm ba :

a) 3 bài tụng về việc dựng tháp trang nghiêm.
b) 1 bài tụng về Bát bộ cúng dàng.
c) 2 bài tụng nêu bật việc dựng tháp đặt biệt đẹp đẽ.

Thêm nữa, 7 bài tụng lại chia làm hai phần :

- 5 bài đầu là tụng về trường hàng.
- 2 bài sau là tụng kết luận về việc dựng tháp đẹp.

Trong phần đầu lại chia làm hai :

+ 4 bài tụng về việc Bồ tát cúng dàng.
+ 1 bài tụng về việc tám bộ cúng dàng.

Bồ tát cúng dàng lại chia làm hai phần :

- 1 bài đầu tụng về việc cúng dàng Xá lợi.
- 3 bài sau tụng về việc dựng tháp.

Cứ theo tụng văn này thì trường hàng phải nói là: "Cúng dàng Xá lợi, dựng tháp Thất bảo". Đó là cả phần đầu.

*

-Kinh văn : “Lại thấy hàng Phật tử” tới “tiếng nhạc báu hòa vang”.
Tán rằng : ba bài tụng này tụng về việc dựng tháp : một tụng về số, một tụng về lượng, một tụng về nghiêm (chỉ trang trí đẹp đẽ, trang nghiêm).
Bồ tát địa nói: “nếu sau khi Phật diệt độ rồi mà dựng một hoặc nhiều Chế đa (tức tháp) Phật để cúng dàng, thì sẽ được vô lượng quả đại phúc đức, được hưởng thụ Đại Phạm phúc, vô số đại kiếp chẳng bị đọa vào nẻo ác, cũng sẽ được vô thượng Bồ đề tư lương”.
Tiếng Phạm : Du Thiện Na, nghĩa chỉ hạn lượng (chỉ đơn vị đo chiều dài), thường bị gọi lầm là do tuần. Câu Xá tụng nói rằng : các đơn vị từ cực vi, vi, kim, thủy, thố, dương, ngưu, khích trần, cơ, sắt, mạch, chỉ tiết. Tăng 7 lần là chỉ, 24 chỉ là trửu, 4 trửu là cung lượng.
500 câu lư xá đó là 8 du thiệân na, bằng hơn 16 dặm. Theo các kinh thì bằng 40 dặm.
Cực vi, vi, kim, thủy : cực nhỏ, nhỏ như hạt vàng, giọt nước. Thố, dương, ngưu : thỏ, dê, bò. Khích trần : hạt bụi nhìn qua khe hở. Cơ : chấy rận nhỏ. Sắt : rận. Mạch : hạt lúa. Chỉ tiết : đốt ngón tay. Chỉ : ngón tay. Trửu : khuỷu tay – ở đây đều chỉ các đơn vị đo lường thời cổ ở Ấn Độ.
* Chữ Tung [樅] có hai âm đọc : một là phiên thiết của Tức Dung (tung), một là phiên thiết của Tử Dụng (túng). Đọc là Tung, là chỉ chiều dọc, còn Quảng là chỉ chiều ngang. Thời cổ viết là chữ tòng [從]. Sách Thiết Vận chỉ có ba chữ [樅 , 蹤 , 車從] (đều đọc là tung). Có bản

chép là [從] chẳng biết căn cứ vào đâu.
Tục giải chiều nam bắc là Tung, chiều đông tây là Hoành.
Lộ : là chẳng che đậy. Mạn : là che đậy. Ở đây nói rõ các thứ dùng để trang trí có thứ lộ ra, có thứ che lại. Tới phẩm Bảo Tháp ở dưới sẽ giải thích cụ thể.
Ở đây nói rõ số lượng bảo tháp ở Báo độ từ vị trí ở bên trên mà nhìn xuống. Nếu không thế thì châu này làm sao mà chứa được nhiều tháp.
* Có chỗ giải thích Mạn là màn, ở bên cạnh thì gọi là Duy, ở bên trên thì gọi là Mạc. Mạc cũng có nghĩa là cái màn để che đậy. Lộ : nghĩa giống như Phú lộ (chỉ màn che). Văn các kinh có câu : "châu giao lộ cái" (châu giăng màn lọng). Có nơi viết là (縵] Mạn, chỉ loại lụa là không có hoa văn (lụa trơn). Chữ đó không phải là dị thể của chữ [幔] Mạn (có nghĩa là màn).
Nhạc báu hòa vang : chỉ thanh điệu hài hòa vậy.
*
-Kinh văn : "Các vị trời, rồng, thần" tới "thường đem đến cúng dàng".
Tán rằng : đây là kể ra tám bộ cúng dàng.
*
-Kinh văn : "Ngài Văn Thù Sư Lợi" tới "hoa ấy đương xòe nở".
Tán rằng : hai bài tụng này là kết luận về việc dựng tháp tốt đẹp. Nhân việc dựng tháp mà cõi nước được đặc biệt tốt đẹp. Tháp ấy cao đẹp tuyệt vời, được nhiều thứ châu báu, lụa màu trang điểm, như lúc hoa cây chúa Viên Sinh của

thiên Đế Thích xòe nở, đẹp đẽ tốt lành tuyệt vời rạng rỡ hơn xa mọi cây, cho nên lấy đó để mà ví.

*

-Kinh văn : “Phật phóng một luồng quang” tới “soi chiếu vô lượng nước”.

Tán rằng : đoạn thứ hai trong đoạn văn dài ở dưới có 8 bài tụng, tụng về việc thỉnh, chia làm hai phần :

- Phần đầu là 4 bài tụng về việc thấy hiện tượng kỳ lạ cho nên hỏi.
- Phần sau là 4 bài tụng về việc suy ngẫm về sự mà xin giải đáp.

Phần đầu lại chia làm hai :

+ Hai câu đầu nói về hai chuyện kỳ lạ ở gần và xa.
+ Hai câu sau nêu lên hai sự đã nhìn thấy để hỏi.

Phần đầu này : câu đầu nói về việc nhìn thấy sự kỳ lạ ở gần, câu sau nói về việc nhìn thấy sự kỳ lạ ở xa.

*

-Kinh văn : “Chúng tôi thấy sự này” tới “phóng ánh quang minh đó”.

Tán rằng : hai bài tụng này nêu ra hai sự đã thấy để mà hỏi.

Bài tụng đầu nói về hai cái thấy : tự mình thấy và người khác thấy. Bài sau nêu điều thấy được của người này người kia và cái ý nghi ngờ như vầy : phóng quang là vì duyên cớ gì ? Người này thấùy cảnh thì hăm hở muốn rằng ta sẽ hỏi. Người kia thấy cảnh thì hi vọng mong rằng bậc nhân giả sẽ giải đáp.

*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật tử đáp” tới “phô diễn quang minh này”.
Tán rằng : dưới là suy về sự mà xin giải đáp. Chia làm bốn :
- Đầu tiên là một bài tụng suy về thời mà xin giải đáp.
- Thứ đến một bài tụng về việc suy về sự mà xin giải đáp.
- Thứ nữa một bài tụng nêu lên sự là cực lớn.
- Cuối cùng là một bài tụng chính thức thỉnh vị đó giải đáp.
Trong phần đầu này, bốn chúng khao khát hớn hở mong được nghe Thắng đạo, nguyện quyết khiến cho được hoan hỉ, nay chính là phải lúc, vì phàm là người thuyết pháp ắt phải nắm lấy thời cơ.
*
-Kinh văn : “Phật ngồi nơi đạo tràng” tới “đây chẳng phải duyên nhỏ”.
Tán rằng : bài tụng đầu suy về hai sự mà thỉnh giải đáp. Hai sự đó là : một là diệu pháp, hai là thụ ký. Bài tụng sau nói rõ sự là cực lớn, vì thấy Phật và cõi tịnh độ, đó chẳng phải là duyên nhỏ.
*
-Kinh văn : “Ngài Văn Thù phải biết” tới “sẽ thuyết cho những gì ?”.
Tán rằng : chính thức xin vị đó giải đáp. Chỉ trông cậy ở bậc nhân giả (chỉ ngài Văn Thù) chỉ đặt hy vọng vào một mình bậc nhân giả giải đáp cho. Trước đây trông cậy cả hai phía người này hỏi người kia đáp (để giải quyết giúp điều

ngờ). Nay chỉ trông cậy vào một mình ngài, mong ngài giải quyết lưới ngờ của chúng.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ ngài Văn Thù” tới “cùng các đại sĩ”.
Tán rằng : dưới là thành tựu thứ bảy : Văn Thù đáp thành tựu.
Luận rằng : ngài Văn Thù Sư Lợi nhờ có Túc mạng trí mà nhìn thấy được mười sự thành tựu, tướng nhân quả trong thời quá khứ như hiện ra rành rành trước mắt, bởi vậy mới có thể giải đáp được, chẳng phải là do suy diễn, hư cấu mà có thể giải đáp được.
Luận nói: nhân tướng đó là Văn Thù tự nhìn thấy chính bản thân mình đã tu hành các hạnh ở biết bao nhiêu cõi Phật, vì đó chính là Bồ đề nhân hành, là cái nhân của ngày nay. Quả ấy tức là tự thể sở y thời quá khứ.
Luận nói : Văn Thù tự nhìn thấy bản thân mình là pháp sư Diệu Quang thời quá khứ ở nơi Phật đó nghe pháp môn này rồi thuyết cho chúng sinh. Đó là quả của thời quá khứ nhiều kiếp trước. Quả tức là tự thể sở y, chẳng phải là quả của cái nhân sở kiến.
Nhân đó là cái nhân của quả Phật ngày nay. Quả đó chính là quả của quá khứ vô lượng sinh nhân. Phần lớn được chia làm ba phần nhỏ :
- Đầu tiên là nêu vấn đề chung.
- Thứ đến là giải đáp đúng vào câu hỏi đã nêu ra.
- Cuối cùng là hai bài tụng nói cho đại chúng biết là sẽ trình bày những điều Phật nay thuyết giảng.

Đây tức là phần đầu vậy.
*
-Kinh văn : “Này các thiện nam tử ! Cứ như ta suy đoán” tới “giảng nghĩa pháp lớn”.
Tán rằng : đây là chính thức giải đáp về câu hỏi đã nêu ra. Song theo như Luận bản, thì trong lời giải đáp này thành tựu mười sự :
1) Hiện kiến đại nghĩa nhân (nguyên nhân hiện đang thấy được nghĩa lớn), tức là đoạn văn này.
2) Hiện kiến thế gian văn tự chương cú thậm thâm ý nhân (nguyên nhân hiện đang thấy được ý rất sâu của chương cú văn tự thế gian), tức là đoạn từ “Này các thiện nam tử ! Ta ở thời quá khứ…” trở xuống.
3) Hiện kiến hy hữu nhân (nguyên nhân hiện đang thấy được sự hy hữu) tức là đoạn từ “Này các thiện nam tử ! Như quá khứ vô lượng vô biên…” trở xuống.
4) Hiện kiến thắng diệu nhân (nguyên nhân hiện đang thấy được sự thắng diệu), tức là đoạn từ “Thứ nữa, lại có Phật cũng gọi tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh…” trở xuống.
5) Hiện kiến thụ dụng đại nhân (nguyên nhân hiện đang thấy được sự thụ dụng lớn), tức là đoạn từ “vị Phật cuối cùng chưa xuất gia…” trở xuống.
6) Hiện kiến nhiếp thủ chư Phật chuyển pháp luân nhân (nguyên nhân hiện đang thấy nhiếp thủ chư Phật chuyển pháp luân), tức đoạn từ “Sau khi Phật diệt độ, Diệu Quang Bồ tát trì Diệu Pháp Liên Hoa…” trở xuống.
7) Hiện kiến thiện kiên thực Như Lai pháp luân nhân

(nguyên nhân hiện đang thấy pháp luân hoàn thiện, kiên thực của Như Lai), tức đoạn từ "tám người con Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đều là học trò của Diệu Quang…" trở xuống.
8) Hiện kiến năng tiến nhập nhân (nguyên nhân hiện đang thấy được khả năng tiến tu nhập đạo), tức là đoạn từ "Các vị vương tử này cúng dàng vô lượng" trở xuống.
9) Hiện kiến ức niệm nhân (nguyên nhân hiện đang thấy nhớ lại), tức đoạn từ "vị cuối cùng thành Phật hiệu là Nhiên Đăng…" trở xuống.
10) Hiện kiến tự thân sở kinh sự nhân (nguyên nhân hiện đang thấy được các sự bản thân mình đã trải qua), tức là đoạn từ "Di Lặc cần phải biết rằng Bồ tát Diệu Quang thời đó…" trở xuống.
Nhân đây là chỉ nguyên nhân đã khiến Văn Thù có Hiện lượng trí thấy được sự ấy, chứng được nguyên do của sự ấy để mà giải đáp cho Di Lặc, cho nên gọi là Nhân.
Hoặc mười sự này phần nhiều đều ở đời trước và là nhân của thời nay cho nên gọi là Nhân.
Trong mười nhân này, tổng kết lại thì thành năm đối:
1) Nghĩa giáo đối. 4) Kiên tiến đối.
2) Hy thắng đối. 5) Tha tự đối.
3) Chuyển tự đối.
Cứ theo thứ tự mà phối hợp với mười tướng trong kinh thì sẽ biết.
Trong này, nếu tóm lại thì chia làm bốn :
1) Thị tướng thọ lượng đáp (giải đáp về vấn đề thị tướng

thọ lượng).
2) Cử cổ thành kim đáp (giải đáp bằng cách nêu chuyện xưa để trả lời cho ngày nay).
3) Chỉ trần biệt sự đáp (giải đáp bằng cách chỉ bày sự khác).
4) Cổ kim tương tức đáp (giải đáp bằng cách chỉ rõ xưa tức là nay).
Hai nhân đầu, một nhân cuối theo như thứ tự trong văn. Bảy nhân khác ở giữa đều là Chỉ trần sự đáp. Tới phần dưới sẽ biết.
Nay ở đây tức là Thị tướng thọ lượng đáp.
* Chữ Duy (nghĩ, nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ) : có nghĩa như các chữ tư, niệm, mưu. Chữ Thốn : nghĩa như chữ Đạc (phán đoán, ức đoán).
Điều mà luận gọi là Hiện kiến đại nghĩa nhân thành tựu thì như sau :
Nghĩa đây tức là nghĩa lý được thành tựu bởi sở do của tám loại nghĩa lý lớn. Sở do tức là Nhân vậy.
Tám nghĩa lớn : kinh có năm câu, luận có tám câu. Phải nói là :
1) Muốn thuyết pháp lớn.
2) Mưa mưa pháp lớn.
3) Đánh trống pháp lớn.
4) Trống pháp lớn không ngừng.
5) Dựng cờ pháp lớn.
6) Đốt đuốc pháp lớn.
7) Thổi loa pháp lớn.

8) Diễn nghĩa pháp lớn.
Trong luận, đến câu thứ bảy mới nói "trống pháp lớn không ngừng". Nay lấy nghĩa mà suy, nên câu thứ tư nói, cũng chẳng trái nhau.
* Hai chữ Vũ trong Vũ đại pháp vũ, cả hai đều đọc là Vũ, hoặc chữ đầu đọc là Vu. Chữ Xuy [吹] có hai âm đọc là Xuy và Xúy. Ở đây đọc âm đầu (Xuy).
Chữ Loa có âm đọc là phiên thiết của Lạc Qua, là tên một loại thủy trùng (Loa : con ốc) có khi viết là chữ [蠃].
Luận rằng : kẻ nghi thì đoạn nghi tức là muốn thuyết pháp lớn, vì muốn phá trừ điều ngờ trước thì trụ ở địa vị ngoại phàm để mà tinh tiến tu tập. Kẻ đã đoạn nghi rồi thì tăng trưởng thuần thục trí thân họ, tức là mưa mưa pháp lớn, vì kẻ trước đã trụ ở địa vị nội phàm và không còn nghi ngờ gì nữa thì vun đắp thêm mầm thiện cho họ khiến họ nhập thánh vị để tăng thiện.
Ý bản luận này trên dưới liên quan móc xích với nhau mà khởi lên để giải thích kinh văn. Ở dưới cứ theo lệ đó sẽ biết.
Luận rằng : đối với kẻ căn cơ thuần thục thì thuyết cho họ về hai loại Mật cảnh giới. Đó là hai mật cảnh giới Thanh văn, Bồ tát ; dùng hai câu để thị hiện tức là "đánh trống pháp lớn, trống pháp lớn không ngừng", vì vang xa, cho nên theo thứ tự mà phối trí. Tức là nói rõ Thanh văn thừa trước kia mà ngày nay nói tới là Quyền mật cảnh giới và nêu bật Bồ tát thừa đang giảng ngày nay là Thực mật cảnh giới, đó gọi là hai Mật cảnh giới, để cho kẻ căn cơ thuần

thục bỏ quyền lấy thực.
Cho nên Luận nói rằng : kẻ nhập Mật cảnh giới thì khiến họ tiến thủ Thượng thượng thanh tịnh nghĩa, tức là "dựng cờ pháp lớn", vì kiến lập diệu trí Bồ đề cực kỳ cao hiển giống như ngọn cờ . Vì biết phân biệt đâu là quyền thừa đâu là thực thừa, có thứ phải bỏ, có thứ phải lấy, vì tu hành hạnh đại thừa thì được Đại thừa trí, lìa chướng thanh tịnh.
Luận rằng : người tiến thủ Thượng thượng thanh tịnh nghĩa thì tiến thủ Nhất thiết trí hiện kiến, tức là "đốt đuốc pháp lớn" có nghĩa là đã được chân trí, kiến lập Bồ đề rồi thì chiếu ở chân cảnh chứng Niết bàn như đuốc chiếu vật.
Luận rằng : tiến thủ Nhất thiết trí hiện kiến có nghĩa vì mọi pháp mà kiến lập nghĩa chương cú danh tự, đó tức là "thổi loa pháp lớn". Có nghĩa là đã chứng được chân cảnh rồi thì ắt phải thuyết giáo nghĩa, giáo thuyên nhất thiết pháp. Đó gọi là vì mọi pháp mà kiến lập danh tự v.v… Như thế tục tấu nhạc, khi khúc nhạc đã kết thúc viên mãn thì "thổi loa pháp lớn", nay đã được quả vị viên mãn thì thuyết pháp cho người khác cũng lại giống như thế. Cho nên Kinh Niết bàn nói là thổi loa để biết thời.
Luận rằng : kiến lập danh tự, chương, cú, nghĩa, có nghĩa là khiến nhập Bất khả thuyết chứng trí ; chuyển pháp luân, đó tức là "diễn nghĩa pháp lớn" thuyết về giáo để khiến cho những kẻ cần phải độ ngộ nhập chứng trí, thành chuyển pháp luân phá trừ phiền não.
Trong tám câu này lại chia ra làm bốn đối :

1) Phá ác tiến thiện đối.
2) Khai quyền hiển thực đối.
3) Đắc trí chứng chân đối.
4) Thuyết pháp lợi sinh đối.
Cứ tuần hoàn như vậy gọi là pháp luân : tự mình đã đắùc quả rồi, muốn khiến cho hữu tình chứng thánh chân trí, phá diệt phiền não. Luận đã giải kinh theo lối móc xích như vậy, cho nên các ý ở đây thừa tiếp nhau mà thành đối, có thể khai giải các ý, tìm hiểu lai do (tức nguyên do).
Kinh có 5 câu, chỉ là 2 đối rưỡi : chỉ có Phá ác tiến thiện, Thuyết pháp lợi sinh là khai quyền nhất môn, còn các thứ khác là hiển thực. Đắc trí chứng chân thì văn, đối đều khuyết, lại chẳng theo đúng thứ tự. Người đọc cần phải biết điều này.
*
-Kinh văn : “Này các thiện nam tử” tới “tức thuyết pháp lớn”.
Tán rằng : đây là nguyên nhân sâu xa của việc hiện ra cảnh đang thấy, mà nói theo văn tự chương cú thế gian thì đây là thuyết về giáo lớn.
Giáo đó là chương cú danh tự hý luận thế gian. Ý đây là ý huống, là cảnh có ý nêu lên nguyên nhân của việc thuyết giáo, tức là Cử cổ thành kim đáp (giải đáp bằng cách nêu rõ cái thời xưa thành cái ngày nay).
Trong văn có ba ý :
1) Nêu ra chuyện quá khứ.
2) Kết luận đã thành chuyện ngày nay.

3) Giải thích ý nghĩa các chuyện này.
Đây là ý đầu.
*
Kinh văn : "Cho nên cần phải biết rằng" tới "cũng lại như vậy".
Tán rằng : đây là ý kết luận đã thành chuyện ngày nay.
*
-Kinh văn : "Muốn khiến cho chúng sinh" tới "nên thị hiện ra điềm lành này".
Tán rằng : đây là giải thích về dụng ý. Phóng quang là có dụng ý gì ?
Đó là vì muốn khiến cho chúng sinh nghe biết pháp khó tin. Xưa thuyết về nhị chân, nay bàn về nhất thực, khiến họ bỏ cái tột bực ngày xưa (cựu cực) mà lấy cái tột bực ngày nay (kim tân cực), cho nên gọi là khó tin. Chẳng những khó tin mà ý nghĩa cũng khó.
*
-Kinh văn : "Này các thiện nam tử ! " tới "A tăng kỳ kiếp".
Tán rằng : dưới có 8 nhân tóm lại thành 2 loại văn : loại đầu là trường hàng, loại sau là kệ tụng.
Trường hàng chia hai :
l 7 nhân đầu là Chỉ trần biệt sự đáp (giải đáp trình bày về các sự riêng biệt).
1 l nhân sau là Cổ kim tương tức đáp (giải đáp về cổ tức là kim).
Bảy nhân đầu lại chia làm ba :

k 1 nhân Tán dương hy hữu đáp.
k 1 nhân Hiển hậu thắng diệu đáp.
k 5 nhân Ủy trần đồng sự đáp.

Về mục đầu tiên Tán dương hy hữu đáp, luận gọi đó là Hiện kiến hy hữu nhân, vì là vô lượng thời bất khả đắc. Trong này có bốn ý :

1) Tán dương thời gian lâu dài hiếm có.
2) Tán dương danh hiệu Phật là hiếm có.
3) Tán dương pháp thắng diệu hiếm có.
4) Tán dương Sinh lợi đáp hiếm có.

Đây tức là mục đầu.

Luận nói : "Bất khả tư nghị bất khả xưng bất khả lượng" đó là thể hiện thời gian vượt quá A tăng kỳ kiếp chẳng thể nắm bắt được.

Tiếng Phạm : A Tăng Xí Da, ở đây phiên sai gọi là A tăng kỳ, có nghĩa là vô số.

Câu Xá luận nói : đó là số thứ 52, từ 1 tích đến 10 tới số này tột cùng thì gọi là A tăng kỳ. Vốn có 60 tên các số, nhưng 8 tên số khác đã bị thất truyền. Kinh Hoa Nghiêm nói : có 120 số, đây chính là số thứ 112.

- Kiếp lạp ba : gọi tắt là kiếp. Đây gọi là phân biệt, có nghĩa là phân biệt thời gian (ý nói đó là đơn vị thời gian).
- Bất khả tư nghị (chẳng thể nghĩ bàn) : có nghĩa là vượt quá Tình kế cảnh (tức như quá sức tưởng tượng).
- Bất khả xưng : có nghĩa là vượt quá Ngôn nghị cảnh (tức là vượt quá khả năng biểu đạt bằng ngôn ngữ).
- Bất khả lượng : có nghĩa là Phi dụ toán cảnh (chẳng thể

hình dung, ước lượng).
Kinh nay gọi là Vô lượng, có nghĩa là vượt quá Toán phần Dụ phần. Vô biên có nghĩa là vượt quá Thời phần. Bất khả tư nghị cũng có nghĩa là vượt quá Tình kế phần , tức là giống với Quá tứ phần trong Kinh Bát Nhã.
Bồ Tát Địa luận nói kiếp có hai loại :
1/. Số năm tháng ngày đêm.
2/. A tăng kỳ kiếp.
Du Già luận lại nói :
- Hoặc gọi một lần tăng giảm là một kiếp, chỉ đói khát, dịch bệnh, binh đao.
- Hoặc có nơi 20 kiếp là một kiếp, đó là Phạm chúng thiên.
- Hoặc có nơi 40 kiếp là một kiếp. Đó là Phạm phụ thiên.
- Hoặc có nơi 60 kiếp là một kiếp, đó là Đại phạm thiên.
- Hoặc 80 kiếp là một kiếp, đó là kiếp hỏa tai. Trời Thiểu quang thiên thọ mệnh bằng hai kiếp này.
- Hoặc 7 kiếp hỏa tai mới 1 kiếp thủy tai, đó là Cực quang tịnh thiên.
- Hoặc tám lần 7 kiếp hỏa tai, một lần 7 kiếp thủy tai, mới một kiếp phong tai, đó là Biến tịnh thiên.
Cứ đếm số này tới lúc chẳng thể đếm được nữa thì là một A tăng kỳ kiếp. Phải trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp như vậy tu nhân, thì mới làm được Phật. Cộng với Hiền kiếp v.v… cả thảy có mười loại kiếp khác nhau.
Cứ theo lời văn của Cổ Nhiếp luận thì có khi Địa tiền chia làm ba A tăng kỳ kiếp, Thập địa mỗi địa chia làm ba, gộp lại thành 33 A tăng kỳ kiếp. Thất địa trở về trước là Tiểu.

Bát địa, Cửu địa, Thập địa là Trung. Địa tiền là Đại. Tuy có các kiếp lượng chẳng giống nhau như vậy, song các kiếp nói trong hội Pháp Hoa này theo luận bản thì phần nhiều căn cứ theo năm loại :
1. Đêm 3. Tháng 5. Năm.
2. Ngày 4. Mùa (thời)
Nay y vào vô lượng vô biên, bất khả tư nghì A tăng kỳ năm mà gọi là kiếp chứ chẳng phải là đại kiếp khác, vì chư Phật phải trải qua vô số đại kiếp mới xuất hiện một lần, vì kiếp mà Văn Thù đã thấy là cực lớn cực lâu xa xôi.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ có Phật" tới "Phật Thế tôn" .
Tán rằng : đây là tán dương Phật danh hiệu hiếm có. Nhật Nguyệt Đăng Minh là tên riêng (biệt danh). Từ Như Lai trở xuống là tên chung (thông danh).
- Nhật (mặt trời) có hai công năng : một là đạo minh (đưa tới ánh sáng), hai là thành tựu.
- Nguyệt (mặt trăng) có hai công năng : một là trừ nhiệt, hai là thanh lương (là cho trong sạch mát mẻ).
- Đăng (đèn) có hai công năng : một là phá ám (xua tan bóng tối), hai là truyền chiếu (chiếu sáng truyền lửa). Thể hiện rõ Phật có khả năng đưa kẻ mê muội tới chỗ giác ngộ, làm cho căn khí thành thục, trừ phiền não nhiệt, được cảnh Niết bàn thanh lương (mát mẻ trong sạch), vĩnh viễn phá trừ ngu si, truyền pháp hóa độ chúng sinh,. Đây biểu thị đặc biệt của sự Hy hữu (hiếm có) vậy.
Theo Du Già quyển 83 giải thích về mười hiệu của Phật là

:
1) Như Lai.
2) Ứng.
3) Chính đẳng giác.
4) Minh hạnh viên mãn.
5) Thiện thệ.
6) Thế gian giải.
7) Vô thượng trượng phu điều ngự sĩ.
8) Thiên nhân sư.
9) Phật.
10) Bạc Già Phạm.
+ Như Lai : là hiệu đầu tiên là tổng tự, đó là tổng tự của chín hiệu ở dưới.
- Kinh Niết Bàn nói : "Như chư Phật quá khứ đã thuyết rằng, trải qua pháp sáu Ba la mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mười một Không v.v… tới (Lai) Bồ đề, cho nên gọi là Như Lai. Thế thìø Thích Ca nay Như chư Phật thời quá khứ, y vào các giáo pháp tu hạnh Lục độ, quán lý thập nhất Không v.v… mà tới (Lai) quả Bồ đề, cho nên gọi là Như Lai, đó tức là báo thân Phật".
- Kinh Bát Nhã nói : Như Lai có nghĩa không từ đâu đến, mà cũng không đi đến đâu, nên gọi là Như Lai, đó tức là pháp thân Phật.
- Thành Thực luận nói : "đi theo đạo Như thực để mà Lai thành chính giác; nên gọi là Như Lai ". Nghĩa tuy tạm được, nhưng chẳng phải là ý nghĩa chủ yếu của từ này.
+ Ứng, Chính đẳng giác.

Luận nói rằng : có nghĩa là vĩnh viễn giải thoát khỏi hết thảy phiền não chướng và sở tri chướng.
- Từ A la hán này chính gọi là Ứng. Thành Duy Thức nói : Ứng với việc đã vĩnh viễn diệt trừ được giặc phiền não, Ứng với việc không có phân đoạn sinh, Ứng với việc được thụ diệu cúng dàng.
Theo bản luận giải thích kinh trước đây, thì Ứng có 15 nghĩa. Nhưng Du Già và kinh này chỉ lấy nghĩa "diệt trừ giặc phiền não" mà gọi là A la hán.
- Vĩnh viễn đoạn trừ sở tri chướng, đó gọi là Chính đẳng giác. Cho nên Du Già nói rằng : A la hán là cộng đức, từ Chính đẳng giác là bất cộng đức. Cũ gọi là Chính biến tri, tức Chính giác, Đẳng giác, Chính đẳng giác phân biệt với ba loại : ngoại đạo, tiểu thừa, Bồ tát theo thứ tự.
+ Minh hạnh viên mãn : tức Minh Hạnh túc (minh và hạnh đầy đủ).
- Minh chỉ ba minh :
1/. Túc trụ tùy niệm trí minh.
2/. Sinh tử trí minh.
3/. Lậu tận trí minh.
- Hạnh : chỉ Già hành và Hạnh hành. Hạnh hành giúp thanh tịnh tam nghiệp hiện hành chính mệnh.
Lại thêm bốn loại tăng thượng : Tâm, Pháp, Hiện pháp lạc trụ (và) Trụ.
Trụ và hành, hai thứ này đều thuộc Hạnh hành.
Ngầm giữ sáu căn (mật hộ căn môn) là Già hành.
Hai hành này cùng với Tam minh thảy đều viên mãn, Do

đây Như Lai hiển thị thân khẩu ý chẳng cần phòng hộ mà chẳng quên mất điều gì (Tam bất hộ vô vong thất pháp). Do chẳng gây tội lỗi, được tĩnh lự thế gian.
Già tự khổ hành (thực hành pháp tự nhiên hết khổ) đây là do chẳng gây tội lỗi vì ba nghiệp thanh tịnh, tức là thân khẩu ý chẳng cần phòng hộ mà ngầm giữ sáu căn.
Chẳng quên mất pháp, nên đắc thế gian tĩnh lự.
Hiện pháp lạc trụ, là Già tự khổ hành, cho nên gọi là Minh hạnh viên mãn.
+ Thiện thệ : có nghĩa là ở trong đêm dài có đầy đủ hết thảy các công đức thuộc hai loại tự lợi và lợi tha. Thệ có nghĩa là vãng (là qua là đi). Có nghĩa là thành Bồ đề rồi, thì bản thân mình ở trong đêm dài sinh tử có đầy đủ mọi công đức lành tự lợi, lợi tha để mà đi hẳn, cho nên gọi là Thiện thệ.
+ Thế gian giải : có nghĩa là trong hai thế gian Hữu tình thế gian và Khí thế gian đều khéo thông đạt hết, do ngộ nhập Hữu tình thế gian, y vào Tiền hậu tế túc trụ sinh tử trí, y vào tám vạn bốn ngàn hạnh sai biệt của mọi thời, tức là biết ba đời chúng sinh tâm hành sai biệt, và khéo biết rõ vô biên thành hoại của Khí thế gian cùng mười phương thế giới như ở phương Đông v.v…
Thêm nữa, đối với tự tính nhân duyên, ái vị, quá hoạn, xuất ly, năng thú hành v.v… của hết thảy mọi pháp thế gian đều khéo biết rõ. Đó gọi là biết tự tính quả và nhân duyên nhân. Đây là câu tổng quát (tổng cú). Còn bốn câu khác theo thứ tự mà phối trí với Tứ đế.

+ Vô thượng trượng phu điều ngự sĩ : cũ gọi là Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu. Vì trí vô đẳng, không ai hơn được, nên gọi là vô thượng. Vì ở trong hiện pháp, Phật thân đầy đủ tướng hảo là bậc đại trượng phu. Hơn nữa phần nhiều điều ngự được vô lượng trượng phu, là bậc nổi trội nhất, cực tôn cực thắng. Do lời giải thích sau ấy mà bản cũ gọi là Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu.
+ Thiên nhân sư (bậc thầy của trời của người) : đó là vì Phật dạy cho loài trời loài người kia hiểu được những nghĩa rất sâu, Phật khuyến khích họ tu chính hạnh, vì họ có năng lực, mà các loài khác không thể có được, cho nên chẳng gọi Phật là sư (thầy) của các loài khác.
+ Phật, còn gọi là Phật đà : có nghĩa là bậc rốt ráo đoạn trừ được hết thảy phiền não chướng, sở tri chướng và các tập khí, hiện Đẳng chính giác, vì chứng được Vô thượng chính đẳng giác, tức là có đủ hai trí giác Tự, Tha.
+ Bạc già phạm : cũ gọi là Thế tôn, thản nhiên an tọa trên tòa diệu Bồ đề, mặc ý vần xoay tiêu diệt hết thảy quân ma, vì có đại thế lực nên phá được bốn ma. Như Phật Địa luận tụng rằng :
“ Tự tại, Xí thịnh và Đoan nghiêm.
Danh xưng, Cát tường và Tôn quý.”
Có đầy đủ sáu nghĩa như vậy thì nên biết rằng tên gọi chung (tổng danh) các điều nói trên là Bạc già. Bạc già : là thanh. Phạm : có nghĩa là Cụ đức (đầy đủ các đức).
Nếu ai có tiếng là Bạc già đó thì tự nhiên có khả năng phá được bốn ma, ắt có đủ sáu đức :

1) Tự tại, vì vĩnh viễn chẳng bị hệ thuộc vào các phiền não.
2) Xí thịnh, vì được thiêu luyện bởi lửa trí mãnh liệt.
3) Đoan nghiêm, vì được trang nghiêm bởi 32 tướng v.v…
4) Danh xưng (danh tiếng), vì tên đẹp của Phật không ai không biết.
5) Cát tường (tốt lành), vì hằng khởi phương tiện làm lợi lạc cho hữu tình.
6) Tôn quý, vì cả thế gian và xuất thế gian đều tôn trọng.
Nay gọi là Thế tôn thì còn thiếu mất năm ý nghĩa đầu.
*
-Kinh văn : "Diễn thuyết chính pháp" tới "tướng của Phạm hạnh".
Tán rằng : đây là tán dương pháp thắng diệu hiếm có. Du Già quyển 83 nói rằng có đủ mười đức :
1) Sơ thiện, chỉ lúc nghe sẽ sinh hoan hỷ.
2) Trung thiện, chỉ lúc tu hành, không có gian khổ vì lìa xa nhị biên, y vào trung đạo mà tu hành.
3) Hậu thiện, chỉ Cực cứu cánh vì lìa chư cấu. Cho đến Nhất thiết cứu cánh vì lìa dục là cứu cánh cuối cùng. Pháp tính lìa cấu, nên người học được nó cũng lìa cấu, vì thế nên tu hành rốt ráo sẽ đắc quả ly cấu. Cho nên Trí Độ luận nói rằng : "tán (dương) bố thí là sơ thiện, tán (dương) trì giới là trung thiện, tán (dương) nhị quả báo sinh thiên Tịnh độ gọi là hậu thiện". Lại nói : Thanh văn, Độc giác, Đại thừa cũng gọi là Tam thiện.
Kinh Bảo Khiếp nói : "Biết Khổ đoạn Tập thì gọi là sơ thiện. Tu chính Đạo gọi là trung thiện. Chứng Diệt gọi là

hậu thiện”. Đó gọi là Sơ Trung Hậu thiện của Thanh văn. Nếu chẳng bỏ tâm Bồ đề, chẳng nghĩ tới thừa dưới, hồi hướng Nhất thiết trí thì đó gọi là Sơ Trung Hậu thiện của Bồ tát.

Nay y theo Du Già là chính.

4) Văn xảo (văn hay), đây gọi là ngôn ngữ xảo diệu. Có nghĩa khéo dùng ngôn từ mà điểm xuyết danh thân v.v... cho đến tám ngữ cụ đều viên mãn.

5) Diệu nghĩa, đây gọi là ý nghĩa sâu xa. Có nghĩa là có thể dẫn phát lợi ích an lạc.

6) Thuần nhất, ở đây gọi là thuần nhất không tạp, có nghĩa chẳng có gì chung với ngoại đạo, chỉ có Phật pháp mới có, còn ngoại đạo thì không.

7) Viên mãn, ở đây gọi là cụ túc, vì là vô hạn lượng, là tối tôn thắng. Vì ý nghĩa phong phú hơn trội, nên gọi là viên mãn.

8) Thanh tịnh, có nghĩa là tự tính giải thoát, y vào một sát na tự thể giải thoát, hoặc pháp tự tính giải thoát.

9) Tiên bạch (mới mẻ, trong trắng), có nghĩa là tương tục giải thoát, dù nhiều sát na cũng giải thoát, hoặc học pháp đó cũng được giải thoát.

10) Phạm hạnh, có nghĩa là tám Thánh đạo. Diệt đế gọi là Phạm, Đạo đế gọi là Hạnh. Lấy Diệt làm nhân cho nên đầy đủ tám Thánh đạo gọi là tướng phạm hạnh.

Cần phải biết rằng Đạo này được nói rõ bằng bốn loại diệu tướng là Thuần nhất v.v… đó là tướng Phạm hạnh. Trong bốn loại này, thứ sáu là Thuần nhất không tạp, thứ bảy là

Cụ túc, thứ tám là Thanh tịnh, thứ chín là Tiên bạch. Còn các thứ khác cứ theo đúng như lời văn có thể hiểu được, về nghĩa cũng giống như những điều đã nói trong kinh mới dịch.

*

-Kinh văn : "Vì hạng cầu Thanh văn" tới "thành nhất thiết chủng trí " .

Tán rằng : đây là tán dương sinh lợi ích hiếm có. Có Phật xuất thế chỉ thuyết một pháp hoặc chẳng thuyết pháp. Nay thuyết ba thừa, nên gọi là hiếm có (hy hữu).

* Chữ Ứng : có hai âm đọc là ưng và ứng.

Ưng đương ứng khế, có nghĩa là phải tùy theo cơ duyên căn khí mà thuyết pháp, tức là phải thuyết pháp tương đương ứng hợp với căn khí.

Căn tính của chúng sinh có ba loại hạ, trung, thượng :

- Loại chỉ biết chung về nhân quả nhiễm tịnh Tứ đế, đó là loại kém nhất, thì được gọi là Thanh văn.
- Loại biết chung về nhân quả sinh tử mười hai nhân duyên, là loại trung, thì được gọi là Duyên giác.
- Loại năng hành nhị lợi, chung riêng đều biết, tu hành căn cứ vào Lục độ, cứu cánh làm Phật thì gọi là Bồ tát sẽ thành chủng trí.

Bích Chi Ca Phật Đà : ở phương đây gọi là Độc giác, gọi tắt là Bích Chi Phật.

*

-Kinh văn : "Thứ nữa lại còn có Phật" tới "họ là Phả La Đọa".

Tán rằng : điều thứ hai ở đây là giải đáp về Hậu thắng diệu mà luận gọi là Hiện kiến thắng diệu nhân. Vì chư Phật Bồ tát tự thị hiện Thụ dụng thắng danh tính v.v… nên gọi là thắng diệu.
Văn có bốn diệu, ở đây có hai :
1) Danh đồng diệu.
2) Tính đồng diệu.
“Phả La Đọa” : là một trong mười tám họ Bà la môn.

*

-Kinh văn : “Di Lặc cần phải biết” tới “sơ trung hậu thiện”.
Tán rằng : đây có hai diệu :
3) Hiệu đồng diệu.
4) Pháp đồng diệu.
Chỉ nói qua về ba đức mà quán thông cả bảy đức khác.

*

-Kinh văn : “Vị Phật cuối cùng” tới “có tám vị vương tử ”.
Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ ba, là Uỷ trần đồng sự đáp, có năm nhân :
1. Thụ dụng đại nhân.
2. Nhiếp thủ chư Phật chuyển pháp luân nhân.
3. Thiện kiên thực Như Lai pháp luân nhân.
4. Năng tiến nhập nhân.
5. Ức niệm nhân.
Ở trong này chia làm hai :

1) Nhân đầu là Phật tại tuyên dương (Phật hoằng dương đạo pháp khi còn tại thế).
2) Bốn nhân sau là nói về việc tiến hành giáo hóa sau khi Phật nhập diệt.
Về Thụ dụng đại nhân, luận giải thích rằng : thời ấy vương tử thụ Thắng diệu lạc, nhưng ai nấy đều xả bỏ mà xuất gia. Thêm nữa, đại chúng đó trong thời gian ấy chẳng sinh lòng mỏi mệt chán nản.
Đại ý trong đoạn văn giải thích về Thụ dụng nhân này là có hai loại thụ dụng :
- Một là tại gia thì thụ dục lạc.
- Hai là xuất gia thì thụ pháp lạc.
Văn này có bốn ý :
a) Thị tướng giống nay.
b) Tuyên bố nhập diệt giống nay.
c) Sẽ thụ ký thành Phật.
d) Hiện nhập Niết bàn.
"Thị l tướng giống nay" có sáu, không có Sơ tự phần thành tựu, còn sáu thứ khác thì giống như các sự trong phẩm Tựa kinh này :
- Sự thứ nhất : giống Chúng thành tựu ngày nay.
- Sự thứ hai : "Nhật Nguyệt Đăng Minh thời đó…" giống Thời thành tựu ngày nay.
- Sự thứ ba : "Thuyết rằng…" giống Uy nghi thành tựu ngày nay.
- Sự thứ tư : "Bấy giờ Như Lai phóng từ giữa lông mày…" giống Thuyết nhân thành tựu ngày nay.

- Sự thứ năm : “Di Lặc nên biết rằng : bấy giờ trong hội có hai mươi ức Bồ tát….” giống Dục văn thành tựu ngày nay.
- Sự thứ sáu : “Bấy giờ có vị Bồ tát tên là Diệu Quang…” giống với Đáp thành tựu ngày nay.

Trong mục giống Chúng thành tựu có hai : một là tại tục, hai là xuất gia.

Trong tại tục lại có ba ý :

+ Một là nêu rõ là đã có con.
+ Hai là liệt kê ra tám tên.
+ Ba là nói rõ vương hóa (sự giáo hóa của vua).

Đây là khoản đầu, muốn nêu rõ ràng là chư Phật ắt có con trước rồi mới xuất gia. Để hàng phục những kẻ muốn hưởng thụ dục lạc thế gian, nên thị hiện dục lạc chẳng đáng báu gì và tỏ rõ Phật có thể có đầy đủ mọi đức của bậc trượng phu. Vì cũng như trong kinh Cổ Âm Vương, Phật A Di Đà cũng có vợ con.

*

-Kinh văn : “Vị thứ nhất tên là Hữu Ý” tới “vị thứ tám là Pháp Ý ”.

Tán rằng : đây liệt kê ra tám tên, chia làm bốn cặp :

1) Cặp đại trí đại bi.
2) Cặp liễu hữu liễu không.
3) Cặp tiến thiện phá ác.
4) Cặp đạt ngụy tri chân.

Phối trí đúng như thứ tự.

*

-Kinh văn : "Tám vị vương tử" tới " ai nấy đều thống lĩnh tứ thiên hạ".

Tán rằng : đây thuyết minh về vương hóa (sự giáo hóa của luân vương).

-HỎI : không một thế giới nào mà lại có hai luân vương. Cớ sao nay lại nói là "ai nấy đều thống lĩnh tứ thiên hạ" ?

ĐÁP : nay giải thích là tám người con đó nối tiếp nhau mà thống lĩnh, chứ chẳng phải trong cùng một lúc. Song cứ theo nghĩa mà hiểu thì kiếp giảm Phật ra đời, kiếp tăng luân vương mới xuất hiện.

-HỎI : tại sao Phật đó có con làm luân vương ?

ĐÁP : đó chính là họ đáng được nối tiếp nhau mà lần lượt làm vua tứ thiên hạ. Cũng như Phật Thích Ca đáng làm Kim luân vương, chứ chẳng phải là thực sự đã làm, vì kiếp giảm dần. Do đó mà tăng tới tám vạn năm vua Tương Khư mới ra, kiếp thứ mười bắt đầu giảm thì Phật Di Lặc mới ra. Luân vương mệnh dài, nên thấy Di Lặc. Hoặc Báo Phật này khác với Hóa Phật. Vì Báo Phật chưa hẳn đã xuất hiện trong kiếp giảm, nên có thể có con làm luân vương.

"Diệu Quang giáo hóa tám người con đó kiên cố Bồ đề, được nhập Bát địa", cho nên biết rằng Báo Phật cũng làm Bồ tát.

Trước tiên thuyết Kinh Vô Lượng Nghĩa cho hàng Bồ tát xong, sau đó mới thuyết Kinh Pháp Hoa cho hàng Thanh văn.

*

-Kinh văn : “Các vị vương tử này” tới “cũng theo xuất gia” .

Tán rằng : đây là thuyết minh về việc xuất gia. Có ba ý :
1) Hình thì theo bạn chân chính.
2) Hạnh thì xuất ly trần nhiễm.
3) Được gặp duyên lành, kiên tu phúc tuệ.
Ý đầu trong này là bỏ ngôi luân vương như người giàu cởi dép, hăm hở xuất gia như người nghèo được báu, khoan khoái thoải mái vì đã trừ bỏ được mọi giăng mắc ràng buộc.

*

-Kinh văn : “Phát ý đại thừa” tới “đều là Pháp sư ”.
Tán rằng : đây là hạnh xuất ly trần nhiễm. Đã phát đại tâm, hằng siêng trì giới, hay tuyên thuyết diệu lý, đều là Pháp sư. Phát tâm có nghĩa là trụ định. Phạm hạnh tức là trì giới. Pháp sư tức là có đủ tuệ, đủ ba tạng rồi.

*

-Kinh văn : “Đã vun trồng các cội lành ở nơi ngàn vạn Phật”.
Tán rằng : đây là gặp được duyên lành, kiên tu phúc tuệ.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Nhật Nguyệt ” tới “được Phật hộ niệm ”.
Tán rằng : đây là sự thứ hai tức mục Thời thành tựu, giống

ngày nay.
Thuyết Kinh Pháp Hoa, trước tiên ắt thuyết Kinh Vô Lượng Nghĩa nên gọi là “đến lúc”, thị hiện vì Bồ tát mà thuyết .

*

-Kinh văn : “Thuyết kinh này xong” tới “thân tâm chẳng động”.
Tán rằng : đây là sự thứ ba : Uy nghi thành tựu, giống ngày nay. Có ba ý :
1) Phật nhập định.
2) Khí thế gian.
3) Hữu tình thế gian.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ trời mưa” tới “sáu loại chấn động”.
Tán rằng : đây là khí thế gian.
*
-Kinh văn : “Lúc đó trong hội” tới “nhất tâm quán Phật”.
Tán rằng : đây là hữu tình thế gian.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Như Lai” tới “ các cõi Phật đây”.
Tán rằng : đây là sự thứ tư : Thuyết nhân thành tựu , giống ngày nay. Có ba :
1) Phóng quang.
2) Chiếu cảnh.
3) Sở kiến.
Các cõi Phật đó giống như nay đang thấy các cõi Phật đây.

*

-Kinh văn : “ Di Lặc nên biết” tới “ưa muốn nghe pháp”.
Tán rằng : đây là sự thứ năm : Dục văn thành tựu, giống ngày nay. Có hai ý :
a) Ưa muốn nghe pháp.
b) Muốn biết duyên do phóng quang.
Đây là phần đầu.
-HỎI : vì cớ gì mà ngày nay khi Phật Thích Ca phóng quang thị hiện điềm lành thì bốn chúng sinh nghi, ưa muốn nghe pháp và muốn biết duyên do phóng quang; còn khi xưa Phật Đăng Minh thuyết pháp thì chỉ có Bồ tát ưa muốn nghe ; như vậy là khác với ngày nay ?.
ĐÁP : đây là căn cứ vào bản vị mà gọi chung là bốn chúng. Kia thuyết người phát tâm đại thừa thì đều gọi là Bồ tát. Ngoài ra, đây nêu hạng kém hơn, nên chỉ gọi là bốn chúng. Kia nêu hạng nổi trội hơn, nên gọi là Bồ tát.
Trong bài tụng ở dưới nói rằng : “Bấy giờ bốn bộ chúng” cho tới “sự này nhân duyên gì ?”. Cho nên biết rằng cũng là bốn chúng dự hội, nhưng tùy thời mà nêu lên có khác.
Như kinh nói về tám vị vương tử, lấy đó làm Chúng thành tựu, vì nêu hạng nổi trội.
Hơn nữa, kia thực là Bồ tát hóa hiện, nên nói là Báo thân hóa độ bốn chúng. Còn đây thực là Hóa thân hóa độ bốn chúng.
*

-Kinh văn : “Các Bồ tát đó” tới “nhân duyên vì sao”.
Tán rằng : muốn biết nhân duyên phóng quang, suy tìm

người giải đáp.
* Chữ Vi (trong cụm từ "sở vi nhân duyên") hiểu theo hai âm bình thanh (Vi), khứ thanh (Vị) đều được.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ có Bồ tát" tới "tám trăm đệ tử ".
Tán rằng : đây là sự thứ sáu : Đáp thành tựu, giống ngày nay. Có bốn ý :
1) Quyến thuộc truyền đăng.
2) Nhân thuyết kinh này.
3) Thời gian dài ngắn.
4) Đại chúng an lạc.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật" tới "Phật Sở Hộ Niệm".
Tán rằng : đây là ý thứ hai : Nhân thuyết kinh này. Phật Thích Ca thuyết Kinh Pháp Hoa nhân ngài Di Lặc hỏi, rồi ngài Văn Thù đáp. Phật Đăng Minh thuyết Kinh Pháp Hoa nhân đại chúng ưa muốn nghe pháp và vì ngài Diệu Quang mà thuyết. Cho nên trong tụng nói rằng Phật từ Tam muội khởi dậy tán thán Diệu Quang khiến được hoan hỷ, tức nhân Diệu Quang mà thuyết Kinh Pháp Hoa.
Hơn nữa, ngày nay Phật Thích Ca giáo hóa bốn chúng ưa nghe, nhân Thu Tử mới thuyết. Phật Đăng Minh xưa giáo hóa Bồ tát ưa nghe, nhân Diệu Quang mới thuyết.
Nay Phật từ định khởi dậy, chính là bảo với Thu Tử và chúng Thanh văn theo trí tuệ sâu tương ứng với Phật.

Phật kia từ định khởi dậy, chính là bảo Diệu Quang và chúng Bồ tát theo trí tuệ sâu tương ứng với Phật.
Đây là Thanh văn, kia là Bồ tát : Kinh Diệu Pháp Liên Hoa còn gọi là Kinh Giáo Bồ tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm, với Kinh Vô Lượng Nghĩa danh tự chẳng khác. Song vì muốn nêu bật mặt lợi ích nào của thể nghĩa, vì tùy căn cơ đốn hay tiệm mà mong mỏi có sự khác nhau, sự báo hóa cũng khác nhau, nên chẳng gọi là Vô Lượng Nghĩa, như trên đã giải thích.
Nhưng đó là thị hiện để giáo hóa các Thanh văn cũng không sai. Hoặc thuyết Hóa thân thực hóa Thanh văn, thuyết các sự nổi trội khác tức thuyết Báo Phật cũng không sai.
*
-Kinh văn : "Sáu mươi tiểu kiếp" tới "cho là như trong khoảng một bữa ăn".
Tán rằng : đây là ý thứ ba : Thời gian dài ngắn. Luận giải : đã lấy ngày, tháng, năm ... làm kiếp nên gọi là tiểu, chẳng thể nảy sinh sự phân biệt khác. Chỉ là Phật quan sát chúng sinh căn cơ chín muồi, đại chúng tình cảm ưa muốn nghe pháp sâu sắc nên có thể nghe pháp trong thời gian rất lâu mà tâm pháp lạc đến cực độ, bởi vậy nên nói là "như trong khoảng một bữa ăn". Cũng giống như chuyện của thế gian xem tiên đánh cờ, mà cán rìu cầm trong tay đã mục.
*
-Kinh văn : "Trong chúng bấy giờ" tới "mà sinh lười nhác mệt mỏi".

Tán rằng : đây là ý thứ tư : Đại chúng an lạc. Pháp thực giúp cho việc tu trì, thiền duyệt sinh ra hỷ lạc, hết mọi nghiệp phược thô trọng thì làm gì mà sinh ra lười nhác mệt mỏi được ?
* Giải : có nghĩa là lười. Quyện : có nghĩa là mệt mỏi. Chữ quyện [倦] có chỗ viết bộ tâm đứng [惓] không có căn cứ.
*
-Kinh văn : "Nhật Nguyệt Đăng Minh" tới "Vô dư Niết bàn".
Tán rằng : trên đây gộp lại đều là mục Thị tướng giống nay. Còn đây tức là mục hai : Tuyên bố nhập diệt, khác nay. Việc Phật nhập diệt vốn khác với nhị thừa, nhưng thị hiện thì giống. Nói nhập Vô dư Niết bàn vì việc ứng hóa đã xong, cho nên tuyên bố chẳng bao lâu sẽ nhập diệt.
Sa môn : có nghĩa là Tức (nghỉ, dẹp, dứt) vì đắc Pháp cho nên tạm thời yên nghỉ. "Tức" cũng có nghĩa là tức ác (trừ ác). Đúng ra, tiếng Phạm gọi là Thất La Ma Nã, hoặc Thất Ma Na Nã, ở phương đây gọi là Công lao, ý nói tu đạo có nhiều công lao.
Bà la môn : có nghĩa là Tịnh hạnh.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ có vị Bồ tát" tới "liền thụ ký cho".
Tán rằng : đây là mục thứ ba : Thụ ký sẽ được thành Phật, có hai ý : một là Tiêu (nêu), hai là Ký. Khoản ý đầu vì chứa đựng giữ gìn nhiều điều thiện nên gọi là Đức Tạng.
*

-Kinh văn : “Bảo các Tỳ kheo” tới “Tam Phật Đà”.
Tán rằng : đây là thụ ký. Đa Đà : nghĩa là Như; A Già Độ : nghĩa là Lai ; A La Ha : nghĩa là Ứng; Tam : nghĩa là Chính; Miệu : nghĩa là Đẳng; Tam nữa cũng có nghĩa là Chính; Phật Đà : nghĩa là Giác. Tức nghĩa là Như Lai Ứng Chính Đẳng Giác, là ba hiệu đầu trong mười hiệu của Phật. Kinh Tăng Nhất A Hàm nói rằng : “Phật bảo các Tỳ kheo rằng, chư Phật ra đời ắt vì năm sự : một là chuyển pháp luân; hai là độ cho cha mẹ; ba là người không tin thì làm cho họ ở địa vị phải tin (tín địa); bốn là người chưa phát ý Bồ tát thì làm cho họ phát ý Bồ tát, năm là thụ ký cho sẽ thành Phật”. Trong kinh này cũng thế. Ba hiệu của Phật nói trên đa phần y vào ba đức : đoạn đức, ân đức, trí đức, cứ theo thứ tự mà hiểu, cho nên chẳng thuyết minh các điều khác.
*
-Kinh văn : “Phật thụ ký xong” tới “nhập Vô dư Niết bàn”.
Tán rằng : đây là mục thứ tư : Hiện nhập Niết bàn. Vì cớ gì nhập diệt lại vào lúc trung dạ (giữa đêm)? Vì ở đêm sinh tử mà chứng tịch tĩnh. Như đã nói trong Kinh Niết Bàn.
*
-Kinh văn : “Sau khi Phật diệt độ rồi” tới “vì người mà diễn thuyết”.
Tán rằng : trên kia đều là Thụ dụng đại nhân, Phật tại tuyên dương. Từ đây trở xuống bốn nhân là chỉ sự hành hóa sau khi diệt độ thì chia làm bốn. Văn đây tức là Nhiếp

thủ chư Phật chuyển pháp luân nhân.
Luận rằng : vì pháp luân chẳng đoạn (tức pháp luân thường chuyển không ngừng).
*
-Kinh văn : “Tám người con Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh” tới “Tam Bồ Đề”.
Tán rằng : đây là nhân thứ ba : Thiện kiên thực Như Lai pháp luân nhân.
Luận rằng : sau khi Phật diệt độ vô lượng thời thuyết, nên giáo hóa họ, khiến họ được kiên cố, tức nhập Bát địa. Kiên cố chính là nghĩa Bất thoái (chẳng lùi bước). Chẳng thế thì làm sao mà nay đã thành Phật. Hoặc vì nhập Sơ địa đắc Bất hoại tín, nên gọi là kiên cố.
*
-Kinh văn : “Các vị vương tử này” tới “đều thành Phật đạo”.
Tán rằng : đây là nhân thứ tư : Năng tiến nhập nhân.
Luận rằng : vì các vị vương tử đó chứng đắc đại Bồ đề. Cúng dàng nghĩa là tu hạnh tài thí, pháp thí. Chư Phật là duyên lành gặp được. Vì phải gặp duyên lành tu sâu diệu hạnh mới thành Phật.
*
-Kinh văn : “Vị thành Phật cuối cùng tên gọi là Nhiên Đăng”.
Tán rằng : đây là nhân thứ năm : Ức niệm nhân.
Luận rằng : vì thuyết pháp cho người khác, làm lợi ích cho người khác. Văn chia làm hai phần :

- Một là tám người con thành Phật.
- Hai là tám trăm đệ tử thành Phật.

Phần đầu ở đây lẽ ra văn này thuộc về Năng tiến nhập nhân ở trên, nhưng để nói rõ về tên của từng vị thành Phật, nên phải đưa vào đây.

*

-Kinh văn : "Tám trăm đệ tử" tới "nên hiệu là Cầu Danh".

Tán rằng : dưới là tám trăm đệ tử thành Phật, có hai : một là Nhiễm nhân, hai là Tịnh nhân. Loại đầu này vì trong thì diệu nghiệp chẳng thuần, ngoài thì phần nhiều tham danh tiếng, nên hiệu là Cầu Danh.

Luận rằng : "ngài hiệu là Cầu Danh" ý nói biết sự việc thời quá khứ, chứ chẳng có ý chỉ trích lỗi lầm của người khác.

*

-Kinh văn : "Người đó cũng do" tới "tôn trọng tán thán".

Tán rằng : đây là thuyết minh về Tịnh nhân : Phúc và Tuệ cả hai thứ đều vun trồng, được gặp duyên lành, ba nghiệp tu tập Tài, Pháp cúng dàng : Thân cung kính, Ý tôn trọng, Ngữ tán thán.

Luận rằng : vì trồng các thiện căn, lại thị hiện được đầy đủ các pháp đó.

*

-Kinh văn : "Di Lặc nên biết" tới "bản thân ngươi vậy".

Tán rằng : trên là Ủy trần đồng sự đáp. Đây là Cổ kim tương tức đáp (giải đáp xưa tức là nay) và là Tự thân sở kinh sự nhân (nhân về các sự bản thân trải qua).

Luận rằng : vì ngài Văn Thù tự thân thụ Thắng diệu lạc. Trong này có hai : một là Tức nhân, hai là Tức pháp. Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : “Nay thấy điềm lành này” tới “Phật Sở Hộ Niệm”.

Tán rằng : đây là lời giải đáp tổng kết về mục Tức pháp.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Văn Thù Sư Lợi” tới “khiến nhập Phật trí tuệ” .

Tán - rằng : 43 bài tụng ở dưới đây tụng về mục “Chỉ trần biệt sự, xưa tức là nay”, chẳng tụng về hai nhân đầu. Cuối có 2 bài tụng chẳng ăn nhập vào phần giải đáp; bài tụng thứ ba nói với đại chúng khuyên họ nên biết, chẳng phải là tụng về nghĩa trước. Do đó 43 bài tụng này chia làm hai phần :

a) 40 bài tụng đầu, tụng về Chỉ trần biệt sự.

b) 3 bài tụng sau, tụng về ý xưa tức là nay.

Mục Chỉ trần biệt sự trong trường hàng có bảy nhân, chia làm ba phần, nay chẳng tụng về Thắng diệu nhân “thứ nữa có Phật”v.v…, nên tụng về sáu nhân, nhưng chia làm hai :

+ Đầu tiên là 2 bài tụng về tán dương sự hy hữu.

+ Sau đó là 38 bài tụng, tụng về ý Ủy trần đồng sự.

Trong phần tán dương sự hy hữu ở đây có bốn phần :

- 2 câu đầu tụng về thời.
- 2 câu tụng về danh.
- 1 câu tụng về pháp.

- 3 câu tụng về sinh lợi ích.
-Kinh văn : “Khi Phật chưa xuất gia” tới “cũng theo tu phạm hạnh”.
Tán rằng : 38 bài tụng ở dưới về mục Ủy trần đồng sự, trong đó có 5 nhân chia làm hai :
- Phần đầu là 29 bài tụng, tụng về Thụ dụng đại nhân, Phật tại tuyên dương.
- Phần sau là 9 bài tụng, tụng về bốn nhân khác : sự hành hóa sau khi Phật diệt độ.
Trong phần đầu lại chia làm bốn phần :
a) 20 bài rưỡi đầu tiên tụng về Thị tướng giống nay.
b) 4 bài tụng về Tuyên bố nhập diệt, khác nay.
c) 2 bài rưỡi tụng về việc Thụ ký cho sẽ thành Phật.
d) 2 bài tụng về việc Hiện nhập Niết bàn.
Trong 20 bài rưỡi đầu tụng về Thị tướng giống nay lại có sáu ý :
- 1 bài đầu tụng về Chúng thành.
- 1 bài tụng về Thời thành.
- 2 bài rưỡi tụng về Uy nghi thành.
- 10 bài rưỡi tụng về Thuyết nhân thành.
- 1 bài rưỡi tụng về Dục văn thành.
- 1 bài tụng về Đáp thành.
Bài đầu ở đây có hai ý :
+ Hai câu trên tụng về tại tục (chúng tại gia).
+ Hai câu dưới tụng về xuất gia.
*

-Kinh văn : “Bấy giờ Phật thuyết đại thừa” tới “mà vì phân biệt rộng”.
Tán rằng : đây là mục thứ hai : Thời thành.
*
-Kinh văn : “Phật thuyết kinh này xong” tới “tên Vô Lượng Nghĩa Xứ”.
Tán rằng : dưới đây là mục thứ ba : Uy nghi thành, có 2 bài tụng rưỡi, chia làm hai :
- Một bài tụng về nhập định.
- Một bài rưỡi tụng về Khí thế gian và Hữu tình thế gian. Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Trời mưa hoa Mạn đà la” tới “tức thời chấn động lớn”.
Tán rằng : đây là Khí thế gian và Chúng sinh thế gian. Trong này tất cả có năm thứ : nhập định, mưa hoa, tấu nhạc, cúng dường, động đất. So với trường hàng thì có sự khác nhau về cách sắp xếp thứ tự trước sau, về cách trình bày hoặc có hoặc không, hoặc kỹ hoặc lược các thứ nói trên.
“Hết thãy cõi chư Phật,
Tức tức chấn động lớn”.
Nghĩa là cũng chỉ có nước Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh chấn động, chứ chẳng phải là mười phương thế giới đều chấn động. Vì ở đoạn trên đã nói :“Và thế giới này sáu loại chấn động”.
Nay nước Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh này hết thảy đều

chấn động. Hóa thân Báo thân địa vị chẳng phải là một, nên có thể nói là chư Phật.
*
-Kinh văn : "Phật phóng hào quang giữa hai lông mày" tới "một vạn tám ngàn cõi Phật" .
Tán rằng : dưới đây là 10 bài tụng rưỡi, tụng về Thuyết nhân thành. Có ba ý :
a) 2 câu nói về phóng quang.
b) 2 câu về chiếu cảnh.
c) 9 bài rưỡi tụng về cảnh sở kiến giống ngày nay, tức là cõi chư Phật.
Đây là 2 ý đầu.
*
-Kinh văn : "Hiện sinh tử nghiệp báo" tới "của hết thảy chúng sinh".
Tán rằng : trong 9 bài rưỡi ở dưới đây, tụng về cảnh sở kiến giống ngày nay, có năm thứ :
a) Nửa bài đầu tụng về chúng sinh sáu nẻo.
b) 3 bài sau tụng về việc thấy Phật.
c) 1 bài sau tụng về việc nghe pháp.
d) 1 bài sau tụng về việc thấy bốn chúng.
e) 4 bài cuối tụng về việc thấy Bồ tát.
Đây là phần đầu.
Xứ : là Sở thú báo, vì đó là nghiệp nhân sở quy xứ. Hoặc Xứ có nghĩa là đạo lý, vì có cái lý là nhân ác thì cảm quả ác, nhân thiện thì cảm quả thiện. Hoặc Xứ chỉ xứ sở (nơi chốn), có nghĩa là xứ sở thụ thiệân quả hoặc ác quả.

*

-Kinh văn : “Lại thấy cõi chư Phật” tới “đó do Phật quang chiếu”.

Tán rằng : ba bài tụng ở dưới đây nói về việc thấy Phật, có ba ý :

a) 1 bài nói về thấy cõi tịnh độ.

b) 1 bài nói về thấy cúng dàng.

c) 1 bài nói về việc thực sự thấy Phật.

Đây là phần đầu. Phật Thích Ca phóng hào quang chiếu sáng đều như sắc vàng ròng, còn Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh tỏa hào quang có các màu như lưu ly pha lê, đây là muốn nêu bật đại thừa thuần nhất đáng trọng nên chỉ có một màu vàng ròng; mọi đức viên mãn nên có nhiều màu sắc để làm nổi bật cho nhau.

Tiếng Phạm : Phệ Lưu Ly, gọi tắt là Lưu ly, có rất nhiều màu sắc.

Phả Đê Ca : có nghĩa là thủy tinh, cũng gọi là thủy ngọc, hoặc gọi là bạch châu, còn gọi lầm là pha lê.

* Chữ Lê : là âm đọc phiên thiết của hai chữ Lực Tư.

Trí Độ luận nói rằng : “từ hang đá trong núi mà ra, trải qua hơn một ngàn năm thì hóa thành băng gọi là pha lê”â.

Tây phương là nơi nóng nực, không có băng. Thế thì từ thứ gì mà hóa thành băng được ? Đó chỉ là một loại đá, đâu đâu cũng có.

*

-Kinh văn : “Và thấy các trời, người” tới “đoan nghiêm rất vi diệu”.

Tán rằng : trong hai bài tụng này, bài đầu nói về việc thấy tám bộ cúng dàng, bài sau nói về việc thấy Phật.
*
-Kinh văn : "Như trong lưu ly tịnh" tới "phô diễn thâm pháp nghĩa".
Tán rằng : đây là nghe pháp. Phật phóng quang tự soi, và ánh sáng soi lại Phật. Phương này xa xa nhìn thấy như trong lưu ly hiện ra tượng vàng thuyết pháp vậy.
*
-Kinh văn : "Mỗi mỗi cõi chư Phật" tới "đều thấy đại chúng kia".
Tán rằng : đây là thấy bốn chúng.
*
-Kinh văn : "Hoặc có các Tỳ kheo" tới "thuyết pháp cầu đạo Phật".
Tán rằng : đây là bốn bài tụng về thấy Bồ tát, các loại nhân duyên, tín giải, tướng mạo; tu hành hạnh Bồ tát. Chỉ tụng về tín giải, vì là loạn tu hành (tu hành không theo trình tự) :
1) Một bài tụng về cấn giới, muốn nói rõ người tại gia hay người xuất gia đều có thể tu hành hạnh Bồ tát nên nói Tỳ kheo, hoặc xưng Bồ tát; khuyến khích khắp hết thảy đều tinh tiến, lấy giới làm gốc của việc tu học, nên nên điều này ra đầu tiên.
2) Một bài tụng về thí nhẫn. Nói "vân vân" : là vì thí nhẫn chẳng phải chỉ có một loại mà là nhiều loại.
3) Một bài tụng về định.

4) Một bài tụng về trí tuệ.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ bốn bộ chúng” tới “sự này nhân duyên gì ?”.

Tán rằng : đây là một bài tụng rưỡi, tụng về điều thứ năm : Dục văn thành. Trường hàng là “hai mươi ức Bồ tát ưa muốn nghe pháp”. Đây nói là bốn bộ chúng, đó là để bổ sung thuyết minh cho nhau. Trước thì căn cứ vào sự phát tâm, còn đây thì chưa phát.

*

Kinh - văn : “Vị được trời người thờ” tới “chỉ ông chứng biết được”.

Tán - rằng : dưới đây là bốn bài tụng về điều thứ sáu là Đáp thành. Trường hàng có bốn; Văn này có hai :

- 2 bài đầu tụng về Y nhân thuyết kinh này.
- 2 bài sau tụng về Thời gian dài ngắn.

Lướt qua không nói về quyến thuộc truyền đăng, đại chúng an lạc.

Đây là phần đầu. Thích nghĩa là cận (gần), là thủy (mới). Mới từ định khởi lên mà đã có thể dẫn chúng sinh tới quả vị Bồ đề. Trí tuệ xuất thế chiếu đạt chân đế và tục đế, gọi là thế gian nhãn (mắt của thế gian).

*

-Kinh văn : “Thế tôn đã tán thán” tới “thảy đều hay thụ trì”.

Tán rằng : đây là Thời gian dài ngắn.

*

-Kinh văn : “Phật thuyết Kinh Pháp Hoa” tới “sẽ nhập cõi Niết bàn” .
Tán rằng : trên là các bài tụng về việc Thị tướng giống nay, dưới là bốn bài tụng về mục thứ hai : Tuyên bố nhập diệt, khác nay. Chia làm ba phần :
a) 2 bài tụng về việc tuyên bố nhập diệt.
b) 1 bài tụng khuyên răn những chúng sinh được giáo hóa.
c) 1 bài tụng nói về đại chúng đau thương buồn thảm.
Đây là phần đầu : hóa duyên đã kết thúc bèn tuyên bố nay nhập diệt.
*
-Kinh văn : “Ngươi một lòng tinh tiến” tới “ức kiếp gặp một lần”.
Tán rằng : đây là khuyên răn những kẻ được giáo hóa, Tinh tiến là cội rễ xuất thế. Phóng dật là nguồn gốc sinh tử. Theo lý thì phải tu đoạn, huống hồ ức kiếp mới được gặp chư Phật. Nay đã được gặp, lẽ nào mà lại chẳng tu đoạn ư ! Cho nên kinh nói rằng :
“Chư Phật xuất hiện, vui !
Diễn thuyết chính pháp, vui !
Tăng chúng hòa hợp, vui !
Đồng tu dũng tiến, vui ! ”
*
-Kinh văn : “Các con của Thế tôn” tới “Phật diệt sao chóng vậy”.
Tán rằng : đó là Đại chúng buồn thương. Thế gian trống vắng, chúng sinh phúc tận, nên buồn thảm đau thương.

*

-Kinh văn : “Bậc thánh chúa vua Pháp” tới “các ngươi chớ lo sợ ”.

Tán rằng : dưới đây là 2 bài rưỡi tụng về mục thứ ba : Thụ ký sẽ thành Phật. Có hai phần :

- Một bài tụng về ý khuyên chớ có lo buồn, vì sẽ có Phật vị lai để mà có thể quy y được. Thị hiện nhập diệt, được thực thường lạc.
- Một bài rưỡi chính thức thuyết minh về việc thụ ký.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : “Bồ tát Đức Tạng này” tới “cũng độ vô lượng chúng”.

Tán rằng : đây là thụ ký.

*

-Kinh văn : “Phật diệt độ đêm ấy” tới “để cầu đạo vô thượng”.

Tán rằng : trong 2 bài tụng về mục thứ tư : Hiện nhập Niết bàn, thì một bài đầu tụng về việc Phật hiện nhập Niết bàn, một bài thứ hai tụng về việc đại chúng bị mất vị lương y, tinh cần mộ đạo.

*

-Kinh văn : “Pháp sư Diệu Quang đây” tới “rộng thuyết Kinh Pháp Hoa”.

Tán rằng : trên là 29 bài tụng về Thụ dụng đại nhân, Phật tại tuyên dương. Dưới đây là 9 bài tụng về bốn nhân khác, chỉ sự hành hóa sau khi Phật diệt độ, chia làm bốn :

1) Đầu tiên là 1 bài tụng về Nhiếp thủ chư Phật chuyển pháp luân nhân.
2) Thứ đến 1 bài tụng về Thiện kiên thực Như Lai pháp luân nhân.
3) Thứ đến 1 bài tụng về Năng tiến nhập nhân.
4) Cuối cùng là 6 bài tụng về Ức niệm nhân.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Tám vị vương tử này" tới "sẽ thấy vô số Phật".
Tán rằng : đây là mục thứ hai : Thiện kiên thực Như Lai pháp luân nhân. Nếu y theo tiểu thừa thì ở ba lần vô số kiếp ngược trở lên lần lượt gặp các Phật : Thắng Quán, Nhiên Đăng, Bảo Kế.
Xưa Thích Ca Mâu Ni kiếp đầu thoạt tiên gặp Phật Thích Ca Mâu Ni, rồi còn gặp 7 vạn 5 ngàn Phật; kiếp thứ hai đầu tiên gặp Phật Bảo Kế, sau gặp thêm 7 vạn 6 ngàn Phật; kiếp thứ ba đầu tiên gặp Phật Nhiên Đăng, sau còn gặp thêm 7 vạn 7 ngàn Phật nữa. Đến mãn vô số kiếp thứ ba, lẽ ra phải tu nghiệp tướng hảo đủ 100 kiếp, đầu tiên gặp Phật Thắng Quán tức Phật Tỳ Bà Thi, do ngài đã kiễng chân tán thán Phật Để Sa nên được vượt 9 kiếp. Bởi vậy trong kinh thường nói thời quá khứ 91 kiếp có Phật Tỳ Bà Thi.
Nếu y theo đại thừa thì tới vô số kiếp thứ tư, còn phải y vào Bồ tát mà cúng dàng 8 hằng hà sa Phật, thì theo như cách giải thích hiện nay về 16 phần nghĩa của kinh Niết bàn, mới được đứng vào địa vị thứ 10 trong Thập địa và

điều này xưa nay vẫn thế. Nhưng nay thì cũng không nhất định, vì chỉ nói là 8 hằng hà sa, thì đâu phải cứ là địa vị thứ 10.
Ngài Chân Đế giải thích rằng : Kiếp đầu gặp 5 Hằng, kiếp thứ hai gặp 6 Hằng, kiếp thứ ba gặp 7 Hằng sa Phật, bởi vậy nay nói là được nhập Bát địa, còn nói là sẽ gặp vô số chư Phật.
*
-Kinh văn : "Cúng dàng chư Phật rồi" tới "lần lượt mà thụ ký".
Tán rằng : đây là nhân thứ ba : Năng tiến nhập nhân, vì sau này sẽ được làm Phật.
*
-Kinh văn : "Đức Phật rốt sau cả" tới "độ thoát vô lượng chúng".
Tán rằng : đây là mục thứ tư cuối cùng, có 6 bài tụng nói về Ức niệm nhân (nhân làm nhớ lại chuyện thời quá khứ) chia làm hai phần :
- Đầu tiên là 1 bài tụng : nhớ lại tám vị vương tử.
2) Sau đó là 5 bài tụng : nhớ lại 800 đệ tử.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Diệu Quang pháp sư này" tới "nên gọi là Cầu Danh".
Tán rằng : dưới là 5 bài tụng nói về việc nhớ lại 800 đệ tử. Chia làm hai phần :
- 2 bài rưỡi đầu tụng về nhớ lại Nhiễm nhân.

- 2 bài rưỡi sau tụng về nhớ lại Tịnh nhân.
Đây là phần đầu. Giao du với quí tộc, coi đó là quí. Thích lợi danh, coi đó là đầu; thường bỏ bê việc tu tập, cho nên gọi là Cầu Danh, vì có đủ sáu thứ sai trái. Cứ theo lời văn, có thể biết nghĩa.
* Chữ Giải : có âm đọc là phiên thiết của Cổ Ải, có nghĩa như Lãn (lười nhác), Quyện (mệt mỏi uể oải).
Chữ Đãi : có âm đọc là phiên thiết của Đồ Hợi, cũng có nghĩa là lười nhác, uể oải mệt mỏi. Có bản viết là [駘]ø, cũng có nghĩa là mệt mỏi uể oải. Thứ hai (là) tham trước lợi danh đã đạt được. Thứ ba (là) còn cầu cạnh thêm lợi danh chưa đạt được.
Tộc : có nghĩa như Loại. Theo sách Chu Lễ thì bốn Lữ là một Tộc. Theo Trịnh Huyền thì một trăm nhà là (một) Tộc.
*
-Kinh văn : “Cũng làm nhiều nghiệp thiện” tới “số đó là vô lượng”.
Tán rằng : đây là tụng về Tịnh nhân. Có hai phần :
a) 5 câu đầu tụng : nhớ lại 5 Tịnh nhân.
b) 5 câu sau tụng : nhớ lại 2 Tịnh quả.
*
-Kinh văn : “Sau Phật đó diệt độ” tới “nay là thân ta đấy”.
Tán rằng : 40 bài trên là tụng về Chỉ trần biệt sự; 3 bài tụng dưới, tụng về xưa tức là nay. Có ba :
1) Một bài đầu tụng về Tức nhân.
2) Thứ đến một bài tụng về Tức pháp.
3) Bài cuối cùng tụng về Kết thành.

Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Tôi thấy Phật Đăng Minh” tới “muốn thuyết Kinh Pháp Hoa”.
Tán rằng : đây là Tức pháp.
*
-Kinh văn : “Nay tướng như điềm này” tới “giúp phát nghĩa Thực tướng”.
Tán - rằng : đây là Kết thành.
Phóng quang thức tỉnh, ai có duyên thì đều tới họp. Đại chúng thấy điềm này rồi đều sinh ra vô cùng khao khát ngưỡng mộ. Khởi lên sự thần biến này để biểu thị pháp chẳng phải là hư dối, để tỏ rõ sự chứng đắc thâm mật, nên gọi là phóng quang giúp cho nghĩa Thực tướng.
*
-Kinh văn : “Các người nay nên biết” tới “đầây đủ cầu đạo Phật”.
Tán rằng : 43 bài tụng ở trên tụng về ý trong trường hàng; 2 bài tụng ở dưới tụng về ý thứ ba trong
đại văn : Nói với đại chúng khuyên họ biết rằng nay Phật thuyết pháp. Có hai ý :
1) Đầu tiên là 1 bài tụng nói rõ Phật thuyết mưa pháp, mầm đạo nảy sinh khiến họ hăng hái làm điều thiện.
2) Sau là 1 bài tụng nói rõ Phật thuyết pháp đề cho những ai cầu đạo đều đoạn trừ được mọi điều nghi hoặc, diệt hết mọi điều ác.
Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Những người cầu tam thừa" tới "khiến hết không còn sót".

Tán rằng : đây là đoạn nghi. Hai bài cuối này tụng về Mưa mưa pháp lớn, tức là thuyết pháp lớn vậy.

QUYỂN THỨ BA (PHẦN TRƯỚC)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM PHƯƠNG TIỆN

Lược kê ba môn :

I . LAI Ý (dụng ý của phẩm Phương Tiện).

II . THÍCH DANH (giải thích danh từ trong phẩm Phương Tiện).

III. XUẤT THỂ.

I . LAI Ý , có ba :

1. Trong việc y vào tám phẩm làm chính tông thì Liên hoa có hai đức : xuất thủy và khai phô; Diệu pháp có hai năng là : Quả tốt và Hạnh cao. Thêm nữa, trong kinh nói rằng : "nay trong kinh này chỉ thuyết nhất thừa", nên lấy việc đả phá nhị thừa, hội nhị thừa qui về ở nhất thừa làm chính chủ (mục đích chủ yếu) của Pháp Hoa. Cho nên ba lượt thuyết pháp là nhằm vào ba loại căn cơ.

Phẩm này thoạt đầu thuyết về nhất thừa để làm lợi cho Thu Tử. Thu Tử là bậc thượng căn, thoạt tiên đã lĩnh giải ở trong phẩm Thí Dụ, đã được Phật thụ ký cho. Cho đến

"Thiên tử thuyết kệ xong". Đó là lượt thứ nhất.
Trong phẩm Thí Dụ, Xá Lợi Phất thưa : "Tôi nay không còn nghi hối nữa...", Phật thuyết thí dụ làm lợi cho hạng trung căn. Hạng trung căn có bốn người tín giải. Phật thuyết phẩm Dược Thảo Dụ để nhắc lại thành tựu đó, rồi thụ ký cho họ. Đó là lượt thứ hai.
Phẩm Hóa Thành Dụ nói về các duyên kết tập được xưa kia như Hóa thành chẳng thực. Đó là để làm lợi cho hạng hạ căn. Mãn Từ Tử lĩnh giải, Phật ấn thuật xong liền thụ ký cho 500 đệ tử cùng các hạng hữu học và vô học. Đó là lượt thứ ba.
Từ đó trở xuống không còn có chỗ nào thuyết về nhất thừa nữa. Song nhất thừa là thể của Pháp Hoa. Nay chúng đã tập duyên và việc cảnh tỉnh họ đã xong, cơ duyên căn khí phù hợp đáng để trình bày về tông chỉ. Vả lại pháp thuyết nhất thừa là để lợi cho hạng thượng căn, cho nên tiếp sau phẩm Tựa thì đến phẩm Phương Tiện.

2. Trong việc y vào 19 phẩm làm chính tông, 12 phẩm đầu kể từ phẩm Phương Tiện thuyết minh về Cảnh nhất thừa; các phẩm An Lạc, Dũng Xuất thuyết minh về Hạnh nhất thừa. Còn từ Như Lai Thọ Lượng tới Thường Bất Khinh cả năm phẩm này đều thuyết minh về Quả nhất thừa. Thuyết về Cảnh để khiến họ biết thừa nào là quyền, Thừa nào là thực và khuyên họ nên bỏ quyền mà lấy thực. Thanh văn giác ngộ được điều này, liền được thụ ký.
Ở trong đây chia làm ba :

a) 8 phẩm đầu chính nhằm thuyết minh vần đề quyền thực.
b) 3 phẩm sau khen người khen pháp, khuyến khích việc trì hành.
c) 1 phẩm Khuyến Trì sau cùng, nói về ý vâng mệnh bỏ quyền thừa, trì hành thực pháp.

Việc phân tích giải thích 8 phẩm đầu không khác gì trước kia. Cho nên tiếp sau phẩm Tựa là đến phẩm Thí Dụ.

3. Luận nói rằng : từ đây trở xuống thị hiện Sở thuyết nhân quả tướng. Câu này ý nói từ sau phẩm Tựa đầu tiên, về sau là phần thuyết minh về tông chỉ của kinh, tức là về Sở thuyết nhân quả thể tướng, tướng trạng.
Ở đây có ba điều giải thích :

1) Sở thuyết chư Phật trí tuệ là Quả. Năng thuyên trí tuệ giáo môn là Nhân, như cửa là lối để vào buồng, nên Giáo là chỗ để nêu rõ Lý. Cho nên Liên Hoa chỉ thuyết hai nghĩa Nhân và Quả, đó tức là Trí và Thuyên.

2) Sau ba lần thỉnh Phật. Phật thuyết minh về một đại sự : Khai Thị Ngộ Nhập. Ba thứ đầu là Quả, một thứ sau là Nhân. Đó chính là tông chỉ của nhất thừa. Thoạt đầu nêu lên cái ý về Trí và Môn, vì muốn khêu gợi sự hoài nghi của bọn ông Thu Tử, khiến họ cố nài xin Phật thuyết về nhất thừa. Hai nghĩa của Liên hoa tuy giải thích cho Kinh Vô Lượng Nghĩa, song Quả đẹp, Nhân nở, đó cũng chẳng sai trái với lý chung. Do đó tức là lấy Khai Thị Ngộ Nhập làm Quả và Nhân.

3) Đầu tiên là Trí và Môn. Môn là Nhân và Trí là Quả. Khai Thị Ngộ hợp ba quả. Nhập là nhân, vì Giáo Lý Hạnh Quả đều là Pháp Hoa, để cho biết rằng xưa kia Giáo Hạnh vì phương tiện mà phải thuyết tam thừa. Nay bàn về thể của thừa, Lý Quả chỉ là một : nghe Giáo của tam thừa hiển Lý của nhất thừa; hành Nhân của tam thừa; chứng Quả của nhất thừa. Đó là dụng ý của Kinh Pháp Hoa. Điều này như ở trên đã giải thích rồi.
Phẩm này thuyết minh đầy đủ về Nhân và Quả trong tôn chỉ Sở thuyết. Cho nên tiếp sau phẩm Tựa là đến phẩm Phương Tiện.

II. THÍCH DANH

* Chữ (便) Tiện : có âm đọc là phiên thiết của Phương Liên. Nay đọc khứ thanh (Tiện).
Phật trí có hai loại :

A - Chân thực trí.
B - Phương tiện trí.

A - Chân thực trí:
Có hai loại :
• Một là thực pháp,
• Hai là thực trí.
A.I - Thực pháp có hai :
1. Thể thực, tức là hữu vi, vô vi.
2. Chân thực, tức là chân như diệu lý.
A.II - Thực trí cũng có hai :
1. Như thể thực trí, tức quán thể thực vô lậu chân trí, đối

chiếu với Phàm vọng trí bất tri, đó gọi là Thực trí. Đó là có đủ Căn bản trí và Hậu đắc trí, cả hai loại.

2. Chứng chân thực trí, chỉ là Chính thể trí.

Đây có năm đối :

1) Đối tri vọng, đó gọi là Thực trí.

2) Đối tri sự, đó gọi là Thực trí.

3) Đối tri tướng, đó gọi là Thực trí.

4) Đối tri thuyên, đó gọi là Thực trí.

Bốn loại Thực trí này đều là duy quán Chân trí thứ tư. Ngoài ra bốn sở đối khác theo như thứ tự đều là bốn Thế tục trí.

5) Đối tri quyền trí, đó gọi là Thực trí.

Có nghĩa là lý trí nhất thừa đối Tri nhị quyền trí. Đây là căn cứ vào Chứng trí, đem Chân trí thứ tư mà đối ba Tục trí cuối. Nếu y vào Thú nhập trí thì lấy Chân trí thứ ba mà đối Tục trí thứ ba.

B. Phương tiện trí :

Chia làm 3 hoặc 4 loại :

B.I – Chia làm 4 loại :

1) Tiến thú phương tiện, chỉ Phương tiện trí trước kiến đạo. Tiến thú hướng quả gọi là Phương tiện. Sở học có phép tắc thì gọi là Phương. Tùy theo địa vị mà thích nghi thì gọi là Tiện.

2) Thi vi phương tiện, chỉ Phương tiện thiện xảo Ba la mật đa. Hậu trí diệu dụng, năng hành nhị lợi, nên gọi là Phương tiện. Loại này có ba :

a) Giáo hành phương tiện : ngôn ngữ âm thanh đáng làm

phép tắc thì gọi là Phương. Vâng theo giáo hóa, chứng được an lạc thì gọi là Tiện.
b) Chứng hành phương tiện : trực chứng lý không thì gọi là Phương; trí thuận chính lý thì gọi là Tiện.
c) Bất trụ phương tiện : ở Chân mà hợp với Tục thì gọi là Phương; tự tha đều lợi thì gọi là Tiện.
Ba thứ nói trên đều thuộc loại thứ hai là Thi vi phương tiện.
3) Tập thành phương tiện, các pháp cùng một thể, tập thành khéo léo lẫn cho nhau, nên gọi là Phương tiện. Hơn nữa trong chân như có đủ hằng sa Phật pháp, vì lấy Trí làm Môn, lấy Thức làm Môn, đều thu nhiếp hết thảy.
Bồ Tát Địa luận nói rằng : “Pháp này thiện xảo thành, vậy nên gọi là Phương tiện”. Thập Địa luận nói: “Tổng thì đồng thì thành; Biệt thì dị thì hoại, lấy Tổng để đối đãi với Biệt, đó là Phương tiện”. Bao gồm các Tổng có phép tắc thì gọi là Phương; lấy ít chứa nhiều thì gọi là Tiện.
4) Quyền xảo phương tiện, thực ra không có sự việc đó, vì thích ứng với ngoại vật mà quyền nghi thị hiện, nên gọi là Phương tiện. Có nghĩa là dùng phương tiện ba nghiệp mà hóa độ. Đây là đối thực trí thì gọi là Phương tiện. Làm lợi cho muôn vật có phép tắc thì gọi là Phương; tùy thời mà tế độ thì gọi là Tiện. Loại này xuất phát từ trong Thi vi phương tiện, chứ không có nghĩa gì khác. Nên Phương tiện trí chỉ có ba.
B.II – Chia làm 3 loại :
- Một là Tiếp hạ phương tiện : chỉ dẫn ở dưới.

- Hai là Hiển thượng phương tiện : chỉ hiển hiện thâm diệu.
- Ba là Thông chươngï phương tiện : khắp cả trên dưới.

1) Tiếp hạ phương tiện :

Trong kinh này nói : "Trong mười phương cõi Phật chỉ có pháp nhất thừa, không có nhị thừa cũng không có tam thừa, trừ khi Phật phương tiện thuyết". Còn nói : "Chính trực bỏ phương tiện, chỉ thuyết đạo Vô thượng". Ở trong bốn thứ trên, đó là phương tiện quyền xảo. Đây chính là có ba :

+ Thân phương tiện : đó là như chuyện Già Da thành đạo v.v… cầm đồ hốt phân và mặc áo bẩn.

+ Ngữ phương tiện : như ở dưới nói rằng "Chín bộ pháp này của ta lấy việc chứng nhập đại thừa làm gốc". Thêm nữa, như việc Phật đến Ba La Nại chuyển pháp luân Tứ đế v.v…

+ Ý phương tiện : như ở dưới nói rằng "Sau lại nhớ tới lực phương tiện mà Phật quá khứ đã dùng, ta nay chứng được đạo cũng nên thuyết tam thừa" v.v… đó là trên thì giống với Phật xưa, dưới thì thuận theo hữu tình.

Phật Địa luận nói : "Thành sở tác trí, khởi tam nghiệp hóa" giống hệt như đây. Căn cứ vào đây thì giải thích rằng : Thi vi đáng để làm phép tắc thì gọi là Phương; khéo thích nghi với căn cơ thì gọi là Tiện.

Vãng Sinh luận nói : "Chính trực gọi là Phương. Đặt mình ra ngoài là Tiện. Phương là Phương thuật. Tiện là ổn tiện. Phương thuật ổn tiện gọi là Phương tiện".

2) Hiển thượng phương tiện :

KinhVô Cấu Xưng nói : "Có phương tiện thì Giải (giải

thoát), không phương tiện thì Phược (bị trói buộc)". Trong kinh này nói : "Ta đặt ra phương tiện này để khiến cho được nhập Phật tuệ. Hết thảy các Như Lai đều dùng vô lượng phương tiện mà độ thoát cho các chúng sinh nhập trí vô lậu của Phật". Thoạt đầu đặt ra phương tiện để sau đó tỏ rõ Phật trí, đó tức là Thi vi phương tiện trong bốn loại phương tiện. Lý diệu đáng noi theo thì gọi là Phương. Xảo dụng năng hiển thì gọi là Tiện. Nghĩa thì sâu xa, lời thì xảo diệu, tiện thông giáo lý. Phương pháp tiện lợi nên gọi là phương tiện.

3) Thông chương phương tiện :

Trong kinh, đại chúng nghi ngờ nói : "Cớ sao Thế tôn lại ân cần khen ngợi phương tiện mà nói lời này : Pháp mà Phật chứng được rất sâu, khó hiểu. Những lời nói ra, ý chỉ khó biết". Phương tiện là Tổng (nói chung). Hai câu dưới là Biệt (nói riêng). "Pháp mà Phật chứng được" là hiển thượng, nói rõ nay là nhất Thực. "Những lời nói ra" là tiếp hạ, nói rõ trước kia là tạm Quyền.

Lại nói : "Phật biết tất cả những điều đó rồi, bèn dùng các duyên thí dụ, ngôn từ, phương tiện lực để khiến cho hết thảy đều hoan hỉ". Vì Tiếp hạ Hiển thượng cả hai đều thông, đó tức là 12 loại phương tiện thiện xảo Ba la mật đa, tùy theo sự thích ứng mà phối nhiếp.

Phương là phép tắc để tất cả chúng sinh đủ loại căn cơ noi theo. Tiện là thích nghi chủ yếu với cái lý cứu giúp chúng sinh.

* Phương : chỉ phương quĩ, phương pháp. Tiện : chỉ yếu

tiện, nghi tiện. Tình : chỉ hữu tình. Cơ : chỉ cơ yếu.
Tất cả phép tắc thu nhiếp cơ trí của loài hữu tình đủ mọi căn cơ, đó gọi là Phương, bởi vì quán thông cả người cả pháp.
* Vật : chỉ nhân vật. Lý : chỉ đạo lý.
Thích nghi chủ yếu với đạo lý cứu giúp làm lợi ích cho người cho vật, thì gọi là Tiện, vì giúp ích cho cả người và pháp.
Ở đây muốn nêu rõ cái phép tắc giúp ích cho người, cho pháp nên gọi là Phương tiện. Vừa phương vừa tiện nên gọi là Phương tiện. Do nghĩa này mà suy thì mới thông được ba điều giải thích. Ba loại gộp lại là 12 loại phương tiện thiện xảo Ba la mật đa, tùy theo sự thích ứng mà phối nhiếp.
Du Già luận quyển 45 nói rằng : Trong 12 loại đó, sáu loại đầu dựa vào sự tu chứng ở bên trong, sáu loại sau y vào sự thành thục ở bên ngoài.
12 a loại Phương tiện thiện xảo Ba la mật đa :
- Sáu loại bên trong là :
1) Bi tâm cố luyến.
2) Liễu tri chư Hành.
3) Ưa Phật diệu trí.
4) Chẳng bỏ sinh tử.
5) Luân hồi chẳng nhiễm.
6) Dũng mãnh tinh tiến.
- Sáu loại bên ngoài là :
7) Khiến dùng ít điều thiện như thí v.v… mà cảm được vô

lượng quả.
8) Khiến dùng ít lực như giới v.v… mà dẫn được thiện căn lớn.
9) Những kẻ ghét Thánh giáo thì trừ bỏ được sự thù ghét.
10) Những kẻ đã trụ trong Thánh giáo thì khiến họ tiến nhập.
11) Những kẻ đã tiến nhập thì khiến họ thành thục.
12) Những kẻ đã thành thục thì khiến được giải thoát.
Ở đây Tiếp hạ tức là ngoại thành thục, Hiển thượng tức là nội thành thục. Thông chương là nội ngoại gộp lại là 12 loại. Trong 12 loại, để thành 4 loại sau, còn phải tu 6 loại phương tiện thiện xảo :
6 a loại Phương tiện thiện xảo :
1/ Tùy thuận hội thông :
Định thuyết pháp cho ai thì trước tiên thị hiện thân đẹp đẽ, lời nói nhu nhuyễn khiến họ sinh lòng yêu kính, thích được nghe pháp, sau đó dần dà mới thuyết cho họ. Nếu họ chẳng hiểu được mật ý của Không, thì dùng ngôn ngữ giáo hóa họ rằng : Hết thảy mọi pháp đều không có Tự tính không có Sự tướng, không sinh không diệt, như huyễn như mộng v.v… như Lý hòa hợp.
Kinh kia chẳng nói hết thảy pháp đều không hiện hữu mà chỉ là không có cái gì để chấp vào đó mà nói có Tự tính. Căn cứ vào đệ nhất nghĩa thì chẳng phải là tự tính của nó. Tính Sự của nó đều không có gì cả thì làm gì còn có Sự sinh diệt ? Hơn nữa, nó như huyễn mộng v.v… chẳng phải như hiển hiện. Và chẳng phải là các Sự tướng đó đều

không có gì cả, nên nói là như huyễn để họ liễu tri.
2/ Cung lập yến khế :
Có người đến cầu pháp, trước hết dạy họ các điều kiện chung sống và các việc cần phải làm, khiến họ biết ân đức, cúng dàng cung kính, trì tịnh giới v.v… rồi sau mới thuyết pháp cho.
3/ Dị phân ý lạc :
Đã dạy họ điều kiện chung sống và các việc cần phải làm rồi mà kẻ đó chẳng thực hành ngay, thì với dụng ý là làm lợi cho hắn, cho nên trước hết chẳng thí pháp cho hắn mà tùy thuận giáo hóa dẫn đạo cho thân hữu. Nếu kẻ đó thấy vậy mà chẳng theo học, thì thị hiện tướng giận dữ. Nếu hắn làm việc sai trái, thì giả vờ chẳng tùy giúp gì cho hắn. Những việc đó là lúc quyền nghi tạm thời bề ngoài thị hiện ra vẻ ruồng bỏ chứ chẳng phải là trong lòng chẳng muốn cứu vớt hắn.
4/ Bức bách sở tác :
Khi đã có sực tự tại, đối với thân thuộc v.v… thì có thể răn dạy một cách chính quy. Nếu là kẻ hủy giới chẳng biết ân đức v.v… thì có khi phải đoạn tuyệt với điều sở cầu của y, xua đuổi, đánh mắng y, bắt y phải thực sự tu tập theo quy củ.
5/ Thi ân báo ân :
Đối với những người đã từng có ân đức lớn với mình, mà họ mong được báo đáp, thì khuyên họ tu thiện, đó gọi là Đại báo ân.
6/ Cứu cánh thanh tịnh :

Khi đạo quả mãn rồi thì trụ ở Tri Túc thiên cho đến lúc hạ sinh thành bậc Đẳng chính giác. Vì muốn cho chúng sinh ưa thích nên giáng sinh theo đức Như Lai xuống cõi trần, thỉnh chuyển pháp luân để làm lợi ích rộng rãi cho chúng sinh. Đó tức là phương tiện được nêu lên ở đây.
Trong sáu loại trên tùy thuận hội thông, có nghĩa là hội ba Quyền thừa xưa kia để thông một Thực thừa ngày nay.
Quyết Trạch Duy Thức luận còn nói là có hai loại :
1 - Bạt tế phương tiện thiện xảo, tức là sáu loại bên ngoài.
2 - Hồi hướng phương tiện thiện xảo, tức là sáu loại bên trong.
Theo như sự thích ứng của các phương tiện đó mà đều được thu nhiếp vào đây.

III. XUẤT THỂ

Tính có nghĩa là phương tiện lấy trí tuệ làm tính. Trong Vô phân biệt trí, dung nạp theo chân cảnh. Trong Hậu đắc trí, dùng để lợi tha thuyết pháp, vì có khả năng khởi diệu dụng phương tiện, nên lấy Hậu đắc trí làm tính.
Duy Thức v.v… nói rằng năm Ba la mật đa sau đều là Hậu đắc trí, vì là tính. Năng thuyên, Sở thuyên về tính đó lại có sự phân biệt nhân trí mà hiển lộ. Nay theo Căn bản trí, nên trí là tính.
Phần dưới là giải thích bản văn.
Trong lượt một có bốn ý :
1. Thế tôn hiểu dụ.
2. Thu Tử lĩnh giải.

3. Như Lai thuật thành.
4. Phật thụ ký cho.
Và văn nói về trung hạ căn chia làm bốn : trong bốn chỗ này, chỗ đầu là phẩm Phương Tiện, ba chỗ sau đều ở trong phẩm Thí Dụ.
Trong mục Thế tôn hiểu dụ, Luận lại phân tích làm 5 phần :
1) Tán thán Pháp thắng diệu. Đó là đoạn "Ta từ khi thành Phật".
2) Tán thán công đức Pháp sư. Đó là đoạn "Bấy giờ, A la hán lậu tận trong chúng".
3) Đại chúng định nghi. Đó là đoạn "Phật bảo Xá Lợi Phất : Thôi thôi ! Chẳng cần nói nữa, nếu nói sự này thì hết thảy thế gian đều sẽ kinh nghi".
4) Định ký. Đó là đoạn "Này Xá Lợi Phất ! Chư Phật xuất hiện ở đời ác thế ngũ trược".
5) Đoạn nghi. Đó là đoạn "Pháp là thầy chư Phật, người do pháp mà thành đức. Vì người là năng hiển, pháp nhờ người mà truyền rộng".
Đầu tiên khen pháp hay, sau đó khen người giỏi. Các Thanh văn v.v… đối với những pháp bản thân chứng được, cho rằng đó là quyết định, nghe thấy tán thán những điều sở thuyết, bèn đâm nghi ra nghi ngờ, cho nên có phần Định nghi.
Những điều định làm, đức Phật vốn đã định trước trong tâm rồi, song ngài bảo "Thôi", là cốt để Xá Lợi Phất cố nài xin và cũng là để những kẻ ác phải rút lui. Đã giải thích

nghĩa đó rõ ràng như vậy, cho nên có phần Định ký. Trong chúng nhân được nghe những điều đã nói trước kia, vẫn còn có kẻ nghi ngờ, Phật phải giải thích lại, nên có phần Đoạn nghi. Thế là thành ra năm phần.

a Chia làm hai phần :

- Phần đầu là phần tán thán Pháp và Sư (chúng tăng) thắng diệu, chúng bèn sinh nghi.
- Phần sau là phần Phật lại Định ký và giải thích cho. Chúng vẫn còn nghi, Phật lại giải mối nghi đó.

Vì vậy chia làm hai phần.

Trong l phẩm này, nay phân tích làm bốn nội dung :

1) Hai thậm thâm, đề xướng cảnh tỉnh trước, để quan sát cái tâm của chúng sinh.

2) Bốn chúng kinh nghi, phát dương sự thưa thỉnh của Thu Tử.

3) Mở ra Thực tướng này, giải thích Quyền môn kia.

4) Khuyến phát hỷ tâm, khiến chúng sinh thích làm Phật. Đó là ba hàng tụng ở cuối phẩm.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "điều chẳng thể biết". Tán rằng : hai thậm thâm trước tiên nêu lời cảnh tỉnh quan sát tâm của chúng sinh.

Trong văn có hai : đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trường hàng có hai phần :

- Phần đầu là tán thán pháp sở chứng sở thuyết diệu mầu.
- Phần thứ hai "Từ khi ta thành Phật" trở đi, tán thán thân Như Lai – Pháp sư năng chứng năng thuyết thắng diệu.

Trong phần đầu lại có hai phần :
+ Đầu tiên nêu chung về Thắng diệu.
+ Sau đến "Sở dĩ như vậy là vì sao?" giải thích sự Thắng diệu ấy.
Phần đầu tiên nay lại chia làm 2 phần :
a) Phần đầu nói rõ Phật tự tại từ Định mà khởi dậy.
b) Phần sau bảo Thu Tử đó là chính thức trình bày pháp sở thuyết.
An : có nghĩa là từ từ.
Tường : có nghĩa là rành mạch.
Luận giải thích rằng : ở nơi Như thực trí quán, từ Tam muội từ tốn tỉnh táo mà trỗi dậy, trỗi dậy rồi bảo với Xá Lợi Phất, đó là để thị hiện Như Lai đắc Tự tại lực, Như Lai nhập định thì không ai có thể làm kinh động khiến ngài xuất định. Quán Vô lượng nghĩa xứ Định, đó gọi là Như thực trí quán.
Phật g định thù thắng có hai nghĩa :
1) Phật đã nhập định rồi thì những người khác chẳng thể làm kinh động khiến Phật từ Định mà khởi dậy. Nếu chẳng phải là Phật tự xuất định thì những người khác chẳng thể khiến Phật xuất định. Cho nên Phật tự mình từ Định mà trỗi dậy.
2) Hơn nữa còn thể hiện Phật ở trong Định tùy ý nhập xuất vì được tự tại.
Tức là do hai nghĩa trên nên từ Định mà trỗi dậy. Tuy là Vô lượng nghĩa xứ Tam muội nhưng phần nhiều là Đệ tứ thiền, vì công đức thù thắng.

“Chẳng g bảo người khác, chỉ bảo một mình Xá Lợi Phất, vì tương ứng với Như Lai về trí tuệ sâu” :
Có nghĩa là Xá Lợi Phất là bậc tối thượng trong hàng Thanh văn, trí tuệ lợi căn vừa nghe đã hiểu, là người ngộ nhập đầu tiên. Phật phàm thuyết pháp ắt phải ứng với căn cơ. Do Xá Lợi Phất là bậc trí tuệ đệ nhất, căn pháp phù hợp với nhau, nên gọi là tương ứng.
Tương ứng có nghĩa là Tùy thuận. Chẳng phải là trí tuệ tương tự thì gọi là tương ứng. Căn hợp với Phật pháp thì gọi là tương ứng. Cho nên chẳng bảo với Bồ tát. Luận có năm nghĩa :
1/ Vì đó là việc mà các Thanh văn phải làm. Diệu Pháp Liên Hoa là để thuyết cho hàng Thanh văn, vì việc Thanh văn phải làm là bỏ quyền thừa, đó chẳng phải là việc của Bồ tát.
2/ Để cho các Thanh văn hồi hướng đại bồ đề, khiến họ phát tâm hướng tới quả đại thừa.
3/ Gia hộ cho các Thanh văn vì sợ họ khiếp nhược. Nếu bảo với Bồ tát thì các Thanh văn nghe thấy sẽ cho rằng nhất thừa này chẳng phải phần mình, tâm sinh khiếp nhược, chẳng thể tiến tu. Nay bảo Thanh văn, để họ trừ bỏ ý đó : “Đấy là phần của các ngươi, hãy trừ bỏ tâm khiếp nhược”.
4/ Để cho những người khác suy ngẫm cho tốt, để khiến cho các vị Thanh văn khác suy ngẫm cho tốt. Nghĩ rằng “Xá Lợi Phất kia đã được Phật bảo cho. Ta là người cùng bọn ông ấy, chắc cũng được bảo”, rồi sinh ra tin tưởng

ngưỡng mộ sâu sắc, khởi tâm tu tập.
5/ Để cho các Thanh văn chẳng khởi tâm, cho rằng những việc phải làm đã làm xong. Xưa kia các Thanh văn cho rằng họ chứng được Diệt đế, về quả đã mãn, đã chứng trọn vẹn, những gì cần làm đã làm xong. Nay tán thán pháp diệu mầu, bảo họ là chẳng biết, khiến họ bỏ cái tâm tiểu thừa.
Bồ tát đối với năm sự nói trên hoàn toàn chẳng tương ứng, nên tuy lợi căn mà Phật chẳng trực tiếp dạy họ, chỉ gián tiếp dạy họ, như vậy cũng chẳng sai, vì dạy cho người trong ba thừa hễ ai có điều nghi hối thì khiến họ đều đoạn trừ, vì trực tiếp dạy hạng Bất định tính thì cũng là dạy luôn cho cả các hạng khác.
Pháp g được tán thán đại để gồm 2 loại :
- Một là Trí tuệ.
- Hai là Trí tuệ môn.
Cho nên luận nói rằng có hai thứ thậm thâm (rất sâu) :
1) Chứng thậm thâm (chứng rất sâu) chỉ trí tuệ.
2) A Hàm thậm thâm (A hàm rất sâu) chỉ trí tuệ môn.
Trí tuệ môn tức là Giáo năng thuyên.
Trí tuệ thậm thâm (trí tuệ rất sâu) là Lý sở thuyên.
Tiếng Phạm : A Cấp Ma, ở phương đây gọi là Giáo. Hoặc dịch là Truyền, vì là chư Phật thượng cổ truyền tới ngày nay. Nghĩa thậm thâm này chung cho cả Giáo và Lý. Song chính ra Lý mới được gọi là thậm thâm. Môn thâm thì chỉ gọi là khó thấy, khó giác ngộ v.v… Sự chẳng biết của nhị thừa cũng chung cho cả hai thứ này. Ngoài ra phân

biệt thuộc về hai pháp Lý, Giáo. Ý của luận là như vậy.
Luận nói rằng : Trí tuệ là Nhất thiết chủng, Nhất thiết trí trí nghĩa. Trí của người Nhất thiết trí gọi là Nhất thiết trí trí. Thể nghiệm thông suốt tính tướng thì gọi là Nhất thiết chủng. Đó tức là Phật quả vị Niết bàn Bồ đề. Hoặc Nhất thiết trí có nghĩa là Vô phân biệt trí. Lặp lại chữ Trí đó là Hậu đắc trí. Nghĩa đây là cảnh, tức là cảnh của Nhất thiết trí trí, nên gọi là Nhất thiết trí trí nghĩa. Cảnh đó là gì ? Đó là chỉ Nhất thiết chủng.
Nhất thiết chủng có nghĩa là tất cả dù là Không
hay là Hữu, là hữu vi hay vô vi, là hữu lậu hay vô lậu, là Giáo hay Lý đều gọi là Nhất thiết chủng. Chủng có nghĩa là chủng loại. Pháp thể chủng loại rất nhiều, chẳng phải chỉ có một loại. Thu nhiếp hết thảy thì gọi là Nhất thiết chủng, có nghĩa là Nhất thiết chủng này là cảnh của Nhất thiết trí trí. Thế thì Nhất thiết chủng cảnh này gọi là Trí tuệ Sở thuyên.
Nay g căn cứ vào lý mà xét đến cùng, thì Trí tuệ có 5 thứ thu nhiếp hết thảy các pháp mới gọi là Nhất thiết chủng :
1. Trí tuệ tính : chỉ chân như, nên đoạn dưới của kinh nói rằng : "Chỉ có Phật mới rốt ráo hết thực tướng các pháp". Luận tự giải thích rằng : Như Lai tạng tính là thể, bao gồm mọi pháp, tác thành cho người. Sự tác thành cho người tức là trí tuệ. Nên dẫn ở dưới ra làm chứng.
2. Trí tuệ tướng : tức hai trí Vô lậu năng quán, chính thể Hậu đắc, là thể. Kinh nói rằng : "Phương tiện tri kiến đều đã đầy đủ, suy nghĩ hết mức, cùng nhau ước đoán mà

chẳng thể lường được Phật trí v.v…”. Đó chính là nói về điều này.
3. Trí tuệ bạn (bạn của trí tuệ) : đó là trần sa vạn đức, công đức hữu vi. Kinh nói rằng : “Như Lai tri kiến rộng lớn sâu xa, vô lượng, vô ngại lực, vô sở úy đều đầy đủ v.v…”. Đó chính là nói về điều này.
4. Trí tuệ nhân (nhân của trí tuệ) : đó là chỉ Giáo năng thuyên cùng vạn hạnh. Chính là thứ mà kinh nói rằng : “Trí tuệ môn ấy khó lý giải, khó ngộ nhập”.
Luận rằng : A hàm thậm thâm. Thêm nữa luận còn dẫn kinh nói : “Như Lai có thể thuyết minh mọi pháp, mọi loại ngôn từ”. Lại nói : tu hành hết vô lượng đạo pháp của chư Phật.
5. Trí tuệ cảnh (cảnh của trí tuệ) : chỉ mọi cảnh của Không hoặc Hữu, hữu vi hay vô vi, tục đế hay chân đế. Kinh nói : “Tướng như vậy, tính như vậy v.v…”. Đó chính là nói về thứ này.
Nay Trí tuệ môn tức là phương tiện, vì Giáo năng thuyên sâu, nên Lý sở thuyên sâu. Ngay bốn tuệ khác, nghĩa tuy có thể như thế, nhưng y vào các Giáo, trong năm thứ thậm thâm, phần nhiều chỉ lấy tuệ tính chân như làm thể, nhờ A hàm thậm thâm tức ba giáo xưa kia mà Chứng thậm thâm tức là nhất thừa thể; Vô thượng thậm thâm tức là đại Bồ đề.
Cho nên trong Kinh Thắng Man nói : “Thể của nhất thừa chỉ là chân như ”. Đó tức là Bảo sở trong phẩm Hóa Thành. Nay trong kinh này y vào Thực thắng tuệ, chỉ lấy

trí tính trí tướng làm thể.
Bồ đề, Bồ đề đoạn đều gọi là Bồ đề; Trí và Trí xứ đều gọi Bát nhã, vì thu nhiếp hết thảy, vì nhà lửa xe trâu tức là Trí tướng, vì xe trâu ý nói chỗ làm (sở tác) tuy khác nhau, nhưng chỗ được cho (sở dự) là một.
Bảo sở : sẵn có từ lâu đời, vì đó tức là trí tính, vì chúng cùng nhiếp thủ, vì Thị Ngộ tri kiến tức là hai thứ. Do hai thứ này có, nên ba thứ khác tự thành.
Dưới nói : "một đại sự nhân duyên", tức là chỉ có hai thứ đó, dù là Nhân hay Quả. Có nghĩa là trí tuệ này là chân lý nhất thừa, Trí tuệ môn ấy là quyền giáo tam thừa. Nêu chung hai loại thực và quyền, về Lý và Giáo hai thứ có sự phân biệt, muốn khiến nhị thừa bỏ quyền lấy thực, tu hành cái Nhân để chứng cái Quả. Vậy nên Kinh Thắng Man do đó mới nói rằng : "bọn nhị thừa v.v… bốn trí cứu cánh, chứng được Niết bàn". Đó là Phật phương tiện, vì muốn khiến bỏ hai quyền thừa mà lấy một thực thừa.
Chứng a thậm thâm.
Luận nêu hai nghĩa : một là Thể diệu, hai là Nan liễu (khó hiểu) :
- Thể diệu : Luận giải thích rằng : Chứng thậm thâm có năm loại.
- Nan liễu : Luận rằng : Thậm thâm hơn nữa, vì đó là thứ mà hết thảy Thanh văn, Bích chi Phật đều chẳng thể biết.
Năm t thứ thậm thâm đó xưa nay chỉ y vào chân như mà giải :
1) Nghĩa thâm, đó là nghĩa sai biệt.

2) Thể thâm, đó là thể tự tính.
3) Nội chứng thâm, vì chính trí nội chứng, các trí khác chẳng chứng đắc.
4) Y chỉ thâm, vì pháp giới pháp tính là gốc của chư Phật.
5) Vô thượng thâm, vì thể tối thắng, chỉ đại Bồ đề tức là quả Vô thượng Chính đẳng Chính giác chứng được.
Nếu t kiêm cả Quán chiếu Trí tính Trí tướng nữa, thì gọi gộp là Ngũ chứng thậm thâm :
1/. Nghĩa thậm thâm : là tác dụng (công năng) rất sâu như bản thân nó của Chính trí như.
2/. Thể thậm thâm : chỉ chân như, vì đó là bản tính của pháp.
3/. Nội chứng thậm thâm : nêu rõ thêm về Chính trí. Vì như như sâu xa bên trong, bởi vậy gọi là Thâm (sâu).
4/. Y chỉ thâm : nêu rõ thêm về chân như. Vì là gốc của mọi đức, bởi vậy gọi là Thâm.
5/. Vô thượng thâm : chỉ đại Bồ đề. Đại Bồ đề là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề mà Như Lai chứng được.
Kim Cương Bát Nhã luận của ngài Vô Trước nói rằng : Vô thượng Bồ đề là Lý của pháp thân. Tam miệu Tam Bồ đề là Trí của báo thân. Cho nên đó tức là thuyết minh chung cho cả hai loại này.
Thể hơn hết thảy, bởi vậy gọi là Thâm. Đó là bản ý. Nếu giải thích theo nghĩa chung thì hoặc tùy theo sở ứng, sở thuyên, bốn tuệ đều có bốn thâm : Nghĩa, Thể, Chứng, Y; Hoặc bốn pháp : Trí tuệ tướng, Trí tuệ tính, Trí tuệ bạn, Trí tuệ cảnh, theo như thứ tự lần lượt phối với bốn loại thậm

thâm đầu. Chỉ có Vô thượng thâm là tại đại Bồ đề, vì là chủ của mọi đức. Thêm nữa, vì chẳng phải là Dụ, Sở dụ, Tư nghị, Sở tư nghị, nêu gọi là Thậm thâm (ý nói : chẳng thể thí dụ, chẳng thể nghĩ bàn).

Trên đây giải thích nghĩa của Thâm, mới chỉ nói về Trí tuệ, chứ chẳng phải nói chung cho cả Tuệ môn.

Nếu căn cứ vào luận giải của kinh thì Tuệ môn cũng có năm. Luận gọi tổng hợp các câu (tổng cú) là A hàm thâm, nên đó tức là năm thứ khó hiểu rõ ở văn kế dưới đây :

Vô lượng : có nghĩa là Trí tính, Trí tướng, Trí bạn, Trí cảnh. Theo như thứ tự, về Thể thì khắp, về Dụng thì rộng, về Đức thì đủ, về Pháp thì phổ biến rộng, vô hạn ä như hư không, số đức vô cùng, cuối ắt vô tận, nên gọi là Vô lượng. Song nay chỉ nói Trí tính, Trí tướng, hai loại trí tuệ đó gọi là Vô lượng, vì Thể, Đức, Dụng đều là vô hạn, vô cùng tận.

Trí a tuệ môn thậm thâm.

Cũng có hai nghĩa : một là Thể diệu, hai là Nan liễu.

- Thể diệu, thì luận dẫn kinh nói rằng : Trí tuệ môn đó nan kiến, nan giác, nan tri, nan giải, nan nhập (khó nhìn thấy, khó cảm thấy, khó biết, khó hiểu, khó ngộ nhập). Có đủ năm thứ khó đó.

- Nan liễu (khó hiểu rõ), vì hạng nhị thừa chẳng biết khó ngộ bởi vì 5 lý do :

a) Do Trí nghĩa thâm, nên môn đó nan kiến.

b) Do Trí thể thâm, nên môn đó nan giác.

c) Do Trí nội chứng thâm, nên môn đó nan tri.

d) Do Trí y chỉ thâm, nên môn đó nan giải.

e) Do Trí vô thượng thâm, nên môn đó nan nhập.
Đó là đem năm thứ khó về Giáo mà lần lượt phối hợp với năm loại thậm thâm của Trí tuệ.
Thêm nữa, Trí có hai :
1. Phàm trí.
2. Thánh trí.
Phàm trí có hai :
1. Hiện trí.
2. Tỉ trí.
Phàm Hiện trí chẳng biết thì gọi là Nan kiến (khó thấy). Tỷ trí chẳng biết thì gọi là Nan giác.
Thánh trí có hai :
1. Hữu lậu.
2. Vô lậu.
Hữu lậu thế tục trí chẳng liễu ngộ được thì gọi là Nan tri (khó biết).
Vô lậu trí có hai thứ :
1. Căn bản trí.
2. Hậu đắc trí.
Vô lậu trí đầu chẳng biết thì gọi là Nan giải (khó hiểu). Vô lậu trí sau chẳng biết thì gọi là Nan nhập (khó ngộ nhập).
* Nhập : có nghĩa là Chứng giải.
Nay trong kinh này chỉ có hai Vô lậu trí chẳng biết, cho nên nói là nan giải nan nhập. Nêu chung cả hai thứ Chứng Giáo đều nan liễu, nói : "Vì hết thảy Thanh văn Bích chi Phật đều chẳng biết, chỉ có Phật mới biết được".
Tại a sao tán thán 2 thứ Thậm thâm ?

Sở dĩ ngày nay Phật tán thán hai thứ thậm thâm, luận tự giải rằng : vì đó là để cho đại chúng sinh tâm tôn trọng, rốt cuộc muốn nghe Như Lai thuyết pháp. Vì đó là cái cách dắt dẫn dần dà cho phần ở dưới Phật sẽ nói rằng : "nhất thừa chân thực, pháp mà Phật chứng đắc rất sâu, khó hiểu". Trước tiên tán thán Trí thâm, là cốt để tỏ rõ cái cách dẫn dắt dần dà cho phần sau Phật tán thán có những ngôn thuyết ý nghĩa khó biết, nhị thừa chỉ là quyền thừa.
Thứ đến, tán thán Môn thâm làm cho đại chúng phát tâm muốn nghe pháp. Chẳng thế thì chỉ cần tán thán Trí tuệ thậm thâm, bao gồm chung cả muôn đức để thành Phật.
*
-Kinh văn : "Sở dĩ vì sao ?" tới "ý hướng khó hiểu".
Tán rằng : đây giải thích "A hàm thậm thâm" đã nêu ra ở trên. Trong này có hai phần : đầu là hỏi, sau là đáp.
-HỎI : "Sở dĩ vì sao ?" nghĩa là muốn hỏi rằng :
Ý $ đầu : pháp mà Phật chứng đắc, được gọi là giải thoát, ba thừa cùng ngồi ở giường giải thoát, nhị thừa cũng chứng đắc, ngôn giáo phương tiện họ cũng đã y theo mà tu học ; Cớ sao nay lại nói hai loại này nhị thừa chẳng biết ? Chẳng biết tức là nghĩa của "Sở dĩ vì sao ?".
Ý $ sau : thêm nữa, ý hỏi này muốn nói : trí tuệ của Phật, nhị thừa chưa có được, nên có thể gọi là thậm thâm. Còn trí tuệ môn, nhị thừa đã đắc, vì sao gọi là thậm thâm, vì sao nói là nhị thừa chẳng biết ?
ĐÁP : Nếu căn cứ vào ý hỏi đầu để giải thích "Sở dĩ vì sao ?" thì về giải thoát chứng được, ba thừa tuy giống nhau,

nhưng Bát nha,õ Pháp thân, Tướng, Tính, Trí tuệ là những thứ mà nhị thừa chưa chứng được, chắc chắn là họ chẳng biết. Vả lại Trí tuệ môn họ cũng chưa hiểu thấu. Từ đây trở xuống chỉ giải thích tám loại rất sâu của A hàm, muốn nêu bật cái ý: "nhị thừa ngay đến sự thậm thâm của Giáo họ còn chẳng thể biết, huống nữa là trí tuệ Phật".

- Nếu căn cứ vào ý hỏi sau để giải thích "Sở dĩ vì sao ?", thì câu hỏi vì sao Giáo môn thâm trước kia, nay sẽ giải đáp đầy đủ. Cho nên từ đây trở xuống chỉ giải đáp rõ ràng về Giáo thâm. Luận giải thích kinh có tám câu. Nay văn ở đây chỉ có sáu câu. Cứ theo như luận thì phải nói rằng : "Phật đã từng thân cận trăm ngàn vạn ức vô số chư Phật, tu hành hết vô lượng đạo pháp của chư Phật, dũng mãnh tinh tiến, danh tiếng vang khắp, thành tựu được pháp thậm thâm vị tằng hữu (rất sâu chưa từng có), pháp khó hiểu Như Lai biết được, những điều ngài tùy nghi mà nói ra, ý thú khó hiểu, đó là những điều mà hết thảy Thanh văn Bích chi Phật đều chẳng thể biết được".

Thêm vào trong kinh hiện nay câu thứ sáu "Pháp khó hiểu, Như Lai biết được" và thêm câu thứ tám "hết thảy Thanh văn Bích Chi Phật đều chẳng thể biết được", cho nên thành ra tám Thâm :

•Câu thứ nhất "Phật đã từng thân cận trăm ngàn vạn ức vô số chư Phật", đó là Thụ trì đọc tụng thậm thâm. Vì đây nêu bật việc Thế tôn trải ba đại kiếp cúng dàng 26 hằng hà sa Phật, thụ trì đọc tụng pháp môn này ở nơi chư Phật đó, bởi vậy rất sâu, chẳng phải như pháp môn của nhị thừa kia mới

lướt qua đã có thể hiểu ngay được, cho nên gọi là Thậm thâm.

•Câu thứ hai "Tu hành hết vô lượng đạo pháp của chư Phật", đó là Tu hành thậm thâm. Vì Trí Phúc nhị lợi đạo hạnh của chư Phật đều tu hết, chẳng phải như nhị thừa mới tu sơ qua về nhân, cho nên gọi là Thậm thâm. Trong đó thảy đều biết một cách đúng đắn.

•Câu thứ ba "Dũng mãnh tinh tiến", đó là Quả hành thậm thâm. Quả có nghĩa là quả quyết. Tinh thuần dũng hãn, chịu nổi mệt mỏi, làm gì đều thành, đó gọi là quả quyết. Hoặc do tinh tiến, làm gì cũng khéo thành, nay được thắng quả gọi là Quả thậm thâm. Vì Phật lúc còn Bồ tát tu nhân, đã vì một câu mà nhảy vào lửa, vì nửa bài kệ mà liều xả thân, sáu năm khổ hạnh, bảy ngày kiễng chân chứ chẳng phải là chẳng chuyên tinh, cần lao mà chứng được.

•Câu thứ tư "Danh tiếng vang khắp", đó là Tăng trưởng công đức tâm thậm thâm. Do danh vang dội, phàm thánh đều biết, càng giúp động viên bản thân thêm siêng tu đoạn, cái công đức tâm của bản thân càng tăng trưởng thêm gấp bội. Hoặc danh vang dội, người khác nghe thấy nên đều tăng trưởng cái công đức tâm, hết thảy đều nghe tiếng đều biết tiếng nên thành Thậm thâm.

•Câu thứ năm "Thành tựu pháp thậm thâm vị tằng hữu", đó là Khoái diệu sự tâm thậm thâm. Do pháp thành tựu được là vị tằng hữu khoái diệu thắng sự (sự tốt đẹp khoái diệu chưa từng có), nên cái tâm năng thành cũng là khoái diệu. Dùng khoái diệu tâm mà thuyết, nên Giáo khó biết.

•Câu thứ sáu “Pháp khó hiểu, Như Lai cũng biết được”, đó là Vô thượng thậm thâm. Do pháp cực kỳ khó hiểu, Như Lai cũng biết được, nên pháp môn đó thành vô thượng, hoặc pháp thể nan giải tức là vô thượng, chỉ có Phật mới biết, nên gọi là Thậm thâm.
•Câu thứ bảy “Những điều mà Phật tùy nghi nói ra, ý thú khó hiểu”, đó là Nhập thậm thâm. Nhập thậm thâm có nghĩa là ý của danh tự chương cú khó thể nắm được. Vì Phật tự trụ trì nhập giải ý đó, khác với ngoại đạo tự mình chẳng hiểu được thì làm sao mà khiến kẻ khác hiểu, cho nên nói rằng pháp nhân duyên cực Thậm thâm.
Nhập có hai nghĩa :
- Một là vì khó nhập giải, chỉ riêng Phật tự giải.
- Hai là vì điều Phật tùy nghi nói ra khiến người khác nhập pháp, ý thú khó giải , gọi là thậm thâm.
•Câu thứ tám “Điều mà hết thảy Thanh văn Bích chi Phật chẳng thể biết được”, đó là Bất cộng Thanh văn Bích chi Phật sở tác trụ trì thậm thâm. Chẳng giống với sở tác của nhị thừa. Ngoài lợi sở tác, trong lợi trụ trì, nên thành Thậm thâm.
Trên đây tóm lại thì do gần chư Phật, thụ trì, đọc tụng, tu hành, quả quyết, tăng trưởng công đức tâm, chứng khoái diệu sự, thành vô thượng pháp, nên những điều mà Phật tùy nghi thuyết khó thể hiểu được, nhị thừa chẳng hiểu thấu Trí tuệ môn đó, gọi là Thậm thâm vì khó liễu giải, ngộ nhập. Huống hồ là trí tuệ của Phật há chẳng phải là Thậm thâm sao !

*

-Kinh văn : “Xá Lợi Phất” tới “nhiều loại thí dụ”.
Tán rằng : trên tán thán pháp sở chứng sở thuyết thắng diệu, dưới tán thán Như Lai là Pháp sư năng chứng năng thuyết thắng diệu.
Theo luận giải thích kinh thì đây phải nói là : “Vì sao vậy ? Xá Lợi Phất ! Vì chư Phật Như Lai tự tại thuyết nhân thành tựu. Này Xá Lợi Phất ! Như Lai thành tựu nhiều loại phương tiện, nhiều loại tri kiến, nhiều loại niệm quán, nhiều loại ngôn từ ”. Phần trên ở đây là phần tổng quát, phần dưới giải thích những lời ở phần trên.
“Này Xá Lợi Phất ! Ta từ khi thành Phật tới nay đã ở khắp nơi diễn rộng ngôn giáo, đã dùng vô số phương tiện dẫn đạo chúng sinh khiến họ lìa các thứ chấp trước v.v…”
Xoay vần ý lời, do bản thân Như Lai đối với Lý sở chứng thành tựu tự tại thuyết nhân viên mãn, bởi vậy nay ngài nói về Trí tuệ và Trí tuệ môn mà ngài đã chứng được, cả hai thứ đó đều rất sâu.
Những gì được gọi là Thuyết nhân thành tựu ? Đó là nhiều loại phương tiện, nhiều loại tri kiến, nhiều loại niệm quán, nhiều loại ngôn từ. Ba loại đầu trong này gộp lại gọi là nhân duyên. Nhân duyên tức là đạo lý vậy. Ngôn từ gọi là thí dụ, vì ngôn từ phần nhiều để nói các thí dụ.
Theo luận giải thích kinh, thì từ “thí dụ” trở lên gọi là Tổng cú, từ “diễn rộng” trở xuống gọi là Biệt cú, xoay vần giải thích. Luận có ba điều giải thích :
1) Luận tự giải thích riêng bốn câu đầu.

2) Luận đem các câu trong kinh hai phen ghép với bốn câu đó.
3) Trong hai phen thì một chỗ thuyết minh về ba nghĩa đầu, một chỗ thuyết minh về nghĩa thứ tư.
Phen đầu giải thích riêng rằng : vì Như Lai thành tựu bốn loại công đức, nên có khả năng hóa độ chúng sinh :
1/ Vãng thành tựu. Chỉ việc Phật dùng nhiều loại phương tiện từ cõi trời Đâu Suất lui xuống thế gian cho tới thị hiện nhập Niết bàn, đã đến được mười phương gây nền giáo hóa khó thể nghĩ bàn : Tám tướng thành đạo, Lợi ích chúng sinh, Quyền xảo trí dụng, nên gọi là Phương tiện.
Về Tám tướng thì Kinh Đại Bát Nhã quyển 568 nói rằng :
1- Từ cõi trời Đâu Suất lặn đi rồi liền nhập thai tướng.
2- Anh nhi (trẻ sơ sinh).
3- Đồng tử (trẻ con).
4- Khổ hạnh.
5- Thành đạo.
6- Hàng ma.
7- Chuyển pháp luân.
8- Nhập Bát Niết bàn.
Vì cớ gì mà thị hiện tám tướng ? Kinh đó nói rằng : "Bấy giờ Tối Thắng thiên vương lại bạch Phật rằng : cớ sao Bồ tát tu hành Bát nhã thậm thâm mà lại thị hiện các tướng để độ cho hữu tình ? Phật bảo Tối Thắng rằng : tướng của Bát nhã thậm thâm chẳng thể chứng được, các tướng của Bồ tát cũng chẳng thể chứng được. Song nhờ uy lực phương tiện

thiện xảo mà vì loài hữu tình thị hiện nhiều loại hóa tướng từ Nhập thai cho tới Niết bàn. Chư thiên chấp Thường, cho rằng không đọa lạc. Vậy nên Bồ tát để phá chấp đó đã thị hiện Nhập thai, nhân đấy mà khiến cho chư thiên đó khởi niệm Vô thường. Bậc tối thắng trong thế gian đối với Dục chẳng nhiễm, mà còn có lúc đoạ lạc, huống hồ thiên chúng khác mà được Thường ư ?
Cho nên chớ có phóng dật, càng phải siêng tinh tiến, luôn nhớ tới việc tu đạo. Như thấy mặt trời còn có lúc lặn thì biết rằng lửa đom đóm chẳng được trụ lâu. Lại có chư thiên phóng dật ham vui, chẳng tu chính pháp, mặc tình chơi giởn, dẫu với Bồ tát cùng ở Thiên cung, nhưng chẳng đến lễ bái, chẳng học hỏi pháp, ai nấy nghĩ rằng : sáng nay vui vậy, ngày mai tới chỗ Bồ tát sẽ thụ pháp bảo. Cùng bảo nhau rằng : Ta với Bồ tát thường xuyên cùng ở đâyï, tu hành nào có muộn gì ! ” Vậy nên Bồ tát như cứu lửa cháy đầu, phá thói phóng dật, thị hiện đọa lạc.
Thị hiện như vậy có hai nhân duyên :
a) Để khiến chư thiên lìa thói phóng dật.
b) Để khiến hữu tình đều được nhìn thấy.
Cho đến tướng thứ tám : “Lại có các trời, người thích nghe nói về viên tịch, Bồ tát bèn vì họ mà thị hiện Niết bàn”. Nhiếp Đại Thừa luận trong quyển thứ 9 có chỗ hơi khác. Trong Kinh Hoa Nghiêm thị hiện 10 tướng, đều rộng như luận đó.
2/ Giáo hóa thành tựu, chỉ nhiều loại tri kiến, thị hiện các nhân Nhiễm Tịnh. Do có đủ tri kiến nên ở ngay nơi hóa

thân có thể thị hiện Tập có mọi Nhiễm nhân có thể chuốc khổ; Đạo có mọi Tịnh nhân có thể chứng Diệt. Hoặc thị hiện quy luật của các pháp Nhiễm Tịnh. Nhân, có nghĩa là nguyên nhân, là quy luật. Trước thị hiện thân phù hợp, thân thị hiện quy luật nhiễm tịnh của các pháp. Trong luận giải thích thành tựu này có sự khác biệt với thành tựu thứ tư. Thành tựu này y vào Chứng pháp. Còn thành tựu kia y vào Thuyết pháp.

3/ Công đức tất cánh thành tựu, chỉ nhiều loại quán niệm. Vì thuyết pháp kia, thuyết nhân duyên thành tựu, tương ứng như pháp. Câu này ý nói : vì thuyết nhiều loại pháp quán niệm v.v… các pháp quán niệm đó Phật đều thành tựu. Như pháp sở thuyết nhân duyên trước sau đều tương ứng. Nói tương ứng có nghĩa là khế hội với chứng nghĩa.

4/ Thuyết thành tựu, chỉ nhiều loại ngôn từ. Dùng bốn vô ngại : Y vào những gì ? Những danh tự chương cú nào ? Tùy thuận những gì ? Những chúng sinh nào có thể lĩnh thụ để mà thuyết cho ?

“Y vào những gì?” : có nghĩa là những nghĩa gì ? Đó tức là Nghĩa vô ngại giải.

“Những danh tự chương cú nào” : có nghĩa là danh tự chương cú thuộc loại nào ? Đó tức là Pháp vô ngại giải.

“Tùy thuận những gì” : có nghĩa là tùy thuận ngôn ngữ âm thanh của chúng sinh ở những phương nào để mà thuyết cho họ . Đây là Từ vô ngại giải.

“Những chúng sinh nào có thể lĩnh thụ để mà thuyết cho họ” : có nghĩa là căn khí của những chúng sinh nào có thể

lĩnh thụ, Phật bèn thuyết cho. Đây là Biện tài vô ngại giải. Trong bốn thứ thành tựu này thì :
+ Loại thứ nhất Năng khởi hóa thân, tám tướng thành đạo.
+ Loại thứ hai Năng thị hiện quy luật nhiễm, tịnh của các pháp.
+ Loại thứ ba Như pháp sở thuyết đều được rốt ráo.
+ Loại thứ tư đủ bốn Vô ngại.
Do Phật Pháp sư đủ bốn loại thuyết nhân thành tựu này mà thành thắng diệu, nên pháp mà ngài thuyết cũng là thắng diệu. Luận giải bốn câu rồi, lại giải thích thêm về sự khác biệt giữa câu thứ 2 và câu thứ 4 và nói : Giáo hóa thành tựu y vào Chứng pháp. Thuyết thành tựu y vào Thuyết pháp.
- Y vào quy luật nhiễm tịnh của pháp Khổ Tập Diệt Đạo mà tự mình chứng được, lần lượt thuyết cho người khác thì gọi là Giáo hóa thành tựu, đó là câu thứ hai.
- Y vào thuyết pháp, thuyết Nghĩa Pháp Từ Biện mà lần lượt thuyết cho người khác thì gọi là Thuyết thành tựu, đó là câu thứ tư. Vì đều không loạn.
Hoặc bốn loại trên được phân chia như sau :
Câu thứ nhất là Hóa thân đức.
Câu thứ hai là Báo thân đức.
Câu thứ ba là Pháp thân đức.
Câu thứ tư là Tứ biện cụ túc.
Do ba thân Tứ biện cụ túc này, nên có thể khởi thuyết. Ba thân có đủ, nên Trí tuệ thậm thâm. Bốn biện có đủ, nên Tuệ môn thậm thâm. Cho nên nhân duyên đó tức là ba loại : Phương tiện, Tri kiến, Quán niệm đã nói ở trên. Thí dụ,

tức là nhiều loại ngôn từ.
*
-Kinh văn : “Diễn rộng ngôn giáo” tới “khiến lìa tâm chấp trước”.
Tán rằng : trên theo lời văn của luận một phen phân biệt giải thích bốn câu tổng quát xong, luận lại đem các câu trong kinh ở dưới đây để phối với bốn câu này trong phen thứ hai :
a) Đây tức là câu thứ nhất : “Nhiều loại phương tiện”.
b) “Sở dĩ như vậy là vì sao ? Như Lai phương tiện, tri kiến Ba la mật đều đã đầy đủ” . Đó là câu thứ hai : “Nhiều loại tri kiến”.
c) “Này Xá Lợi Phất ! Như Lai tri kiến” tới “Giải thoát tam muội”. Đó là câu thứ ba : “Nhiều loại quán niệm”.
d) “Thâm nhập vô tế ” cho đến “Bản mạt cứu cánh v.v…”. Đó là câu thứ tư : “Nhiều loại ngôn từ ”.
Luận tuy lấy kinh văn ở dưới phối với bốn câu tổng quát ở trên, song đầu tiên hai phen giải thích ba câu trên xong, lại hai phen giải thích một câu sau. Luận đó văn dài, mới xem khó hiểu. Nên đọc theo đây.
Trong này phen đầu giải thích rằng : “Lại có nghĩa nhiều loại phương tiện”, có nghĩa là thị hiện đủ thứ sai trái của tà pháp ngoại đạo, đủ thứ công đức của chính pháp chư Phật. Như kinh nói : “Này Xá Lợi Phất ! Ta từ khi thành Phật tới nay đã diễn rộng ngôn giáo, dùng vô số phương tiện để dẫn đạo chúng sinh ở các nơi đến khiến họ được giải thoát”. Văn tuy hơi khác, nhưng đại ý cũng giống nhau.

Giải thích vô số phương tiện, lại có bốn phen :
a) Phương tiện tức là phương tiện để khiến chúng sinh nhập các thiện pháp.
b) Để đoạn các nghi.
c) Để khiến nhập Tăng thượng Thắng trí.
d) Để y vào bốn Nhiếp pháp mà nhiếp thủ chúng sinh khiến họ được giải thoát.
Nhiều loại phương tiện ở đây phân làm sáu điều giải thích này :
1) Tránh tà. 2) Nhập chính.
3) Tiến thiện. 4) Phá ác.
5) Tự nhập thắng trí.
6) Khiến cho người khác được giải thoát.
Cứ theo thứ tự mà ghép vào, dùng phương tiện này mà dẫn dắt thu nhiếp hết thảy chúng sinh khiến
họ lìa bỏ các Trước. Trước là gốc của Chấp, vì là gốc rễ của Ái nhiễm sinh tử.
Luận rằng : các trước có nghĩa là chốn chốn đều trước (vướng mắc), hoặc trước giới, trước địa, trước phận, trước thừa.
+ Trước giới : có nghĩa là chấp trước tam giới.
+ Trước địa : tức là chấp trước Giới thủ, tam muội Sơ thiền định địa, cho đến Phi tưởng phi phi tưởng, Diệt tận định địa, tức là coi chín định theo thứ tự là Địa. Giới thủ, Kiến thủ, Chấp tam muội, đó nên gọi là Trược địa.
+ Trước phận : có nghĩa là chấp trước phận tại gia, coi đó là đồng loại mà làm mọi loại nghiệp tà kiến v.v… ; chấp

trước phận xuất gia danh tiếng lợi dưỡng, hay khởi đủ mọi loại giác sát phiền não v.v…
+ Trước thừa : có nghĩa là nếu chấp trước Thanh văn thừa thì thích trì giới tiểu thừa, cầu bốn quả v.v… . Chấp trước đại thừa có nghĩa là chấp trước lợi dưỡng, cúng dàng, cung kính v.v… , do chấp trước vào quán phân biệt mọi loại pháp tướng cho đến phân biệt Phật địa.
*
-Kinh văn : “Sở dĩ như vậy là vì sao ?” tới “đều đã đầy đủ” .
Tán rằng : đây là câu thứ hai. Phen đầu luận giải thích rằng : “Lại nữa nhiều loại tri kiến” có nghĩa là vì tự thân thành tựu cảnh giới bất khả tư nghì, dạy cho Thanh văn Bồ tát. Như kinh nói rằng : “Này Xá Lợi Phất ! Như Lai tri kiến, phương tiện tới bờ bên kia”. Đến bờ bên kia có nghĩa là hơn hết thảy các Bồ tát khác.
Văn tuy hơi khác, mà nghĩa không khác. Tri kiến là thể của hai trí Chân và Tục. Căn bản trí gọi là Tri. Hậu đắc trí gọi là Kiến. Phương tiện nghĩa là trí này diệu dụng phương tiện thiện xảo. Do tự thành tựu cảnh giới Bất khả tư nghì nên có đủ Tri kiến, dạy cho Thanh văn v.v… đó gọi là phương tiện.
“Ba la mật” : có nghĩa là tới bờ bên kia, nói rõ Phật thành tựu thể của hai thắng trí, nên có thể thành tựu được cảnh giới bất khả tư nghì, đã tới bờ bên kia rồi thì hơn hết thảy. Do có đầy đủ phương tiện, diệu dụng của hai trí, còn có thể khiến cho người khác tới được bờ bên kia nên có thể dùng

tri kiến cảnh giới bất khả tư nghị này mà còn dạy cho Thanh văn Bồ tát.

*

-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "giải thoát tam muội".

Tán rằng : đây là câu thứ ba. Luận phen đầu giải rằng : "Lại còn nhiều loại quán niệm". Như kinh nói : "Này Xá Lợi Phất ! Như Lai tri kiến rộng lớn sâu xa không chướng không ngại, Lực, Vô sở úy, Bất cộng pháp, Căn lực, Bồ đề phần, Thiền định, Giải thoát, Tam muội, Tam ma bạt đề đều đã đầy đủ".

Văn ý về đại thể thì giống nhau, song ít nhiều có chỗ khác biệt. Nay nói Tri kiến rộng có nghĩa là vô biên, lớn có nghĩa là vô thượng, sâu có nghĩa là khôn lường, xa có nghĩa thời gian dài vô cùng trong vị lai.

Trên đây chính là Tổng cú (câu tổng quát) về các đức. Hai trí là Tính, nên gọi là Tri kiến. Hơn nữa các đức này cũng là những thứ được quyến thuộc của hai trí nhiếp thu, nên gọi là Tri kiến.

Từ "Vô lượng" trở xuống là Biệt cú (câu riêng biệt) về các đức. Theo văn kinh này thì :

- Vô lượng : đây là Bốn vô lượng. Cứ theo luận giải kinh, thì là Vô chướng.
- Vô ngại : chỉ bốn Vô ngại giải.
- Lực : chỉ Thập lực.
- Vô sở úy : chỉ bốn Vô sở úy.

+ Bất cộng pháp : luận giải thích Bất cộng pháp trong kinh là 18 bất cộng pháp.

+ Căn : chỉ ngũ căn.
+ Lực : chỉ ngũ lực.
+ Bồ đề phần : chỉ 37 Bồ đề phần.
Bốn loại trên đây, kinh vốn không có.
- Thiền : chỉ bốn tĩnh lự ở Sắc giới.
- Định : chỉ bốn Vô sắc định.
- Giải thoát : chỉ tám Giải thoát.
- Tam muội : chỉ tam muội.
+ Tam Ma Bạt Đề : chỉ chín Đẳng chí. Một loại này trong kinh cũng không có.
Luận giải trong kinh có 13 môn. Nay trong kinh này gộp lại có tám môn công đức, gọi là Quán niệm, thể của nó được giải thích là Tuệ ghi nhớ rõ, nên chẳng thể giải thích rộng. Nghĩa môn đều nên phân biệt sơ qua.
1. Bốn vô lượng.
Được phân biệt bằng 5 môn : Liệt danh; Thích danh; Biện hành tướng; Xuất thể tính; Biện sai biệt.
1.1- Liệt danh (liệt kê tên gọi) : chỉ Từ vô lượng, Bi vô lượng, Hỉ vô lượng, Xả vô lượng.
1.2- Thích danh (giải thích tên gọi) :
•1 - Vì duyên vào Vô lượng cảnh, duyên vào hết thảy hữu tình mà khởi lên bốn thứ này.
•2 - Vì khởi Vô lượng hành, hành giải cũng lại cực rộng lớn.
•3 - Vì cảm Vô lượng quả, được phúc Đại Phạm thành Như Lai.
•4 - Nhiều thứ kèm theo, nhiều sự giải thích.

1.3- Biện hành tướng (phân biệt hành tướng) : pháp giới hữu tình tóm lại làm ba loại :

•1 - Loại không khổ không sướng thì không điên đảo mà cho họ sướng, thế gọi là Từ. Không sân là thể.

•2 - Loại có khổ thì giúp diệt khổ, thế gọi là Bi. Chẳng hại là thể.

•3 - Loại có sướng thì giúp họ vui mừng, đó gọi là Hỉ. Chẳng ghét thiện căn là thể.

Lại còn gây cho loại không khổ không sướng tư tưởng lìa Si, gây cho loại có khổ tư tưởng lìa Sân; gây cho loại có sướng tư tưởng lìa Tham, bình đẳng muốn khiến họ lìa các điều ác, nên gọi là Xả. Khiến xả bỏ điều ác, cho nên khéo Xả là thể.

1.4- Xuất thể tính (thể hiện tính chất của thể) thì bằng ba pháp : đó là Không sân, Chẳng hại và Xả. Thể của chẳng ghét là không sân, vì không còn pháp nào khác.

1.5- Biện sai biệt (phân tích sự khác biệt) thì ở đây mỗi thứ đều có ba :

•1 - Hữu tình duyên, khởi hữu tình tưởng.

•2 - Pháp duyên, chẳng thấy Hữu tình, chỉ khởi pháp tưởng.

•3 - Vô duyên, vì đối với các pháp lại lìa tâm phân biệt mà khởi chân như tưởng, nên gọi là Vô duyên. Hoặc pháp vô lượng duyên các giáo pháp.

Trong ba duyên này, duyên đầu chung với ngoại đạo, duyên thứ hai chung với nhị thừa, duyên sau chỉ có Bồ tát. Ba loại Vô lượng đầu là an lạc, một loại Vô lượng sau là

lợi ích. Cảm quả có thể biết được.
Bốn loại Vô lượng này có sự khác biệt với bốn loại Đại từ, Đại bi, Đại hỉ, Đại xả kia. Vì bốn loại kia chỉ là Thực quán, chỉ có Phật mới khởi lên được và duyên vào Tam giới sinh và không có Si kèm theo. Còn bốn loại này chung cho cả giả và thực, cả phàm và thánh đều khởi được, duyên Giới bất định và chẳng phải là không có Si kèm theo.
2. Bốn Vô ngại giải.
Được phân biệt bằng ba môn : Liệt danh, Biện tướng, Xuất thể :
2.1- Liệt Danh thì có : một là Pháp vô ngại giải, hai là Nghĩa vô ngại giải, ba Từ vô ngại giải, bốn là Biện tài vô ngại giải.
2.2- Biện tướng (phân tích về tướng) thì : Pháp chỉ Văn giáo danh cú năng thuyên; Nghĩa chỉ Đế lý chân tục sở thuyên; Từ chỉ âm thanh (tức ngôn ngữ) các phương; Biện tài chỉ bảy loại biện tài. Duyên vào bốn trí này không có gì mắc mớ trở ngại thì gọi là Vô ngại giải. Có nhiều sự sai biệt như Quyết Trạch Bồ Tát Địa luận và Thập Địa luận đã nói.
2.3- Xuất thể (thể hiện về thể) : bốn Vô ngại giải này lấy Vô lậu hậu đắc trí làm thể, vì chẳng phải là chứng Chân. Nghĩa vô ngại giải cũng thông với Chánh trí. Trí này thì Sơ địa được một phần, Cửu địa thì nhậm vận mà lìa chướng viên thành, Phật quả thì đầy đủ.
3. Thập lực.
Đại khái được phân biệt bằng 5 môn : Biện danh, Xuất thể,

Hành tướng, Thứ đệ (thứ tự), Các môn.
3.1- Biện danh (phân tích về danh) thì có hai : một là Liệt danh, hai là Thích danh.
+ Liệt danh (liệt kê tên gọi) thì có :
1/ Xứ phi xứ trí lực.
2/ Tự nghiệp trí lực, Kinh Đại Bát Nhã quyển 53 gọi là Nghiệp dị thục trí lực.
3/ Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực, còn Đại Bát Nhã thì gọi là Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí tạp nhiễm thanh tịnh trí lực.
4/ Căn thắng liệt trí lực.
5/ Chủng chủng thắng giải trí lực.
6/ Chủng chủng giới trí lực.
7/ Biến thú hành trí lực, Đại Bát Nhã gọi là Biến hành trí lực.
8/ Túc trụ tùy niệm trí lực.
9/ Sinh tử trí lực.
9/ Lậu tận trí lực.
+ Thích danh (giải thích tên gọi) thì đầu tiên là gọiø chung, sau đó là gọi riêng.
- Giải thích chung :
Lực : có nghĩa là có khả năng diệt trừ oán địch, có nghĩa là chẳng thể khuất phục. Du Già Bồ tát Địa quyển thứ 49 và 50 cùng Quyết Trạch quyển 57, Kinh Bồ Tát Tạng quyển 5, Hiển Dương quyển 4, Đối Pháp quyển 14, Kinh Đại Bát Nhã đều giải thích tướng này là Đại uy lực, tương ứng với mọi loại công năng làm lợi ích cho hữu tình, rốt ráo chiến

thắng hàng phục được mọi ma oán, cho nên gọi là Lực. Vì uy thế có khả năng diệt trừ được những thứ khó khuất phục nên gọi là Lực.

Đối Pháp nói rằng : khéo hàng phục được các ma, giỏi ghi nhớ luận bàn về các vấn đề nên gọi Thập lực.

Thập (mười) : là số. Vì tác dụng của Lực khác nhau, có 10 loại nên gọi Thập lực. Theo trong Lục Thích, thì đây là giải thích kèm theo số vậy.

- Giải thích riêng :

Về giải thích các tên riêng thì :

1/ Xứ phi xứ trí lực : nhân quả tương đương gọi là Xứ. Nếu chẳng tương đương thì gọi là Phi xứ. Cho nên Du Già nói rằng : quả tịnh hay bất tịnh chẳng phải là Bất bình đẳng. Như thực chuyển nhân, đó gọi là Xứ. Xứ có nghĩa là kiến lập (dựng lên), là y (dựa vào), là khởi (gây nên), năng kiến lập quả là y, vì năng khởi quả pháp. Vì lập, nên gọi là Xứ. Bất bình đẳng trái với loại trên thì đó gọi là Phi xứ.

Nhất thiết trí vô trệ trí, và Thanh tịnh trí lìa Tăng thượng mạn, đối với hai loại này thì gọi là Trí. Lực : nghĩa như trên.

2/ Tự nghiệp trí lực : ba nghiệp ba đời tự mình gây ra của mỗi người hoặc thuận hiện thụ, thuận sinh thụ, hoặc thuận hậu thụ, bất định thụ thì gọi là Tự nghiệp. Biết đúng (chánh tri) về nghiệp này thì gọi là Tự nghiệp trí lực.

Lực này ở ngay nơi quả Dị thục của các nghiệp thiện ác mà sinh Trí giải, nên cũng gọi là Nghiệp dị thục trí lực.

3/ Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực : Tĩnh lự : chỉ

Bốn tĩnh lự. Giải thoát : tức Tám giải thoát. Đẳng trì : tức là Nhất thiết hữu tâm định. Đẳng chí : tức là Nhất thiết hữu tâm vô tâm định. Biết đúng về loại này thì gọi là Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực.
Các thứ định này chung cả hữu lậu vô lậu cho nên thêm vào đó tên gọi là Tạp nhiễm, Thanh tịnh thì gọi là Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí tạp nhiễm thanh tịnh trí lực.
4/ Căn thắng liệt trí lực : là chỉ Ngũ căn gồm Tín v.v…. Ở đây nói về mức độ của ngũ căn, non yếu bậc trung thì gọi là Thắng; non yếu bậc thượng thì gọi là Liệt. Biết đúng về điều này thì gọi là Căn thắng liệt trí lực.
Nếu theo tha tín coi đó là đầu, hoặc quán các pháp coi đó là đầu, thì thành Căn thắng liệt.
5/ Chủng chủng thắng giải trí lực : ưa thích thắng giải, gọi là chủng chủng thắng giải. Biết đúng về điều này thì gọi là Chủng chủng thắng giải trí lực.
6/ Chủng chủng giới trí lực : nếu rộng kiến lập chủng chủng tính hoặc một thừa, hoặc ba thừa, hoặc bốn thừa, hoặc năm thừa, hoặc các phần hành như Tham Sân Si v.v… cho đến 80.000 hành thì gọi là Chủng chủng giới, vì Giới là Tính. Biết đúng về điều này thì gọi là Chủng chủng giới trí lực.
7/ Biến thú hành trí lực : nếu như trong các Thú môn mà tùy thuận chính hành, như tham hành thì tu Bất tịnh quán v.v… , thế thì gọi là Biến thú hành. Hoặc các hành hướng tới tất cả ngũ thú, hoặc các hành thuộc đủ mọi phẩm loại khác nhau của sa môn ngoại đạo, của Bà la môn, hoặc Vô

tội thú hành của đời này của đời khác, đó gọi là Biến thú hành. Biết đúng về điều này thì gọi là Biến thú hành trí lực.
+ Biến hành hành trí lực : vì có khả năng biết rõ các hành biến hành trong khắp mọi nẻo, nên cũng còn gọi là Biến hành hành trí lực.
8/ Túc trụ tùy niệm trí lực : nếu đối với mọi loại hữu tình, dùng ngôn ngữ bốn phương mà giả thiết an lập thành các phẩm loại khác nhau, tùy theo tất cả tự thể thời quá khứ trước kia thuyết minh bằng 8 câu :
a) Như thị danh (tên gọi như vậy).
b) Sinh loại (loại chúng sinh).
c) Chủng tính (chủng tộc, giòng họ).
d) Ẩm thực (ăn uống).
e) Thụ khổ lạc (thụ báo là khổ hay sướng).
f) Trường thọ (sống lâu).
g) Cửu trụ (trụ lâu).
h) Thọ lượng biên tế (giới hạn tuổi thọ).
Ở trong tám thứ này, có sáu thứ tùy niệm là Lược sở hành hành và có Vô lượng chủng túc trụ tùy niệm. Sáu Lược hành gồm :
1) Hô triệu giả danh (tên giả lập ra để gọi).
2) Sát đế lợi đẳng sắc loại sai biệt (các đẳng cấp khác nhau như Sát đế lợi).
3) Cha mẹ.
4) Ẩm thực phương quĩ (cung cách ăn uống).
5) Hưng suy (thịnh suy).
6) Thọ lượng (tuổi thọ).

Các Túc trụ này là cảnh quá khứ vì trụ ở đời trước kia. Đối với Túc trụ này mà khởi lên Tùy niệm, niệm đủ Hành Trí thì gọi là Túc trụ tùy niệm trí lực.
8/ Sinh tử trí lực :
Các loài Hữu tình lúc sắp mất thì gọi là Tử thời (lúc chết), lúc trụ tại Trung hữu thì gọi là Sinh thời (lúc sống). Đối với nẻo thiện nẻo ác, tử thời sinh thời đều có thể biết đúng thì gọi là Sinh tử trí lực.
10/ Lậu tận trí lực :
Hết thảy mọi pháp lậu cùng Tùy miên đều đoạn hẳn không sót thì gọi là Lậu tận. Biết đúng về điều này thì gọi là Lậu tận trí lực.
Trí là thể, Lực là tác dụng, song Trí tức là Lực, không còn có biệt tính khác. Trong này Túc trụ tùy niệm tương ứng trí lực là Lân cận thích (dựa vào các yếu tố gần gũi mà giải thích). Những thứ khác từ thứ đầu tiên là Xứ phi xứ cho đến Lậu tận là cảnh sở quán, Trí lực là trí năng quán. Xứ phi xứ trí lực cho đến Lậu tận trí lực là Y chủ thích (dựa vào chủ thể mà giải thích). Túc trụ là cảnh. Tùy niệm tương ứng trí lực là Năng quán, cũng Y chủ thích.

3.2- Về Xuất thể :
Quyết Trạch Phần quyển 57 nói : Phật có đủ tri căn tuệ căn là Thể. Đối Pháp luận nói : như Định như Tuệ cùng các Tâm, Tâm sở tương ứng đó. Bồ Tát Địa luận nói rằng : chỉ chung Ngũ căn là tự tính của nó. Tuy ba lời văn đó khác nhau nhưng Thể có năm :
1) Tối thắng thể : nên Quyết Trạch phần nói rằng Phật có

đủ Tri căn, Tuệ căn là Tính.
2) Dẫn sinh thể : nên Đối Pháp nói rằng như Định như Tuệ.
3) Khắc thực thể : Bồ tát Địa luận nói rằng Ngũ căn là tính, do Tuệ thắng trội. Hơn nữa còn nói : Thập lực Tuệ là Tự tính, bởi vậy chỉ nói Xứ phi xứ trí lực v.v… chẳng nói tới Tín lực, Tinh tiến lực v.v… Cứ theo như đây thì hợp với lời văn của Quyết Trạch.
4) Tương ứng thể : Đối Pháp còn nói rằng cùng các Tâm, Tâm sở tương ứng đó, bốn uẩn là Tính.
5) Quyến thuộc thể : năm Uẩn là Tính. Định với Đạo cùng Vô lậu sắc v.v… vì Trợ là Thể.
Đây tuy không có lời văn nói rõ, nhưng lý ắt phải thế, vì sự ngăn ngừa việc phạm giới sẽ giúp cho việc hàng phục ma oán.
Còn ba môn khác thì như trong Vô Cấu Xứng sớ quyển 2 đã nói.
4. Bốn vô sở úy.
Dùng 5 môn để phân biệt : Biện danh, Xuất thể, Hành tướng, Thứ đệ, Các môn. Cũng như Bồ tát Tạng kinh quyển 5, Đại Bát Nhã quyển 53, Hiển Dương quyển thứ 4, Du Già quyển 50, Đối Pháp quyển 14.
4.1- Biện danh, có hai mục : Liệt danh, và Thích danh.
a. Liệt danh gồm :
1) Chính đẳng giác vô úy.
2) Lậu tận vô úy.
3) Chướng pháp vô úy.

4) Xuất khổ đạo vô úy.
b. Thích danh (giải thích tên gọi) có hai mục :
1) Tổng (Giải thích tên gọi chung).
2) Biệt (Giải thích tên gọi riêng).
Về Tổng danh thì Bốn (tứ) là số. Vô sở úy tức là ở bốn xứ này có khả năng tự mình liễu tri (biết rõ) thản nhiên không sợ. Tâm không khiếp sợ yếu kém, không có điều nghi ngờ lo âu, hoàn toàn không hốt hoảng sợ hãi, nên gọi là vô úy. Về biệt danh thì Chính giác chư pháp, Đẳng giác chư pháp, đó là Chính đẳng giác. Các phiền não Lậu chủng hiện đều đoạn cả thì gọi là Lậu tận. Nói Chướng ngại pháp : có nghĩa là Nhiễm ắt là Chướng, nên gọi là Chướng pháp. Nói Xuất ly đạo : có nghĩa là các thánh tu tập quyết định xuất ly khỏi khổ, gọi là Xuất khổ đạo, ở trong bốn thứ này mà chứng đắc Vô sở úy. Thế là đều Y chủ thích (điều giải thích chính).
4.2- Về Xuất thể tính.
Quyết Trạch Phần quyển 57 nói rằng : lấy Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ cùng đầy đủ Tri căn làm Tính. Đối Pháp nói : như Định hay Tuệ cùng các Tâm, Tâm sở tương ứng đó. Lại nói : nếu khởi tác dụng thì Hậu đắc trí là Tính, nếu trụ tự tính thì Chính trí là Thể.
Thể này có năm căn cứ : Hai Thắng trí là Thể, Phát khởi định tuệ là Thể, Đàm thực ngũ căn là Thể, Tương ứng tứ uẩn là Tính, Quyến thuộc ngũ uẩn là Thể.
4.3- Về Hành tướng.
Như kinh đã nói rằng : “Thế tôn tự xưng : ta là đấng Chính

đẳng giác. Khi có sa môn hoặc những người chẳng phải là sa môn từ phương khác tới, Phật thăm hỏi họ rằng : Trụ có an lạc không ? Khất thực có được không ?
Thế là trong đám này có kẻ đã đặt câu vấn nạn rằng : gọi là Chính đẳng giác thì không có gì là chưa biết. Thế mà nay lại hỏi người khác, sao mà trái ngược làm vậy ? . Ta đối với lời vấn nạn này chính kiến không núng, được an lạc trụ, không hoảng không sợ, tự xưng ta ở địa vị tôn quí của bậc đại tiên. Sở dĩ ta hỏi là vì sao ? Đó là để chinh phục kẻ đến, khiến họ phát tâm thắng trội, nghe Phật thăm hỏi sẽ phát đạo tâm. Đó là vì muốn khiến mọi người xét kỹ về sự: Phật biết mà còn hỏi, huống hồ các người khác chẳng biết và cũng để làm khuôn mẫu cho người sau, thấy người ta đến phát tâm thì nên dẫn nhiếp, chứ chẳng phải là Phật chẳng biết mà vẫn gọi là Đẳng giác".
Thêm nữa, như kinh nói rằng :
"Ta khi chư lậu đã tận, Thiên Thụ làm các điều ác, Phật thường mắng mỏ; còn Chấp Nhật điều thuận, Phật thường nói ngọt. Thế là có kẻ vấn nạn rằng : nói là các lậu hết, phiền não đều hết ! Thế mà mắng mỏ Thiên Thụ, nói năng âu yếm với Chấp Nhật, tham sân chưa diệt thì lậu làm sao mà hết được ! Sao mà trái ngược làm vậy ? Ta đối với câu vấn nạn này chính kiến chẳng núng, vẫn được an lạc trụ , không hoảng không sợ.
Tự xưng : ta cư xử ở địa vị cao quý của bậc đại tiên ! Thiên Thụ ví như con ngựa ác, phải đánh đau mới điều phục được. Nếu chẳng quát mắng thì y lại nói là "sợ ta". Còn

Chấp Nhật ví như con voi tinh khôn biết chiều theo lòng người, nên chỉ nói ngọt mà có thể thuần phục ngay được, thế thì chẳng phải là (ta) còn có tham sân và lậu chẳng hết”.

Lại nữa như kinh nói rằng : “Phật giảng cho đệ tử về Chướng ngại pháp. Nói Nhiễm ắt là Chướng. Nhưng lại chẳng ngăn các hạng Dự lưu, Nhất lai kia có vợ con. Thế là có kẻ vấn nạn nói : Nhiễm ắt là Chướng, thế mà thánh lại nuôi vợ con, sao mà trái ngược làm vậy ? Ta đối với lời vấn nạn này chính kiến không núng, yên ổn không hoảng, ở ngôi vị tôn quý của bậc đại tiên. Tà hạnh gây chướng cho đạo các thánh. Có vợ gây chướng cho đạo lìa dục. Song, người đắc hai quả đầu vẫn chưa lìa dục nhưng Tính; Giới đã thành tựu được từ lâu, nên trừ được Tà hạnh mà vẫn chẳng đoạn tuyệt với vợ con, như vậy thì có gì là sai trái ? Cho nên các Nhiễm pháp chẳng phải là chướng ngại vậy.

Lại nữa, như kinh nói rằng : “Ta giảng cho đệ tử về đạo xuất ly, rằng các thánh tu tập quyết định xuất ly, quyết định thông đạt. Lại có bậc vô học là Ca Lưu Đà Di bị chôn dưới hầm phân, Ương Quật Ma La bị lửa ngục đốt thân. Thế là có lời vấn nạn rằng : đạo thánh tu lâu những mong lìa được các nỗi khổ. Bậc vô học mà vẫn phải quay trở về thụ khổ, thế thì còn cần gì mà tu đạo nữa ! Sao mà trái khoáy làm vậy ? Ta đối với lời vấn nạn này chính kiến không núng, yên ổn không sợ, ở ngôi đại tiên”.

Thực sự chứng được bậc vô học, khổ quả nhất định không còn. Vì hiện ác nhân nên ắt có khổ báo. Do đó bậc thánh có

khi thị hiện thụ khổ để gây nền giáo hóa cho người sau. Hoặc khổ dị thục, bậc vô học chẳng thụ vì nghiệp ác đã hết. Nếu còn có ắt gây chướng cho quả, chẳng thành bậc vô học. Kẻ kia nói rằng bậc vô học còn phải thụ khổ đó, như vậy có nghĩa là hiện vẫn còn đang ở địa vị hữu học, vẫn chưa lìa dục. Nếu nhất định thành bậc vô học, thì mới được tên gọi đó. Còn dẫu có được thần thông cũng chẳng phải là bậc Bất hoàn (tức không quay trở lại thế gian mà thụ khổ), vì thần thông ấy chỉ là năm phép thần thông của thế gian.

Hoặc đối với bậc vô học thì khổ chẳng phải là do nghiệp báo vì ắt đã xuất ly mọi Dị thục khổ. Như Kinh Niết Bàn quyển thứ 29 giải thích : đối với nghiệp ba thời, tức địa vị vô học thì trừ được các nghiệp ác hết thảy chẳng thụ. Còn nói rằng chưa nhập thánh thì gọi là định nghiệp, nếu đã nhập thánh rồi thì chẳng gọi là định nghiệp. Giải thích rộng ra thì như kinh đó đã nói. Cho nên bậc A la hán nhất định không bị khổ quả.

Hai môn sau cũng như giải thích trong quyển thứ hai của Kinh Vô Cấu Xưng.

5. Thiền :

Chỉ Bốn tĩnh lự của Sắc giới gồm :

• Thứ nhất là Tĩnh lự có Tầm có Tứ.
• Thứ hai là Hỉ lìa Tầm tứù
• Thứ ba là Lạc lìa hỉ.
• Thứ tư là Tĩnh lự thanh tịnh xả niệm đã lìa Hỉ lạc.

6. Định :
Là Bốn vô sắc, gồm : Không xứ ; Thức xứ ; Vô sở hữu xứ ; Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
7. Giải thoát :
Chỉ tám giải thoát, dùng ba môn để phân biệt : Liệt danh tự (liệt kê tên gọi), Hiển Hành tướng (nêu rõ hành tướng), Xuất thể tính (nêu ra thể tính).
7.1- Liệt danh tự :
Theo như Du Già quyển thứ 12, 15, 73 ; Nhiếp Sự Phần quyển 4 ; Đối Pháp quyển 13 ; Hiển Dương quyển 4, 2 và 20 ; Kinh Bồ Tát Tạng quyển 4 v.v… đã nói. Đó là :
1/ Hữu sắc quán chư sắc giải thoát.
2/ Nội vô sắc tưởng quán ngoại chư sắc giải thoát.
3/ Tịnh giải thoát, thân tác chứng cụ túc trụ.
4/ Không vô biên xứ giải thoát.
5/ Thức vô biên xứ giải thoát.
6/ Vô sở hữu xứ giải thoát.
7/ Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát.
8/ Tưởng thụ diệt giải thoát, thân tác chứng cụ túc trụ.
7.2- Hiển hành tướng :
+ Giải thoát đầu :
Câu Xá quyển thứ 29 nói : “Trong có sắc tưởng, quán các sắc ở ngoài, đó là Sơ giải thoát. Trong chưa trừ kiến giả sắc tưởng, quán các sắc bên ngoài cho là bất tịnh, đó gọi là Quán ngoại sắc”. Nay thì chẳng thế. Cứ theo lời văn của Đối Pháp, người mà nghiệp tu còn mới, thân tại Dục giới, đã lìa Dục giới dục, nhưng chưa có thể dựa vào Vô sắc

định để hàng phục, phá trừ kiến giả sắc tưởng, bởi chưa lìa Sắc giới dục.
Nếu là nghiệp tập lâu đã lìa Sắc giới dục lìa kiến giả sắc tưởng, an lập hiện tiền mà quán hết thảy mọi sắc trong ngoài của Dục giới, khởi Quang minh tưởng. Do ba giải thoát trước dẫn phát Thắng xứ, Biến xứ v.v… dựa vào quán sắc ít nhiều v.v… của Thắng xứ nhiếp thu mà khởi Quang minh tưởng. Do trừ biến hóa chướng, nên khởi Quang minh tưởng, chẳng trừ tham dục nên chẳng khởi Bất tịnh tưởng.
+ Giải thoát thứ hai :
Du Già chỉ nói : "Chưa được Vô sắc định, chưa lìa Sắc giới nhiễm, quán các ngoại sắc đó là Sơ giải thoát", đó là chỉ căn cứ vào Sơ nghiệp mà nói. Cho nên về giải thoát thứ hai, Câu Xá Luận nói : "Trong đã phục trừ được kiến giả sắc tưởng, chỉ quán ngoại cảnh là bất tịnh, đó gọi là trong không sắc tưởng, quán các ngoại sắc".
Đại thừa thì không thế, căn cứ vào Đối Pháp nói rằng : người mà nghiệp tập lâu đã dựa vào Vô sắc định mà phục trừ kiến giả sắc tưởng. Người mà nghiệp tu mới, kiến giả sắc tưởng an lập hiện tiền mà quán ngoại sắc khởi tưởng thành nhiều ít v.v… khác với Sơ quán nội ngoại sắc đều thành Quang minh, đó là vì chưa tự tại.
Nay đây, chỉ đã lìa dục là quán sắc khởi tưởng nhiều ít v.v… gọi là quán ngoại sắc. Vì đã lìa nhiễm, nên gọi là ngoại, vì quán tâm dần dần thắng trội, là vì quán sơ qua dần dần vậy.

Du Già nói : lại chẳng tư duy về minh tướng của tưởng kia, chỉ khởi Thắng giải về ngoại sắc, tức là quán nhiều ít v.v… , chẳng khởi Quang minh tưởng v.v… . Nếu đã được ly dục ở xứ này thì nói xứ kia là Ngoại. Cho nên chỉ đã lìa nhiễm sắc mà quán xứ kia gọi đó là ngoại.
Lại nữa, do Sơ giải thoát quán sắc thì chẳng nói là ngoại. Trong ấy có sắc cũng chẳng nói là Nội. Duyên chung các sắc nội ngoại như căn trần v.v… khởi Quang minh tưởng cho nên nay loại thứ hai nầy trong có sắc, có các căn như sắc thì quán ngoại sắc chỉ là quán ngoại trần khởi tưởng là nhiều ít v.v… vì chẳng duyên vào các căn mà quán tưởng là nhiều ít v.v…
Du Già còn nói : Vô sắc giới định chẳng hiển hiện. Đó là nói quán ngoại sắc chẳng dựa vào Vô sắc định, vì Vô sắc định chẳng duyên vào ngoại sắc. Hoặc đã lìa Sắc giới dục, chẳng dựa vào Vô sắc định mà phục trừ sắc tưởng, chỉ dựa vào Sắc giới định. Cái thấy không có sắc tưởng mà hiển hiện, nên nói như vậy.
Hai giải thoát trên, thứ đầu thì khởi Quang minh tưởng, thứ sau thì khởi Thiểu đa tưởng, đầu rộng, sau hẹp, hai quán khác nhau.
Hiển Dương quyển 20 nói : hai giải thoát này trừ được Biến hóa chướng vì được tự tại đối với Biến hóa, vì biến hóa là chung cho cả bốn Tĩnh lự đều có. Hai giải thoát đầu đều cùng dựa chung vào bốn Tĩnh lự, đầu tiên khởi lên phần nhiều dựa vào hai Định đầu mà có, nhưng chỉ tại căn bản, chứ chẳng phải là Cận phần địa. Kia thì hăm hở tu mà

đều không thông được với quả. Đây thì từ tốn tu mà có thông với quả. Khác với Câu Xá luận nói : hai Tĩnh lự đầu có khả năng đoạn trừ Dục giới, trong Tĩnh lự đầu thì lòng tham sắc tỏ rõ, nên phải Quán bất tịnh.

+ Giải thoát thứ ba :

Câu Xá Luận nói : tướng Thanh tịnh chuyển thành tướng Tịnh quang minh tươi sáng vì hành tướng chuyển. Chỉ có Tĩnh lự thứ tư là lìa được Tám tai hoạn (tai vạ, hoạn nan), vì Tâm trong lắng thanh tịnh. Các địa vị khác tuy có giải thoát tương tự, nhưng chẳng đặt ra vì chẳng phải là tăng thượng.

Nay thì đại thừa bảo rằng : nếu như có được một lần thanh bạch do đã đạt đến Xả niệm viên mãn, thì lấy đó làm chỗ dựa để tu tập thánh hạnh thanh tịnh viên mãn. Đối với các sắc tịnh hay bất tịnh ở trong đều đã được Triển chuyển tương đãi tưởng, Triển chuyển tương nhập tưởng, Triển chuyển nhất vị tưởng. Đó là hành tướng của giải thoát thứ ba.

- Thứ đối đãi với các tịnh sắc ở trong sắc khác, đó gọi là bất tịnh, chẳng phải là chẳng đối đãi với nhau. Nếu chỉ thấy một loại vì không có hai cảm giác tịnh và bất tịnh, thì đó gọi là Tưởng ban đầu (Triển chuyển tương đãi tưởng).
- Còn ở trong Tịnh thấy có Bất tịnh tính, ở trong Bất tịnh thấy có cái thích ứng với Tịnh tính, do bị che phủ bởi lớp màng mỏng của Chướng thì cũng gọi là ở trong đó có Tịnh, vì hiện có 36 loại vật bất tịnh. Đó là Tưởng thứ hai (Triển chuyển tương nhập tưởng).

- Cứ xoay vần như vậy, thâu tóm mọi sắc gộp lại thành Nhất vị thanh tịnh tưởng giải, đó là Tưởng thứ ba (Triển chuyển nhất vị tưởng).
Chỉ có địa vị Tĩnh lự thứ tư mới gọi là Thành tựu, vì có Xả niệm tịnh. Vì Luận nói là vượt mọi khổ lạc, vì mọi động loạn đều đã tịch tĩnh, vì khéo mài giũa cho trong sáng. Các địa vị khác chẳng thế, nên chỉ có Tĩnh lự thứ tư. Đây cũng là trong không có sắc tưởng mà quán ngoại sắc. Vì trên đã nói rồi, nên lược đi chẳng bàn mà đặt tên khác.
+ Bốn Vô sắc giải thoát :
Câu Xá Luận nói rằng : lấy bốn Vô sắc định mà Thiện là Tính chứ chẳng phải là Vô ký nhiễm, vì đã giải thoát, cũng chẳng phải là Tán thiện vì tính của Tán thiện nhỏ nhoi kém cỏi.
Cận phần giải thoát đạo cũng được gọi là Giải thoát. Vô gián thì chẳng thế vì sở duyên thấp kém. (Câu Xá Luận) đó đòi hỏi phải trái ngược với hạ địa thì mới gọi là Giải thoát. Cho nên phần nhiều chỉ nói tới căn bản, vì cận phần chẳng phải là thứ hoàn toàn.
Nay $ thì đại thừa đều đã lìa Tự địa dục, y vào Tự căn bản địa mà quán sát lại Tự địa cảnh, tư duy thắng giải khiến chướng càng xa, dẫn sinh thắng đức, cho rằng nếu có một lần ở Không xứ kia đã được lìa dục, tức ở Không xứ tư duy thắng giải thì đó gọi là hành tướng của Không xứ giải thoát.
Ở $ Thức xứ kia đã được lìa dục, tức ở Thức này tư duy thắng giải thì đó gọi là hành tướng của Thức xứ giải thoát.

Ở $ Vô sở hữu xứ đã được lìa dục, ở Thức vô biên xứ tư duy thắng giải, đó gọi là hành tướng của Vô sở hữu xứ thắng giải.
Không, Thức hai tên được gọi theo hành tướng mà Tự địa duyên vào. Vô sở hữu xứ lấy Thức vô hữu làm tên Tự địa, nên ở Thức xứ mà tư duy thắng giải.
Ở $ Hữu đỉnh địa đã được lìa nhiễm, chẳng còn ở chỗ nào khác mà sinh thắng giải. Cho đến khắp ở Tưởng khả sinh xứ, tức ở xứ này mà làm thắng giải. Vô sở hữu xứ gọi tên là Tưởng khả sinh xứ. Nay duyên vào tâm, tâm sở Vô sở hữu này thì gọi là Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Cho nên khắp cả ở đây mà tư duy thắng giải. Tới phần dưới sẽ biết.
Trên nói lìa nhiễm là căn cứ vào bậc vô học mà nói. Cho nên Du Già nói rằng : bảy giải thoát trước là ở địa vị đã giải thoát mà sinh thắng giải. Thân chứng thì được.
Nếu y theo Duy thức thì có thuyết về Diệt định của hai đại sư :
- Một thuyết cho rằng : điều phục được nhiễm từ Sơ định trở lên thì đắc Diệt định.
- Thuyết thứ hai cho rằng : điều phục được nhiễm từ Đệ tứ định trở lên thì là đắc Diệt định.
Nhiễm : từ Vô sở hữu xứ trở xuống có thể có nghĩa điều phục, khiến chướng chuyển xa, dẫn sinh thắng đức. Riêng một địa là Hữu đỉnh địa thì Định chưa thể điều phục được. Cho nên theo Du Già quyển thứ 12 thì đối với Không, Thức, hai giải thoát có lời nói tới lìa Tự địa nhiễm, hai địa trên không có chữ nào nói tới lìa Tự địa nhiễm, vì hàng

hữu học vô học mới nói lướt qua. Chỉ tại căn bản, cũng chẳng phải là cận phần.
Diệt tạân giải thoát : thì đại thừa tiểu thừa đều nói tới, tức là Diệt tận định mà không có Hành tướng vì bỏ Tưởng, Thụ. Song lúc sắp nhập thì có hai Hành tướng : đó là y vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ và Vô tướng giới tưởng, vì hàng Sơ tu, nên lâu thành thục hai loại Nhập đặc biệt.
7.3- Xuất thể tính.
Câu Xá Luận nói : ba loại đầu là Vô tham tính. Loại quyến thuộc là Ngũ uẩn tính. Thứ đến Tứ vô sắc định thì Thiện là Tính. Loại thứ tám là Diệt định tính.
Trong Nhiếp Đại Thừa quyển 73 giải năm pháp nói rằng : Chính trí Thế gian Xuất thế gian là Thể. Hữu lậu thì lấy Chính trí thế gian trong phân biệt làm Thể. Vô lậu thì tức là Vô phân biệt trí và Hậu đắc trí, chỉ có Tuệ là Tính, vì nó duyên vào Sắc, Phi sắc cùng Chân như cảnh, lìa các Định chướng, dẫn sinh thắng đức, còn các thứ khác không có khả năng đó.
Nếu là Tương ứng thể thì bảy loại đầu lấy Bốn uẩn làm tính. Quyến thuộc thì Ngũ uẩn là tính. Nên Đối Pháp nói : Như Định hay Tuệ cùng các tâm, tâm sở tương ứng, vì trong Vô sắc giới kể có Định đạo, Vô biểu sắc.
Giải thoát thứ tám thì lấy 22 pháp chủng tử Thượng yếm tâm công năng làm Thể, tức Bất tương ứng hành uẩn sở nhiếp.
Tam muội là tiếng Phạm, ở đây gọi là Đẳng trì, tức là Ba đẳng trì, chỉ : Không, Vô tướng, Vô nguyện. Ba đẳng trì tới

phần dưới sẽ giải thích, vì như Kinh Bát Nhã quyển 53 đã nói : ba cảnh đều cùng duyên vào Không. Song theo luận dẫn kinh thì lại còn có năm đức, nhưng vì ngại rườm rà nên chẳng thuật lại.

Luận có hai lần giải thích ba câu trên. Sau đây là phen thứ hai giải thích lại ba câu trên :

- Thứ nhất là Thành tựu chúng sinh khả hóa, nhờ y chỉ vào bậc thiện tri thức. Có nghĩa là có khả năng dẫn đạo được những kẻ chưa phát tâm trong số chúng sinh khả hóa, có Bồ đề tính khiến họ y chỉ vào bậc thiện hữu mà lìa chấp trước. Đó gọi là phương tiện dẫn đạo chúng sinh.
- Thứ hai là Thành tựu chúng sinh căn thục, khiến họ được giải thoát. Có nghĩa là khiến những người đã phát tâm tu lâu được giải thoát. Đó gọi là Phương tiện tri kiến ba la mật.
- Thứ ba là Thành tựu Lực, Gia, Tự tại, Tịnh, Hàng phục. Có nghĩa là Phật trong thì thành tựu vô vàn công đức, cho nên ngoài đã có thể khuất phục được phiền não, uẩn, tử, thiên ma. Đó gọi là Lực. Thiền định v.v… của Phật đều là chỗ ở của Thế tôn, nên gọi đó là Gia (nhà). Do Lực tự tại, nên có khả năng hàng phục. Do Gia tự tại, nên tịnh được các chướng. Thêm nữa do nương náu ở các Thiền định là Gia, nên được Tự tại thần thông nghiệp v.v… . Do thành tựu được Vô lượng, Vô ngại, Lực v.v… nên có khả năng Tịnh trừ được các chướng, Hàng phục được ngoại đạo v.v… . Đó gọi là Như Lai tri kiến quảng đại thâm viễn (Tri kiến Phật rộng lớn, sâu xa).

Theo Luận bản, hai lần giải thích ba câu trên trong kinh xong, sau đó lại dùng bảy câu dưới trong kinh để giải thích các loại ngôn từ trong câu nêu lên thứ tư ở trên, cũng là hai phen giải thích : đầu tiên phối hợp với kinh, sau đó là giải thích lại.

*

-Kinh văn : “Thâm nhập không bờ bến” tới “pháp vị tằng hữu”.

Tán rằng : dùng bảy câu để giải thích ngôn từ câu thứ tư. Kinh này chỉ có năm câu đầu. Câu thứ sáu khuyết. Câu thứ bảy thiếu. Văn tới sẽ rõ.

Luận rằng : câu thứ tư nói thành tựu có bảy loại. Đó là các loại thành tựu đã nói ở câu đầu : Lý sự, Không hữu, Thế gian Xuất thế gian. Vì pháp Vị tằng hữu đều thâm nhập cả, vì thấu hiểu vô bờ nên có thể khởi được nhiều loại ngôn từ kia.

* Tế : tức bờ, bến.

*

-Kinh văn : “Này Xá Lợi Phất” tới “làm vui lòng chúng ”.

Tán rằng : câu thứ hai này, Luận gọi là Ngữ ngôn thành tựu, vì Phật đã có được năm loại âm thanh mỹ diệu để thuyết các pháp. Đại Trí Độ luận nói năm loại âm thanh từ miệng Phật nói ra :

• Một là rất sâu như sấm.
• Hai là trong trẻo vang xa, ai nghe cũng ưa thích.
• Ba là nhập tâm, kính ái.

• Bốn là rạch ròi dễ hiểu.
• Năm là người nghe không chán, phân biệt được
 các nghĩa hữu lậu, vô lậu v.v…
Rất sâu như sấm : đó gọi là phân biệt được đủ mọi điều về các pháp.
Rạch ròi dễ hiểu : đó gọi là khéo thuyết các pháp, các pháp nói đây thông với sự phân biệt ở trên. Từ bi mẫn niệm, người nghe không chán, gọi là ngôn từ nhu nhuyễn.
Trong trẻo vang xa : ai nghe cũng ưa thích đó gọi là làm vui lòng vừa ý mọi người.
Ba thứ đầu mỗi thứ tương ứng với một loại âm thanh. Một thứ sau bao gồm cả hai loại.
*
-Kinh văn : “Này Xá Lợi Phất” tới “chẳng cần nói nữa”.
Tán rằng : đây là câu thứ ba, Luận nói là Tướng thành tựu. Nhưng Luận dẫn kinh văn chẳng lấy đoạn từ “Lấy điều cốt yếu mà nói” trở xuống đến “Phật đều thành tựu”. Chỉ có đoạn từ “Thôi” trở xuống.
Luận rằng : vì chúng sinh có pháp khí tâm đã đầy đủ nên gọi là Tướng thành tựu.
Pháp khí có hai loại : một là Chân, hai là Giả. Chân là các ông Xá Lợi Phất v.v… , Giả : chỉ hạng Tăng thượng mạn. Vì hạng Chân pháp khí chúng sinh, tâm thánh đã đầy đủ, tâm ưa diệu pháp, nên Phật hiện tướng bảo “ Thôi” để khiến họ nài xin, vì họ nghĩ rằng : Phật nay bảo thôi đừng nói nữa, là đừng nói những pháp nào vậy?
Còn hạng Giả pháp khí chúng sinh thì tự cho là mình tâm

thánh đã đầy đủ, tâm chẳng ưa pháp, nhưng vẫn ngồi đó chưa đi, Phật hiện tướng bảo "Thôi" khiến họ phải đứng lên bỏ đi. Vì họ nghĩ rằng : các pháp giải thoát ta đều chứng được cả rồi, còn có pháp gì nữa mà bảo thôi đừng nói, cho nên gọi là Tướng.

Như người thế gian cùng nhau hội họp ở một chỗ, có kẻ thích nghe cũng có kẻ chẳng thích nghe khi người ta nói, biết dùng lời lẽ bảo : thôi chẳng cần nói, nói có ích chi ! Như thế là để khiến cho kẻ thích nghe thì nài xin nói nữa, kẻ chẳng thích thì đứng dậy bỏ đi.

Nay vì hạng trước là hạng Chân pháp khí mà khiến cho họ phải hỏi lấy đạo nhất thừa, nên gọi là Tướng.

*

-Kinh văn : "Sở dĩ như vậy là vì sao ?" tới "pháp khó hiểu".

Tán rằng : đây là câu thứ tư. Luận gọi là Kham thành tựu, vốn không có lời hỏi, vì hết thảy chúng sinh khả hóa đều biết Như Lai thành tựu công đức hiếm có, kham nổi việc thuyết pháp, có nghĩa là những người thiện căn đã thành thục như Xá Lợi Phất v.v… , đó gọi là loại chúng sinh khả hóa (loại chúng sinh có thể giáo hóa được), họ biết rằng Phật đã thành tựu được công đức hiếm có khó hiểu đệ nhất, kham nổi việc thuyết pháp.

*

-Kinh văn : "Chỉ có Phật với Phật" tới "thực tướng các pháp".

Tán rằng : đây là câu thứ năm. Luận gọi là Vô lượng

chủng thành tựu thuyết bất khả tận (vô lượng loại thành tựu nói chẳng thể hết).
Thực tướng : chỉ Thể của Pháp thân Như Lai tạng, vì tính chẳng đổi. Phật trí biết rõ Thực tướng Thể này, biết hết ngọn nguồn nên gọi là Cứu tận.
Chẳng những Phật thành tựu vạn đức hữu vi, mà ngài còn cứu tận vạn đức vô vi. Cho nên nói là Vô lượng chủng thành tựu thuyết bất khả tận.
Kinh này mất câu thứ sáu nói về Giác thể thành tựu : Như Lai biết được mọi pháp, vì Phật tự chứng được.
Kinh này cũng thiếu câu bảy nói về Thành tựu tùy thuận ý chúng sinh mà thuyết cho họ về pháp tu hành, vì Như Lai thuyết được mọi pháp, như trong kinh này đã nói các pháp có tướng như vầy v.v… . Các pháp đã nói trong câu thứ bảy này đều là pháp mà Phật hiện đang thấy, không gì không thấy.
Trên đây luận giải bảy câu ngôn từ trong kinh xong, Luận lại dùng bảy câu để giải thích các loại ngôn từ một lượt thứ hai, để phối với bảy câu này và nói :
• Thứ nhất là dùng nhiều loại pháp môn để nhiếp thủ chúng sinh nhập vào Phật pháp, nên họ thâm nhập vô bờ bến.
• Thứ hai là khiến họ an trụ chẳng tán loạn, vì dùng giáo hóa để quán thông với chúng sinh khiến họ chẳng tán loạn, chuyên tâm trụ cảnh, mong muốn được nghe, nên có thể phân tích rạch ròi phân biệt các pháp.
• Thứ ba là để khiến họ phải tranh thủ, khiến những người căn đã thành thục hỏi lấy nhất thừa, nên Phật đã nói : "Thôi

! Chẳng cần nói”.
• Thứ tư là để khiến được giải thoát, khiến người căn cơ thành thục được giải thoát, Phật đã thành tựu pháp khó hiểu.
• Thứ năm là khiến họ tu hành thành tựu được pháp đối trị, khiến người tu hành có được pháp đối trị, đối với Chân tế tính (tức là đối với thực tế), vì Phật đã cứu tận được thực tướng các pháp.
• Thứ sáu là có thể khiến tu hành tiến thú thành tựu, vì khiến người tu hành tiến thú thành tựu được Tịnh diệu trí. Do đó mà Như Lai biết được các pháp.
• Thứ bảy là khiến được tu hành chẳng thoái thất, vì khiến họ tu hành được đầy đủ, lại vì họ mà thuyết chẳng mất lợi ích. Vì Phật hay thuyết những điều quan trọng nhất của mọi pháp.
Do Phật tự mình thành tựu được bảy loại này, nên đã có thể khiến chúng sinh dần dần theo đó mà làm. Đem luận mà phối với bảy câu trên trong kinh thì sẽ thấy móc xích với nhau, cứ theo thực lý thì phải biết rằng : bốn câu đầu là trụ Quyền, hai câu sau là trụ Thực, câu cuối cùng là ngoại hóa.
- Vì sao mà còn phối với ba câu Phương tiện, Tri kiến, Quán niệm để giải thích thêm lần thứ ba ?
Luận rằng : để cho Giáo hóa thành tựu. Vì căn cứ vào việc chứng pháp, nên trình tự như vậy.
Gọi là Phương tiện, có nghĩa là khiến các chúng sinh khả hóa nhưng căn cơ chưa thành thục, y vào thiện hữu.

Còn Tri kiến, thì có nghĩa là khiến chúng sinh căn cơ thành thục, được giải thoát.
Còn Quán niệm, thì khiến chúng sinh đã được giải thoát sẽ thành tựu được các công đức Lực, Gia. Đó là căn cứ vào trình tự chứng pháp mà thuyết để giáo hóa chúng sinh.
- Vì sao lại phải phối với bảy câu ngôn từ trong kinh để mà thuyết lần ba ?
Luận rằng : đó là vì thuyết theo trình tự thuyết pháp. Trình tự ấy như trên đã nói, cứ theo thứ tự có thể biết được. Vì ngại rườm rà, nên chẳng thuật lại.
Cho nên Luận nói rằng : để cho Giáo hóa thành tựu, vì y theo trình tự chứng pháp. Lại còn Thuyết thành tựu vì y theo trình tự thuyết pháp. Hai loại pháp này như trên đã nói.
Luận rằng : hai loại pháp này có thứ tự ra sao để y vào đó mà tu hành cho đúng ? Đó là hỏi về trình tự của Chứng và Thuyết để y vào đó mà tu hành. Cần phải biết rằng đó tức là điều mà câu văn trước kia đã nói đi nói lại.
Ở phần trước Luận đã hai lần thuyết về ba loại Phương tiện, Tri kiến, Quán niệm, căn cứ vào trình tự của Chứng đã hai lần giải thích thứ tự của bảy câu ngôn từ . Theo trình tự của Thuyết, nên có thứ tự như vậy. Thuyết đã như vậy, y theo đó mà tu học thì tức là trình tự của Chứng. Đó là kết luận về nghĩa trên. Khuyên người học nên biết.
Hoặc đây giải thích trong bốn câu Biệt giải lượt đầu : câu thứ hai về Giáo hoá thành tựu, câu thứ tư về Thuyết thành tựu, hai loại này khác biệt nhau.

*

-Kinh văn : “Gọi là các pháp” tới “cứu cánh v.v…”.

Tán rằng : ở đây nêu rõ câu thứ bảy, pháp mà Phật thuyết là y vào Chứng mà thuyết, nên Luận dẫn kinh năm câu : Những pháp gì ? Pháp như thế nào? Pháp tựa gì ? Pháp tướng gì ? Pháp thể gì ? Luận có bốn cách giải thích :

• Lượt thứ nhất : căn cứ vào ý nghĩa bỏ quyền lấy thực thừa mà giải thích.

1. Thuyết minh về ba thừa, đó gọi là Những pháp gì ? .
2. Thuyết minh về các sự được khởi lên ở mỗi một thừa, đó gọi là Pháp thế nào ? .
3. Y vào pháp môn ba thừa mà tu hành thanh tịnh, đó gọi là Pháp tựa gì ? .
4. Cứu cánh chỉ có một Phật thừa không có nhị thừa thể, nên gọi là Pháp thể gì ? .

• Lượt thứ hai : giải thích pháp theo cách xoay vần giải thích lẫn nhau :

- Những pháp gì ? : chỉ pháp hữu vi và pháp vô vi.
- Pháp thế nào ? : chỉ nhân duyên, phi nhân duyên v.v… lấy Nhân duyên sinh mà giải thích hữu vi. Lấy Phi nhân duyên sinh mà giải thích vô vi.
- Pháp tựa gì ? : chỉ Thường pháp và Vô thường pháp v.v… lấy Thường để giải thích Phi nhân duyên sinh, Vô thường giải thích Nhân duyên sinh.
- Pháp tướng gì ? : chỉ ba tướng pháp hữu sinh v.v… và ba tướng pháp Bất sinh v.v… lấy pháp hữu sinh mà giải thích Vô thường nói trên, lấy Bất sinh v.v… mà giải thích

Thường.
- Pháp thể gì ? : chỉ Ngũ uẩn thể pháp và Phi ngũ uẩn thể pháp. Ngũ ấm tức là sinh v.v… Phi ấm là Phi sinh v.v…
• Lượt thứ ba : chỉ giải ba câu sau, chỉ y vào hữu vi mà giải thích. Còn hai câu đầu chẳng khác gì ở trên, bởi vậy chẳng giải.
Luận rằng :
- Pháp tựa gì ? : có nghĩa là chỉ Vô thường hữu vi nhân duyên pháp.
- Pháp tướng gì ? : là chỉ Khả kiến tướng pháp v.v… .
- Pháp thể gì ? : là chỉ Ngũ ấm năng thủ, sở thủ. Vì Ngũ ấm vừa là Khổ, Tập Thể, vừa là Đạo đế.
Cứ theo đúng như Luận thì có thể hiểu được.
• Lượt thứ tư : là căn cứ vào Pháp dụng thuyết pháp mà nói.
- Những pháp gì ? : đó là dùng danh tự câu cú mà thuyết.
- Pháp thế nào ? : thì dựa vào pháp Như Lai đã thuyết mà thuyết.
- Pháp giống tựa gì ? : tức là có khả năng giáo hóa được các chúng sinh có thể giáo hóa.
- Pháp tướng gì ? : thì y vào âm thanh mà tiếp thu. Có nghĩa là khiến người nghe dựa vào âm thanh ngôn ngữ mà tiếp thu pháp sở thuyên.
Vì Pháp tính lìa ngôn ngữ, nên cái sở thuyên mượn danh tự để thể hiện pháp, chứ chẳng phải là
pháp thực (thực chất của pháp), chẳng để người nghe cứ y vào lời văn mà sinh ra chấp trước. Song kinh văn ngày nay,

sợ người ta chẳng hiểu nên nhà phiên dịch đã dùng cách giải thích xoay vần của lượt thứ hai để mà giải thích. Tuy nhiên nếu có chỗ hơi lộn xộân thì lấy nghĩa mà chấn chỉnh lại để chẳng trái với thánh giáo. Nếu giải thích bằng nghĩa khác thì là nhân tình chứ chẳng phải là thánh giáo.
a Thập Như Thị phối hợp 5 câu.
“Tướng như vậy, Tính như vậy” gộp lại là câu thứ nhất : Những pháp gì ? , vì Tướng là hữu vi, Tính là vô vi.
“Thể như vậy” : là câu thứ năm : Pháp thể gì ? , chỉ Ngũ uẩn thể và Phi ngũ uẩn thể.
“Lực như vậy, Tác như vậy” gộp lại đó là câu thứ ba : Pháp tựa gì ?.
Lực : chỉ Thường pháp vì thường pháp có Lực năng.
Tác : chỉ Vô thường pháp vì có tạo tác.
“Nhân như vậy, Duyên như vậy, Quả như vậy, Báo như vậy”, gộp lại là câu thứ hai : Pháp thế nào ? . Trong nhân duyên quả báo, hữu vi là Nhân duyên sở sinh pháp, vô vi là Phi nhân duyên sở sinh pháp. Cái tạo ra quả thì gọi là Nhân. Cái tạo nên báo thì gọi là Duyên. Thân đắc quả thì gọi là Nhân, Sơ đắc quả thì gọi là Duyên. Tứ quả gọi là Quả. Dị thục gọi là Báo.

“Gốc ngọn như vậy”, là câu thứ tư : Pháp tướng gì? . Ba tướng pháp (hữu) sinh v.v… là Ngọn, vì Thể là sự. Ba tướng Bất sinh v.v… là gốc, vì Thể là lý.
“Cứu cánh v.v…” : giải thích lại gốc lý, đó là Cứu cánh của pháp tính. Luận này giải thích bằng năm nghĩa tiếp theo nhau : Những gì ? Thế nào ? Tựa gì ? Tướng gì ? Thể

gì ? . Phật một lần nữa dùng câu kinh này để nêu bật năm nghĩa trên, chứ không còn có lý gì khác.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ BA - PHẦN TRƯỚC
ĐÃ XONG

Ngày 24 tháng 10 năm Bảo An thứ ba viết xong. Cùng năm di điểm xong, tàng bản ở Viên Như phòng, chùa Hưng Phúc, Sư Tăng Giác chùa Pháp Long đem in .

- để pháp được trụ lâu dài -

QUYỂN THỨ BA (PHẦN SAU)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM PHƯƠNG TIỆN (tiếp theo)

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “không thể ước lường”.
Tán rằng : dưới đây là 21 bài tụng, chia làm hai phần :
•Phần đầu gồm 17 bài rưỡi tụng về hai Diệu trước đây.
•Phần sau gồm 3 bài rưỡi nhằm khuyến phát tín tâm, nói rõ nay thuyết về thực thừa.
Trong phần đầu lại chia làm hai :
- 2 tụng đầu là tổng tụng về hai Diệu.
- 15 bài tụng rưỡi sau là biệt tụng về hai Diệu.

Đây tức là phần đầu. Một bài đầu tán thán chung về Pháp sư diệu. Một bài sau tán thán chung về Pháp diệu. Đó là tán thán chung về Phật thân cùng công đức mà Phật thành tựu Pháp thể diệu.

*

-Kinh văn : “Vốn từ vô số Phật” tới “khó thấy khó thể biết”.

Tán rằng : dưới là 15 bài rưỡi biệt tụng về hai Diệu. Trong này chia làm hai :

- 14 tụng đầu tụng về Pháp diệu
- 1 tụng rưỡi sau tụng về Pháp sư diệu.

Trong phần đầu lại chia làm năm :

a) 1 bài ca tụng : Đọc tụng, Tu hành hai thứ thậm thâm.
b) 1 bài ca tụng : Quả hành, Tăng trưởng công đức, Khoái diệu tâm, ba thứ thậm thâm.
c) 1 bài ca tụng : Vô thượng thậm thâm.
d) 1 bài rưỡi tụng : về Nhập thậm thâm.
e) 9 bài rưỡi tụng : về chẳng chung với nhị thừa, Trụ trì thậm thâm.

Đây là phần đầu.

Chẳng tụng về văn nêu (kinh văn), chỉ tụng về hai thứ thậm thâm. Vốn từ vô số Phật (mà) thụ trì, là Đọc tụng thậm thâm. Tu hành đầy đủ các đạo, là Tu hành thậm thâm. Do hai thứ thậm thâm này nên Trí tuệ môn của Phật khó thấy khó biết.

*

-Kinh văn : “Ở vô lượng ức kiếp” tới “ta đều đã thấy

biết”.
Tán rằng : đây là ca tụng Quả hành, Tăng trưởng công đức, Khoái diệu tâm, ba thứ thậm thâm.
Do tinh tiến dũng mãnh ở vô lượng kiếp thực hành các đạo này, Quả hành thậm thâm, tiếng lành vang xa, tăng công đức tâm, đạo tràng đắc quả, ta đều biết đều thấy, nên gọi là Khoái diệu tâm thậm thâm vì Thậm thâm hy hữu pháp đều thành tựu.
*
-Kinh văn : “Quả báo lớn như vậy” tới “mới biết được sự này”.
Tán rằng : đây là tụng về Vô thượng thậm thâm.
Tính : chỉ đạo lý. Tướng : chỉ sự. Nghĩa : có nghĩa là pháp khó hiểu thì Như Lai biết được. Trước giản lược điều này, nay đầy đủ điều này .
*
-Kinh văn : “Pháp này chẳng thể bày” tới “hạng tín lực kiên cố”.
Tán rằng : đây là tụng về Nhập thậm thâm.
Thậm thâm (rất sâu) là vì danh tự chương cú mà Phật thuyết pháp ý khó nắm bắt, nên cuối cùng khó thâm nhập lý giải, cho nên gọi là Nhập. Thêm nữa Phật tự trụ trì trong thâm pháp này, nên gọi là Nhập. Chẳng giống ngoại đạo, tuy thuyết các pháp, mà chẳng thể tự nhập.
Do Phật Thế tôn nói về lý nhân duyên, chỉ có Phật tự nhập, người khác chẳng thể biết được, ý nghĩa khó lý giải, nên gọi là Nhập thâm.

Luận rằng : Phật tự trụ trì, chẳng giống ngoại đạo, thuyết pháp nhân duyên rất sâu. Kinh này nói rằng : "Pháp này chẳng thể bày, vì tướng ngôn từ tịch diệt, đạo lý nhân duyên đoạn tuyệt với ngôn ngữ, các loài chúng sinh chẳng thể lý giải được, trừ bậc tín lực kiên cố trong các Bồ tát". Từ Sơ địa trở lên được bốn loại Chứng tịnh vì họ tin Phật Pháp Tăng Giới, nên họ có thể tin diệu pháp nhưng chưa viên chứng hai Diệu như vậy. Cho nên dưới đây nói rằng : Bồ tát bất thoái cũng chẳng thể biết. Chẳng thể biết có nghĩa là chẳng thể viên chứng, chứ chẳng phải là chẳng tín tri (do tin mà biết). Bồ tát trước khi Kiến đạo, tuy do suy lường tin tưởng thì cũng biết, song chẳng phải là Chứng tín. Đã chẳng phải là hạng kiên cố, bởi vậy chẳng nói tới.

*

-Kinh văn : "Các chúng đệ tử Phật" tới "Lực họ chẳng kham nổi".

Tán rằng : dưới có 9 bài tụng rưỡi tụng về Sở tác trụ trì thậm thâm chẳng chung cùng nhị thừa.

Trong đó chia làm ba :

• 4 tụng đầu tụng : Thinh văn chẳng biết.
• 2 tụng tiếp tụng : Bích chi chẳng biết.
• 3 tụng rưỡi cuối tụng : Bồ tát chẳng biết.

Trường hàng chỉ có "nhị thừa chẳng biết", nhân nêu rõ họ chẳng biết, cũng nói Bồ tát chẳng biết.

Trong mục Thinh văn chẳng biết, chia làm ba phần :

a) 1 tụng rưỡi, tụng chung về hết thảy Thinh văn chẳng biết.

b) 1 tụng, tụng riêng về hàng Thinh văn "đều như Lợi căn Thu Tử chẳng biết".
c) 1 tụng rưỡi, tụng riêng nêu bật Thinh văn "đều Lợi căn như Thu Tử và các đệ tử khác cùng nhau suy lường mà cũng chẳng biết.
Đây là phần đầu.
Từng gần thiện hữu, các lậu đều hết, trụ A la hán, thân cuối cùng này có ba đức ấy mà Trí tuệ lực chẳng thể biết được.
*
-Kinh văn : "Giả sử khắp thế gian" tới "chẳng lường được Phật trí".
Tán rằng : ở đây nói rõ thế gian đều như Thu Tử lợi căn đệ nhất dốc hết tâm trí cùng nhau suy lường cũng chẳng thể biết. Vì đã chẳng biết Phật trí, nên Trí tuệ môn khó giải khó nhập.
* Chữ [盡] đọc là Tẫn, có nghĩa như chữ Nhậm (tha hồ) chữ Cùng (dốc hết). Hoặc đọc bản âm là Tận (có nghĩa là Hết).
* Chữ [思] đọc là Tứ, không đọc là Tư. Nếu không nghĩa sẽ không khác nghĩa của từ Đạc lượng (suy lường).
*
-Kinh văn : "Dù cho cả mười phương" tới "cũng vẫn chẳng biết được".
Tán rằng : mười phương đều lợi căn như Thu Tử và các đệ tử khác, khắp cả mười phương cùng nhau suy lường cũng chẳng biết.
*

-Kinh văn : "Bích chi Phật lợi trí" tới "chẳng biết được ít phần".
Tán rằng : tụng này nói về Bích chi chẳng biết.
Bích chi so với Thinh văn, được gọi là lợi căn. Lân giác so với Bộ hành, được gọi là lợi căn, nhưng cũng vẫn chẳng biết. Nếu chưa nhập Quyết trạch phần của Thinh văn, mà khéo tu Độc giác thì thành Lân giác. Sau khi đã nhập Quyết trạch phần rồi mà tu thì đều thành Bộ hành. Tại Giải thoát phần lúc chưa định sinh thì có thể thành Lân giác, vì số sinh nhiều. Đã định sinh rồi thì cũng thành Bộ hành vì số sinh ít.
*
-Kinh văn : "Bồ tát tân phát ý" tới "chẳng biết được Phật trí".
Tán rằng : dưới là 3 tụng rưỡi nói Bồ tát chẳng biết. Trong đó chia làm hai :
• 2 tụng rưỡi đầu nói hạng phàm Bồ tát chẳng biết.
• 1 tụng sau nói bậc thánh trên Thập địa cũng chẳng thể biết.
Đây là phần đầu. Bồ tát tân phát ý có đủ sáu loại đức :
1. Thân cận.
2. Đạt nghĩa.
3. Thiện thuyết (khéo thuyết pháp).
4. Số chúng (số đông).
5. Nhất tâm.
6. Trường thời. Loại này suy lường ước tính cũng vẫn chẳng biết.

* Chữ [剎] (sát, sái) tức Sát đa la trong tiếng Phạm, ở phương đây gọi là Điền, điền thổ. Cũng có chỗ dịch là Quốc (nước), là Thổ (đất), đấy là dịch nghĩa mà thôi, chứ trong Tự thư không có chữ này. Trong sách Thuyết Văn, chữ này viết là [ ] Âm đọc là Sất, âm Thử, thanh Thất, có nghĩa là tiếng dao cắt vật.
*
-Kinh văn : "Các Bồ tát bất thoái" tới "cũng vẫn chẳng thể biết".
Tán rằng : đây là tụng nói rằng Địa thượng thánh chẳng biết.
Hoặc :
- 2 tụng rưỡi nói trước Thất địa chẳng biết, từ Sơ địa trở lên cũng gọi là Tân phát ý, vì chứng phát 10 loại tâm.
- 1 tụng sau nói về hạng từ Bát địa trở lên chẳng biết, hạng này cũng gọi là Bất thoái.
Môn thậm thâm đã nói ở trước có 8 loại này. Nay trong loại thứ 8 tán thán Phật trí, tỏ rõ Trí thâm, nên môn ấy cũng thâm.
Hoặc trong 15 tụng rưỡi tán thán riêng Pháp diệu, thì :
- 6 tụng đầu tán thán Trí môn diệu, cứ theo cách giải thích trước kia mà ghép vào.
- 1 tụng rưỡi sau nói về Bất cộng thâm.
- 8 tụng kế tán thán Trí thâm.
Vì ba thừa chẳng biết Phật trí tuệ, nên cứ theo nghĩa mà giải thích tụng thì chắc chắn có thể biết được.
*

-Kinh văn : "Lại bảo Xá Lợi Phất" tới "mười phương Phật cũng thế".
Tán rằng : 1 tụng rưỡi này tán thán chung Pháp sư diệu, không có biệt tụng.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất nên biết" tới "sẽ phải thuyết chân thực".
Tán rằng : dưới đây là 3 tụng rưỡi khuyên phát tín tâm, nói rõ nay sẽ thuyết thực thừa. Trong chia làm hai :
• 1 tụng rưỡi đầu : chỉ bảo riêng Thu Tử, tỏ rõ nay thuyết thực thừa.
• 2 tụng sau : bảo khắp cả nhị thừa, nói rõ ban đầu là phương tiện.
Đây là ban đầu : "Các ông đã chưa chứng điều mà ta nói, (thế thì) đối với điều mà ta nói hãy sinh tín tâm".
*
-Kinh văn : "Bảo các chúng Thinh văn" tới "dẫn họ khiến được xuất".
Tán rằng : hai tụng này bảo khắp nhị thừa, chia làm hai :
- 1 tụng đầu, tụng về bảo khắp tới Niết bàn.
- 1 tụng sau, nói rõ ý Phật giáo hóa bằng ba thừa.
Do nhị thừa chỗ nào cũng chấp, chấp Giới địa, nên Phật dẫn họ khiến họ xuất ly, lại thuyết ba thừa về lý chỉ có một. Hội này chỉ có cực quả Thinh văn, còn Duyên giác thì không có. Nên kinh nói "Cùng người cầu Duyên giác thừa". Thinh văn thì chẳng thế.
*

-Kinh văn : “Bấy giờ trong đại chúng” tới “mọi người đều nghĩ rằng”.
Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ hai nói về bốn chúng kinh nghi, nêu lên việc Thu Tử thỉnh tới ba lần.
Vì thỉnh Phật ba lần, nên Phật cũng bảo “Thôi” ba lần. “Thôi” đều ở trước, thỉnh đều ở sau. Luận giải thích ba lần bảo “Thôi” như sau :
•Lần bảo “Thôi” đầu, là thị tướng, khiến phải hỏi lấy nhất thừa.
•Lần bảo “Thôi” sau, đó là muốn khiến đại chúng suy tìm Thâm cảnh, khao khát muốn được nghe.
•Lần bảo “Thôi” cuối cùng, là muốn khiến kẻ xấu rút lui đi.
Tới phần dưới sẽ biết.
Thêm nữa, trong ba lần thỉnh thì :
- Lần đầu là mang theo mối nghi ngờ của bản thân và của người khác mà thỉnh.
- Lần thứ hai thì trình bày rõ đại chúng đã trồng nhân ở nơi Phật khác, nên nài thỉnh.
- Lần cuối cùng thì tường thuật rõ bản thân và người khác đã theo sự giáo hóa của Phật nay kham nổi việc nghe pháp, nên cố nài thỉnh.
Trong năm đoạn luận, từ đoạn thứ ba nói về phần Đại chúng Định nghi ở dưới : đại chúng đối với điều tự mình chứng được, tâm sinh quyết định, đối với điều Phật thuyết thì lại sinh nghi. Vì chúng kinh nghi, nên Thu Tử phát thỉnh.

Thỉnh đã tới ba lần, văn theo đó mà có ba đoạn :
a) Lần bảo "Thôi" đầu thuộc mục xướng xuất nhất thừa ở trên.
b) Hai lần bảo "Thôi" sau nhiếp thuộc trong văn thỉnh này.
Lần thỉnh đầu chia hai phần : đầu tiên là đại chúng sinh nghi, sau đó là Thu Tử thỉnh.
Luận nói đoạn thứ ba, nói về phần Định nghi rằng : "Từ đây trở xuống y vào ba loại nghĩa mà thị hiện" :
1- Quyết định.
2- Nghi.
3- Y vào sự gì mà nghi ?
Hai nghĩa đầu trong mục Đại chúng nghi. Nghĩa Y vào sự gì mà nghi trong mục Thu Tử nghi.
Mục Đại chúng nghi có hai phần : đầu tiên nêu lên Chúng nghi, sau đó nói rõ Ý nghi. Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Nay đức Thế tôn" tới "không thể sánh kịp".
Tán rằng : dưới đây là nói rõ về Ý nghi. Có hai phần : đầu tiên nhắc lại duyên do sở nghi, sau đó chính thức nói rõ cái ý định nghi.
Đây là phần nhắc lại duyên do nghi điều Phật thuyết trước đó :
- "Pháp mà Phật chứng đắc thậm thâm nan giải", nhắc lại điều Phật thuyết trước đây : "Chư Phật trí tuệ thậm thâm vô lượng".
- "Có điều ngôn thuyết ý thú khó biết", giải thích điều Phật

thuyết trước đây : “Trí tuệ môn khó hiểu, khó nhập”.
Do hai thứ thậm thâm này, nên nhị thừa chẳng biết.
Trước là thuyết minh rõ phần trên, sau là để nối tiếp với phần dưới, gộp lại gọi là “phương tiện”.
“Cớ sao mà Phật tán thán” , đó là Ý nghi ngờ.
*
-Kinh văn : “Phật thuyết một nghĩa giải thoát” tới “nghĩa này tới đâu”.
Tán rằng : đây là nói rõ cái Ý định nghi.
Có nghĩa là “đến Niết bàn” trở lên, thì gọi là Quyết định nghĩa. Đối với quả pháp hữu vi vô vi mà tự mình chứng được, quyết định đã lâu, không còn nghi ngờ, “mà nay lại chẳng biết nghĩa này tới đâu” thì gọi là Nghi nghĩa.
Có nghĩa là đối với điều Phật nói trước đây rằng : “Pháp mà Phật chứng được rất sâu khó hiểu, có điều dùng ngôn ngữ mà thuyết minh thì ý thú cũng khó biết”, trong đây chẳng biết nghĩa ngài nói đây nhằm đi tới đâu, ý thú ra sao, nhằm nói tông chỉ gì, vì vậy cho nên gọi là Nghi nghĩa.
* Chữ [趣] Thú có hai âm Thú và Xúc. Đây lấy âm đầu.
Nghi ý, tức là có ý nghi rằng : nếu nói giải thoát thì ta đã được rồi. Lại nói khó biết, thế thì dụng ý định thuyết pháp gì ?
Luận nói rằng : Quyết định nghĩa, ý nói có Thinh văn phương tiện chứng được Thâm pháp, sinh tâm quyết định, vì họ ở trong đạo Thinh văn mà đắc Phương tiện và Niết bàn chứng. Hai loại pháp như vậy thị hiện pháp hữu vi và pháp vô vi. Như đoạn trong kinh “Bấy giờ trong đại

chúng” cho tới “cũng được pháp này, đến Niết bàn”.
Nói hai pháp, đó là chỉ Phương tiện và Niết bàn chứng. Phương tiện là Đạo hữu vi năng chứng Sinh không trí, Niết bàn là Lý vô vi sở chứng Không lý. Từ đó năng đắc năng tu, vì hai pháp này thích hợp đắc quyết định.
Luận rằng : gọi là Nghi nghĩa là vì Thinh văn, Bích chi Phật chẳng thể biết được, vậy nên sinh nghi, như đoạn trong kinh nói rằng “mà nay lại chẳng biết nghĩa này tới đâu”.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Xá Lợi Phất” tới “pháp khó hiểu”.
Tán rằng : dưới đây là Thu Tử thỉnh. Trong đó có hai phần : đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.
Trường hàng lại chia làm hai : đầu nêu mối nghi, sau xin giải quyết.
Đây là phần đầu. Theo luận thì đây là nghĩa thứ ba : Y vào sự gì mà nghi ?
Về nghĩa “Y vào sự gì mà nghi?” Như Lai nói sự giải thoát của Thinh văn chẳng khác gì sự giải thoát của ta, vì ba thừa cùng ngồi trên một giường giải thoát. Bởi vậy sinh nghi. Sinh nghi đây là sinh nghi ngờ về cái nhân.
Nhân : chỉ lý do. Vì sao mà Như Lai bao lần tuyên thuyết cảnh giới thậm thâm. Trước nói thậm thâm, sau lại nói thậm thâm chẳng giống Thinh văn. Thinh văn với Phật, giải thoát đã bằng nhau, thế thì còn có gì chẳng giống ? Ngoài sự này ra, còn có pháp gì chẳng giống ? Do lý do này mà sinh nghi hoặc.

Đại bát Niết bàn có ba sự : Ma ha Bát nhã, Giải thoát và Pháp thân. Giải thoát tuy giống. Nhưng Bát Nhã và Pháp thân tức là Tính tướng trí tuệ, Quả thể nhất thừa của Phật là những thứ họ chưa chứng được, bốn chúng chẳng hiểu, bởi vậy sinh nghi, như đoạn trong kinh nói rằng "Bấy giờ Xá Lợi Phất" cho tới "mà thuyết kệ rằng".
"Nhân gì ? " : có nghĩa là do bởi đạo lý gì.
"Duyên gì ? " : có nghĩa là duyên do bởi sự gì.
"Chư Phật phương tiện đệ nhất" : đây là tổng cú (câu khái quát chung).
Đây là phần thuyết minh riêng : thứ "thậm thâm vi diệu" này tức là Trí tuệ Phật.
"Pháp khó hiểu" : tức là Trí tuệ môn, vì phần này nhằm giải thích hai thứ nói trên. Cái nghi này ở đây là loại pháp chấp, dị thục sinh nhiếp.
*
-Kinh văn : "Con từ xưa đến nay" tới "pháp khó hiểu".
Tán rằng : đây là giải thích về việc xin giải quyết mối ngờ. Bản thân đã chưa được nghe, bốn chúng lại nảy mối ngờ, cho nên xin Phật giảng giải cho.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Xá Lợi Phất" tới "pháp bất khả tư nghị".
Tán rằng : trong 11 hành tụng (tụng lại lần nữa), chia làm bốn phần :
•3 tụng rưỡi đầu, tụng về việc ca ngợi chư Phật phương tiện đệ nhất, pháp rất sâu vi diệu khó hiểu trong lần hỏi

trước.
•3 tụng kế, tụng về bốn chúng trước đây đều có mối nghi.
•1 tụng rưỡi tụng về ý tự nghi "con từ xưa tới nay chưa được nghe".
•4 tụng cuối tụng về việc thỉnh "chỉ xin Thế tôn giảng giải sự này".
Trong phần đầu lại chia làm ba :
a) Một tụng rưỡi, tụng về ý trước đây Phật tự bảo rõ rằng : Như Lai biết thấy rộng lớn, sâu xa, vô lượng, vô ngại v.v… , đó là Pháp sư diệu.
b) Một tụng, tụng về pháp chứng được trước đây khó hiểu, pháp được thuyết trước đây khó biết, đó là Pháp diệu.
c) Một tụng, tụng gộp về việc tán thán Pháp và Pháp sư diệu.
Không hỏi mà tự nói, đây là phần đầu.
"Tuệ Nhật đại thánh tôn" (bậc đại thánh chí tôn có trí tuệ ví như mặt trời) : gọi như vậy vì trí tuệ của Phật ví như mặt trời. Kinh Niết Bàn nói : Ví như mặt trời mới mọc ánh sáng rực rỡ vừa có thể tự soi lại vừa diệt hết mọi tối tăm, hai lợi của Phật cũng giống y như vậy.
Kinh Tăng Nhất A Hàm nói : Mặt trời mọc có bốn sự :
1) Khi mặt trời mọc thì các bóng tối đều bị tiêu trừ.
2) Nông phu làm mùa.
3) Trăm chim đều hót.
4) Con nít khóc nhè.
Phật bảo các Tỳ kheo rằng : "Như khi mặt trời mọc thìø bóng tối bị xua tan, đó là ví với Phật ra đời trừ khử ngu si

tăm tối, không chỗ nào không được soi sáng".
"Nông phu làm mùa" có nghĩa là khắp cả loài người đều cùng nhau làm ruộng, đó là ví với việc đàn việt thí chủ tùy lúc mà cung cấp các thứ áo quần, đồ ăn thức uống, giường chiếu chăn đệm, thuốc men chữa bệnh.
"Trăm chim đều hót" ví với việc các bậc cao đức pháp sư v.v… năng vì bốn chúng mà thuyết pháp vi diệu.
"Con nít khóc nhè", đây là ví với ma tệ thấy Phật xuất thế thì tâm rất sầu não. Cũng giống như trong kinh có bài kệ tán thán Phật rằng :

Như Lai sắc vàng như vua núi.
Như mặt trời mọc chiếu thế gian,
Cứu chúng sinh khỏi khổ đêm dài,
Nên con đỉnh lễ vua ba cõi.

Cho nên nay ca ngợi Phật, gọi Phật là Tuệ Nhật vậy.
"Lâu mới thuyết pháp này" : Phật thành đạo đã nhiều năm, nhưng chẳng hề nói rõ, nay mới nói ra, cho nên gọi là "lâu".
Hai câu trên này là phần nêu. Dưới là một tụng, tụng về việc Phật thuyết các loại quán niệm trước đây.
*
-Kinh văn : "Pháp ứng ở đạo tràng" tới "cũng không ai biết hỏi".
Tán rằng : nửa tụng trên tụng về Bồ đề Niết bàn khó hiểu chứng được trước đây, Trí tuệ thậm thâm.
Nửa tụng dưới tụng về những điều đã thuyết trước đây khó biết, Trí tuệ môn thậm thâm. Vì nhị thừa chẳng biết nên

thảy đều không ai có thể hỏi cả.
*
-Kinh văn : “Không hỏi mà tự nói” tới “sở đắc của chư Phật”.
Tán rằng : nửa trên tụng chung, tán thán hai Diệu.
“Không hỏi mà tự nói” : vì từ tam muội trở dậy liền lập tức bảo ngay.
Câu thứ ba nói về Pháp diệu.
Câu thứ tư nói về Pháp sư diệu.
*
-Kinh văn : “Các La hán vô lậu” tới “xin Phật giải thuyết cho”.
Tán rằng : dưới đây là 3 tụng về bốn chúng nghi hoặc, có hai phần :
•1 tụng đầu, tụng về mối nghi của các hạng vô học, hữu học trong hàng Thinh văn.
•2 tụng sau, tụng về việc các chúng Duyên giác v.v… xin Phật thuyết pháp.
“Nghi” : ví với mạng lưới, vì đã sinh thì khó thoát ra.
* “Do dự” : sách Thuyết Văn nói rằng miền Lũng Tây gọi chó con là con “do”, vì tính của con do thường hay ngập ngừng e ngại khi đứng trước mặt người, cho nên phàm điều gì chẳng quyết thì gọi là “do dự”.
Sách Nhĩ Nhã nói : Con do nom giống như con khỉ giỏi leo cây. Quách Phác cũng nói: Đó là loài giỏi leo cây.
*
-Kinh văn : “Ở các chúng Thinh văn” tới “là đạo sở hành

này”.
Tán rằng : đây là tụng về nỗi nghi ngờ của bản thân (tự nghi).
Trí chứng đắc trước kia của bản thân mình là Quả pháp này, là Nhân đạo này. Nếu là quả này, thì điều sở đắc đã mãn. Nay còn tán thán thứ gì ? Nếu là nhân này, thì còn phải hướng cầu thành quả của nhân đó.
Trước nói : chúng nhân đã sinh tâm quyết định đối với điều sở đắc của mình và nghi ngờ điều Phật thuyết. Nay thì Thu Tử không có ý quyết định, đối với những điều sở đắc của mình cũng sinh ra nghi hoặc.
Thêm nữa, đối với những điều được nghe trước đây, bản thân còn có ý quyết định, nhưng nay nghĩ lại cũng sinh ra nghi ngờ đối với điều sở đắc của mình. Cho nên chẳng trái gì nhau.
*
-Kinh văn : “Con từ miệng Phật sinh” tới “đúng thời thuyết như thực”.
Tán rằng : dưới đây tụng về việc thỉnh Phật thuyết pháp chia làm hai phần :
• 1 tụng đầu, tụng về việc đệ tử Thinh văn thỉnh.
• 2 tụng sau, tụng về việc các chúng khác thỉnh.
Đây là phần đầu.
Vâng theo ngôn giáo của Phật, đạo thánh mới khởi lên được. Giáo từ miệng mà ra, nên gọi là từ miệng sinh, vì lựa lọc từ tinh huyết của thai tạng khác mà thành.
*

-Kinh văn : “Ma trời rồng quỉ thần” tới “muốn nghe đạo đầy đủ”.
Tán rằng : đây là tụng về việc các chúng khác thỉnh.
Cõi này Phật ra đời, không có Chuyển luân vương, nên nói là có các Chuyển luân vương của các nước tới.
“Đạo đầy đủ” : đó là lý đại thừa.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo” tới “đều sẽ kinh nghi”.
Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ hai, có hai phần : phần đầu là bảo “Thôi”, phần sau là nài thỉnh. Đây là phần bảo “Thôi”.
Phần thứ tư ở dưới của Luận là phần giải thích về Định ký.
Ký : là ký biệt, phân minh ký biệt nghĩa thâm mật gọi là ký biệt. Đó tức là thứ được gọi là Ký Biệt Kinh trong 12 bộ kinh. Ký Biệt Kinh có ba loại :
1. Ghi lại sự khác biệt về công đức, lỗi lầm của đệ tử thời quá khứ .
2. Thụ ký cho các bậc đại nhân thành Phật.
3. Phân minh ký biệt nghĩa thâm mật, như trong chương 12 phần giáo ở dưới sẽ nói rõ.
Đây tức là loại Ký Biệt Kinh thứ ba.
Luận rằng : từ dưới cứ y vào bốn loại sự mà thuyết :
• Một là Quyết định tâm.
• Hai là Nhân thụ ký.
• Ba là Thủ thụ ký.
• Bốn là Dữ thụ ký.
1) Quyết định tâm : có nghĩa trong tâm của Phật vốn đã có

sự quyết định về những người sẽ thực hành đạo Đại thừa. Do đó mới có việc bảo “Thôi” và thuyết pháp sau này. Vì vậy về Quyết định tâm, luận chẳng phối thuộc vào kinh, vì thông với ý hạ văn.

Luận rằng : thế nào là Quyết định tâm? Có nghĩa là đối với những kẻ đã nảy sinh ra tâm lý kinh sợ thì khiến cho họ khỏi kinh sợ. Để làm lợi ích cho hai loại người, nên Như Lai có Quyết định tâm.

Kinh d sợ có năm loại :

1/ Tổn kinh bố : như loại đã từng được nghe giáo thanh của Phật, cứ chấp thủ cho đó là thực, hủy báng cho là không có Đại thừa và nói rằng: Như Lai nói rằng A la hán cứu cánh Niết bàn, ta cuối cùng đã đạt được Niết bàn như vậy. Cho nên A la hán chẳng nhập Niết bàn. Đó tức là Quyết định chủng tính Thinh văn.

Thinh văn tức là loại coi giáo thanh đã được nghe là cách để chứng thực quả cứu cánh. Ta cuối cùng đã có được Niết bàn như vậy, quả đã cứu cánh. Nghĩ thế nên họ hủy báng cho là không có đại thừa, chẳng kham nổi việc nghe Phật ngày nay thuyết giảng cho họ về lý đại thừa. Nếu nghe nay nói rằng quả kia chẳng phải là cứu cánh thì họ sẽ kinh sợ nghi ngờ rằng A la hán đều rốt ráo không nhập Niết bàn. Vì trái đạo sinh nghi nên gọi là Tổn.

2/ Đa sự kinh bố : vì chúng sinh đại thừa sinh tâm như vầy : “Ta trong vô lượng vô biên kiếp, tu hành hạnh Bồ tát, chịu đựng khổ sở vất vả đã lâu, vì vậy mà sinh tâm kinh sợ, khởi tâm muốn theo thừa khác”. Đó gọi là loại Bất định

tính Địa tiền Bồ tát.
Hạng này trụ trong đại thừa đã trải qua nhiều kiếp tu hành hạnh Bồ tát, gọi là hạng Đa sự. Vì sợ họ khởi tâm thoái chuyển chạy theo thừa khác, nên nay thuyết cho họ khiến họ chẳng thoái chuyển.
3/ Điên đảo kinh bố : vì hạng này phân biệt ngã, ngã sở, thân kiến bất thiện pháp. Đó là hạng phàm phu định tính căn chưa thành thục. Hạng này phiền não rất nặng, chẳng đáng để thuyết pháp cho. Nếu thuyết cho họ thì họ lại càng sinh phiền não, điên đảo kinh sợ.
4/ Hối kinh bố : đó là hạng nếu thuyết cho họ thì họ sẽ nghĩ : "Đại đức Xá Lợi Phất ! Ta chẳng nên chứng pháp tiểu thừa như vậy, hãy tự thôi tiểu quả mà qui hướng đại thừa". Vì Hối tâm đó nên gọi là kinh bố.
5/ Cuống kinh bố (kinh sợ cho là Phật nói dối) : đó là loại nếu thuyết cho họ thì vì họ là kẻ tăng thượng mạn nên sẽ nói rằng : "Cớ sao Như Lai lại lừa dối chúng ta". Vì tự cho rằng đạo đã viên mãn không còn sót gì nữa.
- Thinh văn có hai loại :
a) Định tính.
b) Bất định tính.
- Phàm phu có hai loại :
a) Loại chưa được bảo là được.
b) Loại có phiền não nặng.
- Bồ tát có hai loại :
a) Loại thoái vị.
b) Loại chẳng thoái vị.

+ Hạng định tính Thinh văn : tức là loại Tổn kinh bố.
+ Hạng Bất định tính Thinh văn : tức là loại Hối kinh bố.
+ Hạng phàm phu chưa được bảo là được : tức là loại Cuống kinh bố.
+ Hạng phàm phu sẵn có phiền não : tức là loại Điên đảo kinh bố.
+ Hạng Bồ tát thoái vị : tức là loại Đa sự kinh bố.
Còn Bồ tát Bất thoái vị chẳng phải là hạng ởõ trong năm loại này, vì họ bỏ quyền theo thực, thích tới Phật vị, nên mới thuyết nhất thừa cho họ.
Ở đây thuyết nhất thừa chẳng nhằm vào căn khí của họ.
Luận rằng : chính vì lợi ích cho hai hạng người nên Như Lai có Quyết định tâm. Hai hạng chỉ Đa sự kinh bố và Hối kinh bố. Vì làm lợi ích cho hạng Hối kinh bố thì sẽ kéo theo cả loại kia, làm lợi ích cho hạng Đa sự thì sẽ nhậm trì loại còn lại.
Nay đây bảo "Thôi", và phần chính thuyết ở dưới, tâm Phật đã định trước là vì hai loại người này, chứ chẳng phải chính là vì các loại khác còn lại. Đó tức là hai nghĩa đầu trong mười nghĩa thuyết nhất thừa.
Xem ý văn này thì loại Đa sự, nếu chẳng thuyết thì họ sẽ có sự kinh sợ, nếu thuyết thì sẽ không còn kinh sợ. Còn bồn loại còn lại, nếu thuyết thì họ sẽ kinh sợ, nếu chẳng thuyết thì họ sẽ không kinh sợ. Nên Luận nói chung là những kẻ đã sinh ra kinh sợ thì khiến họ khỏi kinh sợ.
2) Nhân thụ ký : thì như đoạn kinh văn có hai chữ thôi : "Thôi ! Thôi ! Chẳng cần nói nữa" cho tới " trời, người

đều sẽ kinh sợ ”. Đó là hai nghĩa của Nhân đối với hạng đáng được nghe pháp. Vì những kẻ chẳng kham nổi việc nghe pháp rút lui, nên gọi là Nhân.

Nhân thụ ký đều sinh kinh sợ, có ba loại nghĩa :

a/ Vì muốn đại chúng suy nghĩ tìm tòi cảnh giới thậm thâm.

b/) Vì muốn khiến đại chúng sinh tâm tôn trọng, rốt cuộc muốn nghe.

Hai nghĩa trên là đối với hạng đáng được nghe pháp.

c/ Để khiến cho kẻ tăng thượng mạn lìa khỏi pháp tòa mà đi, tức là những kẻ không kham nổi việc nghe pháp thì rút lui.

Nay đây là lần bảo “Thôi” thứ hai, chỉ là hai nghĩa vì những người đáng được nghe, tới lần bảo “Thôi” thứ ba mới là để cho những kẻ chẳng đáng được nghe rút lui.

3) Thủ thụ ký : thì như trong kinh đoạn từ “Bấy giờ Thế tôn” trở xuống, tức là Phật bằng lòng nhiếp thụ, hứa sẽ thuyết pháp cho.

4) Dữ thụ ký : thì như trong kinh đoạn từ “Phật bảo Xá Lợi Phất” trở xuống, tức là Phật chính vì hạng đáng được nghe mà giải thích nhất thừa v.v…

Trong bốn sự Định ký :

a) Quyết định tâm, là lý do bảo “Thôi” và thuyết pháp.

b) Nhân thụ ký, chỉ là lý do bảo “Thôi” đừng thỉnh.

c) Thủ thụ ký, là phần hứa khai thị giải thích.

d) Dữ thụ ký, là phần chính thức khai thị trần thuyết.

Nay nói kinh nghi, có nghĩa là khiến những người đáng

được nghe kinh ngạc nghi hoặc, suy tìm thâm pháp, tôn trọng muốn nghe.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "xin thuyết giảng cho".
Tán rằng : dưới đây là lần thỉnh thứ hai.
Luận rằng : vô lượng Phật thời quá khứ đã thị hiện giáo hóa chúng sinh. Phần đầu là trường hàng, phần sau là kệ tụng. Trường hàng có hai :
1) Tổng thỉnh.
2) Kham nghe.
Đây là thỉnh vậy.
*
-Kinh văn : "Sở dĩ như vậy là vì sao?" tới "thì có thể kính tin".
Tán rằng : đây nói có ba nguyên nhân có thể kham nổi việc nghe pháp :
• Một là gặp được duyên lành, từng thấy chư Phật.
• Hai là tính thông minh, căn mạnh mẽ lanh lợi.
• Ba là hiểu biết chân nghĩa, trí tuệ sáng láng.
Cho nên có thể nghe tin.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Xá Lợi Phất" tới "có người biết kính tin".
Tán rằng : đây tụng về ý "có thể biết được".
*
Kinh - văn : "Phật lại bảo : Xá Lợi Phất ! Thôi" tới "sẽ sa xuống hố lớn".

Tán - rằng : đây là đoạn thứ ba. Có hai phần : đầu là Phật bảo “Thôi”, sau là Thu Tử nài thỉnh.
Trong “Thôi” có hai : trường hàng và tụng.
Đây là phần đầu.
Nhân việc những kẻ chẳng kham nổi việc nghe pháp rút lui, e rằng hạng tăng thượng mạn được pháp Tĩnh lự thứ tư của thế gian rồi, bèn cho đó là quả A la hán mà sinh ra phỉ báng sẽ bị đọa xuống địa ngục, gọi là sa xuống hố lớn. Đây đều là phàm phu, nên sa xuống hố lớn, chứ chẳng phải là hàng thánh hữu học.
Du Già luận nói : Hết thảy thánh nhân đều biết quả của mình đã chứng được, không tự cho rằng mình đã đắc thánh quả ở địa vị sau mà mình chưa chứng, tức là chẳng sinh tăng thượng mạn, bởi không có tà kiến, nên chẳng tạo nghiệp để phải đọa vào địa ngục nữa.
Cho nên hạng Tỳ kheo tăng thượng mạn chứng đắc pháp Tĩnh lự thứ tư của thế gian rồi, sau khi mệnh chung do báng giải thoát, khởi tà kiến, nên phải sinh trong địa ngục mà các Luận nói tới, đó tức là loại này.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “nghe ắt chẳng kính tin”.
Tán rằng : pháp diệu, khó hiểu. Hạng thấp kém ngu si nghe xong sẽ nảy ra ý báng bổ, sẽ chẳng kính tin, bởi vậy sợ rằng sẽ bị sa xuống hố lớn.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Xá Lợi Phất” tới “có nhiều điều lợi

ích”.
Tán rằng : dưới đây là lần thỉnh thứ ba. Có hai phần : đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.
Trường hàng có hai phần : đầu là Tổng thỉnh, sau là Kham nghe.
Thu Tử lợi căn, tự biết mạng xưa, cũng biết được những người khác đời trước đã từng theo Thích Ca thụ hóa, căn thành, đạo mãn, nghe ắt có thể tin theo, ắt sẽ được yên ổn lợi ích trong đêm dài sinh tử, nên nay thỉnh Phật thuyết pháp.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Xá Lợi Phất” tới “xin thương phân biệt thuyết”.
Tán rằng : dưới là 4 tụng, chia làm ba phần :
• Đầu là 1 tụng, tự xưng là trưởng tử để thỉnh Phật giải quyết.
• Thứ đến 1 tụng rưỡi, trình rõ đại chúng theo sự giáo hóa của Phật đã lâu, để thỉnh Phật thuyết pháp.
• Cuối cùng là 1 tụng rưỡi, trình bày rõ bản thân cùng những người khác nghe pháp ngộ giải thì sinh hoan hỉ, để mà thỉnh Phật thuyết pháp.
Đây là phần đầu.
Phật là đấng tôn quý trong hết thảy các loài Nhị túc, Đa túc, Vô túc. Nay gọi là Lưỡng túc tôn vì ở trong ba loài trên, Lưỡng túc là quý vì năng nhập đạo, gọi là Nhân thiên lọai. Phật cũng lưỡng túc nên gọi là Lưỡng túc tôn.
Trong chúng Thinh văn , Thu Tử là đệ nhất, nên gọi là

trưởng tử.
*
-Kinh văn : “Vô lượng chúng hội này” tới “muốn nghe lời Phật dạy”.
Tán rằng : 1 tụng rưỡi này trình bày về việc đại chúng từ lâu đã theo sự giáo hóa của Phật, Nhân xưa nay đã thành thục, nên thỉnh Phật thuyết pháp cho.
*
-Kinh văn : “Chúng con ngàn hai trăm” tới “thì sẽ rất hoan hỉ ”.
Tán rằng : một tụng rưỡi này trình gộp cả hai ý bản thân và người khác nếu được nghe pháp sẽ hoan hỉ, để thỉnh Phật thuyết.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “phân biệt thuyết giải”.
Tán rằng : trong đoạn thứ tư nói về phần Định ký của Luận, thì từ đây là sự thứ ba Thủ thụ ký : Phật bằng lòng nhiếp thụ mà thuyết pháp cho.
Cho nên Luận nói rằng : “Thủ thụ ký” có nghĩa là vì nhóm các ông Xá Lợi Phất muốn được thụ ký, như kinh chép rằng : “Phật bảo Xá Lợi Phất : ông đã thỉnh ba lần, lẽ nào lại chẳng thuyết …” nên Phật hứa nhiếp thụ Thủ.
Nếu căn cứ vào Luận tự giải thích, thì dưới đây là đoạn thứ ba : mở bày đây là Thực tướng, kia là Quyền môn. Ở trong này có hai phần :
• Phần đầu thuyết minh về nhị Ký

(hai loại thụ ký).
• Phần sau thuyết minh về ngũ trược
(năm thứ ô trược).
Dưới mới phá bốn nghi.
Nhị ký có hai : đầu tiên là Thủ ký, sau là Dữ ký.
Trong phần Thủ ký có hai :
+ Phần đầu là Phật bằng lòng nhiếp thụ.
+ Phần sau là kẻ ác rút lui.
Đây là phần đầu.
Bồ Tát Địa luận nói rằng : "Nghe pháp thì phải lắng tai nghe giảng, tẩy rửa (tà kiến), nhiếp trì (chính pháp)".
Trí Độ luận cũng nói: "Người nghe phải nhìn thẳng như (đang) đói khát, nhất tâm thâm nhập vào trong ngữ nghĩa, hăm hở nghe pháp, tâm sinh bi hỉ. Người như vậy mới đáng thuyết cho".
Nhìn thẳng có nghĩa là chú ý quan sát. Nếu chẳng dặn dò bọn chúng sinh kia khiến họ chú ý lắng nghe, e rằng tâm họ chẳng ổn định, tuệ giải chẳng sinh, nên bảo phải chú ý lắng nghe.
*
-Kinh văn : "Lúc nói lời ấy" tới "lễ Phật rồi rút lui".
Tán rằng : dưới đây là việc kẻ ác rút lui. Có bốn phần :
1) Nói rõ việc (kẻ ác) bỏ đi.
2) (Phật) chẳng ngăn lại.
3) (Phật) dặn dò (những người ở lại).
4) Những người ở lại kính vâng (lời Phật).
Trong phần đầu lại có hai mục : đầu là nêu lên, sau là giải

thích. Đây là mục nêu.
*
-Kinh văn : “Sởõ dĩ như vậy là vì sao?” tới “bởi vậy chẳng trụ”.
Tán rằng : đây là phần giải thích lý do kẻ xấu đứng lên bỏ ra đi.
Đây tự hỏi rằng : “có năm điều khó được :
1) Được làm thân người : khó.
2) Được sinh ở nơi trung tâm của đất nước : khó.
3) Được các căn đầy đủ : khó.
4) Được gặp lúc Phật ra đời : khó.
5) Được nghe chính pháp : khó.
Năm ngàn đồ đệ đã có đủ bốn thứ đầu, cớ sao lúc Phật sắp thuyết diệu pháp lại rời chiếu đứng lên bỏ đi ? Nguyên nhân vì sao lại có sự bỏ đi đó ?”
Nay giải thích có hai ý :
• Một là họ tội căn sâu nặng.
• Hai là họ có thói tăng thượng mạn.
* Chữ Bối [輩] ở đây đọc là Bối, có nghĩa là Bọn, Bè lũ, Sách Thuyết Văn giải thích theo quân pháp thì một trăm xe được điều động thì gọi là Bối. Sách Quãng Nhã v.v… thì giải thích Bối có nghĩa là Loại. Theo sách Ngọc Thiên thì chữ này thuộc bộ Tỉ [比] và cũng có nghĩa là loại.
“Tội” : có nghĩa là đáng chê đáng trách đáng sợ đáng ghét. Dù nhân hay quả nếu đáng chê đáng ghét thì đều gọi là Tội.
- Nếu theo tiểu thừa thì tội đó rất nhiều, loại nặng có ba :

1) Phiền não chướng.
2) Nghiệp chướng.
3) Dị thục chướng.
Tất cả mọi loại phiền não đều chia làm hai loại :
a) Loại khởi lên luôn luôn thì gọi là Cần.
b) Loại khởi lên mạnh mẽ thì gọi là Lợi.
Trong đây chia làm bốn câu :
1) Cần mà chẳng Lợi.
2) Lợi mà chẳng Cần.
3) Vừa Cần vừa Lợi.
4) Chẳng Cần chẳng Lợi.
Nay lấy loại đầu và loại thứ ba, gọi là Phiền não chướng.
Ngũ vô gián nghiệp gọi là Nghiệp chướng.
Ba đường tám nạn gọi là Dị thục chướng.
Ba loại chướng này gây chướng cho nghiệp nhập thánh đạo, nên gọi là tội nặng (trọng tội).
- Nay theo đại thừa thì chướng có hai loại :
1. Phiền não chướng.
2. Sở tri chướng.
Sở tri chướng là loại tùy theo sở ứng mà gây chướng cho việc nhập thánh vị đại thừa.
Phiền não chướng là loại tùy theo sở ứng mà gây chướng cho việc nhập thánh vị tam thừa.
- Theo Phật Địa luận thì Phiền não chướng có ba loại :
1) 128 phiền não và tùy phiền não.
2) Sở phát nghiệp.
3) Sở đắc quả.

Đây có ý nói là tên gọi chung của các phẩm loại đó gọi là Chướng, chứ chẳng phải cứ là loại trọng chướng.

- Theo Đại Bát Nhã, trọng chướng có bốn loại :

1) Phiền não chướng, 3) Dị thục chướng.

2) Nghiệp chướng, 4) Pháp chướng.

1) Phiền não chướng, chỉ 128 căn bản phiền não cùng các tùy phiền não đẳng lưu của chúng, tùy theo sở ứng của chúng mà có thể gây chướng cho bậc thánh giả, đó đều gọi là loại chướng này, vì nếu có đủ chúng
sẽ tùy theo sở ứng mà gây chướng cho vị thánh đó.

2) Về nghiệp chướng, cứ theo Kinh Tát Già Ni Kiền Tử có năm loại nghịch :

1/ Phá hoại chùa, tháp, trộm cắp và dùng của cải Tam bảo.

2/ Phỉ báng pháp tam thừa, nói đó chẳng phải là thánh pháp, gây chướng ngại khó dễ, giấu giếm bưng bít.

3/ Đối với mọi người xuất gia dù có giới, không giới, trì giới, phá giới mà đánh chửi, mắng mỏ họ, kể lể tội lỗi của họ, giam hãm họ trong tù ngục, hoặc lột áo cà sa , bức họ hoàn tục, bắt họ sưu dịch, xua đuổi họ khiến họ phải dời chỗ, đoạn mệnh căn của họ.

Kinh Đại Tập nói : Tội kể lể lỗi lầm của một Tỳ kheo phá giới còn nặng hơn tội làm đổ máu vạn ức thân Phật.

4/ Giết cha hại mẹ, giết A la hán, làm đổ máu thân Phật phá hòa hợp Tăng.

5/ Khởi tà kiến lớn, phỉ báng nói là không có nhân quả, suốt đêm dài (sinh tử) thường làm mười nghiệp chẳng lành. Năm loại này chỉ ở đại thừa, gọi là Ngũ nghịch nghiệp

chướng. Cũng có chỗ nói là bảy bậc, nhưng chẳng quá năm loại này, bởi vậy chẳng giảng.

3) Dị thục chướng, là các dị thục quả có thể gây chướng cho thánh đạo, tức là ba ác thú, tám vô hạ v.v… Trong khoảng này, trước Phật sau Phật khó ứng với trước pháp sau pháp, vì trước sau Phật pháp ấy chẳng đắc quả thánh.

4) Pháp chướng, có nghĩa là ở đời trước gây chướng cho người khác khi họ làm điều thiện, tạo nên nghiệp Quỹ pháp (nghiệp bị thiếu thốn chính pháp), trong đời nay chẳng được nghe pháp, thiếu thốn chính pháp. Đó là loại chướng thuộc hai quả Đẳng lưu, Tăng thượng, trong năm quả. Tội căn sâu nặng thì cảm nghiệp Quỹ pháp. Vì tội căn này nên hiện chẳng nghe pháp. Vì tội thể này cho nên là chướng thứ tư.

* Chữ Mạn [慢] theo sách Ngọc Thiên có nghĩa là khinh khi, chẳng (nể) sợ, ngạo nghễ. Có chỗ viết làø (嫚] , Sách Thiết Vận giải là (khinh) khi và viết làø (謾]. Và cho rằng chữ [慢] (thuộc bộ Tâm đứng) có nghĩa là Chậm.

Tướng của mạn là tự cao, cậy mình lấn lướt người khác. Du Già v.v… nói mạn bảy loại :

1) Mạn. 5) Tăng thượng mạn.
2) Quá mạn. 6) Ti mạn.
3) Mạn quá mạn. 7) Tà mạn.
4) Ngã mạn.

1) Mạn : là đối với người kém mình, cậy mình hơn người, đối với người bằng mình, cậy mình bằng người.

2) Quá mạn : có nghĩa là đối với người bằng mình thì chấp

là mình hơn người; hoặc đối với người hơn mình, vẫn chấp là mình bằng người.
3) Mạn quá mạn : có nghĩa là đối với người hơn mình, vẫn chấp là mình hơn người.
4) Ngã mạn : có tướng là tự cao, cậy vào sở chấp ngã.
5) Tăng thượng mạn : có nghĩa là mình thực ít đức, cứ bảo là mình nhiều đức.
6) Ti mạn : có nghĩa là người khác nhiều phần hơn mình, nhưng mình cứ chấp là chỉ kém người khác chút ít.
7) Tà mạn : là mình hoàn toàn không có đức, nhưng cứ bảo là mình có đức.
"Tăng thượng mạn" ở đây tức là loại thứ năm : mình thực ít đức mà bảo là mình nhiều đức. Đắc thiền định, Niết bàn thế gian v.v… (nên) chưa đắc nhiều, (vậy mà cứ) bảo là nhiều đức, chưa chứng nhiều vậy mà cứ bảo là chứng nhiều.
"Đắc" : chỉ Hữu vi đạo.
"Chứng" : chỉ Vô vi diệt.
Đó là tướng của Tăng thượng mạn. Chứ chẳng phải là hoàn toàn chưa đắc, mà nay bảo là đắc. Nếu chẳng thế thì chẳng phải là tướng Tăng thượng mạn mà là tướng của Tà mạn, loại mạn thứ bảy.
Cho nên vì có hai loại lực của loại Phiền não chướng này và loại Pháp chướng nói trên mà chẳng kham nổi việc nghe pháp.
Hỏi - : bọn năm ngàn người đã chẳng kham nổi việc nghe pháp, thế thì vì nguyên nhân gì mà mắt họ thấy thần quang,

tai họ nghe diệu xướng, nhìn hoa trời mà cứ lặng im, thấy đất động mà không kinh sợ ?
Đáp - : phóng quang, động đất chưa làm thay đổi được cái tâm phàm phu dung tục của họ. Diễn thuyết diệu pháp, tuyên thuyết nan pháp lại trái với ý thức nông cạn của họ. Nghe lời vấn đáp trong phần Tựa là "sơ nhân đại tiệm". Nghe lời thuyết trình sâu sắc về những điều trong tông chỉ thì họ lại càng tăng thêm mê hoặc mà đâm ra phỉ báng, bởi vậy phải bẻ bỏ cành lá, quạt loại tấm cám đi.
*
-Kinh văn : "Thế tôn lặng im mà chẳng ngăn lại".
Tán rằng : đây là phần thứ hai : Phật chẳng ngăn lại.
* Mặc : nghĩa là Tĩnh (im). Thường viết là [ ] .
Các Luận đều nói rằng có 2 loại quyết định mà Phật lực chẳng bài trừ được :
1) Thụ dị thục quyết định.
2) Tác nghiệp quyết định.
Tội căn sâu nặng là Thụ quả định loại. Tăng thượng mạn là Tác nghiệp định loại. Do đó mà bọn năm ngàn người từ tòa đứng lên, Phật tuy có thần lực cũng chẳng ngăn lại. Hơn nữa thà để họ đi để chẳng bị đọa xuống hố lớn, chẳng thể ngăn họ gây nghiệp nặng, nên Phật chẳng ngăn. Họ nếu phát tâm, định nghiệp có thể chuyển được. Tâm họ chẳng thay đổi, nên Phật lực chẳng bài trừ được.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật bảo" tới "sẽ thuyết cho ông".
Tán rằng : đây là phần thứ ba : Phật dặn dò những người ở

lại.
Gió giật thì hạt mẳn rớt, sương sa hạt chắc vẫn còn. Phật hứa thuyết pháp thì kinh động tâm họ, chấn uy thần mà khiến họ đứng dậy bỏ đi. Cho nên để cành lá rút là hay, bảo hạng hạt chắc trụ lại mà hứa thuyết cho họ. Hạng khinh bạc hư sơ thì ví như cành lá. Người đôn hậu kiên cố lại ví như hạt chắc.
* Âm của chữ Giai là phiên thiết của hai chữ Cổ Hài, có nghĩa là lành, tốt. Chữ Hài [ ] có âm đọc là phiên thiết của Hộ Giai. Hài [ ] : có nghĩa Thịt, Ruốt thịt, món ăn bằng thịt, người phương Nam gọi [ ] Hài là Lưỡng [ ].
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất nói" tới "nguyện vui lòng muốn nghe".
Tán rằng : đây là phần thứ tư : những người ở lại kính vâng lời Phật dạy.
* Chữ [唯] có hai cách đọc Duy và Dụy, là từ chỉ ý kính vâng. Chữ [然] đọc là Nhiên (phải, vâng) là từ chỉ ý thuận tòng.
"Nguyện lạc" (nguyện vui lòng, xin sẵn lòng) : chỉ ý mong mỏi được giải đáp.
"Dục văn" (muốn nghe) : cũng chỉ bản tâm hy vọng được nghe.
*
-Kinh văn : "Phật bảo Xá Lợi Phất" tới "thỉnh thoảng mới xuất hiện một lần mà thôi".

Tán rằng : dưới đây thuyết minh về mục Dữ thụ ký (Phật thụ ký cho), Phật giải thích cho nhóm các ông Xá Lợi Phất. Luận nói rằng có sáu phần :

1. Chưa nghe khiến nghe. Chính là đoạn kinh văn này, cho đến "nói chẳng hư dối".
2. Thuyết. Đó là đoạn từ "Này Xá Lợi Phất ! Chư Phật tùy nghi mà thuyết" trở xuống.
3. Y vào những nghĩa gì. Đó là đoạn từ "Vì sao như vậy ? Chư Phật Thế tôn chỉ vì một đại sự" trở xuống.
4. Khiến trụ. Đó là đoạn từ "Này Xá Lợi Phất ! Như Lai chỉ vì một Phật thừa nên đã thuyết pháp cho chúng sinh" trở xuống.
5. Y pháp. Đó là đoạn từ "Này Xá Lợi Phất ! Pháp của hết thảy mười phương chư Phật cũng như vậy" trở xuống.
6. Già (ngăn chặn). Đó là đoạn từ "này Xá Lợi Phất ! Trong mười phương thế giới vẫn không có nhị thừa" trở xuống.

Sau đây là giải thích từng phần :

- Chưa nghe khiến nghe, đây là tán thán pháp hy hữu (hiếm có), tỏ ý muốn khiến họ nghe.
- Thuyết : tức là thuyết minh rằng pháp sở thuyết này ý khó biết.
- Y vào những nghĩa gì : chỉ chưa nghe khiến nghe, và điều sở thuyết chỉ là phương tiện.
- Y vào những nghĩa nào : chỉ pháp thâm diệu khó hiểu mà Phật đã chứng được.
- Khiến trụ : đây có nghĩa là khuyên đến trụ trong nhất

thừa.
- Y pháp : đây chỉ nghi quỹ pháp thức mà Phật ba đời mười phương đều cùng thi hành. Đầu tiên thì tùy nghi mà thuyết, lâu dần về sau sẽ khiến họ đạt được Phật chủng trí.
- Già : đây tức là Già phá nhị chấp (ngã chấp, nhân chấp), già khiển nhị chân (hai loại chân như), khiến họ tán thán pháp hy hữu.
- Phần "Chưa nghe khiến nghe" có ba ý :
1) Tán thán pháp hy hữu.
2) Nêu thí dụ.
3) Khuyến tín.
Đây là hai ý đầu.
Đây nếu thuyết luôn thì hạng vô trí sẽ chẳng thích, tới đúng lúc mới thuyết thì kẻ ngu người trí đều cùng ưa thích.
- Từ "Ô Đàm Bát La" trong tiếng Phạm, ở phương đây gọi là hoa Thụy Ứng (ứng với điềm lành). Kim luân vương ra đời thì biển lớn cạn. Xe Kim luân xuất hiện thì hoa này mới nở. Vì ứng với việc xe Kim luân ra ngự ở đời, nên gọi là hoa Thụy Ứng.
Kinh Pháp Hoa này, ví như Pháp luân vương xuất thế thì biển sinh tử cạn, đạo nhất thừa hiển dương. Đúng thời Phật mới thuyết pháp này, cho nên nêu lên làm thí dụ để tán thán pháp hy hữu.
Pháp này Thu Tử kiếp xưa chưa từng được nghe, nay khiến nghe, khiến phải khao khát.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "nói chẳng hư dối".

Tán rằng : đây là Khuyến tín.
Kẻ trí giải hạn hẹp thì chưa thể chứng đạt, nên nêu rõ là "chẳng hư dối" để khuyến khích họ sinh tín tâm.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "ý nghĩa khó hiểu".
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai thuyết minh về Thuyết.
Có hai ý : đầu là nêu lên, sau là giải thích. Đây là phần nêu lên.
*
-Kinh văn : "Vì sao như vậy" tới "mới có thể biết được".
Tán rằng : đây là phần giải thích.
Luận giải thích "nhiều thứ nhân duyên" : đó là chỉ pháp ba thừa. Pháp ba thừa đó chỉ là thuyết danh tự chương cú, chứ chẳng phải là có thực nghĩa, vì thực nghĩa đó là bất khả thuyết (chẳng thể thuyết minh được). Trong này ý nói : Ta dùng phương tiện mà thuyết pháp ba thừa. Pháp này chỉ có danh tự chương cú, không có ba thể khác nhau, ta tùy nghi mà thuyết ba, đó chẳng phải là thứ mà hạng nhị thừa v.v… có thể suy lường hiểu được, chỉ có Phật mới biết được.
Ở đây nói rằng trí môn nêu ra trước đây khó thể liễu giải được, vì thực nghĩa ba thừa tức là chân như, là thứ Bất khả thuyết.
"Dựa vào những nghĩa gì" : tức Phật trí tuệ.
*
-Kinh văn : "Vì sao như vậy" tới "xuất hiện ở đời".
Tán rằng : từ đoạn văn ở dưới là loại thứ ba : Y vào những nghĩa gì ?

Có hai phần : phần đầu là nêu sơ lược, phần sau là giải thích rộng.
Đây là phần đầu.
Nhân đoạn văn trước khởi lên, nên mượn hình thức hỏi để hiển lộ.
- Có nguyên nhân gì ?
Đó là vì ngôn từ khó hiểu, chỉ Phật mới biết.
- Căn cứ vào những nghĩa gì mà nói như vậy ?
"Chư Phật Thế tôn" : là nói chung chư Phật ba đời mười phương.
"Chỉ vì một đại sự" : sự ở đây tùy theo ngữ cảnh thích ứng có thể hiểu là sự vật, thể sự, sự nghĩa, đạo lý đều được. Phật vì nhân duyên đại sự này mà xuất hiện ở thế gian, tự xưng đức hiệu, làm lợi ích rộng rãi cho chúng sinh. Chẳng thế thì như nhị thừa nhập diệt, do đại sự này, nên Phật tùy nghi mà thuyết, ý hướng khó biết.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "xuất hiện ở đời".
Tán rằng : dưới đây là phần giải thích rộng, có hai phần : đầu là hiển lộ riêng, sau là giải thích ý.
Phần hiển lộ riêng có ba : một là Hỏi, hai là Giải thích, ba là Kết.
Đây là Hỏi.
*
-Kinh văn : "Chư Phật Thế tôn" tới "xuất hiện ở đời".
Tán rằng : đây là Giải thích. Thể của đại sự tức là tri kiến, chư Phật Thế tôn xuất thế vì đại sự này. Dùng bốn nghĩa

mà thuyết minh vấn đề này, đó là Khai, Thị, Ngộ, Nhập.
Luận rằng : một đại sự thì dựa vào bốn loại nghĩa cần phải biết.
"Phật tri kiến" : có nghĩa là Như Lai năng chứng như thực, biết nghĩa kia. Đây có ba cách giải thích :
1. Cách giải thích thứ nhất :
Pháp tính chân như gọi là như thực. Pháp chân tính nêu đó tức là Sở chứng.
Nghĩa lý, cảnh giới đều gọi là nghĩa. Thể của Chánh trí gọi là năng chứng, vì có khả năng biết được nghĩa lý, chứng được chân cảnh.
Chánh trí năng chứng, chân như sở chứng này, năng sở tri kiến đều gọi là tri kiến.
Như : là tính của tri kiến.
Trí : là dụng của tri kiến.
Tính tướng tri kiến đều gọi là tri kiến.
Bát Nhã Luận của ngài Vô Trước nói rằng : Vô thượng Bồ đề là Pháp thân. Chính đẳng Bồ đề là Báo thân.
Kinh Giải Thâm Mật nói rằng : Bồ đề, Bồ đề đoạn đều gọi là Bồ đề.
Trí Độ Luận nói rằng : Thuyết trí và trí xứ đều gọi là Bát nhã.
Hoặc là, Tri : chỉ Chiùnh thể trí. Kiến : chỉ Hậu đắc trí. Hai trí này là dụng, vì có thể soi dọi được hai loại cảnh chân tục. Bản tính hai thứ này chính là Chân như, gọi gộp lại là Tri kiến. Dùnh tính để tới tướng, nên gọi là Tri kiến, vì muốn khiến nhị thừa cầu chủng trí.

Kinh Thắng Man nói rằng : “Nhất thừa tức Phật thừa. Phật thừa tức là đại thừa”.
Nhiếp Đại Thừa luận nói : Vừa là thừa lại vừa là lớn, nên gọi là đại thừa, đó là vạn hạnh. Hoặc Thừa có đại tính, nên gọi là đại thừa, đó là Chân như.
Cho nên biết rằng nhất thừa Phật quả, thừa thể thông suốt cả Lý và Trí, đáng làm tông nghĩa.
Ngụ ý của nhà lửa, xe trâu là ở Dụng của Trí, vì xe trâu v.v… là do ta đặt ra.
Ngụ ý của đường hiểm, bảo sở (nơi chứa của báu) là ở Tính của Trí, vì gọi Hóa là Thành, chẳng phải là bảo sở. Do đó gộp hai thứ lại thì gọi Tri kiến.
Bản luận nói rằng : những gì là bốn ?
1) “Khai”, có nghĩa là vô thượng vì ngoài Nhất thiết trí trí ra không còn có sự nào khác. Nhất thiết trí đó là Phật vậy. Lại nói trí đây là Căn bản trí và Hậu đắc trí. Hai thứ này là Dụng. Tính của hai trí này tức là Chân như. Dù là Dụng hay là Tính đều gọi gộp là Trí. Trí của bậc Nhất thiết trí gọi là Nhất thiết trí trí. Thêm nữa, Nhất thiết trí này là Căn bản trí. Trí nói lập lại (chỉ Nhất thiết trí trí) là Hậu đắc trí. Hai Trí được nêu ra này duy trì Trí tính Chân như Diệu lý. Lại nữa, Nhất thiết trí là Trí dụng Bồ đề. Lại nói Trí là Trí tính Niết bàn.
Hai l loại Như Lai tạng : nay nói rõ cả hai loại này đều vô thượng, khen là thắng diệu, để khiến ưa thích. Song thể của Bồ đề này là chủng tử vốn có, là hữu vi, do nghe nhiều, nên huân tập, nhân tu mà sinh trưởng. Thể ấy tức là Bốn

trí.
Kinh Lăng Già nói rằng : Thức A lại da gọi là Không Như Lai tạng, huân tập đầy đủ pháp vô lậu nên gọi là Bất không Như Lai tạng.
Tạng thức hữu lậu vốn là hư vọng chẳng thực, nên gọi là Không. Có thể hàm tàng chứa đựng hết thảy Vô lậu chủng, nên gọi là Như Lai tạng.
Thể của chủng tử Bốn trí là vô lậu, chẳng phải là pháp hư vọng, do gần thiện hữu, nghe nhiều huân tập dần dần sinh trưởng mới thành Bốn trí.
Nhân của Bốn trí gọi là Bất không Như Lai tạng. Tạng là hàm tàng chứa đựng, là nghĩa của Nhân tính, giống như trồng cây sinh trưởng viên mãn. Thể tính Niết bàn đó là vô vi, vốn đã sẵn có tự tính thanh tịnh, sau gặp thiện hữu, đoạn chướng mà được hiển lộ. Tuy cùng một chân như, gặp duyên khác nhau, nên chứng khác nhau và gọi là Bốn Niết bàn.
Kinh Thắng Man nói rằng : “Có hai loại Như Lai tạng Không trí :
- Không Như Lai tạng , là hết thảy phiền não tạng, dù Ly hay Thoát, dù Đoạn hay Dị.
- Bất Không Như Lai tạng , là bất tư nghị pháp chẳng ly chẳng thoát, chẳng đoạn chẳng dị (chẳng khác)”
Phiền não hữu lậu vốn là hư vọng chẳng thực, hay che chân như, đó gọi là Không Như Lai tạng.
Niết bàn vô lậu thể là vô vi, chẳng phải là pháp hư vọng, do gần thiện duyên, đoạn các phiền não, dần dần Trí khởi,

phương tiện hiển chứng, đó gọi là Niết bàn.
Thể tính chẳng phải là Không, nhân Không mà hiển lộ, vì tính của Không, Phiền não che đậy ngôi vị, gọi là Không Như Lai tạng, vì Tạng có nghĩa là che đậy giấu kín Nhân tính. Cho nên ngôi vị trong Phiền não triền (trong vòng trói buộc của phiền não) gọi là Như Lai tạng.
Lúc xuất ly khỏi phiền não thì gọi là Pháp thân, tức là Pháp thân này nhân Không mà hiển lộ, vì bản tính Không, nên cũng gọi là Bất Không Như Lai tạng, như ngọc báu Đao Đề Da Quật được hiển lộ.
Còn A lại da thức cùng các phiền não gọi là Như Lai tạng thì như Kinh Niết bàn đã nói : "Lúc chưa đắc A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề, thiện pháp hay bất thiện pháp đều gọi là Phật tính".
Kinh Vô Cấu Xưng nói : "Chủng tính ngụy thân, thất thức trụ, tham dục, sân khuể, ngu si, thập Bất thiện nghiệp đạo đều là Như Lai chủng".
Đó chỉ là vì lời văn khác nhau, nhưng cùng nhằm giải thích Như Lai tạng. Tức trước Bồ đề gọi là Báo thân. Báo thân tu sinh, Pháp thân tu hiển, vì Pháp thân chứng nhân chứng, Báo thân sinh nhân sinh.
Tạng l có bốn nghĩa :
1/ Năng hàm tàng : Tạng chỉ A lại da thức ví như kho tàng v.v… (có khả năng chứa đựng).
2/ Năng sinh đức : Tạng chỉ Báo thân chủng tử, ví như hạt thóc giống (có khả năng sinh trưởng giống đức).
3/ Năng phú tàng : Tạng chỉ phiền não v.v… ví như đất che

đậy vật (có khả năng che đậy, cất giấu).
4/ Năng hiển đức : Tạng chỉ Pháp thân Phật tính ví như tính chất của vàng ròng v.v… (có thể tỏ rõ đức).
Về đại thể mà nói, Sở tri chướng đoạn thì chứng Phật báo thân, Bồ đề viên mãn; Phiền não chướng đoạn thì chứng Phật pháp thân, Niết bàn viên mãn.
Chư Phật ra đời, muốn khiến cho chúng sinh đoạn Sở tri chướng, cùng Sở phát nghiệp gộp Sở đắc quả, hết thảy đều hết, viên chứng Bồ đề, khai Tri kiến tướng, khiến được thanh tịnh, vì chướng hết Trí viên thì gọi là thanh tịnh. Muốn khiến cho chúng sinh đoạn Phiền não chướng cùng Sở phát nghiệp gộp Sở đắc quả, hết thảy đều hết, viên chứng Niết bàn, khai Tri kiến tính, khiến được thanh tịnh, vì chướng hết Lý tỏ thì gọi là thanh tịnh. Duyên tri kiến ấy, nên xuất thế gian.
Tóm lại, Khai : ở đây có nghĩa là xuất sinh, hiển chứng, vì xuất sinh Bồ đề, hiển chứng Niết bàn. Trừ hai loại này ra không có sự gì khác hơn được hai pháp ấy, nên gọi là vô thượng.
2) Thị : đồng nghĩa với khai, vì Pháp thân ba thừa Thinh văn, Bích chi Phật và Phật bình đẳng. Pháp thân bình đẳng vì Phật tính Pháp thân không có gì khác biệt.
Kinh Niết Bàn nói : "Ví như bò sữa có nhiều màu lông khác nhau, nhưng vắt sữa của chúng để ở một chỗ thì đều màu trắng không khác". Phật tính cũng thế. Chúng sinh tuy có nhiều loại khác nhau , nhưng Phật tính thì không khác biệt.

Ý ở đây nói rằng : Pháp thân ba thừa vốn dĩ bình đẳng, nhưng chúng sinh chẳng biết, chẳng chịu tu chứng Pháp thân viên mãn. Chư Phật ra đời muốn khai thị cho chúng sinh thấy tính của Phật tri kiến này, ba thừa cùng có sự bình đẳng không hai, khiến họ cùng chứng mãn để thành Pháp thân.

)3 Ngộ : đây có nghĩa là chẳng biết. Vì hết thảy Thinh văn, Bích chi Phật chẳng biết Chân thực xứ đó. Chẳng biết Chân thực xứ có nghĩa là chẳng biết cứu cánh chỉ một Phật thừa. Như có người đến nhà bạn thân, say rượu nằm kềnh, người bạn đem viên ngọc vô giá buộc vào trong áo, lúc đầu người ấy chẳng biết sau này tỉnh ngộ mới biết.

Đây ý nói rằng : nhị thừa chẳng biết cứu cánh chỉ một Phật thừa thể, tức là Bốn trí Bồ đề, bởi vậy chẳng tu Báo thân viên mãn. Phật ra đời là muốn cho chúng sinh giác ngộ về Bồ đề trí : cứu cánh chỉ một Phật thừa này, khiến họ tu sinh trưởng.

Ba loại trên :

- Khai, thì song hiển (thuyết minh cả hai thứ) Pháp thân-Báo thân, Niết bàn-Bồ đề hai loại vô thượng, tán thán sự thù thắng của các loại đó khiến chúng sinh ưa thích.
- Thị, thì biệt hiển (thuyết minh riêng từng thứ một) Pháp thân Niết bàn, ba thừa không khác, vốn dĩ đã có, khiến họ tu chứng.
- Ngộ, thì biệt hiển Báo thân Bồ đề đệ nhất cứu cánh, vốn có chủng tử khiến trụ quả sinh, thuyết minh cả Đoạn đức và Trí đức trong quả. Đã chứng hai thứ này thì lợi lạc quần

sinh, ứng với vật mà hiện hình, ứng với cơ mà thuyết pháp; đó là Hóa thân cùng Tha thụ dụng gọi là Ân đức.
4) Nhập, có nghĩa là vì muốn khiến chúng sinh chứng đắc Bất thoái chuyển địa mà thị hiện ra với vô lượng Trí nghiệp. Ba thứ Khai, Thị, Ngộ, ở trên hoặc tổng hiển (thuyết minh chung) hoặc biệt hiển (thuyết minh riêng), tuy đã hiển lộ Phật quả vô thượng, đồng chứng thù thắng nhưng chưa biết làm như thế nào mà có thể chứng được. Nay nói rõ cái nhân của Năng chứng, Năng đắc, nên gọi là Nhập.
Theo bản luận này, thì Sơ địa trở lên gọi là Bất thoái địa. Vì Thể Dụng của Nhất thiết trí trí trong quả vị Phật to lớn, nên gọi là Vô lượng trí. Còn nghiệp đây tức là Nhân vậy. Phật ra đời để thuyết về cái Nhân khiến hạng Sơ địa trở lên có thể chứng được Phật quả Nhất thiết trí, cho nên gọi là Nhập. Phật thuyết về Nhân này là muốn khiến cho các hạng hữu học, vô học của nhị thừa cùng hạng trước Sơ địa chứng đắc Bất thoái chuyển địa từ Sơ địa trở lên.
"Nhập Biến dịch sinh,
Tu chủng trí nhân,
Quan sát Trí tính,
Nhaâp Phật nhị quả"û.
Bốn câu này nói : Phật ra đời là muốn cho chúng sinh đoạn hết hai chướng, khai tri kiến Phật Bồ đề, Niết bàn, khiến họ chứng Thanh tịnh, Phật tán thán hai thứ Vô thượng là cốt để khuyến khích họ khiến họ ưa thích. Phật nói rõ Pháp thân đồng hữu, là để khiến họ tu chứng, giác

ngộ cho họ về duy nhất Phật thừa trí mà họ chẳng biết, để khiến họ tu sinh. Phật đã nói rõ thể tính thù thắng của Phật quả Bồ đề Niết bàn và nói rõ cái Nhân của nó để khiến họ thú nhập.
Có nghĩa là dụng ý của Phật ra đời là để thuyết về nhất thừa, dù là Quả hay Nhân. để khiến các chúng sinh tu nhân chứng quả đều được thành Phật, chứ chẳng vì mục đích gì khác.
Trước tán thán Trí tuệ và Trí tuệ môn, tức là Giáo và Lý nhất thừa. Nay thuyết Hạnh và Quả. Cho nên biết rằng Bốn pháp nhất thừa gọi là Pháp Hoa.
Hoặc là, Bất thoái có nghĩa là Bát địa trở lên tu hành bất thoái. Các Luận nói rằng vì thụ Biến dịch sinh, nên tuy nhị thừa hồi tâm, nhưng chưa tới ngay được địa vị đó. Tam thừa đều đồng, sau mới quyết định được xuất Phân đoạn tử, nhập Biến dịch sinh. Cho nên mới có thuyết này.
Lại nữa, nhị thừa là hạng phiền não bất thoái, trải ba đại kiếp, đều gọi là Bất thoái địa.
Lại nữa, nhất thừa là hạng tu hạnh nhất thừa hoặc Tín hoặc Vị hoặc Chứng hoặc Hành, nay ở trong này đều khiến nhập cả. Nên đều gọi là Bất thoái. Hoặc Thực thể nhất thừa quả nhân này là Trí tuệ và Trí tuệ môn của chư Phật đã nói trước đây, tức là Quyền Giáo tam thừa đã thuyết trước đây, khiến hạng nhị thừa bỏ Quyền lấy Thực, tu Nhân nhất thừa, hướng Quả nhất thừa. Đó là bản ý kinh này.
Những điều nói chung và nói riêng về Quả -Nhân trên đây là để giải thích về bốn loại (Khai, Thị, Ngộ, Nhập). Cứ

theo ở dưới thì trong Phật pháp ba đời, chẳng thuyết về loại Khai đầu tiên, chỉ nói về Thị, Ngộ và Nhập. Cho nên biết rằng chỉ nên thuyết như vậy mới tốt, vì Thị, Ngộ thuyết minh riêng về hai Quả đã đầy đủ, chẳng cần phải nêu lên nữa, vì nêu lên hai loại này là đã bao quát hết thảy muôn đức hữu vi vô vi của Phật.

Phẩm Phương Tiện của kinh này, thuyết pháp nhất thừa, chỉ là để cho hạng thượng căn. Do đó mà phân tích chung rằng Bồ đề Niết bàn dù Nhân hay Quả, đều coi đó là nhất thừa.

Phẩm Thí Dụ cốt nhằm vào hạng trung căn, chỉ thuyết về Ngộ : Ngưu xa (xe trâu), Bồ đề trí đức nhất thừa, hạng này chỉ mê mờ về Nhân trí, chẳng mê mờ về Nhân lý và Quả trí.

Phẩm Hóa Thành Dụ là để cho hạng hạ căn, chỉ thuyết về Thị : Bảo sở, Niết bàn đoạn đức nhất thừa, vì hạng này chỉ mê mờ về Quả lý, chẳng mê mờ về Quả trí, Nhân lý trí. Đối với mỗi hạng đều tùy theo sự thích nghi của họ mà đoạn trừ chướng cho họ, khiến họ tiến nhập, nên chỉ thuyết riêng về nhất thừa.

Hoặc đối với hai hạng trung hạ, thuyết hai môn Nhân quả trí và Nhân quả lý đan xen vào nhau, ánh chiếu cho nhau để cho họ hiểu. Riêng một phẩm này thuyết minh chung cả Nhân quả Giác tịch nhất thừa, lý nghĩa đầy đủ. Cho nên trong bản luận đã giải thích cặn kẽ phẩm này.

Các phẩm khác chỉ giải thích tóm tắt đại ý vì chẳng khác gì ở đây. Nếu giải phẩm này thì là giải cả một bộ rồi.

Song xét hạ văn thì Ngưu xa (xe trâu) tại Quả, tức là Bồ đề. Hạ văn chỉ thuyết minh về cái Trí trong Nhân, vì tam thừa nhờ đó mà tới đạo tràng. Thêm nữa Lý tuy rằng thế, song trong các kinh luận như Vô Lượng Nghĩa phần nhiều thuyết về Niết bàn Lý tính trí tuệ, coi đó là nhất thừa vì là gốc của nhất thừa.

2. Cách giải thích thứ hai :

Nay bốn nghĩa này đều dựa chung vào Phật tính, Pháp thân, Trí thể lấy đó làm nhất thừa.

Kinh Niết bàn nói rằng : “Đại sự đây là chỉ Phật tính. Hơn nữa Rốt ráo (tất cánh) có hai loại :

a) Rốt ráo trang nghiêm.

b) Rốt ráo cứu cánh.

Rốt ráo trang nghiêm là chỉ sáu Ba La Mật. Rốt ráo cứu cánh là nhất thừa sở đắc của hết thảy chúng sinh. Nhất thừa đây tức là Phật tính. Vì nghĩa này nên ta nói rằng hết thảy chúng sinh đều có Phật tính, đều có nhất thừa, vì bị vô minh che lấp nên chẳng thể thấy được. Cho nên biết rằng Phật tính tức là tri kiến, tức là nhất thừa”.

- Thuyết rằng các chúng sinh đều có Phật tính, đó gọi là Khai.

- Phân biệt cặn kẽ rõ ràng, gọi là Thị : đây là Pháp Phật tính, đây là Báo Phật tính, đây là Nhân tính, đây là Duyên tính, đây là Lý tính, đây là Hành tính, đây là Thiện căn nhân tính, đây là Bất thiện căn nhân tính. Tất cả những điều giải thích như thế thì gọi là Thị.

Cho nên Kinh Niết Bàn nói rằng : “Như trong nhà cô gái

nghèo có chôn giấu nhiều vàng, người nhà lớn bé không ai biết cả. Bấy giờ có một người lạ giỏi biết phương tiện bèn tới ngay nhà đó đào lên được số vàng chôn giấu. Cô gái thấy thế rồi tâm sinh hoan hỉ, nảy ra tư tưởng cho là kỳ lạ đặc biệt và rất tôn sùng hâm mộ người này. Này Thiệân nam tử ! Phật tính của chúng sinh cũng giống y như vậy mà hết thảy chúng sinh chẳng thể thấy được. Cũng giống như chỗ vàng chôn giấu kia mà cô gái nghèo chẳng biết. Này Thiện nam tử ! Ta nay nói rõ cho tất cả biết là hết thảy chúng sinh đều có Phật tính".

Người giỏi phương tiện tức là Như Lai. Cô gái nghèo tức là hết thảy vô lượng chúng sinh. Vàng ròng chôn giấu tức là Phật tính.

- Phân biệt mọi điều, khiến họ hiểu ra, đó gọi là Ngộ.
- Khuyên họ khởi tu, khiến họ nhập chứng, đó gọi là Nhập.

Nếu theo cách giải thích này thì câu "xe trâu cho tất cả, ta chế tạo cho các ngươi" trong phẩm Thí Dụ sẽ chẳng phải là nghĩa này.

3. Cách giải thích thứ ba :

Ba loại đầu thì căn cứ vào Phật quả, tức là ba sự của Đại bát nhã và Niết bàn, mà lý giải.

Kinh Niết Bàn quyển thứ hai nói : "Ta nay sẽ khiến hết thảy chúng sinh cùng con ta, bốn bộ chúng tất cả đều an trụ ở trong Bí mật tạng. Ta cũng sẽ an trụ ở trong đó mà nhập Niết bàn. Thế nào gọi là Bí mật tạng ? Giống như ba chấm của chữ Y, nếu cùng dàn thành một hàng thì chẳng thành chữ Y, nếu thẳng một hàng dọc cũng chẳng thành. Phải

viết như ba mắt trên mặt Ma Hê Thủ La mới thành được chữ Y. Ba chấm nếu tách riêng từng chấm cũng chẳng thành chữ Y. Ta cũng như vậy : riêng pháp Giải thoát cũng chẳng phải là Niết bàn. Thân Như Lai cũng chẳng phải là Niết bàn. Đại Bát nhã cũng chẳng phải là Niết bàn. Ba pháp mỗi thứ mỗi khác cũng chẳng phải là Niết bàn. Ta nay an trụ ở ba pháp như vậy mà vì chúng sinh, cho nên gọi là Nhập Niết bàn cũng giống như chữ Y của thế gian".
Trong này ý nói :
- Chữ Y trong tiếng Phạm trên có hai chấm, dưới có một chấm, giống như chữ Phẩm [品] lộn ngược.
- Chữ Tịnh : nghĩa như chữ Hoành, nghĩa là Ngang, chỉ Tiền Hậu chứng.
- Chữ Tung : nghĩa là Dọc, chỉ ba phẩm.
Thế gian nói tung hoành tức như đây nói dọc ngang đều chẳng phải là chữ Y. Ba chấm đặt riêng ra cũng chẳng phải là chữ Y. Cả ba phải hòa hợp, chẳng ngang chẳng dọc, cũng chẳng xa lìa riêng biệt, hòa hợp ba chấm chẳng một chẳng khác, như ba mắt trên mặt của Đại Tự Tại thiên trên trán có một, dưới lông mày mỗi bên có một.
Phật nhập Niết bàn cũng giống y như vậy. Ma ha Bát nhã là Trí năng chứng. Thân Như Lai là Pháp thân sở chứng. Giải thoát có nghĩa là do lúc Trí năng chứng chứng được Lý sở chứng pháp thân, thì Hai chướng diệt, tận Nhị tử, sau này Hậu hữu chẳng còn tiếp tục, không còn có sự trói buộc nào nữa và giả danh là Trạch diệt, đó tức là giải thoát.
Cho nên Tạp Tập nói rằng : Diệt đế gồm ba thứ : Năng

diệt, Sở diệt và Diệt tính. Đó tức là ba thứ được nói đến trong Kinh Đại Bát Niết Bàn : Bát nhã ở trên là Đạo năng chứng, như mắt trên trán. Pháp thân, Giải thoát đều ngang hàng ở dưới vì là Sở chứng, giống như hai mắt ở dưới lông mày. Dùng Trí chứng Lý khiến Hoặc khổ sau này đều đoạn, chẳng sinh, đó gọi là Nhập Niết bàn. Đó là Phật an trụ Bí mật tạng, chẳng giống với trí nhị thừa chỉ liễu ngộ về Sinh không, chẳng phải là lý Đại tuệ.

Nếu chỉ là lý Sinh không vô ngã thì chẳng gọi là Pháp thân, chỉ đắc Giả trạch diệt : Hoặc chủng, cùng Phân đoạn tử thiểu phần chẳng sinh, mà chẳng đắc Thắng giải thoát tập khí cùng Trí chướng diệt, hai Phân đọan tử Biến dịch tử đều tận. Như tung như hoành chẳng phải là đại Niết bàn. Thiêu thân diệt trí, nhị thừa gọi đó là Nhập. Không có Hiện thân trí, sao được gọi là Đại ? Phật nay chẳng thế, nên gọi là Đại.

Gọi là Bí tạng, người xưa có giải thích chỉ y vào Chân như cho là Ba sự, gọi là Đại Niết bàn, thế thì không có nghĩa Nhập. Thường trụ chẳng hoại để làm lợi cho hữu tình; dùng Trí mà chứng Chân, giải thoát khỏi Hoặc khổ, thế mới gọi là Nhập. Đó là ý của Phật nên chẳng giống với nhị thừa không có Thân trí mới gọi là Nhập. Cho nên Phật tự nói rằng : "Giả sử quạ, cú …" cho đến "…vĩnh viễn nhập Niết bàn".

Nay đưa ra cách giải thích này khéo thuận với kinh đó, cứ đọc kỹ kinh văn sẽ tự biết hết.

Ma - ha Bát nhã : tức là Khai Phật tri kiến. Nên Luận nói

rằng trừ Nhất thiết trí trí ra không còn có sự gì khác.
Nhất thiết trí là trí chứng nhị Không. Trí được lập lại (nhất thiết trí trí) là trí chứng chư Hữu. Trí này tối thắng diệu nên gọi là Vô thượng, vì không có gì hơn được.
Pháp - thân : tức là Thị Phật tri kiến. Nên Luận nói rằng : Ba thừa bình đẳng vì Phật tính Pháp thân không có gì khác biệt.
- Giải thoát : tức là Ngộ Phật Tri kiến. Hai Chướng đều diệt, hai Tử đều tận là Chân giải thoát. Nhị thừa chỉ đắc một Chướng một Tử diệt tận vô dư, chẳng biết thứ giải thoát này. Cho nên Luận nói rằng: Nhị thừa chẳng biết Chân thực xứ, nên khiến họ tỏ ngộ.
Ba sự trên đây tức là Chứng nhập Đại bát Niết bàn. Đây ắt có Nhân, thuyết thêm nghĩa Nhập, nên Luận nói :
- Nhập : thị hiện Bất thoái chuyển địa và Vô lượng trí nghiệp. Phật ra đời là muốn khiến cho hữu tình ba thừa đều tu Bất thoái địa nghiệp, an trụ Bí mật tạng, nhập Đại Niết bàn, chẳng vì sự gì khác. Đây với Niết bàn về danh tự tuy khác, nhưng thể tính không khác, vì hết thảy đều muốn tu hành cái Nhân, chứng nhập Phật quả vị.
Nếu giải thích như thế thì vừa hợp với việc rời Hóa thành mà tới Bảo sở, hợp với việc cởi xe trâu mà rời nhà lửa. Thể đức nhất thừa đã gọi là Đại bát Niết bàn : hai thân Pháp, Báo, Chính giác và Viên tịch nhất nhất đều thâu tóm đầy đủ. Thế thì còn có lý gì mà chẳng nói đến nữa !
Nay ba cách giải thích này chỉ lấy Trí tuệ sở thuyên gọi đó là nhất thừa. Thế thì Giáo môn năng thuyên là ở dưới

thuyết trên, vì là tùy nghi sở thuyết, ý thú khó hiểu.
Thêm nữa, lấy Liên hoa (hoa sen) mà ví với Diệu pháp, ắt gồm cả hai nghĩa : Khai phô (khai hoa) và Tú xuất (kết quả), Quả tú Nhân phô. Như vậy cũng không có gì sai trái. Song Kinh Thắng Man v.v… và hạ văn kinh này phần nhiều nói đến Chân lý, coi đó là nhất thừa, là cái gốc của thừa. Thực thông hai loại, gồm hết mọi nghĩa.
Ba loại Khai Thị Ngộ nói rõ Phật quả thừa.
Một loại Nhập nói rõ Phaật nhân thừa. Nhân thừa tuy thông cả ba vô số kiếp, nhưng nay ở đây chỉ lấy sau kiếp thứ hai.
Luận nói rằng : khiến chứng Bất thoái vị, vì như trong Kinh Lăng Già, Thập Địa chia làm ba loại Ý sinh thân và giải thích từng loại.
Thêm nữa, phẩm sau nói rằng : Thinh văn, Duyên giác và Bồ tát Bất thoái cưỡi Bảo thừa này thẳng tới đạo tràng.
Kinh Thắng Man nói : "Vô minh là duyên, nghiệp Vô lậu là nhân mà sinh ra ba loại Ý sinh thân của A la hán, Bích chi Phật và Đại lực Bồ tát".
Trước Sơ địa thực ở trong ba cõi Phân đoạn tử, chưa ra khỏi nhà lửa, vì vẫn còn ở trong cửa sẽ bị thiêu đốt, nên chẳng cho tên gọi là nhất thừa. Hoặc sau Bát địa gọi là Bất thoái địa.
Du Già luận nói : sau Bát địa là Ý sinh thân, đắc quyết định.
Hỏi - : quả vị Dương Lộc (chỉ quả vị Thinh văn, Duyên giác) của loại vô học nhị thừa mà còn ở trong Phân đoạn

(tử), theo lý mà nói, là còn ở trong cửa; như loại tiểu Bồ tát, theo lý mà nói chẳng phải là Xuất trạch (ra khỏi nhà lửa - chỉ giải thoát).
Đáp - : nếu còn ở trong Phân đoạn thì theo lý mà nói, chẳng phải là Xuất trạch. Ngoài ra, nếu là vĩnh diệt, đã đắc Niết bàn, thì gọi là ở ngoài cửa, chẳng giống với loại đó.
Hỏi - : cớ sao Nhị tử chạy tới chỗ Ngưu, Dương, Lộc (3 xe) mà gọi là Xuất trạch. Còn Đại tử (chỉ người tu đại thừa) cũng chạy tới chỗ Ngưu xa mà Bồ tát lại chưa Xuất trạch ?
Đáp - : nhị thừa mà Hoặc chủng tận, đắc diệt thì gọi là Xuất trạch. Còn Bồ tát mà sơ kiếp Hoặc vẫn hiện hành thì làm sao gọi là Xuất trạch được ? Hơn nữa Thất địa mà Phân đoạn tử tận ở lần sinh này thì cũng gọi là Xuất trạch vì giống nhị thừa. Trước đó thì chẳng phải vì còn nhiều lần sinh, vì giống loại hữu học. Cho nên Xuất trạch rồi mới thượng Ngưu xa (chỉ đắc quả vị đại thừa).
Như vậy trong phần Khai đầu tiên của kinh văn này, đầu tiên nêu chung Thắng trí (tức quả vị tốt đẹp sẽ đạt tới) khiến cho được ngôn giáo thanh tịnh. Sau đó thuyết minh riêng về ba thứ, nên chỉ lược qua mà chẳng thuyết.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "xuất hiện ở đời".
Tán rằng : đây là phần thứ ba : phần kết.
*
-Kinh văn : "Phật bảo Xá Lợi Phất" tới "thị ngộ chúng sinh".

Tán rằng : đây giải thích ý ở trước có những ý gì?
Trong thân chúng sinh đều có Phật tính, nên sự giáo hóa của Phật chỉ là hóa cho Bồ tát. Mọi việc Phật làm thường là sự này : chỉ dùng tri kiến của Phật mà Thị Ngộ cho chúng sinh.
Luận phen thứ hai giải thích về Thị Ngộ Nhập nói rằng :
Thêm nữa, Thị có nghĩa là các Bồ tát nếu ai có điều nghi ngờ thì khiến cho họ biết như thực mà tu hành. Có nghĩa là nếu có Bồ tát nào nghi rằng không có Phật tính, chẳng chịu tu hành thì nay Thị sở hóa, chỉ hóa Bồ tát, khiến họ biết ba thừa cùng có Phật tính, đoạn trừ mối nghi cho họ để khiến họ như thực mà tu hành.
Thêm nữa, Ngộ Nhập có nghĩa là :
- Kẻ chưa phát tâm thì khiến họ phát tâm, đó là giải nghĩa Ngộ.
- Kẻ đã phát tâm rồi thì khiến họ Nhập pháp, đó là giải nghĩa Nhập .
Thuyết minh về Nhân quả đã hết.
Lại giải thích một lần nữa về Ngộ Nhập rằng :
- Ngộ là khiến chúng sinh ngoại đạo giác ngộ.
- Nhập là khiến người đắc quả Thinh văn nhập đại Bồ đề, bỏ Tà nhập Chính, bỏ Quyền lấy Thực.

QUYỂN THỨ TƯ (PHẦN TRƯỚC)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

Nghĩa của NHẤT THỪA chính là

tông chỉ của kinh.

Nay tạm phân biệt sơ qua năm môn :

I. XUẤT THỂ TÍNH (chỉ ra thể tính)
II. THÍCH DANH TỰ (giải thích danh tự)
III. MINH THUYẾT Y.
IV. CHƯƠNG SAI BIỆT
V. VẤN ĐÁP BIỆN

I. XUẤT THỂ TÍNH.

Đại khái có ba loại :
1. Tổng hàm thể.
2. Tùy thắng thể .
3. Chân thực thể.

• **Một là Tổng hàm thể :**

Hết thảy vô lậu dù là Chủng hay là Hiện, hữu vi hay vô vi, dù nhân hay quả, căn bản hay phương tiện, có khả năng thành tựu được Phật đức thì đều gọi là nhất thừa. Nhất thừa tức đại thừa. Đại thừa tức Vô thượng thừa.
Cho nên Kinh Thắng Man nói rằng : "nhất thừa đó tức là đại thừa".
Bản luận này nói : Khai là nghĩa Vô thượng này.
Biện Trung Biên luận, Vô Thượng Thừa phẩm nói có ba Vô thượng :
1) Chính hành vô thượng : chỉ Thập độ tùy tu sai biệt có 6 chính hành.

2) Sở duyên vô thượng : có 12 loại sở duyên.
3) Tu chứng vô thượng : Chỉ 10 loại tu chứng như Chủng tính tu chứng v.v… , bao quát hết thảy mọi Cảnh hành quả của Bồ tát.
Nên Kinh Thắng Man nói rằng : “A la hán, Bích chi Phật vì sợ hãi nên quy y. Bốn trí chẳng cứu cánh thì gọi là Hướng Niết bàn giới”.
Lại nói rằng : “Chính pháp trụ, Chính pháp diệt, Ba la đề mộc xoa, Tỳ ni, xuất gia, thụ cụ túc giới. Sáu pháp này được nói vì mục đích đại thừa”.
Cho nên biết rằng : hết thảy mọi căn bản phương tiện, hết thảy vô lậu dù là Chủng hay là Hiện, hữu vi hay vô vi, dù nhân hay quả, có khả năng thành được Phật đức thì đều gọi là nhất thừa, vì ba loại Ý sinh thân đều nhập Sơ địa.

• **Hai là Tùy thắng thể** :

Loại này có sáu loại :
1) Nhiếp sự qui lý thể :
Trong các Kinh Niết Bàn, Thắng Man v.v… phần nhiều gọi Pháp thân, chân lý, Phật tính là nhất thừa.
Kinh Thắng Man nói : “Nhất thừa tức là đại thừa. Đại thừa tức là Phật thừa. Phật thừa tức Niết bàn giới (cõi Niết bàn)”.
Kinh Thắng Man còn nói : “Trong hằng sa kiếp, tu hành sáu pháp Ba la mật chẳng bằng có người nghe nhận, đọc tụng thậm chí chấp trì kinh quyển, huống hồ còn có người vì người khác mà diễn thuyết rộng rãi”. Đây là đem Hữu vi

hạnh so với Vô vi thừa.
Kinh Niết Bàn nói : "Nhất thừa tức là Phật tính". Đây (chỉ Kinh Pháp Hoa) diệt Hóa thành, tới Bảo sở, chỉ coi Chân như Pháp thân bình đẳng là nhất thừa.
2) Lãm dư qui trí thể (thể gom các thứ khác qui về trí) : Cũng coi Chân trí là nhất thừa. Đoạn văn kinh trước nói : "Phương tiện tri kiến đều đầy đủ. Các Bồ tát bất thoái có số lượng nhiều như cát sông Hằng, dù có nhất tâm cùng nhau suy lường cũng chẳng thể lường được Phật trí".
Trí thể chỉ là Chính thể, Hậu đắc. Bởi vì :
- Nếu tại Nhân vị thì Trí yếu Thức mạnh.
- Nếu ở Quả vị thì Trí mạnh Thức yếu.
3) Ẩn liệt tòng thắng thể (thể giấu cái kém đi theo cái hơn) :
Phần dưới của kinh tụng rằng :

"Để thuyết Phật trí tuệ,
Chư Phật hiện thế gian.
Chỉ một sự này Thực,
Hai thứ chẳng phải Chân".

và : "Pháp đó trụ ngôi phápï,
Tướng thế gian thường còn.
Nơi đạo tràng biết rồi,
Đạo sư phương tiện thuyết".

Phẩm Phân Biệt Công Đức nói : "Có người vì Vô thượng Chính đẳng Bồ đề, ở 80 vạn ưcù na do tha kiếp, tu hành 5 pháp Ba la mật thì công đức này chẳng bằng công đức của người có một niệm sinh tín, vì công đức đạt được của một

niệm sinh tín thì chẳng thể ví dụ được".
Do coi Phật quả Lý Trí hai loại là nhất thừa. Lý ngưng bản hữu, lìa Triền thì gọi là Niết bàn. Trí chiếu mới sanh, Quả viên thì xưng là Chính giác.
Đó chính là nguồn lớn của bốn Đức, diệu bản của ba Minh. Cho nên nói chư Phật vì tri kiến đó (tức Phật tri kiến) mà xuất hiện ở thế gian.
Coi hai thứ Lý Trí là thể của nhất thừa.
Trí tính Trí tướng gọi gộp là Trí.
4) Nhị vận dụng quảng thể (thể hai thứ vận dụng rộng) :
Chỉ coi Nhân trí là nhất thừa. Vì trong ví dụ về nhà lửa, cho các Bồ tát cùng Thanh văn dùng Bảo thừa này tới đạo tràng, đó là Nhân hạnh vậy.
5) Thắng xuất Phân đoạn thể (thể ưu thắng xuất ly Phân đoạn tử) :
Lấy cả Lý Trí của Nhân quả xuất ly Phân đoạn tử, coi đó là nhất thừa.
Trong bốn nghĩa Khai Thị Ngộ Nhập, ba nghĩa đầu là hai Quả, một nghĩa sau là hai Nhân. Như trên đã nói, nên lướt qua chẳng bàn.
Kinh Thắng Man nói : "như Thủ là duyên, nghiệp Hữu lậu là nhân, nối với Hậu hữu nên sinh ra Tam hữu. Cũng vậy, vô minh tập địa là duyên, nghiệp vô lậu là nhân, mà sinh ra ba loại Ý sinh thân của A la hán, Độc giác và Bồ tát đã được tự tại".
Cho nên Thừa mà Ý sinh thân sử dụng gọi là Nhân trung nhị.

Nhiếp Đại thừa luận nói : “Vạn hạnh, Chân như đều gọi là đại thừa”.
6) Dẫn nhiếp thù thắng thể.
Coi hai môn Thuyên chỉ là nhất thừa.
Giáo tùy theo căn cơ mà đặt ra, ý thú thâm diệu khó biết. Lý giả trí minh (Lý nhờ Trí để đạt tới, nhưng khó biết), Thể sâu khôn dò. Cho nên phẩm Phương Tiện thoạt tiên coi Trí tuệ sở thuyên và Giáo môn năng thuyên là nhất thừa. Trong 17 danh của Kinh Vô Lượng Nghĩa, danh thứ 14 cũng gọi là nhất thừa.
Do đó mà luận về Liên hoa (hoa sen) của kinh này cũng có hai nghĩa :
a) Thể xuất thủy.
b) Năng khai phô.
Nghĩa đầu ví với Trí tuệ, nghĩa sau ứng với Tuệ môn. Nếu chỉ coi Chân như là nhất thừa thì mới được một nghĩa Xuất thủy mà mất đi nghĩa thứ hai Năng khai phô. Song nay Liên hoa đã có đủ bốn nghĩa, lẽ nào riêng Pháp lại chỉ có hai loại ?

• Ba là Chân thực thể :

Căn bản đại thừa Giáo, Lý, Hạnh, Quả, cùng Năng nhập đại thừa, Phương tiện, Tứ pháp đều gọi là nhất thừa, vì đều có công năng vận tải.
1) Căn bản giáo :
Phần đầu phẩm này nói : “Trí tuệ môn ấy khó hiểu, khó nhập”. Bản luận giải thích nói : A Hàm rất sâu. Nghĩa Hoa

khai phô để ví với Diệu Pháp. Đoạn kinh sau cũng nói : "Pháp Hoa kinh tạng sâu bền xa kín v.v…"
Nhiếp Đại thừa luận nói : đó là các kinh như Đại Thừa A Tỳ Đạt Mạ v.v…
2) Phương tiện giáo :
Phẩm này nói : "Hoặc thuyết Tu đa la, Già đà cùng Bản sự, Bản sinh, Vị tằng hữu. Cũng thuyết về Nhân duyên, Thí dụ cùng Kỳ dạ, Ưu ba đề xá kinh. Chín bộ pháp này của ta lấy việc Nhập đại thừa làm gốc, tùy thuận chúng sinh mà thuyết, vậy nên thuyết kinh này".
Kinh Thắng Man nói rằng : "Chính pháp trụ v.v… Sáu xứ này được thuyết vì mục đích đại thừa". Cho nên tiểu thừa tam tạng đều là đại thừa phương tiọân.
3) Căn bản lý :
Chỉ Pháp tính chân như. Các Hạnh như Lục độ v.v… nhờ vận dụng chân lý này mà có thể đi tới đích, nên gọi là đại thừa.
Phần trên kinh này nói : "chư Phật trí tuệ rất sâu vô lượng".
Bài tụng ở dưới tụng rằng :
"Pháp đó trụ ngôi pháp,
Tướng Thế gian thường còn.
Nơi đạo tràng biết rồi,
Đạo sư phương tiện thuyết".
Bản luận nói : Quán niệm có nghĩa là người tu đại thừa, quán pháp vô ngã, Chân như pháp giới v.v… .
Vô Tính luận nói : Hoặc Thừa ấy tính lớn, nên gọi là đại thừa.

Biện Trung Biên nói : Chân như pháp giới gọi là Sở duyên vô thượng.
4) Phương tiện lý :
Chỉ lý Tứ đế. Nhị thừa sở quán đều là Phương tiệân lý.
Kinh Thắng Man nói rằng : "Thanh văn biết Bốn thánh đế Hữu tác. Phật biết Bốn thánh đế Vô tác".
Kinh Niết Bàn cũng nói : "Thanh văn có Khổ, có Đế mà không có Thực. Bồ tát thì đủ cả".
Bản luận nói : Quán niệm có nghĩa là Thanh văn quán Nhân vô ngã v.v…
Do đó, hai lý này đều là Lý nhất thừa.
5) Căn bản hạnh :
Chỉ Lục độ vạn hạnh của Bồ tát.
Bồ tát Địa luận nói : Thất địa tu bốn Bồ tát hạnh.
Phẩm An Lạc Hạnh nêu các hạnh đều là Bồ tát hạnh. Lại nói : "dùng Bảo thừa ấy tới thẳng Đạo tràng, đó tức là Hạnh đại thừa".
Nhiếp Đại Thừa luận nói : "vừa là Thừa, lại vừa là lớn, nên gọi là đại thừa".
Biện Trung Biên nói : "mười Ba la mật, đó gọi là Hạnh vô thượng".
6) Phương tiện hạnh :
Kinh Thắng Man nói : "Chính pháp trụ v.v… Sáu xứ này được thuyết vì mục đích đại thừa". Y vào Tam tạng giáo mà tiến Thiện, diệt Ác, tu Vô lậu hạnh, đều là Hạnh đại thừa.
Pháp Hoa luận nói : "gọi là Phương tiện là vì Thanh văn thì

quán Ấm, Giới, Nhập, chán khổ lìa khổ. Còn Bồ tát thì tu Sáu độ, Bốn nhiếp, Hai lợi hành”.
Do đó hai loại hạnh trên đều là Hạnh nhất thừa.
7) Căn bản quả :
Là Bồ đề Niết bàn của Phật thân, tức là hai thân Pháp - Báo, hai kiến Lý - Trí đã nói ở trên .
Phần dưới của kinh tụng rằng :
“ Để thuyết Phật trí tuệ,
Chư Phật hiện thế gian.
Chỉ mộtù sự này Thực,
Hai thứ chẳng phải Chân”.
Còn nói : “ Pháp đó trụ ngôi Pháp,
Tướng thế gian thường còn.
Nơi đạo tràng biết rồi,
Đạo sư phương tiện thuyết”.
Thêm nữa, Pháp thân, Báo thân, Hóa thân được thuyết ở phẩm Thọ Lượng đều là Quả nhất thừa.
Biện Trung Biên nói : trong 10 Tu chứng thì thứ bảy là Tịnh độ, thứ chín là Phật địa, thứ mười là Thị hiện Bồ đề.
8) Phương tiện quả :
Là Bồ đề, Niết bàn của nhị thừa.
Phần dưới kinh này nói : “Sở hành của các ngươi là đạo Bồ tát. Phương tiện bày đặt ra xe dê, xe hươu là nhằm cầu được xe trâu để thoát ra nhà lửa. Hóa thành ở giữa đường chỉ là chỗ nghỉ chân để đi tới Bảo sở, vì vậy mà thuyết về nhị thừa. Thực ra chỉ có nhất thừa, chẳng còn Thừa nào khác”.

Kinh Thắng Man cũng nói : "Thanh văn, Duyên Giác Bốn trí chẳng cứu cánh thì gọi là hướng Niết bàn giới (hướng tới cõi Niết bàn). Nói là được Tô tức xứ (chỗ sống lại, thở bình thường, chỗ nghỉ ngơi), Bốn trí cứu cánh, đắc Niết bàn rồi thì đó là phương tiện của Phật".

Cho nên Quả nhị thừa cũng là nhất thừa.

Do đó, người đốn ngộ thì chủ yếu học căn bản Giáo, Lý, Hạnh, Quả; và để điều phục giáo hóa nhị thừa, cho nên cũng học thêm cả phương tiện Giáo Lý Hạnh Quả.

Người tiệm ngộ thì thoạt đầu học phương tiện, sau hồi tâm rồi mới học căn bản.

Pháp sở học của hai hạng này giống nhau, nhưng trình tự học trước sau hoàn toàn khác nhau.

Cho nên biết rằng chỉ có hai loại Phật tính Lý Trí ; hai Nhân vô lậu Hiện Chủng, hữu vi vô vi, Giáo Lý Hạnh Quả của căn bản và của phương tiện khiến có thể thành Phật được, đó đều là Thể của nhất thừa.

Thêm nữa, kể cả công đức hữu lậu Địa tiền cùng trợ hạnh của Thập địa cũng là nhất thừa.

Như vậy cũng chẳng trái với Chính lý.

Pháp Hoa kinh luận và các giáo khác, chỉ y theo một môn trong ba loại Thể này mà xuất, thì chưa hẳn đã bao quát hết. Nếu y theo các lời văn giải thích về Tổng Hàm ở đây thì không thứ gì không bao quát hết.

Song Thể tính này tất cả có năm môn :

1/ Thuyên Chỉ phân biệt, thông Giáo và Lý.

2/ Nhân Quả phân biệt, thông Hạnh và Quả.

3/ Trí Phúc phân biệt, thông Phúc và Trí.
4/ Giác Tịch phân biệt, thông Diệt Đạo đế và Bồ đề Niết bàn.
5/ Hai Lợi phân biệt, thông Tự lợi và Lợi tha.
Đây thuyết nhất thừa, nên nghĩa thông suốt. Nếu nói Phật thừa, thì nêu Quả mà bao gồm cả cái danh của Nhân. Nếu gọi là Bồ tát thừa, thì nêu Nhân mà hàm chứa cả cái hiệu của Quả. Danh tuy chẳng chung, mà nghĩa có thể gồm cả. Lại nữa, do hành giả tu tập hai trí Chính thể Hậu đắc, quán hai lý Sinh không Pháp không, đoạn hai chướng Phiền não Sở tri, trừ hai tử Phân đoạn Biến dịch, chứng hai quả Bồ đề Niết bàn; viên đắc hai Diệt Vô dư Vô trụ, hành hai lợi Tự lợi Lợi tha, xứng đáng thì Quả mãn.
Thế thì :
Hai chướng sở đoạn gồm trong Tập đế.
Hai tử sở trừ gồm trong Khổ đế.
Hai trí sở tu, Bồ đề sở chứng gồm trong Đạo đế.
Hai lý sở quán, hai Diệt sở đắc, Niết bàn sở chứng gồm trong Diệt đế.
Hai lợi sở hành gồm trong Diệt Đạo đế.
Gộp Diệt Đạo này gọi là nhất thừa.
Cho nên bản luận này trong mục giải thích về Già nói rằng : không có nhị thừa thì không có Niết bàn của nhị thừa. Chỉ có Phật Như Lai chứng đại Bồ đề, cứu cánh đầy đủ hết thảy trí tuệ thì gọi là đại Niết bàn, vì chỉ có một Phật thừa. Trong Kinh Niết bàn đã coi Ma ha Bát nhã, Pháp thân và

Giải thoát, ba sự đó viên mãn, là đại Niết bàn. Cho nên nhất thừa này, hai đế là Thể.

II. GIẢI THÍCH DANH TỰ.

- Thừa : có nghĩa là vận tải (chuyên chở). Nên sách Quảng Nhã nói rằng : Thừa nghĩa là Giá (xe, đi xe). Sách Chu Lễ nói : Thừa có nghĩa là Tải, vì có nghĩa là vận tải hành giả sang bờ bên kia.
Cho nên kinh nói rằng : "Dùng bảo thừa (xe báu) này thẳng tới đạo tràng".
Nhiếp Luận cũng nói : Lục độ vạn hạnh vừa là Thừa lại vừa Lớn. Pháp tính chân như chuyên chở đại tính. Sự Lý đều có khả năng chuyên chở được hành giả, chở mình chở người tới bờ bên kia, đều gọi là Thừa.
Hỏi - : Nhân hành có khả năng tự vận tới Quả mới đáng gọi là Thừa. Phật quả tự vận ngừng, lẽ ra chẳng là Thừa thể ?
Đáp - : có năm nghĩa:
1) Vận tải, đó gọi là Thừa. Trong Nhân thông cả Nhị vận (tự vận, vận tha). Tới Quả rồi, quảng vận tha (chở rộng khắp cho người, chỉ việc phổ độ quần sinh của Phật thừa), do đó cũng gọi là Thừa.
2) Thể Năng thông nhị vận. Năng Thể đều gọi là Thừa. Thể có sẵn trong Quả, Năng chẳng phải là không, cũng bao gồm ở trong Thừa. Như danh tự Cắt vì Dao mà có. Thế thì cái khả năng cắt ấy đã chứa sẵn trong Dao rồi, chẳng phải là cần phải thị hiện rộng rải ra cái khả năng Cắt ấy mới là

Dao, nếu không chẳng phải là Dao. Phật quả đức Thể Năng là Nhị vận, chẳng cần phải vận dụng rộng rãi mới gọi là Thừa.

3) Nhị thừa chỉ tự vận, là hạng Tiểu mà còn được gọi tên là Thừa, Phật quảng Vận tha, lẽ nào chẳng phải là Thừa.

4) Lý Trí trong Nhân có khả năng song vận (Tự vận Vậân tha). Nhị dụng thù thắng nên gọi là Thừa. Lý Trí trong Quả nhân tu mà thành. Chủng loại Nhân thừa cũng thuộc về Thừa.

5) Nhị vận trong Nhân thường tăng tiến. Tác dụng hiện thắng được gọi tên là Thừa. Tự vận trong Quả đến tận cùng thời vị lai, khiến Tha tăng tiến thì được gọi tên là Thừa.

Bốn nghĩa đầu là Tùy tha Bất chính đáp.

Một nghĩa sau là Tùy tự Chính nghĩa đáp.

Cho nên Đối Pháp luận nói : nhất thừa là chỗ y chỉ của Tự Tha song lợi.

- Nhất có ba nghĩa :

• Giản biệt nên gọi là Nhất.

• Phá biệt nên gọi là Nhất.

• Hội biệt nên gọi là Nhất.

1) Giản biệt, nên gọi là Nhất :

Ngày xưa thuyết tam thừa, ngày nay thuyết nhất thừa. Cho nên biết rằng Lý sở thuyên cực nhất mà là Thực. Còn Giáo năng thuyên nhị thừa tức là Quyền (thừa). Không có hai lý khác, đó là Cực. Vô ngã, giải thoát tuy thảy đều bình đẳng, nhưng tới Phật quả mới gọi là Cực. Cho nên Lý sở thuyên - Phật trí gọi là Nhất. Chẳng phải là biệt giản Tam, chỉ vì

không có hai cực.
Luận giải thích về Già nói : không có nhị thừa có nghĩa là không có nhị Niết bàn thể. Song kinh nói : "Ta đặt ra phương tiện này để cho chúng sinh được nhập Phật tuệ". Lại nói : "Trong nhà lửa, hứa cho ba xe. Sau khi ra khỏi cửa rồi, thì chỉ cho xe trâu", "lại thuê nó hốt phân, suốt 20 năm giả danh làm con". Nên nhị thừa đó là cái Nhân để sau này được làm con thật và được giao phó việc nhà.
Thêm nữa, dùng quả Nhất để giản biệt nhân Tam, tức có hai thứ giản :
a) Lý giản Giáo.
b) Quả giản Nhân.
Vì "sở hành của các ngươi là đạo Bồ tát".
2. Phá biệt, nên gọi là Nhất:
Nhị thừa chẳng biết Nhị là phương tiện, chấp quả nhị thừa cho rằng đó là Chân cực. Nay thuyết nhị Niết bàn chỉ là Hóa thành, thuyết nhị Bồ đề chỉ là quyền giáo được bày đặt ra như chuyện xe dê, xe hươu. Chẳng phải Bồ đề Niết bàn sở đắc sở chứng của nhị quả (quả nhị thừa) là Chân thắng cực.
Để phá mê tình của họ chấp là có Nhị quả cực, nên mới thuyết Nhất. Đó tức là điều trong kinh đã nói: "Những người cầu tam thừa có kẻ ôm mối nghi ngờ, Phật sẽ giúp họ đoạn trừ hết sạch không sót gì nữa". Thu Tử cũng nói : "Song chúng con chẳng hiểu phương tiện, tùy nghi sở thuyết, mới nghe Phật pháp, gặp liền tín thụ. Thậm chí đoạn trừ được các điều nghi hối". Ca Diếp cũng nói : "Hơn

nữa ngày nay chúng con đắc Niết bàn chứng, đối với Bồ tát pháp chẳng sinh tâm ưa thích".
Nhiếp Luận cũng nói : Đoạn trừ Tứ xứ chướng, nhị thừa tác ý v.v… tức là Chấp này.
Phần cuối bản luận cũng nói phẩm Phương Tiện có năm phần thị hiện : phá nhị, minh nhất, chẳng nói phá tam v.v…
Hoặc có người nói rằng : vì phá tam chấp, nên chẳng phải chỉ là phá nhị. Như Tát Bà Đa chấp hóa thân Phật là chân Phật. Nay thuyết là Hóa, nên phá tam chấp.
Ở đây chẳng thế. Pháp Hoa chỉ coi nhất thừa mà tự mình tu được là Tông, hội phá các thừa kia khiến nhập Nhất, chứ chẳng phải coi một thân sở tri là Tông hội phá các thân kia khiến nhập một thân.
Thêm nữa, không chấp Hóa thân đó là Cực, không cầu cạnh tới đó, mà cũng chẳng cầu cạnh thân khác. Nay phá chấp đó khiến cầu một thân, nên chỉ phá chấp nhị thừa là Cực, chẳng phá chấp hai thân kia là Cực.
Cũng có người giải thích rằng : xưa nghe thuyết Tam, chấp Tam đều là cực. Nay thuyết Nhất cực, nên phá Tam chấp. Vì đó là Bồ tát Địa tiền khởi lên, nếu phá chấp Đại cực mà còn thuyết cho họ về nhất thừa thì càng tăng thêm bệnh của họ, thế sao gọi được là Phá ?
Thêm nữa, khi chưa xuất trạch (chỉ việc ra khỏi nhà lửa) thì hứa cho xe trâu, sau khi xuất trạch rồi cũng phá cả đại thừa ư ? Thế thì còn gì là xe nữa ?
Nếu nói rằng : vì cho trâu trắng, bỏ bò vàng cũ đi. Đã thế

thì phải bỏ Đốn học Tiệm. Tướng bò vàng, trâu trắng là Nhân hạnh, hỏi có gì khác ? Đã trả lại bò cũ, chứng tỏ là chẳng phá Đại. Nếu chấp Nhất cực, cũng chẳng trái với việc cầu Đại, cần gì phải phá.
Chính vì chấp nhị là Cực, chẳng cầu Đại nữa, nên mới cần phải phá.
Nếu đắc quả vị nào liền chấp đó là Cực, thì chưa thấy trong Nhân cầu đại thừa có loại chấp này. Giả thử có thế, rồi cũng cho phá thì sẽ cần phải phá đến vô cùng. Do đó chỉ phá chấp nhị là Cực.
Lại nữa, chẳng phải phá chấp tứ thừa là Cực, vì thuyết Nhân thiên thừa cho loại vô chủng tính hiểu có tứ thừa chẳng chấp Cực. Chấp nhị là Cực chẳng khác phá nhị. Không chấp Nhân thiên thừa là Cực, vì người chấp thì chẳng hiểu Thừa, đã hiểu Thừa thì chẳng chấp. Vì nhất đối với tứ, nếu nhất là phương tiện thì cần phá chấp nhất mà qui tứ thừa. Cũng chẳng phải là phá ngũ, vì chấp Bất định thừa cũng giống chấp tam.
Do đó, Kinh Thắng Man chỉ nói : "A la hán, Bích chi Phật vì sợ hãi, nên qui y" và "Nói là được Bốn trí và Niết bàn, đó là phương tiện của Phật".
Kinh này nói :
" Chỉ một sự này thực,
Hai thứ chẳng phải chân".
Vì ngầm khiến hạng nhị thừa có chỗ nghỉ chân nên thuyết nhị thừa chẳng thuyết tam thừa, chứ thực ra nhị thừa (dương xa, lộc xa) chẳng phải là chân thừa.

Tính từ loại hơn đến loại kém thì Phật thừa là đệ nhất, Độc giác là đệ nhị, Thanh văn là đệ tam. Không có đệ nhị là Độc giác, đệ tam là Thanh văn, chứ chẳng phải là không có đại thừa thể Cực trong ba thừa.
Xét bản tiếng Phạm nói rằng : "Không có đệ nhị, đệ tam". Nay bản dịch gọi tắt, nên nói rằng: "Không nhị cũng không tam".
Ở đây có người hỏi vặn rằng : Kinh thuyết biệt thể Tam bảo, chẳng phá biệt thể để mà qui về nhất thể, cớ sao lại phá nhị thừa qui về nhất thừa ?
Đây thì chẳng thế. Nếu chấp biệt thể là Cực thì cũng giống như phá chấp này. Vì nếu là biệt tướng Tam bảo thể thì cũng không có ba cực. Tuy thế, cũng không cần trụ biệt thể. Song có thể khiến nó hội nhập vào đồng thể.
Rộng ra thì như kinh nói : "Chẳng phải là Quyền Thực tông".
3. Hội biệt, nên gọi là Nhất.
Giáo Lý Hạnh Quả đều có căn bản và phương tiện.
Hội biệt này có hai thứ : Hội tiệm ngộ và Hội nhất.
• Hội tiệm ngộ :
Có nghĩa là hạng nhị thừa thoạt tiên dùng Giáo Lý Hạnh Quả làm Đại phương tiện để tu tập thành tựu.
Theo bản luận này, thì Bồ tát Sơ địa trở lên lìa Phân đoạn tử, trước Kiến đạo, tu tập Giáo Lý Hạnh Quả là căn bản Nhân của Bất thoái địa.
• Hội nhất.
Y chung vào các kinh văn thì Hội nhất có 4 thứ :

1/ Hội giáo :
Kinh Vô Cấu Xưng nói : "Phật dùng một âm mà diễn thuyết pháp, chúng sinh ai nấy đều tùy theo căn cơ của mình mà lý giải".
Phần dưới kinh này nói : "Một mưa tưới khắp ba cỏ hai cây, sinh trưởng khác nhau".
Đây là Hội Giáo đồng Cơ dị, vì ba thừa về Giáo có Thiên (chỉ thiên về một đối tượng), có Phổ (chung cho mọi đối tượng).
2/ Hội lý :
Bảo Tính Luận nói : Như thỏ, ngựa, voi ba loài thú ấy cùng lội qua sông, tính sông không khác, nhưng loài lội được nông, loài lội được sâu có sự khác nhau.
Phần dưới kinh này nói : "Ví như ở trên cao nguyên, đào để lấy nước. Nếu thấy đất khô, biết nước còn xa. Nếu thấy đất ẩm, biết nước chẳng xa. Nếu nhìn thấy bùn, biết nước rất gần". Tính nước không khác. Mức được có khác.
Đây là Hội Lý đồng Chứng dị, vì ba thừa Chứng Lý có viên, có khuyết khác nhau.
3/ Hội hạnh :
Thu Tử nói : "Là pháp cứu cánh này, là đạo sở hành này".
Phật cũng nói : Ta đặt ra phương tiện này để khiến chúng sinh đắc nhập Phật tuệ".
Kinh Thắng Man nói : "Sáu xứ này được thuyết vì mục đích đại thừa".
Nên biết rằng Hạnh đồng nhưng Tu dị, vì ba thừa tu hành có Phận (chỉ bộ phận) có Toàn (chỉ Toàn thể).

4) Hội quả :
Phần dưới kinh này nói :
Vì là chỗ nghỉ, nên thuyết nhị thừa. Giữa đường đặt ra Hóa thành để dẫn tới Bảo sở mới là chỗ cứu cánh. Để cầu xe trâu ra khỏi nhà lửa, nên quyền nghi bày đặt ra chuyện xe dê, xe hươu (chỉ nhị thừa), nhưng sau đều cho xe trâu (chỉ đại thừa).
Kinh Thắng Man nói : "Thanh văn, Duyên giác bốn trí chẳng cứu cánh, gọi là Hướng Niết bàn giới". Tức là hội Bồ đề Niết bàn nhị thừa dù là Lý hay Trí đều qui về nhất thừa.
Cho nên biết rằng Quả đồng mà Chứng dị, vì ba thừa về quả có trước, có sau khác nhau.
Tuy y vào các kinh văn, hội chung bốn thứ này, nhưng trong Pháp Hoa thì hiển hội Giáo Lý, mật hội Hạnh Quả.
a) Hiển hội Giáo Lý : tức là chư Phật Trí tuệ cùng Trí tuệ môn đã nêu ở trên.
"Một mưa tưới khắp" : đó là hội Giáo.
"Ngưu xa, Bảo sở" : đó là hội Lý.
Đây lấy Sở thuyên gọi đó là Lý, chứ chẳng cứ phải là chân như. Muốn tỏ sở đắc rất sâu khó hiểu, có nói ra thì ý chỉ cũng khó biết, pháp sở đắc ở đạo tràng không ai có thể phát vấn được, cho nên Phật nói : "Ý ta khó thể dò, cũng không ai có thể hỏi được".
Cũng tỏ rõ Pháp Hoa khai Phương tiện môn, hiển Chân thực tướng, tức là Pháp Hoa khai phô, tú xuất.
b) Mật hội Hạnh Quả : nhị đồng.

“Ta bày đặt ra phương tiện này để khiến chúng sinh đắc nhập Phật tuệ, cưỡi bảo thừa này thẳng tới đạo tràng” : tức là hội Hạnh.
“Giữa đường đặt ra Hóa thành để tới Bảo sở” : tức là hội Quả.
Nhưng Kinh Thắng Man thì hiển hội Hạnh Quả :
- “Sáu xứ này được thuyết vì mục đích đại thừa” : chính là hội Hạnh.
- “Bốn trí nhị thừa chẳng phải là cứu cánh, gọi là Hướng Niết bàn giới” : tức là hội Quả.
Vì Kinh Thắng Man chủ yếu thuyết về nhân quả nhất thừa, cho nên hiển hội Hạnh Quả, mật hội Giáo Lý.
Kinh Pháp Hoa chủ yếu nói rõ xưa là Quyền, nay là Thực, cho nên hiển hội Giáo Lý; và để khiến tu chứng, cho nên mật hội Hạnh Quả.
Do đó nhất thừa cứ Thực thông hội Giáo Lý Hạnh Quả, tổng giải các kinh văn về Lý, và Danh rồi.
Cho nên nói rằng : Hội biệt, gọi đó là Nhất.
Kinh này chủ yếu lấy nhân quả nhất thừa làm Thể chân thừa, Giáo làm phương tiện, nên chẳng trái ngược nhau.
Nay một chút nghĩa này tuy chưa động biển Trí, nhưng cứ như điều tôi biết thì cũng là tuyệt ở xưa nay rồi. Bậc trí sâu thức rộng ắt tự mình thấy rõ.
Trong ba nghĩa, hai nghĩa đầu giải thông cả Định tính và Bất định tính. Nghĩa sau phần nhiều chỉ y vào Bất định tính. Đại thừa vô thượng tuy tức nhất thừa nhưng chẳng phải là điều Kinh cần bàn tới, nên lược qua chẳng nói.

III. MINH THUYẾT Ý.

(nói rõ dụng ý thuyết pháp)
Nhiếp Đại Thừa luận nói :
Để dẫn nhiếp một loại,
Và nhậm trì loại khác,
Do Bất định chủng tính,
Chư Phật thuyết nhất thừa.
Pháp vô ngã giải thoát,
Vì chủng tính khác nhau,
Đắc nhị ý lạc hóa,
Cứu cánh thuyết nhất thừa.
Trong này có 10 nhân :

1) Để dẫn nhiếp một loại Bất định chủng tính Thanh văn Duyên Giác, khiến họ y vào đại thừa Bát Niết bàn, nên một hội Pháp Hoa phần nhiều vì loại này mà thuyết về nhất thừa. Pháp Hoa luận gọi là thoái rồi lại phát đại Bồ đề tâm. Do bọn các ông Thu Tử v.v… xưa đều cầu đại, thoái tu tiểu quả, gọi là thoái rồi lại phát, chứ chẳng phải là các Bất định tính đều thoái rồi lại phát tâm. Loại này nên gọi là Bất định chủng tính.

2) Để nhậm trì loại khác : Bồ tát địa tiền Bất định chủng tính trước Đệ lục trụ vẫn tại thoái vị, vì sợ ở đại thừa tinh tiến sẽ hoại, thoái nương Bát Niết bàn nhị thừa. Nên kinh này nói : "Bồ tát nghe pháp này, lưới nghi đều đã trừ". Bản luận cũng nói : Như Lai chính là đã vì hai loại người

mà giải thích. Hai loại này đều là Bất định chủng tính, vì hai loại này, nên thuyết nhất thừa.

3) Vì Pháp v.v… : Hạnh thừa tuy khác, chân như hướng tới không hề sai biệt. Nên Pháp Hoa luận thuyết phần nhiều giống với ở đây.

4) Vì Vô ngã v.v…. : nếu có chân thực Bổ Đặc Già La, thì có thể có sự phân biệt về thừa. Ngã đã không khác, cho nên thuyết nhất thừa.

5) Vì giải thoát v.v… : vì ba thừa đều cùng ở trong phiền não chướng mà được giải thoát, nên giải thoát không có sự sai biệt.

6) Vì tính khác nhau : vì Bất định tính trong nhị thừa có sự khác biệt. Thân Thanh văn này có đủ Thanh văn tính và Phật tính. Do có tính này, nên thuyết nhất thừa.

7) Vì Phật đối với hữu tình đã có được Đồng tự thể ý lạc, nên nói "ta tức là họ, họ tức là ta. Ta đã thành Phật, họ cũng thành Phật".

8) Vì nhị thừa từ ở Phật mà đắc Đồng tự thể ý lạc, cùng gọi là Bồ tát được Thụ ký biệt. Vì ở hội này Phật biệt ký cho nhị thừa, để khiến họ thụ được ý lạc như vầy : "chúng ta và Phật bình đẳng không khác".
Hơn nữa ở trong hội này có các Bồ tát đồng danh với họ, do đắc thụ ký biệt.
Một lời của Phật chứa hai loại ích : đó là hạng nhị thừa thì

đắc Đồng Phật tự thể ý lạc, và các Bồ tát thì được thụ ký biệt.

9) Vì Hóa. Như Thế tôn nói : "Này các ông Bật sô! Ta nhớ xưa kia đã hàng vô lượng trăm ngàn lần quay trở lại y vào Thanh văn thừa mà Bát Niết bàn.
Vì sao đã thành Phật rồi, sau lại y vào nhị thừa để Bát Niết bàn ? Đó chính là vì muốn điều phục Thanh văn sở hóa mà Phật Bồ tát v.v… đã tự hóa thân mình thành ra đồng loại của họ, ở Vô dư y, hiện Bát Niết bàn, trải trăm ngàn kiếp ham rượu Tịch diệt, say sưa mà nằm, sau từ đó dậy hiện thụ Phật ký, khiến các nhị thừa Bất định chủng tính thảy đều nghĩ rằng : Các bậc kỳ túc xưa kia nhập Niết bàn, nay đều lại trở dậy, hiện thụ Phật ký. Lẽ nào ta nay chẳng mong làm Phật mà nhập Niết bàn ? Các ông Phú Lâu Na v.v… ở trong hội này ngày nay chính là loại ấy".
Trong Pháp Hoa luận, "để hóa Thanh văn thụ ký" tức là chuyện này. Và cũng là để hạ bớt cái thói kiêu mạn của hạng nhị thừa đó, vì ta cũng đắc Niết bàn của ngươi.
Rộng ra thì như Kinh Lăng Già nói rằng : "A la hán nhập Vô dư Niết bàn trải trăm ngàn kiếp ham rượu Tam muội, say sưa mà nằm, sau từ đó dậy mới phát đại tâm. Đó đều là sự hóa tác của Phật Bồ tát".
Nếu chẳng thế thì thực nhập Vô dư, thân trí đều tận, sau từ đó dậy, pháp sinh từ đâu ? Cho nên biết đó là Hóa.

10) Vì cứu cánh. Vì ngoài thừa này ra không có thừa nào khác hơn được. Theo lý cứu cánh, thừa này là tối thù thắng. Nên nói là Nhất.

- Nay trong hội này, theo luận thì chỉ Ký biệt cho hai hạng người :
a) Hạng Bất định tính.
b) Hạng ứng hóa.
Vì hạng Bất định tính : tức các nghĩa thứ nhất, thứ nhì, ít phần nghĩa thứ tám.
Vì hạng ứng hóa : tức nghĩa thứ chín cùng một ít các nghĩa khác, mà thuyết về nhất thừa, chứ chẳng phải hoàn toàn vì hạng Vô định tính.
Cho nên nhất thừa này là mật ý thuyết.
- Kinh Giải Thâm Mật nói : "Tướng, Sinh Thắng nghĩa, Vô tự tính, ta đều đã hiển thị như vậy. Nếu chẳng biết mật ý này của Phật thì sẽ thất hoại chính đạo, chẳng thể đi theo các tịnh đạo thanh tịnh".
Chỉ theo nhất thừa này, vì không có đệ nhị. Ở trong đó lập nhất thừa chẳng phải là hữu tình tính không có sự khác biệt. Đối với các loại Định tính, Bất định tính, Hữu tính, Vô tính đều thuyết nhất.
Kinh Niết Bàn nói : "Nhất thừa một đạo bốn quả, thánh nhân đều được làm Phật. Chẳng hiểu ý ta, cho nên chỉ nên thuyết như vậy là tốt".
Nay 10 nghĩa này thuyết về nhất thừa.
Trong Pháp Hoa luận không đầy đủ như vậy. Bộ Hiển Dương thì thuyết sáu nhân, Trang Nghiêm luận thì nói 8

nghĩa về nhất thừa, chẳng qua được 10 nghĩa này, nên chẳng thuật lại.

IV. CHƯƠNG SAI BIỆT.
(Nêu rõ sự sai biệt)

Kinh này thuyết về nhất thừa có tướng sai biệt với các Kinh Thắng Man, Niết Bàn.
Đây (chỉ Kinh Pháp Hoa) thì thông cả Lý và Trí. Đó (chỉ các Kinh Thắng Man, Niết bàn) thì chỉ thuyết Phật tính.
Đây chỉ Nhiếp nhập. Đó thông Xuất sinh.
Đây chỉ Hữu tính. Đó thông Vô tính.
Đây chỉ riêng Bất định tính. Đó thông cả Định tính.
Đây nói nhiều về Giáo lý. Đó nói nhiều về Hạnh Quả.
Đây nói nhất thừa là Thực, nhị thừa là Quyền. Đó nói nhất thừa là Quyền, tứ thừa là Thực.
Nên Kinh Thắng Man nói rằng : "Nếu Như Lai tùy theo ý muốn của họ mà phương tiện thuyết, thì chỉ có nhất thừa, không có thừa khác".
Phân tích sự sai biệt với nhiều kinh sách khác thuyết về nhất thừa thì như trong mục Thích danh đã giải thích rộng.
Tướng sai biệt này cùng với mục thứ năm là Vấn đáp biện v.v… thì đều như chương khác, chẳng cần nêu ra.
*
-Kinh văn : "Này Xá Lợi Phất" tới "hoặc nhị hoặc tam".
Tán rằng : đây là mục thứ tư : khiến trụ nhất thừa trong phần Dữ ký (thụ ký cho).
Đem nhất thừa này mà thuyết pháp cho chúng sinh vì

không có các thừa đệ nhị, đệ tam là Độc giác, Thanh văn vì theo thứ tự từ hơn đến kém, chứ chẳng theo thứ tự tu tập nông sâu khó dễ.

Nên trong kinh này :

- Lượt thứ nhất nói: “Hai thứ chẳng phải chân” .
- Lượt thứ hai nói: “Mật khiến người tu nhị thừa”.

Lượt - thứ ba nói : “vì là chỗ nghỉ chân, nên thuyết nhị thừa, chẳng thuyết tam thừa”.

Cho nên biết rằng chẳng phải là nói chung không có tam thừa. Chỉ nên nói nghĩa sở thuyết như ngày nay, hội cả Giáo Lý Hạnh Quả sở tu của họ làm đại nhân (nhân lớn - nhân đại thừa) ngày nay, khuyên họ trụ ở đại thừa.

*

-Kinh văn : “Xá Lợi Phất” tới “pháp cũng như vậy”.

Tán rằng : dưới đây là mục thứ năm : hiển thị theo Pháp. Nay Phật Thích Ca y vào hết thảy Phật thuyết pháp quĩ tắc, đầu tiên thuyết về phương tiện, sau đó thuyết về chân thực, khuyên họ sinh tín, dẫn họ thành đạo.

Đại văn có ba phần :

• Phần đầu : nói rõ mười phương Phật pháp thức là như vậy.
• Phần thứ hai : thuyết minh pháp thức ba đời của Phật là như vậy.
• Phần cuối : nói rõ pháp thức này của ta cũng như vậy.

+ Đây là phần đầu : tuy lìa ba đời thì không còn có mười phương, lìa mười phương cũng không còn có ba đời, vì ngang (đồng đại) dọc (lịch đại) khác nhau, nên có sự phân

biệt khác nhau.
Nhiếp Đại Thừa luận nói : “số chốn của các hữu tình thuộc nẻo người là vô lượng, niệm niệm chứng Đẳng giác, vì vậy chớ nên thoái nhụt, vì mười phương Phật hiện tại này pháp thức nhiều vô cùng và cũng đều giống nhau”.
*
-Kinh văn : “Xá Lợi Phất” tới “vì một Phật thừa”.
Tán rằng : dưới đây là thuyết minh về pháp thức của Phật ba đời.
Có hai phần : đầu tiên là thuyết minh về pháp thức ba đời, sau đó là kết luận : sở vi (chỉ việc tu tập, việc tu hành) đều giống nhau.
Trong phần đầu tiên có ba phần : đầu là quá khứ, thứ đến vị lai, cuối cùng là hiện tại.
Trong ba phần đó, mỗi phần đều có hai bước : đầu tiên nói rõ Phật thuyết pháp thức giống nhau. Sau đó thuyết minh cho chúng sinh được độ đắc đạo giống nhau.
Đây nói rõ pháp thức Phật quá khứ giống nhau, và là phần đầu tiên :
Dùng nhiều thứ nhân duyên v.v… thuyết pháp làm phương tiện, đó đều là Hậu đắc nhất Phật thừa.
Bản luận nói rằng :
- Phương tiện, có nghĩa là :
+ Tiểu thừa : thì quán Ấm Giới Nhập, chán khổ lìa khổ, đắc giải thoát.
+ Đại thừa : thì là các Ba la mật, Bốn nhiếp pháp, nhiếp thủ Tự thân Tha thân lợi ích, đối trị pháp.

+ Nhân duyên : thì Bản luận đã giải thích trong thuyết thứ hai về sáu nghĩa rồi. Đó là chỉ các loại nhân duyên mà trên kia đã nói rằng : “như thuyết trước kia”. Tức là chỉ pháp tam thừa. Tam thừa đó chỉ là thuyết bằng danh tự chương cú, không phải là có thực nghĩa, nên thực nghĩa ấy là bất khả thuyết.
+ Thí dụ : có nghĩa là ví như dựa vào trâu bò thì có Nhũ (sữa tươi), Lạc, Sanh tô, Thục tô cho đến Đề hồ. Đề hồ là đệ nhất. Tiểu thừa như Nhũ, đại thừa như Đề hồ. Nên thí dụ này thuyết minh đại thừa vô thượng, các Thanh văn v.v… cũng đồng đại thừa vô thượng.
Thanh văn đồng, tức là tỏ rõ tính của Thanh văn đồng với tính của Pháp thân chư Phật Như Lai, Pháp thân của các phàm phu, Thanh văn, Bích chi Phật là bình đẳng, không sai biệt, được thị hiện trong thí dụ này.
Trong này ý nói : phàm phu như trâu, Thanh văn như Nhũ, Bích chi như Lạc, tiểu Bồ tát như Sanh tô, đại Bồ tát như Thục tô, Phật như Đề hồ, Đề hồ là đệ nhất. Phật thừa cũng thế. Vốn do cùng một nhũ tính từ trong bụng trâu biến chuyển tốt hơn lên mà được tới đề hồ. Cũng vậy, từ phàm phu cho tới thành Phật, tướng mạo có sai biệt, nhưng thể tính thì bình đẳng, vì vốn không hai.
Nay văn kinh này chỉ có ba mục này.
Bản luận giải kinh, còn có thêm mục Quán niệm.
+ Quán niệm tức là :
Tiểu thừa : thì quán Nhân vô ngã v.v…
Đại thừa : thì quán chân như, pháp giới, thực tế, Nhân vô

ngã, Pháp vô ngã v.v…
Kinh này xếp thứ tự từ Phương tiện, Nhân duyên, Thí dụ đến Ngôn từ. Bản luận giải thích kinh thì lấy Thí dụ, Nhân duyên, Quán niệm, Phương tiện làm thứ tự sắp xếp. Nay dẫn Kinh và Luận khác nhau, người học cần thấy rõ.
*
-Kinh văn : "Các chúng sinh này" tới "nhất thiết chủng trí".
Tán rằng : đoạn này nói rõ chúng sinh đã độ trước kia đắc đạo đều giống nhau, lúc đầu tuy làm nhị thừa, nhưng sau đều thành Phật, đắc Nhất thiết chủng trí. Nhất thiết chủng trí tức Phật Chính trí, vì chủng biệt năng tri Nhất thiết pháp, chính là Ngưu xa.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "là một Phật thừa".
Tán rằng : đoạn này chỉ rõ vị lai Phật pháp thức đồng.
*
-Kinh văn : "Các chúng sinh này" tới "nhất thiết chủng trí".
Tán rằng : đoạn này chỉ rõ chúng sinh sẽ độ trong thời vị lai đắc đạo giống nhau.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "vì một Phật thừa".
Tán rằng : đoạn này chỉ rõ hiện tại Phật pháp thức đồng.
Nhiêu ích : có nghĩa là làm cho được lợi ích.
An lạc : có nghĩa là làm cho được yên vui.
Cứu khổ cho vui, cho Trí và Phúc, cho quả Thế gian và

quả Xuất thế gian, cho Tiểu quả Đại quả, cứ theo như thứ tự ấy mà ghép vào.
*
-Kinh văn : “Các chúng sinh này” tới “nhất thiết chủng trí”.
Tán rằng : đoạn này chỉ rõ chúng sinh được độ trong thời hiện tại đắc đạo giống nhau.
*
-Kinh văn : “Xá Lợi Phất” tới “nhập Phật tri kiến đạo”.
Tán rằng : đây là kết về sở vi. Chúng sinh sở vi tới lúc cứu cánh chỉ là Bồ tát vì sẽ làm Phật. Vì xưa nhân phát tâm, các hạnh sở tu đều hướng Đại quả, nên đều gọi là Bồ tát; pháp sở vi đều là nhất thừa. “Vì đem Phật tri kiến mà thị cho chúng sinh đó, giác ngộ chúng sinh đó, muốn khiến chúng sinh nhập Phật tri kiến đạo”.
Kinh văn không có từ “Khai”, vì đã bao hàm trong nghĩa chung.
Nghĩa “Thị” như trên, luận không giải thích thêm.
Lại giải “Ngộ” là khiến chúng sinh ngoại đạo giác ngộ, bỏ tà nhập chính.
Lại giải “Nhập” : có nghĩa là khiến người đã đắc quả Thanh văn nhập đại Bồ đề, bỏ Tiểu theo Đại.
Bản luận nói rằng : phen thứ nhất giải nghĩa Khai là vô thượng; phen thứ hai giải nghĩa Thị là đồng, có nghi tu hành; phen thứ ba giải nghĩa Ngộ là bất tri, chưa phát tâm thì khiến phát tâm, khiến cho ngoại đạo sinh giác ngộ; phen thứ tư giải nghĩa Nhập là nhập Bất thoái vị, đã phát

tâm rồi thì khiến nhập pháp, khiến người đắc Thanh văn nhập đại Bồ đề.
Cứ theo văn, mà phen thứ nhất ghép vào trong phần chính giải về đại sự, phen thứ hai ghép vào trong phần kết về đại sự, phen thứ ba ghép vào trong phần y pháp. Luận văn đều giải ở trong mục đại sự, về lý cũng không sai.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "nhất thiết chủng trí".
Tán rằng : đây chỉ rõ : ta do pháp thức này cũng như vậy. Vì chỉ có Phật mới có mọi thứ Thắng giải trí lực, nên biết mọi loại dục của các chúng sinh.
Vì Phật có Biến thú hành trí lực nên biết rõ điều chấp trước trong thâm tâm của chúng sinh.
"Trước" ở đây chỉ những điều ưa thích chấp trước trong việc tu hành, hoặc là những điều ưa thích chấp trước do tình thức ham muốn khởi lên. Có nghĩa là chúng sinh chỗ nào cũng chấp trước, Phật dẫn dắt họ ra khỏi sự chấp trước đó. Đó đều là những điều mà Thắng giải trí lực biết được. Phật có các loại Giới trí lực, nên biết bản tính chúng sinh, và đã biết các ham muốn trong việc tu của hạng Bất định chủng tính.
Đầu tiên thuyết tam thừa là phương tiện, nay thuyết nhất thừa là cứu cánh đều là cốt để cho chúng sinh đắc Nhất thiết chủng trí của một Phật thừa. Văn trên đều nói đắc một Phật thừa Nhất thiết chủng trí, cho nên biết rằng Chủng trí tức là một Phật thừa.
*

-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "huống chi là có Ba".
Tán rằng : đây là mục Già – mục thứ sáu.
Thừa thứ hai là Độc giác còn không có, huống chi là thừa thứ ba Thanh văn.
Do kinh này nói rằng : xe dê, xe hươu là cốt để cầu xe trâu đặng ra khỏi nhà lửa, nên chỉ phá nhị thừa chẳng nói còn phá thêm cả xe trâu. Đây là không có Niết bàn thể cứu kính của nhị thừa.
Luận nói rằng : không có nhị thừa, có nghĩa là không có Niết bàn của nhị thừa, chỉ có Phật Như Lai mới chứng đại Niết bàn. Rốt ráo đầy đủ Nhất thiết trí tuệ thì gọi là đại Niết bàn, vì ba sự thể nghĩa đều đầy đủ.
Nhị thừa chẳng thế, chỉ là Giả trạch diệt, không có pháp thân đại trí. Chẳng phải là Thanh văn, Duyên Giác v.v… có đại Niết bàn pháp, vì chỉ có một Phật thừa.
Một Phật thừa có nghĩa là y vào bốn loại nghĩa như trên đã nói.
Luận dùng sáu nghĩa trong mục Thụ ký cho mà phối hợp với năm nghĩa từ "Những pháp gì ?" cho tới "Pháp thể gì ?" như đã nói trên.
1. "Những pháp gì" : chỉ nghĩa thứ nhất "Chưa được nghe thì khiến được nghe" có nghĩa là thuyết pháp Vị tằng hữu cho mà nghe.
2. "Pháp như thế nào ?" : chỉ điều nói trong nghĩa thứ hai. Đầu tiên thuyết bằng phương tiện, các loại ngôn từ, thí dụ.
3. "Pháp tựa như gì ?" : chỉ nghĩa thứ ba đã nói ở trên : căn cứ vào những nghĩa gì ? Chỉ vì một đại sự !

4. “Pháp tướng thế nào ?” : chỉ nghĩa thứ tư “khiến trụ nhất thừa”, có nghĩa là tùy theo căn khí của chúng sinh, thảy đều có Phật tính mà khiến họ trụ ở chư Phật pháp.
5. “Pháp thể gì ?” : chỉ mục Già – mục thứ sáu.
Già (ngăn lại), không có hai thể, chỉ có một nhất thừa thể, tức là pháp thân bình đẳng của chư Phật Như Lai. Nhân quả, Quán hạnh của ba thừa khác nhau, có thể có sự sai biệt, đó chẳng phải là đối tượng của Già ở đây.
Nay đối tượng của Già ở đây là “Già, không có hai loại Thể của pháp thân”, vì pháp thân chân như của ba thừa giống nhau, chứ chẳng phải có nghĩa là “Già, không có Thể nhị thừa”.
Hết thảy đều là Không, cứ căn cứ vào lý này mà suy luận thì có thể hiểu được. Nếu chẳng thế thì lời văn của Luận hơi tối nghĩa, khó hiểu. Chỉ không có nghĩa thứ năm nói về chư Phật pháp thức. Nên dùng năm nghĩa khác mà lần lượt phối hợp thì lập tức có thể hiểu được !
*
-Kinh văn : “Xá Lợi Phất” tuới “mệnh trược”.
Tán rằng : tới đoạn thứ ba khơi đây là Thực tướng, gợi đó là Quyền môn, trong đó có hai :
• Trên đã giải thích về hai ký : Thủ ký và Dữ ký
• Dưới phá bốn loại nghi.
Trong năm phần mà Luận phân tích, phần thứ năm dưới đây là Đoạn nghi.
Luận nói về bốn loại nghi :
1. Thuyết thời nào ?

2. Làm sao mà biết là Tăng thượng mạn ?
3. Thế nào thì kham thuyết ?
4. Thế nào mà chẳng thành vọng ngữ ?
Đây phá nghi đầu.
Luận rằng : chư Phật Như Lai khởi phương tiện thuyết pháp ở trong những thời nào ? Có nghĩa là Phật đầu tiên thuyết nhị thừa là quyền, sau đó nói rõ nhất thừa là thực ở trong thời nào ?
Trong lời giải đáp dưới đây có hai ý : đầu tiên nêu lên việc "Phật xuất hiện vào thời Ngũ trược", sau đó nói rõ nguyên do. Đây là phần đầu.
•Nghĩa Ngũ trược được phân biệt bằng năm môn:
1. Thích danh 2. Xuất thể 3. Đối trị
4. Phế lập 5. Tương nhiếp.
1. Thích danh (giải thích danh tự) :
• Trược : có nghĩa là cặn bã uế tạp. Như ăn các thứ cặn bã uế tạp thấp kém xấu xa có thể bị ô nhiễm, đó gọi là Trược (đục). Câu này ý nói : Lúc kiếp tăng, ba tai giảm nhẹ, phiền não thành nhẹ, chúng sinh hướng hảo, ố kiến nhỏ dần, mệnh căn thành dài, dần dần tới chỗ tốt đẹp. Vì thượng hảo đáng ưa, nên gọi là Thanh (trong). Chúng sinh không khổ thì Hóa Phật chẳng ra đời.
Hóa Phật xuất thế ắt vào lúc kiếp giảm, tai nhỏ khởi lên dần dần, phiền não trở thành nặng nề, chúng sinh hướng ác, nhiễm kiến thịnh dần, mệnh căn trở nên ngắn ngủi, dần dần tới chỗ kém cỏi xấu xa đáng chán, cho nên đặt ra tên gọi là Trược.

• Ngũ : được giải thích là Số kèm thêm số.
Về Thích biệt danh (giải thích danh riêng) thì đều là Trì nghiệp thích. Hoặc dùng Biệt để giản (chọn lựa) Tổng, cũng theo Y chủ thích (phần giải thích chủ yếu).
2. Xuất thể (chỉ ra thể tính) :
Địa Trì Luận nói : Nói rằng người đời nay phần nhiều đoản thọ, dài nhất là 100 tuổi, đó gọi là Mệnh trược.
Ở đây gọi Bản thức là chủng tử, coi mệnh căn có công năng khác nhau bởi nghiệp dẫn là Thể. Lực thiện nghiệp yếu, mệnh căn ngắn dần, vì sự cảm ứng của nghiệp sát sinh. Nếu các chúng sinh chẳng biết cha mẹ, chẳng biết Sa môn, Bà la môn cùng tôn trưởng tông tộc, chẳng tu nghĩa lý, chẳng sợ chẳng hãi quả báo ác nghiệp đời nay đời sau, chẳng tu huệ thí, chẳng làm công đức, chẳng tu trai pháp, chẳng giữ cấm giới, thế thì gọi là Hữu tình trược.
Tuy thức thứ tám gọi là hữu tình, nay nói do gần ác ngoại duyên nên cái ngũ uẩn giả hợp ấy làm ác, không lành, nên gọi đó là Hữu tình trược.
Gộp thức thứ tám cùng năm uẩn lại gọi là Tính.
Nếu chúng sinh đó tăng Phi pháp tham, hoặc cho dao kiếm hoặc thí khí trượng, tranh tụng, đấu loạn, xiểm khúc, vọng ngữ, nhiếp thụ tà pháp cùng ác pháp, bất thiện pháp khác thì đó gọi là Phiền não trược.
Ngoài năm kiến ra, hết thảy phiền não, tùy phiền não khác đều là Thể của Phiền não trược.
Phi pháp tham đó như cho dao kiếm v.v… sai làm việc giết hại, hoặc bủn xỉn hám của chỉ bỏ dao kiếm, nhân vì Phi

pháp tham mà gây ra việc tranh tụng cho tới ác pháp, bất thiện pháp khác, bao gồm hết trong mọi phiền não, phiền não chướng.
Do Tính tập luôn, gặp ác cảnh lôi cuốn phiền não càng nặng, như ở đời nay pháp hoại, chính pháp bị mai một, tượng pháp dần khởi, tà pháp nảy sinh, thế thì gọi là Kiến trược. Loại này lấy năm kiến làm thể tính, hay gần ngoại đạo, ác kiến thường sinh.
Nếu kiếp đói khát khởi lên, kiếp tật bệnh khởi lên, kiếp binh đao khởi lên thì gọi là Kiếp trược. Loại này lấy sắc uẩn tứ trần làm thể, hoặc thông năm uẩn nhưng lấy Bất tương ưng thời làm thể, vì y vào Tứ ngũ uẩn mà kiến lập. Phiền não tăng nhiều, ác nghiệp càng tăng thì sẽ chuốc ác quả, ba tai sẽ nảy sinh.
3. Đối trị :
Có nghĩa là tùy theo tướng nó mà thuyết pháp đối trị.
Trong Trí Độ Luận lập ra bốn Tất đàn, Tất đàn là tông :
1) Thế giới Tất đàn.
2) Các các vị nhân Tất đàn.
3) Đối trị Tất đàn.
4) Đệ nhất nghĩa Tất đàn.
Kiếp trược, Chúng sinh trược thì đối trị bằng Thế giới Tất đàn, vì biết Khí thế gian, chúng sinh thế gian đều là hư huyễn, nếu chán sợ mà tu đạo thì sẽ vĩnh ly.
Mệnh trược thì dùng Các các vị nhân Tất đàn mà đối trị, vì người do thiện nghiệp có được nhờ sự tu trì tịnh giới, thực hành Bất sát v.v… thì mệnh căn tự nhiên sẽ lâu dài. Hoặc

đối với người ở ba thừa thì tùy thừa nào thuyết pháp thừa ấy cho họ, khiến họ đắc quả Niết bàn của thừa mình, sẽ trừ được mọi Mệnh trược của sinh tử.
Phiền não trược, Kiến trược thì dùng Đối trị Tất đàn mà trị, vì tu tập đạo đối trị tương ứng thì khiến chúng chẳng khởi lên. Do ba Tất đàn phá ngũ trược, nên nhập Đệ nhất nghĩa, chứng hội chân tông.
4. Phế lập :
Hỏi - 1 : vì sao chỉ lập ngũ trược, chẳng tăng giảm ?
Đáp : chúng sinh có hai :
a) Ác hạnh chỉ hạng bạch y tại gia.
b) Tà hạnh chỉ hạng người ngoại đạo xuất gia.
Bạch y không có tuệ, khi phiền não tăng, gọi là Phiền não trược.
Ngoại đạo tà giải, khi suy nghĩ lung tung, gọi là Kiến trược.
Những hạng ngu độn mê hoặc gọi là Phiền não trược.
Các hạng Lợi hoặc khác gọi là Kiến trược.
Do hai nhân này lúc đắc đương quả, ly hợp khác nhau, lại chia làm hai thứ trược :
• Gộp hai nội quả, gọi là Chúng sinh trược, vì chúng sinh ác.
• Gộp hai ngoại quả, gọi chung là Kiếp trược, vì khí cụ ác.
Kiếp : chỉ thời phận. Thời : không có thời nào khác, vì y vào pháp mà phân biệt.
Kiếp trược thì lấy ác khí làm thể. Ác chúng sinh đó cùng

với ngoại quả tuy đã nói chung đó là hai Trược quả, nhưng chưa phân tích cái gì là thể của chính Ác quả.
Nay nói rõ căn bản, nên lập ra Mệnh trược. Nội ác quả thì gọi là Mệnh trược. Ngoại ác quả thì gọi là Kiếp trược.
Ác nhân quả này do ai mà có ? Đó là chỉ ác chúng sinh, nên gọi là Chúng sinh trược. Do ngũ trược này căn cứ vào Tăng hành tướng, muốn khiến chúng sinh, sinh ra chán ghét, nên thuyết thiên về Ngũ (năm thứ).
Hỏi - 2 : cớ sao hoặc khổ gọi là chướng, nay tách lìa ra gọi đó là trược. Nghiệp cũng bao gồm ở chướng này, chẳng lập ở trược ?
Đáp : chướng có nghĩa là ngại, cả ba đều là ngại, vì trở ngại cho thánh giáo. Trược có nghĩa là cặn bã ô uế, trong nghiệp nghĩa trược rất nhỏ, nên chẳng lập làm trược. Hơn nữa đao binh trong kiếp cũng tức là Nghiệp trược.
Kiếp trược nghĩa rộng, nên đặt tên theo nghĩa rộng. Nếu lập, cũng không sai.

5. Tương nhiếp :

KinhTát Già Ni Kiền Tử đặt ra 12 trược :
1) Thị hiện Kiếp trược.
2) Thị hiện Thời trược.
3) Thị hiện Chúng sinh trược.
4) Thị hiện Phiền não trược.
5) Thị hiện Mệnh trược.
6) Thị hiện Tam thừa sai biệt trược.
7) Thị hiện Bất tịnh quốc độ trược.
8) Thị hiện Nan hóa chúng sinh trược.

9) Thị hiện Thuyết chủng chủng phiền não trược.
10) Thị hiện Ngoại đạo loạn trược.
11) Thị hiện Ma trược.
12) Thị hiện Ma nghiệp trược.
"Này Thiện nam tử ! Quốc độ chư Phật đều là xuất thế, công đức trang nghiêm, cụ túc thanh tịnh, không có các trược. Lỗi lầm như vậy đều là chư Phật phương tiện thị hiện để làm lợi lạc cho chúng sinh".
Chỉ nói thị hiện, cho nên biết rằng Nghiệp v.v… cũng có thể lập làm trược. Mười hai trược này chỉ đại thừa có. Tùy theo hai pháp hơn kém của cõi mà Phật giáo hóa mà thị hiện lập ra khai hợp khác nhau. Ngũ trược chỉ căn cứ vào tướng uế độ. Tăng nghĩa môn : nói chung cho cả tiểu thừa đại thừa cũng có.
Kiếp trược và Thời trược ở đây tức là Kiếp trược.
Chúng sinh trược và Nan hóa chúng sinh trược tức là Chúng sinh trược.
Phiền não và Thuyết chủng chủng phiền não tức Phiền não trược.
Mệnh tức mệnh trược.
Ngoại đạo loạn trược tức là Kiến trược.
Tám trược này tức là Ngũ trược. Còn bốn loại khác tức Tam thừa sai biệt trược, Bất tịnh quốc độ trược, Ma trược và Ma nghiệp trược chẳng phải là bao gồm trong ngũ trược.
Ngũ trược căn cứ vào sự hơn trội, đó quả thực là tạp nhiễm. Mười hai trược thì chung cho cả Năng hóa và Năng

chướng, vì đó là Phật thị hiện.
Nếu theo kinh Tỳ Ni Mẫu thì trong ngũ trược không có Kiến trược, nhưng lại đặt ra Nghiệp trược. Nếu theo kinh này thì Phiền não và Nghiệp, mỗi thứ là một trược. Trong quả thì chia làm ba :
1/ Chính báo thể, đó gọi là Mệnh trược.
2/ Nội báo thể, đó gọi là Chúng sinh trược.
3/ Ngoại quả thể, đó là Kiếp trược.
Chướng căn cứ vào loại giống nhau, hợp lại lập thành ba chướng, hoặc gộp thêm Pháp chướng nữa. Trược thì căn cứ vào cặn bã uế tạp hoặc gộp lại hoặc tách ra, tùy cơ mà khác nhau, khiến sinh chán sợ, chẳng thể bắt bẻ.
Thập Địa luận, quyển thứ nhất nói rằng : Thanh tịnh có nghĩa là Bất trược. Trược có sáu loại, lìa các trược đó nên gọi là thanh tịnh :
1) Bất dục trược.
2) Uy nghi trược.
3) Cái trược.
4) Dị tưởng trược, vì khởi tâm đố thắng, tâm phá hoại.
5) Bất túc công đức trược, vì thiện căn bé nhỏ, tâm chẳng thích trụ ở trong thuyết ấy.
6) Si trược, chỉ ngu si v.v…
Đây chỉ căn cứ vào Hành trược, chứ chẳng phải căn cứ chung vào các pháp, vì có sáu thứ đối trị là : lìa giải đãi, nghiêm, tịnh, kiên cố, công đức cụ túc, trí cụ túc. Có sáu thứ sở trị này nên lập ra sáu trược, chẳng cần hòa hội. Còn lại thì như chương khác, vì sợ rườm nên dừng.

Theo phép thì Phật xuất hiện, ắt phải vào thời Ngũ trược. Cho nên nói rằng Phật xuất ở thời Ngũ trược Ác thế.
Hỏi - 1 : vì nguyên nhân gì mà Phật Di Lặc sinh vào lúc chúng sinh thọ tám vạn tuổi, còn Phật Thích Ca lại xuất hiện vào lúc chúng sinh thọ một trăm
tuổi ?
Đáp : vì nguyện lực khác nhau. Vì đều là trược thế, cùng hóa tam thừa, trước quyền sau thực, đều là hóa thân.
Nếu các Báo Phật và Hóa Phật chẳng hóa nhị thừa đúng cách trước quyền sau thực, thì chưa hẳn là trược thời Phật mới xuất thế.
Nếu hóa nhị thừa, trước quyền sau thực, ắt trược thời xuất thế, vì ác sinh khó hóa, dần dần mới nhập đạo.
Đây nói trược, có nghĩa là vào trong kiếp giảm dần sinh năm thứ này, thì gọi là Trược thời (thời ô trược). Cho nên Phật Di Lặc, lúc kiếp bắt đầu giảm tới tám vạn tuổi, dần dần hướng tới ngũ trược, mới xuất thế.
Cho nên chẳng cứ phải tới lúc người chỉ thọ hai ba mươi tuổi, tai vạ nhỏ khởi lên mới gọi là Kiếp trược. Nên các Luận nói rằng : kiếp giảm, Phật ra đời, kiếp tăng thời Chuyển luân vương.
Hỏi - 2 : nếu lúc kiếp giảm Phật mới ra đời, kiếp tăng thời là Chuyển luân vương, thế sao Tương Khư và Di Lặc lại cùng thời ? Lại nữa, Phật chẳng xuất gia thì hẳn sẽ làm Luân vương. Tám con của Nhật Nguyệt Đăng Minh đều thống trị Tứ thiên hạ. Thế sao gọi là kiếp giảm ?
Đáp - : Vua Tương Khư xuất thế lúc kiếp tăng, thọ mệnh

dài nên gặp Phật Di Lặc, chứ chẳng phải là Phật Di Lặc xuất thế vào thời chẳng giảm. Thêm nữa Phật nếu chẳng xuất gia thì hẳn là ở ngôi vị Kim luân vương, nhưng chẳng phải Ngài định làm. Nghĩa lý chuyện tám con của Phật Đăng Minh cũng giống như thế, vì đó là báo thân, nên cũng chẳng sai. Đây nói Kim Luân ắt kiếp tăng mới xuất, còn lúc Ngân, Đồng Thiết luân vương xuất thế thì chẳng nhất định. Bởi vậy không lo thời Luân vương thì Phật diệt. Tuổi thọ con người một trăm năm là thời Thiết luân vương vậy.

*

-Kinh văn : "Như vậy Xá Lợi Phất" tới "phân biệt thuyết tam".

Tán rằng : dưới là giải thích về ngũ trược, lý do đã khiến Phật ra đời, nhắc lại ngũ trược đã được thuyết minh, được nêu ra trước đây, cho nên nói là "Như vậy".

"Thời loạn kiếp trược" : giải thích kiếp trược nói trên : thời đói rét, dịch bệnh, binh đao".

"Chúng sinh cấu trọng" : Cấu, chỉ Lục cấu (sáu thứ dơ dáy nhơ bẩn). Ô nhiễm thân tâm, điểm nhiễm bất tịnh thì gọi là Cấu. Tăng cường khó phá thì gọi là Trọng.

Lục cấu gồm :

1) Hại 2) Hận 3)Não

4) Xiểm 5) Cuống 6) Kiêu.

Thích làm tổn não đối với hữu tình thì gọi là Hại.

Trước thì do tức giận, rồi kết thành thù oán dai dẳng chẳng bỏ thì gọi là Hận.

Nhớ điều ác xưa, chạm nghịch duyên nay, tâm liền hằn học, hay thốt ra những lời ầm ỹ, hung bạo, thô bỉ, châm chọc sói móc thì gọi là Não.
Ba thứ này lấy Sân làm thể.
Cạm bẫy người khác, hoặc giấu lỗi mình, hoặc lấy ý người, giả bày vẻ khác, thâm hiểm quắt quéo thì gọi là Xiểm.
Để kiếm lợi danh, giả vờ biểu hiện là có đức, quỉ quyệt dối trá thì gọi là Cuống (lừa dối, bịp bợm).
Ý nói kẻ kiểu cuống là kẻ trong tâm chứa mưu mô khác, vì thường hay thể hiện ra sự tà mệnh chẳng thật.
Hai thứ này lấy hai pháp Tham Si làm thể.
Nhiễm trước rất sâu đối với sự thịnh đạt của bản thân, say sưa ngạo mạn thì gọi là Kiêu. Kiêu lấy Tham làm thể.
Do các chúng sinh sáu cấu nghiêm trọng, chẳng biết Sa môn, chẳng tu thiện pháp, nên gọi là Chúng sinh trược.
"Xan, tham, tật, đố " : tức là Phiền não trược.
Đam mê chấp trước đối với tài pháp đã có được, chẳng thể huệ xả, bủn xỉn giấu kín thì gọi là Xan (keo kiệt, bủn xỉn).
Đối với những thứ mình chưa có được, hoặc đã có đủ mà còn mong muốn thêm nhiều thì gọi là Tham.
Xan dẫu tức là tham, nhưng vì tham là đối với những thứ đã được hoặc chưa được đều nhiễm trước, mong muốn được các thứ khác, nên chia làm hai môn.
* Chữ Tật [嫉] có ba âm Tất, Tuất, Tật (nay đọc âm Tật) có khi viết là [ ] , có nghĩa là độc hại (Tật: có nghĩa là ghét).
Liều chết vì danh lợi của bản thân mình, chẳng chịu nổi

trước sự thịnh đạt của người khác, đố kỵ buồn bực thì gọi là Tật đố (ghen ghét).
Tật tuy tức là Đố, song duyên tha chính pháp danh thể thì gọi là Tật, còn duyên tha vinh lạc danh lợi thì gọi là Đố.
* Sách Thuyết Văn, Ngọc Thiên giải thích rằng : hại hiền thì gọi là Tật, hại sắc thì gọi là Đố.
"Thành tựu các bất thiện căn" : Bất thiện căn có ba thứ, đó là Tham, Sân, Si. Do đủ hai nghĩa mà lập ra Bất thiện căn :
a) Đó là Căn bản phiền não có thể sinh ra những thứ khác. Loại các Tùy hoặc ra, chẳng được đặt vào đây.
b) Khắp sáu thức đều có lỗi lầm sâu rộng. Còn Mạn, Kiến, Nghi chẳng phải là Bất thiện căn, vì chỉ Ý căn mới có.
Do đủ hai nghĩa này, nên chỉ có ba thứ trên mới gọi là Bất thiện căn. Căn đây có nghĩa là xuất sinh, vì sinh ra ác duyên cũng là Phiền não trược. Chỉ nói tam trược, chẳng thuyết Kiến, Mệnh trược, vì Kiếp trược bao gồm cả Mệnh trược bởi lẽ khi đói khát, binh đao, tật bệnh thì mệnh phần nhiều đoản. Còn Phiền não trược thì bao gồm cả Kiến trược rồi và khi nêu ra cái gốc là Bất thiện căn phiền não thì đã bao gồm hết thảy phiền não rồi.
Do ở thời ấy nhân thiên giảm thiểu, ác đạo thêm nhiều, chúng sinh rốt cuộc khó thể giáo hóa bằng đại thừa, nên đã phải dùng Trí phương tiện đem một Phật thừa phân biệt nói thành ba thừa để khiến chúng sinh dần dần nhập đạo.
Cho nên kinh nói rằng, chỉ tán thán Phật thừa, thì chúng sinh không khổ chẳng thể tín thụ, nên dùng phương tiện mà thuyết.

*

-Kinh văn : “Xá Lợi Phất” tới “chẳng phải Bích chi Phật”.
Tán rằng : dưới đây là giải thích điều nghi thứ hai.
Điều nghi thứ hai nói : Như Lai đã chẳng thuyết cho kẻ Tăng thượng mạn. Làm sao mà biết đó là Tăng thượng mạn ?
Trong văn có 3 phần :
- Phần đầu nói rõ về tướng chẳng phải là chân thánh nhị thừa.
- Phần sau nói rõ về tướng kẻ Tăng thượng mạn.
- Phần cuối kết luận về tướng chân thánh nhị thừa.

Đây là phần đầu.
Thanh văn, Bích chi chân thánh Thú tịch nếu gặp Phật thì phần nhiều sẽ chẳng ngu về pháp, số Bất định tính trong bọn họ có thể hồi tâm, chẳng kể gần xa ắt có thể nghe biết việc Phật chỉ giáo hóa Bồ tát.
Còn hạng tự cho mình là chân thánh nhị thừa mà được gặp Phật thì lại chẳng nghe biết về việc Phật chỉ giáo hóa Bồ tát. Đó chẳng phải là hạng thánh đệ tử của Phật, cũng chẳng phải là chân thánh nhị thừa.

*

-Kinh văn : “Lại nữa Xá Lợi Phất” tới “đều là người Tăng thượng mạn”.
Tán rằng : đây là nói rõ về tướng của kẻ Tăng thượng mạn.
Phàm phu được Đệ tứ thiền chưa lìa tam giới nhiễm mà đã tự cho là bậc chân thánh nhị thừa là A la hán, là thân cuối

cùng cứu cánh Niết bàn, chẳng cầu chính giác, tâm chẳng tin theo, đó là Tăng thượng mạn.
*
-Kinh văn : "Vì sao vậy?" tới "không có xứ đó".
Tán rằng : đây là kết luận về tướng chân thánh nhị thừa. Chỉ có hàng chân thánh mà gặp ta thì mới phát ý Thú tịch, phần nhiều là hạng người chẳng ngu về pháp, tuy chẳng thể thực hành, nhưng nghe cũng tin. Vì là Bất định chủng tính về lý thì tin, nếu tu thì giác, nên là bậc chân thánh nhị thừa. Nếu chẳng tin thì không có xứ ấy, vì đó là phi đạo lý. Còn "Thú tịch" có nghĩa là chẳng thể chứng nhập, ban đầu vẫn chưa tin gọi là tổn hao kinh sợ, quay về với đạo thì sinh nghi, sau mới tin và trở thành chẳng ngu về pháp. Cho nên, ở đây mới kết luận rằng : Chẳng tin nhất thừa, không có xứ ấy.
*
-Kinh văn : "Trừ sau khi Phật diệt độ, hiện tiền không Phật".
Tán rằng : dưới đây giải thích về mối nghi thứ ba : thế nào thì kham thuyết ?
Vì có kẻ nghi ngờ, theo Phật nghe pháp mà sinh báng tâm : Như Lai lẽ nào là người chẳng kham thuyết pháp ? Vì sao ?
Câu này ý nói rằng : cũng có bậc thánh nhị thừa chân thực thú tịch mà ngu về pháp, nghe pháp lại phỉ báng, cũng chẳng nghe biết việc Phật chỉ giáo hóa Bồ tát. Thế tức là Thế tôn chẳng thể hóa được. Vậy thì Phật lẽ nào là người

chẳng kham thuyết pháp ? Mà lại đã là người chẳng kham thuyết pháp thì là cớ
sao ?
Nói cách khác thì : vì sao Thế tôn có thể kham nổi việc thuyết pháp cho chúng sinh và được gọi là Chủng trí ?
Phật đáp rằng : "Trừ sau Phật diệt độ, hiện tiền không có Phật. Tuy chân Thú tịch mà gặp ta thì phần nhiều chẳng ngu về pháp, đều nhất định nghe biết việc Phật giáo hóa Bồ tát. Nếu chẳng gặp ta mà Thú tịch, thì có kẻ ngu về pháp mà chẳng thể biết rằng Phật chỉ giáo hóa Bồ tát".
Đoạn văn này có ba phần : ban đầu là nêu, kế là giải thích, sau cùng là kết thành. Trên đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Vì sao vậy ?" tới "người ấy khó được".
Tán rằng : đây là giải thích phần nêu lên ở trước.
Sau khi ta diệt độ rồi, vì không có duyên lành, phương tiện thiện xảo để dẫn dụ, cho nên các thú tịch phần nhiều ngu về pháp, đối với việc thụ trì giải nghĩa những kinh này sẽ khó mà được, vì chẳng hiểu ý. Nên sau khi ta diệt độ sẽ có chân thánh nhị thừa chẳng nghe chẳng biết việc Phật chỉ giáo hóa Bồ tát.
*
-Kinh văn : "Nếu gặp Phật khác" tới "liền được hiểu rõ".
Tán rằng : đây kết thành nghĩa trước.
Hạng ngu pháp này nếu sau khi ta diệt độ mà gặp được Phật khác phương tiện thuyết hóa thì sẽ được hiểu rõ pháp

này, nên cũng có thể biết được là Phật chỉ giáo hóa Bồ tát. Nếu chẳng gặp Phật thì có kẻ chẳng biết. Cho nên ta nay chẳng phải là chẳng kham thuyết v.v…
Nên Du Già nói : Nếu đã kiến lập A lại da thức, y vào Vô sắc giới thì cũng nhập diệt định, vì tin có tạng thức chẳng đoạn tuyệt.
Hoặc nghi này chẳng phải là nghi Thú tịch, mà tức là nghi Phật vì sao đã chẳng hóa được hạng Tăng thượng mạn, Thế tôn lẽ nào là người chẳng kham thuyết pháp ? Vì sao ? Đây giải thích nói: Ta tại thế ắt giáo hóa được, trừ sau khi ta diệt độ v.v…
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "chỉ một Phật thừa".
Tán rằng : dưới đây là giải thích về mối nghi thứ tư, nghi rằng : trước thuyết ba thừa, nay thuyết là một. Trước thuyết pháp khác, nay thuyết pháp khác, vì sao Thế tôn chẳng thành vọng ngữ ?
Phật đáp rằng : "Ta đã chứng giải còn ngươi hoàn toàn chưa biết, hạnh vị chưa tới, chỉ nên nhất tâm tin điều ta nói, vì ngươi mới phát tâm bước đầu hãy cứ tin tưởng".
A la hán hồi tâm, trải hai vạn kiếp mới tới được địa vị bắt đầu tín tâm trong ba đại A tăng kỳ kiếp. Chỉ nên tin tưởng, chớ nên nghi hoặc, lời Phật không dối, lý chỉ nhất thừa. Vì bất định chủng tính cứu cánh thành quả trí cũng chỉ có nhất thừa, không có nhị thừa.
Bát Nhã luận nói rằng : Phật thuyết bốn sự, không hề hư vọng : Bồ đề, thụ ký, tiểu thừa, đại thừa. Nay tức đại thừa

và thụ ký, nên thành Bất vọng ngữ.
Phẩm này thoạt tiên tán thán Pháp diệu và Pháp sư diệu. Đã có phần Định nghi. Ở phần Định ký có bốn mối nghi này.
Mối nghi đầu tiên nảy sinh ở mục Dữ ký (thụ ký cho) : ở trong thời nào, đầu nói phương tiện, về sau lại thuyết chân thực ?
Mối nghi thứ hai nảy sinh ở phần Thủ ký (nhận lấy sự thụ ký) : vì có kẻ Tăng thượng mạn từ trong cử tọa đứng dậy bỏ đi. Làm sao mà biết điều đó ?
Nếu căn cứ vào cách giải thích ban đầu, thì mối ngờ thứ ba ở phần Nhân ký mà sinh. Tâm Phật vốn định thuyết cho người nhị thừa chẳng phải là hạng ngu về pháp, nên sinh ra mối nghi này : vì sao mà kham thuyết ? Nếu căn cứ vào cách giải thích sau thì cũng nảy sinh từ việc Thủ ký.
Mối nghi thứ tư nảy sinh ở tất cả, nghi rằng : vì lần thuyết đầu và lần thuyết sau trái ngược nhau, cớ sao chẳng thành vọng ngữ ?
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "Ưu bà di chẳng tin".
Tán rằng : dưới đây có 121 tụng, trong đó :
+ 3 tụng cuối nhập phẩm đệ tứ, đoạn "khuyến phát hỷ tâm, khiến biết làm Phật".
+ 118 tụng đầu, tụng trường hàng đoạn thứ ba "khơi thực tướng này, gợi quyền môn kia" và chia làm hai phần :
115 tụng đầu tụng về hai ký (Thủ ký và Dữ ký) đã- nói ở trên.

3 tụng cuối tụng về phá bốn nghi. -
Trong phần đầu lại chia làm hai phần :
a) 4 tụng đầu, tụng về trong việc Thủ ký, kẻ ác rút lui.
b) 111 tụng sau, tụng về việc thụ ký cho (Dữ ký).
Trong 4 tụng đầu :
1 tụng, tụng về hạng Tăng thượng mạn.-
- 3 tụng sau, tụng về tội căn sâu nặng.
Bốn tụng này theo thứ tự, tụng về Mạn, Phạm, Phú, Chướng (chỉ Tăng thượng mạn, phạm giới, phú tội, chướng pháp).
Đây là tụng về mạn : người xuất gia lấy việc chứng được đạo làm đầu. Mới được ít đã cho là được nhiều, thì chỉ là khởi Tăng thượng mạn.
Nam tử tại tục (tức Ưu bà tắc) thường hay chấp ngã, có tâm lý cậy mình, tự cao, nên sinh ra ngã mạn.
Nữ nhân tại tục (tức Ưu bà di) phần nhiều hay sinh ra ti mạn, không nương dựa vào thắng đạo, ít chấp ngã nhưng hay tùy thuận chồng và bè bạn, cũng hoài nghi chẳng tin.
*
-Kinh văn : "Hàng bốn chúng như vậy" tới "có khuyết lậu về giới".
Tán rằng : dưới đây là 3 tụng, tụng về tội căn sâu nặng, phân biệt ba thứ : phạm giới, phú tội (che giấu tội lỗi) và pháp chướng.
Đây là nói về phạm giới :
Nếu phạm ít thì gọi là khuyết, nếu phạm nhiều thì gọi là lậu, vì đáng chê trách.

Hoại giới thì gọi là khuyết. Hoại kiến thì gọi là lậu, có phiền não lậu khởi mà vẫn chẳng thấy chẳng biết, cậy mình tự cao.
Trong giới đã nói : trừ Tăng thượng mạn, tự xưng đắc thánh mới phạm tội nặng. Cho nên lỗi lầm này chẳng phải Thi la, chẳng thanh tịnh, nên Tam muội chẳng hiện tiền nhiếp.
Nay nói tướng chung của việc phạm giới và thuyết về tướng chẳng biết phạm giới.
*
-Kinh văn : "Che giữ tì vết mình" tới "uy đức Phật phải đi".
Tán rằng : đây là phú tội (che giấu tội lỗi).
Trong ngọc có gợn thì gọi là vết (Hà). Ngoài ngọc có tật thì gọi là tì, Phạm giới cũng giống như thế, bị đời chê như tì, trong có lỗi như vết.
Lỗi về thân ngữ thì như tì, tức là khuyết. Lỗi trong nội tâm thì như vết, tức là lậu nói ở trên.
Phạm Tính tội, gọi là vết (Hà). Phạm Già tội, gọi là tì. Tật ở bề ngoài của ngọc lẽ ra nên dùng chữ Tì thuoậc bộ Ngọc, nay dùng chữ Tì chỉ tật bệnh, chỉ người trong pháp có bệnh phiền não cũng giống như ngọc có vết. Dụ và Pháp kết hợp với nhau mà thuyết. Tì là bệnh, nên bao che giữ gìn chẳng phơi bày ra, đây ví với việc che giấu tội lỗi của mình.
Bã rượu thì gọi là Tao, là thứ cực kỳ trầm trược. Màng gạo thì gọi là Khang (cám), là thứ rẻ mạt vô dụng (ví với hạng

Tăng thượng mạn), chẳng những là hạng Tiểu trí, mà còn là hạng tự ý hành động trái với đạo pháp. Phật đã dùng uy mà gạt chúng ra, khiến chúng phải rút lui bỏ đi. E rằng chúng nghe diệu pháp rồi sẽ phỉ báng lại càng thêm tội, vô ích cho chúng, nên Phật đã uy bức chúng khiến chúng đứng dậy bỏ ra đi.

*

-Kinh văn : "Người này ít phúc đức" tới "chỉ có thứ chân thực".

Tán rằng : đây là pháp chướng. Vì xưa gây nghiệp thiếu pháp, pháp chướng tại thân, nên chẳng kham nổi việc nghe pháp.

* Tiển : có nghĩa là ít. Hai chữ Thiểu [鮮 ,], dùng chữ nào cũng đều được cả.

*

-Kinh văn : "Xá Lợi Phất khéo nghe !" tới "mà thuyết cho chúng sinh".

Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai gồm 111 tụng, tụng về việc thụ ký cho.

Trường hàng ở trước có 6 phần, cho nên ở đây cũng chia 111 bài tụng làm 6 phần :

1/- 6 tụng, tụng về Thuyết.

2/- 7 tụng rưỡi, tụng về Khiến trụ lại.

3/- 1 tụng rưỡi, tụng về Già.

4/- 18 tụng rưỡi, tụng về "Y vào những nghĩa nào"

5/- 70 tụng rưỡi, tụng về Y pháp .

6/- 7 tụng, tụng về ý "chưa nghe thì khiến được nghe".

Ở trong sáu điều trên có sự bất đồng. Cho nên có tụng rằng :

Sáu Thuyết, bảy rưỡi Trụ,
Đến một tụng rưỡi Già,
Mười tám rưỡi Những gì,
Bảy mươi rưỡi, Bảy hai.

Trong 6 tụng đầu về Thuyết, chia làm hai phần :

• 4 tụng rưỡi, tụng về ý "Vì sao vậy ?" Dưới là văn giải thích.
• 1 tụng rưỡi, tụng về ý "Tùy nghi mà thuyết, ý thú khó hiểu" đã nêu ra ở trên.

Trong phần đầu lại chia làm ba :

- 1 tụng, tụng về vô số phương tiện.
- 2 tụng, tụng về vô vàn nhân duyên, thí dụ, ngôn từ. Tức là thí dụ, nhân duyên, quán niệm, phương tiện vậy.
- 1 tụng rưỡi, tụng về diễn thuyết các pháp.

Đây là phần đầu.

Trong trường hàng ở trước đã nêu lên rằng : "chư Phật tùy nghi mà thuyết". Trong giải thích nói : "Ta dùng vô số phương tiện". Nay tụng này giải thích rằng : "chư Phật sở đắc pháp vô lượng phương tiện lực".

Thế là trước sau làm rõ nghĩa cho nhau, tự tha nêu bật cho nhau, cũng chẳng trái ngược nhau.

*

-Kinh văn : "Điều chúng sinh tâm niệm" tới "khiến thảy đều hoan hỉ".

Tán rằng : đây là 2 tụng, tụng về nhiều loại nhân duyên

v.v… . Trong này có hai :
• Tụng đầu, tụng về tri cơ (biết cơ).
• Tụng sau tụng về nhân duyên, thí dụ.
Tâm sở niệm, sở hành đạo, đó là biến thú hành.
Chư dục là chủng chủng thắng giải.
Chư tính là chủng chủng thắng giới.
Nghiệp thiện ác đời trước là Xứ, Phi xứ và Tự nghiệp.
Nói Phật có ngũ trí lực, đó là chủng chủng quán niệm, vì có khả năng biết được năm loại này của chúng sinh, dùng nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, phương tiện thuyết pháp khiến cho họ đều hoan hỉ.
Đây là giải thích nguyên do các loại ngôn từ đã nói ở trên.
*
-Kinh văn : "Hoặc thuyết Tu đa la" tới "Kinh Ưu ba đề xá".
Tán rằng : một tụng rưỡi tụng về diễn thuyết chư pháp.
Căn cứ về các chỗ nói về mười hai bộ kinh, thì có thứ tự như sau :
1. Khế kinh : kinh gọi là Tu đa la.
2. Ứng tụng : kinh gọi là Kỳ dạ.
3. Ký biệt : trong đây không có.
4. Phúng tụng : kinh gọi là Già đà.
5. Tự thuyết : trong đây không có.
6. Duyên khởi : kinh gọi là nhân duyên.
7. Thí dụ :
8. Bản Ba tên gọi này giống ở đây.àsự :
9. Bản sinh :

10. Phương quảng : ở đây không có.
11. Hi pháp : kinh gọi là Vị tằng hữu.
12. Luận nghị : kinh gọi là Ưu ba đề xá kinh.

Ở đây, dùng ba môn phân biệt :

A. Biện tướng B. Thích danh. C. Sai biệt.

A. Biện tướng :

1. Khế kinh có hai tướng :

a) Thông; b) Biệt.

Kinh Niết Bàn nói rằng : Từ "tôi nghe như vầy" cho tới "hoan hỉ phụng hành", hết thảy như vậy gọi là Tu đa la, thu nhiếp hết 12 thứ thì gọi là Thông tướng, vì dùng giáo mà quán thông cả lý và việc Nhiếp sinh.

Đối Pháp Luận nói rằng : dùng trường hàng tổ chức thành văn để nói qua về nghĩa cần phải thuyết thì gọi là Khế kinh.

Đây chỉ là trường hàng thì gọi là Biệt tướng, Kệ tụng thì chẳng bao gồm trong loại Khế kinh biệt tướng.

2. Ứng tụng có hai tướng:

1) Để làm lợi ích cho sau này.

2) Nói rõ nghĩa chưa trọn trước đó.

Đối Pháp v.v… nói rằng : trong các kinh hoặc ở giữa hoặc ở cuối, dùng tụng tụng lại nghĩa trường hàng phía trước, thì gọi là Ích hậu lai (làm lợi ích cho sau này).

Lại nói rằng : nếu là kinh chẳng liễu nghĩa thì phải dùng tụng để giải thích thêm, vì tuy trường hàng đã thuyết, nhưng nghĩa chưa trọn, cho nên gọi là "Nói rõ nghĩa chưa trọn trước đó".

Kinh Niết Bàn chỉ thuyết về một nghĩa đầu.
3. Ký biệt có ba tướng:
1) Ký nhân quả sinh tử của đệ tử.
2) Phân minh ký nghĩa thâm mật.
3) Ký sự Bồ tát sẽ thành Phật.
- Đối Trị luận v.v… nói rằng : Đó là chỉ ở chốn này, các thánh đệ tử đã giã từ quá khứ thì ghi nhận, phân biệt sự khác biệt ở nơi sinh do đạo đức hoặc lỗi lầm của họ. Đó là ký về nhân quả sinh tử của đệ tử.
- Lại nói : Thêm nữa, kinh liễu nghĩa gọi là Ký biệt, vì ký biệt khai thị nghĩa thâm mật. Tức là loại thứ hai ký nghĩa thâm mật. Nên bản luận này nói rằng : Thụ ký có bốn thứ, đó là Quyết định tâm, Nhân, Thủ ký và Dữ ký v.v…
- Kinh Niết Bàn nói : Như Lai thụ ký cho bậc đại nhân : Này ông A Dật Đa ! Tới thời vị lai có vị vua Tương Khư, ông sẽ ở vào đời ấy mà được thành Phật và gọi là Di Lặc. Đó là Ký biệt kinh. Đó là loại thứ ba : ký sẽ thành Phật.
4. Phúng tụng :
Về tướng của Phúng tụng, thì Hiển Dương luận v.v… nói rằng : Đó là chỉ trong các kinh chẳng phải là dùng trường hàng nói thẳng ra, mà là dùng một câu mà kết thành, hoặc thuyết bằng hai, ba, bốn, năm, sáu câu v.v… . Đó đều là Phúng tụng.
5. Tự thuyết :
Về tướng Tự thuyết, Du Già v.v… nói : Đó là chỉ trong này không nói rõ người thỉnh, để khiến cho sau này chính pháp được trụ lâu dài, để chính giáo trụ lâu dài, nên chẳng

thỉnh mà vẫn thuyết, đó đều gọi là Tự thuyết.
6. Duyên khởi : có ba tướng :
• Nhân thỉnh mà thuyết.
• Nhân phạm mà chế giới.
• Nhân sự mà thuyết pháp.
Đối Trị luận nói : Nhân duyên có nghĩa là Nhân thỉnh mà thuyết. Lại có Nhân duyên chế lập học xứ, tức là nghĩa thứ hai gọi là Duyên khởi.
Kinh Niết Bàn nói : Đó là các nguyên nhân căn bản mà các kinh kệ dựa vào, như chuyện nước Xá Vệ có một đấng trượng phu giăng lưới bắt chim, bắt được rồi lại thả ra, Thế tôn biết nhân duyên gốc ngọn chuyện đó bèn thuyết kệ rằng :
Chớ khinh tội nhỏ ,
Cho là không vạ,
Giọt nước tuy nhỏ,
Dần đầy chum cả.
Đó gọi là Duyên khởi, tức là loại thứ ba : Nhân sự mà thuyết pháp.
7. Thí dụ :
Về tướng của Thí dụ, Du Già luận nói : Đó là chỉ tất cả các thí dụ dùng để thuyết pháp ở trong các kinh luật.
8. Bản sự :
Về tướng của Bản sự Du Già luận nói : Đó là tất cả các sự hoặc là về người hoặc là về pháp thời trước, trừ phần bản sinh mà Phật tuyên thuyết.
Trong Kinh Niết Bàn chỉ thuyết Vãng pháp (pháp thời quá

khứ) như “Pháp mà ta có thể nói khi xuất thế gọi là Giới kinh, Phật Câu Lâu Tần có tên gọi là Cam Lộ Cổ (trống cam lộ), Phật Câu Na Hàm Mâu Ni có tên gọi là Pháp Kính (gương pháp), Phật Ca Diếp lúc đó gọi là Phân Biệt Không”. Chẳng thuyết về Vãng nhân (người thời quá khứ). Đó là căn cứ vào sự thực mà quán thông vậy.

9. Bản sinh :

Về tướng của Bản sinh, thì Hiển Dương luận nói : Có nghĩa là ở trong này tuyên thuyết về Thế tôn vào đời quá khứ ở những nơi chốn đó hoặc tử hoặc sinh, đã tu hành hạnh Bồ tát, tu hành hạnh khó tu hành, đó gọi là Bản sinh. Nói về thân hay hạnh lúc Phật là Bồ tát, đó đều là Bản sinh.

Trong Kinh Niết Bàn chỉ nói về thân thời quá khứ của Bồ tát, chẳng thuyết về hạnh thời quá khứ của Bồ tát : làm hươu, làm gấu, làm nai, làm thỏ thậm chí nói rộng ra làm chim Kim Xí v.v…

10. Phương quảng: có hai tướng :

1) Thuyết về đạo Bồ tát.

2) Pháp rộng và nhiều, vì cực kỳ cao cả, vì thời gian lâu dài xa xôi.

Đây chung với Thanh văn, cũng có Phương quảng. Nay lấy Niết bàn có đủ cả hai tướng trên làm chính.

11. Hi pháp :

Tướng của Hi pháp chỉ trong các kinh tuyên thuyết tất cả các Cộng đức, bất Cộng đức của chư Phật cùng thánh đệ tử tám chúng và các pháp tối thù thắng, đặc biệt kinh dị khác.

Đó là Hi pháp.
Trong Kinh Niết Bàn chỉ thuyết về sự tích của Phật : như chuyện lúc Phật mới giáng sinh liền bước bảy bước, phóng đại quang minh chiếu khắp 10 phương, khỉ dâng mật, chó trắng nghe pháp, ma biến thành trâu xanh đi trong bát sành, khiến đụng vào cây hải đường mà không hề thương tổn. Chỉ thuyết về các sự hiếm có của đệ tử và những người chẳng phải là đệ tử, đó đều gọi là Hi pháp.
12. Luận nghị : có hai tướng :
• Một là Phật tự thuyết.
• Hai là đệ tử thuyết.
Du Già luận nói : Đó là chỉ việc tuần hoàn nghiên cứu khảo hạch Ma Đát Lý Ca trong các kinh điển. Mọi Liễu nghĩa kinh đều gọi là Ma Đát Lý Ca. Có nghĩa là ở chỗ đó, Thế tôn tự mình phân biệt rộng pháp tướng.
Thêm nữa, thánh đệ tử đã thấy được đế tích (dấu vết của chân lý) rồi, căn cứ vào điều tự mình chứng được, không điên đảo phân biệt thể tính các pháp. Đó cũng gọi là Ma Đát Lý Ca, cũng gọi là A Tì Đạt Mạ. Nay đây tạm dẫn nghĩa bao quát trọn theo kinh văn. Còn giáo riêng khác, sợ rườm, chẳng dẫn.
B. Thích danh (giải thích danh tự).
B.1. Giải thích tổng danh (tên chung).
Tiên đức (chỉ các vị cao tăng thời xưa) dịch là Thập Nhị bộ kinh.
Bộ bao gồm hai nghĩa :
1. Bộ trật (chỉ Bộ của sách vở, ví dụ bộ luận Du Già).

2. Bộ loại (tức chủng loại). Đây là Bộ loại, vì mười hai nghĩa loại, có sự khác biệt nhau.

Người xưa nghi ngờ nói rằng đó là chỉ 12 bộ sách kinh điển. Do đó mà Đạo sĩ thuyết 36 bộ. Bọn Trang Lão mỗi hạng có một bộ.

Nay nói là 12 phần giáo, phần là phân đoạn, vì văn nghĩa sai biệt có 12 phần đoạn.

Lại nói : gọi là Kinh thì lầm với Khế kinh. Nay dịch là Giáo thập nhị (12 phần giáo) thì không còn lẫn nữa, đó là cách giải thích kèm theo số.

B.2. Giải thích biệt danh (giải thích tên riêng) :

Tổng loại chia làm ba loại :

1) Ứng tụng, Phúng tụng, Tự thuyết, Duyên khởi, Hi pháp, Phương quảng : sáu danh từ này chỉ là Y chủ thích, vì là "ứng trùng thuật tụng" cho tới "phương lý chi quảng".

2) Riêng một loại Nghị luận chỉ là Trì nghiệp thích, vì thể của luận tức là nghị. Hoặc Phúng tụng cũng là Trì nghiệp thích, vì là khả phúng khả tụng, khác với Ứng tụng vì tụng kia là giáo, tụng này là ngôn.

3) Khế kinh, Ký biệt, Thí dụ, Bản sự, Bản sinh : năm danh từ này thông dụng cả hai cách giải thích : Y chủ thích và Trì nghiệp thích, vì có khả năng khế hợp tức là kinh, mà kinh khế hợp với lý bản thể tức sinh bản thế chi sinh.

C. Sai biệt :

1. Thể sai biệt. 2. Giáo sai biệt.

1. Thể sai biệt :

"Thể sai biệt" có nghĩa là trong Ứng tụng nhất định không

có Phúng tụng. Trong Phúng tụng nhất định không có Ứng tụng, vì trước sau khác nhau, đơn kép khác nhau. Trong Bản sự nhất định không có Bản sinh, trong Bản sinh nhất định không có Bản sự, vì thầy trò khác nhau.
Bốn bộ này chỉ có 11, còn tám bộ khác đều đủ 12, vì tùy theo sở ứng mà có tướng sai biệt nói trên. Kinh Niết Bàn nói : Bắt đầu từ "như vầy" tới "phụng hành" ở cuối đều là Tu đa la, nên thông cả 12, vì đã không có biệt tướng và chỉ lấy trường hàng làm Khế kinh, hai Kệ thì chẳng phải. Ngoài ra bảy giáo khác đều đủ 12.
Căn cứ vào đây thì có thể biết được : trong Ứng tụng có 11. Phẩm Thí Dụ nói rằng : "Xá Lợi Phất đời sau sẽ thành Phật Phổ Trí, tôn hiệu là Hoa Quang, sẽ độ vô lượng chúng" tức là có Ứng tụng của Ký biệt.
Trong Ứng tụng cũng có Tự thuyết. Phẩm Phương Tiện nói : "Thế Hùng chẳng thể lường, chư thiên và người đời, hết thảy loài chúng sinh, đều không thể biết Phật" đó tức là Ứng tụng của Tự thuyết.
Trong Ứng tụng cũng có Duyên khởi. Phẩm Phương Tiện nói : "Này Xá Lợi Phất hãy lắng nghe, chư Phật được vô lượng pháp dùng lực phương tiện mà thuyết cho chúng sinh". Đó tức là Ứng tụng của Nhân duyên, vì nhân Thu Tử thỉnh mà thuyết pháp.
Trong Ứng tụng cũng có Thí dụ, ví như trưởng giả có một ngôi nhà lớn, vì nhà ấy lâu ngày nên lại đổ nát v.v… . Đó tức là Ứng tụng của Thí dụ.
Trong Ứng tụng cũng có Bản sự. Phẩm Tựa nói : "Sau khi

Phật đó diệt độ, kẻ lười nhác là ngươi. Pháp sư Diệu Quang là thân ta ngày nay". Đó tức là Ứng tụng Bản sựï. Trong Ứng tụng cũng có Bản sinh. Phẩm Thường Bất Khinh nói : "Bất Khinh thời đó tức là thân ta". Đó tức là Ứng tụng bản sinh.

Trong Ứng tụng cũng có Phương quảng. Phẩm Phương Tiện nói rằng : "Trong cõi Phật ở mười phương, chỉ có pháp nhất thừa, không có nhị, cũng không có tam, trừ khi Phật phương tiện thuyết". Đó tức là Ứng tụng của Phương quảng.

Trong Ứng tụng cũng có Hi pháp. Phẩm Hóa Thành nói : "Đại Thông Trí Thắng Phật mười kiếp ngồi ở đạo tràng, Phật pháp chẳng hiện tiền, chẳng được thành Phật đạo". Đó tức là Ứng tụng của Hi pháp.

Trong Ứng tụng cũng có Nghị luận. Phẩm Thọ Lượng nói rằng : chúng sinh đã tín phục, chất trực, ý đã nhu nhuyễn, nhất tâm muốn thấy Phật, chẳng tiếc thân mạng. Bấy giờ ta cùng chúng tăng đều ra núi Linh Thứu. Bấy giờ ta bảo với chúng sinh rằng : thường tại đây, chẳng diệt. Nhờ sức phương tiện nên thị hiện thành có diệt, không diệt". Đây tức là Ứng tụng của Nghị luận.

Còn ba giáo khác đều có 11, cứ theo đây thì có thể biết được. Song trong kinh này có đủ 12 phần, cả bộ đều là thông tướng Khế kinh. Nói lại chỗ nghĩa đó thì đều là Ứng tụng. Các chỗ thụ ký, giải nghĩa thâm mật đều là Ký biệt. Trong phẩm Hóa Thành, Đông phương Phạm Thiên dùng kệ tụng mà nói rằng :

Thế tôn rất hiếm có,
Khó có thể được gặp,
Đủ vô lượng công đức,
Cứu hộ được hết thảy v.v…

Đây đều là Phúng tụng. Phần đầu phẩm Phương Tiện đều là Tự thuyết, cho nên bài kệ trước đã nói :

Chẳng hỏi mà tự thuyết,
Ca ngợi đạo sở hành.

Thu Tử ba lần thỉnh, Di Lặc ba lần thỉnh v.v… , các chỗ nói về quyền, thực đều là Duyên khởi.

Phẩm Thí Dụ v.v… đều là Thí dụ.

Các chỗ thuyết về sự quá khứ của các đệ tử đều là Bản sự.

Các chỗ Phật tự nói về các sự trong quá khứ của bản thân Phật đều là Bản sinh.

Các chỗ thuyết về nhất thừa đều là Phương quảng.

Các chỗ nói về thị hiện thần thông đều là Hi pháp.

Trong phẩm Thọ Lượng, Phật tự nói đi nói lại về tướng ba thân, có thể gọi là Luận nghị.

2. Giáo sai biệt :

Giáo sai biệt có nghĩa là :

1) Đại thừa đủ cả 12, tiểu thừa chỉ có 9 phần giáo. Đó tức là kinh văn này. Tiểu thừa chỉ không có ba loại Thụ ký, Tự thuyết và Phương quảng. Bất già đại thừa có 12 phần.

2) Tiểu thừa đủ cả 12 phần, đại thừa chỉ có 9.

Kinh Niết Bàn, quyển thứ ba nói : “Hộ đại thừa thì thụ trì 9 bộ, ở đó chừa ra Nhân duyên, Thí dụ và Nghị luận”. Bất già tiểu thừa có 12 phần.

3) Đại thừa đủ cả, Tiểu thừa chỉ có 11. Du Già, quyển 38 nói : "một phần Phương quảng chỉ có Bồ tát tạng mới có, còn các phần khác thì Thanh văn tạng cũng có".
4) Đại thừa 1, tiểu thừa 11. Du Già quyển 85 nói : "trừ một giáo phần Phương quảng, các phần khác gọi là Thanh văn thừa tương ứng Khế kinh".
Vì sao văn này (chỉ kinh Pháp Hoa), về đại thừa thì đủ cả 12 phần giáo, đối tiểu thừa thì chỉ có 9 giáo phần ?
Vì căn cứ vào việc thụ ký cho đệ tử được thành Phật thì gọi là Ký biệt. Nói Thanh văn không có Ký biệt, vì họ trước tiên chưa cầu đại Bồ đề, ví như đem của báu mà phô cho người ngu xem thì người ngu sẽ chê cười. Thanh văn nghe ký cũng giống y như thế, cho nên nói là không có (Ký biệt), chứ chẳng phải là Ký biệt về các sự sinh tử thời quá khứ của đệ tử cũng không có nốt.
Lại nữa, Thanh văn thừa phần nhiều nghe pháp nông, nếu chẳng đợi họ thỉnh mà đã thuyết ngay thì họ sẽ sinh ra kiêu mạn. Nói là không có Tự thuyết, kỳ thực vẫn có.
Lại nữa, người Thanh văn chỉ chứng tiểu quả chẳng được chính giác, về Lý chẳng phải là chí cực, về Hạnh chẳng rộng rãi bao la, nên nói là không có Phương quảng, nhưng kỳ thực vẫn có, đó là Phương quảng của chính pháp quảng trần (chính pháp được trình bày rộng rãi). Cho nên trong tụng này chỉ thuyết cho Thanh văn 9 bộ nhưng Lý thông cả 12 bộ.
• Trong kinh Niết Bàn "Tiểu thừa đủ cả, đại thừa chỉ chín": nhân phạm mà chế giới, thuyết là Nhân duyên, Bồ tát

không phạm, nên lược đi mà nói là không có. Chẳng phải là không có Duyên khởi nhân thỉnh, nhân sự mà thuyết pháp.

Xét ra việc nói thí dụ là để khai thị cho các hạng trung và hạ căn, còn như Thu Tử là bậc thượng phẩm lợi căn phần nhiều chẳng đợi phải thí dụ, huống hồ là các Bồ tát đa phần chẳng cần, cho nên nói là không có, nhưng về lý mà nói cũng vẫn có.

Lại nữa đại Bồ tát tính đều lợi căn, chỉ nêu tông chỉ là hiểu ngay, chẳng cần phải hỏi mới sinh Tuệ tâm. Cho nên nói là không có Luận nghị nhưng theo lý thực ra chẳng phải là không có.

Lại nữa Hộ pháp thì hay tụng Tố Đát Lãm tạng. Duyên khởi, Thí dụ phần nhiều là Điều phục tạng. Luận nghị phần nhiều là gồm trong Đối pháp tạng. Cho nên nói đại thừa chỉ 9, nhưng theo lý chẳng phải là không có đủ 12 phần giáo.

• Du Già quyển 38 "Đại thừa đủ cả, tiểu thừa chỉ 11" : đối với tiểu thừa, cũng ký biệt các sự thời quá khứ của đệ tử và cũng chẳng đợi phải thỉnh, vì Phật bi thâm, cho nên có đủ cả Ký biệt và Tự thuyết v.v… do vậy mà có 11 phần, không có Phương quảng vì chẳng cầu chính giác. Thuyết lý thô thiển thì gọi là không có, chứ thực ra thì vẫn có.

• Văn Du Già quyển 85 không khác gì trên đây. Song dùng 11 phần giáo thuyết cho Thanh văn, đối lại dùng Phương quảng thuyết cho Bồ tát, chẳng phải là Bồ tát tạng không có 11 phần giáo khác. Đó đều là tùy ở nghĩa một sự khác

biệt mà thuyết về số khác nhau. Theo lý thì thực ra hai tạng Thanh văn và Bồ tát đều đủ cả 12 phần giáo.
Nay tùy theo sự cần thiết mà phân biệt qua. Còn sự giải thích rộng khác thì như chương. Đó là điều cần biết.
*
-Kinh văn : "Độn căn ưa tiểu pháp" tới "thuyết Niết bàn cho họ".
Tán rằng : đây là một tụng rưỡi, tụng về việc tùy nghi sở thuyết, ý thú khó hiểu trong phần đã nêu ra ở trên.
Nếu nói sơ qua thì do năm nghĩa :
1) Độn căn khó ngộ.
2) Thích Tiểu sợ Đại.
3) Đam mê sinh tử, chẳng mong xuất thế.
4) Gặp duyên chẳng tu.
5) Hiện bị các nỗi khổ bức bách.
Do năm nghĩa này mà thuyết về Niết bàn cho họ. Vì độn căn nên đắm trước sinh tử, dẫu gặp chư Phật ngày xưa đã giáo hóa cho, nhưng chẳng tu hành đạo thâm diệu là đại thừa. Do họ làm ác nên lùi về bị khổ. Do khuyên lìa khổ nên đầu tiên thuyết cho họ về Niết bàn nhị thừa.
Cho nên phẩm Tín Giải nói thoạt đầu gặp Phật, rồi lùi về lưu chuyển trong vòng sinh tử, sau đó được hóa độ bằng nhị thừa. Đó chính là giống với ở đây.
*
-Kinh văn : "Ta bày phương tiện này" tới "sẽ được thành Phật đạo".
Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ hai nói về mục Khiến trụ,

là mục thứ tư, gồm có 7 tụng rưỡi, trong đó chia ra làm 4 phần :
- 1 tụng là phần nêu.
- 1 tụng là giải thích.
- 4 tụng rưỡi là phần hội.
- 1 tụng là khuyên trụ.
Đây là phần nêu.
Đầu tiên đặt ra nhị thừa là quyền thừa, cốt là để khiến họ cứu cánh nhập vào Phật tuệ, trụ ở nhất thừa.
*
-Kinh văn : "Bởi vậy chưa từng thuyết" tới "quyết định thuyết đại thừa".
Tán rằng : đây là giải thích về Hội nêu lên trước đây : "Trước đây, căn ngươi chưa chín chưa ngộ đại thừa, chẳng đáng để thuyết cho. Nay ngươi căn cơ đã chín, chính đã đến lúc, nên mới thuyết cho". Giống như phẩm Hóa Thành nói : "Này các Tỳ kheo ! Nếu Như Lai tự biết đã tới lúc Niết bàn, chúng lại thanh tịnh tín giải, kiên cố liễu đạt Không pháp, thâm nhập thiền định, thì sẽ triệu tập các Bồ tát cùng Thanh văn chúng mà thuyết cho họ kinh này". Thế gian không có chuyện nhị thừa mà được diệt độ. Chỉ có nhất thừa được diệt độ mà thôi.
-Kinh văn : "Chín bộ pháp của ta" tới "bởi thế thuyết kinh này".
Tán rằng : dưới đây là phần Hội, gồm 4 tụng rưỡi, chia làm ba phần :
a) 1 tụng rưỡi nói rõ về Tiểu pháp (chỉ pháp tiểu thừa)

chẳng phải là chân thừa, thuyết vì đại bản (căn bản của đại thừa).

b) 1 tụng rưỡi nói rõ Đại pháp thắng diệu, thuyết cho thắng nhân.

c) 2 tụng kết luận về Nhân pháp thắng diệu, khuyên bỏ Nhân pháp phi diệu; tùy thuận sơ cơ, thuyết 9 bộ này để nhập đại bản, chứ chẳng phải là cứu cánh. Bởi thế, nên trụ ở đại thừa.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Có Phật tử tâm tịnh" tới "thuyết kinh đại thừa này".

Tán rằng : nói rõ Đại pháp thắng diệu thuyết cho thắng nhân (người hơn), khuyên bỏ pháp kém chớ làm kẻ ác. Hết thảy Bồ tát dù là đốn ngộ hay tiệm ngộ đều gọi là Phật tử. Loại này có 5 đức :

1) Tâm tịnh, chuyên cầu đại thừa cầu trí tuệ Phật, chẳng ưa thứ kém cỏi, vì đã trừ được hai chướng.

2) Nhu nhuyễn, nhún lòng nhẫn nại chịu đựng được vất vả, có thể làm được đại nghiệp, vì tinh tiến cần cù không ngừng.

3) Lợi căn, tính hay cứu khổ, cho người khác vui, muốn hết thảy bình đẳng nghe pháp chóng ngộ nhập.

4) Từ lâu gặp được duyên lành ở nơi vô lượng chư Phật, hằng tự trau giồi cho được sáng láng.

5) Tu hành đạo thâm diệu, đồng thời tu cả phúc lẫn tuệ, cả bảo qui lẫn chân giác.

Phát Bồ Đề Tâm Kinh nói rằng có đủ 10 loại pháp có thể phát tâm Bồ đề :
1) Thân cận thiện hữu.
2) Cúng dàng chư Phật.
3) Tu tập thiện căn.
4) Chí cầu thắng pháp.
5) Tâm thường nhu hòa.
6) Gặp khổ, nhẫn được.
7) Từ bi thuần hậu.
8) Thâm tâm bình đẳng.
9) Yêu thích đại thừa.
10) Cầu Phật trí tuệ.
Tất cả 10 pháp này đều bao gồm trong năm đức trên :
• Tâm tịnh, bao gồm hai câu "Yêu thích đại thừa, Cầu Phật trí tuệ".
• Nhu nhuyễn, bao gồm hai câu "Tâm thường nhu hòa, Gặp khổ nhẫn được".
• Lợi căn, bao gồm hai câu "Từ bi thuần hậu, Thâm tâm bình đẳng".
• Gặp được duyên lành nơi vô lượng Phật sở, bao gồm hai câu "Thân cận thiện hữu, Cúng dàng chư Phật".
• Hành đạo thâm diệu, bao gồm hai câu "Tu tập thiện căn, Chí cầu thắng pháp".
Người nào có đủ năm đức này, thành đệ tử có 10 pháp này, thì mới thuyết đại thừa cho người đó để khiến họ phát thú (phát tâm hướng theo).
*

-Kinh văn : “Ta ký người như vậy” tới “nên thuyết cho đại thừa”.
Tán rằng : kết luận phải thành tựu hai thứ Thắng diệu (tức nhân pháp), khuyên hãy xả bỏ hai thứ Phi diệu (cũng chỉ nhân pháp).
Ký (ghi nhận) người có năm đức tới đời sau sẽ thành Phật, vì thâm tâm niệm Phật, tu trì tịnh giới.
Niệm Phật có hai cách :
a) Ngữ niệm (dùng ngôn ngữ mà niệm).
b) Tâm niệm (niệm thầm trong tâm).
Hoặc tâm duyên sự Phật, cầu nguyện Phật cứu độ, hy vọng thành Phật đạo, trí niệm lý thân (tức pháp thân) cầu chứng, diệt chướng. Định tuệ đã như thế, lại trì tịnh giới, ba học đã thành, nên Phật ký cho. Những người như thế nghe thấy được Phật thuận lòng nên hoan hỉ. Phật đã biết rõ tâm tư của họ, nên thuyết về đại thừa cho họ.
*
-Kinh văn : “Thanh văn hay Bồ tát” tới “đều thành Phật chớ nghi”.
Tán rằng : đây là khuyên hãy trụ lại (khuyến trụ). Tán thán lợi ích của việc nghe pháp, khuyên hãy trụ ở đại thừa.
*
-Kinh văn : “Trong mười phương cõi Phật” tới “dẫn đạo cho chúng sinh”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba, gồm 1 tụng rưỡi, tụng về mục thứ sáu là Già.
“Không hai” có nghĩa là không có thừa thứ hai là thừa Độc

giác.
"Không ba" có nghĩa là không có thừa thứ ba là thừa Thanh văn.
Tính từ hơn đến kém thì Phật thừa là thừa đầu (tức thừa thứ nhất). Đây là căn cứ vào chân lý không có hai Cực thừa, trừ phương tiện thuyết. Trong phương tiện thuyết có thể có ba, vì mượn ba danh để dẫn đạo chúng sinh. Dùng giả danh là xe hươu, xe dê để dẫn dắt chúng sinh ra khỏi nhà lửa, chứ chẳng phải thật sự có hai thứ đó. Để độ chúng sinh, ở đây thuyết về Niết bàn Bồ đề nhị thừa, các thứ ấy đều không có thực thể, đều gọi là giả danh. Song Niết bàn có thể chứng được và Phược trừ được. Nhưng Chủng trí chẳng thành là vì không giác ngộ. Cho họ nhập Hóa thành để họ khỏi khổ. Còn xe hươu, xe dê có danh mà chẳng có thu hoạch.
Hỏi - : ba sự gọi là Đại Bát. Chỉ được giải thoát mà gọi là nhập Hóa thành. Nhị Không trí gọi là xe trâu, chỉ được Sinh Không trí mà lại thượng lên xe hươu, xe dê ư ?
Đáp : giải thoát khỏi các nỗi khổ, mới gọi là nhập Hóa thành. Nhị thừa không có Chủng trí, nên chẳng "thượng" xe hươu, xe dê. Thêm nữa về giải thoát thì ba thừa đều cùng diệt khổ. Họ (chỉ nhị thừa) cũng được dự phần mang danh là Nhập. Song Chân trí chủng loại chỉ riêng Phật mới viên mãn. Cho nên tuy họ cũng được dự phần giải thoát nhưng chẳng gọi là "thượng". Xét về lý, thực ra không có gì khác cả. Thêm nữa, nhân quả, Hoặc chướng họ đều trừ cả, nên giải thoát Hóa thành gọi là tạm nhập. Nhưng nhân

quả Trí chướng họ chẳng diệt, nên chẳng nói là được Chủng trí.

*

-Kinh văn : "Vì thuyết Phật trí tuệ" tới "mà tế độ chúng sinh !".

Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ tư gồm 18 tụng rưỡi, tụng về mục thứ ba "Y vào những nghĩa gì". Trong đó có hai phần :

• 1 tụng rưỡi, tụng về việc nêu lên một đại sự.
• 17 tụng, tụng về Khai Thị Ngộ Nhập đã nói ở trên.

Đây là phần đầu.

Trí tuệ của Phật như trên đã nói tổng cộng có 5 loại. Nay đây chỉ thuyết về Phật quả nhị pháp Bồ đề, Niết bàn. Trí tính, Tuệ dụng gộp lại gọi là Trí tuệ.

Hoặc chỉ là chân trí, chẳng chấp chân như. Phật xuất thế là để nói rõ một thứ này, khiến chúng sinh hăm hở đi theo. Chỉ có một Thực này là cứu cánh cực quả Thắng diệu vô thượng. Còn nhị thừa thì thể chẳng phải là chân cực cứu cánh Thắng diệu. Nên phần hạ văn của kinh này dùng năm độ trước kia để so đọ với kinh này, vì chẳng thuyết về Bát nhã, nên rốt cuộc chẳng dùng Tiểu thừa để tế độ chúng sinh.

Hoặc là một sự này chỉ nói về Trí tính. Trong Kinh Niết Bàn phẩm Sư Tử Hống nói : " Phật tính tức Không, Không tức Trí tuệ. Do đó Trí tính cũng gọi là Trí tuệ". Nay ở đây phần nhiều lấy cách giải thích đầu tiên làm chính, vì nhị thừa không có, nên đã nói là " còn nhị thừa thì chẳng phải

là chân cực...”
Cho nên biết rằng “chẳng phải là phá Tam”, mà là “hội Tam quy Nhất”, nghĩa là gom cả ba cái lại để quy về một cái.
*
-Kinh văn : “Phật tự trụ đại thừa” tới “lấy đó độ chúng sinh”.
Tán rằng : 17 tụng ở dưới là tụng về Khai Thị Ngộ Nhập, chia làm bốn :
a. 1 tụng về Khai. b. 5 tụng về Ngộ.
c. 1 tụng về Nhập. d. 10 tụng về Thị.
Đây là phần đầu.
Đại thừa gom cả chân lý Chánh trí, nhờ đó Phật thân hằng an xử ở Niết bàn Bồ đề này, gọi là Trụ.
Trụ có nghĩa là y chỉ an xử.
Sở đắc chỉ là Pháp thân chân lý.
Hoặc là đại thừa chỉ lấy chân lý Chánh trí chứng hội, đó gọi là Trụ, vì Pháp thân đó muôn đức đầy đủ chân đức tính. Cho nên Báo thân Phật đã từng dùng vô lượng Định Tuệ để trang nghiêm đúng như Pháp thân lý mà Phật đã chứng được.
Định tức là Phúc. Tuệ tức là Trí vậy. Nhiếp trì hết thảy mọi đức hữu vi, trong tỏ chân lý Niết bàn đã mãn, chân trí bèn sinh, đầy đủ Phúc Tuệ trang nghiêm, Bồ đề lại mãn, đức của bản thân đã vẹn. Nên dùng hai pháp mà khơi gợi cho chúng sinh, đó gọi là Độ. Nói rõ hai thể tính là vô thượng, nên khiến cho chúng sinh ưa thích.

*

-Kinh văn : “Tự chứng đạo vô thượng” tới “sự này ø chẳng thể được!”.

Tán rằng : dưới có 5 tụng, tụng về Ngộ. Trong đó chia làm ba :

- 1 tụng rưỡi nói rõ lý Bình đẳng.
- 2 tụng rưỡi nói rõ Thắng đức.
- 1 tụng, tụng về khiến cho giác ngộ.

Đây là phần đầu.

Đạo vô thượng, đó là chánh trí, vì là thù thắng.

Vô thượng đại thừa, đó là chân lý, vì là thù thắng.

Ở đây có hai ý :

a) Từ “Vô thượng” quán thông cả hai xứ (đạo và thừa).

b) Đều bình đẳng, không chấp Năng, Sở, vì không có sự khác biệt Tự và Tha, Vật và Ngã.

Thêm nữa, đại thừa tức là Đạo vô thượng, vì vận dụng thắng. Phật đã chứng lý trí bình đẳng đó thì làm gì còn có Tự, Tha, Vật, Ngã hai loại khác biệt.

Nội trí nếu chẳng bình đẳng thì tự mình chấp lấy đại thừa. Ngoại trí nếu chẳng bình đẳng thì khiến người khác chấp lấy tiểu thừa. Thế thì đoạ vào tội Xan pháp (bủn xỉn về pháp), tham cầu danh lợi, Hoặc vẫn chưa hết, làm sao có thể gọi là chứng được Chính giác đại thừa chở rộng hết thảy. Thế là chẳng được.

*

Kinh - văn : “Nếu người nào tin Phật” tới “mà riêng không có sợ”.

Tán - rằng : dưới đây là 2 tụng rưỡi nói rõ Thắng đức, có hai phần :

• 1 tụng rưỡi đầu nói rõ cái đức trong thì lìa nhiễm không có điều gì sợ sệt.

• 1 tụng sau nói rõ cái đức ngoài thì trang nghiêm, thuyết Thực pháp.

Đây là phần đầu.

Nếu người nào tin Phật, đó là bắt đầu phát tâm. Qui Phật có nghĩa là sau đó tu chính hạnh. Như Lai chẳng phải vì kẻ kia xúc phạm dối nạt khinh rẻ mà chẳng truyền thụ pháp đại thừa, chỉ giáo hóa cho họ bằng pháp tiểu thừa, cũng chẳng lừa phỉnh họ, ban đầu hứa cho họ pháp đại thừa mà sau lại chẳng cho.

Vì sao vậy ? Vì Phật không tham lam tiếc rẻ đại thừa mà lừa dối chẳng cho, cũng không ghen ghét sợ họ chứng Đại mà dối lừa họ, vì Phật đã đoạn được điều ác trong mọi pháp. Ác đây là phiền não, nghiệp, khổ vì sinh tử ác pháp đều đã đoạn hẳn. Đã không có các sự như đã nói trên, chính trí viên mãn, nên ở mười phương đều không có điều gì sợ sệt, làm Sư tử gầm : “Ta là bậc Nhất thiết trí, Nhất thiết kiến, Bình đẳng hóa”.

Nếu có các sự nói trên, ác đã chưa hết, trí quả chưa tròn, thì làm sao mà có thể cất tiếng gầm vô úy ở mười phương được ? Cho nên trong tục ngữ có câu : “Cha thấy con giỏi, tiếc chẳng có nhiều con”. Tự ngoài nào tiếc, nên không tham lam ghen ghét.

*

-Kinh văn : “Ta dùng tướng nghiêm thân” tới “vì thuyết Thực tướng ấn”.
Tán rằng : đây là nói rõ đức ngoài trang nghiêm, thuyết Thực pháp.
Hình hài tướng hảo đoan nghiêm thân mình. Thân quang, trí quang lại có thể soi sáng hai loại thế gian : Khí thế gian và Chúng sinh thế gian. Do đó mà người thế gian đều tôn kính ta, gọi ta là Thế Gian Giải.
Nếu trong có nhiễm, thì ngoài không có tướng này. Ngoài hiện tướng này, chứng tỏ trong không có nhiễm. Cho nên nay ta thuyết Thực tướng ấn.
Thực tướng ấn là chỉ cái lý Nhị Không của đại thừa, vì Lý ấn này ấn Đại giáo. Đại thừa dứt khoát là thắng thực, chứ chẳng phải là quyền như trong tiểu thừa thuyết ba pháp ấn, ấn định giáo pháp.
*
-Kinh văn : “Xá Lợi Phất nên biết” tới “bằng như ta không khác”.
Tán rằng : một tụng này ,tụng về khiến Ngộ.
“Ngươi nên như ta ngộ chân trí đại thừa mà trước kia ngươi chẳng biết, ta xưa đã đặt lời thệ nguyện sao cho hết thảy chúng sinh được như ta không khác, ta nguyện khiến họ tỏ ngộ”.
Nguyện đây có nghĩa là lấy Tín Dục thắng giải làm Tính.
*
-Kinh văn : “Như ta xưa đã nguyện” tới “đều khiến nhập Phật đạo”.

Tán rằng : một tụng này, tụng về khiến Nhập.
Nay quả đã mãn, đã toại nguyện xưa, nên hóa độ cho chúng sinh nhập vào Phật đạo.
Đạo đây có nghĩa là Nhân. Vì khiến nhập vị Bát địa hoặc Sơ địa chẳng thoái chuyển, đó là Nhân để thành quả Phật.
*
-Kinh văn : "Nếu ta gặp chúng sinh" tới "mê hoặc, chẳng thụ giáo".
Tán rằng : dưới có 10 tụng, tụng về Thị. Có hai phần :
• Đầu tiên là 8 tụng, tụng về Thị, ý ban đầu bất đồng.
• Sau đó là 2 tụng, tụng về Thị, ý sau lại tương đồng.
Phần đầu lại có ba :
- 1 tụng biểu thị ý bất đồng.
- 6 tụng biểu thị tướng bất đồng.
- 1 tụng kết luận về bất đồng.
Đây là phần đầu.
Nếu chỉ dùng đại thừa để giáo hóa hết thảy chúng sinh thì :
- Đối với hạng trí giả thì có thể như thế được.
- Nhưng hạng ngu si vô trí thì sẽ học sai làm bậy, tâm mê muội chẳng tin, nghi hoặc phỉ báng, hoạt bát ngược lại càng tăng thêm điều ác, không thể tiếp nhận được, cũng ví như đổ chén nước vào chỗ lõm trên đường rồi thả cái chén vào thì chén sẽ bị mắc cạn vậy, do đó lại càng tăng thêm cái lỗi của người ngu.
Cho nên chẳng giáo hóa thuần bằng đại thừa.
*

-Kinh văn : “Ta biết chúng sinh này” tới “vì si ái sinh não”.
Tán rằng : dưới có 6 tụng chỉ rõ tướng bất đồng. Trong chia làm hai phần :
• Phần đầu là 1 tụng nêu rõ vì không thiện có ác, cho nên bất đồng.
• Phần sau là 5 tụng giải thích vì có ác không thiện, nên bất đồng.
Đây là phần đầu.
Chưa từng tu thiện bản : tức là thiện căn phương tiện xuất thế, từ vô thủy tuy có khởi lên nhưng phần nhiều là tăm tối hèn kém, chỉ sinh được thiện mà không có nhân vô lậu, do đắm trước năm cảnh, kiên chấp chẳng chịu xả bỏ, lấy đó làm duyên, Si liền phát nghiệp, Ái liền nhuận sinh. Cho nên mọi khổ não, khổ thụ thuộc các chi sinh, lão, bệnh, tử trong các lần sinh tử càng thêm tăng trưởng.
Do không có thiện bản làm phương tiện xuất thế, nhưng lại có hai thứ Si Ái làm nhân khiến đắm trước năm Dục cảnh chẳng chịu xả bỏ. Phát nghiệp vô minh phần nhiều do mê ở trong mà phát. Nhuận sinh tham ái phần nhiều do năm Dục mà sinh.
Nay căn cứ vào Dục giới, vô minh phát nghiệp, gọi chung là Trước Dục, vì nhấn mạnh vào chỗ nghiêm trọng vậy.
*
-Kinh văn : “Vì nhân duyên các dục” tới “đời đời thường tăng trưởng”.
Tán rằng : dưới là 5 tụng giải thích vì có ác không thiện

nên bất đồng.
Trong có hai phần :
- Phần đầu là 4 tụng nói về có ác nên bất đồng.
- Phần sau là 1 tụng nói về không thiện nên bất đồng.
Trong phần đầu lại chia làm hai :
a) Đầu tiên là 1 tụng rưỡi, nói rõ do ở trong vòng trần tục, đắm đuối năm Dục, cho nên bất đồng.
b) Sau đến 2 tụng rưỡi, nói rõ vì cầu tà xuất ly, hành sai học nhảm, nên bất đồng.
Phần đầu này do các Dục nên toàn khởi nghiệp bất thiện, sa đọa vào nẻo ác ; do tạp nghiệp nên luân hồi trong sáu nẻo, chịu đủ mọi nỗi khổ, vì bốn loài sinh trưởng đều có nghiệp, vì ba khổ, năm khổ, tám khổ bức bách.
Chỉ riêng về các nỗi khổ hiện tại trong một lần sinh mà bàn, cho nên nói rằng Vi hình thụ thai đời đời thường tăng trưởng.
Vi : đây có nghĩa là bé nhỏ kém cỏi yếu ớt.
Thai : chỉ thai tạng, bất tịnh, bị quấn bọc đáng chán đáng ghét vì sinh ra bé nhỏ kém cỏi.
Du Già luận nói rằng : Mới thụ sinh thì ở Trung hữu. Trung hữu dài nhất là bảy ngày sẽ mệnh chung. Nhiều nhất chẳng qua chỉ trụ bảy lần bảy ngày (tức 7 x 7 = 49 ngày).
Tạo nghiệp ác thì Trung hữu như ánh dê đen hoặc như đêm tối. Tạo thiện nghiệp thì như ánh áo trắng hoặc như đêm sáng. Tùy tướng sẽ sinh, sở trụ vô ngại, thấy đồng loại và nơi sẽ sinh của mình.

Kẻ tạo ác thì mắt phải nhìn các thứ bất tịnh, sấp mặt mà đi. Nếu được sinh thiên thì ngửa mặt hướng lên trên. Sinh vào cõi người thì mặt nhìn ngang mà đi. Nếu gây tội bất luật nghi, phải sinh trong địa ngục, thì nhìn thấy đồng loại cũ, mừng rỡ chạy đến rồi bị níu giữ mắc mớ. Cõi quỉ, loài bàng sinh chỉ toàn là khổ cũng thế.

Nếu là tạp nghiệp khác, thì tùy theo nghiệp thiện hay ác sinh trưởng chốn nào, đối với cha mẹ, tùy nam tùy nữ mà sinh ưu sinh hỷ. Vì nhuận đương sinh, nắm di thể của mẹ cha, lúc mê say liền bị níu giữ vướng mắc.

Trong vòng bảy ngày thì gọi là Kiết Thích Lam, ở phương đây gọi là Tạp uế. Vì cha mẹ bất tịnh hòa hợp cùng nhau nên gọi là Tạp. Rất đáng chán ghét nên gọi là Uế – vì đã ngưng kết như mũi tên nhưng trong còn lỗng.

Trong vòng hai lần bảy ngày thì gọi là Án Bộ Đàm, ở phương đây gọi là Bào (nốt phỏng, nốt rộp, bọng nước), giống như mụn đậu, nốt phỏng, trong ngoài chỉ như sữa đặc chưa thành thịt.

Trong vòng ba lần bảy ngày gọi là Bế Thi, ở phương đây gọi là Ngưng kết, vì giống như máu hơi đông. Tây Vực gọi máu là Bế Thi, như đã thành thịt, nhưng còn rất mềm nhũn.

Trong vòng bốn lần bảy ngày thì gọi là Kiện Nam, ở phương đây gọi là Ngưng hậu, vì dần dần đông cứng, như đã rắn chắc hơi đụng chạm được.

Trong vòng năm lần bảy ngày thì gọi là Bát La Xa Khư, ở phương đây gọi là Hình vị, vì giống như cục đất nhão có

tướng năm phần : một thân liền với tứ chi (chỉ chân tay), Phong đại ở trong đánh ra bên ngoài mà sinh căn hình có tướng sai biệt, tức là cục thịt trước kia tăng trưởng, hiện thành tướng các chi phần.

Trong vòng sáu lần bảy ngày thì gọi là Phát Trảo Vị, vì lông tóc mọc.

Trong vòng bảy lần bảy ngày thì gọi là Cụ Căn Vị, vì năm căn đã hiển hiện viên mãn minh thịnh.

Sau đây chừng ba tháng nữa, mọi thứ thành tựu dường chẳng tăng giảm. Cứ như vậy cả thảy trải qua ba mươi tám lần bảy ngày thì viên mãn ở trong bụng. Lại qua bốn ngày nữa thì đầu quay chúc xuống dưới, hai chân hướng lên trên. Nhau bị rách ra, bức xuống lỗ đẻ, mọi nỗi khổ sở bấy giờ bức bách.

Hoặc do nghiệp trước mẹ ăn tro ăn muối, con sinh ra lông tóc lơ thơ. Hoặc do nghiệp trước mẹ ăn thứ nóng sốt, con sinh ra đen đủi hoặc màu đỏ hỏn. Hoặc do nghiệp trước mẹ ăn thứ lạnh hoặc gần phòng lạnh, con phần nhiều trắng bệch. Nếu mẹ quen thói dâm dục thì con sinh ra bị nhiều nhọt, sảy, chốc, lở. Nếu mẹ hay nhảy nhót, uy nghi chẳng tốt, thì chi của con khuyết giảm, quấn quắp chẳng yên. Nam thì ở bên lườn phải dựa vào bụng, hướng vào xương sống. Nữ thì ở bên lườn trái dựa vào cột sống, hướng vào bụng.

Tùy ở cha mẹ sinh ái nhiễm mà lúc đầu vơ lấy thứ bất tịnh của cha mẹ để làm thân, sau đó lấy thứ bất tịnh của mẹ để giúp cho sự tăng trưởng. Hiện duyên đã thế, nên nghiệp

chẳng thiện, cảm thụ trăm ác, lấy 36 vật bất tịnh làm Thể. Thân ác như thế chẳng đáng yêu thích, luân chuyển không cùng, gọi là đời đời tăng trưởng.

*

-Kinh văn : "Người ít phúc đức mỏng" tới "xiểm nịnh tâm chẳng thực".

Tán rằng : đây là 2 tụng rưỡi, nói về việc cầu tà xuất ly, làm sai học bậy, nên bất đồng.

Ở đây có hai cách phân chia :

- Cách đầu :

• 1 tụng rưỡi đầu, thuyết minh về việc khởi Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, thành 62 kiến.

• 1 tụng sau, nói về việc nhân khởi kiến giới thủ, mà các hoặc khác nảy sinh.

- Cách sau :

•1 tụng đầu, thuyết minh chung về khởi năm kiến.

•1 tụng rưỡi sau, thuyết minh riêng về khởi năm kiến.

Các chúng sinh kia từ thời vô thủy tới nay vì đức mỏng phúc ít nên bị khổ bức bách, tuy cầu xuất ly, nhưng chẳng ngộ tà chính, lầm nhập bất chính kiến ngoại đạo. Hành sai học sai thì gọi là Tà kiến, năm kiến đều tà. Đây y vào cách phân chia sau.

Chẳng phải cứ Bát vô (trừ bỏ không còn gì nữa) mới gọi là Tà kiến. Tà kiến phiền não níu giữ ngăn ngại chúng sinh, khiến họ khó thể xuất ly, chẳng thể giải thoát, đó gọi là Trù lâm (rừng rậm). Đây là Tổng kiến, sau mới nêu riêng.

"Dù hữu, vô, vân vân" : câu này có hai cách giải thích :

- Nếu căn cứ vào cách phân chia sau thì :
•Bốn kiến trong 5 kiến, là Hữu, vì đều chấp hữu.
•Tà kiến là Vô, vì phần nhiều Bát vô.
"Vân vân" : chỉ rõ nhiều loại phiền não.
Nếu căn cứ vào cách phân chia đầu thì :
•Tà kiến trù lâm là Tà kiến Bát vô.
•Nếu là chấp Hữu, thì chấp thân sau của ta là có, đó là Thường kiến. Nếu là chấp Vô, thì chấp thân sau của ta là không, đó là Đoạn kiến. Hai thứ này là Biên kiến.
"Vân vân" là chấp thủ Thân kiến, Kiến thủ, Giới thủ.
Do 62 kiến lấy hai thứ Tà kiến Biên kiến làm tự thể, nên nêu riêng ra, lấy hai kiến còn lại làm quyến thuộc, y ở Thân kiến làm căn bản. Nói rộng ra thì như chương 62 kiến đã nói.
62 Kiến là những gì ? Tụng rằng :
Hai, bốn, tám mươi kiếp Thấy sinh tử biến thường
Phạm dư Đại chủng tâm Hí Phẫn Nhuế, nhất phần
Hữu sắc, Hữu biên đều Ở sinh tử tưởng địa
Một loại, Tiểu, Vô lượng Hữu tưởng gồm Thuần lạc
Tức Hữu sắc, Hữu biên Sinh Vô tưởng đều phi
Nhân dục, Thiên sắc giới Bốn Vô sắc đoạn diệt
Lặn từ Vô tưởng thiên Tầm Tứ, chấp vô nhân
Nhớ trên dưới, cạnh đủ Cùng Hoại kiếp, Hữu biên
Sợ, vô tri, xiểm nịnh Lo sợ, sinh kiểu loạn
Nhân dục, Thiên dục lạc Bốn tĩnh lự Niết bàn.
Trong các kiến này, mấy thứ thuộc về quá khứ cõi trước, mấy thứ thuộc về vị lai cõi sau, mấy thứ hiện tại thông với

cả hai cõi khắp cả một phần. Vô nhân, biên, kiểu loạn thuộc cõi trước. Còn 44 thứ khác đều là các kiến thuộc cõi sau.

62 kiến này, kinh luận đều nói là bao gồm trong hai loại Tà kiến và Biên kiến.

Mỗi loại bao gồm những kiến nào ?

Biến, Nhất phần mỗi loại 4; Hữu tưởng thành 16; Vô câu phi mỗi loại 8; 7 Đoạn, đó đều là Biên kiến.

Còn nhị Vô nhân, Biên, Tà, Loạn mỗi thứ 4 và 5 hiện Niết bàn luận đều thuộc về Tà kiến.

Do chấp Thần ngã, khởi ngã kiến rồi thì khởi 62 kiến như vậy.

Sau khởi các pháp Kiến thủ chấp kiến v.v… , vì thắng trội làm nhân, lại khởi các pháp Giới thủ chấp giới làm nhân thắng trội, chấp trước các vọng pháp đó chẳng hề chịu bỏ, ngã mạn tự thị khoe khoang tự cao mà lấn lướt khinh miệt người khác, đối với người mình coi là thầy thì xiểm nịnh, tán thán lẫn nhau, giả dối để cầu danh lợi, tâm không hề thật. Vì đắm Dục trước Tà như vậy, nên chẳng thể đáng được giáo hóa bằng Đại pháp ngay.

*

-Kinh văn : “Trong ngàn vạn ức kiếp” tới “người như vậy khó độ”.

Tán rằng : một tụng này, tụng về “Vì không thiện, nên bất đồng”.

Người thiện đều tu hành bốn thân cận :

1) Thân cận thiện hữu.

2) Chịu nghe chính pháp.
3) Như lý tư duy.
4) Tu hành như thuyết.
Còn hạng ác nhân này ngàn vạn ức kiếp chẳng nghe danh Phật thì làm sao mà được thân cận hết thảy thiện hữu, vì đã chẳng thấy Phật, cũng chẳng nghe Pháp. Đã không có nhân ban đầu văn Tuệ nhập Pháp thì lẽ nào lại có thể tư duy tu tập được ! Người như vậy rất là khó độ, làm sao mà ngay từ đầu đã giáo hóa cho họ bằng đại thừa được.
*
-Kinh văn : "Vậy nên ! Xá Lợi Phất" tới "bày cho họ Niết bàn".
Tán rằng : đây là kết về bất đồng.
Do những nguyên nhân như vậy nên đặt ra phương tiện, đầu tiên khai thị cho họ về Niết bàn để khiến họ hết khổ.
*
-Kinh văn : "Ta tuy thuyết Niết bàn" tới "khai thị tam thừa pháp".
Tán rằng : trên đã nói rõ : thoạt đầu thì bất đồng. Hai tụng này chỉ rõ sau thì khiến đồng, khuyên bỏ thân giải thoát, lấy thân Phật pháp. Niết bàn nhị thừa đã thuyết giống như Hóa thành, đó chẳng phải là chân diệt, vì Pháp từ vô thủy, tính đã thường tịch, tức là Niết bàn tự tính thanh tịnh. Tính lìa ngôn thuyết, Pháp chẳng phải là nay mới có. Như Bảo sở kia, đó mới chính là chân diệt. Chân diệt đã thế. Nên chi, hành đạo rồi đời sau chứng pháp bản tính diệt này, được thành Phật đạo. Ta vốn trí tuệ, khéo dùng

phương tiện, đầu tiên mở ra hai quyền, sau mới chỉ ra một thực, gọi chung là Khai thị Pháp ba thừa.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ TƯ - PHẦN TRƯỚC
ĐÃ XONG

Niên hiệu Bảo An năm thứ ba, tháng bảy, ngày 29 dùng bản của Viên Như phòng, chùa Hưng Phúc, di điểm xong, Sư Tăng Giác , chùa Pháp Long đem in.
"để pháp được trụ lâu dài".

QUYỂN THỨ TƯ (PHẦN SAU)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

-Kinh văn : "Tất cả các Thế tôn" tới "chỉ nhất không nhị thừa".
Tán rằng : dưới là đoạn thứ năm gồm 70 tụng rưỡi, tụng về Y pháp, đó là mục thứ năm, có ba phần :
- 1 tụng rưỡi, tụng về mười phương Phật pháp.
- 38 tụng rưỡi, tụng về ba đời Phật pháp.
- 30 tụng rưỡi, tụng về ta cũng như vậy.

Đây là phần đầu : đã chỉ có nhất thừa, không có nhị thừa thì làm sao mà phá tam để quy nhất nữa !
*
-Kinh văn : "Quá khứ vô số kiếp" tới "số ấy chẳng thể lường".
Tán rằng : dưới là 38 tụng rưỡi, tụng về ba đời, trong chia làm ba :

- 27 tụng rưỡi, tụng về quá khứ.
- 6 tụng rưỡi, tụng về vị lai.
- 4 tụng rưỡi, tụng về hiện tại.

Trong phần đầu lại có hai :

a) 4 tụng rưỡi đầu tụng về Phật thuyết pháp, trước quyền sau thực.

b) 23 tụng sau, tụng về chúng sinh nghe pháp, cứu cánh đều được nhất thiết chủng trí.

Trong phần đầu này lại chia làm bốn :

+ 1 tụng : Phật nhiều.
+ 1 tụng : khai Quyền.
+ 1 tụng : hiển Thực.
+ 1 tụng rưỡi : giải thích dụng ý khai quyền hiển thực.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Các Thế tôn như vậy" tới "diễn thuyết tướng các pháp".

Tán rằng : đây là thuyết minh về khai quyền nói trong phần đầu.

*

-Kinh văn : "Các đức Thế tôn đó" tới "khiến đều nhập Phật đạo".

Tán rằng : đây là thuyết minh về hiển thực nói trong phần sau.

*

-Kinh văn : "Và các đại Thánh chúa" tới "giúp bày đệ nhất nghĩa".

Tán rằng : đây là giải thích nghĩa của khai quyền hiển thực. Vì biết rõ các chúng sinh chưa thể học ngay giáo pháp nhất thừa, biết rõ căn dục của họ, cho nên đầu tiên dùng Quyền phương tiện để giúp cho việc nói rõ về nhất thừa, sau đó mới khiến họ nhập Thực.
Thêm nữa, Bồ tát căn tính có hai loại : một là Bất định tính, hai là Định tính.
Thuyết cho hạng Bất định tính, thì trước quyền sau thực, nêu rõ nhất thừa. Đó là hai tụng trên.
Đối với hạng Định tính thì thuyết cho họ Đốn giáo nhất thừa. Đó là đoạn văn này.
Có nghĩa là biết rõ tâm tính chúng sinh muốn ngay, nên dùng phương tiện khác, chẳng từ quyền lấy thực, mà giúp ngay nhất thừa. Nhất thừa tức là Đệ nhất nghĩa đế chân như v.v…
Trước ba sau một là phương tiện quyền thực. Thuyết ngay nhất thừa, nên gọi là phương tiện khác.
*
-Kinh văn : “Nếu có loài chúng sinh” tới “đều đã thành Phật đạo”.
Tán rằng : dưới là 23 tụng, tụng về chúng sinh nghe pháp, cứu cánh đều được Nhất thiết chủng trí. Chia làm ba :
• Phần đầu là 2 tụng, tụng về Phật tại.
• Sau 20 tụng, tụng về sau khi Phật diệt.
• Cuối cùng là 1 tụng : kết luận.
Đây là phần đầu : gặp Phật nghe pháp, tu hành Lục độ, Tứ nhiếp, Vô lượng v.v… gọi là chủng chủng phúc đức. Vì tu

hạnh Bồ tát là nhân để thành quả Phật, nên đều đã thành đạo.
*

-Kinh văn : "Chư Phật diệt độ rồi" tới "đều đã thành Phật đạo".

Tán rằng : dưới là 20 tụng, tụng về sau khi Phật diệt độ. Chia làm năm phần :

a) 1 tụng về từ tâm.
b) 4 tụng rưỡi nói về việc xây tháp.
c) 6 tụng rưỡi nói về việc tạc tượng.
d) 7 tụng nói việc cúng dàng.
e) 1 tụng về xưng tán Phật.

Đây là phần đầu : có thiện mà cương cường thì cũng chẳng phải là Bồ tát. Tâm nhu nhuyễn nhưng chẳng thiện cũng chẳng phải là Bồ tát. Cần phải vừa thiện vừa nhu nhuyễn, mới là tâm Bồ tát. Cho nên thuận theo lý, làm lợi cho ngoại vật, cực kỳ nhu hòa là đã gây được nhân Phật để thành Phật đạo.

Đoạn văn sau là căn cứ vào sự tu hành sau khi Phật diệt độ, vì là khó làm, là biệt hành. Chứ chẳng phải là khi Phật tại thế thì làm các hành này và chẳng phải là nhân Phật, chỉ cốt ở chỗ dễ tu.

Theo Lục độ ở trên thì hành sau khi Phật diệt độ là tổng hành, nên cũng thành Phật đạo.
*

-Kinh văn : "Chư Phật diệt độ rồi" tới "trang nghiêm nơi các tháp".

Tán rằng : dưới là 4 tụng rưỡi, nói về tạo tháp thành Phật. Chia làm hai :
a) 4 tụng đầu nói rõ việc xây tháp.
b) Nửa tụng sau là kết luận.
Phần đầu lại chia làm ba :
- 2 tụng đầu nói về việc xây tháp, số lượng nhiều, trang hoàng bằng bát trân (tám thứ quý) lộng lẫy.
- 1 tụng nói về dùng chín vật mà làm tháp.
- 1 tụng nói tới mức thấp nhất là cười đùa dùng vật kém cỏi để làm tháp.
Đây là phần đầu.
Phật Địa luận đếm bảy thứ báu, không có mai khôi. Nhưng pha lê khác với hạt châu.
Châu : chỉ trân châu đỏ. Nay đây nếu coi lưu ly là châu, thì là thất bảo. Nếu không thế thì là bát trân, vì lưu ly khác với châu.
Pha lê phần nhiều màu trắng hồng. Xà cừ thì màu xanh màu trắng xen lẫn nhau. Mã não thì nhiều màu, hoặc thuần trắng, hoặc thuần xanh vàng, hoặc nhiều màu xen nhau. Mai khôi thì màu đỏ.
Theo sách Thuyết Văn, thì đó gọi là Hoả tề châu. Có thuyết nói rằng : đá quý đẹp thì gọi là mai; còn tròn và đẹp thì gọi là khôi. Còn các thứ khác, có thể biết được.
Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Phật bảo : “Này các Tỳ kheo ! Ta nay sẽ thuyết về bốn Phạm phúc : một là nếu có các thiện nam tử tín tâm, xây được tháp ở nơi chưa từng dựng tháp. Hai là tu bổ giữ gìn chùa cũ. Ba là hòa hợp

thánh chúng. Bốn là khi Phật mới thành đạo thì các trời, người v.v… thỉnh Phật chuyển Pháp luân. Đó gọi là bốn Phạm phúc". Tỳ kheo hỏi Phật Phạm phúc nhiều ít thế nào ? Phật dạy : "tất cả phúc đức của Tứ thiên hạ và Lục dục thiên cũng chẳng bằng được phúc của một Phạm vương. Đặc biệt khuyên hãy dựng tháp, sẽ được Bồ đề".
*
-Kinh văn : "Hoặc có dựng miếu đá" tới "gạch ngói, và bùn đất v.v…"
Tán rằng : đây là 1 tụng nói về việc dùng chín vật để làm tháp.
Miếu đá : chỉ Phật đường bằng đá. Thời cổ gọi là Chi đề, nay gọi là Chế đa, dịch nghĩa là Linh miếu (miếu thiêng). Phải là chữ Miếu, tức là Miếu mạo vậy.
Sách Bạch Hổ Thông Ngọc Thiên nói : là nơi sở tại của tôn mạo tổ tiên, nên gọi là miếu.
* "Mộc mật" : theo Tự Lâm, đó là loại gỗ thơm. Chữ Mật, sách Thiết Vận viết là [ ], Ngọc Thiên viết là [ ]. Loại cây này giống như cây hoè nhưng mùi hương cực thơm. Chặt rồi để 5 năm mới dùng. Nếu lấy hương thì phải nghiền ra, để lâu thì mùi thơm mới toả ra.
*
-Kinh văn : "Nếu ở trong đồng rộng" tới "đều đã thành Phật đạo".
Tán rằng : đầu là 1 tụng nói về việc cười đùa dùng các vật kém cỏi mà làm tháp, đó là mức thấp nhất. Sau là nửa tụng dùng làm kết luận.

Luận rằng : người vun cát lại thành tháp Phật đã thành Phật đạo, đó là chỉ người phát tâm Bồ đề, tu hành hạnh Bồ tát, thiện căn đã làm có thể chứng được Bồ đề. Chứ chẳng phải là chỉ các phàm phu cùng hạng quyết định chủng tính Thanh văn chưa phát tâm Bồ đề mà có thể chứng được. Như vậy cho đến "cùng mức thấp là hơi cuối đầu v.v…" ở đoạn văn trên cũng như thế.
*
-Kinh văn : "Nếu như người vì Phật" tới "đều đã thành Phật đạo".
Tán rằng : dưới là 6 tụng rưỡi, thuyết minh về việc tạo tượng. Trong có hai :
• 5 tụng đầu nói về tạo.
• 1 tụng rưỡi cuối là kết.
Phần đầu lại chia làm bốn :
- 1 tụng về việc điêu khắc.
- 2 tụng về mười vật để trang sức..
- 1 tụng về việc vẽ lụa màu (làm tượng Phật).
- 1 tụng về việc đùa làm (tượng Phật).
Đây là phần đầu : nói rõ là làm tượng Phật chứ chẳng phải làm tượng khác. Cho nên nói là vì Phật. Vì cầu làm Phật, vì kính nhớ Phật nên gọi là vì Phật. Lại nói : vì Phật mà làm các tượng, để trang nghiêm Phật, đó gọi là vì Phật. Kinh Tạo Tượng Công Đức nói tạc tượng được 11 loại quả :
1) Đời đời sinh ra hai mắt tinh khiết, mặt mũi ngay ngắn.
2) Sinh xứ không ác.

3) Thường sinh ở quý gia.
4) Thân thể đẹp đẽ màu vàng tía.
5) Thường có nhiều đồ chơi quý báu.
6) Sinh ở nhà hiền thiện.
7) Sau sinh làm vua thắng trội nhất trong các vua.
8) Làm Kim luân hoá vương.
9) Sau sinh ở Phạm thiên thọ mệnh một kiếp.
10) Chẳng theo đường ác.
11) Trong lần sinh sau vẫn trọng Tam bảo, thích đem vật tốt lại làm công đức tạo tượng nữa.

Một Phạm phúc nhiều gấp mười lần biển lớn của Tứ thiên hạ.

*

-Kinh văn : "Hoặc dùng bảy báu làm" tới "đều đã thành Phật đạo".

Tán rằng : 2 tụng này nói về việc dùng mười vật trang sức để làm tượng.

* Sách Thiết Vận nói : Diên (chì) tức là Tích (thiếc). Có thuyết nói : thiếc là loại ở giữa bạc và chì, Ngọc Thiên nói : đó là loại thanh kim (kim loại màu xanh).

*

-Kinh văn : "Vẽ vời làm tượng Phật" tới "đều đã thành Phật đạo".

Tán rằng : đây là tụng về vẽ tượng Phật.

*

-Kinh văn : "Cho đến trẻ con đùa" tới "mà vẽ thành tượng Phật".

Tán rằng : đây là tụng về đùa mà làm (tượng Phật).
*
-Kinh văn : “Những hạng người như vậy” tới “độ thoát vô lượng chúng”.
Tán rằng : đây là kết. Người có đầy đủ tâm Đại bi, làm bất cứ việc thiện gì, cũng ắt phải mang Bi tâm mới thành “tới bờ bên kia”, cho nên thành Phật đạo.
*
-Kinh văn : “Nếu người nơi tháp miếu” tới “lòng kính mà cúng dàng”.
Tán rằng : dưới có 7 tụng thuyết minh về cúng dàng. Có hai phần :
- Phần đầu là 5 tụng rưỡi thuyết minh về cúng dàng.
- Phần cuối là 1 tụng rưỡi, đó là kết luận.
Trong phần đầu lại chia làm 5 :
+ 1 tụng về sự cúng dàng bằng 4 vật.
+ 1 tụng rưỡi nói về sự cúng dàng bằng âm nhạc.
+ 1 tụng nói về sự cúng dàng bằng ca bối (chỉ việc tụng niệm kinh kệ).
+ 1 tụng nói về việc cúng dàng bằng hoa.
+ 1 tụng về cúng dàng bằng thân nghiệp (thực hành cung kính).
Đây là 1 tụng phần đầu :
Phát Bồ Đề Tâm Kinh nói rằng : “Nếu bố thí bằng hoa thì được hoa Thất giác, bố thí bằng hương thì được hương Năm phần pháp thân, bố thí bằng phướn thì được Đà la ni chuyển các điều ác, bố thí bằng lọng thì được Bốn vô

lượng che cho chúng sinh”.
Nghiệp Báo Sai Biệt Kinh nói : “Mỗi loại bố thí đều được mười đức”.
*
-Kinh văn : “Nếu sai người tấu nhạc” tới “đem hết để cúng dàng”.
Tán rằng : đây là cúng dàng bằng âm nhạc.
* Chữ “Nhạc” [樂] có âm đọc là Nhạo, vì làm cho người ta sinh ra vui thích. Còn có âm đọc là Lạc. Thời hoàng đế Linh Luân làm lấy chữ này làm Nhạc.
Sách Thuyết Văn nói đó là tên gọi chung của năm thanh tám âm.
Sách Lễ Ký nói rằng : Can thích vũ mao (chỉ giáo mộc lông vũ lông mao dùng để múa) đó gọi là Nhạc.
Trịnh Huyền nói : Tám âm hài hòa thì gọi là Nhạc.
“Cổ” (trống) : có nghĩa là động, là khua vang. Phàm phát ra tiếng thì gọi là Cổ. Nay tang gỗ bịt da, động vào là kêu (đó gọi là Cổ)
“Giác” (tù và) : là (nhạc cụ) hình cong giống như sừng thú.
“Bối” : tức là loa (ốc biển). Kinh Niết Bàn nói : thổi loa để biết thời giờ.
“Tiêu” : là ống quản (tức ống sáo).
* Sách Ngọc Thiên nói : ghép ống nhỏ lại để mà thổi. Chữ Tiêu còn viết là [ ].
“Địch” : có bảy lỗ. Còn gọi là “Thược”, tục gọi là Trực.
* Sách Ngọc Thiên có nói tới Trúc địch năm lỗ. Khương

địch có ba lỗ.
"Cầm" (đàn cầm) : có nghĩa là cấm, người quân tử giữ nếp chính đính, tự răn cấm mình. Đàn cầm là do vua Thần Nông chế tác ra.
"Không hầu": hình dáng như đàn tỳ bà, có thể biết được.
"Kiểng" : cũng như cái Lệnh nhưng to hơn.
* Sách Ngọc Thiên nói : đó là loại chiêng nhỏ.
Theo quân pháp, thập Lưởng cầm não bạt. Năm người là một Ngũ, năm Ngũ tức 25 người là một Lưỡng. Quan Lưỡng tư mã cầm mõ. Não bạt bằng đồng có hai mảnh đánh vào nhau thành tiếng.
* Chữ Bạt có khi viết là [鈸], không biết nguồn gốc từ đâu, hoặc viết là [跋].
Kinh Phát Bồ Đề Tâm nói rằng : "Âm nhạc và nữ sắc không thể đem bố thí cho người, vì sẽ làm loạn chúng sinh". Đây đem cúng Phật, nên cũng chẳng sai trái, như việc cúng dàng âm nhạc của Kim Tạng (dân tộc Tạng ở nước Kim).
*
-Kinh văn : "Hoặc bằng tâm hoan hỷ" tới "đều đã thành Phật đạo".
Tán rằng : đây là chỉ việc cúng dàng bằng ca ngâm chúc tán, sẽ được giọng nói âm thanh của bậc Đại sĩ.
Tiếng Phạm gọi là Bà Trắc. Ở phương đây gọi là tán thán. Phiên âm là Bối Nặc là phiên sai.
Xưa Trần Tư vương lên núi Ngư Sơn nghe tiếng tụng kinh từ động đá vang ra, âm thanh thánh thót ngân nga vang tận

hang xa, bèn bắt chước âm thanh đó mà chế định ra Phạm Bối. Cho nên nay tục gọi đó là Ngư Phạm, ngầm hợp với tam khế thất thanh của Tây vực do Văn Câu Đê Nhĩ v.v… đặt ra.

*

-Kinh văn : "Nếu người tâm tán loạn" tới "dần thấy vô số Phật".

Tán rằng : đây là cúng dàng bằng hoa.

Cúng hoa có gì khác với bốn sự trên ? Đằng kia thì chuyên thiện tâm, đằng này thì với tán tâm. Cho nên chẳng trái gì nhau. Chỉ nói qua việc cúng tượng vẽ, cúng dàng tượng khác cũng được.

*

Kinh văn : "Hoặc có người lễ bái" tới "hoặc chỉ hơi cúi đầu".

Tán rằng : đây thuyết minh về sự cúng dàng bằng thân nghiệp : thực hành cung kính. Ca ngâm chúc tán nói trên là ngữ nghiệp. Còn năng phát tâm tức là ý nghiệp. Ngoài ra đều là ngoại tài cúng dàng, Tam nghiệp hạnh cúng dàng.

*

-Kinh văn : "Lấy đó cúng dàng tượng" tới "như củi hết lửa tắt".

Tán rằng : đây là kết luận về cúng dàng.

*

-Kinh văn : "Nếu người tâm tán loạn" tới "đều đã thành Phật đạo".

Tán rằng : đây nói về xưng tụng Phật, được làm Phật. Chỉ

cử một lần xưng tụng còn được làm Phật huống hồ là xưng tụng nhiều. Như Kinh Dược Vương Dược Thượng nói rằng : "Ta thường xưng tụng năm mươi ba danh Phật, nên nay được làm Phật" tức là sự này.

*

-Kinh văn : "Nơi các Phật quá khứ" tới "đều được thành Phật đạo".

Tán rằng : trong phần tụng về chúng sinh nghe pháp đắc chủng trí, đây là phần thứ ba kết : thành Phật đạo.

*

-Kinh văn : "Các Thế tôn vị lai" tới "cũng phương tiện thuyết pháp" .

Tán rằng : dưới là 6 tụng rưỡi, nói về pháp thời vị lai, trong đó chia làm hai :

- Đầu tiên là 3 tụng rưỡi, nêu rõ pháp thời vị lai cũng giống như ngày nay : thuyết Thực.
- Sau đó là 3 tụng giải thích lại nghĩa trên.

Trong phần đầu lại chia làm ba :

+ 1 tụng nêu rõ : cũng giống như ngày nay, đầu tiên là phương tiện.
+ 1 tụng rưỡi nêu rõ : sau thành thuyết Thực.
+ 1 tụng giải thích nguyên do trên.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Tất cả các Như Lai" tới "không ai không thành Phật".

Tán rằng : tụng này nêu rõ : sau thành thuyết Thực, khiến

người nghe pháp đều được thành Phật. Phật và chúng sinh cả hai gộp lại mà thuyết.
*
-Kinh văn : “Chư Phật vốn thệ nguyện” tới “cũng cùng được đạo này”.
Tán rằng : đây là giải thích về nguyên do trên : do bản nguyện.
*
-Kinh văn : “Chư Phật đời vị lai” tới “kỳ thực là nhất thừa”.
Tán rằng : dưới là 3 tụng giải thích lại nghĩa trước, chia làm hai :
• Đầu tiên là 1 tụng, nói rõ phương tiện lúc đầu đều vì nhất thừa.
• Sau đến 2 tụng, nói rõ vì liễu ngộ được xu hướng của các pháp ba tính, cho nên như vậy.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Chư Phật lưỡng túc tôn” tới “Đạo sư phương tiện thuyết”.
Tán rằng : đây nói rõ do ngộ được xu hướng của các pháp ba tính, cho nên đầu tiên thuyết về quyền thừa, sau đó mới thuyết về nhất thừa. Phật chứng tri được chân như diệu lý, thể tính thường trụ.
Biến kế sở chấp sinh pháp nhị ngã, Thể tính là vô. Vì Phật đã chứng được lý Vô ngã, nên cũng biết rằng cái Vô này là phàm hư vọng chấp.

“Phật chủng từ duyên khởi” : có nghĩa là chủng tử Báo Phật, vô lậu y tha, do nhân duyên mà sinh ra, từ duyên mà khởi lên, nhân tu tác mà thành. Do chứng được chân lý, đoạn trừ được Nhiễm phần y tha của cái tâm năng chấp, biết rõ cái sở chấp là vô, từ ở Tịnh phần y tha nhân duyên mà tu Phật chủng, đó là nhất thừa. Vì sao vậy ? Vì nhất thừa nhiều lần tỏ rõ Thường pháp tức là Viên thành thực.
“Pháp trụ pháp vị”: chân như trụ trong các pháp, Thể tính thường hữu, đó gọi là pháp trụ. Pháp có nhiễm tịnh, lìa nhiễm được tịnh, phần vị hiển lộ, đó gọi là pháp vị.
“Tướng” : đây là chỉ thể tính thế gian bản thể, tức là Thường trụ chân như thực tính. Đó là thể của nhất thừa.
“Nơi đạo tràng biết rồi, Đạo sư phương tiện thuyết” : nghĩa là ở tòa kim cương nơi đạo tràng biết được bản thể tính các pháp đó rồi, các pháp vốn không có danh tướng, nhưng Đạo sư phương tiện dùng danh tướng mà thuyết pháp.
Hết thảy các pháp, tóm lại đều có hai loại : một là Không, hai là Hữu.
Không pháp không có sự sai biệt, đặt chung một tính gọi là Biến kế sở chấp.
Hữu pháp có sự sai biệt, chia làm hai loại : một là thường, hai là vô thường. Thường thì gọi là Viên thành thực tính. Vô thường thì là Y tha khởi tính.
Y tha khởi tính lại chia làm hai : một là Hữu lậu, hai là Vô lậu. Hữu lậu là Y tha khởi tính. Vô lậu là Viên thành thực tính.
Nay y vào môn trước, vô thường là Y tha. Y tha hữu lậu

thảy đều trừ đoạn, tựu trung chỉ lấy Vô lậu vô thường Tịnh phần y tha, cứu cánh mãn vị thành Bồ đề.
Cho nên nói rằng : “Phật chủng từ duyên khởi”. Ý nói có khả năng chứng được Thường trụ pháp tính chân như, chứng được lý Vô ngã, thì mới có thể biết rõ nhị ngã là không, y ở thiện hữu, tu tập trí tuệ, theo pháp Duyên khởi, Bồ đề giác mãn để chứng Diệu lý chân như nhất thừa.
Diệu lý tức là : “Thị pháp trụ pháp vị, thế gian tướng thường trụ”. Ở ngay đạo tràng đã chứng tri Đại bát Niết bàn rồi, nay vì chúng sinh mà phương tiện thuyết pháp đó khiến họ cũng muốn chứng được.
Nay Y tha đây tức là Bồ đề, Viên thành tức là Niết bàn, hợp thành nhất thừa. Viên thành thắng trội, nên gọi riêng là nhất thừa.
Do đoạn được Hữu lậu Y tha khởi tính, trừ được Biến kế sở chấp, chứng được hai quả này.
Do liễu ngộ Y tha sở chấp tính, cho nên trước tiên thuyết về A hàm, sau đó thuyết về Bát nhã, thuần Hữu Không giáo, đó gọi là phương tiện.
Nay cả ba đều thuyết, nên gọi là chân thực. Nghĩa của ba tính (tam tính) thì như chương khác đã nói.
*
-Kinh văn : “Được trời người cúng dàng” tới “cũng thuyết pháp như vầy”.
Tán rằng : dưới có 4 tụng rưỡi, tụng về hiện tại. Chia làm ba :
• Đầu là 1 tụng rưỡi để nêu.

• Sau đến 1 tụng khai quyền hiển thực.
• Cuối cùng là 2 tụng nêu rõ ý.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Biết đệ nhất tịch diệt" tới "kỳ thực là nhất thừa".
Tán rằng : đây là phần đầu khai quyền, sau đó lại hiển thực.
*
-Kinh văn : "Biết các hành chúng sinh" tới "tùy ứng phương tiện thuyết".
Tán rằng : đây nói rõ cái ý trước quyền sau thực.
"Các hành của chúng sinh" : đó là tổng cú, là tâm hành tướng vậy.
Dưới là biệt cú, hoặc là thắng giải vậy.
"Tâm sở niệm" : đó là Biến thú hành.
"Nghiệp lực" : đó là Tự nghiệp.
"Dục lực" : chỉ thắng giải.
"Tính lực" : chỉ chủng chủng giới.
"Tinh tiến lực" : chỉ xứ, phi xứ v.v…
Hoặc thể của tinh tiến v.v… tức là Tính lực, vì thể của chủng tính tức là ngũ căn. Chữ Lực ở dưới quán thông cả ở trên (Kinh văn : "Dục, Tính, Tinh tiến lực").
"Căn lợi độn" : có nghĩa là căn có lực hơn kém khác nhau. Phật có trí lực này, biết được những điều ấy, bởi vậy trước là quyền, sau lại chân thực.
Ở phần trước nói chư Phật đời vị lai Phật do ngộ ba tính, ở

đây nói Phật hiện tại do biết chúng sinh bình đẳng, ảnh hưởng lẫn nhau, cho nên đầu tiên là phương tiện, sau đó thuyết chân thực.

*

-Kinh văn : "Nay ta cũng như vậy" tới "đều khiến được hoan hỷ".

Tán rằng : dưới là 30 tụng rưỡi nói về Thích Ca cũng giống : "Nay ta cũng giống như vậy" .

Chia làm hai :

• 2 tụng đầu, nêu lên.

• 28 tụng rưỡi sau, giải thích rộng.

Đây là phần đầu : tụng đầu nói rõ nay là thực, tụng sau nói rõ xưa là quyền, đều khiến hoan hỷ dần dần nhập đạo.

*

-Kinh văn : "Xá Lợi Phất nên biết" tới "nghèo túng không phúc tuệ" .

Tán rằng : dưới là giải thích rộng. Chia làm hai:

- 21 tụng rưỡi nói về thoạt đầu dùng tam thừa phương tiện để dẫn dụ, tức là đoạn văn trường hàng nói rằng : "Biết các chúng sinh có nhiều dục vọng mà thâm tâm họ đắm trước, cho nên tùy theo bản tính của họ mà dùng nhiều thứ nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, phương tiện lực mà thuyết pháp cho họ".

- 7 tụng, tụng về ý nay thuyết chân thực, tức là đoạn văn trường hàng nói rằng : "Như vậy đều là để được Nhất thiết chủng trí của một Phật thừa. Tức là tụng về nghĩa trước quyền sau thực."

Trong đoạn văn đầu lại chia làm bốn phần :
a) 3 tụng rưỡi đầu : nói về thấy sinh xứ nguy nan.
b) 3 tụng tiếp theo : muốn cứu chẳng thể được.
c) 11 tụng rưỡi kế tiếp : thỉnh niệm thiết phương tiện quyền thừa.
d) 3 tụng rưỡi cuối : chính thuyết tam thừa hóa.
Trong phần đầu lại có hai :
+ 1 tụng : không thiện.
+ 2 tụng rưỡi : có ác.
Đây là phần đầu.
•Kinh Bát Nhã nói Phật có năm loại mắt :
1) Nhục nhãn : chẳng phải do tu định mà sinh ra, mà là do tứ đại tạo nên, hoặc trưởng dưỡng hoặc dị thục, tịnh sắc là tính.
2) Thiên nhãn : đoạn với định chướng, đã tu tập mà thành, chỉ là trưởng dưỡng, do tứ đại tạo ra, tịnh sắc là tính.
3) Pháp nhãn : quán sự Hữu tuệ.
4) Tuệ nhãn : quán Không lý tuệ.
5) Phật nhãn : nhân tích mà quả viên, lấy cả bốn loại trên làm thể.
• Long Thụ giải thích rằng : Bốn sông lớn chảy tới ao trời gọi tên chung là biển cả. Cũng giống như vậy, bốn mắt chảy tới quả Phật, gọi chung là Phật nhãn.
Hai loại đầu là thể sắc, hai loại sau là thể trí. Một loại cuối thông với cả hai.
• Lại nói : Người v.v… thì có nhục nhãn. Trời v.v… thì có thiên nhãn. Nhị thừa có tuệ nhãn. Bồ tát có pháp nhãn.

Phật có Phật nhãn. Do đó mà nói là năm.

• Du Già, quyển 14 nói có ba loại mắt :

1) Nhục nhãn : soi được các sắc hiển lộ không có chướng ngại.

2) Thiên nhãn : soi được các sắc ẩn tàng cũng như hiển lộ, có chướng cũng như không chướng.

3) Tuệ nhãn : soi được mọi thứ sắc cũng như phi sắc.

Pháp nhãn thể tuệ, hợp tuệ làm một, sắc khác nhau, nhãn cảnh có ẩn có hiển, ở đây lược đi chẳng nói.

Phật nhãn tức là bốn loại mắt trước, chỉ bàn về nhân, chứ chẳng phải quả, nên lược đi chẳng bàn.

• Kinh Hoa Nghiêm nói về mười loại mắt :

1) Nhục nhãn : thấy được mọi sắc.

2) Thiên nhãn : thấy được chết ở đây sinh ở kia.

3) Tuệ nhãn : thấy các chúng sinh các căn sai biệt.

4) Pháp nhãn : thấy được đệ nhất nghĩa của mọi pháp.

5) Phật nhãn : thấy được mười lực của Phật.

6) Trí nhãn : phân biệt rõ được mọi loại pháp.

7) Quang minh nhãn : thấy được ánh quang minh của Phật.

8) Xuất sinh tử nhãn : thấy được pháp Niết bàn.

9) Vô ngại nhãn : thấy được mọi pháp, không có trở ngại.

10) Phổ nhãn : có nghĩa là thấy được Pháp giới bình đẳng pháp môn.

- Loại thứ nhất trong mười mắt này là loại thứ nhất trong năm mắt trước, vì thấy được các sắc.

- Loại thứ hai này là loại thứ hai trước.

- Năm mắt : thứ ba, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ chín ở

đây, là Pháp nhãn trước.
- Các loại thứ tư, thứ tám trong này là Tuệ nhãn trước, vì thấy được chân đế.
- Hoặc ba mắt : thứ tư, thứ tám, thứ chín ở đây là Tuệ nhãn trước, vì đều thấy được lý.
- Mắt thứ mười Phổ nhãn : là Phật nhãn trước, vì khắp thấy Pháp giới bình đẳng tính.
"Quán bằng Phật nhãn" : có nghĩa là quán bằng Phật nhãn trong Ngũ nhãn, vì Phật nhãn trong Thập nhãn chẳng thấy chúng sinh, chỉ thấy Thập lực.
Chúng sinh sáu đường từ vô thủy chẳng tu hai nhân Phúc Trí, chưa được bảy loại Thánh tài và bảy Pháp tài của nhân thiên. Đó là : Thí, Giới, Nhẫn, Cần, Định, Tuệ, Phương tiện, cho nên không có phúc và tuệ.
*
-Kinh văn : "Vào đường hiểm sinh tử" tới "mù loà chẳng thấy gì".
Tán rằng : 2 tụng rưỡi ở dưới nói về có ác.
Chia làm hai :
• 1 tụng rưỡi đầu : hiện khổ chìm đắm, phiền não thêm nhiều.
• 1 tụng sau : muốn cầu xuất ly, nhưng hành tà hạnh.
Đây là phần đầu.
Con Ly ngưu (trâu mao) ở thế gian do tự yêu cái đuôi của nó, nên náu mình giữ đuôi. Người ta tham hám đuôi nó, cho nên đã giết thân nó. Chúng sinh cũng thế, do tham trước năm dục cho nên tự giấu thân mình, rồi vì tham ái mà

tự bại hoại, bị hư hỏng khốn đốn sa đọa vào đường ác.
“Tự tệ”: tự làm hại mình, có bản viết là “Tự tế” . Tế là yểm chướng (che lấp)
Như con ly ngưu yêu đuôi mà làm hại tâm, đến nỗi mất mạng. Chúng sinh cũng thế, tham ái che lấp mất tâm.
* “Ly ngưu”: sách Thuyết Văn giải thích là loại trâu có râu dài của Tây Nam Di.
Chữ Ngưu có chỗ viết là [貓] Miêu (mèo), đó là loài bắt chuột trong nhân gian, chẳng đúng với nghĩa ở đây. Có chỗ viết là Miêu miêu [貓 描], chả biết xuất xứ từ đâu.
*
-Kinh văn : “Chẳng cầu Đại Thế Phật” tới “vì khổ muốn xả khổ”.
Tán rằng : muốn cầu xuất ly, mà lại hành tà hạnh. Phật có thần thông uy thế và pháp dùng trí tuệ để đoạn trừ khổ mà lại chẳng cầu tới, lại sa vào lưới tà kiến ngoại đạo. Tu hành các hạnh khổ hạnh về thân để xả bỏ nỗi khổ sinh tử, thế là chưa được.
Bởi vậy mà sáu năm chỉ ăn vừng ăn mạch vẫn chẳng chứng được Bồ đề, ngồi nằm trên gai góc đâu có chứng được đạo quả ! Như chó đuổi hòn đất, hòn đất càng lăn thêm, đâu có giống với sư tử đuổi người chẳng đuổi hòn đất.
*
-Kinh văn : “Phật vì chúng sinh này, mà khởi tâm Đại bi”.
Tán rằng : dưới đây là 3 tụng nói về tư duy muốn cứu mà chẳng thể được. Chia làm ba :
a) Nửa tụng đầu, là tư duy muốn khởi nhân hành.

b) 1 tụng ,chỉ đắc quả đã tư duy.
c) 1 tụng rưỡi, chỉ tư duy muốn cứu mà chẳng thể được.
Đây là phần đầu : thấy các chúng sinh có hai duyên này, nên khởi bi tâm, phát tâm tu hành, tư duy muốn cứu.
*
-Kinh văn : "Ta xưa ngồi đạo tràng" tới "tư duy sự như vầy".
Tán rằng : đây là đắc quả rồi tư duy.
Phật thành đạo rồi, kinh hành dưới cây, ngắm cây, mừng rằng đạo của mình đã viên thành, kinh hành tư duy (đi lại ngẫm nghĩ) muốn làm lợi cho ngoại vật.
Lại nhìn cây, tâm ngưng tụ diệu lý, kinh hành nghĩ muốn giáo hóa cho các chúng sinh.
Lại ngắm cây, muốn làm bóng mát che cho chúng sinh, kinh hành nghĩ đến bố thí phúc và tuệ cho chúng sinh.
Các kinh nói về thời điểm thuyết pháp của Phật sau khi thành đạo, mỗi kinh mỗi khác :
- Kinh này nói là (sau) 3 lần 7 ngày.
- Di Sa Tắc luật nói rằng : "Tam muội bảy ngày", giống như Thập Địa kinh, 7 ngày chẳng thuyết pháp để chỉ rõ tự mình thụ pháp lạc, để khiến chúng sinh càng thêm yêu kính.
- Luật và Tát Bà Đa truyện thì nói là sau 6 lần 7 ngày, tức là sau 42 ngày mới thuyết pháp, vì Phạm thiên đến thỉnh và bọn các ông Kiền Trần Như căn cơ đã chín.
- Lại có thuyết nói rằng : sau Hạ an cư mới độ cho 5 người.

- Thập Nhị Do kinh thì nói là sau khi thành đạo đã 2 năm mới độ cho 5 người.
- Trí Độ luận nói là: 50 lần 7 ngày chẳng thuyết pháp.
Đó đều là do ý kiến các bộ bất đồng chưa thể hòa hợp.
Song những nhà giải thích ngày nay theo đại thừa thì lấy Pháp Hoa làm chính.
Thuyết này thông hành Tứ đế Pháp luân nên là 3 lần 7 ngày. Nếu chỉ thuyết đại thừa Pháp luân, Thập địa là chính, thì sang tuần 7 ngày thứ hai mới thuyết Thập địa.
*
-Kinh văn : "Trí tuệ mà ta được" tới "làm sao mà độ được ? ".
Tán rằng : đây là tư duy muốn cứu mà chẳng thể được, vì có bốn nguyên nhân :
1. Pháp sâu khó hiểu. 2. Căn độn khó cứu.
3. Trước lạc khó xả. 4. Ngu mù khó ngộ.
Thế thì làm sao mà độ được ?
*
-Kinh văn : "Bấy giờ các Phạm vương" tới "thỉnh ta chuyển Pháp luân".
Tán rằng : dưới là 11 tụng rưỡi xin Phật hộ niệm, đặt ra phương tiện quyền nghi.
Trong chia làm bốn phần :
- 2 tụng : chư thiên thỉnh thuyết.
- 3 tụng : thị tướng tư duy.
- 4 tụng rưỡi : hoá độ gặp duyên lành.
- 2 tụng cuối : xót thương dẫn dụ theo cách quyền nghi.

Đây là phần đầu.
Đại Tự Tại thiên : tức là Sắc giới thiên. Nay đối với tam thừa, thuyết pháp đúng phép vì đều đợi phải thỉnh mới thuyết.
Trí Độ luận nói rằng : Tịnh Cư thiên khuyên (Phật) xuất gia. Tứ Thiên vương dâng bát. Đế Thích dâng tòa báu. Phạm thiên thỉnh chuyển Pháp luân. Lúc đầu Phật chẳng ưng thuận. Phạm vương nói có ba căn, tha thiết nài thỉnh, Phật mới ưng thuận, đầu tiên thuyết về tam thừa.
Thắng Thiên Vương Bát Nhã nói : các Tứ Thiên vương dâng bát. Thiên Đế Thích dâng tòa. Phật bèn nhận. Ai nấy thấy chỉ riêng mình được (Phật) nhận, cho nên đều phát tâm thắng trội.
Song ở đọan kinh dưới thì chỉ có Phạm vương thỉnh Phật Đại Thông Trí Thắng. Ở đây thì nói chung cả chư thiên. Ở đó nêu loại thắng trội, chẳng phải là không có thiên khác thỉnh Phật đó.
*
-Kinh văn : “Ta liền tự tư duy” tới “vội nhập vào Niết bàn”.
Tán rằng : dưới là 3 tụng Thị tướng tư duy, chia làm hai :
- 2 tụng đầu : nếu thuyết ngay đại thừa thì sẽ có sự tổn hại cho chúng sinh.
- 1 tụng cuối : tạm thuyết tam thừa thì có lợi ích cho chúng sinh.
Phần đầu này, vì các chúng sinh hiện đang ở trong cảnh khổ của cõi tục, nếu xuất gia thì tu xằng theo pháp khổ

hạnh, không còn có lúc nào rảnh mà có thể tin ngay pháp đại thừa. Nếu thuyết cho họ (về đại thừa ngay) thì ngược lại họ sẽ sinh ra phỉ báng, nghi hoặc, phá hoại. Nếu sinh bất tín thì lại sa vào đường ác.

Còn hạng tại tục không khổ thì chẳng tin. Kẻ xuất gia ngoại đạo thì phá pháp nên chẳng tin.

Đã có sự tổn hại đó thì thà chẳng thuyết pháp mà vội nhập Niết bàn. Sao lại gây tổn hại cho các chúng sinh được !

Tức giống như Trí Độ luận, lúc đầu chẳng ưng thuận.

*

-Kinh văn : "Nhớ tới Phật quá khứ" tới "cũng nên thuyết tam thừa".

Tán rằng : đây là nói về tạm thuyết tam thừa, chúng sinh được ích lợi, vì giống với chư Phật.

Đây giống như Trí Độ luận : thỉnh nhiều lần mới ưng thuận.

*

-Kinh văn : "Lúc tư duy như vậy" tới "mà dùng lực phương tiện".

Tán rằng : dưới có 4 tụng rưỡi nói về việc hóa độ gặp duyên lành. Chia làm ba :

- 2 tụng đầu : Phật hiện tán dương.
- 1 tụng sau : khuyên giống chư Phật.
- 1 tụng rưỡi cuối : dẫn bản thân mình ra làm chứng : sau thực trước quyền.

Đây là 2 tụng đầu : mười phương Phật hiện ca ngợi Phật lành thay, ca ngợi người thày giỏi nhất đắc pháp vô

thượng, khuyên nên giống như chư Phật: sau thực, trước quyền.
Thích Ca là họ, nghĩa là Năng.
Mâu Ni là hiệu,nghĩa là Tịch.
Nay nói qua về lời văn, như âm mà giải thuyết. Đúng theo phép mà tùy hỉ, đều nói là : "Lành thay !".
*
-Kinh văn : "Chúng tôi cũng đều được" tới "phân biệt thuyết tam thừa".
Tán rằng : dưới là 2 tụng rưỡi dẫn bản thân mình ra làm chứng, sau thực trước quyền. Trong này có ba phần :
- 1 tụng đầu dẫn bản thân mình ra làm chứng.
- 1 tụng giải thích nguyên do chuyện này.
- Nửa tụng kết luận qui về chân thực.
Đây là phần đầu : dẫn chứng bản thân lúc đầu thuyết tam thừa.
*
-Kinh văn : "Trí kém thích tiểu pháp" tới "chỉ dạy cho Bồ tát".
Tán rằng : đây giải thích về nguyên do và kết luận qui về chân thực.
Vì người bất định (tính) lúc đầu còn là phàm phu trí thấp, ưa tiểu pháp, không có ý thích pháp đại thừa, chẳng tin tưởng mình sẽ được thành Phật, cho nên đầu tiên thuyết về tam thừa.
Dẫu rằng đầu tiên là quyền, sau đó ắt phải là chân thực, song chỉ hóa độ cho Bồ tát.

*

Kinh - văn : “Xá Lợi Phất nên biết” tới “hỉ xưng Nam mô Phật”.

Tán rằng : dưới là 2 tụng, nghĩ theo quyền thừa mà dẫn dụ. Chia làm hai :

a) Tụng đầu : nghe xong tôn kính tán thán.

b) Tụng sau : tư duy muốn thuận theo hạnh của họ.

Đây là phần đầu.

Có bản viết là “xưng Nam mô chư Phật”. Nên theo “hỉ xưng Nam mô Phật” (mừng niệm Nam mô Phật), đó mới là (văn bản) đúng.

Đúng ra phải phiên âm là Nạp Mô, có chỗ phiên là Nạp Mạc, phương đây gọi là Kính lễ. Nếu nói Bạn Đàm hoặc Bạn Đề thì ở phương đây gọi là Lễ bái. Cách nói cũ gọi là Hòa Nam, đó là dịch vừa sai vừa tỉnh lược.

*

-Kinh văn : “Lại có ý như vầy” tới “ta cũng tùy thuận hạnh”.

Tán rằng : tư duy muốn thuận theo hạnh của họ.

Duyên lành đã gặp, khuyến khích ta dùng quyền thừa mà giáo hóa. Ta nghĩ sinh ở kiếp trược, phải nên tùy thuận theo hạnh của họ.

*

-Kinh văn : “Tư duy sự này rồi” tới “thuyết cho năm Tỳ kheo”.

Tán rằng : 3 tụng rưỡi dưới đây, là chính thuyết tam thừa hóa, chia làm ba :

- 1 tụng rưỡi đầu : chính khởi quyền hóa.
- 1 tụng sau : Tam bảo dấy lên.
- 1 tụng cuối : hội thành kim cổ.

Đây là phần đầu.

Tiếng Phạm gọi là Bà La Ni Tư, hoặc gọi là Ba La Nại (đây là phiên sai). (Thành này) thuộc xứ trung Ấn Độ. Xưa kia ở đất này có hai đàn hươu mỗi đàn có hơn 500 con. Phật là Lộc vương của một đàn. Đề Bà Đạt Đa làm vua một đàn. Bấy giờ vua nước này đi săn bắn ở đồng nội. Bồ tát Lộc vương bèn đến trước nhà vua mà thỉnh rằng : Đại vương săn bắn ở trung nguyên, thả chó bắn tên, chỉ trong sáng sớm hôm nay tất cả thuộc hạ của tôi ắt sẽ mệnh tận. Thế thì ngay trong ngày sẽ thối rữa, không còn có thịt hươu tươi làm thức ăn cho vua nữa. Vậy xin đại vương cho chúng tôi mỗi ngày dâng nộp một con hươu, như vậy thì đại vương có món ăn bằng thịt tươi, mà chúng tôi cũng được kéo dài mệnh mình thêm một sớm một tối.

Vua cho lời tâu ấy là phải, bèn quay xa giá trở về. Từ đó hai đàn hươu lần lượt theo thứ tự tới nộp mạng.

Trong đàn của Đề Bà có con hươu chửa đến lượt phải chết, bèn bạch với chúa mình rằng : “bản thân tuy đáng phải chết, nhưng (hươu) con (trong bụng) chưa đến lượt, xin tạm cử hươu khác thay. Sinh đẻ xong, sẽ đi nộp mạng.” Lộc vương Đề Bà nổi giận nói : “Ai mà chẳng quí mạng mình.” Hươu cái nghe xong than rằng : “Vua ta bất nhân, không mấy nữa ắt sẽ chết !” .

Thế rồi vội báo Bồ tát Lộc vương. Bồ tát Lộc vương nói :

"Thương thay ! Tấm lòng của mẹ hiền thương tới cả đứa con chưa thành hình ! Ta nay sẽ thay ngươi !".
Rồi ngài tới cửa vua. Người đi đường (thấy vậy) kháo nhau nói : "Đại Lộc vương ấy nay tới vào trong đô ấp". Nhân dân kinh đô ai nấy đều đổ đến xem. Vua nghe tin ấy cho là chẳng thực. Người canh cửa tâu với vua, vua mới tin là đúng. Vua hỏi : "Lộc vương sao mà đã vội đến đây thế ?". Lộc vương nói : "Có con hươu cái đến lượt phải chết, nhưng con nó trong thai chưa sinh. Tâm tôi chẳng nỡ, dám xin đem thân đến chết thay !".
Vua nghe xong than rằng : "Ta là hươu mang thân người, không có tâm từ bi dưỡng dục. Còn ngươi chính là người mang thân hươu, vì có đức thế mạng". Thế rồi tha cho hết thảy các hươu chẳng còn phải nộp mạng nữa. Liền lấy rừng đó làm nơi hội tụ cho loài hươu, nhân đó mà gọi là Thí lộc lâm. Danh hiệu Lộc Dã phát sinh từ đó.
Ban đầu sau khi thái tử Tát Phọc Hát Lạt Tha Tất Đà (theo tiếng Đường, có nghĩa là Nhất Thiết Nghĩa Thành, xưa phiên là Tất Đạt Đa, vừa sai vừa tỉnh lược) đã nương thân ở núi, ẩn mình trong hang, quên mình vì đạo pháp. Tịnh Phạn vương bèn sai ba người trong gia tộc và hai người cậu đi và nói rằng : "Nhất Thiết Nghĩa Thành con ta bỏ nhà đi tu học một mình nơi chốn núi đầm, một thân ở nơi rừng rú, cho nên sai các ngươi đi theo để biết chỗ nó dừng lại ở đâu. Các ngươi trong thì là chú là bác là cậu, ngoài thì là nghĩa vua tôi, mọi động tĩnh của con ta các ngươi cần phải biết để khuyên nhủ can ngăn".

Năm người vâng lệnh, cùng nhau bảo vệ. Nhân đó cũng tha thiết cầu mong được xuất ly. Họ thường bảo nhau rằng : “Người tu đạo do khổ mà chứng được hay sướng mà chứng được ?” Hai người nói : “An lạc vì đạo”. Ba người nói : “Cần khổ vì đạo”. Hai, ba lần tranh cãi với nhau mà vẫn chưa có gì để chứng minh được.
Bấy giờ thái tử suy ngẫm về điều chí lý, tu theo lối khổ hạnh của ngoại đạo, tức là dùng vừng, lúa mạch để duy trì sắc thân.
Hai người kia thấy vậy liền nói : “Lối tu hành của thái tử chẳng phải là pháp chân thực. Xét ra cái gọi là đạo phải sướng mới chứng được. Nay là cần khổ như vậy, thì đó chẳng phải người bọn ta”. Bèn bỏ mà trốn đi xa, nghĩ cách để chứng quả.
Thái tử tu khổ hạnh sáu năm vẫn chưa chứng Bồ đề, muốn nghiệm xem khổ hạnh chẳng phải là chân thực pháp, liền nhận sữa, thế mà lại chứng quả. Ba người nọ nghe chuyện bèn nói : “Công sắp thành rồi mà nay lại lùi. Sáu năm khổ hạnh, một sớm vứt công”. Rồi cũng bỏ đi, bèn cùng nhau đi tìm hai người kia.
Bọn họ gặp nhau rồi ba người nọ bèn ngồi ngay ngắn, lớn tiếng nghị luận rằng : “Xưa thấy thái tử Nhất Thiết Nghĩa Thành ra khỏi cung vua tới nơi hang vắng, bỏ quần áo đẹp, khoác mảnh da hươu, siêng năng gắng chí, trinh tiết khổ tâm cầu pháp thâm diệu, mong quả Vô thượng thế mà nay lại nhận sữa của cô gái chăn bò, bại đạo nhụt chí. Tôi biết chắc chắn thái tử chẳng thể làm lên trò trống gì đâu !” .

Hai người kia nói : “Ôâng sao thấy muộn làm vậy ! Con người này chỉ là người điên rồ mà thôi. Đang ở trong thâm cung, yên ổn tại địa vị tôn quý, thế mà chẳng chịu tĩnh chí, lại đi lẩn lút trong chốn núi rừng. Bỏ ngôi Chuyển luân vương mà hành động như người quê mùa hèn hạ ! Thế thì đâu đáng để quan tâm nữa!” Càng nói càng gay gắt.
Bồ tát tắm ở sông Ni Liên xong, lên ngồi dưới cây Bồ đề, thành Đẳng chính giác, được danh hiệu là bậc thày của trời người, lặng lẽ điềm nhiên, chỉ quan sát xem ai là kẻ đáng độ.
Ngài ngẫm nghĩ nói : “ Ôâng Uất Đầu Lam Tửû kia đã chứng được Phi tưởng định, đáng thụ pháp của ta”. Chư thiên trong không trung nghe tiếng liền báo rằng: “Uất Đầu Lam Tử mệnh chung đến nay đã bảy ngày rồi !”. Như Lai than tiếc : Người này sao mà chẳng gặp, sắp được nghe diệu pháp thì vội theo đà biến hóa”.
Rồi ngài lại quan sát thấy có A Lam Ca Lam đã chứng đắc Vô sở hữu xứ định, là người đáng được truyền thụ cho chí lý. Chư thiên lại mách : Người này mệnh chung đã năm ngày rồi. Như Lai lại than thở xót thương cho sự bạc phúc của người này.
Thế rồi ngài lại quan sát thật kỹ xem ai là người đáng được thụ giáo, thì thấy chỉ có bọn năm người ở rừng Thí Lộc là đáng được dẫn thụ trước.
Bấy giờ Như Lai từ dưới cây Bồ đề đứng dậy, đi đến vườn Lộc dã, uy nghi tịnh tĩnh, thần quang sáng ngời, mày chứa vẻ ngọc, thân rực sắc vàng, ung dung tới trước năm người

để dìu dắt họ. Năm người này xa xa trông thấy Như Lai bèn bảo nhau rằng :
"Nhất Thiết Nghĩa Thành từ đó đến nay tháng ngày lần lữa, thánh quả chẳng chứng, tâm muốn quay về, nên mới tìm đến bọn ta. Chúng ta ai nấy đều nên lặng im, chớ đứng lên làm lễ nghênh đón". Như Lai dần dần càng đến gần, oai thần tác động đến ngoại vật. Năm người quên cả điều đã giao ước, bèn lạy rước chào hỏi, theo hầu đúng như nghi thức. Như Lai bèn dẫn dụ dần dần, chỉ cho họ rõ diệu lý.
Tương truyền giải rằng : năm người đó gồm :
1) Trần Như.
2) Thập Lực Ca Diếp.
3) Át Bề, tức Mã Thắng Tỳ kheo.
4) Bạt Đề.
5) Ma Ha Nam Câu Lợi.
Đáng nghe thuyết pháp, cớ sao lại chỉ có năm người này ? Có người nói rằng : thời Phật Ca Diếp có chín người cùng học, bốn người lợi căn đã đắc đạo trước, năm người độn căn nên đến nay mới ngộ, vì nguyện được gặp Phật Thích Ca xuất thế thành đạo.
Lại nữa, kinh nói rằng : "Thời quá khứ Thích Ca làm thân cá lớn, có nguyện rằng ai ăn thịt ta trước thì sẽ được độ trước, năm người này ăn trước nên được Phật độ trước".
Thêm nữa, kinh còn nói rằng : "Sáu người cúng dàng Phật, năm người lấy hoa lúa cúng dàng, một người chờ lúa chín. Cho nên năm người ngộ ngay từ đầu, một người sau này mới ngộ, đó tức là Tu Bạt Đà La".

Ngoài ra, đó tức là năm Dạ xoa ăn thịt Từ Lực Vương vậy. Trong năm người này, Trần Như đắc Sơ quả. Còn bốn người thì tại Tứ thiện căn, tới đầu Hạ mới đắc đạo.
Tây Vực Ký nói rằng : Hạ an cư xong mới đắc đạo tích. Pháp tịch diệt tướng tức là chân như, chẳng thể dùng ngôn ngữ mà tuyên thuyết, vì tính lìa ngôn thuyết. Pháp không có danh tướng mà lại dùng danh tướng để diễn thuyết thì đó gọi là Phương tiện lực. Tới Ba La Nại là để thuyết cho năm người.
*
-Kinh văn : "Đó gọi chuyển Pháp luân" tới "tên Pháp, Tăng sai khác".
Tán rằng : thế là Tam bảo được lập ra vậy.
Nghĩa từ "Pháp luân" này, đại để dùng 5 môn để phân biệt :
1. Xuất thể. 4. Sai biệt.
2. Thích danh. 5. Tam thừa.
3. Chuyển tướng.
1. Xuất thể :
Câu Xá luận quyển 24 nói rằng :
Cái gọi là Sa môn tính cũng gọi là Bà la môn, cũng gọi tên là Phạm luân, vì là chân Phạm sở chuyển.
Trong đó chỉ có Kiến đạo gọi tên là Pháp luân, vì nhanh như bánh xe, vì có nan hoa như bánh xe. Tức là ở trong này, y vào Kiến đạo. Có chỗ gọi Thế tôn tên là Pháp luân. Như bánh xe thế gian có các tướng như nhanh chóng v.v… Kiến đạo tựa như thế, nên gọi là Pháp luân. Có nghĩa là

chứng ngộ chân lý thì vận hành đạo nhanh chóng, có lấy có bỏ, hàng phục thứ chưa phục, trấn áp thứ đã phục, trên dưới chuyển, có đủ năm tướng ấy tựa như bánh xe ở thế gian.
Cho nên Hiển Tông luận nói rằng : như bánh xe của thánh vương lấy trước bỏ sau, Kiến đạo cũng thế : bỏ cảnh Khổ v.v… lấy Tập v.v… Ý này tỏ rõ việc thấy lý Tứ đế ắt chẳng đồng thời.
Như bánh xe của thánh vương bắt hàng kẻ chưa phục, tôn giả Diệu Âm thuyết như vậy.
Cũng như bánh xe thế gian có các nan hoa v.v…, các chi phần của Tám thánh đạo tựa như đó, gọi là Luân. Có nghĩa là :
Chính kiến, Chính tư duy, Chính cần, Chính niệm : tựa như nan hoa bánh xe thế gian.
Chính ngữ, Chính mệnh, Chính nghiệp : tựa như ổ trục.
Chính định như vành bánh.
Cho nên gọi là Pháp luân.
Thế nên biết, Pháp luân đâu chỉ là Kiến đạo ? Và khi nhóm các ông Kiều Trần Na Kiến đạo, thì đó gọi là đã chuyển Chính Pháp luân.
Thiên Thân Luận chủ căn cứ vào tông chỉ của phái Kinh bộ, đã đả phá Tát Bà Đa bộ, nói : Hành tướng ba chuyển chẳng phải chỉ là Kiến đạo !
Làm sao mà có thể nói rằng : đặt ra danh từ Pháp luân chỉ là để chỉ Kiến đạo ? Bởi vậy chỉ nên coi tất cả pháp môn gồm 3 chuyển 12 hành tướng này là Pháp luân mới có thể

đúng với chính lý.
Thế nào gọi là chuyển ?
Có nghĩa là do pháp môn này tới Tha tương tục (tha nhân, người khác) khiến họ hiểu nghĩa vậy.
Hoặc là đạo của chư Thánh đều gọi là Pháp luân, vì ở ngay nơi muốn hóa độ mà sinh thân để chuyển đúng pháp.
Đối với Tha tương tục, từ lúc Kiến đạo cho tới lúc bắt đầu chuyển, thì gọi là đã chuyển.
Đây có sự giải thích, nói rằng :
Thoạt tiên thuyết về Kiến đạo, gọi tên là Pháp luân, chẳng phải là Tát Bà Đa chính nghĩa.
Tạp Tâm luận cũng kể bất chính nghĩa, nói : Mâu Ni thuyết Kiến đạo mau chóng, gọi là Pháp luân.
Câu Xá luận lại nói : hoặc đạo của chư Thánh đều là Pháp luân v.v… Đó là bản ý của Tát Bà Đa sư.
Cho nên Hiển Tông luận nói rằng : đó là bản ý của Tỳ Bà Sa sư. Nói chung mọi Thánh đạo đều gọi là Pháp luân, cho nên nói ba chuyển bao gồm ba đạo.
Lúc Tha tương tục Kiến đạo, gọi là đã chuyển. Chẳng phải chỉ có Kiến đạo với tám Thánh đạo mới được riêng gọi là Pháp luân.
Cho nên điều mà tôn giả Diệu Âm thuyết, chẳng phải là nghĩa chính.
Thành Thực luận nói :
- Chuyển lần đầu sinh ra Văn tuệ.
- Chuyển lần hai sinh ra Tư tuệ.
- Chuyển lần ba sinh ra Tu tuệ.

Cũng không có 12 hành tướng, chỉ có một Không hành.
Nay đại thừa quán xuyến chung ý các văn bản.
Nói về Pháp luân, thấy có năm ý :
1/ Luân tự tính : chỉ Trạch pháp giác chi, Chính kiến, Chính trí. v.v…
Du Già luận, quyển thứ 95 nói rằng : Chính kiến v.v… là tính do pháp tạo thành, nên gọi là Pháp luân, vì tự tha ba chuyển thông suốt cả Kiến đạo cùng Tu đạo và Vô học đạo. Vì tuệ nhãn chư thánh có khả năng phá hủy phiền não, nên gọi là Pháp luân.
Câu Xá luận cũng nói rằng mọi Thánh đạo đều là Pháp luân.
Hoặc vì Thể chỉ lấy tám Thánh đạo chi, như bánh xe có đủ ổ trục, vành bánh, nan hoa với nghĩa viên mãn :
Chính kiến, Chính tư duy : gọi là ổ trục, vì đó là căn bản.
Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh : gọi tên là nan hoa, nhân ổ trục mà có.
Chính niệm, Chính cần, Chính định : gọi tên là vành bánh vì nó thâu tóm các thứ còn lại của bánh xe.
Khác với tiểu thừa, hành tướng tu riêng biệt của tám Thánh đạo này tuy tại Tu đạo, nhưng thực ra Thể của chúng thông với Kiến đạo và Vô học đạo.
Thế tôn ưng vô tám Thánh đạo (ý nói Phật không còn phải tu tám Thánh đạo chi).
2/ Pháp luân nhân : chỉ các giáo pháp Văn, Tư, Tu v.v… có khả năng sinh ra Thánh đạo sau này. Trong 17 danh của Kinh Vô Lượng Nghĩa cũng có tên là Pháp luân. Trong các

kinh luạân đều nói rằng giáo pháp của Phật gọi tên là Pháp luân.
Câu Xá luận cũng nói : đó tức là tất cả pháp môn 3 chuyển 12 hành tướng gọi là Pháp luân.
Du Già cũng nói : 3 vòng 12 hành tướng gọi là phương tiện để đắc cái sở đắc.
Cái trước làm nhân cho cái sau, gộp lại làm nhân quả, nên gọi là phương tiện.
Lại nói : 3 vòng chính chuyển Kiến, Tu, Vô học theo thứ tự của chúng. Trí kiến hiện quán, gọi là phương tiện.
3/ Luân quyến thuộc : chỉ các Thánh đạo trợ giúp cho năm uẩn.
Du Già v.v… nói rằng : đó là các pháp Giới và Tín v.v… mà bậc Thánh ưa thích. Những pháp này giúp cho việc quán thêm sáng suốt, giúp đạo trừ hoặc, nhưng chẳng phải là chính đoạn.
4/ Pháp luân cảnh : chỉ các pháp bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba tính v.v…
Du Già nói : cảnh sở duyên để đắc cái sở đắc, đó là chỉ bốn Thánh đế. Kinh này cũng nói : Đại Thông Trí Thắng chuyển mười hai nhân duyên.
Kinh Giải Thâm Mật thuyết Y hiển liễu tướng, nói : ba vô tính đều y vào biến kế sở chấp, đó gọi là Pháp luân.
5/ Pháp luân quả : Du Già nói : “để đắc cái sở đắc, đó là đại Bồ đề”. Văn sau còn nói : đó là quả bao gồm trong bốn quả Sa môn. Bồ đề của Thanh văn của Độc giác và Vô thượng Bồ đề của các vị Như Lai, đó là Pháp luân quả.

Du Già lại nói : 3 vòng 12 hành tướng, đó gọi là phương tiện để đắc cái sở đắc.
Lại nói : 3 vòng chủ yếu chuyển Kiến, Tu, Vô học theo thứ tự của chúng. Trí kiến hiện quán gọi là đắc phương tiện. Cho nên Bồ đề Niết bàn gọi là quả sở đắc.
Song năm thể này chẳng qua chỉ là bốn loại :
1) Giáo 3) Hạnh
2) Lý 4) Quả
2. Thích danh (giải thích tên gọi) :
• Gọi là Phạm luân : Như Lai Ứng cúng là Phạm. Chuyển pháp bằng thứ ngôn ngữ tăng thượng, nên gọi là Phạm luân.
• Gọi là Pháp luân : Pháp có nghĩa là đáng để quỹ trì (làm khuôn phép để giữ gìn). Là tính do các pháp như Chính kiến v.v… hình thành, nên gọi là Pháp luân.
Luân (bánh xe) có bốn nghĩa :
a) Nghĩa Viên mãn (tròn trặn đầy đủ); có đủ ổ trục, vành bánh, nan hoa. Hoặc Trạch pháp giác v.v… thể dụng đầy đủ thì gọi là Luân.
b) Nghĩa tồi hoại (phá hủy trừ diệt) : bốn loại pháp này dù phục, hay đoạn, dù trợ hay chính đều có khả năng tồi hoại được các phiền não chưa đoạn.
c) Nghĩa trấn át : vì khiến cho các phiền não đã hàng phục được chẳng thể tái hiện.
d) Nghĩa bất định : từ tự Kiến tới tự Tu, từ tự Tu tới tự Vô học, từ tự Vô học trí phát ra ngôn giáo.
Tha từ ngôn Giáo mà hiểu đế Lý, tha từ đế Lý mà khởi

chính Hạnh, tha từ chính Hạnh mà khởi Quả trí , xoay vần như vậy lại vì tha mà thuyết.
Như luân bảo của Chuyển luân vương, có khả năng hàng phục được phiền não chưa phục, trấn át được phiền não đã phục, qua rồi lại qua.
Du Già luận nói : "Cần phải biết rằng Thế tôn chuyển pháp sở giải đặt vào ngay nơi thân A Nhã Kiều Trần Như".
Đây lại tùy căn cơ mà đặt vào thân khác. Đó lại tùy duyên mà chuyển đặt vào thân khác.
Vì nghĩa xoay vần tùy chuyển này, cho nên gọi tên là Pháp luân. Pháp tức là luân, đó là Trì nghiệp thích.
Chuyển : có nghĩa là Động, là Hiển, là Vận, là Khởi :
Động tuyên ngôn giáo.
Hiển dương diệu lý.
Vận thánh giáo trước âm thanh.
Khởi chân trí sau ngôn ngữ.
Trừ diệt hoàn toàn mọi chướng não, gọi là chuyển Pháp luân.
Sở chuyển : tức là Pháp luân, hoặc là sự chuyển động của Pháp luân. Hai cách giải thích đều được.
3. Chuyển tướng :
Du Già quyển 95 nói rằng do năm loại tướng chuyển Pháp luân, cần phải biết rằng đó gọi là khéo chuyển Pháp luân :
1/ Khi Thế tôn còn là Bồ tát thì là cảnh giới sở duyên để đắc sở đắc.
2/ Đắc sở đắc phương tiện.
3/ Chứng đắc điều tự mình cần phải chứng.

4/ Chứng rồi thì gây dựng cho người khác, khiến họ sinh tín giải sâu sắc đối với điều mình tự chứng được.
5/ Khiến người khác sinh ra tín giải sâu sắc đối với điều mà người khác chứng.
Ý này nói chung về hóa thân hóa tướng lúc tự chứng quả cũng khiến hạng Thanh văn v.v… có điều sở chứng, chẳng y vào báo thân Bồ tát mà thành nghĩa. Hoặc cũng y vào thực Bồ tát mà chuyển nghĩa, y chung vào thủy chung cứu cánh mà thành luận, chẳng y vào một hội mà thành ba chuyển.
• Cảnh sở duyên : chỉ bốn Thánh đế, vì y vào An lập đế, Phi an lập đế, y vào ba tính đều bao gồm cả ở đây.
• Đắc phương tiện : chỉ 3 vòng 12 hành tướng trí ở ngay trong bốn Thánh đế này. Đây là từ tướng ba vòng chuyển Pháp luân để được cái nhân của Bồ đề vô thượng.
- Ba vòng chuyển :
• Vòng chuyển đầu : chỉ xưa kia lúc Bồ tát nhập hiện quán đã biết rõ như thực rằng đây là Khổ thánh đế, nói rộng ra cho đến đây là Đạo thánh đế, trong đó tất cả hiện lượng thánh trí có khả năng đoạn trừ được các phiền não mà Kiến đạo đoạn trừ, bấy giờ được gọi là Chân thánh tuệ nhãn.
Vì căn cứ vào ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại mà có sự sai biệt theo thứ tự các đời đó mà gọi là Trí minh giác. Đây là nói về một trí có tên chung gọi là Pháp nhãn, có ba hành tướng gọi là Trí minh giác, chứ chẳng phải ở một đế mà biệt khởi bốn trí.
Do chân Kiến đạo chỉ một sát na, chẳng giống với tiểu thừa

trên dưới biệt quán. Căn cứ vào ý nghĩa của việc chứng Diệt mà thuyết chung cho cả ba đời, chứ chẳng phải ba đời đều có Diệt đế.

• Vòng chuyển thứ hai, đó là nói rằng : đây là hạng Hữu học, nhờ diệu tuệ mà thông đạt được đúng như thật rằng : "sau này ta vẫn còn việc phải làm, đó là cần phải biết hết Khổ đế (mà ta) chưa biết, cần phải đoạn hẳn Tập đế mà ta chưa đoạn, cần phải chứng được Diệt đế (mà ta) chưa chứng, cần phải tu tập Đạo đế (mà ta) chưa tu". Như vậy thì cũng có bốn hành tướng như trên nên biết.

• Vòng chuyển thứ ba, đó là nói rằng : đây là hạng Vô học, vì đã được Tận trí Vô sinh trí.

Nói rằng "các việc cần làm ta đều đã làm", có nghĩa là "ta đã biết hết Khổ đế chưa biết", nói rộng ra cho tới "ta đã tu tập Đạo đế chưa tu". Cũng có bốn loại hành tướng như trên nên biết.

4. Sai biệt :

Chỗ sai biệt ở đây là ở chỗ bốn hành tướng của hai vòng chuyển đầu là Chân thánh tuệ nhãn của hạng Hữu học, còn của vòng chuyển cuối cùng là Chân thánh tuệ nhãn của hạng Vô học.

Xem ý văn này thì lúc chuyển vòng đầu, ở địa vị Gia hạnh trí trước Kiến đạo tuy biết bốn đế, nhưng chỉ là chuyển nhân, vẫn chưa phải là chính chuyển, vì chưa tồi phá. Do đó chỉ gọi là "tổn lực ích", bao gồm trong năng chuyển vị. Nhập chân Vô gián đạo trong Kiến đạo mới chính thức được gọi là chuyển, vì thực sự đoạn được Hoặc.

Giải thoát đạo cùng Tương kiến đạo cũng gọi là sơ chuyển, (vì) tuy chưa đoạn Hoặc nhưng đoạn thô trọng, trấn át được (các thứ) đã hàng phục, cho nên cũng chẳng phải là biệt tri tướng bốn đế.

Sau đó các hành tướng mà Tu đạo khởi lên như Ứng biến tri v.v… trước khi đoạn Hoặc thì gọi là chính chuyển tướng.

Chính khởi chân trí cho đến tâm kim cương đoạn các phiền não cũng thuộc chuyển này, vì khởi Biệt hành tướng chỉ muốn hướng tới cách đoạn trừ các Hoặc.

Chiết phục, chính đoạn đều gọi là Chuyển cả.

Còn như trí cho rằng "ta đã làm việâc cần phải làm" của hạng Vô học khởi lên sau Giải thoát đạo, sau này chẳng đoạn nữa, chỉ trấn át các Hoặc đã chịu hàng phục, không hàng phục các Hoặc chưa bị hàng phục. Trước Kiến đạo tuy có cách hàng phục các Hoặc, vẫn chẳng gọi là chuyển, vì chẳng phải vô lậu. Vì trước không có vô lậu nên chẳng đồng Tu.

Như vậy thì Bồ tát tự làm ba chuyển :

- Chuyển đầu : tại Kiến đạo, gọi là Ấn tướng chuyển.
- Chuyển sau : tại Tu đạo gọi là Ưng tu chuyển.
- Chuyển cuối : tại Vô học đạo gọi là Dĩ tác chuyển.

Cứ mỗi một lần chuyển, ở mỗi đế đều sinh bốn hành tướng, như vậy trong ba chuyển mỗi đế sẽ có 12 tướng, bốn đế cả thảy sẽ có 48 tướng. Chẳng qua 12 là số hành tướng của mỗi đế trong cả ba chuyển, nên gọi chung là 3 chuyển 12 hành tướng.

Câu Xá cũng nói về nhãn, trí, minh, giác, vì quán riêng từng đế. Luận đó theo như thứ tự mà chia làm bốn thứ pháp nhẫn, pháp trí, loại nhẫn, loại trí. Nếu giải thích chẳng thành 8 đế như cách giải thích này, thì quán ở mỗi một đế sẽ không có bốn hành tướng. Hoặc nhẫn và trí mỗi thứ có bốn hành tướng.
- Chiếu cảnh phân minh, thì gọi là nhãn (mắt).
- Đối trị vô tri, đó gọi là trí.
- Đối trị vô minh thì gọi là minh.
- Đối trị tà giác, thì gọi là giác.
Chẳng giống với đây, chứng được điều tự mình cần chứng đắc thì gọi là "đắc Vô thượng chính đẳng Bồ đề", có nghĩa là được cả hai Bồ đề và Niết bàn. Cái trước là nhân của cái sau. Cái trước là Vô gián đạo làm nhân cho Giải thoát đạo sau. Đây là nói cái quả của Bồ tát tự chuyển ba vòng Pháp luân.
Hoặc nói Pháp thân Niết bàn Chân lý gọi là Vô thượng Bồ đề, vì khởi lên cái trí của Báo thân Bồ đề, ở địa vị Vô học đã làm đặng chứng Pháp thân.
Câu Xá luận v.v… không có mục Phật tự chuyển, gây dựng cho người khác, khiến họ sinh ra tín giải đối với điều tự chứng. Có nghĩa là như trưởng lão A Nhã Kiều Trần Như nghe được chính pháp từ nơi Thế tôn rồi, thoạt đầu thì ngộ giải pháp tứ Thánh đế, khi Phật hỏi, thì trả lời rằng : "tôi đã hiểu pháp". Từ đó về sau là hành tướng cứu cánh như trên đã nói.
"Năm người đều chứng được quả A la hán, sinh giải thoát

xứ ”ù. Đây nói Thế tôn tự mình đắc đạo, lại ba lần chuyển Pháp luân cho người khác. Giống như Câu Xá luận nói về ba vòng xoay quanh bốn Thánh đế:
- Rằng “đây là Khổ” cho đến “đây là Đạo” : đó gọi là Sơ chuyển (chuyển vòng đầu).
- Rằng đây là “điều cần phải biết khắp” cho đến “đây là điều cần phải tu tập” : đó gọi là chuyển vòng hai (đệ nhị chuyển).
- Rằng “đây là điều đã biết khắp” cho đến “đây là điều đã tu tập” : đó là chuyển vòng ba (đệ tam chuyển).
Ba vòng lần lượt theo như thứ tự đã chỉ rõ ba thứ Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo.
Đó là ba chuyển của Phật đối với người khác :
• Đầu tiên gọi là Thị tướng, vì chỉ rõ tướng Tứ đế.
• Thứ hai gọi là Khuyến tu, vì khuyên tu Đế hạnh.
• Cuối cùng gọi là Tác chứng, vì biết rõ vị đó đã mãn.
Do ông Kiều Trần đó đầu tiên ngộ giải, nhập Kiến đạo rồi, Phật mới hỏi ông rằng : “ngươi đã ngộ giải chưa ?” Đáp : “đã ngộ giải”, nên được tên là Giải.
Vòng hai, vòng ba chuyển xong, đắc A la hán, sinh Giải thoát trí xứ, chứng đắc quả Vô vi. Đó gọi là chuyển tại thân người khác thâm sinh tín giải đối với điều Phật đã chứng. Cuối cùng khiến người khác sinh tín giải đối với điều người khác đã chứng. Có nghĩa là như trưởng lão A Nhã Kiều Trần Na, khởi tâm thế gian : “ta đã ngộ giải được pháp”. Phật biết rồi, khởi tâm thế gian “A Nhã Kiều Trần Na đã chứng được pháp của ta ”. Thần đất biết rồi, liền cất

tiếng loan tin chỉ trong một sát na, một chớp mắt, một chốc lát mà tiếng ấy vọng tới tận Phạm thế (các cõi trời Sắc giới).

Tâm thế gian : đây tức là tâm duyên sự, chẳng phải là tâm bị tán loạn.

Đây là tướng thứ tư đã nói ở trên : gây dựng thánh đạo ở ngay nơi thân năm người khác, khiến họ thâm sinh tín giải đối với điều mà Phật đã tự mình chứng được.

Tướng thứ năm là khiến người khác, như thần đất v.v... biết điều A Nhã Kiều Trần đã chứng được, thâm sinh tín giải.

Sự khác biệt là ở chỗ tuy chuyển Tứ đế, pháp tướng chẳng khác, song người của ba thừa ai chứng quả nấy.

- Hạng Thanh văn nếu trước kia ở trong ba đời hoặc 60 kiếp đã tu tập rồi, thì nghe điều Phật thuyết sẽ y vào Uẩn, Xứ, Giớiù mà chứng lý Tứ đế ; đó gọi là Thanh văn Pháp luân.

- Hạng Độc giác nếu trước kia ở trong bốn đời hoặc một 100 kiếp đã tu tập rồi, thì nghe điều Phật thuyết sẽ y vào mười hai Duyên khởi mà tu chứng Tứ đế, đó gọi là Độc giác Pháp luân.

- Hàng Bồ tát nếu trước kia trong một Đại A tăng kỳ kiếp đã tu tập rồi, thì nghe điều Phật thuyết sẽ y vào ba tính mà chứng được lý Tứ đế, đó gọi là Bồ tát Pháp luân.

Chẳng thế thì ba thừa cùng quán Tứ đế cùng đồng thời chứng thánh, như vậy còn có gì khác biệt nữa ?

Kinh Đại Bát Nhã nói : “Lúc ban đầu khi Thế tôn chuyển

Pháp luân Tứ đế ở nước Ba La Nại, vô lượng chúng sinh phát tâm Thanh văn, chứng quả Thanh văn; vô lượng chúng sinh phát tâm Độc giác, vô lượng chúng sinh phát khởi tâm Vô thượng chính đẳng giác chứng ở Sơ địa, Nhị địa, Tam địa … cho đến một đời sẽ được Bồ đềà".

Cho nên biết rằng khi ở Lộc dã mới bắt đầu chuyển Pháp luân chung cho cả ba thừa. Nếu chẳng thế thì tới tuần 7 ngày thứ hai đã thuyết về Thập địa, cớ sao chẳng gọi là chuyển Pháp luân ? Vì đó chẳng phải là pháp mà cả ba thừa cùng tu, nên chẳng gọi Sơ chuyển Pháp luân.

Nhưng thực ra nếu trí ba thời của tha thân phát khởi thì cũng có người chỉ trong một đời đã chứng được thánh quả gọi là tam chuyển, như Giải Kiều Trần v.v…, Phật ở Lộc uyển chỉ trong một thời đã khiến ông ấy lần lượt chứng được ba quả này, đó gọi là tam chuyển.

Kinh Vô Cấu Xưng nói :

"Tam chuyển Pháp luân ở đại thiên.
Luân ấy năng tịch, bản tính tịch.
Hi hữu pháp trí, trời người chứng.
Thế là Tam bảo hiện thế gian".

Tức như kinh này nói rằng :

" Bèn có tiếng Niết bàn,
Cùng với A la hán,
Tên Pháp, Tăng sai khác".

Tam bảo xuất hiện vậy :

- Phật là Phật bảo.
- Niết bàn và ngôn âm, Quả pháp và Giáo pháp đó gọi là

Pháp bảo.
- A Nhã Đa v.v… , đó gọi là Tăng bảo.
A la hán đây là Kiều Trần Như.
Lại nói : Tăng đây là chỉ bốn người khác, vì còn trụ ở địa vị Hữu học.
Trí năng chứng, Đế sở chứng tức Hạnh Lý pháp bảo. Bốn pháp đã đủ.
Cùng với Phật và Tăng. Năng hóa, sở hóa, đã có Thể (tướng) xuất hiện, nên gọi gộp lại là Tam bảo xuất hiện ở thế gian.
5. Tam thừa :
Ba thừa đây là chỉ Phật và Bồ tát cùng với Thanh văn thuyết pháp khiến người khác đắc trí đoạn Hoặc, thì đáng gọi là chuyển Pháp luân. Độc giác thì chẳng thế.
Kinh Niết Bàn nói rằng : Duyên giác thuyết pháp chẳng thể khiến người ta đắc pháp nhu nhuyễn v.v… . Do hạng Thanh văn chẳng biết đâu là thuốc, đâu là bệnh, nên chẳng cho Thanh văn cái danh là chuyển Pháp luân. Như vậy xét về lý mà nói cũng chẳng sai.
*
-Kinh văn : "Từ kiếp xưa tới nay" tới "vẫn thường thuyết như vậy".
Tán rằng : đó là kết : hội cổ kim.
Chẳng phải là chỉ đến ngày nay mới tán thán Niết bàn hết hẳn mọi khổ, mà xưa nay thường vẫn nói thế. Cho nên xưa giống với nay.
*

-Kinh văn : “Xá Lợi Phất nên biết” tới “nghe thuyết pháp phương tiện”.
Tán rằng : dưới có 7 tụng nói rõ : nay thuyết chân Thực.
Tụng rằng : như vậy đều để được Nhất thiết chủng trí.
Trong chia làm bốn :
- 2 tụng đầu nói rõ : căn chín, tới gặp.
- 1 tụng nói rõ : nghĩ rằng họ đáng độ.
- 3 tụng : chính thuyết chân Thực.
- 1 tụng : kết thành pháp nghi.
Đây là phần đầu : Ta thấy người trước đây được độ bằng quyền giáo, đã từng nghe quyền giáo ở nơi Phật, vì thiện căn đã chín, nay đến gặp Phật. Cho nên văn trên nói : chúng sinh hội này đã từng thấy Phật, cũng đã từng thấy Thích Ca, nay gọi chung là chư Phật.
*
-Kinh văn : “Ta liền nghĩ như vầy” tới “nay chính là đúng lúc” .
Tán rằng : nghĩ rằng họ đáng độ bèn thuyết Phật tuệ cho họ, khiến họ thích tu học, nay căn đã chín chẳng dạy sao được !
*
-Kinh văn : “Xá Lợi Phất nên biết” tới “chẳng thể tin pháp này”.
Tán rằng : dưới là 3 tụng chính thuyết chân Thực. Chia làm hai :
• 1 tụng đầu nói rõ : độn chẳng đáng truyền thụ.
• 2 tụng sau nói rõ : lợi thì đáng truyền thụ.

Đây là phần đầu.
Loại độn này gồm năm hạng có nhược điểm chẳng thể thụ nổi pháp đại thừa :
1/ Loại độn căn nghe pháp chẳng hiểu hoặc loại A Điên Để Ca.
2/ Loại tiểu trí tuy thông minh, nhưng tình kiến chẳng rộng. Hoặc là loại thú tịch.
3/ Loại chấp tướng, có nghĩa là khởi kế chấp hai tướng Không Hữu, học sai hành bậy. Hoặc là loại Bất định chủng tính chấp hữu phi không, vì căn chưa chín.
4/ Hạng kiêu cậy sự thịnh của mình, các hạng giàu sang say sưa phóng túng. Hoặc hạng phàm phu hữu tính căn chưa chín, bẩm tính say sưa phóng dật.
5/ Hạng mạn cậy mình lấn lướt người khác, như bọn năm ngàn người. Hoặc hạng còn khởi lên các phiền não như bảy loại mạn v.v…
Các hạng trên chẳng thể tin đại thừa, chẳng nên truyền thụ cho họ.
*
-Kinh văn : "Nay ta hỷ, vô úy" tới "đều cũng sẽ thành Phật" .
Tán rằng : đây là 2 tụng thuyết minh về hạng đáng được truyền thụ.
- Tụng đầu thuyết minh về bỏ quyền theo thực.
- Tụng sau nói rõ việc trừ nghi. Đã được hỷ thì hỷ vô lượng, chẳng ghen với việc chúng sinh thành Phật.
Vô úy : đây có nghĩa là quyết định làm sư tử gầm, vì lý

quyết định, vì ở giữa các Bồ tát đứng trước những người thắng trội, vì nhị thừa đều phát tâm Bồ tát.
Căn cứ vào lý chân Thực mà thuyết về đạo nhất thừa thì gọi là chính trực, chẳng tùy cơ quyền mà thuyết có ba, nên gọi là xả phương tiện. Chỉ thuyết về đạo nhất thừa vô thượng, tức là tỏ rõ nay chính trực, chỉ thuyết một đạo, chẳng còn có các đạo khác.
Bồ tát địa tiền đốn ngộ nghi rằng riêng mình được Bồ đề, còn Thanh văn thì không có phần.
Bồ tát bất định chủng tính nghi rằng đối với quả Phật mình cũng không có phần, cho nên muốn thoái chuyển theo tiểu thừa.
Nay các loại Bồ tát này nghe pháp, các mối nghi đó đều trừ hết.
Hiện tiền 1.200 vị Thanh văn danh cao nghi rằng mình chẳng được làm Phật. Nay chính đang thuyết cho họ rằng : "cũng đều sẽ làm Phật".
Kinh Niết Bàn do đó nói : "Tu đà hoàn tám vạn kiếp cho đến Bích chi mười ngàn kiếp thì tới".
Tới : là tới ở địa vị Sơ phát tâm trong Thập tín. Những hạng này tu hành cực kỳ chậm chạp đần độn, chẳng như Bồ tát sơ tu thủy nghiệp. Đây là căn cứ vào hạng bất định, chẳng phải là các hạng nhị thừa đều định làm Phật.
Cho nên Kinh Niết Bàn, quyển thứ 34 nói rằng: "Ta ở một thời thuyết về một thừa, một đạo, một hạnh, một duyên có thể làm đại tịch tĩnh cho chúng sinh đoạn hẳn mọi kết phược sầu khổ. Khổ và khổ nhân, khiến hết thảy chúng

sinh tới ở một Hữu. Các đệ tử của ta chẳng hiểu ý ta, nên đã nói những lời như vầy ở giữa đại chúng : Như Lai nói Tu đà hoàn cho tới A la hán đều đắc Phật đạo v.v…”.

*

-Kinh văn : “Như chư Phật ba đời” tới “thuyết pháp không phân biệt” .

Tán rằng : đây là kết thành pháp nghi.

Diệu lý đại thừa, thể không phân biệt. Ba thừa chẳng khác, thảy đều làm Phật. Cho nên thuyết pháp đó.

*

-Kinh văn : “Các đức Phật ra đời” tới “người này cũng vẫn khó” .

Tán rằng : dưới là đoạn thứ sáu có 7 tụng, tụng về mục thứ nhất đã nói ở trên, tức là mục chưa nghe pháp thì khiến nghe pháp.

Chia làm bốn phần :

• 2 tụng : pháp thuyết bốn hiếm.
• 2 tụng rưỡi : thí dụ nêu bật hai hiếm.
• 1 tụng rưỡi : khuyến tín.
• 1 tụng : thán kết.

Phần đầu này gồm bốn cái hiếm :

1) Phật ra đời, hiếm.
2) Thuyết pháp, hiếm.
3) Khó mà được nghe, hiếm.
4) Có thể nghe được, hiếm.

- Phật ra đời, hiếm : như ngàn Phật thời Hiền kiếp, nay đến kiếp trụ thứ 9 rồi mà mới có bốn Phật ra đời. Sau này đến

kiếp thứ 10 mới có Phật Di Lặc ra. Tới kiếp thứ 15 có 994 Phật ra. Kiếp này hoại rồi, Phật Cốt Lô Chi một mình làm vua một kiếp. Trải qua 12 kiếp nữa, mới đến kiếp Tinh Tú. Có Phật Sơ Tịnh Quang Xưng Vương trong một ngàn Phật của kiếp đó ra đời. Sau đó trải qua 300 kiếp uổng qua đi không hề có Phật. Nên Phật ra đời, hiếm vậy.

- Thuyết pháp này, hiếm : như Phật Ca Diếp trụ dưới cây 7 ngày chẳng thuyết pháp này. Tới nay Thích Ca thành Phật 40 năm mới thuyết kinh này. Nên thuyết pháp này, hiếm.
- Khó mà được nghe, hiếm : chúng sinh thường ở trong tám nạn, làm sao mà gặp được Phật, nên khó mà được nghe, thế là hiếm.
- Có thể nghe được, hiếm : tuy gặp ngày Phật ra, nhưng lại nghe tiểu thừa, chẳng hòng đại pháp, cho nên có thể nghe được là hiếm.

*

-Kinh văn : “Ví như hoa Ưu đàm” tới “hơn cả hoa Ưu đàm”.

Tán rằng : đây là ví dụ để nêu bật hai hiếm :

- 1 tụng, nói rõ pháp xuất hiếm.
- 1 tụng rưỡi, tụng về nghe tán hiếm, vì nghe pháp và tán thán, còn hiếm hơn là hoa Ưu đàm.

Hành chân pháp hạnh là để cúng dàng Phật ba đời :

- Tự mình nghe, bảo người khác nghe đều gọi gộp là nghe pháp.
- Vui mừng mà nghe, đây gọi là hoan hỷ. Nghe mà tán thán, đây gọi là tán.

Hành bốn thứ đó đều là chân hành.
*
-Kinh văn : “Các ngươi chớ nghi ngờ” tới “không ù đệ tử Thanh văn”.
Tán rằng : khuyến tín chớ nghi.
*
-Kinh văn : “Các ngươi Xá Lợi Phất” tới “bí yếu của chư Phật”.
Tán rằng : kết luận tán thán pháp thâm diệu. Đây là thắng đạo mật tạng của chư Phật.
*
-Kinh văn : “Vì đời ác năm trược” tới “thảy chẳng cầu Phật đạo”.
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ hai, có 3 tụng, tụng về phá bốn nghi.
Chia làm ba phần :
a) 1 tụng đầu nói về Phật ra đời vào thời nào để giáo hóa bằng ba thừa : ra đời vào thời ngũ trược ác thế !
b) Thứ đến 1 tụng, nói về làm sao mà biết là Tăng thượng mạn ? Nếu đệ tử ta, tự cho rằng mình là A la hán mà chẳng tin pháp này, thì thật là phi lý.
c) 1 tụng nói về thế nào thì đáng để thuyết ? Trừ sau khi Phật diệt rồi thì hiện tiền không Phật.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Người ác đời vị lai” tới “phá pháp, đọa ác đạo”.

Tán rằng : đây là tụng giải thích làm sao mà biết là Tăng thượng mạn ?
Người ác đời sau chẳng tin pháp này, phần nhiều là Tăng thượng mạn. Chẳng những là hạng Tăng thượng mạn mà các người ác khác cũng chẳng thể tin. Khi Phật còn tại thế, ngài đã thuyết về tướng của mạn. Sau khi Phật diệt độ rồi khó mà biết được, nên nêu riêng ra ở đây.
*
-Kinh văn : "Người tàm, quý, thanh tịnh" tới "rộng khen đạo nhất thừa".
Tán rằng : đây là tụng về thế nào thì đáng thuyết ?
Có đủ bốn đức :
• Một là tàm, sùng trọng bậc hiền thiện, lại tự xét bản thân thấy xấu hổ về tội lỗi.
• Hai là quý, khinh cự kẻ bạo ác, lại xét thế gian, thấy xấu hổ về tội lỗi.
• Ba là thanh tịnh, trong ngoài đều không có tỳ vết, vứt bỏ danh lợi thế gian.
• Bốn là chí cầu Phật đạo, chẳng thèm nhị thừa, có thể tin được kinh này.
Loại bất ngu pháp mới đáng để thuyết kinh này cho nghe. Giả sử là hạng ngu pháp, nếu gặp Phật khác thì sẽ được quyết định liễu ngộ đạo nhất thừa.

-Kinh văn : "Xá Lợi Phất nên biết" tới "tự biết sẽ thành Phật".
Tán rằng : trong này có 3 tụng, tụng đoạn lớn thứ tư trong phẩm : khuyên phát hỷ tâm, khiến thích thành Phật :

• 1 tụng rưỡi đầu, nói rõ Phật pháp đều giống nhau, chẳng học thì chẳng liễu ngộ.
• 1 tụng rưỡi sau, khuyên phát hỷ tâm, thích cầu thành Phật.
Cứ như lời văn, có thể hiểu được.

QUYỂN THỨ NĂM (PHẦN TRƯỚC)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM THỨ BA THÍ DỤ

Ba môn phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý .
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có 2 ý :

1. Thu Tử là hạng thượng căn nghe pháp rồi liền tỏ ngộ. Bốn người khác là hạng trung căn phải nhờ vào thí dụ mới biết được. Trên đã giáo hóa cho hạng thượng căn, dưới phải làm cho hạng trung căn hiểu rõ. Cho nên mới có phẩm này.
2. Luận rằng : từ đây trở xuống là thuyết Bảy thí dụ cho bảy loại chúng sinh có đủ phiền não tính để đối trị bảy loại Tăng thượng mạn và thuyết cho ba hạng người tuy không có phiền não nhưng nhiễm mạn. Nhiễm mạn về Tam muội,

Giải thoát, Kiến v.v…, tức là để đối trị loại nhiễm mạn này thì thuyết về Ba bình đẳêng.
Lại nói : dư tàn Tu đa la thuyết minh về Mười nghĩa vô thượng.
Đây có ý nói chung chỉ rõ 26 phẩm ở dưới sẽ thuyết minh về ba nghĩa này.
•Bảy thí dụ : ở tại bảy phẩm :
1) Dụ nhà lửa, ở phẩm Thí Dụ này.
2) Dụ về người con nghèo túng, tại phẩm Tín Giải.
3) Dụ về mây mưa, tại phẩm Dược Thảo.
4) Dụ hóa thành, tại phẩm Hóa Thành.
5) Dụ đeo bảo châu, tại phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thụ Ký.
6) Thí dụ về cởi minh châu trong búi tóc, tại phẩm An Lạc Hạnh.
7) Dụ thày thuốc, tại phẩm Thọ Lượng.
Cứ theo thứ tự đó, mỗi thí dụ ở tại một phẩm.
•Ba bình đẳng : có trong 9 phẩm :
1) Thí Dụ.
2) Thụ Ký.
3) Ngũ Bách Đệ Tử Thụ Ký.
4) Thụ ký Cho Hạng Hữu Học Vô Học.
5) Pháp Sư.
6) Khuyến Trì .
7) Đề Đà Đạt Đa.
8) Thường Bất Khinh.
9) Thấy Bảo Tháp.
Tám phẩm đầu đều có thụ ký, thuyết về sơ thừa bình đẳng.

Trong phẩm Thấy Bảo Tháp ở cuối thì thuyết gộp cả hai thứ bình đẳng là Sinh tử Niết bàn bình đẳng, pháp với thân bình đẳng.

• Mười nghĩa vô thượng : có ở 21 phẩm :

- Chín vô thượng đầu có ở 7 phẩm :

1) Dược Thảo Dụ.
2) Hóa Thành Dụ : tại đây có hai vô thượng thứ hai và thứ ba.
3) Ngũ Bách Đệ Tử Thụ Ký.
4) Thấy Bảo Tháp.
5) An Lạc Hạnh.
6) Dũng Xuất.
7) Thọ Lượng : tại đây có hai vô thượng thứ tám và thứ chín.

Trong 7 phẩm trên, trừ các phẩm thứ hai, thứ bảy, còn năm phẩm kia mỗi phẩm có một vô thượng.

- Dư tàn Tu đa la là vô thượng thứ mười. Có nghĩa là 14 phẩm còn lại đều là vô thượng thứ mười.

Ở trong 14 phẩm này có hai lực : Pháp lực và Tu hành lực.

+ Pháp lực có 3 phẩm :

1) Phân Biệt Công Đức.
2) Tùy Hỷ Công Đức.
3) Pháp Sư Công Đức.

+ Tu hành lực có 7 lực, gộp lại là 11 phẩm :

1. Trì lực, có ba phẩm :
   1) Pháp Sư.
   2) An Lạc Hạnh.

3) Khuyến Trì.
2. Thuyết lực, có 1 phẩm : tức là Thần Lực.
3. Hành khổ hạnh lực, cũng có 1 phẩm : tức là phẩm Dược Vương.
4. Giáo hóa chúng sinh hành khổ hạnh lực, cũng 1 phẩm, đó là phẩm Diệu Âm.
5. Hộ chúng sinh chư nạn lực, có 2 phẩm :
1) Quan Âm Phổ Môn.
2) Đà La Ni.
6. Công đức thắng lực, có 1 phẩm : là phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự.
7. Hộ pháp lực, có 2 phẩm :
1) Phổ Hiền.
2) Chúc Lụy.

Mười vô thượng ở sau là bảy thí dụ ở phần đầu.

• Tam bình đẳng tàn : gọi là Thượng tàn. Nên trong bản luận giải bảy dụ ba bình đẳng xong, nói : "Dư tàn Tu đa la nói rõ nghĩa vô thượng". Vô thượng thứ mười là tàn của chín loại vô thượng trước, gọi là Hạ tàn. Cho nên trong bản luận giải thích về vô thượng thứ mười, nói : "Mười đây là thắng diệu lực vô thượng dư tàn Tu đa la thuyết".

- Tàn có hai nghĩa :
+ Một là Văn tàn, vì chưa từng thuyết.
+ Hai là Nghĩa tàn, vì trước tuy đã thuyết, song chưa hết nghĩa, còn muốn có thêm ý khác nữa, nên nay lại thuyết nữa, gọi là Nghĩa tàn.

Sợ văn dài dòng, nên lướt qua chẳng nói. Tới trong các

phẩm sau sẽ nhất nhất giải thích kỹ, vì trong bảy phẩm : Dược Thảo, Hóa Thành, Ngũ Bách Đệ Tử, Bảo Tháp, Khuyến Trì, An Lạc Hạnh và Thọ Lượng, hoặc về văn hoặc về nghĩa đều nói lại.

Còn bảy dụ, thì vì hạng phàm phu hữu học gọi là hạng có phiền não, có bảy loại Tăng thượng nhiễm mạn, để đối trị hạng này nên thuyết bảy thí dụ.

Như chấp Hóa thành cho đó là Chân thành (tòa thành có thật), tức là cho rằng cái mà họ mong cầu là Tam Ma Bạt Đề (thiền quán) thế gian sẽ là Chân diệt (diệt độ thực sự). Chấp vô học là viên mãn, nên không còn có điều sở cầu gì nữa.

Hạng vô học nhị thừa, gọi là người không phiền não.

Có 3 loại pháp chấp nhiễm mạn : Tam muội, Giải thoát, Kiến v.v… . Đó là pháp chấp hướng về nhị thừa, tuy chẳng gọi tên là Nhiễm.

Hạng này hồi tâm rồi, thì gọi là Bồ tát nhiễm pháp chấp. Hạng Bồ tát này gọi là nhiễm vô phiền não mạn. Luận dịch nghĩa là điên đảo cũng là ý này.

• Nghĩa vô thượng thì trong đại thừa có thể nói là có. Các thừa khác thì không. Do đó, thuyết về ba thừa có sự khác nhau, vì Giáo Lý Hạnh Quả có sự khác nhau.

Luận dẫn lời Phật dạy : “Chẳng lìa thân ta, đó là Nghĩa vô thượng”. Nhị thừa chẳng nói nghĩa này, vì chẳng giải được. Do đó vô thượng tức là Giáo Lý Hạnh Quả của nhất thừa, tùy theo sự thích ứng mà phối vào các phẩm.

• Bảy loại Chúng sinh cụ túc phiền não :

Thứ nhất là người cầu thế lực, khởi điên đảo bậc nhất, cầu công đức Tăng thượng mạn, vì bị các phiền não thế gian thiêu đốt nên cần cầu diệu cảnh quả báo của trời người. Vì loại này mà thuyết dụ Nhà Lửa.
Phú quý tự tại, gọi là thế lực. Vì các phàm phu cầu diệu cảnh ngoại quả cùng nội quả báo này của trời người, chẳng biết phiền não thiêu đốt nung nấu, cho nên vì hạng này mà thuyết về dụ Nhà Lửa, bởi vì phiền não do thế lực của trời người thiêu đốt cũng như nhà lửa.
Thế tôn nay nói có 2 xe, tức là thiện căn tam muội thế gian, Bồ đề chỉ là giả giải (giải thoát giả, chẳng phải giải thoát thật) để khiến họ ra khỏi nhà lửa, rồi sau đó khiến họ dần dần nhập Phật đại Niết bàn.
Cho nên luận nói rằng : đối với hạng người thứ nhất, thì dùng các loại công đức thiện căn tam muội thế gian làm phương tiện khiến họ thích thú, sau đó khiến họ nhập Niết bàn.
Ở đây chẳng nói "Chính chứng Sinh không Trạch diệt Chân trí" trong đạo giải thoát gọi là tam muội thế gian. Giả giải đó là dê hươu, chẳng phải là thể của xe. Từ quán đó rồi nhập định thế gian, quán điều đã chứng trước đây. Vì tâm thô nên chẳng thấy Chính trí và Sinh không như (chân lý Sinh không), mà lại thấy Hoặc, Nghiệp, Hậu khổ chẳng sinh, tâm liền biến, tưởng là Niết bàn giải thoát. Niết bàn mà Chính trí chứng được trong căn bản quán, thì dưới đây gọi là Hóa thành.
Chẳng nói do giả quán mà biến thành Thành, vì chẳng hết

khổ.
Nay thuyết về ngôi Hậu đắc trí, thời sau năng biến, tưởng giải (tưởng là giải thoát), gọi là thiện căn tam muội thế gian. Các thứ công đức Khinh an Hỷ lạc, giả danh là dê hươu, giả danh là Chủng trí, là để cho họ thích thú, sau đó dạy họ nhất thừa, rồi mới khiến họ nhập Phật đại Niết bàn, tới Phật vị, năng nhập xe trâu (chỉ nhất Phật thừa) tức là Hai trí, tức là Bồ đề. Niết bàn sở nhập tức là Bảo sở.

Trong dụ Hóa thành ở sau, nói rằng nhị thừa chấp chỗ Hoặc Khổ chẳng sinh đó là Niết bàn. Lý thực Niết bàn trong đạo giải thoát là Chíùnh trí chứng. Cho nên nói nhập Hóa thành, là để các lái buôn đều khỏi mệt. Vì các trí trước sau đều chẳng thể liễu ngộ mọi pháp, nên thực ra chẳng phải là Chủng trí.

Thuyết về xe dê, xe hươu chỉ có danh mà chẳng thấy lên xe, vì nói đó ví như thiện căn tam muội thế gian, để khiến họ thích thú. Nhị thừa chấp đó cho là hai xe, thực ra chẳng phải là thể của xe, như bốn điên đảo mà nhị thừa khởi lên. Chính quán chẳng thế.

Sau mới tưởng giải, duyên vào đây mà khởi chấp. Hóa thành cũng thế.

Nay để đối trị thói Tăng thượng mạn điên đảo cầu công đức của hạng người cầu thế lực, cho nên nói thí dụ về xe này.

Đó là dụng ý của phẩm này. Các nghĩa khác đây, sẽ giải thích sau.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Thí : là ví, là tỉ loại (so sánh, giống như).
Sách Ngọc Thiên nói : tỷ loại để giúp nhau hiểu rõ.
Dụ : là khai thông, là hiểu rõ.
Sách Ngọc Thiên nói : đó là hiểu, là can gián vậy.
Nay nêu các sự tích gần gủi ở thế gian để ví với đạo lý thâm diệu của Xuất thế gian, để khai thị cho kẻ chưa giác ngộ được hiểu rõ sự mê muội trước đây.
Thí dụ để hiểu rõ, gọi là phẩm Thí Dụ. Hoặc là Thí tức là Dụ, nên gọi tên là phẩm Thí Dụ.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

• Câu hỏi 1 : đây căn cứ vào cái lý dụ hiểu mà gọi tên là phẩm Thí Dụ. Sao phẩm trước lại lấy thẳng pháp mà đặt tên pháp phẩm ?
Giải đáp : trước sau làm thể lệ lẫn nhau, lý ra thực nên như thế. Nhưng việc đặt tên khác nhau, làm sao mà biết rõ được nguyên nhân ? Song vì Phương Tiện là nghĩa riêng trong pháp, còn Thí Dụ là tên chung chỉ sự ví von. Chung riêng đã khác thì tên gọi cũng phải khác, không thể cứ rập khuôn như nhau được.

• Câu hỏi 2 : cớ sao trong kinh có tới 7 thí dụ, mà riêng đây được đặt tên là phẩm Thí Dụ còn các phẩm khác được đặt gộp vào tên riêng của phẩm đó ?
Giải đáp : dụ tuy có 7, nhưng đây là đầu tiên. Tuy nêu lên tên gọi chung, nhưng tự nó đã là tên riêng, còn các phẩm khác chẳng phải chỉ thuần túy gọi là thí dụ.

• Câu hỏi 3 : hạng trung căn tín giải thì nêu riêng thành phẩm Tín Giải. Hạng thượng căn lĩnh ký, lẽ ra cũng phải nêu riêng. Cớ sao khi thuyết minh về việc Thu Tử lĩnh ký lại gửi gắm luôn vào trong phần đầu của phẩm này ?
Giải đáp : về hạng trung căn lĩnh ký, văn rộng nghĩa dài, bởi vậy nêu riêng. Thu Tử chẳng thế, nên nói kèm luôn vào đây. Lại vì Thu Tử lĩnh ký, khải thỉnh, nên Phật mới nêu thí dụ. Cho nên việc lĩnh ký của Thu Tử được thuyết minh kèm ở phần đầu của phẩm này.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Xá Lợi Phất” tới “được pháp Vị tằng hữu”.
Tán rằng : chính trong phẩm này, chia làm hai phần lớn :
- Phần đầu nói về việc Thu Tử nghe pháp lĩnh giải hoan hỷ kể lại thành tựu và được thụ ký.
- Phần sau nói về việc đức Phật dùng thí dụ một cách rộng rãi để hóa độ cho hạng trung căn ở đó.
Phần đầu thuộc vòng đầu đã nói ở trên : thuyết về pháp nhất thừa. Vòng đầu có bốn, trên : pháp đã thuyết xong, dưới đây là ý thứ hai : Thu Tử nghe pháp lĩnh giải, tự trách rồi sinh hoan hỷ. Trong này có hai phần : đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.
Đây là phần đầu.
Theo cách giải thích của thế gian thì chữ Dũng nghĩa như chữ Kiểu, Nghiêu (có nghĩa là kiễng chân, co một chân lên), chữ Dược nghĩa là nhảy. “Co chân mà nhảy” hình dung sự hoan hỉ tới cực độ. Được nghe chân đạo, thấy

được quyền thừa, nên dũng dược tưng bừng (vô cùng phấn khởi).

Được thỏa lòng mong muốn, cho nên hoan hỷ. Để tỏ rõ đã phát tâm đại thừa nên liền đứng dậy. Tâm hợp với điều Phật thuyết nên chắp tay nhất tâm xin Phật giảng thêm. Chiêm ngưỡng tôn nhan giãi bày bản tâm với Phật nên nói là : “Bạch Phật”.

Pháp âm đây là chỉ ngôn giáo đại thừa.

Vì là pháp chưa từng được nghe nên nói là đắc vị tằng hữu (được pháp chưa từng có).

Lại do ba nghĩa, cho nên hoan hỷ :

1) Nghe Phật thuyết pháp, tâm an như biển ; biết đây là Phật chẳng phải là ma, cho nên hoan hỷ.

2) Nghe giảng nhất thừa ngày nay là thực thừa, mới hiểu rõ tam thừa ngày xưa chỉ là quyền thừa, tam thừa là nhân của nhất thừa, bởi vậy hoan hỷ.

3) Nghe Phật nói 1.200 A la hán cũng đều sẽ thành Phật, cho nên hoan hỷ.

*

-Kinh văn : “Vì sao như vậy” tới “vô lượng tri kiến”.

Tán rằng : dưới đây giải thích về nguyên nhân của sự hoan hỷ, có bốn :

1) Vì mất đại pháp đến nỗi phải thở than.

2) Ở bậc tiểu thừa, nay nghe đại pháp thì sinh hoan hỷ.

3) Hoan hỷ vì nay được nghe đại pháp thì hết phiền não.

4) Vì biết rằng là Phật tử thì sẽ thành đạo.

Đây là phần đầu.

* Chữ Dự [豫] có nghĩa như chữ Nhập, chữ Quan. Sách Ngọc Thiên nói : Dự có nghĩa là “làm trước” ,là “dự bị ” , là “từ lâu”. Theo sách Thiết Vận, chữ này âm đọc như Dật, nhưng sách này viết là [豫], đúng phải viết là [預]. Sách Nhĩ Nhã viết là [預], và giải nghĩa là : cùng, cùng với. Cổ văn viết là [與] như câu “Công tất dự [與] yên” (ngài ắt dự vào đó).
Chữ Cảm : nghĩa là Khích (cảm khích = xúc động). Chữ Thương : đây có nghĩa là Thán (than thở).
Xưa kia nghe chuyện Bồ tát được thụ ký như vậy, mà chúng tôi chẳng được gia nhập vào số các vị xưa nghe thụ ký, chẳng được dự vào việc thụ ký, bởi vậy nên đã xúc động ân hận xót xa vì đã mất năm loại tri kiến của Như Lai, hoặc mất tri kiến Trí tính Trí tướng của Như Lai.
*
-Kinh văn : “Thế tôn ! Tôi thường ở một mình” tới “mà được tế độ” .
Tán rằng : dưới là ở bậc tiểu thừa nên phải than thở.
Có hai ý : đầu tiên than nỗi trụ ở tiểu thừa; sau đó là tự trách bản thân.
Đây là phần đầu.
* “Thường” : có nghĩa là Hằng. Chữ “Mỗi” : có nghĩa như Sác, Lũ (nhiều lần), là từ chỉ số lần không nhất định.
“Nhập” : có nghĩa là chứng.
- Pháp tính : đây là nhân vô ngã, là chân như, mà mọi người ai cũng có thể chứng được.
Tôi và Bồ tát đều có thể chứng nhập Vô ngã chân như, vì

sao mà một mình Như Lai đã từ tiểu thừa mà được độ thoát ?
Hoặc là, Tính : đây là chỉ Thể. Cùng nhập trong Phật pháp thể loại.
* Có bản chữ Thường [常] viết thành [嘗] có nghĩa là "đã từng ".
*
-Kinh văn : "Đó là lỗi của chúng con, chẳng phải là do Thế tôn" .
Tán rằng : dưới là tự trách mình.
Có ba phần : đầu là phần nêu, thứ đến giải thích, cuối cùng là kết luận.
Đây là phần nêu.
* Chữ Cữu : có nghĩa là tội lỗi, tội lỗi của tôi. Chữ Cữu, âm gọi là phiên thiết của Cự Cửu. Chữ này là chữ hội ý : hội ý của hai chữ Nhân Các. Người ta có điều chống đối trái ngược nhau thì thành ra tội lỗi.
*
-Kinh văn : "Sở dĩ như vậy là vì sao" tới "mà được giải thoát".
Tán rằng : đây là giải thích nguyên do.
Nhân : đây là chỉ Nhân hành để thành đại Bồ đề, chỉ bốn hạnh Bồ tát ở Thất địa :
1. Bồ đề phần. 3. Các thần thông.
2. Ba la mật. 4. Thành tựu hữu tình.
Ngài Ca Diếp nói rằng : "Đối với Bồ tát pháp, Du hí thần thông, Tịnh Phật quốc độ, Thành tựu hữu tình, thì tâm

chẳng ưa thích". Cho nên Nhân của Chính giác chính là bốn hạnh này.
* Chữ Đãi (đợi) : có nghĩa là mong đợi, khao khát, hy vọng.
Thu Tử tự nói : Nếu bọn chúng ta mong đợi, hy vọng, khao khát cái nhân của Vô thượng chính giác, thì Phật ắt sẽ dùng đại thừa mà độ thoát cho. Song do chúng ta ở trong đại nhân (nhân đại thừa) mà chẳng sinh ra hy vọng chờ đợi, cho nên Thế tôn chẳng dùng đại thừa mà tế độ cho.
Hoặc là, Nhân : là chỉ cho tâm Bồ đề, có ba loại :
1. Chán ghét lìa bỏ hữu vi.
2. Cầu Bồ đềà.
3. Tâm niệm sâu sắc nghĩ tới chúng sinh.
Tức là trụ như vầy, tu hành như vầy, hàng phục tâm đó như vầy.
*
-Kinh văn : "Song chúng con " tới "tư duy thủ chứng ".
Tán rằng : đây là kết luận tự trách.
Song do chẳng hiểu là Phật đã dùng phương tiện tùy nghi mà diễn thuyết về các pháp, mới nghe đã tin đã thụ hành, tư duy thủ chứng ngay, nên Phật chẳng dùng đại thừa mà độ thoát cho. Do đó, đây là lỗi của chúng con.
*
-Kinh văn : "Thế tôn" tới "khoan khoái rất được yên ổn".
Tán rằng : đây là mừng nay được nghe mà hết phiền não.
* Chữ Khắc [剋] đây nghĩa là Chuyên.
Xưa nay tu tiểu thừa, chuyên tự trách tự hối chẳng cầu đại

thừa.
Chữ Nghi : là nghi Bồ đề đối với bản thân mình không có phần, chẳng sinh ra ưa thích. Hoặc lại còn cho rằng bản thân mình đã được giải thoát không khác gì Phật. Nay nghe Phật nói pháp mà Phật chứng được rất sâu rất khó hiểu, nhị thừa chẳng hiểu, cho nên nghi Phật là ma.
Nay đã nghe thuyết nhất thừa là thực, tam thừa là quyền, biết xưa tu tiểu (thừa) là nhân của đại (thừa) bởi vậy Hối đoạn.
Biết rằng mình có phần Bồ đề sẽ được thành Phật. Biết sở đắc giải thoát là Phật phương tiện, cho nên nghi cũng đoạn, tâm khai ý giải, thân ý thảnh thơi.
Thảnh thơi : có nghĩa là yên ổn vui vẻ. Đã không nghi hối nữa, nên khoan khoái yên ổn. Nghi hối nếu nảy sinh sẽ thường xuyên chẳng yên ổn, làm sao mà được thảnh thơi ?
* Chữ Đoạn : có hai âm Đoạn và Đoán, nay lấy âm đầu, có nghĩa là cắt đứt, dứt đứt.

Hỏi - : Nghi sinh phân biệt, nhập Kiến (đạo) liền trừ; Hối thường hay lo, lìa dục liền xả. Tại sao Thu Tử đến nay mới trừ được hai thứ đó ?
Đáp - : Nghi do phiền não, đến quả Dự lưu sẽ hết. Hối bạn với phiền não, lìa dục liền trừ. Nay loại pháp chấp này dị thục sinh nghi, như A la hán nghi loại Hắc diêm (muối đen), nghi về sự, sinh ra ghét gọi là hối, về lý chẳng sai. Thể của việc sinh nghi ra ghét này là Thiện Quí (xuất phát từ thiện tâm, mà thấy xấu hổ), vì khinh rẻ cự tuyệt các việc bạo ác, hoặc chính là một phần của Chán, Tuệ cùng với Vô

tham, vì cũng tức là xét kỹ tâm và tâm sở, có điều là tướng tính của Hối ắt thô động.
Lìa dục xả : lìa dục có Hối ắt sinh ra ghét, vì vậy mà gọi là Hối, đó là căn cứ vào quả mà đặt tên. Lẽ nào Lìa dục rồi mà lại chẳng chán ghét ?
*
-Kinh văn : "Ngày nay mới biết" tới "được phần Phật pháp".
Tán rằng : biết là Phật tử và đạo thành.
Du Già, quyển 84 có sáu câu, đó là :
Là đại sư tử,
Bụng Phật sinh ra,
Miệng Phật sinh ra,
Phật pháp sinh ra,
Phật pháp hóa ra,
Được pháp đẳng phần.
Kinh Thắng Man nói rằng : "được của cải dư thừa của Phật", thì ở trong đây có bốn câu.
Du Già nói : câu đầu là tổng cú, năm câu sau là biệt cú.
Do bụng sinh ra : có nghĩa là đã lựa lọc loại ra hạng con dị sinh kém cỏi. Được trí tuệ thánh, là do bụng Phật đích thân sinh ra. Chẳng giống hạng dị sinh chỉ là con nuôi của Phật, vì hết thảy chúng sinh đều là con Phật. Phật chẳng đích thân sinh ra, vì chẳng phải là từ bụng sinh ra. Do Phật pháp sinh ra, đó mới là thực sự sinh ra (chân sinh).
Thêm nữa, hạng nhị thừa cũng giống như con nàng hầu, chứ chẳng phải là con do vợ cả sinh ra. Cho nên kinh dưới

mới nói là : "Giống như con ta".
Bồ tát Sơ địa sinh ở nhà Như Lai, vì chứng pháp giới nên đó là con do vợ sinh ra. Trước đó chẳng phải là con do vợ sinh ra, nên gọi là "chẳng phải bụng sinh". Nay phát đại tâm sẽ làm Bồ tát sinh trong pháp giới, thì gọi chung là Bụng sinh.
Miệng Phật sinh ra : có nghĩa là Từ âm thuyết pháp mà sinh ra, Thể là Văn tuệ, vì duyên vào Giáo mà sinh ra.
Phật pháp sinh ra : có nghĩa là do Như lý tác ý, tùy pháp, hành pháp mà sinh, Thể gồm hai tuệ Tư Tu, vì duyên vào Lý Giáo tùy ứng mà sinh.
Phật pháp hoá ra : có nghĩa là từ đường Pháp thân mà thành lập được pháp tương tự.
Đường pháp thân : chỉ hai nhân phúc tuệ của các Bồ tát, ta cũng như vậy, vì từ trong hai nhân đó mà thành lập.
Pháp thân có hai loại, vì tiểu thừa đại thừa hai nghĩa khác nhau.
Đắc pháp đẳng phần : có nghĩa là được thụ dụng pháp bảo, pháp tài vô lậu, vì là pháp tương tự.
Pháp : chỉ Pháp bảo hoặc bảy Thánh tài : Tín, Giới, Văn, Xả, Tuệ, Tàm, Quí.
Đẳng : có nghĩa là tương tự .
Phần : là dư phần, phần loại.
Chư Phật Bồ tát có khả năng dùng pháp tài, ta nay cũng thế, cũng tương tự như họ, vì cũng được thụ dụng dư phần Pháp bảo vô lậu.
Tùy sự thích ứng của chúng sinh :

- Nếu họ ở địa vị nhị thừa mà lại hướng về dị sinh, thì đã giáo hóa cho họ một lượt nữa
- Nếu họ thật sự là con Phật, nay làm Bồ tát mà lại hướng về nhị thừa, thì lại giáo hóa cho họ một lượt nữa.

Ngang với chân Phật tử : có thể giải thích đúng như Lý.

Luận đó còn giải thích rằng : "Các câu như vậy chỉ rõ Tăng thượng sinh viên mãn và Phụ tương tự pháp (pháp tương tự với cha - chỉ Phật pháp mà người tu Phật chứng được như Phật là cha của các Phật tử) sinh viên mãn". Trong năm câu sau, ba câu đầu chỉ rõ Tăng thượng sinh viên mãn, hai câu sau chỉ rõ Phụ tương tự pháp sinh viên mãn.

Tăng thượng sinh : có nghĩa là tự thể thắng sinh.

Phụ tương tự pháp sinh : có nghĩa là nối dõi di thể của cha, dùng gia tài của cha, tất cả đều tương tự.

Trong Tăng thượng sinh :

- Câu đầu loại trừ những lỗi lầm của Khí thế gian, vì pháp từ bụng chính trí của Phật sinh ra, loại trừ các thứ từ bào thai ác Khí thế gian sinh ra.
- Câu thứ hai loại trừ những thứ do tinh huyết bất tịnh sinh ra, vì pháp do miệng Phật sinh ra chẳng phải lấy tinh huyết làm tự thể.
- Câu thứ ba loại trừ dục tham, đó chẳng phải là do chính pháp sinh ra, vì phàm phu do tham dục tư nhuận mà có, chứ chẳng phải do chính pháp sinh ra.
- Câu thứ tư chỉ rõ pháp tự thể tương tự từ đường Pháp thân mà được thành lập, nối dõi Pháp thân, tự thể thù thắng, được sự tôn quý ví như nối dõi chủng tính Ba la

môn.
- Câu thứ năm nói về sự thụ dụng pháp tương tự, thụ dụng pháp tài vô lậu của Phật, ví như người thế gian được thụ dụng của cải của bố mẹ vậy.
Trong kinh văn này có bốn, thiếu câu thứ hai, vì Hóa và Sinh gộp lại làm một câu :
Xưa trụ trong quyền thừa,
Chẳng phải chân Phật tử.
Nay cầu quả vị thực,
Mới là từ bụng sinh.
Đó là đại ý của kinh văn này.
Nhiếp Luận nói rằng : Chẳng phải như nhị thừa là con nàng hầu vô trí.
Lại có nghĩa rằng : Bốn đoạn nói trên lần lượt ghép với bốn nghĩa Khai Thị Ngộ Nhập trước (địa vị) Lĩnh giải.
Cứ theo thứ tự mà nghiên cứu kỹ về pháp thể thì về lý chưa hẳn đã thế.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Xá Lợi Phất" tới "lưới nghi đều đã trừ".
Tán rằng : 25 tụng rưỡi, chia làm hai phần :
• 2 tụng rưỡi đầu là phần nêu.
• 23 tụng sau là phần giải thích.
Phần đầu có hai :
- 1 tụng đầu trong phần nêu, ý nói được pháp vị tằng hữu, trong tâm vui mừng và hết nghi ngờ.
- 1 tụng rưỡi sau, giải thích về việc đắc pháp vị tằng hữu,

thể hiện rõ ưu hối đã hết.
Đây là 1 tụng của phần đầu.
Xưa nghi ngờ bản thân không có phần được làm Phật, nay nghe nói sẽ được làm Phật, bởi vậy hết nghi.
Nghi làm tổn hại chúng sinh, khiến họ khó thể xuất ly, nên ví với lưới.
*
-Kinh văn : "Xưa nay nhờ Phật dạy" tới "nghe cũng trừ ưu hối".
Tán rằng : giải thích vì được pháp vị tằng hữu, nên tỏ rõ ưu hối đã hết.
Ý nói : xưa nay tôi nhờ được Phật dạy. Xưa kia vì trụ ở Tiểu, chẳng được Đại nữa, bởi vậy ưu hối. Nghe thuyết kinh này, hôm nay mới biết là chẳng mất Đại vì những pháp tu trước kia chính là nhân của đại thừa. Do đó mà hết hối.
Phật âm hiếm có, diệu dụng có thể trừ được ưu não trong phiền não chướng của chúng sinh. Ta tuy lậu tận, nay nghe Phật âm cũng có thể phục trừ được ưu não pháp chấp.
Ưu : ở đây chỉ ưu phiền chẳng được làm Phật :
1) "Ưu" tức là cái "ưu" của pháp chấp, vì ly dục mà chẳng xả, như Tất Lan Đà Phiệt Sa có thói quen xấu là nói lời thô ác, bởi vì pháp chấp chẳng xả. Giống với nghi hối tùy ứng ở trên cũng thế.
2) Thực sự là Ưu, tức là ác tác đều chán lìa, coi rẻ, xả thụ.
Xét danh từ Ưu, thì :
- Hoặc là thiện ưu (sự lo âu hướng thiện) về pháp chấp

thuộc loại vô ký, lìa dục mà chẳng xả.
- Hoặc là "Ưu" tương ứng với "Não", "Não" tức là ưu hối, chẳng phải là phiền não.
*
-Kinh văn : "Ta ở trong hang núi" tới "cớ sao tự khi mình".
Tán rằng : dưới là 23 tụng về phần giải thích ở trên. Chia làm bốn :
• 2 tụng rưỡi đầu, nói về ý "vì ở Tiểu giai (thềm bậc nhỏ - chỉ tiểu thừa) nên than thở".
• 5 tụng rưỡi, than thở vì để mất Đại pháp (chỉ pháp đại thừa).
• 14 tụng, tụng về nỗi vui mừng vì nay được nghe (Đại pháp) nhờ vậy mà não tận.
• 1 tụng cuối, nói về ý biết là Phật tử sẽ thành đạo.
Trước sau khác với trường hàng ở trên, cho nên trong phần đầu có hai :
- 1 tụng rưỡi đầu, than vì ở Tiểu vị.
- 1 tụng sau, tụng về sự than thở.
Đây là phần đầu.
Ô hô : là thán từ, chỉ sự than thở : "Cớ sao lại tự khi".
Khi : có nghĩa là khinh. Khinh khi bản thân mình tiểu trí, trụ chứng ở Tiểu (thừa) chẳng cầu Đại vị, cho rằng mình không có phần, như thế gọi là tự khinh khi.
*
-Kinh văn : "Chúng ta cũng Phật tử" tới "diễn thuyết Đạo vô thượng ".

Tán rằng : 1 tụng này, tụng về sự than thở.
Vô lậu pháp : là pháp tính chân như.
Nhập : có nghĩa là chứng.
Về lý tuy cùng chứng, cùng được gọi là Phật tử nhưng không có trí để có thể sau này sẽ thành Phật vì đại chúng mà diễn thuyết chính đạo nhất thừa.
*
-Kinh văn : "Kim sắc, ba mươi hai" tới "mà chẳng được sự này".
Tán rằng : dưới là 5 tụng rưỡi, than thở vì bỏ mất Đại pháp.
Trong đó chia làm hai phần :
• 3 tụng rưỡi đầu, nói về Đại pháp bị bỏ mất.
• 2 tụng rưỡi sau, nói rõ cái ý bản thân phải than thở.
Trong phần đầu lại có hai phần :
- 2 tụng đầu, nói về Nội ngoại trang nghiêm đức.
- 1 tụng rưỡi sau, nói về Danh lợi cao quảng đức.
Trong phần đầu này lại chia làm hai :
+ 1 tụng đầu, nói về đức cụ tướng hàng ma.
+ 1 tụng sau, nói về đức mãn hảo bất cộng.
Đây là 1 tụng của phần đầu.
"Màu vàng ròng ba mươi hai": vì thân Phật màu vàng ròng có 32 tướng đẹp.
Theo Kinh Đại Bát Nhã, quyển 381 : "Phật bảo Thiện Hiện rằng : Này Thiện Hiện ! Ba mươi hai tướng của Như Lai là như thế nào ?
Này Thiện Hiện !

Một là dưới chân Thế tôn có tướng bằng phẳng đầy đặn, diệu thiện an trụ giống như đáy hộp đựng đồ trang sức của nữ, mặt đất dù cao thấp lồi lõm thế nào, chỗ nào chân ngài đặt lên cũng thảy đều cảm thấy bằng phẳng như nhau.
Hai là dưới chân Thế tôn có vân hình vành bánh xe có ngàn nan hoa; các hình vành, trục thảy đều viên mãn.
Ba là tay chân Thế tôn thảy đều mềm mại, như bông Đổ La hơn hẳn mọi thứ mềm mại.
Bốn là giữa các ngón tay ngón chân của Thế tôn thảy đều có màng nối giống như chân chim nhạn chúa, có màu vàng ròng hoa văn giao nhau giống như tranh lụa.
Năm là tất cả các ngón chân ngón tay Thế tôn đều tròn đầy thon dài rất đáng ưa thích.
Sáu là gót chân Thế tôn rộng dài tròn đầy, tương xứng với mu bàn chân, hơn hẳn các loài hữu tình khác.
Bảy là mu bàn chân Thế tôn dài cao đầy đặn mềm mại đẹp đẽ tương xứng với gót chân.
Tám là hai bắp chân Thế tôn dần dần thon lại giống như bắp chân chúa loài hươu tiên Ế Nê Da.
Chín là hai cánh tay Thế tôn dài thẳng tròn lẳn giống như vòi voi chúa, duỗi thẳng thì dài chạm đầu gối.
Mười là âm tướng Thế tôn thế cứng giấu kín, giống như ngựa rồng, cũng như voi chúa.
Mười một là mỗi lỗ chân lông của Thế tôn mọc một lông mềm mại xanh mướt loăn xoăn theo chiều tay phải.
Mười hai là Tóc Thế tôn đều đầu chỉa lên trên, xoăn tít theo chiều tay phải, uyển chuyển mềm mại xanh mướt,

trang sức cho thân màu vàng ròng, rất đáng ưa thích.
Mười ba là Thế tôn da dẻ mịn màng mượt ma,ø bụi nước v.v… thảy đều chẳng bám.
Mười bốn là da thân Thế tôn đều màu vàng ròng bóng sạch, ánh lên như đài vàng đẹp được trang sức bằng các thứ báu, được đại chúng ưa nhìn.
Mười lăm là Thế tôn lòng hai chân, lòng hai bàn tay cùng cổ và hai vai, cả bảy chỗ ấy đều đầy đặn.
Mười sáu là vai, cổ Thế tôn tròn đầy, đẹp đẽ.
Mười bảy là nách của Thế tôn đều đầy đặn chắc nịch.
Mười tám là Thế tôn dung nghi to lớn đẫy đà, ngay ngắn.
Mười chín là Thế tôn thân tướng cao to, đoan nghiêm.
Hai mươi là Thế tôn thể tướng ngang dọc bằng nhau chu vi tròn đầy như cây Nặc Cù Đà.
Hai mươi mốt là Thế tôn hàm, ức cùng nửa thân trên uy dung quảng đại như Sư tử chúa.
Hai mươi hai là Thế tôn mặt thường tỏa ánh hào quang, vòng hào quang ấy rộng tới một tầm.
Hai mươi ba là Thế tôn tướng răng tới bốn mươi chiếc đều đặn bằng bặn, sạch khít, chân sâu trắng hơn tuyết, ngọc.
Hai mươi bốn là chiếc răng nanh của Thế tôn trắng muốt, sắc nhọn.
Hai mươi lăm là Thế tôn thường được vị ngon nhất, vì hầu mạch thẳng có thể dẫn được tất cả các vị ngon nhất của mạch các chi tiết trong thân; gió, nóng, bệnh vặt chẳng thể tạp nhiễu; vì chẳng tạp nhiễu nên mạch tránh được các chứng phù trầm, nhanh chậm, hoại tổn, úng tắc; có thể nuốt

ngay nước bọt, các dịch lưu thông, khiến cho thân tâm vui vẻ thoải mái, thường được thượng vị.
Hai mươi sáu là Thế tôn tướng lưỡi mỏng sạch rộng dài, có thể che kín cả mặt tới tận rìa tóc cạnh tai.
Hai mươi bảy là Thế tôn từ vận hòa nhã, tùy chúng nhiều ít, đều nghe như nhau. Âm thanh của Ngài to vang giống như trống trời, phát ngôn uyển chuyển như tiếng chim Tần Ca.
Hai mươi tám là Thế tôn lông mi giống hệt ngưu vương, xanh mướt ngay ngắn, chẳng lẫn vào nhau.
Hai mươi chín là con mắt Thế tôn lòng đen đen láy, lòng trắng tắng tinh, vòng đỏ ngăn cách sáng sạch phân minh.
Ba mươi là Thế tôn khuôn mặt tròn như trăng tròn, tướng lông mày sáng sạch như chiếc cung của Thiên đế.
Ba mươi mốt là Thế tôn ở giữa lông mày có tướng bạch hào, xoắn theo chiều tay phải mềm mại như bông Đổ La, trắng toát sáng sạch tựa như tuyết như ngọc kha v.v…
Ba mươi hai là bướu Ô Sắt Nhị Sa trên đỉnh đầu Thế tôn cao rõ tròn xoe giống như lọng trời.
Này Thiện Hiện ! Đó là ba mươi hai tướng của bậc đại sĩ ”
.
Cứ theo kinh văn này thì có bài tụng thuyết chung rằng :
Bằng, nan, mềm, màng, thon.
Gót, bàn, bắp, cánh, kín.
Lông chĩa lên mượt mà.
Da, vàng, bảy, vai đầy.
Dáng tay dài to bằng.

Ánh sư tử, đủ răng.
Nanh, vị, lưỡi, âm, mi.
Mắt, mặt, hào tướng, lọng.
Nếu theo Du Già thì khác với ở đây.
Trong Du Già còn thuyết về nhân nghiệp, sợ rườm nên thôi. Cứ như bộ ấy thì phải nói là :
Bằng, nan, thon, gót nhỏ.
Màng ngón, tay chẳng khoèo.
Thế,thân, sáng, chĩa lên.
Sinh vàng, láng, bảy chỗ.
Sư tử, vai đầy thẳng.
Đủ răng, không kẽ, tươi.
Hàm rộng, vị, thanh, xanh.
Ngưu vương, đỉnh, hào tướng.
Bài tổng tụng này lấy y xứ bốn căn Nhãn, Nhĩ, Thân, Nam và Thiệt căn làm Thể.
"Thập lực giải thoát": đã giải như trên.
Thu Tử tự than :
"Cùng chung trong một pháp
Mà chẳng được sự này".
*
-Kinh văn : "Tám mươi thứ diệu hảo" tới "mà ta đều đã mất".
Tán rằng : đó là "Hảo mãn bất cọâng đức".
"Tám mươi thứ diệu hảo" : Kinh Bát Nhã nói : "Thiện Hiện hỏi rằng : Tám mươi tùy hảo của Như Lai Ứng chính Đẳng giác là gì ?

Này Thiện Hiện !
Một là móng tay Thế tôn hẹp dài mỏng mượt sáng bóng tươi tắn như hoa đồng đỏ.
Hai là chân tay Thế tôn ngón tròn, thon, dài, đều, thẳng, mềm mại, khớp xương chẳng lộ.
Ba là Thế tôn chân tay thảy đều bằng bặn, ở giữa các ngón thảy đều đầy khít.
Bốn là Thế tôn chân tay tròn đầy như ý, mềm mại bóng mượt, sắc như hoa sen.
Năm là Thế tôn gân mạch quấn quít rắn chắc, sâu kín chẳng lộ.
Sáu là Thế tôn hai mắt cá chân đều kín, chẳng lộ.
Bảy là Thế tôn bước đi thẳng tiến đĩnh đạc như Long tượng vương (rồng-voi chúa).
Tám là Thế tôn bước đi uy dung oai vệ như Sư tử vương.
Chín là Thế tôn bước đi khoan thai đĩnh đạc chẳng quá, chẳng giảm giống như Ngưu vương.
Mười là Thế tôn bước đi tiến dừng nhã nhặn giống như Nga vương (ngỗng chúa).
Mười một là Thế tôn khi ngoảnh lại ắt đều quay theo chiều tay phải như Long tượng vương, cả người chuyển theo.
Mười hai là Thế tôn chi tiết tròn trịa đều đặn thon thả dần dần, bố trí đẹp khéo.
Mười ba là các khớp xương của Thế tôn giao kết không hở giống như rồng cuộn.
Mười bốn là Thế tôn đầu gối bố trí đẹp khéo, bền chắc, tròn đầy.

Mười lăm là chỗ kín của Thế tôn có vân đẹp đẽ, uy thế đầy đủ, viên mãn thanh tịnh.
Mười sáu là Thế tôn thân chi mượt mà, mềm mại, bóng bẩy, tươi sạch, bụi ghét chẳng bám.
Mười bảy là Thế tôn thân dung đôn hậu trang nghiêm không sợ, thường chẳng khiếp nhược.
Mười tám là Thế tôn thân chi kiên cố trù mật, khéo gắn với nhau.
Mười chín là Thế tôn thân chi yên định, đôn trọng, không hề lắc lư, tròn đầy không hoại.
Hai mươi là Thế tôn thân tướng giống như vua tiên, vòng quanh đoan nghiêm, sáng sạch lìa bóng mờ.
Hai mươi mốt là Thế tôn thân có hào quang bao quanh, khi đi v.v… luôn tự tỏa sáng.
Hai mươi hai là Thế tôn bụng hình vuông vức ngay ngắn, không có khiếm khuyết, nhu nhuyễn chẳng lộ, mọi tướng trang nghiêm.
Hai mươi ba là Thế tôn rốn sâu, xoáy theo chiều tay phải, tròn đẹp, thanh tịnh, sáng bóng.
Hai mươi bốn là Thế tôn rốn dày chẳng lõm chẳng lồi, xung quanh đẹp đẽ.
Hai mươi lăm là Thế tôn da dẻ xa lìa ghẻ lở cũng không có các tật như đốm đồi mồi, u bướu v.v…
Hai mươi sáu là Thế tôn bàn tay đầy đặn mềm mại, bàn chân bằng phẳng vững chãi.
Hai mươi bảy là vân tay Thế tôn sâu dài sáng thẳng bóng mượt, chẳng đứt.

Hai mươi tám là Thế tôn môi đỏ như son, sáng bóng ánh lên lên như quả Tần Bà, môi trên môi dưới cân xứng với nhau.
Hai mươi chín là Thế tôn diện môn (mặt) chẳng dài chẳng ngắn, chẳng to chẳng nhỏ, đoan nghiêm đúng cỡ.
Ba mươi là Thế tôn thiệt tướng (tướng lưỡi) mềm mỏng, rộng dài, màu như đồng đỏ.
Ba mươi mốt là Thế tôn phát ra âm thanh oai vang sâu xa như voi chúa gầm, rõ ràng trong trẻo.
Ba mươi hai là Thế tôn âm vận mỹ diệu đầy đủ như tiếng vang trong hang sâu.
Ba mươi ba là Thế tôn mũi cao dài mà lại thẳng, lỗ mũi chẳng hởä.
Ba mươi tư là Thế tôn các răng bằng bặn, trắng muốt.
Ba mươi lăm là các răng nanh của Thế tôn đều tròn trắng sáng sạch, nhọn sắc dần dần.
Ba mươi sáu là mắt Thế tôn thanh tịnh, đen trắng rõ ràng.
Ba mươi bảy là mắt Thế tôn dài rộng ví như hoa sen xanh, rất đáng ưa thích.
Ba mươi tám là Thế tôn lông mi trên dưới tề chỉnh dày dặn, chẳng trắng.
Ba mươi chín là Thế tôn có đôi lông mày dài mà chẳng trắng, dày mà mịn màng.
Bốn mươi là Thế tôn có đôi lông mày đẹp đẽ suôn sẻ, xanh mướt như màu lưu ly.
Bốn mươi mốt là đôi lông mày Thế tôn cao nổi sáng mượt, hình giống như vành trăng đầu tháng.

Bốn mươi hai là Thế tôn tai dày rộng to dài, vành tai, dái tai đều thành tựu.
Bốn mươi ba là hai tai Thế tôn đẹp đẽ bằng bặn, không có một khuyết tật gì.
Bốn mươi tư là dung nghi Thế tôn có thể khiến người nhìn thấy không tổn, không nhiễm, đều sinh ra yêu kính.
Bốn mươi lăm là trán Thế tôn rộng, viên mãn, bằng bặn, hình tướng rất đẹp.
Bốn mươi sáu là thân phần Thế tôn nửa trên viên mãn như Sư tử vương, oai nghiêm vô địch.
Bốn mươi bảy là Thế tôn tóc dài xanh mướt, dày dặn, chẳng bạc.
Bốn mươi tám là Thế tôn tóc thơm sạch, mềm mịn, mượt mà, xoắn tít.
Bốn mươi chín là tóc Thế tôn tề chỉnh, chẳng rối, cũng chẳng giao tạp.
Năm mươi là tóc Thế tôn bền chắc chẳng đứt, chẳng bao giờ rụng.
Năm mươi mốt là tóc Thế tôn bóng mượt rất đẹp, bụi bặm chẳng bám.
Năm mươi hai là Thế tôn thân phần rắn chắc đầy đặn hơn cả Na La Diên.
Năm mươi ba là Thế tôn thân thể cao to, đoan trực.
Năm mươi tư là Thế tôn các lỗ (lỗ tai, lỗ mũi v.v…) đều thanh tịnh, tròn đẹp.
Năm mươi lăm là Thế tôn thân chi thế lực thù thắng, không ai bằng được.

Năm mươi sáu là Thế tôn thân tướng ai cũng thích nhìn, ngắm mãi không chán.
Năm mươi bảy là Thế tôn có khuôn mặt ngang dọc vừa khéo, sáng sủa, thanh khiết giống như trăng rằm.
Năm mươi tám là Thế tôn dung nhan tướng mạo thư thái sáng, nổi, tươi cười ngay trước khi nói năng, chỉ hướng về phía trước, chẳng ngoái lại sau.
Năm mươi chín là Thế tôn diện mạo sáng sủa, tươi vui, không bao giờ xanh, đỏ, cau có.
Sáu mươi là Thế tôn thân chi thanh tịnh không có cáu ghét, luôn luôn không hề có mùi hôi hám.
Sáu mươi mốt là trong tất cả các lỗ chân lông của Thế tôn luôn tỏa ra mùi thơm vi diệu như ý.
Sáu mươi hai là diện môn Thế tôn thường xuyên tỏa ra mùi thơm thù thắng.
Sáu mươi ba là tướng đầu Thế tôn tròn trịa, đẹp đẽ giống quả Mạt Đạt Na, cũng giống như lọng trời.
Sáu mươi tư là lông trên thân Thế tôn xanh mướt, sáng sạch như cổ chim công, đỏ ánh điểm tô màu như đồng đỏ.
Sáu mươi lăm là Thế tôn pháp âm tùy chúng lớn nhỏ chẳng tăng chẳng giảm, theo lý không sai.
Sáu mươi sáu là Thế tôn đỉnh tướng không ai có thể nhìn thấy được.
Sáu mươi bảy là chân tay Thế tôn đốt ngón rõ ràng, trang nghiêm diệu hảo như màu đồng đỏ.
Sáu mươi tám là Thế tôn khi đi chân cách mặt đất chừng bốn ngón tay đã hiện dấu chân.

Sáu mươi chín là Thế tôn tự mình giữ gìn, chẳng cần người khác bảo vệ, thân không xiêu vẹo cũng chẳng õng ẹo.
Bảy mươi là Thế tôn uy đức vang xa, mọi kẻ ác tâm nhìn thấy cũng đều mừng, mọi kẻ sợ hãi nhìn thấy cũng đều yên.
Bảy mươi mốt là Thế tôn âm thanh chẳng cao chẳng thấp, theo ý chúng sinh, vui vẻ hòa nhã mà nói với họ.
Bảy mươi hai là Thế tôn có thể lựa theo ngôn ngữ âm thanh, tâm ý ưa muốn của các loài hữu tình mà thuyết pháp cho họ.
Bảy mươi ba là Thế tôn (chỉ dùng) một âm diễn thuyết chính pháp mà các loài hữu tình thảy đều hiểu được cả.
Bảy mươi tư là Thế tôn thuyết pháp đều theo thứ tự, ắt có nhân duyên, nói gì cũng hay.
Bảy mươi lăm là Thế tôn coi các loài hữu tình bình đẳng như nhau, khen thiện chê ác, mà không yêu ghét.
Bảy mươi sáu là Thế tôn làm việc thì xem trước làm sau, mẫu mực đầy đủ, khiến Thức hoàn thiện thanh tịnh.
Bảy mươi bảy là tướng hảo của Thế tôn, hết thảy hữu tình không ai có thể xem hết được.
Bảy mươi tám là xương đỉnh đầu Thế tôn rắn chắc tròn đầy.
Bảy mươi chín là Thế tôn dung nhan luôn luôn trẻ trung chẳng già, ưa chơi chốn cũ.
Tám mươi là chân tay và trước ngực ức Thế tôn đều có đức tướng xoáy vân cát tường .
Này Thiện Hiện ! Vì Như Lai Ứng chính Đẳng giác thành

tựu các tướng hảo như vậy, nên thân quang của ngài tha hồ vận dụng có thể chiếu dọi tam thiên đại thiên thế giới, không đâu không khắp. Nếu như khi ngài cố ý thì có thể chiếu khắp vô lượng vô biên vô số thế giới. Song vì ngài thương xót các hữu tình nên thu ánh quang minh lại, diện thường chiếu chỉ mỗi chiều một tầm.
Nếu ngài tung thân quang ra, thì tất cả mọi thứ ánh sáng của mặt trăng mặt trời v.v… đều thường chẳng hiện, các loài hữu tình sẽ chẳng còn có thể biết được số ngày, đêm, nửa tháng, tháng, mùa, năm, sự nghiệp tiến hành sẽ chẳng thể thành được.
Tiếng Phật tha hồ vận dụng có thể vang khắp tam thiên đại thiên thế giới. Nếu là khi cố ý thì có thể vang khắp vô lượng vô biên vô số thế giới. Song để đem lại lợi lạc cho các hữu tình, nên tiếng ngài tùy lượng chúng sinh mà chẳng giảm chẳng tăng.
Này Thiện Hiện ! Công đức thắng lợi như vậy, trước kia khi ta còn ở ngôi Bồ tát tu hành Bát Nhã Ba La Mật Đa, ta đã có thể hoàn thành xong xuôi cả rồi, nên ngày nay tướng hảo viên mãn trang nghiêm. Hết thảy hữu tình nếu thấy mà tán thán hoan hỉ, thì đều được lợi ích an lạc thù thắng !
Như vậy thì - Này Thiện Hiện ! Bồ tát Ma ha tát khi tu hành thật sâu Bát Nhã Ba La Mật Đa sẽ có thể dùng hai loại bố thí, đó là Tài thí và Pháp thí để nhiếp phục các hữu tình. Đây là pháp rất kỳ lạ, hy hữu”.
Ba h mươi hai tướng do thực hành Năm tu mà có :
1. Phát tâm.

2. Lâu dài.
3. Không gián đoạn.
4. Ân trọng (thiết tha trang trọng).
5. Không có thứ gì khác cảm được.
Như Du Già luận quyển 37 nói.
Mười h tám Bất cộng pháp :
Phân biệt bằng năm môn :
1. Danh. 2. Thể.
3. Hành tướng. 4. Sai biệt.
5. Các môn.
1. Về Danh thì :
1) Thân không lầm lỗi.
2) Không có ngôn âm khinh suất thô bạo.
3) Không có chủng chủng tưởng.
4) Không có tâm bất định.
5) Không có niệm vong thất.
6) Không bất trạch xả.
7) Dục không giảm.
8) Niệm không giảm.
9) Tinh tiến không giảm.
10) Định không giảm.
11) Tuệ không giảm.
12) Giải thoát không giảm.
13) Thân nghiệp tùy trí tuệ hành.
14) Ngữ nghiệp tùy trí tuệ hành.
15) Ý nghiệp tùy trí tuệ hành.
16) Biết đời quá khứ, không chấp trước không trở ngại.

17) Biết đời vị lai, không chấp trước không trở ngại.
18) Biết đời hiện tại, không chấp trước không trở ngại.
2. Về Thể thì :
Lấy tám pháp gộp lại làm thể, đó là : Tư, Tưởng, Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Tuệ, Cần.
Nói rộng ra thì như sự giải thích trong quyển thứ hai của Vô Cấu Xưng sớ : "thứ mà nhị thừa không có, đó gọi là Bất cộng pháp".
3. Hành tướng.
4. Sai biệt .
5. Các môn.
Ba môn còn lại trên đây, lược qua, không nói đến.
" Các công đức như thế
 Mà ta đều đã mất".
Luận nói rằng : hai câu kệ trên là thị hiện nghĩa gì ?
Xá Lợi Phất tự quở trách mình : "Ta chẳng thấy chư Phật, chẳng đến chỗ Phật nghe pháp, chẳng cúng dàng cung kính chư Phật, không làm được sự gì lợi ích cho chúng sinh, chưa được pháp đã lùi".
Vậy nên Xá Lợi Phất tự quở trách bản thân. Trên tự giải thích cái ý tự quở trách; dưới là luận tự nhắc lại về ý tự trách và bàn về tụng văn trong kinh. Hai thứ đó tham bán với nhau mà giải thích; gồm có 8 câu. Trong đó năm câu giải lời tự trách. Còn ba câu khác giải nghĩa kinh tụng.
Chẳng thấy : có nghĩa là vì chẳng thấy tướng đại nhân của chư Phật Như Lai, sinh tâm cung kính cúng dàng, nên tự trách mình không tu đại nhân (tức nhân đại thừa), nên

chẳng thấy được tướng của chư Phật, cung kính cúng dàng.
Chẳng tới : thị hiện lực giáo hoá chúng sinh, tỏ rõ Phật có khả năng giáo hoá chúng sinh mà ta chẳng tới chỗ Phật. Hai câu trên giải thích lời tự trách.
Ánh quang minh màu vàng ròng : có nghĩa là thấy Phật tự thân, dị thân đều được vô lượng công đức, ở đây giải thích từ "Kim sắc" (màu vàng ròng) trong kinh. Do thấy Phật mà tự thân ta được vô lượng công đức quả ở dị thân.
Nghe (pháp) : thì có thể làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh. Đây giải thích lời tự trách chẳng nghe. Bởi vì nếu nghe, thì có thể làm được việc lợi sinh.
Lực : chỉ chúng sinh nếu có điều nghi hoặc thì dựa vào mười lực mà đoạn nghi. Đây giải thích mười lực nói ở trong kinh.
Cúng dàng : thị hiện có khả năng giáo hóa chúng sinh. Đây giải thích lời tự trách chẳng cúng dàng Phật. Phật có khả năng giáo hoá được chúng sinh, ta lẽ ra phải cúng dàng, xưa kia cớ sao chẳng cúng dàng.
Mười tám pháp Bất cộng : lìa xa các chướng ngại. Đây giải thích nghĩa của mười tám pháp Bất cọâng trong tụng.
Cung kính : thì sinh vô lượng phúc đức, vì y theo lời dạy của Như Lai thì được giải thoát, vì chứng được nhân pháp vô ngã, các pháp bình đẳng.
Đây giải thích lời tự trách chẳng cung kính. Nếu cung kính thì sẽ sinh vô lượng phúc, chứng được bình đẳng.
Vì vậy nên tự trách rằng : ta từ trước tới nay chưa được pháp này, ở ngay nơi pháp này mà sinh thoái tâm. Đó gọi

là mất đại pháp nên phải than thở.
Không giải thích như vậy thì luận cực kỳ khó hiểu.
*
-Kinh văn : “Lúc ta kinh hành riêng” tới “chính ta tự khinh mình ”.
Tán rằng : đó là Danh lợi cao quảng đức vậy.
Tự khinh khi coi rẻ mình, nên thường tự mình suy nghĩ là đã để mất đức này của Phật, vì vậy chẳng dám cầu đại (thừa). Tự lừa dối mình, nên được tiểu (thừa) đã cho là đủ.
*
-Kinh văn : “Ta thường mỗi ngày đêm” tới “suy tính sự như thế”.
Tán rằng : đó là thuyết minh về cái ý tự mình than thở.
Tụng đầu muốn hỏi Phật liệu có nên để mất đại thừa hay không ? Tụng sau giải thích mối nghi. Đó là vì thường thấy Phật chỉ khen Bồ tát mà chẳng khen ta, bởi vậy sinh nghi mà suy tính sự này.
*
-Kinh văn : “Nay nghe tiếng của Phật” tới “khiến chúng tới đạo tràng”.
Tán rằng : dưới là 14 tụng, tụng về niềm vui mừng vì nay được nghe nên hết não.
Trong đó chia làm hai phần :
• 12 tụng rưỡi đầu, tụng về sự đoạn trừ nghi hối.
• 1 tụng rưỡi cuối, tụng về ý khoái được yên ổn.
Trong phần đầu lại chia làm hai :
- 5 tụng đầu nói về Hối xưa đã đoạn trừ.

- 7 tụng rưỡi sau nói về mối ngờ ngày nay đã đoạn diệt.
Trong phần đầu này lại chia làm hai :
+ 1 tụng đầu nêu nguyên do khiến Hối bị đoạn trừ.
+ 4 tụng sau chính thức thuyết minh Hối trừ.
Đây là phần đầu.
Do nghe tiếng Phật tùy nghi thuyết pháp, ý thú khó biết, vô lậu khó suy, những điều sở đắc khó giải, khiến nhị thừa chúng bỏ giáo pháp tùy nghi mà tới chỗ Phật để được thâm pháp ở đạo tràng.
Đã khiến Hối bị đoạn trừ nên gọi là Vô lậu.
*
-Kinh văn : "Ta vốn chấp tà kiến" tới "đắc chứng ở Không pháp".
Tán rằng : 4 tụng dưới là nói về việc trừ hối. Trong đó chia làm hai :
• 1 tụng rưỡi đầu, kể về việc xưa kia bỏ tà mà theo chính.
• 2 tụng rưỡi sau, kể về việc nay biết tiểu (thừa) là để hướng tới đại (thừa).
Đây là phần đầu.
Bản sự : người ngoại đạo (tên là) San Đồ Da có một trăm môn đồ, sau quy y Phật xuất gia, chứng lý nhân không, đắc quả A la hán, xưng là Phạm Chí Sư, gọi là Bạt tà đắc chứng Không pháp (trừ tà, được chứng pháp Không).
*
-Kinh văn : "Bấy giờ tâm tự nghĩ" tới "chẳng phải thực diệt độ".
Tán rằng : dưới là 2 tụng rưỡi, kể về việc nay biết tiểu

(thừa) là để hướng tới đại (thừa). Trong chia làm hai :
• 1 tụng đầu : biết rõ tiểu (thừa).
• 1 tụng rưỡi sau : biết chân đại (thừa).
Đây là phần đầu : xưa kia chẳng biết, cho là thực sự diệt độ.
*
-Kinh văn : "Nếu lúc được thành Phật" tới "diệt hết hẳn, không dư".
Tán rằng : biết đại (thừa) là chân diệt.
Lúc được thành Phật, trong thì đầy đủ các tướng hảo, ngoài thì được chúng sinh quy kính, mới là hết hẳn hai loại sinh tử, không còn hữu lậu. Cho nên biết đại thừa là chân diệt.
*
-Kinh văn : "Phật ở trong đại chúng" tới "nghi hối thảy đã trừ ".
Tán rằng : dưới đây là 7 tụng rưỡi, nói về nay mối nghi đã diệt. Chia làm hai :
• 1 tụng đầu là kết luận : Hối xưa đã hết, đây là nguyên do trừ được mối nghi sau này.
• 6 tụng rưỡi cuối, chính thức giải thích về việc mối nghi đã trừ.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Mới nghe điều Phật thuyết " tới "não loạn tâm ta chăng ? ".
Tán rằng : dưới đây là 6 tụng rưỡi, chính thức giải thích về mối nghi đã trừ.

Chia làm hai :
• 1 tụng đầu, kể về nguyên do sinh nghi.
• 5 tụng rưỡi sau, chính thức giải thích về nghi bị diệt.
Đây là phần đầu.
Phật xưa thuyết ba thừa, ta đã được cả rồi. Nay thuyết nhất thừa, trái với thuyết cũ, nói rằng điều ta đã được chẳng phải là Chân quả diệt. Cho nên trong lòng kinh hãi, cho Phật là ma, não loạn tâm ta.
Đây là nghi về sự, gọi là Dị thục sinh, chẳng nghi về lý, nên chẳng phải là phiền não.
Hoặc Ưu nghi trên đều là thị hiện, chứ chẳng phải là Thu Tử vẫn còn có Ưu nghi.
*
-Kinh văn : "Phật dùng đủ thứ duyên" tới "ta nghe, lưới nghi dứt ".
Tán rằng : dưới là 5 tụng rưỡi, giải thích về Nghi bị diệt. Trong đó có bốn :
- 1 tụng, nói rõ lời Phật khéo, khiến tâm được yên, bởi vậy dứt nghi.
- 2 tụng, nói rõ ba đời Phật cùng thuyết phương tiện, bởi vậy dứt nghi.
- 1 tụng, giải thích Phật thuyết giống nhau, bởi vậy dứt nghi.
- 1 tụng rưỡi, biết Phật với ma, đạo tích khác nhau, bởi vậy dứt nghi.
Đây là phần đầu.
Phật thuyết có hai : 1) Pháp thuyết.

2) Dụ thuyết.
Các loại duyên : là thuyết về đạo lý.
Các loại dụ : là thuyết bằng cách ví von.
Ngoài thì thể hiện hai cách thuyết pháp bằng ngôn ngữ khéo léo này, trong thì tâm yên ổn kiên cố như biển chẳng động, bởi vì đã đoạn được nghi.
Ngôn từ chẳng khéo thì Lý và Dụ sẽ trái với tông chỉ. Tâm có sự dao động thì trí sẽ mê mờ về chân cảnh. Trong ngoài bị trở ngại thì nghi sẽ khó diệt.
Nay thì chẳng thế, bởi vậy hết nghi.
*
-Kinh văn : "Phật thuyết đời quá khứ " tới "diễn thuyết Pháp như vầy".
Tán rằng : ở đây nói rõ ba đời chư Phật cùng thuyết phương tiện, bởi vậy mối nghi được đoạn trừ.
Tụng đầu nói về đời quá khứ, tụng sau nói về hai đời vị lai và hiện tại. Đầu đều là phương tiện, sau mới là chân thực. Tức là nói về cái ý ba đời Phật đều giống nhau ở trong phẩm trước. Nghe thuyết về đạo trái ngược nhau, nên mới nảy sinh nghi ngờ. Nay nghe các thánh cùng một khuôn mẫu, nên mối nghi mới diệt.
*
-Kinh văn : "Như Thế tôn ngày nay" tới "cũng dùng phương tiện thuyết".
Tán rằng : đây là giải thích Phật thuyết giống nhau, bởi vậy mối nghi được đoạn trừ.
- Từ lúc sinh tới lúc xuất gia : đó là Thân phương tiện.

- Đắc đạo : đó là Ýù phương tiện.
- Chuyển pháp luân : đó là Ngữ phương tiện.
Thoạt đầu thuyết tam thừa giống sự giáo hóa của chư Phật ba đời, nên nói rằng : cũng dùng phương tiện mà thuyết pháp.
Ba nghiệp trái ngược, thì có thể khiến nảy sinh nghi ngờ. Sắc tâm thuận nhau, bởi vậy nghi bị đoạn trừ.
Thêm nữa, đầu cuối thuyết trái ngược nhau, mới nảy sinh nghi ngờ. Trước sau ngôn ngữ thuận lý, thì mối nghi mới diệt.
*
-Kinh văn : "Thế tôn thuyết thực đạo" tới "gọi đó là ma làm".
Tán rằng : biết Phật với ma, đạo tích khác nhau, bởi vậy nghi đoạn.
Ma thuyết trái với chân lý, bởi vậy nghi ngờ khởi lên.
Lời Phật phù hợp diệu pháp, bởi vậy nghi diệt.
*
-Kinh văn : "Nghe tiếng Phật êm dịu" tới "an trụ trong thực trí ".
Tán rằng : trong 14 tụng nói về sự vui mừng vì nay được nghe pháp cho nên não hết.
Trong đó chia làm hai :
- Trên là 12 tụng rưỡi, nói về việc đoạn trừ nghi hối đã xong.
- Đây là 1 tụng rưỡi, nói về việc sắp được yên ổn.
Từ bi tiếp dẫn, nên phát ra âm nhu nhuyễn. Như sấm vang

rền, để thuyết về đạo lý huyền diệu, nên gọi là sâu xa. Trong trẻo như tiếng chim Ca Lăng cực kỳ đáng yêu, nên gọi là diễn xướng thanh tịnh pháp.
Xướng : có nghĩa là xa, là tỏ.
Tâm đã cả mừng, thì nghi hối trừ hẳn. Bỏ cái tâm ở quyền (thừa) ngày xưa mà lấy cái trí trụ ở thực thừa ngày nay.
Thực : đây là chỉ nhất thừa mà ngày nay cầu chứng.
Quyền : là chỉ nhị thừa, là phương tiện ngày xưa !
*
-Kinh văn : “Ta nhất định thành Phật” tới   “giáo hóa các Bồ tát ”.
Tán rằng : đây tụng về mục thứ tư : biết Phật tử sẽ thành đạo.
Nay ta là Phật tử, sẽ làm Bồ tát, sinh ra từ ngôn giáo đại thừa của Phật. Đã tu nhân đại (thừa), nhất định sẽ thành Phật, ngoài thì được trời người kính trọng, có khả năng chuyển được Pháp luân vô thượng, cứu cánh chỉ thuyết nhất thừa, nên có khả năng giáo hóa Bồ tát.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo Xá Lợi Phất” tới “theo ta thụ học”.
Tán rằng : đây là mục thứ ba trong vòng thứ nhất trở xuống : Như Lai thuật thành, cũng giống với dụ về Dược thảo, thuật lại thành tựu (của Phật).
Trong này chia làm ba phần :
- Phần đầu kể về sự gặp gỡ đã qua.
- Sau đó kể về sự gặp gỡ ngày nay.

- Cuối cùng nói rõ vẫn cứ lấy thực như trước.
Đây là phần đầu : "Ta đã từng ở chỗ hai vạn ức Phật, tu đạo vô thượng, thường giáo hóa các ngươi".
Kinh Ưu Bà Tắc Giới nói rằng : Xá Lợi Phất đã từng tu hành đạo Bồ tát trong sáu mươi kiếp. Có vị Bà la môn xin mắt, Thu Tử đã cho. Vị này được mắt rồi thì quẳng xuống đất, lấy hai chân mà dày xéo lên, rồi chửi bới mà bỏ đi. Thu Tử hối hận, bèn thoái nhụt đại tâm (tâm đại thừa).
Đây là nói về lúc đó, ta vốn dĩ đã giáo hóa ngươi ở chỗ hai vạn Phật, đã là thiện hữu, thường giáo hóa đại thừa. Thu Tử thời đó cũng theo thụ giáo.
*
-Kinh văn : "Ta dùng phương tiện" tới "sinh trong pháp ta".
Tán rằng : đây thuật lại sự gặp gỡ ngày nay.
Phật biết tình thế của con người sau khi thoái mất đại tâm rồi thì sợ đại thừa. Cho nên Phật giới hạn sự hóa độ trong phạm vi tiểu quả, nghĩa là dùng Thanh văn thừa mà giáo hoá họ dần dần cho đến chứng được Vô học, gọi là phương tiện.
Chứng lý Sinh không, khởi được Vô lậu trí, trụ ở trong Phật pháp, đó gọi là "ở trong pháp ta".
Vì sinh ra từ trong Phật pháp, thì mới gọi là chân sinh.
Vả như Thu Tử thoái đại tâm là vì đại tính gần Sinh mà xa Thục, bởi vậy sơ phát đại tâm mà giữa chừng thoái nhụt.
Tiểu tâm gần Thục mà xa Sinh, bởi vậy giữa chừng phát tiểu tâm mà chứng quả.

Ban đầu dạy họ phát khởi ý đại thừa, để khiến họ chứng nhân của thực thừa. Giữa cầu tiểu thừa mà quả thành, là vì khiến họ xả bỏ quyền thừa tiệm giáo.
*
-Kinh văn : “Xá Lợi Phất” tới “đã được diệt độ”.
Tán rằng : dưới tỏ rõ lại trở lại để lấy Thực như trước. Chia làm hai phần :
• Phần đầu bàn về việc nảy ra cái ý về thực : vì tu quyền (thừa) mà quên thực (thừa).
• Phần sau tỏ rõ khiến nhớ lại bản tâm. Thuyết Pháp Hoa mà trở lại bản tâm.
Đây là phần đầu.
Xưa ta dạy ngươi chí nguyện Phật đạo, đó là đề xướng cái ý về thực (thừa). Ngươi nay đều quên mà tự cho là đã được diệt độ, đó là vì tu quyền mà quên thực
Trước, khi chưa chứng quả Thanh văn thì chưa được trí Túc mạng vô lậu. Tuy sáu mươi kiếp luyện căn, đắc trí Túc mạng vô lậu của Thanh văn, nhưng điều biết được vẫn gần. Xưa ngươi tu đại thừa, nhưng nay đều quên, bèn cho rằng điều sở đắc là thực sự diệt độ, chẳng chịu tiến tu. Trong lời thỉnh ở quyển trước, đời đời đã từng theo Phật thụ hóa. Nay nói quên, trong này có bốn cách giải thích :
1) Tự nhớ lại đã theo Phật tu tiểu (thừa); Phật thuyết giáo về đại (thừa), đều quên cả.
2) Phật thuyết sơ giáo đại thừa, nay quên. Tự nhớ lại nửa chừng học tiểu (thừa) theo giáo hóa đó.
3) Thu Tử tự nhớ, người khác chẳng nhớ. Nay ký thác vào

Thu Tử mà nói người khác, nên nói là "đều quên".
4) Trước thuyết Phật gia hộ cho, nên nhớ. Nay bàn là do tự tâm, nên quên. Như vậy cũng chẳng trái ngược nhau.
*
-Kinh văn : "Ta nay vẫn muốn" tới "Phật Sở Hộ Niệm".
Tán rằng : khiến nhớ lại bản tâm, thuyết Pháp Hoa mà khôi phục bản tâm.
Thoạt đầu dạy tiểu cơ rồi mới hướng về đại thừa, gọi là vì Thanh văn mà thuyết "Kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa", sau khi họ hồi tâm rồi thì gọi là dạy kinh "Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm".
Nên biết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa còn có tên khác là Vô Lượng Nghĩa v.v… thể tính, công năng có sự phân biệt; đối cơ, hiển lý có sự khác nhau. Vì chia làm hai kinh nên mới thế, giống như quyển đầu đã nói.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "đạo sở hành ".
Tán rằng : đây là đoạn thứ tư nói về việc Phật thụ ký cho trong vòng thứ nhất. Có hai :
• Đầu tiên thuyết minh việc thụ ký.
• Sau đó là người trời cúng dàng, tán thán, hồi hướng.
Phần đầu lại chia làm hai :
- Đầu tiên nói rõ việc thụ ký.
- Sau đó có 1 tụng về kết hội khiến mừng.
Văn đầu có hai :
+ Đầu thụ Nhân ký.
+ Cuối thụ Quả ký.

Văn đầu này có bốn ý :
1) Thời gian quá vô biên kiếp.
2) Ngoài gặp duyên lành, gặp được nhiều Phật.
3) Phụng trì chính pháp.
4) Đủ hạnh lợi sinh, vì phải nhân hành mãn, thì quả mới thành.
Chưa nhập Thập tín (vị), thì còn phải hai vạn kiếp. Huống hồ sau khi khởi tâm, thời tiết hẳn phải xa. Cho nên điều quan trọng bậc nhất trước hết là phải nói nhiều kiếp mới gặp chư Phật, được nhập Đại kiếp, trì chính pháp v.v…
*
-Kinh văn : "Sẽ được thành Phật" tới "Phật Thế tôn".
Tán rằng : dưới là thuyết minh về Quả ký.
Có hai phần : đầu là trường hàng, cuối là kệ tụng. Trường hàng có sáu :
1. Nội đức thành mãn.
2. Ngoại độ trang nghiêm.
3. Thuyết pháp giống nay.
4. Tên kiếp khác nhau.
5. Sự giúp đỡ hơn hay kém.
6. Pháp trụ mau hay lâu.
Đây là phần đầu.
Mắt nhìn mưa hoa phóng quang, tai nghe Pháp Hoa trí quang. Thêm nữa, ngoài ăn bí pháp, trong phát trí quang. Nhân hai nghĩa này nên gọi là Hoa Quang.
Xét việc thụ ký Phật danh, về lý không có một chuẩn tắc nhất định nào cả. Như Thích Ca, Di Lặc nhân nhìn thấy

Phật đó mà lấy làm tên gọi. Thu Tử thoạt đầu nhờ kiến văn mà đặt thành tên.

Trí Độ luận nói rằng : “Ba trăm Tỳ kheo cởi áo dâng Phật, do đưa tay làm (hình) tướng, được thụ ký danh hiệu là Đại Tướng Như Lai. Lại nữa ngàn vị trời thấy cõi Phật trang nghiêm bèn phát tịnh ý, được thụ ký danh hiệu Trang Nghiêm Vương Phật”.

Thêm nữa, Thiệt Tướng phẩm của luận đó nói : “Mười vạn ức người nhìn thấy Bồ tát mười phương đem hoa đến cúng dàng, liền phát tâm và được thụ ký Phật danh là Giác Hoa, kiếp danh là Hoa Tích”. Các loại như vậy chẳng thể có một chuẩn tắc nào cả. Hoặc đó đều là Phật gặp lúc đầu. Sau gặp duyên này, nhân hợp nguyện xưa.

Thụ ký : đại để dùng sáu môn để phân biệt :

1. Nguyên do thụ ký .
2. Năng thụ ký.
3. Sở thụ ký.
4. Thụ ký khác nhau.
5. Giải đáp thắc mắc.
6. Các loại khác nhau trong hàng Thanh văn.

1. Nguyên do thụ ký.

Đại để do năm nghĩa :

1/ Luận rằng : cốt để giúp hàng Thanh văn sinh quyết định tâm, quyết định hướng theo đại thừa nên thụ ký cho họ, chứ chẳng phải là họ đã thành tựu được pháp tính, đã chứng được pháp tính Nhị không nên thụ ký cho họ.

2/ Luận rằng : để tỏ rõ Phật pháp thân tính bình đẳng. Chỉ

vì pháp hữu vi có sự khác nhau, nên thuyết ba thừa. Song chân lý đã giống nhau thì pháp thân cũng không khác nhau.
3/ Để đoạn trừ cái tâm nghi ngờ đã lâu của Bồ tát, từ lâu nghi rằng Thanh văn chẳng được làm Phật. Nay nghe thụ ký, nên mối nghi ngờ đã lâu bị đoạn diệt.
4/ Để cho người thích Phật nhìn thấy cảnh thụ ký này, thích tự mình sẽ được tu hành cái nhân thành Phật.
5/ Thuyết mười nghĩa sở dĩ (tức mười nguyên do) của nhất thừa, đó tức là nguyên do thụ ký trong này.
2. Năng thụ ký.
Có ba ý :
1) Sở y.
2) Ký thể (thể của ký).
3) Ký dụng (dụng của ký).
1) Sở y : tức là người năng thụ ký.
Sáu chốn thị hiện thì năm là Như Lai ký, một là Bồ tát ký.
Như Lai ký gồm : 1. Biệt ký 2. Đồng ký 3. Hậu ký 4. Oán ký 5. Thông hành ký.
Bồ tát ký gọi là Cụ nhân ký, như phẩm Thường Bất Khinh thị hiện : lễ bái, tán thán và nói : "Tôi chẳng khinh các người. Các người đều sẽ làm Phật". Chỉ rõ các chúng sinh đều có Phật tính.
Việc thụ ký cho ai sau này thành Phật danh hiệu là gì, thì chỉ có Phật mới làm được, các thánh khác không thể làm được, vì chẳng biết riêng từng người sau này thành Phật sẽ có tên là gì, nước Phật ấy là nước nào, bởi lẽ kẻ dưới chẳng

thể biết được công việc của người trên.
Nếu am hiểu bao quát mà thụ ký cho, thì Bồ tát cũng (thụ ký) được, vì (người được thụ ký đã có) đủ nhân Phật tính. Kinh này đã như thế. Trong mọi kinh, người có khả năng thụ ký cho chẳng qua là hai loại này (tức Phật và Bồ tát).
2) Ký thể : chỉ Hậu đắc thế tục trí.
3) Ký dụng : chỉ ngôn giáo, chỉ Tha thụ dụng, Biến hóa thân v.v…
Trong năm uẩn, tùy ứng là thể, vì Thập địa Bồ tát, ba thừa khác nhau.
3. Sở thụ ký.
Có hai ý :
A- Sở y . B- Thể tính.
A- Sở y :
Tức là người được thụ ký. Luận nói rằng có sáu chốn thị hiện :
1) Biệt ký : bốn vị Thanh văn là các ông Xá Lợi Phất, Đại Ca Diếp v.v…, đó là những vị mọi người đều quen biết, danh hiệu khác nhau, nên thụ ký riêng biệt cho từng vị.
2) Đồng ký : bọn ông Phú Lâu Na v.v… gồm 500 người và 1.200 người, vì cùng một danh, cùng đồng thời được thụ ký.
3) Hậu ký : hạng học và vô học cùng có chung một hiệu, tuy cũng được thụ ký nhưng là hạng hạ căn, chẳng phải là hạng mọi người đều biết, bởi thế sau mới thụ ký cho.
4) Vô oán ký : đó là việc thụ ký cho Đề Bà Đạt Đa, thị hiện Như Lai không oán ghét.

5) Thông hành ký : việc thụ ký cho Tỳ kheo ni cùng thiên nữ, thị hiện phụ nữ dù tại gia hay xuất gia nếu tu hạnh Bồ tát thì đều chứng quả Phật.
6) Cụ nhân ký : chỉ rõ các chúng sinh có Phật tính.
Sáu loại ký này :
- Biệt ký ở trong phẩm Thí Dụ và phẩm Thụ Ký.
- Đồng ký ở trong phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thụ Ký.
- Hậu ký ở trong phẩm Thụ Học Vô Học Nhân Ký.
- Vô oán ký ở trong phẩm Đề Bà Đạt Đa.
- Thông hành ký ở trong phẩm Pháp Sư và phẩm Trì.
- Cụ nhân ký ở trong phẩm Thường Bất Khinh.

Theo lý mà suy thì các hạng đời khác chưa phát tâm cùng hạng đã phát tâm rồi, hạng Bất định tính nhị thừa cùng các Bồ tát, bốn hạng người này gọi là Sở thụ ký.

Một hội Pháp Hoa là cốt để giáo hóa đại chúng bỏ quyền mà lấy thực, nên hạng Vô vi Thập địa Bồ tát thụ ký đó là nhắc lại chuyện xưa. Có loại chưa phát tâm được thụ Cụ nhân ký. Biệt ký thì chỉ có loại đời khác đã phát tâm rồi, chỉ nghe Pháp Hoa không một ai là không thành Phật. Thế là thụ ký cho tới cả hạng Bất định tính nhị thừa. Không còn sót ai.

B- Thể tính :

Nhân thể tức là Thiện căn vô lậu thông với hiện tại, cùng Chủng nhân sở đắc quả thể thông với năm uẩn, phần nhiều là Hóa thân và Tha thụ dụng giả. Đó là để thể hiện lòng từ bi, để thể hiện đức cao. Đó là vì có sự sai biệt, vì giáo hóa chúng.

Các loại Ký biệt ở dưới sẽ chỉ rõ cụ thể.

4. Thụ ký khác nhau.

Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Phật bảo Bồ tát Kiên Ý : "Thụ ký tất cả có bốn loại :

- Có loại chưa phát tâm mà vẫn thụ ký cho.
- Có loại vừa phát tâm, đã thụ ký cho.
- Có loại mật thụ ký.
- Có loại đắc Vô sinh pháp nhẫn hiện tiền thụ ký.

Đó gọi là bốn loại. Chỉ có Như Lai mới có thể biết việc này".

Trong Bảo Vân cũng nói giống thuyết này.

Du Già, quyển 46 nói : đại để do sáu tướng được các Như Lai thụ Ký biệt cho về Vô thượng chính đẳng Bồ đề. Sáu tướng đó là những gì ?

1) An trụ ở địa vị chủng tính chưa phát tâm.
2) Ở địa vị đã phát tâm.
3) Ở địa vị hiện tại tiền.
4) Ở địa vị Bất hiện tiền.

Bốn loại trên đây giống với Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Loại Mật thụ ký tức là loại Bất hiện tiền, vì tại chỗ bí mật. Hoặc Đắc vô sinh nhẫn gọi là Hiện tiền. Chưa đắc thì gọi là Bất hiện tiền. Hoặc thân tại tòa thì gọi là Hiện tiền. Thân chẳng tại tòa thì gọi là Bất hiện tiền.

Trong quyển thứ tư ở dưới và trong hạng Đồng ký có người chẳng có mặt tại hội, Phật khiến truyền ký cho. Đó chính là loại này.

5) Có định thời hạn. Có nghĩa là tới thời ấy sẽ chứng Vô

thượng Chính đẳng Bồ đề.
6) Không định thời hạn. Có nghĩa là chẳng nói rõ thời hạn quyết định mà cứ thụ ký cho.
Nay Xá Lợi Phất thì đúng với các tướng thứ hai, thứ ba và thứ sáu, vì đã phát đại tâm, hiện trụ trước Phật, không định thời hạn.
Kinh Niết Bàn nói : Tu đà hoàn thì tám vạn kiếp, tới. A la hán thì hai vạn kiếp, tới. Bích chi Phật thì mười ngàn kiếp, tới.
Nói "Tới", có nghĩa là đạt tới A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm. Cho nên biết rằng trải qua số kiếp như thế mới tới Thập tín sơ tâm, mới bắt đầu nhập sơ kiếp.
Bồ Tát Địa nói : Tu hành loanh quanh chẳng bằng Bồ tát sơ tâm thủy nghiệp (Bồ Tát mới phát tâm, mới tu hành), vì sự đam mê chấp trước cái vị tịch diệt quá sâu nặng.
Do đó, nay nói qua vô lượng kiếp mới bắt đầu cúng dường bao nhiêu ngàn vạn ức Phật, hành đạo Bồ tát v.v….
Có h ba quyết định :
1/ Chủng tính định : gặp duyên liền chứng được chính giác.
2/ Phát tâm định : phát đại tâm rồi, chẳng thoái chuyển nữa.
3/ Bất hư hành định : được tự tại rồi thì làm lợi cho hữu tình, không bao giờ sống uổng.
Đầu tiên tại Địa tiền, trong năm loại Bồ đề, vì phát tâm Bồ đề. Thứ nữa tại Sơ địa, vì chứng phát tâm. Cuối cùng tại Bát địa.
Nay y Sơ định, nên thụ ký cho.

5. Giải đáp thắc mắc.
Luận nói rằng : hàng Thanh văn v.v… ấy phải chăng là thực thành Phật nên thụ ký cho, hay chẳng thành Phật mà cứ thụ ký cho ?
Nếu thực thành Phật, thì cớ sao Bồ tát phải trải qua vô lượng kiếp tu tập vô lượng công đức ?
Nếu họ chẳng thành Phật thì sao lại thụ ký sằng bậy bừa bãi cho họ ?
Ý này khó nói, nếu hạng Thanh văn v.v… chỉ cần trụ một trăm kiếp luyện căn, tu hạnh Thanh văn liền thực sự được thành Phật, vì thế mà thụ ký cho họ. Thế thì Bồ tát vì cớ gì phải trải qua vô lượng kiếp tu tập vô lượng công đức mới được thành Phật. Vì Bồ đề ít nhân đã có thể thực sự thành Phật. Nếu hạng Thanh văn dẫu tu ít nhân cũng chẳng được thành Phật, thế thì cần gì mà nay thụ ký sằng cho họ ?
Luaân tự giải đáp rằng : hạng Thanh văn ấy được thụ ký thì được cái tâm quyết định, chứ chẳng phải là đã thành tựu được pháp tính.
Ý này nói rằng :
Thụ ký cho hạng Thanh văn ấy là để khiến cho họ được cái tâm quyết định thành Phật, đặng tiến tu diệu hạnh ; chứ chẳng phải là họ đã chứng hội Pháp tính nhị không, thành tựu chân lý, mà thụ ký cho.
Luận còn giải thích thêm : Như lai dựa vào ba thừa bình đẳng mà thuyết pháp nhất thừa, vì Pháp thân Như Lai và Pháp thân hạng Thanh văn đó không khác.
Thụ ký cho : không có nghĩa là đã tu hành đầy đủ công đức

nên thụ ký cho.
Thập địa Bồ tát thành tựu pháp, nên công đức đầy đủ. Còn các Thanh văn thì công đức chưa đầy đủ.
Bởi vậy Bồ tát tu vô lượng hạnh mới được Bồ đề. Thanh văn chưa tu vô lượng công đức, chỉ vì muốn khiến họ được cái tâm quyết định thành Phật nên thụ ký cho họ.
Hỏi - : Thanh văn vô học hết hẳn hậu hữu, cớ sao lại thụ ký cho họ là trải qua ba đại kiếp sẽ được Bồ đề ?
Đáp - : Hiển Dương luận nói : y vào Biến hóa thân, chẳng phải Nghiệp báo thân, nên chẳng trái lý.
Thành Duy Thức nói : tức là biệt danh của Biến dịch sinh tử. Ý này nói rằng : trước khi phát tâm thì hiện thân có hạn. Do sau khi được thụ ký phát đại thệ nguyện, cầu đại Bồ đề, độ loài hữu tình, liền nhập Biên tế vô lậu thắng định, nhờ vào những việc đã làm trước kia mà cảm nghiệp thân nay, khiến nghiệp ấy trường kỳ chẳng đoạn tuyệt với quả.
Nghiệp sở tư này do vô lậu tư biến chuyển lần lần thành vi diệu, vì các thứ thô tháp cũ đổi khác chín muồi rồi thì đổi thành vi tế, quảng đại, thù diệu khác hẳn cái gốc. Giống như trong sự biến hóa. Sự biến dịch này khác với thời cũ, gọi là Biến dịch sinh tử, luôn luôn giúp phát triển cho đến khi thành Phật.
Do họ (chỉ Thanh văn) Phân đoạn sinh tử tuy đều hết hẳn, (Phật) nói là quá ba trăm do tuần hóa làm một tòa thành, nhưng vì Biến dịch chưa hết, Phật nói là còn hai trăm do tuần nữa mới tới Bảo sở.
Phân đoạn sinh tử tuy đều hết hẳn, nhưng vẫn thụ Biến

dịch sinh cho đến khi thành Phật.
Hạng Thanh văn thú tịch thì không có sự này.
Kinh Thắng Man nói rằng : "Vô minh trụ địa là duyên, Vô lậu nghiệp là nhân, sinh ra ba loại Ý sinh thân là A la hán, Bích chi Phật và đại lực Bồ tát".
Nói rộng ra thì như Phật địa trong Du Già, Biệt chương trong Duy Thức v.v…
6. Các loại khác nhau trong hàng Thanh văn.
Luận nói rằng Thanh văn có bốn loại :
1) Quyết định.   3) Thoái Bồ đề tâm.
2) Tăng thượng mạn. 4) Ứng hóa.
-Như Lai thụ ký cho : có hai loại, đó là loại Ứng hóa và loại thoái Bồ đề tâm, trừ các loại Quyết định, Tăng thượng mạn ra vì căn chưa chín nên Như Lai chẳng thụ ký cho.
-Bồ tát thụ ký cho :
Việc Bồ tát thụ ký cho, đó là phương tiện để khiến họ phát tâm. Như việc Thường Bất Khinh thụ ký cho. Đây nói kẻ căn chưa chín, kẻ tăng thượng mạn có thể như thế. Hạng thú tịch rốt ráo chẳng chín cớ sao lại nói là chưa chín ? "Chưa" : cũng có nghĩa là "chẳng".
Theo lý, lẽ nên nói rằng : hạng thú tịch chẳng ngu về pháp, nhưng tín căn chưa chín, nên Phật chẳng thụ ký cho, vì chẳng ký rõ ràng là đời nào sau này sẽ được làm Phật.
-Bồ tát ký biệt :
Việc Bồ tát ký biệt, đó là sự ký biệt chung chung vì có cái lý Phật tính (tức hết thảy chúng sinh đều có Phật tính), nên ký biệt để làm phương tiện khiến người được thụ ký phát

tâm tín hướng đại thừa. Hạng tăng thượng mạn, vì cái căn tín hướng chưa chín, cho nên Phật cũng chẳng ký biệt rõ ràng về sự sau này sẽ thành Phật.
Bồ tát cũng chỉ là ký biệt chung chung, để làm phương tiện khiến phát tâm tín hướng. Nay gộp lại thành văn mà nói là : "căn chưa chín" chứ chẳng phải hạng thú tịch cũng sẽ có thể thành Phật.
Trang Nghiêm luận nói rằng : người khác lúc Niết bàn thì thiện căn hết. Bồ tát thì thiện căn chẳng thế.
Trong Kinh Niết Bàn nói : "nói rằng Tu đà hoàn v.v… đều được thành Phật, đó gọi là chẳng hiểu ý ta". Cho nên biết rằng hạng thú tịch nhất định chẳng được làm Phật.
Loại Thanh văn ứng hóa, có người nói đó tức là Xá Lợi Phất. Bốn vị đại Thanh văn là hạng thượng căn, năm trăm đệ tử là hạng trung căn, bọn hữu học và vô học là hạng hạ căn.
Nay lý giải chẳng thế.
Kinh Hoa Nghiêm thoạt đầu nói có Xá Lợi Phất là ứng hóa, sau tới phẩm Nhập Pháp Giới Xá Lợi Phất đem sáu ngàn đệ tử từ trong phòng mình ra, được Văn Thù Sư Lợi thuyết cho mười pháp, mới phát tâm Bồ đề, tức là việc được thụ ký ở trong này. Cho nên chẳng phải là loại ứng hóa.
Chỉ một mình Xá Lợi Phất là Thanh văn thượng căn. Bốn vị đại Thanh văn là hạng trung căn. Năm trăm đệ tử là hạng hạ căn. Cứ theo như phần dưới kinh này mà nói thì bọn các ông Phú Lâu Na v.v… là loại Ứng hóa trong hội

Pháp Hoa.
Cứ như sự giải thích về "Hóa" trong Nhiếp Luận, Thập nghĩa Nhất thừa, cũng giống như Kinh Lăng Già v.v… thì Thanh văn nhiều kiếp nhập Niết bàn, uống rượu tam muội, say khướt mà nằm, sau từ định mà trở dậy phát tâm hướng đại thừa v.v… . Đó là sự hóa tác của chư Phật Bồ tát để dẫn dụ các loại khác vậy.
*
-Kinh văn : "Tên nước là Ly Cấu" tới "người trời đều thịnh".
Tán rằng : dưới là mục thứ hai : cõi ngoài trang nghiêm, đó là Hóa tịnh độ.
Văn có mười điều. Trong này có năm :
1) Quốc hiệu : là Ly Cấu, vì được thuần thiện, không có lục cấu (sáu thứ cáu bẩn).
2) Độ tướng (hình tướng của quốc độ) : cơ địa bình chính, tâm lìa cao mạn, ở trong hai thứ hơn kém mà không sợ, không khinh vì lìa xiểm mạn.
3) Tịnh uế : thanh tịnh nghiêm sức, vì chúng sinh tâm tịnh, nên cõi Phật tịnh.
4) An dật (yên ổn, nhàn nhã) : yên ổn, sung túc sung sướng vì không có các chuyện chém giết, trộm cắp, đánh chửi, binh đao, đói khát, không có ba nhân ác.
5) Thiện ác : trời, người đều rất thịnh vì không có ác tri hữu (bạn quen xấu) khác ở ngoài. Phân biệt, phiền não hết thảy đều không thì không có đường ác, nên người, trời mới thịnh.

*

-Kinh văn : “Lưu ly làm đất” tới “thường có hoa quả”.
Tán rằng : văn này có năm điều :
6/ Nghiêm sức (trang hoàng) : lấy lưu ly làm đất, vì tâm không tỳ vết.
7/ Lộ trụ (đường lối) : có đường tám nẻo giao nhau, vì tu tám trai giới, tám Thánh đạo :
Đông tây có bốn, Nam bắc có bốn gọi là đường tám nẻo giao nhau. Hoặc Đông tây có tám, Nam bắc cũng tám, từ một phương mà đặt tên. Hoặc đường của tám phương, gọi là đường tám nẻo giao nhau (bát giao đạo). Như rẽ chín hướng thì gọi là Quỳ.
8/ Đường : được trang sức bằng dây vàng ròng giăng làm ranh giới lối đi, đó là do cảm ứng của Bốn tổng trì.
9/ Rừng rú : gồm các hàng cây bằng bảy thứ báu, vì tu bảy Thánh tài, trì bảy chi giới.
10/ Hoa quả : thường có hoa quả, vì được tăng trưởng nhờ nhân hằng tu bảy giác, tám giải thoát.

*

-Kinh văn : “Hoa Quang Như Lai” tới “giáo hóa chúng sinh”.
Tán rằng : dưới là mục ba : Thuyết pháp giống nay. Có hai phần :
• Phần đầu nói rõ giống nay.
• Phần sau giải thích lý do.

Đây là phần đầu.
Vì giống nay nên gọi là “cũng thế”. Tuy chẳng phải là đời

ác, chẳng phải uế độ, đã nói là thanh tịnh, là đã nói rõ đó là Hóa tịnh độ.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "thuyết pháp tam thừa".
Tán rằng : đây là giải thích lý do.
Cứ thực thì đức Thích Ca cũng do bản nguyện.
Nay dựa vào nguyện lực, cứ ra ở đời ác, muốn chứng minh rằng các cách làm lợi của chư Phật chẳng giống nhau.
Ta ra ở đời ác, giáo hóa chúng sinh, thoạt đầu thì dùng phương tiện, sau đó thì dùng chân thực, cho nên mới dùng tam thừa.
Ý nguyện của Hoa Quang Như Lai là muốn giúp đỡ khắp. Sở dĩ chỉ nêu bản nguyện như vậy là vì muốn khiến cho chúng sinh biết rằng, thời đức Phật đó không có chúng sinh ác nào muốn sinh nơi đó, nên thuận theo tập quán vốn có của họ mà điều phục nhị thừa, thuyết pháp tam thừa, chứ chẳng phải là giáo hóa chúng sinh ác, lúc đầu bằng quyền thừa, sau bằng thực thừa.
*
-Kinh văn : "Tên kiếp ấy " tới "là đại bảo".
Tán rằng : dưới là mục thứ tư : tên kiếp khác nhau. Đầu thì nêu lên, sau là giải thích.
*
-Kinh văn : "Các Bồ tát đó" tới "không ai biết được".
Tán rằng : dưới là mục thứ năm : Giúp đỡ hơn kém. Có hai phần :
• Phần đầu giải thích riêng về đức.

• Phần sau là tổng kết lại.
Văn có mười đức. Đây có một đức :
1) Các thánh khó lường, như rừng chiên đàn, chiên đàn vây quanh.
*
-Kinh văn : “Nếu khi muốn đi ” tới “đều trồng gốc đức đã lâu”.
Tán rằng : đây có hai đức.
2) Hoa lành ứng với bước chân, vì tâm thường vượt trên hoa Cửu tịnh.
Hiển Dương luận, quyển ba nói rằng :
Cửu tịnh gồm :
1/ Giới tịnh.
2/ Tâm tịnh.
3/ Kiến tịnh.
4/ Độ nghi tịnh.
5/ Đạo phi đạo tri kiến tịnh.
6/ Hành tri kiến tịnh.
7/ Hành đoạn tri kiến tịnh.
8/ Vô duyên tịch diệt tịnh.
9/ Quốc độ tịnh.
Bảy thứ đầu là hoa Thất tịnh như luận ấy đã giảng rộng.
3) Diệu nhân vun trồng đã lâu, vì chẳng phải sơ phát tâm mà thiện căn đã thuần thục.
*
-Kinh văn : “Ở vô lượng trăm ngàn” tới “được ca ngợi tán thán”.

Tán rằng : đây có hai đức :
4) Thiện duyên xưa gặp, vì phát đại nguyện.
5) Danh tiếng cao xa, vì mọi người biết.
*
-Kinh văn : “Thường tu Phật tuệ” tới “các pháp môn”.
Tán rằng : đây có ba đức :
6) Hằng cầu Phật trí, vì thích đại giác.
7) Việc giáo hóa đối với ngoài từ lâu đã thành, vì sẵn đức Từ bi.
8) Xem xét bên trong nay đã đầy đủ, vì không mê lầm. Môn về pháp nghĩa đó là Giáo. Môn về pháp giáo đó là Nghĩa. Hai cách giải thích đều được.
*
-Kinh văn : “Chất phác thẳng thắn không hề giả dối, chí niệm kiên cố”.
Tán rằng : đây có hai đức :
9) Tính thuần không kiêu, vì không lừa dối xiểm nịnh.
10) Tâm siêng chẳng chùn, vì hành vị cao, vì trực tâm là đạo tràng, vì chất trực thì phiền não chẳng động được, cho nên chí niệm kiên cố.
*
-Kinh văn : “Bồ tát như thế đầy khắp trong nước ấy” .
Tán rằng : đây là tổng kết phần giải thích.
*
-Kinh văn : “Xá Lợi Phất ” tới “thọ tám tiểu kiếp”.
Tán rằng : dưới đây là mục thứ sáu : Pháp trụ lâu mau. Có bốn ý :

1. Tuổi thọ của Phật.
2. Tuổi thọ của chúng sinh.
3. Thụ ký sẽ thành Phật.
4. Ký về Chính pháp Tượng pháp.

Đây là phần một và hai :

Chúng sinh của đức Thích Ca bạc phúc, ít tuệ, nên tuổi thọ của Phật ngắn, tuổi thọ của chúng sinh dài. Phần thứ năm của tuổi thọ để lại là để bố thí cho đệ tử thời vị lai.

Chúng sinh được Hoa Quang Như Lai hóa độ, phúc tuệ tự tu chẳng nhờ đến Phật ban cho, nên tuổi thọ Phật dài mà tuổi thọ chúng sinh ngắn.

Thêm nữa, chúng sinh của đức Thích Ca phước bạc vô cảm, nên tuổi thọ của Phật ngắn, vì chẳng cảm Phật. Chúng sinh của đức Hoa Quang nhiều phúc, có cảm, nên tuổi thọ của Phật dài vì cảm sự hóa độ của Phật.

*

-Kinh văn : “Hoa Quang Như Lai” tới “ký Tam Bồ Đề”.

Tán rằng : dưới đây là mục thứ ba : thụ ký sẽ thành Phật. Có ba ý : đầu tiên là ký thời, thứ hai là Chính ký, thứ ba là quốc độ.

Đây là phần đầu.

Quá mười hai kiếp : vì kiếp thọ của Phật đã mãn, mới thụ ký.

Tinh tiến thành tựu : gọi là kiên mãn.

*

-Kinh văn : “Bảo các Tỳ kheo” tới “Tam Miệu Tam Phật Đà”.

Tán rằng : đây chính là thuyết minh về Ký.
Hoa Túc : có nghĩa là hoa báu nâng chân. Nhờ nghe Kinh Pháp Hoa làm nhân, thành Phật quả viên mãn nên gọi là Hoa Túc.
An Hành : do khai mở Pháp Hoa, tu hành An lạc hạnh, nên gọi là An Hành.
Có thuyết nói rằng yên ổn từ từ mà định thì gọi là An hành. Đây chẳng phải là cách giải thích hay, bởi vì có Phật nào mà lại đi đứng lật đật tất tưởi đâu !
Đa Đà A Già Độ : có nghĩa là Như Lai.
A La Ha : có nghĩa là "Ứùng" .
Tam Miệu Tam Phật Đà : có nghĩa là Chính đẳng giác.
Kinh mới dịch, dịch là Như Lai Ứng Chính đẳng giác. Xưa dịch là Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri.
*
-Kinh văn : "Nước Phật ấy cũng như vầy".
Tán rằng : đây thuyết minh đất nước cũng giống như đất nước của Phật Hoa Quang, đó là kết quả của cái nhân tu hành Pháp Hoa.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "ba mươi hai tiểu kiếp".
Tán rằng : đây là mục thứ tư : Ký về Chính pháp Tượng pháp.
Nếu là Chính pháp của Phật, thì có đầy đủ ba thứ Giáo, Hành, Chứng. Nếu là Tượng pháp của Phật thì chỉ có Giáo Hành, mà không Chứng quả.
Nếu là Mạt pháp của Phật, thì chỉ còn Giáo, mà Hành

Chứng đều không có. Theo Giáo Hành, hành chứng quả khác nhau, nên Chính pháp của Phật Thích Ca ngắn, Tượng pháp dài. Chẳng độ cho nữ, Chính pháp Tượng pháp mỗi thứ một ngàn năm. Vì độ cho nữ, nên Chính pháp giảm một nửa.

Nay Hoa Quang Phật Chính pháp Tượng pháp bằng nhau, tuy có ba thừa, nhưng loại Bồ tát nhiều, nên gọi là Đại Bảo. Dẫu có bốn chúng nhưng phụ nữ trì giới, nên chẳng giảm Chính pháp.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ đức Thế tôn " tới "sẽ độ vô lượng chúng".

Tán rằng : dưới là 11 tụng rưỡi, chia làm hai phần :

- 10 tụng rưỡi đầu, tụng về thụ ký trước.
- 1 tụng sau, tụng về đoạn thứ hai trong việc thụ ký : Kết hội khiến cho ưa thích.

Trước Nhân ký có bốn, Quả ký có sáu.

Nay tổng kết chia làm ba phần :

• 1 tụng nói về nội đức trang nghiêm trong Quả ký.
• 1 tụng nói về Nhân ký.
• 8 tụng rưỡi nói về bốn nghĩa của Quả ký.

Đây là phần đầu.

Phổ trí : là Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, vì cả hai đều có tính phổ biến.

*

-Kinh văn : "Cúng dàng vô số Phật" tới "chứng về đạo Vô thượng ".

Tán rằng : đây là tụng về Nhân ký. Có hai ý :
1) Gặp duyên lành.
2) Có đủ đạo Bồ tát.
Tính ra thì cũng có thời gian : quá vô lượng kiếp thì nhập trong tụng sau, nên đây chỉ có hai.
*
-Kinh văn : "Quá vô lượng kiếp rồi" tới "thường có hoa và quả".
Tán rằng : dưới đây là 8 tụng, tụng Quả ký. Có bốn nghĩa, chia làm bốn :
- Nửa tụng, tụng về tên kiếp khác nhau hoặc giống nhau.
- 1 tụng rưỡi, nói về ngoại độ (cõi ở ngoài) trang nghiêm.
- 2 tụng, nói về việc giúp đỡ hơn kém.
- 4 tụng, nói về tuổi thọ của Phật dài hay ngắn.
Chẳng tụng về việc thuyết pháp giống ngày nay.
Đây là văn hai nghĩa đầu.
Ngoại độ trang nghiêm có sáu nghĩa :
1) Danh. 4) Giới.
2) Tịnh. 5) Cây.
3) Địa. 6) Hoa quả.
Chẳng tụng về bốn nghĩa khác.
*
-Kinh văn : "Bồ tát trong nước đó " tới "do Phật Hoa Quang độ ".
Tán rằng : đây là mục giúp đỡ hơn kém.
Có bốn ý :
1. Bất thoái. 2. Ngoại hóa.

3. Gặp thiện hữu. 4. Gây nhân tốt.
Chẳng tụng bốn ý khác.
*
-Kinh văn : "Lúc Phật là vương tử" tới "thọ mệnh tám tiểu kiếp".
Tán rằng : dưới là 4 tụng rưỡi, nói về tuổi thọ của Phật lâu hay mau. Có bốn phần :
- 1 tụng rưỡi, nói về tuổi thọ của Phật.
- Nửa tụng, nói về tuổi thọ của người.
- 1 tụng rưỡi, nói về thời gian của Chính pháp, Tượng pháp.
- 1 tụng, nói về việc lưu hành xá lợi.
Chẳng tụng về việc thụ ký. Thêm phần cúng dường xá lợi.
Đây tức phần đầu và phần thứ hai.
Trong này lẽ ra phải nói rằng : thời là thân cuối cùng, khi làm vương tử, Phật đã bỏ nước, bỏ sự vinh hoa mà xuất gia thành đạo. Vì văn nói ngược nên trước hết nói việc vương tử bỏ nước, bỏ vinh hoa, rồi sau mới nói hậu thân thành Phật đạo. Hoặc văn này ý nói về vô lượng sinh thân làm vương tử bỏ nước bỏ vinh hoa, tới thân cuối cùng mới thành Phật đạo.
*
-Kinh văn : "Sau khi Phật diệt độ" tới "Tượng pháp ba mươi hai".
Tán rằng : đây tụng về thời gian của Chính pháp và Tượng pháp.
Ngày, đêm, tháng, mùa, năm là kiếp.

*

-Kinh văn : "Xá lợi lưu truyền rộng" tới "sự đó đều như vậy".

Tán rằng : đây tụng về việc xá lợi lưu hành cùng với kết luận.

*

-Kinh văn : "Vị Lưỡng túc tôn đó" tới "nên phải tự vui mừng".

Tán rằng : đây là đoạn thứ hai nói về kết hội khiến ưa thích, giáo hóa cho tâm họ kiên định, khiến họ cầu quả Phật.

Chữ "Luân" : có nghĩa là Loại, cũng có nghĩa như chữ Thất trong từ Thất phối (sánh đôi, sánh với). Ý nói Lưỡng túc tôn là bậc không có ai sánh kịp.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ bốn bộ chúng" tới "để cúng dàng Phật".

Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai trong phần thụ ký nói về việc chư thiên cúng dường, tán thán, hồi hướng.

Trong này có hai phần :

• Phần đầu tứ chúng bát bộ cúng dàng.

• Phần sau là chư thiên cúng dàng tán thán.

Đây là văn phần đầu : biểu thị được đội ơn Phật cũng giống như được áo Phật che cho. Cũng biểu thị cái ý đã nói ở trên, là khi nào thành Phật quả thì sẽ thuyết pháp này cho người khác, ví như để che cho chúng sinh, cho nên đem áo mà cúng dàng.

Cho nên văn dưới nói rằng : "Ai trì kinh này sẽ được áo Phật che cho".
*
-Kinh văn : "Thích Đề Hoàn Nhân" tới "cúng dàng Phật".
Tán rằng : dưới đây là chư thiên tán thán cúng dàng.
Có hai phần : phần đầu là cúng, phần sau là tán.
Trong cúng lại có hai : đầu là cúng áo và hoa, sau là cúng kỹ nhạc.
Phần đầu cúng áo và hoa có hai ý : đầu là cúng dàng, sau là linh tướng.
Đây là ý đầu : đem hoa cúng dàng là để biểu thị cái ý nghe Pháp Hoa thì sẽ được quả Phật.
*
-Kinh văn : "Áo trời trải ra" tới "mà tự hồi chuyển".
Tán rằng : đây là linh tướng.
Trụ ở hư không : thể hiện rõ nghe Kinh Pháp Hoa, siêu xuất tứ sinh, tâm ngưng đọng diệu lý.
Hồi chuyển : có nghĩa là cúi nhìn khắp ba cõi, tình cảm xót thương các loài ngu xuẩn.
*
-Kinh văn : "Kỹ nhạc của chư thiên" tới "mưa các loại hoa trời".
Tán rằng : đây là cúng dâng kỹ nhạc.
Nhân nghe pháp thanh mà ngộ đạo, nên tấu âm nhạc, biểu thị tu nhân nên quả mới mãn, bởi vậy mưa hoa trời.
*
-Kinh văn : "Mà nói lời này" tới "tối đại pháp luân".

Tán rằng : dưới đây là tán thán, có hai phần : đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.
Đây là phần đầu.
Trong này chỉ nhắc lại pháp luân hai thời, vì so sánh giữa đại thừa và tiểu thừa, đối với hạng Bất định tính, so sánh quyền và thực với nhau. Cứ thực thì cũng so sánh với Không giáo Bát nhã. Đây là trung đạo, gọi là tối đại pháp luân.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ các Thiên tử " tới "ít có ai tin được".
Tán rằng : dưới là 6 tụng rưỡi. Chia làm bốn phần :
- 2 tụng đầu, nói rõ xưa thuyết tiểu thừa, nay thuyết đại thừa.
- 1 tụng rưỡi, tán thán pháp thắng điệu, rồi tùy hỷ.
- 2 tụng, nêu người khác tỏ rõ bản thân làm Phật sẽ sinh hoan hỉ.
- 1 tụng : hồi hướng.
Đây là phần đầu.
Ngũ chúng : tiếng Phạm là Bát Già Tắc Kiến Đà. Đây gọi là Ngũ uẩn. Vì có đầy đủ mười một loại nghĩa tích tụ nên gọi là uẩn. Nay gọi là chúng, chúng có nghĩa là tụ. Hoặc gọi là Ngũ ấm, đều trái với chính danh (cách dịch đúng). Căn cứ vào pháp Ngũ uẩn trong tam khoa để phân tích Tứ đế, cho nên biết rõ lúc đầu là quyền. Nay hội này thuyết pháp khó lý giải, bỏ quyền theo thực. Nói "ít có ai tin được", vì là pháp thâm áo, quyền thực trái nhau.

Y vào Đại Bát Nhã thì sơ chuyển pháp luân, tam thừa nhập đạo.
Nay căn cứ vào hiển tướng thì chỉ độ Thanh văn, nên nói Ngũ chúng để thuyết minh quyền pháp.
Thâm áo : có nghĩa là bí tàng, vì đại thừa vi diệu.
*
-Kinh văn : "Chúng tôi từ xưa nay" tới "chúng tôi đều tùy hỷ".
Tán rằng : tán thán pháp thắng diệu, thâm sinh tùy hỷ.

Tùy : có nghĩa là thuận (theo), vì thuận theo Phật giáo mà tu hành.
*
-Kinh văn : "Đại trí Xá Lợi Phất" tới "phương tiện tùy nghi thuyết".
Tán rằng : nêu người khác để nói rõ tự mình làm Phật sinh ra hoan hỷ. Phật thụ ký cho người khác, tỏ rõ ta cũng được làm Phật. Cho nên biết rằng đạo Phật là chẳng thể nghĩ bàn. Phương tiện tùy nghi khiến ta hiểu rõ.
* Chữ Phả : nghĩa là chẳng thể. Ngược với chữ Chính là Phạp, ngược với chữ Khả là Phả, đó đều là ý nghĩa của chữ.
*
-Kinh văn : "Mọi phúc đức của ta" tới "đều hồi hướng đạo Phật".
Tán rằng : đây là hồi hướng Phật quả thành tựu Ba la mật, Pháp cúng dàng.
Đó tức là phương tiện thiện xảo trí vậy.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ NĂM - PHẦN TRƯỚC
ĐÃ XONG

Ngày cuối tháng đầu mùa Đông, năm Bảo An thứ ba, dùng bản của Viên Như phòng, chùa Hưng Phúc đem ra chép, đánh dấu ngắt câu xong xuôi.
Bản in của Sư Tăng Giác, chùa Pháp Long cũng đều là bản đã ngắt câu.
Thêm nữa, bản của Chu Hoặc cũng đã ngắt câu, đem in cùng với bản của Chu Hoặc. Trong bản này có chữ đã mất, tả hữu đính chính lại bản Chu Hoặc.
"để pháp được trụ lâu dài"

QUYỂN THỨ NĂM (PHẦN SAU)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

-Kinh văn : "Bấy giờ Xá Lợi Phất" tới "thọ ký thành Vô thượng Chính đẳng Chính giác".
Tán rằng : trên đây là vòng đầu dùng pháp mà thuyết về quyền thực để giáo hóa hạng thượng căn đã xong, dưới đây là vòng thứ hai dùng Dụ mà thuyết về quyền thực để hóa độ hạng trung căn.
Cả đoạn văn lớn chia làm bốn phần :
- Phần đầu là phẩm Thí Dụ, Phật dùng dụ để giáo hóa.
- Phần hai là phẩm Tín Giải, nói về việc hạng trung căn

lĩnh ngộ.
• Phần ba là phẩm Dược Thảo Dụ, nói về việc Phật giảng lại đã xong.
• Phần thứ tư là phẩm Thụ Ký, nói về việc Phật thụ ký cho họ.
Hạng thượng căn thông minh, không cần phải trình bày nhiều. Hạng hạ căn ba lần nghe giảng chẳng cần giảng rộng. Cho nên giáo hóa hạng trung căn, văn nghĩa đều nhiều.
Đoạn văn đầu có hai phần : đầu tiên là Thu Tử thỉnh, sau đó là Phật thuyết để làm lợi cho đại chúng. Thu Tử tuy hiểu, nay vẫn cứ thỉnh, đó đại để là vì ba nguyên nhân :
1. Để làm lợi ích cho đồng loại.
2. Để tu hạnh lợi tha.
3. Để tùy thuận sự giáo hóa của Phật.
Trước kia đã ba lần tha thiết thỉnh Phật thuyết pháp, ngày nay đã lĩnh giải rồi, nên có sự giải thích này.
Văn đầu có ba ý :
- Đầu tiên trình bày sự quyết định của mình.
- Sau đó thuật lại điều nghi ngờ của người khác.
- Cuối cùng là chính thức thỉnh cầu.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Một ngàn hai trăm vị này" tới "đều sa vào vòng nghi hoặc".
Tán rằng : đây là thuật lại sự nghi ngờ mà người khác đã mắc phải.

Hữu kiến, vô kiến (chấp có, chấp không) đều là biên kiến. Y vào ngã kiến mà sinh ra các thứ chấp thủ tà kiến.
Biên kiến, tà kiến này bao gồm 62 loại do ngoại đạo khởi lên.
Nay thể hiện rõ phải y vào ngôn giáo của Phật mà bỏ tà theo chính, cho nên ở đây thuyết đặc biệt.
Ngoài ra, các thứ chấp khác ngoài ba loại kiến này cùng các phiền não hợp lại thì nghiệp phát khởi.
Phật xưa nói rằng : "Pháp của ta có thể lìa quả khổ hiện thấy trước mắt như sinh lão bệnh tử và được cứu cánh Niết bàn".
Do muốn diệt quả, trước tiên ắt phải đoạn nhân. Những người này áp dụng lời dạy của Phật lìa được các nhân gây khổ là ngã kiến v.v… xong, nhất định biết rằng các khổ sẽ chẳng còn sinh ra nữa và việc chứng được Niết bàn đã được quyết định.
Nay lại nghe Phật thuyết bảo phải bỏ quyền theo thực, nên họ đều đọa vào vòng nghi hoặc mà khởi lên những điều nghi ngờ. Bọn họ ai nấy đều chẳng biết tự mình sẽ được thành Phật, chẳng biết điều chứng được trước kia là pháp gì ? Là pháp cứu cánh, hay đó là đạo sở hành ? Hơn nữa đã cùng áp dụng lời Phật dạy, đã đoạn các nhân gây khổ, cho nên quả khổ chẳng sinh ra nữa.
*
-Kinh văn : "Lành thay ! Thế tôn" tới "khiến lìa nghi hối".
Tán rằng : đây là chính thức thỉnh cầu Phật nói nhân

duyên.
Có hai nghĩa : 1) Lý do. 2) Đạo lý.
Nay thỉnh Thế tôn trình bày lý do.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật bảo" tới "để dạy cho Bồ tát".
Tán rằng : dưới là Phật thuyết lợi ích. Đoạn văn lớn chia làm ba phần :
• Phần đầu từ "Bấy giờ Phật bảo" trở xuống, là tổng lược chỉ đáp, lý do khiến Phật ưng thuận thuyết pháp cho.
• Thứ đến phần từ "Xá Lợi Phất ! Như trong quốc, ấp" trở xuống : chính thức thuyết pháp dụ,ï để khiến họ được hiểu.
• Cuối cùng là từ bài kệ :
"Bảo này Xá Lợi Phất,
Bọn các ngươi hết thảy,
Đều là con của ta,
Ta chính là cha lành".
trở xuống, khuyên họ tin tưởng kinh này, khiến họ vui thích vì sẽ được Phật trí.
Phần đầu lại chia làm hai :
- Đầu tiên là Phật nói lên thuyết của mình, giải đáp chung chung.
- Sau đó lại bảo họ lý do đồng ý thuyết pháp.
Đây là phần đầu.
Thoạt tiên nói về phương tiện, đó là cách tiệm tu đến chân thực, đầu tiên giáo hóa hạng Thanh văn, lấy đó để làm cái nhân trở thành Bồ tát. Tức là như phẩm Phương Tiện nói rằng : "Biết các chúng sinh có biết bao nhiêu thứ dục, nên

đã tùy theo bản tính của họ, dùng đủ thứ phương tiện mà thuyết pháp cho họ, như vậy đều là để cho họ được Nhất thiết chủng trí của một Phật thừa ! ”.
Tức là xưa thuyết về quyền thừa, nay thuyết về thực thừa. Sở dĩ như vậy là để giáo hóa Bồ tát.
Do vậy nên gọi là giải thích nguyên nhân. Cho nên gọi là tổng lược chỉ đáp.
*
-Kinh văn : “Được ! Xá Lợi Phất” tới “nhờ thí dụ mà hiểu được”.
Tán rằng : đây là bảo thêm về lý do ưng thuận thuyết cho.
Chữ Nhiên (được) : đây có nghĩa là phải thế, cũng đúng như vậy. Đúng là có thể thuyết cho.
*
-Kinh văn : “Xá Lợi Phất” tới “tuổi ông già nua”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai, chính thuyết pháp dụ để họ hiểu rõ, đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.
Trường hàng có ba phần :
- Phần đầu trình bày ví dụ.
- Thứ đến phần thuyết chung.
- Cuối cùng là kết luận bằng giải đáp. Đó là đoạn từ “vì nhân duyên đó, nên biết rằng phương tiện lực của chư Phật” trở xuống.
Trong thí dụ có hai phần :
+ Phần đầu thí dụ về xưa là quyền thừa.
+ Phần sau thí dụ về nay là thực thừa. Đó là đoạn từ ”Bấy giờ các con ai nấy thưa với cha rằng : điều cha hứa trước

đây…” trở xuồng
Trong thí dụ về xưa là quyền, có bốn phần :
1. Từ “Xá Lợi Phất ! Như trong quốc, ấp” trở xuống, là thí dụ về ba cõi có Phật.
2. Từ “có nhiều đám người” trở xuống, là thí dụ về năm nẻo nguy vong.
3. Từ “Trưởng giả thấy đám cháy to ấy” trở xuống, là thí dụ về việc thấy đặt ra phương tiện quyền nghi.
4. Từ “Bấy giờ các con nghe lời cha nói” trở xuống, là thí dụ về y theo lời thì khỏi tai nạn.
Văn đầu có sáu ý :
1. Xứ sở. 4. Sản nghiệp.
2. Gia chủ. 5. Trạch tướng.
3. Tuổi tác. 6. Môn hộ (cửa ngõ).
Đây có ba thứ : quốc, ấp, tụ lạc, đó là xứ sở.
Đã thuyết về tam thừa thì biết rõ là hóa Phật. Hóa Phật chỉ làm vua ba ngàn cõi nước, nước to và rộng ví với đại thiên giới ; thứ đến ấp là cỡ trung, ví với trung thiên giới ; nhỏ nhất là tụ lạc, ví với tiểu thiên giới. Vì cứ theo thứ tự từ đại,trung đến tiểu mà thí dụ.
* Sách Quảng Nhã nói : Tụ lạc : có nghĩa là chỗ ở , chỉ nơi cư trú tụ họp của con người. Tụ : là tụ họp. Lạc : cũng có nghĩa là sân sướng vườn tược.
Có vị đại trưởng giả : đó là chỉ gia chủ.
Trong phần dụ thuyết ở dưới, trừ phần vấn đáp, có tám vị trưởng giả :
- Năm vị đầu ví với hóa thân, vì các con còn ở trong nhà.

- Ba vị sau ví với báo thân và thụ dụng thân, vì các con "tam thừa" đều ra khỏi nhà.

Dưới đó là vấn đáp dụ, trong đó năm vị trưởng giả đều ví với hóa thân và thụ dụng thân.

Như trưởng giả thế gian có ba loại :

1/ Loại trưởng giả đáng để bẩm báo vâng mệnh : loại này công bằng, thông đạt, giỏi đoạn thị phi, ví với đức Phật có đức từ bi phổ độ, có trí tuệ viên mãn, khéo giải quyết lưới nghi.

2/ Loại trưởng giả kỳ cựu đáng kính : là bậc tuổi cao trong thôn ấp, uy vọng tôn nghiêm không ai sánh bằng, ví với Phật đạo cao siêu, các thánh thần thông ít ai sánh kịp.

3/ Loại trưởng giả đáng để thân cận : của cải đẹp đẽ dồi dào, cần gì cũng có đầy đủ, tinh túy, ví với Phật phúc trí đều viên mãn, lợi lạc đều đủ.

Trí đức, Đoạn đức, Ân đức đều ví dụ theo như thứ tự.

"Kỳ niên suy mại" (tuổi ông già nua), đó là nói về tuổi tác.

"Suy" nghĩa như già nua (thục lão: chín già).

"Mại" có nghĩa là từ xa trở về (viễn qui).

Ví với đức Phật tu trí kiến đã lâu, thánh quả viên mãn thành thục, thành đạo đã lâu ở chỗ sâu xa trong cõi Niết bàn. Chẳng phải thuyết đời này, mà nêu chung cả ngôi vị trước kia.

*

-Kinh văn : "Của cải giầøu có vô lượng" tới "chỉ có một cửa".

Tán rằng : trong này có ba phần (mục bốn, mục năm và

mục sáu).
• Mục bốn : thuyết minh về sản nghiệp, có bốn thứ :
1. Của cải giầu có, ví với bảy thánh tài đầy đủ.
2. Ruộng nương, ví với trí đoạn là hai thứ sinh đức xứ.
3. Nhà cửa, ví với Dị thục bản thức của các chúng sinh.

Bản thức cũng là Trạch thức, như quốc vương thế gian lấy bốn biển làm gia đình, lấy cả thiên hạ làm nhà ở. Phật cũng như vậy, lấy các chúng sinh làm gia đình, vì Thể tức là Bản thức.

Kinh Vô Cấu Xưng nói rằng : "Cõi của các hữu tình, đó là cõi Phật nghiêm tịnh của Bồ tát".

Chúng sinh vô lượng nên nói là có nhiều. Trong tụng chỉ chỉ một người, nên nói là có một ngôi nhà lớn. Hoặc như câu : "coi một trong sáu phương (nhất lục hợp) là nhà ở", nên đây nói là nhiều.

Nói "có một" , cũng như câu : "coi chúng sinh bình đẳng giống như một người con".

Hoặc là, ở đây coi chúng sinh ai nấy khác nhau, nên nói là có nhiều. Coi Phật là chủ, nên nói là "có một".

Kỳ thực căn nhà này một hay nhiều không khác, vì lấy dị thục thức làm nhà (gia)ø. Bởi vậy trong nhà, nhà gác mục nát nên tai nạn xảy ra tứ tung.

Nếu nói thiền định, gọi đó là nhà (gia) thì làm sao có tai họa mà nói mục với nát ? Cho nên giữa Gia (với nghĩa gia đình) và Trạch (với nghĩa nhà ở) có sự khác nhau.

4. Đồng bộc (tôi tớ) : trong phần hợp thuyết ở dưới, ví với thần thông của Phật, vì buông thả tự tại. Và cũng ví với

việc Phật thị hiện các phiền não.
Kinh Vô Cấu Xưng, phẩm Bồ Đề Phần nói rằng : "Phiền não là nô lệ hèn mạt, là đầy tớ để tùy ý mà chuyển. Như Lai có khả năng coi phiền não là nô lệ hèn mạt, rất khinh bỉ nó, đuổi đánh đoạn diệt nó, và cũng coi nó là đầy tớ để tùy ý mà chuyển. Nói lời êm ái với La Hầu, quát mắng Điều Đạt, đều vì lợi ích cho chúng sinh".
Trí tuệ, thần thông, như nói trong phần sau, là lực của cơ thể chân tay Phật, nên đồng bộc đây chẳng phải là Định thần thông.
* Sách Thuyết Văn nói rằng : Nam có tội làm nô thì gọi là Đồng. Trai gái theo cô dâu về nhà chồng thì gọi là Bộc. Đồng bộc còn có nghĩa là để sử dụng, để phục dịch.
Chữ "Bộc" : có nghĩa là Phụ, tức là phụ thuộc vào người. "Đồng" : có nghĩa là Độc. Nay là chữ Đồng có bộ nhân đứng.
• Mục năm : "nhà ấy rộng lớn", đó là trạch tướng (hình tướng của nhà). Bản thức là nhà, vì căn cứ vào phần hợp thuyết ở dưới nói là khắp cả ba cõi, hoặc có từ thời vô thủy, hoặc lại còn chứa đựng mọi chủng tử biến thành ba cõi. Thể thông với Nhị tử (hai loại chết), nên nói là rộng lớn. Nhà (gia) ấy tức là Trạch, tên gọi khác nhau mà thể giống nhau.
• Mục sáu : "chỉ có một cửa". Cửa đây là nơi nhân đó mà ra khỏi nhà. Ở Dụ và Hợp (thuyết) trong trường hàng này có năm cửa :
1. Đó là cửa mà trong này nói là "chỉ có một cửa".

2. Cửa bị cháy.
3. Cửa nhỏ hẹp.
4. Nay ở ngoài cửa.
5. Nhờ cửa Phật giáo mà ra khỏi cảnh khổ ở tam giới.

Bốn cửa đầu ở trong Dụ, một cửa cuối ở trong Hợp. Cửa có hai loại :

1) Cửa chính giữa lớn, chỉ nhất thừa giáo hạnh,
2) Cửa bên cạnh hẹp, chỉ nhị thừa giáo hạnh.

Trong năm cửa ấy, ba cửa đầu là loại cửa chính giữa lớn, vì thể của nó là Giáo Hạnh của nhất thừa. Hai cửa sau thì dù ở giữa hay là bên, lớn hay nhỏ, chính hay xép đều gọi là cửa, vì thể của các cửa đó là Giáo Hạnh của tam thừa.

- Vì có thể ra khỏi căn nhà biến dịch tam giới, thế nên cửa đầu gọi là nhất, mà chẳng gọi là tam.
- Cửa thứ hai là cửa bị cháy, mà đức Phật từ đó đi ra yên ổn, có nghĩa là chẳng từ trong giáo hạnh nhị thừa mà ra.
- Cửa thứ ba thì lại nhỏ hẹp, chẳng dung nhị thừa.

Cho nên biết là ba cửa đầu chỉ thuyết về giáo hạnh nhất thừa.

- Cửa thứ tư "ba xe đều ở ngoài cửa", phải chăng nhị thừa cũng ra ngoài giáo hạnh nhất thừa ?
- Cửa thứ năm thấy các chúng sinh nhờ cửa Phật giáo mà ra khỏi cảnh khổ ở tam giới, chứng được cảnh vui ở Niết bàn. Sau đó đều được cho xe lớn như nhau. Tức là nhị thừa đều đã ra khỏi cửa.

Vì thế cho nên biết rằng hai cửa sau là chỉ chung cả cửa giữa cửa bên, cửa lớn cửa nhỏ, cửa chính cửa xép đều gọi

là cửa cả, khác với các loại cửa trước, vì nghĩa sở vọng (chỉ điều mong mỏi đối với cửa ấy) khác nhau, cho nên cũng chẳng trái ngược nhau. Còn các nghĩa khác về môn (cửa) thì khi nào tới văn đó, nhất nhất sẽ đều giải thích. Nay thuyết về cái chỗ Nhị lợi hành viên mãn, rọâng rãi bao dung xuất ly được Nhị tử, cho nên cửa chỉ nêu một và chẳng nói cái thứ hai nào khác.
Đây là nói về cái cửa xuất ly tam giới, chứ không phải cửa để nhập tịnh độ. Đó coi Đại không, vô tướng, vô nguyện, giải thoát làm cửa để vào, vì sở vọng khác nhau.
Đây lấy Giáo đối đãi với Lý, lấy Nhân đối đãi với Quả mà gọi là Môn. Đó lấy Trí đối đãi với Cảnh mà gọi là Môn.
Thêm nữa, ở đây về phía tam giới thì gọi là Xuất (xuất ly), nếu về tịnh độ thì gọi là Nhập (chứng nhập), vì thể là một.
Đây thuyết minh về cửa để xuất tam giới, chứ chẳng thuyết minh về cửa để nhập tam giới.
Cửa để nhập tam giới, là phiền não và nghiệp ; vì điều sở vọng khác nhau, cho nên cũng chẳng trái nhau.
*
-Kinh văn : “Có nhiều đám người” tới “dừng ở bên trong”.
Tán rằng : dưới là Dụ về năm nẻo nguy vong. Có bốn ý :
1. Đám người rất đông.
2. Nhà cửa mục nát.
3. Lửa cháy các nơi.
4. Các con nhởn nhơ.
Đây là phần đầu.

Chủng tử của năm nẻo là sự huân tập danh ngôn. Do nghiệp cảm khác nhau, nên chia thành các loại khác nhau, vì vậy mà gọi là năm. Tùy theo cái nghiệp tương ứng, mỗi nẻo còn chia thành các chi các nhánh theo các loại nghiệp thiện ác. Quả báo chiêu cảm của mười loại nghiệp đạo, gọi là năm trăm.
Có nghĩa là trong mười nghiệp đạo, mỗi thứ lại chia thành các loại : tự mình làm, sai người khác làm, hoặc tán trợ, mừng vui, ít phần, nhiều phần, toàn phần, ít khi, nhiều khi hoặc suốt cả đời, mỗi thứ chia thành mười loại, mười thứ tu tác tư cảm, lập thành năm trăm Danh. Hoặc là mười nghiệp đạo mỗi thứ đều do mười Hoặc nhuận phát, nên gọi là năm trăm. Tất cả các thứ đó ở trong Bản thức cho nên gọi là "Trụ ở trong nhà". Do các chủng tử này là Nhân, nên năm nẻo luân hồi, mọi khổ chẳng dứt.
*
-Kinh văn : "Nhà trên, nhà gác mục nát" tới "trụ cột xà ngang nghiêng vẹo nguy hiểm".
Tán rằng : nhà cửa nguy hiểm mục nát có bốn ý :
1. Nhà trên, nhà gác ví với Sắc.
2. Tường vách ví với Tưởng.
3. Chân cột (trụ căn) ví với Hành.
4. Mái nhà, xà ngang ví với Thụ.
Tòa nhà (trạch) ví với Thức, vì có khả năng duy trì bốn thứ này.
Nói rằng đã lâu cũ, hơn nữa lại hỏng nát, cho nên theo thứ tự đó tức là chỉ nói về bốn loại uẩn kia, đó là Tứ thức trụ

vậy.
“Nhà trên, nhà gác mục nát” :
Nhà trên ví với Thân căn, vì là lớn mà là chủ.
Nhà gác ví với các căn vì phải dựa dẫm phụ thuộc vào Thân mới có.
Nhận các thứ bất tịnh vào để giúp cho sự duy trì được lâu, rồi tự sinh diệt, nên gọi là mục nát (hủ). Vì mục nát, nên là ác.
“Tường vách sụt lở” :
* Chữ [隤] âm đọc là Đồi, chỉ tường sụt xuống. Sách Thiết Vận viết là [ ] Sách xưa có câu : “Thái sơn sẽ sụt”. Sách Ngọc Thiên viết là [隤] có nghĩa là sụt lở.
Sách Thiết Vận viết là [穨] có nghĩa gió to, bảo táp, cũng viết là [頽] có nghĩa như chữ [禿] (thốc) là hói (đầu hói). Còn như hai chữ [,] (thôi đồi) thì lại có nghĩa là nhà bị phá hỏng.
Sách Thuyết Văn cũng viết là [穨], về nghĩa thì theo chữ [禿], còn [貴] chỉ âm đọc, cũng viết là [ ]. Hai chữ này đều là cổ văn.
Để bảo vệ bên ngoài thì gọi là tường, để ngăn giữ bên trong thì gọi là vách. Tưởng uẩn nếu có các hiện tượng biến hóa bên ngoài thì như tường, các hiện tượng biến hóa bên trong thì như vách. Hư mà chẳng thực, tự nhanh chóng đổi dời thì gọi là Sụt lở (đồi lạc).
Trụ căn phủ bại : pháp trong Hành uẩn có rất nhiều, mà tối thắng đó là Mệnh căn, vì là chủ của Thân nên ví như trụ

cột của nhà, các thứ khác là căn, tính chất là mục nát hư hỏng, nên gọi là Phủ bại.
* Chữ Phủ và chữ Hủ đều có nghĩa lại hư hỏng, Chữ Phủ [] âm đọc giống chữ Phụ [父], nên phải đọc là Phủ bại, có chỗ viết là [撫, 敗] . Như làng có tên là Thắng Mẫu thì Tăng Tử chẳng vào.
Mái nhà, xà ngang nghiêng ngả nguy hiểm :
* Chữ [棟] Đống là Xà dọc, mái nhà. Còn Lương là xà ngang (quá giang).
Nội dị thục quả thụ là gốc như mái nhà, xà dọc (đống : xà nóc). Ngoại tăng thượng quả thụ là ngọn, như xà ngang (lương). Lương đống (xà ngang xà dọc) dựa vào cột trụ mà có. Quả thụ y vào Mệnh căn nghiệp mà có.
Sắp sửa sụp đổ nên nói là nghiêng ngả nguy hiểm.
* Khuynh nguy : có nghĩa là nghiêng đổ nguy hiểm. Lại nữa sách Nhĩ Nhã nói rằng : xà nóc đó gọi là Lương, chỉ xà lớn của mái nhà.
Sách Thuyết Văn giải thích rằng : Đống là chỗ chót vót của mái nhà, cũng là chỗ ở chính giữa (hai) mái, ví với việc cảm thụ là pháp sở trì.
Bởi vậy Du Già quyển thứ 16, dẫn kinh tụng nói rằng :
Các sắc như đám bọt,
Thụ như bong bóng nổi,
Tưởng giống lửa mặt trời,
Hành giống tựa cây chuối,
Thức giống trò ảo thuật.
Đó là như ngài Nhật Thân đã nói : “Các hành nhất thời

sinh ra và nhất thời trụ diệt”.
Kinh Vô Cấu Xưng cũng nói : “Sắc như đám bọt chẳng thể sờ mó thâu tóm. Thụ như bong bóng nổi chẳng thể trụ lâu. Tưởng như lửa mặt trời sinh ra từ khát ái. Hành như cây chuối đều không có thực. Thức như ảo thuật, điên đảo mà khởi lên”, đúng như sự giải thích trong Du Già Nhiếp Dị Môn Phần.
Nếu nói về sự biến dị chậm chạp của da thịt gân xương ghép với bốn câu này. Thì cớ sao ba cõi đều có, mà trong hai cõi trên lại chẳng có sự này ? Cớ sao ngọn lửa phiền não có khả năng thiêu đốt và căn nhà mà nó dựa vào lại ví dụ đủ cả ba cõi, tới khi nói ví dụ về Quả dị thục sở thiêu lại chỉ có ở trong nẻo người của cõi Dục giới ? Trong Lục dục thiên còn nói là không có cảnh da thịt hoại ấy, cho nên chỉ nên nói như trong này.
Thêm nữa, giải thích trong Hợp Dụ ở dưới để độ chúng sinh thì sinh lão bệnh tử phối trí với đây dường như đúng với thực tế, vì bốn tướng này khắp cả năm uẩn đều có. Dưới nói lửa lớn nổi lên từ bốn mặt. Bốn mặt cứ theo kinh thì là bốn tướng. Như vậy thì trong này chỉ là bốn uẩn, hoặc là bệnh v.v…
Lấy pháp Dục giới để ví với dị tướng khổ quả ở cả ba cõi, để khiến họ phải chán cái khổ nhân phiền não. Ví chung ba cõi cũng chẳng trái lý.
Tới trong tụng dưới sẽ nói rõ thật rọâng và đầy đủ.
*
-Kinh văn : “Khắp cả đều cùng một lúc” tới “thiêu cháy

nhà cửa".
Tán rằng : đây chỉ là các phương tai hoạ khởi lên.
- Khắp ở năm uẩn nên gọi là "khắp cả".
- Cùng xảy ra một lúc, nên gọi là "đều cùng một lúc" (câu thời) .
- Tự dưng mà có, nên gọi là "bỗng nhiên".
- Phiền não tùy sinh, gọi là "lửa cháy", khiến năm uẩn ấy có tình tạp nhiễm, tính bất tịnh khổ, tính vô thường vô ngã.
- Năm uẩn hoại khắp, nên gọi là "thiêu cháy nhà cửa".
* Chữ [ ] đọc là Hốt, chỉ sự nổi lên bất thình lình. Sách Ngọc Thiên nói chữ [ ] cũng là chữ [忽] âm nghĩa như nhau. Thiên Thương Hiệt giải thích "Hốt" là khởi lên bất thình lình.
Ở đây ý này nói rằng : duyên khắp năm uẩn, liên tục không có lúc khởi đầu, phiền não nảy sinh như thế đó. Bị phiền não gia tăng, bị phiền não trói buộc, nên cái thân năm uẩn thành ra bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã.
Thiêu chung và riêng, nên nói là thiêu cháy nhà cửa. Nhà (xá) nói đây là bao gồm hết tất cả nhà trên, nhà gác v.v… . Như nhân có nhà cửa mà sinh ra hỏa hoạn, như do hỏa hoạn mà nhà cửa bị hoại, hai thứ nhân vào nhau mà khởi lên, đan xen vào nhau lại càng thêm mạnh. Đó tức là nhân năm uẩn mà sinh ra các phiền não, lại nhân phiền não mà tăng trưởng năm uẩn. Hai thứ nhân vào nhau mà có cũng giống như vậy.
Hoặc là khắp cả sinh lão bệnh tử đều có phiền não, nên lấy làm dụ.

*

-Kinh văn : “Các con trưởng giả” tới “tại trong nhà này”.

Tán rằng : đây là nói về các con chơi ở trong nhà.

Tuy chúng sinh năm nẻo đều là con Phật, vì Phật coi các chúng sinh bình đẳng như nhau, yêu không thiên lệch. Song các dị sinh như con nuôi xin, nếu có tam thừa vô lậu chủng tử, thì có thể nối được ngôi cha. Chính sinh, trắc sinh mới gọi là con thật, nên chỉ nói ba mà chẳng nói bốn, năm.

Theo phẩm Hiền Thủ Kinh Hoa Nghiêm thì 10 dụ Bồ tát, 20 dụ Độc giác, 30 dụ Thanh văn, mỗi loại đều tu 10 loại pháp hạnh, được thu nhiếp bởi ba tuệ của thừa mình và 10 nghiệp đạo giúp vô lậu chủng thì mới được quả viên mãn. Nên nói là hoặc 10, 20 cho tới 30. Do có nhất tính (tức nhất thừa tính), nhị tính (tức nhị thừa tính), tam tính (tức tam thừa tính) có sự khác nhau, cho nên gọi là 10, 20 và 30.

Vì trong kinh này bị thoái tính, nên mỗi loại đều dựa vào thừa của mình mà tu 10 pháp hạnh giúp chủng tính của mình, nên đặt ra 10.

- Chủng tính năm nẻo trên thuận theo bản thức nên gọi là “trụ ở trong”.

- Tam vô lậu chủng nương nhờ bản thức, nên gọi là “tại nhà này”.

*

-Kinh văn : “Trưởng giả thấy như thế” tới “liền rất kinh

sợ".
Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba, là dụ nói về việc Phật thấy cảnh khổ của chúng sinh nên đặt ra phương tiện quyền nghi.
Trong đây có bốn ý :
1. Dụ về Phật thấy chúng sinh khổ, nên thương xót chúng sinh.
2. Dụ về chúng sinh rất không thích đại thừa. Đó là đoạn từ "Xá Lợi Phất ! Trưởng giả đó" trở xuống.
3. Dụ về Phật nghĩ phương tiện cứu giúp. Đó là đoạn từ "Bấy giờ trưởng giả liền nghĩ rằng …." trở xuống.
4. Dụ về Phật chính thuyết tam thừa. Đó là đoạn từ "Cha biết các con tâm vẫn đều có" trở xuống.
Thương xót chúng sinh : chỉ Phật xưa tại Bồ tát vị v.v… thời mười sáu vị vương tử. Nên đây trước nói : "từng ở chỗ hai vạn ức Phật mà giáo hóa cho các ngươi mãi". Cũng là điều đã nói ở phẩm trước rằng : "Vì chúng sinh này mà khởi tâm đại bi" v.v …
Tỏ ý rất không thích đại thừa : mười sáu vương tử đã được giáo hóa về đại thừa, nhưng họ nửa chừng thoái chuyển. Phẩm trước cũng nói : "trí tuệ mà ta được" cho tới "những loại như vậy làm sao độ được ?". Đây trước cũng nói : "Xưa ta giáo hóa ngươi chí nguyện Phật đạo, nay ngươi đều quên".
Nghĩ phương cứu giúp : thấy họ thoái rồi bèn nghĩ phương tiện cứu họ. Phẩm trước cũng nói : "nhớ lại Phật quá khứ" cho tới "cũng nên thuyết tam thừa".

Chính thuyết tam thừa : giáo hóa những người gần gủi để đền ơn, khiến trụ nhị thừa. Phẩm trước cũng nói : "liền đến Ba La Nại" cho đến "có tên pháp tăng khác nhau". Đây trước cũng nói : "Ta dùng phương tiện dẫn đạo ngươi, nên ngươi sinh trong pháp ta", chính giống vị đó, chẳng những giống đây cùng là cùng tử. Tới dưới sẽ biết.
Đoạn văn đầu có hai ý :
+ Đầu tiên nói về lòng từ bi thương xót chúng sinh.
+ Sau đó trình bày các sự đáng thương xót.
Đây là phần đầu.
Lửa to : ví với phiền não và tùy phiền não.
Bốn mặt : ví với năm uẩn đều có bốn vị: Sinh, Trụ, Dị, Diệt theo thứ tự trước sau.
Kinh A Hàm nói : Sinh là phương đông, Trụ là phương nam, Dị là phương tây, Diệt là phương bắc, vì ví mặt trời mọc lặn phối hợp với bốn phương, vì nhân bốn vị này mà sinh phiền não. Hoặc là Thân, Thu,ï Tâm, Pháp duyên khởi bốn đảo. Do bốn duyên sinh đảo này mà sinh ra hết thảy phiền não và tùy phiền não gồm căn bản, tự tính, đẳng lưu.
Rất kinh sợ : cha nhìn thấy lửa cháy sợ thiêu đốt con nên kinh hồn, ví với Phật thấy Hoặc khởi lên thì sợ sẽ tổn hại cho chúng sinh nên có ý thương xót.
*
-Kinh văn : "Mà nghĩ như vầy" tới "ý ra khỏi".
Tán rằng : đây trình bày về sự đáng xót thương. Ta tuy đã ra khỏi, nhưng các con thật đáng thương.
Cửa bị cháy : chỉ nhất thừa Giáo Hạnh, phần nhiều bị oán

ghét phỉ báng, chẳng tin chướng nạn phá hoại, bị phiền não ngăn trở, đó gọi là “cửa bị cháy”.
Nên kinh dưới nói : Kinh Pháp Hoa này nhiều kẻ oán ghét. Ta xưa lúc còn ở địa vị tu hành Phật nhân, y vào nhất thừa giáo mà quán lý nhị không, tu hạnh nhị lợi, chứng nhị chân trí, xuất phân đoạn sinh, nhập bất thoái địa, gọi là ở chỗ cửa đang cháy mà thoát ra ngoài được an ổn, rồi thì cưỡi xe bảo thừa tới chốn đạo tràng. Thế mà các chúng sinh chốn chốn đều sinh chấp trước : chấp giới, chấp địa, chấp phần, chấp thừa.
Do sự tham chấp đó mà phóng túng chơi bời, không hề suy nghĩ cân nhắc, dùng trí Tỷ lượng để nhận ra cái biết của trí Hiện lượng. Chẳng hề kinh ngạc nghi ngờ, cũng chẳng chán ngán lo sợ cái nhân của sinh tử là lửa phiền não hại thân. Quả khổ của sinh tử hiện đau đớn rồi, mà vẫn chưa hề có ý chán ghét sinh tử, chẳng cầu xuất thế, không có tâm chứng diệt.
Cho nên phẩm trước nói rằng : “chẳng cầu đại thế Phật và pháp đoạn khổ. Chúng sinh như vậy rất đáng được xót thương”.
Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : “Ví như người chỉ có một đứa con, rất mực thương yêu. Bỗng có người tới chặt cắt chân tay thân thể của nó, cha hiền trông thấy vô cùng thương xót”.
Chư Phật Bồ tát nếu thấy chúng sinh vì tạo ác nghiệp duyên, phiền não kết duyên phải sa vào ba đường ác, bị vô lượng khổ ; thấy sự ấy rồi thì liền đau lòng xót thương

cũng giống như vậy.
Thêm nữa, Kinh Vô Cấu Xưng nói : “Ví như vị trưởng giả chỉ có một đứa con, đứa con ấy ốm thì cha mẹ cũng ốm”. Nay cũng như vậy.
*Chữ Hy : có âm đọc là phiên thiết của hai chữ Hứa Nghi. Có nghĩa là đẹp là vui chơi. Nay theo nghĩa vui chơi. Còn có âm là Hỷ, nghĩa như chữ Lạc (vui sướng, vui vẻ). Thương Hiệt, Ngọc Thiên giải thích : Hí là cười. Sách Thuyết Văn viết là [ ] Hỷ, nghĩa là hỷ lạc (mừng vui). “Thiết Kỷ” (hại đến bản thân, bức bách bản thân) : chữ Thiết có nghĩa là cắt, là bức bách, là gấp rút.
-Hỏi : kinh này nói rằng: “Ta tuy có thể ở cửa đang cháy này mà thoát ra ngoài được an ổn…”, nghĩa la trưởng giả ra trước các con. Cớ sao ở dưới lại nói rằng : “Ta cùng các con nếu chẳng thoát ra ngoài kịp thời…”, nghĩa là trưởng giả đồng thời cùng ra với các con ?
Đáp : văn dưới tự nói : “trưởng giả nghe xong, kinh sợ vào trong nhà lửa”. Trong phần hợp thuyết tự nói là Phật để làm lợi cho chúng sinh mà sinh vào nhà lửa cũ nát là tam giới.
Kinh Niết Bàn nói : “Ví như trưởng giả nhà ông bị cháy. Trưởng giả thấy rồi, đã từ trong nhà mà ra. Các con ở phía sau chưa thoát nạn cháy. Bấy giờ trưởng giả nhất định là đã biết tác hại của lửa. Song vì các con mà ông lại quay trở lại để cứu chúng mà chẳng quản tai nạn”.
Chư Phật Bồ tát cũng giống như vậy, tuy biết rằng vòng sinh tử có nhiều tai họa. Song vì các chúng sinh mà các

ngài ở trong vòng đó chẳng ngán. Bởi vậy mới gọi là bất khả tư nghị. Cho nên lại thị hiện là đi ra với con cùng một lúc, chứ thật sự thì Phật đã ra trước.

*

-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "đưa từ trong nhà ra".

Tán rằng : đây là mục thứ hai : thí dụ về chẳng trông mong được giáo hóa bằng đại thừa.

Thí dụ này có bốn ý :

1. Đoạn này : nghĩ tới đại thừa quả hóa.
2. Đoạn từ "lại còn ngẫm nghĩ" trở xuống : nghĩ tới đại thừa nhân hóa.
3. Đoạntừ "nghĩ như vậy rồi" trở xuống : chỉ rõ đại thừa hành hóa.
4. Đoạn từ "cha tuy thương xót" trở xuống : không hy vọng được giáo hóa bằng đại thừa.

Đây là phần đầu.

Trí tuệ như Phật gọi là quả đại thừa, vì là giáo sở thuyên, vì là Phật quả đức.

* Chữ [ ] theo Thuyết Văn về ý nghĩa có quan hệ đến quần áo, về âm đọc có liên quan đến âm Giới : tông miếu tấu giới nhạc. Theo sách Ngọc Thiên chữ này có âm đọc là Cải, có nghĩa là răn giới.

Các sách ngày nay giải thích rằng : chữ này có âm đọc là Cắc và có nghĩa là vạt áo. Cách giải thích này chẳng biết căn cứ vào đâu. Song ngày nay áo phụ nữ có cái Tiền giới [前] có thể dùng làm vạt, áo tiên nữ là thuộc loại đó. Sách Quý Tiết cũng giải thích chữ này là vạt áo và cho biết

âm đọc là Giới.
Án : tức là cái kỷ (một loại bàn).
Thân có lực : đó là nhị chân trí, vì Phật lấy trí làm thể.
Tay có lực : đó là chỉ sáu thần thông, vì đó là tác dụng bên ngoài.
Phật nghĩ như vầy : "Ta có đầy đủ cả hai thắng đức này. Chúng sinh chủng tính nhị thừa không có ý muốn tu hành đại thừa để cầu ra khỏi nhà lửa, vậy ta phải :
- Dùng trí tuệ như dùng cái án, mà trao ngay cho hạng chúng sinh trung căn, khiến cho họ giác ngộ viên mãn.
- Dùng thần thông ví như vạt áo, mà cứu cho hạng chúng sinh hạ căn khỏi mọi nỗi khổ, thúc ép họ ra khỏi căn nhà tam giới mà cứu độ họ".
Vì hạng thượng căn Bồ tát có khả năng tu hành cái nhân nhất thừa để ra khỏi tam giới, như người con lớn kia tự mình có thể từ cửa nhà mà ra ngoài, cho nên ở đây chẳng nói đến. Nay ở đây chỉ nói đến việc giáo hóa cho hạng nhị thừa bất định tính.
Hạng trung căn Độc giác không có khả năng tu hành cái nhân nhất thừa, chẳng nhờ thần lực của Phật, thì chỉ nên cho dựa vào tác dụng của trí tuệ Phật. Ví như đứa con giữa kia chẳng biết từ cửa mà ra, chẳng nhờ tay người, thì chỉ đưa cho nó cái kỷ, cái án, bảo nó tự leo lên mà ra khỏi nhà lửa.
Hạng hạ căn Thanh văn chẳng thể tu hành cái nhân của đại thừa, cũng chẳng thể dùng lực của trí tuệ Phật, thì nên cho họ thần thông. Ví như đứa con nhỏ kia chẳng thể từ cửa mà

ra, chẳng thể leo lên kỷ án, thì phải lấy vạt áo bọc lấy nó mà đưa nó ra ngoài.
Cho nên phần hợp thuyết ở đây nói rằng : "Như Lai cũng lại giống như vậy, thậm chí có đại thần lực và trí tuệ lực, có đầy đủ phương tiện trí tuệ Ba la mật".
Cho nên biết rằng : thần thông ví như lực của tay, vì là tác dụng riêng biệt ở bên ngoài. Còn trí tuệ ví như lực của thân, vì là tác dụng chung ở bên trong. Dựa vào thân mà có tay, cũng như dựa vào trí tuệ mới khởi được thần thông. Cho nên hạ văn phải y vào đây mà phối hợp, không cần theo thứ tự. Đây nói phương tiện là tác dụng của hai lực vạt áo và kỷ án. Họ đã chẳng thể tu hạnh đại thừa, thì ta dùng hai lực này mà trao ngay cho họ giáo pháp nhị thừa, khiến họ ra khỏi cảnh khổ mà thành Đại giác. Họ đã chẳng thể tu hạnh đại thừa, vậy ta chỉ cần dùng hai phương tiện này mà cứu vớt họ, phải chăng ?
Đây là việc đời trước cũng là việc đời nay của Phật. Sau khi thành đạo rồi, Phật ngắm cây kinh hành và ngẫm nghĩ về sự này trong tuần (bảy ngày) thứ ba.
*
-Kinh văn : "Lại còn ngẫm nghĩ" tới "nhưng lại hẹp nhỏ".
Tán rằng : dưới đây là ý thứ hai, nghĩ tới đại thừa nhân hóa.
Trên nghĩ quả hóa đã chẳng thể được, nên phải dùng nhân hóa. Nhân hóa có ba ý :
1. Nghĩ rằng thoạt đầu chẳng thể dựa vào đại thừa giáo

hạnh.
2. Nếu nảy sinh ra sự phỉ báng thì sẽ bị chìm đắm vướng vít trong đường ác.
3. Nghĩ cách chỉ rõ các nỗi khổ, ngầm thuyết đại thừa.
Đây là ý đầu.
Căn nhà tam giới có hai loại sinh tử này, chỉ có một cửa chính đại thừa nằm ở giữa là chỗ để ra.
- Bồ tát là bậc đại tính, nên đều đi lọt.
- Còn hạng nhị thừa, thì tính chất của họ đã lộ bày ra là chẳng thể y vào đại thừa giáo mà xuất ly. Nếu thuyết cho họ, thì họ cũng chẳng thể thực hành.
Vì họ đi không lọt, nên gọi là nhỏ hẹp.
Hạng Độc giác đi không lọt, nên nói là hẹp.
Hạng Thanh văn đi không lọt, nên nói là nhỏ.
Cũng ví như biển cả tuy rộng vô lượng nhưng chẳng chứa xác chết lâu, nên cũng gọi là hẹp. Nhất thừa nhân hạnh tuy rộng vô biên, nhưng chẳng dung nhị thừa hạnh, nên gọi là hẹp nhỏ.
*
-Kinh văn : "Các con ấu trĩ" tới "bị lửa thiêu đốt" .
Tán rằng : đây là ý "Nếu nảy ra sự phỉ báng thì phải chìm đắm vướng vít trong con đường ác".
Chúng sinh tuy có chủng tử xuất thế, nhưng chưa khởi hiện hạnh, nên vẫn gọi là ấu tiểu.
Trĩ : tức là tiểu (nhỏ) vậy.
Chưa có sở thức : có nghĩa là chưa khởi hiện trí để thông đạt Phật pháp đại thừa thâm diệu.

Họ còn luyến chấp tam giới. Nếu thuyết cho họ ngay về đại thừa thì do họ còn luyến chấp tam giới, họ lại sinh ra phỉ báng, lại càng khởi Hoặc nghiệp, hoặc sẽ đoạ lạc, mãi mãi chìm đắm trong chốn hoạn nạn. Nếu thuận hành thì họ sẽ ra khỏi được cái cảnh vì phỉ báng nên bị chìm đắm mãi mãi.
Vì là Bất định, nên nói là "hoặc là sẽ".
Bị tổn hại vì phiền não nên gọi là "bị lửa thiêu".
Ý này nói rằng : nếu thuyết cho họ về nhất thừa ngay, thì họ vì đam mê chấp trước sinh tử nên sẽ phá pháp, chẳng tin, lại đọa vào đường ác.
Đây là sự đời trước. Đời nay cũng thế.
Cho nên phẩm Phương Tiện nói rằng :
"Nếu chỉ khen Phật thừa,
Chúng sinh chìm nơi khổ,
Không thể tin pháp đó.
Do phá pháp, không tin,
Đọa vào ba đường ác".
*
-Kinh văn : "Ta sẽ thuyết cho" tới "bị thiêu hại".
Tán rằng : đây là nghĩ cách chỉ rõ các nỗi khổ, ngầm thuyết đại thừa.
* Chữ [為] có âm đọc là Vi, có nghĩa là phô bày, là thi hành. Còn đọc là Vị, có nghĩa là vì, là giúp cho. Người phương nam thường đọc thanh bình. Phô bày đây là phô trần sự tai hại. Người ở phương đây thường đọc thanh khứ. Trước chỉ nói tai hại về lửa, giờ nhân đó mà nói "Những

việc đáng sợ" : chỉ cho các nạn côn trùng, quỷ phức tạp, nhà cháy v.v…
Ngầm thuyết đại thừa : định thử khiến mau chóng xuất ly.
Dẫu biết loại đó chẳng thể tin học Lý Hạnh đại thừa, nhưng để cho họ ngày nay chứng được cái nhân (của đại thừa) nên định ngầm thuyết cho họ.
*
-Kinh văn : "Nghĩ như vậy rồi" tới "các con ra mau".
Tán rằng : đây là ý thứ ba : chỉ rõ đại thừa hành hóa.
Tức là điều trên kia đã nói rằng : "đời đời đã từng theo Phật thụ hóa".
Cũng tức là câu trước kia đã nói rằng : "Ta xưa dạy ngươi chí nguyện đạo Phật, ngươi nay đều quên".
Cũng là câu nói ở dưới, rằng : "mười sáu vương tử mới kết nhân duyên".
Nay trình bày về sự sinh tử rất là đáng sợ, đại thừa đáng được ưa thích, nên gọi là bảo ban cặn kẽ.
*
-Kinh văn : "Cha tuy thương xót" tới "chẳng chịu tín thụ".
Tán rằng : dưới là ý thứ tư : không có hy vọng dùng đại thừa để giáo hóa.
Có hai ý nhỏ :
- Đầu là chẳng hy vọng tin tưởng.
- Sau là chẳng kinh chẳng chán.
Đây là ý đầu.
Do đắm trước sinh tử, chẳng chịu tin học Lý đại thừa. Đây

nói thoạt đầu mới nghe ngôn giáo đại thừa, chẳng thể y theo Lý Hạnh mà tu học, ngược lại còn lùi về vòng sinh tử, vì thế gọi là chẳng tín thụ.
Thụ : có nghĩa là lĩnh nạp.
Tín : nghĩa là chứng nhập.
Chẳng thể y vào thực hành mà chứng nhập lý đại thừa, thì gọi là chẳng tín thụ. Chẳng phải hoàn toàn ngu về pháp, mà là vì lúc ban đầu còn thuận theo tập quán vậy.
*
-Kinh văn : "Chẳng kinh chẳng sợ"   tới   "chỉ chạy giỡn nhìn cha mà thôi".
Tán rằng : đây nói về chẳng kinh chẳng chán.
Kinh : ở đây có nghĩa là kinh ngạc, quái lạ.
Sợ : là sợ hãi.
Chẳng kinh nhà bị hủy hoại, năm uẩn bị nguy bị khổ.
Chẳng sợ lửa cháy, phiền não thiêu đốt. Không hề có tâm muốn khỏi cảnh khổ, hoặc hy vọng được thành Phật. Cũng không biết phiền não là lửa đốt thân, chẳng biết năm uẩn chính là căn nhà sinh tử. Chẳng hiểu rõ các nỗi khổ sở bức bách v.v… sẽ làm tổn hại mãi mãi cho thánh đạo, đó là điều tổn thất đối với bản thân mình.
Tổn thất : có nghĩa là bị phiền não não hại, bị khổ sở bức bách, gây tổn hại cho tác dụng của thánh đạo. Như vì lửa thiêu, nhà cửa bị hủy hoại, rồi bị tổn hại phiền não do mất của cải, cho nên gọi là "tổn thất".
Chạy rống đông tây : đông ví với nẻo thiện, tây ví với nẻo ác. Hơn kém khác nhau, nên gọi là đông tây.

Luân hồi năm nẻo, chìm đắm tứ sinh, dẫu được thấy Phật, được nghe pháp, nhưng không có ý cầu được thành Phật, nên nói là “chạy giởn nhìn cha mà thôi”.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ trưởng giả” tới “được khỏi khổ này”.
Tán rằng : từ dưới đây là mục thứ ba : dụ về phương tiện cứu vớt, tế độ.
Ta cùng các con nếu chẳng thoát ra kịp thời : có người giải thích rằng vì chúng sinh bệnh nên Bồ tát cũng bệnh. Chúng sinh ra, nên Bồ tát cũng ra. Thực ra thì Bồ tát đã ra từ lâu, chứ chẳng phải hôm nay mới ra đồng thời cùng với con. Giải thích đúng ý câu này, thì phải nói là Thích Ca hóa thân xuất gia, thành đạo, nhập Niết bàn, nay thân mới thị hiện ra khỏi nhà lửa. Các Thanh văn v.v… nay gặp Phật cũng mới xuất ly sinh tử ở thời nay tại đời Thích Ca, cho nên nói là “thời xuất” (ra kịp thời). Phật thực ra đã ra trước, cho nên trước mới nói là “Ta tuy ở đây, được thoát ra yên ổn.”
*
-Kinh văn : “Cha biết các con” tới “ắt ham thích chấp trước”.
Tán rằng : văn dưới là mục thứ tư : dụ về chính thuyết tam thừa.
Có hai ý : đầu là tri cơ, sau là chính thuyết.
Đây là ý đầu : biết rõ các con, tâm ai nấy đều có thị hiếu trước kia. Chủng tính tam thừa, tùy theo căn cơ mỗi người

mỗi khác, pháp mà mỗi người nên nghe, đó tức là Các các vị nhân tất đàn.
Biết tâm trước kia : đó là cái biết của Căn thắng liệt trí lực và Giải thoát trí lực.
Biết các thứ châu báu đồ chơi mà mỗi người ưa thích : tức là các pháp công đức tùy theo tự quả của họ, cũng tức là cái biết của Biến thú hành trí lực.
* Chữ Trân : có nghĩa như bảo (đều chỉ châu báu).
Chữ Ngoạn [玩] : có nghĩa là nghịch, chơi đùa. Có bản viết Ngoạn [翫]] : có nghĩa là quen lờn, là ưa thích, đó là chép sai.
Vượt hẳn hữu lậu thì gọi là vật kỳ dị. Hễ được, ắt quý báu, nên nói là ưa thích chấp trước.
-Hỏi : cớ sao cho tòa thành thì chẳng nói là thị hiếu trước kia ? Nay đây cho xe, lại nói là thị hiếu trước kia ?
Đáp : xe là Biến thú hành cơ học (các vị hữu học tùy theo căn cơ mà tâm hành chạy khắp các nẻo), nên có thể nói là thị hiếu. Thành, chỉ là dừng khổ chẳng sinh, nên chẳng gọi là thị hiếu. Xe là tu sinh. Thành là tu hiển. Nên xe thì nói thị hiếu, thành thì không nói thị hiếu.
Thêm nữa, ảnh nổi rõ đều thích không sai. Biết họ muốn thoái chuyển tức là hiếu thành (ưa thích hóa thành).
-Hỏi : cớ sao xe lại nói đến châu báu kỳ lạ, mà thành thì không ?
Đáp : các tướng của đức hữu vi thì có thể phân biệt để biết, cũng như nói về xe thì có các tướng lạ khác nhau để chơi. Còn đức vô vi thì chỉ có một tướng chung, nên chỉ

nói về hóa thành.
Thêm nữa, hai ý ấy không khác gì nhau vì trong thành nói là có cổng, lầu, nhà cửa, đó cũng tức là các thứ trân ngoạn rồi.
*
-Kinh văn : “Mà bảo các con rằng” tới “đều sẽ cho các con”.
Tán rằng : đây là chính thuyết. Có ba ý :
• Đầu tiên là bảo chung khiến các con lấy xe.
• Thứ nữa là chỉ riêng từng loại một trong ba xe.
• Cuối cùng là khuyên thẳng các con ra khỏi nhà lửa thì sẽ cho.
Nếu chẳng theo lời dạy ra khỏi nhà lửa để chọn lấy tam quả (quả tam thừa), thì sau ắt sẽ đời đời kiếp kiếp bị chìm đắm trong vòng sinh tử, nên gọi là ưu sầu hối hận.
Đây là văn chỉ ý đầu tiên.
Ba xe ở ngoài cửa, có thể lấy để rong chơi, đó là văn chỉ ý thứ hai.
Do hình thể lớn bé có sự khác nhau, ăn cơm sẽ có kẻ ăn nhiều người ăn ít. Vượt sông, sông có chỗ nông chỗ sâu. Dùng sức, phải có sự mạnh yếu khác nhau. Cứ theo như thứ tự mà ví dụ để nói rõ căn tính về bẩm giáo, chứng Lý và Hành năng, có ba loại.
Hành năng : tức là đoạn Hoặc v.v… dùng công năng của trí lực.
Thêm nữa, Dê phần nhiều bám người. Hươu phần nhiều ở yên tĩnh. Trâu đã có đủ hai công năng : mang vác, chuyên

chở. Mỗi thứ đều căn cứ vào chỗ sở trường của chúng mà dùng làm ví dụ. Đây là ý thứ ba.
Chỗ y chỉ có nơi huyên náo, có nơi tĩnh mịch. Hai loại xe dê, hươu chỉ có là có danh đặt ra, vì chẳng thấy, chẳng trèo lên.
Đó là chính lấy chủng trí của tiểu trung nhị thừa làm thể. Nếu lấy Niết bàn làm thể, thì phải tới hóa thành. Ở đây nói : đã nhập rồi thì trừ được mọi nỗi khổ. Cớ sao chẳng thấy xe mà các con lại không đòi bố ?
Nếu lấy Sinh không vô lậu trí mà nhị thừa chứng được làm thể của xe, như thế thì họ cũng đã lên rồi, vì sao lại nói là chẳng được ? Cho nên biết rằng, đó chỉ là vờ chỉ hữu lậu Hậu đắc trí tam muội thế gian mà nhị thừa chứng được, gọi tên là chủng trí, gọi đó là thể của hai xe (dê và hươu), vì có tên mà chẳng thấy, cũng chẳng trèo lên mà đi chơi, chẳng thể phân biệt chứng được các pháp.
Thêm nữa, để tỏ rõ là họ có Niết bàn giả, nên nói là "đã nhập". Ẩn ý là họ có Sinh không Bồ đề trí, nhưng chẳng thể phân biệt pháp, nên chẳng cho danh hiệu là xe, chẳng cho cái danh là "lên" xe, vì Hoặc khổ đã diệt nhưng Trí chướng chưa đoạn.
Thiền định thế gian mà họ chứng được vờ chỉ đó là xe và gọi là được ra khỏi cửa, để khiến họ dần dần nhập đại thừa nhân, chứng đại Niết bàn vị.
Cho nên luận này nói rằng : đối vói hạng người thứ nhất (chỉ hạng Thanh văn), thì lấy các thứ thiện căn công đức tam muội thế gian làm phương tiện để khiến họ rong chơi,

sau đó sẽ khiến họ nhập Niết bàn. Cho nên Giáo của tam thừa được gọi chung là "Môn" (cửa).
Lý vượt ra ngoài Giáo, nên gọi là môn ngoại. Thêm nữa, môn này là Hạnh của tam thừa nhân, mà Quả có mặt từ trong nhân, nên gọi là môn ngoại.
Ở đây, nhất định lấy Phân biệt chủng trí làm thể của xe. Bởi vì kinh nhiều lần nói rằng : "Cuối cùng khiến được Nhất thiết chủng trí".
Vừa là thừa (xe), lại vừa đại (lớn), nên gọi đó là nghĩa đại thừa.
-Hỏi : cớ sao phẩm Phương Tiện thì nêu rõ cả đôi đường : quyền và thực, lý và trí, nhân và quả. Còn ở đây thì hai vòng lý và trí, nhân và quả đều thuyết riêng từng thứ ?
Đáp : vì thừa có quyền thực. Thực có nhân quả. Quả có lý trí. Ba loại đó khác nhau. Chẳng biết quyền thực thì việc lựa chọn lấy hay bỏ chẳng thành. Chẳng biết quả nhân thì các pháp năng thú, sở thú chẳng thể xác lập. Chẳng thông về lý trí thì làm sao mà có được Bồ đề Niết bàn. Trí, Đoạn, chẳng viên mãn thì làm sao mà thành đạo viên mãn !
Bởi vậy vòng đầu giáo hóa về lợi ích, bằng cả đôi đường nói hết tông chỉ huyền diệu.
Hạng trung căn thoạt nghe đã dần dần biết rõ quyền và thực. Việc lựa chọn thủ (lấy) xả (bỏ) tuy đã phân biệt tách bạch, nhưng chưa biết thủ nhân (cái nhân của lấy). Cho nên thuyết về ba xe là để khiến họ biết được Hạnh của nhất thừa.
Ẩn giác tịch ở trong quả, thuyết xe trí ở trong nhân, giấu lý

thừa của nhân vị, khiến tu sinh ở chủng trí, vì lý thì dần dần giải ngộ, nhưng trí thì chưa thông suốt.
Hạng hạ căn tuy nghe lại lần nữa về quyền thực cùng với Nhân trí, Quả lý nhưng vẫn còn mê muội. Lại phải nói rõ Lý có giả có chân, thuyết cho họ cái gốc để họ lựa lọc lấy bỏ. Ẩn trí phẩm ở trong quả, giấu song nghiêm ở nhân vị. Ứng cơ chẳng giống nhau, ba vòng hơi khác nhau.
Về nhân quả nhất thừa, thì thuyết một phần, hoặc thuyết đầy đủ. Về giác tịch trong quả, thì chỉ rõ đâu là viên mãn, đâu là còn thiếu. Về đại tuệ pháp thân, thì nói rõ đâu là đầy đủ, đâu là còn thiếu.
Địa Trì luận nói có bốn xe. Đó là ba xe ở đây cộng thêm voi nữa, để ví với tứ Niết bàn.
Thừa ở đại tính, nên gọi là đại thừa. Chẳng phải là ví với tam trí.
Trong Kinh Niết Bàn thuyết có hai xe. Ví như quốc vương cưỡi xe bốn ngựa. Muốn khiến xe lừa theo kịp thì không bao giờ được. Đây là lấy bán, mãn mà so với nhau, chứ chẳng phải là ba loại căn cơ vận dụng có sự phân biệt. Cũng chẳng trái nhau.
Kinh Ưu Bà Tắc nói về ba loài thú sang sông để ví dụ với cái lẽ : Lý đồng Chứng dị.
Trí Độ luận nói về ba con thú bị vây là để ví với chúng tam thừa ở trong vòng vây sinh tử, dùng lực để ra khỏi vòng vây, có lực lớn lực nhỏ. Lại nói về ba người đắc đạo là để ví với ba thừa chứng quả có sự rộng hẹp khác nhau, nhưng mỗi thừa căn cứ vào một nghĩa, cũng chẳng trái nhau.

Các con hãy ra mau, tùy nghi sẽ cho các con : đó là đoạn văn thứ ba.
Nay ở đây tóm lược nêu ra năm điều vấn đáp như sau :
1- Hỏi : trong trí có loại hư loại thực, ba loại xe đều gọi là xe. Trong lý có loại giả loại chân, lấy thành làm tên chỉ khắp cả ba loại. Cớ sao đại Niết bàn chẳng gọi là thành mà gọi là bảo sở ?
Đáp : vì chỗ nghỉ chân với nơi đầy đủ mọi đức có sự khác nhau. Chân diệt mới gọi là bảo sở. Xe vốn là thứ để vận chuyển tới quả, các thứ có khả năng vận chuyển thì đều gọi là xe. Thêm nữa đã nghỉ rồi thì sẽ cầu thêm cái khác. Cái sẽ cầu thêm ấy chẳng gọi là thành. Mọi thứ để vận tải đều gọi chung là xe, dù xa hay gần cũng là xe cả.
2- Hỏi : trí, là quả của việc tu học nhị thừa, chia làm hai loại dê, hươu. Vậy Diệt, là quả của việc tu học nhị thừa, cũng nên chia làm hai hóa thành ư ?
Đáp : nơi nghỉ nói hai, đó là có hai thành. Đối thực, thuyết giả, nên gọi gộp là một.
Kinh Niết Bàn nói : người tu Thanh văn coi tiểu Niết bàn là Bát Niết bàn. Người tu Duyên giác coi trung Niết bàn là Bát Niết bàn.
Cho nên biết rằng chỗ nghỉ cũng nói là có hai thành. Nay, vì chướng sở đoạn giống nhau, lý Sinh không giống nhau, Giả trạch diệt giống nhau, do ba nghĩa này giống nhau, nên Hóa thành chỉ gọi là một.
Nếu xe Bồ đề căn tính lợi hay độn khác nhau, y vào Phật hay tự mình xuất khác nha ; dựa vào giáo hay quán về lý

khác nhau; quán đế hay duyên khởi khác nhau; tứ quả hay nhất quả khác nhau; luyện căn, thời tiết khác nhau ; thuyết pháp, thần thông khác nhau, thì do bảy nghĩa này mà thuyết tách bạch thành dê và hươu vậy.

Thêm nữa, Vô vi không có sự phân biệt nên thuyết một thành. Hữu vi có sự phân biệt nên thuyết dê, hươu. Thuyết riêng Vô vi, nên chỉ nói một thành. Dùng trí mà nói rõ Diệt, thì có thể thuyết hai thành. Cũng chẳng trái nhau.

3- Hỏi : cớ sao hóa thành thì đặt ở đường hiểm, còn xe dùng để dẫn dụ thì nói là ở ngoài cửa (môn ngoại) ?

Đáp : nghỉ ngơi khỏi khổ thì gọi làø Thành, đi hết nửa đường thì đặt ra Thành, ở giữa chừng. Thể của xe vô lậu lìa hệ phược, thì nói là ở ngoài cửa.

Thêm nữa, phân đoạn tử không còn nữa, biến dịch tại Hóa thành giai đoạn ban đầu đã hết, Hóa thành ở giữa đường. Đặt ra Lý xuất ra từ giáo, quả xuất phát từ nhân, là hai xe, nên ở ngoài cửa.

Thêm nữa, nhị tử là để nhằm làm rõ cái việc Hóa thành đặt giữa đường; nhất tử là để nhận rõ hai xe tại ngoài cửa, lý thực giống nhau.

4- Hỏi : cớ sao lúc cho xe thì nói là để rong chơi. Tới khi cho Thành thì nói là an tọa ?

Đáp : Niết bàn có thể chứng, nên Thành nói là an toạ. Bồ đề có thể sinh, nên nói là rong chơi. Vì hai quả vô vi, hữu vi khác nhau. Hơn nữa tướng của Thành ắt phải trụ, nên nói là an toạ. Tướng của xe là vận động, nên nói là rong chơi.

5- Hỏi : cớ sao nơi Hóa thành thì khuyên hãy vào trước. Nay thuyết lấy xe làm ví dụ thì lại bảo là phải ra mau ?
Đáp : đây là ý thứ ba : “khuyên thẳng các con ra khỏi nhà lửa thì sẽ cho, nếu ở trong đó sẽ bị nạn”.
- Hóa Phật thì ở trong sinh tử, vì vậy khuyên hãy vào trước. Nói rằng Chân Phật thì ở tại Quả, cho nên nói phải ra mau.
- Thêm nữa, vì khuyên hành nhân để chứng quả, nên khuyên vào trước. Trước trụ ở quả để chiêu mệnh, nên bắt phải ra.
- Thêm nữa, khuyên con trụ ở thành, nên nói là vào trước. Bảo con lấy quả của cha, nên nói là ra mau.
- Thêm nữa, khuyên chứng Niết bàn bởi vậy nói là vào. Khiến sinh giác trí, bởi vậy nói là ra.
 Cũng như gọi là Như Lai và cũng gọi là Thiện Thệ. Trụ nhân và trụ quả, điều mong mỏi có sự khác nhau vậy.
*
-Kinh văn : “Bấây giờ các con” tới “tranh nhau ra khỏi nhà lửa”.
Tán rằng : dưới đây là ý thứ tư : dụ về nghe theo lời thì tránh khỏi tai nạn.
Có hai ý nhỏ :
- Ý đầu là con tránh khỏi tai nạn.
- Ý sau là cha bèn an tâm.
Đây là ý đầu.
- Thích : vui thích. Vui thích vì tam thừa khiến lòng ưa thích, cho nên gọi là thích nguyện. Tâm ai nấy đều hăm hở,

dũng nhuệ, đó là tâââm tinh tiến.
- Dũng : là tiến. Nhuệ : là lợi, có nghĩa là giỏi tinh tiến vậy.
- Thúc đẩy lẫn nhau : đó là Thân tinh tiến, cũng là Ngữ tinh tiến.
* Chữ "Bài" có nghĩa như suy, như nhượng. Chữ [推] ở phương đây đọc là Suy, không đọc là Thôi.
Thân nghiệp thúc đẩy lẫn nhau và Ngữ nghiệp khuyến khích cổ vũ lẫn nhau thì gọi là Thúc đẩy lẫn nhau.
Đua nhau tu hạnh nghiệp thì gọi là Đua nhau chạy nhanh.
Cùng mong khỏi khổ thì gọi là tranh nhau ra khỏi nhà (lửa).
*
-Kinh văn : "Bấy giờ trưởng giả" tới "vui mừng phấn khởi".
Tán rằng : đây là ý "cha được yên lòng".
Lìa tai thoát nạn thì gọi là yên ổn mà ra.
- Bốn đường thông cù (ngã tư đường) : chỉ lý Tứ đế, vì ba thừa đều cùng quán lý Tứ đế, vì trong Đại Bát Nhã nói bốn đường thông cù (ngã tư đường) là Tứ đế.
- Lìa phiền não chướng, xuất phân đoạn sinh, không úng tắc thì gọi là Lộ.
- Mỗi hạng đều có ngôi vị sở y quả mãn. thì gọi là Địa.
- Ở yên mà chứng bằng trí thì gọi là Tọa (ngồi).
- Ở phân đoạn sinh tử : phải là Khổ, Hoặc, Nghiệp của năm uẩn đều hết, hoặc là bị đoạn trừ, hoặc là bị điều phục.
- Lìa ba chướng nên gọi là không chướng ngại.

- Đúng với bản ý của cha, nên thư thái.
- Thấy con vượt khỏi nỗi nguy hiểm, nên hoan hỉ.
- Người nhị thừa đắc A la hán, đoạn các phiền não, trụ ở Hữu dư y Niết bàn. Người đại thừa đã nhập Sơ địa, đắc Vô trụ xứ Niết bàn, điều phục được các phiền não, lìa phân đoạn tử, gọi là ngồi chỗ đất trống, không còn chướng ngại.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ các …" tới "xin liền ban cho".
Tán rằng : trên dụ xưa quyền, dưới dụ nay thực.
Có hai ý :
- Đầu tiên ví với việc truyền thụ thực thừa.
- Sau đó giải thích những điều nghi vấn. Dưới là vấn đáp.
Phần đầu có bốn ý :
1. Các con xin ba thứ,
2. Cha chỉ cho một,
3. Giải thích chí cha đã thành,
4. Vượt bản tâm của con.
Đây là phần đầu.
* "Ngoạn": là chơi đùa. Chữ [好] ở đây hoặc đọc là Hiếu, có nghĩa yêu thích, ưa chuộng, hoặc đọc là Hảo : tốt, đẹp. Tùy theo căn cơ của ba thừa, mỗi thừa đều ở nơi Phật, chuyên ý mong cầu Diệu trí của thừa mà mình đang theo, nghĩa giống như các con mỗi đứa đều xin cha cho một thứ xe.
Người nhị thừa lìa phân đoạn tử, đã được giải thoát, chứng được Tứ đế, đã nhập hóa thành rồi, đó gọi là xuất trạch (ra khỏi nhà lửa). Chuyên ở nơi Phật, mà văn, tư, tu tập chủng

trí, liễu đạt, cầu chứng các pháp, gọi là đòi (xe) dê, (xe) hươu.
Người tu hạnh Bồ tát, theo bản luận này thì từ Sơ địa trở lên tuy lìa phân đoạn (tử), nhưng chưa chứng giải thoát, nên chẳng gọi là Nhập thành (vào thành). Chẳng mệt mỏi, nên chẳng nhập Hữu dư Niết bàn. Bởi vậy chẳng nói Bồ tát nhập hóa thành.
Nhập Vô trụ Niết bàn cũng là diệt phân đoạn tử. Dẫu gọi là Nhập thành cũng chẳng trái với lẽ thông thường. Nếu thế thì cũng nên cho phép lên xe dê, xe hươu.
Cho nên biết rằng : chỉ giải thích như cách đầu tiên mới là hay. Đã điều phục phiền não, xuất ly phân đoạn tử, lại cũng chứng được Tứ đế thì gọi là ra khỏi nhà (lửa), ngồi ở ngã tư đường.
Cầu diệu trí Phật cũng gọi là đòi xin cha cho xe trâu kia.
1- Hỏi : ba con đều xuất ly phân đoạn tử, mà sao riêng nhị thừa gọi là "Nhập thành", đại tử (vừa chỉ con lớn, vừa chỉ người tu đại thừa) cũng nói là "xuất khổ", thế thì cũng được gọi là "Nhập thành" chứ ?
Đáp : không mệt mỏi ngán khổ, cho nên đại tử chẳng Nhập thành. Đoạn Hoặc, lìa phân đoạn tử cũng được gọi là "xuất trạch". Nếu thích Nhập thành thì cũng chẳng khó gì.
2- Hỏi : nếu đại tử đó chẳng nhập thành, cớ sao đại tử lên xe chẳng nhập thành, hai con trung, tiểu (chỉ Duyên giác, Thanh văn) nhập thành chẳng lên
xe ?
Đáp : ngán khổ, cầu được nghỉ ngơi, Trung Tiểu nhập

thành. Đại tử chẳng ngán khổ, nên chẳng gọi là "nhập chỗ nghỉ". Nói có hai loại con nhập thành, đó là để chứng tỏ Đại tử chẳng nhập thành.

3- Hỏi : ngoài cửa có xe, xe có ba loại, giữa đường đặt ra Hóa thành, vì nhân duyên gì mà chỉ nói có hai thành ?

Đáp : hai xe đối với nhân duyên đại thừa, đặt ra ba xe ở ngoài cửa; thành Quyền đối với quả Thực, đặt ra Hóa thành ở giữa đường. Lý thì giống nhau, sở đối khác nhau. Thi thiết tuy chẳng giống nhau, nhưng thực ra là một.

Thêm nữa, vì họ không có chủng trí, nên khuyên họ học đại thừa, ngoài cửa đặt ba xe.

Hữu dư Niết bàn, đại thừa chẳng cầu, đặt ra hai thành ở giữa đường. Nếu nhập Vô trụ Niết bàn thì chẳng gọi là giả, vì chẳng phải là Hóa thành.

4- Hỏi : ba xe đều đòi, thể hiện lòng mong muốn học được trí tuệ viên mãn. Chẳng mong Nhị diệt, hẳn là chẳng cầu diệt khổ ?

Đáp : đắc quả tự nhiên chứng diệt, nhập thành chẳng thích mong cầu. Diệu trí ắt phải nhờ vào sự tu luyện thêm để "xuất trạch". Cho nên xe cần phải đòi.

Thêm nữa, ở địa vị Tiểu thừa, đến được hóa thành rồi nên chẳng cần đòi. Chưa được chủng trí, bởi vậy phải đòi xe. Nếu giải thích như thế, thì nhị thừa nhập hóa thành chưa được xe nên phải đòi, Bồ tát chẳng nhập thành thì cũng cần đòi Bảo sở. Nghĩa này có thể đúng. Đại thừa đi đến Bảo sở, lẽ ra cũng cần đòi. Đối hóa thành mà chẳng đòi, bởi vậy chẳng bàn vì mỗi loại có yêu cầu riêng, đó tức là đòi vậy.

Kinh văn chỉ nói cha khuyên bảo khiến rời bỏ, đủ biết là các chúng sinh chẳng mời bạn.
Xưa tương truyền rằng : thành là thực hóa diệt khổ, bởi vậy chẳng đòi, xe là chỉ vờ, bởi vậy phải đòi.
Nếu giải thích như vậy thì xe tách rời thành mà có riêng. Đòi với không đòi, nghĩa khác thể xe. Cách giải thích xưa có nghĩa thì thành, hóa thành cũng giống như xe đều cần phải đòi hỏi tìm tòi.
Lại có cách giải thích rằng : xe để phát sơ cơ, nên là chỉ vờ; thành để đề phòng nửa đường thoái chuyển, nên là thực hóa.
Đây thì chẳng thế.
Vì sao ? Vì lúc sơ cơ đòi xe thì đã "xuất trạch" rồi. Hơn nữa, thể chẳng khác nhau, thì hư hay thực có gì mà khác nhau ? Nên giải thích thể của xe của thành là pháp gì ?
Lại có cách giải thích rằng : thành cũng nên tìm, hóa chẳng một đường, bởi vậy chẳng thuyết, cho rằng kinh phần sau nói rằng : "Bấy giờ đạo sư biết bọn người này đã được nghỉ ngơi, không còn mệt mỏi, đã có thể tiến lên phía trước", tức là tìm thành. Đây chính là tìm bảo sở, chẳng phải tìm thành. Tuy dẫn đoạn văn này, nhưng rốt cuộc nghĩa vẫn khó hiểu, nên nghiên cứu kỹ.
Nên nói rằng : theo như đoạn văn dưới, biết họ mệt mỏi uể oải, nên vì họ mà biến ra hóa thành, đó tức là đòi hỏi tìm kiếm vậy.
Hoặc giải : xe là ví với vô dư Niết bàn, trụ quả chưa được, nên phải đòi hỏi. Thành ví với hữu dư Niết bàn, trụ quả đã

được, nên chẳng đòi. Nếu thế thì Bồ tát nay đã tìm xe, lẽ ra cũng là đã được hữu dư, chưa được vô dư.
Cầu vô dư, cho nên gọi là đòi hỏi tìm kiếm (Sách). Vô dư của nhị thừa, tùy theo sự nhậm vận nhất định sẽ được, cần gì phải tu tập đòi hỏi.
Cho nên chỉ nên như nghĩa trước. Niết bàn nói đây, nhị thừa không có gì khác biệt, cho nên xe dê, xe hươu lẽ ra là không có.
*
-Kinh văn : "Này Xá Lợi Phất" tới "một xe lớn".
Tán rằng : đoạn văn này nói chỉ cho một xe.
Có bốn ý :
1. Nêu việc cho xe.
2. Thuyết minh các thứ trang sức.
3. Nói rõ tướng trâu.
4. Nói rõ về những thứ tùy tùng.
Đây là phần đầu.
Quả Phật, được ví như xe trâu, lấy Nhất thiết chủng trí trong tứ trí làm tính, tức Hậu đắc trí. Vì xe lấy Chủng trí trong hai trí Diệu quan sát trí, Bình đẳng tính trí làm thể. Tuy năm trí tuệ, đều là nhất thừa, nay đây chỉ lấy Chủng trí trong Bồ đề tướng làm thể.
Nhất thiết trí rộng hẹp dẫu có sự khác nhau, nhưng ba thừa đều có loại đó của họ. Còn trí phân biệt Tứ đế, mỗi thừa đều có vô lượng tướng.
Chẳng phải là điều mà nhị thừa biết được, thì gọi là Bất cộng đức.

Cho nên kinh nhiều lần nói rằng "cuối cùng khiến được Nhất thiết chủng trí".
Vô phân biệt trí dẫn dắt loại xe Chủng trí này, nghĩa giống như xe trâu nói trên, chứ chẳng phải là thể chủ yếu của xe.
Như Biểu và Vô biểu, tuy đều là giới, nhưng tương tục từ lúc thụ giới theo Tăng cho đến lúc trì giới sau này, chỉ là Vô biểu giới. Biểu giới thì chẳng tương tục, mà chỉ xuất hiện lúc làm lễ, nhờ tác bạch Tứ yết ma hòa hợp mà được, vì lúc khất giới từ Tăng là đã được Biểu rồi. Biểu dẫu là gốc, nhưng chỉ lấy Vô biểu, gọi là Trì phạm giới.
Xe này cũng thế. Một đại sự trước tuy lấy Lý trí làm gốc, nhưng Bản trí, Hậu trí đều là nhất thừa. Nay chỉ lấy Hậu trí gọi là xe, Bản trí gọi là trâu, chẳng nói rằng coi Lý là thể của xe.
Sau trong hóa thành lấy Chân đối đãi với Hóa, mới thuyết Giả trạch diệt, coi đó là hóa thành, thuyết đại Niết bàn chân như diệu lý mà gọi là bảo sở. Mỗi thứ đều chiếm một nghĩa gọi là nhất thừa, sự thừa, lý thừa, hữu vi thừa, vô vi thừa khác nhau, cho nên thể của xe dê, xe hươu đã phân tích như trên.
Thể xe đã vậy, thì muôn đức khác đều thuộc loại trang nghiêm.
Nếu nói như Kinh Niết Bàn và Kinh Thắng Man: "Chỉ lấy chân như làm thể của xe", thì cớ sao đều cho các con một xe, hơn nữa làm sao lại nói là có tướng trang nghiêm, công đức khác nhau ? Làm sao xe trâu lại phóng nhanh như gió ? Làm sao lại có thể nói rằng "Ta có xe lớn thất bảo như

vầy, số xe vô lượng, nên dụng tâm bình đẳng mà đều cho chúng nó, con nào cũng được cho cả".

Song tiểu tử, trung tử cũng đã ra khỏi cửa rồi, tuy chưa được xe trâu, nhưng thuyết đại giáo cho chúng, có người nhất định sẽ được, nên gọi đó là "cho". Chẳng phải là ngay lúc đó đã được cái thể của trí sở thuyên, ví như cho minh châu chưa đắc thể. Cho nên ba loại Ý sinh thân trong Kinh Thắng Man v.v… tức là ba (loại) con vậy.

Kinh này thuyết Sơ địa gọi là Bất thoái địa, còn thuyết về đốn ngộ, về nhân hành đại thừa từ lúc sơ phát tâm tuy cũng là xe, nay lấy nhân hành Bất thoái từ Bát địa trở đi, còn Thất địa trở về trước vẫn còn có phân đoạn (sinh tử).

Cho nên kinh phần sau nói : Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát bất thoái nhờ bảo thừa này thẳng tới đạo tràng.

Phẩm Phương Tiện giải thích "Nhập" tức là Bất thoái chuyển địa.

Nay theo cách giải thích trước từ Sơ địa trở lên lìa phân đoạn tử thì gọi là Bất thoái địa cưỡi nhất thừa.

Kinh Lăng Già gọi từ Sơ địa này trở lên là "ba loại Ý sinh thân".

*

-Kinh văn : "Xe ấy cao rộng" tới "bốn mặt treo chuông nhỏ".

Tán rằng : dưới là thuyết minh về các thứ tu sức trang nghiêm.

Có mười thứ. Ở đoạn này có bốn :

1. Hình lượng. 3. Nhiếp ngự.

2. Nghiêm sức. 4. Chuông đeo.
 - Cao rộng : là chỉ hình lượng. Ví với Phật chủng trí, thể thì cao tột ba cõi, dụng thì rộng khắp mười phương, chiếu hóa được khắp cả pháp giới.
 - Các báu trang nghiêm : đó là chỉ nghiêm sức, vì do phương đức tạo thành mà trí là gốc.
 - Lan can bao quanh : đó là chỉ sự nhiếp ngự : phòng ngự ở ngoài chẳng cho vào, nhiếp thu ở trong chẳng cho ra. Đó tức là Bốn tổng trì, phòng ngự các điều ác chẳng cho nảy sinh, nhiếp thu các điều thiện chẳng để tan mất.
 - Bốn mặt treo chuông : chỉ lục lạc treo. Ý nói dùng Thất biện để rộng độ khắp cả tứ sinh.
*
-Kinh văn : "Thêm nữa ở trên"   tới   "mà nghiêm sức nó".
Tán rằng : đây có hai thứ nghiêm sức :
 5. Che cao.   6. Các thứ trang trí.
Giương mui căng màn, đó là che cao vậy.
Các thứ nghiêm sức hợp lại, đó là chỉ các thứ trang trí.
Dùng Tứ vô lượng tâm mà che chở khắp quần sinh, ví như mui xe, màn treo ở cửa xe. Từ, Bi, Hỉ, Xả mỗi thứ Vô lượng tâm này có đủ các thứ tâm hành thuộc về Hữu tình duyên, Pháp duyên và Vô duyên, giúp cho việc nghiêm sức.
*
-Kinh văn : "Thừng báu dây chằng"   tới   "gối đỏ đặt êm".
Tán rằng : đây có bốn loại nghiêm sức, đó là các loại :

7. Dây chằng. 9. Đệm trải.
8. Tua rủ. 10. Gối êm.
- Dây chằng, đó là bốn nguyện lớn.
Mọi việc tu hành đều phát bốn nguyện lớn :
1) Nguyện đem thiện căn này cùng chung với chúng sinh, kẻ chưa lìa khổ, nguyẹân khiến lìa khổ.
2) Kẻ chưa được sướng, nguyện khiến được sướng.
3) Kẻ chưa phát tâm Bồ đề bỏ ác tu thiện, nguyện khiến phát tâm Bồ đề bỏ ác tu thiện.
4) Kẻ chưa thành Phật, nguyện cho sớm thành Phật.
- Nguyện, ví như thừng báu dây chằng, hướng dẫn các hành khiến sẽ đắc quả, được tâm quyết định thù thắng, nên tà kiến bạo phong chẳng thể khuynh tổn.
Thêm nữa, Kinh Thắng Man nói : "Nhiếp thụ chính pháp là nhiếp thụ mọi nguyện".
Kinh Du Già v.v… nói : "Nói chung có hai nguyện : nguyện cầu Bồ đề, nguyện lợi lạc cho người khác".
- Rủ các tua hoa : đó là tua rủ, tức là Tứ nhiếp rủ lòng nhiếp thụ bốn loại chúng sinh :
1. Bố thí. 3. Lợi hành.
2. Ái ngữ. 4. Đồng sự.
* Chữ [華] có hai âm Hoa và Họa. Dùng hoa để làm giây tua. Hoặc giây tua trang trí hoa mỹ.
- Trải nhiều đệm trải đẹp, đó là nói về đệm trải.
* "Phô" : có nghĩa là trần thiết, ở đây nghĩa là "trải".
[婉筵] Uyển diên (chiếu đẹp), có bản viết là [ ] .
Theo Tự Lâm, chữ [ ] đọc là phiên thiết của Nhất Viễn.

Theo Ngọc Thiên : nghĩa như chữ [紘] Hoành. Chữ Hoành này có nghĩa là mũ. Nay chữ này phải là chữ [婉] có nghĩa là văn vẻ đẹp đẽ. Chữ [   ] nếu chỉ có chiếu nệm thì phải viết là [筵] (Diên). Sách Thiết Vận nói chữ [   ] (Diên): chỉ bộ phận che đỉnh mũ. Theo sách Ngọc Thiên : bộ phận rủ xuống ở phía trước phía sau mũ thì gọi là [ ] (Diên). Nay có nghĩa là nệm đẹp có hoa văn, như các loại chiếu hoa đẹp đẽ dùng làm nệm. Chẳng biết lấy từ đâu. Cho nên về tự diện, nên viết là [婉 筵].

Xưa kia có cách giải thích nói : Tĩnh lự là nệm đẹp, vì tâm thường an xử, vì Tứ thiền trên dưới khác nhau, nên (ví với nệm trải mà) nói là "Trùng phô" (trải nhiều lớp). Lý này chẳng đúng.

Kinh Vô Cấu Xưng nói : "Tứ tĩnh lự là giường, tịnh mệnh là nệm". Thân ngữ ý nghiệp đều không tham, phát tâm hằng du xử, thường hành tịnh mệnh, lìa năm tà mệnh, ba nghiệp đều như thế thì gọi là "Trùng phô".

- Đặt gối đỏ êm, đó là gối êm. Xưa giải thích đó là Niết bàn có thể dứt được sinh tử. Nay giải thích Diệt định có thể dứt được phan duyên, nhờ vậy mà khỏi mệt nên gọi là "gối êm". Gối đã đặt trên xe, chứng tỏ chẳng phải là Niết bàn, chỉ lấy nghĩa Diệt định.

Gối có tiên đan, gối vào sẽ tăng tuổi thọ nên gọi là Đan Chẩm. Vô lậu Diệt định cũng giống như thế, vì tăng thánh đạo. Lý này chẳng đúng, vì Tây vực không có loại này.

- Đan Chẩm : ở đây chỉ gối màu đỏ, ruột gối làm bằng bông nhồi, ngoài là áo gối màu đỏ, nên gọi là Đan Chẩm.

Còn có cách giải thích nói rằng : Thể (gối) tức là ngũ căn gồm Vô lậu, Tín v.v… , phù trì thánh đạo, giống như gối vậy.
*
-Kinh văn : "Kéo bằng trâu trắng" tới "chạy nhanh như gió".
Tán rằng : đây là nói rõ trâu có bảy đức tướng :
(1) Trâu trắng, vì thể tức là Căn bản Vô phân biệt trí dẫn dắt xe Chủng trí, ví như trâu kéo xe. Trắng là gốc của các màu, như hoa sen trắng tiêu biểu cho gốc của các thừa trong kinh, vì là chủ của muôn đức.
Trâu chúa có ba đức :
1. Đức hàng oán, vì có thể trừ được hai chướng.
2. Đức đoan nghiêm, vì nhiều đức trang nghiêm.
3. Đức vận tải, vì tế độ tự tha.
Cho nên ví với trâu mà chẳng ví với ngựa, voi.
Xe ngựa như đại thừa hay tốt, chẳng như xe lừa tiểu thừa trì đọân.
Kinh Niết Bàn nói : Dùng ngựa kéo xe là để tượng trưng cho hình đức lớn so với trâu, hươu, dê hình đức nhỏ, vì vô trụ Niết bàn là tối thắng. Do đó, Kinh Thiện Giới nói : "dùng voi kéo xe".
Nay dùng trâu, vì trâu có ba đức, nên xe đại thừa kéo bằng trâu trắng.
(2) Đẫy đà, vì trong Chính trí thì nội đức viên mãn.
(3) Sắc sạch, vì ba chướng hết hẳn, giới đức đầy đủ
(4) Hình thể thù hảo : thân hình đẹp đẽ.

* Theo Tự Lâm, chữ Thù nghĩa như Hảo (đẹp) Tiếng địa phương ở vùng Triệu, Ngụy, Yên, Đại gọi Hảo là Thù (đều có nghĩa là đẹp).
Kinh Thi có câu : “Tĩnh nữ kỳ thu”ø (người con gái dịu dàng mới xinh đẹp làm sao).
Chữ [好] ở đây đọc là Hảo, có nghĩa là xinh đẹp, tốt. Vì tướng hảo đầy đặn sáng sủa, người và trời đều yêu kính.
(5) Có cân lực lớn :
1/ Dong ruổi khắp mọi nơi. Trí lực viên mãn thâu khắp hết cả mọi lẽ.
2/ Xông pha vào chốn nguy hiểm chẳng biết mệt mỏi, có khả năng hóa độ được mười phương, vào chốn nguy hiểm sinh tử, không biết mệt mỏi.
3/ Gặp kẻ thù oán, ắt thắng, vì phá được mọi chướng, hàng phục được sinh tử.
Có ba nghĩa ấy, nên gọi là đại cân lực.
(6) Bước đi chững chạc, vì hai lý đều chứng, dẫn đến được Hậu trí, oán thân không hai (đều coi như nhau, không phân biệt).
(7) Phóng nhanh như gió, vì chính trí thể tính trong một sát na duyên khắp pháp giới, do đức đại bi, trong thì mọi đức viên mãn, ngoài thì hóa độ chúng sinh, không chậm trễ trì trệ. Vì từ Sơ địa trở lên có thể tiến nhanh tu quán Không, quán Hữu chẳng nấn ná. Tính tuy nhanh nhẹn lanh lợi, nhưng sự tướng thì ung dung.
Bảy đức trên không phải là cái dụng căn bản của chính trí, nhưng do nó mà có, nên được gọi tên đó.

*

-Kinh văn : “Lại có nhiều tôi tớ tùy tùng để hầu hạ bảo vệ”.

Tán rằng : đây là thuyết minh về tôi tớ theo hầu.

Lấy hai trí làm đầu muôn hạnh, thần thông, lục độ, tứ nhiếp, giác phần, giải thoát khỏi phiền não, các pháp lợi sinh đều theo đó mà khởi lên, gọi là “nhiều tôi tớ tùy tòng”.

Kinh Phật Địa nói : ‘Phật có vô lượng Trời, Rồng, Dược xoa, Người, loài Phi nhân v.v… thường theo bảo vệ, cũng gọi là bộc tòng”.

Có chỗ giải thích thể của xe chỉ là Đại bát Niết bàn. Ngoài ra các thứ khác chỉ là đồ trang sức như là Tính công đức, hoặc là Tướng công đức. Bởi vì thể của xe trâu là hai Trí kéo xe, cho nên cách giải thích này như trên đã nói, là sai.

*

-Kinh văn : “Sở dĩ như vậy là vì sao?” tới “thảy đều dồi dào”.

Tán rằng : dưới đây là phần thứ ba, là giải thích sự hoàn thành chí hướng của cha. Có ba ý :

1. Nêu sự giầu có.
2. Ý niệm bình quân.
3. Giải thích nguyên nhân.

Đây là phần đầu.

Sung mãn : có nghĩa là tràn trề, dồi dào. Đủ các tạng hữu vi, vô vi. Thể có khả năng chứa đựng nghĩa, hoặc là hai tạng, ba tạng giáo có thể chứa được Lý.

Nay lấy sở tàng để cấp cho các con.
*
-Kinh văn : “Mà nghĩ như vầy” tới “chẳng nên khác biệt”
Tán rằng : đây là ý niệm bình quân.
Có hai ý : đầu tiên chẳng nên cho Tiểu, sau là đều nên cho Đại.
- Nay đứa nhỏ này : là giả tưởng niệm.
- Vô cực : có nghĩa là vô cùng cực.
- Thuyết hai loại trí gọi là xe tồi.
- Do có chủng tính, phát đại tâm trước, gọi là trẻ nhỏ.
- Có thể làm Phật được nên gọi là con ta.
- Bi tâm bất nhị, gọi là yêu không thiên lệch.
- Nghiêm sức bằng thất thánh tài, gọi là xe thất bảo.
- Mỗi người tự tu trí tuệ viên mãn, Hữu vi trí chẳng phải chỉ có một, gọi là số đó vô lượng.
- Ý muốn bình đẳng, tùy theo căn cơ mà trao cho, gọi là ai nấy đều cho.
Cho khắp đại thừa, chẳng nên khác biệt.
* Chữ [童] đọc là Đồng, nay gọi là Đồng tử. Xưa gọi là Bộc. Xưa viết là [僮] . Nay gọi là Bộc Lệ (tôi tớ). Sách Ngọc Thiên nói: “Ấu đồng” là từ để gọi kẻ còn u mê và chưa tới tuổi đội mũ (tức chưa tới 20 tuổi).
*
-Kinh văn : “Nguyên nhân vì sao ?” tới “huống chi các con”.
Tán rằng : đây là giải thích nguyên nhân.

Quỹ phạp : có nghĩa như "tận", tức là hết, cạn kiệt.
Đem nhất thừa này giả sử cho khắp tất cả chúng sinh năm đường, gồm cả hữu tính lẫn vô tính, định tính lẫn bất định tính của một nước Phật cũng vẫn chẳng hết, huống chi là chỉ cho loại có đại thừa tính và loại Bất định chủng tính là con thật của Phật mà lại sợ chẳng đủ ư ?
*
-Kinh văn : "Bấy giờ các con" tới "chẳng phải là điều vốán mong ước".
Tán rằng : đây là phần thứ tư : vượt mong muốn xưa nay của con.
Đã nói các thừa thì biết rõ là ai nấy tự được chủng trí, chẳng giống với hóa thành, mọi người cùng vào.
*
Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "hư vọng chăng ? ".
Tán rằng : dụ trên thuyết thực, dụ dưới giải thích những điều nghi vấn.
Tức là quyển trên nói rằng : "Các ngươi nên tín giải những điều Phật thuyết, lời chẳng hư vọng."
Chỉ vì chúng nhân ngờ rằng : "đầu tiên Phật thuyết tam (thừa), sau chỉ thuyết nhất (thừa), trước sau khác nhau, thế thì tại sao Phật lại chẳng thành người vọng ngữ ?". Cho nên ở đây phải giải thích điều đó.
Trong văn có ba ý : 1. Hỏi, 2. Đáp, 3. Ấn chứng.
Đây tức là phần đầu.
*

-Kinh văn : “Xá Lợi Phất” tới “chẳng phải là hư vọng”.
Tán rằng : dưới là phần giải đáp, có hai ý : đầu tiên là nêu lên, sau đó là giải thích.
Đây là phần nêu.
- Phàm phu lìa dục, điều phục được phiền não thì gọi là tránh khỏi nạn lửa.
- Lìa nạn cực khổ bức bách của các nẻo trong tam giới thì gọi là bảo toàn thân mệnh.
Vì chưa tránh khỏi cõi người cõi trời, như đang ở nhà lửa, mà toàn được thân mệnh.
* “Miễn” âm đọc là Miễn, có nghĩa là truất bỏ. Sách Ngọc Thiên giải thích là “Xá”, “Thoát”, “Giải”, “Khử”. Nay theo Ngọc Thiên.
*
-Kinh văn : “Vì sao ?” tới “mà cứu giúp họ”.
Tán rằng : dưới là giải thích, có hai ý :
1) Tránh được tai nạn, đó chẳng phải là hư vọng.
2) Huống hồ lại còn cho đại thừa.
Đây là phần đầu : chỉ riêng việc bảo toàn được thân mệnh, thoát ra khỏi ba đường ác, sinh trong cõi người, cõi trời, đã (là) gặp châu báu rồi, huống hồ lại tránh khỏi hoạn nạn, được cứu vớt ra khỏi ngôi nhà lửa tam giới của người, trời.
*
-Kinh văn : “Thế tôn” tới “không hư vọng này”.
Tán rằng : dưới đây là huống hồ còn cho đại thừa.
Có hai ý :
- Ý đầu là chẳng đắc Tiểu, cũng chẳng phải là hư vọng, vì

chẳng trái với ý trước.
- Ý sau là huống hồ lại được đại thừa mà thành lỗi hư vọng sao ?
Đây là phần đầu.
Thoạt đầu nêu lên, sau đó giải thích. Ý trước là giả thiết, hứa cho ba xe, nay tuy chẳng được tiểu (thừa), cũng chẳng trái với ý giả thiết lúc trước, vì tâm cảnh chẳng trái ngược nhau nên chẳng phải là hư vọng.
*
-Kinh văn : "Huống hồ trưởng giả" tới "cho xe lớn như nhau".
Tán rằng : huống hồ được đại thừa mà lại thành hư vọng ư !
*
-Kinh văn : "Phật bảo Xá Lợi Phất" tới "như lời ông nói".
Tán rằng : đây là ấn khả.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "cha của hết thảy thế gian".
Tán rằng : dưới đây là đoạn lớn thứ hai : hợp thuyết. Có hai phần :
- Đầu là hợp thuyết xưa là quyền (thừa).
- Sau là hợp thuyết nay là thực (thừa).
Đó là đoạn từ "Này Xá Lợi Phất ! Như vị trưởng giả đó thấy các con được thoát ra khỏi một cách yên ổn" trở xuống.

Phần đầu có bốn ý :

1. Hợp thuyết tam giới có Phật.
2. Hợp thuyết năm nẻo nguy vong, đó là đoạn từ "để độ chúng sinh (khỏi vòng) sinh lão" trở xuống.
3. Hợp thuyết về việc đặt ra phương tiện quyền nghi. Đó là đoạn từ "thấy các chúng sinh bị sinh lão bệnh tử" trở xuống.
4. Hợp thuyết về nếu theo lời (Phật) thì tránh khỏi hoạn nạn. Đó là đoạn từ "Này Xá Lợi Phất ! Nếu có chúng sinh trong có trí tính" trở xuống.

Dụ đầu có sáu ý :

1. Xứ sở. 2. Gia chủ.
3. Của cải . 4. Già trẻ.
5. Tướng nhà. 6. Cửa rả.

Nay hợp thuyết 5 thứ, chẳng hợp thuyết cửa rả.

Đoạn văn này có 2 ý :

1) Hết thảy thế gian : là nói về xứ sở.
2) Cha : là nói về gia chủ.

Thế gian : chỉ hữu tình thế gian và khí thế gian.

Kinh Vô Cấu Xưng nói : "Cõi đất của các hữu tình là cõi Phật nghiêm tịnh của Bồ tát". Cho nên lấy hai loại thế gian này gọi là đất nước Phật, vì con người là gốc của nước, gốc bền thì nước yên và làm cho thiên hạ thành ngôi nhà sáng sủa.

Cha : có nghĩa là sinh thành dưỡng dục, khiến các chúng sinh, sinh trưởng thiện căn, nối ngôi của cha là Phật, nên gọi là cha.

*

-Kinh văn : “Đối với các nỗi sợ hãi” tới “vô lượng tri kiến”.

Tán rằng : dưới đây là ý thứ ba, nói về của cải.

Đây là hợp thuyết về đa điền (nhiều ruộng). Dứt hết các nỗi sợ hãi v.v… , hợp thành Đoạn điền. Vô lượng tri kiến hợp thành Trí điền.

Sợ hãi có năm thứ :

1. Bất hoạt úy (sợ về sinh kế : sợ chẳng đủ sống) do phân biệt (chấp) ngã, nên khởi lên lòng tham ái đối với của cải, với đời sống.

2. Ác danh úy (sợ tiếng xấu) : vì làm những điều chẳng lợi ích gì, nên có ý sợ sẽ bị oán vọng.

3. Tử úy (sợ chết) : do có ngã kiến, nên nảy ra ý nghĩ lo sợ mình sẽ bị mất mát hủy hoại.

4. Ác thú úy (sợ nẻo ác) : chẳng gặp chư Phật, sợ nảy ra nghiệp ác.

5. Khiếp chúng úy (sợ uy đức đại chúng) : thấy quả mình chứng được kém cỏi, người khác hơn mình, nảy ra nỗi lo sợ sẽ bị suy não ưu hoạn, cho rằng mình sẽ bị tan cửa nát nhà, sẽ bị diệt vong, đủ mọi thứ khổ.

Trên đây là hợp thuyết về khổ quả sinh tử. Vô minh ám tế ngu si tăng nhiều, bởi vì Hoặc nghiệp là gốc. Đó là khổ nhân chẳng hết, qua lại chẳng cùng. Nay theo thứ tự phối với vô minh ám tế. Hoặc theo như thứ tự mà phối với mê muội về Tam bảo. Do chứng lý, đoạn Hoặc, dứt hẳn không sót, nên các Đoạn đức vô vi viên mãn, thành tựu tri kiến

Trí đức viên mãn.
*
-Kinh văn : “Lực, Vô sở úy” tới “Ba la mật”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết về của cải vô lượng, về nội đức trí tuệ cùng phương tiện thiện xảo, đều đã đầy đủ để sang tới bờ bên kia.
Trên đây tất cả là hợp thuyết về của cải. Nếu theo Kinh Vô Cấu Xưng thì phiền não là tôi tớ, hoặc là theo văn này thì thần thông ngoại hóa là tôi tớ, do trí tuệ sai khiến nên dựa vào đó mà thuyết.
*
-Kinh văn : “Đại từ đại bi” tới “hằng cầu việc thiện”.
Tán rằng : đây là ý thứ tư : hợp thuyết về tuổi tác già yếu. Người già lại càng thương xót lớp trẻ, cho nên đại từ đại bi.
Việc làm không bỏ, cho nên thường không uể oải mệt mỏi.
Phàm làm việc gì đều suy nghĩ quan sát kỹ lưỡng, có đầu có cuối, không bỏ giữa chừng, nên ắt phải đặt pháp hay, hằng cầu việc thiện.
Trong này tức là nói về ba đức : Ân, Đoạn và Trí đức, cứ theo như thứ tự mà phối với ba loại trưởng giả nói trên, vì tự tha đều lợi, thể hiện sự tu lâu nhờ bi mà trí mãn.
*
-Kinh văn : “Lợi ích hết thảy” tới “ngôi nhà bị cháy cũ nát”.
Tán rằng : đây là ý thứ năm : hợp thuyết về tướng nhà,

cũng là nơi hợp thuyết về tướng nhiều nhà, vì là phổ biến khắp cả ba cõi.
Để làm lợi cho năm nẻo, cho nên Phật đã thị hiện sinh ra trong đó. Cho nên dụ trước nói rằng "nếu ta cùng các con chẳng kịp thời ra khỏi nhà lửa", tức là vì chúng sinh mà Phật thị hiện ở trong sinh tử. Phật thị hiện ở thân đời nay mới từ nhà lửa mà ra, điều này giải thích lý do việc Phật nhập trạch.
Cũng có chỗ giải thích rằng : lợi ích đây, là chỉ cửa rả. Vì Phật vì muốn lợi ích cho chúng sinh, cho nên nhập trạch, chúng sinh y theo lợi ích ấy mà xuất trạch. Đó tức là Giáo Hạnh nhất thừa.
*
-Kinh văn : "Để độ chúng sinh" tới "Tam miệu Tam Bồ đề".
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ hai, là hợp thuyết dụ năm nẻo nguy vong.
Thí dụ này có bốn ý :
1. Người đông. 2. Nhà nát.
3. Lửa cháy. 4. Các con vẫn ở trong nhà.
Nay hợp thuyết có bốn :
1. Để độ chúng sinh, hợp thuyết về số người rất đông.
2. Sinh lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ não, hợp thuyết ví với nhà cửa mục nát nguy hiểm.
3. Ngu si, tối tăm, lửa ba độc bao trùm, hợp thuyết ví với tai họa cháy nhà khởi lên ở khắp nơi.
4. Giáo hóa khiến được quả Bồ đề, hợp thuyết ví với việc

chúng sinh chơi ở trong nhà lửa.
- Sinh lão bệnh tử, ưu bi khổ não : ví với nhà cửa mục nát nguy hiểm, là vô thường và khổ trong tứ uẩn, nhất nhất đều có sinh lão bệnh tử.
Nếu cứ theo thứ tự mà lần lượt ví với nhà cửa mục nát nguy hiểm thì nghĩa hơi khó hiểu. Có khi đây là chỉ tất cả tác hại của việc nhà hư hoại.
Cứ thực mà xét thì lý nhà cửa mục nát là chung cho cả ba cõi, cho nên ví với nghĩa tứ uẩn như trên đã nói. Nay lấy pháp biến đổi của tứ tướng trong Dục giới để nêu lên tác hại ở đó, gọi là nói rõ nỗi khổ của ba cõi. Để khiến cho lòng chúng sinh chán ghét cảnh sinh lão bệnh tử thật sâu sắc, cho nên đã thuyết về tác hại của ngôi nhà sinh lão bệnh tử bị hư hoại. Chẳng thế thì cớ gì mà tai họa cháy nhà lại nổi lên từ khắp nơi ?
Phiền não trong tất cả ba cõi đều ví với nhà cửa mục nát nguy ngập. Nhưng chỉ thuyết minh về quả khổ của cõi Dục giới. Các con chơi ở trong đó có kẻ là đại thừa tính, ví như trưởng tử, như chân tử (con đẻ) do vợ sinh ra. Còn những kẻ chưa phát tâm thì gọi là tam giới tử, sau khi phát tâm rồi dần dần mói chứng được Bồ đề.
*
-Kinh văn : "Thấy các chúng sinh" tới "bị đủ loại khổ".
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ ba hợp thuyết về việc Phật thấy cảnh khổ của chúng sinh bèn đặt ra phương tiện quyền nghi để cứu khổ.

Hợp dụ trên có bốn ý :
1. Thấy cảnh khổ thì bi mẫn chúng sinh.
2. Tỏ rõ chẳng hy vọng đại thừa.
3. Nghĩ phương tiện cứu giúp.
4. Chính thuyết tam thừa.
Ở đây hợp thuyết cũng có bốn :
• Đầu tiên là hợp thuyết về lòng bi mẫn chúng sinh.
• Thứ hai là đoạn từ "Này Xá Lợi Phất ! Thấy chuyện này rồi, ta liền nghĩ như vầy : ta là cha của chúng sinh" trở xuống, đó là hợp thuyết về sự tỏ rõ chẳng có hy vọng đại thừa.
• Thứ ba là đoạn từ "Này Xá Lợi Phất ! Giống như vị trưởng giả kia tuy thân và tay có sức lực mà chẳng dùng đến" trở xuống, đó là hợp thuyết về nghĩ phương tiện cứu giúp.
• Thứ tư là đoạn từ "Mà nói rằng : các ngươi không được thích trụ ở ba cõi" trở xuống, đó là hợp thuyết về chính thuyết tam thừa.
Trong hợp thuyết về sơ dụ có hai ý :
1/ Bi mẫn chúng sinh.
2/ Sự đáng bi mẫn.
Trong đoạn này :
"Thấy các chúng sinh" là hợp thuyết về lòng bi mẫn chúng sinh.
Từ "bị sinh, lão, bệnh, tử" trở xuống : đó là các sự đáng bi mẫn.
Trong các sự đáng bi mẫn, đầu tiên là hợp thuyết về khổ

tướng, sau đó hợp thuyết về lạc trước (ham vui).
"Chúng sinh chìm đắm ở trong đó": đó là hợp thuyết về khổ tướng.

Trong này đầu tiên nói rõ bảy nỗi khổ ở Dục giới, sau đó đoạn "biết bao nỗi khổ như vậy" là nói rõ về Sắc giới, Vô sắc giới.

Sắc giới, Vô sắc giới đều có nỗi khổ thứ tám tóm thâu mọi thứ khổ do ngũ thủ uẩn gây ra.

Thuyết minh về nỗi khổ của Dục giới có bốn ý :

1. Bốn tướng giao xâm.
2. Năm dục tranh đua.
3. Bủn xỉn tham lam đốt thiêu bức bách.
4. Các nẻo luân hồi.

- Ba thứ đầu là nỗi khổ đời này, một thứ sau là nỗi khổ đời sau.
- Bốn tướng giao xâm tức là tứ khổ.
- Năm dục tranh đua, và bủn xỉn tham lam thiêu đốt bức bách, đó là Cầu bất đắc khổ.
- Trong năm nẻo luân hồi, mới thể hiện rõ Ái biệt ly khổ, Oán tăng hội khổ cùng biết bao nỗi khổ khác, tức là thâu tóm hết thảy mọi nỗi khổ do ngũ thủ uẩn gây ra. Như vậy là thâu tóm hết cả tám nỗi khổ rồi.

Đoạn văn này chính là nói về bốn tướng giao xâm, năm dục tranh đua. Trong thí dụ trước đã nói về việc nhìn thấy nhân hỏa (lửa) mà sợ hãi. Đây hợp thuyết về việc nhìn thấy quả khổ mà nảy ra ý bi mẫn. Nhân quả chứng minh cho nhau, đều đáng ta thán, nhân trước quả sau đều bức bách

nhau, đều đáng bi mẫn, đều đáng chán ghét.
Đối Pháp luận nói rằng :
- Sinh khổ là chỗ dựa của mọi nỗi khổ, bị mọi nỗi khổ bức bách, chín tháng mười tháng ở trong thai tạng như ở trong hố phân bẩn thỉu, phải chịu đựng lâu dài đủ mọi thứ khổ như nóng lạnh v.v… ; ở giữa sinh thực tạng như bị hai trái núi chèn ép phải đi thẳng ra sản môn (lỗ đẻ), nỗi khổ khó mà chịu đựng nổi, thình lình ra ngoài bị gió thổi như dao cắt dùi đâm, bất giác kêu thất thanh, quên bẵng cả sự nghiệp trước kia. Đó gọi là sinh khổ.
- Lão khổ có nghĩa là do thời gian biến đổi cho nên khổ. Thân phần nặng nề, các căn nẫu tối, da dẻ nhẽo nhăn, đi đứng lom khom, ăn ngủ chẳng yên, đứng ngồi rên rỉ, hen xuyễn ợ hơi, làm lụng chậm chạp, bị người khinh rẻ, càng nặng thế tình, sự đời đều hết. Đó gọi là lão khổ.
- Bệnh khổ có nghĩa là tứ đại biến dị, chẳng được thích nghi, cho nên khổ. Trăm đốt nhức nhối, chân tay đau đớn, có thể hủy hoại mọi sự an ổn sung sướng, như mưa đá bỗng trút xuống làm tổn hại cho lúa mạ tươi tốt.
Do đó, trong kinh nói rằng : như có người trẻ khoẻ đẹp trai, vương phi yêu trộm dấu thầm sai người đưa thư hẹn cùng tư thông, người ấy bị vua bắt được liền móc mắt, xẻo tai xẻo mũi, chặt cả chân tay, hình dung bỗng đổi bị người ghét bỏ khinh rẻ, đã bị bệnh khổ bức bách khó mà chịu nổi như vậy, lại bị người ta ghét bỏ như vậy. Đó là bệnh khổ.
- Tử khổ có nghĩa là thọ mệnh biến hoại cho nên khổ. Dao gió mổ xẻ chân tay tách tháo đốt khớp, không chỗ nào

không đau đớn, mở miệng than dài, chân tay quờ quạng trợn mắt sùi bọt, sờ mó hư không, mồ hôi vã ra, cứt đái dầm dề.
Kinh Niết Bàn nói : người chết ở chỗ hiểm nạn mà không có tiền lương gạo bị, chỗ đến thì xa xôi mà không có bầu bạn, muốn vào mà không có cửa ngõ, không có nơi chốn, dẫu không có chỗ nào đau chẳng thể chữa trị, cứ đi mà không gì ngăn cản cho đến (chỗ chết) chẳng được giải thoát. Không hủy hoại gì mà người nhìn thấy đều buồn rầu đau đớn, chẳng phải là do vẻ xấu xí khiến người ta phải sợ. Tiếng gọi bên tai mà chẳng thể biết. Đó gọi là tử khổ.
Xưa dẫu mượn sự tắm gội, chung quy ắt thành bất tịnh; xưa kia dẫu mượn sự trát phấn tô son xông sức hương thơm, chung quy ắt trở thành thối bẩn; thời xưa thì là ngôi vua nhiều của cải châu báu vinh hoa thịnh vượng, họ hàng thân thích vợ lớn vợ nhỏ nhiều hàng vạn ức, lúc này thì phút chốc bỏ hết, một mình đi đến đời sau, không một ai theo. Thây xác nằm ngửa đặt trên giường gối, cha mẹ vợ con đấm ngực nức nở, mọi người hờ khóc xõa tóc vỗ đầu, dẫu trong lòng họ buồn thương lưu luyến, nhưng cuối cùng vẫn phải đau xót mà chia lìa mãi mãi.
Hoặc chôn quàn ở nơi lăng mộ, xương mục thịt tiêu; hoặc phơi thây để thí bỏ thịt trên thân cho chim muông kiến mối đua nhau xé rỉa; hoặc hỏa thiêu khói tỏa khét um, khiến mọi người xúm xít xung quanh phải thở than thương cảm, buồn thương gào khóc khản hết cả tiếng, cùng trở về quê. Chỉ còn sót đống tro tàn một mình riêng theo gió bụi. Bình

sinh ý khí riêng lướt mây cao, một sớm lìa đời dãi dầu sương nguyệt. Vì vợ con mà tranh đấu, bon chen tiền tài lợi lộc để đến nỗi rối loạn tơi bời, đấu cùng danh gia vọng tộc để đến nỗi gây thù kết oán. Tranh vinh hoa hại mệnh người khác. Bỗng nhiên lìa đời đi hẳn, rơi mãi vào đường tối tăm, một mình chịu họa vì đã gây tội ác, còn vợ con vẫn yên ổn phè phỡn nhởn nhơ. Khi xưa làm điều ác chỉ vì vợ con, tới lúc sa vào ba đường nào ngờ riêng mình bị khổ. Thật đáng buồn thương ! Thật đáng buồn thương ! Chẳng đáng răn sao ! Đó gọi là tử khổ.

- Ưu bi khổ não : Kinh Đạo Vu nói rằng : "Cảm nhớ việc xưa, nói năng buồn bã thì gọi là ưu. Nghĩ nhớ liên tục thì gọi là bi. Sự khổ bức bách thì gọi là khổ. Phiền não trói buộc thì gọi là não".

Kinh Thập Địa nói : "Lúc tử biệt ly, người ngu thì tâm tham chấp xốn xang đó gọi là ưu, phát ra tiếng hờ khóc đó gọi là bi, ngũ căn đối nhau đó gọi là khổ, ý căn đối nhau đó gọi là ưu, ưu khổ nhiều mãi đó gọi là não. Cũng vì ngũ dục tài lợi cho nên bị đủ thứ khổ. Chim vì ăn mà quên thân, người vì của mà mất mạng".

Kinh Vô Lượng Thọ nói : "Người thế gian vì không có ruộng nương nhà cửa mà sinh lòng ham muốn thì cũng ưu lo, có ruộng nương nhà cửa mà bủn xỉn giữ bo bo thì cũng ưu lo. Ngũ dục tài lợi thảy đều như vậy. Sợ năm nhà xâm lấn, ngại bị láng giềng cướp đoạt, bởi vậy mà sinh ra khổ".

*

-Kinh văn : "Lại vì tham trước" tới "Oán tắng hội

khổ”.
Tán rằng : đây là chỉ xan tham thiêu bức, các nẻo luân hồi vậy.
Của đã được rồi thì tham trước, vật vẫn chưa được thì truy cầu, cho nên sinh ra nhiều nỗi khổ. Ngũ dục nói trên cũng tức là loại Cầu bất đắc khổ này.
Trong Kim Cương Bát Nhã luận khi giải thích câu kinh : “bố thí châu báu đầy khắp hằng hà sa số thế giới chẳng bằng trì niệm một bài kệ bốn câu”, thì nói rằng : “vì của cải sinh ra phiền não nhiều như vi trần thế giới, lại chính là nhờ trì kinh mà diệt được các phiền não đó, cho nên thí của phúc nhỏ, trì kinh phúc nhiều”.
Nỗi khổ của năm nẻo luân hồi, tới phần tụng sẽ giải thích.
- Bần cùng khốn khổ : chỉ trong cõi người.
- Ái biệt ly, Oán tắng hội : chung cho người trời. Đó là như việc có vị con trời có sức mạnh, vào trong cung trời cướp vợ con trời đuổi ra khỏi cung trời v.v…
Như Du Già quyển đệ tứ thuyết minh đầy đủ về nỗi khổ của chư thiên, ngũ thú v.v…
Tướng địa ngục v.v… trong tụng sẽ nói.
Vì trong cõi người cõi trời, cảnh cõi thù diệu, có nhiều nỗi Ái biệt ly khổ, Oán tăng hội khổ, bởi vậy thuyết minh thiên về các cõi đó. Cần nói rộng thì dẫn Du Già để chú thích chỗ này và sự tranh đấu của loài phi thiên v.v…
*
-Kinh văn : “Đủ mọi thứ khổ như vậy”.
Tán rằng : trên kia nói Dục giới có bảy nổi khổ: hiện tại,

hậu thế, ngũ thú khổ v.v… đủ ba loại khổ.
Sắc giới chỉ có hoại khổ, hành khổ vì có lạc, xả.
Đối Pháp khi dẫn câu kinh : “Sắc giới có hoại khổ”, thì nói rằng “Nhập biến hoại tâm”.
Vô sắc giới chỉ có một loại khổ là hành khổ, vì không có lạc thụ.
Cõi Dục giới có đủ tám loại khổ, các cõi trên không có bảy loại đầu.
*
-Kinh văn : “Chúng sinh chìm đắm ở trong” tới “chẳng cho là họa”.
Tán rằng : dưới là hợp thuyết về đắm chấp các lạc.
Chẳng dùng tỷ trí để mà thấy, chẳng dùng hiện trí để mà biết, chẳng kinh quả khổ, chẳng sợ nhân khổ, chẳng chán chung mọi khổ, chẳng cầu giải thoát, do đó rong ruổi trong nẻo thiện nẻo ác mà chẳng hề coi đó là tai họa đáng lo.
Ví như kẻ ngu si nghịch phân tro đất cát, ví như kẻ si ngốc rơi vào trong lò nóng, chưa coi bụi bẩn lấm lem là điều xấu hổ, há cho lửa đốt là đau !
*
-Kinh văn : “Này Xá Lợi Phất” tới “khiến chúng rong chơi”.
Tán rằng : dưới là hợp thuyết về tỏ rõ chẳng hy vọng dùng đại thừa để giáo hóa.
Dụ trên có bốn ý :
1. Nghĩ tới đại thừa Quả hóa (giáo hóa bằng quả đại thừa).
2. Nghĩ tới đại thừa Nhân hóa (giáo hóa bằng nhân đại

thừa).
3. Ba là Tùy thị đại thừa Hành hóa (tùy nghi thị hiện giáo hóa về hạnh đại thừa).
4. Không hy vọng dùng đại thừa để giáo hóa.
Ở đây hợp thuyết có ba, chẳng hợp thuyết về Tùy thị đại thừa hành hóa.
Đoạn này là hợp thuyết đầu tiên về sơ dụ.
Đoạn từ "Này Xá Lợi Phất ! Như Lai nghĩ" trở xuống, là hợp thuyết về dụ thứ hai.
Đoạn từ "Sở dĩ như vậy là vì sao" trở xuống, là hợp thuyết về dụ thứ tư.
"Niềm vui vì được trí tuệ Phật" là hợp thuyết về thân Phật có lực.
"Dùng kỷ án" (bàn ghế) : là để cứu ngay các nỗi khổ của hạng Độc giác.
"Khiến chúng rong chơi" là hợp thuyết về tay Phật có lực.
Dùng áo xiêm là để cứu ngay các nỗi khổ của hạng Thanh văn.
Ở đây ý nói "Hay là dùng hai thứ có tác dụng mầu nhiệm là trí tuệ cùng đại thần thông của Phật mà cứu ngay nhị thừa ra khỏi cảnh khổ chăng ?".
*
-Kinh văn : "Này Xá Lợi Phất" tới "nhờ vậy mà được độ".
Tán rằng : đây là hợp thuyết về việc nghĩ tới đại thừa nhân hóa.
Nhà chỉ có một cửa, chỉ có Bồ tát (đứa con lớn) mới ra lọt.

Nếu ta truyền thụ cho trí tuệ, thần thông ngay, thuyết về nhân đại thừa để giáo hóa nhị tử (đứa con giữa và đứa con nhỏ, tức là nhị thừa), bỏ chẳng thuyết về phương tiện ba thừa, thì nhị thừa khí lượng nhỏ hẹp chẳng thể y theo mà tu hành để thoát khỏi các thứ khổ. Cửa đã nhỏ hẹp, có khi họ sẽ bị sa sảy rơi rớt.
Ý này cũng là hợp thuyết về việc mật thuyết các sự đáng sợ, không để cho họ bị lửa đốt hại.
*
-Kinh văn : “Vì sao như vậy ?” tới “trí tuệ của Phật”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết về không hy vọng dùng đại thừa để giáo hóa.
Phật tuệ sâu sắc, sao mà hiểu được ?
Nhị thừa trí nông, nên chẳng hy vọng tranh thủ được.
*
-Kinh văn : “Này Xá Lợi Phất” tới “xe lớn châu báu”.
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ ba, hợp thuyết về việc Phật nghĩ phương tiện để cứu vớt.
Có hai phần : phần đầu là dụ, phần sau là hợp thuyết.
Đây là phần đầu.
Chẳng dùng trí tuệ thân lực, cũng chẳng dùng thần thông thủ lực, chỉ dùng phương tiện ngôn thuyết khuyên bảo động viên, độ cho các con ra khỏi nhà lửa rồi sau mới cho xe lớn (ví với đại thừa). Điều này chứng tỏ Phật là trợ duyên, còn chúng sinh phải tự mình tu hành diệu hạnh mới ra khỏi được vòng sinh tử. Cho nên Phật tỏ lời khuyến khích, răn bảo, chứ chẳng phải là do Phật lực, còn chúng

sinh tự mình chẳng tu nhân mà có thể được thành Phật.
* "Miễn": giúp đỡ khuyến khích, có bản viết thành [免], chẳng đúng với nghĩa ở đây.
*
-Kinh văn : "Như Lai cũng lại" tới "Phật thừa"
Tán rằng : đây là hợp thuyết thu nhiếp trí tuệ và thần thông lại, chỉ làm phương tiện khuyên chúng sinh hãy thoát khỏi ba cõi.
Phật như thầy thuốc giỏi căn cứ vào bệnh mà cho thuốc, chỉ làm phương tiện giáo hóa cho họ biết muốn như thế nào. Thầy thuốc giỏi há có thể dùng dao dùng tay cắt bỏ bệnh ở trong bụng, chẳng cho thuốc thang mà được sao !
*
-Kinh văn : "Mà nói như vầy" tới "thì bị đốt cháy".
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ tư : hợp thuyết về chính thuyết ba thừa. Có bốn phần :
• Phần đầu khuyên nên chán ba cõi.
• Phần hai là khuyên nên lấy tam thừa.
• Phần ba là lấy mình làm dẫn chứng.
• Phần bốn là tán thán đức tốt trội của thừa.
Đây là phần đầu.
Nhà lửa tam giới là nội thể, ngũ trần thô tệ là ngoại cảnh. Khuyên lìa nội ngoại khổ quả thể, chớ sinh tham trước. Do tham trước, nên phiền não thiêu đốt càng thêm khổ đau. Khuyên bỏ nhân ác, dẫu có Diệu quả, thể trong là thân kim cương, ngoài là ngũ trần vi tế, cũng nên ưa thích cầu mong các tướng tịnh độ, mà chưa nói rõ.

*

-Kinh văn : "Ngươi mau mau ra khỏi ba cõi" tới "Phật thừa".

Tán rằng : khuyên lấy ba thừa.

*

-Kinh văn : "Ta nay vì ngươi" tới "dẫn dụ chúng sinh tiến tới".

Tán rằng : đây là lấy bản thân mình làm dẫn chứng.

Bảo : nghĩa như đáng, tín, chứng.

Nhậm : nghĩa như bảo, an, khả, trì.

Ta có thể bảo đảm với ngươi : ý nói có thể bảo đảm là nói chẳng bao giờ sai. Các ngươi hãy tranh thủ, chớ sinh nghi hoặc.

Pháp tam thừa thực sự là pháp hay. Ta bảo đảm với ngươi. Ngươi cứ lấy pháp đó, siêng năng tinh tiến. Như thế gian mua sắm đồ vật, nếu không có người bảo đảm tin cậy thì biết vật đó chẳng phải của thật. Có người bảo đảm thì biết đó là của tốt. Tam thừa cũng thế, ta có thể bảo đảm chắc chắn. Còn sinh tử chẳng phải thật, ta chẳng thể bảo đảm.

*

-Kinh văn : "Lại nói như vầy" tới "không y cầu gì".

Tán rằng : đây là tán thán đức thắng trội của thừa. Có hai phần :

- Phần đầu nói rõ tam thừa chẳng giống sinh tử.
- Phần sau thuyết minh về đức thắng trội của thừa.

Đây là phần đầu.

Sinh tử bị thánh quở, tam thừa được thánh khen. Sinh tử

trói buộc, phiền não tăng mãi, chẳng được tự tại.
Tam thừa vô lậu, nên chẳng bị trói buộc, mới gọi là tự tại. Pháp hữu lậu gọi là hữu y (có sự dựa dẫm). Quả dị thục y vào Nhân dị thục mà thành ra quả. Hạng thắng trội trong vòng sinh tử hữu lậu là người và trời, còn có ba điều cầu. Tam thừa chẳng thế, chẳng phải là thứ sở cầu mà lấy được. Đó là thứ không có lỗi lầm mà vẫn cầu, chứ chẳng phải là thứ không có lỗi lầm nên chẳng cầu.

Ba thứ cầu là : 1. Dục cầu

2. Hữu cầu

3. Tà phạm hạnh cầu.

• Dục cầu : Du Già luận nói : "Kẻ bị đọa vào Dục cầu thì hết thảy đều là ba loại dục sinh, không thêm không bớt".
Ba loại dục sinh là :

1/ Hiện trụ dục trần sinh, chỉ người và trời từ Tri Túc thiên trở xuống.

2/ Tự biến dục trần sinh, chỉ cõi Dục thiên thứ năm.

3/ Tha biến dục trần sinh, chỉ cõi Dục thiên thứ sáu.

• Hữu cầu : Kẻ đọa vào hữu cầu thì hết thảy đều là ba loại lạc sinh :

1) Ly sinh hỷ lạc, tưới gội thân nó.

2) Định sinh hỷ lạc, tưới gội thân nó.

3) Dĩ ly hỷ lạc, tưới gội thân nó.

Sơ định, nhị định, tam định cứ theo thứ tự mà phối với các lạc sinh này. Vì ở Bất khổ bất lạc tịch tĩnh sinh xứ, kẻ khởi thoái cầu rất ít, cho nên Đệ tứ định không lập thành Sinh.

• Tà phạm hạnh cầu : chỉ các ngoại đạo cầu Tứ vô sắc, coi

đó là Niết bàn giải thoát xứ.
Nay chẳng phải là ba thứ cầu ấy, nên gọi là vô cầu, dẫu có Phạm hạnh cầu nhưng vì vô lậu, nên đó tức là Vô thượng chính phạm hạnh cầu, chẳng phải là Tà phạm hạnh cầu.
*
-Kinh văn : "Dùng ba thừa này" tới "yên ổn khoái lạc".
Tán rằng : dưới đây là thuyết minh về đức thắng trội của tam thừa.
Chính thức dùng tam thừa rồi, thì cứ tự mình vui sướng với Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác, Bát thánh đạo, Tứ thiền, Cửu định, Bát giải thoát, Tam tam muội v.v… liền được vô lượng yên ổn khoái lạc, đâu còn như vòng sinh tử nhiều nỗi khổ sở.
*
-Kinh văn : "Này Xá Lợi Phất" tới "ra khỏi nhà lửa".
Tán rằng : dưới đây là đoạn lớn thứ tư : hợp thuyết về y theo lời Phật tránh khỏi hoạn nạn.
Ba thừa chia làm ba. Mỗi thứ đều có hai : đầu là pháp thuyết, sau là hợp thuyết.
Đây là phần đầu.
Mỗi thứ đều có bốn lực :
1. Nội trí tính là Nhân lực, vì là tính chủng tính.
2. Theo Phật Thế tôn, đó là Thiện hữu lực. Phật làm duyên cho, nên gặp Phật; nếu chẳng gặp Phật, lúc ban đầu ắt phải y theo Phật pháp mới được phát tâm, đó gọi là Thiện hữu lực.
3. Nghe pháp mà tín thụ, đó gọi là Tác ý lực, vì là Tập

chủng tính.
4. Chăm chỉ tinh tiến, đó là Tư lương lực.
Lấy cần cù tinh tiến làm đầu thu nhiếp mọi hành, y vào bốn thắng lực là : Nhân lực, Thiện hữu lực, Tác ý lực, Tư lương lực; chuyên tự tu hành để cầu Niết bàn, đó gọi là Thanh văn thừa.
Nghe pháp tự hành, chẳng thể hoá tha, gọi là tự cầu, chứ chẳng phải là chẳng cầu Phật dạy cho đệ tử.
Du Già giải thích rằng : "chư Phật thánh lấy giáo thanh làm đầu. Theo thầy theo bạn được nghe giáo thanh ấy mà chứng thánh quả, nên gọi là Thanh văn". Vì là do được nghe âm thanh, đó là Y chủ thích.
Phẩm Tín Giải ở dưới giải thích rằng : "nhờ giáo thanh của Phật khiến hết thảy được nghe, cho nên gọi là Thanh văn", đây cũng là Y chủ thích hoặc Hữu tài thích. Cách trước thông với Định tính, cách sau thông với Bất định tính.
Cầu Niết bàn ở đây, là lấy Chủng trí sở học làm xa thể (thể của xe), chẳng phải lấy Niết bàn làm xa thể. Trong đoạn văn này, điều ấy lược đi, cho nên tới phần sau ắt hẳn sẽ biết.
*
-Kinh văn : "Nếu có chúng sinh" tới "ra khỏi nhà lửa".
Tán rằng : đây chỉ có ba lực, lược bỏ không nói Nhân lực. Kẻ cầu Tự nhiên tuệ thì chẳng cầu cùng Phật đồng thời xuất thế, vì chẳng phải là thấy Phật rồi mới đắc quả.
Như có kinh nói Phật Thích Ca xuất thế, năm trăm vị Độc giác từ trong núi ra tới chỗ Phật. Cho nên trong Kinh Nhân

Vương có Độc giác chúng, đã thành đạo từ trước rồi sau mới gặp đức Thế tôn.Chẳng giống như Thanh văn đắc đạo ở chỗ Phật. Cho nên gọi là tinh tiến cầu Tự nhiên tuệ, có thể chứng đạo được.
Thích một mình hoàn thiện chứng lý tịch diệt, đó là nghĩa Độc giác (một mình giác ngộ), vì xuất hiện ở đời không Phật, có khả năng chứng được đạo, một mình tự hoàn thiện chứng lý tịch diệt.
Thêm nữa, nhờ tuệ này mà biết sâu nhân duyên các pháp, đó là nghĩa của Duyên giác. Cho nên Du Già nói rằng : "Hoặc quán đãi duyên mà chứng thánh quả, cho nên gọi là Duyên giác, vì quán mười hai Duyên khởi mà chứng quả"û.
Bích Chi Phật, phương đây gọi là Độc giác. Độc giác có hai loại :
1) Bộ hành.   2) Lân giác.
Loại đầu có thể được thấy Phật, loại sau ắt chẳng được thấy. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : "Bồ tát ở cõi trời Đâu Suất lúc sắp hạ sinh có mười tướng hiện. Tướng thứ ba là ở bàn tay phải phóng đại quang minh gọi là Nghiêm tịnh thế giới. Trong tam thiên giới nếu có Độc giác gặp ánh sáng này rồi thì mau chóng nhập Niết bàn. Nếu chẳng nhập thì lực Phật quang sẽ dời đi đặt ở nước các Phật ở phương khác, chẳng được thấy Phật".
Biết rõ Độc giác mãn trăm kiếp thì thành Lân Giác, chẳng thế thì là Bộ Hành. Nếu từ Thanh văn giải thoát phần vị mà làm Độc giác, thì thành Lân Giác dụ, vì có thể được một

trăm kiếp, thời gian còn dài. Nhập tứ thiện căn làm Độc giác thì thành Bộ hành, vì thời gian còn lại ngắn. Độc chứng mà giác, đãi duyên mà giác, đều là Y chủ thích.
*
-Kinh văn : "Nếu có chúng sinh" tới "đó gọi là đại thừa".
Tán rằng : trong phần đầu Pháp thuyết có hai phần : đầu tiên giải thích đại thừa, sau đó giải thích Bồ tát thừa. Đây là phần đầu.
- Nhất thiết trí, nghĩa là trí quán Không, ba thừa cùng có.
- Phật trí, là trí quán Hữu sự, riêng mình Phật thành.
- Do tự giác mà sinh hai trí này, thì gọi là Tự nhiên trí.
- Chẳng đợi tha duyên, đó gọi là Vô sư trí.
Hoặc là Trí tính gọi là Tự nhiên trí, Trí tướng gọi là Vô sư trí.
Cầu lực, Vô úy v.v… quyến thuộc của tri kiến này lấy đó làm đức bên trong, ngoài thì có thể làm lợi được cho chúng sinh, xót thương họ khiến cho họ được vui, làm lợi ích cho họ cứu họ khỏi khổ, trước Từ sau Bi. Hạnh, Giải to rộng, đó gọi là đại thừa. Tên gọi đại thừa đã giải thích như trên.
*
-Kinh văn : "Vì Bồ tát cầu thừa này" tới "ra khỏi nhà lửa".
Tán rằng : đây là giải thích về Bồ tát thừa và dụ.
Bồ tát là gọi chung cả tam thừa. Nếu cầu đặng thừa này thì cộng thêm danh hiệu Ma ha tát, đó là đại hữu tình, ngoài ra những loại khác chẳng được danh hiệu ấy.

Bát Nhã luận của ngài Vô Trước nói rằng : do tương ứng với bảy loại đại tính, nên thêm danh hiệu Ma ha tát. Cầu trí là Bồ, mẫn niệm là Tát. Trong tam thừa này, mỗi thừa đều có một chủng một tính, ba chủng hai tính, một chủng ba tính, vì Định tính và Bất định tính chủng loại khác nhau. Sơ hậu phát tâm, đắc quả bất định, như Đại Ca Diếp nếu chẳng gặp Phật, hẳn thành Độc giác, nhưng do gặp Phật nên nay làm Thanh văn. Còn bọn các ngài Xá Lợi Phất, cứ suy ra cũng có thể biết được.

*

-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "mà cho các con"

Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ ba : hợp thuyết về nay thuyết thực thừa.

Trong có hai phần :

- Phần đầu hợp thuyết về thực thừa.
- Phần sau giải thích điều nghi vấn.

Dụ trước có bốn, nay chỉ hợp thuyết hai :

• Phần đầu hợp thuyết nhằm giải thích về sự hoàn thành cái chí của cha, đó là đoạn từ "các chúng sinh này" trở xuống.

• Phần sau hợp thuyết về việc cha chỉ cho một. Trong văn chẳng hợp thuyết các con đòi ba, vượt quá điều mong ước xưa nay của con.

Phần đầu lại chia làm hai : đầu tiên nêu thí dụ trước, sau đó dùng pháp mà hợp thuyết.

Trong dụ lại có hai : phần đầu là đoạn từ "Thấy con được ra khỏi, lòng cha thanh thản tự nghĩ" trở xuống, là hợp

thuyết về sự hoàn thành cái chí của cha. Ý này có thể biết được.
*
-Kinh văn : "Như Lai cũng lại như thế" tới "được niềm vui Niết bàn".
Tán rằng : dưới đây là hợp thuyết về chí cha. Cũng có hai phần :
• Đầu là hợp thuyết về "thấy con ra được, lòng cha thanh thản".
• Sau là hợp thuyết giải thích việc hoàn thành chí cha.
Đây là phần đầu.
Lấy Giáo làm cửa mà ra khỏi nhà lửa "đường hiểm tam giới", lấy Hạnh làm cửa mà nhập quả Niết bàn. Trong này chỉ có Giáo môn xuất trạch, chẳng thuyết Hạnh môn, vì Giáo cũng có thể nhập Quả Niết bàn, có thể nhập Lý được vậy.
Đây chỉ thuyết về xuất, chẳng thuyết về nhập. Cũng có thể nói rằng : "được niềm vui Niết bàn" thì gọi là nhập.
*
-Kinh văn : "Như Lai bấy giờ" tới "mà khiến họ được diệt độ".
Tán rằng : dưới đây là hợp thuyết giải thích việc hoàn thành chí cha.
Các con đã không có sự sai biệt thì nên đều cho đại thừa, đâu có chuyện chỉ khiến Bồ tát được Phật diệt độ, chẳng cho nhị thừa. Cần phải đối xử bình đẳng, dùng đại bát Niết bàn của Phật mà giúp họ diệt độ.

Bất linh : có nghĩa là "vô linh" : chớ để cho một mình Bồ tát được, còn người nhị thừa thì chẳng được.
*
-Kinh văn : "Các chúng sinh này" tới "đầy đủ các món để vui chơi".
Tán rằng : dưới là hợp thuyết về việc cha chỉ cho một. Có hai phần :
• Phần đầu thuyết minh về thể của xe.
• Phần sau thuyết minh về đức của xe.
Đây là phần đầu.
"Tất cả những người mà được Phật cho đó" (tất dữ chư Phật) : là hạng nhị thừa Bất định tính và hạng Bồ tát tính "đã thoát tam giới", thì đều được cho "thiền định, giải thoát v.v…" của Phật thừa như nhau, vì nhất thừa trang nghiêm muôn thiện đầy đủ. Nêu qua "các món để vui chơi" như thế.
*
-Kinh văn : "Đều là một tướng" tới "niềm vui đệ nhất".
Tán rằng : đây là thuyết minh về đức của xe. Tất cả dụng cụ để vui chơi, trang nghiêm của xe nhất thừa này đều là :
1. "Một tướng" : lìa tạp nhiễm.
2. "Một loại" : chủng loại vô lậu.
Dù nhân hay quả đều "được thánh khen, có thể sinh ra niềm vui tịnh diệu bậc nhất" vô lậâu cho chúng sinh, vì là gốc của các đức, là Vô não hại lạc trong Ngũ lạc, bao gồm hai lạc thứ ba, thứ tư trong Tứ vô não, tức là Giác pháp lạc

và Tịch tĩnh lạc.
Khác với mọi công đức của xe dê xe hươu nhị thừa, vì các xe này chẳng phải đều lìa tạp nhiễm, cũng chẳng phải là thuần vô lậu. Các thánh tuy có nhưng chẳng khen là chúng sinh lạc, vì chẳng phải là đệ nhất. Đấy gọi là đại thừa.
*
-Kinh văn : "Xá Lợi Phất" tới "không mắc lỗi hư vọng".
Tán rằng : dưới là hợp thuyết, giải thích điều nghi vấn.
Có hai phần : đầu tiên nêu thí dụ, sau đó giải đáp nghi vấn.
Đây là phần đầu.
Dụ trước có ba. Đó là Hỏi, Đáp, Ấn. Nay chỉ thuyết chung về Ấn khả không sót.
"Vật báu trang nghiêm" : muôn đức đầy đủ.
"Yên ổn đệ nhất" : lìa các tai chướng.
*
-Kinh văn : "Như Lai cũng lại" tới "mà độ thoát cho họ".
Tán rằng : phần hợp thuyết ở dưới có hai : đầu tiên là nêu, sau là giải thích.
Đây là phần nêu.
*
-Kinh văn : "Vì sao vậy ?" tới "chỉ chẳng thể thụ dụng hết".

Tán rằng : đây là giải thích : nhất thừa của ta công đức vô lượng, có thể cho chúng sinh thụ dụng không hết.
Các chúng sinh hoặc Hữu tính, hoặc Vô tính, hoặc Định

tính, hoặc Bất định tính, hoặc thoạt đầu thì thích tiểu thừa, cuối cùng mới thích đại thừa, do đó bất tận chúng sinh đều lĩnh thụ được nhất thừa này.
Bởi thế cho nên xưa kia đầu tiên ta thuyết tam thừa mà nay thuyết nhất thừa mới là thực thừa. Đó chẳng phải là hư vọng, mà là phương pháp để dẫn dụ dần dần.
*
-Kinh Văn : "Xá Lợi Phất" tới "phân biệt thuyết ba".
Tán rằng : đây là phần thứ ba trong đoạn văn lớn : kết luận giải đáp.
Do "nhân duyên" đạo lý đã nói ở trên cho nên :
- Về thể của nhất thừa, thì phân biệt thuyết có ba giáo.
- Về nhất thừa cực quả, thì thuyết có ba nhân.
Chứ thực ra không phải có ba thể, hay ba cực quả.

QUYỂN THỨ SÁU (PHẦN TRƯỚC)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM THỨ BA THÍ DỤ (tiếp theo).

-Kinh văn : "Đức Phật muốn giảng lại nghĩa này" tới "có một căn nhà lớn".
Tán rằng : dưới đây là tụng, tổng cộng có 165 tụng, chia làm hai phần :
• Phần đầu gồm 84 tụng rưỡi, trước tiên tụng về pháp dụ, sau đó là :
" Bảo với Xá Lợi Phất !
Bọn ông các người thầy,

Đều là con của ta,
Ta tức là cha lành".

• Phần sau gồm Tám mươi tụng rưỡi, là đoạn lớn thứ ba khuyên hãy tín giải kinh này, thích sẽ thành được Phật trí.
Trong phần đầu lại có ba ý :
- 65 tụng rưỡi, tụng về dụ thuyết nói trên.
- 18 tụng, tụng về hợp thuyết nói trên.
- Một tụng, tụng về kết thuyết trước : vì nhân duyên đó mà mười phương thực sự truy cầu (Phật thừa này), ngoài ra không có thừa nào khác, trừ phương tiện của Phật.
Trong 65 tụng rưỡi đầu lại chia làm hai :
+ 53 tụng rưỡi, tụng về dụ : "xưa là Quyền (thừa)".
+ 12 tụng, tụng về dụ "nay là Thực (thừa)".
Văn đầu chia làm bốn :
a) Nửa tụng đầu, tụng về dụ "ba cõi có Phật".
b) 32 tụng rưỡi, tụng về dụ "năm nẻo nguy vong".
c) 14 tụng, tụng về dụ "thấy (chúng sinh khổ) bèn đặt ra phương tiện quyền nghi".
d) 6 tụng rưỡi, tụng về dụ "y theo lời (Phật), tránh khỏi tai nạn".
Dụ đầu trường hàng có sáu, nay chỉ tụng hai :
1) Gia chủ.
2) Trạch tướng.
Trước kia nói rằng ông rưởng giả có nhiều ruộng nương nhà cửa. Ở đây chỉ nói có một nhà lớn, có ba cách giải thích như trước .
*

-Kinh văn : “Nhà đó đã lâu cũ” tới “tường vách đều long lở”.
Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ hai gồm 32 tụng rưỡi, tụng về năm nẻo nguy vong.
Trường hàng có 4 ý, nay chia làm ba :
- 3 tụng đầu, nói về nhà cửa mục nát nguy hiểm.
- Nửa tụng, nói về người đông đức.
- 29 tụng, nói về tai họa từ các phương dấy lên.
Chẳng tụng về ý thứ tư là các con du cư. Trong phần nhà cửa mục nát nguy hiểm lại chia làm hai :
+ 7 câu thuyết minh chung về tam giới ngũ uẩn vô thường.
+ 5 câu thuyết minh riêng về nghĩa sắc thân Vô thường, Vô ngã, Bất tịnh, Không.
Đây là phần đầu gồm 7 câu :
1. “Nhà đó đã lâu cũ” : nếu bổ dọc mà bàn thì là thức uẩn vô thủy, niệm niệm sinh diệt, giống như huyễn sự, gọi là “lâu cũ”.
2. “Mà lại rất đốn tệ” : nếu cắt ngang mà xét thì thành đốn tệ (hư hoại ngay trong một lúc), chẳng phải là diệt dần dần. “Tệ” có nghĩa là bại, là hoại, tức là hư hoại.
3. “Nhà cửa vừa cao nguy” : chỉ sắc uẩn vô thường. Lấy nhà thang gác, cao ắt dễ nghiêng, nguy ắt chẳng yên, giống như đám bọt, chẳng kiên cố chắc chắn.
4. “Chân cột lại mục nát” : ví với hành uẩn vô thường, niệm niệm đổi thay tàn tạ, nghiệp tận đều chết, nên gọi là “mục nát”ù tồi hủ. “Tồi” là gãy đổ, “hủ” là hủy hoại, ví như cây chuối.

5. “Xà cột đều nghiêng ngã” : Ví với thụ uẩn vô thuờng, đã mất chính thụ thì sao yên được, ví như bọt bóng nổi vậy.

6. “Nền móng đã đổ nát” : cũng tức là hành uẩn. Nghiệp tự gọi là nền móng, vì là chỗ để đặt cái cột mệnh căn. “Đồi” : có nghĩa là sụt lở, sập xuống. “Hủy”: nghĩa như hoại (hư hoại) hành uẩn nhiếp nhiều pháp, nghiệp quả hai thứ khác nhau nên phải dùng hai câu.

7. “Tường vách đều long lở” : là ví với tưởng uẩn vô thường.

* Chữ [圮] (thường đọc là Dĩ) âm đọc là phiên thiết của hai âm Phụ Mỹ (Phỉ), có nghĩa là huỷ hoại, đổ nát.

* Chữ [坼] đọc là Sách, có nghĩa là nứt. Ngọc Thiên giải thích là phân, tức tách ra.

Bảy câu trên thuyết minh chung về tam giới ngũ uẩn vô thường.

*

-Kinh văn : “Đất bùn rơi rớt xuống” tới “đầy khắp những uế tạp”.

Tán rằng : đây là 5 câu dưới thuyết minh riêng về các nghĩa của sắc thân vô thường :

- 3 câu nói về vô thường.
- 1 câu nói về vô ngã.
- 1 câu nói về bất tịnh.

Do ba nghĩa này cho nên thành Không.

* “Nê đồ” : (Bùn trát, vữa) ví với thịt. Thiết Vận nói : “Đồ” là chỉ lớp lợp, lớp trát ở trên hoặc ở ngoài.

- “Trĩ” [阤], có nghĩa là sụt lở, đổ nát. Chữ [阤] đọc là Trĩ. Sách Thuyết Văn có chữ Trĩ [褫] là rũ áo. Sách Thiết Vận có chữ Trĩ [阝多] là núi lỡ. Sách Ngọc Thiên nói chẻ củi theo thớ gọi là Trĩ [阤]. Có bản chép là [褫] chẳng biết căn cứ vào đâu.

Nay nên dùng chữ [阤]. Sách Quãng Nhã giải thích [阤] có nghĩa là [脫] Đoạt, đó là phương ngôn, có nghĩa là Hoại. Sách Thuyết Văn nói núi lở gọi là Trĩ [阤] có khi viết là [阝多].

- “Tranh lợp” (Phú thiêm) : ví với da dẻ, bị rối loạn và sắp bong. Sách Nhĩ Nhã nói : lợp bằng cỏ tranh trắng (Bạch cái) [白 蓋] thì gọi là thiêm [苫]. Bện cỏ tranh trắng làm thành các tấm tranh để lợp nhà thì gọi là thiêm [苫].

- “Duyện lữ” [椽 木呂] (đòn tay, tàu bảy) : chữ [木呂] đọc là Lữ, là thanh gỗ đặt ở đầu mút vỉ kèo, nay gọi là “Tước lữ”õ[雀 木呂]. Chữ [差] có hai âm Si và Sai. Chữ [脫] có hai âm Đoạt và Thoát.

“Đòn tay, tàu bảy” [椽 木呂] ví với xương, khớp, gân, mạch, nối liền với nhau mà vô thường.

“Đòn tay (chuyên) xê lệch” : ví với xương cốt vô thường.

“Tàu bảy cũng bong (thoát) [脫]” : ví với gân, mạch vô thường.

Du Già quyển 19 dẫn kinh tụng nói : “có thành, xương làm tường. Gân, thịt là vữa trát. Trong đó có tham, nhuế, mạn, phú để giữ thành”. Từ Thị giải thích rằng : “ thành ấy là

chỉ tám thức; xương được coi là gạch đá; gân được coi là dây dợ chằng buộc; thịt coi như vôi vữa đắp trát hình hài để làm tường thành vây kín xung quanh".

Trong thành này có bốn loại ác pháp giữ thành. Hai loại do tại gia khởi lên đó là Tham và Sân. Hai loại do ngoại đạo khởi lên đó là Mạn và Phú.

Tại gia do trước dục, ác hành tương ứng, ở trong chính pháp vẫn chẳng tín thụ, huống chi là việc tu thiện, làm sao mà có thể làm được, nếu có khuyên răn giảng giải cho thì lại sinh ra giận dữ, sân nhuế.

Ngoại đạo cậy ác thuyết pháp mà sinh kiêu mạn, chẳng thể tự nhiên theo tới chỗ Tam bảo. Tam bảo tới giáo hóa cho họ, thì họ do bị phú chướng che lấp, vẫn chẳng hối lỗi, phát lộ các điều ác, huống hồ làm sao mà còn có thể tin giải tu các thiện pháp. Hai loại thành lũy của tâm ấy ngay đến việc đột nhập còn chẳng thể được, huống chi là việc chiếm lấy làm của mình.

Kinh Niết Bàn cũng nói : "thân này ví như một tòa thành. Máu, thịt, gân, xương, da bọc ở trên; chân tay là lô cốt chống địch, mắt là lỗ châu mai; đầu là điện đường; tâm vương ở chính giữa, nên lấy thịt làm vữa trát, da làm tấm lợp; gân làm đòn tay, tàu bảy". Trên đây là chỉ sắc thân là pháp vô thường.

* "Chu chướng khuất khúc" : "Chướng [障] âm đọc là phiên thiết của Chi Thượng. Sách Thuyết Văn nói : chướng có nghĩa là ngăn cách. Dùng phên mà ngăn cách thì gọi là chướng. Theo sách Ngọc Thiên, chữ [障] có hai âm

Chướng và Chương. Có sách viết là [王章].
"Chướng" có nghĩa là ranh giới ngăn cách làm cho úng tắc. Đây ví với vô ngã : trong nhà xung quanh có chướng, quanh co khó vượt, cho nên biết rõ là vô ngã. Nếu hữu ngã thì thuần nhất không có sự quanh co, cũng không có chướng ngại.
"Uế tạp đầy khắp" : ví với bất tịnh vì như thân Dục giới đầy rẫy ba mươi sáu vật.
Do ba nghĩa Vô thường, Vô ngã, Bất tịnh này, nên cũng thành Không.
*
-Kinh văn : "Có đến năm trăm người
Đang dừng ở trong đó".
Tán rằng : đây là tụng về người ở đông đúc.
*
-Kinh văn : "Chim Ó, ưng, diều, cắt" tới "cũng hoành hành xông xáo".
Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba có 29 tụng nói về các phương tai họa dấy lên. Chia làm ba phần :
g 17 tụng rưỡi đầu là thuyết minh chung về tướng biến quái của trùng quỷ .
g 10 tụng rưỡi thuyết minh riêng về lý do phân khởi trùng tạp của trùng quỷ.
g 1 tụng cuối : kết thành nạn trên.
Thuyết minh chung về biến quái, tức là phân tích chung về mười tướng phiền não. Thuyết minh riêng về phân khởi, tức là thuyết minh riêng về Hoặc tướng của tam giới.

Trường hàng tai khởi chỉ thuyết lửa thiêu. Nay thêm trùng quỷ, thuyết các ác tướng vì muốn khiến các chúng sinh ghét sợ sâu sắc. Như ba thứ độc v.v… cần phải chê trách, cho nên đặt ra đủ thứ tên.

Trong phần đầu lại chia làm ba :

- 6 tụng thuyết minh về chim quái, trùng độc, vì hơi trì độn, nên ví với năm thứ là tham v.v…
- 10 tụng thuyết minh về thần linh quỷ dị vì nhanh nhẹn hơn, nên ví với ngũ kiến.
- 1 tụng rưỡi kết luận chung về hai mục này.

Trong phần đầu này có hai : 5 tụng rưỡi là thuyết minh riêng, một nửa tụng là kết luận.

Văn đầu chia năm :

1) Nửa tụng đầu dụ về Tham.
2) Một tụng rưỡi dụ về Sân.
3) Một tụng dụ về Si.
4) Một tụng dụ về Nghi.
5) Một tụng rưỡi dụ về Mạn.

Đây là phần đầu và phần thứ hai. Trong này phối thuộc, không có giáo văn riêng, cứ theo hành tướng tương ứng thì nghĩa phối hợp với nhau, thuận theo thời cổ là như thế, Luận vốn chẳng giải thích, vì lý chẳng cần thế, nghĩa phù thuận, nên không hẳn chẳng phải như thế.

• Tham ái có bốn :

1) Hiện hữu ái. 3) Tham hỉ câu hành ái.
2) Hậu hữu ái. 4) Bỉ bỉ hỉ lạc ái.

Đều căn cứ vào hành tướng riêng, vì thể hiện ra có thể thấy

được.
Cắt, Ưng, Ó, Diều : theo thứ tự mà phối với thượng phẩm Tứ ái.
Quạ, Thước, Cưu, Câu : thì theo thứ tự mà phối hợp với hạ phẩm Tứ ái.
Hoặc là Tính độn tham, Hiện quái tham, Đại lực tham, Động thân tham, Phi pháp tham, Phát ngữ tham, Ty hạ tham, Đa dâm tham theo thứ tự mà phối hợp với tám loại chim dữ trên. Tám loại chim trên phần nhiều là tham lam nên lấy làm ví dụ.
• Sân dụ có mười một thứ :
1/ Con Nguyên xà. Chữ [蚖] có âm đọc là Nguyên, còn có âm là Ngoan. Theo Kinh Di Giáo thì đó là Hắc đoản xà. Về từ "Huyền nguyên" trong Hán thư, Vi Chiêu giải thích "Huyền"là đen; "Nguyên" là con thằn lằn (Tích dịch). Thôi Báo giải thích đó là con Xà y, con to dài ba thước, màu đen nhánh, giỏi chài người. Loại này có bốn tên gọi khác nhau : gọi là Vinh nguyên, Tích dịch, Yển diên và Thủ cung. Sách Ngọc Thiên nói đó là con Xà y, ở nhà thì gọi là con Thủ cung, ở đầm thì gọi là con Yển diên. Căn cứ vào đó thì lẽ ra Kinh Di Giáo phải gọi là con Hắc nguyên, nhưng lại viết lầm là chữ Xà (rắn). Nay giải chữ Nguyên [螈] có hai nghĩa : một là con Tích dịch, hai là con Hắc đoản xà. Cho nên Kinh Di Giáo nói rằng : "Rắn ngủ ra rồi mới ngủ yên được". Nên kinh đó chẳng phải là viết sai song gọi là Hắc nguyên thì chẳng phải là Vinh nguyên, có chỗ chép là Nguyên [黿] chỉ loài thuỷ trùng tính hung ác (chữ Nguyên

này là con giải) xét về lý cũng chẳng đúng vì bản đó là Nguyên thuộc bộ Mãnh [黿], chẳng phải là chữ Nguyên thuộc bộ Trùng [螈] như ở đây.
2/ Rắn : chỉ các loài rắn thường.
3/ Con Phúc xà, sách Nhĩ Nhã nói : Phúc xà là loại Nguyên xà, bề ngang tới ba tấc, đầu to như ngón tay cái, từ vùng Giang Hoài trở về nam gọi Nguyên xà là Phúc xà, có răng, rất độc, trên mũi có vòi, còn gọi là Phản tỵ xà, sắc như vằn thao đen, giữa vằn có mào, con to dài tới bảy tám thước, trích vào tay thì đứt rời tay, vùng Lĩnh Nam có nhiều rắn này.
4/ Bò cạp.
5/ Rết. Sách Tự Lâm gọi là con Tức thư, rất có khả năng trị được rắn. Loại mình xanh lục chân đỏ thì tốt (dùng làm thuốc), loại chân vàng thì chẳng dùng được. Người ta thường hay đốt để khiến chân nó thành đỏ, đó chẳng phải là thứ thật.
6/ Con Do diên. Con to loại này ở vùng Giang Nam gọi là Ngô công.
7/ Con Thủ cung. Vùng Sơn Đông gọi là con Thúc mịch, từ Thiểm trở về phía tây gọi là con Bích cung, lấy máu của nó bôi vào tay phụ nữ, nếu có tư tình thì rửa không sạch, nên có thể dùng nó để giữ nhà, vì vậy gọi là thủ cung. Còn nói rằng : ở đá thì gọi là Tích dịch, ở đầm thì gọi là Yển diên, ở nhà thì gọi là Thủ cung, tên gọi chung là Vinh nguyên.
8/ Con Bách túc.

9/ Con Dứu. Sách Thiết Vận nói : tên loại trùng giống tựa con chuột thì viết là [鼬] Dứu, tên loại thú giống tựa con vượn thì viết là [狖] Dứu.
* Sách Ngọc Thiên nói rằng con Dứu [狖] giống như con chồn hay bắt chuột, khác với giải thích của Thiết Vận. Con Dứu giống như con chuột xù nhưng ăn thịt chuột. Cũng gọi là con Sinh thử. Vì kinh này có bản chép là [鼬], có bản chép là [狖], theo Tự Lâm thì viết là [犭穴], cổ văn viết là [虫隹] chẳng những có âm đọc là Dứu, còn có âm đọc là Dụy, là tên gọi của con kiến.
Bình Sơn Hải Kinh nói : "Lịch sơn có nhiều con Dụy". Quách Phác giải thích nói rằng : con này giống con đười ươi mặt to, màu đen bóng đuôi dài bốn năm thước, giống như đuôi rái cá nhưng đầu có hai chẽ, khi trời mưa thì nó tự treo ngược lên cây, lấy đuôi mà bịt lỗ mũi. Vùng Giang Đông nuôi loại này để nó bắt chuột, loại này nhanh khỏe.
* Sách Nhĩ Nhã nói : con Dụy mũi hếch, đuôi dài. Nay theo Thiết Vận, viết là [狖]. Đây là loài vượn, hình dáng giống như loài chó, loài này tính không ác nên không lấy. Nên lấy chữ Dứu bộ Thử [鼬] đồng âm với chữ [狖]. Đây là loài cùng loại với con Hoàng yêu, tính hay sát thương, hình nó nhỏ. Theo cổ văn thì viết là [虫隹], nếu theo Ngọc Thiên thì viết là[豸虫] . Theo Tự Lâm thì viết là [狖]. Có bản chép là [犭虫], chẳng biết căn cứ vào đâu.
10/ Con Chồn : còn gọi là Dã miêu.
* Nên viết là [貍], không có chữ [狸] (Ly). Sách Thuyết

Văn nói : chữ này thuộc bộ Trĩ [豸], âm đọc quan hệ với chữ Lý [里].

11/ Con Hề thử (chuột nhắt).

* Thuyết Văn giải thích đó là Tiểu thử (chuột nhắt). Sách Ngọc Thiên nói rằng loại này có nọc độc, ăn thịt người và chim muông, dẫu bị ăn hết mà chẳng biết đau. Sách Xuân Thu gọi là con Thực Giao ngưu giác. Nay gọi là con Cam khẩu thử.

Các loài có nhiều độc hại này ví với Sân, vì sân có các biệt tướng duyên vào 10 sự mà nảy sinh :

1) Kỷ thân (bản thân mình).
2) Sở ái hữu tình (loài hữu tình mà mình yêu).
3) Phi ái hữu tình (loài hữu tình chẳng được yêu).
4) Quá khứ oán thân.
5) Vị lai oán thân.
6) Hiện tại oán thân.
7) Bất khả ý cảnh (cảnh chẳng vừa ý).
8) Ghen ghét.
9) Túc tập (thói cũ).
10) Tha kiến.

Nói k chung thì Sân có 1, mà biệt hành có 10, phối hợp với 11 loại trên.

Phẫn, hận v.v… trong Tùy phiền não gọi là các loại ác trùng, gặp duyên sinh khởi thì gọi là “hoành hành xông xáo”.

Thêm nữa, dưới đây nêu 11 loại sân :

1. Mãnh lợi sân.

2. Bị não sân.
3. Báo oán sân.
4. Hiện tướng sân.
5. Hại độc sân.
6. Bất đoạn sân.
7. Tật đố sân.
8. Phiền uyển sân.
9. Tư thiết sân.
10. Tổn sát sân.
11. Tiềm kế sân.
Theo thứ tự ví với 11 loại ác trùng trên.
"Hoành hành xông xáo" là kết luận về sân nói trên.
*
-Kinh văn : "Chỗ thối tha cứt đái" tới "mà tụ tập trên đó". Tán rằng : đây là ví với Si, 36 vật như nước tiểu, phân v.v…, Si tăng thượng nên chấp trước coi thân mình là quý báu như con bọ hung tụ tập ở chỗ nhơ ác mà chẳng biết là bất tịnh, đam mê sinh tử, ngu cả ba thời khởi chín trong mười loại (9/10), nên gọi là Các trùng, vì có nhiều loại. Du Già quyển 9 nói : chỗ thối chẳng thể ưa thích, rất đáng khinh ghét.
* "Thối" (xú) là ác khí. Chữ [處] nếu đọc là xử, có nghĩa như tức. Ác xử : tức là "ác xử tức" là mùi hôi thối. Sách Thiết Vận nói chữ này đọc là "Si thứ phản" (Xử). Ngọc Thiên giải thích là Cư (ở, chỗ ở), nghĩa như Chỉ (dừng, ở). Đọc khứ thanh, tức đọc là Xứ, chỉ "Tiện ác xứ sở" (chỗ tiêu tiểu bẩn thỉu).

*

-Kinh văn : “Cáo, sói, cùng dã can” tới “xương thịt bừa bãi ra”.

Tán rằng : đây là dụ về nghi.

* Chữ [狐] đọc là “hồ”. Ngọc Thiên giải thích rằng đây là loài yêu thú, quỷ hay ốp vào.

Hồ (cáo), có ba đức tính :

1) Màu nó trung hòa.

2) Trước nhỏ sau to.

3) Chết vẫn giữ gò.

“Dã can” : lông màu vàng xám, giống như chó, thường đi thành đàn, rú lên về ban đêm giống như chó sói, có thể leo lên cây làm ổ chỗ cây cao tại ghềnh đá chon von.

“Hồ” thân hơi to, “Dã can” nhỏ hơn. Hai loại này hình dáng giống nhau, chỉ khác nhau về cở to nhỏ. Cho nên Thiền kinh nói rằng : thấy một con “Dã hồ” lại thấy con “dã can”, con lang có thể biết được. Đây là nghi Tam bảo, tam thế, tam giới, cho nên thuyết ba loài thú trên.

* Chữ [咀] đọc là Thư, còn đọc là Sử. Chữ [嚼] đọc là Tước. Sách Ngọc Thiên giải thích chữ [咀] Thư có nghĩa là nhấm nháp, nhâm nhi. Có chỗ viết là [齟]. Còn Tước [嚼] có nghĩa là cắn, nhai, ăn. Ngậm mà nhai gọi là Thư [咀]. Cắn mà nhai thì gọi là Tước [嚼].

Xỏ chân vào giày thì gọi là Tiễn đạp [踐 蹋] còn có nghĩa là giày xéo, chà đạp. Làm đứt gân cốt thì gọi là Tệ [齒齎]. Làm tổn thương da thịt thì gọi là Khiết [齧]. Chữ

[齒齎] đọc là Tệ. Ngoạm tới răng thì gọi là Tệ [口齊], còn chữ [齒齎] không biết có xuất xứ từ đâu. Sợ răng kinh bản đã chép sai chữ [口齊] thành [齒齎]. Đúng ra phải chép là [口齊 齧] Tệ khiết (1)

Cắn mà lôi đi thì gọi là Tệ [齒齎]. Chữ này còn đọc là Tiệt [截] không rõ xuất xứ. Chữ [齧] đọc là Khiết. Nghĩa như Phệ, Giảo [噬 , 齒交] nhai nhiều lần thì gọi là Khiết (nghiến ngấu), cắn ngập răng thì gọi là Tệ [口齊].

Do đó mà xương thịt mới tới mức vung vãi bừa bãi. Nghi mà phát ra miệng thì như cắn như nhai, tâm nghi đế lý thì như giày xéo giẫm đạp. Nghi nhuyễn pháp của Khổ Tập thì như cắn đến ngập răng, nghi kiên pháp của Diệt Đạo thì như cắn xé làm tổn thương da thịt, do đó mà cái thây sinh tử bị vương vãi bừa bãi.

*

-Kinh văn : “Do đó mà đàn chó” tới “những biến trạng như vậy”.

Tán rằng : một tụng rưỡi đầu dụ về mạn, nửa tụng sau là kết luận.

Mạn có nhiều thứ nên gọi là “đàn chó”, phần nhiều do nghi mà sinh ra, nên nói là “do đó”.

* Chữ “Bác” có nghĩa là đánh, đập. “Toát” có nghĩa là cầm lấy, giữ lấy. Chữ [搏] đọc là Bác, nghĩa là đánh bằng tay. Sách Ngọc Thiên giải thích là đập ([拍] :phách), vỗ ([扌府] : Phủ). Chữ [撮] đọc là Toát, có nghĩa là lấy bằng tay. Sách Thích Danh nói : “Toát” có nghĩa là (lấy)

hết, ý nói tạm thời lấy hết (Toát). Sách Ngọc Thiên và sách Tứ Khuê nói : "Toát đồng" có nghĩa là dùng ba ngón mà tuốt. Cầm vào tay rồi tuốt, đọc là Toát, nay chẳng phải nghĩa đó.

Làm cao lấn át người khác thì gọi là Bác [搏]. Hòng người theo mình thì gọi là Toát [撮].

Thói Ty liệt mạn : mình chẳng bằng người, như kẻ đói vì cứ ngóng ngóp hoài. Tâm tuy cao nhưng lại run sợ thì gọi là "chương hoàng" (hồi hộp). Chỗ nào cũng có thì gọi là "xứ xứ" (chốn chốn, khắp chốn). Tâm thường xuyên chẳng cho là đủ, như người cầu được ăn, đó đều là tướng Ty mạn. Tâm mạn khinh miệt người khác thì gọi là "đấu tranh". Thân khởi mạn tướng thì gọi là Trá.

* Chữ [樝] đọc là Tra, sách Thích Đanh nói Tra là bốc, có nghĩa là thò cả năm ngón tay ra mà bốc lấy. Sách Ngọc Thiên giải thích Tra [樝] là dùng cả năm ngón tay mà bắt mà đánh. Cũng có nghĩa là nắm lấy. Sách Thiết Vận thì nói chữ này có nghĩa là lấy ngón tay mà ấn đùa.

Chữ [掣] có âm đọc là Xiết, Tự Thư giải thích là kéo, Ngọc Thiên giải thích là kéo rồi lại buông ra. Còn đọc là Xích, có nghĩa là kéo lê, có nghĩa là dùng năm ngón tay bắt lấy mà kéo lê, dùng ngón tay nắm vào mà co kéo. Hoặc kéo rồi lại ngả về phía trước thì gọi là Tra [樝], vì phải cuối thấp xuống hướng tới người khác. Lôi về phía sau thì gọi là Xiết [掣], ví Ngã mạn như kẻ nằm mà lôi về phía sau vậy. Có chỗ chữ Tra viết là [齒樝], sách Thuyết Văn

giải thích là răng chẳng ngay, chẳng phải nghĩa này.
Nói ra lời kiêu mạn thì gọi là “ngãi sãi cao phệ”. Lộ cả môi răng thì gọi là “ngãi sãi”. Gầm rống oang oang thì gọi là “cao phệ” (như chó sủa ông ổng).
* Chữ [口涯] đọc là Ngãi, chỉ chó cắn nhau. Chữ [齒此] đọc là Sãi, vốn có nghĩa là răng chẳng ngay thẳng, còn viết là [齒此 , 齒植] há miệng nhe răng thì gọi là “sãi ngãi”. Lại chẳng biết chữ [口柴] Sãi này từ đâu mà ra.
“Cao” là tiếng gầm của gấu, hổ. Sách Ngọc Thiên giải thích “Cao” là Bào [咆] (gầm rống), như khóc mà gào lên. Đây là kết luận về ngôi nhà ấy biến trạng đáng sợ như vậy.
*
-Kinh văn : “Khắp nơi đều có những” tới “nuốt ăn cả thịt người”.
Tán rằng : dưới là 10 tụng thuyết minh về thần linh quỷ dị, ví với ngũ kiến, chia làm năm :
3 ' tụng rưỡi đầu dụ về tà kiến.
' 2 tụng rưỡi dụ về giới thủ.
' 1 tụng rưỡi dụ về thân kiến.
' Nửa tụng dụ về kiến thủ.
' Hai tụng dụ về biên kiến.
Trong phần đầu lại chia làm hai :
i 1 tụng tổng dụ về tự thể tà kiến.
i 2 tụng rưỡi dụ về hành tướng sai biệt.
Đây là phần đầu.

* [魑] đọc là Ly, [魅] đọc là Mỵ. Thuyết Văn, Ngọc Thiên giải thích đó là Lão vật tinh. Theo từ ngữ thông tục văn thì : quái ở núi đầm gọi là ly mỵ. Tây Kinh phú của Trương Bình Tử nói rằng : thần núi hình giống hổ gọi là Ly. Thần đầm hình người đầu lợn có đuôi gọi là Mỵ.
[魍] đọc là Võng, [魎] đọc là Lưỡng. Theo từ ngữ thông tục thì : gỗ đá biến thành quái gọi là võng lưỡng. Xuân Thu và Ngọc Thiên nói : đó là thủy thần.
Thêm Dạ xoa, ác quỷ. Tổng cộng có năm loại để ví với tà kiến duyên bát ngũ môn, duyên bát ngũ pháp. Tâm, tâm sở v.v… có năm hành tướng đó là báng nhân quả, tác dụng thực sự và phi tứ kiến. Các tà kiến khác làm tổn thương thiện pháp, hủy hoại ruộng lành. Chỗ nào cũng sinh thì gọi là "khắp nơi đều có". Tổn hại rộng lớn như ăn thịt người.
*
-Kinh văn : "Các loài trùng độc dữ" tới "đều tự tàng hộ vậy".
Tán rằng : dưới là 2 tụng rưỡi nói về hành tướng sai biệt của tà kiến, trong đó chia làm hai :
o 1 tụng đầu nói rõ do tà kiến sinh độn phiền não, lại do phiền não mà sinh tà kiến.
o 1 tụng rưỡi sau nói rõ do tà kiến mà sinh ra các ác kiến và bất thiện hành.
Đây là phần đầu. Các phiền não khác gọi là Trùng thú.
* Chữ [孚] đọc là Phu. Sách Ngọc Thiên giải thích là mái nằm phủ phục, là ấp trứng, là sinh. văn thông tục đọc là Phu, từ trứng nở ra thì gọi là Phu. Sách Quãng Nhã nói :

Phu là sinh nở. Đó là câu như phương ngôn nói gà ấp trứng mà chưa nở vậy.
Chữ [乳] đọc là Nhũ, còn gọi là Nhu. Thương Hiệt, Ngọc Thiên nói : Nhũ là nuôi con vậy. Chữ Sinh [生] tuy có hai âm bình, khứ, nhưng nên đọc là âm bình. Ngọc Thiên nói : Sinh sản có nghĩa là tiến thêm vậy. Sinh dưỡng là tạo ra vậy. Nhân vật tạo biến thì gọi là Sinh. Sản [產] cũng là sinh. Chim ấp trứng thì gọi là Phu [孚], thú nuôi con thì gọi là Nhũ [乳]. Do tà kiến nên sinh ra các phiền não, cũng như phu nhũ. Sinh các phiền não cũng ví như "sản sinh".
Các thứ phiền não duyên vào năm loại tà kiến mà lần lượt nảy sinh thì gọi là "đều tự tàng hộ". Theo từ ngữ thông tục thì "tàng hộ" có nghĩa là "tư dưỡng". Hoặc là các phiền não ví với các loại trùng thú, sinh trưởng tà kiến thì gọi là "tự tàng hộ".
*
-Kinh văn : "Quỷ dạ xoa ùa tới" tới "thật rất là đáng sợ".
Tán rằng : đây là thuyết minh do tà kiến mà sinh ra các ác kiến và bất thiện hành.
Các ác kiến v.v… ví như dạ xoa ngày ngày tăng trưởng gọi là "ùa tới". Nhân khởi phiền não, lại sinh ác hành gọi là "tranh cướp mà ăn". Ăn là nghĩa tư trưởng, nên ác thân hành mãn gọi là "ăn đã no". Tà kiến càng nhiều gọi là "ác tâm càng mạnh", rồi thể hiện ra lời nói gọi là "tiếng đấu tranh". Ba nghiệp ác hành tà kiến tăng thêm, tổn hại càng

nhiều thì gọi là “rất đáng sợ”. Cho nên do tà kiến mà sinh ra tam ác hành, chẳng phải do tà kiến đích thân phát ra thân ngữ. Nhân thế viễn sinh, nên thuyết như vậy.
*
-Kinh văn : “Những quỷ Cưu bàn đồ” tới “nô đùa chơi phóng túng”.
Tán rằng : dưới đây là 2 tụng rưỡi, dụ về giới thủ. Trong đó chia làm hai :
z 1 tụng rưỡi đầu, dụ tổng hành tướng.
z 1 tụng sau, dụ biệt hành tướng.
Đây là phần đầu.
Các thầy xưa thoạt tiên đều không có chính văn, phần nhiều lấy tiểu thừa mà giải giới tướng. Nay y vào văn mới mà giải theo nghĩa đại thừa, học giả nên biết.
“Cưu bàn đồ” : là loài quỷ đáng sợ, loài này ví với giới thủ. Cố chấp tùy thuận các kiến, giới cho nên chẳng duyên vào pháp khác, như ngồi bệt trên đống đất.
* Tự Lâm nói : “Tuân” là ngồi xổm. [踞] đọc là Cứ, là ngồi bệt chân buông thõng. [埵] đọc là Đóa là nắm đất nhỏ, là đất cứng. Ngọc Thiên đọc là Đoa : đống đất nhỏ, cũng có nghĩa là đất rắn, cũng đọc là Đôi : là gò đất. Không đúng.
Nếu chỉ chấp giới làø thắng hơn, từ đó sinh ra chấp thủ thì gọi là “lìa đất một thước”.
Chấp cái việc tuân theo giới cấm là thắng (hơn), từ đó sinh ra chấp thủ thì gọi là “lìa đất hai thước”.
Hoặc là, chấp giới thằng (hơn) thì giống như “lìa đất một

thước”. Còn chấp giới là nhâ để sinh thượng giới, thì giống như “lìa đất hai thước”.
Giới thủ ắt phải đủ hai tướng này. Nếu không thì thuộv vềø tà kiến, chẳng cần tách riêng ghép với thượng giới nhị thủ, vì chẳng thuyết về các Hoặc khác thông với thượng giới, mà chỉ nói về cái chấp hân cầu cái quả Diệtû thuộc về xuất thế.
Tới sinh ở cõi người cõi trời thì gọi là “Vãng”.
Quay lại chìm đắm ở ác đạo thì gọi là “Phản”.
Thường chìm đắm trong vòng sinh tử, phí công khổ hạnh thì gọi là “Du hành”.
Chấp giới là tối thắng, trái ngược chính đạo thì gọi là “phóng túng” (túng dật).
Chấp giới là chính nhân, nhiễm trước sinh tử thì gọi là “nô đùa” (hi hí).
*
-Kinh văn : “Nắm bắt hai chân chó” tới “dọa chó để tự vui”.
Tán rằng : đây là thuyết minh riêng về hành tướng của giới thủ.
Niết bàn giải thoát mà ngoại đạo mong cầu chẳng phải là thắng pháp thật sự.
Sinh tử đáng ghét ví như con chó, được giới cấm đó giống như hai chân, là Niết bàn nhân, nên ví như chân.
Giới và Cấm tách ra nên gọi là hai. Hoặc chấp là thắng là nhân nên gọi là hai.
Cố chấp giới cấm như bắt chân chó. Chấp trước vào giới

cấm rồi hành trì tuân theo đó, ví như nắm chân chó rồi quật ngã nó.
* [撲] đọc là Phác : có nghĩa là quật ngã. Thông tục văn gọi là tranh giành mà ngã thì gọi là Phác, có bản viết là [扑] (Phác), có nghĩa là đánh. Ngọc Thiên giải thích là kích (đánh), có nghĩa là đánh bằng tay. Đây chẳng phải nghĩa này, cũng chẳng phải là chữ [扑].
Đề cao khổ hạnh và loại Niết bàn để chỉ cho chúng sinh ví như khiến chó la thất thanh.
Chấp trước cho rằng giới cấm như vậy có thể tới được Niết bàn, giống như chân chó đặt lên cổ chó.
Yên chí theo cách này rồi tu khổ hạnh để cầu Niết bàn, giống như đùa nghịch dọa cho chó sợ ; mãi nghịch không bỏ, tuy khổ mà vẫn bảo rằng sướng, để thỏa thích tình mình, nên gọi là tự lạc (tự lấy làm vui).
*
-Kinh văn : “Lại còn có các quỷ” tới “gào thét đòi thức ăn”.
Tán rằng : đây là dụ về thân kiến.
Thâ kiến cùng với sinh thân (câu sinh khởi), là tâm hành từø thời vô thủy đến nay lúa nào cũng có, cho nên gọi là “trường đại”.
Phân biệt khởi cùng tính bất thiện, không biết hổ thẹn thì gọi là trần truồng (lõa hình). “Lõa” có nghĩa là lộ ra, vì không biết hổ thẹn.
Bị vô minh che, thì gọi là đen. Mê không đúng chính lý thì gọi là gầy.

Kiên chấp ngũ uẩn, chẳng hề tạm ngừng thì gọi là "thường trụ trong"
Các phiền nãûo nhân đó mà khởi lên.
"Ngã ngữ thủ" nhân đó mà sinh thì gọi là "phát ác thanh".
Chốn chốn đều khởi, ngã kiến càng lớn, ví như các quỷ kêu đòi thức ăn.
*
-Kinh văn : "Lại còn có loại quỷ
yết hầu nhỏ như kim".
Tán rằng : đây là dụ về kiến thủ.
Có loại quỷ đầu nó như núi, yết hầu rất nhỏ, nhỏ như cái kim, chẳng thể ăn vào.
Kiến thủ cũng thế. Chấp tự kiến là nhân là thắng, cho là to như núi, chẳng thụ tha kiến, như kim cực nhỏ.
*
-Kinh văn : "Lại còn có loại quỷ" tới "hoặc ăn cả thịt chó".
Tán rằng : dưới đây là 2 tụng về biên kiến. Chia làm hai :
- Tụng đầu dụ về hành tướng chung.
- Tụng sau dụ về hành tướng riêng.
Đây là phần đầu.
Đầu như đầu trâu, đầu có hai sừng. Mỗi sừng là một biên kiến, hai sừng là thường kiến và đoạn kiến.
Thường kiến và đoạn kiến ắt y vào ngã kiến, sau mới khởi lên, như y vào đầu trâu mà có hai sừng.
"Hoặc là ăn thịt người" đó là dụ ví với đoạn kiến, vì vậy gây tổn hại rất nặng cho thiện pháp do đoạn kiến.

"Hoặc ăn cả thịt chó" : đó là dụ ví với thường kiến, vì chẳng phương hại đến việc nảy sinh thiện pháp, chỉ gây tổn hại nhỏ, nên giống như ăn chó.
*
-Kinh văn : "Đầu tóc rối bù lên" tới "chạy cuống quít kêu la".
Tán rằng : đây là dụ về hành tướng riêng của biên kiến. Nhân biên kiến này mà sinh ra 47 kiến trong số 62 kiến.
Dụ như "tóc rối bù" : vì kiến này cùng các kiến của ngoại đạo bài xích lẫn nhau.
Dụ như "tàn hại hung hiểm" : vì vọng kiến của ngoại đạo gọi là hung hiểm. Hung hiểm có nghĩa là hung ác hiểm trở.
Vì không có cơm chính giáo, và nước chính lý để nuôi dưỡng khôn lớn, cho nên ví như "bị đói khát thúc ép".
Nội tâm cũng thế, cho nên phát tiếng ra lời nói kế chấp, dụ như "kêu la".
Thân vội theo đó mà hành động, cho nên dụ như "chạy cuống quít" (trì tẩu).
*
-Kinh văn : "Dạ xoa cùng quỷ đói" tới "thật đáng sợ vô cùng".
Tán rằng : đây là kết thành.
Vì ngoại đạo khởi phiền não hư vọng điên đảo nên như dạ xoa, quỷ đói.
Vì tại tục khởi phiền não, đam trước, vô tri, nên như các chim muông ác.
Đó là nhắc lại những điều đã thuyết minh ở trên. Do khởi

các thứ đó, cho nên chẳng thông đạt chính lý, nghèo không trí tuệ như bị đói quá. Tại tục khắp bốn vị : sinh, lão, bệnh tử, chỗ nào cũng gặp ác duyên, cho nên sinh Hoặc, như đói quá cuống quít hướng ra bốn hướng (cơ cấp tứ hướng). Ngoại đạo chẳng có thể nhìn đúng cửa Niết bàn nhân, chỉ tu sằng khổ hạnh mà quán chính lý giống như nhìn cửa sổ, mà chẳng chính hành, cho nên dụ như "rình xem nơi cửa sổ".

"Rất nhiều nạn như vậy,
Thật đáng sợ vô cùng".

Thuyết qua khổ hoặc, các nạn còn thế, huống hồ các ác nghiệp, lý dụ làm sao kể xiết được.

*Chữ khuy [闚] còn viết là [窺] có nghĩa là dòm. Phàm là nhìn trộm, vùng Nam Sở đều gọi là Khuy (dòm).

*

-Kinh văn : "Nhà này cũ mục nát" tới "lửa cháy đều hừng hực".

Tán rằng : dưới là 10 tụng rưỡi thuyết minh riêng về nguyên do khiến trùng quỷ nhao nhao khởi lên. Có ba phần :

- 2 tụng đầu nói rõ : chủ có nhà thì không có tai họa, chủ vắng nhà thì tai họa xảy ra.
- 1 tụng sau nói rõ : do bị lửa thiêu mà nhà cửa bị sụp đổ.
- 7 tụng rưỡi cuối : tiếp theo họa này là trùng quỷ ùa ra quấy nhiễu.

Đây là phần đầu.

* Chữ [屬] đọc là Chúc, chúc nghĩa như "do chúc" : "do

có liên quan”.
Ý nói Bồ tát nhân vị tại nhà, tới khi thành Phật rồi ở tại thế gian làm lợi cho vật, nên sinh tử phiền não tai nạn liền hết. Phật nhập Niết bàn, Bồ tát ẩn mất, lợi ích cho vật cũng mất, sinh tử phiền não tai nạn mới nảy sinh. Cũng giống như chủ ở trong nhà thì sửa sang quản lý, đôn đốc con cái, nên tai nạn chẳng sinh. Chủ nếu lìa nhà, không ai sửa sang không ai đôn đốc, con cái phóng dật nên tai họa nảy sinh, nhà bị sụp đổ.
Bởi vậy tòa nhà tam giới nếu như có Phật thì tai nạn chẳng sinh, nếu không có Phật thì tai nạn mới xảy ra, cho nên nói là “liên quan đến một người”, đó là dụ ví với Phật Bồ tát vậy. Chẳng do ngoại đạo, chỉ do Phật pháp, nên nói là “một người”.
Thêm nữa [屬] còn đọc là Thuộc, có nghĩa là nhiếp thuộc. Ba cõi đều là của Phật, cho nên nói Phật là chủ và đều thuộc Phật.
“Người đó thân cận xuất” : nhập Niết bàn, ẩn ly tam giới sinh gọi là “thân cận xuất”.
Như nhà không chủ, “bỗng nhiên bùng cháy” : đây là dụ cho các phiền não tổn hại thân khí, như lửa làm tổn hại nhà cửa. Phải dùng chữ Thuộc [屬]. Không có lý do gì mà có, thì gọi là “bỗng nhiên bùng cháy”.
Từ sinh đến tử, mọi chỗ đều khởi lên thì gọi là “bốn phía đồng một lúc”.
Nhân đó mà phát sinh vô lượng ác nghiệp, nên gọi là “lửa cháy đều hừng hực”.

*
-Kinh văn : “Rui xà và kèo cột” tới “tường vách đều đổ sập”.
Tán rằng : do lửa đốt cháy, nhà cửa sụp đổ.
“Rui xà” : chỉ thụ uẩn. “Kèo” như khớp xương, chỉ sắc uẩn. “Cột” chỉ hành uẩn.
“Tiếng nổ ” : là dụ cho sinh khổ.
* [爆] đọc là Bạo, chỉ lửa cháy dữ dội; còn đọc là Pháo. Thuyết Văn giải thích là rang (Chước [灼]). Ý nói như bị rang (nôå) tung tóe ra. Theo Ngọc Thiên, chữ này có ba âm : Bạo, Bộc, Pháo. Có nghĩa là rang, phơi hong cho nóng. Cũng viết là [曝] có nghĩa là bùng lên, thời xưa viết là [暴皮, 曝] hai dạng khác nhau, nhưng âm nghĩa như nhau.
“Chấn động nứt toác” (chấn liệt) : ví với lão khổ. “Chấn” [震] có nghĩa là kinh động. Lão khổ tại thân như sấm kinh động rất đáng sợ. Hoặc viết là [振].
“Tàn phá” (tồi chiết) : ví với bệnh khổ, tàn phá thân mệnh, làm yếu người khoẻ.
“Rơi rụng” (đoạ lạc) : là dụ ví với tử khổ, vì hoại thọ mệnh.
Sinh lão bệnh tử đều ví như cột, cùng là hành uẩn vô thường, ở cuối ba uẩn, trước tưởng uẩn. Thuyết minh về bốn tướng tức là muốn thuyết minh sinh lão bệnh tử ở khắp năm uẩn.
“Tường vách sụp đổ” : ví với tưởng uẩn nội ngoại vô

thường.
Trên đây là thụ, sắc, hành, tưởng bốn uẩn vô thường ở tại ngôi nhà thức (thức uẩn dụ như ngôi nhà).
Đoạn văn trước đã nói rõ : Trong nhà lửa cháy, thuyết minh chung về năm uẩn có sinh, lão, bệnh, tử, vô thường bại hoại, rất đáng chán ngán lo ngại.
-Hỏi : tai nạn trong nhà đều là phiền não, cớ sao có khi nói là lửa, có khi lại nói là trùng, quỷ?
Đáp : thiêu đốt thân tâm thì ví là lửa ; vô tri mà gây tổn hại thì ví với trùng, quỷ. Muốn khiến cho thật lo sợ chán ghét, cho nên dùng đủ mọi cách ví dụ.
Thức là chỗ sở y, ví với nhà cửa. Phiền não y vào đó y khởi lên, nên ví với lửa và trùng. Bốn uẩn đều là năng y, nên nói là do lửa hủy hoại làm rơi rụng, chẳng nói đến trùng quỷ, vì (trùng quỷ) cũng y vào lửa mà ngao du.
*
-Kinh văn : "Các loại quỷ thần thảy" tới "chẳng thể tự ra được".
Tán rằng : dưới là 7 tụng rưỡi nói rõ : nối tiếp liền với tai họa này, trùng quỷ ùa ra quấy nhiễu. Có ba phần :
- 1 tụng rưỡi là dụ về tai hoạ của Dục giới.
- 3 tụng rưỡi là dụ về tai hoạ của Sắc giới.
- 2 tụng rưỡi là dụ về tai họa của Vô sắc giới.
Đây là phần đầu.
"Các quỷ thần thảy" là dụ về ngoại đạo xuất gia, tục nhân tại gia bị các nỗi khổ bức bách bèn cất tiếng kêu to giống như trùng thú.

Cho nên Thập Địa luận nói rằng : ngoại đạo biết rõ sinh, lão, bệnh, tử sinh ra chán ngán, nên cất tiếng kêu to. Nay chung cho cả tại gia.
Thêm nữa, tại gia vì nảy ra thói tham v.v… mà đấu đá tranh giành, ngoại đạo nảy ra các kiến mà đấu đá tranh giành, cất tiếng kêu to. Đây là câu luận chung.
Do khởi lên độn phiền não như tính tham v.v… nên ví như chim diều chim ó. Do khởi tật lợi phiền não là các kiến, nên ví như Cưu bàn đồ v.v… . Đây là câu nói riêng.
Tuy bị khổ bức bách, đến nỗi "cất tiếng kêu to" : nhưng tục nhân tại gia lại si ái, nên sinh não. Ngoại đạo xuất gia vì khổ muốn xả khổ. Đó đều gọi là :
"Chu chương hoàng bố
Bất năng tự xuất".
(Luống cuống và hốt hoảng,
Chẳng thể tự ra được)
* "Chu chương" là hốt hoảng sợ hãi. Chữ Chương [章] có chỗ viết là [章], có nghĩa là châu lưu. "Châu lưu" : có nghĩa là châu biến (khắp hết). Do chạy quẩn quanh ở dưới nên gọi là Châu chương. Chữ Chương ở đây phải viết là [章] , nội dung cũng là kinh hoàng. Chữ Bố [怖] có nghĩa là kinh sợ.
Cho nên "hốt hoảng kinh sợ" ở đây là dựa vào câu "cất tiếng kêu to" ở phần đầu mà giải thích. Nếu dựa vào phần sau mà giải thích thì tại tục và ngoại đạo khởi Lợi độn hoặc, thường đấu đá cãi cọ, do đó mà hối hả trong vòng sinh tử, kinh sợ tất bật sớm tối, há biết lửa Hoặc thiêu đốt,

trùng quỷ độc hại mà cầu xuất ly đâu ! Giả sử có muốn cầu xuất ly, cũng không có cách nào để tự xuất ly được.
*
-Kinh văn : "Loài ác thú trùng độc" tới "cũng trú ở trong đó ".
Tán rằng : dưới đây là 3 tụng rưỡi dụ về tai họa của Sắc giới. Có ba :
- 1 tụng dụ : tục nhân, ngoại đạo đều sinh ở cõi đó.
- 1 tụng dụ : tuy có tịnh định chiết phục phiền não, phiền não vẫn khởi lên.
- 1 tụng rưỡi dụ : tuy cầu ly dục, chấp đó là thắng trội, phiền não lại sinh.
Đây là phần đầu.
Sắc giới định sâu giống như hang hốc, tại tục sinh ở đó như trùng chui lủi vào, ngoại đạo quỷ sinh, cho nên nói là "cũng trú".
* [竄] đọc là Thoán, có nghĩa là trốn lủi. Ngọc Thiên giải thích là ẩn nấp.
*
-Kinh văn : "Do vì phúc đức mỏng" tới "uống máu ăn thịt nhau".
Tán rằng : đây là ví với sự tuy có tịnh định, chiết phục phiền não, phiền não vẫn khởi.
Thánh nhân có tịnh định, phiền não chẳng sinh. Đó tuy có tịnh định, nhưng không có phúc tuệ thật sự, gọi là "bạc phúc đức" (phúc đức mỏng), lại càng bị các phiền não là tham, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến thiêu đốt, gọi là

"vi hỏa sở bức" (bị lửa bức bách).
Chẳng thể đoạn diệt các phiền não này, vẫn khởi kiến thủ, bài xích lẫn nhau gọi là "cộng tương tàn hại".
Chấp đạo tự thắng (tự cho mình là hơn) ví như "uống máu", vì duyên kiến tế. Khởi giới thủ kiên chấp dụ như "ăn thịt", vì duyên sự thô.
* Chữ [噉] có âm đọc là Đạm, có nghĩa là ăn, cũng như chữ [啖] Đạm. Còn có âm đọc là Đảm.
*
-Kinh văn : "Những loài thú dã can" tới "đầy rẫy khắp bốn phía".
Tán rằng : tuy cầu ly dục, nhưng vì chấp vào điều đó coi là thắng trội, nên phiền não lại sinh.
"Dã can" (con chồn) ví với loại phiền não như nghi trong Dục giới, cùng với các phiền não khác đều đã chết rồi vì đã bị chiết phục đoạn trừ từ trước.
Do thủ định coi là thắng trội, khởi mọi loại phiền não như Ái, Kiến, Mạn, Nghi … trong Sắc giới gọi là đại ác thú (thú dữ lớn). Các phiền não này lần lần tăng trưởng, dụ như các thú dữ lớn "đua nhau chạy đến ăn". Lửa Hoặc đã cháy, càng cháy càng to. Nhân định sinh Hoặc, chẳng thể ưa thích, ví như khói hôi : "khói hôi bốc nồng nặc", gọi là bồng bột.
* Chữ [篷] đọc là Bồng. Chỉ có hai chữ [篷 , 菶] (đều đọc là Bồng). Khí như cỏ bồng rối bời, thì nên viết là [篷]. Có bản chép là [篷]. Theo Ngọc Thiên, đó là chữ

Phong trong từ Phong hỏa (lửa hiệu), chữ này không có âm đọc là bồng.
Chữ [ ] âm đọc là Bột, có nghĩa là lớn, là thịnh. Nếu là bụi bốc lên thì viết là [埻]. Nếu là mùi nồng nặc thì viết là [ ] (sực nức, nồng nặc). Nay mùi hôi này nồng nặc bời bời như cỏ bồng, mùi hôi của Hoặc bốc to lên như cỏ bồng. Có bản chép là [ ] (bột) chẳng biết xuất xứ từ đâu.
Cái Hoặc này sinh khắp tứ định, không đâu không có, ví như đầy rẫy khắp bốn phía.
*
-Kinh văn : "Con rết, con do diên" tới "bắt được là ăn liền".
Tán rằng : dưới đây là 2 tụng rưỡi, ví dụ về tai nạn ở Vô sắc giới.
- 1 tụng rưỡi đầu dụ về Hoặc ở ba địa dưới.
- 1 tụng sau dụ về Hoặc sinh ở Hữu đỉnh địa.
Đây là phần đầu.
Loài rết v.v… là dụ về hạng phàm phu, bị Hoặc ở Sắc giới bên dưới thiêu đốt, cầu được sinh ở Vô sắc giới ví như "chạy khỏi hang".
Sinh ở ba địa dưới, quỷ Cưu bàn đồ ví với kẻ ngoại đạo. Ngoại đạo phần nhiều chấp hai địa ở trên, coi đó là Niết bàn. Trừ các phàm phu chẳng chấp, coi đó là nhân của Niết bàn thù thắng. Phàm khởi Hoặc thì như quỷ thấy trùng "hễ bắt được là ăn liền". Ăn, có nghĩa là để giúp cho sự tăng trưởng, vì theo đuổi thứ đó làm cho Hoặc càng tăng.

*

-Kinh văn : “Thêm nữa, các ngạ quỷ” tới “cuống quýt chạy quanh quẩn”.

Tán rằng : đây là dụ về phiền não sinh ở Hữu đỉnh địa. Ngoại đạo đó thì gọi là ngạ quỷ (quỷ đói). Vì là đỉnh của ba cõi nên gọi là “trên đầu”. Phiền não càng sinh, gọi là “lửa cháy”.

Không có thức ăn chính pháp và nước chính pháp để ăn uống để tế độ cho, nên gọi là “đói khát”. Bị phiền não bức bách như bị “nhiệt não”.

Thường không được yên thì gọi là “chu chương”. “Chu chương” nghĩa như “châu lưu”, có nghĩa là loanh quanh, quẩn quanh. Luân hồi trong năm nẻo thì gọi là “muộn tẩu”, có nghĩa là chạy lẩn quẩn.

* Chữ Chương có chỗ viết là chướng [障], có nghĩa là sợ hãi cuống quýt.

Thuyết các dụ nói trên dụng ý là khiến chán ghét sợ hãi. Nên có nhiều loại biến danh, bậc trí giả nên hiểu rõ.

*

-Kinh văn : “Nhà ấy như vậy đó” tới “nhiều nạn chẳng phải một”.

Tán rằng : đoạn văn này là mục thứ ba kết luận về các nạn nói trên. Hoạn nạn đã nhiều, chẳng thể kể hết.

* Chữ [眾] có hai âm : Chúng và Trọng.

*

-Kinh văn : “Lúc bấy giờ chủ nhà,
Đứng ở nơi ngoài cửa”.

Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ ba có 14 tụng : thấy chúng sinh khổ, liền đặt ra thí dụ để làm phương tiện quyền nghi. Trường hàng có bốn. Trong đây cũng thế :

- 3 tụng đầu tụng về dụ thấy chúng sinh khổ thì xót thương.
- 5 tụng sau là dụ về khai thị Đại thừa, nhưng chúng sinh chẳng mong muốn.
- 3 tụng dụ về việc nghĩ phương tiện để cứu vớt.
- 3 tụng cuối chính thuyết dụ về tam thừa.

Phần đầu có hai ý :

• 2 tụng đầu tụng về thấy khổ.
• 1 tụng cuối tụng về bi mẫn chúng sinh.

Trong phần thấy khổ :

+ 2 câu đầu dụ về việc Phật xuất tam giới.
+ 1 tụng rưỡi dụ về lại nghe thấy những sự chúng sinh ở trong cảnh hoạn nạn đáng thương xót.

Đây là phần đầu.

"Chủ" có nghĩa là thân, là bề trên, là người nắm phép tắc, là người lãnh đạo, là người giữ gìn.

"Môn" có hai loại :

1) Giáo môn.
2) Hạnh môn.

Phật trụ trong quả, ra ngoài nhân môn. Tức là ngôi vị ở diệu lý, cũng là lý xuất giáo môn. Đó là nhất thừa môn vậy. Cho nên nói là "ngoài cửa" (môn ngoại).

Do trường hàng nói : "Ta tuy có thể ở chỗ cửa bị cháy này mà ra ngoài được yên ổn", nay nói "đứng ở bên ngoài cửa" thì có bốn nghĩa :

1/ Dáng đứng đợi, để đợi con ra khỏi nhà.
2/ Dáng sắp đi, sắp đi vào cứu nên gọi là đứng.
3/ Đứng là tướng chẳng đi, chờ thời cơ chín muồi sẽ đi cứu, cho nên chưa đi ngay.
4/ Đứng có nghĩa là dậy để hoàn thành.

Chúng sinh đang ở trong vòng sinh tử, chưa dậy chưa thành Phật, như ngồi. Phật đã dậy và thành, nên đứng vậy.

*

-Kinh văn : "Nghe thấy có người nói" tới "chỉ vui vầy ham đắm".

Tán rằng : đây là dụ nghe nói chúng sinh ở trong cảnh hoạn nạn.

Trường hàng đằng trước nói rằng : "Trưởng giả nhìn thấy đám cháy to này". Phẩm Phương Tiện nói : "Ta dùng Phật nhãn mà quan sát". Nay nói "nghe thấy" (văn), là có hai nghĩa :

1) Hình ảnh tự, tha nổi rõ. Chẳng những tự thấy chúng sinh chìm đắm khổ sở, còn nghe lời truyền thuyết của tha tam thế Phật. Thân, sơ làm nổi bật cho nhau.

2) Tận mắt nhìn thấy chúng sinh khổ sở là thân, nên gọi là nhìn thấy (kiến). Trụ đợi cơ duyên mới cứu giúp được, đó là sơ, nên gọi là nghe thấy (văn).

Từ vô thủy tới nay, phóng túng buông trôi, khởi phiền não phân biệt, đó là "trước đây vì dạo chơi".

Chịu quả khổ ở ba cõi, gọi là "mà đến vào nhà này".

Từ vô thủy tới nay vì Hoặc nghiệp cảm bởi thức v.v…, cho nên trái với đạo lý, ngược với chân nghĩa, đó gọi là "lai

nhập” (đến vào). Nhập có nghĩa là ở đó, chẳng phải là trước kia đã xuất, nên nay mới gọi là nhập. Nếu kẻ ấy đã tu Giải thoát phần thì gọi là xuất. Quả thực là vì chẳng tu, nên gọi là nhập.
Chủng tính tam thừa chưa phát hiện hành. Giả thử phát đại (thừa) tâm, nhưng thoái chuyển cầu tiểu (thừa) quả, thế thì gọi là “ấu trĩ nhỏ dại” (trĩ tiểu).
* Chữ trĩ [稚] đọc là Trĩ, có nghĩa là thơ ấu yếu ớt.
Bị ngu si che lấp thì gọi là “vô tri”. Ở quả khổ này mà vẫn buông tuồng sáu tình thì gọi là “vui vầy” (hoan ngu). Tham nhiễm các cảnh thì gọi là “ham đắm” (nhạo trước).
*
-Kinh văn : “Trưởng giả vừa nghe xong” tới “khiến con không bị hại”.
Tán rằng : dụ này là dụ bi mẫn chúng sinh.
Vào nhà cứu họ, thương xót chúng sinh, nên gọi là “kinh”. Tùy thuận sinh tử, gọi là “vào nhà lửa”. Do lần vào này thì sau mới “phương” cùng đồng thời với chúng sinh ra khỏi nhà lửa. Tuần hoàn ứng cứu, chẳng kể hoạn nạn, gọi là nên “cứu giúp thích nghi”, vì cứu đúng lúc.
*
-Kinh văn : “Mà bảo dụ các con” tới “liên tục không hề ngừng”.
Tán rằng : dưới đây là 5 tụng dụ về việc (Phật) khai thị đại thừa, mà (chúng sinh) chẳng mong cầu. Có hai :
• 4 tụng bí mật cho biết những nỗi khổ để truyền thụ đại thừa.

• 1 tụng nói về chúng sinh không mong cầu được pháp đại thừa.

Phần đầu được chia làm hai :

- 1 tụng rưỡi là phần mách bảo chung về Hoặc khổ vẫn còn nảy sinh.
- 2 tụng rưỡi là phần mách bảo riêng từng chỗ ác khiến phải chán ghét.

Đây là phần đầu.

Thuyết về các thứ hoạn nạn như nhà hư hại, bị hỏa tai, trùng quỷ quấy nhiễu.

"Ác quỷ" : dụ cho các kiến chấp của ngoại đạo.

"Độc trùng" : dụ cho các Hoặc khác của hàng Bạch y (tại gia, thế gian).

Hai thứ này là duyên sinh ra mọi phiền não, như hỏa tai liên miên chẳng dứt.

* "Man diên" [蔓 筵] chỉ tình trạng liên tục, có nơi giải thích âm đọc là Mạn diên. Tức là như cỏ mọc lan, lại như chiếu (diên tịch [筵 蓆]) trải dài. Có chỗ diên viết là [延] (kéo dài), giống như cỏ mọc vươn dài liên tục không ngừng. Có nơi đọc hai chữ trên là "vạn diến". Như Tây Kinh phú có câu : kỳ hình vạn diến (hình nó kéo dài). Sách Quảng Nhã nói : "Mạn" nghĩa như "trường" (dài), "diến" nghĩa như "biến" [遍] (khắp, khắp lượt), cả hai chữ đều đọc khứ thanh, như lửa đồng (dã hỏa) liên miên, thế lửa cháy mãi chẳng dứt.

Vì nhà lửa (hỏa trạch) sinh, mà gọi là :

"cháy nhà, lửa lan mãi".

Vì nhà lửa hoại, mà gọi là :
"Các sự khổ thứ lớp,
Tương tục không hề dứt".
Ý này chỉ rõ "vì Hoặc mà sinh khổ".
Trong lý Duyên sinh : sau Vô minh, Hành, thì có năm thứ như Thức v.v…. ; sau Ái, Thủ, Hữu, thì có Sinh, Lão, Tử. "Vì khổ mà sinh Hoặc", sinh tử nối nhau không lúc nào dứt. Sau Xúc, Thụ có Ái, Thủ. Sau Lão Tử lại có Vô minh. Cho nên sinh tử gọi là vòng luân chuyển.
*
-Kinh văn : "Loài rắn độc, nguyên, phúc. (tên các loài rắn độc)" tới "lại còn thêm lửa to".
Tán rằng : đấy là bảo riêng từng chỗ ác khiến phải chán ghét.
"Rắn độc v.v …" dụ cho sân.
"Dạ xoa" dụ cho ác nghiệp.
"Cưu bàn đồ" dụ cho giới thủ.
"Dã can" dụ cho nghi.
"Chó" dụ cho mạn.
"Diều cắt" dụ cho tham ái.
"Các thú loài Bách túc" dụ cho các thứ phiền não.
Vì thiếu pháp thực, bị đói khát, nên sinh não. Não phiền bời bời bức bách gay gắt, rất đáng sợ. Nhìn Hoặc tướng đó, thì thấy đây là nơi chốn cực ác khổ nạn đã chẳng thể vui, huống chi là ngôi nhà kết quả bị thiêu bởi nguyên nhân cháy lớn, ngày đêm thiêu đốt, sao đáng tham hám nữa. Hoặc lại còn phiền não như vậy : trùng quỷ quấy nhiễu bấy

nhiêu ác tướng, khổ đã khó ở, huống hồ ở đây lại bị tổn hại thiêu đốt. Từ nay về sau, tai nạn lửa lớn trong thế gian chẳng giải thích như ở đây nữa. Trùng quỷ là lửa, có gì khác nhau ?
* Nan sử, nạn xứ [難 , 處] có hai nghĩa :
1) Khó thể ở yên. Kinh Thi có câu : “Mạc ngã hoàng xử” (chẳng có chỗ nào tôi được ở yên). Chữ Xử có nghĩa là cư, tức là ở.
2) Nơi chốn khổ nạn.
*
-Kinh văn : “Các con nhỏ không hiểu” tới
“Chơi đùa mãi không thôi”.
Tán rằng : một tụng này nói về việc chúng sinh không mong muốn chọn lấy pháp đại thừa.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ trưởng giả kia” tới
“Làm ta thêm sầu não”.
Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ ba có 3 tụng, là dụ về nghĩ cách cứu vớt.
Có hai phần :
- 1 tụng nói về ý càng thêm thương xót chúng sinh.
- 2 tụng nói về ý đang nghĩ cách cứu vớt.
Đây là phần đầu.
Nói về ý chúng sinh bị khổ, phiền não tăng trưởng lại càng khiến tâm bi mẫn của Bồ tát tăng thêm.
*
-Kinh văn : “Nay trong ngôi nhà này” tới

"Nên bày các phương tiện".

Tán rằng : đây là đang nghĩ cách cứu vớt.

"Đam" : có nghĩa là ham thích.

"Miến" : là say mê, chơi bời phóng túng. Các ý khác có thể biết được.

* Hai chữ [ ] đều đọc là Đam, có nghĩa là ưa thích. Ham chơi thì viết là [ ]. Ba chữ đều được.

Chữ [ ] đọc là Miến. Cũng có nghĩa là ham thích, nghiện ngập, là loạn. Cổ văn viết là [ ] , có chỗ viết là [, 愐], chẳng biết từ đâu. Chữ [ ] : Thuyết Văn giải thích là đam mê rượu chè.

*

-Kinh văn : "Bảo với các con rằng" tới

"Những xe báu tốt đẹp".

Tán rằng : dưới đây là đoạn bốn có 3 tụng là dụ về chính thuyết tam thừa. Chia làm ba :

- 1 tụng bảo chung, hứa cho xe.
- 1 tụng : bày xe ở ngoài.
- 1 tụng : nói xe từ đâu.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Nào xe dê, xe hươu" tới

"Các ngươi mau ra đi".

Tán rằng : đây là bày xe ở ngoài.

Quả xuất từ cửa nhân, lý vượt ra ngoài giáo cho nên nói là "ra ngoài cửa". Thể của xe là vô lậu, chẳng bị trói buộc, nên gọi là "ngoại", vì như lìa khỏi ba cõi, như chỗ không

còn phải thi hành việc giáo hóa nữa. Có nghĩa là ở ngoài tam thừa môn. Phật ở ngoài nhà (lửa) cho nên gọi con ra, nghĩa này cũng giải thích như trên.
*
-Kinh văn : "Ta chính vì các ngươi" tới
"Có thể để dạo chơi".
Tán rằng : đây là nói về xe từ đâu mà có.
Niết bàn bảo sở vô vi đã có từ trước, chẳng nói "do ta làm ra". Xe là Bồ đề, là thể hữu vi, cho nên nói là tạo ("tác"). "Tác" có nghĩa là khởi lên. Xe trâu ví với chủng trí, do giáo hành mà sinh ra, nên gọi là tạo ("tác") v.v…. Hai xe dê, hươu là chỉ sự bày đặt về danh giáo, cũng nói là "ta làm ra".
Tuy đều nói là làm ("tác"). Nhưng xe trâu thì làm thể, còn xe dê, xe hươu thì làm danh, cho nên đều gọi là làm (tác). Tùy theo căn cơ mà cứu giúp thì gọi là "tùy ý sở lạc" (tùy theo ý thích).
*
-Kinh văn : "Các con nghe cha nói" tới
"Lìa rời các khổ nạn".
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ tư có 6 tụng rưỡi, tụng ví dụ về việc nghe theo lời dạy, tránh khỏi hoạn nạn. Chia làm hai :
- 1 tụng rưỡi nói về con tránh khỏi tai nạn,
- 5 tụng nói về cha được yên lòng.
Đây là phần đầu.
"Lập tức cùng đua nhau" : có nghĩa là khuyến khích lẫn

nhau.
"Phóng nhanh ra khỏi nhà" : chỉ sự tinh tiến dũng mãnh.
"Tới nơi chỗ đất trống" (Đáo ư không địa) : có nghĩa là tùy theo sở ứng, lìa được ba chướng, ở địa vị nhị không, tức nhị thừa vô học (địa) và nhập Sơ địa. Có nghĩa là xuất ly được khổ nạn của Phân đoạn tử, vì không còn sinh nữa. Quả ác gọi là "khổ ", nhân ác gọi là "nạn".
*
-Kinh văn : "Trưởng giả thấy các con" tới
"Ta nay rất vui mừng".
Tán rằng : dưới là 5 tụng, nói về cha cuối cùng được yên lòng. Chia làm hai :
- 1 tụng rưỡi nói về ý thấy thế rồi tự mừng thầm,
- 3 tụng rưỡi nói về ý mừng hết mức liền bảo với người khác.
Đây là phần đầu.
"Bốn đường thông nhau", (tứ cù) : dụ cho lý tứ đế. Con đã ra trụ ở "tứ cù", cha bèn ngồi trên tòa sư tử, vì được vô uý, vì biểu thị đã yên lòng. Bở vì đoạn dưới nói là :
"Bấy giờ các người con,
Biết cha đã an toạ".
Cho nên "tòa sư tử" là tòa của cha vậy.
Khéo hợp với lòng cha nên nói là "vui mừng" (khoái lạc). Người xưa đã được Bồ đề. Kẻ hậu sinh còn ở địa vị tu nhân, cho nên phải nhờ đến thuyết pháp đúng thời để chỉ rõ cho họ biết ý ngài muốn rủ lòng cứu vớt. Trông đợi con, bởi vậy nói là "đứng (lập)".

Nay con quả mãn, đã ra khỏi nhà lửa, cha đi không còn phải đợi nữa và đã yên lòng, nên nói là “ngồi (tọa)”.
*

-Kinh văn : “Những đứa con ta đây” tới
“Bốn phía đều khởi dậy”.
Tán rằng : dưới là 3 tụng rưỡi nói về ý mừng quá bảo với người khác. Chia làm hai :
- 2 tụng nói về các con ngày trước ở trong hoạn nạn.
- 1 tụng rưỡi nói rõ ta nay cứu được, thỏa lòng.
Đây là phần đầu.
Thiện căn khó khởi lên, thì gọi là “sinh dục thậm nan”.
Dục có nghĩa là trưởng dưỡng (nuôi cho khôn lớn).
Vô minh che lấp lâu, thì thiện căn chẳng lớn, gọi là “ngu nhỏ vô tri”.
Chìm đắm trong ba cõi thì gọi là “vào nhà nguy hiểm”.
Hoặc xưa kia đã được giáo hóa mà nay đều quên, nên gọi là “vì nhỏ nên vào trong nhà lửa”.
Rong ruổi trong vòng trần tục ví như “có nhiều trùng độc”.
Ngoại đạo tà học thì ví như “ma quỷ đáng sợ”.
Phiền não rất nhiều thì ví như “cháy to lửa mạnh”, gặp duyên liền nảy sinh ví như “bốn phía đều khởi dậy”.
*

-Kinh văn : “Mà các con nhỏ này” tới
“Ta nay rất vui mừng”.
Tán rằng : đây nói rõ ta nay cứu được các con cho nên thỏa

lòng, tự thấy vui mừng, lại bảo cho người khác biết cái ý vui sướng của mình.
Trên đây là 53 tụng rưỡi nói về việc ngày xưa thuyết về phương tiện quyền nghi.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ các người con" tới
"Ba loại xe báu lạ".
Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ hai có 12 bài tụng về việc nay thuyết về thực thừa. Trường hàng chia làm bốn, nay đây cũng thế :
- 3 tụng đầu : các con đòi ba thứ xe.
- 1 tụng rưỡi giải thích : chí cha đã thành.
- 6 tụng nói đến ý cha chỉ cho một thứ xe.
- 1 tụng rưỡi : vượt khỏi điều mong muốn của con, vì trước sau khác nhau.
Phần đầu chia làm hai :
+ 1 tụng rưỡi đầu nêu rõ các con đòi ba xe.
+ 1 tụng rưỡi sau nhắc lại điều cha đã hứa trước.
Đây là phần đầu : thể theo ý cha không còn lo âu, cho nên nói là "biết cha đã an tọa".
*

-Kinh văn : "Như điều cha hứa trước" tới
"Xin thương mà cấp cho".
Tán rằng : đây là nhắc lại điều mà cha đã hứa trước, cho nên mới dám hy vọng : đúng thời, ứng với căn cơ của người tu học, xin rủ lòng thương mà ban phát cho.
Chữ "Duy" nghĩa là kính xin. Ý nói kính xin cha. Ngụ ý

hy vọng được vận dụng tam thừa.
*
-Kinh văn : “Trưởng giả rất giàu có” tới
“Làm ra các xe lớn”.
Tán rằng : đây là phần hai, nói về chí cha đã thành.
“Trưởng giả rất giàu có” (ví với) kho tàng hữu vi, vô vi rất nhiều, chu cấp cả một nước, vẫn chẳng dùng hết, huống chi các con. Cho nên dùng các thứ châu báu thực sự mà làm xe lớn, có nghĩa là muốn giáo hóa khiến chúng sinh tu tập để được kết quả mỹ mãn.
Nói tóm lại nhất thiết chủng trí, vô lậu ngũ uẩn là tướng của xe này. Xả bỏ Sắc vô thường mà được Thường sắc. Thụ, Tưởng, Hành, Thức cũng giống như vậy.
Nếu nói chân như là thể của xe này, tức là Bảo sở. Cớ sao lại nói là tạo tác ? Bày đặt Hóa thành để mà giáo hóa cũng có thể nói đó là “do ta hóa làm”. Lẽ nào nói rằng Bảo sở cũng là tạo tác ra. Cho nên xe trâu được đặt ra là để thuyết minh về thể của Bồ đề.
*
-Kinh văn : “Trang sức rất đẹp đẽ” tới
“Rủ xuống khắp mọi chỗ”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba có 6 tụng, nói về ý cha chỉ cho một thứ (tức nhất Phật thừa).
Trong đây chia làm bốn phần :
- 4 tụng nói về trang sức (của xe).
- 1 tụng về tướng trâu.
- Nửa tụng nói về người tùy tòng.

- Nửa tụng nêu chung về việc cho xe.
Phần đầu có chín loại trang sức. Đây có sáu loại :
1) Nói chung về trang sức.
2) Lan can xe.
3) Lục lạc treo trên xe.
4) Các dây rợ chằng chéo.
5)ø Tàn lọng tua ngù. Đều bằng các lưới trân châu.
* Chữ [施] đọc âm là Thí.
6) Tràng hoa dùng hoa vàng mà tô điểm. Cho nên gọi là các tràng hoa vàng, ngoài ra không có gì khác.
*

-Kinh văn : "Các màu điểm xen nhau" tới
"Dùng trải trùm trên nệm".
Tán rằng : đây là ba loại trang sức :
7) Trang sức bằng các lụa màu.
8) Đệm xe, nói rõ trong xe hai lớp chiếu trải. Tức là trong trường hàng nói là chiếu đệm.
* Thiết Vận giải thích là : Nhân là Nhục [褥] đều có nghĩa là đệm. "Nhục" : tức là thảo nhục. Là đệm làm hoa văn hình hoa cỏ, có chỗ giải thích là đệm bằng cỏ gọi là Nhân Nhục.
Chữ [茵] Nhân có chỗ viết là [裀]. Theo Ngọc Thiên, đó là thân áo. Nếu viết là [革因] thì chỉ bằng da hổ, có hoa văn dùng để đệm với xe ở dưới sau ba lớp đệm xe nên viết là [茵褥].
Chữ [繒] Tăng : là chỉ chung các loại lĩnh, gấm ngũ sắc.

Chữ nhục [縟] chỉ loại đệm bằng bông mềm. Đem các loại lĩnh gấm, bông mềm mà làm đệm xe, cho nên biết là đệm thêu hoa văn hình hoa cỏ.
9) "Cửu phú ba" : tức là gối Thế Đan. Văn trường hàng gọi là "Thủ diệt định". Loại này dùng để dựa vào cho khỏi mỏi. Đây ví với trí dụng thiện xảo ở khắp trên đệm tịnh mệnh. Cho nên ví với trí để che đậy. Vì có điều mong muốn khác, nên cũng không trái ngược nhau.
Đây có sáu đức :
1/- Thần dụng vô phương, gọi là Thượng diệu.
2/- Vi diệu bí mật khó biết, gọi là Tế.
3/- Tích lũy công hạnh, nhân hoa mà có tác dụng, do tu tập mà nên, đó gọi là Điệp.
* Chữ Điệp [疊毛] đọc là Điệp, sách Thiết Vận giải thích là vải bông mịn (Tế mao bố). Nay chẳng gọi thế. Còn có loại vải điệp hoa dệt thành, gọi là Bạch Điệp. Còn loại dệt bằng lông thì gọi là Hạt [褐].
4/- Hơn hẳn mọi thứ, đức thần khó lường, gọi là "Giá trị ngàn ức".
5/- Tự tính trong trắng, gọi là Trắng tinh (thiên bạch).
6/- Thể lìa hai chướng là Tịnh khiết (trong sạch).
Sáu đức trên đây là Diệu dụng của Hậu trí. Bao trùm khắp trong tịnh mệnh, ví với "trùm lên trên đệm".
*
-Kinh văn : "Có con trâu trắng to" tới
"Để thắng vào xe báu".
Tán rằng : đây là tướng trâu. Có bốn đức :

1) Trâu trắng.
2) Béo khỏe tức là da căng.
3) Sức gân cốt.
4) Đẹp đẽ ngay ngắn.
*
- Kinh văn : "Có nhiều người tùy tùng" tới
"Mà ban cho các con".
Tán rằng : nửa tụng trên là người tùy tùng, nửa tụng dưới là nêu lên việc cho xe.
* Chữ [儐] đọc là Tấn, nghĩa như chữ [相] Tướng : người giúp việc. Sách Ngọc Thiên giải thích là người hướng dẫn (Đạo [導]). Người ra ngoài để tiếp tân thì gọi là Tấn, người vào trong để giúp lễ thì gọi là Tướng. Thêm nữa, Tấn là người dẫn đường, bẩm trình. Có bản viết thành chữ Tân [檳]. Nay người đi trước dẫn đường thì gọi là Tấn [儐], người theo đằng sau thì gọi là Tòng [從] .
Tướng mạo của xe được thuyết minh ở trên giống với trường hàng, riêng về số thì khác trước, tùy theo văn cảnh mà hiểu. Các độc giả nên lần lượt đối chiếu với trường hàng mà giải thích. Nay sợ rườm rà, nên dừng.
*
-Kinh văn : "Các con lúc bấy giờ" tới
"Tự tại không ngăn ngại".
Tán rằng : đây là ý thứ tư : vượt điều mong muốn của con. "Rong chơi khắp bốn phương" ví với việc giáo hóa bốn loại chúng sinh. Vì được trí giác nên "chơi đùa". Vì được lý diệt cho nên "sung sướng". Vì được thần thông cho nên

"tự tại". Lìa được các chướng cho nên "vô ngại".
Tự l tại có mười thứ :
1. Tài (của cải). 2. Tâm.
3. Thọ. 4. Nghiệp.
5. Sinh. 6. Thắng giải.
7. Nguyện. 8. Thần lực.
9. Pháp. 10. Trí.
như đã thuyết minh ở các chỗ khác.
Lại l có bốn tự tại :
1) Tướng. 2) Thổ.
3) Trí. 4) Nghiệp.
nay đều đạt được cả.
Trên đây là 65 tụng rưỡi, tụng về Dụ thuyết.
*
-Kinh văn : "Bảo Xá Lợi Phất này !" tới
"Cha lành của thế gian" .
Tán rằng : dưới đây là 18 tụng, tụng về Hợp thuyết. Cũng như trên, đây chia làm hai phần :
- 11 tụng hợp thuyết xưa là quyền (thừa).
- 7 tụng hợp thuyết nay là thực (thừa)
Trong phần xưa là quyền (thừa), có bốn ý :
+ 1 tụng hợp thuyết ba cõi đều có Phật
+ 3 tụng hợp thuyết năm nẻo (ngũ thú) nguy vong.
+ 5 tụng rưỡi hợp thuyết thấy (chúng sinh khổ) bèn đặt ra phương tiện quyền nghi.
+ 1 tụng rưỡi hợp thuyết y theo lời dạy, tránh khỏi tai nạn.
Đây là văn phần đầu, ý giống như đã giải thích trong phần

trường hàng ở trước.
*
-Kinh văn : "Hết thảy các chúng sinh" tới
"Không có chút tuệ tâm".
Tán rằng : dưới là ý thứ hai, có 3 tụng hợp thuyết năm nẻo nguy vong. Chia làm ba phần :
- 1 tụng hợp thuyết người đông, các con du cư trong thế gian, hạng vô chủng tính, vì dẫu chẳng giống như con đẻ, nhưng cũng là con nuôi.
- 1 tụng hợp thuyết nhà cửa mục nát nguy hiểm.
- 1 tụng hợp thuyết các phương tai hoạ khởi lên.
Đây là phần đầu.
Vì đắm trước dục lạc thế gian quá sâu (thâm trước thế lạc), nên khởi lên điều ác rất sâu.
Cũng có bản chép là "thâm trước ngũ dục". Lấy bản đầu làm chính, vì thông cả ba cõi.
"Không có chút tuệ tâm" : có nghĩa là không có thiện ý.
*
-Kinh văn : "Ba cõi đều không yên" tới
"Cháy dữ chẳng tắt dứt" .
Tán rằng :
- Đầu tiên là một tụng nói về nhà cửa mục nát nguy hiểm, năm uẩn đều bị bốn khổ bức bách, biến đổi tàn tạ.
- Sau đó là một tụng nói về các phương đều có tai họa khởi lên khắp trong bốn vị Sinh, Lão, Bệnh, Tử đều bị lửa mạnh phiền não thiêu đốt.
* Chữ [熾] đọc là Xí : có nghĩa là Thịnh (mạnh, vượng).

*

-Kinh văn : "Đức Như Lai đã lìa" tới
"Ởû yên nơi rừng ruộng".

Tán rằng : dưới đây là ý thứ ba, có 5 tụng rưỡi, hợp thuyết về thấy chúng sinh khổ bèn đặt ra phương tiện quyền nghi. Có ba phần :

- 3 tụng đầu, hợp thuyết về thấy chúng sinh khổ, xót thương chúng sinh.
- 1 tụng hợp thuyết về (việc Phật) khai thị đại thừa, chúng sinh chẳng muốn.
- 1 tụng rưỡi cuối hợp thuyết về (việc Phật) chính thuyết tam thừa. Cứu giúp một cách vô tư (vô tư phương bạt tế).

Phần đầu lại chia làm ba :

+ 1 tụng đầu thuyết minh về tự mình ra khỏi nhà.
+ 1 tụng nói rõ nhà thuộc về ta.
+ 1 tụng nói rõ sức mình có thể.

Đây là phần đầu.

Chứng Niết bàn, cho nên "vắng lặng" (tịch nhiên). Ra khỏi vòng sinh tử, cho nên "nhàn rỗi, ở không" (nhàn cư). Thường tại trong định, cho nên rất là phóng khoáng. "Ở yên nơi rừng ruộng" : vì định ấy là rừng công đức. Như có bài tụng nói rằng :

Voi chúa ở đồng rộng.
Phóng khoáng lòng không lo.
Trí giả ở núi rừng.
Tiêu dao vui vắng lặng.

*

-Kinh văn : “Hiện nay ba cõi này” tới
“Đều là con của ta”.
Tán rằng : nhà thuộc về ta, chúng sinh đều là con ta.
*
-Kinh văn : “Mà nay ba cõi này” tới
“Có thể cứu hộ được”.
Tán rằng : đây là nói sức mình có thể, chứ chẳng phải ai khác có thể.
*
-Kinh văn : “Dẫu lại dạy dỗ nữa” tới
“Bởi vì tham trước sâu”.
Tán rằng : một tụng hợp thuyết về khai thị đại thừa, mà chẳng muốn.
“Giáo” nghĩa là huấn. “Chiếu” là soi sáng (minh).
Tuy giáo huấn rõ ràng mà (chúng sinh) chẳng tin đại thừa vì đam trước dục lạc quá sâu.
* Có người nói : từ Giáo chiếu [教 詔]vốn là Giáo chiêu [教 招] và Chiêu có nghĩa là dụ [誘] (dỗ dành), vì dẫn dụ dạy bảo rõ ràng.
*
-Kinh văn : “Bởi vậy nên phương tiện” tới
“Đạo pháp xuất thế gian”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết về việc Phật chính thuyết tam thừa.
*
-Kinh văn : “Các người con này đây” tới
“Hoặc Bất thoái Bồ tát”.

Đây là ý thứ tư : hợp thuyết về chúng sinh y theo lời dạy, tránh khỏi tai nạn.
"Tâm quyết định" : có nghĩa là chẳng nghi tứ đế, chứng được chân đế.
"Có đủ sáu thần thông" : đó đắc quả A la hán, còn hai quả khác có thể biết được.
Luận nói : "Bất thoái" là bậc trụ Sơ địa trở lên, xuất ly Phân đoạn sinh.
"Tam minh" gồm :
- Túc mạng minh.
- Thiên nhãn minh.
- Lậu tận minh.
Cứ theo thứ tự mà có thể biết được ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại, trừ được sự ngu si ba đời, những điều hiểu biết là thắng trội, cho nên chỉ riêng ba thứ này gọi là Tam minh.
*
-Kinh văn : "Này ông Xá Lợi Phất" tới
"Được trọn thành Phật đạo".
Tán rằng : dưới đây có 7 tụng hợp thuyết về nay Phật thuyết thực thừa. Chia làm hai :
- 2 tụng hợp thuyết : cha chỉ có một.
- 5 tụng tán thán công đức của thừa thắng trội.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Phật thừa này vi diệu" tới
"không có gì cao hơn".
Tán rằng : dưới đây là 5 tụng tán thán đức của thừa. Chia

làm bốn :
• 1 tụng tán thán bốn đức của thừa.
• 1 tụng điều tán thán của thánh.
• 1 tụng nói về toàn bộ các món vui thích.
• 2 tụng nói về điều vui đệ nhất.
Đây là phần đầu : nêu bốn đức :
1) Vi diệu, vì rất thắng trội.
2) Thanh tịnh, vì lìa chướng.
3) Đệ nhất, vì là trội nhất.
4) Vô thượng, vì không gì hơn được.
*
-Kinh văn : "Là thứ Phật ưa thích" tới
"Và cúng dàng lễ bái".
Tán rằng : đây là thứ mà thánh khen ngợi. Chẳng những Phật ưa mà khen ngợi, mà còn có thể khiến chúng sinh ba nghiệp (tức là chúng sinh trong ba cõi) đều hướng về nương tựa (quy y).
* Tam nghiệp : ba cõi.
1. Phước nghiệp : nghiệp chiêu cảm thiện quả cõi Dục.
2. Phi phước nghiệp : nghiệp chiêu cảm ác quả cõi Dục.
3. Bất động nghiệp : nghiệp chiêu cảm thiện quả cõi Sắc và cõi Vô sắc.
*
-Kinh văn : "Đến vô lượng ức thiên" tới
"Cùng pháp khác của Phật".
Tán rằng : đây là tụng về toàn bộ các món vui thích.
*

-Kinh văn : "Đắc được thừa như vậy" tới
"Mà thẳng tới đạo tràng".
Tán rằng : đây là tụng niềm vui đệ nhất.
Ngày đêm kiếp số thường được chơi đùa. Ba thừa đều lên Sơ địa trở lên, nhờ chủng trí nhất thừa này trải qua hai A tăng kỳ mới tới Phật vị. Nếu người nhị thừa nhờ Vô lậu giáo cùng Hữu lậu thừa thì phải mất một đại A tăng kỳ mới nhập Sơ địa. Như vậy gọi chung là "ngày đêm kiếp số".
Ba loại ý sinh thân do nhờ nhất thừa quý báu vô lậu này mà thẳng tới đạo tràng là ngôi vị của Phật, Bồ đề, Niết bàn, Uẩn sinh đạo xứ, đó gọi là đạo tràng.
Hoặc nhờ nhân thừa chủng trí mà tới đạo tràng đại bát Niết bàn trong Phật vị. Hoặc tới đạo tràng chân như Phật quả.
Đấy chính là nhân thừa mới tới quả thừa.
Do đó những điều tổng thuyết về Giáo Lý Hạnh Quả ở trên đều là thừa thể.
*
-Kinh văn : "Vì bởi nhân duyên này" tới
"Trừ Phật dùng phương tiện".
Tán rằng : đây là tụng về lời văn kết đáp ở đoạn lớn thứ ba trong trường hàng.
Cần phải biết rằng chư Phật dùng sức phương tiện đối với một Phật thừa mà phân biệt thuyết ba (thừa).
Vì lý đã thuyết minh ở trên đó, mà cho dù có tìm thật kỹ ở khắp các cõi mười phương cũng không có cái thể của nhị thừa. Trừ Phật phương tiện giáo thuyết có ba (thừa), cũng

không hề có cái thể cực quả của ba (thừa), trừ thuyết về nhân của nó thì phương tiện có ba.

*

-Kinh văn : “Bảo Xá Lợi Phất rằng” tới
“Khiến ra khỏi ba cõi”.

Tán rằng : đây là đoạn văn lớn trong chính dụ giáo hóa. Có ba.

Trên đây đã tóm tắt chỉ rõ lý do Phật đáp là hứa sẽ thuyết giáo và chính thuyết pháp dụ khiến họ hiểu rõ.

Dưới đây là đoạn thứ ba có 80 tụng rưỡi, tụng về ý khuyên tín giải kinh này, ưa Phật trí tương lai. Có hai phần :

- 14 tụng rưỡi nói rõ : pháp có quyền thực, khiến họ bỏ quyền lấy thực.
- 66 tụng chỉ rõ cái sai cái đúng của con người, khiến họ học cái đúng trừ cái sai.

Trong phần đầu lại có hai :

+ 2 tụng nói rõ cha con tình sâu, thấy con khổ thì hay cứu.
+ 12 tụng rưỡi chính thức nói rõ quyền thực khiến họ lấy thực bỏ quyền.

Đây là phần đầu.

* Chữ [累] đọc là Lũy, có nghĩa là tích lũy.

*

-Kinh văn : “Ta dẫu ngày trước nói” tới
“Chỉ có Phật trí tuệ”.

Tán rằng : dưới là 12 tụng rưỡi chính thức nói rõ về quyền thực, khiến bỏ quyền lấy thực. Trong đó có hai :

• 1 tụng rưỡi nêu chung về xưa là quyền nay là thực.
• 11 tụng thuyết minh riêng về nay thực, xưa quyền.

Đây là phần đầu.

Ta tuy trước nói các ngươi sẽ diệt độ, chỉ là có thể hết được Phân đoạn sinh tử đó để được Niết bàn, hậu hữu chẳng còn tiếp tục. Còn Biến dịch sinh chẳng phải là do biệt nghiệp chiêu cảm, vì chẳng gây chướng ngại cho hạng Vô học nhập vô dư Niết bàn. Ở đây giấu đi chẳng nói : "sự diệt độ của các ngươi thực ra chẳng phải là đại bát Niết bàn, chẳng phải thực sự diệt độ".

Thứ mà các ngươi cần tu tập thêm chỉ là Phật trí tuệ mà tính là pháp thân, tướng là đại tuệ; vì trí chứng lý cho nên hai chướng chẳng sinh, bèn được giải thoát. Gọi là đại Niết bàn vì ba sự đầy đủ.

*

-Kinh văn : "Nếu có Bồ tát nào" tới
"Đều là Bồ tát cả".

Tán rằng : dưới đây là 11 tụng nói về nay thực, xưa quyền. Trong có hai phần :

• 9 tụng rưỡi thuyết minh về nay là thực, xưa là quyền.
• 1 tụng rưỡi là kết luận.

Phần đầu lại có hai ý :

- 2 tụng đầu nói rõ nay là thực (thừa).
- 7 tụng rưỡi sau nói xưa là quyền (thừa).

Đây là ý đầu.

*

-Kinh văn : "Nếu có người tiểu trí" tới

"Chân thực không sai khác".
Tán rằng : dưới đây là 7 tụng rưỡi nói rõ xưa là quyền.
Trong đó có hai phần :
- 6 tụng đầu thuyết minh về quyền tứ đế.
- 1 tụng rưỡi sau giải thích về đắc quyền xứ.
Phần đầu có bốn ý :
+ 2 tụng về khổ đế.
+ 1 tụng rưỡi nói về tập đế.
+ 1 tụng rưỡi nói về diệt đế.
+ 1 tụng nói về đạo đế.
Đây là phần đầu.
Kẻ chấp trước sâu về ái dục, thì sở ái là nội thân, sở dục là ngoại cảnh, đều là khổ đế.
Tụng đầu nói về khổ đế, ý nói chẳng bỏ thế đế mà nhập chân đế.
Tụng sau nói về "chúng sinh hoan hỉ", bởi vì được nhập thánh, được pháp chưa từng có (đắc vị tằng hữu).
"Đức Phật thuyết khổ đế,
Chân thực không khác"
Giải thích khổ là đế, đế có nghĩa là thực.
Kinh Di Giáo nói : Phật thuyết khổ đế chẳng thể khiến cho sung sướng vì đó thực sự là khổ.
*
-Kinh văn : "Nếu có các chúng sinh"   tới
"Mà phương tiện thuyết đạo".
Tán rằng : đây là tập đế.
"Khổ nhân (nguyên nhân của khổ)" : là tập đế, là nghiệp,

phiền não vậy.
“Đạo” có nghĩa là nhân, tức là thể tập đế, vì là khổ đế nhân. Đoạn tập thì gọi là đạo đế.
*
-Kinh văn : “Nguyên nhân của các khổ” tới
“Gọi là đế thứ ba”.
Tán rằng : đây là diệt đế.
“Tham” là gốc khổ. Gốc còn tồn tại thì khổ nảy sinh. Nếu diệt gốc tham, thì quả khổ sẽ diệt. Chỗ nó y chỉ là khổ quả thân. Để diệt tập khổ, nên thuyết diệt đế.
*
-Kinh văn : “Vì để chứng diệt đế” tới
“Gọi là được giải thoát”.
Tán rằng : đây là đạo đế,
Do đạo chứng diệt, vì “lìa khổ phược” nên gọi là chứng Niết bàn,” được giải thoát”.
*
-Kinh văn : “Người đó ở nơi đâu” tới
“Giải thoát hẳn hết thảy”.
Tán rằng : đây là giải thích về đắc quyền xứ.
Hai câu đầu là hỏi. Bốn câu sau là đáp.
Cứ lìa hư vọng phiền não, nghiệp, khổ, phân đoạn sinh tử, thì gọi là được giải thoát, vì chứng được Hữu tác Tứ thánh đế. Chưa được tới mức hai chướng, hai nghiệp, hai tử thảy đều diệt tận.
“Giải thoát hẳn hết thảy” (nhất thiết giải thoát) làchứng nhập Pháp không trí (tức là đạo đế) của Vô tác Tứ thánh

đế.
"Hữu a tác tứ đế" gồm :
  - Phân đoạn sinh tử là khổ đế.
  - Nghiệp, phiền não là tập đế.
  - Hữu Vô dư Niết bàn là diệt đế.
  - Sinh không trí phẩm là đạo đế.
a "Vô tác tứ đế" gồm :
  - Biến dịch sinh tử là khổ đế.
  - Sở tri chướng là tập đế.
  - Vô trụ Niết bàn là diệt đế.
  - Pháp không trí phẩm là đạo đế.
Cho nên Kinh Thắng Man nói rằng : "Tám thánh đế như vầy chẳng phải là điều mà các hạng Thanh văn, Duyên giác biết được.
*
-Kinh văn : "Phật nói rằng người này" tới
"khiến họ tới diệt độ".
Tán rằng : đây là kết luận thứ hai trong phần thuyết minh về nay thực, xưa quyền.
Ý này có hai :
1) Phật nói nhị thừa trụ quyền, chưa thực diệt độ, vì người ấy chưa được đạo Vô thượng.
2) Ý ta cũng chẳng muốn khiến cho kẻ nhị thừa trụ quyền ấy lập tức tới được vô dư diệt độ.
Ý nói muốn khiến họ tranh thủ đạo Vô thượng đại bát Niết bàn. Chẳng khiến hạng trụ quyền ấy được cứu cánh Diệt ngay.

Trên đây là 14 tụng rưỡi, thuyết minh về vấn đề quyền thực của pháp, khiến bỏ quyền, lấy thực.

*

-Kinh văn : "Ta là đấng pháp vương" tới
"Nên hiện ở thế gian".

Tán rằng : dưới đây là 66 tụng chỉ rõ sự đúng sai của con người, khiến học cái đúng, trừ cái sai. Chia làm bốn phần :

- 2 tụng rưỡi đầu nói rõ ta biết căn khí, bởi vậy có thể thuyết. Các ngươi chẳng biết, chớ tuyên truyền bậy.
- 8 tụng sau nói rõ người tin thì ngôi cao, đều vun trồng gốc đức đã lâu.
- 36 tụng rưỡi nói về tội tướng của người vô trí chẳng tin.
- 19 tụng : đối với người có trí thì nên thuyết cho họ.

Trong phần đầu lại có hai :

• 1 tụng : ta biết căn khí, bởi vậy có thể thuyết được.
• 1 tụng rưỡi nói về các ngươi chẳng biết, chớ tuyên truyền bậy.

Đây là phần đầu.

"Là pháp vương" cho nên thông hiểu biết rõ thuốc, bệnh …

"Tự tại nơi các pháp" phân biệt rõ pháp dược, "làm cho chúng sinh an ổn", phân biệt biết rõ căn khí, có khả năng thuyết pháp ứng với căn cơ, "cho nên xuất hiện ở thế gian" .

*

-Kinh văn : "Này ông Xá Lợi Phất" tới
"Chớ có tuyên truyền bậy".

Tán rằng : đây là thuyết minh về ý các ngươi chẳng biết, chớ tuyên truyền bậy.
* “Pháp ấn” : có nghĩa là diệu lý nhất thừa ấn đại thừa giáo, vì khiến quyết định.
Ta vì lợi ích, nên thuyết ấn này. Các ngươi đã chẳng biết thuốc cùng với bệnh, thì chớ tuyên truyền bậy vì sợ sẽ sinh họa.
*
-Kinh văn : “Nếu có ai được nghe” tới
“Là A bệ bạt trí”.
Tán rằng : dưới là ý thứ hai có 8 tụng : người tin thì ngôi cao, đều trồng gốc đức lâu ngày. Trong có sáu ý :
1) Một tụng : ngôi cao năng tín.
2) Một tụng rưỡi : nói về duyên đi gặp Phật, đã từng được nghe nên mới tin.
3) Một tụng rưỡi : nếu có ai có thể tin tưởng điều mà ngươi thuyết thì cũng giống như đã gặp ta.
4) Một tụng : nói về trí sâu có thể tin tưởng, còn thức nông thì chẳng thể.
5) Một tụng : nói về loại quyết định tính nhị thừa chẳng thể tin tưởng.
6) Hai tụng cuối nói về loại bất định tính nhị thừa mới thuận theo sinh tín.
Đây là phần đầu.
Có người nào nghe kinh này tâm sinh hoan hỉ, cả thân lẫn tâm đều đỉnh lễ cung kính mà tin tưởng, thì nên biết rằng người đó đã trụ ở địa vị bất thoái.

"A bệ bạt trí", ở phương đây dịch là bất thoái (chẳng lùi). Còn có bản viết là A duy việt trí, A tỳ bạt trí. Theo A bệ bạt trí, coi đó là đúng, các âm khác đều sai.
Bốn bất thoái : Tín, Vị, Chứng, Hành, tất cả đều bất thoái, vì căn cơ đã chín muồi.
*
-Kinh văn : "Nếu có ai tín thụ" tới
"Cũng được nghe pháp này".
Tán rằng : đây là ý thứ hai : duyên xưa gặp Phật, đã từng được nghe nên mới tin tưởng, vì có túc nhân.
*
- Kinh văn : "Nếu người nào có thể tin những điều ngươi nói" tới "cùng các hàng Bồ tát".
Tán rằng : đây là ý thứ ba : nếu tin lời ngươi nói, thì là nhìn thấy thân ta, vì Tỳ kheo, Bồ tát, Tam bảo không khác, vì Tam bảo đồng thể.
Nếu là biệt thể thì ắt trực tiếp thấy, tức là thấy ngươi. Chúng ta đều muốn khiến họ đều được nghe pháp này, vì lý không khác.
*
-Kinh văn : "Nói Kinh Pháp Hoa này" tới "mê hoặc chẳng hiểu được".
Tán rằng : đây là ý thứ tư : trí sâu thì có thể tin tưởng vì lý thâm diệu.
Nhận thức nông cạn thì chẳng thể tin được. Đó là nói hạng phàm phu ngu si.
*

-Kinh văn : "Hết thảy hàng Thanh văn" tới
"Sức kia chẳng hiểu được".
Tán rằng : đây là ý thứ năm : đây là điều mà hạng quyết định nhị thừa chẳng thể hiểu được vì trái với bản tâm.
Kẻ chẳng ngu về pháp thì có thể tin về nghĩa, nhưng không thuận tu hành.
*
-Kinh văn : "Chính ngươi Xá Lợi Phất" tới
"Chẳng phải trí của mình".
Tán rằng : đây là ý thứ sáu : Bất định tính nhị thừa mới thuận sinh tín.
Ngươi là loại tối thượng căn mà còn dùng lòng tin, tin lời ta mới dần dần chứng nhập, huống chi là hạng Thanh văn bất định tính. Bồ tát nghe pháp đó có thể ngẫm nghĩ lựa chọn mà nhập.
* Chữ [尚] là phiên thiết của Thường lưỡng. Ngọc Thiên đọc là Thượng, có nghĩa là "ngõ hầu, vả lại".
*

-Kinh văn : "Lại nữa Xá Lợi Phất" tới
"Thì chớ thuyết kinh này".
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba gồm 36 tụng rưỡi, nói về tội tướng của hạng vô trí chẳng tin. Có hai phần :
• 2 tụng đầu nói về hạng phàm phu ngoại đạo nếu có bảy điều ác thì đừng thuyết cho họ.
• 34 tụng rưỡi sau nói về tướng ác nhân ác quả trong việc nếu thuyết cho họ mà họ chẳng tin.

Trong phần đầu có hai ý :
- 1 tụng ý nói : nếu có đủ bốn điều ác thì chớ thuyết cho.
- 1 tụng ý nói : có đủ ba điều ác cũng đừng thuyết cho.
Đây là phần đầu. Bốn điều ác gồm :
1/ Kiêu : cậy vào chủng tính, sắc lực, thông minh, của cải mà say sưa phóng dật.
2/ Mạn : có đủ bảy mạn để lấn lướt người khác, ít đức nói là nhiều đức. Như bọn 5.000 người thoái tịch.
3/ Giải đãi (lười nhác) : phóng dật, phóng túng, du đảng mãi không chán.
4/ Ngã kiến : hạng ngoại đạo.
Nếu ai rất ghét cảnh sinh tử, thiết tha mong cầu xuất ly thế gian, tự mình nhún nhường tôn trọng người khác, khiêm tốn, yêu pháp, siêng năng chẳng phóng dật, trừ hoặc, quán vô ngã, tin theo kinh này, thì mới nên thuyết cho họ.
Nếu đủ bốn ác thì chẳng nên thuyết cho họ. Dưới đều theo đúng như vậy thì có thể biết.
*
-Kinh văn : "Hạng phàm phu thức cạn" tới
"Cũng đừng thuyết cho họ".
Tán rằng : đây có ba điều ác :
1) Kiến thức nông cạn lại giả bộ thông minh, thức đạt chẳng xa.
2) Chấp trước quá sâu vào ngũ dục. Tức là hạng tại gia say đắm ngũ dục, thân tâm phiền não nặng.
3) Nghe mà chẳng thể hiểu nổi, đó là hạng phàm phu ngu độn vô chủng tính và hạng nhị thừa định tính ngu pháp.

Nếu là các hạng như trên thì chớ có thuyết cho họ.
*
-Kinh văn : “Nếu có người chẳng tin” tới
“Thế gian Phật chủng vậy”.
Tán rằng : dưới đây là 34 tụng rưỡi nói về tướng ác nhân ác quả nếu như thuyết cho họ mà trong lòng họ chẳng tin. Có hai phần :
• 4 tụng rưỡi ý nói : vì chẳng tin cho nên gây thành ác nhân.
• 30 tụng nói về vì chẳng tin cho nên phải chịu ác quả.
Phần đầu chia làm hai phần :
- 1 tụng ý nói : vì chẳng tin cho nên thiện diệt,
- 3 tụng rưỡi nói về vì chẳng tin cho nên ác sinh.
Đây là phần đầu.
Diệt nhân hữu lậu thì gọi là đoạn thế gian chủng. Diệt nhân vô lậu thì gọi là đoạn Phật chủng. Do tin lý này, đầu tiên là huân đúc hữu lậu thiện chủng tử, cho nên sinh ở cõi người cõi trời, được hưởng thù thắng diệu lạc, bồi dưỡng nên Vô lậu pháp nhị chủng tử, sau đó dần dần gia nhập hàng ngũ các bậc thánh.
Vô lậu mới sinh phát triển dần dần cho tới khi thành quả Phật. Cho nên, nếu tin kinh này thì :
+ Gần thì thành cái nhân của cả cõi người cõi trời. Thuộc về thế gian.
+ Xa thì thành Phật nhân. Sau này thành Phật lợi lạc vô biên.
Nếu tự mình chẳng tin, hủy báng kinh này, gây chướng

ngại chẳng cho lưu hành, khiến người khác chẳng tin kinh này, thì há chẳng phải là đoạn hai loại chủng đó ư ? (hai loại chủng : chỉ thế gian chủng và Phật chủng). Bởi vì đó chính là chọc mù con mắt của người, của trời, hoặc là đoạn hết thảy Phật chủng của thế gian, tổn phá vô lậu chủng tử pháp.
Do đó kinh nói rằng : nếu có ai khuyến phát Bồ đề tâm thì Phật chủng chẳng đoạn. Cho nên phỉ báng kinh này là đoạn Bồ đề tâm, gọi là đoạn Phật chủng. Pháp chẳng thực hành, cho nên gọi là đoạn Pháp chủng. Đã chẳng phát tâm, chẳng chứng thánh đạo, thì cũng gọi là đoạn Tăng chủng. Nay thuyết theo thứ trội nhất, nên chỉ nói là đoạn Phật chủng.
*
-Kinh văn : "Hoặc có kẻ cau có" tới
"Kinh điển như thế này".
Tán rằng : dưới đây là 3 tụng rưỡi nói về ý : vì chẳng tin, nên ác sinh. Có hai ý :
• 2 tụng đầu nói về vì chẳng tin ở pháp, đã khởi ba nghiệp ác.
• 1 tụng rưỡi sau nói về vì chẳng tin ở người, đã khởi tứ ác hành.
Đây là phần đầu.
* "Cau có" (Tần xúc) : là tướng thể hiện bản thân chẳng tin. Nếu là cau mày thì Tần viết là [顰]. Nay viết là [頻] có nghĩa là cau mày nhiều lần. Cũng có nghĩa như Tính [併] (chập vào nhau, gộp vào nhau), nghĩa là lông mày chập một chỗ.

Chữ [蹙] đọc là Xúc, có nghĩa là sát vào. Cũng viết [   ] là tướng thể hiện tâm trạng chẳng tin kẻ nghi hoặc, là tướng thể hiện lời lẽ chẳng tin của kẻ phỉ báng.
Đoạn kinh này lẽ ra phải nói là :
"Dù Phật còn tại thế,
Hay sau khi diệt độ,
Nếu có kẻ phỉ báng,
Kinh điển như thế này,
Hoặc có kẻ cau có,
Mà ôm mối nghi hoặc,
Ngươi hãy nghe ta nói,
Tội báo của kẻ đó".
Trong văn có sự đảo lộn (trật tự câu văn).
*
-Kinh văn : "Thấy có ai đọc tụng" tới
"Ngươi nay lại lắng nghe".
Tán rằng : đây là mục nói về chẳng tin người thì sẽ khởi tứ ác hành.
Thấy bốn loại người :
1. Đọc, 2. Tụng,
3. Chép, 4. Trì,
kinh này mà chẳng tin rồi khởi ác hành.
Nếu nói gộp tất cả thì có tới mười loại người thực hành mười loại pháp hành. Thấy những người này mà chẳng tin rồi khởi mười ác hành. Trong này tóm lược, cho nên chỉ nêu khởi tứ ác hành đối với bốn loại người "độc, tụng, thư, trì thử kinh".

"Tứ ác hành" gồm :
1. Khinh rẻ.   2. Ghét
3. Ghen.   4. Hằn thù (kết hận).
Chỉ nói sơ qua bốn loại nhân gây tội nhẹ nhất này. Thực ra còn đánh mắng, chém giết, chằng trói, cướp đoạt, phỉ báng, nói xấu, tức giận, làm hại v.v… đều là các loại nhân gây tội nặng, nhưng lược đi chẳng nêu.
Hãy nghe về quả báo của các loại tội đó.
*
-Kinh văn : "Người đó mệnh chung" tới
"Cho tới vô số kiếp".
Tán rằng : dưới đây là 30 tụng nói về tướng thụ khổ quả, vì chẳng tin tưởng. Chia làm hai phần :
• 28 tụng nói về quả bất tín.
• 2 tụng là kết luận.
Phần đầu lại có hai ý :
- Đầu là 22 tụng nói về tướng lần lượt trải qua ba nẻo, thụ quả dị thục;
- Sau là 6 tụng nói về tướng trải chung bốn nẻo, thụ hai quả Tăng thượng và Đẳng lưu.
Trong ý đầu này lại chia làm ba :
+ 1 tụng rưỡi : Thụ địa ngục quả tướng.
+ 10 tụng rưỡi : Thụ súc sinh quả tướng.
+ 10 tụng : Thụ nhân trung quả tướng.
Chẳng nói đến Ngạ quỷ, vì Ngạ quỷ phần nhiều do tham sinh. Kẻ chẳng tin kinh này sinh tham thì ít, cho nên lược đi chẳng thuyết. Thực ra không phải là không có, văn dưới

cũng có.
Quyển một trước đây đã nói năm nẻo được phân biệt bằng 6 môn. Trên đã giải thích 3 môn :
1) Danh.
2) Thể.
3) Khai hợp.
Nay phân tích thêm 3 môn còn lại :
4) Xứ sở.
5) Quả tướng.
6) Thọ lượng.

XỨ SỞ
XỨ SỞ CỦA NẺO ĐỊA NGỤC
Xứ sở của nẻo địa ngục, tức là địa ngục, tiếng Phạm gọi là Nại lạc ca. Có ba loại :
A. Căn bản ;   B. Cận biên.   C. Cô độc.
A. Địa ngục Căn bản :
Tức là Bát nhiệt, Bát hàn.
I. Địa ngục Bát nhiệt :
1) Đẳng hoạt. 5) Đại hào khiếu.
2) Hắc thằng. 6) Thiêu nhiên.
3) Chúng hợp. 7) Cực thiêu nhiên.
4) Hào khiếu. 8) Vô gián.
II. Địa ngục Bát hàn :
1) Bào. 5) Hổ hổ hoàn.
2) Bào liệt. 6) Thanh liên hoa.
3) Yết tích cô. 7) Hồng liên hoa.
4) Hách hách hoàn. 8) Đại hồng liên hoa.

III. Vị trí của Bát nhiệt, Bát hàn :
Phía dưới đây cách ba vạn hai ngàn du thiện na có ngục Đẳng hoạt. Dưới Đẳng hoạt bốn ngàn du thiện na có ngục Hắc thằng v.v… cả thảy bảy loại địa ngục. Cứ như vậy sáu nại lạc ca ở dưới đều cách nhau hai ngàn do tuần.
Còn Bát hàn địa ngục đều nhỏ hơn Bát nhiệt địa ngục.
Các ngục nói trên đều là căn bản địa ngục. Có nghĩa là còn rất nhiều loại địa ngục, bởi vì các loại địa ngục trên dưới trùng điệp.
Tính sơ qua thì đáy ngục Vô gián cách mặt đất tất cả là 12 vạn 8 ngàn do tuần. Ở đây giải thích chẳng phải như thế.
Núi Diệu Cao cách phía dưới nước, chỉ nói là 8 vạn, tức ở kim luân, hẳn chẳng thể thế.
Có chỗ giải thích rằng : phía dưới đây cách 3 vạn 2 ngàn do tuần có ngục Đẳng hoạt. Dưới Đẳng hoạt cách bốn ngàn (do tuần) có bảy ngục còn lại. Bảy ngục còn lại chẳng phân trên dưới mà cùng ngang hàng.
Ngục Sơ hàn ngang cùng Đẳng hoạt. Bên dưới Sơ hàn cách hai ngàn (do tuần) có bảy Hàn còn lại. Bảy Hàn cũng cùng ngang nhau, chẳng phân trên dưới. Tám địa ngục ấy rộng mười ngàn do tuần, chẳng nói trên dưới.
Du Già chỉ nói : “dưới (nơi) đây ba vạn hai ngàn có ngục Đẳng hoạt. Dưới Đẳng hoạt bốn ngàn có các Na lạc ca khác. Sơ hàn ở cạnh Đẳng hoạt. Dưới đây (cách) hai ngàn có các Hàn na lạc ca khác. Na lạc ca xứ rộng mười ngàn”.
Chẳng nói riêng trên dưới cách nhau đến bốn ngàn và mỗi một địa ngục đều (rộng) mười ngàn.

Cho nên theo Tỳ Bà Sa luận có hai thuyết. Còn Câu Xá thì lại nói rằng : dưới quá hai vạn (do tuần) là tới đáy (ngục) Vô gián, rất là nông gần.
B. Địa ngục cận biên :
Tức là bên ngoài cửa ngục Bát nhiệt đều có bốn cửa, Câu Xáù gọi đó là 16 Tăng : chỉ các (ngục) Đường ôi, Thi phân, Phong nhẫn, Liệt hà….
C. Địa ngục cô độc :
Tức là một hoặc nhiều chỗ thụ tội trong núi, ngoài đồng, dưới cây, trên không. Loài bàng sinh vốn ở biển cả, trôi dạt đi ở chỗ khác.
Kinh Chính Pháp Niệm nói : phía dưới cách 500 do tuần có nước của Diệm ma vương, sau trôi đi chỗ khác.
Loài người ở bốn đại châu, bốn trung châu, mỗi thứ mỗi loại đều có 500 tiểu châu để làm quyến thuộc.
Loài trời thì ở Lục dục, Sắc giới, Vô sắc giới. Tứ đại thiên vương chúng thì ở tầng bậc thứ tư lại lưng chừng núi Diệu Cao. Câu Xá nói là trụ ở chỗ đầu đỉnh Diệu Cao. Tam thập tam thiên trụ tại đỉnh núi Diệu Cao. Các trời khác thì dần dần theo thứ tự trụ ở không trung phía bên trên.
Đỉnh núi Tu Di trở xuống cách 8 vạn du thiện na. Các trời bên trên cách đất gấp đôi (số ấy). Dạ ma thiên cách đất 16 vạn. Tri túc thiên cách đất 32 vạn. Trừ Vô vân thiên, cho đến bên trên đều cứ theo như vậy mà tính thì sẽ biết.
Vô sắc giới thiên sẽ tùy theo chỗ nhập định trước ở Dục giới, Sắc giới mà thụ quả.
Loài Phi thiên căn bản trụ ở dưới biển Bắc hải, tại phía bắc

núi Diệu Cao.
Các loại bàng, tiểu khác thì tùy theo loại ở bốn châu như trên đã nói.

QUẢ TƯỚNG

QUẢ TƯỚNG CỦA 5 LOÀI THUỘC DỤC GIỚI

Tướng thụ quả : chỉ việc loài hữu tình ở địa ngục phần nhiều phải chịu nỗi khổ của các cực hình.
- Loài hữu tình ở bàng sinh phần nhiều phải chịu nỗi khổ vì ăn thịt lẫn nhau.
- Loài hữu tình ở ngạ quỷ phần nhiều phải chịu cực khổ vì đói khát.
- Loài hữu tình ở nhân thú (tức loài người) phần nhiều phải chịu đủ mọi nỗi khổ vì sự thiếu thốn, đeo đuổi cầu cạnh.
- Loài hữu tình ở thiên thú (tức loài trời) phần nhiều phải chịu nỗi khổ vì sự suy não trụy một.

A. QUẢ TƯỚNG Ở ĐỊA NGỤC.

I. Tướng thụ khổ ở địa ngục Bát nhiệt :

1) Khổ tướng ở ngục Đẳng hoạt : hữu tình ở đó phần nhiều cùng nhau tụ tập, các loại khổ cụ do nghiệp tăng thượng sinh ra lần lượt khởi lên, tàn hại lẫn nhau, ngất lăn ra đất, sau đó trong hư không có tiếng nói to : “Các hữu tình này có thể trở về Đẳng hoạt, có thể trở về Đẳng hoạt”. Sau đó hữu tình ở đó bỗng nhiên lại trở dậy, lại phải chịu các khổ cụ, bị tàn hại như trước, do nhân duyên này mà thụ khổ lâu dài, thậm chí khi mọi nghiệp ác bất thiện gây ra trong đời

trước chưa hết thì vẫn chưa được ra (khỏi địa ngục này).
2) Khổ tướng ở ngục Hắc thằng : hữu tình ở đó phần nhiều bị ngục tốt dùng thừng đen gom lại, hoặc thành bốn phương, hoặc thành tám phương, Hoặc thành các loại hoa văn đồ họa. Bọn đó sau khi đã bị gom lại rồi, thì tùy theo từng nơi chốn hoặc bị đục, bị đẽo, bị chẻ, bị khoét, do các nhân duyên như vậy mà bị khổ lâu dài, đến khi nghiệp hết thì mới được ra.
3) Khổ tướng ở ngục Chúng hợp : hữu tình ở đó có khi xoay sở tụ tập hòa hợp, lúc ấy liền có ngục tốt xua đuổi khiến phải vào giữa hai núi sắt lớn hình đầu dê. Khi chúng vào hết rồi thì hai núi ép lại. Sau khi bị ép, máu từ mọi cửa ứa ra chảy vào hai (núi) đầu dê sắt. Các núi sắt đầu ngựa, đầu voi, đầu sư tử, đầu hổ cũng như thế. Sau lại khiến hòa hợp lại, rồi đem đặt vào trong tàu sắt lớn và ép như ép mía. Sau khi bị ép, máu liền tứa ra. Lại hòa hợp lại thì có núi sắt lớn từ trên rơi xuống khiến hữu tình ở đó ngã lăn ra trên nền sắt. Kẻ thì bị đẽo, kẻ thì bị đâm, kẻ thì bị giã, kẻ thì bị xé. Sau khi bị đẽo, đâm, giã, xé, máu liền tứa ra, bị khổ lâu dài, đến khi nghiệp hết thì mới được ra.
Nỗi khổ của ngục này có ba :
1/ Hai núi kẹp.
2/ Tàu sắt ép.
3/ Núi sắt đè.
4) Khổ tướng ở ngục Hào khiếu : hữu tình ở đây tìm kiếm nhà cửa, bèn vào trong buồng sắt lớn. Vừa mới vào xong, lửa liền bùng cháy, chúng bị lửa này thiêu đốt, thiêu đốt

hết mức, thiêu đốt khắp cả; khi bị thiêu đốt rồi, khổ đau ghê gớm, cất tiếng kêu gào, bị khổ rất lâu, đến khi nghiệp hết thì mới được ra.
5) Khổ tướng ở ngục Đại hào khiếu : khác với ngục trên, nhà buồng ở đây giống như thai tạng, khổ hơn ngục trước, nên kêu to hơn.
6) Khổ tướng ở ngục Thiêu nhiên : ngục tốt ở đó đem các hữu tình đặt lên chảo sắt lớn vô lượng du thiên na Tam nhiệt, lật phải lật trái, rán đốt trong ngoài; lại như nướng cá, dùng xiên sắt lớn mà xiên suốt từ dưới qua đỉnh đầu rồi lật đi lật lại mà nướng khiến các căn, các lỗ chân lông, trong miệng của các hữu tình đó đều bốc lửa. Lại đem các hữu tình đó đặt lên trên nền sắt lớn như trên hoặc ngửa hoặc sấp rồi lấy chày sắt lớn Tam nhiệt hoặc quật, hoặc đánh, hoặc nện, đánh khắp, nện khắp, khiến nát như giã giò, bị khổ lâu dài, đến khi nghiệp hết thì mới được ra.
Nỗi khổ ở đây có ba :
1/ Bị thiêu rán khắp.
2/ Xiên sắt xiên nướng.
3/ Hèo sắt giã nện.
7) Khổ tướng ở ngục Cực thiêu nhiên : khác với ngục trên¬¬. Có nghĩa là dùng chĩa ba sắt Tam nhiệt xiên từ dưới lên, xiên suốt hai cánh tay và đỉnh đầu. Do vậy mà mắt, tai, miệng, lỗ chân lông lửa mạnh bốc ra. Lại dùng lá đồng lá sắt lớn Tam nhiệt gói thân chúng lại, rồi đem chúng quăng vào vạc sắt lớn đựng nước tro Tam nhiệt đầy ắp như trên mà nấu mà ninh. Khi nước vạc sôi thì khiến

hữu tình trong này lăn lộn lặn ngụp cùng với nước sôi, khiến cho máu thịt cùng với da dẻ gân mạch của chúng đều tiêu tan rữa nát, chỉ còn trơ lại xương cốt gông cùm. Lát sau lại đem lọc ra, rồi đặt lên trên nền sắt nóng khiến da thịt máu mạch lại sinh như cũ. Lại đặt vào chảo rồi lại làm như ở trong Đại nhiệt na lạc ca, bị khổ lâu dài, đến khi nghiệp hết thì mới được ra.
Nỗi khổ ở ngục này có ba :
1/ Bị chĩa ba xiên.
2/ Bị gói bằng lá sắt.
3/ Bị ninh nấu bằng nước sôi.
8) Khổ tướng phải chịu ở trong ngục Vô gián Đại na lạc ca : trên nền sắt Tam nhiệt lớn nhiều trăm du thiện na ở phương đông có chông lửa mạnh, bốc lửa mà đâm hữu tình ở đó thủng da thấu thịt, đứt gân vỡ xương, lại thấu tận tủy, cháy như đuốc mỡ, như vậy khắp người thành lửa mạnh. Cứ như vậy các chỗ khác cũng bị ngọn lửa đâm như thế. Do vậy mà loài hữu tình ở đó hòa lẫn với lửa mạnh, chỉ thấy thành một đống lửa. Từ bốn phương ngọn lửa kéo tới hòa trộn vào nhau, không có chỗ nào hở. Nỗi khổ đau phải chịu cũng không có lúc nào ngơi. Chỉ nghe tiếng kêu gào đau đớn, mới biết là có chúng sinh.
Lại lấy nia sắt đựng đầy than sắt nung đỏ mà rê sảy các hữu tình đó, rồi đặt trên nền sắt nóng, bắt chúng trèo lên núi sắt cực nóng, lên rồi lại xuống, xuống rồi lại lên, rút lưỡi của chúng từ trong miệng ra, dùng trăm đinh sắt đóng căng lưỡi ra, khiến lưỡi không nhăn, như căng da trâu. Lại

lật ngửa ra trên nền sắt nóng lấy kìm sắt nóng kẹp miệng khiến phải há miệng ra, rồi nhét viên sắt nung đỏ vào miệng, lập tức thiêu cháy cả miệng và yết hầu, thấu tận phủ tạng rồi từ phía dưới mà ra ngoài. Lại đổ nước đồng sôi vào trong miệng chúng, thiêu đốt yết hầu và miệng của chúng, thấu tận phủ tạng, rồi từ phía dưới mà chảy ra ngoài. Các khổ não khác thì như ở ngục Cực thiêu nhiên, bị khổ lâu dài, đến khi nghiệp hết thì mới được ra.

Nỗi khổ ở ngục này có sáu :

1/ Bốn phương lửa đâm.

2/ Than sắt rê sảy.

3/ Lên xuống núi sắt.

4/ Lưỡi đóng đinh sắt.

5/ Bắt nuốt viên sắt.

6/ Nước đồng đổ miệng.

Nay ở đây chỉ nói qua về các khổ cụ thô hiển (các hình phạt nặng nề rõ rệt), chứ chẳng phải là trong đại địa ngục không có các khổ cụ khác.

Trên đây là nói về khổ tướng của tám Nhiệt địa ngục căn bản.

II. Khổ tướng ở địa ngục cận biên

Mỗi một đại na lạc ca đều có bốn cửa ở nơi bốn bờ theo bốn phương, tường sắt vây quanh. Ngoài mỗi cửa đều có bốn vườn :

1/ Vườn Đường ôi : Tro nóng ngập tận đầu gối. Các hữu tình ở đó ra tìm nhà cửa, đi tới nơi đây, vừa đặt chân xuống da thịt gân cốt liền bị cháy rụi, nhấc chân lên lại mọc ra.

2/ Vườn Thỉ phân : Phân cứt là bùn. Các hữu tình này tìm kiếm nhà cửa sau khi ở vườn trên ra rồi, dần dần đi tới sa xuống vườn này, đầu chân chìm lỉm. Ở trong bùn lại có các dòi bọ thân dài một thước mỏ trắng đầu đen, xuyên vào trong da thịt, cắt gân phá xương, lấy tủy mà ăn.
3/ Vườn Phong nhẫn : vườn này chia làm ba :
a) Đường Quát nhẫn : có gươm sắc, đặt ngửa lưỡi lên để làm đường. Các hữu tình đó từ vườn trước ra đi tới nơi đây, vừa đặt chân xuống lập tức da thịt gân cốt đều bị tiêu nát, lúc nhấc chân lên lại lành như cũ.
b) Rừng Kiếm diệp : các hữu tình đó vừa ra khỏi đường trên, đi tới chỗ bóng rợp của rừng đó, vừa mới ngồi xuống dưới bóng cây, gió nhẹ bèn thổi, lá kiếm rụng xuống chặt đứt mọi chi tiết trên thân chúng, khiến chúng liền ngã lăn ra đất, có chó đen tuyền nhảy xổ tới đớp vào lưng bụng chúng mà ăn thịt chúng.
c) Rừng Thiết thích : có rừng chông sắt tua tủa giống như gai cây bồ kết. Các hữu tình đó sau khi ra khỏi rừng trước liền tới rừng này, vì bị chó cắn, bèn trèo lên trên cây, vừa lúc leo trèo, liền bị các mũi chông nhọn đâm xuống. Chúng muốn tụt xuống, miệng hướng lên trên lại bị chông đâm xuyên suốt cả người, khắp mọi chi tiết. Lúc ấy liền có chim lớn mỏ sắt đến đậu ở trên đầu, trên cánh tay chúng, mổ móc mắt chúng ra mà ăn.
4/ Vườn Liệt hà : có sông rộng lớn, nước tro sôi sục đầy ắp trong sông, các hữu tình đó sau khi ra khỏi vườn trước, tới sa xuống sông này giống như đậu bị để trong vạc lớn dùng

lửa mạnh thiêu đốt mà ninh mà nấu, khiến chúng bị quay cuồng lặn ngụp theo đà nước sôi, hai bên bờ sông có các ngục tốt tay cầm gậy gộc thừng chão cùng với lưới to, ngăn chẳng cho các hữu tình đó ra khỏi sông này, hoặc dùng vợt lưới vớt chúng đem lên đặt lên trên nền sắt nóng bỏng rộng lớn, lật ngửa chúng lên mà hỏi rằng : "các ngươi ngày nay muốn gì?". Chúng đáp : "tôi nay chẳng còn biết gì hết. Song bị đủ thứ đói khổ bức bách". Bấy giờ các ngục tốt đó liền lấy kìm sắt banh miệng chúng ra, rồi đem viên sắt nung đỏ nóng bỏng nhét vào miệng chúng. Các điều khác thì như đã nói. Nếu chúng đáp "Tôi nay khát khổ" thì ngục tốt liền lấy nước đồng nung chảy đổ vào mồm. Chúng bị khổ lâu dài, đến khi nghiệp hết thì mới được ra.

III. Khổ tướng ở địa ngục cô độc.

Nơi chốn tuy nhỏ, nhưng các khổ cụ thảy đều đầy đủ. Tướng này đã được giảng kỹ trong Kinh Diệu Cát Tường vấn Đại thái Lục đậu tử.

IV. Khổ tướng ở Bát hàn địa ngục.

1) Bào na lạc ca : hữu tình thụ sinh (ở đây) bị lạnh thấm vào, mọi chỗ trên người đều co rúm giống như phồng nhọt.

2) Bào liệt na lạc ca : giống như phồng vỡ, máu mủ chảy ra, vết thương co rúm.

3) Yết triết cô.

4) Hách hách phàm.

5) Hổ hổ phàm : hữu tình thụ tội ở ba ngục này tiếng kêu khổ khác nhau, cho nên đặt tên ngục theo các

tiếng kêu ấy.
6) Thanh liên hoa na lạc ca : khổ vì bị giá rét cực độ, mọi chỗ trên người thảy đều xanh tím, da dẻ rách nứt tới năm, sáu chỗ.
7) Hồng liên na lạc ca : qua ngục Thanh liên đó rồi thì da biến thành màu đỏ tía, rách nát thành mười chỗ hoặc nhiều chỗ.
8) Đại hồng liên na lạc ca : Thân chúng cực kỳ đỏ tía, da dẻ nứt toác hàng trăm chỗ hoặc nhiều hơn nữa.

B. QUẢ TƯỚNG Ở LOÀI BÀNG SINH.

Loài bàng sinh lại tàn hại nhau như kẻ gầy yếu bị bọn khỏe mạnh sát hại, phải chịu đủ mọi nỗi khổ vì chẳng được tự tại, bị kẻ khác xua đuổi, thường bị đánh đập trở thành công cụ mưu sinh của người của trời, do nhân duyên này mà phải chịu đủ mọi nỗi khổ não nặng nề.

C. QUẢ TƯỚNG Ở LOÀI NGẠ QUỶ.

Loài ngạ quỷ đại để có ba loại :

I. Do ngoài chướng ngại ẩm thực.
II. Do trong chướng ngại ẩm thực.
III. Ẩm thực không có chướng ngại.

I. Loại ngạ quỷ do ngoài chướng ngại ẩm thực.

Do cực kỳ bủn xỉn, nên phải sinh trong loài quỷ, thường bị đói khát, da thịt huyết mạch thảy đều khô đét giống như tro than, đầu tóc rối bù, mặt mày đen đủi, mồm miệng khô nẻ, thường dùng lưỡi liếm mặt, đói khát cuống cuồng chạy chọt khắp nơi, đến suối ao nào thì cũng có các hữu tình

khác tay cầm dao gậy và thừng vợt, xếp hàng canh giữ, chẳng cho xuống uống. Nếu cứ cố xuống uống thì liền thấy suối ao ấy biến thành máu mủ, tự mình chẳng muốn uống nữa. Như vậy thì gọi là do ngoài chướng ngại ẩm thực.

II. Loại ngạ quỷ do trong chướng ngại ẩm thực.

Loại hữu tình đó hoặc họng nhỏ như cái kim, hoặc miệng như đuốc lửa, hoặc cổ nhỏ bụng to, do nhân duyên này mà dù được ăn uống không có chướng ngại gì khác, tự nhiên cũng chẳng thể ăn uống được. Do vậy mà gọi là loại do trong chướng ngại ẩm thực.

Loại yết hầu nhỏ như kim đã nói ở trên đều thuộc loại này.

III.Loại ngạ quỷ ẩm thực không có chướng ngại.

Loại ngạ quỷ gọi là Mãnh diệm man, loại này hễ ăn uống thứ gì vào là đều bị thiêu đốt. Do đó mà thường bị cực khổ vì đói khát.

Lại có loại ngạ quỷ gọi là Thực phân uế (ăn phân hôi); hoặc có một số ăn phân uống nước tiểu, hoặc lại có một số chỉ có thể ăn uống các thứ sinh thục xú uế cực kỳ bẩn thỉu, dẫu được thứ thơm ngon cũng chẳng thể ăn; hoặc có một số tự cắt thịt mình mà ăn, dẫu được các thức ăn khác cũng chẳng thể ăn. Các loại như vậy thì gọi là loại ẩm thực không có chướng ngại.

D. QUẢ TƯỚNG Ở LOÀI NGƯỜI.

Trong loài người cũng có nhiều kẻ bị nỗi khổ này. Có nghĩa là nỗi khổ của sự đói khát thiếu thốn vì từ nhỏ đã nghèo túng, nên điều mong muốn chẳng thể đạt được. Khổ vì thiếu thốn, ăn uống kham khổ, nỗi khổ thiếu thốn, khiến

phải cầu cạnh, khúm núm trước người khác, bị chủ bức bách. Thời tiết đổi thay bị rét bị nóng. Trong cảnh đen tối bị khổ sở vì thiếu thốn gây chướng ngại khiến các sự nghiệp chúng làm đều bị phế bỏ. Nỗi khổ vì thiếu thốn còn khiến chúng bị biến hoại lão, bệnh, tử. Khổ do các na lạc ca, ở đó chúng coi chết là sướng nên loại địa ngục đó chẳng đặt ra tên gọi là Khổ.

E. QUẢ TƯỚNG Ở LOÀI TRỜI.

Trong nẻo trời thì không có nỗi khổ bị cắt chân tay mà có nỗi khổ bị chết bị đọa. Như trong kinh nói khi các thiên tử sắp mất thì có năm tướng thể hiện ra trước :

1) Quần áo bẩn thỉu.
2) Vòng hoa héo rũ.
3) Nách đỗ mồ hôi.
4) Phân tiểu hôi thối.
5) Thiên và Thiên tử chẳng thích chổ mình ngồi.

Bấy giờ các thiên tử ấy nằm sấp giữa rừng. Tất cả thái nữ cùng các thiên tử khác cùng nhau chơi đùa. Họ trông thấy thế rồi thì sinh ra nỗi khổ lớn vì lo lắng.

Lại còn có nỗi khổ vì bị khinh miệt, sợ hãi. Lúc các thiên tử nhờ có phúc tụ to lớn và ngũ dục to lớn sinh ra, các thiên tử cũ bạc phúc khác nhìn thấy rồi thì phải chịu nỗi khổ lớn vì lo lắng.

Những điều nói trên là chung cho cả Lục dục thiên.

Hai trời dưới đó còn phải chịu nỗi khổ vì bị đẽo chặt, phá hoại, xua đuổi tàn hại do lúc cùng đánh đấm tranh giành với các phi thiên. Thiên cùng phi thiên chống đối lẫn nhau

thì cầm bốn loại binh khí : bằng vàng, bằng bạc, bằng pha lê, lưu ly mà đánh nhau. Bấy giờ thiên và phi thiên hoặc đứt chân tay, hoặc toạc mình mẩy, hoặc còn bị chết. Nếu thân bị thương, chân tay bị đứt thì lại lành như cũ. Nếu đầu bị đứt thì chết ngay. Thiên và phi thiên, có khi kẻ này thắng, có khi kẻ khác thắng. Song phần nhiều là thiên thắng, vì sức mạnh hơn. Song hai loại đó, nếu kẻ này bị kẻ kia thắng thì liền lùi vào cung của mình, đồng loại của nó chẳng hề an ủi, do nhân duyên đó mà trong lòng lo buồn. Nếu thiên đắc thắng thì liền vào cung của phi thiên để cướp đoạt con gái của nó, gây nên cảnh chiến tranh. Nếu phi thiên đắc thắng thì vào thiên cung để đòi bốn loại Tô Đà vị, rồi sinh ra đánh nhau.
Lại có loại thiên tử có sức mạnh hễ nỗi cơn tức giận là đuổi các thiên tử yếu thế ra khỏi cung của họ.
Cho nên chư thiên phải chịu ba nỗi khổ :
1/ Khổ bị chết bị đọa.
2/ Khổ bị lấn lướt khinh miệt.
3/ Khổ bị đẽo chặt, phá hoại, tàn hại, xua đuổi.

QUẢ TƯỚNG CỦA SẮC GIỚI, VÔ SẮC GIỚI

Trên đây là nỗi khổ của Dục giới.
Còn ở Sắc giới, Vô sắc giới thì hữu tình không có các nỗi khổ ấy, vì các hữu tình đó chẳng phải là Thụ khổ khí. Song do Thô trọng khổ, cho nên nói là họ khổ, vì có phiền não, có định chướng, chẳng được tự tại về tử và trụ. Do ba cõi này đều có khổ cả, cho nên chẳng thể ưa thích.

Chỉ có cõi Vô lậu là mọi nỗi khổ thô trọng đều vĩnh viễn đoạn diệt. Cho nên chỉ có cõi này là ưu thắng an lạc.
Trên đây là quả tướng.

THỌ LƯỢNG
I. Thọ lượng của 5 loài thuộc Dục giới.
Người Thiệm Bộ Châu thọ lượng chẳng nhất định. Người ở đó lấy 30 ngày đêm làm một tháng, 12 tháng là một tuổi.
Có lúc thọ vô lượng tuổi, gọi là Thành hoại kiếp.
Hoặc ở một thời thọ 8 vạn tuổi gọi là Trụ kiếp.
Thời sơ giảm hoặc ở một thời thọ giảm nhanh dần, thậm chí tới 10 tuổi, thời ba tai dấy lên. Người đông Tỳ đề ha thọ tăng tới 250 tuổi. Người tây Cù đà ni thọ tăng tới 500 tuổi. Người bắc Câu lư châu thọ tới 1000 tuổi.
Lại nữa, 50 năm ở cõi người là 1 ngày đêm của chúng thiên Tứ thiên vương, lấy số này làm tháng, lấy tháng này gom thành năm, thì họ thọ 500 tuổi.
100 năm ở cõi người là 1 ngày đêm của Tam thập tam thiên, lấy số này làm tháng năm, thọ mệnh 1000 tuổi.
Cứ như vậy cho tới Tha hóa tự tại thiên ngày đêm và tuổi thọ đều tăng gấp đôi trước.
Thêm nữa, Tứ thiên vương chúng thiên đầy đủ 500 tuổi thì bằng một ngày đêm của Đẳng hoạt đại na lạc ca, tức là lấy đó tích thành tháng năm, thì tuổi thọ ở đó là 500 tuổi.
Cứ như vậy thọ lượng của Tam thập tam thiên bằng thọ lượng ở địa ngục Hắc thằng.

Lấy thọ lượng của Thời phân thiên làm thành thọ lượng của địa ngục Chúng hợp.
Lấy thọ lượng của Tri túc thiên làm thành thọ lượng của ngục Hào khiếu.
Lấy thọ lượng của Lạc biến hóa thiên làm thành thọ lượng của ngục Đại hào khiếu.
Lấy thọ lượng của Tha hóa tự tại thiên làm thành thọ lượng của ngục Thiêu nhiên.
Thọ lượng của địa ngục Cực thiêu nhiên bằng nửa trung kiếp.
Thọ lượng địa ngục Vô gián bằng một trung kiếp. Có nghĩa là từ 8 vạn giảm xuống 10 tuổi, lại từ 10 tuổi, tăng tới 8 vạn tuổi thì gọi là 1 trung kiếp. Đó là kiếp lượng của Vô gián. Loài phi thiên thọ lượng bằng Tam thập tam thiên.
Thọ lượng của các loài bàng sinh, ngạ quỷ không nhất định.
Thêm nữa, thọ lượng của Bát hàn địa ngục theo thứ tự tương ứng với (từng địa ngục trong) Bát nhiệt địa ngục và bằng gần một nửa. Trong hai loại địa ngục Cận biên và Cô độc thọ lượng không nhất định.
Trên đây là nói về thọ lượng của 5 loài thuộc Dục giới.
II. Thọ lượng của Sắc giới.
Thọ lượng Phạm chúng thiên bằng 20 trung kiếp làm một kiếp.
Phạm phụ thiên thọ 40 trung kiếp làm một kiếp.
Đại phạm thiên thọ 60 trung kiếp làm một kiếp.
Thiểu quang thiên thọ 80 trung kiếp làm hai kiếp.

Các trời từ đây trở lên so với nhau tăng dần gấp đôi. Chỉ trừ Vô vân (thiên), nên biết rằng trời đó thọ giảm ba kiếp.
III. Thọ lượng của Vô sắc giới.
Không vô biên xứ thọ 2 vạn kiếp. Thức vô biên xứ thọ 4 vạn kiếp.
Vô sở hữu xứ thọ 6 vạn kiếp. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thọ 8 vạn kiếp.
Các loại nói trên trừ Bắc Câu Lư châu, còn ở mọi chỗ đều có chuyện chết yểu giữa chừng.
Dẫu hết thảy loài hóa sinh thân chết đều không có cặn bẩn, song người, quỷ và bàng sinh thời nay đều có thân cặn bã nhơ bẩn. Trời và địa ngục mất cùng với thức, không có thân cặn bã nhơ bẩn.
Kinh Chính Pháp Niệm v.v… nói rằng 136 địa ngục, đó là mỗi một trong số 8 đại địa ngục đều có 16 ngục cận biên tứ môn viên quán, tổng cộng có 128 chỗ (8 x 16 = 128), cộng với 8 ngục căn bản thành ra 136 chỗ. Chẳng kể ngục Bát hàn và ngục Cô độc, nếu tính cả số này thì địa ngục rất nhiều.
Du Già luận nói rằng : Dưới đây cách 32.000 do tuần có ngục Đẳng hoạt. Thế thì biết rõ dưới châu này có địa ngục. Tiểu thừa nói khác. Nếu cứ theo như Kinh Chính Pháp Niệm thì dưới núi Tu Di có đại địa ngục.
Trên đây là nói về thọ lượng.

THÂN LƯỢNG
I. Thân lượng của Dục giới.
Người Thiệm Bộ châu thân lượng không nhất định. Có lúc

thì cao to, có lúc thì thấp bé.
Nếu lấy theo độ dài cẳng tay của mỗi người làm đơn vị tính, thì chiều cao của người châu này bằng 3 cẳng tay rưỡi.
Người ba châu khác cũng cao bằng 3 cẳng tay rưỡi của họ, thân có khi cao lớn.
Thân Tứ thiên vương thiên bằng một phần tư của một Câu lư xá.
Thân lượng Tam thập tam thiên lại tăng thêm một Túc.
Một Túc có nghĩa là một câu lư xá chia làm bốn phần, một nửa của phần ấy gọi là một Túc (1 Túc = 1 phần 8 của câu lư xá).
Thân lượng Đế thích bằng một nửa câu lư xá. Thân lượng Thời phân thiên cũng bằng nửa câu lư xá. Trên đây là thân lượng Dục thiên. Nên biết là dần dần đều tăng một Túc.
II. Thân lượng của Sắc giới.
Phạm chúng thiên nửa du thiên na. Phạm phụ thiên một du thiện na. Đại phạm thiên một du thiện na rưỡi. Thiểu quang thiên hai du thiện na.
Các trời từ đây trở lên dần tăng gấp bội, chỉ trừ Vô vân thiên. Nên biết rằng trời đó giảm ba du thiện na.
III. Thân lượng của Vô sắc giới.
Vô sắc thì vô hình, chẳng nói thân lượng. Song luận lại nói rằng : Sắc, Vô sắc thiên biến thân vạn ức cùng đứng trên đầu lông không lượng địa giới.
Kinh Nhân Vương kể tới Vô sắc giới chúng. Kinh A Hàm nói : Vô sắc giới thiên nước mắt như mưa phùn mùa xuân,

đứng bên cạnh Phật. Đó đều là hóa ra làm vậy, to nhỏ tùy lúc, chẳng phải là thân nghiệp quả.
Còn trong đại địa ngục, thân lượng chẳng nhất định. Hoặc gây tạo hoặc tăng trưởng nghiệp bất thiện cực nặng thì thân to lớn, ngoài ra thì chẳng thế. Hàn địa ngục chỉ có một (thân lượng). Cận biên, bàng sinh, ngạ quỷ cũng thế.
Thân lượng của các phi thiên bằng Tam thập tam thiên. Đây nói căn bản phi thiên nếu tại châu này thì thân lượng nhỏ, không cố định.
Dựa vào yếu nghĩa, tạm phân biệt sơ qua về các loài. Còn mọi nghĩa khác, cứ theo như lý (mà suy) thì sẽ biết.
Giải thích Kinh văn :
Tiếng Phạm A Tỳ Chí, đây gọi là Vô gián.
Du Già nói : vì ở đó phải thụ khổ (liên tục) không gián đoạn, lửa cháy không gián đoạn. Do báng kinh nên phải thụ đủ một kiếp, một trung kiếp, mệnh cực tới kiếp đó hết thì lại sinh. Cứ xoay vần như vậy tới vô số kiếp.
Kinh Bát Nhã nói : đó là do phỉ báng đại thừa, phương này địa ngục tận, thì sinh ở phương đông, cứ xoay vần như vậy khắp hết ngục ở mười phương. Mười phương địa ngục tận, lại sinh ở trongngục phương này.
Cho nên ở đây nói là : "cứ xoay vần như vậy, cho tới vô số kiếp". Chẳng phải chỉ riêng trong ngục Vô gián, mà cũng còn đọa ở chốn khác, vì trong này chỉ nêu một chỗ nặng. Đây chỉ một nghiệp được đặt tên theo lúc sơ thụ, chỉ gọi tên là sinh báo.
Tội nghịch chung, theo cả ba thừa gồm : Giết cha, hại mẹ,

giết A la hán, làm thân Phật đổ máu, phá hòa hợp Tăng. Kinh Tát Già Ni Kiền Tử nói : Đại thừa ngũ nghịch (năm tội nghịch theo thuyết đại thừa) gồm :

1) Phá hoại chùa tháp, thiêu đốt kinh tượng, dùng trộm tài vật của Tam bảo.

2) Phỉ báng Tam thừa pháp, nói đó chẳng phải là thánh pháp, gây khó khăn chướng ngại, giấu diếm bưng bít.

3) Đối với mọi người xuất gia, bất kể họ có giới hay không giới, giữ giới hay phá giới đều đánh đập chửi mắng, kể lể lỗi lầm của họ, giam cầm họ trong lao ngục, hoặc lột cà sa của họ, bức bách họ hoàn tục, bắt họ sưu dịch, điều đi chỗ khác, làm đứt mệnh căn của họ.

4) Giết cha, hại mẹ, làm thân Phật chảy máu, giết A la hán, phá hòa hợp Tăng.

5) Khởi tà kiến lớn, phỉ báng (nói là) : không có nhân quả.

Vì trong đêm dài thường làm mười nghiệp bất thiện, cho nên nay chẳng tin kinh này, vào ngục Vô gián rồi thì cứ như vậy mà xoay vần tới vô số kiếp.

Câu Xá luận nói : trong ngũ nghịch thì phá tăng là nặng nhất, nhất định phải thụ khổ (báo) một kiếp ở trong ngục Vô gián. Nay vượt quá số ấy nên nói là "kiếp mãn hết lại sinh".

*

-Kinh văn : "Từ nơi địa ngục ra" tới
"Nên chịu tội báo này".

Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai có 10 tụng rưỡi nói về thụ báo phải làm súc sinh. Có bốn phần :

- 3 tụng rưỡi đầu nói về thụ báo phải làm con chó, con Dã can (giống con dúi).
- 2 tụng nói về thụ báo phải làm lạc đà, lừa.
- 2 tụng nói về thụ báo phải làm con dã can.
- 3 tụng nói về thụ báo làm thân con trăn.

Đây là phần đầu.

* Chữ [畜] đọc là Súc, chỉ lục súc. Còn đọc là Húc, nghĩa là nuôi dưỡng. Khi có nghĩa là tích tụ, tụ tập thì có hai cách đọc là Húc và Súc. Nay theo cách đọc là Súc.

Theo đại thừa, một nghiệp có thể chiêu cảm nhiều quả. Nay theo quả đầu lấy đó làm tên gọi là súc sinh vì đều thuộc quả này cả. Kinh này nói : "từ địa ngục ra sẽ đọa vào súc sinh". Dưới cứ theo đó thì biết.

*Chữ [ ] đọc là Khất. Sách Tam Thương giải thích là : đầu hói không có tóc. Thông Tục văn, Thiết Vận giải thích là hói trọc lóc và nói và âm đọc giống chữ Quật [窟]. Thêm nữa Khất sấu [瘦] có nghĩa là da thịt khô đét (gầy đét). Vì dưới đã có chữ "khô kiệt" rồi, nên giải thích theo cách trước (tức là hói) thì hay hơn.

Nay chữ [ ] có khi đọc là Ngật. Lẽ phải viết là [ ], nhưng chưa rõ âm (là gì). Chữ [梨] đọc là Lê. Phương ngôn có câu : "mặt tựa lê bị cóng". Có khi viết là [黧]. Ngọc Thiên nói đọc là Lê, có nghĩa là đen, là già, cũng chỉ màu lốm đốm. Đen tuyền thì là chữ [ ] . Có hai âm :

1/. Đàm, đồng âm với chữ [ ], chỉ màu ngựa đen.

2/. Còn đọc là Thậm, tức màu tím đen như quả dâu chín (tang chi thậm [桑 之 葚]).
Nếu là mầu xanh đen thì là chữ [ ] đọc là Yểm. Chữ [嬈] đọc là Nhiểu, nghĩa như Não. Nếu là đùa cợt trêu chọc nhau thì là chữ [ ] Niễu. Còn nhiễu loạn thì là chữ [ ] Náo. Ngọc Thiên nói chữ [ ] có khi viết và đọc như chữ [擾] Nhiễu, nhưng vẫn có nghĩa là đùa cợt trêu ghẹo.
Chó có mười báo quả :
1) Hói trọc. 5) Bị trêu chọc.
2) Gầy gò. 6) Bị người ghét bỏ rẻ rúng.
3) Màu sắc đen đủi. 7) Thường bị đói khát.
4) Lở ghẻ. 8) Xương thịt khô kiệt.
9) Lúc sống thì bị đánh đập khổ sở.
10) Lúc chết thì bị ngói đá đè.
Các ác quả này lẽ ra đều phải nói rõ nguyên nhân gây ra nhưng sợ rườm rà, nên thôi.
*
-Kinh văn : "Nếu sinh làm lạc đà" tới
"Mà bị tội như vậy".
Tán rằng : 2 tụng này nói về quả báo phải làm lạc đà, làm lừa. Đây có bốn quả :
1) Mang nặng. 3) Thèm ăn.
2) Bị đánh đập. 4) Vô tri.
* Chữ [ ] đọc là Lạc. Cũng đều chỉ con lạc đà. Con vật này có chỗ gọi là Lạc, có chỗ gọi là Đà. Chữ Lạc [駱]vốn chỉ có màu sắc của ngựa, nhưng chẳng phải nghĩa ở đây.

Chữ Đà viết là [駝] hoặc [ ] đều được.
*
-Kinh văn : “Có khi làm dã can” tới
“Hoặc có lúc bị chết”.
Tán rằng : đây là nói về quả báo phải làm con dã can (con dúi). Có bốn quả :
1) Lở ghẻ.
2) Không có một mắt nào, cũng không có hai mắt, như kẻ chỉ tin tiểu thừa. Chỉ vì chẳng tin đại thừa, cho nên không có một mắt nào.
3) Bị đánh bị ném.
4) Tới mức bị chết.
*
-Kinh văn : “Từ đây vừa chết đi” tới
“Mà bị tội như vậy”
Tán rằng : đây là quả báo phải làm thân con trăn. Có năm quả :
1) Thân to.
2) Điếc.
3) Ngu si.
* Chữ [騃] đọc là Ngãi, nghĩa là si.
4) Không có chân.
5) Bị bọ con ăn.
Có bản nói là “thân bị co cuộn”.
* Chữ [ ] đọc là Uyển. Nay đây chỉ thân co cuộn, cho nên phải là chữ [ ](uyển). Có bản chép là [宛] cũng đọc là Uyển.Theo sách Ngọc Thiên [宛](Uyển) là lỗ nhỏ;

bốn phía cao, chính giữa thấp thì gọi là Uyển [宛].
Sách Thiết Vận giải thích là kéo cỏ gục xuống để tự che, vốn chẳng phải là dùng chữ [宛] trong từ Uyển chuyển. Bởi vậy phải là chữ [ ] (Uyển).
Chữ [ ] theo Ngọc Thiên thì đọc là Sáp. Le nhạn ăn bằng miệng thì gọi là sáp. Nay đã vào miệng rồi thì nên dùng chữ Táp [哑]. Thời xưa viết là [ ] chỉ chim ăn. Tức là chữ Sáp trong từ sáp tráp [ ] (mổ ăn, mò ăn). Chữ [ ] đọc là Sáp. Chữ [ ] đọc là Tráp. Theo Tự Lâm : chữ Sáp trong từ sáp huyết (ngậm máu, bôi máu vào miệng để thề) cũng viết là
[ ].
*
-Kinh văn : "Nếu được sinh làm người" tới
"Không có chỗ nương tựa".
Tán rằng : dưới đây là 10 tụng nói về kẻ ác bị quả báo. Có hai phần :
- 7 tụng đầu : có ác báo.
- 3 tụng sau : không thiện quả.
Trong phần đầu có bốn ý :
+ 3 tụng đầu nói về hình dáng xấu xí.
+ 1 tụng : không chỗ nương nhờ.
+ 2 tụng : bạc phúc đức.
+ 1 tụng bị tai bay vạ gió.
Đây là ý đầu, có 17 quả :
1) Đần độn.
2) Lùn.

* Chữ [ ] đọc là Tòa, có nghĩa là lùn.
3) Xấu xí.
* Chữ [ ] đọc là Lậu, nghĩa như là chữ [醜] (xấu), đều có ý là xấu xí.
4) Tay co quắp.
* Chữ [ ] đọc là Luyến, chỉ bệnh tay bị co quắp, lẽ ra phải viết chữ này, nhưng có chỗ lại viết là [ ] không đúng với nghĩa đâu. Chữ [ ] này vốn có nghĩa xích buộc chim ưng (để chim ưng đậu trên cánh tay thợ săn khi đi săn). Nay đã là bệnh thì nên viết là [ ].
5) Què chân.
* Chữ [躄] đọc là Tích. Tay khoèo thì gọi là Luyến, chân què thì gọi là Tích. Có bản chép là [癖]. chỉ bệnh ăn không tiêu là bệnh ở trong bụng, chẳng phải nghĩa là chân què.
6) Mù.
7) Điếc.
8) Lưng gù.
* Chữ [傴] đọc là Ủ. Chỉ lưng gù chẳng ưỡn thẳng được.
9) Người chẳng tin.
10) Miệng thối.
11) Quỷ ám.
12) Nghèo túng.
13) Thấp hèn.
14) Bị người khác sai khiến.
15) Lắm bệnh.
16) Gầy mòn.
* Chữ [ ] đọc là Tiêu, tên bệnh khát (tức bệnh tiêu khát).

17) Không nơi nương tựa.
18) Gày còm. Cũng có thể lập riêng "Gày" thành một mục. Vì bệnh gày còm khác với bệnh tiêu khát, như vậy thì thành 18.

Trên đây một tụng về ý nghiệp quả, một tụng về ngữ nghiệp quả, một tụng về thân nghiệp quả. Do ý đầu tên dắt dẫn mà thành ra quả báo là bị lùn, xấuv.v…

*

-Kinh văn : "Tuy thân cận nương người" tới
"Rồi sau lại quên mất".
Tán rằng : đây là nói về không nơi nương nhờ.
* Chữ [附] đọc là Phụ, nghĩa là gần, gần gũi.
Có hai quả, có thể biết.

*

-Kinh văn : "Nếu học nghề thầy thuốc" tới
"Mà bệnh càng nặng thêm".
Tán rằng : phúc mỏng, ít phù trợ.
Có hai quả có thể biết.

*

-Kinh văn : "Hoặc người khác phản nghịch" tới
"Bỗng dưng bị tai ương".
Tán rằng : đây là nói về quả báo bị tai bay vạ gió.
* Chữ [抄] đọc là Sao. Có chỗ viết là [炒] hoặc [鈔]. Theo Ngọc Thiên : nghĩa chữ [抄] Sao giống nghĩa chữ [掠] Lược (cưỡng đoạt), có nghĩa là cưỡng đoạt lấy đồ vật, ăn trộm, ngang ngược vô lý mà tới chiếm.

*

-Kinh văn : “Những tội nhân như vậy” tới
“Chẳng bao giờ nghe pháp”.

Tán rằng : dưới là 3 tụng nói về 8 nạn, cho nên không có thiện quả. Có ba ý :

- 1 tụng : nói về một nạn là sinh ra trước Phật hoặc sau Phật, cho nên chẳng thấy Phật.
- 1 tụng : nói về sáu nạn : sinh ra ở các chỗ chướng nạn là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, Bắc châu, Trường thọ thiên, cậy mình có thế trí biện thông hoặc điên cuồng đui điếc mãi mãi chẳng nghe pháp.
- 1 tụng : nói về một nạn thường thường các căn bị khuyết tật.

Gộp lại là 8 nạn, cho nên không có thiện quả.
Đây là ý đầu và ý thứ hai.

*

-Kinh văn : “Trải qua vô số kiếp” tới
“Các căn chẳng đầy đủ”.

Tán rằng : đây là nói các căn bị khuyết tật, là 1 trong 8 nạn.

*

-Kinh văn : “Thường ở nơi địa ngục” tới
“Bị tội như vậy đó”.

Tán rằng : dưới có 6 tụng thuyết minh chung về (chúng sinh) trải qua bốn đường, thụ tăng thượng Đẳng lưu quả. Chia làm bốn mục :

1) Nửa tụng nói về địa ngục.
2) Nửa tụng nói về ngạ quỷ.

3) Một tụng về súc sinh.
4) Bốn tụng về ác nhân (kẻ ác).
Đây là ba mục đầu.
* Viên quán : vườn quán. Chữ [觀] ở đây đọc là Quán, tức là chữ Quán trong từ "lâu quán". Còn Quán trong "quán xá" thì viết là [ ].
Các đường ác khác : chỉ ngạ quỷ v.v… vì phỉ báng chính pháp, tham lam bủn xỉn, chẳng chịu tu đạo, nên sinh ở loài ngạ quỷ. Luận cứ trên ở đây ít, nên chẳng nói riêng.
*
-Kinh văn : "Nếu được sinh làm người" tới
"Dùng để làm quần áo".
Tán rằng : dưới đây là 4 tụng nói về quả báo của hạng người ác. Có bốn mục :
1) Một tụng về ác nghiêm (trang sức xấu xí).
2) Một tụng về ác phục (y phục xấu).
3) Nửa tụng về ác trạng (dáng dấp xấu).
4) Một tụng rưỡi nói về ác hành (hành vi xấu).
Đây là hai quả đầu.
* Chữ Ấm cũng có nghĩa như chữ Á, đều có nghĩa là câm, chẳng nói được. Chữ Ấm [ ]có chỗ viết là [ ]. Theo Tự Lâm thì chữ [ ] có nghĩa như chữ [ ]. Chữ [ ] đọc là Tạ.
Chữ [ ] có chỗ viết là [啞], theo Tự Lâm thì đọc là Ách, chỉ tiếng cười.
Theo Thiết Vận thì Ách [ ] có nghĩa câm chẳng nói được.
Chữ [疽] đọc là Thư, nghĩa như chữ [ ] chỉ ung nhọt.

*

-Kinh văn : “Thân thể thường hôi hám” tới
“Mà bị tội như vậy”.

Tán rằng : đây là Ác trạng và Ác hành. Vì quá chấp trước ngã kiến, si tăng thượng, nên tham sân có thể biết được tới mức nào.

*

-Kinh văn : “Bảo cho Xá Lợi Phất” tới
“Đừng nên thuyết kinh này”.

Tán rằng : 28 tụng trên là thuyết minh về Bất tín quả. Hai tụng này là kết luận.

*

-Kinh văn : “Nếu có người lợi căn” tới
“Mới nên thuyết cho họ”.

Tán rằng : đây là 66 tụng chỉ rõ cái đúng cái sai của con người, khiến nên học đúng trừ sai.

Trong có 4 đoạn; trên là 3 đoạn; đoạn thứ tư ở dưới có 19 tụng ý nói : đối với người có trí thì nên thuyết cho họ. Có hai phần :

• Phần đầu gồm 17 tụng nói về tướng nên thuyết cho.
• Phần sau là 2 tụng để kết luận.

Trong phần đầu lại có ba đoạn nhỏ :

1) Đoạn đầu là 1 tụng rưỡi, nói về những người từ trước tới nay chưa hề phát tâm thì phải nghiệm thấy là có Phật chủng tính, mới đáng thuyết cho họ.

2) Thứ đến 10 tụng rưỡi, nói về những người tuy phát tâm rồi, nhưng phải có sự tu tập về Lục độ thì mới có thể thuyết

cho họ.
3) Cuối cùng là 5 tụng, nói về những người tuy có Phật chủng tính, có sự tu tập về Lục độ rồi, nhưng còn phải có tâm trọng pháp cầu pháp nữa, mới có thể đáng để được thuyết cho.
Đoạn đầu này nói phải nghiệm thấy có 6 đức :
1/ Lợi căn, vì nghe thì hiểu ngay.
2/ Trí tuệ phân biệt được đúng sai.
3/ Sáng suốt, vì chẳng mê ám.
4/ Đa văn (kiến thức rộng), vì trước có sự học tập bồi dưỡng.
5/ Cường thức (trí nhớ tốt), tinh tường lanh lợi.
6/ Muốn được thuyết Pháp Hoa cho, vì cầu chuộng đạo Phật chứ chẳng phải là đạo khác, thích siêu trần thoát tục, hoặc là tính cầu giác lộ, chẳng thích ngu mê. Như vậy thì mới đáng để thuyết cho.
*
-Kinh văn : "Nếu lại đã từng thấy" tới
"Mới nên thuyết cho họ".
Tán rằng : đây là mục nói về tuy đã phát tâm nhưng phải có sự tu tập về Lục độ. Trong đó có sáu ý :
a) 1 tụng rưỡi : đã từng vun trồng Thí tập (có sự tu tập về hạnh Bố thí).
b) 1 tụng Tinh tiến tập.
c) 1 tụng rưỡi nói về Định tập.
d) 3 tụng nói về Giới tập.
e) 1 tụng rưỡi nói về Nhẫn tập.

f) 2 tụng nói về Tuệ tập.
Đây là ý đầu : vì đã từng được thấy Phật, cho nên từ lâu đã vun trồng Thí tập. Như vậy mới có thể thuyết cho họ.
Những điều nghiệm thấy nêu ra dưới đây tùy theo từng sự giống như ở Bồ tát địa mà kiểm nghiệm rồi thuyết cho họ.
*
-Kinh văn : "Nếu là người tinh tiến" tới
"Mới nên thuyết cho họ".
Tán rằng : đầu tiên là 1 tụng nói về Cần (tinh tiến, siêng năng).
Sau đó là 1 tụng rưỡi nói về Định.
*
-Kinh văn : "Lại nữa, Xá Lợi Phất" tới
"Mới nên thuyết cho họ".
Tán rằng : đây là 3 tụng nói về Giới tập.
Đầu tiên là 1 tụng rưỡi nói về xả ác, cận thiện duyên. Phẩm An Lạc Hạnh sẽ thuyết về tướng này.
Sau đó là 1 tụng rưỡi nói về kiên trì tịnh giới.
* Chữ [潔] có âm đọc là Khiết, nghĩa là thanh tịnh.
*
-Kinh văn : "Nếu người nào không sân" tới
"Mới nên thuyết cho họ".
Tán rằng : 1 tụng rưỡi đầu nói về Nhẫn tập, 2 tụng sau nói về Tuệ tập.
Chất trực an thụ là Khổ nhẫn. Thường mẫn nại oán là Hại nhẫn. Kính Phật đế sát là Pháp nhẫn.
*

-Kinh văn : "Nếu có Tỳ kheo nào" tới
"Mới nên thuyết cho họ".

Tán rằng : dưới đây là 5 tụng nói về ý còn hay cầu pháp trọng pháp. Chia làm hai phần :

• 2 tụng rưỡi đầu nói về ý một mực cầu đại thừa.
• 2 tụng rưỡi sau nói về ý thành tâm cầu đại thừa.

Phần đầu này có hai :

- 1 tụng đầu nói về ý cầu pháp đỉnh thụ.
- 1 tụng rưỡi sau nói về ý chẳng cầu kinh khác. Kinh khác ở đây chỉ kinh tiểu thừa.

Kinh Thiện Giới nói : nếu trong học đại thừa mà chưa rốt ráo thì chẳng được học thừa khác, tứ minh luận khác. Nếu trong đã rốt ráo rồi thì hằng ngày hai phần học đại thừa nội minh, một phần học kinh khác. Trong này hoàn toàn không cho phép học kinh khác dù chỉ một kệ, như vậy là để cho hạng sơ học chuyên cầu đại thừa học và tu lâu dài.

*

-Kinh văn : "Nếu người nào chí tâm" tới
"Mới nên thuyết cho họ".

Tán rằng : đây là thuyết minh về hạng thành tâm cầu đại thừa. Có hai ý :

- Đầu tiên là 1 tụng nói về ý thành tâm cầu đại thừa.
- Sau đó là 1 tụng rưỡi nói về ý chẳng cầu ngoại điển, chí tâm chẳng khinh đại thừa.

Hạng như vậy thì mới nên thuyết cho, vì chí thành có thể cảm ứng với thần, nhất niệm có thể thành thánh.

*

-Kinh văn : "Bảo Xá Lợi Phất rằng" tới
"Kinh Diệu Pháp Liên Hoa".

Tán rằng : đây là mục : đối với người có trí thì nên thuyết cho họ.

Trong này có hai phần : trên kia là tướng nên thuyết cho ; còn đây là kết luận.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN QUYỂN THỨ SÁU - PHẦN TRƯỚC XONG

Ngày mồng 4 tháng 12 năm Bảo An thứ 3, sau khi đem bản của Viên Như phòng, chùa Hưng Phúc ngắt câu xong. Sư Tăng Giác chùa Pháp Long đem in.

để pháp trụ lâu dài, vãng sinh cực lạc..

Bản được chọn là bản do các bậc có danh tiếng cao, chấm ngắt văn mạch.

QUYỂN THỨ SÁU (PHẦN SAU)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM TỨ TƯ : TÍN GIẢI

Gồm ba môn phân biệt:

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Dụng ý của phẩm này có hai :
1. Thu Tử là bậc thượng căn nghe thuyết pháp thì vui mừng mà lĩnh hội. Bốn người khác là hạng trung căn nhờ dụ hiểu mà hớn hở tỏ ngộ. Cho nên sau phẩm Thí Dụ mới có phẩm Tín Giải.
2. Luận giải thích bảy loại cụ túc. Chúng sinh phiền não tính có bảy thứ tăng thượng mạn, để đối trị các thứ này thì thuyết bảy thí dụ. Trong đó phẩm Thí Dụ trước là dụ thứ nhất : Nhà lủa.
Hạng người cầu thế lực, khởi điên đảo, khởi tăng thượng mạn cầu công đức, cầu quả báo diệu cảnh giới của người và trời, thì thuyết dụ Nhà lửa cho hạng này. Phẩm Tín Giải này là dụ thứ hai.
Hạng người cầu giải thoát theo Thanh văn thừa thì một mực tăng thượng mạn, nói rằng : thừa của ta không khác gì thừa của Như Lai (tức Phật thừa). Vì họ điên đảo như vậy, cho nên để đối trị cho loại chuyên cầu Thanh văn giải thoát này thì thuyết dụ về người con nghèo túng. Trước kia vì thừa Vô vi và thừa cuối không khác, nên nói thừa là một, để khuyến khích họ nhập đại thừa. Họ bèn mê chấp. Nay nói rằng họ giống như người con nghèo túng của trưởng giả, thừa Hữu vi và thừa đầu khác nhau để khuyên họ bỏ mê chấp. Cho nên sau phẩm trước thì có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Đại để có bốn môn :

1. Trừ nghi thì gọi là Tín.
   Phá mê thì gọi là Giải.

*Chữ [解] âm đọc là Giải.

Bốn người khi xưa nghi rằng mình chẳng thành Phật, nên chẳng vui mừng ưa thích gì đối với tâm Bồ đề, nên cũng chẳng thể chứng ngộ được chính giác. Do đó mà khi ngồi nghe thì bản thân lơ là uể oải. Sau được nghe dụ thuyết nói là giống như Thu Tử trước đây thì nghi hối đều trừ bỏ được. Cho nên gọi là Tín Giải.

Tín : tức là tịnh tâm nhẫn dục.

Giải : tức là diệu trí ấn chứng được pháp hy hữu.

Tin mình sẽ thành Phật, hiểu được ý Phật nói.

2. Tín, có nghĩa là trừ được sự chẳng tin.
   Giải, có nghĩa là phá được sự chẳng hiểu.

Xưa thì hiểu tam thừa nhưng chẳng tin nhất thừa. Hoặc là tin tam thừa nhưng chẳng hiểu nhất thừa. Nay mới hiểu được nhất thừa và cũng tin tam thừa, hiểu tam thừa và cũng tin nhất thừa. Tâm thanh tịnh hơn nữa lại hiểu biết, cho nên gọi là Tín Giải.

Tín : là cái tâm năng liễu ngộ thanh tịnh.

Giải : tức là cái lý sở đạt sáng tỏ. Giải thì sâu, Tín thì nông; đầu cuối đều thuyết. Do Tín, cho nên thâm nhập nền tảng đại thừa. Nhờ Giải, nên chứng được gốc của chân tông. Nêu lên cả hai khả năng, cho nên gọi là Tín Giải.

Tín : tức là ấn thuận cái danh sở văn (tin theo những điều

được nghe).
Giải : tức là hiểu được ý nghĩa của quyền thực. Đối với quyền, thực thảy đều tín giải.
3. Tín thể hiện là do Tha, Giải chứng tỏ là tự mình tỏ ngộ. Trước nói rằng : các Thanh văn khác tin lời Phật nói, cho nên tùy thuận kinh này. Đó chẳng phải là phần trí tuệ của mình. Cho nên thể hiện là do Phật, bốn người mới tin. Đã có sự tin tưởng rồi thì tự mình so sánh mới sinh ra Giải ngộ. Cho nên gọi là Tín Giải.
Tín là thuận tha mà tâm tịnh.
Giải chính là thể hiện rõ bản thân mình có thể hiểu biết được : đối với người, với pháp đều tín giải.
4. Hai từ Tín, Giải mỗi hạng đều có sự phân biệt khác nhau.
1) Hạng độn căn chính kiến thì tín mà chẳng giải (tin mà chẳng hiểu).
2) Hạng lợi căn tà kiến thì giải mà chẳng tín (hiểu mà chẳng tin).
3) Hạng lợi căn chính kiến thì vừa tín vừa giải.
4) Hạng độn căn tà kiến thì chẳng tín, chẳng giải.
5) Hạng phàm phu sơ tâm thì tin mà chưa hiểu.
6) Hạng Bồ tát chứng Giải rồi thì tin. Trước khi nhập địa thì do tín mà giải.
7) Hạng Nhất xiển đề chẳng tín chẳng giải. Nay ở đây gồm cả hai ý. Đó là Tín Giải, chẳng phải là tin mà chẳng hiểu, chẳng phải hiểu mà chẳng tin. Tin và hiểu cho nên gọi là Tín Giải. Đều lấy câu thứ ba.

Tín là tịnh tâm định thú. Giải chính là thâm trí ngộ hội (trí tuệ sâu sắc liễu ngộ chân lý), đối với Giáo với Lý đều tin đều hiểu. Vì đó là tỷ giải, tùy tăng nghĩa mà lý giải mục đích của quyền, thực. Tín là quy phục tông chỉ của nhất thừa, nhưng chưa chứng được về lýù, nên chẳng nói là Giải. Vì nghĩa bàn chung đều duyên giáo lýù, vừa Tín vừa Giải, đây là giải thích tên phẩm Tín Giải theo kiểu Trì nghiệp.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Câu hỏi 1 : theo Tỳ Bà Sa luận thì nói rằng : hàng Thanh văn có ba hạng :
- Hạng thượng căn chỉ có một vị, đó là Xá Lợi Phất, đã từng một mình tu luyện căn tính 60 kiếp.
- Hạng trung căn cũng chỉ có một, đó là Đại Mục Liên.
- Hạng hạ căn gồm các vị Thanh văn khác đều thuộc về hạ hạ tính.

Vì sao giờ đây bốn người lĩnh ngộ đều là trung phẩm (tức trung căn) ?

Đáp : Thu Tử lĩnh ngộ trước, chưa sai với tông chỉ của mình. Bốn người trung căn nào có trái với lý này. Nếu so sánh ở trong hàng Thanh văn thì trung phẩm chỉ có một mình Mục Liên. Nhưng phát tâm hướng theo đại thừa thì gồm thêm cả bốn người, vậy có gì sai đâu !
Hơn nữa như Thiện Hiện ngộ không, Mãn Từ biện thuyết, Ba Ly trì luật, Ca Diếp đầu đà, mỗi người đều có sự thắng

trội của mình, cần gì cứ phải có năng lực như nhau ! Cho nên cả bốn đều là trung phẩm, như vậy cũng chẳng trái lẽ.

-Câu hỏi 2 : cớ sao trong phần Bảy thí dụ, Luận gọi đây là dụ về đứa con nghèo túng, mà trong kinh, tiêu đề của phẩm lại gọi là Tín Giải ?

Đáp : Tín Giải là gốc thì mới có thể thuyết dụ. Luận gọi tên là đứa con nghèo túng là theo nghĩa "phá bệnh". Kinh theo căn bản pháp, nên gọi là Tín Giải. Tên gọi được đặt ra theo sự thắng trội của sự lý, chứ không cần đặt ra thể lệ nhất định.
*
-Kinh văn : "Lúc ấy tuệ mệnh" tới "vui mừng phấn khởi".
Tán rằng : phẩm này có 3 đoạn lớn :
- Đoạn đầu kể về sự vui mừng của bốn người.
- Thứ đến đoạn nói về sự lĩnh ngộ của bốn người.
- Cuối cùng nói đến sự đội ơn của bốn người, trong tụng ở dưới nói rằng: "ơn lớn của Thế tôn" đó chính là phần này.
Trong đoạn đầu có 2 phần :
Phần + đầu nói rõ sự vui mừng.
Phần + sau nói rõ sự kính trọng ngưỡng mộ.
Đây là phần đầu.
"Tuệ mệnh" : lẽ ra phải nói là Cụ thọ (thọ mệnh đầy đủ). Bọn thế tục đều thích sự trường thọ của sắc thân. Các bậc thánh nhân thì đều quý mệnh trí tuệ. Ca ngợi, mong muốn thành tựu được cả hai, cho nên gọi là Cụ thọ. Chỉ nói Tuệ

mệnh thì nghĩa sẽ thiếu.
Thêm nữa, ngài Chân Đế và ngài Bát Nhã nói rằng : gọi là Tịnh mệnh là căn cứ vào Đoạn đức. Gọi là Tuệ mệnh là căn cứ vào Trí đức. Nay gọi là Cụ thọ thì thể hiện được cả hai đức Đoạn và Trí. Chỉ nói Tuệ mệnh thì nghĩa sẽ thiếu. Còn ba tên khác thì căn cứ vào tính mà đặt tên, bỏ cái nhỏ nêu cái lớn làm tên. (Gọi là) Thiện Hiện là lấy việc đức được nổi bật mà đặt tên, chỉ lấy Tuệ mệnh làm đức.
Gần thì nghe dụ thuyết mà được pháp Vị tằng hữu; xa thì nghe thụ ký lại sinh hoan hỉ.
"Phấn khởi dũng dược" : nghĩa này chung cho cả hai, tức là khi được nghe pháp cả gần lẫn xa, hoặc là pháp Vị tằng hữu tức là thọ ký.
*
-Kinh văn : "Liền từ chỗ ngồi đứng dậy" tới "mà bạch Phật rằng".
Tán rằng : đây là thuyết minh về sự thành kính ngưỡng mộ, biểu hiện có 9 nghĩa :
1) "Từ chỗ ngồi đứng dậy" thể hiện từ nhị thừa đã phát tâm theo đại thừa.
2) "Sửa sang y phục" thể hiện giữ gìn đầy đủ Bồ tát giới.
3) "Để trần vai phải" biểu hiện sự cát tường của nhất thừa.
4) "Đầu gối phải quỳ xuống đất" biểu hiện đã hàng phục được cái tâm chấp trước nhị thừa trước kia.
5) "Nhất tâm" biểu hiện chuyên cầu đại thừa, chẳng thụ một câu kệ của các kinh khác.
6) "Chắp tay" biểu hiện trong tâm tỏ ngộ được điều Phật

nói, nhận thức rõ quyền thực.
7) "Khom người cung kính" biểu hiện tự thân tâm đều thuận phục.
8) "Chiêm ngưỡng tôn nhan" biểu hiện tâm quán giáo lý, thấy được cả hai thân: Pháp thân và Hóa thân (của Phật).
9) "Mà bạch Phật rằng" nêu rõ sự tín giải.
*
-Kinh văn : "Chúng tôi đứng đầu chư tăng" tới "Tam miệu tam Bồ đề".
Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ hai, nói rõ về sự lĩnh thuật của bốn người; đầu tiên là trường hàng, sau đó là kệ tụng. Trường hàng có ba : đầu là pháp lĩnh; thứ đến dụ lĩnh; sau là hợp lĩnh.
Pháp lĩnh (lĩnh ngộ về pháp) có hai ý :
• Đầu tiên là nêu rõ xưa kia chẳng mong cầu.
• Sau đó nêu rõ nay đã chứng đắc. Đó là đoạn "chúng tôi nay ở trước Phật" trở xuống, nêu rõ xưa chẳng mong cầu vì Phật xưa kia thuyết về quyền (thừa), tôi đã đắc quyền thừa rồi, cho nên trước hội Pháp Hoa chưa mong cầu chứng đắc thực pháp nhất thừa và sẽ được thành Phật. Nay đã chứng được, có nghĩa là nay được nghe về nhất thừa sẽ được thành Phật, thì lĩnh ngộ được sự giáo hóa của Phật, đầu tiên là quyền, sau đó là thực.
Văn phần đầu có hai : đầu tiên là phần sơ lược; sau đó là phần giảng rộng.
Đây là phần sơ lược. Có bốn ý :
1) Đứng đầu chư tăng, danh vọng lớn địa vị cao.

2) Tuổi tác già nua, sức lực suy yếu.
3) Tự cho rằng mình đã chứng được Niết bàn, khổ hết tâm vui.
4) Không còn kham nổi thứ gì nữa, vì tính tình vụng dại.
Do bốn nghĩa này mà không còn có chí cầu tiến thủ nữa. Cho nên xưa kia chẳng mong cầu.
*
-Kinh văn : "Thế tôn xưa kia" tới "tâm chẳng ưa thích".
Tán rằng : dưới là giảng rộng về chẳng mong cầu. Đầu tiên nói về sự việc xưa, sau đó là giải thích nguyên do. Đây là phần đầu.
Trong phần đầu lại có hai phần :
- Đầu tiên nói về chỉ tu tự hành, thời Phật thuyết về Bát nhã, chỉ nghĩ tới lý Không, Vô tướng, Vô tác.
- Sau đó là nói về chẳng thích đại thừa, chẳng thích Bồ tát pháp.
Xưa kia Phật thuyết Bát nhã cho các Bồ tát thời gian lâu mà tôi chẳng ưa thích chẳng tỏ ngộ, bản thân có sự mệt mỏi, bèn làm ba phép quán :
1) Quán Không : gồm 2 hành Không và Vô ngã, quán chúng sinh là Không.
2) Quán Vô tướng : gồm 4 hành Tứ diệt đế, quán Niết bàn là Vô tướng.
3) Quán Vô tác : tức là Vô nguyện, bao gồm 10 hành khác : Khổ đế có 2, Tập đế và Đạo đế mỗi thứ có 4, quán chư Hữu hết thảy đều Vô nguyện.
Đây là chung cho cả hữu lậu và vô lậu bao gồm trong tam

tuệ, vì chẳng nói tới tam muội. Các nghĩa khác thì đều giống như sự giải thích sơ lược trong Du Già quyển 12. Đây là nói theo ba loại quán của Thanh văn, chẳng nói phép quán của Bồ tát.

Bồ g tát pháp : gồm 4 món :

1. Bồ đề phần.
2. Du hí thần thông.
3. Tịnh Phật quốc độ.
4. Thành tựu chúng sinh.

Bồ 1. đề phần : gồm 37 pháp, tóm lược lại thành Thất vị :

1) Tứ niệm trụ : gồm Thân, Thụ, Tâm, Pháp. Lấy tuệ làm thể, có nghĩa là do niệm lực mà khi đối cảnh thì tuệ vẫn trụ.

2) Tứ chính đoạn : gồm Luật nghi đoạn, Đoạn đoạn, Phòng hộ đoạn, Tu tập đoạn. Lấy tinh tiến làm thể, vì tinh tiến khởi dụng có thể tu đoạn.

3) Tứ thần túc : có nghĩa là Dục, Cần, Tâm, Quán. Lấy định làm thể, vì dùng bốn thứ này mà tu định.

4) Ngũ căn : gồm Tín, Cần, Niệm, Định, Tuệ. Lấy năm thứ như tên gọi ấy làm thể, vì chúng sản sinh ra điều thiện.

5) Ngũ lực : thể là ngũ căn. Vì khó khuất phục, nên lìa căn mà lập thành mục riêng.

6) Thất giác chi : gồm Trạch pháp, Tinh tiến, Hỉ, Niệm, Định, Xả, Khinh an. Trong đó :

- 3 thứ Trạch pháp, Niệm, Định : là biệt cảnh.
- 3 thứ Cần, Xả, Khinh an : là thiện sát (thường gặp).
- 1 thứ Hỷ : là biến hành.

7) Bát thánh đạo chi : gồm Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính niệm, Chính định, Chính tinh tiến.
Chính tư duy lấy tuệ làm tính, vì có thể phát ra ngôn ngữ thông Phật hữu.
Chính ngữ, Chính nghiệp lấy vô sân vô si thể hiện qua thân, ngữ làm thể. Thể hiện được vô tham thì gọi là Chính mệnh, vì lìa được năm thứ tà mệnh, đều lấy vô biểu sắc Tư làm thể. Các thứ khác thì như tên gọi của mỗi thứ.
Hợp thể của 37 thứ trên có chín loại :
1) Tuệ. 4) Tín. 7) Xả.
2) Tinh tiến. 5) Niệm. 8) Khinh an.
3) Định. 6) Hỷ. 9) Vô biểu sắc.
Biến hành có 1, đó là Hỉ. Biệt cảnh có 3, đó là Niệm, Định, Tuệ.
Thiện có 4, đó là Tín, Cần, Xả, Khinh an. Sắc pháp có 1, đó là Vô biểu.
Theo như Vô Cấu Xưng sớ thì cách tu của Bồ tát khác với Thanh văn, cho nên Bồ đề phần gọi là Bồ tát pháp.
2. Du hý thần thông.
Kinh Hoa Nghiêm nói rằng Bồ tát có 10 pháp gọi là Du hý thần thông :
1) Thị hiện xả thiên thọ.
2) Thị hiện thụ sinh.
3) Thị hiện các thứ cười đùa của trẻ nhỏ.
4) Thị hiện xuất gia.
5) Thị hiện khổ hạnh.

6) Thị hiện hướng Bồ đề thọ.
7) Thị hiện hàng ma.
8) Thị hiện ưa thích tịch tĩnh, thành đạo vô thượng.
9) Thị hiện chuyển pháp luân.
10) Thị hiện nhập Niết bàn.
So với tám tướng nói trong luận, có sự khác nhau.
.3 Tịnh Phật quốc độ.
Kinhi Vô Cấu Xưng quyển 1 nói là có 18 chủng nhân, gộp lại thành 8 loại, đó là :
1/ Phát khởi vô thượng Bồ đề tâm.
2/ Thuần ý lạc.
3/ Thiện gia hạnh.
4/ Tăng thượng ý lạc.
Bốn thứ này đều như tên gọi.
5/ Chỉ tức : Lục độ là 6 thứ gộp lại.
6/ Phát khởi : Tứ vô lượng, Tứ nhiếp sự, Xảo phương tiện, Bồ đề phần.
7/ Hồi hướng : phàm là tu thiện đều tu hồi hướng.
8/ Tịch tĩnh : Tức, Vô hạ, Tự giữ giới thực hành thập thiện nghiệp đạo.
Phẩmi Hương Đài kinh đó nói có 8 pháp :
1) Nghĩ tới loài hữu tình, làm các việc thiện mà chẳng mong thiện báo.
2) Nghĩ muốn chịu khổ thay họ, thiện căn của ta đều hồi hướng bố thí cho họ.
3) Nghĩ tới hữu tình, tâm đó bình đẳng, tâm không chướng ngại.

4) Nghĩ tới hữu tình, đả phá điều phục tâm kiêu mạn, kính yêu họ như Phật.
5) Tín giải tăng lên, không nghi ngờ, không phỉ báng đối với kinh chưa được nghe.
6) Không có tâm địa ghen ghét đối với lợi dưỡng của người khác, chẳng sinh kiêu mạn về lợi dưỡng của mình.
7) Điều phục tâm mình, thường xuyên phản tỉnh về lỗi lầm của mình, chẳng chê bai điều sai phạm của người khác.
8) Luôn luôn không phóng dật, thường xuyên tu thiện.
Đây là "tám pháp vô hủy vô thương".
Thực hành các pháp này thì khi mệnh chung sẽ được sinh về cõi tịnh độ khác. Nói rộng ra thì như chương Tịnh Độ đã nói.
4. Thành tựu chúng sinh.
Đó là các hạnh lợi tha, giáo hóa làm lợi cho ngoại vật (tức chúng sinh).
Trong này tức là Thất địa Tứ Bồ tát hành, có nghĩa là Bồ đề phần hành. Đó gọi là Bồ tát pháp Chư thần thông hành, Ba la mật hành. Đó gọi là Tịnh Phật quốc độ Thành tựu hữu tình hành.
Đối với bốn loại pháp trên trong đại thừa, chẳng nảy sinh một ý niệm ưa thích, vì không kham nổi.
*
-Kinh văn : "Vì sao vậy" tới "tâm ưa thích".
Tán rằng : đây là giải thích lý do, có hai :
1) Đạo đã mãn không khổ, tâm an.
2) Tuổi đã cao, sức đã kém, cho nên đối với pháp đại thừa

thì cho rằng đó chẳng phải là điều mong muốn của mình, nên trong tâm không hề ưa thích.
*
-Kinh văn : "Chúng tôi nay ở trước Phật" tới "chẳng cầu mà tự mình lại được".
Tán rằng : đây là nói rõ về sự được ngày này, đó là được pháp đại thừa sẽ thành Phật. Có ba ý :
1) Đắc ký, tâm lĩnh : lĩnh ngộ chung về vòng đầu.
2) Nghe pháp, sinh hỷ : lĩnh ngộ riêng về dụ thuyết.
Hai thứ này là lĩnh ngộ.
3) Mừng được thiện lợi vô lượng trân bảo, đó tức là đại thừa.
*
-Kinh văn : "Bạch Thế tôn ! chúng tôi ngày nay" tới "để sáng tỏ nghĩa này".
Tán rằng : dưới là trình bày riêng về thí dụ.
Có hai phần :
• Đầu tiên là bàn chung về thuyết dụ.
• Sau đó chính thức trình bày lời dụ.
Đây là phần đầu.
Vì Phật trước đây nói là các người có trí sẽ nhờ thí dụ mà được giải ngộ, cho nên nay cũng nhờ dụ mà lĩnh ngộ được ý Phật.
*
-Kinh văn : "Ví như có người đã từng ở tuổi ấu trĩ".
Tán rằng : dưới là trình bày lời dụ. Có hai dụ :
- Đầu tiên là xưa chẳng mong cầu.

- Sau đó là dụ về ngày nay lại được. Đó là đoạn từ chỗ : "Sau ít lâu nữa, cha biết ý con, dần dần thông suốt" trở xuống.
Tức là dụ đầu nói về ngày xưa trụ ở quyền (thừa) và chẳng mong cầu (đại thừa), dụ sau nói về ngày nay nghe giảng về thực (thừa) và lĩnh hội được.
Lời văn (dụ) đầu có sáu đoạn :
1) "Ví như có … ấu trĩ" : dụ về lúc ban đầu phát tâm.
2) Từ "Bỏ cha trốn mất" trở xuống : là dụ về thoái lưu sinh tử.
3) Từ "Tuổi đã khôn lớn" trở xuống : là dụ về giữa chừng lại gặp Phật.
4) Từ "Cha thường nhớ con" trở xuống : là dụ về chẳng chịu tu đại thừa.
5) Từ "Cha xa xa nhìn thấy con mà bảo với sứ giả" trở xuống : là dụ về việc giáo hóa bằng nhị thừa.
6) Từ "Bạch Thế tôn ! Bấy giờ trưởng giả bị ốm" trở xuống : là dụ nói về việc khai thị cho đại thừa mà (người nghe) chẳng hy vọng.
Đây tức là lời văn phần đầu.
- Bốn đoạn đầu thì giống như trước đã nói : nơi hai vạn Phật giáo hóa bằng đại thừa.
- Đoạn thứ năm : phương tiện dẫn đạo sinh trong pháp ta.
- Đoạn thứ sáu : trước hội Pháp Hoa, thuyết về Bát nhã cho, nhưng chỉ nghĩ tới lý Không v.v…, chẳng sinh ra ưa thích. Nay trong khi đã thu hoạch được (thực thừa) rồi mới khiến nhớ lại đạo đã tu hành và thuyết Pháp Hoa cho.

“Ấu” là yếu. “Trĩ” là nhỏ. Lúc ban đầu khi là 16 vương tử, dạy phát tâm đại thừa vì vẫn còn mật thuyết, chưa tu hành rộng, nên gọi là ấu trĩ.
*
-Kinh văn : “Bỏ cha trốn đi” tới “năm mươi năm”.
Tán rằng : đây là dụ thứ hai nói về thoái lưu sinh tử (thoái chuyển luân hồi trong vòng sinh tử).
Đối Pháp luận dẫn kinh nói rằng : “Nếu có ai thành tựu được thế gian Tăng thượng phẩm chính kiến, thì dẫu trải qua ngàn kiếp sinh, cuối cùng vẫn chẳng đọa vào đường ác”. Luận đó căn cứ vào thượng phẩm tối sơ phát tâm. Nay thuyết về hạ phẩm phát tâm. Bởi vậy thoái lưu sinh tử.
Tâm chưa kiên cố, chẳng một mực ưa thích Phật, đó gọi là “Bỏ cha”. Trái với giáo lý thường làm việc ác, đó ví với việc “trốn đi”.
“Đào” nghĩa như “Tỵ”, có nghĩa là trốn.
“Thệ” nghĩa như “Vãng”. “Hành”, “Khứ” có nghĩa là đi, ra đi, đi mất.
“Nước khác” (tha quốc) ví với vòng sinh tử, vì ở lâu thì chẳng thể ưa thích được.
“Nước mình” (tự quốc) ví với Phật pháp, vì ở lâu thì khiến được an lạc.
Trong Kinh Niết Bàn ví Phật pháp là (tha quốc) “nước khác”, vì chẳng phải thuộc phần mình ; sinh tử là (tự quốc) “nước mình”, vì thuộc phần mình.
Ví dụ trong kinh này và trong kinh ấy khác nhau :

Kinh này coi hữu tính và sau khi phát tâm là tự, tha.
Kinh ấy coi vô tính và khi chưa phát tâm là tha, tự.
Như vậy cũng chẳng trái ngược nhau.
Trước tuy coi ba cõi nói chung đều là ngôi nhà lớn của Phật, nay lại coi đó là nước khác (tha quốc), vì nhiễm, tịnh khác nhau về thể, nên nước chia ra làm tha, tự.
Thêm nữa, nếu theo phàm thuyết thì cũng chẳng trái nhau.
Lại nữa, nếu theo Đại bi thì sinh tử là nhà, nếu theo Đại trí thì mới gọi vòng sinh tử là tha quốc.
Trong dụ thuyết ở dưới có năm (loại) nước :
1) Ở lâu tại nước người (tha quốc).
2) Gặp hướng về bản quốc.
3) Khắp cả (là) nước người (tha quốc).
4) Trải qua quốc ấp.
5) Cùng hội họp với quốc vương đại thần.
Loại đầu và loại thứ ba thì coi sinh tử là tha quốc (nước người).
Loại thứ hai thì coi Phật pháp làm bản quốc (nước mình).
Loại thứ tư là nói chung lợi lạc của Phật pháp rộng lớn ví như một nước.
Loại thứ năm là nước của vua chúa trong loài người. Hoặc là ví với bốn chúng trong nước Phật pháp.
Hoặc 10 cho đến 50 (tuổi) rong ruổi trên năm đường thì gọi là chủng tử, vì ai nay đều dựa vào 10 nghiệp đạo.
*
-Kinh văn : “Tuổi đã khôn lớn” tới “gặp đường hướng về bản quốc”.

Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ ba, là dụ nói về giữa chừng lại được thấy Phật. Tức là trước khi chưa thoái đại Bồ đề tâm, lại được gặp Phật vì đời đời đã từng theo sự giáo hóa của Phật. Phần trước đây gặp Phật, đều được giáo hóa bằng đại thừa.

Văn chia làm ba :

- Đầu tiên là nói về con lớn lên, trở về nước.
- Thứ đến cha trước đã tìm con.
- Cuối cùng là con gặp cha, đến thành.

Đây là phần đầu, trong đó có 6 ý :

1. Căn tính dần thành, gọi là "tuổi đã khôn lớn", đó là tập chủng tính vậy.
2. Chưa tu phúc tuệ, gọi là "lại bị khốn cùng".
3. Luân chuyển trong tứ sinh, gọi là "bôn ba khắp bốn phương".
4. Tìm đường khỏi khổ, gọi là "để cầu cơm áo".
5. Do chủng tính bức bách mà tuệ tâm do văn tư, ngày ngày luôn sinh trưởng, gọi là "dần dần du hành".
6. May gặp Phật pháp, gọi là "gặp đường hướng về bản quốc".

Xưa giáo hóa cho khiến phát tâm đại thừa, tuy có bị thoái chuyển phải luân hồi trong vòng sinh tử, nhưng nay lại gặp được Phật pháp và dung nạp được, thuận theo những điều đã tu trước kia, nên gọi là "tới bản quốc" (đáo bản quốc).

* "Trì" nghĩa như "bôn", "Sính" nghĩa như "tẩu". "Trì sính" là bôn ba, rong ruổi vậy.

*

-Kinh văn : “Người cha từ trước đến nay” tới “dừng chân trong một tòa thành”.
Tán rằng : đây là mục thứ hai nói về người cha từ trướcđến nay đi tìm kiếm.
Có ba ý :
1) Tìm con, dừng ở trong thành.
2) Tiền của rất nhiều.
3) Khách lợi phong phú.
Đây là ý đầu.
Cha là hóa thân Phật, dẫu từ trước đến nay, đã từng hóa đạo nhưng chúng sinh tự thoái, cho nên gọi là “từ trước đến nay tìm con mà tìm chẳng được, giữa chừng dừng lại ở một tòa thành”.
Sinh tử là giữa chừng – Thành đây là đại thừa.
Kinh Vô Cấu Xưng nói rằng : “đó là Hộ pháp thành”.
Nay coi pháp đại thừa là thành, vì sắp thuyết đại thừa để khiến phát tâm, nên thành ví với pháp đại thừa.
*
-Kinh văn : “Nhà ông giầu to” tới “thảy đều đầy ắp”.
Tán rằng : dưới là nói về của cải rất nhiều.
Có 8 thứ, trong đây có 2 :
1) Thất bảo ví với Thất thánh tài, phong phú sung túc.
2) Các kho hữu vi, kho vô vi : dụ cho các đức đều dồi dào.
Bác Vật Chí nói : nhựa thông vào đất 1000 năm thì hóa thành phục linh, phục linh 1000 năm thì hóa thành hổ phách, còn gọi là Hồng châu.
Quảng Chí nói : bên trên và bên cạnh chỗ sinh ra vật này

thì cỏ cây chẳng mọc, sâu tới 8 - 9 thước, to như cái hộc, bóc lượt vỏ bên trên đi thì ở bên trong thành ra hổ phách. Có loại nhựa, lúc đầu như nhựa đào, khi đông cứng lại thì thành khí (công cụ), người phương Tây dùng làm bát.
*
-Kinh văn : "Có nhiều đồng bộc" tới "bò dê vô số".
Tán rằng : đây có 6 loại (của cải) :
3) Điều phục phiền não làm đồng bộc, vì có thể sai khiến tùy lòng.
4) Phương tiện thiện xảo là tôi tớ.
5) Diệu nguyện và lực, là lại dân.
6) Ngũ thông là voi ngựa.
7) Ngũ thừa là xe cộ.
8) Tám vạn bốn ngàn các hạnh là vô số bò dê.
*
-Kinh văn : "Lợi tức xuất nhập" tới "cũng rất nhiều".
Tán rằng : đây là chỉ là khách lợi phong phú.
Chân tục đế giáo, đó gọi là Nhập xuất lợi, vì nhập trong Phật pháp, xuất ly sinh tử.
Hoặc là tam thừa giáo gọi là xuất, vì xuất sinh tử; nhân thiên giáo gọi là nhập, vì nhập sinh tử.
Khiến cho điều thiện dần dần nảy sinh, cho nên gọi là Tức. Tức có nghĩa là sinh sôi nảy nở. Vì xót thương chúng sinh, đi giáo hóa khắp trong vòng sinh tử, cho nên gọi là "đi khắp cả nước khác".
Đem thánh giáo tam thừa, đem chính pháp của Phật tuyên dương ở khắp mọi nơi, đó gọi là "Thương cô cổ khách" (lái

buôn). Ở đây giống với loại người mà Khổng Tử gọi là cầu được giá đắt mà bán vậy. Loại này chẳng phải chỉ có một hạng, cho nên có rất nhiều tên gọi khác nhau.
* Thương : theo Thuyết Văn, đó là chỉ loại bán rong. Theo Ngọc Thiên, người khiến cho vật báu của lạ ở bốn phương được lưu thông, đó gọi là Thương lữ. Có chỗ nói Thương có nghĩa là thương lượng, song không phải nghĩa ở đây. Chữ [估] đọc là Cộ (hoặc Cô). Tự thư không có chữ này. Chỉ riêng Nhĩ Nhã, âm nghĩa của Quách Phác, phần thích ngôn có chú thích chữ Cổ trong từ Thương cổ [商賈] được viết thành chữ này [估]. Sách Thiết Vận giải thích [估] (cô) là thuế chợ. Còn [賈] (cổ) là người bán hàng ngồi tại chỗ. Chín chức trong Chu Lễ thì chức thứ sáu là Tư thị coi việc buôn bán, lưu thông tài hóa.
Ngọc Thiên của Trịnh Huyền nói rằng : làm cho hàng hóa lưu thông thì gọi là Thương, ngồi một chỗ mà bán hàng thì gọi là Cổ. Bạch Hổ thông nói : Thương có nghĩa là thông thương, nghĩa là thông thương khắp nơi xa gần, gom góp sản vật của bốn phương. Cổ có nghĩa là cố, cố giữ sản vật chờ cho dân đến mua để cầu lợi. Cổ cũng là từ thông dụng mà thôi. Cho nên trong Tả truyện khi Tuân Anh ở nước Sở, phải nhờ lái buôn nước Trịnh là Chử Trung để đưa ra khỏi nước Sở. (Người lái buôn nước Trịnh : Tả truyện gọi là "Trịnh cổ nhân"). Sử ký có ghi lái buôn ở Dương Địch (Dương Địch cổ nhân) thường qua lại mua rẻ bán đắt. "Khách" chỉ là tên gọi chung (lái buôn) mà thôi.
*

-Kinh văn : “Khi ấy, người con nghèo túng” tới “toà thành mà (người cha) đã dừng chân”.
Tán rằng : đây là mục nói về người con đã gặp cha, tới tòa thành.
Tam thừa nội đạo, đó gọi là Tụ lạc.
Đây là câu nói chung. Tất cả các pháp, các sự thần thông đã thuyết giải, đó gọi là Quốc ấp. Trong này đi khắp nội đạo để cầu yếu lĩnh xuất ly, đó gọi là “Du hành đến các tụ lạc”.
Văn trước đã nói người con lớn lên trở về nước quy phục Phật pháp rồi, cho nên biết rằng tụ lạc chẳng chung với ngoại đạo. Hoặc nghe thuyết pháp nông hay sâu, hoặc xem thần thông hơn hay kém, đó gọi là “trải qua quốc ấp”. “Quốc” thì rộng, ví với việc thuyết pháp. “Ấp” nhỏ, ví với thần thông. Biết rõ chúng thánh hay dở ra sao, trở về tới trong sự giáo hóa của Phật pháp đại thừa, đó gọi là “tới thành của cha”.
Theo cách giải thích ở sau thì nói rằng : may gặp Phật pháp, đầu tiên được nghe về đại thừa, đó gọi là “tới tòa thành của cha”, vì Phật tự trụ ở đại thừa. Tức là giữa đường lại gặp đại thừa.
*
-Kinh văn : “Cha thường nhớ con” tới “trong lòng hối hận”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ tư, là dụ nói về chẳng chịu tu đại thừa. Có bốn phần :
1) Cha thường nhớ con.   3) Cha sai bắt ngay.

2) Con thấy sợ chạy.   4) Con bèn lo sợ.
Phần đầu có hai :
- Đầu tiên là thuyết minh chung về sự nhớ nhung.
- Sau đó là thuyết minh riêng về sự nhớ nhung.
Đây là ý đầu.
"50 năm" là dụ cho rong ruổi trong năm đường.
"chưa từng nói với ai sự như thế này", là ta từ xưa tới nay chưa từng nói với mọi người là ta đã từng bảo họ phát tâm đại thừa.
Nay ta thường tâm niệm muốn đem của cải châu báu đại thừa cùng sự vui của nhất thừa để cho họ, song chỉ nghĩ thầm trong bụng mà chẳng nói rõ ra lời.
"Hối" chẳng sớm tìm con mà dạy, "hận" con chẳng sớm tìm ta, cho nên gọi là Hối hận.
*
-Kinh văn : "Tự nghĩ mình già nua" tới "thường nhớ tới con".
Tán rằng : dưới là mục thuyết minh riêng về cõi nhớ nhung.
Có hai ý : đầu tiên là nghĩ tới việc giao phó của cải, sau đó là nghĩ tới niềm vui của mình.
Đây là phần đầu.
Tu hành đã lâu ngày, đạo đã sớm viên mãn, nên gọi là "già nua". Phúc tuệ vô cùng, cho nên gọi là "có lắm của cải". Tuy có Bồ tát, song chưa hóa độ được Thanh văn, khiến nối ngôi Phật, nên nói là "không con". Hoặc vì con ít, nên cũng gọi là không con.

"Một khi mất đi" dụ cho thị hiện nhập Niết bàn, thì của cải đại thừa cũng thảy đều mất cả. Hạng kia căn cơ chưa chín, không biết lấy ai để mà giao phó pháp quyền thực, bởi vậy cho nên rất buồn, "thường nhớ tới con".
*
-Kinh văn : "Lại nghĩ như vầy" tới "không còn lo nữa".
Tán rằng : đây là mục nghĩ tới niềm vui của mình.
Không có con để trao cho của cải, bởi vậy lo buồn. Con nếu ưng thuận lĩnh lấy, thế thì há chẳng vui sao !
* Chữ [坦] âm đọc là Thản, có nghĩa là an hòa.
*
-Kinh văn : "Thưa Thế tôn bấy giờ" tới "dừng đứng bên cửa".
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai, nói về người con nhìn thấy, sợ hãi bỏ chạy.
Có ba phần :
- Đầu tiên là tới cửa cha.
- Thứ đến là nhìn thấy cha.
- Cuối cùng là lùi chạy.
Đây là phần đầu.
* Chữ [傭] âm đọc là Dung, có nghĩa như chữ Nhậm [   ], chữ Mại [賣], nghĩa là thuê mướn, mua.
Thân tâm tinh tiến để cầu yếu lĩnh xuất ly, tâm xoay vần như kẻ làm thuê, làm mướn, chẳng phải bản tâm cố ý cầu đại thừa, nhưng do chủng tính sắp đặt, may mà tới đại thừa, nên gọi là "bắt gặp nhà cha". Vì chủng tử đại thừa gần sinh xa thục, cho nên may mắn mới gặp. Hơn nữa, lại

gặp liễu nghĩa đại thừa, đó gọi là “tới nhà cha”.
Giáo, Hạnh đại thừa có thể giải thích về Lý, có thể chứng được về Quả, đó gọi là “cửa” (môn).
Bấy giờ họ chưa thể chuyên cầu cái hạnh tu tập thực hành rộng khắp để chứng quả, mà chỉ biết tướng chung, được nghe được dạy chút ít, tu được chút nhân, đó gọi là “cạnh cửa” (môn trắc).
Bấy giờ chưa hoàn toàn có thể nghe, tập đại thừa giáo, thực hành hạnh đại thừa, mà chỉ thể hiện là sẽ nghe sẽ làm, cho nên gọi là “đứng” (lập). Ở yên trong chốc lát thì gọi là “dừng” (trụ).
Thêm nữa, vì căn cơ bé nhỏ, chưa lĩnh hội được đại thừa, chẳng gọi là “chính thức vào cửa” (chính nhập kỳ môn), nhưng cũng hơi tin tưởng tu tập, cho nên gọi là “cạnh cửa” (môn trắc).
Trên đây là lấy Phật pháp dụ cho “nước” (quốc), coi hết thảy đại thừa là “thành”. Trong đại thừa, đại thừa trung đạo chân thực liễu nghĩa gọi là “nhà cha”, tức là lấy Giáo Hạnh gọi là “cửa” (môn).
*
-Kinh văn : “Xa xa nhìn thấy cha mình” tới “cung kính vây quanh”.
Tán rằng : dưới là thuyết minh về việc nhìn thấy cha.
Có 7 ý. Đoạn văn này có 2 ý :
1) Thấy cha an toạ.
2) Kẻ sang người hèn đều thờ phụng.
Vì cách xa địa vị bất thoái của đại thừa, cách xa chân lý,

nên gọi là “xa xa nhìn thấy” (dao kiến).
Phật dùng Tứ vô úy làm giường, cũng dùng Tứ tĩnh lự làm “giường”, dùng vô tham, vô sân làm “bảo kỷ”.
Có những bậc có thành tích học tập về các mặt giới định tuệ phụng thờ ngài : hạng học giới cụ túc làm Bà la môn, hạng học tuệ làm Sát lợi, hạng học định làm Cư sĩ. Lại thêm các chúng ba thừa đại thừa, Độc giác, Thanh văn cung kính vây quanh.
*
-Kinh văn : “Dùng trân châu, anh lạc” tới “đứng hầu hai bên tả hữu”.
Tán rằng : đoạn văn này có 2 ý :
3) Trang sức thân thể : dùng tam niệm trụ làm trân châu anh lạc (anh lạc : chuỗi ngọc để trang sức).
4) Tôi tớ cung phụng hộ vệ.
Diệu nguyện và Lực làm “lại dân”, thị hiện điều phục phiền não làm “đầy tớ” (đồng bộc). Tâm trì Tứ nhiếp làm người “cầm phất trần trắng” (để hầu). Thể sạch trừ bỏ hết trần cấu, cho nên chẳng lìa thân tâm, đó gọi là “đứng hầu hai bên tả hữu”.
*
-Kinh văn : “Che bằng màn báu” tới “uy đức đặc biệt tôn quý”.
Tán rằng : trong này có ba ý :
5) Trang nghiêm ngoại vật.
6) Xuất nạp tài sản.
7) Kết loại tôn cao.

Tứ ' vô lượng là "màn báu". Thất tịnh làm hoa. Tổng trì làm "phướn". Ngũ phần pháp thân cùng Diệu định làm tươi nhuận thân tâm, ví như "nước thơm rưới đất". Giáo tha bằng Thất giác chi, ví như "rắc các hoa". Ngoài dùng muôn hạnh giống như dùng các vật báu để mà trang sức. Trên đây gọi là Trang nghiêm.
Ngoài ' thì bố thí pháp tài, đó gọi là "xuất". Thân tự tích đức, đó gọi là "nạp".
"Lấy" (thủ) để giải thích nạp, vì nạp là tự lấy.
"Cho" (dữ) để giải thích ngoài, vì ngoài cho tha.
Thêm nữa "xuất nạp" như trước, chúng sinh căn cơ chín muồi, gọi là Lấy (thủ). Phật ứng với thời mà giáo hóa, gọi là Cho (dữ). Trên đây là "xuất nạp".
"Có những thứ như vậy" trở xuống, là kết loại tôn cao.
* Chữ [灑] theo Thiết Vận có âm đọc là Sĩ, có nghĩa là quét tước, rơi rụng; còn có âm đọc là Sái. Thông Tục văn giải thích là rưới nước cho khỏi bụi thì gọi là Sái. Theo Ngọc Thiên thì đọc là "Tấn", có nghĩa là rắc.
Đây là lúc ban đầu mới hiện tướng hóa thân Tịnh độ thắng diệu, cho nên con nhìn thấy bỏ chạy, vì chưa thấy báo thân. Cũng chẳng phải là Uế độ.
*
-Kinh văn : "Người con nghèo nhìn thấy cha" tới "hối vì đã đi tới đây".
Tán rằng : dưới đây là thuyết minh về việc con bỏ chạy. Có ba ý :
1) Hối là đã đến.

2) Nảy ra ý nghĩ (khởi niệm).
3) Chạy vội.
Đây là phần đầu.
"Thấy" (kiến) : ở đây có nghĩa là tỷ tri (do so sánh mà biết), chứ chẳng phải là mắt nhìn thấy, cũng chẳng phải là dùng trí tuệ mà chứng được (trí chứng). Đó là do văn (nghe) tư (nghĩ) mà tỷ tri vậy.
Thập lực, vô úy đó gọi là "đại lực thế". Hoặc nhờ mắt mà thấy được đại thần thông của Phật, thì gọi là "thấy lực thế" (kiến lực thế).
Chẳng phải là bản thân có thể tu được, chẳng phải là bản thân có thể chứng được, cho nên "trong lòng sợ sệt". Đây thấy tướng hóa thân tịnh độ, do được khuyên nên làm Phật, tự nghĩ chẳng thể làm được, chỉ cầu là sẽ chứng được, cho nên gọi là "hối vì đã tới nơi đây".
*
-Kinh văn : "Trộm nghĩ như vầy" tới "ép bắt ta làm".
Tán rằng : đây là nói về người con khởi niệm.
"Vương": dụ cho pháp thân.
"Vương đẳng": dụ cho báo thân.
"Đẳng" : có nghĩa là tương tự (tựa như).
Hoặc là : - "Vương" chỉ vua pháp (pháp vương).
- "Vương đẳng": ví như vua thế gian.
Chẳng phải là chỗ mà ta tinh tiến cần cù có thể chứng được, đó gọi là "chẳng phải là chỗ mà sức lực làm thuê làm mướn có thể kiếm được của cải".
"Chẳng bằng ta qua đến xóm nghèo, có chỗ cho ta ra sức

để dễ kiếm áo cơm” (Bất như vãng chí bần lý tứ lực hữu địa y thực dị đắc) : ý nói “chẳng bằng hướng về kic (nhị thừa), thân tâm cần cù thì tha hồ có nơi y chỉ để phúc tuệ nảy sinh”.
“Xóm nghèo” : chỉ nhị thừa.
“Có đất” (hữu địa) : có chỗ y chỉ để đạo nảy nở.
* Chữ [肆] đọc là Tứ, nghĩa như các chữ [伸] Thân, chữ [陳] Trần, có nghĩa là tỏ rõ, phô bày.
Ở đây có nghĩa là phô bày sức lực phục dịch, được tự mình buông tuồng mặt sức.
“Áo cơm dễ kiếm” : chỉ cho Phúc, tuệ có thể kiếm được.
“Nếu như ta đứng lâu ở đây, ngộ nhỡ họ ép bắt sai ta làm” : ý nói “Nếu ở lâu trong đại thừa, ngộ nhỡ Phật ép buộc khuyên ta tu tác, đó chẳng phải là điều mà ta ưa thích”. Đây là ý nghĩ nảy sinh ra trước, khi chưa thối lui khỏi đại thừa.
* Chữ [強] ở đây đọc là Cưỡng, có nghĩa là ép buộc.
*
-Kinh văn : “Nghĩ như vậy rồi, bèn chạy vội đi”.
Tán rằng : đây là nói về việc chạy vội.
Tự xét thấy bản thân chẳng thể tu hành hạnh Đại thừa, vội vàng chùn nhụt tâm đại thừa, định cầu chốn tu tác, đó gọi là “chạy vội đi”.
Lúc này vẫn chưa trụ trong nhị thừa.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ vị trưởng giả giầu có” tới “trong tâm rất đỗi vui mừng”.

Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ ba : người cha vội sai bắt lấy. Có ba ý :
1) Thấy con thì vui mừng.
2) Nghĩ tới chúng sinh (niệm sinh).
3) Ra lệnh bắt lấy.
Đây là ý thứ nhất : biết đại thừa tính gần gũi chúng sinh, căn cơ đã chín, cho nên nhìn thấy chúng sinh thì hoan hỉ.
*
-Kinh văn : "Liền nghĩ như vầy" tới "vẫn còn tham tiếc".
Tán rằng : đây là mục nghĩ tới chúng sinh (niệm sinh).
"Mà bỗng tự đến" : chứng tỏ là căn cơ của nó đã chín muồi, rất hợp với tâm nguyện của ta.
"Ta tuy đã già nua" : chỉ việc thành đạo đã lâu.
"Vẫn còn tham tiếc" : chứng tỏ tâm đại bi của Phật rất sâu.
"Yêu con tình quyến luyến" : ví với đại bi sâu nặng, cho nên nói là "tham tiếc".
*
-Kinh văn : "Liền sai người bên cạnh" tới "chạy vội đi bắt".
Tán rằng : đây là mục ra lệnh bắt lấy. Có hai ý :
1) Đuổi. 2) Bắt.
Lýù vốn đoạn tuyệt với lời. Dùng lời mà thể hiện lý, thì đó chẳng gọi là Chính lý.
Giáo ví với "người bên cạnh" (bàng nhân), đó là nhất thừa giáo.
Hạnh đáng tu, đó gọi là Chính chủ.
Giáo tạm khai ngộ, cho nên gọi là "người bên cạnh" (bàng

nhân).
Bi tâm vội khởi lên gọi là “đuổi gấp”. Khiến nhập đại thừa, tùy thuận những điều đã tập luyện trước kia, đó gọi là “đem về”.
Vì lòng xót thương muốn giáo hóa nhanh, cho nên nói là “sứ giả chạy nhanh đi bắt”.
*
-Kinh văn : “Người con nghèo kinh ngạc” tới “vì sao mà bị bắt”.
Tán rằng : dưới là đoạn bốn nói về việc người con liền lo sợ. Có ba ý :
1) Người con kinh ngạc.
2) Sứ giả càng đuổi gấp.
3) Người con chết ngất.
Đây là ý đầu.
Tâm chẳng ưa thích tu hành đại thừa, gọi là “kinh ngạc”.
* Chữ [愕] đọc là Ngạc, cũng có nghĩa như kinh.
Tâm khẩu chẳng phục, chẳng muốn tu hành đại thừa, xin được thoái lui, đó ví với việc người con nghèo “oán thán la lối” : ta thật tình chẳng muốn đại thừa, đó gọi là “chẳng xúc phạm gì”, tự dưng vô cớ cưỡng ép bắt ta phải thụ học đại thừa, đó gọi là “vì sao mà bị bắt”.
*
-Kinh văn : “Sứ giả càng đuổi bắt gấp, cưỡng bức lôi kéo đem về”.
Tán rằng : đây là mục sứ giả càng đuổi gấp.
Do bi tâm tha thiết, nên giáo hóa càng bức thiết. Ép buộc

khiến phải tu học, đó gọi là “cưỡng ép lôi kéo đem về”. Dùng làm cái nhân để thời nay nhập đại thừa, bởi vậy phải cưỡng bức. Chẳng phải là lúc bấy giờ Phật chẳng biết căn khí mà cứ ép buộc lôi về.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ người con nghèo” tới “chết ngất ngã lăn ra đất”.
Tán rằng : đây là mục người con chết ngất.
Thực tình chẳng thích đại thừa, không gây tổn thương xúc phạm gì, đó gọi là “tự nghĩ là mình không có tội”.
Chẳng cho ta học tiểu thừa, trái lại bắt buộc ta học đại thừa, đó gọi là “bị tù hãm bắt bớ”.
Bồ tát khổ hạnh thật khó thể tu hành, vượt quá sức mình, sợ làm khổ mình, đó gọi là “nhất định bị chết”.
Tâm càng chẳng thích, gọi là “càng thêm sợ hãi”.
Tâm nản chẳng học, thoái nhập sinh tử, đó ví với “chết ngất ngã lăn ra đất”, vì đất là chốn sinh tử.
* Chữ [擗] đọc là Tịch, có nghĩa là xoa trơn. Nay đã ngã lăn ra đất thì lẽ ra phải dùng chữ [ ] (Tịch) cũng có chỗ chép thành [僻] nghĩa là “tà tịch” (gian tà), không đúng với nghĩa ở đây.
*
-Kinh văn : “Cha xa xa nhìn thấy vậy” tới “đừng nói với nó nữa”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ năm nói về dụ giáo hóa bằng nhị thừa. Có sáu ý :
1) Giáo hóa khiến phát tâm quyền thừa.

2) Từ “Người con nghèo vui mừng” trở xuống : người đó nảy ra ý thích tiểu thừa.
3) Từ “Bấy giờ trưởng giả định sẽ dẫn dụ” trở xuống : khiến tu giải thoát phần.
4) Từ “Bấy giờ người con nghèo lấy tiền công trước” trở xuống : con bèn y theo mà thực hành.
5) Từ “Người cha nhìn thấy con thì xót thương và trách nó” trở xuống : khuyên nhập thiện căn.
6) Từ “Tức thì, trưởng giả lại cho làm” trở xuống : bèn thành thánh vị.
Văn phần đầu có hai mục : đầu là bảo thả ra, sau là người đi bắt thả ra.
Mục “bảo thả ra” có hai ý :
• Đầu tiên nêu rõ dừơng việc giáo hóa bằng đại thừa, để khiến phát tâm quyền thừa.
• Sau đó là giải thích về lý do.
Đây là ý đầu.
Con đi con ở đằng xa, cho nên gọi là “cha xa xa nhìn thấy”, vì trước đã nói là “xa xa nhìn thấy cha”.
Hãy dừng giáo hóa đại thừa : tạm thời tỏ ý chớ có truyền thụ, cho nên nói là “chẳng cần”.
Chớ có truyền thụ đại thừa một cách cưỡng ép, bắt phải tu hạnh đại thừa, đó gọi là “đừng có cưỡng ép nó đến”.
Dùng phương tiện thiện xảo quyền nghi của nhị thừa như giáo hóa bằng tam quy, ngũ giới để gia bị cho tâm nó, ví như lấy nước lạnh mà vã vào mặt, tạm thời khiến Hối bị diệt, chế phục Hoặc thập triền, tạm dẹp nỗi khổ bát nạn,

được sinh nhân thiên, dần dần hơi chán cảnh khổ, khôi phục được thứ vốn ưa thích trước kia (là Phật thừa), đó gọi là "được tỉnh ngộ".
Dừng việc truyền thụ đại thừa, đó là "đừng ai nói chuyện với nó nữa".
* Chữ [醒] Tỉnh, có nghĩa là khỏi say rượu.
Lúc này tựa tỉnh, có nghĩa là nhập thánh chân ngộ.
*
-Kinh văn : "Sở dĩ như vậy là vì sao" tới "rằng đó là con ta".
Tán rằng : đây là phần giải thích dụng ý của việc ra lệnh thả ra.
Biết tính Thanh văn xa sinh gần thục, đó gọi là "biết ý kém hèn". Đức của tự thân (Phật) rất lớn, có thể gây thành sự choáng ngợp của chúng sinh, nên gọi là "con coi là khó khăn".
* "Hào" : có nghĩa là mạnh mẽ. Sách Hoài Nam Tử nói rằng : mưu trí hơn hẳn muôn người thì gọi là Hào. Cũng viết là [ ]. Chữ [難] nếu đọc là Nạn thì có nghĩa là hoạn nạn, bệnh tật.
Biết có chủng tính đại thừa, đó gọi là "Biết rõ con kham nổi việc kế vị".
Dùng cách kín đáo để giáo hóa dần dần, đó gọi là phương tiện: chưa bảo đại chúng rằng trước đây giáo hóa của ta đã có nhân đại thừa, nói rằng : "đó là con ta đấy".
*
-Kinh văn : "Người được sai nói với nó" tới "tùy ý muốn

đi đâu thì đi”.
Tán rằng : đây là mục nói về người được sai thả nói ra. Dừng việc truyền thụ bằng đại thừa, cho tùy ý học nhị thừa, đó gọi là “tùy ý muốn đi đâu thì đi”.
*
-Kinh văn : “Người con nghèo vui mừng” tới “để kiếm áo cơm”.
Tán rằng : đây là dụ thứ hai nói về kẻ ấy nảy ra ý thích tiểu thừa.
Vì thích hợp với cơ nghi của nó, cho nên nó vui mừng mới phát tâm tiểu thừa, cho nên gọi là “được pháp chưa từng có”.
Từ trong vòng sinh tử phát tâm Bồ đề theo nhị thừa, đó gọi là “từ dưới đất mà đứng lên, đi tới xóm nghèo để kiếm áo cơm”.
Nhị thừa công đức ít nên ví với “xóm nghèo”. Định học pháp vô lậu, đó gọi là “kiếm áo cơm”.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ trưởng giả” tới “người không có uy đức”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba nói về khiến tu giải thoát phần, vì thuyết về Ngũ đình tâm, Niệm xứ quán v.v…
Đoạn này có hai ý : đầu tiên là bí mật sai hai người; sau đó là hai người y theo lời dạy bảo.
Trong phần đầu có ba ý :
1) Sai hai người.
2) Bảo chuyển lời.

3) Dự định nếu hỏi sẽ đáp.
Đây là ý đầu.
Thực (thừa) không có hai thể, nhưng tạm đặt ra giáo hóa bằng nhị thừa, cho nên nói là "bí mật sai khiến".
Giáo phương tiện chỉ hóa nhị thừa, cho nên nói là "hai người".
Trí tuệ hẹp kém, gọi là "sắc tiều tụy".
Thần thông chẳng lớn, gọi là "không có uy đức".
Hoặc là Giáo phiến diện, nên "sắc tiều tụy"; Lýù thiếu sót nên "không uy đức".
Hoặc tự đức khuyết mà gọi là "tụy", tha lợi ít thì "không uy".
Đó đều là tình hình sau khi phát tâm tiểu thừa, mới bắt đầu tu hành theo Giáo Hạnh nhị thừa.
* Hai chữ "tiều tụy", sách Quảng Nhã viết là [憔 悴], các sách Thiết Vận, Tam Thương viết là [ ] và giải thích là âu sầu, bệnh hoạn. Sách Ngọc Thiên viết là [悴] và giải thích là lo âu, thương tổn.
*
-Kinh văn : "Ngươi hãy đến đó" tới "sau sẽ khiến làm".
Tán rằng : đây là mục sai chuyển lời.
Sai người bảo cho nó biết, gọi là "ngươi hãy đến đó". Vì là phương tiện giáo hóa dần dần, cho nên nói là "từ tốn nói với nó".
Học địa nhị thừa, đó gọi là "chỗ làm" (tác xứ). Pháp vô lậu hơn hẳn các điều thiện của nhân thiên trong sơ giáo, đó gọi là "cho hắn giá gấp bội".

Hắn sẽ toại nguyện mà tu học, khuyên đến tu học đó gọi là "khiến làm".
*
-Kinh văn : "Nếu nói muốn gì" tới "cũng cùng làm chung với ngươi".
Tán rằng : đây là mục dự định các câu hỏi và cách giải đáp.
Nếu hắn có hỏi "muốn sai làm gì" tức là dụ cho "tu hành pháp gì ?" thì đáp là : "dọn phân". Đó là ví với việc đoạn trừ phiền não vậy.
Tu hành đại thừa giống như chế tác bảo khí, học tiểu thừa giống như việc dọn phân. Chẳng những Hạnh có thể đoạn được Hoặc, mà Giáo cũng giúp cho việc đoạn đó.
Phải mượn uy thế, cho nên nói là "cùng làm".
*
-Kinh văn : "Bây giờ hai người được sai đó" tới "trình bày đủ sự việc nói trên".
Tán rằng : hai người y theo lời dạy bảo. Vì giáo sát hợp với căn cơ, giống như tìm kiếm đứa con nghèo, coi pháp là khí, khiến hắn được nghe được biết, cho nên nói là "(tìm) được nó".
Kể về việc đoạn trừ phiền não, đó gọi là "trình bày sự việc nói trên".
*
-Kinh văn : "Bấy giờ người con nghèo" tới "tìm dọn phân".
Tán - rằng : đây là đoạn thứ tư nói về người con cuối cùng

đã làm theo.
‘Trước hỏi lấy giá)tiền công” : sơ phát nhị thừa Bồ đề tâm, học văn tư tuệ. Đây là chân thắng đức, nên gọi là “hỏi lấy giá tiền công”, sau đó mới bắt đầu thực hiện các pháp quán Ngũ đình tâm, Niệm xứ v.v…, dần dần chiết phục phiền não, đó gọi là “tìm dọn phân”.
“Dữ” là giúp cho, làm cho. Thuận áp dụng lời Phật, cho nên gọi là “tìm giúp cho” (tầm dữ).
*
-Kinh văn : “Cha nhìn thấy con thì thương và trách nó”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ năm nói về ý khuyên nhập thiện căn. Có ba phần :
1) Tâm thương.
2) Thân gần.
3) Cùng trò chuyện.
Đây là phần đầu : xót thương vì (thấy con) không có tướng hảo, phúc tuệ; trách con vì không có tâm cầu đại thừa.
*
-Kinh văn : “Lại vào ngày khác” tới “ô uế chẳng thanh tịnh”.
Tán rằng : dưới đây là mục đích thân cận gần gũi. Có hai ý :
1) Nhìn thấy con.
2) Đích thân giống như con.
Đây là ý đầu.
Từ “dọn phân” trở về trước là viễân thế hóa, giải thoát phần mãn vị.

Từ "nhìn thấy con thương xót" trở về sau gọi là cận thế hóa, đặt ra cách giáo hóa khiến nhập tứ thiện căn vị. Khác với giải thoát phần trước kia, nên gọi là "ngày khác", huống hồ đây lại là nhiều kiếp tu hành. Phần vị đã khác, cho nên đặc biệt nói về thời gian.
Biết căn chưa chín, ngầm thi hành cách giáo hóa bí mật, hơn nữa chẳng dùng đại thừa để giáo hóa, chỉ giáo hóa bằng nhị thừa Sinh không, cho nên nói là "ở trong song cửa", vì chẳng chính thị.
"Cửa rả" (dũ) : có tính chất hướng đạo.
Lúc sắp thành đạo mới hướng về Lộc viên mà thấy nhau. Đây vẫn chưa phải là nay thấy cho nên gọi là "xa xa nhìn thấy". Hoặc do kẻ ấy còn xa thánh vị, cho nên cũng gọi là "xa xa nhìn thấy".
Chưa được thắng phúc cho nên gọi là "gầy yếu".
* Chữ Luy [羸] có nghĩa là yếu.
Chẳng được thắng trí cho nên gọi là "tiều tuỵ". Phiền não gọi là "đất phân". Ác nghiệp gọi là "bụi bặm".
* Chữ [ ] đọc là Phần, chỉ bụi bặm bẩn thỉu.
Bụi đất gọi là phân. Khổ quả, đó gọi là ô uế. Gộp cả ba loại này thì gọi là "bất tịnh" (chẳng thanh tịnh, chẳng sạch).
*
-Kinh văn : "Liền cởi chuỗi ngọc" tới "dụng cụ dọn phân".
Tán rằng : đây là mục nói về bản thân thị hiện thành giống như con, thân đồng hóa thân Phật, có đầy đủ mọi đức, tướng hảo viên minh, ở trong cõi thanh tịnh (tịnh độ). Con

nhìn thấy hoảng sợ bỏ chạy.
Nay (Phật) thị hiện thành thân trần tục dơ dáy ở trong cõi ô uế, hóa tướng ẩn dấu đi giống như "cởi chuỗi ngọc", là thứ dùng để trang sức cho thân thể ra. Cũng giống như (Phật dùng) thần lực ẩn thân, thường quang chỉ phóng một tầm. Chẳng phải là Phật thắng thân tướng hảo chỉ là như vậy. Đó gọi là "cởi bỏ thượng phục".
Tướng cùng là hữu lậu giống nhau, đó gọi là "mặc quần áo dơ dáy xấu xí".
Thị hiện là có phiền não, ác nghiệp, đó gọi là "thân bụi bặm bẩn thỉu".
Trước tiên thuyết về quyền giáo, đó gọi là "tay phải", vì tay này sử dụng trước.
"Dụng cụ dọn phân" : chỉ nhân hành nhị thừa để chiết phục phiền não. Dùng giáo để giải thích rõ nghĩa lý cũng giống như "dùng tay mà cầm". Phật tự thị hiện là cùng thực hành việc đoạn trừ phiền não, cho nên thuyết quyền giáo.
*
-Kinh văn : "Hình dáng có vẻ e sợ" tới "được gần con mình".
Tán rằng : dưới là mục cùng trò chuyện.
Có hai phần :
- Đầu tiên là trò chuyện chung chung để khuyến khích.
- Sau đó là trò chuyện riêng để giáo hóa chỉ bảo.
Đây là phần đầu.
Thị hiện sợ các nỗi khổ, từ bi tiếp dẫn, đó gọi là "hình dáng có vẻ e sợ".

Thị hiện, dạy bảo, khuyến khích, động viên, khuyên thực hành tinh tiến, đó gọi là "bảo phải siêng làm".
Đó chính là do đời đời theo sự giáo hóa của Phật, cho nên mới "được gần con".
*
-Kinh văn : "Sau lại bảo rằng" tới "sẽ tăng tiền công cho ngươi".
Tán rằng : dưới là mục trò chuyện riêng để dạy dỗ chỉ bảo. Có ba ý :
1) Chẳng để cho đi lung tung (nay đông mai tây).
2) Cần gì cho ngay.
3) Giả xưng cha con.
Đây là ý đầu.
* Chữ [咄] đọc là Đốt, sách Thuyết Văn giải thích là bảo nhau. Tự thư giải thích là nhả ra. Nay lấy nghĩa là "bảo nhau".
Chớ có lùi bước, sa vào vòng sinh tử (luân hồi), tu pháp ngoại đạo, đó gọi là "chớ đi nơi khác".
"Thêm tiền công cho ngươi" : có nghĩa là cho ngươi tu Tứ thiện căn tuệ, tăng tiến thêm so với phần vị trước là Văn tư tuệ.
*
-Kinh văn : "Mọi thứ cần thiết" tới "để tự an tâm".
Tán rằng : đây là mục cần gì cho nấy.
"Chậu thùng" chỉ thiền định.
"Gạo mì" chỉ giải thoát, thắng xứ, tứ vô lượng v.v… là các công đức do định mà có.

Các phần vị này cũng là học phần tu tập.
"Muối dấm" chỉ hai trí do tu tập mà đạt được sau cái cơ bản Sinh không. Hữu lậu giống như muối (mặn) mơ (chua) điều hòa các vị, các trí này cũng thế, cũng điều hòa công đức.
"Hãy quyết ý vui vẻ mà đi tới, đó gọi là "chớ có sinh ra ngại ngùng".
"Người tớ già yếu" : chỉ Ngũ thông, Tứ thần túc của nhị thừa vì tác dụng yếu, nên gọi là "già nua" (lão tệ).
Đem (các thứ ấy) cho các ngươi, các ngươi hãy siêng học "để tự an tâm".
Đây là nói về những hạng lợi căn đắc quả vượt bậc, hoặc tuần tự đắc quả.
"Chậu thùng" (bồn khí) : dụ cho sơ vị chí định (tức sơ định chưa đạt tới mức cao nhất của thiền định).
"Gạo mì" : dụ cho các pháp quán về Tứ đế, Ngũ căn, Ngũ lực v.v…
"Muối dấm" : chỉ các hành tướng về Sinh không, vô ngã v.v…
"Người tớ già yếu" (lão tệ sử nhân) : chỉ các pháp được tu tập trong giải thoát phần vị như Tứ thần túc v.v…
*
-Kinh văn : "Ta như cha ngươi" tới "như con đẻ vậy".
Tán rằng : đây là mục giả xưng cha con, đầu tiên nêu vấn đề, sau đó là giải thích.
Ta đạo đã mãn, nên gọi là "già"; ngươi đạo còn non, nên gọi là "trẻ". Tình cha con đã thắm thiết thì ý quyến luyến

càng sâu, đã nói là như cha con thì còn lo gì khốn khổ thiếu thốn nữa, cũng chẳng tự khinh mình, mà nên một mực cầu yếu lĩnh xuất ly, đó gọi là “không tự coi rẻ” (vô khi).
Thân thường tinh tiến, đó gọi là “không lười nhác” (vô đãi).
Tâm “không sân hận” phiền não, ngữ “không nói điều oán ác”, thế thì chiết phục được các điều ác của ba nghiệp.
Ngươi đã biết dùng phương tiện đế quán, chiết phục phiền não, đó gọi là “đều chẳng thấy ngươi có những điều ác như vậy” ; “như những người làm công khác” (như tư tác nhân) : ý nói giống như những việc làm của những người tu hành theo các ngoại đạo khác.
Cũng có nghĩa là “đều chẳng thấy ngươi có những điều ác như hạng phàm phu sơ tâm trong nhà Phật ta đã có các thói tự khi, lười nhác”.
“Từ nay trở đi, ngươi như con đẻ của ta”, nghĩa là ngươi đã gần gũi các thánh, như các thánh ấy là con đẻ của ta, cũng không hề có gì khác. Chưa chứng ngộ chân lý (vị kiến đế), vẫn chưa phải là con thật sự, nên gọi là “như con” (như tử).
*
-Kinh văn : “Ngay lúc đó trưởng giả” tới “gọi nó là con”.
Tán rằng : dưới đây là mục thứ sáu : liền thành thánh vị.
Có ba ý :
1) Mới nhập thánh.
2) Trụ tu đạo.

3) Thành vô học.
Đây là ý đầu : trụ phàm vị như con nuôi, vẫn chưa phải là con thật sự. Nhập thánh rồi, đó là con thật sự, mới gọi là con, cho nên đặt tên cho. Trở nên thân cận, cho nên đó là trụ ở sơ quả.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ người con cùng khổ" tới "thường làm tốt công việc dọn phân".
Tán rằng : đó là chỉ việc an trụ tu đạo.
Đây nói rõ trước đạo Kim cương, tuy được nhập thánh, mừng gặp ở đây, nhưng vì tự biết mình chẳng sánh kịp các Bồ tát, nên "vẫn tự cho mình là khách, là người làm việc thấp hèn".
"Trong hai mươi năm" để ví với địa vị nhị thừa, nhất nhất 10 pháp hành, 10 nghiệp đạo vô lậu đều đầy đủ ; "thường làm tốt công việc dọn phân" ví với thường đoạn phiền não.
Hoặc "Trong hai mươi năm thường làm tốt công việc dọn phân" : chỉ cho việc chiết phục đoạn trừ các Hoặc trong hai vị là Gia hạnh vị và Vô gián vị.
Hoặc là chỉ cho việc an trụ tu đạo, đoạn trừ các Hoặc câu sinh ở thượng giới và hạ giới, vì Ngũ hạ phần kết, Ngũ thượng phần kết cả hai loại đó đều đoạn trừ.
Hoặc là chỉ cho các loại đoạn trừ ở hai vị : Vô gián vị và Giải thoát vị, vì có sự thô trọng khác nhau.
*
-Kinh văn : "Qua đó về sau" tới "vẫn tại bản xứ".

Tán rằng : đoạn này nói rõ sau đạo Kim cương.
Thành bậc Vô học rồi, được thân cận Phật, nhận thức được lý Sinh không, cùng được giải thoát, gọi là "tâm tướng thể tín", "nhập" học Phật pháp, "xuất" lợi quần sinh, không sợ, không nhiễm, đó gọi là "không có chướng nạn".
Thêm nữa "tâm tướng thể tín", "nhập xuất" hai lợi cũng "không bị ung nạn" (không bị các thú vui của ngũ dục thế gian, như ung nhọt, làm hại thân), nhưng vẫn trụ ở lý Sinh không của nhị thừa, chẳng hòng quả đại thừa, cho nên gọi là "dừng ở bản xứ", vì đó vốn là học xứ sở cầu.
*
-Kinh văn : "Thế tôn bấy giờ" tới "nên thể nhận ý này".
Tán rằng : đoạn lớn thứ sáu ở dưới là dụ về việc tuy được khai thị về đại thừa, nhưng chẳng mong cầu.
Có hai phần :
• Phần đầu nói rõ ý khai thị đại thừa.
• Phần sau nói về ý chẳng mong cầu.
Phần đầu lại có hai ý :
- Đầu tiên là nêu lên.
- Sau đó là giải thích.
Ý đầu này lại chia làm hai :
+ Đầu tiên là biết thời.
+ Sau đó là bảo thẳng (chính cáo).
"Có bệnh tật" : sau 12 năm phiền não của chúng sinh ngày càng tăng thêm nhiều. Vì chúng sinh bệnh nên Phật cũng bệnh. Đây là trước hội Pháp Hoa, Phật biết thời gian nhập Niết bàn đã gần, những kẻ cần độ đều sắp độ hết, đó gọi là

"biết rằng chẳng bao lâu sẽ chết".
Hết thảy công đức hữu vi vô vi của Bồ tát, Như Lai, đó gọi là "kho đụn đầy ắp".
* Chữ Dật [溢] có nghĩa là đầy.
Trong đó :
- Đại thừa "có nhiều", nhị thừa "có ít".
- Như Lai "có nhiều", Bồ tát "có ít".
- Vô vi "có nhiều", hữu vi "có ít".
"Thứ mà nên lấy" là muôn đức tự lợi.
"Thứ mà nên cho" là muôn đức lợi tha. "Ngươi nên hiểu rõ, nên biết tất cả".
"Tâm ta như vậy" : là Phật thuật lại bản tâm trước kia của mình.
"Nên thể nhận ý này" : tức là khiến hiểu rõ ý nghĩa, tông chỉ, muôn đức Nhị lợi của đại thừa. Đây chính là thuyết cho họ về đại Bát nhã v.v…, khiến họ hiểu rõ được đạo lý đại thừa, nhưng chưa dặn dò họ, bảo họ phải phát tâm đại thừa, cho nên chỉ nói một cách kín đáo là "nên thể nhận ý này".
*
-Kinh văn : "Sở dĩ như vậy là vì sao" tới "chớ để lọt mất".
Tán rằng : đây là giải thích về ý khai thị đại thừa : như cha con thế gian thân tuy có khác, tâm sự chẳng khác.
Phật với nhị thừa là chẳng khác :
1) Giải thoát bình đẳng.
2) Sinh không chân như bình đẳng.

3) Ý lạc bình đẳng, vì Phật chứng được ý chúng sinh bình đẳng.
“Cần dụng tâm hơn nữa” để cầu lý giải được đại pháp (tức pháp đại thừa), “chớ để lọt mất”, nghĩa là nhớ học chớ quên.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ người con cùng khổ” tới “ý kiếm một bữa cơm”.
Tán rằng : dưới là thuyết minh về việc chẳng hy vọng (đại thừa).
Có hai ý :
• Đầu tiên là lĩnh ngộ nhưng chẳng hy vọng.
• Sau đó là vẫn trụ ở bản xứ.
Bọn các ông Tu Bồ Đề trước hội Pháp Hoa, lĩnh giải nghĩa Không, thủ hộ đại thừa, chẳng ngu về pháp, biết lý đại thừa, nhưng không có một niệm nào phát tâm đại thừa, không có ý hy vọng vào Phật quả, vào một bữa Pháp thực đại thừa. Cho nên trước đây nói rằng chẳng sinh một tâm niệm ưa thích nào.
* Chữ đọc là Hy, nên viết là [希], tức là hy vọng vậy.
*
-Kinh văn : “Song chỗ nó y chỉ” tới “cũng chưa thể xả bỏ được”.
Tán rằng : đây là vẫn trụ ở bản vị song chỗ nó y chỉ vẫn là trụ ở nhị thừa, tâm kém cỏi của nhị thừa vẫn chưa thể xả bỏ được.
*

-Kinh văn : "Lại trải qua một ít thời gian" tới "tự khinh cái tâm trước kia".
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ hai, là dụ nói về nay đã thu hoạch được.
Có hai phần :
- Phần đầu là cha giao phó.
- Phần sau là con nhậân được; đó là đoạn từ "Thế tôn ! Lúc này người con cùng khổ" trở xuống.
Phần cha giao phó lại có hai ý :
1) Biết rằng thời cơ đã đến.
2) Tập hợp đại chúng mà giao phó.
Đây là ý đầu.
"Trải qua một ít thời gian" : có nghĩa là trong hội Pháp Hoa sau hội Bát nhã.
Hơi có tiến bộ, nên gọi là "dần dần đã". Vì lý giải được ý nghĩa to lớn sâu xa của lý nhị không, cho nên gọi là "thông thái".
"Thông" có nghĩa là khai đạt, "thái" tức là an thái. "Thành tựu đại chí" : có nghĩa là xưa kia đã phát tâm đại thừa, gần sinh xa thục.
"Tự khinh tâm trước" : có nghĩa là hối vì xưa trụ ở tiểu thừa. "Bỉ" : là khinh chê, khinh chê tâm tu tiểu thừa trước kia. Cho nên Thu Tử trước kia nói rằng : "chúng con cùng nhập pháp tính. Cớ sao Như Lai dùng pháp tiểu thừa mà tế độ cho chúng con. Đó là lỗi của chúng con, chẳng phải là do Thế tôn". Thường tự trách mình, đúng như ở đây.
*

-Kinh văn : “Lúc sắp sửa mất”   tới   “đều đã tập hợp”.
Tán rằng : dưới đây là tập hợp đại chúng mà giao phó. Có hai phần :
1) Ra lệnh tập hợp.
2) Chính thức nhủ bảo.
Đây là phần đầu.
Nay hội Pháp Hoa chỉ cách thời gian (Phật) Niết bàn có 5 năm, cho nên gọi là “lúc sắp sửa mất”.
Bốn loại “con” : ví với hàng Thanh văn xưa kia đã thoái chuyển khỏi đại thừa, “thân tộc” ví với Bồ tát, cùng “quốc vương” v.v… là ví với bốn chúng ; hoặc thực sự là các loại đó theo như tên gọi.
*
-Kinh văn : “Liền tự tuyên bố rằng”   tới   “con ta sinh ra”.
Tán rằng : dưới là chính thức nhủ bảo.
Có hai phần :
• Phần đầu là nhắc lại chuyện ngày xưa.
• Phần sau là nhủ bảo việc ngày nay, đó là đoạn từ chỗ “bỗng ở nơi này” trở xuống.
Phần “nhắc lại chuyện xưa” có ba ý :
1) Nhắc lại việc tối sơ phát tâm.
2) Nhắc lại việc thoái lưu sinh tử.
3) Nhắc lại bốn sự lâu trong quyền thừa.
Chỉ giữa đường gặp Phật chẳng chịu tu đại thừa, Phật dùng nhị thừa để giáo hóa cho, Phật khai thị đại thừa nhưng chẳng mong muốn hy vọng.
Đây tức là phần đầu.

Nhị thừa thành Phật, sự ấy cực khó. Cho nên Phật "tự tuyên thuyết", chẳng sai người khác thuyết.
Ban đầu lúc ta vì 16 vị vương tử bảo họ phát tâm đại thừa, thiện căn của họ là do miệng ta sinh ra, theo Phật pháp âm mà đươc sinh ra.
Cho nên sinh ra từ Phật pháp, đó mới là sinh thực sự (mới là con đẻ).
*
-Kinh văn : "Ở trong thành nọ" tới "hơn năm mươi năm".
Tán rằng : đây là nhắc lại việc thoái lưu sinh tử.
"Thành nọ" : chỉ đại thừa. Vì ban đầu vừa gặp đã bảo phát tâm đại thừa, nếu là hạng Định tính đại thừa cùng thượng phẩm phát tâm, thì chưa hẳn đã thoái chuyển mất. Nay nói là hạng Bất định tính cùng hạng hạ phẩm phát tâm, vì họ đã từng thoái lưu sinh tử, cho nên gọi là "ở trong thành kia đã bỏ ta mà trốn đi".
* Chữ [伶] đọc là Linh, nghĩa giống chữ [零]. Sách Thiết Vận giải thích "Linh" là người làm trò vui (lạc nhân), chẳng phải là nghĩa ở đây.
Chữ [ ] đọc là Sính. Sách Tam Thương giải thích : "Linh sính" có nghĩa như "Liên phiên" [聯 翩] (phấp phới). Cũng chỉ trạng thái cô độc bơ vơ, trơ trụi.
Sách Thiết Vận nói : nếu đi đứng chẳng ngay ngắn thì viết là [ ] đọc là "Linh bình", còn viết là [伶]. Thêm nữa đi chẳng ngay ngắn còn viết là [ ] đọc là Linh đinh. Nay phần nhiều viết là [ ], chẳng biết nói gì. Có người Giải

thích rằng [ ] (Linh bình) chỉ chân giẫm phải chỗ nguy hiểm. Còn có bản chép là [ ]. Đây là chỉ trình trạng cô đơn hoặc đi vào năm nẻo hiểm nguy khổ sở, hoặc cô đơn khổ sở, rong ruổi sa vào năm nẻo.
Bỏ Phật ví như bỏ cha mẹ, nên gọi là cô đơn (đơn côi) nghĩa tuy được, song chẳng biết căn cứ vào đâu.
* Còn chữ [ ] đọc là Bình, đồng nghĩa với chữ [迸] (văng ra, toé ra) ; chữ [ ] Linh có nghĩa là chẳng ngay ngắn, chẳng thẳng. Chữ [迸] Bình có nghĩa là tản ra, phân tán. Cũng chẳng phải là nghĩa ở đây.
Trong này ý nói bỏ cha mẹ mà chạy, thường có sự chẳng yên, mất bè bạn, cô đơn nguy khốn, đi chẳng thể ngay ngắn vì sợ hãi khổ sở.
*
-Kinh văn : "Nó vốn tên ấy" tới "nhớ nhung lo lắng tìm kiếm".
Tán rằng : đây là nhắc lại bốn sự lâu trong quyền thừa : giữa đường đã gặp ta, ta rất quen biết am hiểu, vì đời đời đã theo sự giáo hóa của ta. Do đó mà am hiểu biết rõ hai danh : tự danh và tha danh.
"Xưa trụ ở bản thành" : giữa đường khi gặp ta vẫn dạy cho về đại thừa. Cho nên Xá Lợi Phất tu hành trải qua 60 kiếp mới thoái chuyển theo tiểu thừa, trong thời gian ấy nhiều lúc gặp ta, ta đã dạy cho đại thừa. Cho nên ta trụ ở bản thành.
"Nhớ lo, tìm kiếm" : vì lòng từ bi sâu sắc, cho nên tựa như nhớ nhung lo lắng, thấy chẳng chịu tu đại thừa, ta bèn

phương tiện giáo hóa cho bằng nhị thừa. Hắn tuy đắc quả nhưng ta từ bi sâu, cho nên lại khai thị cho đại thừa. Song hắn chẳng mong cầu. Các sự như thế gọi là “tìm kiếm”.
*
-Kinh văn : “Bỗng ở nơi này” tới “đó là điều con đã biết”.
Tán rằng : đây là nhủ bảo việc ngày nay.
Phật Địa luận nói rằng : trong hội Pháp Hoa, Bất định chủng tính căn cơ thành thục, nên xả Phân đoạn (sinh tử), thụ Biến dịch thân, hồi tâm hướng theo đại thừa. Cho nên nói rằng “gặp và chứng được ở hội này”, vì cảm ứng phù hợp với nhau.
Xưa đã từng được giáo hóa bằng đại thừa, cho nên nói rằng : “Thực là các con ta”
Bồ đề, Niết bàn là “của cải của ta”, là thứ mà con phải được, đó là “sở hữu của con”.
“Những thứ nạp vào, xuất ra trước kia”, tức là công đức tự lợi và lợi tha, đó là “thứ mà con đã biết”, ta nay đều giao phó cho.
*
-Kinh văn : “Thế tôn lúc này” tới “tự nhiên mà tới”.
Tán rằng : đây là nói về người con thu hoạch được.
Biết rằng bản thân mình từ trước tới nay không có lòng theo Phật, ngờ đâu căn thục theo vận nghe kinh sẽ được thành Phật. Đó gọi là “vốn không có tâm mong cầu”.
Phật quả thực tạng, đó gọi là “kho tàng quý báu, tự nhiên mà được”.

*

-Kinh văn : “Thế tôn ! Bậc trưởng giả đại phú” tới “chúng tôi là con”.

Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba, là phần hợp lĩnh (lĩnh ngộ chung).

Có hai phần nhỏ :

- Đầu tiên là hợp lĩnh về việc ngày xưa chẳng mong cầu.
- Sau đó là hợp lĩnh việc ngày nay thu hoạch được. Đó là đoạn từ chỗ “nay chúng con mới biết Thế tôn về trí tuệ Phật…” về sau.

Phần đầu có năm ý :

1) Hợp lĩnh về sơ phát tâm.
2) Từ chỗ “Thế tôn ! Chúng con vì ba khổ…” trở xuống : hợp lĩnh về thoái lưu sinh tử.
3) Từ chỗ “Mê hoặc vô tri…” trở xuống : hợp lĩnh về chẳng chịu tu đại thừa.
4) Từ chỗ “Hôm nay Thế tôn khiến con phải ngẫm nghĩ” trở xuống : hợp lĩnh về việc giáo hóa bằng nhị thừa.
5) Từ chỗ “Thế tôn biết trước về chúng con” trở xuống : hợp lĩnh về việc Phật khai thị đại thừa cho, nhưng chẳng mong cầu.

Chẳng hợp lĩnh về mục thứ ba là giữa chừng gặp Phật. Giữa chừng gặp Phật cũng là Phật tử, mới gặp lần đầu cũng là con, cho nên lược đi chẳng nói vì dụ trước đã nói; đời đời theo sự giáo hóa của Phật, trên đã có rồi.

Đây là phần đầu.

“Con” : nghĩa như trước. Đầu tiên dạy bảo khiến phát tâm,

thực sự là trụ ở phàm vị (địa vị phàm phu), cho nên nói là "tựa như con" "tựa như con thật của thánh".
Hoặc đây là tổng tướng, nói các nhị thừa là tựa như con của Bồ tát. Phật thường nói nhị thừa cũng là con của Phật. Cho nên Thu Tử trước kia nói rằng : "nay nghe Pháp Hoa mới biết là chân Phật tử" (Con thật của Phật).
*
-Kinh văn : "Thế tôn" tới "bị các nhiệt não".
Tán rằng : đây là mục hai, là hợp lĩnh về thoái lưu sinh tử.
"Ba khổ" (tam khổ) gồm :
1) Khổ khổ. 2) Hoại khổ. 3) Hành khổ.
Có nghĩa là :
1. Tự tướng của Khổ thụ cùng các thứ mà Khổ thụ thuận theo như là căn, cảnh kết hợp tạo nên tâm và tâm sở (tương ưng pháp).
Một phần của năm uẩn có đặc tính của Khổ khổ.
Nghịch duyên bức bách thì gọi là khổ. Khổ này là khổ, nên gọi là Khổ khổ, tức là 5 khổ đầu trong bát khổ (tám nỗi khổ).
2. Tự tướng của Lạc thụ cùng các thứ mà Lạc thụ thuận theo như là căn, cảnh kết hợp tạo nên tâm và tâm sở (tương ưng pháp). Khi nó biến hoại thì có thể sinh ra ưu não, cho nên gọi là Hoại khổ.
Thêm nữa do ái mà khiến tâm biến hoại, cũng gọi là Hoại khổ.
Một phần của năm uẩn có đặc tính của Hoại khổ, tức là Ái biệt ly khổ và Cầu bất đắc khổ trong bát khổ, đều gọi là

Hoại khổ.
3. Tự tướng của Xả thụ cùng các thứ mà Xả thụ thuận theo như là căn, cảnh kết hợp tạo nên tâm và tâm sở (tương ưng pháp). Hoặc là những thứ thô trọng nhất thời tùy thuận hai loại khổ trên, những thứ luôn luôn đeo đuổi vô thường biến dịch, chẳng lìa hai loại khổ trên, đó gọi là Hành khổ. Chẳng những riêng Xả thụ gọi là Hành khổ, mà tất cả hữu lậu ngũ uẩn đều là Hành khổ. Tức là trong bát khổ thì Hành khổ thâu tóm hết thảy các nỗi khổ do chấp năm uẩn. Ở đây khác với các lời văn trong Duyên sinh thứ tám của Duy Thức luận, do thoái lưu cho nên thụ sinh tử này. Hoặc ở đây chẳng nói tới sự thoái lưu ngày xưa, chỉ nói về tướng chung bị ba loại khổ bức bách phải chịu các nhiệt não.
*
-Kinh văn : "Mê hoặc vô tri, ưa thích chấp trước pháp tiểu thừa".
Tán rằng : đây là mục thứ ba, hợp lĩnh về việc chẳng chịu tu đại thừa.
Ngu si thì gọi là "mê", do dự thì gọi là "Hoặc", ưa thích pháp tiểu thừa, cho nên chẳng chịu tu đại thừa.
*
-Kinh văn : "Ngày nay Thế tôn" tới "giá một ngày công".
Tán rằng : đây là mục thứ tư, hợp lĩnh về việc Phật dùng pháp nhị thừa để giáo hóa.
Có hai phần :
• Phần đầu là y theo lời Phật, chứng được chẳng nhiều.

• Phần sau nói về chí nguyện tiểu thừa, coi đó là đủ.
Đây là phần đầu.
"Tư duy" : chỉ tư tu đế quán (suy nghĩ, tu tập, quán tưởng).
* Chữ [蠲] Quyên, có nghĩa là trừ.
"Quyên trừ hý phẩn" : tức là trừ bỏ hý luận, ví như dọn trừ phân dơ, đoạn phiền não chướng, "càng siêng tinh tiến", chuyên tâm nhiều kiếp "được tới Niết bàn, giá một ngày công".
"Giá một ngày công" : chỉ những điều thu hoạch được chẳng nhiều.
Thể đại Niết bàn phải ba đại kiếp mới chứng được, đó gọi là giá vô số. Nay 60 kiếp thì được giải thoát, há chẳng phải là được tới Niết bàn giá một ngày công ư ?
Thêm nữa, ba sự viên mãn của đại Niết bàn, đó gọi là giá vô số. Nay chỉ được giải thoát chẳng được pháp thân đại tuệ. Trong sự giải thoát chỉ được Hoặc chướng giải thoát, chẳng được Trí chướng giải thoát; chỉ được giải thoát lìa Phân đoạn sinh tử, chẳng được giải thoát lìa Sở tri chướng và Biến dịch (sinh tử). Thế thì há chẳng phải là Niết bàn giá một ngày công ư ? Vì thể của Niết bàn là giải thoát.
*
-Kinh văn : "Đã được thứ này rồi" tới "điều sở đắc vừa lớn vừa nhiều".
Tán rằng : đây là kể về chí nguyện tiểu thừa, "cho đó là đầy đủ" vì có tâm cùng tiện (cùng quẫn thấp hèn).
*
Kinh văn : "Nhưng Thế tôn" tới "phần bảo tạng (kho

báu)”.
Tán rằng : dưới đây là mục thứ năm nói về việc Phật khai thị cho pháp đại thừa, nhưng đệ tử lại chẳng mong cầu. Có ba ý :
1) Phật biết ta thích tiểu thừa, Phật chẳng thuyết đại thừa, ta đắc pháp tiểu thừa, nên chẳng mong cầu đại thừa.
2) Tự mình chứng được Niết bàn, cho rằng thế là đầy đủ, nên chẳng mong cầu.
3) Phật chỉ chính thức thuyết cho Bồ tát, chẳng chính thức thuyết cho ta, ta nên chẳng mong cầu.
Đây là ý đầu.
“Chấp trước vào cái ham muốn xấu tệ” (trước tệ dục) : nghĩa là cái việc mong cầu tiểu thừa là ưa thích thứ xấu xa kém cỏi. Phật biết ta thích tiểu thừa, quan sát thấy căn cơ của ta chưa chín muồi, nên bỏ mặc ta, chẳng nói rõ ràng cho ta biết là ta cũng có phần làm Phật, cho nên ta chẳng hy vọng. Phật không gì không lựa lọc mà xả bỏ, cho nên đã lựa lọc mà xả bỏ ta.
*
-Kinh văn : “Thế tôn”   tới   “không có chí cầu”.
Tán rằng : đây là nói về tự mình đã được Niết bàn, bèn cho là đã đầy đủ, cho nên chẳng mong cầu gì nữa.
“Dùng lực phương tiện thuyết trí tuệ Như Lai” : có nghĩa là đầu tiên Phật thuyết phương tiện quyền giáo, dụng ý là muốn làm nổi bật nhất thừa chân thực trí tuệ của Phật.
Do ta “đã được Niết bàn giá một ngày rồi” rồi, bởi vậy tự cho là đã đầy đủ, “đã thu hoạch lớn rồi”, chẳng biết trí tuệ

Phật thật sự, cho nên chẳng mong cầu đại thừa.
*
-Kinh văn : "Chúng con lại nhân" tới "không có chí nguyện".
Tán rằng : đây là mục nói về việc Phật chỉ thuyết cho Bồ tát, chẳng chính thức thuyết cho con, cho nên con chẳng mong cầu đại thừa.
Có hai phần : đầu tiên là phần nêu, phần sau là giải thích. Đây là phần nêu.
Đây thuyết Bát nhã, nhân lực gia trì của trí tuệ Phật mà tùy thuận chúng con, thuyết cho Bồ tát, chẳng chính thức thuyết cho con. Chúng con vì thế mà chẳng có chí nguyện tu đại thừa.
Du Già nói rằng : "chỉ vì những người phát tâm cầu đại thừa mà thuyết các pháp (là) Không".
Ý đó cũng giống với kinh này.
*
-Kinh văn : "Vì sao như vậy ?" tới "thực sự là con Phật".
Tán rằng : đây là giải thích mục thứ ba nói về việc chẳng mong cầu đại thừa.
Phật biết chúng con ưa thích tiểu thừa, nên đã dùng lực phương tiện, chính thức rạch ròi thuyết chúng cho con về pháp nhị thừa, chẳng chính thức rạch ròi bảo chúng con rằng : cũng cần phải nghe Bát nhã rất sâu.
Phật chỉ tuyên thuyết tổng tướng chung chung của các kinh như Bát Nhã v.v… tùy theo căn cơ của chúng con. Chúng

con chẳng biết : bản thân có phần làm Phật, có hạt giống Phật, vốn thực sự là con Phật và cần phải tu học Bát nhã. Do sự ngu si này, cho nên chẳng mong cầu pháp đại thừa.
*
-Kinh văn : "Nay chúng con mới biết" tới "thuyết pháp đại thừa".
Tán rằng : dưới là hợp lĩnh về việc nay đã thu hoạch được. Có ba ý :
1) Biết Phật chẳng sẻn so tiếc rẻ gì đại thừa, cho nên được.
2) Biết Phật chỉ hóa độ bằng đại thừa, cho nên được.
3) Kết lĩnh : nay đã lĩnh hội được.
Đây là ý đầu : thoạt tiên nêu lên, sau đó giải thích. Ý văn có thể lĩnh hội được.
Phẩm Phương Tiện nói rằng : "nếu người nào tin theo Phật thì Như lai chẳng dối lừa, cũng chẳng có ý tham lam ghen ghét". Vì đoạn trừ được các điều ác trong các pháp, cho nên nay biết rằng Phật chẳng sẻn so, song chỉ vì ta tự mình ưa thích tiểu thừa, nên chẳng thể học đại thừa. Nếu có tâm ưa thích đại thừa, thì Phật sẽ thuyết cho ta, vì Phật chẳng bủn xỉn sẻn so.
* Chữ [ ] đọc là Lận, tức là Bỉ lận. Nếu bủn xỉn tiếc rẻ thì gọi là Lận. Cho nên có nghĩa là Bỉ lận.
*
-Kinh văn : "Nay trong kinh này" tới "giáo hóa đại thừa".
Tán rằng : đây là mục biết Phật chỉ dùng đại thừa mà hóa độ, cho nên đạt được.

"Nay trong kinh này chỉ thuyết nhất thừa", cho nên biết rằng chỉ lấy nhất thừa làm tông. Chẳng nói lấy nhất thân làm tông.
"Thời trước chê Thanh văn" chỉ là để giáo hóa Bồ tát, khiến phải học nhất thừa. Ý Phật đã thế, cho nên nay con liền lĩnh ngộ được lời xưa (của Phật) : như vậy đều là để chứng đắc Nhất thiết chủng trí của nhất Phật thừa. Nay đây chủ yếu thuyết về đại thừa.
Nay trong kinh này cũng chủ yếu thuyết về pháp đại thừa. "Ở trong kinh này" và "nay trong kinh này" nghĩa thế tương tự.
*
-Kinh văn : "Cho nên chúng con"   tới   "đều đã chứng được".
Tán rằng : đây là kết luận về ngày nay được lĩnh ngộ.
"Phật tử sở ưng đắc" : đó là nói nhân quả nhất thừa mà Bồ tát đạt được. Con nay nghe kinh, phát tâm cầu pháp đại thừa thì những điều sở đắc của họ, con cũng "đều đã đạt được". Vì quyết định đắc nên gọi là "đều đã đạt được". Bồ tát thời xưa lúc mới bắt đầu phát tâm, địa vị cũng như con ngày nay. Bồ tát đã rốt ráo đạt được, cho nên con cũng như thế, đó gọi là "đều đã đạt được", vì về lý thì không có gì khác nhau.

QUYỂN THỨ BẢY (PHẦN TRƯỚC)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM TÍN GIẢI

PHẦN CUỐI : KỆ KÝ

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Ma Ha Ca Diếp” tới “chẳng cầu mà tự được”.
Tán rằng : trong văn trường hàng thì cả bốn người cùng lĩnh ngộ, trong tụng chỉ riêng một mình Ca Diếp, vì là người lớn tuổi nhất. Kể về ý mọi người, nên trong phần tụng thuyết cũng gián tiếp làm nổi bật các người khác.
Dưới có 86 tụng rưỡi, chia làm hai phần :
• Phần đầu là 73 tụng rưỡi, tụng về ba đoạn văn trước.
• Phần sau gồm 13 tụng : Từ “Ơn lớn của Thế tôn” trở xuống, thuộc về đoạn thứ ba trong phẩm, nói về việc “đội ơn sâu của Phật”.
Phần đầu có ba đoạn :
- 2 tụng, tụng về Pháp thuyết.
- 41 tụng, tụng về Dụ thuyết.
- 30 tụng rưỡi, tụng về Hợp thuyết.
Đây là đoạn đầu.
Chẳng tụng về ý “ngày xưa chẳng cầu”, chỉ tụng về ý “ngày nay thu được”.
+ 1 tụng rưỡi đầu, tụng về hai việc nghe pháp, nghe ký.
+ Nửa tụng sau, tụng về ý thu hoạch được.

*

-Kinh văn : “Ví như chú đồng tử,
Thơ bé không hiểu biết”.
Tán rằng : dưới là đoạn hai gồm 41 tụng, tụng về dụ thuyết

trong đó chia làm hai phần :
• Phần đầu gồm 34 tụng, tụng về ý "ngày xưa chẳng cầu".
• Phần sau gồm 7 tụng, tụng về ý "ngày nay thu được".
Trong phần đầu có 6 mục :
- Nửa tụng đầu là Dụ về tối sơ phát tâm.
- 1 tụng về Dụ "thoái lưu sinh tử".
- 7 tụng về Dụ "nửa chừng quay về gặp Phật".
- 14 tụng về Dụ "chẳng chịu tu Đại thừa".
- 9 tụng rưỡi nói về Dụ "dùng nhị thừa mà giáo hóa".
- 2 tụng rưỡi là Dụ nói về ý "khai thị cho đại thừa mà chẳng mong cầu".
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : "Bỏ cha mà trốn biệt"   tới
"Hơn năm mươi năm dài".
Tán rằng : đây là mục thứ hai : là Dụ về "thoái lưu sinh tử".
"Châu lưu" : có nghĩa là đi khắp, chu đi khắp.
"Các nước" : ví với năm nẻo (ngũ thú), gọi chung là "nước khác" (tha quốc).
*
-Kinh văn : "Cha hắn lòng lo buồn"   tới
"Dừng lại ở một thành".
Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba có 7 tụng, là Dụ về "nửa đường quay về gặp Phật".
Trường hàng có ba ý :
a) Con khôn lớn về nước.

b) Cha trước đó đã tìm con.
c) Con gặp cha ở thành.
Nay đây chỉ tụng về ý "cha trước đó đã tìm con", còn hai ý khác chẳng tụng, bởi vì văn đã nhập vào đoạn bốn cho ổn tiện. Trong này có bốn ý :
- 1 tụng : tìm con, dừng chân tại thành.
- 2 tụng rưỡi : tiền của rất nhiều.
- 1 tụng : nguồn lợi của khách (lái buôn) rất to lớn.
- 2 tụng rưỡi : người qua lại đông.
Đây là ý đầu.
"Tìm khắp bốn phương" : ý nói theo vào bốn loại chúng sinh (tứ sinh) để tìm con.
"Mệt mỏi" : chỉ sự vất vả, nói về tướng tìm con.
"Đốn" : có nghĩa là dừng, dừng chân ở thành lớn.
*
-Kinh văn : "Xây dựng nên nhà cửa" tới
"Nhân dân rất đông đúc".
Tán rằng : đây là mục thứ hai, nói về của cải rất nhiều.
"Tạo trạch" (xây dựng nhà cửa) : ví với khởi tâm từ bi.
"Lập xá" (dựng nhà) : ví với việc hiển lộ thắng nghĩa của lý Không. Hoặc là "tạo" có nghĩa là "khởi" ; "trạch" tức là "xá", ví với tâm từ bi.
"Năm dục" : chỉ năm thứ khoái lạc hoặc chỉ năm pháp tịnh pháp giới v.v…
* Chữ Ngu, nghĩa như chữ Lạc, nghĩa là vui.
"Kiệu" (liễn) : chỉ chân đế, chỉ riêng Pháp vương sử dụng.
"Xe" (dư) : chỉ tục đế, mọi người cùng sử dụng, vì có sự

hơn kém khác nhau.
"Xe cộ" (xa thừa) : ví với ngũ thừa.
"Ruộng nương cơ nghiệp" (điền nghiệp) : ví với trí đoạn.
Ý nghĩa các lời văn khác có thể biết được.
*
-Kinh văn : "Việc xuất nhập lợi tức" tới
"Ở chỗ nào cũng có".
Tán rằng đây là mục thứ ba, nói về mối lợi của khách : buôn rất to lớn.
* "Thương" nghĩa như "Cổ", chỉ người làm nghề buôn bán. Làm cho những thứ quí báu kỳ lạ của bốn phương được lưu thông thì gọi là Thương. Ngồi một chỗ mà bán hàng thì gọi là Cổ. Còn Cô [估] thì chỉ thuế chợ. Đi bán hàng rong thì gọi là Thương, ngồi một chỗ mà bán thì gọi là Cổ. "Khách" thì chỉ chung cả hai loại nói trên.
Qua lại sáu nẻo để làm lợi cho chúng sinh thì ví với "Thương". Trụ ở cõi tịnh độ, cõi người, cõi trời để giáo hóa chúng sinh thì ví với "Cổ". Đi khắp ba cõi để làm lợi cho chúng sinh, ví như người buôn bán đi khắp chợ búa để làm ra nhiều lời lãi, tạo ra nhiều thuế chợ, người buôn bán cùng chợ búa đều được lợi to lớn, cho nên khắp cả ba cõi đều có Phật pháp. Đó gọi là "Ở chỗ nào cũng có".
*
-Kinh văn : "Đông ngàn vạn ức người" tới
"Có thế lực rất lớn".
Tán rằng đây là mục thứ tư "người qua lại đông". :
Vì bậc vua chúa thì yêu quí tưởng nhớ, bậc nhân vương thì

tôn kính, hào tộc thì tôn trọng, thần dân thì tôn sùng. Do nhân duyên này mà bốn chúng, tám bộ kẻ qua người lại rất đông.

*

-Kinh văn : “Mà tuổi tác già nua” tới
“Nên làm thế nào đây ?”.

Tán rằng dưới là đoạn thứ tư nói về ý “chẳng chịu : tu đại thừa”, có 14 tụng chia làm 4 phần :

- 2 tụng nói về : “cha thường nhớ con”.
- 9 tụng : “con nhìn thấy cha, sợ hãi bỏ chạy”.
- 1 tụng rưỡi : “cha sai người cấp tốc bắt lấy”.
- 1 tụng rưỡi : “con bèn lo sợ”.

Đây là phần đầu.

“Tuổi già càng nhớ con” : ví với đạo lâu thì lòng từ bi càng sâu sắc.

“Ngày đêm luôn nghĩ nhớ” : ví với 6 phép phản quán, hoặc là ngày đêm 6 thời đều soi lại mình.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ người con khổ” tới
“Hoặc không được gì cả”.

Tán rằng đây là phần thứ hai, có 9 tụng nói về “con trông : thấy (cha) bèn sợ hãi bỏ chạy”.

Trong lại có ba phần :

• 3 tụng đầu, nói về việc người con gặp cha ở nhà cha.
• 2 tụng rưỡi kế, nói về tướng cha mà con nhìn thấy.
• 3 tụng rưỡi cuối, nói về việc người con nhìn thấy rồi sợ hãi bỏ chạy.

Trong phần đầu lại có hai đoạn nhỏ :
- 1 tụng rưỡi đầu : nói về việc (người con) “đi lang thang để kiếm (ăn)” (du cầu).
- 1 tụng rưỡi sau : nói về việc (người con) “khốn đốn mới tới” (khốn đáo).
Đây là đoạn đầu.
* Chữ [索] có hai âm Sách và Tác : có nghĩa là “ăn xin”, cũng có nghĩa là “cầu cạnh”.
Nghĩa của “quốc, ấp”, trong văn trường hàng đã giải thích rồi.
“Có điều sở đắc” : dụ cho việc gặp được bạn tốt chân thực trong Phật pháp.
“Không được gì cả” : ví với gặp bạn xấu giả dối.

*

-Kinh văn : “Đói lả dáng gầy còm” tới
“bèn tới chỗ nhà cha”.
Tán rằng đây là mục nói về (người con) khốn đốn mới : tới chỗ nhà cha.
Pháp thực chẳng đủ, cho nên “đói”. Diệu hạnh chẳng viên mãn, cho nên “gầy”.
Hoặc khởi ác kiến, làm hư hại nặng, đó gọi là “sinh ra ung nhọt”. Chẳng kiên trì giới, làm hư hại nhẹ, đó gọi là “sinh ghẻ lở”. Đó là dụ cho việc nảy ra kiến giải sằng bậy, chẳng một mực trì giới.
“Tới thành cha ở” : chỉ việc ngộ nhập đại thừa.
“Lần hồi làm thuê làm mướn” : ví với việc siêng năng để

cầu pháp.
“Tới chỗ nhà cha” : chỉ việc nhập trung đạo đại thừa.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ ông trưởng giả” tới
“Và chú ký khoán sớ”.
Tán rằng : đây là phần hai nói về “hình tướng của cha mà con nhìn thấy”.
“Trong cửa” : chỉ lý ở trong giáo, quả ở trong nhân. Xưa hướng về sinh tử, gọi là ở ngoài cửa. Nay hướng về Niết bàn, cho nên gọi là “ở trong cửa”.
“Tính toán vàng bạc v.v…” : dụ cho việc các thánh làm.
Luận phân tích : liệt kê đánh giá các pháp có công năng trợ giúp cho việc thành tựu Phật đạo (Pháp thánh tài).
“Xuất nạp các tài sản” : chỉ việc vận dụng, thực hành nhị lợi (tự lợi, lợi tha).
“Chú ký khoán sớ” : chỉ việc các thầy viết chú thích (kinh điển), biên soạn văn ký.
* “Chú” [注] là “chú ký” : là ghi chú, ghi nhận, ghi chép.
Theo Thiết Vận chữ [注] đọc là Chú, có nghĩa là nước rót vào. Chẳng phải nghĩa gốc là “chú ký”.
Sách Quảng Nhã cũng đọc là Chú, có nghĩa là “chú sớ” tức là ghi chú , giải thích, chú thích.
Thông Tục văn giải thích : ghi chép sự vật thì gọi là Chú. Nay cũng viết là [注].
*
-Kinh văn : “Người con khổ gặp cha” tới
“Cớ sao lại tới đây ?”.

Tán rằng đây là mục ba : thấy (cha) rồi thì bỏ chạy. Chia : làm hai phần :

• Phần đầu là 1 tụng rưỡi, nói (người con) hối hận vì đã tới.

• Phần sau là 2 tụng, nói về (người con) bỏ chạy.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Lại thầm tự nghĩ rằng" tới
"Muốn đến đó làm thuê".

Tán rằng đây là nói về người con bỏ chạy. :
Lo sợ bị bắt buộc thúc ép phải làm, cho nên vội chạy đi.

*

-Kinh văn : "Trưởng giả lúc bấy giờ" tới
"đuổi bắt đem trở lại".

Tán rằng : đây là đoạn thứ ba nói về việc cha sai bắt gấp. "Lẳng lặng mà nhận ra" : chưa từng nói với mọi người rằng Thanh văn trước kia đã gặp ta, là con của ta, đó gọi là "lẳng lặng mà nhận ra".

*

-Kinh văn : "Người con khổ sợ kêu" tới
"khiến tôi đến thế này !".

Tán rằng đây là đoạn thứ tư nói về việc người con bèn : lo sợ.

Lùi khỏi đại thừa chẳng tu, lại trụ trong vòng sinh tử, đó gọi là "ngất lăn ra đất".

Nếu tu hành hạnh đại thừa, thì trái với bản ý sở cầu, chẳng khác gì chết cho nên gọi là "ắt sẽ bị giết",.

“Cần gì đến cơm áo” : “cơm áo” dụ cho đại thừa vô lậu.
“Khiến tôi đến thế này !” : một khi đến nỗi như vậy !
*

-Kinh văn : “Trưởng giả biết con mình” tới
“Hạng người không uy đức”.

Tán rằng : dưới là đoạn thứ năm, có 9 tụng rưỡi là dụ về việc giáo hóa bằng nhị thừa.

Trường hàng có 6 mục. Ở đây có 4 mục, chẳng tụng 2 mục đầu.

• 3 tụng đầu : khiến tu Giải thoát phần.
• 1 tụng kế : “con bèn làm theo”.
• 4 tụng rưỡi tiếp : “khuyên con nhập thiện căn”.
• 1 tụng cuối : “con bèn thành thánh vị”.

Trong mục đầu lại có 2 phần :
- 2 tụng đầu : cha sai sứ giả.
- 1 tụng sau : truyền lại lời cha.

Đây là phần đầu.

“Ngu si” : là chỉ Vô minh, “hẹp kém” : thì ý ít, “chột mắt” : thì nhìn chẳng chính xác.

* Thuyết Văn giải thích chữ Diêu [ ] : là “thiếu một mắt”. Tròng mắt hõm lép thì gọi là chột (diêu).

Chữ Diêu còn có nghĩa là nhỏ (tiểu). Vì nhị thừa thuyết an lập đế giáo, có thể giải thích nghĩa lý nhưng chẳng viên mãn nên ví với “chột mắt”.

Lý sinh không mà nhị thừa giải thích còn thiếu sót, nên gọi là “lùn”.

Xấu, vì không có đức pháp thân, nên gọi là “thô” (lậu).

Thần dụng chẳng rộng, nên gọi là “không có uy đức”.
*
-Kinh văn : “Các ngươi nên bảo nó”   tới
“Cho ngươi giá gấp bội”.
Tán rằng đây là mục “truyền lời”. :
*
-Kinh văn : “Người con nghèo nghe rồi”   tới
“Và tịnh các phòng xá”.
Tán rằng đây là mục hai : “con bèn làm theo”. :
“Trừ phân uế” : trừ phiền não, “tịnh các phòng xá” : tịnh nhà ngũ uẩn.
*
-Kinh văn : “Trưởng giả từ cửa sổ”   tới
“Thích làm việc hèn hạ”.
Tán rằng đây là mục ba, có 4 tụng rưỡi : “khuyên nhập : thiện căn”.
Trường hàng có 3 phần, đây cũng có 3 phần :
- 1 tụng : trong lòng thương xót.
- 1 tụng : thân thể gần gũi.
- 2 tụng rưỡi : cùng trò chuyện.
Đây là phần đầu.
*

-Kinh văn : “Thế là ông trưởng giả”   tới
“Đi tới chỗ con làm”.
Tán rằng đây là thân thể gần gũi. :
*
-Kinh văn : “Phương tiện lần gần gũi”   tới

"Như con đẻ của ta".

Tán rằng dưới cùng là mục "cùng trò chuyện". :

Trường hàng có hai, đây cũng có hai :

- Nửa tụng : trò chuyện chung chung để động viên khuyến khích.
- 2 tụng : trò chuyện riêng biệt để giáo hóa, khai thị.

Văn sau có hai phần :

+ 1 tụng rưỡi đầu : "cần gì cho nấy".
+ Nửa tụng sau : "giả xưng cha con".

Mục a "cần gì cho nấy" :

"Dầu bôi chân" : dân thường ở Tây phương có lệ phần nhiều đi chân đất, thời ấy nóng nực bụi bặm bám vào, tới nơi rồi ắt phải rửa chân rồi lấy dầu bôi chân.

Nay gọi là "túc" (chân), tức là Tứ thần túc gồm : Dục, Cần, Tâm, Quán.

"Dầu" (du) : ví với Bát đoạn hạnh, tức là Dục, Tinh tiến, Tín, Khinh an, Chính niệm, Chính tri, Tư, Xả.

Ba hạnh đầu là Gia hạnh.

- Khinh an : nhiếp thụ thân tâm.
- Chính niệm, chính tri : là kế thuộc, vì chẳng quên sở duyên, an tâm một cảnh.
- Nếu tâm buông lung (phóng dật) nảy sinh, thì biết rõ đúng như thực, cho nên Tư và Xả là đối trị.

Nhờ hai loại lực : sách tâm và trì tâm, nên các thứ hôn trầm, trạo cử đã nảy sinh, đều có thể xa lìa được, đó gọi là "dầu bôi chân", vì giống như việc trừ khử bệnh phong tê; đoạn trừ chướng nhiễm vậy.

Hoặc là "chân" (túc) : dụ cho giới, "dầu" : ví với lục chi :
1) Thụ học học xứ.
2) Khéo hay phòng hộ.
3) Biệt giải thoát luật nghi.
4) Việc thi hành quĩ tắc đều đầy đủ viên mãn.
5) Thấy tội nhỏ nhặt thì rất sợ hãi.
6) Bồi dưỡng giới hạnh.
Pháp thực đã sung túc, đó gọi là "đồ ăn uống đầy đủ" (ẩm thực sung túc túc).
Không tham sân si thì (ví như) "chiếu đệm dày".
Kinh Vô Cấu Xưng nói rằng : "Bốn tĩnh lự là giường. Tịnh mệnh là đệm". Vì tịnh mệnh là hai nghiệp thân ngữ do không tham khởi lên. Lấy không tham làm "chiếu" vậy. Chiếu là thứ trải dưới đệm, trên giường.
* Chữ [薦] đọc là Tiến : nghĩa như Tịch [席], nghĩa là cái chiếu. Sách Ngọc Thiên giải thích : "Tiến" là cỏ cho thú ăn, cũng có nghĩa là chiếu trải giường. Bởi vậy Tiến [薦], Tạ [藉], Tịch [席] đều có nghĩa là chiếu. Theo sách Ngọc Thiên chữ Tịch [席] còn có nghĩa là rộng lớn đông đúc. Sách Thiết Vận viết là [蓆].
Mục a "Giả xưng cha con" :
"Lại dùng lời dịu ngọt : như con đẻ của ta".
"Nhược" : nghĩa là như, như con thật nhập thánh của ta. Đây chính là trước Kiến đạo vậy.
*
-Kinh văn : "Ông trưởng giả có trí" tới

“chấp tác các việc nhà”.

Tán rằng đây là mục bốn : “con bèn thành thánh vị”. :
Trong văn chỉ có hạng Vô học dần khiến xuất nhập và tỏ rõ tu đạo. “Trong 20 năm” thường làm tốt công việc dọn phân, đó gọi là “chấp tác các việc nhà”.

Qua đó về sau, tâm tướng thể tín nhập xuất không khó. Song chốn con dừng vẫn tại bản xứ. Chỉ thể hiện là “Kiến đạo”, nên gọi là Con, vì trong văn có sự tỉnh lược.

*

-Kinh văn : “Chỉ cho xem vàng bạc” tới
“Tôi không có vật này”.

Tán rằng đây là Dụ thuyết về việc Phật khai thị đại : thừa, mà (đệ tử) chẳng mong cầu.

Hai lợi của đại thừa tuy đã khiến biết rõ, đó gọi là “xuất nhập”, nhưng “vẫn ở ngoài cửa”, có nghĩa là ngoài nhân môn của Giáo Hạnh đại thừa.

“Dừng ở nơi lều cỏ” : ví với việc trụ ở nhị thừa.

* Chữ [庵] âm đọc là Am, là lều cỏ. Có bản viết là [菴]. Song chữ này chỉ tranh lợp lều, chứ chẳng chỉ nhà.

“Tự nghĩ mình nghèo khó”, không có phận có được sự nghiệp đại thừa, không hề có một ý hy vọng nào, nên chẳng cầu đại thừa.

*

-Kinh văn : “Cha biết lòng của con” tới
“Hàng Sát lợi, cư sĩ”.

Tán rằng dưới là đoạn lớn thứ hai, có 7 tụng nói rõ : “ngày nay thu hoạch được”.

Trong dụ trên có hai :
- 5 tụng đầu : cha giao phó cho con.
- 2 tụng sau : con thu hoạch được.
Phần đầu lại có hai :
+ 1 tụng rưỡi đầu : biết rõ thời cơ, tập hợp thân tộc.
+ 3 tụng rưỡi sau : chính thức giao phó cho việc nhà.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Ở trước đại chúng này" tới "Mặc sức nó sử dụng".
Tán rằng dưới là 3 tụng rưỡi, nói về việc người cha : chính thức giao phó việc nhà cho con.
Có 5 phần :
1) Nửa tụng đầu : bắt đầu bảo phát tâm.
2) Nửa tụng : thoái lưu sinh tử.
3) Nửa tụng : giáo hóa bằng nhị thừa. Hoặc tại cõi người, cõi trời, căn cơ của con vừa mới thành thục. Hoặc là tại hai đạo Gia hạnh và Vô gián. Hoặc là lúc ở hai địa vị đoạn Ngũ hạ phần kết và Ngũ thượng phần kết.
Cho nên nói : "gặp con đã 20 năm". Hoặc nói "Đắc quả Hữu học và quả Vô học".
4) Một tụng : xưa thoái đại thừa, nay được gặp gỡ, vì căn cơ chín muồi.
5) Một tụng : chính thức giao phó.
*

-Kinh văn : “Người con nhớ xưa nghèo” tới
“Được thứ chưa từng có”.
Tán rằng đây là mục “con thu hoạch được”. :
Công đức hữu vi, đó gọi là “châu báu”.
Chân như Vô vi, tâm từ bi v.v… đó gọi là “nhà cửa”.
Thêm nữa, Thức đạt bản thức sẽ thành Kính trí. Cũng biết rằng, hết thảy chúng sinh ba cõi đều là nhà cửa của mình và được tài vật báu, nên sinh hoan hỉ.
*
-Kinh văn : “Đức Phật cũng như vậy” tới
“Là đệ tử Thanh văn”.
Tán rằng dưới là đoạn lớn thứ ba, có 30 tụng rưỡi, : tụng về Hợp thuyết.
Trong chia làm 2 phần :
- 22 tụng rưỡi đầu, tụng về hợp thuyết “xưa chẳng hy vọng (đại thừa)”.
- 10 tụng sau, tụng về hợp thuyết “nay thu hoạch được”.
Trong hợp thuyết đầu, trường hàng có 5 tụng, chẳng hợp thuyết về “nửa chừng quay về gặp Phật”.
Nay trong tụng này chỉ tụng về hợp thuyết “Phật khai thị đại thừa, mà đệ tử chẳng hy vọng”. Còn các phần khác thì lược đi chẳng tụng.
Trong văn trường hàng trước, mục “khai thị đại thừa, mà chẳng hy vọng” có ba ý, nay ở đây cũng thế :
a) 2 tụng đầu, tụng về ý “ban đầu biết tôi ưa thích tiểu thừa, Phật chẳng nói tôi sẽ được thành Phật, cho nên tôi chẳng hy vọng đại thừa”.

b) 8 tụng sau, tụng về ý thứ ba "chỉ thuyết cho Bồ tát, chẳng chính thức thuyết cho tôi, nên tôi chẳng hy vọng".
c) 10 tụng rưỡi cuối, tụng ý thứ hai "tự được Niết bàn cho là đã đầy đủ, nên chẳng mong cầu đại thừa".
Đây là ý đầu : "Phật chưa từng thuyết rằng : các ngươi sẽ làm Phật". Chúng tôi cũng có phần trong diệu trí của Phật, "mà chỉ nói chúng tôi được các đức Vô lậu, là đệ tử Thanh văn", cho nên tôi chẳng hy vọng vào đại thừa.
*
-Kinh văn : "Phật lệnh cho chúng tôi" tới
"Rồi sẽ được thành Phật".
Tán rằng dưới đây có 8 tụng, tụng về ý thứ ba "Phật : chỉ thuyết cho Bồ tát, chẳng chính thức thuyết cho tôi, nên tôi chẳng hy vọng".
Trong đây có 6 phần :
1) Một tụng : "Phật ra lệnh".
2) Một tụng rưỡi : "tôi theo lời Phật dạy".
3) Một tụng : "người khác theo lời tôi.
4) Một tụng : "Phật thụ ký cho người khác".
5) Một tụng rưỡi : "Phật chính là thuyết cho Bồ tát, chứ chẳng thuyết cho tôi".
6) Hai tụng cuối cùng : kết luận về cả hai Pháp và Dụ.
Đây là phần đầu : Phật gia trì ba nghiệp, bí mật ra lệnh sai thuyết các kinh Bát Nhã v.v…
*
-Kinh văn : "Tôi vâng lời Phật dạy" tới
"Thuyết về đạo Vô thượng".

Tán rằng : đây là phần thứ hai : “tôi theo lời Phật dạy”.
*
-Kinh văn : “Các hàng Phật tử thảy” tới
“Tinh cần siêng tu tập”.
Tán rằng đây là phần thứ ba : “người khác theo lời tôi”. :
*
-Kinh văn : “Bấy giờ các đức Phật” tới
“Rồi sẽ được thành Phật”.
Tán rằng đây là phần thứ tư : “Phật thụ ký cho người : khác”.
Nói “Chư Phật”, có nghĩa là nêu bật hết thảy Phật pháp đều như nhau, cho nên chẳng riêng gì một vị Phật (Thích Ca), ngài cũng là bậc thời quá khứ đã từng thụ hóa ở nơi các Phật khác. Nếu chẳng phải thế thì một Phật làm sao có thể nói là Chư (Phật) được ? Cho nên trước đã nói rằng “đã từng theo chư Phật, được nghe (các ngài) phương tiện thuyết pháp”.
*
-Kinh văn : “Hết thảy chư Phật thuyết” tới
“Thuyết pháp chân yếu này”.
Tán rằng đây là phần thứ năm : “chính là thuyết cho Bồ : tát, chứ chẳng thuyết cho tôi, nên tôi chẳng hy vọng”.
*
-Kinh văn : “Như người con khổ kia” tới
“Cũng lại như vậy đó”.
Tán rằng đây là kết luận về cả hai phần Pháp (thuyết) : và Dụ (thuyết).

*

-Kinh văn : "Chúng tôi được nội diệt"   tới
"Cũng đều chẳng ưa thích".

Tán rằng dưới là đoạn thứ ba, có 10 tụng rưỡi, tụng : về ý thứ hai "tự chứng được Niết bàn, cho là đã đầy đủ nên chẳng mong cầu đại thừa".

Trong đây có 2 phần :

- 2 tụng đầu, là nêu lên ý "tự mãn, chẳng cầu đại thừa".
- 8 tụng rưỡi sau, là phần giải thích.

Đây là phần đầu.

"Nội diệt" : có nghĩa là trong thì tự thân diệt các phiền não, chứng được Niết bàn. Chỉ xong được thế đã cho là cứu cánh, ngoài ra không còn có sự lợi tha bên ngoài nào khác, cho nên chẳng ưa thích đại thừa.

*

-Kinh văn : "Vì sao lại như vậy ?"   tới
"Cho đó là cứu cánh".

Tán rằng : dưới đây là 8 tụng rưỡi, là phần giải thích.

Trong đây có 3 phần :

- 3 tụng rưỡi đầu : ở Phật cảnh trí, khởi quán Tam giải thoát môn, tự cho là đầy đủ rồi, nên chẳng mong cầu đại thừa.
- 4 tụng sau : tự cho là đắc đạo, đã báo ơn Phật rồi, dẫu thuyết cho người khác nhưng tự mình lại chẳng cầu mong cầu.
- 1 tụng cuối : kết luận Phật chẳng vì mình mà thuyết nên chẳng mong cầu.

Đây là phần đầu.
+ 2 tụng đầu : quán Không, Vô tướng.
+ 1 tụng rưỡi sau : quán Vô nguyện.
"Chư pháp đều không" : là quán Không vậy.
Vì nhị ngã (chỉ Câu sinh ngã và Phân biệt ngã) đã không có, thì làm sao mà có sinh v.v… Dưới đó là thuyết về Vô sinh diệt v.v… sáu loại Sở Vô và quán Vô tướng.
Xả ly tham trước, chẳng tham hết thảy, cho nên đối với Phật trí cũng chẳng tham cầu, đó là quán Vô nguyện.
Do được nghe thuyết trong mật ý Bát nhã về Không, Vô tướng, Vô nguyện ; bèn hiểu sai, cho rằng thực hành ba phép quán này, thì tự được Niết bàn ; sau đó cho rằng hiểu như vậy là cứu cánh rồi, cho nên chẳng mong cầu đại thừa nữa.
*
-Kinh văn : "Chúng tôi đã từ lâu" tới
"Đã báo đền ơn Phật".
Tán rằng đây là đoạn thứ hai, có 4 tụng nói về ý "tự : cho là đắc đạo, đã báo đền ơn Phật", (cho nên) tuy mình thuyết cho người khác, nhưng tự mình thì lại chẳng mong cầu.
Trong đây có hai phần :
- 2 tụng rưỡi đầu : cho rằng đã đền ơn Phật.
- 1 tụng rưỡi sau : tuy thuyết cho người khác, nhưng tự mình lại chẳng mong cầu.
Đây là phần đầu.
Nghiệm lời văn này, ý trụ ở Hữu dư y Niết bàn, hồi tâm hướng đại thừa, chứ chẳng phải là trụ ở Vô dư y Niết bàn.

*

-Kinh văn : “Chúng tôi mặc dù vậy” tới
“Không hề muốn ưa thích”.
Tán rằng tuy thuyết cho người khác, nhưng bản thân mình thì : lại chẳng mong cầu.

*

-Kinh văn : “Đấng Đạo sư buông bỏ” tới
“Nói rằng có thực lợi”.
Tán rằng đây là ý thứ ba : Phật chẳng thuyết cho tôi, cho : nên tôi chẳng hy vọng.
Phật có sự lựa chọn đối với tôi, thấy căn cơ chưa chín nên buông bỏ tôi. Chưa từng khuyên tôi tiến thủ tu đại thừa, nói rằng đại thừa có thực lợi ; cho nên tôi chẳng mong cầu.
“Thoạt đầu chẳng khuyên” : đó là căn cứ vào đời này, chứ chẳng phải là đã từng chẳng khuyến khích, vì từ lâu đã khuyến khích rồi.
*

-Kinh văn : “Như trưởng giả giàu có” tới
“Bèn dạy cho trí lớn”.
Tán rằng trên là 20 tụng rưỡi, tụng về hợp thuyết “xưa : chẳng mong cầu”. Dưới đây là 10 tụng, hợp thuyết “nay thu hoạch được”.
Có hai phần :
- 3 tụng đầu là Pháp dụ đối minh (đem Pháp và Dụ đối đãi với nhau mà thuyết minh) đầu tiên là dạy phương tiện, sau đó là thuyết chân thực.

- 7 tụng cuối nói rõ "tôi nay đã thu hoạch được".
Đây là phần đầu :
+ 1 tụng rưỡi tụng về Dụ (thuyết).
+ 1 tụng rưỡi tụng về Pháp (thuyết).
*
-Kinh văn : "Chúng tôi ngày nay đây" tới
"Được vô lượng châu báu".
Tán rằng dưới là 7 tụng nói về mục "nay thu hoạch được".
:
Trong chia làm ba :
- 1 tụng rưỡi, phân tích chung "nay được chẳng phải là thứ trước kia mong muốn".
- 3 tụng nói về : bắt đầu từ ngày nay mới gọi là "đắc quả thể".
- 2 tụng rưỡi cuối : ngày nay mới gọi là "đắc quả dụng".
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Thế tôn ! Chúng con nay" tới
"Đắc Vô thượng đại quả".
Tán rằng : đây là mục thứ hai : "bắt đầu từ ngày nay mới gọi là đắc quả thể".
- 1 tụng đầu phân tích chung : quả chứng được trước kia chẳng phải là chân thực.
"Đắc đạo đắc quả" : đạo là Chứng trí, quả là Vô vi.
- 2 tụng sau phân tích : quả chứng được ngày nay là thực, do nhân trước mà chứng được. Trong đó :
+ Tụng đầu : nói về ý nhờ trì giới mà được báo.

+ Tụng sau : do phạm hạnh viên mãn mà đắc đại quả. Thảy đều hơn ngày xưa.

*

-Kinh văn : “Chúng tôi ngày hôm nay” tới
“Đáng lãnh thụ cúng dàng”.

Tán rằng đây là mục thứ ba : “nay mới gọi là đắc quả : dụng” :

- 1 tụng đầu : được gọi là bậc Thanh văn chân thực, vì có tác dụng lợi tha.
- 1 tụng rưỡi sau : được khen là bậc chân A la hán, vì thực sự là phúc điền.

Tức là nói rõ trụ ở tiểu thừa thì chẳng phải là bậc chân Thanh văn, cũng chẳng phải là bậc chân A la hán.

*

-Kinh văn : “Ơn lớn của Thế tôn” tới “ai mà có thể báo đáp được”.

Tán rằng trên đây là 73 tụng rưỡi, tụng về văn trường : hàng ở phía trước. Dưới đây là đoạn thứ ba trong phẩm, có 13 tụng nói về ý đội ơn sâu của Phật.

Văn chia làm hai phần :

- 6 tụng rưỡi đầu, thuyết minh chung về ơn sâu khó báo.
- 6 tụng rưỡi sau, thuyết minh riêng về các sự khó báo.

Trong phần đầu lại chia làm hai :

+ 1 tụng rưỡi đầu, tụng về ơn Phật từ bi sâu nặng, cho nên khó báo.

+ 5 tụng sau, tụng về việc tiến hành cúng dàng nhưng cũng chẳng thể báo đáp được.

Đây là phần đầu.
Thời gian thì lâu dài, cư xử thì rộng rãi, đạo hạnh thì viên mãn, bản tâm vẫn siêng năng trong việc giáo hóa chúng sinh, tự mình chịu khổ để làm lợi cho người. Tình nghĩa sâu nặng như vậy thì làm sao mà báo đáp được ? Ơn lớn như trời cao chính là ở chỗ này.
*
-Kinh văn : "Chân và tay cung cấp" tới "hết lòng mà cúng dàng".
Tán rằng dưới là 5 tụng thuyết minh về việc cúng dàng. :
Trong đây chia làm hai :
- 2 tụng đầu : sáu loại nội tài chẳng thể báo đáp.
- 2 tụng cuối : bốn sự ngoại tài và việc dựng tháp, cũng chẳng thể báo đáp.
Đây là phần đầu.
*

-Kinh văn : "Lại đem dâng cỗ ngon" tới
"cũng chẳng thể báo đáp".
Tán rằng : đây là nói về bốn sự ngoại tài cũng chẳng thể báo đáp.
- 2 tụng về bốn sự.
- 1 tụng về kết luận.
*
-Kinh văn : "Chư Phật thực hiếm có" tới
"Tùy nghi mà thuyết cho".
Tán rằng dưới là 6 tụng ruỡi, thuyết minh về sự khó báo :
đáp.

Ở trong đây chia làm ba phần :
- 2 tụng rưỡi đầu : thuyết minh chung về Phật có thể làm các việc thấp hèn, tùy nghi mà thuyết cho hạng phàm phu chấp tướng.
- 2 tụng sau : (Phật) có thể biết điều ưa muốn và (khả năng) thắng giải của chúng sinh để mà thuyết pháp cho họ.
- 2 tụng cuối : thuyết minh về (Phật) có thể biết họ căn cơ đã chín hay chưa chín, rồi vì họ mà thuyết về tam thừa.
Đây là phần đầu.
Phật giấu kỹ thực đức của Báo thân, hiển hiện quyền hình của Hóa tướng ; giấu kỹ tông chỉ huyền vi của Diệu lý, giương cao giáo hóa sơ sài của Nghĩa thô ; chẳng ở cõi tịnh độ mà ở phương uế tạp này, theo đuổi hạng phàm phu.
Đó há chẳng phải là sự khó sao !
*
-Kinh văn : "Chư Phật nơi các pháp" tới
"Mà thuyết pháp cho ho ".
Tán rằng đây là phần hai, nói về Phật biết được dục : lạc, thắng giải của chúng sinh để mà thuyết pháp cho họ.
"Chí lực" : nghĩa là thắng giải.
Chẳng tùy theo ý mình mà diễn giải rộng về các lẽ huyền vi, lại tùy theo tâm tình của người khác mà đề xướng phương tiện này.
Đó há chẳng phải là việc khó hay sao !
*
-Kinh văn : "Tùy theo các chúng sinh" tới
"Tùy nghi thuyết tam thừa".

Tán rằng đây là phần ba, nói về Phật có khả năng biết : rõ đệ tử căn cơ chín hay chưa chín mà thuyết cho họ về tam thừa.
Hoặc thô, hoặc tế ; hoặc thực, hoặc quyền ; quan sát căn cơ từ đầu đến cuối để mà tiến hành.
Đó chẳng phải là ơn sâu khó báo ư !

PHẨM DƯỢC THẢO DỤ

Dùng ba môn để phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕI DỤNG Ý.
Có bốn ý :
1. Trước vì thượng căn thuyết pháp vòng đầu, Thu Tử lĩnh ngộ về pháp, Phật pháp được thuật xong, sau mới thụ ký.

Nay vòng thứ hai đã vì hạng trung căn mà dụ thuyết, bốn người lĩnh hội được Dụ, nay Phật lại thuật về Dụ cho xong xuôi, sau mới thụ ký. Cho nên mới có phẩm này.
2. Luận thuyết về việc đối trị Thất mạn (bảy thói kiêu mạn), trong đó loại thứ ba là người tu đại thừa có kẻ một mực tăng thượng mạn, nói rằng không hề có Thanh văn, Bích chi Phật thừa nào cả.
Để đối trị hai loại này, nên thuyết hai (thí) dụ :
- Phẩm Thí Dụ trước là để đối trị kẻ phàm phu cầu diệu quả nhân thiên.
- Thứ đến phẩm Tín Giải để đối trị hạng hữu học nhị thừa chấp trước cho rằng thừa của mình ngang với Như Lai thừa, nên chẳng cầu Phật thừa.
Nay phẩm này để đối trị hạng tu đại thừa một mực kiêu mạn, nói rằng không có thừa thứ hai nào khác, chỉ có nhất thừa.
Cho nên luận nói rằng : đối với hạng người thứ ba ấy thì khiến họ biết nhiều thừa khác nhau. Chư Phật Như Lai bình đẳng thuyết pháp, vì chủng tử thiện căn tùy theo chúng sinh mà nảy mầm. Dụng ý nêu bật: dẫu rằng cùng một trận mưa nhưng ba loại cỏ, hai loại cây sinh trưởng mỗi thứ mỗi khác. Phật dạy dẫu giống nhau nhưng ba thừa, hai thánh phát tâm, tu tập lại có sự khác nhau, vì căn cơ khí độ mỗi loại mỗi khác. Cũng có loại quyết định nhị thừa, vì căn cơ có tính khí khác nhau, cho nên sự bẩm nhuận cũng khác nhau.
Kinh Thắng Man nói rằng : “Thiện nam tử nhiếp thụ chính

pháp gánh nổi bốn gánh". Kinh Niết Bàn cũng nói : "Ta ở mỗi một thời, thuyết một thừa một đạo. Đến nỗi đệ tử chẳng hiểu ý ta, nói rằng Tu đà hoàn v.v… đều là đắc Phật đạo". Nói rộng ra thì giống như các kinh khác.
Dựa vào người mà vận tải giáo v.v…, đó gọi là Thừa. Pháp Phật dẫu giống, cơ tu có khác, cho nên thuyết phẩm này.
3. Phẩm Phương Tiện đầu tiên nêu ra hai thứ Trí và Môn đều rất sâu, gọi là nhất thừa. Phẩm Thí Dụ trước nói thừa có ba, thể chỉ có một. Bốn người lĩnh giải : thực một, giả ba, hội được trí tuệ sâu. Nay hội môn này : môn tức A hàm. Giáo giống nhau, cơ khác nhau, đó gọi là Hội môn. Như thuyết về Tứ đế, ba loại căn cơ đều nghe. Y vào Uẩn, Xứ, Giới, duyên khởi, ba tính, mà quan điểm tu tập có sự khác nhau, đó gọi là tam thừa. Cho nên biết rằng sự giáo hóa tuy giống nhau, nhưng căn cơ lại khác nhau vậy. Cho nên mới có phẩm này.
4. Trong Thập Vô thượng (mười loại Vô thượng) nói rằng : thứ nhất là để nêu rõ chủng tử Vô thượng, cho nên lấy mưa làm thí dụ. Thập Vô thượng đều là Thất dụ, Tam bình đẳng tàn. Song ở trong đó có thứ là văn tàn, có thứ là nghĩa tàn. Đây là nghĩa tàn, chẳng phải là văn tàn.
Trong Thất dụ (bảy thí dụ) đã có dụ về mưa. Trong Thập Vô thượng, lại thuyết lại lần nữa, đó vẫn gọi là Tàn.
Trên đã nói thí dụ về mưa tưới nhuần khắp ba cỏ. Ba cỏ đã khác nhau thì khiến (người nghe pháp) biết là thừa cũng khác nhau. Đây nói thí dụ về mưa, trong ba cỏ được tưới nhuần, Phật chủng gọi là cỏ lớn (Ví với đại thừa) nổi bật

hơn so với hai cỏ còn lại. Từ ngôi vị bản thân (cỏ này) mà so sánh thì thêm cho cái danh là "hai cây", thì nghĩa sở vọng có biệt danh là "nghĩa tàn", hoặc đây là "văn tàn", nghĩa là "cỏ lớn" trong loại nhỏ.
Về văn là dụ về mưa, nhằm đả phá cái bệnh cho rằng "thừa giống như nhau". Các cây có cây to cây nhỏ, tùy phẩm loại thượng, trung, hạ mà có sự hấp thụ khác nhau. Dụ về mưa này là chủng tử Vô thượng. Văn trước văn sau khác nhau, cho nên là "văn tàn". Chủng tử lớn này được mưa tưới nhuần, thể dụng to lớn, quả hậu đắc đặc thù, cho nên gọi là Vô thượng.
Luận dẫn lời kinh nói : "chẳng lìa thân ta là nghĩa Vô thượng". Chỉ có đại thừa được gọi là "chẳng lìa", cho nên dù là Chủng hay là Hiện, dù là Nhân hay là Quả đều chẳng lìa đại thừa. Nay nêu bật đại thừa Vô lậu chủng tử, coi đó vốn là nhân gốc để thành thân Phật. Bởi vậy để nêu bật chủng tử này là Vô thượng, cho nên mới có phẩm này.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
Công hiệu thần diệu, trừ được bệnh tật thì gọi là Dược (thuốc). Hình được tưới nhuần, đó gọi là Thảo (cỏ); có loại "dược" chẳng phải là "thảo"; có loại "thảo" chẳng phải là "dược"; có loại "thảo" có "dược"; có loại chẳng phải là "thảo" cũng chẳng phải là "dược".
Thứ sở dụ cũng như thế, Giáo, Lý, Hạnh, Quả đều gọi là Dược. Nay lấy Hạnh dược thụ Giáo tu sinh, chẳng lấy các loại thạch dược khác vì chúng chẳng thể sinh trưởng. Các loại Thế chủng, Xuất thế chủng có khả năng sinh trưởng

đều được dùng làm thí dụ gọi là Thảo (cỏ).
Nay lấy nhân trí tam thừa thiện chủng nhân thiên làm dược thảo (cỏ thuốc), vì chúng chống lại được sự độc hại tà ác. Chẳng lấy loại cỏ sinh tử ác đạo, vì chúng chẳng bẩm thụ chính pháp mà lại nẩy nở. Dụng ý nhằm phân biệt rạch rời ba loại thừa, mỗi loại thụ giáo khác nhau mà thành các thừa khác nhau, chẳng muốn thuyết minh chung chung về các chủng loại. Cho nên lấy Dược Thảo làm tiêu đề của phẩm. Dược này tức là Thảo, đó là Trì nghiệp (mà) thích danh (dựa vào nội dung mà giải thích tên phẩm), để phân biệt với nghĩa Thảo có Dược một cách chung chung theo kiểu Y chủ thích. Lấy đó mà làm ví dụ, gọi là Dược Thảo Dụ.
Nếu nói rằng : phẩm này thuyết minh về thí dụ Dược (thuốc) và Thảo (cỏ), nên gọi là Dược Thảo Dụ, chứ chẳng phải Dược tức là Thảo, há phải hết thảy cỏ đều lấy làm thí dụ đâu ?
Do đó cho nên biết thuyết này là hay hơn. Đây lấy hai nghĩa làm dụ :
1/ Như cỏ kia tính chất khác nhau, bẩm thụ sự tưới nhuần của mưa sinh ra các loại khác nhau. Ba căn thụ giáo khác nhau mà thành ra ba thừa.
2/ Như cỏ kia bẩm tính đều chẳng biết gì nhau. Ba căn cũng thế, chẳng thể biết chủng loại năm thừa khác có sự khác nhau, vì cho rằng thừa không có sự khác nhau.
Chính vì vậy nên mới lấy Dược Thảo làm Dụ.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

hỏi Câu - 1 : Luận giải bảy dụ và mười Vô thượng, đều nói: dụ về mưa, cớ sao đầu đề của phẩm lại được gọi là Dược Thảo Dụ, mà chẳng gọi là Vũ Dụ phẩm ?

Đáp : Luận thuyết về pháp có khả năng tưới bón để nêu bật đối tượng được thí dụ (sở dụ), cho nên gọi là vũ dụ (ví dụ về mưa). Kinh lấy cái thể năng dụ để phá trừ mối nghi hoặc ấy, cho nên lấy tiêu đề là Dược Thảo. Vọng tưởng điên đảo ở đây là cái bệnh cho rằng Thừa không có sự phân biệt khác nhau. Cách phá trừ bệnh ấy là vạch rõ vì căn cơ có sự phân biệt khác nhau (nên mới có các thừa khác nhau). Cho nên mượn dược thảo được tưới bón để ví với căn tính được tưới nhuần. Do đó mà chẳng nêu mưa làm thí dụ, cũng chẳng nêu hai tính chất "vũ thảo" (mưa cỏ) làm tên phẩm.

- Câu hỏi 2 : phẩm này cũng nói tới nhị mộc (hai cây), cớ sao chẳng lấy tiêu đề là Nhị Mộc phẩm ?

Đáp : cứ thực mà nói theo lýthì nân nêu cả hai. Song vì chính pháp cốt nhằm dựng cái gốc, đả phá căn bệnh của chúng sinh: chúng sinh có tật cho rằng các thừa đều giống nhau; cho nên phải dùng cái lý : các loài cỏ có sự khác nhau, để đả phá.

Vô thượng thể hiện Thể tối tôn cao, chưa phải là để phá trừ căn bệnh của chúng sinh, cho nên lấy "Dược Thảo" làm tên gọi của phẩm, chẳng lấy "mộc vv…" làm tiêu đề.

"Thảo" chỉ rộng, "Mộc" chỉ hẹp. "Thảo" chỉ tiểu, "Mộc" chỉ đại. Như vậy (thảo) để chỉ chung cho ba thừa, chứ chẳng chỉ riêng đại thừa ; thể hiện chung sự tưới nhuần

sinh trưởng, chứ chẳng chỉ riêng sự thành thục.
Có người giải thích rằng : "Dược" đó là mưa, pháp dược có thể tưới nhuần. "Thảo" chỉ căn cơ, là tính chúng sinh được tưới bón. Lấy Dược ví với pháp, lấy Thảo ví với căn cơ. Hai cặp thí dụ này đều rõ ràng, không còn gì phải thắc mắc cả.
Văn tuy chẳng thế, lý có sai đâu !
Thêm nữa, phẩm Thí Dụ trước có nhà lửa đáng ghét, ba xe đáng ưa, hai thí dụ ấp gộp lại chỉ có thể nói được ý nghĩa chung.
Đây dùng cái lý căn cơ được tưới bón khác nhau để đả phá căn bệnh chấp trước, cho là chỉ có một (thừa giống nhau). Cho nên chỉ lấy Dược Thảo làm Dụ.
*
- Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "nói chẳng thể hết được".
Tán rằng trong phẩm này, văn lớn chia làm ba phần : :
- Phần đầu là tán ấn.
- Phần hai từ "Ca Diếp nên biết" trở xuống, là trần thuật.
- Phần ba là 2 tụng cuối phẩm kết thúc việc thuyết giảng về thực thừa, khơi mào cho việc thụ ký.
Đây là phần đầu.
Thoạt tiên là tán ấn, sau đó khen thêm vì lời nói hợp lý. Khen là "thiện tai" (hay lắm, tốt lắm) : vì nghĩa đúng với sự thực, cho nên ấn chứng. Thể hiện rõ lời đã nói đó chưa nói hết được đức, cho nên tự tán thán Phật giống trưởng giả, dùng cái nhỏ có thể ví dụ với cái lớn : "ngươi giống

như người con cùng khổ kia, thánh đức cũng na ná như vậy", cho nên tán thán và ấn chứng cho.
"Thành như sở ngôn" : "thành" có nghĩa là kính, là tín (đúng hệt).
Đúng như lời đã nói, kính như điều đã thuyết. Cho nên ân đức của Phật khó thể tư lường, nói làm sao hết được.
*
-Kinh văn : "Ca Diếp nên biết" tới "chẳng sai".
Tán rằng : dưới là trần thuật. Chia làm hai :
- Đầu là trường hàng. - Sau là kệ tụng.
Phần đầu có hai :
1. Trần thuyết.
2. Kết luận : đó là đoạn từ sắp sửa đến phần kệ tụng, từ : "Như Lai biết một tướng một vị đó" trở xuoáng.
Trong phần đầu lại có ba phần :
1/- Pháp thuật. 2/- Dụ thuật. 3/- Hợp thuật.
Trong phần Pháp thuật có bốn mục :
+ Phật xuất hiện ở đời.
+ Pháp lợi quần sinh.
+ Thụ đạo có sự đặc thù.
+ Chẳng thể tự đạt.
Đây là mục đầu : Phật tự tại nơi các pháp, lời Phật thuyết chẳng sai, cho nên Phật xuất hiện ở đời là để dìu dắt, làm lợi lạc cho chúng sinh.
*
-Kinh văn : "Ở nhất thiết pháp" tới "nhất thiết trí địa".
Tán rằng : đây là mục hai : "Pháp lợi quần sinh".

Phật đã vận dụng Đại bi trí, dùng phương tiện thiện xảo, đem pháp lìa danh tướng mà thuyết giảng một cách khéo léo để làm lợi lạc cho chúng sinh. Đạo lý mà ngài thuyết giảng cũng khế hợp đạt tới Phật trí cảnh địa, vì thuyết hợp với chứng.

"Tới" (đáo) : có nghĩa phù hợp đến (tận) nơi, hoặc Giáo thuận với Lý, Lý thuận với Hạnh, Hạnh thuận với Quả, cho nên nói là "tới Phật quả địa", vì lấy đó mà nhuần tưới cho khắp cả các chúng sinh cần được hóa độ.

*

-Kinh văn : "Như Lai quan sát biết rõ" tới "thông đạt vô ngại".

Tán rằng đây là mục ba : "Thụ đạo có sự đặc thù". :

Do Phật nhận thức được chân tính cứu cánh là sở quy của pháp không, pháp hữu và biết rõ xu hướng tâm hành của chúng sinh, nên có thể khiến chúng đều được sinh trưởng. Kinh Vô Cấu Xưng nói rằng : "Sở thú của Hữu, Vô, là sở qui của ý lạc". Cho nên sở quy thú tức là quy thú cứu cánh của tam tính, tức chân như. Sở thú của tâm tức là sở hân biến thú hành. Ở trong lý trí, thông đạt vô ngại về điều đó; hoặc do Phật thông đạt về pháp và tâm hành của chúng sinh, cho nên có thể khiến ba thừa thụ đạo khác nhau.

*

-Kinh văn : "Hơn nữa đối các pháp" tới "nhứt thiết trí tuệ".

Tán rằng : đây là mục bốn : "chẳng thể tự đạt".

Phật có thể biết rốt ráo hết các pháp, có thể biết được căn

tính của chúng sinh, cho nên thoạt đầu bố thí pháp tam thừa, sau đó mới khai thị cho họ về trí tuệ của Phật. Chúng sinh chẳng thế, lý nào mà có thể biết được tự tính, tha tính. Dụ thuật và Hợp thuật đều có cái thế như vầy, cho nên chia làm bốn khoa, hơn nữa có lời giải thích.

Pháp thuật có hai phần :

1) Đầu tiên là thuyết minh chung về Phật tự tại nơi các pháp, sở thuyết chẳng sai.

2) Sau đó là thuyết minh riêng về "chẳng sai" : đó là đoạn "về mọi pháp, dùng trí phương tiện…".

Phần thuyết minh riêng về "những điều Phật thuyết chẳng sai" có bốn ý :

1/ Phật có khả năng khai thị hai thể Bồ đề Niết bàn. Đó là việc khai thị cho tâm chúng sinh hiểu rõ. Dùng trí phương tiện mà diễn thuyết.

2/ Phật có khả năng hiện thị chân như, lấy đó để mà chỉ cho chúng sinh chỗ quy kết của pháp.

3/ Phật có khả năng khai ngộ Bồ đề trí, cho nên lấy đó mà giác ngộ cho chúng sinh thông đạt vô ngại.

4/ (Phật) tự mình đã từng ngộ nhập cũng khiến người khác ngộ nhập, khai thị cho họ hết thảy trí tuệ.

Tuy giải thích như vậy mới thuận với nhất thừa ở trên, nhưng xét lời văn ở dưới đoạn này, thì thành ý khác. Cho nên, mục thuyết minh riêng về "những điều Phật thuyết chẳng sai" lại còn có bốn ý khác :

1 - Thấu hiểu đến cùng thực tính của pháp.

2 - Biết rõ Không hữu.

3 - Biết rõ ý thích của chúng sinh.
4/ Có thể khai thị được về quyền và thực.
Dùng a trí phương tiện . . . nhất thiết trí địa" : pháp chân thực không lời, dùng lời để thuyết minh, đó gọi là trí phương tiện. Pháp được trí phương tiện này thuyết giải tuy không hẳn là chân thực, song cũng không có gì khác so với pháp mà Phật trí đã chứng được.
"Địa" tức là y chỉ, là chỗ y chỉ của Phật trí quán chiếu. Chân cảnh gọi là Địa. Ý nói Phật thuyết chân tục đế lý, khế hợp với Phật trí cảnh địa, vì Thể không khác, vì hợp với thực pháp. Hoặc Giáo có thể thuận với Lý, Lý có thể thuận với Hạnh, Hạnh có thể thuận với Quả ; cho nên tới Phật địa. Vì Nhất thiết trí là Phật trí.
a "Như Lai quan sát biết rõ…" : đây là nói Phật biết được chỗ quy hướng của các pháp Không hữu, có nghĩa là tam tính pháp : Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực.
"Sở quy thú" : tức là lý chân như, vì đó là chỗ quy hướng cứu cánh của các pháp.
a "Cũng biết sở hành trong thâm tâm của chúng sinh" : có nghĩa là biết rõ tâm hành cùng những điều mà thâm tâm thích làm của chúng sinh ; tức là biết tâm chúng sinh cùng sở biến thú hành thông đạt vô ngại.
"Hơn a nữa đối với các pháp. . . nhất thiết trí tuệ" : đã thông đạt các pháp, hiểu rõ rốt ráo. Cho nên có thể chỉ rõ cho chúng sinh trí tuệ : ba Quyền, một Thực, khiến cho họ sinh ra ưa thích muốn chứng.

Ý trên này nói : những điều mà Phật thuyết khế hợp với trí cảnh, biết tính không, tính hữu của các pháp, hiểu rõ tâm hành của chúng sinh thích ứng với việc học đạo như thế nào, cho nên có thể khai thị cho chúng sinh về trí tuệ của Phật, khiến họ quy nhập.
Do bốn nghĩa này mà sở thuyết chẳng sai ngoa. Vì sở thuyết chẳng sai ngoa, cho nên Phật trí là vô biên. Ngươi làm sao mà thuyết được ?
Phật biết rõ các pháp, biết rõ tâm chúng sinh, cho nên có thể lúc đầu thì thuyết về quyền thừa, sau đó mới thuyết về thực pháp. Chúng sinh tiếp thụ mà thành ra năm thừa khác nhau.
Chúng sinh không có công đức trí tuệ này, chẳng hiểu pháp thể và tâm chúng sinh, thì làm sao mà có thể biết được tính chất quyền hay thực của pháp, cho nên mới chấp trước cho là ba thừa không có gì khác biệt nhau.
*
-Kinh văn : "Ca Diếp ví như…" tới "danh sắc mỗi thứ mỗi khác".
Tán rằng : dưới là Dụ thuyết.
Trong đây chia làm hai :
1) Đầu là tổng dụ. 2) Sau là biệt dụ.
Đây là phần đầu :
- Đoạn từ "thổ địa" trở về trước, là dụ về có khả năng sản sinh.
- Từ "thổ địa" trở về sau, là dụ về tất cả tam thiên đại thiên (thế giới), nêu bật Khí thế gian để y chỉ vào.

Một cảnh nơi Phật giáo hóa có bốn thứ :
1) Núi.
* Theo sách Ngọc Thiên, Cấn là núi. Núi có nghĩa là sinh sản, tỏa khí ra sinh sản muôn vật.
2) Sông : quán xuyến cho nước lưu thông.
3) Ngòi (khê).
* Sách Nhĩ Nhã nói : dòng nước chảy vào sông thì gọi là ngòi.
4) Khe (cốc).
* Chữ [谷] đọc là Cốc. Theo Ngọc Thiên còn đọc là Dục, nước chảy vào suối thì gọi là khe (cốc). Theo Thuyết Văn : suối thông với sông, đó gọi là khe (cốc).
Các thứ trên đây làm ví dụ, ví với việc trong đại thiên thế giới có bốn sinh loại. Trong "tất cả các thứ sinh ra từ đất đai" (thổ địa sở sinh) ấy, thì :
"Huỷ" tức là "ba cỏ". "Mộc" chỉ "hai cây".
* Chữ [ ] đọc là Huỷ : là chỉ chung mọi thứ cỏ, chỉ số nhiều. Cỏ và cây đều là thành bụi, thành rừng. Ý nói cỏ cây mỗi thứ đều rất nhiều.
Ở đây cỏ cây tuy rất nhiều, nhưng trong đó chỉ có dược thảo được dùng để ví với chủng tử của thiện pháp thế gian và xuất thế gian. Thể loại chủng tử năm thừa mỗi thứ mỗi khác, cũng như chủng loại có nhiều thứ, tướng dụng có sự khác nhau như danh sắc mỗi thứ mỗi khác. * Sắc: chỉ hình mạo cũng có nghĩa là sắc loại.
*
-Kinh văn : "Mây dày kéo khắp" tới "đại thiên thế

giới".
Tán rằng : dưới là biệt dụ. Có bốn :
1) Dụ về việc pháp vương xuất thế.
2) Dụ về việc (pháp vương) thuyết giáo để nhuần tưới khắp.
3) Dụ về việc (chúng sinh) thụ giáo kết quả mỗi người mỗi khác.
4) Dụ về việc (chúng sinh) chẳng tự mình giác ngộ biết đạo.
"Mây dày kéo khắp" là dụ thứ nhất.
Từ "che khắp" trở xuống là dụ thứ hai.
Pháp vương hóa thân ẩn giấu thực tướng, tám tướng dần dần mới hiện rõ, để ngấm ngầm làm lợi lạc rộng rãi cho chúng sinh, ví như mây kia càng kéo càng dày, chẳng phải là mây bỗng dày ngay, cho nên chẳng gây ra tai họa.
Mây có mười đức, trong tụng đã tự giải thích.
Một hóa Phật giáo hóa "tam thiên đại thiên thế giới", đồng thời xuất hiện, âm thanh cũng vang khắp các cõi ấy. Cho nên nói là "đầy rãy khắp đại thiên thế giới".
*
-Kinh văn : "Đồng thời mưa tưới đều" tới "tới các dược thảo".
Tán rằng đây là đoạn ba là ví dụ nói về việc (chúng : sinh) hấp thụ tưới nhuần mỗi kẻ mỗi khác.
Văn này có hai phần :
- Phần đầu nói về sự tưới nhuần của cùng một trận mưa.
- Phần thứ hai nói về việc hấp thụ sự tưới nhuần đó có sự

khác nhau.
Phần đầu lại có ba mục :
a) Nêu chung.   b) Tưới ngang.   c) Mọc dọc.
Đây là mục đầu.
“Nhất thời” (đồng thời) : tức là ứng với căn cơ đã chín.
“Tưới đều” (đẳng chú) : có nghĩa là một âm diễn thuyết, mỗi chúng sinh đều tùy theo căn cơ của mình mà hiểu.
* Chữ [澍] có hai cách đọc Chú và Thú. Nay theo cách đầu, nghĩa là mưa tưới đều khắp, làm lợi lạc giống nhau. Chữ [洽] đọc là Hiệp, có nghĩa là ướt, là thấm nhuần.
“Biến” : có nghĩa là khắp, là triệt để, có nghĩa là điều hòa tưới nhuần khắp cả.
“Cỏ cây rừng rú” : dụ này giống như giải thích trước.
“Dược thảo” : ví với thiện căn.
*
-Kinh văn : “Gốc nhỏ thân nhỏ” tới “cành to lá to”.
Tán rằng đây là mục “tưới ngang”. :
Tính chất ba thừa khác nhau, đó là để đả phá căn bệnh coi các thừa giống nhau. Vì căn tính có ba, cho nên chia làm ba loại.
Kinh Niết Bàn nói rằng : Ví như bệnh nhân có ba loại :
1) Dù gặp thầy thuốc giỏi hay không, cũng nhất định có thể khỏi. Đó là loại đại thảo.
2) Nếu gặp thầy thuốc giỏi thì khỏi, chẳng gặp thì không khỏi. Đó là loại trung thảo.
3) Dẫu gặp thầy thuốc giỏi hay không, cũng nhất định chẳng khỏi. Đó là loại tiểu thảo.

Trong ba thừa này, mỗi thừa đều có khả năng hấp thụ riêng về bốn thứ Giáo Lý Hạnh Quả mà sinh trưởng. Cho nên đều nói là có gốc thân cành lá.
Y theo Giáo mà chứng Lý, y theo Lý mà khởi Hạnh, y theo Hạnh mà đắc Quả, như gốc thân v.v… lần lượt mà sinh.
Hơn nữa, lại lần lượt theo Quả Hạnh Lý Giáo mà phối hợp.
Ngoài ra, còn giải thích trong ba thừa này lại có bốn pháp :
1/ Chủng tính. 3/ Tu hành.
2/ Phát tâm. 4/ Đắc quả.
Bốn pháp này chung cho cả ba thừa, theo thứ tự mà phối trí, theo chiều ngang gọi là tam thừa (ba thừa), theo chiều dọc gọi là tứ loại (bốn loại). Loại y vào tính mà có, cho nên gọi là ngang (Hoành).
Cũng nói là có bốn thứ : Thắng giải, Kiến, Tu và Vô học.
Nghĩa này chẳng phổ biến, chỉ trong loại tiểu thảo mới có, cho nên chẳng lấy nghĩa này.
*
-Kinh văn : "Các cây lớn nhỏ" tới "đều có sự hấp thụ riêng".
Tán rằng đây là nói về sự "mọc dọc". :
Luận chỉ nói "cây to chẳng lìa thân ta", đó là nghĩa chủng tử Vô thượng.
Ba bậc hạ, trung, thượng của ba cỏ, hai cây được phân chia như sau :
I. Ba bậc của đại thảo :

Trong đại thảo chia ra làm cây to cây nhỏ. Trước Bất thoái vị là cây nhỏ. Sau Bất thoái vị là cây to.

Đây có hai cách chia cây nhỏ cây to :

CÁCH 1 :

- Thất địa trở về trước thì gọi là cây nhỏ.
- Bát địa trở lên gọi là cây to, vì có đủ Tứ bất thoái.

Theo tụng văn ở dưới thì ở trong nhị mộc (hai cây) lại chia làm thượng, trung, hạ cho nên gộp nhị mộc lại mà chia ra thành ba bậc.

1. Chia ba bậc theo cách 1 :

- Ngũ địa trở về trước thì gọi là bậc hạ, vì sáng tạo ra được Lạc ý sinh thân Tam Ma Bạt Đề.
- Lục thất bát địa là bậc trung, vì đắc Giác pháp tự tính ý sinh thân.
- Cửu địa và Thập địa, đó gọi là bậc thượng, vì đắc Chủng loại câu sinh Vô tác hành ý sinh thân.

1. Chia ba bậc theo cách 2 :

Trước Sơ địa gọi là bậc gì, há chẳng phải là thuộc loại tiểu mộc sao ? Nếu y theo nghĩa này thì :

- Sơ địa trở về trước, gọi là bậc hạ, vì chỉ thuần túy tu pháp hữu lậu.
- Bảy địa đầu, gọi là bậc trung, vì là tạp tu cả hai thứ hữu lậu và vô lậu.
- Bát địa trở về sau, gọi là bậc thượng, vì là thuần tu về pháp vô lậu.

CÁCH 2 :

- Sơ địa trở về trước thì gọi là cây nhỏ.

- Sơ địa trở lên thì gọi là cây to, vì chứng được bất thoái. Hai loại cây to nhỏ, mỗi loại đều có ba bậc hạ, trung, thượng.

3. Ba bậc của cây nhỏ :

Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là ba phẩm của cây nhỏ.

Thập tín thì bao gồm ở trong Sơ phát tâm trụ.

Tứ quyết trạch phần thiện căn thì bao gồm trong Đệ thập hồi hướng.

Do đó, Kinh Hoa Nghiêm chỉ thuyết về 30 vị, chẳng thuyết Thập tín vì đó là thành tám tướng trong Phát tâm trụ ; cũng chẳng thuyết Tứ thiện căn, vì đó là trụ tứ quán trong pháp giới vô lượng hồi hướng ; chỉ nói rằng Xá Lợi Phất tu đạo trải qua 60 kiếp rồi thoái, tức là tới Đệ lục trụ mãn, chưa nhập trong Đệ thất bất thoái trụ.

Cho nên biết Thập tín không có vị riêng.

Do đó, chỉ thuyết về 33 A tăng kỳ địa tiền là ba, chẳng nói về bốn.

Đối Pháp luận v.v… nói rằng sơ kiếp mãn, đã tu tứ thiện căn; chẳng thuyết về sự tu hành ở các kiếp khác trong thời gian dài. Cho nên Tứ thiện căn được bao gồm ở trong Thập hồi hướng.

4. Ba bậc của cây to :

- Sơ nhị tam địa, gọi là bậc hạ, vì tướng giống thế gian.
- Tứ ngũ lục địa, gọi là bậc trung, vì mới giống với xuất thế gian.
- Thất bát cửu thập địa, gọi là bậc thượng, vì vượt qua thế

gian nhị thừa đạo.
II. Ba bậc của tiểu thảo.
- Nhân giới là bậc hạ.
- Dục thiên là bậc trung.
- Sắc thiên là bậc thượng.
III. Ba bậc của trung thảo.
- Thất phương tiện là bậc hạ.
- Thánh hữu học là bậc trung.
- Vô học là bậc thượng.
Trước kia là ngang xuyên ba thừa, nay thì dọc thông ba vị.
*
-Kinh văn : "Một mây mưa tưới" tới "hoa quả phô thực".
Tán đây : rằng là mục nói về sự hấp thụ tưới nhuần (tiếp thu giáo hóa) đều khác nhau.
Giáo hóa có khả năng tưới nhuần kia chỉ là một. Còn cỏ cây tiếp thụ sự nhuần tưới ấy, mỗi thứ mỗi khác.
"Sinh" ví với sơ tâm.
"Trưởng" ví với sự tu tập sau này.
"Hoa phô" ví với viêïc nghe Giáo, tu Hạnh.
"Quả thực" ví với việc chứng Lý đăêc Quả.
* Chữ [敷] đọc là Phu, Phô : có nghĩa là hoa nở, còn có nghĩa là phô bày.
Do cỏ cây đều tùy theo chủng tính của mỗi loại mà tiếp thụ sự nhuần tưới, cho nên sinh trưởng hoa quả mỗi thứ một khác. Lấy Giáo đối đãi với Lý mà quên Cơ, hoặc lấy Giáo đối đãi với căn cơ thành thục như hạng Hậu bất định tính

thì gọi là "một mưa" (nhất vũ), cũng gọi là "một âm" (nhất âm) ; vì Lý pháp sở thuyết chỉ là một tướng, vì thoái tính cứu cánh đều thành Phật cả.
Lấy Giáo đối với Cơ mà quên Lý pháp đi, hoặc đối với địa vị sơ cơ chưa thành thục mà có sự chuyển tải, thế thì đó gọi là tam thừa, cũng gọi là tam xa (ba xe), tùy theo cơ nghi của chúng sinh để ban đầu dẫn dắt thuyết pháp, cho nên mới có ba.
Dùng Giáo bao hàm cả Hạnh thì gọi là tam tạng, vì đã giải thích việc tu hành về giới định tuệ mỗi thứ mỗi khác.
Nếu dùng Giáo bao hàm cả Lý, đối đãi với Cơ mà thuyết thì gọi là nhị tạng, có nghĩa là Bồ tát tạng và Thanh văn tạng.
Kinh A Xà Thế Vương cũng gọi là tam tạng, đó là Bồ tát tạng, Độc giác tạng và Thanh văn tạng.
Nay dùng Giáo để đối đãi với Lý và hậu cơ, thì gọi là (cùng) một mây mưa, tưới nhuần cho ba loại căn cơ đó, thích ứng với từng loại chủng tính, thì gọi là tam thừa. Thể hiện Lý mà có nêu các thú đối đãi với các cơ, là làm rõ các thừa có sự khác nhau.
Giáo đối với Cơ, Lý để thuyết minh cả ý nghĩa được bao hàm, cho nên đặt ra tên gọi các tạng. Định thể hiện rõ Giáo về Lý để vận tải các cơ, nên đặt ra tên gọi các thừa. Đó là hai cách khác nhau.
*
-Kinh văn : "Tuy cùng một đất sinh ra" tới "mỗi thứ mỗi khác".

Tán rằng dưới là mục bốn, là dụ về “chẳng tự biết : rõ”. Chủng tính ba thừa đều cùng dựa vào một chân lý, một đất mà sinh ra, đều nhờ cùng một Phật giáo, một trận mưa nhuần tưới. Như các cỏ cây kia tuy hấp thụ sự nhuần tưới khác nhau, nhưng chẳng tự biết rõ, cũng chẳng biết cỏ cây khác được nhuần tưới sinh trưởng ra sao.
Cách giải thích này dường như sơ sài, nhưng xem phần hợp thuyết sẽ rõ hết.
*
-Kinh văn : “Ca Diếp nên biết” tới “như đám mây lớn nổi lên”.
Tán rằng dưới là phần thứ ba : hợp thuật. :
Cũng có bốn mục. Mỗi mục đều chia làm hai : đầu tiên nêu pháp ; sau đó đều là dụ hợp, hợp thuyết về việc pháp vương xuất thế vậy.
*
-Kinh văn : “Dùng âm thanh lớn” tới “đại thiên quốc độ”.
Tán rằng đây là mục hai, hợp thuyết về Phật giáo thấm : thuần khắp cả.
Vì chẳng những thân Phật ở khắp nơi, mà âm thanh của Phật cũng vang khắp nơi.
*
-Kinh văn : “Ở trong đại chúng” tới “đức Phật Thế tôn”.
Tán rằng dưới là mục thứ, ba hợp thuyết về việc hấp : thụ sự tưới thuần mỗi loại mỗi khác.
Có hai phần : đầu là pháp thuyết, sau là dụ hợp. Trong

phần đầu lại có bốn mục :
1) Tự nêu triệu tập.
2) Người khác nghe thấy đều kéo tới.
3) Phật đáp ứng lại, dẫn đạo làm lợi lạc cho.
4) Chúng sinh nghe pháp được ích lợi.
Trong mục đầu lại có hai phần : đầu là tự mình kêu lên, tự mình xướng xuất; sau đó là triệu tập người khác tới.
"Nêu, xướng" có ba ý :
1/ Xướng xuất đức hiệu.
2/ Xướng xuất lợi dụng.
3/ Xướng xuất tri kiến.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Người chưa độ" tới "khiến được Niết bàn".
Tán rằng : đây là "xướng xuất lợi dụng" (nêu lên lợi ích, tác dụng) : có khả năng thỏa mãn được bốn nguyện.
"Độ" : có nghĩa lìa khỏi, vượt qua.
"Giải" : có nghĩa là đoạn ác tu thiện.
Bốn nguyện là :
1) Người chưa lìa khổ, nguyện khiến lìa được khổ.
2) Người chưa đoạn ác tu thiện, nguyện đoạn ác tu thiện.
3) Người chưa an lạc, nguyện làm cho họ được an lạc.
4) Người chưa thành Phật đắc Niết bàn, nguyện làm cho họ được thành Phật đắc Niết bàn.
Kinh Anh Lạc nói : "Biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo là bốn nguyện lớn", cũng tức là đây.
Trong đây, bốn loại Khổ, Tập, Diệt, Đạo, cứ theo thứ tự

mà phối trí.
*
-Kinh văn : "Đời nay đời sau" tới "người thuyết về đạo".
Tán rằng : đây là xướng xuất tri kiến. Có ba ý :
1) Xướng tam minh.
2) Xướng nhị trí
3) Xướng tam pháp.
"Biết đời nay đời sau" : đó là xướng tam minh. Đã thấy thì gọi là nay, hiện tại, quá khứ đều là nay. "Nhất thiết trí" là chân trí. "Nhất thiết kiến" là tục trí. Hoặc đầu là nhị trí, sau là ngũ nhãn.
"Biết đạo khai đạo thuyết đạo" :
"Biết khai thuyết" có nghĩa là :
- Biết các cảnh, khai các hành, thuyết các quả.
- Biết chính tà, khai thiện ác, thuyết đoạn tu.
- Hơn nữa biết đại thừa, khai Độc giác, thuyết Thanh văn.
- Lại biết khai thuyết về các loại Dị sinh, Hữu học, Vô học.
- Lại biết khai thuyết về các loại Chính, Tà, Bất định, Tam tụ, Tam căn, Tam khoa, Tam thế, Tam bảo, Tam độc, Tam đức, Tam giới, Tam lậu v.v…
Hơn nữa, lại biết sinh tử, chỉ rõ tà chính, thuyết về thông tắc. Hơn nữa, giác ngộ biết được các đạo, có khả năng khai thị sơ qua, có khả năng thuyết giải sâu rộng. Cứ theo thứ tự mà phối trí.
Đạo có thứ chỉ một loại, đó là chỉ một đạo nhất thừa. Có thứ có hai đạo (đối đãi với nhau); đó là thiện và ác, thế

gian và xuất thế gian. Cho đến mười nghiệp đạo v.v… , đều cứ theo lý mà biết .

*

-Kinh văn : "Trời, người các ngươi" tới "để nghe pháp". Tán rằng trên là mục "nêu lên, xướng xuất". Đây là : mục triệu tập.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ vô số" tới "mà nghe pháp".
Tán rằng đây là mục thứ hai, người khác nghe thấy thảy : đều kéo tới.

*

-Kinh văn : "Như Lai bấy giờ" tới "khoái đắc thiện lợi". Tán rằng : đây là mục thứ ba, Phật đáp ứng dẫn dắt làm lợi lạc cho chúng sinh.
Vì hạng lợi căn mà thuyết đại thừa, vì hạng độn căn mà thuyết nhị thừa ; vì hạng lợi căn mà thuyết nhị thảo, vì hạng độn căn mà thuyết tiểu thảo ; vì hạng tinh tiến mà thuyết về tu hành, vì hạng lười nhác mà thuyết về mười niệm sinh Tây phương v.v…

*

-Kinh văn : "Các chúng sinh này" tới "dần dần được nhập đạo".
Tán rằng đây là mục bốn, chúng sinh nghe xong được lợi : ích. Có hai quả :
1) Quả thế gian : "đời này an ổn, đời sau được sinh ở chỗ tốt lành". Như pháp theo lý mà thụ quả báo, chẳng làm điều phi pháp, đó là "nhờ đạo mà được vui".

2) Quả xuất thế : “lìa chướng nhập đạo”. Đối với hạng không chủng tính thì khiến được quả trước, hạng có chủng tính thì khiến được quả sau.
Thêm nữa Bồ tát đạo có hai :
1/ Tăng thượng sinh đạo.
2/ Quyết định thắng đạo.
Cần biết, tùy theo thứ tự đoạn trừ được hai chướng, cho nên tùy lực mà đắc đạo.
*
-Kinh văn : “Như đám mây lớn kia” tới “mỗi thứ đều được sinh trưởng”.
Tán rằng đây là hợp thuyết về sự bẩm nhuận tiếp thụ : pháp mà Phật thuyết nói trên ở nơi mỗi chúng sinh mỗi khác.
*
-Kinh văn : “Như Lai thuyết pháp” tới “chẳng tựi biết rõ”.
Tán rằng dưới là phần hợp thuyết thứ tư, có hai : mục : mục đầu là Pháp, mục sau là Dụ.
Trong Pháp thì : đầu tiên nêu lên, sau đó giải thích.
Đây là phần nêu : đầu tiên là Phật thuyết pháp, sau đó là chúng sinh nghe pháp.
“Một tướng” : có nghĩa là không có tướng khác, vì là tướng Vô tướng.
Kinh Đại Bát Nhã, quyển 73 nói rằng : “các pháp đều cùng một tướng đó gọi là vô tướng”. Kinh Vô Lượng Nghĩa nói rằng : “thường thuyết các pháp chẳng sinh chẳng diệt,

không có cái này, không có cái kia, một tướng vô tướng".
"Một vị" : có nghĩa là một Vô lậu vị, một Thắng tư ích vị, vì không có cái Thể khác nhau.
Kinh Thắng Man nói : "một tướng một vị có nghĩa là minh giải thoát vị". Tuy thuyết về rất nhiều loại pháp chẳng giống nhau, nhưng rốt ráo đều quy về một tướng chân như, một vị vô lậu, đều quy về thực tính cả.
Những gì là Thể của một tướng một vị ? Đó là giải thoát Hoặc nghiệp khổ tướng, lìa tướng phân biệt sở tri chướng, Chẳng phải là các pháp hữu vi khởi lên rồi hết tận, là giống như vô lậu, mà Thể là tướng tịch diệt. Các pháp sở khuyết rốt ráo chẳng lìa Niết bàn trí tính. Đạt được điều này thì cứu cánh tới được Nhất thiết chủng trí, chứng được Bồ đề.
Thêm nữa ,lý mà Phật thuyết giảng chỉ có một tướng, vì rốt ráo tùy thuận khế hợp với trí trung đạo. Chúng sinh nghe xong tùy thuận thụ trì, đọc tụng tu hành, được thành ba cỏ hai cây khác nhau mà chẳng tự biết rõ.
*
-Kinh văn : "Vì sao như vậy" tới "chủng tướng thể tính".
Tán rằng dưới là giải thích phần nêu ở trên. Có ba phần : nhỏ :
• Đầu tiên thuyết minh về sự biết chung (tổng tri).
• Thứ đến thuyết minh về sự biết riêng (biệt tri).
• Cuối cùng là kết luận: Phật biết, chúng sinh chẳng biết.
Đây là phần đầu.
"Chủng tướng" : là loại biệt hữu vi.

“Thể tính” : là lý bản vô vi.
Thêm nữa, tâm hành tác dụng là chủng tướng. Tâm pháp thể tính gọi là thể tính
*
-Kinh văn : “Niệm sự gì”   tới   “đắc pháp gì”.
Tán rằng đây là thuyết minh về sự biết riêng “biệt tri”. :
Có bốn pháp :
1) Tam tuệ sở duyên.
2) Tam tuệ hành tướng.
3) Tam tuệ thể.
4) Nhờ Hạnh gì mà Qắc quả gì, nhờ Giáo gì mà được Lý gì.
Bốn loại pháp này Phật đều biết cả, nhưng chỉ thuyết về Dược thảo. Chỉ thuyết về thứ này, cho nên chẳng nói là biết về các thứ khác.
*
-Kinh văn : “Chúng sinh trụ ở”   tới   “hiểu rõ, không bị trở ngại”.
Tán rằng đây là phần kết luận : Phật biết, chúng sinh :
chẳng biết.
“Địa” là chủng tử, hoặc là các hành tướng thể tính của tâm gọi chung là Địa.
Chẳng giống với địa đã nói đến trước đây, đó có nghĩa là nhất chân. Đó nói Phật giáo gọi là nhất vũ (một trận mưa) nhất chân pháp giới gọi là nhất địa (một đất).
Trong đó tứ sinh (các loại chúng sinh) gọi là cỏ cây v.v… chỉ ba thừa, năm thừa, hữu tính, vô tính, Phật đều biết cả,

chúng sinh chẳng biết.
*
-Kinh văn : “Như cỏ cây kia” tới “thượng trung hạ tính”.
Tán rằng đây là nêu thí dụ thứ tư hợp thành pháp trước. :
*
-Kinh văn : “Như Lai biết đó” tới “nhất thiết chủng trí”.
Tán rằng về trần thuật, có hai phần : :
- Phần trên, trần thuyết xong xuôi.
- Phần dưới, kết luận về phần trước.
Phần dưới đây có hai :
• Đầu tiên nói rõ Phật biết sâu, mà thuyết cho chúng sinh nông.
• Sau đó là tán thành Ca Diếp có thể hiểu được nghĩa sâu.
Đây là phần đầu.
Từ “chung quy kết ở không” trở về trước, nói rõ Phật biết sâu về tính Không, vì thể tức chân như, phi không bất không.
Từ “quan sát tâm của chúng sinh” trở về sau, Phật đã thuyết nông cho chúng sinh, nhưng vẫn khế hợp với lý sâu : hai chướng hoàn toàn đoạn trừ rồi thì thành chủng trí. Phật giữ lại ý ấy, chẳng thuyết ngay cho chúng sinh về Nhất thiết chủng trí, mà tạm thời thuyết cho họ về nhị thừa. Cho nên, Phật với Thanh văn do đó mà thành ra khác nhau.
*
-Kinh văn : “Các ngươi Ca Diếp” tới “khó hiểu khó biết”.

Tán rằng : đây là tán thành Ca Diếp hiểu được nghĩa sâu. Thoạt đầu nêu lên, sau đó giải thích.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “thuyết rất nhiều pháp”.
Tán rằng dưới là tụng, tất cả có 54 tụng rưỡi. Trong : đó 52 tụng rưỡi đầu, trùng tụng nghĩa trước ; còn 2 tụng sau, chuyển vào đoạn thứ ba của phẩm : kết thành thuyết thực, chuẩn bị dần cho phần thụ ký.
Trong phần đầu lại chia làm hai :
- 51 tụng đầu, tụng về phần trần thuật trước.
- 1 tụng rưỡi sau, tụng về phần kết thành trước.
Trong trần thuật lại chia làm ba :
a) 4 tụng đầu. tụng về phần Pháp thuật trước.
b) 10 tụng rưỡi sau, tụng về phần Dụ thuật trước.
c) 36 tụng rưỡi cuối, tụng về phần Hợp thuật trước.
Trong phần đầu có hai mục :
+ 3 tụng đầu : tụng về mục thứ nhất : Phật nổi lên ở đời, đó là vua về các pháp, lời Ngài thuyết giảng chẳng hề sai.
+ 1 tụng cuối : tụng về mục thứ tư : chúng sinh chẳng thể tự mình thông đạt.
Trong mục một này, cũng có ba phần :
1/ Nêu rõ các điều sở thuyết của pháp vương chẳng hề sai.
2/ Nói rõ Như Lai thuyết pháp hiếm có,
3/ Nhắc lại thành thuyết trước.
Đây là phần đầu.
“Phá hữu”, có nghĩa là có thể :

- Phá nhất hữu : cho rằng tam giới là sở hữu của một nghiệp hữu.
- Phá nhị hữu : tức bản hữu và trung hữu.
- Phá tam hữu : tức là tam giới;.
- Phá tứ hữu : tức sinh hữu, tử hữu, trung hữu và bản hữu.

Kinh luận mới dịch gọi là tiền thời hữu :
- Phá ngũ hữu : tức là ngũ thú.
- Phá thất hữu : tức ngũ thú, nghiệp hữu và trung hữu.
- Phá cửu hữu : tức là cửu địa, cửu hữu tình cư.
- Phá nhị thập ngũ hữu (25 hữu) : Tụng về 25 cõi rằng :

Tứ vực, Tứ ác thú.
Phạm vương, Lục dục thiên.
Vô tưởng thiên, Tịnh cư.
Tứ không, cùng Tứ thiền.

Hoặc "Phá hữu" : có nghĩa là Phá trừ cái tâm chấp hữu tam thừa vô biệt thể.

Hoặc trong tụng này :
"Phá hữu pháp vương" : là pháp thân.
"Xuất hiện thế gian" : là báo thân.
"Tùy chúng sinh dục,
Chủng chủng thuyết pháp" : là hóa thân.

*

-Kinh văn : "Đức Như Lai tôn trọng" tới
"Chẳng cần phải thuyết ngay".

Tán rằng đây là thuyết minh về mục Như Lai thuyết pháp : hy hữu.

* "Mặc" [默] tức là Giam mặc [緘 默] : có nghĩa là im

lặng, lẳng lặng. “Vụ” [務] có nghĩa là nôn nóng, vội vàng, chỉ chuộng.
“Im lặng” : vì cái lý về một thực, ba quyền rất là vi diệu, cho nên Phật chẳng thích nôn nóng vội vàng, chỉ chuộng việc trần thuật ngay tức thì, mà ắt còn phải đợi căn cơ của chúng sinh thành thục, mới có thể thuyết cho.
*
-Kinh văn : “Người trí nếu được nghe” tới
“Thế thì bị mất mãi”.
Tán rằng đây là kết thành thuyết trước : vì sợ rằng : có sự nghi ngờ, hối lại, thành ra sẽ bị mất mãi mãi, cho nên chẳng vội thuyết ngay.
*
-Kinh văn : “Thế cho nên Ca Diếp” tới
“khiến họ được chính kiến”.
Tán rằng : đây là tụng phần thứ tư : chẳng thể tự mình thông đạt.
Do Phật biết rõ thấu đáo các pháp, biết rõ căn cơ của chúng sinh, biết cách giảng giải nào thật thích nhất với sở thích của họ mà thuyết pháp, khiến họ được chính kiến. Còn các chúng sinh thì chẳng thể tự biết thượng, trung, hạ tính. Lời văn nối tiếp ý trước cho nên nói là “Thế cho nên”.
*
-Kinh văn : “Ca Diếp ! Ông nên biết” tới
“Có thể bưng hứng được”.
Tán rằng dưới là đoạn thứ hai, có 10 tụng rưỡi, tụng : về phần Dụ thuật trước kia, chia làm ba phần :

1. Đầu là 3 tụng : hợp thuyết về hai dụ đầu : dụ về việc pháp vương xuất thế và dụ về thuyết giáo nhuần tưới khắp.
2. Thứ đến 6 tụng rưỡi : tụng về dụ thứ ba, là dụ về sự hấp thụ việc tưới nhuần (sự tiếp thu giáo pháp) của chúng sinh mỗi người mỗi khác.
3. Cuối là 1 tụng : tụng về dụ "chẳng tự giác ngộ biết rõ".
 Phần đầu lại chia làm hai mục nhỏ :
a) Đầu 1 tụng : tụng chung về hai dụ trước .
b) Cuối 2 tụng : giải thích riêng về công đức của mây.
"Giống như đám mây lớn nổi lên ở thế gian" : đây là dụ đầu.
"Che khắp hết thảy" : là dụ thứ hai.
Ca tụng mây có 7 công đức :
1) Mây tuệ chứa đựng các pháp để tưới nhuần (tuệ vân hàm nhuận) : như từ tâm, rồng khởi mây lên chứa sẵn cơn mưa, trụ suốt 7 ngày, đợi người nông phu canh tác xong mới đổ mưa. Đó là để ví với trong đám mây Từ của Phật có chứa đựng muôn đức, đợi cho căn cơ chúng sinh chín muồi rồi mới đổ mưa pháp vũ xuống mà tuyên dương Phật pháp để hóa độ cho.
2) Ánh chớp sáng soi (điện quang hoảng loạn) : ví với sự giáo hóa dẫn đạo của Phật rất rõ ràng, thân quang trí quang soi khắp mọi thứ.
* Chữ [晃] đọc là Hoảng, nghĩa như chữ Quang [光] : có nghĩa là sáng, ánh sáng. Chữ [耀] đọc là Diệu, có nghĩa là soi sáng chiếu dọi.
3) Tiếng sấm vang xa (lôi thinh viễn chấn) : kinh động các

loài chúng sinh ở tận nơi xa, ví với việc đức Phật ra đời khiến bọn ma phải sợ hãi.
4) Khiến chúng sinh vui mừng (lệnh chúng duyệt dự) : chúng sinh mừng vì thấy mây nổi lên, vui vì sẽ được bóng rợp của mây che cho, ví với việc thấy Phật xuất hiện thì mừng rằng sẽ được con thuyền giáo pháp do Phật thuyết chở cho cả năm loài (ngũ thú).
* Chữ [豫] Dự : có nghĩa vui mừng sung sướng.
5) Che ánh mặt trời (nhật quang yểm tế) : ví với việc diệt trừ phiền não, như trong Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : "che thói tà đi để thấy ánh mặt trời".
6) Trên đất mát mẻ (địa thượng thanh lương) : ví với việc khiến cho loài hữu tình dẫu ở địa vị sinh tử mà vẫn chứng được Niết bàn.
7) Râm rợp rủ che, như bưng hứng được (Ái đãi thùy bố, như khả thừa lãm) :
* Có sách giải thích chữ [靉] Ái : là tối tăm (muội); chữ [靆] Đãi : là màu đen. Hai chữ này có âm đọc là Ái đãi, có nghĩa là đen tối u ám, vì vậy bóng mây che gọi là "Ái đãi".
Thêm nữa sách Quảng Nhã còn giải thích nghĩa Ái đãi giống như "Ế hội" [翳薈], mà "ế hội" là từ nói về trạng thái mây đùn lên rất nhiều. (Vậy có nghĩa là râm rợp). Sách Thông Tục văn giải thích : mây che khuất mặt trời thì gọi là Ái đãi.
Đây là thí dụ ví với việc đức Phật giáng linh, từ bi hưng thịnh, làm khuôn mẫu lớn, khiến chúng sinh mừng rỡ ưa

thích vì sẽ được làm Phật, cho nên gọi là Ái đãi (râm mát).
"Như bưng hứng được" , "bưng hứng" (thừa lãm) : là nói về tình trạng có thể nắm được.
* Chữ [攬] đọc là Lãm, có nghĩa là cầm lấy, còn viết là [ ]. Sách thuyết Văn viết là [攬], có nghĩa là nắm được.
Vì Bồ đề chẳng thể dùng thân tâm mà chứng đắc, nếu có thể thì cũng chỉ dường như đắc, mà chẳng phải thực sự đắc. Phải dùng trí mà chứng, cho nên nay phải thêm (cho mây kia) ba công đức nữa :
1/- Tiếp theo ý văn trên, sở dĩ (Phật như mây kia) khởi lên ở thế gian là vì xót thương tất cả các loài chúng sinh.
2/- Rồng có khả năng khiến mây nổi lên, vì ví như 2 thân : pháp thân và báo thân (của Phật) thực hiện công cuộc giáo hóa này.
3/- Có thể đổ trận mưa rào tưới nhuần cho các cây cỏ đâm chồi. Đây là ví với việc (đức Phật) có thể thuyết pháp, làm lợi ích cho hết thảy.
Ba đức này gộp với bảy đức nói trên trong kinh, tất cả là mười đức.
*
-Kinh văn : "Mưa ấy khắp đều nhau" tới
"Cõi đất đều thấm ướt".
Tán rằng dưới là đoạn thứ hai, nói về sự thấm nhuần : của mỗi loài mỗi khác.
Đoạn này có 6 tụng rưỡi, chia làm ba phần :
- 1 tụng nói về công năng của mưa.
- 2 tụng rưỡi nói về Thể của sự tưới nhuần trưởng dưỡng.

- 3 tụng nói về Dụng của sự tưới nhuần trưởng dưỡng.
Đây là phần đầu.
Kinh Niết Bàn nói : “đối với chúng sinh, Phật chẳng cần xét tới chủng tính của họ, thậm chí họ là hạng tôi tớ thấp hèn, mà chỉ xét tới chúng sinh có thiện tâm thì ngài đều thương xót. Ví như sư tử nhìn thấy sư tử con kia bị hương tượng giết như thế nào, thì lúc con thỏ bị nó giết cũng thế, chẳng sinh tâm khinh thường”.
Gọi là “phổ đẳng” (phổ cập đều khắp), vì mưa ấy “đổ xuống cả bốn phương”, tưới cho khắp mọi loài chúng sinh, khiến cho “cõi đất đều thầm ướt” đầy rẫy tràn trề.
*
-Kinh văn : “Nơi sông, núi, hẽm, hang” tới
“Cây cỏ thuốc đều tốt”.
Tán rằng đây là thuyết minh về Thể của sự tưới nhuần : trưởng dưỡng :
a) 1 tụng đầu là nói chung.
b) 1 tụng rưỡi sau là nói riêng về sự tưới nhuần cho từng chủng tính.
* “Bách cốc” (hàng trăm loại cốc). Chữ Cốc [穀] có nghĩa là kế tục. Vật Lý luận của Dương Tuyền nói : chữ Lương [粱] là tên chung của kê nếp, kê tẻ (Thử tắc) [黍稷]. Chữ Đạo [稻] là tên chung của thóc tẻ, thóc nếp (Canh nga [ ]). Chữ Tề [齊] là tên chung của các loại đậu.
Ba loại cốc (tam cốc) nói trên, mỗi loại lại chia làm 20 thứ, gộp lại là 60 thứ. Dưa rau mỗi loại có 20 thứ. Tổng cộng thành ra 100 thứ cốc (bách cốc). Cho nên Kinh Thi có câu :

"gieo trăm thứ cốc". Chu Dịch có câu : "trăm thứ cốc bám vào đất".
Ba sự : "trăm thứ cốc, mía, nho" : là để ví hai loại cỏ vừa và lớn, vì ba thừa có chủng tính.
* Chữ [蔗] đọc là Giá. Chữ [萄] đọc là Đào, chữ này còn viết là [桃.陶]. Trương Khiên đi sứ sang Tây vực mang về được An thạch lựu, bồ đào [葡桃], hồ đào [胡桃]. Sách Quảng Chí nói rằng : bồ đào viết là [葡桃] có ba loại trắng, đen, vàng.
Loại cỏ nhỏ [小草] này ví với hạng Vô chủng tính được sinh ở cõi người, cõi trời. Như "đất khô được tưới khắp" : không có xuất thế chủng. Tổng kết cả phần trên thì nói rằng : tam thừa dược thảo, hai cây đại tiểu có chủng tính, nhân trận mưa này mà "được tưới nhuần xanh tốt khắp cả". Đây là theo nghĩa riêng mà phối hợp với Dụ.
Cũng có bản nói : núi, sông, hẽm, hang : lúa mạ ở đấy tức là bách cốc.
* Sách Thuyết Văn nói : cỏ mọc ở ruộng thì gọi là Miêu [苗] (mạ). Các sách Thương Hiệt, Ngọc Thiên nói : lúa [禾] (Hòa) chưa trổ bông thì gọi là Miêu (mạ). Ví như câu "miêu nhi bất tú" (mạ chẳng trổ bông). Lúa đâm bông nẩy hạt thì gọi là Giá [稼], cọng lúa thì gọi là Hòa[禾]. Lại nói, khi còn ở ruộng thì gọi là Giá [稼].
Theo cách giải thích, trước hai chữ Miêu giá (mạ lúa) có sự khác nhau, ví với nhân và quả có sự khác nhau. Theo cách giải thích sau, thì Miêu tức là Giá, thế thì chỉ ví với các

loài cốc nói chung.
*
-Kinh văn : “Từ mây ấy mưa tuôn” tới
“Đều tươi tốt mượt mà”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về Dụng của sự tưới nhuần trưởng dưỡng. Có hai ý :
• 2 tụng đầu nói về ý nhờ được tưới nhuần mà được sinh trưởng.
• 1 tụng sau nói về ý nhờ được tưới nhuần mà được tươi tốt mượt mà.
“Ba bậc thượng, trung, hạ” khác nhau ở mỗi loại cây.
“Xứng với tiểu, đại ấy” : có nghĩa là hai loại cây tiểu, đại đều có ba bậc cả.
“Gốc, thân và cành, lá” : bốn nghĩa này như trước.
Các cây này đều có “hoa” và “quả”, đều có “vẻ sáng” nhờ tác dụng ở bên ngoài.
Hoa ví chung với nhân. Quả ví chung với quả.
Những lời văn khác có thể hiểu được.
*
-Kinh văn : “Như thể tướng của nó” tới
“Mỗi thứ được nhuần tốt”.
Tán rằng đây là tụng về phần thứ tư “chẳng tự biết : rõ”. Sự tưới nhuần chỉ là một, vì sự thụ giáo giống nhau nhưng sự thấm nhuần tươi tốt mỗi thứ mỗi khác. Chúng sinh ba thừa rốt cuộc chẳng tự biết rõ công đức mà mình đạt được. Cho nên biết rằng ba thừa có sự khác biệt vì trí có sự khác nhau ví như ba cỏ hai cây vậy.

*

-Kinh văn : "Đức Phật cũng như vậy" tới
"Thực chất của các pháp".

Tán rằng đây là đoạn thứ ba, có 36 tụng rưỡi, tụng về : phần hợp thuyết trước kia.

Văn đây chia làm hai phần :

- 2 tụng đầu, tụng hai hợp thuyết đầu.
- 34 tụng rưỡi sau, tụng về hợp thuyết của phần thứ ba "sự tiếp thụ nhuần tưới của mỗi loài mỗi khác".

Chẳng tụng về hợp thuyết của phần thứ tư "chẳng tự biết rõ".

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Đấng đại thánh Thế tôn" tới
"Cùng sự vui Niết bàn".

Tán rằng : đây là đoạn thứ hai, gồm 34 tụng rưỡi, tụng về hợp thuyết "sự tiếp thụ nhuần tưới mỗi loài mỗi khác".

Trong đó trường hàng có bốn mục, đây chỉ có ba mục :

- 4 tụng rưỡi đầu : tự nêu triệu tập.
- 9 tụng rưỡi sau : Phật ứng dẫn đạo, lợi lạc (cho chúng sinh)
- 21 tụng cuối : chúng sinh nghe xong, được ích lợi.

Chỉ không có hợp thuyết về phần thứ hai : người khác nghe xong thảy đều kéo tới.

Trong mục đầu có hai ý :

+ 3 tụng rưỡi đầu là nêu.
+ 1 tụng sau là triệu.

Đây là ý đầu : tuy có chủng tính, chưa từng được nghe pháp. Thiếu thốn về pháp thì gọi là khô héo.
* Chữ Cảo [槁] nghĩa như chữ Khô [枯].
*
-Kinh văn : “Các chúng người, trời này” tới
“Ra mắt Vô thượng tôn”.
Tán rằng đây là triệu vậy. :
*
-Kinh văn : “Ta là đấng Thế tôn” tới
“Vì Niết bàn giải thoát”.
Tán rằng dưới là đoạn thứ hai, có 9 tụng nói về việc : Phật ứng với căn cơ chúng sinh mà dẫn đạo làm lợi lạc cho họ.
Trong đây có 5 mục :
1) Đầu là 2 tụng : Phật thuyết thắng pháp.
2) Thứ đến 1 tụng : tụng đại thừa nhân.
3) Thứ đến 2 tụng rưỡi : bình đẳng thuyết pháp.
4) Thứ đến 1 tụng rưỡi : chuyên làm lợi ích.
5) Cuối cùng là 2 tụng : chẳng lựa lọc tốt xấu.
Đây là mục đầu.
Chính pháp vị ngọt, có thể chữa khỏi chứng phiền não, cho nên ví với “cam lồ” (móc ngọt).
*
-Kinh văn : “Chỉ dùng một diệu âm” tới
“Mà kết làm nhân duyên”.
Tán rằng : đây là mục hai “đại thừa nhân”.
Giả thiết thuyết về nhị quyền, vì đều là đại thừa nhất thiết chủng trí cả.

*

-Kinh văn : "Ta xem hết thảy chúng" tới
"Lúc đông nhiều cũng thế".

Tán rằng đây là mục ba "bình đẳng thuyết pháp". :
Đoạn trừ được tư tưởng phân biệt ta và không phải ta (vật), cho nên không có sự phân biệt cái này cái kia.
Vì đã đoạn trừ được yêu ghét, cho nên không có tâm phân biệt kẻ oán người thân. Vì chẳng sẻn pháp, nên ta không có thói tham trước. Vì chẳng ghen ghét, nên cũng không có ngăn cách trở ngại.
Cho nên bình đẳng thuyết pháp cho một người cũng như nhiều người. Tức là giống như ý bài kệ "nếu ai tin theo Phật" đã nói trước đây.

*

-Kinh văn : "Thường diễn thuyết pháp luôn" tới
"như mưa tưới nhuận khắp".

Tán rằng đây là mục bốn : "chuyên làm lợi ích". :
"Đi, đến, ngồi đứng" : ba uy nghi Phật, lược qua không có nằm. Vì lúc làm lợi lạc cho chúng sinh, hoặc "đi" để thị hiện nhập Niết bàn, hoặc "đến" để thị hiện thành chính giác, hoặc "ngồi" chỉ việc thuyết pháp lợi sinh, hoặc "đứng" để chờ chúng sinh cơ duyên chín muồi, mà "chẳng hề mệt mỏi lười nhác", đó là vì lòng từ bi sâu sắc vậy.

*

-Kinh văn : "Sang hèn cùng trên dưới" tới
"Mà không chút lười nhác".

Tán rằng : đây là mục năm : "chẳng lựa lọc tốt xấu".

Chẳng chọn chủng tính nghèo giàu, sang hèn, chỉ cần thấy có thiện căn là liền thuyết pháp cho, ví như con sư tử con khi giết thỏ cũng như bị hương tượng giết, nó không có tâm phân biệt lựa chọn.
*
-Kinh văn : "Hết thảy hạng chúng sinh" tới
"Trụ ở nơi các địa".
Tán rằng dưới là đoạn thứ ba, có 21 tụng nói về việc : chúng sinh nghe pháp được lợi ích.
Chia làm ba phần :
- Đầu 9 tụng rưỡi : pháp dụ, hợp thuyết về sự hấp thụ nhuần tưới có chỗ khác nhau, với tính khác nhau.
- Kế 3 tụng rưỡi : pháp dụ, hợp thuyết về sự hấp thụ nhuần tưới khiến được nảy nở tươi tốt, với nhân khác nhau.
- Cuối 8 tụng : pháp dụ, hợp thuyết về sự hấp thụ nhuần tưới thành ra quả thực, với quả khác nhau.
Phần đầu có hai phần nhỏ :
+ Đầu tiên là 8 tụng về pháp.
+ Sau đó là 1 tụng rưỡi về dụ.
Phần đầu này lại chia làm hai mục :
- 1 tụng đầu, là phần nêu chung.
- 7 tụng sau, là phần thuyết minh riêng.
Đây là phần đầu.
"Trụ ở các địa" : chỉ Thập địa của tam thừa, gồm có : Càn huệ địa, Chủng tính địa, Bát nhân địa, Cụ kiến địa, Bạc địa, Ly lục địa, Dĩ biện địa, Độc giác địa, Bồ tát địa, Như Lai địa; vì dưới sẽ nói riêng về ba cỏ, đây nói trước về Thập

địa cộng hành của tam thừa.
Hoặc Phàm phu địa, Hữu học địa, Vô học địa, Bồ tát địa, Như lai địa. Hoặc địa của tam thừa nói ở đây tức là vô tính, nhị thừa chủng tính và đại thừa tính, tùy theo phận vị đó mà gọi là "địa".
*
-Kinh văn : "Hoặc ở cõi người, cõi trời" tới
"Là dược thảo bậc thượng".
Tán rằng dưới đây là 7 tụng thuyết minh riêng, chia làm : hai phần :
- Đầu 4 tụng : tụng về ba cỏ.
- Cuối 3 tụng : tụng về hai cây.
Đây là phần đầu, có ba mục :
a) 1 tụng : tiểu thảo.
b) 2 tụng : trung thảo.
c) 1 tụng : đại thảo.
Hạng người vô chủng tính thích sự khoái lạc ở cõi người, cõi trời, thì gọi là tiểu thảo.
Kinh Thiện Giới nói rằng : "người vô chủng tính thì chỉ dùng thiện căn của người, trời mà khiến họ thành thục".
Hoặc :
- Bảy phương tiện cũng gọi là tiểu thảo.
- Nhị thừa gọi là trung thảo.
- Bồ tát gọi là thượng thảo.
Cũng tức là tứ sinh mà Thắng Man phụ trách :
- Chúng sinh vô văn phi pháp (không nghe pháp, làm sai pháp) tức là tiểu dược thảo.

- Giữa là nhị thừa tức là trung dược thảo.
- Bồ tát là đại dược thảo.

Đó tức là ba loại bệnh nhân trong Kinh Niết Bàn vậy.

*

-Kinh văn : "Lại nữa, các Phật tử"   tới
"Đó gọi là cây lớn".

Tán rằng đây là thuyết minh về nhị mộc (hai loại cây) : :
- 1 tụng rưỡi đầu : tiểu mộc.
- 1 tụng rưỡi sau : đại mộc.

Tức là trong đại thảo chia làm hai :

a) Địa tiền là tiểu mộc, vì trừ được nghi hối, biết chắc chắn sẽ được làm Phật.

b) Thập địa gọi là đại mộc, vì được nhị lợi, vì đã chứng được địa vị bất thoái chuyển, chẳng còn phải tu hạnh bất thoái nữa.

Về nghĩa, xét thấy nhị thừa chưa thành Vô học, cũng gọi là trung thảo.

Ba ý sinh thân căn cứ vào sự quyết định, chỉ nói Vô học hồi tâm trở về sau mới thụ biến dịch sinh, vì phần vị đã quyết định, khác với hạng Hữu học, cho nên ở đây chẳng bàn tới.

Hạng chưa nhập thánh vị và hạng vô chủng tính có thể gọi là tiểu thảo.

Căn cứ vào đó, thì hạng Địa tiền chẳng gọi là tiểu mộc, nếu thế thì tiểu mộc bao gồm những gì ? Cho nên cách giải thích trước tốt hơn.

Hoặc trước Thất địa gọi là tiểu mộc, sau Bát địa gọi là đại

mộc. Đây nói bất thoái, về tu hạnh bất thoái. Hết thảy Bồ tát đều gọi là đại thảo.
Trí Độ luận nói rằng : “ví như sấm động, chim nhỏ nghe thấy thảy đều kinh sợ, chim công nghe thấy thì liền múa mênh, cho nên gọi là đại thảo”. Nhân đó mà giải thích nhị mộc phần vị khác nhau. Trong các kinh luận nói về việc chứng đắc Bồ đề, lý chẳng thống nhất.
Kinh Đại Bát Nhã quyển 74 nói về năm loại Bồ đề. Kinh Kim Cương Bát Nhã nói rằng : “thực ra không có tiểu pháp đắc Phật bồ đề. Nếu có tiểu pháp đắc Bồ đề thì Phật Nhiên Đăng ắt chẳng thụ ký cho ta. Lại còn có lời dạy rằng : lúc mới phát tâm, liền thành chính giác”.
Kinh này nói tới tám lần sinh, thậm chí một lần sinh sẽ được Bồ đề. Cũng có thuyết nói : ba đại kiếp tu mới lên chính giác. Ý kiến của các vị Luận sư về các nghĩa này khác nhau.
Du Già luận nói rằng : “kiếp” có hai loại :
1) Đó là số ngày, tháng, năm, tức là ngày, đêm, tháng, mùa, năm nói trong luận này.
2) Chỉ A tăng kỳ kiếp.
Các thứ vượt qua được chỉ có thể vượt tiền kiếp, không thể vượt hậu kiếp.
Cho nên theo nghĩa này, nếu căn cứ vào Vô vi chân như Vô tướng thì thực không có tiểu pháp đắc Bồ đề, vì Kinh Bát Nhã chủ thuyết về Vô vi. Sơ địa Bồ đề, phát tâm liền chứng. Đây là chứng phát tâm, chẳng phải như chủng tính phát tâm, giống với kinh này : Tám lần sinh thậm chí một

lần sinh sẽ được.
Hoặc trong kinh này căn cứ vào chứng phát tâm. Luận giải chứng đắc Sơ địa Bồ đề, cho nên sơ phát tâm đó liền lên chính giác, vì là nhân Bồ đề của chủng tính phát tâm.
Ba đại kiếp tu mới chứng được Bồ đề, đó là Vô thượng Bồ đề, là quả mãn Bồ đề, vì đại kiếp tu. Như vậy thì cũng chẳng trái ngược nhau. Phật quả to lớn, chẳng phải là do nhân nhỏ mà thành được. Nếu còn nghĩ khác thì rất trái với chính đạo.
Cho nên Kinh Niết Bàn nói : "nói là Phật khó thành, thì mau thụ ký cho. Nói là Phật dễ thành thì chậm thụ ký cho".
*
-Kinh văn : "Phật bình đẳng thuyết pháp" tới "bẩm thụ mỗi người mỗi khác".
Tán rằng dụ này nói về sự bẩm thụ của mỗi loại mỗi : khác vì tính khác nhau.
*
-Kinh văn : "Phật dùng thí dụ này" tới "dần dần tươi tốt thêm".
Tán rằng dưới là 3 tụng rưỡi là pháp dụ hợp thuyết : về sự bẩm thụ nhuần tưới rồi phát triển tươi tốt về nhân của mỗi loài mỗi khác.
- 1 tụng rưỡi đầu, ví với điều Phật thuyết ít ỏi "như một giọt trong biển" (như hải nhất trích).
- 2 tụng sau, là pháp dụ hợp thuyết về nhân tăng trưởng tốt tươi khác nhau.

* Chữ [滴] đọc là Trích. Thông Tục văn giải thích : rơi từng giọt gọi là Ngưng. Sách Thiết Vận viết là [滴]. Có chỗ viết là [ ] và đọc là Đế, có nghĩa là nước rơi xuống, chẳng phải là nghĩa ở đây.
*
-Kinh văn : "Pháp của các đức Phật" tới "đều được đầy đủ khắp".
Tán rằng dưới có 8 tụng là pháp dụ hợp thuyết về sự : bẩm nhuận thành ra trái quả khác nhau.
Có hai phần :
- Đầu 6 tụng rưỡi : là pháp thuyết.
- Sau 1 tụng rưỡi : là dụ thuyết.
Văn đầu có ba mục :
+ 1 tụng đầu : tụng chung về có thể khiến cho được quả được đầy đủ, cũng là tụng riêng về khiến cho tiểu thảo quả mãn.
+ 2 tụng rưỡi kế : về trung thảo.
+ 3 tụng rưỡi cuối : tụng về đại thảo.
Đây là mục đầu : thế gian đầy đủ gọi là nhân thiên mãn.
*
-Kinh văn : "Tuần tự tu hành dần" tới "thảy đều được tăng trưởng".
Tán rằng đây là thuyết minh về trung thảo. :
Nhân người trời sinh, "dần được đạo quả" nghĩa là nhị thừa mãn.
*
-Kinh văn : "Nếu các vị Bồ tát" tới "mà đều được tăng

trưởng”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về đại thảo.
Đại thảo tức là nhị mộc (hai loại cây) :
- 1 tụng rưỡi đầu : tiểu mộc.
- 2 tụng sau : đại mộc.
*
-Kinh văn : “Như vậy đó Ca Diếp” tới “thảy đều được thành quả”.

Tán rằng : đây là dụ hợp thuyết về sự bẩm nhuận (tiếp thụ tưới nhuần) trước kia được thành trái quả viên mãn.
*
-Kinh văn : “Ca Diếp nên biết rằng” tới “chư Phật đều như thế”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ hai, tụng kết luận về những điều nói trên : ta giống chư Phật : trước quyền sau thực. Các ngươi tín thụ, nên cực hiếm có.
*
-Kinh văn : “Ta nay vì các ngươi” tới “thảy đều sẽ thành Phật”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba của phẩm, là phần kết luận : thuyết về thực thừa để làm đà dần dần cho việc thụ ký.
Sự tu hành của Thanh văn là nhân xa của việc thành Phật.
Cho nên là đạo phương tiện mà Bồ tát tu hành.
Luận nói rằng : “điều các ngươi tu hành, đó là đạo Bồ tát”, có nghĩa là phát tâm Bồ đề, thoái rồi lại phát, thiện căn tu hành được trước kia chẳng diệt, sau nay cùng được quả cả.

Cho nên, việc tu nhị thừa là cái nhân phương tiện xa của đại thừa, đó gọi là đạo Bồ tát.

PHẨM THỤ KÝ

Dùng ba môn để phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

II. GIẢI THÍCH SAI BIỆT.

III. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có hai ý :

1. Thu Tử là bậc thượng căn, nghe pháp thuyết liền giải ngộ, Phật liền thụ ký cho. Bốn người khác là hạng trung căn nghe dụ thuyết rồi mới hiểu, nên Phật cũng thụ ký cho.

2. Vì ba loại người không có phiền não nhưng lại nhiễm mạn mà thuyết tam bình đẳng, thoạt đầu nói về thừa bình đẳng, cho nên Phật cũng thụ ký cho.

Trước kia Phật nói : thể của thừa khác nhau, bèn có hạng Vô học chấp trước cho rằng thừa nhất định khác nhau. Vì vậy mà phải ký biệt, để tỏ rõ là thừa bình đẳng. Chính vì vậy mói có phẩm này, như phẩm Thí Dụ đã giải thích.

II. GIẢI THÍCH SAI BIỆT.

Có ba loại có thể thụ ký :

1. Thể tính là có.

2. Thắng hữu đương quả (có thể tính tốt, sẽ được thành quả).

3. Thắng nhân thắng lý, đại nhân đại quả (người tốt lý tốt, nhân lớn quả lớn).

1. Thể tính có, thì có thể thụ ký. Thể tính không có, thì chẳng thể thụ ký, như 14 loại Bất khả ký. Lý sự vốn không thì chẳng thể thụ ký.
-Hỏi : có thể tính thì có thể thụ ký cho, sao Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : "Hữu thủy vô thủy là vô ký ? Phật chẳng đáp. Lại một vị Tỳ kheo hỏi : mười hai nhân duyên tự tác, tha tác. Vô minh tự khởi, là nghĩa vô thủy, gọi là tự tác. Lại từ tha khởi, là nghĩa hữu thủy, có gọi là tha tác ?" Đáp : "Phật đều bác bỏ và nói : ví như người bị tên độc bắn trúng, chỉ nên mời thầy thuốc nhổ cho, chẳng cần hỏi tên ấy vì sao mà trúng". Cho nên, hạng có thể tính thì có thể thụ ký ; không có thì chẳng thể thụ ký.
2. Hạng thắng hữu đương quả thì có thể thụ ký, không thì chẳng thể thụ ký cũng như thiện pháp với bất thiện pháp. Thành Duy Thức luận nói rằng : ký là nói về thiện ác. Hạng có tự thể thù thắng và sẽ thành quả có thể ghi nhận, cho nên gọi là Ký. Hạng Vô ký chẳng thế, cho nên chẳng thể thụ ký.
3. Thắng nhân thắng lý, đại nhân đại quả thì có thể thụ ký, chẳng phải hạng ấy thì chẳng thể thụ ký.
Biệt ký tức Ký biệt kinh, ghi chuyện đệ tử sinh tử vì là thắng nhân (người nổi trội), ghi nghĩa thâm mật vì là thắng lý (lý nổi trội), ghi người sẽ thành Phật vì là đại nhân đại quả (nhân lớn quả lớn). Người kém lý kém, nhân nhỏ quả nhỏ thì gọi là "bất khả ký" (chẳng thể được thụ ký). Nay ở đây chính là hạng đại nhân đại quả trong loại thứ ba này, cho nên thụ ký cho họ.

Chẳng phải là hai loại đầu được thụ ký toàn bộ và hạng sau cũng được thụ ký một bộ phận nhỏ.
Thêm nữa, việc thụ ký này có nhiều sai biệt.
Ở đây nêu lêu 6 loại như sau :
- 1 loại ký : như thụ ký kinh trong 12 phần giáo.
- 2 loại ký : như nói trong Kinh Niết bàn :
  - Nếu người nghe thuyết pháp tùy thuận thích nhập đạo chóng được thành Phật, rồi trong tâm sinh ra khinh rẻ, thì thụ ký chậm cho họ.
  - Nếu nói đạo Phật khó thành, phải chịu vất vả khổ sở lâu rồi sau mới thành được, thì thụ ký nhanh cho người đó.
Ngoài ra còn có :
- Hạng thiện căn chín rồi thì thụ ký nhanh cho.
- Hạng thện căn chưa chín thì thụ ký chậm cho.
- Hạng chán ghét sinh tử, muốn chóng chứng Bồ đề, Trí tăng thượng, thì thụ ký nhanh cho.
- Hạng thích ở trong vòng sinh tử, hóa độ chúng sinh, Bi tăng thượng, thì thụ ký chậm cho.
Lại còn có hai loại :
1) Tổng ký (thụ ký chung).
2) Biệt ký (thụ ký riêng).
- 3 loại ký : như Trí Độ luận nêu :
 1/ Tự biết tha chẳng biết, vì lợi tự mà chẳng lợi tha.
 2/ Tha biết tự chẳng biết vì lợi tha.
 3/ Tự tha đều biết, vì thực hành cả hai lợi.
- 4 loại ký : như trước đã nói.

- 5 loại ký : tức là Như lai tự ký trong kinh này.
- 6 loại ký : như phẩm Thí Dụ lúc đầu đã nói.

III. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Chữ [授] đọc là Thụ, nghĩa ở đây như các chữ Vi, Dữ, Phó, có nghĩa là trao cho, truyền cho.
Chữ [記] Ký : ở đây có nghĩa như các chữ Quyết, Biệt, Nghiệm, Chí : để quyết định dứt khoát sẽ thành quả, để phân biệt quả tướng sẽ tới và nghiệm với nhân của nó, ghi nhận cái quả sau này, cho nên gọi là Thụ ký.
Phẩm này thuyết minh về chuyện ấy nên gọi là phẩm Thụ Ký.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "vô lượng đại pháp".
Tán rằng văn trong phẩm này chia làm hai phần lớn : :
• Phần đầu là bốn người hiện tiền được biệt thụ ký.
• Phần cuối phẩm có 2 tụng rưỡi, nêu rõ việc sẽ thụ ký. Đó là lý do của vòng thuyết pháp thứ ba.
Phần đầu lại chia làm hai phần :
- Phần đầu là Ca Diếp được thụ ký.
- Phần sau là ba vị đại Thanh văn thụ ký.
Phần đầu này lại chia là hai :
- Trước là trường hàng.
- Sau là kệ tụng.
Phần trường hàng trước lại có hai mục :
+ Đầu là nhân ký.
+ Sau là quả ký.

Đây là mục đầu : ngoài gặp duyên tốt, trong tu diệu hạnh.
* Chữ [覲] Cận : nghĩa như kiến, có nghĩa là "được thấy", "được gặp".
Cứ theo như lời văn thì có thể biết, nhưng xét những người trên dưới được thụ ký thì nên chia làm bốn câu :
1) Tại Tiểu (thừa) không có sự hơn kém, tại Đại (thừa) thì có. Như năm trăm đệ tử cùng là bậc Vô học, nên Tiểu không có sự hơn kém. Trước sau thành Phật, lần lượt thụ ký, nên Đại có sự hơn kém.
2) Tại Tiểu có sự hơn kém, tại Đại không có sự hơn kém. Như hạng Học nhân, hạng Vô học nhân, tại Tiểu thì Học và Vô học hơn kém khác nhau. Đồng thời thành Phật, cho nên tại Đại không có sự hơn kém.
3) Tiểu kém, Đại hơn. Như A Nan tại học địa đắc quả Dự lưu, thành Phật trước La Hầu.
4) Tiểu hơn, Đại kém. Như La Hầu là bậc Vô học thành Phật sau A Nan.
Nay bốn người này, chẳng căn cứ vào căn tính mà luận ngôi thứ, là vì tại Tiểu không có sự hơn kém, cùng là hạng Vô học, tại Đại có sự (phân biệt) hơn kém.
Ca Diếp được gặp ba trăm vạn ức Phật.
Tu Bồ đề được gặp ba trăm vạn ức Na do tha Phật.
Ca Chiên Diên lúc đầu gặp tám ngàn ức Phật, sau gặp hai vạn ức Phật.
Đại Mục Kiền Liên lúc đầu gặp tám ngàn chư Phật, sau gặp hai trăm vạn ức Phật.
Cúng dàng nhiều ít, có sự khác nhau, cho nên biết rằng

thành Phật cũng có kẻ trước người sau.
Kinh Niết Bàn nói : “Thứ tự, y Bồ tát cúng dàng tám Hằng hà sa Phật”. Nay nói Tiểu là chỉ người thoái tâm, chẳng thích tu hành rộng. Hơn nữa, tới mỗi một địa vị, gặp Phật nhiều hay ít mà thụ ký cho. Chẳng phải chỉ ở chốn này. Như thế thì cũng chẳng trái ngược nhau.
Nay đây theo thuyết của Kinh Niết Bàn : bậc Tu đà hoàn thì tám vạn kếp sẽ tới. Cho đến bậc A la hán thì hai vạn kiếp sẽ tới. Đây là căn cứ vào hạng căn tính như nhau, tu hành như nhau, nhanh chậm tương tự như nhau mà nói, chứ chẳng căn cứ vào hạng căn tính khác nhau, tu hành khác nhau mà nói.
Nay căn cứ vào căn hành lợi độn nhanh chậm, cho nên thành bốn câu. Chẳng thế thì ý nghĩa cực kỳ trái ngược nhau.
*
-Kinh văn : “Ở thân sau cùng” tới “Phật Thế tôn”.
Tán rằng đây là quả ký, có bảy. Đây là ký tự thể, nhìn : thấy hào quang mà sinh tuệ sáng, được nghe pháp nghĩa mà chói ánh vàng, huống chi lại tu lâu, nhân kim quang mà tự trang sức, cho nên gọi là “Quang minh”.
*
-Kinh văn : “Tên nước gọi là Quang Đức” tới “hai mươi tiểu kiếp”.
Tán rằng : đây có ba mục :
1) “Tên nước Quang Đức” : vì lấy Quang làm Đức.
2) “Tên kiếp Đại Trang Nghiêm” : vì các hạnh trang

nghiêm.
3) Thọ lượng.
*
-Kinh văn : "Quốc giới nghiêm sức" tới "khắp nơi thanh tịnh".
Tán rằng đoạn này có một mục là "độ tướng". :
Độ tướng (tướng cõi nước) được biết qua 7 món :
1) Tạp nghiêm (nhiều thứ trang nghiêm khác nhau).
2) Vô ác (không có điều ác điều xấu).
3. Bình chính (bằng phẳng ngay ngắn).
4) Bảo địa (đất báu).
5) Cây cối.
6) Dây.
7) Hoa.
Cứ theo như phần thụ ký cho Xá Lợi Phất, ở phẩm Thí Dụ, nơi quyển 5, phần trước của quyển này, thì Thu Tử biết nhân, biết quả của 7 món nêu trên..
* Chữ [礫] Lịch : có nghĩa là cát, đá nhỏ (thường gọi là sỏi). Chữ [坑] Khanh : chỉ hào hố trống rỗng. Còn viết là [ ] chỉ hầm hố.
"Đôi" : là gò đất. Chữ Phụ [阜] có nghĩa như chữ Lăng [陵]. Sách Ngọc Thiên giải thích : cao mà phẳng thì gọi là Lăng. Lăng lớn thì gọi là Phụ. Đó là chỉ đất to cao dài.
*
-Kinh văn : "Bồ tát nước ấy" tới "đều ủng hộ Phật pháp".
Tán rằng trong này có hai ý : :

1. Quyến thuộc.
2. Không ma.
Ca Diếp tính hạnh điều thuận, giữ Đầu đà học giới, chẳng kiêu mạn đối với người khác, chẳng hoại thiện sự, cho nên tuy có ma đều hộ Phật pháp.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ đức Thế tôn" tới "rồi sẽ được làm Phật".
Tán rằng dưới là 12 tụng rưỡi, chia là ba phần : :
- 1 tụng rưỡi : bảo "hãy nghe đây"
- 10 tụng rưỡi : tụng ký.
- Nửa tụng : kết luận.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Mà ở đời vị lai" tới "trí tuệ bậc vô thượng".
Tán rằng dưới là tụng ký, có 10 tụng rưỡi chia làm hai : phần :
- Phần đầu gồm 2 tụng rưỡi : tụng nhân ký.
- Phần sau gồm 8 tụng : tụng quả ký.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Ở nơi thân sau cùng" tới "không có các gò hố".
Tán rằng dưới là quả ký, trong có bốn mục : :
- Nửa tụng đầu : tự thể.
- 3 tụng : độ tướng.
- 3 tụng : quyến thuộc.

4 1 tụng rưỡi : thọ lượng.
Đây là hai mục đầu :
Độ tướng có tám thứ :
1) Vô ác. 2) (Bảo) địa.
3) Cây. 4) Dây.
5) Hương. 6) Hoa.
7) Trang nghiêm. 8) Bình chính.
Hương : có một loại, trong văn trường hàng không có. Giới hương : nhân đầy đủ, cho nên quả nhiều hương. Muôn hạnh mãn tu, trang nghiêm cũng đủ, cho nên quả nhiều hương. Muôn hạnh mãn tu, trang nghiêm cũng đủ, nhưng trước sau so với văn trường hàng có sự khác nhau.
*
-Kinh văn : "Các hàng Bồ tát chúng" tới "cũng chẳng thể đếm biết".
Tán rằng đây là quyến thuộc : :
- 1 tụng rưỡi : Bồ tát.
- 1 tụng rưỡi : Thanh văn.
*
-Kinh văn : "Phật ấy sẽ thọ được" tới "của ngài như vậy".
Tán rằng 1 tụng rưỡi đầu nói về thọ lượng, nửa tụng : sau là kết luận.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Đại Mục Kiền Liên" tới "mắt chẳng tạm rờiû".
Tán rằng dưới là đoạn hai, nói về ba người được thụ : ký.

Trong đó : thoạt đầu là thỉnh, sau đó là thụ.
Trong thỉnh, đều là văn trường hàng nói về nghi thức thỉnh, sau là tụng chính thỉnh.
Đây là phần đầu.
* Chữ Tủng [悚] có nghĩa là sợ hãi. Chữ Lật [慄] có nghĩa run vì kính cẩn lo sợ.
Tâm cầu ký quả, chẳng dám tự chuyên ngay, khiếp hãi oai nghiêm (của Phật), bởi vậy run sợ.
*
-Kinh văn : “Liền cùng đồng thanh” tới “giải nhiệt được mát mẻ”.
Tán rằng : dưới là 7 tụng, chia làm ba phần :
- 2 tụng đầu : tán thỉnh.
- 4 tụng : dụ thỉnh.
- 1 tụng : kết thỉnh.
Đây là phần đầu :
- 1 tụng đầu là tán.
- 1 tụng sau là thỉnh.
*
-Kinh văn : “Như từ nước đói tới” tới “sau đó mới dám ăn”.
Tán rằng dưới là dụ thỉnh, chia là hai phần : :
- 1 tụng rưỡi là dụ.
- 2 tụng rưỡi là thỉnh.
Đây là phần đầu.
Tiểu thừa thiếu thốn về pháp đại thừa, gọi là “nước đói”.
Nhất thừa của Phật gọi là “cơm vua”, nay được nghe, gọi

là “bỗng gặp”.
Ngờ rằng mình không có phần, chẳng dám tu hành, gọi là “chưa dám ăn”.
Phật thụ ký cho, gọi là “được (lời) vua dạy”.
Nhờ thụ ký, sau mới lĩnh nạp đại thừa, tu hành đại hạnh, thích được làm Phật, đó gọi là “mới dám ăn”.
*
-Kinh văn : “Chúng con cũng như vậy” tới “mới là khoái an lạc”.
Tán rằng đây là thỉnh. :
Nghe âm thanh Phật thuyết về lý nhất thừa nói chung rằng ta làm Phật, đó gọi là “như thấy cơm vua”.
Chưa được biệt ký, thụ lĩnh tu hành, mừng là sẽ được quả Phật, đó gọi là “chưa dám ăn”.
Được biệt thụ ký, như “được vua dạy”, liền mong muốn tu hành thích được thành Phật, đó gọi là “Ăn”.
*
-Kinh văn : “Thế tôn đại hùng mạnh” tới “như đói phải bảo ăn”.
Tán rằng đây là kết về thỉnh. :
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “đủ đạo Bồ tát”.
Tán rằng dưới là biệt ký cho ba người. :
Văn đầu chia làm hai phần : trường hàng và kệ.
Trường hàng có hai : trước nhân, sau quả.
Đây là nhân ký.
*

-Kinh văn : “Ở thân sau cùng” tới “Thế tôn”.
Tán rằng dưới là quả ký, có 9 thứ. Đây là tự thể ký. :
Hiểu được rằng thể tướng của các pháp là không, chỉ có giả danh, nên gọi là Danh Tướng. Hoặc Danh và Tướng hai nghĩa đều là Không, cho nên gọi là Danh tướng.
Danh tức danh giả, Tướng tức thụ pháp, hai thứ đều giả.
*
-Kinh văn : “Tên kiếp là Hữu Bảo” tới “khắp đều thanh tịnh”.
Tán rằng trong này có ba mục : :
1. Tên kiếp : Hữu Bảo, lấy lý Không làm báu.
2. Tên nước : Bảo Sanh.
3. Độ tướng : tướng trạng đất nước.
Độ tướng có năm :
1) Đất đai bằng phẳng.
2) Đất đai (địa), chỉ sông núi.
3) Cây cối.
4) Không có điều xấu (vô ác).
5) Hoa thanh tịnh.
* Gò hố : sách Ngọc Thiên giải thích rằng : đất cao thì gọi là Gò (Khâu), đống đất lớn cũng gọi là Gò.
*
-Kinh văn : “Nhân dân đất ấy” tới “na do tha”.
Tán rằng trong này có hai mục : :
1) Người ở chốn ấy : trong thì hiểu thấu đạo lý, ngoài cảm ứng được châu báu.
2) Quyến thuộc.

*

-Kinh văn : “Phật thọ” tới “cùng với chúng Thanh văn”.
Tán rằng đây có ba : :
1) Thọ lượng.
2) Phật trụ Không, vì hiểu rõ Không.
3) Lợi ích.
*

-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “hãy lắng nghe ta nói”.
Tán rằng dưới là 12 tụng, chia làm hai phần : :
- 1 tụng đầu, là phần tiêu cáo (bảo “hãy nghe đây”).
- 11 tụng sau, là phần chính cáo (chính thức bảo ban).
Đây là phần đầu.
*

-Kinh văn : “Đại đệ tử của ta” tới “giống như núi báu”.
Tán rằng dưới là phần chính cáo, chia ra làm 6 phần : :
1. Ba tụng : quả nhân hợp ký.
2. Một tụng rưỡi : độ tướng.
3. Ba tụng : quyến thuộc.
4. Một tụng : Phật hóa.
5. Một tụng : thính chúng.
6. Một tụng rưỡi : thọ lượng.
Đây là phần đầu, có ba mục :
1) Một tụng : danh.
2) Một tụng : nhân.
3) Một tụng : hình.
*

-Kinh văn : “Đất nước của Phật ấy” tới “độ thoát vô lượng chúng”.
Tán rằng đây là độ tướng (tướng trạng đất nước, : tướng quốc độ).
*
-Kinh văn : “Pháp hội của Phật ấy” tới “và có uy đức lớn”.
Tán rằng dưới là 3 tụng về quyến thuộc, có hai mục : :
- 1 tụng rưỡi : Bồ tát.
- 1 tụng rưỡi : Thanh văn.
*
-Kinh văn : “Đức Phật ấy thuyết pháp” tới “lắng nghe lấy lời Phật”.
Tán rằng :
1 - tụng đầu, nói về Phật hóa (sự giáo hóa của Phật).
- 1 tụng sau, nói về thính chúng (các chúng nghe pháp).
*
-Kinh văn : “Đức Phật ấy sẽ thọ” tới “cũng hai mươi tiểu kiếp”.
Tán rằng đó là thọ lượng. :
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “cung kính tôn trọng”.
Tán rằng dưới đây là tôn giả Ca Chiên Diên được thụ : ký.
Trường hàng chia làm hai, như trên trong phần nhân ký là phần đầu có hai phần :

• Phần đầu thuyết minh về thời đầu.
• Phần sau thuyết minh về thời cuối.
Thời đầu có hai giai đoạn :
1) Giai đoạn đầu : Phật còn tại thế.
2) Giai đoạn cuối : sau khi Phật diệt độ.
Đây là giai đoạn đầu.
*
-Kinh văn : "Sau chư Phật diệt độ" tới "cúng dàng tháp miếu".
Tán rằng giai đoạn sau khi Phật diệt độ, có hai phần hợp : thành :
- Trước là xây tháp, các hoa.
- Sau là cúng dàng.
* "Mai khôi" : tức là ngọc Hỏa tề. Mạt hương (hương bột) : nếu lấy tay mà xoa nhàu bóp nát thì dùng chữ Mạt [抹]. Đất nát vụn cũng gọi là Mạt, còn sơn phết để trang sức thì viết là Miệt [蔑].
Nay đã có riêng loại Đồ hương (hương bôi, hương trát) thì phải viết là Mạt [抹]. Sách Ngọc Thiên có chữ [末] có hai âm đọc là Mạt và Miệt, được giải thích là "Chúc mi" [粥糜] (cháo bột, cháo nhừ).
Hương nát như cháo nhừ, cho nên viết là Mạt [末]. Hương vụn như đất vụn tơi thì viết là [抹] .
*
-Kinh văn : "Qua đó về sau" tới "đủ đạo Bồ tát".
Tán rằng đây là thuyết minh về việc thời sau (hậu thời) :

cúng dàng Phật, gặp duyên tốt rồi mới có đủ đạo mà Bồ tát tu hành, trong tự tu hành.

*

-Kinh văn : "Sẽ được làm Phật" tới "Phật Thế tôn".

Tán rằng quả ký có sáu, đây là tự thể. :

Thời quá khứ Ca Chiên Diên đã từng quét dọn đất của Tăng, thân thường sắc vàng, dung nghi nhàn nhã, nay lại được tận mắt thấy ánh hào quang, tận tai nghe thấy tiếng pháp âm, cho nên được gọi là "Diêm Phù Kim Quang". Nói rộng ra thì như chuyện Xu Yếu độ cho vua Bát Đại Đa (có chỗ gọi là Bát Phạt Đa).

"Thiệm bộ na đề" : là tên một loại cây ở cạnh bờ hồ Vô nhiệt của châu này, có kinh nói cây ấy ở bắc ngạn châu này, gần dưới gốc cây ánh tử kim quang toả lên át cả ánh sáng mặt trời mặt trăng.

*

-Kinh văn : "Đất đó bằng phẳng ngay ngắn" tới "người nhìn thấy đều hoan hỷ".

Tán rằng : đây là mục nói về độ tướng, có 5 thứ :

1) Bằng phẳng ngay ngắn. 4) Dây.

2) Đất (địa). 5) Hoa.

3) Cây.

Ca Chiên Diên (tướng mạo) đoan chính, ai thấy cũng ưa, do cái nhân quét đất (cho Tăng), cho nên độ tướng ai thấy cũng ưa.

*

-Kinh văn : "Không có bốn đường ác" tới "hai mươi tiểu

kiếp”.
Tán rằng : trong này có 4 thứ :
1) Không có nẻo ác (ác thú).   3) Quyến thuộc.
2) Nhiều người, trời.   4) Thọ lượng.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ đức Thế tôn”   tới   “chân thực không khác”.
dưới : gnèar nùaT là 7 tụng, chia làm hai phần :
- 1 tụng : tiên cáo (“hãy nghe đây”).
- 6 tụng : chính cáo (chính thức bảo ban).
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Ông Ca Chiên Diên này”   tới   “để cúng dàng xá lị”.
Tán rằng dưới là ký, có hai phần : :
- 2 tụng đầu là nhân ký.
- 4 tụng sau là quả ký.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Thân cuối cùng ấy”   tới   “các thứ cúng dàng”.
Tán rằng đây là 4 tụng về quả ký, chia làm bốn. Trong đây : có hai :
- 1 tụng đầu là Độ tướng.
- 1 tụng sau là Phúc điền.
*
-Kinh văn : “Ánh quang minh của Phật”   tới   “trang

nghiêm cho nước ấy”.
Tán rằng trong này có hai : :
- 1 tụng đầu là tự thể.
- 1 tụng sau là quyến thuộc.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ đức Thế tôn”   tới   “cung kính tôn trọng”.
Tán rằng đây là mục thứ ba : tôn giả Mục Liên được : thụ ký.
Trong văn này phân đoạn như trước. Nhân ký có hai phần :
• Phần đầu là thời đầu (sơ thời).
• Phần sau là thời sau (hậu thời).
Thời đầu có hai phần :
1) Hiện tại. 2) Sau khi diệt độ.
Đây là phần hiện tại.
*
-Kinh văn : “Sau khi chư Phật diệt độ”   tới   “để dùng cúng dàng”.
Tán rằng đây là nói về sau khi diệt độ, có hai mục : :
1) Đầu là xây tháp. 2) Sau là cúng dàng.
*
-Kinh văn : “Qua đây về sau”   tới   “cũng lại như vầy”.
Tán rằng đây là nhân thời sau. :
*
-Kinh văn : “Sẽ được làm Phật”   tới   “Thế tôn”.
Tán rằng : dưới là quả ký, có bảy.
Đây là tự thể.

“Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật” :
“Đa” nghĩa là tính.
“A ma la” : có nghĩa là Vô cấu (không nhơ bẩn), thanh thế gộp lại, nên lược đi chữ A,gọi là “Đa ma la”
“Bạt trì la” : có nghĩa là Hiền, gọi tắt là “Bạt” .
“Chiên đàn hương” : chữ Hương thì là âm thời Đường. Tức là : ” Tính Vô Cấu Hiền Chiên Đàn Hương Phật”.
Do Đại Mục Liên phiền não nhẹ nhỏ, nên gọi là tính Vô cấu, nhân đức như hương có thể xông cho thơm tho, nên gọi là “Hiền Chiên Đàn Hương Phật”.
*
-Kinh văn : “Tên kiếp là Hỉ Mãn”   tới   “ai thấy cũng ưa”.
Tán rằng trong này có ba : :
1) Tên kiếp. 2) Tên nước. 3) Độ tướng.
Độ tướng có bốn thứ :
1) Bằng phẳng ngay ngắn. 3) Cây.
2) Đất (địa). 4) Châu, hoa.
*
-Kinh văn : “Nhiều các trời, người”   tới   “bốn mươi tiểu kiếp”.
Tán rằng : trong này có ba :
1) Nhiều nẻo thiện (thiện thú).
2) Quyến thuộc.
3) Thọ lượng.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ đức Thế tôn”   tới   “phụng trì pháp của Phật”.

Tán rằng dưới là tụng về ký, có 10 tụng, chia làm hai phần : :
• Đầu có 5 tụng về nhân ký.
• Sau có 5 tụng về quả ký.
Nhân ký có hai phần :
1) Đầu có 3 tụng, nói về khi Phật tại thế.
2) Sau gồm 2 tụng, nói về sau khi Phật diệt độ.
Đây là phần đầu gồm :
- 1 tụng rưỡi : gặp duyên tốt.
- 1 tụng rưỡi : tu diệu hạnh.
*
-Kinh văn : "Sau khi chư Phật diệt" tới "đạo hạnh Bồ tát xong".
Tán rằng đây là việc làm sau khi Phật diệt độ. :
"Trường biểu kim sát" : dùng vàng làm sát (cõi Phật). Tiếng Phạm gọi là Xiết Đa La. Đất ấy không có cán phướn khác, liền úp bát lên trên tháp, rồi treo phướn ở đầu cột. Nay gọi là Sái, là phiên âm sai. Dùng để nêu cao, cho nên gọi là "Trường biểu".
*
-Kinh văn : "Ở nơi nước Ý Lạc" tới "mà diễn thuyết Phật đạo".
Tán rằng dưới đây là 5 tụng về quả ký, có sáu thứ. :
Đây là phần đầu.
Gồm 2 tụng, trong này có bốn thứ :
1) Tên nước. 3) Phật thọ.
2) Tự thể. 4) Nẻo thiện (thiện thú).

*

-Kinh văn : “Chúng Thanh văn vô lượng” tới “tượng pháp cũng như thế”.

Tán rằng đây có hai thứ : :

1) Quyến thuộc. 2) Pháp trụ lượng.

*

-Kinh văn : “Các đệ tử của ta” tới “đều sẽ được thành Phật”.

Tán rằng dưới là đoạn thứ hai trong phẩm, nêu lên việc : sẽ thụ ký là lý do của vòng thuyết pháp thứ ba.

Trong đó có hai phần :

• Đầu gồm 1 tụng rưỡi : nêu lên việc sẽ thụ ký.
• Sau gồm 1 tụng : hứa sẽ thuyết.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : “Ta cùng với các ngươi” tới “các ngươi hãy lắng nghe”.

Tán rằng đây là phần hứa sẽ thuyết cho, nhắc nhở tâm : họ để họ chú ý nghe pháp.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ BẢY - PHẦN TRƯỚC
ĐÃ XONG

Năm Bảo An thứ ba, tháng Chạp, ngày mồng tám, di điểm xong xuôi, thì Sư Tăng Giác chùa Pháp Long, dùng bản

của Viên Như phòng chùa Hưng Phúc đem in
“ để pháp được trụ lâu, để được vãng sinh Cực lạc”.
Các bản sử dụng đều là điểm bản. Riêng bản…là dị bản.

QUYỂN THỨ BẢY (PHẦN SAU)
Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM HÓA THÀNH DỤ

Ba môn phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có bốn ý :
1. Loại thượng trung căn nghe pháp đắc ký. Loại hạ căn vẫn chưa hiểu rõ, cho nên (Phật) trình bày về duyên đại thừa đã kết trong quá khứ, đồng thời nói về hóa thành ví với tiểu quả (quả tiểu thừa) hiện tại.
Trình bày về nhân xưa để khiến họ chứng thực (thừa), thuật về quả nay để khiến họ bỏ quyền thừa, khiến họ biết họ hiểu rồi mới có thể thụ ký cho. Chính vì thế mà có phẩm này.

2. Luận giải để đối trị bảy loại chúng sinh có đủ phiền não tính. Trong bảy loại Tăng thượng mạn, hạng thứ tư là hạng người có định, thực ra là không có nhưng lại tưởng là có,

cho nên là tăng thượng mạn, vì có tam muội thiền định thế gian. Thực ra không có Niết bàn mà lại sinh Niết bàn tưởng. Để đối trị loại này, cho nên thuyết phẩm Hóa Thành Dụ.

Lại nói rằng : đối với hạng người thứ tư, thì phương tiện khiến họ nhập Niết bàn thành.

Niết bàn thành : là chư thiền tam muội thành. Qua thành đó rồi, thì khiến họ nhập đại Niết bàn thành. Người có định, đó là đã đắc cái định của hạng phàm phu hữu học. Nay nói việc xưa, khiến họ nhớ lại mạn sở khởi này hoặc là sự phân biệt ở dục giới, hoặc là phiền não ở thượng giới.

Tam muội thành : đó là chỉ thứ mà các hạng hữu học phàm phu chuyên tâm cầu mong tại Vô học thân, sau hai trí : Tận trí và Vô sinh trí, là giải thoát sở biến, là lìa cái Vô năng biến, thuộc thiền định thế gian, đó gọi chung là tam muội. Định này thuộc về hữu lậu, gọi là thế gian.

Trong này ý nói Phật thuyết ba sự gọi là đại bát Niết bàn, ba thừa cùng được Trạch diệt giải thoát, tức là lý Sinh không mà hạng Vô học chứng được trong đạo giải thoát. Từ đó về sau Hoặc khổ chẳng sinh, gọi là giải thoát. Phật nói giải thoát này gọi là Hóa thành.

Chứng Sinh không trí, gọi là "tạm nhập". Vì dẹp các khổ, nên nói là "phương tiện nhập Niết bàn thành". Sau dẫn tới Bảo sở, đó mới gọi là tới đại Niết bàn thành.

Người nhị thừa Gia hạnh trí, cầu biến tác tướng này, cho tới lúc chính thức chứng giải thoát trong đạo giải thoát của bậc Vô học, đều không có tưởng phân biệt cái này cái nọ.

Sau khi ra khỏi đạo giải thoát rồi, thì cái sở đắc của thế gian định do tâm duyên theo cảnh, niệm niệm tương tục. Vì tâm thô cho nên chẳng biết pháp mà chân trí chứng được, chỉ thấy tướng trạng giải thoát Niết bàn mà gia hạnh mong cầu, liền cho đó là Niết bàn, cho là có thực diệt. Há chẳng phải cái Giả giải đó là thế gian định hay sao ?
Cho nên nói rằng : vì có thế gian tam muội, nên thực sự không có Niết bàn mà sinh Niết bàn tưởng. Hạng phàm phu hữu học nghe Giả giải này, vì chẳng hiểu biết, cho nên cho là có thực Niết bàn, khởi tâm kiên chấp, tác ý ưa thích tới đó, cho nên nay phải phá chấp này, nói rõ thứ mà họ chứng giống như hóa thành, vẫn là chẳng thực. Chẳng nên cầu đạt tới đó, huống hồ đó là thứ sở biến giả tại bậc Vô học !
Như Tứ đảo mà người nhị thừa khởi lên, khi chính trí chứng Sinh không thì vẫn chưa khởi chấp, về sau lại quán hành tướng chính trí, trước đó thì chẳng đích thân đắc, lại thấy hành tướng mà gia hạnh mong cầu, liền cho đó là chân thực, bèn khởi Tứ đảo. Đây cũng như thế. Chẳng phải Vô lậu tâm cùng Thế gian định đều là pháp chấp, vì sau khi xuất tâm đó mới khởi chấp. Đây là nghĩa mà ngài Hộ Pháp và An Tuệ sư nói. Ngay các Vô lậu tâm, Thế gian định tâm của đạo giải thoát ở địa vị vô học cũng đều có pháp chấp. Trạch diệt sở chứng gọi là hóa thành, còn người khác cầu thứ đó là khởi tăng thượng mạn.
Luận nói rằng : đó là sở khởi của chúng sinh có đầy đủ phiền não tính, cho nên chẳng phải là Vô học.

Lại còn có chỗ giải thích rằng : đây là do thế gian phàm phu chấp trước cho rằng cái thiền định thế gian (Tam ma bạt đề) đã chứng đắc, các Lục hành đã đắc, cái Giả phi trạch diệt, đó là chân Niết bàn.
Phật nói Niết bàn mà hạng vô học nhị thừa chứng đắc là trạch diệt Niết bàn, đó là phương tiện khiến họ nhập, giống như hóa thành để họ nghỉ ngơi giữa đường cho đỡ khổ, rồi phải đi nữa để tới bảo sở, chứ thực ra vẫn chẳng phải là chân diệt. Huống hồ là Giả giải tam muội thế gian mà hạng phàm phu các ngươi chứng được mà lại chấp cho là thực diệt ư !
Người hữu học chẳng khởi chấp này, còn phàm phu có.
Dưới nói : Đạo sư biết không mệt mỏi liền diệt hóa thành.
(Ngài) nói rằng : thành lớn trước đây là ta biến hóa làm ra.
Nói “hóa”, “diệt hóa” (thuyết về hóa thành, diệt hóa thành đi) đó là để phá cái chấp cho rằng Niết bàn của nhị thừa là thực thành, đó là để diệt cái thành mà kẻ phàm phu chấp là có thực. Cho nên ở đây nên giải thích như của ngài Hộ Pháp v.v…

3. Trong mười vô thượng (của Phật) thì thứ hai là thị hiện tu Hành vô thượng, cho nên mới thuyết về bản sự của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Bồ đề đại thừa khó thể chứng đắc, tu hành cũng khó thành, chẳng giống như Bồ đề nhị thừa chóng đắc, hạnh cũng dễ tu. Cho nên mới thuyết về sự Đại Thông Trí Thắng Phật mười kiếp ngồi đạo tràng mới đắc Bồ đề.
Đây là văn tàn, vì là thuyết về cổ sự. Hoặc thuyết sự tích

Đại Thông Phật chính là nói tự thân Phật thời ấy tu hành, là một trong mười sáu vương tử, nay mới đắc Bồ đề. Thêm nữa, các Thanh văn thời đó phát tâm, thời nay căn cơ mới thành thục. Cho nên (tu) hành Đại nhân chẳng phải bỗng chốc mà tu thành được. Đó gọi là Hành vô thượng. Chẳng thuyết về hạnh của Đại Thông Phật, tức là sắp sửa thuyết về thời nay thì trước tiên cần phải nói về thời xưa. Dẫu lấy quả này làm tên phẩm, nhưng nhân của nó cũng tỏ ra ngay trong đó rồi. Chính vì vậy mà có phẩm này.

4. Trong mười vô thượng, thì thứ ba là thị hiện Tăng trưởng lực vô thượng. Cho nên thuyết Thương chủ dụ. Trước thuyết hóa thành, biết chẳng phải là chân diệt, chưa thuyết về thương chủ có khả năng đứng đầu các thương nhân, có thể dẫn họ tới Phật quả bảo sở. Nay nói về dụ này, chính vì vậy mà có phẩm này. Đây là nghĩa tàn, chẳng phải là văn tàn.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Nơi ngự khấu an thần (phòng chống giặc giã, ổn định tinh thần) thì gọi là Thành. Vốn là không mà thành ra có thì gọi là Hóa.
"Ngự khấu" : có nghĩa là dẹp được sự mệt mỏi trong vòng sinh tử.
"An thần" : là chứng nghiệm được sự yên vui tĩnh tịch.
Cho nên ví với Thành, đó là Phật tạm dùng phương tiện quyền nghi mà bày đặt ra, nên cũng gọi đó là Hóa.

Thành đã là hóa, nên gọi là hóa thành. Nay dụï pháp ấy, phẩm này thuyết minh rộng, nên gọi là phẩm Hóa Thành Dụ.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : phẩm này thuyết minh hai nội dung :
1) Sự Đại thông xưa, tức Hành vô thượng.
2) Sự Hóa thành nay, tức Tăng trưởng lực vô thượng.
Cớ sao chỉ lấy Hóa thành làm tên gọi của phẩm này, mà chẳng nêu sự Phật (Đại Thông) làm tên phẩm ?

Đáp : mục đích chính của việc thiết lập giáo trong phẩm này, vốn nhằm trừ bệnh cho chúng sinh. Chúng sinh vốn có bệnh tăng thượng mạn, đối với cái mà mình vốn không có mà cho là có, chấp Phi trạch diệt là chân. Nay thuyết Trạch diệt là Hóa, để trừ bệnh ấy, khiến họ xả bỏ hóa thành mà tiến dần tới bảo sở. Cho nên lấy Hóa thành làm phẩm, chẳng lấy sự Phật làm phẩm.
Kinh Chính Pháp Hoa gọi là Vãng Cổ phẩm, nhằm làm nổi bật việc Phật quá khứ đã từng giáo hóa phát đại thừa chủng, khiến họ nhớ lại đó là nhân của sự thành thục ngày nay, mong họ hiểu ý mà dẫn dắt họ nhập đại thừa. Chứ chẳng phải là chủ yếu phá (tâm) bệnh. Cho nên kinh này chẳng lấy Vãng Cổ làm tên phẩm.
Hơn nữa, Hóa thành là quả nay đang được; còn Đại Thông là sự tại nhân xưa. Lấy quả hiển hiện làm tên phẩm, chẳng lấy nhân ẩn tàng làm tên phẩm, cũng không có gì sai trái.

*

-Kinh văn : "Phật bảo các tỳ kheo" tới "a tăng kỳ kiếp". Tán rằng : dưới là vòng thứ ba : thuyết cho hạng hạ căn. Cứ theo như hai vòng trước, cũng chia làm bốn đoạn :

1. Phẩm này Phật dùng dụ để chính thức giáo hóa.
2. Phần đầu của nửa sau phẩm nói về việc Mãn Từ lĩnh ngộ.
3. Phần giữa của nửa sau phẩm là phần tiếp sau việc (Mãn Từ) lĩnh ngộ, đoạn từ "Bấy giờ Phật bảo các tỳ kheo rằng : các ngươi thấy" trở xuống. Đó là Phật trùng thuật thành.
4. Đoạn từ "các tỳ kheo (như) Phú Lâu Na cũng ở thời bảy Phật" trở xuống : đó là nói về việc (Phật) thụ ký cho họ.

Đoạn đầu có hai phần :

1) Phần đầu là Phật thuyết về nhân xưa khiến cho họ nhớ lại việc lui khỏi đại (thừa) để theo tiểu (thừa).
2) Phần sau từ "Các tỳ kheo ! Hoặc Như Lai tự biết thời Niết bàn đã tới, chúng lại thanh tịnh" trở xuống : nói rõ quả nay khiến họ biết bỏ quyền mà lấy thực.

Đây là phần đầu, có hai ý :

a) Đầu tiên thuyết về nhân duyên xưa, khiến họ tự hiểu rõ xưa kia đã tu nhân đại thừa, nhưng thoái chuyển trụ ở tiểu quả. Luận gọi đây là Hành vô thượng, thuyết Đại Thông Như Lai bản sự.
b) Sau đó thuật rõ nay đắc quả. Luận gọi là "phá (chấp cho) người có "định", đó là hạng tăng thượng mạn, bởi vì thực sự là không có định mà lại cho là có định Tăng thượng mạn. Hơn nữa, vì họ mà thị thiện Tăng trưởng lực

vô thượng, nên thuyết dụ về thương chủ.
Thuyết sơ phát đại tâm khiến họ nay lấy quả đại (thừa).
Thứ đến là thuyết quả sau là Hóa, khiến họ nay bỏ quả tiểu (thừa). Do đó mà chia làm hai.
Phần đầu có hai mục :
- Mục đầu thuyết về sự nhân duyên quá khứ kết hội Phật tự thân.
- Mục sau là đoạn từ "các tỳ kheo, chúng tôi lúc còn là sa di … giáo hóa từng người" trở xuống : thuyết minh về sự nhân duyên quá khứ kết hội đệ tử.
Ý này thuyết minh chung về quá khứ đã từng giáo hóa, đã kết duyên đại thừa khiến họ sinh tín giải. Cho nên có sự giải thuyết này.
Mục đầu lại có hai phần :
- Phần đầu gồm 1 trường hàng 1 kệ tụng, nói rõ Đại Thông cách thời nay bao lâu.
- Phần sau là đoạn từ "Phật bảo cho các tỳ kheo biết thọ lượng của Phật Đại Thông Trí Thắng" trở xuống : chính thức thuyết minh sự ấy.
Trường hàng ở phần đầu lại có hai :
+ Đầu là thuyết minh về Phật ấy ở thời nào.
+ Sau là nói về mình có thể nhìn thấy.
Trong phần đầu lại có hai mục :
• Mục đầu là mách bảo chung chung.
• Mục sau là vấn đáp.
Mục đầu có bốn ý :
1) Thời đại. 2) Tên gọi.

3) Tên nước.   4) Tên kiếp.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ có Phật” tới “tên kiếp là Đại Tướng”.
Tán rằng : đây là ba nội dung cuối của mục mách bảo chung (tổng cáo).
*
-Kinh văn : “Chư tỳ kheo” tới “tận địa chủng mặc”
Tán rằng : dưới là mục vấn đáp, có ba ý :
1) Hỏi.
2) Đáp.
3) Nói rõ thời đại nào.
Trong mục hỏi có hai phần :
a) Đầu là so sánh.
b) Sau là hỏi.
Đây là phần đầu.
* Chữ [種] đọc là Chủng. Chữ [磨] đọc là Má hoặc Ma, nên viết là [摩] tức là Ma nghiên (xoa nghiền). Nếu là ma quỷ thì viết là [魔]. Chữ Ma chỉ ni cô, ni sư thì viết là [ ]. Chữ Ma chỉ bệnh tật thì viết là [ ]. Không có trường hợp nào hai chữ [磨] và [摩] đọc như nhau (đây là nói âm Hán, riêng âm Hán Việt thì âm đọc như nhau).
*
-Kinh văn : “Các ngươi nghĩ thế nào ?” tới “không a ï! Thưa Thế tôn”.
Tán rằng : đây là vấn và đáp.

*
-Kinh văn : “Các tỳ kheo” tới “a tăng kỳ kiếp”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về thời đại xa hay gần. Dưới là tiền trần đã hết, lấy cõi trược trần chẳng trược trần nay, gọi chung là Mặc. Nếu một (vi) trần là một kiếp thì kể từ lúc Phật đó diệt độ đến nay còn nhiều hơn số đó.
* Chữ Mạt [抹] có nghĩa là xoa bằng tay.
*
-Kinh văn : “Ta dùng sức tri kiến của Như Lai” tới “cũng như ngày nay”.
Tán rằng : đây nói rõ (bản thân Phật) đã có thể thấy trước, đó là do có cái biết của Túc mạng trí, cái thấy của tuệ nhãn.
-Hỏi : Thích Ca tu hành chẳng quá 3 (A tăng) kỳ. Cớ sao trần kiếp cực nhiều, bấy giờ ngài vẫn còn xưng là vương tử ?
Đáp : Ý thú có bốn :
1) Bình đẳng ý thú : chỉ việc Phật nói rằng : ta ở thời ấy đã từng có tên là Thắng Quán, vì pháp thân bình đẳng.
2) Biệt thời ý thú : chỉ việc (ngài) nguyện sinh Cực lạc, (chúng sinh) đều được vãng sinh, tạm nghe danh Phật Vô Cấu Nguyệt Quang, định ở Bồ đề, đắc bất thoái chuyển.
3) Biệt nghĩa ý thú : chỉ việc ngài thuyết các pháp đều không có tự tính, không sinh không diệt v.v.; bản lai Niết bàn.
4) Chúng sinh ý lạc ý thú : có nghĩa là từ một thiện căn, hoặc khen hoặc chê để khiến cho tăng tiến.
Nay đây y vào Bình đẳng ý thú mà thuyết về các sự tích

khác của Phật. Tức là ta đây mọi thân bình đẳng. Nếu chẳng thế thì sao lại nói rằng : qua bao nhiêu kiếp số đó, thiện tâm vẫn tương tục cho đến hết ba A tăng kỳ kiếp. Đó là bàn chung về các tâm, thế thì kiếp ấy tại thời Phật ấy, (Thích Ca) vẫn xưng là vương tử, nào có hề chi ? Hơn nữa căn cứ vào ngày, đêm, tháng, mùa, năm (được gọi là kiếp) thế thì việc Thích Ca tự thân ở trong ba A tăng kỳ kiếp, nào có hề gì ?

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “tên là Đại Thông Trí Thắng”.

Tán rằng : dưới là 7 tụng, chia làm hai phần :

- Phần đầu là 5 tụng, nói về thời gian đã lâu.
- Phần sau là 2 tụng, nói về khả năng nhìn thấy.

Phần đầu lại chia làm hai :

- 1 tụng đầu : bảo rõ tên Phật.
- 4 tụng sau : bảo rõ số kiếp.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : “Như Lai vô ngại trí” tới “thông đạt vô lượng kiếp”.

Tán rằng : đây là 2 tụng, nói về khả năng thấy được.

*

-Kinh văn : “Phật bảo các tỳ kheo” tới “na do tha kiếp”.

Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai, chính thức thuyết minh sự đó, gồm trường hàng và kệ tụng.

Hội đầu là sự tích bản thân (Phật). Văn có bốn phần :

1. Phật thọ thành đạo.
2. Đoạn từ "thời Phật ấy chưa xuất gia có 16 người con" trở xuống : nói về việc chính chuyển pháp luân.
3. Đoạn từ "Bấy giờ 16 vương tử của Phật ấy đều là đồng tử xuất gia" trở xuống : nói về việc con nối nghiệp truyền đăng.
4. Đoạn từ "Này các tỳ kheo ! Nay ta báo cho các ông biết 16 vị Sa di là đệ tử của Phật đó" trở xuống : nói về sự sẽ thành Phật ngày nay.

Đoạn đầu có ba mục :
1) Thuyết minh về tuổi thọ của Phật.
2) Pháp khó được.
3) Nói về sự đắc đạo.

Đây là mục đầu.

*

-Kinh văn : "Phật ấy vốn ngồi ở đạo tràng" tới "vẫn chẳng ở ngay trước mặt".

Tán rằng : dưới là thuyết minh về pháp khó được. Có bốn mục :
1) Chẳng hiện tiền. 3) Rắc hoa.
2) Bày tòa. 4) Nổi nhạc.

Đây là mục đầu.

Báo thân thành đạo, về lý mà nói thì thực là khó. Hóa thân thành đạo, hóa hiện nào có trở ngại gì. Nay đó là báo thân khác thị tướng khởi lên vậy – Luận nói rằng : đó là để tỏ rõ Bồ đề khó mà chứng được.

Cứ theo Kinh Hoa Nghiêm thì có mười sự. Cho nên ngồi ở

đạo tràng bắt đầu từ sự chấn động hết thảy mọi cõi Phật cho đến sự lực thiện căn của bản thân thảy đều có thể thụ trì hết thảy chúng sinh.
Cho nên việc ngồi đạo tràng phá lũ quân ma cũng có mười nghĩa : bắt đầu từ việc "chúng sinh trong đời ngũ trược ác thế chinh phạt lẫn nhau", muốn làm nổi bật lực công đức của Bồ tát, cho tới việc "vì tùy thuận chúng sinh đời ngũ trược, cho nên thị hiện sự hàng ma". Chẳng thế thì ma oán có lực thắng trội gì mà dám đấu lực với Bồ tát, Như Lai ?
Hơn nữa, về việc Phật Thích Ca phá lũ quân ma, các bộ phái có ý kiến khác nhau. Có thuyết nói rằng sau khi thành đạo rồi mới phá quân ma. Kinh Niết Bàn cũng theo thuyết này.
Có thuyết nói rằng phá lũ quân ma rồi sau đó mới thành đạo. Kinh văn hiện có hai thuyết này. Cho nên ở đây Phật phá ma rồi sau mới thành đạo. Sự này chẳng nhất định, vì còn phải tùy theo sự thị hiện (của Phật).
Thêm nữa, Phật Di Lặc ngay ngày xuất gia đã thành đạo liền. Còn Phật Thích Ca thì trước tiên phải khổ hạnh sáu năm, nay mới thành đạo ở đây, mười kiếp Không tọa. Đó đều là tướng thị hiện khác nhau chẳng thể nhất loạt như nhau.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Đao Lợi" tới "Tam Miệu Tam Bồ đề"
Tán rằng : đây là mục hai : bày tòa.
Thắng thiên vương Bát Nhã nói : chư thiên ai nấy đều hiến

dâng một tòa. Đức Phật nhận để ngồi mà có được Bồ đề, ngài dùng thần lực mà gộp lại làm một tòa, khiến chư thiên đó ai nấy đều chỉ nhìn thấy Phật nhận tòa của mình để có được Bồ đề, phát tâm hoan hỉ, chẳng thấy Phật thu nhận các tòa khác mà ngồi. Cho nên đây cũng nói chư thiên làm tòa, chẳng phải là cùng nhau tạo chung một tòa.
*
-Kinh văn : "Đúng vào lúc ngồi ở tòa này" tới "thường mưa hoa này".
Tán rằng : đây là mục ba : rắc hoa.
Hoa chất đống cao như núi Tu Di, biết rõ đó là Tha thụ dụng thân.
*
-Kinh văn : "Tứ vương chư thiên" tới "cũng lại như vậy"
Tán rằng : đây là mục bốn : nổi nhạc.
* Chữ [伎] đọc là Kỹ, chỉ nghệ thuật. Nếu là nữ nhạc thì viết là [妓]. Còn viết là [伎] thì vốn có nghĩa là đứng. Kinh văn nhân tiện nên đã nói rằng thậm chí tới lúc cuối cùng thường cúng dàng nhạc.
*
-Kinh văn : "Chư tỳ kheo" tới "Tam Bồ đề".
Tán rằng : đây là phần thứ ba, thuyết về việc đắc đạo.
*
-Kinh văn : "Phật ấy khi chưa xuất gia" tới "tên gọi là Trí Tích" .
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai, nói về việc chuyển Chính

pháp luân. Có hai phần :
• Phần đầu : cúng dàng xin chuyển pháp luân.
• Phần sau : đoạn từ "Bấy giờ Đại Thông Trí Thắng Như Lai nhận lời thỉnh cầu của các vị Phạm thiên mười phương" trở xuống : nói về việc Phật nhận lời thỉnh cầu mà chuyển pháp luân cho.
Phần đầu có hai mục :
- Mục đầu nói rõ 16 vương tử cúng dàng thỉnh chuyển.
- Mục sau nói rõ Phạm thiên vương cúng dàng thỉnh chuyển.
Vì thân tộc thì hiện tiền. Còn nếu chẳng phải là thân tộc thì chẳng hiện tiền.
Mục đầu lại chia làm hai :
+ Đầu tiên là tới cúng dàng Phật.
+ Sau đó là thỉnh chuyển pháp luân.
Phần đầu này lại có hai mục nhỏ :
a Mục đầu nói về việc tới chỗ Phật.
a Mục sau nói về việc lễ tán Phật.
Mục "tới chỗ Phật" có năm ý :
1) Nói rõ là Phật tử.
2) Thuyết minh về việc đi tới chỗ Phật.
3) Cha đưa.
4) Ông đưa.
5) Dụng ý của việc tới chỗ Phật.
Đây là ý đầu : Tha thụ dụng thân đều có cha mẹ v.v…
Kinh Cổ Âm Vương nói : "Phật A Di Đà có cha là Nguyệt Thượng, mẹ là Thù Thắng Diệu Nhan, có con có ma v.v…

Vì trước hóa Thất địa có Phân đoạn tử, nên có cha có mẹ v.v…
Từ hóa Bát địa trở lên có Biến dịch sinh, về lý thì không có sự này vì chẳng tử sinh, vì Tha thụ dụng thân được cùng Kim luân đều ra. Ông của Phật này là Chuyển luân thánh vương.
*
-Kinh văn : "Các con mỗi người đều có" tới "đi tới chỗ Phật".
Tán rằng : đây là ý thứ hai : "đi tới chỗ Phật".
*
-Kinh văn : "Các mẹ khóc lóc" tới "theo đến đạo tràng".
Tán rằng : đây là ý thứ ba "mẹ đưa", ý thư tư "ông tiễn đưa".
* "Thế khấp": có nghĩa là khóc lóc. Chữ [涕] đọc là Thế. Có chảy nước mắt thì gọi là Thế. Khóc không thành tiếng thì gọi là Khấp [泣].
*
-Kinh văn : "Đều muốn thân cận" tới "tôn trọng tán thán".
Tán rằng : đây là ý thư năm : "dụng ý của việc tới chỗ Phật".
*
-Kinh văn : "Tới nơi rồi, đầu mặt" tới "lành thay ! Tốt lành vô thượng".
Tán rằng : đây là mục thứ hai : "lễ tán".
Có hai phần :

1) Thân lễ. 2) Ngữ tán.
Mục này gồm 8 tụng chia làm ba phần :
- 1 tụng rưỡi đầu : tán Phật nguyện mãn thắng đức.
- 2 tụng : tán Phật tu nhân thắng đức.
- 4 tụng rưỡi : nói rõ dụng ý quy y tán lễ Phật.
Đây là phần đầu.
"Cát" có nghĩa là cát tường, tốt lành, vì thiện sự viên mãn.
*
-Kinh văn : "Thế tôn rất hiếm có" tới "an trụ pháp Vô lậu".
Tán rằng : đây là phần hai : tán tu nhân thắng đức.
"Ngồi một mạch mười tiểu kiếp" : Kinh Hoa Nghiêm nói rằng có mười kiểu ngồi :
1) Kiểu ngồi Chuyển luân vương : cho mười điều lành.
2) Kiểu ngồi Tứ thiên vương : muốn hành tự tại đối với chính pháp chư Phật ở mọi thế giới.
3) Kiểu ngồi Đế Thích : hành tự tại đối với mọi chúng sinh.
4) Kiểu ngồi Phạm thiên vương : tự tâm, tha tâm được tự tại.
5) Kiểu ngồi Sư tử : phân biệt diễn thuyết nghĩa rất sâu.
6) Kiểu ngồi Chính pháp : muốn nói rõ về các lực tổng trì.
7) Kiểu ngồi Kiên cố tam muội : cứu cánh đại
Bồ đề.
8) Kiểu ngồi Đại từ : khiến kẻ ác tâm đều hoan hỉ.
9) Kiểu ngồi Đại bi : nhẫn chịu được hết thảy mọi khổ não.
10) Kiểu ngồi Kim cương : hàng phục được lũ ma cùng các

ngoại đạo.
Nay đây chính là kiểu ngồi Kim cương Kiên cố tam muội.
"Tĩnh nhiên" : là chỉ thân định.
"Tâm đạm bạc" : chỉ tâm định.
*Chữ [ ] đọc là Đạm, sách Thuyết Văn giải thích là an là tĩnh, có nghĩa là "đạm nhiên an lạc". Sách Thiết Vận nói nếu là trạng thái yên tĩnh thì chữ Đạm nên viết là [ ], nếu là "vô vị" (không có vị gì) thì nên viết là [淡], (nhạt, lạt). Nếu là điềm tĩnh thì nên viết là [,] .
Sách Ngọc Thiên nói chữ [ ] có âm đọc là Đảm có nghĩa là tĩnh, là yên. Có chỗ viết là [ ], sách Thuyết Văn nói đọc là Đam, có nghĩa là ưu (lo âu). Chẳng phải là nghĩa trong kinh này.
Trong Tự thư viết là [ ] và cũng đọc là Đạm. Chữ [ ] ở đây đọc là Bạc, cũng nghĩa là tĩnh. Ngọc Thiên giải thích là vô vi. Như vậy thì Đạm bạc [ ] có nghĩa là yên tĩnh. Có chỗ chép là [淡], nhưng hai chữ này vốn có nghĩa là vô vị (không có vị gì). Như vậy thì chẳng phải nghĩa trong này.
*
-Kinh văn : "Nay thấy Thế tôn" tới "reo mừng rất hoan hỉ".
Tán rằng : đây là phần ba, có 4 tụng rưỡi, nói rõ ý đến qui y lễ Phật.
Có hai phần :
• Đầu là 1 tụng, nêu rõ Phật đắc đạo, chúng con được ích lợi.

• Sau là 3 tụng rưỡi, giải thích lý do.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Chúng sinh thường khổ não" tới "mãi chẳng nghe danh Phật".
Tán rằng : dưới là phần giải thích lý do, có hai mục :
- Đầu là 2 tụng : nói rõ các chúng sinh chẳng gần thiện hữu, nên bị luân hồi khổ sở.
- Sau là 1 tụng rưỡi : gặp được ích lợi, cho nên qui lễ.
Đây là mục đầu.
"Thường khổ", đó là Khổ đế.
"Mù tối" đó là do Tập đế.
"Chẳng biết khổ hết", đó là thuộc Đạo đế.
"Chẳng cầu giải thoát", đó là thuộc Diệt đế.
Đối với bốn đế này, đều chẳng nhận thức được : "Thiên chúng (phúc đức) tổn giảm, từ chỗ tối lại vào chỗ tối, chẳng nghe danh Phật".
* Chữ [ ] đọc là Minh, theo Ngọc Thiên thì đọc là Mính, có nghĩa như Ám, Muội (tối, tăm tối), có nghĩa là đêm.
"Minh minh" : có nghĩa là tăm tối, che lấp con mắt người ta khiến không thể thấy gì.
*
-Kinh văn : "Nay Phật được tối thượng" tới "quy mệnh Vô thượng tôn".
Tán rằng : đây là nói về gặp được lợi ích, cho nên qui lễ (Phật).
*

-Kinh văn : “Bấy giờ mười sáu vương tử” tới “chư thiên, nhân dân”.
Tán rằng : dưới đây là phần hai : thỉnh chuyển pháp luân.
Có hai phần : đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.
Đây là phần đầu.
“An ổn” : ban cho vui, “xót thương” : cứu khổ.
*
-Kinh văn : “Lại thuyết kệ rằng” tới “xin thuyết cho thế gian”.
Tán rằng : dưới là 4 tụng rưỡi, chia làm ba mục :
- 1 tụng đầu : tụng Phật có đủ đức trong ngoài, cho nên thỉnh ngài chuyển pháp luân.
- 1 tụng rưỡi : vì có lợi ích lớn, nên thỉnh.
- 2 tụng cuối : vì Phật hiểu biết thông đạt, nên thỉnh.
Đây là mục đầu.
* Chữ Luân [倫] có nghĩa như chữ Loại, chữ Đẳng [類 ,等], có nghĩa “bằng vai, ngang hàng”.
*
-Kinh văn : “Độ thoát cho chúng tôi” tới “chúng sinh cũng được thế”.
Tán rằng : đây là mục hai : “có lợi ích lớn” cho nên thỉnh.
*
-Kinh văn : “Thế tôn biết chúng sinh” tới “sẽ chuyển vô thượng luân”.
Tán rằng : đây là mục ba : nói rõ vì Phật hiểu biết, thông đạt, cho nên thỉnh.
Đây biết năm thứ :

1) “Sở niệm” tức dục lạc, thắng giải.
2) “Sở hành” đạo biến thú hành.
3) “Trí tuệ lực” tức căn hơn kém.
4) “Túc mệnh” tức túc trụ lực.
5) “Nghiệp” tức tự nghiệp trí lực.
Dục lạc ấy tức sở tu niệm ; “tu phúc”, tức tự nghiệp. Cho nên chỉ nêu qua thứ này mà bao gồm cả năm lực khác.
*
-Kinh văn : “Phật bảo các tỳ kheo” tới “sáu thứ chấn động”.
Tán rằng : dưới là Phạm thiên cúng dàng, xin chuyển pháp luân. Có hai phần :
• Phần đầu là thần quang động chiếu.
• Phần sau là thỉnh chuyển pháp luân.
Phần đầu có ba mục :
1) Động 10 phương thế giới.
2) Quang chiếu u minh.
3) Động chiếu Phạm cung.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Trong các nước ấy” tới “bỗng sinh chúng sinh”.
Tán rằng : đây là quang chiếu u minh, tức hai thế giới ở giữa núi Thiết Vi.
*
-Kinh văn : “Thêm nữa bờ cõi nước ấy” tới “hơn cả ánh quang minh của chư thiên”.

Tán rằng : đây là mục “động chiếu Phạm cung”. Hé mở ra việc cúng dàng, thỉnh Phật.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ phương Đông” tới “cùng nhau bàn tán sự này”.
Tán rằng : dưới là cúng dàng, thỉnh Phật chuyển pháp luân.
Văn lớn này chia làm năm :
1) Phương Đông. 4) Lệ sáu phương.
2) Phương Đông nam. 5) Thượng phương.
3) Phương Nam.
Trừ hai phương sau, còn các phương khác trong mỗi phương, về văn đều có 4 mục :
1/ Nhìn thấy hào quang, kinh ngạc bàn tán.
2/ Tìm ánh hào quang, đi tới chỗ Phật.
3/ Lễ và tán thán, thỉnh chuyển pháp luân.
4/ Phật lặng im ưng thuận.
Mục đầu có hai ý :
- Đầu tiên là các Phạm thiên kinh ngạc hỏi.
- Sau đó là một Phạm thiên thỉnh cầu.
Đây là mục đầu.
Đây chung cho cả Tứ thiềân Phạm vương, hoặc chỉ có Sơ thiền (Phạm thiên) thỉnh chuyển pháp luân, vì Phạm phúc lượng. Văn mục này có ba ý :
a) Quang. b) Niệm. c) Nghị.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ trong chúng đó” tới “chiếu khắp

cả mười phương”.
Tán rằng : đây là một (Phạm) thiên thỉnh cầu. Trong chư thiên khi vị có đủ uy đức sắp sinh thì ánh quang minh xuất hiện trước, cho nên ở đây nghi ngờ mà nói là vị thiên có đức lớn sẽ sinh.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ năm trăm” tới “suy tìm tướng này”.
Tán rằng : đây là mục hai : tìm ánh hào quang, đi tới chỗ Phật. Có hai ý :
1) Đem cung, hoa để đi tìm.
2) Thấy Phật mọi người vui mừng .
Đây là ý đầu.
*
-Kinh văn : “Thấy Đại Thông Trí Thắng” tới “thỉnh Phật chuyển pháp luân”.
Tán rằng : đây là mục thấy Phật, mọi người vui mừng.
*
-Kinh văn : “Tức thì chư Phạm thiên vương” tới “cao mười do tuần”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba : lễ tán Phật, thỉnh Phật chuyển pháp luân.
Có hai ý :
- Đầu là cúng dàng.
- Sau là thỉnh chuyển.
Đầu là trường hàng, có hai phần :
- Đầu là qui lễ, rắc hoa.

 - Sau là hiến cung, thỉnh nạp.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Cúng dàng hoa xong”   tới   “xin rủ lòng nạp thụ”.
Tán rằng : đây là xin Phật nhận lấy cung để mà ở.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ các Phạm thiên vương”   tới   “khắp cả đều được ích lợi”.
Tán rằng : đây là 4 tụng chia làm ba :
- 2 tụng đầu : tán thán 5 đức (của Phật).
- 1 tụng sau : trình bày về lý do tới đây.
- 1 tụng cuối : xin Phật nạp thụ.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Chúng tôi đi tới đây” tới “xin thương mà nạp thụ”.
Tán rằng : đầu tiên tụng về lý do tới đây; sau đó tụng về thỉnh Phật nạp thụ.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ các Phạm thiên vương”   tới   “độ cho chúng sinh bị khổ não”.
Tán rằng : đây là thỉnh chuyển pháp luân.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Đại Thông”   tới   “lặng im ưng thuận”.
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ tư : Phật lặng im ưng thuận.

-Hỏi : vì sao thời Niết bàn Phật lặng im chẳng nhận các thứ cúng dàng của người khác, nay lặng im lại là ưng thuận thuyết pháp cho người khác ?
Đáp : cứ theo sự giải thích thời cổ thì cho rằng vẻ mặt của Phật có biểu hiện thư giãn, căng thẳng khác nhau. Qua đó người thỉnh sẽ biết được là ưng thuận hay chẳng ưng thuận.
Lại nói rằng : qua sự biểu hiện của thân quang Phật thì biết rằng ngài nạp thụ hay chẳng nạp thụ.
Lại còn nói rằng : lúc Phật mới thành đạo, ngài đã tự nói rằng: lúc thường thì lặng im là thụ thỉnh, thời Niết bàn thì lặng im là chẳng thụ thỉnh.
Thêm nữa, nếu nhận các thức ăn, theo giáo lý thì cần phải chú nguyện. Phật lặng im thì biết là ngài chẳng ưng. Nếu thỉnh Phật thuyết pháp, Phật im lặng là đã thuận theo lời thỉnh, chẳng cần phải nói ra cũng biết là ưng rồi.
*
-Kinh văn : "Thêm nữa, các tỳ kheo" tới "cùng nhau bàn tán sự này".
Tán rằng : đây là phần thứ hai, nói về phương Đông nam. Văn lớn có bốn phần : phần đầu là các Phạm thiên sửng sốt bàn tán.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ trong đám đông đó" tới "độ thoát cho chúng sinh bị đau khổ".
Tán rằng : đây là phần thứ nhất : các Phạm thiên thỉnh cầu (Phật thuyết pháp).

*

-Kinh văn : “Bấy giờ năm trăm” tới “thỉnh Phật chuyển pháp luân”.

Tán rằng : đây là phần thứ hai : tìm ánh hào quang, đi tới chỗ Phật. Có hai ý :

- Đầu là đem cung, hoa để đi tìm Phật.
- Sau là thấy Phật thì thiên chúng đều vui mừng.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ các Phạm thiên vương” tới “xin rủ lòng thương mà nạp thụ”.

Tán rằng : dưới là phần thứ ba : nói về lễ tán (Phật) và thỉnh (Phật) chuyển pháp luân. Có hai mục :

- Đầu tiên là cúng dàng.
- Sau đó là thỉnh chuyển.

Đây là trường hàng nói về cúng dàng.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ các Phạm thiên vương” tới “chúng con nay kính lễ”.

Tán rằng : đây là 4 tụng rưỡi tán thán Phật, chia làm bốn :

- 1 tụng, tán lễ.
- 1 tụng rưỡi, tán thán (Phật) hi hữu.
- 1 tụng, tán thán Phật là mắt.
- 1 tụng, ca ngợi Phật là cha hiền.

Đây là mục đầu.

“Ca Lăng Tần Già” : là tên loài chim có tiếng hót hay, vì tiếng hót của nó nhu nhuyễn, lảnh lót, trong trẻo nên lấy làm tỷ dụ.

*
-Kinh văn : “Thế tôn rất hiếm có”   tới   “các thiên chúng giảm thiểu”.
Tán rằng : đây là tán thán Phật hi hữu.
*
-Kinh văn : “Nay Phật hiện ra đời”   tới   “nay được gặp Thế tôn”.
Tán rằng : 1 tụng đầu ca ngợi Phật là mắt, 1 tụng sau ca ngợi Phật là cha hiền.
*
-Kinh văn : “Bây giờ các Phạm thiên vương”   tới   “người nhẫn thiện tăng ích”.
Tán rằng : đây là mục thỉnh Phật chuyển pháp luân. Tán thán Phật sinh ích.
“Người nhẫn thiện tăng ích” : chỉ việc nhập thánh đạo, nghĩa ấy có thể biết.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Đại Thông”   tới   “im lặng ưng thuận”.
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ tư, nói về việc Phật im lặng ưng thuận.
*
-Kinh văn : “Thêm nữa, các tỳ kheo”   tới   “vì Phật xuất thế gian”.
Tán rằng : đây là phần ba, nói về phương Nam, cứ như lệ trước chia làm bốn mục. Đây là mục thấy ánh hào quang, sửng sốt bàn tán. Có hai ý :

- Thoạt đầu các Phạm thiên sửng sốt bàn tán.
- Sau đó một Phạm thiên thỉnh cầu.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ năm trăm” tới “chuyển pháp luân”.

Tán rằng : đây là mục thứ hai : tìm ánh hào quang đi đến chỗ Phật. Có hai ý :

- Đầu là đem cung, hoa đi tìm Phật.
- Sau là thấy Phật rồi, thiên chúng vui mừng.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ các Phạm thiên vương” tới “chỉ xin rủ lòng thương mà nạp thụ”.

Tán rằng : dưới là mục thứ ba : cúng dàng, thỉnh chuyển. Trong này, đầu tiên là cúng dàng, sau đó là thỉnh chuyển. Đây là ý đầu : đầu tiên là 2 tụng rưỡi tán thán Phật, sau đó là 1 tụng thỉnh Phật nạp thụ.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ các Phạm thiên vương” tới “nên diễn âm sâu xa”.

Tán rằng : đây là mục thỉnh Phật chuyển pháp luân. Trong đó đầu là trường hàng, sau là kệ tụng. Ý văn có thể biết được.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ” tới “im lặng ưng thuận”.

Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ tư : Phật im lặng ưng thuận.

*

-Kinh văn : “Phương Tây nam” tới “cũng lại như thế”.

Tán rằng : đây là mục thứ tư : sáu phương khác cũng theo lệ trên, sự ý giống trên, vì ngại dài dòng cho nên nói theo lệ trên.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ thượng phương”   tới   “vì Phật xuất thế gian”.

- Tán rằng : đây là phần thứ năm : nói về thượng phương, có ba mục đầu, không có mục thứ tư “ưng thuận”.

Đây là mục thấy ánh hào quang, sửng sốt bàn tán. Có hai ý :

- Đầu là các Phạm thiên sửng sốt bàn tán.
- Sau đó là một Phạm thiên thỉnh cầu.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ năm trăm”   tới   “chuyển pháp luân”.

Tán rằng : đây là mục thứ hai : tìm ánh hào quang đi tới chỗ Phật. Có hai ý :

- Đầu tiên là đem cung, hoa đi tìm Phật.
- Sau đó là gặp Phật rồi, thiên chúng vui mừng.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ các Phạm thiên vương”   tới   “xin rủ lòng thương mà nạp thụ”.

Tán rằng : đây là mục thứ ba : cúng dàng, thỉnh chuyển. Có hai phần :

- Đầu là cúng dàng.
- Sau là thỉnh chuyển.

Trong phần đầu lại có hai phần : trường hàng và kệ tụng.

Đây là trường hàng.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ các Phạm thiên vương" tới "độ rộng cho hết thảy".
Tán rằng : đây là 10 tụng rưỡi, chia làm bốn phần :
- 7 tụng rưỡi đầu, tán thán công đức của Phật.
- 1 tụng kế, được thấy Phật sinh ra vui mừng.
- 1 tụng kế đến, thỉnh Phật nạp thụ.
- 1 tụng cuối, hồi hướng.
Phần đầu có hai mục :
- 2tụng đầu : nêu lên.
- 5 tụng rưỡi sau : giải thích.
Đây là mục đầu :
a) Tụng đầu tán thán Phật năng cứu khổ.
b) Tụng sau tán thán Phật hay cho vui.
* Chữ [免] ở đây đọc là Vãn, còn viết là [挽], có nghĩa là dẫn. Có chỗ viết là [勉] đọc là Miễn, có nghĩa là khuyến khích. Sách Quốc Ngữ có câu : "Phụ miễn kỳ tử, huynh miễn kỳ đệ" (cha khuyến khích con, anh khuyến khích em). Nghĩa như "khuyến cưỡng" tức là khuyến khích khiến cố gắng.
Chữ [萌] đọc là Manh, có nghĩa là mầm mống. Cũng có nghĩa như Thủy [始] là khởi đầu. "Minh muội": chỉ sự ngu muội của đám đông. Sách Hán thư có chữ [氓] manh : chỉ đám dân đen.
Niết bàn gọi là Cam lồ môn, ý nói thánh đạo thành lý, nên

gọi là Cam lồ, giáo gọi là môn.
*
-Kinh văn : “Trong vô lượng kiếp xưa” tới “chết nhiều đọa đường ác”.
Tán rằng : dưới là 5 tụng rưỡi, là phần giải thích. Trong đây chia làm hai :
- 4 tụng rưỡi đầu, nói về sinh tử luân hồi.
- 1 tụng sau ,giải thích Phật hay cứu khổ.
Trong mục đầu này lại chia làm hai :
- 2 tụng đầu : thụ ác quả.
- 2 tụng rưỡi sau : hành ác nhân.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Chẳng theo Phật nghe pháp” tới “thường đọa vào đường ác”.
Tán rằng : đây là gây nhân ác. Ý có thể biết được. Văn có hai phần :
- 2 tụng rưỡi đầu : tại gia làm điều ác.
- 1 tụng sau : ngoại đạo làm điều ác.
“Lạc” : là lạc quả nhân thiên. “Lạc tưởng” : là lạc nhân. Thêm nữa, “Lạc” là lạc cảnh sở thủ. “Lạc tưởng” là tưởng năng thủ lạc.
Lại nữa, “Lạc” là tự thể của lạc thụ. “Lạc tưởng” là lạc đối trị khổ, chỉ khi nóng lạnh v.v... tạm thời bị dẹp diệt, giả danh là Lạc.
*
-Kinh văn : “Phật, mắt của thế gian” tới “nên hiện ở thế

gian”.
Tán rằng : đây là 1 tụng, giải thích Phật có khả năng cứu khổ.
*
-Kinh văn : “Siêu xuất thành chính giác” tới “vui mừng chưa từng có”.
Tán rằng : đây là mục hai : nói rõ chúng sinh thấy Phật thì sinh ra vui mừng.
*
-Kinh văn : “Các cung điện chúng con” tới “đều cùng thành Phật đạo”.
Tán rằng : đoạn ba là 1 tụng : thỉnh (Phật) nạp (thụ) ; đoạn bốn là 1 tụng : hồi hướng.
*
-Kinh văn: “Bấy giờ năm trăm” tới “tu pháp vô lượng kiếp”.
Tán rằng : đây là tán thán Phật, thỉnh Phật chuyển pháp luân : 1 tụng tán ; 1 tụng thỉnh.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Đại Thông Trí Thắng Như Lai” tới “pháp luân mười hai hành”.
Tán rằng : trên là thuyết minh về cúng dàng, thỉnh chuyển ; dưới đây là đoạn hai, thuyết minh về việc Phật ưng thuận chuyển pháp luân cho. Có 4 mục :
1) Nêu rõ việc Phật ưng thuận chuyển pháp luân cho.
2) Nói rõ người khác chẳng thể chuyển được.
3) Nói rõ pháp được chuyển.

4) Nói rõ chúng sinh nghe pháp, được ích lợi.
Đây là mục đầu.
Tam chuyển có hai :

1) Tự. 2) Tha.

Nay là tha chuyển, chẳng phải là Phật tự chuyển.
- Khổ thánh đế này gọi là Thị tướng chuyển.
- Ứng biến tri này là Khuyến tu chuyển.
- Dĩ biến tri này là Tác chứng chuyển.
Hành pháp luân này vì di chuyển vận động, cho nên có nghĩa là chuyển. Đó là nhất nhất chuyển (từng pháp một) khiến cho người nghe sinh ra được Vô lậu chân thánh tuệ nhãn, theo thứ tự mà lần lượt sinh ra được Trí, Minh, Giác từ trong khổ đế của quá khứ, vị lai, hiện tại.
Cứ như vậy mỗi một chuyển bốn hành Tổng, Biệt; ba chuyển các đế, mỗi đế đều có 12 hành tướng, song vì số bằng nhau, nên chỉ nói "tam chuyển thập nhị hành tướng", tam chuyển đúng theo thứ tự lần lượt hiển thị khiến nhập ba mức Kiến, Tu, Vô học như phần sớ giải của quyển bốn trước đây đã giải thích.
*
-Kinh văn : "Hoặc là Sa môn" tới "chẳng thể chuyển nổi".
Tán rằng : đây là mục thứ hai : nói rõ người khác chẳng chuyển nổi (pháp luân), vì chưa chính chứng, chỉ có Phật là chuyển nổi, vì ngài là Nhất thiết sư (thày về mọi mặt, thày của hết thảy), vì ngài biết mọi thứ.
*

-Kinh văn : “Bảo đó là khổ”   tới   “là khổ diệt đạo”.
Tán rằng : dưới là thuyết minh về cảnh của pháp luân được chuyển. Từ đó, sinh trí gọi là Hành pháp luân. Cảnh pháp luân có hai :
1) Tứ đế
2) Thập nhị nhân duyên.
Đây là mục đầu.
Chỉ nêu Thị tướng, còn các thứ khác cứ theo lệ ấy là có thể biết được.

TỨ ĐẾ
Đại để được phân biệt bằng năm môn :
I.   Xuất thể.
II. Thích danh (giải thích tên gọi).
III. Phế lập.
IV. Giải đáp thắc mắc.
V.   Các môn.
I. Xuất thể.
1. Khổ đế :
Đối Pháp luận v.v… nói : hữu tình thế gian và khí thế gian là pháp hữu lậu có đặc tính bị bức bách, cho nên đều là khổ đế.
2. Tập đế :
“Tập” có hai nghĩa :
a. Nghĩa là chiêu cảm các quả dị thục vô ký.
- Đối pháp v.v… nói : các phiền não cùng sở khởi nghiệp, đó gọi là Tập đế.
- Duy Thức v.v… nói : trong 12 chi thì năm chi cũng bao

gồm trong Tập đế, vì nghiệp phiền não tính. Còn pháp vô ký khác đều chẳng phải là Tập đế. Song chỉ nói Ái là Tập đế, vì Ái tối thắng.

b. Nghĩa là nhân có thể được quả hữu lậu. Tức là các hữu lậu ở trong thân, các pháp tam tính có thể làm y nhân, có dị thục đều là Tập đế.

- Du Già luận v.v… nói : trong 12 chi, quán ngược lão, tử có hai loại nhân :

   a) Thô sinh, đó tức gọi là sinh chi.

   b) Tế sinh, đó tức là ái, thủ, hữu.

Thậm chí quan sát thời trước, biết rõ thời sau. Những thứ này gọi là Tập của lão tử, cho nên biết các pháp y nhân, vô ký v.v… cũng gọi là Tập. Chẳng nói các pháp chẳng phải thuộc 12 chi đó cũng gọi là Tập.

3. Diệt đế :

Các pháp vô vi chân như, trạch diệt, bất động, tưởng thụ diệt gọi là Diệt đế.

Đối pháp luận nói : chân như, trạch diệt, phiền não chẳng sinh, đó gọi là Diệt đế. Đây nói diệt y, năng diệt, diệt tính, trên cảnh chân như mà chánh trí chứng được, pháp hữu lậu diệt, giả thực gộp lại đều là tướng của Diệt đế.

4. Đạo đế :

Năm uẩn Vô lậu gọi là Đạo đế.

Đối pháp v.v… nói : Tư lương đạo, Gia hạnh đạo, Kiến đạo, Tu đạo, Cứu cánh đạo, đều gọi là Đạo đế.

Căn cứ vào tự tính của đạo cùng quyến thuộc của đạo để nói rõ về Đạo đế. Vì bốn đế này bao gồm hết mọi pháp,

cho nên trong Kinh Niết Bàn, Ca Diếp hỏi rằng : "như Phật một thời vào rừng Thân Thủ, ngài đã lấy chiếc lá cây nhỏ mà bảo với các tỳ kheo rằng : những pháp của ta đã thuyết chỉ như chiếc lá trong tay này, còn những pháp ta chưa thuyết giống như lá trong rừng kia".

Vậy mà lại nói là bốn đế bao gồm hết mọi pháp. Nếu là bao gồm hết rồi, thì tức là đã thuyết hết thảy mọi pháp rồi. Cớ sao lại bảo rằng pháp chưa thuyết nhiều như lá trong rừng ? Nếu chẳng bao gồm hết thì phải có năm đế.

Thế tôn bảo rằng : "bốn đế bao gồm hết. Song, nếu thuyết chung nói đó là khổ đế, thì nhị thừa chẳng thể biết phân biệt các khổ có vô lượng tướng, vì đó mà điều mà các Thanh văn, Duyên giác chẳng biết được. Cho đến Đạo đế cũng lại như vậy".

Trong này ý nói : Tuy bốn đế bao gồm hết cả các pháp, song lớn nhỏ có sự phân biệt mà nhị thừa v.v… chẳng biết, cho nên nói là "chưa thuyết", chứ chẳng phải là có năm đế.

Dựa theo giải nghĩa để thuyết minh về thực tướng (y thuyên hiển thực), thì chân như cũng được bao gồm trong Diệt đế.

Đối pháp luận nói : diệt tính chính là thứ được bao gồm trong Diệt đế, Kinh Niết Bàn cũng nói là được bao gồm trong tứ đế. Cho nên nói : nhị thừa có khổ, có đế mà không có thực. Bồ Tát có đủ. Ba đế khác cũng thế.

Phế bỏ cách giải nghĩa, chỉ bàn đến ý chỉ thì chẳng phải là diệt đế (Phế thuyên đàm chỉ tức phi diệt đế). Cho nên theo

Du Già thì ngoài Tứ đế, còn thuyết về Phi an lập đế. Trên dựa theo chủng loại mà thuyết chung về Tứ đế.
Nếu căn cứ vào pháp thể có thô có diệu, Trí năng tri có cao có thấp, thì Kinh Thắng Man đã căn cứ vào đó mà nói là có Bát đế, tức là Tứ thánh đế hữu tác và Tứ thánh đế vô tác. Tám thánh đế như vậy, nhị thừa chẳng biết được. Đó tức là An lập đế và Phi an lập đế, theo cách nói trong kinh mới dịch.
Tứ thánh đế hữu tác thì :
- Phân đoạn sinh tử, 12 nhân duyên đó gọi là Khổ.
- Phiền não và nghiệp, đó gọi là Tập.
- Trạch diệt, đó gọi là Diệt.
- Sinh không trí phẩm, gọi là Đạo.
Tứ thánh đế vô tác thì :
- Biến dịch sinh tử ngũ uẩn gọi là Khổ.
- Sở tri chướng, gọi là Tập.
- Vô trụ Niết bàn, gọi là Diệt.
- Pháp không trí phẩm, gọi là Đạo.
Như trên đã nói, nay y theo tổng tướng hoặc y theo phân đoạn mà chuyển Tứ đế luân cho hạng nhị thừa.
II. Thích danh (giải thích danh từ).
"Tứ" : là chỉ số. "Đế" : có nghĩa là thực.
Chỉ có bậc thánh mới biết được thực, cho nên gọi là "Tứ thánh đế".
(Quyển) Ngũ thập ngũ nói : "Đế, nghĩa là thế nào ? Có nghĩa là đúng như tướng sở thuyết, chẳng xả ly". Căn cứ vào điều này mà xét, cho nên tới nghĩa thanh tịnh cứu cánh

thì đó là nghĩa của đế. Đó là giải thích kèm cả số.
“Khổ” : có nghĩa những thứ do bức bách, phiền não gây ra.
“Tập” : chỉ sự chiêu cảm hay sinh ra khổ đế.
“Diệt” : chỉ tĩnh tịch, có nghĩa là đó đều tĩnh tịch.
“Đạo” : chỉ chung cái nhân có thể hình thành ba nghĩa. Ba nghĩa trong này là : khổ sự, khổ lý, khổ như. Khổ thực là khổ, không còn khổ khác. Cho đến đạo-đế cũng có ba như thế.
Khổ sự gọi là Đế, là trì nghiệp thích. Hai thứ còn lại gọi là Đế, là y chủ thích.
Hai thứ Lý, Như cùng khổ sự đó tuy chẳng phải nhất, chẳng phải dị ; song ở đây chẳng phải là bức bách.
III. Phế lập.
(Quyển) Cửu thập ngũ nói :
- Khổ đế như Thể các bệnh.
- Tập đế như nhân của các bệnh.
- Diệt đế như bệnh nảy sinh rồi được chữa khỏi.
- Đạo đế thì như khi bệnh chữa khỏi rồi, sau này thì chẳng để sinh ra nữa.
Những người có bệnh đến chỗ lương y, chỉ nên tìm kiếm chính pháp nơi đó. Các vị lương y, chỉ nên trao cho chính pháp nơi đó. Cho nên không còn có Thánh đế thứ năm..
Chư Phật Như Lai là các bậc lương y vô thượng nhổ mũi tên độc lớn, cũng chỉ tuyên thuyết chính pháp nơi đó. Cũng như thầy thuốc chữa bệnh : biết rõ bệnh, biết nguyên nhân gây ra bệnh, biết bệnh đã khỏi, biết phương pháp chữa.

Đức Phật quán sinh tử khổ, nguyên nhân gây ra khổ, khổ bị diệt và phương pháp diệt khổ cũng giống như thế. Cho nên cũng nói rằng : “thú khổ diệt hành” (theo cách tu hành để diệt khổ).

IV. Giải đáp thắc mắc.

-Hỏi : (quyển) Ngũ thập ngũ nói : vì nguyên nhân gì mà thuyết về bốn sự tri khổ (biết khổ), đoạn tập chứng diệt, tu đạo khác nhau ?

Đáp : vì Khổ đế ấy là chỗ dựa của bốn thứ điên đảo. Để trừ điên đảo thì phải biết khắp mọi sự khổ. Đã biết hết mọi sự khổ rồi thì tức là biết cả Tập, vì Tập đế đó bao gồm ở trong Khổ đế. Tuy biết khắp mọi khổ nhưng vẫn bị Tập đế theo đuổi. Cho nên phải nói thêm là đoạn hẳn Tập đế.

Nói xúc chứng : có nghĩa là “hiện thấy”. Do hiện tiền thấy Diệt đế cho nên chẳng sinh sợ hãi, nhiếp thụ ái lại, cho nên phải nói “xúc chứng Diệt đế”.

Nếu siêng tu đạo thì mới có thể thành biện được ba nghĩa đã nói. Cho nên sau đó nói đến việc tu tập Đạo đế.

Vì sao mà Tứ đế lại có thứ tự sắp xếp như vậy ?

Ở đó mà khổ, nên Khổ đế là thứ nhất. Như thế nên khổ, cho nên Tập đế là thứ hai. Hai thứ này bao gồm trong Hắc phẩm cứu cánh. Ở đó mà vui, nên Diệt đế xếp thứ ba. Như thế nên vui, cho nên Đạo đế xếp thứ tư. Hai thứ này bao gồm Bạch phẩm cứu cánh.

Ví như bệnh nặng, nguyên nhân gây bệnh, bệnh khỏi, thuốc hay. Lại như trình tự của việc gặp cảnh khổ, qua đó lần lượt xây dựng thánh đế. Như các cái khổ từng gặp

trong thế gian, tức là ở chốn ấy trước tiên nảy ra các ý niệm (tác ý), thứ đến nguyên nhân gây ra khổ, thứ đến việc giải thoát khỏi khổ, cuối cùng đến phương tiện giải thoát (khỏi khổ), cứ lần lượt như vậy phát khởi tác ý.

V. Các môn phân biệt.

Phân biệt bằng mười môn :

1. Nhiếp thụ trong mấy uẩn?

Ba đế lần lượt thay nhau được nhiếp thụ trong năm uẩn, riêng Diệt đế chẳng thế, vì đế ấy tĩnh tịch.

2. Mỗi đế có mấy hành, là những hành gì ?

Mỗi đế có bốn hành theo thứ tự như sau :

1) Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã.

2) Nhân, Tập, Sinh, Duyên.

3) Diệt , Tĩnh, Diệu, Ly.

4) Đạo, Như, Hành, Xuất.

3. Vì sao Khổ đế là Tứ hành quán để trừ Tứ đảo ?

- Vô thường : trừ Thường đảo.
- Khổ : trừ hai đảo, tức Lạc đảo và Tịnh đảo.
- Không, Vô ngã trừ Ngã đảo.

Vì Tập đế tứ quán trừ tứ ái. Do dựa vào Thường đảo mà khởi Hậu hữu ái.

Thứ đến y vào hai đảo : Lạc và Tịnh mà khởi lên tham hỷ câu hành ái, cùng đủ mọi thứ hỷ nhạo ái khác.

Thứ đến y vào Ngã đảo mà khởi Độc ái. Diệt là tứ quán thấy rõ bốn loại ái bị diệt. Đạo là tứ quán nhờ đó mà có thể chứng được bốn loại ái ấy bị diệt.

4.Gì là giải thoát môn, bao gồm bao nhiêu hành ?

5.Nhập đế hiện quán có mấy loại ?
6.Tam thừa quán đế có gì khác nhau ?
7. Tứ đế này là thế tục, hay là thắng nghĩa ?
Kinh Niết Bàn quyển 55 cho rằng đó chỉ là thắng nghĩa. Quyển 66 nói về Đối phi an lập, cho rằng đó chỉ bao gồm trong thế tục. Thực ra thì chung cho cả hai loại.
8. Các đế nhiếp thụ lẫn nhau.
9. Khổ có mấy loại ? Ba đế khác cũng thế.
10. Hư không, Phi trạch diệt thì được bao gồm trong đế nào ?
Tất cả đều giống như trong Du Già, Đối Pháp, Duy Thức, Hiển Dương v.v… đã nói, e rườm, nên ngừng.
*
-Kinh văn : "Và nói rộng ra" tới "ưu bi khổ não".
Tán rằng : dưới là thuyết minh về mười hai duyên khởi. Đây có tạp nhiễm, thanh tịnh. Tạp nhiễm, thanh tịnh đều có thuận quán và nghịch quán. Trong này có hai :
1. Nêu tạp nhiễm thuận quán và thanh tịnh thuận quán.
2. Lệ cho tạp nhiễm nghịch quán và lệ cho thanh tịnh nghịch quán. Đây tức là nhiễm thuận quán. Sinh tử tương sinh, cho nên lấy cái nhiễm thuận quán này làm mẫu mực (lệ) cho nhiễm nghịch quán.
*
-Kinh văn : "Vô minh diệt" tới "Ưu bi khổ não diệt".
Tán rằng : đây là thanh tịnh quán. Nếu bắt đầu bằng đoạn sinh tử, thì là lệ nghịch quán.
Mười hai duyên khởi được phân biệt bằng sáu môn :

1. Xuất thể. 4. Y thế
2. Thích danh 5. Chư duyên sinh nhiếp
3. Duyên tướng 6. Nhiễm tịnh thuận nghịch
1. Về xuất thể.
1) Thể của chi Vô minh : là chính thủ phân biệt trong phiền não chướng và gồm thêm nhậm vận ngu si.
Thành Duy Thức luận nói rằng : "trong này vô minh chỉ lấy cái năng phát chính cảm thiện nghiệp ác nghiệp đời sau". Còn nói : cái "chính phát nghiệp" thì chỉ lấy cái sở đoạn, thứ hỗ trợ thì chẳng nhất định, những gì có khả năng phát ra Hành mới là chi này. Chi này không chung cho cả các pháp tương ưng, bất cộng, triền và tùy miên.
2) Thể của chi Hành : chung cho cả các nghiệp thân, ngữ, ý, thiện và bất thiện, chỉ cảm tổng báo và cảm chung cả hai nghiệp tổng nhgiệp và biệt nghiệp. Đó là thể tính của chi Hành. Nếu chỉ là biệt báo nghiệp thì chẳng phải là chi Hành. Cho nên Duy Thức nói rằng : "thứ do nó (chỉ Vô minh) phát ra mới gọi là Hành". Do đó mọi thuận hiện thụ nghiệp, biệt trợ đương nghiệp đều chẳng phải là chi Hành. Thể của chi Hành cũng chung cho cả biện chủng sắc tư.
3) Thể của chi Thức : chỉ lấy chủng của thức thứ tám là dị thục thức làm thể. Cho nên Duy Thức nói : trong này thức chủng gọi là Bản thức nhân, chỉ lấy chủng của thức thứ tám là dị thục thức, vì là sơ kết sinh, vì là tổng dị thục, chỉ tại chủng vị, chẳng lấy hiện hành.
Có chỗ thuyết chung cả thân sáu thức đầu, thuyết rộng cả thân gồm mọi thức và căn cứ vào phần vị đương lai (tức

tương lai), hiện khởi (biện tại) mà nói là có cả hiện hành. Cho đến chi Thụ cũng lại giống như thế.

4) Thể của chi Danh sắc : Thành Duy Thức nói : “trừ ba nhân cuối, các nhân khác đều là danh sắc chủng nhiếp thụ”. Ba nhân cuối là đúng như thứ tự tên gọi, tức là ba chủng cuối. Đây nói năm chi chẳng pha trộn lẫn lộn với nhau, là chi được duyên khởi lên bởi Hành gom lại trong một sát na. Có nghĩa là chủng dị thục của sáu căn thì gọi là chi Lục xứ. Chủng dị thục của Xúc thụ thì gọi là chi Xúc thụ. Trừ bản thức chủng và ba chủng này, còn chủng của dị thục uẩn khác đều là chi Danh sắc.

Khế kinh còn nói : “Danh, chỉ bốn uẩn phi sắc. Sắc, chỉ Yết lạt lam v.v...”. Căn cứ vào trước và sau phân vị lúc đang khởi lên ở trong nhân, thuyết về chi tạp duyên khởi. Nếu chẳng thế thì làm sao thông suốt cả năm uẩn, hoặc nói chung cho mọi Danh sắc được ?

Duy thức còn căn cứ vào tạp thể mà nói rằng : hoặc Danh sắc chủng tổng nhiếp năm nhân, ở trong tùy thắng lập bốn chủng khác. Lục xứ và thức tổng biệt cũng thế.

5) Thể của chi Ái : chỉ là trung hạ phẩm tham. Đây tuy duyên chung vào cả hai quả nội ngoại, các luận khác phần nhiều lấy duyên ngoại cảnh ái tăng thượng quả sinh.

6) Thể của chi Thủ : thông dụng hết thảy phiền não, lấy đó làm tự thể, vì phiền não cả cõi đều kết sinh. Trong thể của Thủ dù là Năng thủ, Sở thủ, Sở vi thủ đều tùy thuận phiền não, chẳng lấy pháp khác. Có chỗ chỉ nói Ái tăng thêm thì gọi là Thủ.

Duy Thức hội nói : tuy trong chi Thủ bao gồm các phiền não khác, nhưng Ái thắng trội hơn, nên nói là "Ái tăng". Hơn nữa, căn cứ vào đầu và cuối mà chia ra làm Ái và Thủ hai chi, nhưng thực ra nhiếp thụ cả các Hoặc khác. Hai chi Ái và Thủ chung cho cả hiện và chủng, vì đều có thể thắng nhuận thêm.
7) Thể của chi Hữu : tức là sáu chi Hành v.v… được Ái, Thủ thắng nhuận thêm mà đổi tên là Hữu. Có thuyết nói (thể của Hữu) chỉ là nghiệp.
Duy Thức hội nói : "vì cái đó có thể chính cảm quả dị thục". Có thuyết nói (thể của Hữu) chỉ có năm thứ. Duy Thức lại nói : "vì là năm thứ thân sinh, đương lai sinh, Lão tử vị, Thức v.v…" đây chỉ nói có chủng tử là thể của Hữu, vì có thể có được quả.
8) Thể của chi Sinh : Thành Duy Thức nói : bắt đầu từ trung hữu cho tới bản hữu, trong đó chưa tới sự suy biến, thì đều bao gồm trong chi Sinh. Các suy biến vị gọi chung là Lão. Thân hoại, mệnh chung thì gọi là Tử. Thể của ba chi này đều chung cho cả năm uẩn. Chỉ là bao gồm trong hiện hành dị thục quả.
Có chỗ còn nói (thể của ba chi này) chung cho cả chủng tử. Như Duyên Khởi kinh nói : "do năng sở dẫn sinh một thời mà có, lần lượt theo thứ tự mà tuyên thuyết nghĩa loại, không có gì khác". Chẳng phải là hai chi này cũng chung cho cả chủng tử.
9) Ưu bi khổ não : vì Lão tử mà khởi lên, chứ chẳng phải là bị nhiếp thu trong chi Lão tử này. Thập Địa Kinh nói : "lúc

tử biệt ly ; ý căn tương đối Lão tử gọi là Ưu. Khóc lóc thành tiếng gọi là Bi. Ngũ căn tương đối gọi là Khổ. Người ngu tâm nhiệt gọi là Não".

Ở hai cõi dưới thì có đủ các chi như Sắc v.v… cõi Vô sắc thì chẳng thế, tùy theo sự cảm ứng mà có.

2. Thích danh (giải thích danh từ).

Du già có năm điều giải thích :

1) Do phiền não hệ phược đi tới các nẻo, trong đó luôn luôn sinh khởi đó gọi là Duyên khởi. Có nghĩa là y vào duyên mà khởi lên. Đó là giải thích theo nghĩa mặt chữ.

2) Dựa vào các duyên, mau chóng hủy diệt rồi lại tiếp tục hòa hợp mà sinh ra, cho nên gọi là Duyên khởi. Đó là dựa vào nghĩa Sát na mà giải thích tên gọi. Theo Đại Chúng bộ thì mười hai duyên khởi là pháp vô vi. Còn theo Chính Lượng bộ thì là một kỳ bốn tướng.

3) Các duyên qua đi mà chẳng lìa bỏ, dựa vào tự thân tương tục mà được sinh khởi, cho nên gọi là Duyên khởi. Như nói rằng : "cái này có, nên cái kia có; cái này sinh, nên cái kia sinh. Chẳng phải là thứ gì khác". Nay dựa theo nghĩa này để mà giải thích duyên khởi.

- "Cái này có, nên cái kia có" : nói rõ cái nghĩa vô tác duyên sinh.

- "Cái này sinh, nên cái kia sinh" : nói rõ cái nghĩa vô thường duyên sinh.

- "Chẳng phải là thứ gì khác" : có nghĩa là chỉ do duyên mà quả pháp mới có được.

Chẳng phải là duyên có tác dụng thực sự có thể sinh ra

được quả pháp, cũng chẳng phải là vô sinh pháp là nhân, cho nên có chút pháp sở sinh đã được thành lập.
4) Luôn luôn tàn tạ hủy diệt nhưng rồi lại tương tục mà khởi lên, cho nên gọi là Duyên khởi. Đây là dựa vào nghĩa luôn luôn hoại diệt mà giải thích.
5) Ở đời quá khứ giác ngộ được duyên tính rồi, vẫn tương tục khởi lên, cho nên gọi là Duyên khởi. Như Thế tôn nói rằng : "Ta đã giác ngộ được các thứ (duyên) rồi mới khởi tuyên thuyết". Tức là do cái danh này được truyền lại mãi, cho nên được gọi là duyên khởi.
Lại nói : vì lìa nghĩa hữu tình, không có tự nhiên ngã, cho đến nghĩa tự nghiệp sở tác là nghĩa duyên khởi, vì ở sự tương tục khác chẳng thụ quả.
Thêm nữa, Đối Pháp luận và Duyên Khởi kinh đều có 11 cách giải thích về duyên khởi.
Đối Pháp còn nói : "vì vô tác duyên sinh, vì vô thường duyên sinh, vì thế dụng duyên sinh". Hai thứ đầu thì như trước. Vô minh duyên hành v.v… thể hiện thành thế dụng duyên sinh. Dẫu vẫn là chư pháp vô tác, vô thường, song chẳng theo một pháp làm duyên cho nên mọi quả sinh. Vì công năng các pháp đều có sự khác nhau.
3. Duyên tướng.
1 - Vô minh có hai :
1) Chân thực nghĩa ngu, gồm cả hai loại : trung phẩm và hạ phẩm.
2) Dị thục ngu : chỉ hạng thượng phẩm.
Hai thứ ngu này đều duyên vào nội thân dị thục quả mà

khởi lên.
2 - Hành có hai loại :
1) Thiện. 2) Bất thiện.
Hoặc chia làm ba :
a) Bất động. b) Phúc. c) Phi phúc.
Đây là bao gồm trong hữu phần huân tập. Năm thứ thức v.v… gọi là huân tập. Năm thứ này vô ký, thế lực yếu kém, chẳng thể tự sinh, xứ sở chưa định, phải nhờ hữu phần huân tập mới khởi lên được. Do hạ phẩm ngu mà phát ra bất động nghiệp. Do trung phẩm ngu mà phát ra phúc nghiệp. Do thượng phẩm ngu mà phát ra phi phúc nghiệp.
3 – Thức . . . Lão tử.
Tùy theo sự phát nghiệp rồi thì tích tập thành chủng tử của năm chi Thức v.v… nhiếp thuộc ở Hành, có đương sinh xứ, tức là các phần vị Sinh, Lão tử đương lai được xác định, không có tướng sai biệt trước sau của năm thể. Y vào Đương khởi vị mà nói nhân là Năm (5). Cho nên Duy Thức nói rằng : đó là duyên mê nội dị thục quả ngu, phát chính năng chiêu cảm các nghiệp hậu hữu, làm duyên dẫn phát năm quả chủng của các phần vị thân Sinh, đương lai Sinh, Lão tử. Rồi sau đó y vào mê ngoại tăng thượng quả ngu, duyên ngoại giới thụ, phát khởi tham Ái. Duyên vào Ái lại sinh ra bốn Thủ là dục v.v…
Ái, Thủ hợp nhuận có thể dẫn tới nghiệp chủng cùng sở dẫn nhân, chuyển gọi là Hữu. Từ trung hữu tới bản hữu, trong đó chưa suy biến, thì là thể của chi Sinh. Khởi suy biến, mệnh chung thì xuất hiện chi Lão tử, rồi các thứ ưu bi

khổ não tùy theo đó mà nảy sinh.
Đây nói do mê nội thân Vô minh, duyên dị thục Thụ, có khả năng phát các nghiệp, rồi tích tập lại thành chủng tử của năm chi thuộc phân vị Sinh, Lão tử đương lai, có đương sinh xứ. Lại do mê ngoại cảnh giới Vô minh, duyên cảnh giới Thụ, khởi Ái và Thủ, nhuận thêm chủng tử sáu chi trước là Hành v.v…, hậu quả gần là Hữu, chuyển lập danh Hữu.
Từ sau năm chi hiện hành bèn khởi lên cái gọi là Sinh, Lão tử, đó gọi là Duyên khởi, là tướng của duyên.
Du Già lại có ba cách giải thích : thứ tự tương sinh như trong Du Già đã nói.
4. Y thế.
Thành Duy Thức nói : “mười nhân, hai quả nhất định chẳng đồng thời, phải sinh hậu báo mới gọi là chi, hiện báo thì chẳng phãi”. Nghĩa là : quá khứ 10 chi nhân, hiện tại 2 chi quả ; hiện tại 10 chi nhân, vị lai 2 chi quả.
Trong nhân, bảy chi trước với Ái, Thủ, Hữu hoặc dị thế, hoặc đồng thế. Sinh báo nhất định phải đồng thế. Hậu báo thì dị thế. Có nghĩa là quá khứ 7 chi, hiện tại 3 chi, vị lai 2 chi. Nếu hai, ba, bảy đều nhất định đồng thế (đồng thời), thì hai chi Sinh và Lão tử, ba chi Ái, Thủ và Hữu và bảy chi trước đều nhất định đồng thế, vì thế tương sinh, vì lực tương tự.
5. Về các duyên sinh nhiếp.
Nhiếp Luận quyển hai nói : nếu nói qua về duyên khởi thì có hai loại :

1) Phân biệt Tự tính duyên khởi : có nghĩa là y vào A lại da thức mà các pháp sinh khởi.
2) Phân biệt Ái, Phi ái duyên khởi : có nghĩa là vì mười hai duyên khởi ở nẻo thiện ác có thể phân biệt Ái, Phi ái duyên khởi tự thể là duyên tính.
Nay đây chính là nói loại duyên khởi sau, về nghĩa cũng nhiếp thu cả loại trước, nên chẳng chính thức thuyết minh loại này.
Ba a loại duyên khởi :
Lại có thuyết nói có ba loại (duyên khởi) : ngoài hai loại trên còn thêm loại Thụ dụng duyên sinh.
Biên Trung Biên nói có hai loại :
1/- Loại thứ nhất gọi là Duyên thức.
2/- Loại thứ hai gọi là Thụ giả.
Trong này năng thụ dụng, phân biệt, suy tâm, sở thụ dụng duyên sinh. Tức sáu chuyển thức cũng nhiếp thu ở nghĩa này, đó chẳng phải là chính thức phân tích về nghĩa này.
Bốn a loại duyên sinh :
Du Già lại nói có bốn loại duyên sinh :
1/- Năng dẫn : gồm Vô minh và Hành.
2/- Sở dẫn : gồm 5 thứ như Thức v.v…
3/- Năng sinh : gồm Ái, Thủ và Hữu.
4/- Sở sinh : gồm Sinh và Lão tử.
Tập Luận nói : Thức cũng là năng dẫn, vì nghiệp chủng trong thức gọi là chi Thức, vì Dị thục thức chủng gọi là Sắc nhiếp.
Duyên Khởi kinh nói : chi Thức bao gồm cả năng dẫn và

sở dẫn, vì nghiệp chủng, thức chủng đều gọi là thức. Thức là danh sắc y, chẳng phải là danh sắc nhiếp.
Câu Xá luận quyển 9 lại nói về bốn loại :
a) Sát na.
b) Liên phược.
c) Phân vị.
d) Viễn tục.
Sao gọi là sát na ? Có nghĩa là trong khoảnh khắc sát na, do Tham nên đủ cả mười hai chi đều khởi lên. Si có nghĩa là Vô minh. Tư tức là Hành. Hiểu biết đối với các cảnh sự, đó gọi là Thức. Thức đủ ba uẩn, gọi chung là Danh sắc. Trụ danh sắc căn, gọi là Lục xứ. Lục xứ hòa hợp với các thứ khác thì có Xúc. Lãnh xúc gọi Tà thụ. Tham tức là Ái. Các triền phược tương ứng với chi này thì gọi là Thủ. Hai nghiệp thân, ngữ được khởi lên thì gọi là Hữu. Các pháp như vậy khởi lên thì gọi là Sinh. Thục biến, đó gọi là Lão. Hoại diệt, đó gọi là Tử. Nay theo đại thừa thì tám thức cùng khởi, phiền não cùng sinh, khác với thuyết ấy. Về lý cần phải suy cho đúng.
Lại có thuyết nói rằng : sát na, liên phược, đúng như phẩm loại thì là (pháp) hữu vi cụ túc, câu khởi, phổ biến, chẳng giống nghĩa trước. Vị trí của mười hai chi sở hữu ngũ uẩn đều là Phân vị nhiếp, những thứ này nối tiếp nhau từ xa xôi vô thủy thì gọi là Viễn tục. Nghĩa đại thừa cũng giống thế, không sai vì chung một lý.
6. Nhiễm tịnh thuận nghịch.
Đối Pháp luận quyển 4 nói : đó là tạp nhiễm thuận nghịch

và thanh tịnh thuận nghịch.
1) Tạp nhiễm thuận nghịch :
Có nghĩa là nếu căn cứ vào trình tự lưu chuyển mà nói thì Vô minh duyên Hành, cho tới Sinh duyên Lão tử, cứ thuận theo thứ tự mà nói. Đây nói sinh tử theo trình tự tương sinh.
Nếu căn cứ vào An lập đế thì nói là Lão tử, Lão tử tập, Lão tử diệt, Lão tử thú diệt hành. Cứ như vậy cho tới Hành, Hành tập, Hành diệt, Hành thú diệt hành, làm thành 44 trí. Vì Vô minh không nhân, nên chẳng phải là 48 trí, do chủng bị khuyết. Đây là hậu quán, gia hạnh ở trước cũng thành 77 trí.
Có nghĩa là duyên (vào) hiện tại Sinh mà có Lão tử. Chẳng phải chẳng duyên vào hiện tại Sinh mà có Lão tử. Vì hiện tại tự thân tự mình làm ra, cho nên thành ra hai trí. Duyên quá khứ sinh và duyên vị lai sinh mỗi thứ cũng có 2 trí, gộp lại mà thành 6 trí.
Quan sát từ vô thủy tới nay hết thảy Lão, tử đều duyên vào Sinh. Vị lai tuy chưa khởi, nhưng có hàm chứa trong nghĩa tạp nhiễm hoàn diệt. Nay quán tạp nhiễm, cho nên thành hai trí. Trong ba thời này (chỉ ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai); trí đầu quán quả có nhân, thể hiện nguyên do; trí sau quán quả có nhân, chẳng phải là chẳng quyết định. Phá tư tưởng vọng chấp của ngoại đạo cho rằng sự sinh không có nguyên nhân.
Trí thứ bảy nghĩa là các hữu lậu tuệ biến tri, chẳng bao gồm trong chi quán trước, tức là Pháp trụ trí, biết khắp giáo

pháp duyên khởi trong ba đời, gọi là Chi. Vì chẳng bao gồm trong các trí trước, nên thành ra trí thứ bảy. Sáu trí trước là Chân thực trí, gộp với một trí này là Pháp trụ trí này, thành bảy trí. Dị sinh thánh giả đều có trí này.
Đây là quán hành của phàm vị trước khi kiến đạo. Từ đây về sau mới nhập 44 trí, vì 44 trí gần với Tứ đế.
Trụ giáo pháp là văn tuệ, cho nên gọi là Pháp trụ trí. Như thực nghĩa mà biết, đó là tư tu tuệ, đó gọi là Chân thực trí. Đây là hữu lậu quán, nên gọi là tạp nhiễm. Văn chỉ có thuận (quán) mà không có nghịch (quán).
2) Thanh tịnh thuận nghịch :
Có nghĩa là Vô minh diệt nên Hành diệt. Cho đến Sinh diệt, nên Lão, tử diệt, cứ thuận theo thứ tự mà thuyết. Đây là y theo thứ tự đoạn vị mà thuyết.
Do cái gì không, nên Lão tử không; do cái gì diệt nên Lão tử diệt. Cho đến do cái gì không, nên Hành không; do cái gì diệt nên Hành diệt. Đây là căn cứ vào vị trí đắc quả cứu cánh mà quán sát rồi thuyết theo trình tự ngược lại. Văn chỉ có thuận quán mà không có nghịch quán. Nói rộng ra thì như U Tán quyển hạ, vì ngại rườm rà nên thôi.
Tuy không ai là người hiện tiền thành Độc giác, nhưng để chứng Thanh văn, cũng thuyết duyên này, y vào đó mà thuyết Tứ đế, cũng thành ba vòng mười hai hành tướng.
*
-Kinh văn : "Phật đối với trời, người" tới "có đủ tám giải thoát".
Tán rằng : thứ tư là nêu bật việc chúng sinh được lợi ích.

Có hai phần :
- Phần đầu thuyết minh về việc được lợi ích.
- Phần hai thuyết minh về số đông.
Trong phần đầu lại chia làm hai mục :
1) Mục đầu thuyết minh về hội đầu.
2) Mục sau thuyết minh về các hội thứ hai, thứ ba, thứ tư.
Đây là hội đầu.
"Thụ" : đây có nghĩa là (tham) "trước". Chẳng tham trước mọi pháp, cho nên được tâm giải thoát.
"Tâm giải thoát" : có nghĩa là do giải thoát được khỏi phiền não, vô minh v.v… , cho nên thành ra tâm tương ứng với Tuệ giải thoát. Chẳng còn duyên vào cảnh mà khởi phiền não nữa, đó gọi là tâm giải thoát. Hoặc thiền định gọi là tâm, vì là năng trụ tâm. Được Câu giải thoát thì gọi là tâm giải thoát.
*
-Kinh văn : "Thứ hai thứ ba"   tới   "tâm được giải thoát".
Tán rằng : đây là thuyết minh về các hội thứ hai thứ ba thứ tư. Di Lặc ba hội thuyết, Thích Ca chẳng thuyết hội, về lợi ích thì căn cơ chúng sinh khác nhau, nên khác nhau.
*
-Kinh văn : "Từ đấy về sau"   tới   "nhiều không kể xiết".
Tán rằng : đây là nói rõ số đông. Trên nói về Thanh văn, nên không có Bồ tát.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ mười sáu vị vương tử"   tới   "Tam Bồ đề".

Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ ba : con tiếp nối việc truyền đăng. Có 5 phần :
1. Xuất gia khải thỉnh.
2. Ưng thuận chính thuyết: đoạn từ "bấy giờ Phật ấy nhận lời thỉnh cầu của Sa di" trở xuống.
3. Các con truyền đăng : đọan từ "thuyết kinh này xong liền nhập tịnh thất" trở xuống.
4. Phật khởi tán thán : đoạn từ "Đại Thông Trí Thắng Phật trải qua tám vạn bốn ngàn kiếp" trở xuống.
5. Người được giáo hóa thường được ích lợi : đoạn từ "Phật bảo các tỳ kheo : mười sáu vị Bồ tát này" trở xuống.
Phần đầu có hai đoạn :
- Đoạn đầu nói về các con xuất gia khải thỉnh.
- Đoạn hai nói về việc bề tôi tùy tòng xuất gia.
Đoạn đầu lại có ba mục :
1/- Mục đầu thuyết minh về đức của con.
2/- Mục hai thuyết minh về việc khải thỉnh.
3/- Mục cuối thuyết minh về ý khải thỉnh.
Đây là mục đầu : thuyết minh đức của con, có sáu đức :
1) Đã vượt qua được lưới trói buộc mà xuất gia làm sa di.
2) Nghe pháp liền chóng giác ngộ, vì căn cơ thông lợi.
3) Tính tình thông đạt, trí tuệ sáng suốt.
4) Từ lâu được gặp duyên lành, từng cúng dàng Phật.
5) Kiên trì thắng giới, tịnh tu phạm hạnh.
6) Chí mong đại quả (quả đại thừa) , cầu chính đẳng giác.
*
-Kinh văn : "Đều bạch Phật rằng" tới "Phật tự chứng

tri”.
Tán rằng : đầu tiên là thuyết minh về việc khải thỉnh : “xưa (Phật) thuyết tiểu thừa pháp luân, lợi ích chúng Thanh văn rồi, ý con cầu đại thừa, thỉnh (Phật) thuyết đại thừa pháp luân”. Sau đó là thuyết minh về ý khải thỉnh : “chúng con chí cầu chính pháp đại thừa, tri kiến của Như Lai, Phật tự chứng hết, Phật tự chứng minh, xin Phật thuyết cho chúng con”.
-Hỏi : vì sao khi thỉnh trước kia thì vương tử ở trước, còn nay khi thuyết pháp cho thì vương tử lại ở sau ?
Đáp : trước thì căn cứ vào tình thân sơ ; sau thì tỏ rõ về quyền thực.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Chuyển luân thánh vương”   tới “vương liền ưng thuận”.
Tán rằng : đây là nói rõ việc các bề tôi tùy tùng xuất gia. Đầu là thỉnh cầu, sau là ưng thuận.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật ấy”   tới   “Phật Sở Hộ Niệm”.
Tán rằng : dưới là đoạn hai : ưng thuận chính thuyết. Có năm phần. Trong này có hai :
- Đầu tiên là lúc sắp thuyết pháp phải đợi căn cơ chín muồi, cho nên trải qua hai vạn kiếp.
- Sau là trình bày pháp sở thuyết : Diệu Pháp Liên Hoa. Diệu Pháp Liên Hoa chính vì Thanh văn. Vô Lượng Nghĩa kinh chính vì Bồ tát. Vì sao trong này lại vì các Bồ tát mà thuyết Pháp Hoa ? Giải thích giống như mục “Nhật Nguyệt

Đăng Minh nhân Diệu Quang pháp sư, hai mươi ức Bồ tát thích muốn nghe pháp" trước kia.
-Hỏi : vì sao chuyển nhị thừa pháp luân lại gọi là tam chuyển thập nhị hành tướng, còn đại thừa thì chẳng thế ?
Đáp : lý phải như vậy. Chỉ vì cái nghĩa Thanh văn hễ ngồi là có thể thành Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo. Bồ tát thì chẳng thế. Do đó mà khác nhau, vì đây thuyết mười hai nhân duyên cũng là dựa vào Tứ đế.
*
-Kinh văn : "Thuyết kinh này xong" tới "đọc tụng thông lợi".
Tán rằng : đây là phần thứ ba : Sa di lĩnh ngộ.
*
-Kinh văn : "Lúc thuyết kinh này" tới "chưa từng nghĩ bỏ".
Tán rằng : trong này có hai :
• Phần thứ tư : ba căn lĩnh ngộ.
• Phần thứ năm : thời gian thuyết pháp.
Bồ tát thượng căn nghe rồi tín thụ, Bồ tát trung căn cũng có sự tín giải. Các loại hạ căn khác đều sinh nghi hoặc, vì Kinh Pháp Hoa này khó tin, khó hiểu, vì chúng sinh hạ căn căn cơ chưa thành thục. Để khơi mào cho việc thuyết pháp ngày nay, cho nên nói là thời ấy có kẻ nghi hoặc.
*
-Kinh văn : "Thuyết kinh này xong" tới "bốn ngàn kiếp".
Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba : nói về các con truyền

đăng. Có ba mục :
1) Phật nhập tịch định.
2) Các con thuyết pháp.
3) Số chúng sinh được độ bao nhiêu.
Đây là mục đầu : biết con căn cơ thành thục, để con truyền đăng, cho nên (Phật) nhập tịch định.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ mười sáu vị Bồ Tát" tới "Kinh Diệu Pháp Liên Hoa".
Tán rằng : các con thỉnh pháp, lợi ích đã nhiều. Thời gian thuyết pháp dài.
*
-Kinh văn : "Nhất nhất đều độ" tới "Tam Bồ đề tâm".
Tán - rằng : đây nói về số được độ nhiều ít bao nhiêu.
Về thị giáo lợi hỉ : tức là về thị hiện, giáo đạo, tán lệ, khánh hỉ – theo như kinh mới dịch.
Hiển Dương quyển 12 còn thêm mục "Khiến lìa dục" : có nghĩa là phê phán các hành, khiến lìa ái nhiễm, đó gọi là "khiến lìa dục".
Thị hiện bốn loại đạo lý chân thực, đó gọi là "thị hiện". Đã được tín giải rồi thì khiến chính thụ hành, đó gọi là "giáo đạo".
Nếu họ thụt lùi thì động viên họ tiến lên, đó gọi là "tán lệ". Nếu họ theo pháp hành thì khen ngợi khiến họ vui bụng thì đó gọi là "khánh hỉ". Còn có nhiều điều giải thích nữa, nhưng ngại rườm nên thôi.
Nay ở đây chỉ bốn điều, trừ điều thứ nhất là "lìa dục". Vì

điều này khác với điều “thị hiện khiến đều tu hành tín giải”. Đó là do người dịch sơ xuất bỏ sót, chứ nghĩa thì nhất định phải là thế, vì năm điều ấy là phương pháp giáo hóa dần dần. Nghĩa hẳn là thế.

*

-Kinh văn : “Đại Thông Trí Thắng Phật” tới “khiến vào trong đó”.

Tán rằng : dưới là đoạn thứ tư nói về việc Phật khởi tán thán. Có hai mục :

- Muc đầu : (Phật) lên tòa tán thán.
- Muc sau : khuyên người ta thân cận, tín thụ.

Đây là mục đầu : tán thán có bảy thứ :

1) Hiếm có. 5) Tu hành.
2) Căn lợi. 6) Thụ trì Phật trí.
3) Trí sáng. 7) Khai thị chúng sinh.
4) Gần thánh.

*

-Kinh văn : “Các người đều nên” tới “tuệ của Như Lai”.

Tán rằng : đây là khuyên người ta nên thân cận, tín thụ.

- Đầu tiên nêu lên việc khuyên nên thân cận.
- Sau đó giải thích khiến tín thụ.

*

-Kinh văn : “Phật bảo các tỳ kheo” tới “thảy đều tín giải”.

Tán rằng : đây là mục thứ năm : người được giáo hóa thường được lợi ích. Có ba ý. Trong này có hai :

- Thường thuyết Pháp Hoa.

- Người được giáo hóa thường được lợi ích.
Thường được lợi ích có hai :
 1) Cùng được lợi như Bồ tát.
 2) Nghe pháp tín giải.
*
-Kinh văn : “Vì nhân duyên này”   tới   “tới nay chẳng hết”.
Tán rằng : đây là ý thứ ba : giải thích nghĩa vì sao trở thành “thường được lợi ích” : nêu rõ trong hội Pháp Hoa ngày nay đều là các chúng sinh thường được lợi ích thời đó. Chúng sinh đời đời đều được lợi ích “mà vẫn chưa hết” : đó là lý do họp hội Pháp Hoa này.
*
-Kinh văn : “Các tỳ kheo”   tới   “coi là quyến thuộc”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ tư : sẽ thành Phật ngày nay. Có hai phần :
• Phần đầu : nêu lên việc thành Phật hiện làm lợi cho chúng sinh.
• Phần sau : nêu rõ nơi chốn thành Phật với tên khác
 Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Hai Sa di đó”   tới   “vị thứ hai tên là Sư Tử Tướng”.
Tán rằng : đây là nói rõ nơi chốn thành Phật với tên khác. “A Súc” : có nghĩa là vô động, vì tướng dụng phiền não hết thảy đều chẳng động.
* Chữ [   ] đọc là Súc. Nếu là chữ Súc với nghĩa “cùng

làm” thì viết là [ ]. Nếu là chữ Súc với nghĩa “thẳng tắp” thì viết là [ ]. Nếu là chữ Súc với nghĩa “liêm khiết cẩn thận” thì viết là [齪]. Còn chữ [ ] này chẳng biết xuất xứ từ đâu.
“Tu DiĐảnh” : biểu thị cực tôn cao.
“Sư Tử Âm” : thể hiện tinh thần vô úy.
“Sư Tử Tướng” : biểu thị khả năng hàng phục được ma oán.
*
-Kinh văn : “Hai Phật ở phương nam đó” tới “vị thứ hai tên là Phạm Tướng”.
Tán rằng : thường chứng pháp tính thì gọi là “Hư không trụ”.
Hằng tịch sinh tử thì gọi là “thường diệt”.
Đắc đại tự tại thì gọi là “Đế tướng”.
Năng sinh các thánh thì gọi là “Phạm tướng”.
*
-Kinh văn : “Hai Phật ở phương tây” tới “vị thứ hai là Tu Di Tướng”.
Tán rằng : “A Di Đà” : là vô lượng thọ, tuệ mệnh dài (trường).
“Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não” : là thường khởi bi.
“Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương” : là Tính Vô Cấu Hiền hương.
Chúng đức trang nghiêm gọi là “Tu Di Tướng”.
*
-Kinh văn : “Hai Phật phương bắc” tới “Tam Bồ Đề”.

Tán rằng : năng thí pháp vũ (mưa pháp) thì gọi là "Vân Tự Tại".
Che rợp cực rộng nên gọi là "Vân Tự Tại vương".
Năng phá sinh tử thì gọi là "Hoại Nhất Thiết Thế Gian Bố Úy".
Có khả năng diệt được ba nghiệp sinh tử phiền não, chứng được lý tịch mặc, nên gọi là "Thích Ca Mâu Ni". Danh hiệu này ở đây có nghĩa là Năng Tịch.
"Thế giới Sa bà" : chữ Sa bà ở đây có nghĩa là "kham nhẫn" (có khả năng chịu đựng nổi). Chúng sinh cõi này chẳng hiếu thảo với cha mẹ, chẳng kính trọng sa môn, đi theo con đường làm mười nghiệp ác, ngày đêm tăng thêm vô lượng nỗi khổ sở trong ba đường tám nạn, Bồ tát ở trong đó kham nhẫn khổ não mà làm lợi ích, cho nên (cõi này) gọi là kham nhẫn.
*
-Kinh văn : "Các tỳ kheo" tới " Tam Bồ đề".
Tán rằng : trên hội về công việc của Phật. Dưới hội về công việc của đệ tử, có hai phần :
- Đầu tiên là chính thức hội về công việc của đệ tử.
- Sau đó là giải đáp thắc mắc, đó là đoạn từ "sau khi ta diệt độ rồi lại có" trở xuống.
Phần đầu lại chia làm hai phần nhỏ :
+ Đầu tiên thuyết minh về sự giáo hóa trước kia.
+ Sau là chính thức kết luận về hội ấy, đó là đoạn từ "những người được giáo hóa lúc đó" trở xuống.

Phần đầu tiên này lại chia làm hai phần nhỏ :
1- Phần đầu : thuyết minh về sự giáo hóa trước kia.
2- Phần hai : gồm đoạn từ “các người này” trở xuống : thuyết minh về lý do trụ ở tiểu thừa.
Đây là phần đầu : vốn (Phật) giáo hóa về đại thừa, nhưng cho đến nay vẫn còn có người trụ ở địa vị Thanh văn (tức tiểu thừa). Song trước hội Pháp Hoa, (ta) thường thuyết cho họ về các kinh như Kinh Bát Nhã v.v…, dùng phương tiện bí mật giáo hóa cho họ về đại thừa. Song họ chẳng biết sự giáo hóa của ta.
*
-Kinh văn : “Những người này” tới “khó tin, khó hiểu”.
Tán rằng : đây là nói rõ lý do vì sao mà trụ ở tiểu thừa. Bởi vì thoái tính của hạng người này là thuộc loại Bất định tính, cần phải dùng quyền thừa mà giáo hóa cho họ, khiến họ dần dần nhập đạo. Vì trí tuệ Phật khó tin khó hiểu chẳng thể bỗng chốc mà học được, nên ta giáo hóa cho họ bắt đầu bằng quyền thừa, cuối cùng bằng thực thừa.
*
-Kinh văn : “Người được giáo hóa thời đó” tới “chính là đệ tử vậy”.
Tán rằng : chính thức kết về hội ấy.
*
-Kinh văn : “Sau khi ta diệt độ” tới “sẽ nhập Niết bàn”.
Tán rằng : dưới là giải đáp thắc mắc.
Có người hỏi rằng : nếu các Thanh văn đều sẽ làm Phật, thì khi họ gặp Phật được Phật giáo hóa lẽ ra phải thành Phật.

Thế mà sau khi Phật diệt độ rồi, còn có kẻ cầu Thanh văn, chẳng nghe kinh này, chẳng giác ngộ, chẳng biết rằng hạnh của Bồ Tát rộng lớn to xa, ở trong hai công đức hữu vi và vô vi mà tự mình chứng được, tưởng là hữu dư Niết bàn diệt độ, cầu sẽ nhập vô dư Niết bàn. Những người ấy vì sao mà sẽ được thành Phật ?
Cho nên, văn giải thích ở dưới chia làm ba phần :
1) Đầu tiên nói về người bị nghi.
2) Thứ đến nói về họ cũng thành Phật.
3) Cuối cùng là giải thích lý do.
Đây là mục nói về người bị nghi là hàng Thanh văn.
*
-Kinh văn : "Ta ở nước khác" tới "được nghe kinh này".
Tán rằng : đây là giải thích về việc họ cũng thành Phật.
"Ta ở nước khác làm Phật, còn có tên khác" : Bồ Tát Xử Thai kinh nói : "từ đây mà diệt độ rồi thì lại thành Phật ở mười phương các nước chư Phật, mỗi phương có ba tỷ hai trăm triệu nước (32 cai), để giáo hóa chúng sinh". Trong dụ Thày thuốc ở dưới sẽ nói cụ thể về nghĩa này.
Người đó tuy tưởng là diệt độ, cầu nhập vô dư Niết bàn, nhưng có duyên đối với ta. Ta sẽ dùng phép thần thông mà tiếp dẫn hắn, (khiến hắn) gặp ta và được nghe kinh này.
Hoặc là hạng phàm phu hay là hạng hữu học, cầu hữu dư hoặc vô dư Niết bàn, tưởng rằng Niết bàn này là thực sự diệt độ, cầu chứng nhập hai loại Niết bàn này, tu hạnh nhị thừa, do chủng tính an bài, nhờ từ bi tiếp dẫn mà sinh ở đó, được gặp ta mà cầu trí tuệ Phật.

Hoặc ta từ đây mà đi làm Phật ở nước khác, người ấy tưởng là ta đã diệt độ, cho rằng ta đã nhập vô dư Niết bàn, thì ta sẽ dẫn tới đó, khiến người ấy cầu Phật trí.
Đây nói : người nào đối với ta dù có duyên được gặp ta, hay không gặp được ta, thì cũng sẽ được Phật khác và các Bồ tát tiếp dẫn, giáo hóa nghe kinh điển này sẽ được thành Phật. Cũng có sự giáo hóa ngấm ngầm, thành tựu cho người này khiến hướng về đại thừa.
Nay nói về việc giáo hóa công khai (hiển hóa), có duyên với ta, nên nói là người đó cầu trí tuệ Phật; hoặc tuy có duyên với Phật khác mà đi đến đó, nhưng vì ý thú bình đẳng nên vẫn nói có duyên với ta.
*
-Kinh văn : "Chỉ dùng Phật thừa" tới "phương tiện thuyết pháp".
Tán rằng : đây giải thích về duyên do.
Do nhất Phật thừa cứu cánh diệt độ, vì không có nhị thừa cứu cánh thế nào khác. Nếu phương tiện thuyết giáo thì có thể có ba thừa; hoặc đối với cực quả thể duy nhất mà phương tiện nói là có ba nhân; nhờ ngôn thuyết mà tăng trưởng cho lý lẽ.
Còn phẩm Cao Quý Đức Vương trong Kinh Niết Bàn nói : "Thế nào là Niết bàn ? Thế nào là đại Niết bàn ? Nơi trụ tám vạn kiếp, sáu vạn kiếp, bốn vạn kiếp, hai vạn kiếp, một vạn kiếp của Thanh văn, Duyên giác đó gọi là Niết bàn. Trụ xứ của Vô thượng Pháp vương thánh chúa thì gọi là đại Niết bàn". Người xưa giải thích rằng : các quả nhị thừa

trải qua từng ấy thời gian thì nhập vô dư Niết bàn.
"Cuối cùng khởi hồi tâm" : thì dẫn lời văn Lăng Già (nói là do) các Bồ tát và Phật hóa tác, trải qua từng ấy thời gian ham rượu tam muội, say rồi từ đó mà khởi hồi tâm hướng theo đại thừa.
Nay giải thích chẳng thế. Các người ở địa vị nhị thừa kia, đã trải qua từng ấy thời gian tu hành hướng Đại, thì trước khi họ hồi tâm, thứ mà họ cần chứng đắc là hữu dư Niết bàn, đó gọi là Niết bàn. Còn Niếât bàn mà pháp vương chứng được, thì gọi là đại Niết bàn.
Chẳng phải là hạng nhị thừa ở các địa vị hữu học đã trải qua tám vạn kiếp cho đến bốn vạn kiếp là đã nhập Niết bàn. Cũng chẳng phải là bậc vô học nhập vô dư y (Niết bàn) thì Thân trí đều không có, nhập Niết bàn rồi liền khởi Thân trí trải qua hai vạn kiếp v.v… tu hành hạnh đại thừa.
Phẩm Tín Giải nói :
"Chúng con đã từ lâu,
Chuyên tu tập pháp Không.
Đặng thoát khỏi hoạn nạn,
Khổ não của ba cõi,
Trụ ở tối hậu thân,
Hữu dư y Niết bàn.
. . . . . .
Thời là đã có thể,
Báo được ân Phật rồi".
Trang Nghiêm luận nói : "khi Niết bàn, những người khác thì thiện căn hết, Bồ tát thì chẳng thế. Còn hạng nhị thừa

nhập vô dư Niết bàn thì thiện căn dường như hết".
Nếu giống như điều Trang Nghiêm luận đã nói, thế thì cớ sao trải qua một vạn kiếp tu hành mới nhập Thập tín vị, sau này trải qua ba lần vô số kiếp mới được Bồ đề ? Bản thức đã không có, thì không có thức để giữ chủng, thân ấy đều tận, thế thì làm sao mà tu hành và ai sẽ được Bồ đề ? Nhập vô dư (Niết bàn) rồi, nếu còn có thiện căn, thế thì chẳng những trái với giáo, mà còn trái với chính lý. Thân trí nếu còn thì làm sao mà gọi là vô dư Niết bàn ?
Chẳng giống với Như Lai. : "Vô lậu y" mà còn, thì gọi là hữu dư y. "Hữu lậu y" mà tận, thì gọi là vô dư y.
Kinh Thắng Man cũng nói : "hạng nhị thừa mà đắc Niết bàn, đó là do Phật phương tiện mà nói".
Thành Duy Thức nói : "chẳng được vô vãng (không cần qua lại, tới lui nữa)ï, đó là phương tiện. Hoặc trụ hữu dư, hồi tâm hướng theo đại thừa, chẳng đắc vô dư, đó gọi là đắc phương tiện".
Phẩm Bệnh Hành, Kinh Niết Bàn nói : "bậc Tu đà hoàn là sau 7 lần trở lại cõi người cõi trời, đoạn được kết, thì nhập Niết bàn. Người đó thời vị lai trải qua 8 vạn kiếp sẽ đắc thành A nậu Bồ đề. Bậc Tư đà hàm sau 1 lần qua lại, đoạn kết, nhập Niết bàn, tới thời vị lai trải qua 6 vạn kiếp thì được A nậu Bồ đề. Bậc A na hàm chẳng trở lại, thời vị lai qua 4 vạn kiếp sẽ đắc Bồ đề. Bậc A la hán qua 2 vạn kiếp sẽ đắc Bồ đề. Hàng Bích chi Phật qua 1 vạn kiếp sẽ đắc Bồ đề".
Kinh ấy còn nói : qua 8 vạn kiếp sẽ được A nậu Đa la Tam

miệu Tam Bồ đề tâm, chẳng phải thành chính giác thì gọi là “đắc Bồ đề”.
Thày xưa giải thích về A la hán như sau : đã từng trải qua 7lần sinh thì gọi bằng danh hiệu Tu đà hoàn, đã từng trải qua 2 lần sinh thì gọi bằng danh hiệu Tư đà hàm, đã từng trải qua 1 lần sinh ở thượng giới thì gọi bằng danh hiệu A na hàm, chẳng trải qua lần sinh nào cả nhưng nhờ giáo mà đắc quả thì gọi là A la hán. Chẳng trải qua lần sinh nào mà đắc Độc giác, thì gọi bằng danh hiệu Bích chi Phật.
Ba loại đầu thì phàm thân đắc quả, thánh thân Niết bàn. Hai loại sau thì phàm thân đắc quả, phàm thân Niết bàn. Trải qua nhiều lần sinh là loại độn căn, bởi vậy thời tịch lâu. Trải qua ít lần sinh là loại lợi căn, bởi vậy thời tịch ngắn.
Hạng trải qua 8 vạn kiếp, đó là dẫn lời giải thích của Bồ Đề Lưu Chi. Song nhờ Bi tưởng lấy 8 vạn kiếp làm 1 ngày đêm, gom ngày đêm này lại lâu năm mà thành ra đại kiếp. Họ thọ vô lượng đại kiếp. Qua đó về sau mới bắt đầu phát tâm. Xét cách giải thích này chưa có căn cứ trong kinh điển.
Kinh giải thích : Tu đà hoàn là hạng 7 lần sinh, đoạn kết, được nhập Niết bàn. Thế thì bậc Tu đà hoàn này trải qua 8 vạn kiếp mới đắc đại Bồ đề tâm. Vị đầu Thập tín, ai bảo là 8 vạn kiếp trụ ở Niết bàn ? Đây A la hán gọi là Tu đà hoàn trải qua 8 vạn kiếp mới được phát tâm. Thật đáng nực cười !
Thêm nữa, nếu nhập vô dư, thì thân y hết hẳn. Cớ sao

không có nhân mà sau đó lại khởi lên được. Chẳng thế thì vô dư là nói nghĩa gì ? Nếu giống như
Phật nhập vô dư Niết bàn, hữu lậu hết hẳn, lại được vô lậu, vô lậu đã viên mãn, thì sao chẳng gọi là Phật ? Nếu đoạn trừ hết phược gọi là nhập vô dư, thân trí chẳng mất thế thì vô dư ở chỗ nào ? Vì thân hữu y, thế thì hai loại vô dư, hữu dư khác nhau ở chỗ nào ?
Suy xét mọi mặt về nghĩa thì thấy khó hợp khó tin. Song nghĩa của việc "bậc Tu đà hoàn trải qua 8 vạn kiếp v.v…" như trong Kinh Niết Bàn, thì như trên đã nói, thực ra là chỉ quả ấy, chứ chẳng phải là A la hán vì thế mà được danh hiệu, cũng chẳng phải là A la hán phải từng trải qua lần sinh. Như ý của kinh kia, thì chỉ nói chung về bậc A la hán, thực ra hạng hữu học phát tâm hướng theo đại thừa lại phải trải qua bao nhiêu thời gian nữa thì được Niết bàn ?
Trong kinh không có hạng hữu học mà lại hồi tâm. Do đó nên coi cách giải thích trong Kinh Niết Bàn cùng giống với Du Già luận là hay nhất.

QUYỂN THỨ TÁM (PHẦN TRƯỚC)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

*

-Kinh văn : "Các tỳ kheo" tới "thâm nhập thiền định".
Tán rằng : trên là thuyết minh về nhân xưa khiến rút lui khỏi đại thừa mà theo tiểu thừa. Dưới là nói rõ quả nay khiến biết bỏ quyền mà lấy thực. Văn chia làm ba :

1. Pháp. 2. Dụ.   3. Hợp thuyết.
Phần đầu lại chia làm hai :
- Đầu tiên là thuyết minh về vấn đề nay là thực (thừa).
- Sau đó giải thích lý do vì sao trước kia là quyền (thừa).
Phần đầu lại chia làm hai phần :
- Phần đầu : biết rõ chúng sinh căn cơ đã chín muồi.
- Phần cuối : thuyết minh về nhất thừa.
Đây là phần đầu : căn cơ chín muồi, có năm ý :
1/ "Giờ Niết bàn đã đến" : chúng sinh căn cơ chín muồi, sợ Phật Niết bàn, nên nghe pháp thì thâm tín.
2/ "Chúng lại thanh tịnh" : vì phiền não chỉ nhỏ bé, bởi đã ly nhiễm. Đầu tiên thuyết về tam thừa để ra khỏi cõi đời nhơ bẩn, chúng sinh cấu uế nặng nề. Nay đã giáo hóa cho họ lâu dần dần khiến họ lìa cấu nhiễm, cho nên gọi là thanh tịnh.
3/ "Tín giải kiên cố " : hai thứ chứng giải, chứng tín đều kiên cố, chẳng thể trở hoại.
4/ "Liễu đạt Không pháp" : Không pháp có hai :
Sinh không và Pháp không. Sinh không là sở chứng; Pháp không là sở tri. Đã chứng Sinh không rồi, sau đó nghe Bát nhã mà biết Pháp không.
5/ "Thâm nhập thiền định" : vì đều có thể xuất nhập tứ thiền cửu định.
Đây là căn cứ vào hạng Thanh Văn v.v… vốn đã thoái chuyển, rồi lại phát tâm mà nói. Cần phải có đủ 5 điều này thì mới biết nhị thừa là quyền thừa và mới quy y nhất thừa. Nếu làm khác đi thì chẳng đúng.

*

-Kinh văn : "Bèn tập hợp các Bồ tát" tới "được diệt độ mà thôi".

Tán rằng : đây là thuyết về nhất thừa. Thừa đã thuyết tứ mới là liễu nghĩa, thuyết nhất chỉ là phương tiện.

Giải Thâm Mật nói : "Tướng, Sinh, Thắng nghĩa, đều không có tự tính. Như thế ta đều đã hiển thị". Nếu chẳng biết mật ý này của Phật, thì hỏng mất chính đạo chẳng tới được. Ở trong đó lập ra nhất thừa, chẳng phải là loài hữu tình về tính chất không có sự phân biệt.

Kinh Thắng Man cũng nói : "những thiện nam tử nhiếp thụ chính pháp có thể gánh vác nổi bốn loại gánh nặng vượt qua đại địa đó. Có nghĩa là (đối với) loại chúng sinh vô văn, phi pháp (chẳng nghe pháp, chẳng đúng pháp) thì dùng thiện căn của người, trời mà thành thục cho họ". Tức là đây thuyết tam thừa thì đối với các hạng trung thảo, tiểu thảo "hạng nào cầu Thanh văn thì truyền thụ cho Thanh văn thừa, hạng nào cầu Duyên giác thì truyền thụ cho Duyên giác thừa", hai hạng này gộp lại là hạng trung thảo. Còn "hạng cầu đại thừa thì truyền thụ cho đại thừa", tức là hạng đại thảo".

Lại nói rằng "nếu Như Lai tùy theo ý muốn của họ mà phương tiện nói thì chỉ có nhất thừa, không có thừa nào nữa". Cho nên biết rằng theo lý thì thuyết nhất là quyền, thuyết tứ là thực.

Giải Thâm Mật nói : "vì chẳng phải là loài hữu tình về tính chất không có sự sai biệt".

Nay trong kinh này để giáo hóa loại đã thoái chuyển rồi lại phát đại tâm, cho nên nói nhất (thừa) là thực, nhị (thừa) là quyền. Chờ khi căn cơ chín muồi, mới nói : "không có nhị thừa nào mà được diệt độ, chỉ một Phật thừa là được diệt độ mà thôi".
Trong kinh Niết Bàn nói : "Nói rằng các Thanh văn đều được thành Phật, hoặc là đều chẳng thành Phật, Thế tôn đều nói là chẳng hiểu ý ta". Cho nên mới có thể biết rõ ý kinh như vậy, cũng cần khéo tùy thuận tâm của Phật Bồ tát. Song nay trong hội này phần đông là thoái tính, cho nên nói nhất thừa là thực, nhị thừa là quyền.
*
-Kinh văn : "Tỳ kheo nên biết" tới "thì liền tín thụ".
Tán rằng : đây giải thích vì sao trước kia là quyền.
Dùng phương tiện trí chứng nhập chúng sinh căn tính, thắng giải. Do chúng sinh ý thích Tiểu (quả), vốn chấp trước ngũ dục; để tạm thời diệt trừ nỗi khổ sinh tử cho họ, nên ta dùng Tiểu pháp mà truyền thụ cho họ, khiến họ lìa bỏ ngũ dục. Ngũ dục tức là tham ái duyên vào năm cảnh. Cho nên đầu tiên thuyết về Niết bàn, đặt ra hóa thành để đỡ khổ. Đã được Niết bàn, rồi thì người này nếu nay nghe nói nhất thừa dẫn tới bảo sở, sẽ lập tức tín thụ ngay.
*
-Kinh văn : "Thí dụ như năm trăm" tới "tới chỗ châu báu".
Tán rằng : dưới là dụ thuyết, trong ấy có hai :
- Đầu là dụ thuyết về xưa là quyền.

- Sau là dụ thuyết về nay là thực. Đó là đoạn từ "bấy giờ đạo sư biết đám người này …" trở xuống.
Phần đầu có bốn dụ :
- Dụ thứ nhất : đầu tiên dẫn đưa lìa khỏi chỗ hiểm.
- Dụ thứ hai : nửa đường mới lùi. Đó là đoạn từ "đám người được dẫn đưa" trở xuống.
- Dụ thứ ba : vì họ mà đặt ra hóa thành. Đó là đoạn từ "Đạo sư nhiều các phương tiện" trở xuống.
- Dụ thứ tư : mọi người mệt mỏi đều nghỉ. Đó là đoạn từ "bấy giờ đám người cực kỳ mệt mỏi" trở xuống.
Dụ về xưa là quyền trong phẩm Tín Giải trước kia có sáu. Nay đây tức là các dụ trong phẩm đó, nhưng không có hai dụ đầu vì lúc mới thoái chuyển vẫn chưa hướng theo tiểu thừa. (Phật) chưa đặt ra hóa thành, bởi vậy nay lược đi, chỉ giống bốn dụ sau.
Hoặc dụ thứ nhất "thoạt đầu đưa ra khỏi chỗ hiểm" ở đây bao gồm các dụ thứ nhất, thứ ba trong phẩm đó. Dụ thứ hai ở đây bao gồm cả dụ thứ hai, thứ tư trong phẩm đó. Hai dụ cuối ở đây bao gồm hai dụ cuối ở đó. Tách ra, gộp vào tuy có sự khác nhau, nhưng nghĩa không khác nhau. Dụ đầu có bốn ý :
1/ Muốn vượt qua chốn ác.
2/ Dẫn đưa tới chỗ báu.
3/ Thương chủ thuộc đường.
4/ Mới đi dẫn đường.
Đây là hai ý đầu :
"Năm trăm do tuần" : Chính Pháp Hoa nói : năm đường

sinh tử đó gọi là “đường ác nguy hiểm nhiều nạn”.
* Chữ Khoáng [曠], có nghĩa như các chữ Không, Sơ, Cửu, Viễn (rỗng, thưa, lâu, xa). Chữ Tuyệt [絕] nghĩa như chữ Quýnh [迴] (tột bực, tót vời).
Trong vòng sinh tử vốn không có bậc thánh trí, như “chỗ trống rỗng thưa thớt lâu la xa xôi tít mù, không người”, thật đáng kinh sợ. Năm bố úy v.v… thì gọi là “Bố úy xứ” (chốn ghê sợ). Nay lại giải thích là : trong Chính Pháp Hoa chỉ đưa ra cái thể của hiểm đạo, chứ chẳng phải là giải thích về số của hiểm đạo đó.
Nói “năm trăm” có nghĩa là nói Phân đoạn sinh tử có Hoặc, Nghiệp, Khổ là ba trăm ; Biến dịch sinh tử có Vô minh, Khổ là hai trăm. Mười phiền não, mười nghiệp đạo : vì mười phẩm loại quả sở cảm đều hỗ trợ cho nhau. Gộp lại mà thành năm trăm.
Dưới nói qua ba trăm do tuần, mới lập ra hóa thành. Nếu tính về số của năm đường thì tức là năm. Qua ba đường ác, mới nhập kiến đế, chưa thấy hóa thành, sao mà lại gọi là nhập được ? Bởi vậy, nên theo cách giải thích sau.
“Trân bảo xứ” (chốn châu báu) : đó là chỉ quả vị Phật : Đại bát Niết bàn. Đây là dụ cho việc vượt qua vòng sinh tử nguy hiểm mới tới được Phật vị.
*
-Kinh văn : “Có một vị đạo sư” tới “muốn vượt qua nạn này”.
Tán rằng : trong này có hai ý :
a) Thương chủ thuộc đường.

b) Mới đi dẫn đường.
"Đạo sư" : chỉ Phật, đây đủ năm đức :
1) Thông minh lợi căn.
2) Có trí tuệ biết lựa lọc đúng sai.
3) Xét tỏ chân tục.
4) Thông đạt, không gì không biết.
5) Giỏi biết tướng trạng thông suốt hay bế tắc của hiểm đạo.

"Đạo" : chỉ "chư thú" (các nẻo chúng sinh).
"Thông" : tức là đoạn năm trụ.
"Tắc" : tức là khởi hai chướng. Vì có Hoặc, nghiệp cho nên tắc ; khổ nhân mà hết thì thông.
"Mới đi dẫn đường" : ý văn có thể biết rõ.
*
-Kinh văn : "Đám người được dẫn đường" tới "nay muốn lùi về".
Tán rằng : đây là dụ thứ hai : nửa đường mới lùi.
Tu nhân của đại thừa chưa qua 60 kiếp đã mệt mỏi trong việc tu hạnh Bồ tát, nên gọi là "nửa đường mỏi mệt". Hạnh đại thừa khó tu, phải trải qua đủ mọi điều gian khổ, nên gọi là "mỏi mệt hết mức". Vì thời gian mỏi mệt dài, nên gọi là "mỏi mệt hết mức".
Sợ biển thánh hạnh, hãi việc tiến tu, cho nên gọi là "Bố úy" (sợ hãi); do sợ việc tu hạnh đại thừa, nên gọi là "Bố úy". "Chẳng thể tiến lên" cầu quả Bồ đề, trải qua ba đại kiếp, "con đường phía trước còn xa", thoái lui khỏi đại thừa chẳng học nữa, quay về trụ ở vòng sinh tử, nên gọi là "nay

lùi quay về”.
Đây chính là căn cứ vào nghĩa mà nói, chứ thực ra chẳng phải là nhị thừa thời xưa đã bạch Phật rồi mới lui về trụ ở tiểu thừa.
*
-Kinh văn : “Đạo sư có nhiều phương tiện” tới “hóa làm một tòa thành”.
Tán rằng : dưới là dụ thứ ba : vì chúng sinh mà bày ra (một) tòa thành. Có bốn ý :
1) Giả tư niệm.
2) Đặt hóa thành.
3) Khuyên trụ, đừng sợ.
4) Thuyết minh về lợi ích của việc nhập thành.
Đây là hai ý đầu.
Nhiếp Đại Thừa luận nói : trống trời Mạt ni vô tư mà làm thành công việc của mình, vì tuy không có Miễn lệ tư (ý nghĩ phải cố gắng) nhưng cũng có Nhiệm vận tư (ý nghĩ phó mặc cho sự xoay vần), tuy không có Thực tư (sự suy nghĩ thật sự), nhưng có thứ giả xưng là Tư ; vì chư Phật sáu lần quay lại, ngày đêm quán sát chúng sinh, nghĩa cũng giống như Tư.
“Qua ba trăm do tuần” : nếu nói năm nẻo (ngũ thú) là năm trăm thì đây là qua Phân đoạn sinh tử, ra khỏi ba cõi (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Hoặc khiến vĩnh viễn ra khỏi ba nẻo ác ; gọi là “ba trăm”. Giống như ba món sau của Ngũ hạ phần Kết là Thân kiến v.v… thì bấy giờ mới nói, nhưng thực ra ngay lúc đầu đã đoạn trừ rồi. Phân đoạn

(sinh tử) tuy loài người, loài trời có thể xuất ly ; nhưng Biến dịch (sinh tử) thì loài người, loài trời vẫn còn, cho nên chẳng gọi là xuất.
Nếu y vào chính thuyết thì Phân đoạn sinh tử có Hoặc, Nghiệp, Khổ. Xuất ly ba thứ này cho nên gọi là "qua ba trăm do tuần", vì Niết bàn tại ở (quả) vị vô học.
"Hóa làm một tòa thành" : bản luận nói : đó là Chư thiền tam muội thành. Qua thành đó rồi, khiến nhập đại Niết bàn thành, cho nên Phật nói là "bày đặt"; vì vốn không có thực thể, cho nên gọi là "hóa làm". Thành đó, tâm chứng Diệt tương ứng thiền định, đầy đủ khinh an, có thể dẹp các thứ (phiền não) to nặng, nhờ Phật giáo hóa mà có được, cho nên gọi là "hóa làm" (hóa tác).
"Một" (tòa thành) : lý Diệt không hai, đối với chủng trí xa (tức Phật thừa) mà nói, cho nên gọi là "Một". Thêm nữa, tuy là giả, mỗi người mỗi khác, nhưng vì nghĩa giả giống nhau, cho nên gọi là "Một". Thêm nữa, vì (căn) cơ (tu) học nhị thừa chứng khác, cho nên câu kệ ở dưới nói rằng : "là chốn (tạm) nghỉ cho nên nói là hai" (tức xứ cố thuyết nhị). Vì giả đối đãi với chân, chân đã chẳng hai, giả lẽ nào lại chẳng phải là một. Đây là dụ ví với hữu dư Niết bàn, vì Hoặc nghiệp đoạn, cho nên sự khổ sau này sẽ chẳng sinh, thực sự được vô dư (Niết bàn). Dư thân trí vẫn còn, nên chưa gọi là chứng. Hậu thân trí mất rồi, mới gọi là chứng. Như Tưởng thụ diệt là vô vi, đó là căn cứ vào chỗ cuối cùng viên mãn mà nói.
*

-Kinh văn : “Bảo mọi người rằng” tới “cũng có thể được đi”.
Tán rằng : trong này có hai ý :
a) Khuyên trụ, chớ sợ.
b) Nói về lợi ích của việc nhập thành. Đó là đọan từ “nếu nhập thành này” trở xuống.
Chẳng cần sợ đại thừa mà chẳng chịu tu. Hơn nữa, nhập thành này thì làm gì tùy ý, tu gì tùy sức. Tạm dẹp lại ý nghĩa hiển lộ về chân thừa, bí mật đặt ra phương tiện quyền thừa.
Lợi ích của việc nhập thành có hai :
1) Được niềm vui yên ổn và dẹp được những nỗi khổ.
2) Hướng tới Phật vị : sau đó có thể dần dần tu được.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ đám người cực kỳ mỏi mệt” tới “tưởng là được yên ổn”.
Tán rằng : đây là dụ thứ tư : mọi người mỏi mệt đều nghỉ ngơi. Có hai đoạn :
- Đoạn đầu : thoạt tiên là ở địa vị hữu học, vừa lòng hoan hỉ. Ýù nói khen tâm hoan hỷ, khuyên tránh đường nguy hiểm.
- Đoạn sau : sau đó thành đạo vị vô học giải thoát.
Trước tiên là “nhập hóa thành”, chứng được Hữu dư diệt, “nảy sinh cảm tưởng đã được diệt độ”, vì đã vượt được sinh tử, lìa được khổ tập, nhưng Biến dịch sinh tử thực ra chưa lìa được.
Nói “nảy sinh cảm tưởng đã được diệt độ, nảy sinh cảm

tưởng đã được yên ổn” vì được đạo vị vô học, vì chứng Diệt đạo, nhưng chưa được đại Niết bàn yên ổn thực sự, cho nên nói là sinh ra cảm tưởng đã được yên ổn. Thế rồi nảy sinh bốn trí : “sự sinh của ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, chẳng thụ hậu hữu”.
Kinh Thắng Man nói : “vì A la hán chẳng thành tựu mọi vô lượng công đức; cho nên nói đắc Niết bàn, đó là phương tiện của Phật”. Lại nói “bốn trí cứu cánh, được chỗ nghỉ ngơi cho lại sức, đó cũng là Phật đã dùng phương tiện mà thuyết về hữu dư (Niết bàn) Bất liễu nghĩa”.
Cho nên hóa thành này là do Phật quyền nghi mà bày đặt ra. Chính thức khởi Sinh không trí, chứng được Sinh không lý, sau đó Hoặc chẳng sinh, thế gọi là “nhập thành”. Giữa lúc bấy giờ không có hai tưởng này (Dĩ độ tưởng và An ổn tưởng). Sau nhập thế tục định, nhìn lại đạo vị trước mới sinh ra hai tưởng này.
Vì nhị thừa chứng Niết bàn giả diệt, cho nên nói : trước khi nhập ở hóa thành, vốn không có nhị xa (tức nhị thừa) chủng trí. Nhị tử (chỉ người tu theo nhị thừa) xuất trạch (ra khỏi hỏa trạch rồi) chẳng lên xe. Xe (thừa) là ý chẳng bắt buộc. Ra khỏi nhà lửa rồi tìm đến thành. Thành được bày đặt ra ở trên đường, cho nên nói là “đi thẳng vào” (tiền nhập). Những thắc mắc này đều giải đáp như trước kia.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ đạo sư” tới “là dừng lại nghỉ mà thôi”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai là dụ chỉ rõ nay thuyết về

thực thừa. Có hai mục :
1) Đầu tiên nêu lên việc diệt hóa.
2) Sau đó chính thức bảo rõ chân (thừa).
"Diệt hóa" : có nghĩa là dẫn tới đại thừa, thuyết rõ Niết bàn nhị thừa là giả trạch diệt, cho nên gọi là "diệt hóa". Chẳng phải là thực dùng thần lực để diệt hóa thành đó. Trong kinh nói : "bảo rằng : hãy đi tới ! Thành lớn là do ta biến hóa ra". Ý nói "nói câu đó tức là diệt hóa thành".
"Đến chỗ báu gần đây" (khứ lai bảo xứ tại cận) : đó là mách bảo về chân thừa. Tuy vẫn là hạng vô học tu hạnh đại thừa một cách quanh co, chậm hơn hạng đốn ngộ, nhưng so với hạng hữu học hồi tâm thì lại cực kỳ nhanh chóng, cho nên nói là "gần" (tại cận).
*
-Kinh văn : "Các tỳ kheo" tới "nên đi nên độ".
Tán rằng : dưới là phần hợp thuyết. Có hai mục :
• Mục đầu : hợp thuyết về xưa là quyền.
• Mục sau : từ "Nếâu các chúng sinh trụ ở nhị địa" trở xuống : đó mới là hợp thuyết về nay là thực.
Mục đầu có ba ý :
1) Hợp thuyết về thoạt đầu dẫn ra khỏi chỗ nguy hiểm.
2) Hợp thuyết về nửa đường mới thoái lui. Đó là đoạn từ "nếu chúng sinh chỉ nghe" trở xuống.
3) Hợp thuyết về việc Phật vì họ mà thuyết về hóa thành. Đó là đoạn : từ "Phật biết tâm lý ấy" trở xuống.
Chẳng hợp thuyết về dụ thứ tư "chúng mệt đều nghỉ". Muốn thuyết minh về hai đạo quyền thực, chẳng muốn

chính thức thuyết minh về sự nghỉ ngơi cho đỡ khổ.
Đây là ý đầu.
"Đi" (khứ) : hướng tới Niết bàn.
"Độ" : vượt khỏi vòng sinh tử.
*
-Kinh văn : "Nếu chúng sinh" tới "mới có thể đặng thành".
Tán rằng : đây là hợp thuyết về "nửa đường mới thoái lui".
Nếu chỉ khen ngợi Phật thừa, thì chúng sinh không thể nhờ đó mà được độ. Vì phải "lâu ngày chịu cần cù" bèn thoái thất.
"Phật đạo dài xa", thời gian mệt mỏi kéo dài, vì phải "lâu ngày chịu cần cù", cho nên sợ tu hành đại thừa.
*
-Kinh văn : "phật biết tâm lý ấy" tới "nói hai thứ Niết bàn".
Tán rằng : đây là hợp thuyết việc Phật vì họ mà thuyết về hóa thành.
"Phật biết tâm lý khiếp nhược" trước đại thừa, "hạ liệt" thích tiểu thừa ấy, cho nên "ở giữa đường, nói hai thứ Niết bàn".
Hai thứ trí sở chứng của hai thứ căn cơ tu học, gọi là "hai thứ Niết bàn". Hai thứ Niết bàn này đều chỉ là hữu dư.
Chẳng phải nói hai thứ là hữu dư và vô dư.
Như trên đã nói "một thành", vì lấy Giả đối với Chân, hóa là một vì lấy Lý đối Sự. Về lý chẳng khác, cho nên nay đối căn cơ tu nhân chứng trí, gọi là hai thứ Niết bàn, cũng

chẳng trái nhau.
*
-Kinh văn : “Nếu chúng sinh trụ ở nhị địa” tới “phân biệt nói thành ba”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết về nay là thực.
Có hai phần :
- Phần đầu : Pháp thuyết diệt hóa nói chân.
- Phần sau : Hợp thuyết diệt hóa nói chân.
Đây là phần đầu, có hai ý :
+ Đầu : thuyết kia chẳng phải chân.
+ Sau : thuyết ý nhị thừa.
“Chỗ tu của các ông chưa xong” : Kinh Thắng Man nói : “Ala hán, Bích chi Phật vì còn sinh pháp tàn dư chưa diệt tận nên còn có sự sinh ; vì còn phạm hạnh dư tàn chưa thành tựu nên không thuần nhất ; vì phận sự không cứu cánh nên còn có những điều cần làm ; vì chưa vượt qua cái kia (Biến dịch sinh tử) nên còn có những cái phải đoạn trừ. Vì không đoạn trừ nên cách Niết bàn giới còn xa”.
“Chỗ tu chưa xong” : tức là còn những điều cần tu ở Đạo thánh đế, vì còn có Trí pháp không, thuộc về Đạo đế, là điều cần tu. Nên cái này là bao gồm các cái khác, những điều cần phải tu học.
“Chỗ địa vị mà các ông trụ” (nhữ sở trụ địa) : phạm hạnh của các ông đã lập tức là Trí, thuộc về Diệt đế, chứng địa vị hữu dư Niết bàn.
“Gần vói Phật tuệ” : nghĩa là chỗ chứng đắc chưa phải chân.

Vì còn có phạm hạnh tàn dư chưa thành tựu, cho nên chẳng thuần nhất, nghĩa là sở tri chướng chưa diệt.
Vì chưa đắc vô trụ Niết bàn, cho nên "cần phải quan sát trù lượng" hai trí nhận thức về Khổ đế và Tập đế cũng lại chẳng phải chân, "cái Niết bàn mà các ông đắc đó chưa phải là chân thực".
Huống chi ban đầu thuyết nhị thừa, ý nói "chỉ là sức phương tiện của Như Lai".
*
-Kinh văn : "Như đạo sư kia" tới "ta hóa tác thôi".
Tán rằng : đây là hợp thuyết diệt hóa nói chân.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "mưa thêm thứ tươi đẹp".
Tán rằng : dưới là 49 tụng rưỡi, chia làm hai phần :
• Phần đầu gồm 30 tụng rưỡi : tụng về việc trước đây đầu tiên đã nói về sự tích Đại Thông Trí Thắng Như Lai, nói về nhân xưa, khiến nhớ lại việc thoái lui khỏi đại thừa để theo tiểu thừa.
• Phần sau gồm 19 tụng : tụng về sự lấy thí dụ hóa thành để nêu rõ quả nay, khiến bỏ quyền (thừa) mà lấy thực (thừa).
Phần đầu lại chia làm hai phần :
- Phần 1 : gồm 28 tụng rưỡi, tụng về nhân duyên xưa.
- Phần 2 : gồm 2 tụng, kết luận khuyên chớ nên sợ hãi.
Phần 1 lại chia làm hai phần :
a) Phần đầu : gồm 27 tụng rưỡi, tụng hội tự thân sự.
b) Phần sau : gồm 1 tụng, tụng hội đệ tử sự.

Phần đầu, trường hàng có hai :
+ Mục đầu : thuyết về Phật diệt cách đây bao lâu.
+ Mục sau : chính thức thuyết minh về sự tích Phật ấy.
Nay ở đây chỉ tụng về mục sau, vì mục đầu đã tụng rồi. Về sự tích Phật ấy, trường hàng có bốn phần. Nay đây cũng thế (cũng chia làm 4 đoạn) :
1/ Đoạn đầu : gồm 4 tụng, nói rõ Phật thọ thành đạo.
2/ Đoạn 2 : gồm 13 tụng, nói về việc (Phật) chính thức chuyển pháp luân.
3/ Đoạn 3 : gồm 9 tụng rưỡi, con nối truyền đăng.
4/ Đoạn 4 : có 1 tụng, hội thành Phật ngày nay.
Đoạn đầu có hai phần :
- 3 tụng đầu : tụng về pháp chẳng hiện tiền.
- 1 tụng sau : thuyết minh việc Phật thành đạo.
Chẳng tụng về Phật thọ (bao lâu). Phần đầu này lại chia làm hai :
- 1 tụng đầu : pháp chẳng hiện tiền.
- 2 tụng sau : cúng dàng hoa, nhạc.
Đây tức là văn hai mục này. Chẳng tụng về việc bày tòa. Trường hàng chỉ có Phạm thiên mưa hoa. Đây thêm Bát bộ.
*
-Kinh văn : "Mười sáu con Phật đó" tới "chấn động khắp hết thảy".
Tán rằng : dưới là đoạn hai gồm 13 tụng, tụng về việc chuyển chính pháp luân. Có hai phần :
- 8 tụng đầu là phần thỉnh.

- 5 tụng sau là phần chính chuyển.
Trong phần thỉnh lại có hai :
- 3 tụng đầu : 16 con thỉnh. Không có cúng dàng.
- 5 tụng sau : các Phạm vương thỉnh.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Các thế giới phương đông"   tới   "được thỉnh, ngồi im lặng".
Tán rằng : dưới là 5 tụng, tụng về việc Phạm vương thỉnh :
- 3 tụng đầu : phương đông.
- 2 tụng sau : phương khác.
Đây là phần đầu. Văn cũng có 4. Cứ theo như trước có thể biết được.
*
-Kinh văn : "Ba phương cùng bốn góc"   tới   "chuyển pháp luân vô thượng".
Tán rằng : đây là các phương khác thỉnh.
*
-Kinh văn : "Thế tôn vô lượng tuệ"   tới   "các ngươi cần phải biết".
Tán rằng : dưới là 5 tụng, tụng về chính chuyển.
Có hai phần :
• 2 tụng đầu : Phật ưng thuận thuyết pháp cho.
• 3 tụng sau : chúng sinh được lợi ích.
Đây là phần đầu.
"Vô minh tới Lão tử,
 Đều từ sinh duyên hữu".

Đây là giải thích nghĩa Vô minh duyên vào Hành, Hành duyên vào Thức. Cho đến Sinh duyên Lão tử trong văn trường hàng.
Sinh nói ở đây chẳng phải là chi Sinh (trong 12 nhân duyên), mà đó là chữ sinh trong từ "năng sinh". Chữ hữu ở đây chẳng phải là chi Hữu, mà là hữu của "hữu vô" (có và không).
Ý nói chi Hành từ duyên năng sinh của chi Vô minh, cho nên mới có. Thể của chi Thức từ duyên năng sinh của chi Hành trước nó, cho nên mới có. Cho đến Lão tử cũng từ duyên năng sinh của chi Sinh trước nó, cho nên mới có, chẳng phải là sự sinh khởi từ vô nhân, bất bình đẳng nhân, mà đều là từ duyên sinh. Tức là nói rõ Vô minh từ cái duyên năng sinh của Lão tử mà có, (cứ như vậy) luân chuyển vô cùng vô tận cho nên gọi là Duyên khởi.
*
-Kinh văn : "Lúc tuyên thuyết pháp này" tới "chẳng thể được bờ ấy".
Tán rằng : đây là nói về chúng sinh được lợi ích :
a) Tụng đầu : hội thứ nhất.
b) Tụng sau : hội thứ hai.
c) Tụng cuối : hội thứ ba, hội thứ tư.
* Chữ [ ] đọc là Cai, là số từ. Theo Phong Tục Thông, thì 10 ngàn là vạn, 10 vạn là ức, 10 ức là triệu, 10 triệu là kinh, 10 kinh là cai (tức 100 triệu).
Cai còn chỉ số lớn. Tức như trong văn trường hàng ở đằng trước có nói đến số 600 vạn ức Na do tha. Na do tha tức là

cai vậy.
*
-Kinh văn : “Thời mười sáu vương tử”   tới   “tuệ nhãn thanh tịnh nhất”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba. Nói về con nối tiếp việc truyền đăng. Trường hàng có 5 phần, trong đây chỉ có 4 phần :
- 2 tụng đầu : xuất gia khải thỉnh.
- 2 tụng rưỡi sau : Phật hứa chính (thức) thuyết (pháp).
- 4 tụng sau nữa : các con truyền đăng.
- 1 tụng cuối : người được giáo hóa thường xuyên được lợi ích.
Đây là phần đầu, chỉ thiếu mục thứ tư nói về Phật đứng dậy khen ngợi.
“Doanh vệ dực tòng” : tức là chỉ các bề tôi phò tá.
*
-Kinh văn : “Phật biết tâm trẻ nhỏ”   tới   “ như hằng hà sa kệ”.
Tán rằng : đây là phần thứ hai : Phật hứa chính thuyết.
*
-Kinh văn : “Phật đó thuyết kinh rồi”   tới   “hằng hà sa số chúng”.
Tán rằng : đây là phần thứ ba : các con truyền đăng. Có ba phần nhỏ :
- 1 tụng đầu : Phật nhập tịch định.
- 2 tụng sau : các con truyền đăng.
- 1 tụng cuối : nói về số chúng sinh được độ nhiều ít là bao

nhiêu.
*
-Kinh văn : “Sau khi Phật đó diệt độ” tới “thường cùng sinh với thày”.
Tán rằng : đây là phần thứ tư : người được giáo hóa thường được ích lợi.
*
-Kinh văn : “Mười sáu Sa di đó” tới “đều được thành chính giác”.
Tán rằng : đây là 1 tụng : hội thành Phật nay.
Bốn đoạn trên đây gồm 27 tụng rưỡi, gộp lại thành hội thứ nhất : sự tích bản thân (Phật).
*
-Kinh văn : “Bấy giờ người nghe pháp” tới “dần giáo hóa đạo Phật”.
Tán rằng : đây là 1 tụng : hội sự tích đệ tử.
Gộp với các tụng trên gồm 28 tụng rưỡi, tụng về nhân duyên xưa : lùi khỏi đại thừa, đi theo tiểu thừa.
*
-Kinh văn : “Ta trong số mười sáu” tới “cẩn thận đừng sợ hãi”.
Tán rằng : đây là 2 tụng : kết luận việc thuyết nay, khuyên chớ sợ hãi.
Trên gồm 30 tụng rưỡi nói về nhân duyên xưa, khiến nhớ lại việc thoái lui khỏi đại thừa mà theo tiểu thừa. Đó là thuyết minh về sự tích Phật Đại Thông.
*

-Kinh văn : “Ví như đường hiểm ác” tới “ở chỗ hiểm cứu nạn”.

Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ hai, có 19 tụng nói rõ quả nay, để khiến họ biết bỏ quyền mà lấy thực. Đó là sự Hóa thành dụ, chia làm hai phần :

- 11 tụng rưỡi : tụng dụ thuyết.
- 7 tụng rưỡi : tụng hợp thuyết. Chẳng tụng pháp thuyết.

Phần đầu lại chia làm hai phần nhỏ :

- 9 tụng : tụng về dụ “xưa thuyết quyền (thừa)”.
- 2 tụng rưỡi : tụng về dụ “nay thuyết thực (thừa)”.

Văn phần nhỏ đầu lại có 4 mục :

+ 3 tụng đầu : dụ về “thoạt đầu dẫn họ lìa chỗ hiểm”.
+ 1 tụng sau : dụ về “nửa đường mới lui”.
+ 4 tụng sau nữa : dụ về “vì họ mà đặt ra Hóa thành”.
+ 1tụng cuối : dụ về “mọi người mệt đều nghỉ”.

Mục đầu này lại chia làm ba :

+ 1 tụng : nói về đường hiểm lắm nạn.
+ 1 tụng : muốn vượt qua, nhưng đường xa.
+ 1 tụng : đạo sư cứu nạn.

“Có nhiều thú dữ” : chỉ phiền não, Ác nghiệp quả.
“Không có nước” : chỉ không có Phật pháp giáo.
“Không có cỏ” : chỉ không có Phật lý nghĩa.
Phật là bậc đại đạo sư ở tại đường hiểm sinh tử để cứu giúp mọi người bị hoạn nạn.

*

-Kinh văn : “Mọi người đều mệt mỏi” tới “ở đây muốn lùi về”.

Tán rằng : đây là mục hai : dụ về nửa đường mới lùi.
*
-Kinh văn : “Đạo sư nghĩ như vầy” tới “mà mất châu báu lớn”.
Tán rằng : đây là mục thứ ba, có 4 tụng, là dụ về vì họ mà đặt ra hóa thành. Chia làm ba :
- 1 tụng đầu : khởi niệm.
- 2 tụng sau : hóa tác.
- 1 tụng cuối : khuyến nhập (khuyên vào hóa thành) .
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Lát sau nghĩ phương tiện” tới “nam nữ đều đầy rẫy”.
Tán rằng : đây là mục hóa tác (hóa làm tòa thành).
“Thành quách” : chỉ hữu dư Niết bàn. Thành tức là quách. Trong đó chúng sinh lấy “Tất cánh Không” làm nhà cửa.
Kinh Vô Cấu Xưng nói :
“Nhà, là thắng nghĩa Không;
Trang nghiêm hoa giác phẩm.
Vườn tược là tổng trì;
Đại pháp là cây cối,
Chín định là sông ngòi.
Tám giải là ao tắm;
Tam giải (thoát môn) là Trùng môn”.
“Trùng môn” : tức là lầu gác cao, vì cao hơn ngoại đạo, vượt hẳn sinh tử; vì nhập Không xá.
Chân thực đế pháp là “nam”, đó là Sinh không chân trí, vì

từ bi tâm là “nữ”, vỗ về nuôi dưỡng chúng sinh.
Căn cứ vào Kinh Vô Cấu Xưng để mà giải thích nghĩa này.
*
-Kinh văn : “Hóa ra thành đó rồi” tới “ai nấy tùy ý thích”.
Tán rằng : đây là mục thứ ba : khuyến nhập (khuyên vào hóa thành).
*
-Kinh văn : “Mọi người đã vào thành” tới “tự cho đã được độ”.
Tán rằng : đây là mục thứ tư : dụ về mọi người mệt đều nghỉ ngơi.
*
-Kinh văn : “Đạo sư biết nghỉ xong” tới “sẽ cùng tới chỗ báu”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ hai tụng về dụ “nay thuyết thực (thừa)”.
- Đầu tiên là 1 tụng : nêu rõ phải diệt hóa (thành).
- Sau đó là 1 tụng rưỡi : chính thức bảo cho biết chân (thừa).
*
-Kinh văn : “Ta cũng lại như vậy” tới “việc làm đều đã xong”.
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ hai, có 7 tụng rưỡi, là hợp thuyết. Trong chia làm hai phần :
- 2 tụng rưỡi đầu : tụng về hợp thuyết “xưa thuyết quyền thừa”.

- 5 tụng sau : tụng về hợp thuyết “nay thuyết thực thừa”.
Đây là phần đầu. Có 3 ý :
+ Nửa tụng đầu : thoạt tiên dẫn họ lìa chỗ nguy hiểm.
+ 1 tụng sau : nửa chừng mới lùi.
+ 1 tụng cuối : vì họ mà đặt ra hóa thành.
*
-Kinh văn : “Đã biết tới Niết bàn” tới “thuyết cho pháp chân thực”.
Tán rằng : dưới có 5 tụng, tụng về hợp thuyết “nay thuyết thực (thừa)”. Có ba phần :
- 1 tụng đầu : nêu lên việc nay thuyết thực (thừa).
- 3 tụng sau : khuyên bỏ quyền lấy thực.

- 1 tụng cuối : kết luận.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Chư Phật phương tiện lực” tới “mới là chân thực diệt”.
Tán rằng : đây là khuyên bỏ quyền để theo thực :
- 1 tụng đầu : khuyên bỏ quyền.
- 1 tụng rưỡi sau : khuyên lấy thực.
*
-Kinh văn : “Chư Phật là đạo sư” tới “dẫn vào nơi Phật tuệ”.
Tán rằng : đây là kết luận về phần trên.

PHẨM NĂM TRĂM ĐỆ TỬ THỤ KÝ
Ba môn phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Có bốn ý :
1. Hạng thượng căn một lần nghe pháp là được thụ ký. Hạng trung căn hai lần nghe pháp là được thụ ký. Nay hạng hạ căn sau ba lần nghe pháp đã có thể giải ngộ được rồi, bởi vậy thụ ký cho. Chính vì thế mà có phẩm này.
2. Luận nói rằng để trừ cho hạng thứ năm là hạng người vô định trong bảy loại chúng sinh có đủ phiền não tính, bảy loại tăng thượng mạn. Hạng thứ năm này vì tâm kém cỏi, sinh hư vọng giải, khởi tăng thượng mạn, (Phật) đã thuyết thí dụ về buộc châu báu cho hạng này. Có nghĩa là hạng này tâm tán loạn, thực sự không định, thời quá khứ tuy có thiện căn đại thừa mà chẳng tự thấy biết. Hạng đó chẳng cầu đại thừa, ở tâm thấp kém, sinh hư vọng giải, cho đó là đệ nhất thừa. Để đối trị loại đó, nên thuyết về dụ buộc châu báu.
Cho nên luận lại nói : đối với hạng thứ năm này thì chỉ rõ cho họ thiện căn thời quá khứ của họ, khiến họ nhớ lại, dạy họ nhập tam muội. Đó là các hạng hữu học và phàm phu, chấp trước cho nhị thừa là cứu cánh, chẳng biết thiện căn đại thừa thời quá khứ, nay khiến họ nhập định nhớ lại thiện căn đại thừa thời đó. Ví như bí mật buộc châu báu vào người say rượu nằm kềnh. Vì thế cho nên có phẩm này.
3. Trong mười điều vô thượng, điều thứ tư là Khiến lĩnh

giải vô thượng, cho nên thuyết dụ buộc châu báu. Có nghĩa là thuyết về duyên xưa, khiến sinh giác giải, biết có thứ diệu bảo là thiện căn đại thừa. Bởi vậy nên có phẩm này. Đây là nghĩa tàn vậy.

4. Luận giải thụ ký có sáu chỗ thị hiện :

1) Biệt ký (thụ ký riêng biệt) : nhu trường hợp Xá Lợi Phất và bốn vị Đại Thanh Văn.

2) Đồng ký (thụ ký đồng loạt) : như trường hợp năm trăm (đệ tử) là Phú Lâu Na v.v… cùng một ngàn hai trăm (người khác) có cùng chung một danh hiệu, đó là điều mà mọi người chẳng biết, những người nói trên đồng thời được thụ ký. Vì thế cho nên có phẩm này.

Song Mãn Từ tên gọi là Pháp Minh, những người khác tên gọi là Phổ Minh. "Minh" nghĩa giống nhau, nên nhiều. Cùng tên như nhau nên gọi là Đồng ký.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

* Chữ [受] đọc là Thụ. Sách Ngọc Thiên giải thích chữ này có nghĩa như các chữ Dung, Nạp, Lĩnh, Đắc.

"Năm trăm" chỉ số.

"Đệ tử" chỉ người.

"Thụ ký" chỉ sự.

Từ ba thứ trên mà được tên : năm trăm đệ tử thụ nạp Phật ký.

Thụ nạp Phật ký : đó gọi là "Thụ ký". Đó là Y chủ thích (căn cứ vào điều chủ yếu mà giải thích).

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi 1 : trong mười thứ vô thượng, trong thất dụ đều nói

tới việc buộc châu báu, sao chẳng lấy đó là tên gọi (của phẩm) mà lại gọi tên (phẩm) là Thụ Ký ?
Đáp : căn thục, phát tâm thì ký biệt cho rồi sau mới thuyết dụ "buộc châu báu". Đặt tên gọi theo việc ban đầu, cho nên gọitên phẩm là Thụ Ký.
-Hỏi 2 : hạng thượng căn v.v… trước khi thụ ký đều lĩnh ngộ rồi, vì sao mà năm trăm đệ tử lại lĩnh ngộ sau khi thụ ký ? Ý nói việc buộc châu báu chính là sự lĩnh ngộ của năm trăm đệ tử.
Đáp : các hạng thượng căn, trung căn chẳng đợi thụ ký, nghe thuyết đã lĩnh giải rồi. Còn hạng hạ căn thì bản tính vốn đã trì độn, nhân ký rồi mới sinh hỷ ý : hỷ ý đã phát, mới tỏ rõ sự lĩnh ngộ. Cho nên sự lĩnh giải của hạng này chẳng giống hai hạng trên.
Thêm nữa, hạ căn Mãn Từ đã lĩnh ngộ từ trước rồi. Còn năm trăm đệ tử hạ căn thụ ký xong mới nói rõ thêm bản ý, vì sự lĩnh ngộ là sâu nặng, chẳng phải đến lúc đó mới lĩnh ngộ mà là trước đó đã lĩnh ngộ rồi.
-Hỏi 3 : trong phẩm này Mãn Từ với một ngàn hai trăm người cùng đều được thụ ký. Cớ sao chỉ lấy việc thụ ký của năm trăm (đệ tử) làm tên gọi (phẩm này)?
Đáp : có bốn cách giải thích :
1) Năm trăm (đệ tử) tại hội, hiện tiền được thụ ký. Một ngàn hai trăm người kia chẳng tại hội, chẳng hiện tiền.
2) Năm trăm (đệ tử) được Phật đích thân thụ ký cho. Còn một nghìn hai trăm người kia, thì Phật khiến truyền thụ ký cho ở trong kệ.

3) Năm trăm người đó được Phật thụ ký riêng, có nghĩa là lần lượt thụ ký cho và nói riêng tướng mạo của họ. Còn một ngàn hai trăm người kia thì Phật chỉ thụ ký chung, chẳng nói rõ riêng về tướng mạo.
4) Năm trăm người ấy năng sinh lĩnh giải, thuyết dụ "buộc châu báu". Một ngàn hai trăm người kia không có lĩnh giải riêng. Một mình Mãn Từ là số ít, cho nên chỉ lấy năm trăm (đệ tử) làm tên gọi của phẩm, vì là toàn số. Chẳng lấy một ngàn hai trăm làm tên gọi của phẩm, vì số chẳng toàn.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phú Lâu Na" tới "lực thần thông".
Tán rằng : đây là đoạn văn lớn trong phẩm, chia làm ba phần, vòng thuyết pháp thứ ba có bốn : trên kia là Phật thuyết, cho nên dưới còn ba :
- Đầu tiên là Mãn Từ tâm niệm lĩnh giải.
- Thứ đến đoạn từ "bấy giờ Phật bảo" trở xuống, là Thế tôn phát ngôn ấn thuật.
- Cuối cùng là đoạn từ "các tỳ kheo (như) Phú Lâu Na v.v... cũng ở (chỗ) bảy Phật" trở xuống : Phật chính thức thụ ký cho.
Một người là đầu, những người khác về lý cũng giống như thế, chỉ nhấc một góc mà động cả ba góc khác vậy.
Văn đoạn đầu này có hai phần :
• Phần đầu thuyết minh về sự lĩnh giải, thành kính.
• Phần sau thuyết minh về (sự) tâm niệm lĩnh ngộ.
Phần đầu lại chia làm hai :
- Đầu tiên thuyết minh về sự lĩnh giải được.

- Sau đó thuyết minh về sự thành kính.
Đây là phần đầu.
Những điều lĩnh giải được, có bốn :
1) Lĩnh thuyết pháp : gần thì lĩnh giải được hóa thành, bảo sở. Xa thì lĩnh giải được cái lẽ trước quyền sau thực trong phẩm Phương Tiện.
2) Lĩnh thụ ký : gần thì lĩnh giải được câu “Các đệ tử ta uy đức đầy đủ, số ấy là năm trăm, đều đáng thụ ký, ở thời vị lai đều được làm Phật” trong cuối phẩm Thụ Ký. Xa thì lĩnh giải được việc từ Thu Tử trở xuống được thụ ký.
3) Lĩnh giải được nhân duyên đời trước : gần thì lĩnh giải được sự tích gần của mười sáu vương tử. Xa thì lĩnh giải được ý câu nói của Thu Tử trong phẩm Phương Tiện “đời đời đã từng theo Phật thụ hóa” và câu (Phật nói) trong phẩm Thí Dụ rằng : “Ta xưa giáo hóa cho ngươi chí nguyện Phật đạo”.
4) Lĩnh thần thông : gần thì lĩnh giải được các sự như việc đặt ra hóa thành trong phẩm Thí Dụ trước đây, đó là thần cảnh Trí tác chứng thông, có khả năng biến hóa mà bày đặt ra ở giữa đường. (Hoặc như) việc Phật Đại Thông mười kiếp ngồi ở đạo tràng, chấn động mười phương, phóng quang chiếu xa khắp mười phương. Phạm vương nhìn thấy ánh hào quang đó đều đến tập họp v.v… . Xa thì lĩnh giải được việc Phật Thích Ca thời kỳ đầu triệu tập (đã khiến) đất động, mưa hoa, phóng quang chiếu xa, cho đến việc (Phật nói) trong phẩm Phương Tiện (rằng) “lúc ta nảy ra ý nghĩ đó thì Phạm âm úy dụ ta rằng : Lành thay ! Thích Ca

Văn v.v…”. Đó đều là thần thông của chư Phật.
*
-Kinh văn : “Được pháp chưa từng có”   tới   “mắt chẳng tạm rời”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về “sự thành kính”. Có tám điều :
1) Được pháp hy hữu (hiếm có).
2) Tâm tịnh.
3) Phấn khởi (dũng dược).
4) Từ chỗ ngồi đứng dậy.
5) Tới trước Phật.
6) Lễ chân.
7) Lùi ra đứng yên.
8) Chiêm ngưỡng (Phật).
*
-Kinh văn : “Mà nghĩ như thế này”   tới   “bản nguyện trong thâm tâm của chúng con”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về tâm niệm lĩnh giải.
Đầu tiên là tán thán đức cao cả của Phật, sau đó nói rõ (bản thân) nhất tâm lĩnh giải.
“Tình lĩnh giải” : chỉ sự hiểu biết và ham muốn (cầu đạo). Sự đã chẳng phải là một, thì năng cũng sâu và rộng.
“Không thể dùng lời nói mà nói hết được” (ngôn bất năng tuyên) : có nghĩa là Phật biết lòng ta, cần gì phải kể lể tường tận.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo”   tới   “Di Đa La Ni Tử

không ?”.
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ ba của lượt thứ ba : Thế tôn phát ngôn ấn thuật. Có ba phần :
- Đầu tiên là (Phật) hỏi mọi người có thấy hay không ?
- Thứ đến đoạn từ “Ta thường khen họ” trở xuống : (Phật) tán thán công đức ngày nay của họ.
- Cuối cùng là đoạn từ “các ngươi chớ cho rằng” trở xuống : (Phật) nói về công đức ngày xưa của họ.
Đây là phần đầu.
Chữ “Kiến” ở đây có nghĩa như chữ Thức. Chẳng phải là mắt mọi người chẳng thấy, mà chỉ là ý chẳng nhận thức được đức hạnh thế nào ?
Thêm nữa, chữ “Kiến” còn có nghĩa như Khán (nhìn, nhìn thấy). Hiện tiền đứng trụ, các ngươi có nhìn thấy không ?
Thêm nữa, tuy mọi người nhìn thấy nhưng chưa hẳn đã để tâm. Nay muốn nói về đức hạnh của họ, nên hỏi “mọi người có thấy hay không ?”. Muốn khiến chúng sinh nhìn kỹ ngắm nghía quan sát kỹ lưỡng, nên hỏi là “có thấy hay không ?”.
*
-Kinh văn : “Ta thường khen ôngï” tới “các loại công đức”.
Tán rằng : dưới là khen công đức ngày nay.
Có hai mục : đầu tiên khen người, sau đó khen đức.
Khen đức có hai : đầu tiên là chung, sau đó là riêng.
Đây là khen người và khen chung về đức.
*

-Kinh văn : “Tinh cần hộ trì” tới “biện bác về ngôn luận”.
Tán - rằng : đây là khen riêng về đức.
Có năm điều :
1) Giúp tuyên chính pháp.
2) Biết chỉ cho bốn chúng về lợi ích của giáo pháp.
3) Biết giải thích Phật pháp.
4) Làm lợi ích cho người cùng tu hành.
5) Ngôn ngữ biện luận tài giỏi.
* Chữ Nhiêu [饒] có nghĩa là nhiều, “phong” là hậu hĩ, lợi ích, dư thừa.
*
-Kinh văn : “Các ngươi chớ cho rằng” tới “cũng là tối đệ nhất”.
Tán rằng : dưới là bàn về đức xưa. Có 10 đức. Trong đây có 2 đức :
1) Hộ trợ tuyên pháp, làm Hộ pháp thành, thụ trì chính pháp, nhiếp thụ chính pháp.
2) Thành thắng nhân.
*
-Kinh văn : “Lại ở (chỗ) chư Phật” tới “không có nghi hoặc”.
Tán rằng : đây có bốn đức :
1) Lĩnh giải được lý nhị Không, vì từ Không mà quán Hữu.
2) Chứng được Tứ biện, vì trụ ở Thiện tuệ địa.
3) Thường xét tỏ những lời tuyên thuyết, vì thuận với điều

chứng được, lìa hẳn sở thuyên.
4) Không còn nghi hoặc, vì hai thứ nghi ngờ về lý và về sự đều đã hết.
*
-Kinh văn : “Đầy đủ sức thần thông của Bồ tát” tới “trăm ngàn chúng sinh”.
Tán rằng : đây có ba đức :
1) Đủ thần thông, vì là đại sự nghiệp trong Pháp vân địa.
2) Tu phạm hạnh, vì thường giữ Tam tụ giới của Bồ tát.
3) Ngấm ngầm làm lợi lớn, vì dùng pháp tiểu thừa mà làm lợi ích cho chúng sinh.
*
-Kinh văn : “Lại hóa vô lượng” tới “giáo hóa chúng sinh”.
Tán rằng : trong này có một đức.
Nhiếp luận nói rằng : “Hóa, cho nên thuyết nhất thừa”. Tức là việc Phật Bồ tát hóa làm Thanh văn, tiếp dẫn đồng loại, khiến họ phát tâm đại thừa.
Cũng tức như Kinh Lăng Già nói rằng : “trải qua nhiều kiếp ham rượu tam muội, sau khi say rồi, từ đó trở dậy, mới phát đại tâm khuyên các Thanh văn khác rằng : ta vô lượng trăm lần quay trở lại, từng ở Thanh văn vô dư y Niết bàn mà bát Niếât bàn, vì đó chẳng phải là Diệt thật sự, ta bèn từ đó mà trở dậy. Cho nên ngày nay lại phát tâm đại thừa. Các ngươi ngày nay vì sao mà vẫn trụ ở tiểu thừa”.
Các nghĩa như vậy giống như chương Nhất thừa ở trên đã nói.

Đức này có hai :
1) Hành lợi tha : hóa tha, khiến họ đứng vững nơi vô thượng Bồ đề.
2) Chính do lợi tha mà thành hạnh tự lợi : thường xuyên làm Phật sự để tịnh cõi Phật.
*
-Kinh văn : "Các tỳ kheo" tới "cũng lại đệ nhất".
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ tư của vòng (thuyết pháp) thứ ba : chính thức thụ ký cho.
Có hai phần :
- Ban đầu thụ ký cho Mãn Từ.
- Sau đó thụ ký cho 500 đệ tử.
Ban đầu thụ ký lại có hai phần :
1) Đầu là nhân ký. 2) Sau là quả ký.
Nhân ký có sáu thứ. Đây là đầu tiên : thụ ký cho thành người giỏi.
"Bảy Phật" : tức bảy Phật quá khứ :
- Tiền kiếp có ba : Tỳ Bát Thi Phật ; Thi Khí Phật ; Tỳ Thấp Phọc Phù Phật.
- Hiền kiếp có bốn : Ca Lộ Ca Thôn Đà Phật ; Ca Lộ Ca Mâu Ni Phật ; Ca Diếp Ba Phật và Thích Ca Mâu Ni Phật. Phân tích về nghĩa của Hiền kiếp v.v… thì đều như Di Lặc Thượng Sinh sớ đã nói. Đây là trình bày chung về bảy Phật quá khứ. Còn đối với ta ngày nay là hiện tại, sẽ trình bày riêng.
*
-Kinh văn : "Mà đều hộ trì" tới "Tam miệu tam Bồ đề".

Tán rằng : đây là hai ký :
1) Hộ trợ tuyên pháp.
2) Hóa lập Bồ đề.

*

-Kinh văn : “Để tịnh cõi Phật” tới “đủ đạo Bồ tát”.
Tán rằng : đây có ba ký :
1) Thường xuyên khuyến hóa.
2) Lợi sinh.
3) Đủ đạo Bồ tát.

*

-Kinh văn : “Quá vô lượng” tới “Phật Thế tôn”.
Tán rằng : dưới là quả ký.
Có sáu ký. Đây là ký đầu tiên : (thụ ký về) danh hiệu, vì hiểu rõ pháp nghĩa cho nên gọi là Pháp Minh.

*

-Kinh văn : “Phật đó lấy” tới “đầy rẫy ở trong”.
Tán rằng : dưới là (ký) thứ hai : tướng trạng cõi nước.
Có hai phần : đầu tiên là nêu rõ, sau đó là kết luận.
Trong phần nêu rõ có sáu mục. Ở đây có hai :
1) Rộng, hẹp ra sao.
2) Tướng trạng thế nào.
Tướng trạng thế nào có ba :
a) Bảo địa (đất đai quý báu).
b) Địa bình (đất đai bằng phẳng).
c) Đài quán.

* Chữ Lăng [陵] sách Ngọc Thiên giải thích là gò đất lớn.

“Lăng” còn chỉ “khâu lăng” tức mồ mả lớn. Chữ Giản [澗] là thủy danh, chỉ khe nước giữa các núi. Sâu rộng bốn thước thì gọi là Câu [溝] (rãnh, cống rãnh). Hác [壑] là khe, có khi có nghĩa là hang, động sâu, rỗng.

*

-Kinh văn : “Cung điện chư thiên” tới “không có dâm dục”.

Tán rằng : trong này có 1 mục nêu rõ tướng trạng : có thiện không ác. Có bốn ý :

1) Trời gần.
2) Thấy nhau.
3) Không có ác đạo, nữ nhân.
4) Vô dục, hóa sinh.

*

-Kinh văn : “Được đại thần thông” tới “ mà tự trang nghiêm”.

Tán rằng : trong này cũng có 1 mục nêu rõ tướng trạng : tướng của người trời. Có bảy ý :

1) Đắc thông. 5) Tinh tiến.
2) Thân quang. 6) Trí tuệ.
3) Phi hành. 7) Tướng hảo.
4) Ý chí kiên cố.

*

-Kinh văn : “Chúng sinh nước ấy” tới “thiền duyệt thực”.

Tán rằng : đây chỉ có 1 mục nêu rõ tướng trạng : thực nhậm trì (nói về thức ăn thức uống để duy trì).

Đây nói tới nhị thực (hai loại thức ăn).
Phật Địa kinh cũng nói hai loại : pháp hỷ và pháp lạc, vì pháp vị to lớn duy trì hỷ lạc.
Kinh Vô Cấu Xưng nói : "đã ăn Bất tử pháp, lại uống Giải thoát vị". Các kinh khác nói tới tứ thực (bốn loại thức ăn) đó là Đoạn, Xúc, Tư, Thức.
Nhiếp luận cũng nói bốn loại, đó là :
1) Bất thanh tịnh.
2) Thanh tịnh.
3) Tịnh bất tịnh.
4) Thị hiện y chỉ trụ thực.
Kinh Tăng Nhất A Hàm nói về cửu thực (9 loại thức ăn) : gồm 4 loại thế gian thực và 5 loại xuất thế gian thực.
Bốn loại thế gian thực là những gì ? Đó là đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực và nói rộng về những tướng này.
Năm loại xuất thế gian thực là những gì ? Đó là :
1) Thiền thực.
2) Nguyện thực.
3) Niệm thực.
4) Bát giải thoát thực.
5) Hỷ thực.
Thường cùng chuyên niệm trừ bỏ 4 loại thế gian thực, cầu 5 loại xuất thế gian thực.
Pháp vô lậu phá tan hữu lậu, chẳng phải là hữu lậu thực.
Pháp hữu lậu trái ngược, làm hại vô lậu, chẳng phải là vô lậu thực. Thực ra đều gọi là thực cả. Tạm thời nuôi dưỡng duy trì, thì có thể giả danh là thực, song cứu cánh thì chẳng

phải.
Ở đây và Phật Địa kinh, Vô Cấu Xưng kinh chỉ nói về vô lậu (thực), chứ chẳng phải là hữu lậu thực. Các chỗ khác nói tới bốn loại, đó chỉ là hữu lậu thực, chứ chẳng phải là vô lậu thực.
Kinh A Hàm nói đến 9 thứ thực, đó là gồm cả hai loại thực (thế gian và xuất thế gian).
Nhiếp luận nói 4 loại, là dựa vào con người mà phân biệt các loại thực và phi thực pháp khác nhau.
Cái hỷ lạc do pháp vị sản sinh ra mà Phật Địa kinh nói đó, thì ở đây gọi là Pháp hỷ. Đây dựa vào điều chứng được lúc đầu chỉ ở tại ý thức. Dục giới duyên vào Giáo, nên chỉ gọi là Hỷ thực.
Đó căn cứ vào lúc sau cũng chung cho cả sáu thức, chung cho cả Sắc giới cũng có, cho nên tách bạch ra làm hỷ lạc. Đây gộp lại, gọi là hỷ, vì nghĩa vui thích giống nhau.
Đó chỉ nói về ngoại duyên, chẳng nói tới thiền duyệt.
Thiền duyệt tức là Khinh an lạc thực. Đây nói chung cho cả nội duyên, cho nên kiêm cả thiền duyệt. Đây là căn cứ vào sự chứng đắc ban đầu chỉ ở trong ý thức, chỉ gọi hỷ là thực.
Còn Kinh Vô Cấu Xưng đó thì lại gọi cả hai thứ giả thực hữu vi, vô vi thù thắng là Thực. Vì giải thoát cho khỏi khổ, cho nên gọi là Giải thoát thực. Chân như lý tính, đó gọi là Bất tử thực. Hai thứ này mãi mãi giúp ích cho chúng sinh, cho nên thuyết minh thiên về hai thứ này.
Các kinh khác nói đến tứ thực như Đoạn thực v.v… đó chỉ

là nói về các thứ hữu lậu thực, có thể trưởng dưỡng khí lực, có thể tăng thêm hỷ lạc, có thể nuôi dưỡng hy vọng, có thể nhiếp chư căn đại chủng tạo sắc, làm cho trường thọ, ấm áp, liên tục chẳng hoại. Thêm nữa Thân, Thụ, Tâm, Pháp bốn thứ đó theo như thứ tự mà trưởng dưỡng thân hữu lậu, quán nhập niệm trụ, cho nên chỉ có bốn.
Kinh A Hàm nói tới 9 loại thực, đó là nói gộp cả hai thứ hữu lậu và vô lậu. Hai loại Thiền và Hỷ trong năm loại sau, tức hai loại thực này có thể trưởng dưỡng được pháp thân, vì giúp ích được nhiều, cho nên thuyết minh thiên về các loại này.
Nguyện, Niệm, Giải thoát tuy cũng thực sự có ý nghĩa giúp cho sự trưởng dưỡng, kinh đó gọi là Thực (thức ăn). Nhưng vì chẳng phải là thù thắng, là chung cho mọi thứ, chỉ duyên vào ngoại, nội mà sinh ; kém hơn Pháp Thiền (Pháp hỷ, Thiền duyệt), cho nên trong kinh này lược đi chẳng nói tới.
*
-Kinh văn : “Có vô lượng” tới “cùng tám giải thoát”.
Tán rằng : trong này chỉ có 1 mục nêu rõ tướng trạng : đó là quyến thuộc tam thừa : ba đức của Bồ tát, ba đức của Thanh văn.
*
-Kinh văn : “Cõi nước Phật đó” tới “trang nghiêm thành tựu”.
Tán rằng : đây là kết luận về tướng trạng của cõi nước (Phật đó).

*

-Kinh văn : "Tên kiếp là Bảo Minh" tới "đầy khắp nước ấy".

Tán rằng : đây có bốn ký :

1) Tên kiếp. 2) Tên nước.

3) Tuổi thọ. 4) Dựng tháp.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "độ các loài chúng sinh".

Tán rằng : 21 tụng rưỡi, chia làm hai phần :

- Phần đầu : 12 tụng, tụng về phần Phật ấn thuật ở trên.
- Phần sau : 9 tụng rưỡi, tụng về phần Phật chính thức thụ ký cho.

Phần đầu lại chia làm hai đoạn :

- Đoạn đầu gồm 7 tụng : tán thán đức ngày nay.
- Đoạn sau gồm 5 tụng : tán thán đức ngày xưa.

Chẳng tụng về việc Phật hỏi đại chúng. Về lý tuy tụng về đức ngày nay, nhưng về thế văn tựa hồ như tụng về hết thảy đệ tử ứng hóa.

Đoạn đầu có ba mục :

+ 2 tụng rưỡi đầu : nêu lên.
+ 3 tụng sau : giải thích thành tựu.
+ 1 tụng rưỡi cuối : kết luận.

Đây là mục đầu.

*

-Kinh văn : "Tự nói là Thanh văn" tới "lại hiện tướng tà kiến".

Tán rằng : đây là giải thích thành tựu. Có hai :
- 1 tụng rưỡi đầu, thị hiện trụ ở Thanh văn cách Phật đạo còn xa, để giáo hóa các chúng sinh.
- 1 tụng rưỡi sau, thị hiện ở tiểu thừa, thực ra là để tịnh cõi Phật.
*
-Kinh văn : "Đệ tử ta như vậy" tới "tâm thì mang nghi hoặc".
Tán rằng : đây là kết luận.
*
-Kinh văn : "Nay Phú Lâu Na này" tới "đa văn, có trí tuệ".
Tán rằng : dưới là 5 tụng, tụng về đức ngày xưa. Có mười loại. Trong này có ba loại :
1) Hộ pháp.
2) Thắng nhân.
3) Đa văn, có trí tuệ.
Trường hàng không có mục này.
*
-Kinh văn : "Nói ra không sợ gì" tới "mà tự tịnh cõi Phật".
Tán rằng : trong này có bảy :
1) Năng thuyết. 5) Thuyết tịnh pháp.
2) Đắc thông. 6) Làm lợi ích lớn.
3) Có đủ Vô ngại giải. 7) Tịnh cõi Phật.
4) Thức căn.
*

-Kinh văn : "Tương lai cũng cúng dàng" tới "hộ trì kho pháp bảo".

Tán rằng : dưới là 9 tụng rưỡi, tụng về việc thụ ký. Có hai phần :

- 2 tụng rưỡi đầu : nhân ký.
- 7 tụng sau : quả ký.

Đây là phần đầu (nhân ký), có sáu :

1) Cúng Phật. 4) Thuyết pháp.
2) Tuyên pháp. 5) Lợi sinh.
3) Tịnh cõi Phật. 6) Hộ pháp.

*

-Kinh văn : "Sau đó được thành Phật" tới "cũng không có đường ác".

Tán rằng : dưới là quả ký. Có hai phần :

- 5 tụng rưỡi : tụng đầu về ký.
- 1 tụng rưỡi sau : tụng về kết luận.

Đây là phần đầu, có bốn :

1) Tự thể. 3) Tên kiếp.
2) Tên nước. 4) Tướng trạng cõi nước.

Bồ tát chúng rất đông, đều ở trong cõi nước đó, giống như trên kia đã nói.

*

-Kinh văn : "Tỳ kheo Phú Lâu Na" tới "ta nay chỉ nói qua".

Tán rằng : đây là phần kết luận.

Xét ý đoạn văn này, thì thấy đây là Phật thụ ký cho từ Bát địa trở lên trong cõi của báo Phật.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ, một ngàn hai trăm" tới "cũng chẳng khoái sao ?".

Tán rằng : dưới đây là đoạn lớn thứ hai, nói về việc thụ ký cho năm trăm người. Có 4 mục :

1) Trong tâm mong muốn.
2) Phật ưng thuận.
3) Phật chính thức thụ ký cho.
4) Hối hận, lĩnh giải.

Đây là mục đầu.

*

-Kinh văn : "Phật biết những người này" tới "Tam Bồ đề ký".

Tán rằng : đây là mục hai : Phật ưng thuận.

*

-Kinh văn : "Ở trong chúng này" tới "Phật Thế tôn".

Tán rằng : đây là mục ba : Phật chính thức thụ ký cho. Có hai phần :

- Phần đầu : thụ ký cho người có mặt.
- Phần sau : 1 tụng rưỡi ở cuối, tụng về việc thụ ký cho người vắng mặt.

Phần đầu có hai :

- Đầu tiên là trường hàng.
- Sau đó là kệ tụng.

Trường hàng có hai :

a) Đầu tiên : thụ ký cho Trần Như.
b) Sau đó : thụ ký cho năm trăm (đệ tử).

Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Năm trăm người đó”   tới   “gọi là Phổ Minh”.
Tán rằng : đây là thụ ký cho năm trăm đệ tử. Có hai cách giải thích :
- Một là : đây tức là 500 trong số 1200.
- Hai là : đây là số khác.
Cách giải thích đầu là đúng.
“Ca Lưu Đà Di”, đây gọi là Hắc quảng (ánh sáng đen).
“Ưu Đà Di”, đây gọi là Xuất hiện.
“Chu Đà”, có nghĩa là con rắn.
“Nô Sa Già Đa”ø, nếu phiên âm thật đúng thì phải là Sa Bà Yết Đa, tiếng Hán dịch là Thiện lai.
Các điều khác thì như trước đã giải thích.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn”   tới   “nên hiệu là Phổ Minh”.
Tán rằng : đây là 11 tụng, chia làm hai phần :
- 9 tụng rưỡi đầu : tụng về việc thụ ký cho người có mặt.
- 1 tụng rưỡi sau : tụng về việc thụ ký cho người vắng mặt.
Trong 9 tụng rưỡi, tụng về việc thụ ký cho người có mặt ở phần đầu, có hai mục :
- 6 tụng : thụ ký cho Trần Như.
- 3 tụng rưỡi : thụ ký cho năm trăm đệ tử.
Mục đầu lại chia làm năm. Trong này có hai :
+ 1 tụng : Thời.

+ 1 tụng rưỡi : Tự thể.
*
-Kinh văn : “Cõi nước ấy thanh tịnh” tới “pháp diệt trời người lo”.
Tán rằng : trong này có ba :
- 1 câu : cõi nước.
- 2 tụng và 1 câu : quyến thuộc.
- 1 tụng cuối trụ thọ.
*
-Kinh văn : “Năm trăm tỳ kheo ấy” tới “đều như trên đã nói”.
Tán rằng : đây là việc thụ ký cho năm trăm đệ tử. Có ba phần :
- 3 câu : Tự thể.
- 1 tụng, 1 câu : Truyền ký.
- 1 tụng rưỡi : Kết loại.
*
-Kinh văn : “Ca Diếp ngươi đã biết” tới “ngươi hãy tuyên thuyết đi”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ hai nói về việc thụ ký cho người vắng mặt. Tức là thụ ký cho số người chẳng tại cuộc hội trong số 1200 người.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ năm trăm” tới “hối lỗi tự trách”.
Tán rằng : đây là mục thứ tư : (500 đệ tử) hối hận và lĩnh giải. Có hai phần :
• Phần đầu : nêu lên sự hoan hỉ, hối hận, tự trách.

• Phần sau : nói lên sự hối hận tự trách.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Thế tôn" tới "tiểu trí là đủ".
Tán rằng : dưới là nói lên sự hối hận, tự trách.
Có hai phần : đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.
Trường hàng có hai : đầu là tự trách, sau là lĩnh giải.
Đây là phần đầu : trước là nêu lên, sau là giải thích.
*
-Kinh văn : "Thế tôn" tới "cho họ rồi đi".
Tán rằng : đây là lĩnh giải.
Có hai phần : đầu là dụ (thuyết), sau là hợp (thuyết). Trong dụ có hai :
- Đầu tiên là lĩnh giải về xưa là quyền.
- Sau đó là lĩnh giải về nay là thực. Đó là đoạn từ "sau đó thân hữu gặp gỡ nhìn thấy hắn" trở xuống.
Phần đầu có 3 mục :
1) Lĩnh giải : lúc đầu dẫn ra khỏi chỗ nguy hiểm.
2) Từ "người đó say nằm" trở xuống : lĩnh giải nửa đường mới lùi.
3) Từ "dậy rồi đi chơi" trở xuống : lĩnh giải việc (Phật) vì (chúng sinh) mà đặt ra hóa thành.
Chẳng lĩnh giải về mục thứ tư "mọi người mệt mỏi đều nghỉ ngơi".
Đây là mục đầu : tức là việc mười sáu vương tử mới gặp lần đầu.
"Có người" : là tự ví dụ với bản thân.

"Nhà thân hữu" : là ví dụ ví với thiện hữu chân chính của các vương tử trên.
"Hữu" : là bạn cùng chí hướng, là bạn rất thân.
Lễ Ký nói rằng : Liêu hữu thì nêu đức khiêm nhún, Chấp hữu thì khen đức nhân hậu. Trịnh Huyền giải thích : Liêu hữu là bạn cùng làm quan. Chấp hữu là bạn cùng chí hướng.
Trên kia đã ví Phật pháp với nước, đại thừa với thành, trung đạo đại thừa với nhà (xá). Nay "nhà" ở đây cũng tức là nhà đó. Vì từ trong cõi sinh tử mà đi tới Phật pháp, trong thời gian ấy vẫn còn là phàm phu, phiền não chưa đoạn, còn bị vô minh trói buộc, say mụ mê tâm, đang nằm ngủ trong vòng sinh tử, tuy gặp Phật pháp, vẫn gọi là "say nằm".
"Bấy giờ thân hữu" hóa duyên ở nơi này đã dứt, phải hành hóa ở chốn khác, cho nên gọi là "việc quan phải làm" (quan sự đương hành), cũng giống như ở nơi một ao đầm lớn bơi thuyền nhanh mà xuôi sang đông, người ngồi trên thuyền nhìn nước ao tù mà tưởng là nước chảy sang tây, kỳ thực là nước chẳng vận hành.
Tự hành trái ngược với chân (thừa), cho nên gọi là Phật "đi" (Phật khứ).
Kinh Hoa Nghiêm nói có mười loại hành :
1) Văn pháp hành.
2) Thuyết pháp hành.
3) Bất tùy tham sân si hành (hành động chẳng theo tham sân si).

4) Dục giới hành.
5) Sắc, Vô sắc giới tam muội hành.
6) Nghĩa pháp hành.
7) Nhất thiết thú hành.
8) Nhất thiết Phật sát hành.
9) Niết bàn hành.
10) Thành mãn chư Phật hành.

Tùy theo sự tương ứng mà giải thích. Vì đây là đem Phật pháp của pháp vương mười phương đi tới nơi khác mà giáo hóa, cho nên gọi là "việc quan phải làm" (quan sự đương hành).

"Lấy bảo châu vô giá" ví với đại Bồ đề tâm.

Bảo châu có ba loại :
1) Thủy thanh.
2) Như ý.
3) Thổ kim (nhả ra vàng).

Thổ kim có ba loại :
1/ Loại hạ phẩm : nhả ra một thì được gấp ngàn lần.
2/ Loại trung phẩm : nhả ra một, thì được gấp vạn lần.
3/ Loại thượng phẩm : nhả ra một, thì được gấp vô lượng lần.

Ví dụ với nhất thừa có thể sản xuất ra tam thừa, từ tiểu (thừa) tới đại (thừa), cứ theo thứ tự mà phối vào.

Thủy thanh : ví dụ chung chỉ Phật pháp vì thanh trừ được phiền não.

Như ý : ví với đại Bồ đề tâm, vì tùy ý cầu gì đều được viên mãn. Nay lấy đó làm ví dụ.

“Áo” (y) : ví với thức. “Buộc” (hệ) : chỉ sự huân tập.
Giáo hóa cho họ, khiến họ phát tâm rồi đi đến nơi khác tiến hành việc giáo hóa, đó gọi là “cho rồi thì đi”.
*
-Kinh văn : “Người ấy say nằm, chẳng tỉnh biết gì”.
Tán rằng : đây là mục thứ hai : lĩnh giải về nửa đường mới lùi bước.
Bấy giờ vẫn còn bị phiền não say mụ, dẫu nằm ở nhà đại thừa của thân hữu, nhưng chẳng tự biết rõ là có Bồ đề tâm châu.
Duy Thức dẫn kinh nói rằng : “hôn túy triền tâm, không hề thức tỉnh”. Ở đó lấy thức Mạt na tương ứng với Vô minh gọi là Túy thể. Nay lấy thức thứ sáu bất cộng Vô minh, chính thức làm Túy thể. Vì ở tại địa vị dị sinh sẽ dậy mà du hành.
*
-Kinh văn : “Dậy rồi đi chơi” tới “bèn cho là đủ”.
Tán rằng : đây là mục thứ ba : lĩnh giải về việc (Phật) đặt ra hóa thành.
Đã thoái đại tâm, “trở dậy” (khởi) muốn đi tìm thắng pháp, nên gọi là “đi chơi” (du hành).
Tới trong Phật pháp nhị thừa, gọi là “nước khác”, vì chẳng phải là nơi đã từng sinh trưởng ở đó, vì xưa kia ở trong vòng sinh tử gọi đó là “nước mình”.
Ở trong đại thừa thì gọi là ở nhà thân hữu.
Nếu là người đã phát tâm rồi, ở trong Phật pháp thì gọi Phật pháp là nước mình, sinh tử là nước khác. Cho nên

trước đây mới nói là “ở lâu nước người hơn năm mươi năm”.
Nếu là người trước khi chưa phát tâm, ở ngoài Phật pháp, thì coi sinh tử là nước mình, Phật pháp là nước khác. Ngay văn ở đây cũng giống với cách nói của Kinh Niết Bàn, ví đại thừa với nhà của cha, tiểu thừa với nước người. Cầu chính pháp vị thì gọi là “vì áo cơm”. Tự mình ra sức cố gắng siêng năng để cầu chính pháp thì gọi là “ra sức siêng năng vất vả để cầu thứ rất to lớn”.
Vì đó là ở tại nhân vị nhị thừa xả bỏ năm thứ dục lạc, xả bỏ mọi thứ phóng dật, nên “có được chút ít chứng đắc” Niết bàn nhị thừa, thì không cầu tiến nữa, “bèn tự cho là đủ”. Rồi nảy sinh ra tư tưởng là đã được diệt độ, đã được yên ổn.
*
-Kinh văn : “Sau này thân hữu” tới “tới mức như vậy”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai : lĩnh giải về nay nói là thực. Có hai phần :
- Phần đầu là lĩnh giải về diệt hóa.
- Phần sau là lĩnh giải về thuyết thực.
Đây là phần đầu.
Vì sao để cầu y thực vô lậu mà lại tới ở địa vị nhị thừa cho uổng ? Vất vả như vậy mà chỉ được tiểu quả lợi ? Chỉ vì đó chẳng phải là thực (thừa) mà thôi.
*
-Kinh văn : “Ta xưa muốn khiến” tới “rất là (ngu) si”.
Tán rằng : dưới là lĩnh giải về việc (Phật) chính thức thuyết

về thực (thừa). Có ba phần :
- Phần đầu : thuyết về việc cùng được gặp (Phật).
- Phần hai : trách vì trụ ở quyền (thừa).
- Phần ba : khiến lấy thực (thừa).
Đây là phần đầu và phần hai.
"Ngũ dục lạc" tức là ngũ an lạc :
1) Tự tính lạc.
2) Nhân lạc.
3) Thụ đoạn lạc.
4) Khổ đối trị lạc.
5) Vô não hại lạc.
Hoặc Phật quả Ngũ pháp thanh tịnh pháp giới cùng Tứ trí phẩm, hoặc là đại thừa vô lậu Ngũ uẩn tức giới thân v.v… "Ta xưa muốn khiến cho ngươi được thứ an lạc này", cho nên đã "lấy hạt châu vô giá" tức diệu nhân Bồ đề, "cột vào trong áo của ngươi", tức là huân tập vào tâm thức của ngươi, hiện tại trách (ngươi vẫn còn) trụ ở quyền (thừa) nên nói "mà ngươi chẳng biết", tự mình "lo nghĩ vất vả" uổng công "để cầu tự lợi", pháp chấp chẳng diệt, chẳng cầu ngũ lạc, "rất là (ngu) si".
*
-Kinh văn : "Ngươi nay có thể" tới "không thiếu thốn gì".
Tán rằng : đây là khiến lấy thực (thừa).
* Chữ [貿] đọc là Mậu, là trao đổi. Trao đổi các vật thì dùng chữ [貿] Mậu này, là chữ Bối [貝] ghép với chữ Mão [卯]. Chữ [卯] có âm là Dậu. Có chỗ viết là [ ], Ngọc

Thiên nói chữ này đọc theo phiên thiết của Ca nhã (Cả), chỉ họ của người. Chẳng phải là nghĩa ở đây.
“Dùng để trao đổi” : có nghĩa là dùng sơ tâm, ví như tiểu bảo châu, mà thân cận chư Phật. Nghe và huân tập chính pháp, tăng thêm thiện căn để mà đổi lấy phúc trí thượng vị đại thừa, ví như đại như ý châu vô cùng quý báu. Một khi đã được thứ đó rồi thì “thường được như ý, không thiếu thốn gì”, vì đầy đủ mọi đức.
*
-Kinh văn : “Phật cũng như vậy” tới “nhất thiết trí tâm”.
Tán rằng : dưới là hợp lĩnh. Có hai :
- Đầu : hợp lĩnh về xưa là quyền.
- Sau : hợp lĩnh về nay là thực. Đó là đoạn từ “nay Thế tôn…” trở xuống.
Phần đầu có ba mục. Đây là mục thứ nhất : hợp lĩnh về lúc đầu dẫn ra khỏi chỗ nguy hiểm.
*
-Kinh văn : “Rồi sau bỏ quên, chẳng biết chẳng hay”.
Tán rằng : đây là mục thứ hai, là hợp lĩnh về nửa đường mới lùi.
*
-Kinh văn : “Đã được đạo A la hán” tới “vẫn còn chẳng mất”.
Tán rằng : đây là mục thứ ba, hợp lĩnh về việc (Phật) đặt ra hóa thành.
Lúc tu hành định tìm thánh pháp (ví như) của cải châu báu, hao phí công sức, đó gọi là “mưu sinh gian nan”.

* “Gian” : vốn chỉ đất khó làm. Sách Thích Danh nói : “Gian” nghĩa là “căn”, ví như gốc rễ của vật vậy. “Nan” nghĩa như “đạn” (sợ, e sợ) chỉ thứ mà người ta phải kiêng kỵ e sợ.
“Đắc quả A la hán” cho là đã đắc đạo đầy đủ rồi, “mới được ít mà đã cho là đầy đủ”. Nhân xưa bản nguyện ngày nay vẫn còn, thời nay mới chín vậy.
*
-Kinh văn : “Ngày nay Thế tôn” tới “thực được diệt độ”.
Tán rằng : dưới là hợp lĩnh về nay thuyết thực. Có hai phần :
- Phần đầu : hợp lĩnh về diệt hóa.
- Phần sau : hợp lĩnh về thuyết thực.
Đây là phần đầu : chỉ rõ nhị Niết bàn (chỉ Niết bàn của nhị thừa, tức hữu dư y Niết bàn) là nhân của Phật, cho nên nói rằng “khiến các ông trồng thiện căn Phật, thị tướng Niết bàn”.
*
-Kinh văn : “Thế tôn” tới “được pháp chưa từng có”.
Tán rằng : đây là hợp lĩnh về nay thuyết thực, mừng được pháp chưa từng có.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ, bọn A Nhã Kiều Trần Như” tới “bèn tự cho là đủ”.
Tán rằng : dưới đây là 12 tụng rưỡi, chia làm 2 phần :
- 2 tụng rưỡi đầu, tụng về hối hận tự trách.

- 10 tụng sau, tụng về lĩnh giải.
Đây là phần đầu :
- 1 tụng đầu : nêu việc lễ (Phật).
- 1 tụng rưỡi sau : tự trách.
*
-Kinh văn : “Ví như người nghèo túng” tới “lúc ấy nằm chẳng biết”.
Tán rằng : dưới là tụng về lĩnh giải. Chia làm hai phần :
- Phần đầu : 6 tụng, tụng dụ lĩnh.
- Phần sau : 4 tụng, tụng hợp lĩnh.
Phần đầu lại chia làm hai :
- 4 tụng đầu : tụng lĩnh giải về dụ xưa là quyền.
- 2 tụng sau : tụng lĩnh giải về dụ nay thuyết thực.
Lĩnh giải về dụ xưa là quyền có ba ý. Trong văn này có hai :
+ 7 câu đầu : lĩnh giải về dụ đầu tiên giáo hóa khiến phát tâm.
+ 1 câu sau : lĩnh giải về dụ nửa đường mới lùi.
Từ trong sinh tử mà tới nhà đại thừa, cho nên gọi là “đi đến” (vãng).
Pháp tài vô lượng, cho nên gọi là “đại phú”. Coi giáo pháp là “cơm” (thiện). Lấy Bồ đề tâm làm “châu ngọc”. Tuy gặp đại thừa, nhưng vẫn còn say vì vô minh, cho nên “nằm mà chẳng dậy”.
*
-Kinh văn : “Người ấy đã dậy rồi” tới “có châu báu vô gia”ù.

Tán rằng : đây là ý thứ ba của phần lĩnh giải về dụ xưa là quyền, đó là lĩnh giải về (Phật) đặt ra hóa thành.
Thoái chuyển khỏi đại thừa rồi, sau đó mới từ sinh tử mà trở dậy đi đến nước nhị thừa.
*
-Kinh văn : "Thân hữu cho châu ngọc" tới "tha hồ với ngũ dục".
Tán rằng : đây là lĩnh giải về dụ nay thuyết thực (thừa) :
• Tụng đầu chỉ rõ nhân xưa là diệt hóa hiển chân.
• Tụng sau thuyết minh về sinh hoan hỉ.
Tuy hiện tại chưa giàu, nhưng sau này sẽ giàu có các của cải, tuy chưa được ngũ dục, nhưng không khác gì đã được, giống như nhìn thấy cò trắng đậu ở cây thì chứng tỏ là nước không phải là không có.
*
-Kinh văn : "Chúng tôi cũng như thế" tới "tự đủ chẳng cầu nữa".
Tán rằng : dưới là 4 tụng về hợp lĩnh. Có hai phần :
- 2 tụng đầu, tụng hợp lĩnh về xưa là quyền (thừa).
- 2 tụng sau, tụng hợp lĩnh về nay thuyết thực (thừa)..
Đây là phần đầu :

- 1 tụng đầu, tụng hợp lĩnh về lúc đầu dẫn ra khỏi nơi nguy hiểm.
- Nửa tụng sau, tụng hợp lĩnh về nửa đường mới lùi.
- Nửa tụng cuối, tụng hợp lĩnh về việc (Phật) đặt ra hóa thành.

*

-Kinh văn : "Nay Phật giác ngộ cho tôi" tới "khắp cả thân tâm đều hoan hỉ".
Tán rằng : đây là 2 tụng hợp lĩnh về nay thuyết thực (thừa). Chia làm hai :
- 1 tụng đầu, tụng hợp lĩnh về diệt hóa, hiển chân.
- 1 tụng sau, tụng hợp lĩnh về đã sinh hoan hỉ.

sss

PHẨM THỤ HỌC VÔ NHÂN KÝ

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có hai ý :
1. Hạng hạ căn có hai loại : Loại danh cao thì phẩm trước đã thụ ký cho rồi, loại danh chẳng cao thì đến phẩm này mới thụ ký cho. Cho nên mới có phẩm này.
2. Trong việc Phật thụ ký cho : trên là đồng ký, đây là hậu ký. Cho nên có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Hăm hở mong cầu tinh tiến tu tập thì gọi là "Học" (tức địa vị hữu học). Việc tinh tiến tu tập ngừng vì đã viên mãn thì

gọi là “Vô học”.
Nay Phật thụ ký cho các loại trên, cho nên gọi là “phẩm Thụ Học Vô Học Nhân Ký” (thụ ký cho các hạng người hữu học và vô học).

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : vì sao đối với hạng trung căn, việc thụ ký lại gộp làm một phẩm, nhưng đối với hạng hạ căn thì việc thụ ký lại tách ra làm hai phẩm ?
Đáp : việc thụ ký cho hạng cao danh thì một điều khác hai điều giống, vì Mãn Từ và (A Nhã Kiều) Trần Như là hai loại khác nhau. Chẳng phải hạng cao danh thì một điều giống, hai điều khác, vì hai ngàn người kia và A Nan là hai loại khác nhau, do đó mà hai loại chia làm hai phẩm. Hạng trung căn thì chẳng thế, vì Mãn Từ trong loại cao danh là để giáo hóa, A Nan trong loại hạ danh là để giáo hóa.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ A Nan” tới “chẳng cũng khoái ư ?”.
Tán rằng : phẩm này có hai đoạn :
- Đoạn đầu là chúng tự hy vọng.
- Đoạn sau là Phật thụ ký biệt cho.

Đoạn đầu có hai phần :
- Phần đầu là 2 người hy vọng, thỉnh cầu.
- Phần sau là 2.000 (người khác) hy vọng thỉnh cầu.

Trong phần đầu lại có hai phần :
a. Tâm niệm. b. Ngỏ lời.
Đây là phần đầu.

*
-Kinh văn : “Liền từ chỗ ngồi đứng dậy” tới “chỗ quy y của chúng con”.
Tán rằng : dưới là phần ngỏ lời. Có ba mục :
- Đầu tiên trình bày bản thân có phần để theo Phật.
- Sau đó thuật rõ lý do hai người đáng được thụ ký.
- Cuối cùng chính thức ngỏ lời thỉnh cầu (Phật).
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Hơn nữa, chúng con” tới “là con của Phật”.
Tán rằng : đây là thuật rõ lý do 2 người đáng được thụ ký.
*
-Kinh văn : “Nếu được Phật thụ ký cho” tới “nguyện vọng mọi người cũng được thỏa mãn”.
Tán rằng : đây là chính thức xin Phật thụ ký cho.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ những người bậc hữu học và vô học” tới “đứng ở một phía”.
Tán rằng : đây là mục 2.000 người khác mong mỏi, thỉnh cầu.
* Chữ [袒] đọc là Đản, có nghĩa là cởi trần một bên vai áo.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo” tới “Thế tôn”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai : Phật thụ ký biệt cho. Có ba ký :
- Sơ ký : A Nan.

- Thứ ký : La Hầu.
- Hậu ký : 2.000 người.

Sơ ký có bốn :

1) Phật ký.
2) Chúng nghi.
3) Phật biết, bảo họ.
4) A Nan chứng, thuyết Phật ký.

Đầu tiên là trường hàng có tám mục :

1/- Tên Phật. 5/- Tướng trạng cõi nước.
2/- Nhân hành. 6/- Tên kiếp.
3/- Lợi ích. 7/- Trụ thọ.
4/- Tên nước. 8/- Tán thán.

Đây là mục đầu.

Do trì pháp tạng, trí như biển sâu chẳng thể lường được, danh như núi cao khó thể ngưỡng vọng được, cho nên gọi là "Sơn Hải Tuệ".

Thần thông đạt được, tự mình tha hồ vận dụng, cho nên gọi là "Tự Tại".

Không hề chướng ngại, nên gọi là "Thông Vương".

*

-Kinh văn : "Nên cúng dàng" tới "Tam miệu tam Bồ đề".

Tán rằng : đây là ký về nhân hành.

*

-Kinh văn : "Giáo hóa hai mươi" tới "Diệu Âm Biến Mãn".

Tán rằng : đây có bốn ký :

1) Lợi ích. 3) Tướng trạng coi nước.
2) Tên nước. 4) Tên kiếp.
*
-Kinh văn : “Phật đó thọ mệnh” tới “lại gấp bội chính pháp”.
Tán rằng : đây là ký về trụ thọ.
*
-Kinh văn : “A Nan” tới “ca ngợi công đức ấy”.
Tán rằng : đây là ký về tán thán.
*
-Kinh văn : “Bây giờ Thế tôn” tới “sau đó thành chính giác”.
Tán rằng : đây là 1 tụng, tụng về nhân ký ; 4 tụng sau, tụng về quả ký.
*
-Kinh văn : “Hiệu là Sơn Hải Tuệ” tới “trồng nhân duyên đạo Phật”.
Tán rằng : đây là quả ký, có sáu mục :
1) Nửa tụng đầu : danh hiệu.
2) Một câu sau đó : tướng trạng cõi nước.
3) Một câu : tên nước.
4) Nửa tụng : lợi ích.
5) Nửa tụng : tán thán.
6) Hai tụng : trụ thọ.
Lợi ích chúng sinh, tu Phật nhân hạnh.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ trong hội” tới “được quyết như

vậy”.
Tán rằng : đây là mục thứ hai : đại chúng nghi hoặc.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế Tôn”   tới   “Tam miệu tam Bồ đề tâm”.
Tán rằng : đây là mục ba : Phật biết, bảo họ. Có ba phần :
- Đầu tiên thuyết về nhân ban đầu.
- Sau đó trình bày về hành sau đó.
- Cuối cùng là kết luận : đắc ký.
Đây là phần đầu.
Câu Xá luận thuyết về Thích Ca gặp gỡ lần đầu, về Thích Ca phát tâm, như trong đó tụng rằng :
“Ở ba vô số kiếp,
Quan sát ngược trở lên,
Nhiên Đăng, Bảo Kế Phật,
Thích Ca gặp đầu tiên”.
Nay nói nửa đường gặp Phật ở một nơi nào đó, chẳng phải là lần đầu tiên.
*
-Kinh văn : “A Nan thường ưa thích”   tới   “cho nên được ký này”.
Tán rằng : đây là trình bày về việc tu hành sau này và kết luận về việc đắc ký.
Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : “ví như người nghèo túng ngày đêm đếm các thứ châu báu của người khác, còn mình thì chẳng có phân nửa số tiền ấy. Hạng đa văn cũng giống như vậy”. Cho nên, chẳng phải chỉ đa văn là có thể siêu

việt ngay, mà còn cần có hành để hỗ trợ thêm. Tức như kinh đó nói rằng : "nếu muốn cầu trừ diệt vô lượng các điều tội lỗi, bạc ác thì còn cần phải trong mọi lúc đều phát tâm dũng mãnh đại tinh tiến".
Cũng chẳng phải chỉ cần có hành ấy là liền được Bồ đề, mà còn cần phải đa văn để dẫn đạo.
Lại như kinh nói :
"Đa văn năng dẫn lạc,
Đa văn nhiếp mọi thiện,
Đa văn xả vô nghĩa,
Đa văn đắc Niết bàn".
Cho nên, văn này căn cứ vào Nhất tướng luận. Trong Tứ ý thú, thì "Chúng sinh ý nhạo ý thú" có nghĩa là đối với một thiện căn thì hoặc khen hoặc chê, vì sự (tiếp thụ) giáo hóa chẳng nhất định. Song nhân hành của chư Phật, từ Sơ địa trở đi thì đức lực đều như nhau, tướng thành Phật cũng lại như vậy. Chỉ vì bản nguyện khác nhau, kiến giải đương nhiên khác nhau, cho nên có sự khác biệt. Thế nên ở đây kết luận nói rằng : "bản nguyện như vậy".
*
-Kinh văn : "A Nan" tới "cũng biết bản nguyện"
Tán rằng : đây là mục bốn : A Nan chứng thuyết. Có hai phần :
- Đầu tiên là kinh gia thuật chứng.
- Sau đó là vị ấy tự trần thuyết.
Đây là phần đầu.
*

-Kinh văn : “Bấy giờ A Nan” tới “hộ trì chư Phật pháp”.
Tán - rằng : đây là phần vị ấy tự trần thuyết, nói rõ bản thân vốn ở địa vị cao, nhưng thị hiện hóa làm thị giả, cho nên nói là “phương tiện làm thị giả”.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo” tới “vẫn như ngày nay”.
Tán rằng : dưới là phần thứ hai : nói về việc thụ ký của La Hầu La. Trường hàng có bốn ký :
1) Tên. 3) Theo lệ trước.
2) Nhân. 4) Kế tự.
Đây là hai ký đầu.
*
-Kinh văn : “Là Đạo Thất Bảo Hoa” tới “Tam miệu tam Bồ đề”.
Tán rằng : đây là hai ký cuối.
* Chữ [蹈] đọc là Đạo. Ngọc Thiên giải thích Đạo là giẫm, là giày xéo lên mà đi. Thích Danh nói : Chữ Đạo [蹈] cũng có nghĩa như chữ [道] Đạo. Vì Đạo là dùng chân mà giẫm lên cũng như (đi) đường.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “nhất tâm cầu Phật đạo”.
Tán rằng : đây là 4 tụng chia làm bốn mục :
1) Thường làm con ta.
2) Làm con các Phật.
3) Trình bày mật hạnh.
4) Thuyết về thắng nhân.

Đây là hai mục đầu.
Phật có ba con, đây là con lớn nên gọi là Trưởng.
*
-Kinh văn : "Mật hạnh La Hầu La" tới "để tới đạo vô thượng".
Tán rằng : đây là hai mục sau.
Tôn giả lưu thân ở cõi Thiệm Bộ, chẳng nhập Niết bàn, ngày nay ở Tây phương, thỉnh thoảng vẫn còn có người nhìn thấy.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "hai ngàn người chăng ?".
Tán rằng : đây là phần thứ ba, nói về việc thụ ký cho 2.000 người. Có bốn phần nhỏ :
1) Phật thấy, hỏi.
2) A Nan đáp.
3) (Phật) chính thức thụ ký biệt cho.
4) 2.000 người đó hoan hỉ, lĩnh thụ.
Đây là phần đầu.
"Nhu nhuyễn" : có nghĩa là điều thuận căn thục.
"Tịch nhiên" : nghĩa là tâm trong lắng (thấu hiểu được) diệu lý.
"Thanh tịnh" : chẳng bị mê hoặc phiền não.
"Nhất tâm" : có nghĩa là chẳng còn có tư tưởng khác.
*
-Kinh văn : "Đúng thế ! Đã thấy".
Tán rằng : đây là A Nan đáp.

*

-Kinh văn : “A Nan” tới “hộ trì pháp tạng”.

Tán rằng : đây là ký. Trường hàng có hai :

1) Ký nhân, 2) Ký quả.

Đây là mục đầu.

*

-Kinh văn : “Cuối cùng đồng thời” tới “thảy đều đồng đẳng”.

Tán rằng : dưới là quả ký. Có hai :

1) Danh hiệu giống nhau.

2) Các thứ khác giống nhau.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “sau sẽ thành chính giác”.

Tán rằng : trong đây có 5 tụng, chia làm năm. Đây có hai :

1) Một tụng : nêu lên.

2) Một tụng : về nhân.

*

-Kinh văn : “Ở các nước mười phương” tới “dần dần nhập Niết bàn”.

Tán rằng : đây có ba :

3) Một tụng nêu danh hiệu giống nhau.

4) Một tụng nêu tên nước giống nhau.

5) Một tụng nêu tên thần dụng giống nhau.

Trường hàng không có mục này.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Học, Vô học” tới “như được rưới Cam lồ”.
Tán rằng : đây là mục thứ tư : 2.000 người hỷ lĩnh.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ TÁM - PHẦN TRƯỚC
ĐÃ XONG

Năm Bảo An thứ ba, tháng Chạp, ngày 16, Sư Tăng Giác chùa Pháp Long dùng bản của Viên Như phòng chùa Hưng Phúc đem in, khuyên điểm đã xong.
“ để pháp được trụ lâu dài, vãng sinh Cực lạc ”
Các bản đều là bản khuyên điểm bằng son. Dùng bản khuyên son đó đem in, dùng bằng son cả cũng không được. Cho nên bản này là bản viết tay, về hình thức tự nó đã khác với bản in.

QUYỂN THỨ TÁM (PHẦN SAU)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM PHÁP SƯ

Ba môn phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có ba ý :

1. Trên kia phẩm đầu tiên là phẩm Tựa thuật rõ nhân do, thứ đến 8 phẩm gọi là Chính tông. Trước hết, dẫn phẩm Tín Giải nói rằng : “nay trong kinh này chỉ thuyết nhất thừa”. Phẩm này lại nói thêm : “mở môn phương tiện, nói rõ tướng chân thực”, tức là lấy nhất thừa làm tông chỉ của cả bộ kinh (Kinh tông), dẫn dụ loại Bất định tính trong nhị thừa, hơn nữa đều thụ ký cho.
19 phẩm cuối gọi là Lưu thông. Phần Lưu thông kinh này chẳng phải là dẫn dụ hạng nhị thừa thoái thất đại tâm (chỉ hạng không phát tâm tu đại thừa), càng không có chỗ nào khai quyền hiển thực, chính thuyết nhất thừa, vì tuy phẩm này và phẩm Trì có ít bát bộ Tỳ kheo ni v.v.. được thụ ký, nhân nói tới tổng ký, nhưng chẳng phải là thuyết thêm về nhất thừa, để khuyến dụ họ khiến họ tu học rồi thụ ký cho, mà đều là lưu thông cả.

Trong Lưu thông, chia làm ba :

- 4 phẩm đầu là Tán trọng lưu thông : tán thán pháp, tán thán người là đáng tôn đáng trọng, khiến sinh lòng hoan hỉ ngưỡng mộ.

- 7 phẩm sau là Học hạnh lưu thông : học tập hoằng dương kinh này, chính hạnh, trợ hạnh khiến không thương tổn, hủy hoại.

- 8 phẩm cuối là Phó thụ lưu thông : vì thị hiện tướng (Phật) phó chúc và đệ tử vâng mệnh tuân hành. Đây cũng tức là phần lưu thông của ba vòng thuyết pháp.

-Hỏi : trong các kinh khác phần Lưu thông văn ít nghĩa gọn, nay trong kinh này cớ sao (phần Lưu thông) lại rộng như vậy ?

Đáp : dưới phẩm này nói : số kinh mà ta đã thuyết nhiều vô lượng ngàn ức. Trong số đó, kinh này khó tín giải nhất, bí yếu chư Phật thường tự thủ hộ, từ xưa tới nay chưa từng thuyết minh rõ, ý nghĩa tôn chỉ sâu xa, kẻ sinh tín giải ít. Cho nên phần Lưu thông của kinh này nhiều hơn kinh khác. Hơn nữa giáo hóa đại cơ (hạng có căn cơ đại thừa) dễ có thể thành thục, còn giáo hóa loại hồi tâm thì khó tín giải. Cho nên Lưu thông phải nhiều, phải dùng đủ mọi cách để khuyến khích động viên.

Trong 4 phẩm đầu về Tán trọng lưu thông, 3 phẩm đầu là Tán trọng, phẩm Trì sau là Lưu thông.

Trong 3 phẩm đầu, phẩm Pháp Sư nói rõ : ở kinh này dù người hay pháp đều đáng tôn trọng, đáng làm khuôn phép ; phẩm Bảo Tháp nói rõ pháp đáng trọng, chốn thuyết kinh này, tháp vọt lên để nghe pháp ; phẩm Thiên Thụ tuy cũng thuyết minh về pháp, nhưng dụng ý là thuyết minh về người hoằng dương được kinh này, người đó đáng trọng. Chính là vì trọng pháp, cho nên người đó đã chẳng tiếc thân mệnh, lấy thân mình làm giường. Còn phẩm Trì thì

tóm tắt cả nội dung của ba phẩm này : Tán trọng có nghĩa rộng cho nên nguyện lưu thông. Cho nên 4 phẩm trên gọi là Tán trọng lưu thông.

Hai phần lưu thông khác , tới văn sẽ giải. Đó chính là lý do đầu tiên sở dĩ vì sao mà có phẩm này.
2. Thuyết 19 phẩm gọi là Chính tông.
12 phẩm đầu thuyết minh về cảnh nhất thừa. Trong chia làm hai phần :
- 8 phẩm trên chủ yếu thuyết minh về quyền thực, về ba loại căn cơ được thụ ký.
- 4 phẩm dưới khen người khen pháp, khuyến khích trì hành.
Phân tích 4 phẩm, chẳng khác Lưu thông. Cho nên có phẩm này.
3. Trong luận có bảy dụ, ba bình đẳng, mười vô thượng. Vô thượng thứ mười là Thị hiện thắng diệu lực vô thượng, là dư tàn Tu đa la thuyết. Tức là điều mà luận nói là : dưới là thị hiện hai loại lực : Pháp lực và Tu hành lực.
Pháp lực có năm :
1) Chứng. 4) Nghe pháp
2) Tín. 5) Đọc tụng trì thuyết.
3) Cúng dàng.
4 phẩm đầu đều là các phẩm nói về Di Lặc ; là các phẩm Phân Biệt Công Đức và Tùy Hỷ Công Đức, vì đều là bảo Di Lặc. Riêng một phẩm Thường Tinh Tiến ở sau tức là phẩm Pháp Sư Công Đức, vì là bảo với Thường Tinh Tiến.

Tu hành lực có bảy :
1) Trì lực.
2) Thuyết lực.
3) Hành khổ hạnh lực.
4) Giáo hóa chúng sinh hành khổ hạnh lực.
5) Hộ chúng sinh chư nạn lực
6) Công đức thắng lực.
7) Hộ pháp lực
Trì lực có ba phẩm : Pháp Sư, An Lạc Hạnh và Trì phẩm.

• Đầu tiên là phẩm Pháp Sư thuyết minh chung về người và pháp, năng trì và sở trì.

• Sau đến phẩm An Lạc Hạnh thuyết minh về pháp tu hành của người trì kinh.

• Cuối cùng là phẩm Trì thuyết minh về người năng trì.

Cho nên cả ba phẩm đều gọi là Trì lực. Trên phân tích về quyền thực, chủ yếu là để dẫn dụ cho căn cơ nhị thừa chứ chưa thuyết về năng trì, sở trì đáng tôn đáng trọng. Nay nói rõ nghĩa này. Cho nên mới có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Đáng làm phép tắc, đáng được giữ gìn thì gọi là "Pháp" ; đáng để học tập, đáng làm khuôn mẫu thì gọi là "Sư". Giáo này đáng là phép tắc, Lý này đáng để giữ gìn, hai thứ ấy đều gọi là "Pháp" ; Pháp này đáng để học tập nên gọi là "Pháp Sư".

Cho nên kinh Niết Bàn nói rằng : thày của chư Phật, đó là Pháp đấy.
Kinh Di Giáo nói : Ba La Đề Mộc Xoa là vị thày cả của ngươi.
Trong phẩm này tán thán kinh là đáng trọng, Pháp chính là thày, cho nên gọi là Pháp Sư. Pháp này là Pháp Sư. Người học được Pháp thì có thể làm khuôn mẫu để dạy dỗ đào tạo muôn vật. Thày có pháp, đó gọi là Pháp Sư. "Người ấy" Pháp Sư, phẩm này thuyết minh rộng về vấn đề này, cho nên gọi là phẩm Pháp Sư. Trong phẩm này nói cả hai : pháp và người học, đều gọi là Pháp Sư. Nghĩa chung cho cả hai là hay.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : Pháp Sư là chỉ những người hoằng trì kinh này, cả lúc Phật sinh tiền và sau khi Phật diệt độ, hay là để chỉ những người như thế sau khi Phật diệt độ ?

Đáp : đều gọi là Pháp Sư cả. Trong này, phần lớn là chỉ loại sau khi (Phật) diệt độ, được gọi là Pháp Sư. Còn những vị hiện tại được gọi là đệ tử, song hiện đã được thụ ký, trong này cũng nói là được danh hiệu Pháp Sư.
Thêm nữa, vì người hiện tại thụ trì thì dễ, nên lược đi mà chẳng nói tới. Còn người thụ trì sau khi (Phật) diệt độ mới là khó, cho nên chỉ riêng loại này mới được danh hiệu Pháp Sư. Thêm nữa, người hiện đang học tập gọi là đệ tử. Còn bát bộ v.v... cũng gọi là Pháp Sư.

-Hỏi : phẩm Trì cũng trì kinh này, lại cũng đáng làm phép tắc, cớ sao chỉ riêng phẩm này được gọi là phẩm Pháp Sư ?

Đáp : tuy nêu tên chung, nhưng lại là tên gọi riêng, vì không có khả năng nào khác. Các phẩm khác còn có nghĩa khác có thể đặt tên. Huống hồ trong này ca ngợi cả hai, người và pháp đều đáng làm thày.
Thêm nữa, phẩm Trì : hiện tại thuyết pháp thì gọi là Trì. Còn đây là khuyến khích tán thán tài năng nổi trội sau khi (Phật) diệt độ, cho nên gọi là phẩm Pháp Sư.
-Hỏi : phẩm này cũng có thụ ký, cớ sao chẳng gọi là phẩm Thụ Ký ?
Đáp : vì việc này ít, cho nên đặt tên theo nhiều.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "Tam Bồ đề".
Tán rằng : văn lớn trong phẩm này có hai đọan :
• Trường hàng và tụng đoạn đầu, thuyết minh về nhân Pháp Sư.
• Trường hàng và tụng đoạn sau, thuyết minh về pháp Pháp Sư.
Đoạn đầu có hai phần :
- Đầu tiên là thuyết minh về Pháp Sư hiện ở trước Phật.
- Sau đó thuyết minh về Pháp Sư chẳng hiện ở trước Phật.
Đây là phần đầu.
Vì Dược Vương trì kinh này đã lâu, tự thiêu thân mình để cúng dàng, cho nên gọi tên Dược Vương. Nhân Dược Vương mà bảo với tám vạn người, dụng ý chính là bảo các

vị đó được thụ ký. Trong số được thụ ký có các loại Bát bộ Tứ chúng tam thừa khác nhau.

Biện Trung Biên luận nêu 10 pháp hành, mỗi một pháp hành lại có 4 hành :

1) Tự tác (tự mình làm).

2) Khuyến tha (khuyến khích người khác làm).

3) Tán thán (ca ngợi).

4) Khánh úy (chúc mừng, úy lạo).

Nay tùy hỉ tức là tán thán, chỉ nêu một thứ làm ví dụ cho các thứ khác. Do thiện căn nhỏ mà được Bồ đề, thì chỉ như ánh mặt trời mới mọc có công dụng xua tan bóng tối. Trí cảnh tỏa sáng thì có thể đoạn trừ ngu si. Cũng như mây ráng mới đùn đã có khả năng giúp cho muôn cỏ, (lòng) từ bi mới dấy lên sẽ mang theo bóng rợp che chở cho chúng sinh. Tùy hỉ một câu sẽ được Bồ đề. Tín giải kinh này, nhất định chứng quả, điều đó có gì mà phải nghi hoặc nữa !

*

-Kinh văn : "Phật bảo Dược Vương" tới "Tam Bồ đề ký".

Tán rằng : dưới là thuyết minh về Pháp Sư hiện chẳng ở trước Phật. Có hai phần :

- Đầu tiên là nói về loại nghe pháp xong thì liền tùy hỉ.
- Sau đó là thuyết minh về sáu loại chính hạnh của Pháp Sư.

Đây là phần đầu.

Người thực sự ưa nghe thuyết pháp, công đức vô lượng. Nay chỉ nêu một loại nghe pháp tùy hỉ để làm ví dụ cho các

hạnh khác là tự tác, khuyến tha, khánh úy, công đức kể sao cho xiết. Thêm nữa, trên là giải thích về Pháp Sư mới học, còn dưới là giải thích về Pháp Sư học lâu, vì là đại Bồ tát.
*
-Kinh văn : "Nếu lại có người" tới "chắp tay cung kính".
Tán rằng : dưới là thuyết minh về sáu loại chính hành của Pháp Sư. Có hai phần :
• Đầu tiên thuyết minh về sáu loại chính hành của Pháp Sư bi nguyện tới đây.
• Sau đó là đoạn từ "sau khi ta diệt độ, ai có khả năng riêng vì một người mà thuyết kinh Pháp Hoa" trở xuống : thuyết minh về sáu loại Pháp Sư là đáng tôn đáng trọng.
Trong phần đầu lại có hai phần nhỏ :
- Đầu tiên là thuyết minh về một câu kệ ít pháp hành.
- Sau đó là đoạn từ "huống chi là hết sức thụ trì…" trở xuống : thuyết minh về nhiều pháp hành.
Trong phần đầu nhỏ này lại chia làm hai phần :
+ Phần đầu nêu rõ người tu hành sáu hạnh, đã ở chỗ chư Phật thành tựu bi nguyện mà sinh ở cõi người này.
+ Phần sau là đọan từ "nếu có người hỏi loại chúng sinh nào" trở xuống : nói rõ thắng nhân này tới đời sau sẽ làm Phật.
Phần đầu này lại có hai mục :
a. Đầu tiên là thuyết minh về sáu loại Pháp Sư.
b. Sau đó là thuyết minh về bi nguyện quay lại sinh ở nhân gian.

Đây là mục đầu.
Sáu loại Pháp Sư gồm :
1) Thụ trì. 4) Giải thuyết.
2) Đọc. 5) Thư tả (sao chép).
3) Tụng 6) Cúng dàng.
Năm loại Pháp Sư đầu chỉ thực hành đối với một bài kệ trong kinh. Còn loại Pháp Sư cuối cùng thực hành hạnh cúng dàng, thì cung kính đối với một bài kệ hay một quyển kinh, cũng đều là tu hạnh cúng dàng. "Hoa hương v.v… đủ các loại", đó là tài cúng dàng vậy.
Bắt đầu từ "cung kính coi như Phậ"t cho tới "chắp tay cung kính", tổng cộng có 13 thứ. Tôn trọng kính coi như Phật, đó là ý nghiệp. Chắp tay cung kính, đó là thân nghiệp. Đây là hai loại nội tài. Tùy hỷ trước đây là ngữ nghiệp. Ngoài các thứ này ra, đều là ngoại tài.
Mười pháp hành gồm :
1) Thư tảø (sao chép). 6) Thụ trì.
2) Cúng dàng. 7) Chính khai diễn.
3) Thí tha (bố thí cho người khác). 8) Đọc tụng.
4) Thính văn (nghe pháp). 9) Tư duy.
5) Mở đọc. 10) Tu tập.
Đây nêu các hành dễ, chỉ nói tới sáu loại. Còn bốn loại khác là Thí tha, Thính văn, Tư duy, Tu tập là các hành khó, cho nên chẳng nói.
Đối với cả quyển kinh, nói là cúng dàng. Còn năm thứ pháp hành khác là đối với một kệ, vì là bổ sung thuyết minh lẫn cho nhau, vì nặng nhẹ khác nhau, khó dễ khác

nhau.
*
-Kinh văn : “Dược Vương nên biết” tới “sinh ở cõi người này”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về bi nguyện nên quay trở lại sinh ở nhân gian. Vì ở đây nếu kể ngôi vị và xem xét về nhân, thì lẽ ra chẳng quay lại nữa.
*
-Kinh văn : “Dược Vương ! Nếu có người hỏi” tới “ắt được thành Phật”.
Tán rằng : dưới là nói rõ thắng nhân này đời sau sẽ được thành Phật. Có hai phần :
- Đầu tiên là nêu lên.
- Sau đó là giải thích.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Vì sao vậy ?” tới “mà cúng dàng vị đó”.
Tán rằng : dưới là phần giải thích. Có hai phần :
- Phần đầu nói rõ người là bậc tôn quý, đáng để cúng dàng.
- Phần sau nói rõ ngôi cao, bi nguyện sinh ra ở đây.
Đây là phần đầu.
* Chữ “Chiêm” có nghĩa là xem; “Phụng” : chỉ ý cung kính.
Rất khế hợp với tâm Phật vì khéo thông đạt đạo lý. Do thắng nhân này mà sẽ được thành Phật, vì lợi ích lớn.
*
-Kinh văn : “Phải biết người này” tới “kinh Diệu Pháp

Liên Hoa".
Tán rằng : đây là thuyết minh về ngôi cao, bi nguyện sinh ở nơi đây, vì có khả năng thuyết kinh này là bậc thánh giả. Chẳng thế thì sao lại gọi là đại Bồ tát ?
Hoặc ngay tại hạng phàm phu nhưng tu học lâu, khác hẳn với hạng nhị thừa cùng hạng sơ học, thì gọi là đại Bồ tát, vì Bồ tát là tên gọi chung cho cả nhị thừa hữu học và hạng sơ học. Hoặc thành tựu phát tâm Bồ đề sẽ được thắng quả, vì đã thành cái nhân rồi cho nên có thể thuyết kinh này.
*
-Kinh văn : "Huống hồ hết sức" tới "diễn giảng rộng kinh này".
Tán rằng : đây là thuyết minh về nhiều pháp hành, vì xả bỏ tịnh nghiệp quả, chẳng vãng sinh tới cõi tịnh độ trên trời và hai cõi trên (Sắc giới, Vô sắc giới), mà sinh ở chốn này.
Trí Độ luận nói : Bồ tát bất thoái vì yêu pháp sâu sắc, cho nên nghe (pháp) thì tâm lắng sâu, lông trên người đều dựng đứng. Nghĩ tới đức từ bi của Phật thì cảm động ứa nước mắt. Nghe pháp thâm diệu thì đại hoan hỉ. Ví như quân thua trận sợ hãi ngã lăn ra đất chết ngất đi, họ hàng thân thiết thấy thế muốn biết là còn sống hay không, bèn cầm gậy mà quất nó, thì nó trở dậy ẩn vào xe. Nếu chẳng dậy ẩn vào xe, thì biết là nó chẳng còn sống.
Bồ tát cũng thế. Nếu nghe thuyết về công đức diệu lý của Phật mà hoan hỉ, rợn tóc, sắc mặt biến đổi, buồn thương khóc lóc thì phải biết loại này ắt được Bồ đề. Khác với loại trên, loại nghe kinh không hề có tướng gì khác thì nên biết

rằng loại này không có phần Bồ đề.
Bát Nhã luận nói : “Phúc chẳng thú Bồ đề, nhị năng thú Bồ đề”à. Huống chi là hết sức thụ trì đối với kinh này, nếu chẳng phải là đại Bồ tát thì không có sự bi mẫn đó.
*
-Kinh văn : “Nếu thiện nam tử ấy” tới “thuyết cho người một cách rộng rãi”.
Tán rằng : dưới là thuyết minh về 6 loại Pháp Sư đáng tôn đáng trọng. Văn chia làm hai phần :
• Đầu tiên thuyết minh về 5 điều đáng tôn trọng.
• Sau đó là giải thích lý do vì sao.
Năm điều đáng tôn trọng là :
1) Người thuyết (kinh) là sứ giả của Phật.
2) Phỉ báng người đọc tụng kinh này, thì tội còn lớn hơn là tội đối với Phật.
3) Đọc tụng kinh Phật trang nghiêm.
4) Ở đâu cũng được tán lễ.
5) Đáng được bốn sự cúng dàng.
Đây là phần đầu.
Ba nghiệp thuận (theo) Phật cho nên trở thành “Sứ giả của Phật”.
“Sứ” là ý nghiệp. “Khiển” là ngữ nghiệp. “Sự” là thân nghiệp.
Thêm nữa, truyền (bá) Phật giáo là “Sứ”. Dùng lời Phật, gọi là “Khiển”. Giống với Phật hành, đó gọi là “Sự”, vì mọi hành vi trong ba nghiệp của Phật đều là dùng pháp này mà làm lợi ích cho chúng sinh.

"Riêng thuyết một câu" thì giống Phật nghiệp, công khai thuyết nhiều lý lẽ thì đúng với Phật hạnh.
*
-Kinh văn : "Dược Vương ! nếu có kẻ ác" tới "tội nó rất nặng".
Tán rằng : đây là điều thứ hai : kẻ phỉ báng kinh tội còn lớn hơn là tội đối với Phật, vì đời ác gây tổn hại nhiều.
Kinh Đại Tập nói : "phỉ báng chửi bới tỳ kheo phạm giới thì tội lớn hơn làm chảy máu thân mình của vạn ức Phật".
Kinh Đại Bát Nhã, hội Thắng Thiên Vương viết rằng : "nếu giết số Phật nhiều như số vi trần của đại thiên thế giới, thì tội vẫn còn nhẹ ; hủy báng kinh này tội còn hơn thế, mãi đọa vào địa ngục không có ngày ra".
Nay tội phỉ báng kinh này (Kinh Pháp Hoa) cũng giống như thế. Nếu tổn hại Phật mà chẳng gây tổn hại cho việc tu hành Nhị lợi bởi vì Phật chẳng sinh phiền não. Còn nếu tổn hại người đọc tụng (kinh), gây tổn hại cho việc tu hành Nhị lợi thì người đó sinh phiền não.
Thêm nữa, dẫu hủy báng Phật, Phật không yêu ghét, chẳng bỏ việc thuyết kinh, lợi ích càng lớn. Còn nếu hủy báng người đọc tụng (kinh), vì họ còn phân biệt kẻ oán người thân, cho nên sẽ phế bỏ việc tu tập. Lại nữa, chửi Phật rất khó. Chửi người đọc tụng (kinh) rất dễ. Để răn đừng làm như vậy, cho nên thuyết giảng điều này.
Thêm nữa, lúc Phật có ở đó thì chúng sinh căn cơ thắng trội, dẫu có kẻ chửi Phật, nhưng người khác thiện tâm bất thoái, tuy tự mình bị tổn hại nặng, nhưng người khác bị tổn

hại nhẹ. Sau khi không có Phật nữa thì cấu uế của chúng sinh nặng nề, nếu phỉ báng người trì kinh, mọi người nghe thấy rồi thì phần nhiều sẽ thoái đạo tâm, tự và tha đều bị tổn hại nghiêm trọng. Cho nên đặt ra thuyết này.
Kinh Hoa Thủ nói : "nếu người nào hoại loạn tâm Bồ đề thì đó chính là đã hủy diệt ánh sáng đại pháp của mọi chúng sinh, tội sẽ lớn hơn tội Ngũ nghịch đọa địa ngục Vô gián, vì Ngũ nghịch vô gián chẳng hủy hoại mọi Phật pháp. Hủy Bồ đề tâm tức là hủy hoại mọi Phật pháp".
Thêm nữa, sau khi Phật diệt độ, người y pháp đọc tụng rất khó có, người có thể làm bậc thiện hữu của chúng sinh ở đời ác thế cũng rất hiếm. Cho nên tội chửi bới người đọc tụng kinh này còn nặng hơn là tội chửi Phật.
* Chữ [ ] đọc là Tử (chửi bới). Chữ Hủy [毀] viết thế là sai. Ngọc Thiên nói : dùng miệng mà bới móc phỉ báng thì gọi là Tử Ha [呵] (chửi bới quở trách).
*
-Kinh văn : "Dược Vương" tới "gánh nặng trên vai".
Tán rằng : đây là điều thứ ba : đọc tụng Phật trang nghiêm. Có đủ mọi đức của Phật, bởi vì đọc tụng kinh này sẽ có đủ mọi thứ trang nghiêm như tướng hảo v.v….
Kinh Hoa Nghiêm nói Bồ tát có mười loại trang nghiêm :
1) Đại từ trang nghiêm : vì cứu hộ mọi chúng sinh.
2) Đại bi trang nghiêm : vì nhẫn được mọi thứ.
3) Đại nguyện trang nghiêm : vì những thứ đáng phát nguyện thảy đều rốt ráo.
4) Hồi hướng trang nghiêm : vì kiến lập nhất thiết chư Phật

công đức diệu trang nghiêm.
5) Công đức trang nghiêm : vì làm lợi ích cho mọi chúng sinh.
6) Ba la mật trang nghiêm : vì độ thoát mọi chúng sinh.
7) Trí tuệ trang nghiêm : vì trừ diệt phiền não ngu si ám cho mọi chúng sinh.
8) Phương tiện trang nghiêm : vì sản sinh thiện môn các thiện căn.
9) Nhất thiết trí tâm kiên cố bất loạn trang nghiêm : vì chẳng ưa thích các thừa khác.
10) Quyết định trang nghiêm : vì diệt trừ được mọi nghi hoặc đối với chính pháp.
Cho nên Kinh Thắng Man nói : "Thiện nam tử nhiếp thụ chính pháp gánh vác nhiệm vụ nặng nề". Người trì kinh chẳng những có khả năng gánh nổi tứ sinh (chỉ chung mọi loại chúng sinh) mà còn gánh được gánh nặng trên vai Phật. Cho nên được Phật coi trọng vì xứng với tâm Phật.
* Chữ Vi [為] có hai nghĩa : Làm, Bị. Trên kia là nghĩa "Bị". Nói nghĩa "Làm" là "tự gánh", còn gánh cái gánh đại Bồ đề ở trên vai Phật nữa. Tức là gánh cái gánh A Nậu Bồ đề vậy. Chữ [荷] có âm đọc là Hà. Theo Ngọc Thiên còn có âm đọc là Hạ, có nghĩa là gồng gánh, gánh vác.
*
-Kinh văn : "Người đó đến đâu" tới "nên đem cúng dàng".
Tán rằng : đây là điều thứ tư : ở đâu cũng được ca ngợi lễ bái, được người tôn trọng vì ở vào chỗ tốt.

Điều thứ năm là đáng được bốn sự cúng dàng, vì là phúc điền chân thực, vì đáng được hưởng thụ diệu cúng dàng !
* Chữ Soạn [   ] chỉ các thứ ẩm thực (đồ ăn thức uống, cơm nước) chỉ cỗ bàn, có chỗ viết là [撰].
*
-Kinh văn : "Sở dĩ như vậy là vì sao?"   tới   "Tam Bồ đề".
Tán rằng : đây là giải thích nguyên nhân, vì kinh Pháp Hoa này tối thâm mật, cho nên chẳng phó chúc cho A Nan, chỉ phó chúc cho Dược Vương v.v…., vì là cực kỳ bí mật.
Ví như dùng chất độc để làm thuốc trị bệnh, thì chỉ có bậc đại y dược mới dùng được. Hạng thày quèn thì chẳng có khả năng. Cho nên phó chúc cho Bồ tát chẳng phó chúc cho Thanh văn.
Để giáo hóa hạng Thanh văn, cho nên nói rằng : "Những người này khi được nghe (pháp) trong chốc lát sẽ đắc cứu cánh đại Bồ đề". Ý nói là vì khế hợp với chân lý nên tự mình đắc quả, nên khiến người khác đắc quả.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn"   tới   "cùng cúng dàng người trì (kinh)".
Tán rằng : dưới là 16 tụng chia ra làm ba phần :
- 2 tụng đầu : thuật chung về lý do khiến Pháp sư đáng được tôn trọng, đáng được cúng dàng.
- 13 tụng sau : tụng về đức của Pháp sư trên.
- 1 tụng cuối : kết luận pháp hay, cho nên người đáng tôn trọng.
Đây là phần đầu, chia làm hai :

- 1 tụng đầu, nói về đắc Nhậm vận trí, tức Chân trí tính, chân lý Nhị không.
- 1 tụng sau, tụng về đắc mọi loại Chân trí tướng, tức là Hậu đắc trí cùng với trí tuệ tức Căn bản trí, vì chia làm hai. Khuyên tự thụ trì và cúng dàng người thụ trì.
Đối với "Tự nhiên trí" chỉ khuyên cúng dàng, nói rõ do tự thụ trì mà được trí ấy, vậy còn có gì mà phải nghi hoặc nữa !
*
-Kinh văn : "Nếu ai thụ trì được" tới "thuyết rộng pháp vô thượng".
Tán rằng : dưới là 13 tụng, tụng về đức của Pháp sư nói trên, trong chia làm hai phần :
• Phần đầu gồm 3 tụng, ca ngợi Pháp Sư thắng trội.
• Phần sau gồm 10 tụng, nói về ý đáng tôn đáng trọng.
Phần đầu này chia làm ba :
- 1 tụng đầu : Sứ giả của Phật.
- 1 tụng sau : xả bỏ cõi tịnh độ.
- 1 tụng cuối : tùy nguyện tự tại.
*
-Kinh văn : "Nên dùng hương hoa trời" tới "cúng dàng người thuyết pháp".
Tán rằng : dưới là 10 tụng, tụng về đáng tôn đáng trọng. Chia làm hai phần :
- 4 tụng đầu : chính diện ca ngợi Pháp sư đáng tôn đáng trọng.
- 6 tụng cuối : so sánh tội phúc, khuyên phải tôn trọng.

Bốn tụng đầu chia làm hai :
+ 1 tụng đầu : trọng thuyết pháp.
+ 3 tụng sau : trọng thụ trì.
Đây là phần đầu.
Vì người thuyết pháp tự nhiên ắt được quả báo thắng diệu, cho nên chỉ tán thán sơ qua. Như Khế kinh nói rằng : "nếu người có giới đủ, tuy yếu kém mà lại có thể biện thuyết làm lợi cho nhiều người, thì cũng coi như Phật, là bậc đại sư, đáng được cúng dàng tương tự như vậy, vì yêu quí người đó đã khéo thuyết pháp".
Câu Xá luận cũng nói : "Cúng dàng cho cha mẹ ốm, Pháp Sư, Bồ tát tối hậu thân, dù chẳng chứng thánh, thí quả cũng vô lượng".
*
-Kinh văn : "Ta diệt rồi đời ác" tới "làm việc của Như Lai".
Tán rằng : đây là 3 tụng nói về trọng thụ trì :
- 1 tụng : khuyên kính.
- 1 tụng : cúng dàng.
- 1 tụng : sứ giả của Phật.
Diễn thuyết, đọc tụng v.v… đều là thụ trì.
*
-Kinh văn : "Nếu ở trong một kiếp" tới "tội ấy còn hơn thế".
Tán rằng : đây là 6 tụng nói về so sánh tội phúc, khuyên nên tôn trọng. Chia làm hai phần :
- 2 tụng đầu : so sánh tội.

- 2 tụng sau : so sánh phúc.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Có người cầu đạo Phật" tới "phúc ấy còn hơn thế".
Tán rằng : 4 tụng dưới chia làm hai phần :
- 2 tụng đầu : so sánh đối với Phật.
- 2 tụng sau : so sánh việc nghe pháp với việc cúng dàng.
Đây là phần đầu.
Tán thán Phật dễ, cho nên tâm khinh lợi ít. Tán thán người trì kinh khó, cho nên tâm trọng lợi nhiều. Vì tự tha có sự nhiều ít khác nhau, giải thích theo như trước.
*
-Kinh văn : "Ở tám mươi ức kiếp" tới "ta nay được lợi lớn".
Tán rằng : đây là đem việc nghe pháp so sánh với việc cúng dàng, vì tài cúng, pháp cúng có sự hơn kém khác nhau. Pháp cúng dàng là chỉ nghe pháp vậy.
*
-Kinh văn : "Dược Vương ! Nay bảo ngươi" tới "Pháp Hoa tối đệ nhất".
Tán rằng : đây là phần thứ ba gồm 1 tụng cuối (của 16 tụng chia làm 3 phần, như nói ở trên) : kết luận vì pháp thắng trội, nên người thành ra đáng tôn trọng.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật lại bảo" tới "khó tin khó hiểu".

Tán rằng : đây là đoạn thứ hai, thuyết minh về pháp Pháp sư.
Trong đó, đầu tiên là trường hàng, sau đó là kệ tụng.
Trường hàng có 3 phần :
1. Đầu tiên là thuyết minh về pháp khó tin khó hiểu, chớ tuyên truyền bậy.
2. Thứ đến là thuyết minh về xá lợi pháp thân cần phải được cúng dàng. Đó là đoạn từ "khắp mọi nơi chốn, dù là thuyết giảng hay là đọc tụng" trở xuống.
3. Cuối cùng là thuyết minh về nghi thức quy tắc thuyết pháp. Đó là đoạn từ "Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào sau khi Như Lai diệt độ muốn vì bốn chúng" trở xuống.
Trong phần đầu lại có 2 phần :
- Đầu tiên nói rõ Pháp, Pháp sư thâm diệu.
- Sau đó nói rõ do nhân Pháp sư này mà lại thành thắng đức.
Trong phần đầu này lại có 2 phần :
- Phần đầu : pháp khó tin khó hiểu.
- Phần sau : chớ tuyên truyền bậy.
Đây là phần đầu.
Trong kinh ba đời, kinh này là khó tin khó hiểu, vì khiến (người ta) bỏ quyền mà lấy thực, vô sinh mà lại hữu sinh, cho nên biết là khó tin; đạo lý u huyền phải vòng vèo rồi mới chứng được, cho nên biết là khó hiểu.
*
-Kinh văn : "Dược Vương ! Kinh này" tới "huống hồ

sau khi diệt độ".
Tán rằng : dưới là phần "chớ tuyên truyền bậy".
• Từ "truyền thụ bậy cho người" trở lên : răn bảo chớ tuyên truyền bậy.
• Từ "Chư Phật" trở xuống : giải thích lý do.
Phật thường tự giữ, chưa từng diễn thuyết công khai, nay mới diễn thuyết (về kinh này) Phật tại thế, tự mình thuyết (kinh này), mà trong hàng Thanh văn còn có hạng oán giận ghen ghét tăng thượng mạn đứng dậy rời bỏ chỗ ngồi (chẳng nghe), huống hồ là sau khi Phật diệt độ thì họ sẽ phỉ báng, chẳng tin.
*
-Kinh văn : "Dược Vương nên biết" tới "tay xoa đầu vị đó".
Tán rằng : đây nói rõ do pháp mà "người ấy" Pháp sư lại thành thắng đức. Có bảy thắng đức :
1) Áo Phật che cho, vì nhu hòa nhẫn nhục đủ nết tàm quý (biết hổ thẹn), cho nên được đức từ bi của Phật che chở.
2) Phật hộ niệm cho, do đó căn thành thục. Vì Phật luôn hộ niệm cho các Bồ tát.
3) Có đại tín.
4) Có chí nguyện, vì lấy Dục, Thắng giải làm tự thể.
5) Có thiện căn.
6) Phật ở cùng, vì cùng trụ ở ngôi nhà từ bi tâm, nghĩ tới thắng nghĩa Không.
7) Phật tự tay xoa đầu, vì được Phật giáo hóa, gia bị, được Phật thụ ký biệt, được Phật nhiếp thụ.

*

-Kinh văn : “Dược Vương ! Ở bất cứ đâu” tới “tôn trọng tán thán”.

Tán rằng : dưới nói rõ xá lợi pháp thân ấy đáng được cúng dàng. Có hai phần :

• Phần đầu : thuyết minh về xá lợi pháp thân ấy.

• Phần sau : nói rõ dùng “người này” mà thành Pháp sư thì cũng là thắng đức.

Trong phần đầu lại có hai phần :

- Phần đầu là nêu.
- Phần sau : giải thích.

Trong phần nêu có năm xứ :

1) Thuyết xứ.
2) Độc xứ.
3) Tụng xứù
4) Thư xứ (chỗ viết).
5) Kinh quyển trụ xứ (chỗ để kinh quyển).

Trong mười Pháp hành, thì cúng dàng, thí tha (bố thí cho người khác), văn thính (nghe pháp), thụ trì, tư lường, tu tập, chẳng lìa năm xứ này. Vì sao vậy? Dưới là phần giải thích, trong đó có hai phần :

1/- Đầu tiên nói rõ đó là xá lợi của “toàn thân”.

2/- Sau đó nói về ý phải nên cúng dàng. Nói rõ vì cả hai thứ Lý, Trí đều viên mãn, tức là có đầy đủ cả pháp thân và báo thân, do đó mà phản chiếu Khai, Thị, Ngộ, Nhập tri kiến Phật, tranh thủ được hết cả hai mặt Bồ đề và Niết bàn, Lý và Sự. Cho nên Phật dạy làm tượng, viết kinh tức là xá

lợi của pháp thân - đặt vào trong tượng.
Các pháp sinh ra từ nhân. Như Lai thuyết là Nhân. Các pháp đó theo duyên mà diệt, Đại sa môn nói đó là xá lợi của pháp thân. Cho nên Kinh Vô Lượng Nghĩa nói rằng : "còn gọi là xá lợi kiên cố".
Cứ như kinh Kim Quang Minh thì "Như như, Như như trí gọi là pháp thân", cho nên chỗ nào có kinh tức là có "toàn thân của Như Lai".
*
-Kinh văn : "Nếu có người" tới "Tam Bồ đề".
Tán rằng : dưới là thuyết minh do người đó mà thành pháp thân thì cũng là thắng đức. Có bốn mục :
1) Lễ cúng tháp này, được gần Bồ đề.
2) Thấy nghe kinh này, thiện hành thắng đạo.
3) Thấy nghe kinh này, được gần chính giác.
4) Nghe kinh này sinh kinh nghi, đó là hạng tân học, cụ mạn.
Đây là mục đầu : vì hướng tới pháp thân, tức là gần với sơ phát tâm Bồ đề.
*
-Kinh văn : "Dược Vương ! Có nhiều người" tới "đạo của Bồ tát".
Tán rằng : đây là mục thứ hai : "thấy nghe kinh này, thiện hành thắng đạo".
Vì chính nhân này mà đã nhập vào kiếp số, đó gọi là "hành thiện hạnh". Trong văn có bảy hạnh :
1) Kiến(thấy). 5) Thư (sao chép).

2) Văn (nghe). 6) Trì.
3) Đọc. 7) Cúng dàng.
4) Tụng.
Cho nên biết rằng : Thuyết, Tư, Tu thực sự là thiện hạnh.
*
-Kinh văn : "Nếu có chúng sinh" tới "Tam Bồ đề".
Tán rằng : đây là mục thứ ba : thấy nghe kinh này được gần Sơ địa chính giác. Có ba phần :
1) Pháp. 2) Dụ. 3) Hợp.
Đây là phần đầu.
Nếu văn là Văn tuệ thì tín giải là Tư tuệ, thụ trì là Tu tuệ.
*
-Kinh văn : "Này Dược Vương ! ví như" tới "biết nước ắt gần".
Tán rằng : đây là dụ.
"Có người" : ví với người cầu học pháp quan trọng để mong xuất ly.
"Khát nước" : ví với cảnh ở trong vòng sinh tử, không có nước chính pháp.
"Cần nước" : luận nói rằng : đây là ví dụ, ví với nước Phật tính để thành đại Bồ đề, tức là lý tính mà Phật giáo giải thích, là Sơ địa Bồ đề cần đeo đuổi.
"Ở cao nguyên" : (đất) rộng rãi bằng phẳng thì gọi là nguyên, ví với chính pháp của Phật che chở cho tứ sinh (chỉ tất cả chúng sinh), thâu tóm được mọi vật, hơn hẳn mọi đạo khác; khó mà có thể trèo lên được, nên gọi là cao nguyên. Tức coi giáo của ngoại đạo còn trong vòng sinh tử

là đồng bằng, trong vùng đồng bằng thì có cao nguyên.
"Khoét đào để tìm kiếm" : lấy diệu tuệ làm hàng đầu, ba nghiệp làm công cụ, để lựa chọn tìm kiếm Bồ đề.
* Chữ Tạc [鑿] là đục, khoét.
"Vẫn thấy đất khô" : chỉ giáo tích nhị thừa - quyền thừa ngày xưa. Hoàn toàn không có tướng đại thừa, gọi là "biết rằng nước vẫn còn xa".
"Thi công không ngừng" : có nghĩa là nhị lợi chẳng dừng.
"Chuyển sang thấy đất ẩm" : ý nói gặp Bát nhã Không giáo đại thừa, có cái thể của Bồ đề, nên ví với "đất ẩm".
"Rồi dần dần tới lớp bùn" : ví với việc nghe giáo pháp kinh này.
"Biết rằng nước ắt gần" : luận rằng : thụ trì kinh này thì được nước Phật tính, thành A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề, cho nên gần với Phật trí tuệ sở thuyên. Tức là nêu bật nhị thừa giáo là xa, đại thừa giáo là gần, Không giáo là sơ, Trung đạo giáo là thân.
*
-Kinh văn : "Bồ tát cũng lại" tới "Tam Bồ đề".
Tán rằng : dưới là hợp thuyết, có hai phần :
- Phần đầu là nêu lên.
- Phần sau là giải thích.
Đây là phần nêu : nêu lên ba tuệ theo thứ tự : Văn, Giải, Tập. Trong mười pháp hành thì 8 pháp đầu là Văn tuệ, một pháp tiếp theo là Tư tuệ, một pháp cuối cùng là Tu tuệ.
*
-Kinh văn : "Vì sao như vậy" tới "mà khai thị cho".

Tán rằng : đây là giải thích nguyên do.
Đại Bồ đề pháp có nhân có quả, có chính nhân gần, có bàng nhân xa, Giáo Lý Hạnh Quả, trí tính, trí tướng, năm loại trí tuệ đều thuộc kinh này, vì do kinh này mà đắc, vì kinh này thu nhiếp.
"Khai phương tiện môn" : tức là nhiếp bàng nhân xa, xưa thuyết Giáo Lý Hạnh Quả nhị thừa.
"Hiển chân thực tướng" : tức nhiếp chính nhân gần, nay thuyết Giáo Lý Hạnh Quả nhất thừa. Vì hết thảy đều tận, cho nên đều thuộc kinh này.
"Thâm cố" : "Thâm" có nghĩa là thâm diệu khôn lường. "Cố": có nghĩa là chẳng thể phá hoại, vì do Phật nhiếp thụ, do Phật bí tàng. Giống như ấn của vua, chẳng giống như vật của người khác.
"U viễn" (sâu xa) : vì phải trải qua đại kiếp tu nhân, nhờ diệu trí mới chứng được. Nếu chẳng phải là Phật thì chẳng thể đạt được, cho nên nói là "không ai có thể đến được" chân bản nguyên cùng cực. "Nay Phật giáo hóa cho Bồ tát, cho nên gọi là Khai thị".
*
-Kinh văn : "Dược Vương ! Nếu có" tới "kẻ tăng thượng mạn".
Tán rằng : đây là mục thứ tư : "nghe kinh này sinhõ kinh nghi, đó là hạng tân học, cụ mạn", vì là Bồ tát sơ học, Thanh văn phàm phu. Mới nghe liền kinh hãi, trong tư tưởng sinh ra nghi hoặc. Tu hành mà sợ hãi, đó là hạng mới học và hạng tăng thượng mạn, chưa nhập tam vị.

*

-Kinh văn : “Dược Vương ! Nếu có” tới “nên thuyết thế nào ?”.

Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ ba : thuyết minh về nghi quỹ (nghi thức) thuyết pháp. Có hai phần :

• Phần đầu : dạy bảo về nghi quỹ.

• Phần sau : nếu y theo nghi quỹ của ta, thì Phật sẽ tùy thuận.

Phần đầu có ba :

1. Hỏi. 2. Khai thị. 3. Kết.

Đây là hỏi.

*

-Kinh văn : “Thiện nam tử ấy” tới “thuyết rộng kinh này”.

Tán rằng : dưới là khai thị. Có hai mục :

- Đầu tiên là nêu lên.
- Sau đó là giải thích.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : “Nhà của Như Lai” tới “đó là mọi pháp đều Không”.

Tán rằng : đây là giải thích.

Thường xuyên ở yên, dừng nghỉ thân tâm ở từ bi, cho nên gọi là “nhà” (thất). Duy Ma (Cật) lấy Không làm nhà, vì là nhà tự lợi, lý cứu cánh xứ. Đây nói rõ về sự, vì là nhà thuyết pháp lợi tha.

Quyển hai trước đây nói rằng : “dần dà du hành, cuối cùng

đến nhà cha", đó là coi đại thừa trung đạo là nhà, vì trong ngoài so với nhau mà gọi là nhà. Đó là nhà của giáo, còn đây là nhà của hành, cũng chẳng trái ngược nhau.
Tâm hành điều thuận, tâm có thể nhẫn nại chịu đựng được sự lao khổ, nên gọi là "áo nhẫn nhục nhu hoà", vì ngoại vật chẳng xâm phạm được. Cứ theo thứ tự mà ví với sự nhẫn nại chịu đựng được oán hại, lao khổ.
Quý chuộng hiền đức, khéo chống ác pháp, tu hành thông suốt cả ba thừa, lấy tàm quý làm y phục thượng hảo. Nay nói người ác, khổ cảnh chẳng làm nao núng được biệt hạnh đại thừa, cho nên nói "nhẫn nhục là áo", cũng chẳng trái ngược nhau. Hơn nữa vì thể của nhu hòa là tàm quý. Để thân tâm ở vào Không cảnh, nhìn ba sự thấy mênh mông, gọi Không là tòa.
Duy Ma (Cật) lấy bốn tĩnh lự làm giường. Đó căn cứ vào cái do trí sinh ra, lấy tĩnh lự định làm giường, Đây căn cứ vào cái mà trí duyên vào, lấy pháp Không làm giường, cũng chẳng trái ngược nhau, vì là đại từ bi Hữu quán. Áo, tòa là quán nhị Không, theo thứ tự tức là Sinh không và Pháp không.
Thập trụ Tỳ Bà Sa nói : đó là chỉ chốn thuyết pháp và tòa sư tử. Có bốn pháp :
1. Trước tiên đáp ứng đại chúng cung kính lễ bái, sau đó rồi mới lên tòa.
2. Trong chúng nếu có phụ nữ, thì nên quán bất tịnh.
3. Nhìn ngắm uy nghi, có tướng đại nhân, vẻ mặt vui vẻ hòa nhã, mọi người đều tín thụ. Chẳng thuyết kinh thư

ngoại đạo, tâm chẳng khiếp nhược.
4. Đối với những kẻ dùng lời ác độc mà hỏi vặn thì sẽ nhẫn nhục.
Lại có bốn pháp nữa :
1) Chẳng khinh bản thân.
2) Chẳng khinh người nghe.
3) Chẳng khinh điều sở thuyết.
4) Chẳng vì lợi dưỡng.
Trong Đối pháp, Hiển Dương, Du Già v.v… đều có các tướng nêu thắc mắc, thuyết pháp v.v… . Nên giải thích rộng như các luận ấy.
*
-Kinh văn : "An trụ trong này" tới "Kinh Pháp Hoa này".
Tán rằng : đây là kết, là mục thứ ba.
*
-Kinh văn : "Này Dược Vương ! Ta đối với" tới "nghe vị đó thuyết pháp".
Tán rằng : dưới là phần "nếu y theo nghi quỹ của ta, thì Phật sẽ tùy thuận". Có ba phần nhỏ :
1. Khiến nghe.
2. Được thấy.
3. Khiến chẳng quên.
Đây là phần đầu, có ba mục :
1) Khiến người giáo hóa tập hợp đại chúng.
2) Giáo hóa tứ chúng khiến họ nghe pháp.
3) Khiến Bát bộ tới nghe.

*
-Kinh văn : "Ta tuy ở nước khác" tới "khiến được đầy đủ".
Tán rằng : đây là khiến được thấy (Phật) và chẳng quên lãng.
* Chữ [逗] đọc là Đậu, có nghĩa là trụ lại, dừng lại. Còn viết là [竇]. Nghĩa là Giáo có khả năng tháo gỡ. Theo Thuyết Văn, chữ này còn đọc là Đâu, Thấu; nay thống nhất đọc là Đậu. Có chỗ viết là [讀], chẳng biết xuất xứ từ đâu !
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "người tín thụ cũng khó".
Tán rằng : dưới là 18 tụng rưỡi, chia làm hai phần :
- 16 tụng rưỡi đầu, tụng về những điều đã nói trước kia.
- 2 tụng sau, nói rõ năng thuyết, năng thụ cả hai thứ đều có ích tướng.
Phần đầu lại có ba phần :
- 1 tụng đầu : nói về khó tín giải, chớ tuyên truyền bậy.
- 4 tụng sau : tụng về ý trong xá lợi pháp thân, người gần Bồ đề.
- 11 tụng rưỡi : tụng về nghi quỹ thuyết pháp.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Như người khát cần nước" tới "quyết định biết gần nước".
Tán rằng : dưới là 4 tụng, tụng trong pháp là xá lợi thì người gần Bồ đề. Có hai phần :

- 1 tụng rưỡi là dụ.
- 2 tụng rưỡi là hợp.

Đây là phần đầu.

* Chữ [燥] đọc là Táo, có nghĩa khô kiệt.

*

-Kinh văn : "Dược Vương ! Ngươi nên biết rằng" tới "gần với trí tuệ của Phật".

Tán rằng : đây là phần thứ hai, là hợp, gồm hai tụng rưỡi.

*

-Kinh văn : "Nếu người thuyết kinh này" tới "ở đây để thuyết pháp".

Tán rằng : dưới là 11 tụng rưỡi, nói về nghi quỹ thuyết pháp, trong đó có hai phần :

- 2 tụng rưỡi đầu : tụng nghi quỹ.
- 9 tụng sau : Phật tùy thuận.

Đây là phần đầu, có hai:

1) 1 tụng rưỡi đầu : nêu về giáo.
2) 1 tụng sau : giải thích.

*

-Kinh văn : "Nếu lúc thuyết kinh này" tới "nhóm họ khiến nghe pháp".

Tán rằng : dưới là 9 tụng, tụng về việc Phật tùy thuận, chia làm sáu phần :

- 1 tụng đầu : thuyết minh về (tu) hành nhẫn hạnh.
- 3 tụng sau : nói rõ ta ở nước khác để giáo hóa tứ chúng cúng dàng, nghe pháp.
- 1 tụng tiếp : nói rõ việc làm hộ vệ cho họ.

- 2 tụng : hiện thân khiến nhớ lại.
- 1 tụng : đủ đức mới được gặp Phật.
- 1 tụng : khiến Bát bộ nghe pháp.

Đây là hai phần đầu.

*

-Kinh văn : "Nếu người muốn làm hại" tới "làm chúng để nghe pháp".

Tán rằng : đây có hai ý :

1) Hộ vệ.
2) Khiến nhớ lại.

"Tịch mịch" : chỉ trạng thái trống vắng, không có người nào.

Hễ "thấy Phật và có đủ đức này", nghĩa là có đủ hạnh nhẫn nhục. Nếu người đọc tụng kinh này ở nơi trống vắng, thì Phật đều khiến Bát bộ "làm chúng để nghe pháp".

*

-Kinh văn : "Người ấy thích thuyết pháp" tới "được thấy hằng sa Phật".

Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ hai, nói rõ năng thuyết, năng thụ cả hai thứ đều là ích tướng.

- 1 tụng đầu, tụng về người năng thuyết là có ích.
- tụng sau, tụng về người nghe pháp được ích lợi.

* Chữ [罣] Quái : nghĩa là chướng. "Ngại" nghĩa như Chỉ [止] nghĩa là chặn lại, dừng lại.

PHẨM KIẾN BẢO THÁP

Phân biệt bằng ba môn :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Có bốn ý :
1. Để trừ ba loại mạn mà người không phiền não nhiễm phải thì thuyết về ba bình đẳng.
- Ba mạn là :
a) Tin rằng các thừa khác nhau.
b) Tin rằng sinh tử và Niết bàn khác nhau.
c) Tin rằng thân kia thân này khác nhau.
- Ba bình đẳng là :
a) Thừa bình đẳng như trên đã nói.
b) Để trừ bỏ quan niệm cho rằng sinh tử và Niết bàn khác nhau, cho nên xuất hiện tháp của Đa Bảo Như Lai, sau khi nhập Niết bàn rồi lại hiện thân.
c) Để đả phá quan niệm cho rằng thân ấy thân này khác nhau, thể hiện rõ thân Phật Đa Bảo bao gồm hết thảy thân Phật.
Luận rằng : tóm lại, thân của Đa Bảo Như Lai một thể thị hiện nhiếp thủ mọi thân Phật. Do thân bình đẳng cho nên chỉ thuyết minh về một thân mà bao gồm được các thân Phật. Hơn nữa, thể hiện rõ tự thân, tha thân không có gì khác biệt. Vì thân Phật ở mười phương tập hợp vào một thân vẫn không có gì khác nhau. Thân kia tức là thân ta. Do hai nghĩa sau, cho nên mới có phẩm này.
2. Trong mười vô thượng thì thứ năm là thị hiện quốc độ

thanh tịnh vô thượng, thị hiện tháp của Đa Bảo Như Lai, tháp Đa Bảo vọt lên, phân thân Phật tập hợp lại, Phật phóng ra một luồng hào quang, thấy ở phương đông năm trăm vạn ức na do tha hằng hà sa số quốc độ, đất là pha lê. Thêm nữa, Phật biến tám phương mỗi phương bốn trăm vạn ức na do tha quốc độ trở thành thanh tịnh, thị hiện nước Phật thanh tịnh, thể hiện rõ pháp nay thắng trội, chẳng những giáo hóa chúng sinh ở cõi uế độ, mà còn giáo hóa chúng sinh ở cõi tịnh độ của Phật, nước Phật vốn dĩ thanh tịnh, cho nên mới có phẩm này. Đây là Nghĩa tàn.
3. Bốn phẩm đầu thuyết minh về Tán trọng lưu thông. Phẩm Pháp Sư trên nói rõ đối với kinh này dù là nhân (Pháp sư) hay là pháp (Pháp sư) đều đáng tôn trọng. Nay phẩm này nói rõ pháp đáng tôn trọng. Hễ có chốn nào thuyết kinh (này), Đa Bảo ắt đều nghe cả, để làm linh chứng, khuyến phát tín tâm. Chính vì thế mà có phẩm này.
4. Trí Độ luận nói : “nếu có Phật xuất thế mà không có người nào thỉnh thuyết pháp thì liền nhập Niết bàn”. Như trong kinh Pháp Hoa, Đa Bảo Thế tôn vì không có ai thỉnh ngài thuyết pháp, cho nên ngài liền nhập Niết bàn. Sau để chứng minh cho kinh Pháp Hoa, cho nên Phật hóa thân cùng tháp thất bảo nhất thời xuất hiện. A Nan truyền kinh lấy những người cùng được nghe làm chứng. Phật thuyết kinh này lấy Phật làm chứng. Cho nên mới có phẩm này. Tuy truyện giải thích như thế, nhưng ý chỉ khó biết. Đa Bảo đã khuyên bảo làm tháp, không thỉnh cớ sao lại có các chúng ?

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
Chỗ ở của Phật thể, đó gọi là “Tháp”. Do các thứ châu báu làm thành, cho nên gọi là “Bảo tháp”. Do “Bảo” (châu báu) tạo thành nên gọi là Bảo Tháp. Hoặc tháp như trên.
“Bảo” : chỉ Đa Bảo. Tháp của Phật Đa Bảo, hoặc Đa Bảo cùng Tháp, hai tên gọi đều nêu lên, cho nên gọi là Bảo Tháp.
Chữ [見] nếu đọc là “Hiện” thì có nghĩa là hiển hiện. Thứ hiện ra là Bảo tháp cho nên gọi là “Hiện Bảo Tháp”.
Chữ [見] nếu đọc là “Kiến” thì có nghĩa là trông thấy. Do tháp vọt lên, mọi người đều trông thấy, thứ trông thấy ấy là Bảo tháp. Trông thấy Bảo tháp, cho nên (phẩm này) gọi là phẩm “Kiến Bảo Tháp”.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
-Hỏi : theo luận thì phẩm này đã nói rõ Phật ở tịnh độ mười phương tập hợp lại, cớ sao không lấy đó làm tên phẩm ?
Đáp : nhân tháp dâng lên, muốn mở ra, ắt phải triệu tập chư Phật, định an vị chư Phật cho nên biến cõi Ta bà thành tịnh độ. Tháp hiện ra là nhân, mới có Phật tập hợp lại, biến thành tịnh độ, chứng kinh là nghiệm, chỉ tại “kiến tháp”, cho nên lấy đó làm tên gọi của phẩm này.
-Hỏi : vì sao chẳng ở tịnh độ mà thuyết pháp cho nhị thừa, mà thuyết xong chứng pháp rồi mới có tịnh độ ?
Đáp : (đó là) muốn nói rõ nhị thừa sau trở lại hướng đại thừa, (cho nên) thoạt đầu ở uế phương, sau mới ở tịnh độ.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ trước Phật” tới “trụ trong hư

không".
Tán rằng : văn dưới, đầu là trường hàng, có hai phần :
• Phần đầu : Tháp vọt lên, nghe pháp chứng kinh thắng diệu.
• Phần sau : từ "Bấy giờ Phật Đa Bảo ở trong bảo tháp chia một nửa tòa" trở xuống cho đến sắp nói kệ chiêu mộ đại chúng đến để (nghe) thuyết kinh, rồi mới giải bày lời phó chúc.
Văn phần đầu lại chia làm hai phần :
1. Đầu tiên là tháp vọt lên ấn thuyết chứng kinh (này) là đáng tin cậy. Cho nên tháp chưa mở, Đa Bảo bèn tán thán những điều đã thuyết như trên đều là chân thật.
2. Sau đó là tháp mở ra nghe thuyết chứng kinh (này) là đáng tôn trọng. Đó là đoạn từ "Bấy giờ tứ chúng thấy đại bảo tháp trụ trong hư không, lại nghe trong tháp" trở xuống.
Đầu tiên là tháp làm chứng, sau đó là thân làm chứng, vì chứng Giáo chứng Lý, chứng theo thứ tự. Văn phần đầu này lại có ba phần :
1) Chi đề ứng hiện.
2) Linh kỳ (thần linh) kính phụng.
3) Tán thán thần công của Phật, ấn chứng diệu, đức của kinh. Đó là đoạn từ "Bấy giờ trong Bảo tháp phát ra âm thanh lớn" trở xuống.
Văn phần đầu này lại có năm mục :
1/ Nêu lên là có tháp.
2/ Thuyết minh về phân lượng.

3/ Vọt lên rồi trụ lại.
4/ Tướng trang nghiêm.
5/ Mức đạt tới.
Nay ở đây có ba mục đầu. Song luận giải thích trong mười thứ vô thượng thì thứ năm là Thị hiện quốc độ (cõi nước) thanh tịnh vô thượng, cho nên thị hiện tháp Đa Bảo Như Lai, trong có chín :
1) Mọi cõi Phật 5) Trụ trì.
 đều thanh tịnh. 6) Thị hiện vô lượng Phật.
2) Tháp. 7) Xa lìa uế bất tịnh.
3) Lượng. 8) Đa Bảo.
4) Lược. 9) Cùng ngồi.
Đây nói về trong phẩm Kiến Bảo Tháp này có chín loại nguyên do, mỗi loại đều có sự biểu thị riêng :
1) Cõi Phật thanh tịnh : giải thích (hiện tượng) hào quang chiếu dọi, thấy ở mười phương, mỗi phương có số nước Phật nhiều bằng năm vạn ức na do tha số cát sông Hằng, đó là các cõi tịnh độ, đất là pha lê.
2) Tháp : giải thích nguyên do xuất hiện tháp này.
3) Lượng : giải thích lượng cao thấp dọc ngang của tháp này. Hoặc lượng tịnh độ được nhìn thấy cùng các biến lượng của mười phương.
4) Lược : giải thích vì sao tóm lược lại chỉ có một Phật Đa Bảo chứng, không còn có Phật nào khác chứng?
5) Trụ trì : giải thích nguyên do Phật đáp lời Bồ tát Đại Nhạo Thuyết, rằng : Tháp này có xá lợi toàn thân của Phật Đa Bảo trụ trì.

6) Vô lượng Phật : giải thích nguyên do tập hợp các phân thân của Phật Thích Ca mười phương, mỗi phương có vô lượng phân thân Phật tập hợp lại.
7) Xa lìa uế bất tịnh : giải thích nguyên do Phật Thích Ca biến đổi thế giới Sa bà này thành thanh tịnh, lại đem hai lần tám phương, mỗi phương đều biến hai trăm vạn ức na do tha nước trở thành thanh tịnh và cũng không có biển cả núi sông…
8) Đa Bảo : giải thích nguyên do tên Phật.
9) Cùng ngồi : giải thích nguyên do vì sao mà hai Phật Thích Ca, Đa Bảo cùng ngồi, nói rõ mỗi vị đều có sự biểu thị riêng.
Luận trình bày chẳng theo thứ tự trong kinh, cứ tuỳ theo nghĩa mà giải thích chung. Luận nói rằng :
"Tháp" : là thị hiện Như Lai xá lợi trụ trì. Có nghĩa là toàn bộ xá lợi của Phật đều ở trong tháp này, biểu thị toàn bộ pháp thân Phật đều ở trong kinh này, cho nên mới cần có tháp vọt lên. Nếu không thế thì chỉ cần Phật hiện ra, cần gì phải có tháp vọt lên nữa ?
"Cao năm trăm do tuần" : Luận nói rằng : lượng này thị hiện nhất thiệt Phật độ thanh tịnh, hơn hẳn thứ do thiện căn thế gian sinh ra, cho nên to lớn và thanh tịnh. Thứ do thiện căn thế gian sinh ra thì chẳng thanh tịnh mà lại bé nhỏ. Cho nên Kinh Phật Địa nói rằng : Hơn cả thứ do thiện căn thế gian khởi lên.
"Năm" : là chỉ ngũ căn.
"Trăm" : là chỉ Bách hạnh. Bách hạnh nghiệp đạo mỗi thứ

đều giúp cho ngũ căn thì mới được, vì ngũ thú (năm nẻo, năm đường) không tể với tới được.
“Ngang dọc 250 do tuần” : vì ra khỏi 25 hữu.
“Từ đất vọt ra, trụ trong hư không” : tháp tại phương đông, nói “vọt ra, trụ trong hư không” biểu thị việc Phật nhập Niết bàn đã ra khỏi vòng sinh tử rồi, nay lại quay lại ở thế gian để tế độ cho chúng sinh, vì sinh tử và Niết bàn không có gì khác nhau.
Thêm nữa, “vọt ra” biểu thị thuyết nhất thừa hơn hẳn nhị thừa. “Trụ hư không” biểu thị giáo thuyên nói về chân lý Không.
*
-Kinh văn : “Các thứ bảo vật” tới “đầy khắp thế giới”.
Tán rằng : dưới nói rõ tướng trang nghiêm. Có hai phần :
• Phần đầu thuyết minh về tám thứ trang nghiêm.
• Phần sau thuyết minh lại về nghiêm tướng của tràng phan, bảo cái.
Đây là phần đầu.
Các thứ trang nghiêm vẻ bề ngoài của Bảo tháp, biểu trưng cho thân Phật cùng Kinh Pháp Hoa, đều có công đức để làm các thứ trang sức :
1) “Các thứ trang nghiêm” ví với muôn đức đầy đủ.
2) “Năm ngàn lan can” ví với Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ lực, mỗi thứ lại nhờ Bách hạnh đạo nghiệp giúp đỡ trưởng dưỡng mới thành. Mỗi thứ lại trừ mười ác, cho nên thành năm ngàn.
3) “Ngàn vạn khám thất” : biểu thị thiềân định rất nhiều.

* Chữ [龕] đọc là Khám, tức là tháp. Có chỗ giải thích là dáng vẻ của rồng, không đúng với nghĩa ở đây. Cho nên theo nghĩa đầu sách Ngọc Thiên nói chữ này có âm đọc là Kham, nghĩa như chữ Thụ [受] : nhận lấy, chịu ; chữ Thịnh [盛] : đứng ; chữ Thủ [取] : lấy.
4) "Tràng" : biểu thị trí đức cao hiển.
5) "Phướn" : tượng trưng cho các Tổâng trì, chuyên diệt các thứ ác.
6) "Anh lạc" : tượng trưng cho Tam niệm trụ.
7) "Lục lạc báu" : tượng trưng cho Tứ biện.
8) "Tỏa ra mùi thơm" : biểu thị tu ngũ phần pháp thân, chứng chân diệt Hoặc. Đó tức là Vô Cấu Hiền Chiên đàn hương, khắp trong tứ sinh, diệt các phiền não, năng chứng chân như.
*
-Kinh văn : "Các tràng phan, bảo cái đó" tới "bảy báu hợp thành".
Tán rằng : đây là thuyết minh thêm một lần nữa về tướng trang nghiêm của tràng phan bảo cái, biểu thị đầy đủ bảy loại thánh tài.
*
-Kinh văn : "Cao" tới "tứ thiên vương cung".
Tán rằng : đây là mức đạt tới (sở chí), biểu thị cao hơn hẳn mọi loài chúng sinh, để mà giáo hóa cho họ.
*
-Kinh văn : "Tam thập tam thiên" tới "tôn trọng tán thán".

Tán rằng : đây là linh kỳ (thần linh) kính trọng cung phụng. Có hai mục :
1) Tam thập tam thiên mưa hoa.
2) Bát bộ cúng dàng, tán thán.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ trong Bảo tháp" tới "đều là chân thực".
Tán rằng : đây là tán thán thần công của Phật, ấn chứng diệu đức của kinh. Có hai mục :
- Đầu là tán thán.
- Sau là ấn chứng.
Cứ như kinh văn, có thể hiểu được.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ bốn chúng" tới "lùi lại trụ ở một phía".
Tán rằng : đây là đoạn thứ hai : tháp mở ra, nghe thuyết pháp, chứng kinh này là đáng trọng. Có ba phần :
- Phần đầu : phân tích nguyên do.
- Phần sau : nói về việc mở tháp. Đó là đoạn từ "Bấy giờ Đại Nhạo Thuyết Bồ tát nhờ thần lực của Như Lai, cho nên bạch Phật rằng" trở xuống.
- Phần cuối : thấy rồi tán thán. Đó là đoạn từ "Ngay lúc đó hết thảy đại chúng dự hội đều nhìn thấy Đa Bảo Như Lai ngồi ở trong tháp" trở xuống.
Phần đầu lại có hai phần :
+ Đầu là thỉnh.
+ Sau là đáp.

Trong phần thỉnh có hai :
1) Đầu tiên là mọi người tâm thỉnh.
2) Sau đó là Nhạo Thuyết ngôn thỉnh (thỉnh cầu bằng lời).
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ có vị Bồ tát” tới “phát ra âm thanh này”.
Tán rằng : đây là Nhạo Thuyết ngôn thỉnh.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo” tới “có toàn thân Như Lai”.
Tán rằng : dưới là đáp. Có ba phần :
- Đầu tiên là nêu.
- Thứ đến : giải thích.
- Cuối cùng : kết luận.
Đây là phần đầu.
Luận nói rằng : trụ trì có nghĩa là để thị hiện chư Phật Như Lai pháp thân tự tại thân lực, Hóa tướng pháp thân tự tại lực, cho nên toàn thân tại tháp trụ trì, để biểu thị Phật pháp thân tự tại lực, cho nên tại kinh giáo này, toàn thân trụ trì.
*
-Kinh văn : “Chính là thời quá khứ xưa” tới “hiệu là Đa Bảo”.
Tán rằng : dưới là phần giải thích, có bốn phần nhỏ :
1) Phật thân. 3) Răn bảo.
2) Bản nguyện. 4) Nguyện toại.
Đây là phần đầu.

Vì sao chỉ có một mình Phật Đa Bảo chứng, chứ chẳng phải là nhiều Phật chứng ?
Luận rằng : đó là tóm lược trong cùng một thể của Đa Bảo Như Lai thân thị hiện nhiếp thủ hết thảy mọi thân Phật, cho nên một thân mà nhiếp thủ mọi Phật thân, vì thân bình đẳng. Cũng thể hiện rõ nhất thừa bao gồm hết thảy nghĩa.
Vì sao mà Đa Bảo làm chứng, chứ chẳng phải các Phật khác ?
Luận rằng : Đa Bảo có nghĩa là thị hiện mọi cõi Phật đều cùng có bảo tính như nhau, cho nên muốn nói rõ cái sự các cõi của báo Phật, hóa Phật đều cùng là bảo tính như nhau, cùng biểu thị cái lý sở thuyên là diệu mầu, thanh tịnh, không hề sai biệt.
*
-Kinh văn : "Phật ấy vốn thực hành đạo Bồ tát" tới "khen rằng : Lành thay !".
Tán rằng : đây là phần hai : trình bày bản nguyện.
*
-Kinh văn : "Phật đó thành đạo rồi" tới "dựng tháp lớn".
Tán rằng : đây là phần ba : nêu rõ những điều răn bảo.
*
-Kinh văn : "Phật đó dùng thần thông nguyện lực" tới "Lành thay ! Lành thay !".
Tán rằng : đây là phần bốn : nguyện toại.
*
-Kinh văn : "Đại Nhạo Thuyết" tới "Lành thay ! Lành thay".

Tán rằng : đây là phần lớn thứ ba : kết luận, bảo ban.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Đại Nhạo Thuyết” tới “thấy thân Phật này”.
Tán rằng : trên là phân tích nguyên do, dưới là thuyết minh về việc mở tháp. Có bốn mục :
1) Thỉnh. 3) Tái thỉnh.
2) Đáp. 4) Hứa mở.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Phật bảo Đại Nhạo Thuyết” tới “mới xuất hiện mà thôi”.
Tán rằng : dưới là đáp, có hai phần :
• Phần đầu : trình bày về bản nguyện của Phật Đa Bảo.
• Phần hai : triệu hóa Phật.
Đây là phần đầu.
Phật ấy thuyết kinh, tháp vọt lên làm chứng. Tháp mở, Phật hiện, hóa Phật làm chứng. Thêm nữa, tháp của ta mở, mượn phân thân để được trọng. Ta nay chứng thuyết, chứng tỏ kinh này là đáng tin cậy, nguyện các phân thân Phật của Phật đó tập hợp lại thì mới có thể khiến tháp mở ra.
*
-Kinh văn : “Đại Nhạo Thuyết” tới “nay cần phải triệu tập”.
Tán rằng : đây là triệu tập hóa Phật.
-Hỏi : một Phật hóa ra (các hóa Phật) thì không vượt quá

số tam thiên. Vậy cớ sao phân thân (Phật) lại ở khắp mười phương thế giới ?
Đáp : tùy thuận sơ kiến, mới nói hóa thành tam thiên. Thượng vị thì khác, làm sao mà phân thân lại chẳng nhiều. Hơn nữa thân không khác, tha thân tức là ngã thân.
*
-Kinh văn : "Đại Nhạo Thuyết" tới "lễ bái, cúng dàng".
Tán rằng : đây là tái thỉnh.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật phóng" tới "chư Phật ở cõi nước".
Tán rằng : đây là hứa mở (tháp). Có hai phần :
• Phần đầu : tập hợp phân thân Phật.
• Phần sau : (Phật) chính thức mở tháp. Đó là đoạn từ "Bấy giờ Thích Ca Mâu Ni Phật thấy các phân thân Phật của ngài thảy đều đã đến tập hợp" trở xuống.
Văn phần đầu có bốn phần :
1. Hào quang ở đây 3. Biến độ mời khách
chiếu đi
2. Phật ở đó nói là tới. 4. Cầm hoa tặng chủ.
Đó là đoạn từ "Bấy giờ chư Phật đều tại cây báu" trở xuống.
-Hỏi : phân thân của Phật, tâm thánh soi rất rõ, cần gì cứ phải có hào quang soi, mới nói là soi ?
Đáp : phân thân của Phật chẳng cần tới hào quang (soi tới), cũng vẫn phải tập hợp, song vì muốn khiến chúng sinh thấy được xa, cho nên phóng hào quang để soi dọi. Thêm

nữa, nếu chẳng triệu tập mà tới thì chúng sinh sẽ chẳng biết được thần lực của Phật. Để khiến họ biết được thần lực của Phật và kinh mà ngài thuyết là đáng trọng, cho nên phóng hào quang soi dọi.
Nói "một luồng hào quang" biểu thị chỉ thuyết nhất thừa, không có thừa thứ hai nào khác. Hào quang ở đây chiếu đi, có hai phần :
- Phần đầu : phương đông.
- Phần sau : các phương khác cũng thế.
Phần đầu có sáu mục. Đây là mục đầu : thấy Phật.
-Hỏi : cớ sao cần hiện vô lượng Phật ?
Đáp : luận rằng đó là để thị hiện tác nghiệp của vị này vị kia không có gì khác nhau, vì sự nghiệp giáo hóa chúng sinh trước quyền sau thực của Phật này Phật kia, mọi việc làm của các vị ấy đều giống như nhau.
*
-Kinh văn : "Các cõi nước ấy" tới "trên trùm lưới báu".
Tán rằng : văn này có ba mục :
1) Độ tướng (tướng trạng cõi nước).
2) Quyến thuộc.
3) Thứ để che phủ.
-Hỏi : cớ sao lại cần chiếu soi mọi cõi Phật thanh tịnh ?
Đáp : luận rằng thị hiện trong cảnh giới thực tướng của chư Phật có nhiều loại châu báu trang điểm xen kẽ với nhau, là biểu thị trong nhất thừa có đủ muôn đức.
* Chữ [幔] đọc là Mạn : là màn che bên trên. Màn che ở bên cạnh thì gọi là Duy [帷]. Nếu trùm lên thì gọi là Vãn

[輓]. Trên màn còn có lưới làm bằng các thứ báu, giống như để trang trí cho màn, cho nên gọi là “Võng mạn”.
*
-Kinh văn : “Chư Phật nước ấy” tới “thuyết pháp cho đại chúng”.
Tán rằng : đoạn văn này có hai mục :
1) Thuyết pháp. 2) Trợ hóa.
*
-Kinh văn : “Các phương Nam, Tây, Bắc” tới “cũng lại như vậy”.
Tán rằng : các phương khác cũng như vậy.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ mười phương” tới “bảo tháp của Đa Bảo Như Lai”.
Tán rằng : đây là phần hai : các Phật ở mười phương nói “phải tới”.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ thế giới Sa bà” tới “treo lục lạc báu”.
Tán rằng : đây là phần ba : biến đổi cõi nước để đón khách. Có bốn phần nhỏ :
a) Biến đại thiên. c) Lại biến rộng.
b) Phật bèn ngồi. d) Phương Phật yên.
Trong phần đầu lại có hai phần :
- Phần đầu : biến cõi.
- Phần sau : dời người.
Phần đầu này có ba mục :

1) Mục đầu : Hiện tịnh (độ).
2) Mục sau : diệt uế (độ).
3) Mục cuối : rừng hương hoa.
* Về chữ Tẩu [藪] : cây mọc rời nhau thì gọi là Lâm [林] : rừng. Đầm không có nước thì gọi là Tẩu [藪] : rú.
1. Hỏi : vì sao biến uế thành tịnh ?
Đáp : Luận rằng đó là để thị hiện hết thảy cõi Phật đều bình đẳng thanh tịnh. Đó là Thích Ca vì chúng sinh ác mà thị hiện, cho nên có cõi bất tịnh này như kinh Vô Cấu Xưng đã nói.
2. Hỏi : vì sao tháp Đa Bảo vọt lên mà chẳng biến thành tịnh độ ngay, tới khi phân thân Phật tập hợp rồi mới biến thành tịnh độ ?
Đáp : Đa Bảo để tỏ ra là tùy thuận nhị thừa, nên thị hiện tướng ở uế độ. Phân thân Phật để tùy thuận Bồ tát, bởi vậy mới biến thành tịnh độ. Thêm nữa, Đa Bảo để thuận với địa vị xưa của nhị thừa, cho nên ở cõi uế độ. Còn phân thân Phật là thuận với thành tựu mai sau của nhị thừa, cho nên ở cõi tịnh độ. Chủ biến có ba thời, khách ngồi có hai vị.
3. Hỏi : vì sao chủ nhân phải ba lần biến đổi cõi nước ?
Đáp : vì muốn nêu bật số lượng phân thân Phật rất nhiều, hơn nữa còn nêu bật lần lượt tới ba cực, thể hiện rõ nhất thừa này là cực của tam thừa, còn thể hiện rõ uế độ này là địa vị phàm phu. Lần đầu biến đại thiên, biểu thị tới Thanh văn. Lần thứ hai biến hai trăm vạn ức na do tha nước Phật, biểu thị tới Độc giác. Lần cuối cùng lại biến hai trăm nữa, biểu thị vượt ra khỏi nhị thừa tới địa vị nhất thừa cực đầy

đủ.
4. Hỏi : khách Phật Thế tôn cần gì lại ngồi một lần nữa ?
Đáp : vì muốn khiến ba biến tới được đạo.
Hỏi : nếu vậy thì sao lại chẳng ba lần ngồi ?
Đáp : hai lần chứng Pháp Hoa văn nghĩa sâu, thêm lần Đa Bảo ấn chứng nữa, tức là ba lần ngồi, ba lần chứng, ba lần biến.
*
-Kinh văn : “Chỉ giữ các chúng hội này lại” tới “đặt ở cõi khác”.
Tán rằng : đây là dời người. Người nào căn cơ chín muồi, kham nổi việc nghe pháp thì giữ lại. Kẻ nào vô duyên, chẳng kham nổi thì đi.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ chư Phật” tới “mà trang sức cho”.
Tán rằng : đây là phần thứ hai : hóa Phật bèn ngồi. Có ba phần nhỏ :
- Phần đầu : Phật và thị giả cùng đến.
- Phần hai : tướng cây và tòa.
- Phần cuối : tòa Phật chẳng đủ.
Đây là phần đầu và phần hai.
1.Hỏi : vì sao chư Phật mỗi vị chỉ có một thị giả ?
Đáp : chứng kinh, mở tháp không cần tới năng lực của thị giả. Còn việc truyền tin, nghi quỹ chỉ cần một người làm là đủ.
2.Hỏi : thị giả ngồi ở chỗ nào ?
Đáp : cần gì phải ngồi.

3.Hỏi : vì sao Tịnh Danh đãi khách thì phải mượn tòa của Đăng Vương, mà Thích Ca mời khách thị giả lại không ngồi ?
Đáp : vì đó là tục, còn đây là Phật, cho nên sự chẳng giống nhau.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ chư Phật" tới "vẫn chẳng hết".
Tán rằng : đây là nói tòa Phật chẳng đủ.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật Thích Ca Mâu Ni" tới "đều khiến thanh tịnh".
Tán rằng : dưới là phần thứ ba : lại biến rộng hơn. Có hai phần :
- Một lần biến đầu : biến hai trăm.
- Một lần biến sau : biến hai trăm vì Phật đã đến, Phật chưa đến có sự khác nhau.
Văn phần đầu có năm thứ biến :
1) Biến độ lượng (lượng cõi nước).
2) Biến chúng sinh ác.
3) Biến tịnh tướng.
4) Biến ác độ (cõi ác).
5) Biến độ nghiêm (trang nghiêm cõi nước).
Đây là biến đầu : phóng quang nhắc nhở, có duyên triệu Phật, mười phương đều chiếu. Phật ngồi ắt phải bình đẳng như nhau (nhưng) đặt tòa chỉ ở tám phương.
*
-Kinh văn : "Không có địa ngục" tới "đặt ở cõi khác".

Tán rằng : đây là biến chúng sinh ác.
*
-Kinh văn : “Những nước được biến hóa ra” tới “để làm thứ trang sức”.
Tán rằng : đây là biến tịnh tướng.
*
-Kinh văn : “Cũng không có biển cả” tới “các núi chúa”.
Tán rằng : đây là biến cõi ác.
Cũng có chỗ giải thích là : dưới nói khiến Bồ tát rắc hoa ở núi Thứu Lĩnh, có nghĩa là chẳng biến đổi chốn hội họp, bởi vậy trên nói là chỉ lưu giữ hội này. Lý này chẳng đúng. Trên nói chỉ lưu hội chúng này vì đáng được nghe pháp. Năm nẻo đều dời, há lại có sự kiện đã biến cõi nước thành thanh tịnh để đón khách mà lại lưu lại chỗ núi uế tạp để phô với khách sao ? Ắt không có sự này. Căn cứ vào đó thì chỗ núi cũng biến, khiến trở thành không.
Dưới nói khiến rắc hoa ở trong núi, đó là nói chốn núi cũ. Thêm nữa, lấy tịnh đậy uế thì gọi là Dời (đi). Chưa phát tâm thì thấy uế. Phát tâm rồi thì thấy tịnh. Giấu uế phô tịnh đó gọi là Dời, vì dời tướng tức là chuyển tâm. Chỉ nói là dời các trời, người đặt ở cõi khác. Chẳng nói là dời chốn ác đem đặt ở cõi khác. Cũng chẳng nói dời chốn trời người đến cõi khác.
Thêm nữa, đoạn kinh ở dưới nói ngài Văn Thù ngồi trên hoa sen từ long cung xuất hiện vọt lên đến núi Linh Thứu. Nếu đã dời núi đi rồi, thì chỗ nào còn có núi nữa ?
Kinh Đại Bát Nhã quyển thứ ba nói : “tam thiên đại thiên

thế giới, núi Tô Mê Lô, núi Đại Tô Mê Lô, núi Thiết Vi, núi Đại Thiết Vi”. Đại Tô Mê Lô tức thành thượng vị, trong cõi Phật có.
*
-Kinh văn : “Thông làm một cõi nước Phật” tới “trải khắp đất ấy”.
Tán rằng : đây là biến trang nghiêm cõi nước.
“Màn che sương kết bằng các thứ báu” : màn để che sương. Dùng châu báu trang sức cho màn che sương. Thêm nữa, dùng các thứ báu kết lại mà trang sức hoặc để làm cho nổi bật. Hoặc dùng màn mà che. Thêm nữa, dùng báu kết lại che sương cho màn, đều gọi là “Lộ mạn”.
*
-Kinh văn : “Phật Thích Ca Mâu Ni” tới “trải khắp đất ấy”.
Tán rằng : đây là biến lần thứ hai : biến hai trăm. Văn cũng như trên.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ phương Đông” tới “đến tập hợp ở đây”.
Tán rằng : đây là phần thứ tư : phương Phật yên ổn. Có ba phần :
- Phần đầu : một phương yên.
- Phần hai : các phương khác đều yên như thế.
- Phần cuối : đầy khắp mọi chốn đều yên.
Đây là phần đầu.
*

-Kinh văn : "Thứ tự như vậy" tới "đầy khắp trong đó".
Tán rằng : các phương khác yên, cùng khắp cả đều yên như thế.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ chư Phật" tới "cũng lại như vậy".
Tán rằng : đây là tập hợp phân thân.
Trong có bốn mục. Đây là mục thứ tư : cầm hoa tặng chủ.
Có hai phần :
• Phần đầu thuyết minh việc sai sứ.
• Phần sau thuyết minh việc sai sứ như lệ trước.
E rằng văn khác nhau, nên lặp lại lệ trước. Đầu tiên nêu ra chư Phật một phương. Sau đó như lệ trên, nêu lên bảy phương khác. Văn phần đầu có ba ý :
- Đầu tiên : bảo rõ chốn đi.
- Thứ đến : sai truyền lời.
- Cuối cùng : bảo rắc hoa.
* Chữ [ ] đọc là Tê, có nghĩa là "sai đem đi", Thiết Vận viết là [齎]. Chữ [掬] âm đọc là Cúc, có nghĩa là "lấy bằng tay", nên viết là [匊].
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật Thích Ca Mâu Ni" tới "trụ trong hư không".
Tán rằng : dưới là chính thức mở tháp. Có ba phần :
- Phần đầu : xong việc rồi, trụ trong hư không.
- Phần hai : bấy giờ đại chúng đứng dậy mà nhìn.
- Cuối cùng : Thích Ca chính thức mở.
Đây là phần đầu : vì tháp vọt lên trên không, cho nên theo

tháp mà trụ.
*
-Kinh văn : “Tất cả tứ chúng” tới “một lòng ngắm Phật”.
Tán rằng : đây là phần nói về đại chúng lúc ấy đều đứng dậy ngắm.
*
-Kinh văn : “Thế là Phật Thích Ca Mâu Ni” tới “mở cửa thành lớn”.
Tán rằng : đây là Phật chính thức mở. Làm điềm cát tường, nên dùng tay phải.
* Chữ [鑰] đọc là Dược. Sách Ngọc Thiên giải thích : “Dược” là “Môn Kiện” [門鍵] có nghĩa là “cái then cửa”, sách Thuyết Văn giải thích là “cái chốt ở phía dưới cửa” : Quan Hạ Đỗ [關下杜]. Vùng Quan Tây gọi đó là Dược [ ], nghĩa như [鑰] là chữ cổ. Phương ngôn Quan Đông gọi cái đó là Kiện [鍵]. Có chỗ viết là [籥], sách Tự Lâm nói rằng : sách vở tục gọi là Đồng [僮], là Điếm [ ]; sách Toản Văn của Hà Thừa Thiên nói : vùng Quan Tây gọi sách vở là Thư Dược [書籥]. Đó chẳng phải là nghĩa trong kinh này.
*
-Kinh văn : “Ngay lúc ấy tất cả đại chúng trong hội” tới “mà tới nơi đây”.
Tán rằng : trong đoạn lớn thứ hai nói về việc mở tháp, nghe thuyết, chứng minh kinh này là đáng trọng có 3 phần,

thì đây là phần thứ ba thuyết minh về việc nhìn thấy (Phật) và tán thán. Có hai phần nhỏ :
- Phần đầu : nhìn thấy thân (Phật), nghe thấy lời (Phật).
- Phần sau : tán thán rắc hoa.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ tứ chúng" tới "và trên Phật Thích Ca Mâu Ni".
Tán rằng : đây là tán thán rắc hoa.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật Đa Bảo" tới "có thể tới tòa này".
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ hai trong trường hàng : chiêu mộ đại chúng đến nghe thuyết kinh rồi mới phó chúc. Có ba phần :
- Đầu tiên là : cùng ngồi trong tháp.
- Sau đó là : chúng ở trên không.
- Cuối cùng là : khuyến thuyết, phó chúc.
Văn phần đầu có hai ý : đầu tiên là bảo (mệnh), sau đó là ngồi. Đây là bảo.
*
-Kinh văn : "Tức thì, Phật Thích Ca Mâu Ni" tới "ngồi kết già".
Tán rằng : đây là ngồi.
-Hỏi : vì sao hai Phật cùng ngồi một tòa ?
Đáp : Luận rằng (đó là) để thị hiện các hóa Phật, phi hóa Phật, pháp (thân) Phật, báo (thân) Phật đều là để hoàn

thành đại sự, tức là để hoàn thành một đại nhân duyên. Thêm nữa, để biểu thị ba thừa cùng ngồi trên giường nhất thừa, chúng sinh cũng cùng ngồi một tòa nhất thừa.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ đại chúng" tới "đều ở trong hư không".

Tán rằng : dưới là mục đại chúng ở trong hư không. Có hai phần :

• Phần đầu là thỉnh.
• Phần sau là dẫn.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Ngay lúc ấy, Phật Thích Ca Mâu Ni" tới "đều tại hư không".

Tán rằng : đây là dẫn trụ Không, biểu thị ý nghe nhất thừa, trụ Phật quả.

*

-Kinh văn : "Dùng âm thanh lớn" tới "phó chúc cho".

Tán rằng : đây là khuyến thuyết, phó chúc. Đây là điều Thích Ca chiêu mộ, khuyến thuyết. Đọc sẽ hiểu.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "chẳng tha thiết vì pháp".

Tán rằng : dưới là 48 tụng, chia làm hai phần :

- 12 tụng đầu : tụng việc tháp vọt lên, nghe pháp, chứng kinh thắng diệu, như đã nói trên.
- 36 tụng sau : tụng về mục khuyến mộ các chúng thuyết

kinh, nói lời phó chúc.
Trong phần đầu lại chia làm hai :
1) Phần đầu gồm 1 tụng rưỡi : tháp vọt lên, ấn chứng việc thuyết pháp, khuyến khích mọi người.
2) Phần sau gồm 10 tụng rưỡi : mở tháp, nghe thuyết để khuyến khích mọi người.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Phật này đã diệt độ" tới "thường vì để nghe pháp".
Tán rằng : dưới là mục mở tháp, nghe thuyết để khuyến khích mọi người. Có hai mục :
- Mục đầu gồm 2 tụng : tụng về nhân duyên.
- Mục sau gồm 8 tụng rưỡi : tụng về việc mở tháp.
Chẳng tụng về mục thứ ba trước kia : thấy (Phật) rồi tán thán.
Đây là mục đầu.
* Tiếng Phạm : A Tăng Xí Da, ở phương đây gọi là "vô ương số" [無央數]. Chữ Ương [央] có nghĩa là tận. Vậy "vô ương số" có nghĩa là "vô tận số" : số vô tận.
Chữ Ương có bản chép là [鞅] đọc là Ưởng. Thuyết Văn giải thích : [鞅] là Cảnh Triệt [頸] : tức dây giàm cổ ngựa trong bộ cương ngựa. Chữ [ ] đọc là Triệt. Chẳng đúng với nghĩa ở đây.
Mấy chữ "tại tại sở vãng" [在在所往] trong bản này có bản chép là "tại tại sở trụ" [在在所住], "tại tại dĩ trụ"

[在在已住]. Nếu nhắc lại “sở trụ” thì văn nghĩa sẽ trùng lặp. Vì vậy nên theo bản này, đọc là “tại tại sở vãng” [在在所往] có nghĩa là “mọi chỗ đi tới, mọi chốn sở tại” (ý nói khắp nơi khắp chốn, đến bất cứ đâu).
*
-Kinh văn : “Và phân thân của ta” tới “làm cho nước thanh tịnh”.
Tán rằng : dưới là tụng về việc mở tháp. Chia làm bốn :
- 3 tụng đầu : phân thân tập ý.
- 1 tụng : biến độ.
- 2 tụng rưỡi : Phật ngồi.
- 2 tụng : hiện thân, tỏa hương, lợi sinh, thuyết pháp.
Đây là hai phần đầu.
*
-Kinh văn : “Chư Phật ai nấy đều” tới “đốt đuốc to lửa sáng”.
Tán rằng : đây là mục nói về Phật ngồi.
* Chữ [炬] đọc là Cự. Sách Ngọc Thiên giải thích là “đuốc”, đốt bằng củi bó lại.
*
-Kinh văn : “Thân tỏa hương kỳ diệu” tới “làm cho pháp trụ lâu”.
Tán rằng : đây là mục nói về (Phật) hiện thân tỏa hương, lợi sinh, thuyết pháp.
Hoặc Thích Ca tự mình xuất hương, hoặc phân thân xuất hương. Nếu đọc qua văn bản thì thấy dường như phân thân xuất hương. Trường hàng chỉ nói Thích Ca thắp hương đãi

khách, chẳng phải là khách đem hương ra để thết chủ. Cho nên cần phải biết rằng không nhất định phải là khách xuất hương. Như gió làm gãy cành cây, hóa nhân theo bản thân mình, như gió thổi làm cỏ rạp theo, vì dễ có thể thành tựu.

*

-Kinh văn : "Bảo với đại chúng rằng" tới "phải nên biết ý này".

Tán rằng : dưới là 36 tụng, tụng về mục mộ chúng thuyết kinh, nói lời phó chúc, như đã nói ở trên. Trong chia làm ba phần :

- Phần đầu gồm 9 tụng rưỡi : nói về ý khuyến mộ đại chúng để thuyết kinh.
- Phần hai gồm 19 tụng : so sánh hơn kém.
- Phần cuối gồm 7 tụng rưỡi : lại khuyến mộ mọi người, kết thành thắng hạnh.

Phần đầu lại có ba phần :

- 3 tụng rưỡi đầu : mộ người trì giữ đọc tụng (kinh này) khiến họ tự thề, thể hiện Phật hiện tại biết tâm của họ.
- 4 tụng sau : mộ người hộ pháp khiến họ tự nguyện.
- 2 tụng cuối : mộ người thuyết pháp để được gặp chúng ta (chỉ chư Phật), khuyên hãy phát nguyện.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Các hàng Phật tử thảy" tới "các thế giới vô lượng".

Tán rằng : đây là khuyến mộ người hộ pháp khiến họ tự nguyện. Chia làm bốn mục :

- 1 tụng : khuyến mộ hộ pháp.
- 1 tụng : hộ pháp tức là cúng dàng ta và Đa Bảo.
- 1 tụng : thuyết Đa Bảo hộ pháp.
- 1 tụng : hộ pháp tức là cúng dàng hóa Phật.

*

-Kinh văn : "Nếu người thuyết kinh này" tới "nên phát nguyện rộng lớn".

Tán rằng : 2 tụng này :

- 1 tụng : khuyến mộ thuyết pháp, đó là để được gặp ta (chỉ Phật Thích Ca), gặp Phật Đa Bảo và hóa Phật.
- 1 tụng : khuyên hãy phát nguyện.

*

-Kinh văn : "Bao nhiêu kinh điển khác" tới "thế thì là rất khó".

Tán rằng : dưới là 19 tụng so sánh hơn kém. Trong đó chia làm sáu phần :

1) Năm tụng đầu : so sánh thuyết khó.
2) Hai tụng sau : so sánh chép khó.
3) Hai tụng sau nữa : so sánh đọc khó.
4) Hai tụng sau nữa : so sánh vì một người thuyết, khó.
5) Ba tụng sau nữa : so sánh nghe khó
6) Năm tụng cuối : so sánh trì khó.

Đây là phần đầu : 4 tụng đầu nêu lên cái dễ ; 1 tụng sau so sánh với kinh này khó tín, khó giải, khó nhập; lý trí thâm diệu cho nên đào luyện khó thành, chẳng giống với bốn thần thông trước đây có thể chứng đắc.

*Chữ [擲] đọc là Trịch, có nghĩa là ném. Thời cổ viết

là [ ].
*
-Kinh văn : “Giả sử lại có người” tới “đây mới là rất khó”.
Tán rằng : đây là so sánh chép khó.
* Chữ [把] đọc là Bả, có nghĩa là “cầm”, “nắm”. Có bản chép là [爬] (Bà, ba) có nghĩa là “bò”. Nay lấy chữ [ ] với nghĩa “cầm nắm”.
*
-Kinh văn : “Nếu đem cả đại địa” tới “đây mới là rất khó”.
Tán rằng : đây là so sánh đọc khó.
*
-Kinh văn : “Giả sử gặp kiếp thiêu” tới “đây mới là rất khó”.
Tán rằng : đây là so sánh thuyết cho một người khó.
*
-Kinh văn : “Nếu trì giữ tám vạn” tới “đây mới là rất khó”.
Tán rằng : đây là so sánh nghe khó.
*
-Kinh văn : “Nếu có người thuyết pháp” tới “đây mới là rất khó”.
Tán rằng : dưới là 5 tụng so sánh trì khó. Trong chia làm hai :
- 3 tụng đầu : so sánh.
- 2 tụng sau : kết luận trì thắng.
Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : “Ta vì hộ Phật đạo”   tới   “tức là trì Phật thân”.

Tán rằng : đây là kết luận trì thắng.

*

-Kinh văn : “Các thiện nam tử này”   tới   “nên tự nói lời thề”.

Tán rằng : dưới là 7 tụng rưỡi : lại khuyến mộ mọi người lần nữa, kết luận thắng hạnh. Chia làm 5 phần :

1) Một tụng rưỡi : khuyến mộ người trì kinh khiến họ thề.

2) Một tụng rưỡi : thuận Phật tâm.

3) Một tụng rưỡi : thuận chính hạnh.

4) Một tụng : nối ngôi Phật.

5) Hai tụng : lợi thế gian.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : “Kinh pháp này khó trì”   tới   “được chư Phật tán thán”.

Tán rằng : đây là tán thán thuận Phật tâm.

*

-Kinh văn : “Thế là rất dũng mãnh”   tới   “quả Phật đạo vô thượng”.

Tán rằng : đây là thuận chính hạnh.

Tiếng Phạm : “Đỗ Đa”, phương đây gọi là “trừ bỏ”. Phiên sai là “Đầu đà”. Đây có 12 (hạnh), như trong Du Già nói về Thanh văn địa.

*

-Kinh văn : “Có thể ở đời sau” tới “trụ nơi thuần thiện địa”.
Tán rằng : đây là nối ngôi Phật. Quyết định tín sậu dày thì gọi là “Thuần thiện địa”.
* Có bản chữ Thuần [淳] viết là [純] (Thuần), đều chỉ có nghĩa là thiện cả.
*
-Kinh văn : “Sau khi Phật diệt độ” tới “đều đáng nhận cúng dàng”.
Tán rằng : đây là lợi thế gian :
- 1 tụng đầu : là trí nhãn.
- 1 tụng sau : đều đáng nhận cúng dàng.
Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : “Nếu đội cả tam thiên đại thiên thế giới suốt cả một kiếp, việc đó chưa coi là khó, thì việc tin pháp này lại là rất khó. Mọi thứ cúng dàng mọi thứ nhạc cụ của số loài chúng sinh nhiều bằng đại thiên trần số, công đức ấy nếu đem so với công đức của việc tin pháp này, thì việc tin tưởng pháp này có công đức thù thắng hơn”.
“Nếu trì giữ mười phương cõi trong bàn tay trụ trong hư không suốt cả một kiếp, việc làm đó chưa phải là khó thì việc tin ở pháp này lại là rất khó. Mọi thứ cúng dàng mọi nhạc cụ của trần số chúng sinh trong mười cõi Phật, công đức ấy nếu đem so với công đức của việc tin pháp này, thì việc tin tưởng pháp này có công đức thù thắng hơn nhiều”.

QUYỂN THỨ CHÍN (PHẦN TRƯỚC)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

Ba môn phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có ba ý :

1. Luận giải ký thứ tư trong sáu ký – Vô oán ký – nói rằng : việc thụ ký cho Đề Bà Đạt Đa để chứng tỏ Phật Thế tôn không hề có oán ghét. Cho nên có phẩm này.

2. Trong bốn phẩm tán trọng lưu thông đây là thứ ba, nêu rõ người trì kinh này đáng được tôn trọng, vì chẳng tiếc thân mạng để cầu pháp này, lấy thân làm giường ở nơi nhà thù oán. Cho nên mới có phẩm này.

3. Nêu bật kinh này diệu dụng lợi ích vô biên, thành đạo cũng nhanh, tức là hải hội đại chúng, Long nữ thành đạo. Cho nên có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

"Đề Bà" : là Thiên ; "Đạt Đa" : là Thụ.
Đề Bà Đạt Đa là em họ của Phật, là con của Hộc Phạn

Vương. (Người này) do cầu xin với trời mà được, trời trao cho người này, nên gọi là "Thiên Thụ".

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : phẩm này cũng thuyết minh về việc long cung dũng xuất, Long nữ thành đạo, cớ sao lại chỉ lấy Thiên Thụ (Đề Bà Đạt Đa) để làm tên gọi của phẩm ?

Đáp : Thiên Thụ lương duyên, đó chính là thày của Thích Ca, những thứ khác tuy tỏ rõ thắng đức, nhưng chẳng phải bản sự của Phật, cho nên không lấy để làm tên gọi của phẩm. Thêm nữa, đặt tên theo lúc ban đầu : Thiên Thụ là sự việc đã qua, còn long cung dũng xuất, được coi như sự việc hiện tại.

-Hỏi : vì sao long cung dũng xuất, Long nữ thành đạo chẳng lập thành phẩm riêng, mà lại ghép vào với chuyện Thiên Thụ ?

Đáp : Văn Thù là thiện hữu thuận duyên, chẳng phải là lương duyên trái ngược, Thiên Thụ thì chẳng thế. Để tỏ rõ kinh này đáng trọng cho nên lấy nghịch duyên làm tên gọi của phẩm. Để khuyến khích người ta trì kinh, nên chẳng lấy thuận duyên làm tên gọi của phẩm. Vì đều là bạn tốt của kinh cả, cho nên gộp lại làm một phẩm.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Phật bảo" tới "không hề lười nhác uể oải".

Tán rằng : đại văn phẩm này chia làm hai phần :

• Phần đầu thuyết minh về Thiên Thụ là thiện hữu nghịch duyên của bản thân Phật. Phần này muốn nói rõ "chỉ cần là có khả năng trì kinh, thì bất kể là oán hay thân đều là thiện hữu cả".

• Phần sau thuyết minh về Văn Thù cùng mọi chúng sinh là thiện hữu thuận duyên, thuyết kinh ích lợi nhiều, có lực nhanh chóng.

Phần đầu lại chia làm ba :

1. Đầu tiên nói rõ xưa kia Phật trọng pháp để cầu kinh.
2. Thứ đến là nói rõ Thiên Thụ do kinh mà sau này sẽ làm Phật. Đó là đoạn từ "Bảo với tứ chúng : Đề Bà Đạt Đa" trở xuống.
3. Cuối cùng là kết luận : nghe kinh được ích lợi. Đó là đoạn từ "Phật bảo các tỳ kheo : trong đời vị lai" trở xuống.

Phần đầu này lại chia làm hai phần :

1) Đầu tiên nói rõ xưa kia cầu pháp.
2) Sau đó thuyết minh về kết hội xưa nay.

Đó là phần cuối của kệ văn.

Trong phần đầu lại chia làm hai :

a) Phần đầu là trường hàng và kệ: thuyết minh về việc cầu pháp.
b) Phần cuối là 2 tụng, nói về con đường cầu pháp.

Phần trường hàng ở đầu chia làm ba :

1/ Đầu tiên : thuyết minh về cầu pháp.
2/ Thứ hai : thuyết minh về tu hành.
3/ Cuối cùng : thuyết minh về tìm kiếm. Đó là đoạn từ

"đánh trống hạ lệnh" trở xuống.
Đây là phần đầu.
* Chữ [ ] có âm đọc là Quyện. Đúng ra phải viết là [倦]. Ngọc Thiên giải thích : Quyện là lười nhác uể oải, có nghĩa là vất vả cực nhọc, phải dừng nghỉ. Cũng có lúc viết là [ ] hoặc [ ]. Chữ [ ] này chẳng biết có xuất xứ từ đâu.
*
-Kinh văn : "Ở trong nhiều kiếp" tới "tâm chẳng thoái chuyển".
Tán rằng : dưới là thuyết minh về tu hành.
Có bốn mục :
1) Ngôi cao mà có thể xuống thấp.
2) Tâm hèn kém mà có thể trở thành thắng trội.
3) Của khó mà có thể thí xả.
4) Ngôi khó mà có thể vứt bỏ.
Đây là hai mục đầu.
*
-Kinh văn : "Vì muốn thỏa mãn" tới "giao chính sự cho thái tử".
Tán rằng : đây là hai mục cuối.
Đoạn từ "Người đời thời ấy" trở xuống, là mục "Ngôi khó mà có thể vứt bỏ".
Trong mục "Của khó mà có thể thí xả" thì :
a) Đầu tiên là ý thí xả.
b) Sau đó là các thứ thí xả.
Trong các thứ thí xả thì đầu tiên là ngoại tài, sau đó là nội tài.

“Quyên” : có nghĩa là vứt bỏ. Đối với vua thì là chính quyền, đối với bề tôi thì là chức sự, nay bỏ chính quyền của vua, (vua) chẳng coi đó là nhiệm vụ của mình.
*
-Kinh văn : “Đánh trống hạ lệnh” tới “cung cấp sai khiến”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về việc tìm kiếm (cầu pháp).
*
-Kinh văn : “Bấy giờ có vị tiên” tới “sẽ tuyên thuyết cho”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về việc tiên hứa.
*
-Kinh văn : “Vua nghe tiên nói” tới “thân tâm không mỏi”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về tùy thuận. Có hai mục :
- Mục đầu : hạnh khó mà có thể tu được.
- Mục sau : việc khó mà có thể bền bỉ lâu được.
Đây là mục đầu.
“Cho đến” : có nghĩa trong khoảng giữa đã trải qua vô lượng sự nghiệp, như dù bị đánh mắng v.v… cũng chẳng hề lùi.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ phụng sự” tới “chẳng để thiếu thốn gì”.
Tán rằng : đây là mục “việc khó mà có thể bền bỉ lâu được”.
*

-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “thân phải làm tôi tớ”.
Tán rằng : dưới đây là 5 tụng rưỡi, tụng các mục trên, trong chia làm ba phần :
- 2 tụng đầu : cầu pháp.
- 1 tụng rưỡi : tiên hứa.
- 2 tụng : tùy thuận.
Đây là phần đầu.
* Chữ Thôi [推] ở phương đây có nghĩa là đánh, gõ. Có bản viết là [槌] Chùy : có nghĩa là gõ bằng dùi. Chữ này do các chữ [木追] ghép lại. Có bản viết là [槌] đọc là Chùy. Vùng Quan Đông, “gõ bằng dùi” gọi là Chùy [槌], còn vùng Quan Tây gọi là Trích [ ]. Hai chữ [槌擿] đều chẳng hợp với kinh nghĩa.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ có tiên A Tư ” tới “ta sẽ thuyết cho ngươi”.
Tán rằng : đây là tiên hứa. Tiên A Tư, ở phương đây gọi là Vô Tỷ.
*
-Kinh văn : “Khi vua nghe tiên nói” tới “thân tâm không lười oải”.
Tán rằng : đây là tùy thuận.
* Chữ [ ] đọc là Qua. Sách Ngọc Thiên nói: Quả là chỉ loại như đào mận. Qua là chỉ loại dưa bí v.v… Thêm nữa, loại có hạt thì gọi là Quả, loại không có hạt thì gọi là Qua.

Thêm nữa, quả của loại cây thân gỗ thì gọi là Quả, quả của loại thân thảo thì gọi là Qua. Lại nữa, ở trên cây thì gọi là Quả, ở trên đất thì gọi là Qua.
*
-Kinh văn : “Vì khắp các chúng sinh”   tới   “nên nay thuyết cho ông”.
Tán rằng : đây là 2 tụng thuyết minh về con đường cầu pháp, khuyên phải chăm học.
*
*
-Kinh văn : “Phật bảo các tỳ kheo”   tới   “vì bậc thiện tri thức”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về kết hội xưa nay. Có hai phần :
• Phần đầu là kết hội.
• Phần sau là lãnh nhiệm.
Lãnh nhiệm có hai :
+ Phần đầu là lãnh 11 biệt đức.
+ Phần sau là lãnh 2 loại biệt đức, tức là thành (chính) giác, độ (chúng) sinh.
*
-Kinh văn : “Bảo với tứ chúng”   tới   “trụ, bậc bất thoái chuyển”.
Tán rằng : dưới thuyết minh về Thiên Thụ nhờ kinh mà sau này sẽ thành Phật.
Vì làm việc tổn hại, nên dẫu gần mà vẫn chìm đắm. Nhưng nhờ lực của kinh, nên sẽ thành thắng quả.

Kinh Vô Cấu nói : “những vị thị hiện thành ma vương phần nhiều đều là các vị Bồ tát giải thoát bất khả tư nghì. Chỉ có hương tượng mới chọi được với hương tượng, chứ lừa thì chẳng kham nổi”. Cho nên biết là Thiên Thụ thị hiện ra như vậy.
Thụ ký có hai loại :
- Đầu tiên là thụ ký cho hiện tại.
- Sau đó là thụ ký cho sau khi diệt độ.
Đây là thụ ký cho hiện tại, có bốn :
1) Tự thể. 3) Trụ thọ.
2) Tên cõi. 4) Lợi ích.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thiên Vương Phật” tới “bất thoái chuyển”.
Tán rằng : đây là thụ ký sau khi diệt độ. Có bốn :
1) Pháp trụ. 3) Cúng dàng.
2) Dựng tháp. 4) Lợi ích.
*
-Kinh văn : “Phật bảo các tỳ kheo” tới “hoa sen hóa sinh”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba : kết luận nghe kinh được ích.
Tín tâm chẳng nghi, sẽ đủ 5 đức :
1) Chẳng đọa vào ba nẽo ác.
2) Sinh ở trước Phật.
3) Thường nghe kinh này.
4) Sinh ở cõi người, cõi trời được thụ lạc.

5) Hóa sinh trước Phật.
Phàm a nạn thì có 8 thứ :
- Ba nạn đầu : là bị đọa vào ba nẽo ác.
- Bốn là sinh trước Phật sau Phật.
- Năm là các căn chẳng đầy đủ.
- Sáu là tà kiến thế trí biện thông.
- Bảy là ở vùng biên giới, cùng vùng Bắc châu.
- Tám là (ở) Trường Thọ thiên.
Thành Thật luận nói Bốn vòng (tứ luân) diệt được 8 nạn :
1) Trụ thiện xứ (ở chốn thiện), có nghĩa là sinh ở giữa nước. (Như vậy thì) trừ được 5 nạn : tức ba nẽo ác, biên địa và Trường Thọï thiên.
2) Y thiện nhân (nương nhờ người thiện), có nghĩa là gặp Phật. (Như vậy thì) trừ được nạn sinh trước Phật sau Phật.
3) Phát chính nguyện, chỉ chính kiến. (Như vậy thì) trừ được tà kiến thế trí biện thông.
4) Từ trước bồi dưỡng thiện căn. (Như vậy thì) trừ được nạn các căn chẳng đủ.
Nay nói : chẳng đoạ địa ngục v.v … : tức là lìa được nạn ba đường ác.
- Sinh ở trước Phật : có nghĩa là trừ được nạn sinh trước Phật sau Phật.
- Thường nghe kinh này : (thì) trừ được tà kiến thế trí biện thông.
- Sinh ở cõi người cõi trời, được thụ lạc : (thì) trừ đựơc nạn các căn chẳng đủ.
- Hóa sinh trước Phật : thì trừ được nạn sinh ra ở biên địa

(vùng biên giới), Bắc châu và Trường Thọï thiên.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ hạ phương” tới “sẽ về bản thổ”.
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ hai trong phẩm, thuyết minh về Văn Thù là thiện hữu thuận duyên thuyết kinh, lợi ích nhiều mau chóng.
Trong đó chia làm bốn phần :
1) Trí Tích thỉnh về. 3) Văn Thù vọt ra.
2) Thích Ca giữ lại 4) Trí Tích bàn luận.
Đây là phần đầu.
Nghiệm ý văn này Trí Tích thỉnh về, chứng tỏ việc thuyết kinh đã xong. Cho nên biết rằng tám phẩm chính tông là thắng trội.
-Hỏi : vì sao mà bạch với Đa Bảo mà Thích Ca lại giữ lại ?
Đáp : thị giả thỉnh về, cho nên bạch với Đa Bảo. Vì đạo chủ khách, nên Thích Ca giữ ở lại.
*
-Kinh văn : “Phật Thích Ca Mâu Ni” tới “có thể trở về cõi nước của mình”.
Tán rằng : đây là mục hai : Thích Ca giữ ở lại.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Văn Thù Sư Lợi” tới “đến núi Linh Thứu”.
Tán rằng : dưới là mục ba : Văn Thù dũng xuất. Có hai phần :
-Phần đầu : vọt ra.

- Phần sau : từ hoa bước xuống kính lễ.
Đây là phần đầu.
-Hỏi : nêu ra ở đầu kinh và đáp đều có Di Lặc ở trong hội, cớ sao đây lại nói là long cung vọt ra ?
Đáp : lợi ích lắm mối, đi ở đều có ích cả. Phật sáng thuyết nhất thừa rồi liền ẩn mà chẳng hiện, nay để chứng nghiệm mới xuất long cung. Vậy thì "từ biển vọt ra, đi đến Linh sơn" cũng có gì là sai đâu ?

*

-Kinh văn : "Từ hoa sen bước xuống" tới "lùi về ngồi ở một phía".
Tán rằng : đây là bước từ hoa xuống mà kính lễ. Kính lễ Thế tôn rồi cũng thăm hỏi Bồ tát.
-Hỏi : phân thân cũng có mặt ở đó, chứ chẳng phải chỉ có hai Phật, cớ sao Văn Thù chỉ lễ hai Phật ?
Đáp : cứ vị nào gần thì quy kính, chứ không hẳn là phải lễ khắp lượt. Gần thì quy kính, chẳng cần lễ khắp cả phân thân. Thêm nữa, hiện tiền dễ lễ, chốn xa khó quy. Cho nên biết rằng thượng nhân Đông thổ chỉ lễ hai thánh (chỉ Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo). Quan Âm dâng châu, chỉ chia làm hai phần. Lúc ấy phân thân cũng ở đó mà có sai đâu !

*

-Kinh văn : "Trí Tích Bồ tát" tới "số ấy là bao nhiêu ?".
Tán rằng : dưới là Trí Tích luận bàn. Có hai phần :
• Phần đầu : phân tích về số được hóa độ nhiều ít bao nhiêu.
• Phần sau : phân tích về sự hóa độ lâu mau ra sao ? Đó là

đoạn sau kệ từ "Trí Tích hỏi" trở xuống.
Phần đầu nêu rõ hai lợi ích :
1. Số được hóa độ rất đông.
2. Số được giáo hóa rất khó vì đều từ Thanh văn mà nhập đại thừa.
Phần sau cũng có hai lợi ích :
1) Thành đạo mau chóng.
2) Chuyển được ác thân, bỏ được tướng mạo súc sinh, chuyển chất nữ nhân, đó đều là nhờ lực của kinh mà được như vậy.
Văn phần đầu có sáu mục :
1/ Hỏi : hóa được bao nhiêu.
2/ Đáp : số nhiều vô tận.
3/ Long cung vọt ra.
4/ Văn Thù chỉ thị.
5/ Trí Tích tán dương.
6/ Văn Thù mách bảo về sự hóa độ.
Đây là mục đầu.
"Nhân" : sách Chu Lễ nói đến sáu đức, trong đó "Nhân" là một. Trịnh Huyền nói rằng : yêu người, yêu đến cả vật đó gọi là "Nhân". Trên dưới thân nhau, đó gọi là "Nhân". Quý trọng người hiền, thân với người thân gọi là "Nhân". Hy sinh thân mình, tác thành cho người, đó gọi là "Nhân". Nhân là nhẫn vậy. Ưa sinh ghét sát, đó gọi là "Nhân". Thiện ác đều bao dung nhẫn nhịn, đó gọi là "Nhân".
*
-Kinh văn : "Văn Thù Sư Lợi" tới "tự mình sẽ chứng".

Tán rằng : đây là “đáp : số nhiều vô tận”.
* Từ “Tu du”, sách Ngọc Thiên giải thích là giống nghĩa của “Nga, Khoảnh”, có nghĩa là “chốc lát”.
Có chỗ nói rằng : tự mình sẽ chứng tri, thanh âm chẳng tới được đây.
*
-Kinh văn : “Lời nói chưa hết được” tới “nghĩa Không của đại thừa”.
Tán rằng : đây là từ long cung vọt ra. Có hai phần :
• Đầu là vọt ra rồi đến núi Linh Thứu.
• Sau là hóa đức của Văn Thù.
*
-Kinh văn : “Văn Thù Sư Lợi” tới “việc ấy như vậy”.
Tán rằng : (đây là) Văn Thù chỉ thị.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Trí Tích” tới “khiến chóng thành Bồ đề”.
Tán rằng : (đây là) Văn Thù tán dương.
*
-Kinh văn : “Văn Thù Sư Lợi” tới “Diệu Pháp Hoa kinh”.
Tán rằng : (đây là) Văn Thù mách bảo về sự hóa độ.
*
-Kinh văn : “Trí Tích Bồ tát” tới “chóng được (thành) Phật hay không ?”.
Tán rằng : dưới là phân tích về sự hóa độ lâu mau (ra sao). Có bốn phần :

1) Trí Tích hỏi. 2) Văn Thù đáp.
3) Trí Tích nghi. 4) Long nữ hiện.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Văn Thù Sư Lợi" tới "có thể tới được Bồ đề".
Tán rằng : đây là mục Văn Thù đáp.
Có 16 đức :
1) Rồng. 2) Nữ.
3) Nhỏ. 4) Trí tuệ lanh lợi.
5) Trí căn. 6) Đắc pháp tổng trì.
(đây là văn trì).
7) Đắc định. 8) Liễu pháp.
9) Đắc bất thoái. 10) Biện tài.
11) Từ niệm. 12) Cụ đức (đức đầy đủ).
13) Tấn biện 14) Sở thuyết sâu xa.
(biện bạch nhanh).
15) Nhân từ khiêm nhún.
16) Hòa nhã.
Như trên thì nữ này chóng tới Bồ đề.
"Sát na khoảnh" : chỉ thời gian cực ngắn (chốc lát). Câu Xá luận nói : 120 sát na là lượng Đát sát na. Lạp phọc bằng 60 (sát na), bằng 30 tu du (chốc lát).
"Ở đây" : (chỉ ở Ấn Độ). 30 ngày đêm ở đây là một tháng 30 ngày đêm. 12 tháng là một năm. Ở Trung Hoa thì đêm giảm một nửa.
Kinh Hoa Nghiêm nói về Bồ tát Thập tín tám tướng thành

đạo. Nay có khi nói về điều này để khuyên bảo mọi người. Trong Kinh Già Da Sơn Đỉnh, Tịnh Quang thiên tử hỏi có mấy loại phát tâm ? Văn Thù Sư Lợi đáp : có bốn loại :
1) Chứng phát tâm, có nghĩa là nhập Sơ địa.
2) Hành phát tâm : sáu địa tiếp theo.
3) Bất thoái phát tâm : Bát địa, Cửu địa.
4) Nhất sinh bổ xứ phát tâm, có nghĩa là đệ Thập địa.

Nay Long nữ này có khi là loại phát tâm thứ tư, hóa làm Long nữ, nhỏ mà có thể học Pháp Hoa, chóng được Bồ đề. Đó là để khuyến khích mọi người, chứ thực ra chẳng phải thế.

Văn Thù Vấn Bồ Đề kinh nói rằng : "trong bốn loại (phát tâm) này, loại đầu vượt quá Thanh văn, loại hai vượt quá Độc giác, loại ba vượt quá Bất định địa, loại cuối an trụ Định địa". Cứ tăng thắng mà bàn, chẳng trái ngược với kinh trước.

Theo Pháp Ấn kinh, thì Bồ đề tâm có bảy (loại). Theo Phát Bồ Đề Tâm luận, thì có mười loại phát tâm. Theo Bồ tát địa thì có bốn duyên mười loại phát tâm. Ngại rườm, nên tạm dừng.

*

-Kinh văn : "Trí Tích Bồ tát"   tới   "liền thành chính giác".

Tán rằng : đây là Trí Tích nghi. Có bốn điều :
1) Thời gian dài.
2) Hành rộng.
3) Ở khắp.¬

4) Ý lớn mới được Bồ đề cho nên sinh nghi.

*

-Kinh văn : "Ngôn luận chưa xong" tới "độ thoát cho chúng sinh bị khổ".

Tán rằng : dưới là Long nữ hiện ra. Có bốn phần :

1. Long nữ xuất hiện tán thán.
2. Thu Tử (tức Xá Lợi Phất) bày tỏ điều nghi ngờ.
3. Long nữ đạo thành.
4. Các chúng đương thời được ích lợi.

Đây là phần đầu. Có 2 mục :

a) Mục đầu : xuất hiện rồi thì quy kính.

b) Mục sau : tán thán bằng tụng.

Trong 3 tụng rưỡi có hai ý :

• 2 tụng rưỡi đầu là tán thán.

• 1 tụng sau là bày tỏ lòng thành.

Đây là phúng tụng kệ.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Xá Lợi Phất" tới "sự này khó tin".

Tán rằng : dưới là Thu Tử bày tỏ điều nghi vấn. Có hai phần :

• Phần đầu : nêu vấn đề.

• Phần sau : giải thích.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Sở dĩ như vậy là vì sao ?" tới "chóng được thành Phật".

Tán rằng : đây là phần giải thích. Có ba điều :

1. Nếu thân uế tạp thì chẳng được (thành Phật), vì (Phật là) biết dựa vào thắng pháp, thắng nhân.
2. Thời gian ít thì chẳng được (thành Phật), vì quả (Phật) mầu nhiệm to lớn.
3. Nếu chướng ngại, thì chẳng được (thành Phật), vì lìa chướng, vô ngại mới viên giác.
Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội nói : “Thượng tọa tỳ kheo bảo Tuệ Thí rằng : chẳng thể là thân nữ nhân mà được thành Phật đạo, vì có ba sự chướng, năm sự ngại”. Ba sự chướng đó là những gì ? (đó là) :
1) Ở nhà phải theo sự chế định của cha mẹ.
2) Lấy chồng phải theo sự chế định của chồng.
3) Chồng chết phải theo sự chế định của con.
Cũng giống như nghĩa tam tòng trong sách thế tục. Năm ngại cũng giống ở đây. Tức là điều kinh đó nói rằng :
1/ Chẳng được làm Phạm thiên, (vì cõi trời này) giữ hạnh thanh tịnh, không có hành động nhơ bẩn, tu tứ đẳng tâm, khéo đạt tứ thiền mới được lên cõi Phạm thiên. Dâm đãng vô độ lại là nữ nhân, cho nên chẳng được làm Phạm thiên.
2/ Chẳng được làm Đế Thích, (vì cõi trời này) dũng mãnh ít dục, mới làm Đế Thích. Còn nữ nhân thì tạp ác đủ thứ, (cho nên chẳng được làm Đế Thích).
3/ Chẳng được làm ma vương, (vì cõi này) mười thiện đầy đủ, tôn kính Tam bảo, phụng sự cha mẹ, khiêm tốn cung thuận đối với người lớn tuổi mới làm ma vương. Còn khinh mạn chẳng thuận, hủy mất chính giáo mới là nữ nhân (cho nên chẳng được làm ma vương).

4/ Chẳng được làm luân vương (vì bậc này) thực hành đạo Bồ tát, thương xót chúng sinh, cúng dàng Tam tôn, tiên thánh, sư phụ mới làm luân vương, làm chủ bốn cõi thiên hạ, giáo hóa thực hành mười điều thiện, tôn sùng đạo đức, mới làm luân vương. Vì không có tịnh hạnh (mà) là nữ nhân (nên không được làm luân vương).
5/ Chẳng được làm Phật, (vì quả vị này) là do hành Bồ tát tâm, xót thương hết thảy, đại từ đại bi, mặc giáp đại thừa, tiêu năm ấm, hóa sáu suy, hành tam muội, giải nhị vô ngã, chứng vô sinh nhẫn, thểû đạt hết thảy mới được thành Phật. Nữ nhân không có các sự trên, cho nên chẳng được thành Phật.
Bồ Tát Địa kinh nói : hết thảy nữ nhân thành tựu phiền não, các trí nhiễm ô. Chư Phật chẳng dùng ác thân mà có thể chứng được vô thượng đại Bồ đề. Cho nên nói rằng nữ nhân chẳng được làm Phật.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Long nữ” tới “lại mau hơn việc này”.
Tán rằng : dưới là Long nữ đạo thành. Có hai phần :
• Đầu là dâng châu, phát dụ.
• Sau là thị hiện đạo thành.
Đây là phần đầu. Có bốn mục :
1) Dâng châu. 3) Đáp thẳng.
2) Phản vấn. 4) Kết dụ.
*
-Kinh văn : “Đương thời chúng hội” tới “diễn thuyết

diệu pháp”.
Tán rằng : (đây là) thị hiện đạo thành. Có
hai ý :
1) Hiện nhân. 2) Hiện quả.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Sa bà” tới “thảy đều kính lễ từ xa”.
Tán rằng : dưới là đại chúng đương thời được lợi ích. Có bốn mục :
1) Mừng lễ. 2) Được ích.
3) Cõi Vô cấu động. 4) Chúng hội tín thụ.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Vô lượng chúng sinh” tới “được thụ đạo ký”.
-Tán rằng : (đây là) chúng sinh cõi ấy được ích lợi.
*
-Kinh văn : “Thế giới Vô cấu” tới “mà được thụ ký”.
Tán rằng : đây là cõi Vô cấu động. Có hai ý :
- Đầu tiên thuyết minh về thấy động.
- Sau đó thuyết minh về đây được ích lợi.
Do thấy ở đó động, bèn chứng đạo quả.
*
-Kinh văn : “Trí Tích Bồ tát” tới “mặc nhiên tín thụ”.
Tán rằng : (đây là) chúng hội tín thụ.

PHẨM TRÌ

Hai môn phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có ba ý :

1. Trong bốn phẩm khoa đầu thuyết về tán trọng, lưu thông thì ba phẩm đầu tán trọng người và pháp, khuyên người lưu thông. Còn một phẩm này thì nói đại chúng đương thời phụng trì (kinh này).

2. Theo mười hai phẩm thuyết minh về cảnh nhất thừa, trong đó chia làm ba phần :

1) Tám phẩm đầu nói ở trên chủ yếu là thuyết minh về quyền thực ba căn đắc ký.

2) Thứ đến ba phẩm nói trên tán thán người, pháp, khuyến mộ trì hành.

3) Một phẩm Trì này : vâng mệnh bỏ Quyền, trì hành Thực pháp, vì vậy mà có phẩm này.

3. Luận nói rằng : Trì lực có ba : đó là Pháp Sư phẩm, An Lạc Hạnh phẩm, và Khuyến Trì phẩm. Pháp Sư chung cho

cả năng trì và sở trì. An Lạc Hạnh chỉ là sở trì. Phẩm này chỉ thuyết minh về năng trì. Vì vậy mà có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

"Trì" có nghĩa là trụ lại, khiến chẳng hoại. (Từ các việc) sao chép (kinh văn), cúng dàng, cho đến tu hành đều gọi là "Trì" cả, chứ chẳng phải chỉ là một thụ trì trong mười (hạnh).

Trên đã thuyết minh về việc khuyến mộ (người) thuyết (kinh) và tán thán những người sao chép đọc tụng (kinh này). Nay đây nói tới Trì, cho nên biết rằng trì là chung cho cả mười hạnh khiến pháp trụ lâu, chúng sinh lợi ích, gọi chung là Trì.

Cũng có kinh bản lấy đầu đề là Khuyến Trì phẩm. Bản luận cũng nói là Khuyến Trì phẩm, vì trước đây Phật đã khuyến khích khiến trì kinh này. Hoặc trong phẩm này, Phật chiếu cố Bồ tát cũng tức là Khuyến Trì. Lý tuy không sai, song phần nhiều các kinh bản chỉ gọi là Trì phẩm.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Dược Vương" tới "thuyết kinh điển này".

Tán rằng : toàn văn của phẩm này chia làm ba phần :

- Phần đầu : hai vạn Bồ tát xin trì ở phương này, vì chúng sinh có nhiều điều ác.
- Phần hai : bốn loại Thanh văn xin trì ở phương khác, vì chốn này khó hóa, chẳng thể kham nổi.
- Phần ba : (Phật) chiếu cố tám mươi vạn ức na do tha Bồ tát, vì các vị ấy đều có trì lực, thể lớn.

Phần đầu này lại có ba phần :
1) Đầu tiên là xin hộ trì.
2) Thứ đến thuyết minh về người ác.
3) Cuối cùng nói rõ chẳng sợ bỏ mạng để trì kinh.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Sau này, vào đời ác” tới “xa lìa giải thoát”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về người ác. Có sáu điều :
1) Đời ác. 4) Phiền não nhiều ác.
2) Sinh ác. 5) Tham danh lợi ác.
3) Căn tính ác. 6) Chẳng muốn giải thoát ác.
“Tăng thêm bất thiện căn” thì nhiều phiền não.
*
-Kinh văn : “Tuy khó thể giáo hóa” tới “chẳng tiếc thân mệnh”.
Tán rằng : đây nói rõ chẳng sợ bỏ mệnh trì kinh.
Do (chúng sinh) có đủ sáu điều ác, tuy khó thể giáo hóa, nhưng ta chẳng sợ, những ai cần được nhiếp thụ thì ta nhiếp thụ, những ai cần phải chiết phục thì ta chiết phục. (Ta quyết) bỏ mạng để trì pháp.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ trong chúng” tới “thuyết rộng kinh này”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai : bốn loại Thanh văn xin trì kinh ở phương khác. Có ba phần :
- Phần đầu : năm trăm.
- Phần hai : tám ngàn.

- Phần ba : ni chúng.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Lại có hạng hữu học, hạng vô học” tới “vì tâm chẳng thực”.
Tán rằng : đây là tám ngàn người xin trì kinh.
Đầu tiên nêu lên, sau đó giải thích. Nước này có tám thứ ác, xin được trì kinh ở nước khác. Tám thứ ác đó là :
1) Xứ ác.
2) Người ác, vì cực kỳ tệ khốn.
* Chữ Tệ [弊] còn viết là [ ] đọc là Phiệt, chỉ vẻ khinh bạc dễ tức giận. Chữ Tệ có nghĩa như chữ Uyết [ ].
3) Mạn ác.
4) Đức ác.
5) Sân ác.
6) Trược ác, gần ngoại đạo cho nên khởi các (tà) kiến.
7) Xiểm ác.
“Xiểm” : có nghĩa là a dua, xua nịnh, nghiêng mình dường như vẻ nhún mình. Chiều ý lựa lời đó gọi là Xiểm. Đó là thân ngữ xiểm.
8) Tâm chẳng thực. Miệng nói có mà tâm chẳng có.
Trí Độ luận nói rằng : “chúng sinh thế gian người thiện hảo thì ít, kẻ tệ ác thì nhiều. Có người tuy làm điều thiện nhưng lại nghèo hèn bỉ lậu. Có người tuy giàu sang ngay ngắn nhưng lại làm điều bất thiện. Có người thích bố thí nhưng thiếu của cải, có người giàu có của cải, nhưng bủn xỉn tham lam tự làm hại mình. Có khi thấy vẻ im lặng không

nói thì cho là kiêu căng tự cao, chẳng nhún mình để tiếp xúc với vật. Có khi thấy người nhún mình tiếp dẫn, ơn huệ ban khắp thì lại cho là lừa phỉnh nịnh bợ. Có khi thấy khéo nói giỏi bàn thì lại cho là cậy trí mọn này mà kiêu mạn. Có khi thấy người chất phác thẳng thắn không giả dối thì liền cùng nhau lừa gạt trêu chọc, cho người ấy là si độn mà lăng nhục. Có khi thấy người điều thiện, nhu nhuyễn thì cùng xúm lại đá đạp chửi bới. Nếu thấy ai trì giới tu hành, thì bảo sự tu hành ấy là giả dối lập dị, rồi khinh rẻ chẳng kính. Chúng sinh có 10 loại tệ ác như vậy thực khó giáo hóa".

Vì hạng này khó thể giáo hóa, cho nên xin được trì kinh ở nước khác.

Trong Kinh Pháp Cổ, Ca Diếp bạch rằng : "Bạch Thế tôn ! Tôi cuối cùng chẳng thể nhiếp thụ được kẻ ác. Tôi thà lấy đôi vai mà cõng núi Tu Di tới trăm ngàn kiếp, chẳng thể nhịn nổi khi nghe âm thanh phi pháp của kẻ ác phạm giới, diệt pháp báng pháp, làm nhơ bẩn pháp.

Bạch Thế tôn ! Tôi thà thuộc kẻ khác, làm tôi tớ cho kẻ khác, chứ chẳng thể chịu nổi khi nghe âm thanh phi pháp phạm giới, chống pháp, trái pháp, hoại pháp của kẻ ác đó.

Bạch Thế tôn ! Tôi thà đội cả đại địa núi biển, trải trăm ngàn kiếp, chứ chẳng thể chịu nổi khi nghe âm thanh phi pháp phạm giới diệt pháp, tự cao bới xấu người khác của kẻ ác đó.

Bạch Thế tôn ! Tôi thà vĩnh viễn bị đui điếc câm ngọng, chứ chẳng thể chịu nổi khi nghe âm thanh phi pháp hủy

phạm tịnh giới, vì lợi xuất gia, thụ tha tín thí của kẻ ác đó. Bạch Thế tôn ! Tôi thà xả thân, chóng bát Niết bàn, chứ chẳng thể chịu nổi khi nghe âm thanh phi pháp của kẻ ác kia, hủy phạm tịnh giới, "loa thanh chi hành" mà thân thì làm điều xiểm nịnh quắt quéo, miệng thì nói điều hư vọng, các điều ác như vậy".

Cho nên hạng Thanh văn này chẳng muốn trì kinh Pháp Hoa ở đây.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ dì ruột của Phật" tới "mắt chẳng tạm xả".

Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba nói về ni chúng xin trì (kinh). Có hai phần :

• Phần đầu là thụ ký.
• Phần sau là trì kinh.

Phần đầu này lại có hai phần :

- Đầu tiên là hai loại đắc ký.
- Sau đó là hai loại hỷ lĩnh.

Phần đầu này lại có hai phần :

1) Đầu tiên là mẹ.
2) Sau đó là vợ.

Trong phần đầu này lại có hai phần :

1/ Đầu tiên là thỉnh.
2/ Sau đó là ký.

Đây là phần đầu : vì là tiểu mẫu của Phật, ngang hàng với mẹ, nên gọi là dì.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “Tam Bồ đề ký ư ?”.
Tán rằng : dưới đây là ký. Có hai phần :
1) Đầu là hỏi.
2) Sau là thụ ký.
Đây là phần đầu.
Tiếng Phạm : Kiều Đáp Ma. Phương đây dịch nghĩa là Nhật trá chủng, cũng là Cam giá chủng, là từ thuộc giống đực, là họ gốc của họ Thích Ca của Phật. Nay nói là Kiều Đáp Di, chỉ nữ trong Nhật trá Cam giá chủng, đó là mẹ Phật, cho nên dùng đuôi “Di” chỉ từ thuộc giống cái. Có chỗ phiên âm lầm là Kiều Đàm Di.
Nếu hủy báng thì dịch nghĩa là Nê thổ chủng (giống bùn đất), Ngưu phẩn chủng (giống phân bò), cho nên gọi là Di, còn Cù Đàm là họ. Nói rộng nghĩa từ này ra thì như Tây Vức ký.
*
-Kinh văn : “Kiều Đàm Di” tới “đều là Pháp sư ”.
Tán rằng : dưới đây là ký, trong đó :
-Đầu tiên nêu lên điều đã thuyết và thụ nhân ký.
- Sau đó là thụ quả ký.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Người như vậy dần dần” tới “Tam Bồ đề”.
Tán rằng : đây là chính thức là ký quả : đầu là Dì (Phật), sau đó là truyền ký.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ mẹ La Hầu La” tới “riêng chẳng

nói tên tôi”.
Tán rằng : dưới là vợ (khi Phật còn là Thái tử). Có hai ý :
- Đầu là niệm (tưởng nhớ).
- Sau là ký.
Đây là ý đầu.
*
-Kinh văn : “Phật bảo” tới “A tăng kỳ kiếp”.
Tán rằng : đây là ký. Trong đó đầu tiên là nhân, sau đó là quả. Trong quả, đầu là Thể sau là Thọ.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ” tới “tâm an vui đầy đủ”.
Tán rằng : đây là hai loại hỷ lĩnh, phần đầu là trường hàng, phần sau là tụng.
*
-Kinh văn : “Các tỳ kheo ni” tới “tuyên truyền rộng kinh này”.
Tán rằng : đây là mục hai : Trì kinh.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “Ma ha tát”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba (nói về việc Phật) chiếu cố tám mươi vạn ức na do tha Bồ tát trì. Trong có hai phần :
-Phần đầu : Phật nhìn.
- Phần sau : xin trì.
Đây là phần đầu : lấy thân gia bị, phát khởi chúng tâm, khiến họ trì kinh, vì vậy mà Phật nhìn họ. Cho nên trong luận vốn gọi (phẩm này) là phẩm Khuyến Trì, vì (Phật) lấy thân mình mà khuyến khích vậy.

*

-Kinh văn : “Các Bồ tát này” tới “chúng ta nên thế nào ? ”.

Tán rằng : dưới là Bồ tát xin trì. Trường hàng có ba phần :

1) Tán đức (tán thán công đức).

2) Niệm thỉnh (trong tâm nghĩ xin trì).

3) Ngôn thỉnh (xin bằng lời lẽ).

Đây là hai phần đầu.

Trong phần tán đức, đầu tiên là vị thứ : A Duy Việt Trí, đây dịch là Bất thoái, từ Bát địa trở lên ; sau đó là đức đã thành, đó là đoạn từ “chuyển pháp luân” trở xuống.

Tâm niệm (thỉnh) có hai ý, cứ theo như kinh văn, có thể biết được.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ các Bồ tát” tới “xa xa thấy thụ hộ”.

Tán rằng : đây là ngôn thỉnh. Trong đó :

• Phần đầu là xin trì, tóm lược có bảy hạnh, không có ba hạnh Thí tha, Thính văn và Cúng dàng, vì dễ nên lược đi.

• Phần sau là thỉnh Phật thủ hộ.

*

-Kinh văn : “Tức thì các Bồ tát” tới “chúng con sẽ thuyết rộng”.

Tán rằng : dưới có 20 tụng, chia làm ba phần :

- 1 tụng đầu : nêu ra việc sẽ thuyết kinh này.
- 18 tụng sau : giải thích về sẽ nhẫn thụ.
- 1 tụng cuối : kết luận bằng lời thề.

Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Có những người vô trí” tới “chúng con đều sẽ nhẫn”.
Tán rằng : dưới là 18 tụng giải thích về sẽ nhẫn thụ. Trong đó chia làm hai :
• Phần đầu : 16 tụng hành nhẫn trì (thực hành nhẫn thụ trong khi trì kinh).
• Phần sau : khuyến thuyết trì (khuyến khích thuyết pháp để trì kinh).
Văn phần đầu có 4 phần :
- 1 tụng : Đả mạ nhẫn (Dù bị đánh mắng cũng nhẫn thụ).
- 9 tụng rưỡi : Mạn báng nhẫn (Dù bị khinh mạn, phỉ báng cũng nhẫn thụ).
- 3 tụng : Hủy nhục nhẫn (Dù bị nói xấu, lăng nhục cũng nhẫn thụ).
- 2 tụng rưỡi : Tẫn mặc nhẫn (Dù bị xua đuổi cũng nhẫn thụ).
Đây là phần đầu.
* Chữ [罵] đọc là Mạ. Chữ [詈] đọc là Lỵ. Lỵ cũng là Mạ. Nay giải thích : dùng ác ngôn với ai thì gọi là Mạ (mắng). Phỉ báng nguyền rủa thì gọi là Lỵ (chửi bới rủa xả).
*
-Kinh văn : “Tỳ kheo trong đời ác” tới “tâm ngã mạn đầy rẫy”.
Tán - rằng : dưới là 9 tụng rưỡi nói về Mạn báng nhẫn, có ba phần :

- 1 tụng : nêu mạn tướng.
- 7 tụng : Phỉ báng nhẫn.
- 1 tụng rưỡi : Kết thành nhẫn.

Đây là phần đầu.

"Tà trí", cho nên thế trí biện thông.

"Xiểm khúc" (Xiểm nịnh quắt quéo), cho nên khen ngợi tán dương công việc của người cùng bè đảng. Tướng của hai thứ mạn còn lại thì có thể biết được.

*

-Kinh văn : "Hoặc có A Luyện Nhã" tới "như lục thông La hán".

Tán rằng : dưới là 7 tụng nói về Phỉ báng nhẫn. Trong đó có bốn phần :

1) Hai tụng : nêu rõ kẻ ác.
2) Một tụng : nói rõ giả hành (hành vi giả dối).
3) Hai tụng : phỉ báng hành (hành vi phỉ báng).
4) Hai tụng : thuyết ác hành.

Tiếng Phạm "A Luyện Nhã", ở phương đây gọi là Nhàn tịch xứ (chốn thanh nhàn vắng lặng) : cách thôn làng một câu lô xá, tức hơn 600 bước.

*

-Kinh văn : "Người này mang lòng ác" tới "thích bới lỗi chúng ta".

Tán rằng : đây là thuyết minh về giả hành.

*

-Kinh văn : "Mà nói lời như vầy" tới "phân biệt thuyết kinh này".

Tán rằng : đây là Phỉ báng hành.
*
-Kinh văn : “Thường tại giữa đại chúng” tới “thuyết nghị luận ngoại đạo”.
-Tán rằng : đây là thuyết ác hành.
* Chữ [誹] đọc là Phỉ, cũng nghĩa như chữ Báng. Sách Ngọc Thiên nói chữ này đọc là Phỉ. Còn chữ [謗] đọc là Báng. Sách này giải thích chữ Phỉ có nghĩa như chữ Hủy [毀] chữ Tữ [ ], có nghĩa là chê bai, dè bỉu, báng bổ, nói xấu trước người khác.
*
-Kinh văn : “Chúng con vì kính Phật” tới “đều sẽ nhẫn thụ đó”.
Tán rằng : (đây là) Kết thành nhẫn.
*
-Kinh văn : “Trong trược kiếp ác thế” tới “hộ trì điều Phật dặn”.
Tán rằng : dưới là 3 tụng nói về Hủy nhục nhẫn. Có ba phần :
- 1 tụng : sự phải nhẫn.
- 1 tụng : ý nhẫn nhục.
- 1 tụng : kết hộ trì.
* Chữ [鎧] đọc là Khải, có nghĩa là Giáp.
*
-Kinh văn : “Thế tôn tự nên biết” tới “đều nên nhẫn sự này”.
Tán rằng : đây là Tẫn mặc nhẫn. Vì kinh này cho nên dù họ

có xua đuổi ta, ta cũng nên nhẫn chịu.
* Chữ Tẫn [擯] có nghĩa là xua đuổi.
*
-Kinh văn : "Các xóm làng thành ấp" tới "nguyện Phật trụ yên ổn".
Tán rằng : đây là 2 tụng nói về khuyến thuyết trì.
*
-Kinh văn : "Con ở trước Thế tôn" tới "Phật tự biết lòng tôi".
Tán rằng : đây là kết thệ.
*

PHẨM AN LẠC HẠNH
Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Có năm ý :
1. Trong ba loại lưu thông của khoa đầu, bốn phẩm trên là tán trọng lưu thông, bảy phẩm dưới là học hành lưu thông, chính hạnh, trợ hạnh, học hoằng kinh này, khiến (kinh) không bị tổn hại. Tuy đã tán trọng, nếu chẳng thuyết về hành của sở học, năng hành, hoằng kinh, thì thời mạt thế nhiều nạn, thường sinh tổn hại, chẳng thể hoằng thông, cho nên thuyết bảy phẩm học hành lưu thông :
1) An Lạc Hạnh. 5) Tùy Hỉ Công Đức.

2) Dũng Xuất. 6) Pháp Sư Công Đức.
3) Thọ Lượng. 7) Thường Bất Khinh.
4) Phân Biệt Công Đức .

Trong đó phẩm An Lạc Hạnh nói về hành của sở học, hoằng kinh. Sáu phẩm gồm Dũng Xuất v.v… nói về người năng hành trì kinh. Người do pháp mà thành đức, pháp nhờ người mà hoằng tuyên. Nếu không có hành sở học, thì người đó do đâu mà lập đức được. Cho nên phẩm An Lạc Hạnh là hành sở học. Nếu không có người năng hành thì pháp ấy không có nhân mà truyền bá rộng. Cho nên các phẩm Dũng Xuất .v.v… là nói về người năng hành. Vì thế sau phẩm trước thì tiếp theo là phẩm này.

2. Mười chín phẩm khoa sau là chính tông. Trong đó có ba phần : 12 phẩm đầu thuyết minh về cảnh nhất thừa xong, thì đến 2 phẩm dưới đó thuyết minh về hạnh nhất thừa. Phẩm An Lạc Hạnh này thuyết minh về hạnh sở hành. Phẩm Dũng Xuất sau đó thuyết minh về người năng hành. Cho nên thứ đến là hai phẩm này.

3. Trong việc trừ bỏ bảy thứ nhiễm mạn, thì loại thứ sáu là loại Tập công đức nhân (người gom công đức). Đó là chỉ người có công đức thuyết pháp đại thừa nhưng lại chấp thủ tăng thượng mạn phi đại thừa. (Phật đã) vì loại này mà nói về chuyện lấy ngọc minh châu trong búi tóc cho người đó. Người cầu quả tam thừa thì gọi là Tập công đức nhân, xưa tuy tổng tướng là thuyết đại thừa, nhưng tâm người đó chưa quyết định, thoái lui, hướng theo nhất thừa mà vẫn hiếu thắng, chấp thủ những thứ chẳng phải là đại thừa,

công đức thuyết pháp nhỏ, nên (Phật) chỉ ban cho các thứ khác. Còn như ngày nay thì đã phát tâm quyết định ưa thích đại thừa, lập công đã lớn, cho nên cởi hạt minh châu mà cho người đó.
Luận rằng : loại người thứ sáu này thuyết pháp đại thừa thì đem nhất thừa của pháp môn này mà trao cho họ, để khiến thị thừa cũng được hạnh mãn giống như Thập địa. Ngày nay Như Lai bí mật giải thích cho, giống như cởi hạt minh châu mà ban cho. Phẩm này thuyết minh về điều đó. Cho nên cần có phẩm này.
4. Luận giải thích về loại vô thượng thứ mười. Trì lực trong bảy lực, đó là các phẩm Pháp Sư, An Lạc Hạnh và phẩm Trì. An Lạc Hạnh này là hạnh sở trì. Phẩm Trì trước đã nói rõ năng trì, ắt phải có hạnh của sở trì. Cho nên có phẩm này. Đó là đoạn văn về "Tứ An lạc hạnh". Đây là văn tàn, vì minh châu nói trên là hậu văn.
5. Luận nói : thứ sáu là thị hiện Thuyết vô thượng, cho nên nói về việc lấy hạt minh châu trong búi tóc ra mà cho. Vì việc ban cho pháp này cũng ví như cho hạt châu, vì pháp sở thuyết là vô thượng, tuy lời văn khác nhau nhưng đều nói về hạt châu cả. Đây là nghĩa tàn của phần trước. Cho nên mới có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Lìa nơi nguy hiểm hãi hùng thì gọi là "An".
Thân tâm đều thích thì gọi là "Lạc".
Uy nghi đáng noi, nói năng có phép, tâm trừ đươc thói siểm mạn, chỉ chứa phẩm chất Từ bi, duyên luôn chẳng dứt

thì gọi là “Hạnh”.
An Lạc là quả, và Hạnh nghĩa là nhân. Hạnh An Lạc là dựa vào chủ thể mà giải thích. Nếu lúc tu nhân, lìa được các sự nguy hiểm hãi hùng, thân tâm vui thích thì gọi là An Lạc Hạnh, tức là trì nghiệp mà giải thích.
* Chữ [行] có 2 âm đọc là chữ “Hành” hay “Hạnh”. Tu hành theo các hạnh trong kinh này thì được An Lạc.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
-Hỏi : phẩm này cũng thuyết minh về sự kiện cởi bảo châu (mà cho), cớ sao không lấy đó mà đặt tên cho phẩm ?
Đáp : (vì đó là) nhân thuyết minh về thắng hạnh và tán thán công đức thắng trội của kinh này, chứ chẳng phải là muốn đối cơ chính thức thuyết minh về sự kiện bảo châu. Cho nên chỉ lấy An Lạc Hạnh mà đặt làm tên phẩm.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ” tới “thuyết được kinh này”.
Tán rằng : đại văn của phẩm này chia làm hai phần :
- Đầu là khải thỉnh
- Sau là khai thị.
Phần đầu này có hai phần :
+ Đầu là tán dương (pháp) hi hữu (hiếm có).
+ Sau là thỉnh thuyết nghi quỹ. Làm sao để đời sau thuyết kinh này mà không bị trở ngại ?
*
-Kinh văn : “Phật bảo” tới “an trụ tứ pháp”.
Tán rằng : dưới là khai thị. Có hai phần :
• Phần đầu : mách bảo về cái nhân đã hỏi : An Lạc tứ

hạnh.
• Phần sau : 21 tụng rưỡi ở cuối phẩm, nhân tiện bảo chung về quả : tướng của An Lạc. Đó là đoạn từ "Người đọc tụng kinh này, thường không có ưu não" trở xuống.
Phần đầu Phật bảo có ba mục :
1) Tiêu đáp 2) Hiển đáp 3) Kết đáp.
Sau đó nói rõ về quả An Lạc, tụng tiếp theo phần trước gồm 1 tụng rưỡi. Đó là đoạn từ "Sau khi ta diệt độ" trở xuống. Đó tức là văn phần đầu.
Về tứ pháp : gồm bốn đoạn văn ở dưới, đều có trường hàng và kệ, mỗi đoạn nói về một hạnh, gồm:
1) Chính thân hạnh.
2) Chính ngữ hạnh.
3) Ý lìa chư ác tự lợi hạnh.
4) Tâm tu chư thiện lợi tha hạnh.
Nhờ bốn hạnh này mà thu nhiếp hết mọi hạnh. Nhờ chất trực cho nên mọi ác đều lìa, hạnh tự lợi được viên mãn. Do từ bi, cho nên mọi thiện đều sinh, hạnh lợi tha được viên mãn. Kinh xét theo sự thắng trội mà nói thứ ba là chất trực, thứ tư là bi; thực ra đều thông cả.
Căn cứ vào kinh văn ở dưới thì trong đoạn đầu nói về thân hạnh cũng đã thuyết minh về tâm hạnh rồi. Lúc giáo hạnh, tâm ấy an trụ ở môn Không và Hữu. Do trụ ở hai môn ấy, lấy đó làm căn bản để dẫn tới những hạnh khác phát sinh, chứ chẳng phải hạnh đầu cũng thông với tâm. Hạnh đầu chỉ thuyết minh về thân hạnh lìa ác, thân hạnh tu thiện. Cho nên trong bốn hạnh đều nên nói về hai loại Hữu và

Không hữu. Chỉ trong hạnh đầu nói về Không hữu hạnh. Theo lệ thì ba hạnh kia cũng đều phải có đủ, cho nên trụ ở hai loại Không và Hữu, đó là tu tứ hạnh, vận dụng cả thân tâm.
Về bốn tên gọi của "pháp" : pháp là quỹ trì, pháp là sở y tam nghiệp năng y. Hai thứ này đều là hạnh của sở hành. "An" có nghĩa là an xử, "trụ" tức là y chỉ. Hành giả năng hành an xử tam nghiệp, y "tứ hạnh" gọi là "an trụ tứ pháp".
Hoặc pháp có nghĩa là nhân [因]. Đòi hỏi các Bồ tát trước hết phải quan sát Nhân [人] pháp tam sự thể không, rồi mới có thể thân lìa biểu hiện tà ác, ngữ hợp phép tắc chính thiện, diệt tư tưởng siểm nịnh dối lừa, khởi tâm từ bi v.v… , dẹp được các ung nhọt của mình, lìa được lời chê bai phỉ báng của kẻ khác. Đại giáo hoằng tuyên không ngưng, sinh nhiều lợi ích không sút. Đó là đại ý trong này vậy.
Thêm nữa, phẩm Pháp Sư ở trước nói "nhập Như Lai thất", tức là hạnh thứ tư - tâm đại Từ bi - ở đây, mặc áo hòa nhẫn của Như Lai, ngồi tòa pháp Không của Như Lai. Đó tức là đệ nhất thông hạnh, diệt vọng tưởng ở cửa Không, khởi chân tâm ở kho Hữu. Cho nên có thể thân ngữ điều hòa mà thành lợi ích, tâm ý điều thuận mà đạo được viên thành. Đó là đường lối ở đây vậy.
*
-Kinh văn : "Một là" tới "diễn thuyết kinh này".
Tán rằng : đây là giải thích thân hành. Trong đó có ba phần :

1. Nêu ra hành xứ, thân cận xứ.
2. Biệt thích (giải thích riêng biệt).
3. Kết luận. Đó là năm câu tụng ở phần cuối.

Có kinh bản là văn trường hàng. Nay lấy tụng làm chính. Đây là phần nêu .

"Xứ" : có nghĩa là xứ sở, tức là pháp trước đây, là hành xứ, khả thân cận xứ mà các hành ba nghiệp y vào.

"Hành" : có nghĩa là Du Tức (vốn nghĩa là chơi, nghỉ; đây chỉ việc buông bỏ của người tu hành) hoặc chỉ đạo lý. Như thế gian nói : ngươi đi dạo chơi nghỉ ngơi ở chỗ nào ? Ý nói : đi đến trong đạo lý nào ? Là muốn nói người thuyết kinh trong mọi lúc tâm thường chơi nghỉ trong xứ sở này, hoặc an tâm định thần ở trong xứ sở đạo lý này. Cho nên gọi là "Hành xứ".

"Thân" : có nghĩa là thân thiết, giúp đỡ ; "cận" : có nghĩa là quen gần ; "xứ" : nghĩa giống như trước.

Chốn mà thân tâm hành giả phải nên thân thiết gần gũi thì gọi là "Thân cận xứ".

"Hành" : nghĩa là chỉ hành vi bên trong, là hành để bồi dưỡng thân tâm.

"Thân cận" : nghĩa là ngoại cảnh, ngoại duyên quen thuộc. Đó là khác biệt về thô tướng của hai loại này.

Thân, hành có thân, có sơ, có tổng, có biệt. Cho nên chỉ đặt tên cho nó là "thân cận xứ", còn ba hạnh kia thì chẳng thế, mà chỉ được gọi chung là An Lạc Hạnh.

*

-Kinh văn : "Văn Thù Sư Lợi" tới "Hành xứ của Bồ tát

Ma ha tát".
Tán rằng : đây là Biệt thích, trong đó chia làm hai phần :
- Đầu tiên thuyết minh về "Hành xứ".
- Sau đó thuyết minh về "Thân cận xứ".
Hành xứ tức là nhân chung của tứ hạnh. Lúc khởi tứ hạnh phải y vào môn này mới khởi được.
Hành xứ có ba :
1) Hỏi. 2) Giải thích. 3) Kết.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Nếu Bồ tát"   tới   "tâm cũng chẳng kinh".
Tán rằng : dưới là giải thích. Có ba phần :
- Đầu tiên tu Hữu hạnh.
- Sau đó tu Không hạnh.
- Cuối cùng gạt bỏ cả hai hạnh.
Đây là phần đầu.
Nếu chỉ tu Hữu hạnh, thì vì phi Không cho nên vướng mắc ở sinh tử mà không chứng được gì. Nếu chỉ tu Không hạnh, thì vì phi Hữu cho nên vướng mắc ở Niết bàn mà không có lợi gì.
Thật là hiển nhiên, nếu chẳng trụ ở quán Hữu cũng chẳng trụ ở quán Không, thì đó là điều không giống với phàm phu và nhị thừa, mà giống với thực hành đạo bất trụ như trong Kinh Vô Cấu Xưng nói.
Thêm nữa, nếu chỉ tu Hữu hạnh, thì vì phi Không, cho nên vọng tưởng sẽ vì thế mà càng tăng trưởng. Nếu chỉ tập Không hạnh mà phi Hữu thì chân tâm không có nhân và

chẳng sinh. Cho nên diệt vọng tưởng ở cửa Không, khởi chân tâm trong kho Hữu. Hữu Không song quán mới thành trung đạo. Đó tức là Hành xứ ở đây.
Hữu hạnh có bốn :
1) "Trụ nhẫn nhục địa" : ví như khi thuyết pháp, dung được oán hại, chịu được khổ sở bức bách, khế hợp được Đế pháp.
2) "Nhu hòa thiện thuận" : thân tùy diệu hạnh, ngữ khởi lời hay, tâm không nghĩ ác, ngoài lìa thô khoáng, đó gọi là "nhu hòa" ; trong thì khế hợp với tông chỉ huyền diệu, đó gọi là "thiện thuận".
3) "Mà chẳng thốt bạo". "Thốt" : là thốt nhiên. "Bạo" : là ngang ngược. "Mà chẳng thốt bạo" là trọn chẳng thốt nhiên ngang ngược phi lý.
Các hành động thuộc về ba nghiệp vì chưa viên mãn hoàn thiện, cho nên mỗi khi nổi lên đều cần phải quan sát cẩn thận, điềm tĩnh suy nghĩ, dùng trí dẫn đường rồi sau mới phát ra, thấy được thì tiến, biết khó thì lùi, đó gọi là "chẳng thốt" (chẳng thảng thốt, bộp chộp). Giả sử có khởi lên tư tưởng gì cũng chẳng phi lý, đó gọi là "chẳng bạo".
* Chữ [卒] đọc là Thốt, như thảng thốt. Còn viết là [猝]. Chữ này sách Ngọc Thiên nói là có hai âm : Tốt và Tuất, đều chẳng dùng ở đây. Sách Ngọc Thiên : "Thảng thốt" viết là [倉卒]. Cũng dùng chữ [猝]. Chữ [暴] đọc là Bạo, thời cổ viết là [ ].
4) "Tâm cũng chẳng kinh" : khi nghei nghĩa lớn chưa từng được nghe, khi bị người khác cật vấn trái với tông chỉ,

chống đối lại mình, đối với các thứ cúng dàng, thân cận, đánh chửi, xa lánh, danh lợi, uy thế, lăng nhục, xua đuổi, bôi xấu, ca ngợi, khen chê, sướng khổ, đối với tất cả các thứ đó tâm đều yên định chẳng động, tâm cũng chẳng kinh, cho nên có tụng rằng :

Chư Phật thường chơi ở thế gian,
Lợi lạc cho mọi loại hữu tình.
Tám pháp gió nóng tà phân biệt,
Chẳng thể lay động gây trở ngại.

Câu tổng quát "trụ nhẫn nhục địa" : ngôn ngữ thường "nhu hòa, khéo thuận", thân an "mà chẳng thảng thốt bộp chộp", nội tâm cũng thường "chẳng kinh sợ". Ba nghiệp thuận theo lý này mà hành ở Hữu. Thế thì hoằng dương kinh gì mà chẳng được !

"Nhẫn nhục" gọi là "địa", vì địa (đất) là cái mà các thứ dựa vào đó để sinh trưởng, vì nhẫn là điều kiện để điều thiện y vào đó mà sinh trưởng, cho nên được ví với địa. Thêm nữa, nói rằng đặt tên theo dụ, khi tu hành nhẫn nhục thì nhẫn được như đất, dù thuận hay nghịch đều chẳng động, cho nên đào ngòi sâu mà (đất) chẳng giận, xây nhà cao mà (đất) chẳng yêu, gặp muôn vật đều chở cả, tha hồ dùng đức lại càng lớn, bị đào bới vẫn tuôn suối ngọt, trồng cấy gì cũng không mong được biếu. Cho nên tu hành tam nhẫn thì được nêu danh là địa. Hãy nghiền ngẫm thật kỹ, (như vậy) đáng được gọi là Bồ tát Ma ha tát rồi đấy !

Hoặc "địa" có nghĩa là "vị", vì ở mọi ngôi vị đều luôn tu hạnh nhẫn.

*

-Kinh văn : “Thêm nữa, đối với pháp” tới “như thực tướng”.

Tán rằng : đây là tu Không hạnh.

“Hành” : nghĩa là phân biệt chấp trước.

“Ư pháp vô sở hành” : đối với mọi pháp chỉ thấy chúng sinh và pháp đều là Không mà chẳng phân biệt chấp trước là có.

“Nhi quán chư pháp như thực tướng” (mà quán tướng như thực của các pháp) : nghĩa là đã quán ngã pháp cả hai đều Không, tức là đã quán nhị Không môn, lại quán Như Lai tạng tính của các pháp, chân lý của pháp thể tướng như thực. Thể của ngã và pháp đều không có, nên gọi là Không. Còn Như Lai tạng thì gọi là Không tính. Chẳng quán nhị Không môn, chẳng thấy Không chân tính. Hai loại này cùng có tên là Không quán.

*

-Kinh văn : “Cũng chẳng hành chẳng phân biệt”.

Tán rằng : trên đây là sở quán Không Hữu, sợ rằng sẽ bị vướng mắc ở trong Không Hữu, cho nên nay gạt bỏ cả hai. Có nghĩa là tuy quán Không, nhưng cũng chẳng vướng mắc chấp trước nơi không, tuy quán Hữu nhưng cũng chẳng phân biệt, vướng mắc chấp trước nơi Hữu. Cần phải không trụ vào đâu cả mà quán biết rõ pháp. Nếu có sở trụ thì chỉ là phi trụ. Cho nên dưới tụng rằng : “Dẫu y vào nhân, pháp ; cả hai đều là Không mà lý giải hai loại này”. Luôn luôn là “đối với pháp mà vô sở hành”, thu nhiếp về lý

cũng không trái.
Lại nữa, “đối với pháp mà vô sở hành” để quán các pháp là Không. Cho nên tụng nói : “chẳng tu hành các pháp thượng, trung, hạ, hữu vi và vô vi”.
“Cũng chẳng hành, chẳng phân biệt”, theo như thứ tự chẳng phân biệt chấp trước ngã và ngã sở mà quán chúng sinh là Không. Tụng nói : “Cũng chẳng phân biệt là nam, là nữ ” v.v… Do quán hai thứ ngã, pháp này đều là Không, nên chứng được tính như thực của nhị Không.
Thêm nữa, “đối với pháp mà vô sở hành” có nghĩa là chẳng phân biệt chấp trước đối với pháp sở thuyết mà chỉ có quán thực tướng chân như.
“Cũng chẳng hành” : có nghĩa là chẳng phân biệt chấp trước cái ngã năng thuyết, “cũng chẳng phân biệt” người truyền thụ với người được giáo hóa. Tức quán ba sự : quán thể tính của hai loại pháp nhân là Không, mà quán chân như thực tướng là Hữu.
Lại nữa mọi pháp đều có hai mặt :
1) Vọng. 2) Chân.
Đối với mặt vọng pháp thì nên “vô sở hành” để bỏ các vọng. Đối với chân tính của pháp thì cần thường xuyên quán sát để được chứng đạt. Tuy hành cái hạnh này, cũng chẳng hành cái Chân trí hạnh, đối với việc quán thực tướng là Hữu. Cũng chẳng hành cái Tục trí hạnh, đối với quán phân biệt thể tính các pháp là Không.
Cho nên Kinh Bát Nhã nói : “Nên vô sở hành mà hành, đó mới gọi là Hành. Vì chẳng hành cho nên vô sở bất hành. Vì

chẳng phân biệt cho nên không có thứ gì chẳng phân biệt. Chẳng hành, chẳng phân biệt, cho nên vọng huyễn đều trừ. Vì không gì không hành không phân biệt, cho nên đều đạt tới chân tế ”.

Do sự song tu này chiếu soi phân biệt hết thảy, đối với sự thì biết tính Y tha, trụ Nhẫn nhục địa ; đối với lý thì biết tính Viên thành thực, quán như thực tướng, các kiến chấp về nhân về pháp đều chiếu là Không.

*

-Kinh văn : “Đó gọi là Bồ tát” tới “hành xứ”.

Tán rằng : đây là kết luận.

*

-Kinh văn : “Thế nào gọi là Bồ tát” tới “thân cận xứ”.

Tán rằng : dưới là thuyết minh về thân cận xứ. Có hai phần :

1) Hỏi . 2) Giải thích.

Đây là hỏi.

*

-Kinh văn : “Bồ tát” tới “trò biến hiện”.

Tán rằng : dưới là giải thích, có hai phần :

- Phần đầu là lìa ngoại ác duyên bất khả thân cận xứ, ngược lại tỏ rõ chẳng lìa ngoại thiện duyên khả thân cận xứ. Đó tức là Nhân cảnh.
- Phần sau là ngoại quán chân pháp khả thân cận xứ, ngược lại tỏ rõ ngoại quán vọng pháp bất khả thân cận xứ. Đó tức là Pháp cảnh.

Hai phần này ảnh hưởng lẫn nhau, thuyết minh cho nhau.

Tức chia làm hai. Nhưng quán chân pháp, nên chung cho các hạnh khác, vì dẫn chung cho cả bốn hạnh. Nêu sơ hạnh, chứng tỏ chẳng phải chỉ có sơ hạnh. Văn phần đầu có hai phần :

a. Đầu tiên là giải thích.

b. Sau đó là kết luận.

Lìa các ác duyên, thoạt đầu tu Giới hạnh, thường thích ngồi thiền, sau đó tu Định hạnh, cuối cùng là thân cận xứ quán không cảnh v.v … mới tu Tuệ hạnh. Văn phần đầu có ba :

a) 4 câu đầu là một đoạn.

b) 1 câu sau là một đoạn.

c) 5 câu cuối là một đoạn.

Trong đoạn đầu lại chia làm hai :

+ Đầu tiên thuyết minh về lìa bốn (ác duyên).

+ Sau đó thuyết minh về chẳng lìa (thiện duyên).

Trong này có ba thứ phải lìa :

1) Tổn hại duyên.

2) Ác kiến duyên.

3) Hoại loạn duyên.

Bồ tát tuy là phổ hóa quần sinh. Nhưng người mới tu hành phải nên có sự lựa chọn. Nếu chẳng phải là người tu học lâu thì cũng như vậy. Thêm nữa, ở đây cho phép thuyết pháp dẫn đạo làm lợi lạc (cho chúng sinh) nhưng chỉ được phép "hòa quang", chẳng được tùy thuận "đồng trần" chơi thân với cái xấu. Bởi vậy phải lìa các ác duyên trên.

Ngăn đầu chẳng ngăn cuối, ngăn đồng chẳng ngăn dị, ngăn

thuận chẳng ngăn nghịch. Cho phép giáo hóa chẳng cho phép thân với. Cho nên chẳng trái ngược với nhau.
Nếu gần vua v.v… chỉ tự tăng thêm tổn hại, như trong luật đã nói : "Nếu vào cung vua thì có mười lỗi". Được ngồi cùng xe với vua Ngô thì vinh hiển một đời. Nhưng vua Tần nhường vợ thì ngàn năm bị nhục. Ngoại đạo tà nhân thường rình các chỗ thiếu sót về pháp, cho nên luật không cho phép tự tay đem cho thức ăn, huống hồ lại còn thân cận.
"Ni Kiền Tử " : là Ly hệ ngoại đạo.
"Văn bút kinh thư " : như loại thơ ca, đó là "văn". Thuộc loại bia chí, đó là "bút". "Thư" : là sách vở, như Chu Lễ nói về lục nghệ. "Kinh" như các loại : Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân thu. Loại thứ năm là Lục thư, chỉ tượng hình v.v… (lục thư : nói về cấu tạo, sử dụng chữ Hán). "Thư " là "trước", trước tác trên thẻ tre, lụa vải v.v… giải thích như trong âm. Nay nêu loại đó, Tây phương chẳng giống với ở đây.
"Lộ già da đà", trước dịch là "Ác đáp đối nhân" (đối đáp không tốt với người khác). Phiên âm đúng là Lộ Già Dã Để Ca, có nghĩa là Thuận thế ngoại đạo.
"Nghịch Lộ Già Dã Để Ca", dịch là Tả thuận thế ngoại đạo. Chấp trước trái với loại trên thì gọi là Tả thuận thế.
"Một ở dưới" : ý nói chung cho cả hai xứ trên.
"Na la" : nghĩa là xăm mình.
"Trò biến hiện" : các trò ảo thuật thế gian v.v…
* Chữ [兇] đọc là Hung, đồng nghĩa với ác. Sách Ngọc

Thiên nói chữ này là còn có âm là Cách, có nghĩa là sợ hãi. Nay theo cách đọc đầu. Có chỗ viết là [凶] có nghĩa là nguy hiểm, tội lỗi, ác hết mức.

Kinh A Hàm nói : "Bậc trí giả thường lo như tù trong ngục, kẻ ngu si thường mừng vui tựa như Quang Âm thiên. Người hay nô đùa như voi không móc, như lạc đà, trâu bò sứt mũi khó thể ngăn cấm chế ngự".

Thêm nữa, còn có kệ rằng :

"Ngươi đã cạo đầu mặc áo nhuộm,
Tay cầm bát sành đi khất thực.
Cớ sao ham thích thói cười đùa,
Đã không pháp lợi, mất công đức.
Do vậy chẳng nên đánh đấm nhau"…

* Chữ [ ] đọc là Xoa, có nghĩa là đấm người khác. Còn có chỗ viết thành chữ Quắc [ ]. Chữ [ ] đọc là Phốc, lẽ ra phải viết là [ ].

*

-Kinh văn : "Lại chẳng thân cận" tới "các ác luật nghi".

Tán rằng : đây là ác nghiệp duyên thứ tư.

"Chiên Đà La" : có nghĩa là đồ tể, đó là bất luật nghi vậy. Phiên âm đúng là Chiên Đồ La, ở phương đây thì gọi là Nghiêm Xí, chỉ các hạng làm các nghiệp ác, tự mình ra oai bằng các biểu hiện đặc biệt, như lắc chuông cầm vọt v.v… Trong kinh này nêu ra 6 loại. Tạp Tâm nêu ra 12 loại đó là : giết dê, nuôi gà, nuôi lợn, đánh cá, bắt chim, thợ săn, làm giặc, đao phủ, cai ngục, cầu rồng (chúc long), giết chó, săn trộm.

Kinh Niết Bàn nêu ra 16 loại. Vì lợi mà mua bò, dê, lợn, gà. Vỗ cho béo rồi lại vì lợi mà bán. Vì lợi mà mua, mua rồi giết đi. Đó là 8 loại đầu. Loại thứ 9 là câu cá, thứ 10 là thợ săn, thứ 11 là cướp đoạt, thứ 12 là đao phủ, thứ 13 là bắt chim, thứ 14 là nói hai lưỡi, thứ 15 là lính coi ngục, thứ 16 là chú long.
Đối Pháp, quyển thứ tám có 14 loại, đó là : giết dê, nuôi lợn, bắt chim, bắt cá, săn hươu, đặt lưới, bẩy thỏ, trộm cướp, đao phủ, hại bò, trói voi, lập đàn, chú long, cai ngục, vu oan giá họa, thích gây tổn hại v.v…
Ý văn trong đây nói rằng : ý nghĩa (của từ Chiên Đồ La) rất rộng lớn nặng nề, vì gây ra tổn hại thật sự sâu nặng, kiếm lời nuôi mạng, suốt đời không dứt. Các hạng đó đều gọi là bất luật nghi. Cho nên gọi là “thích gây tổn hại” v.v… mà kinh này gọi là “các ác luật nghi”.
* Chữ [畋] đọc là Điền, chỉ sự săn bắt chim muông. Còn đọc là Điện và có nghĩa là “đất bằng phẳng”. Ở đây dùng âm nghĩa đầu. Có chỗ viết là[田] , có nghĩa là vì ruộng nương mà trừ hại. Chữ [ ]đọc là Ngư, chỉ việc đánh bắt cá. Đúng ra phải viết là [ ]. Sách Ngọc Thiên có chữ [ ], chỉ việc đánh cá. Còn viết là [漁]. Có chỗ viết là [魚] đó là viết sai.
*
-Kinh văn : “Những người như vậy” tới “không hy vọng gì”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về chẳng lìa.
Cho phép hòa quang (cùng chan hòa trong ánh sáng) để

giáo dục họ. Chẳng cho phép đồng trần (cùng nhau ở chỗ nhơ bẩn bụi bặm) với họ, cho nên chẳng thân mật với họ.
*
-Kinh văn : “Lại chẳng thân cận” tới “không mong cầu gì”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ hai : đầu tiên là lìa, sau là chẳng lìa.
Loại (ác nghiệp duyên) thứ năm là Liệt hữu duyên (liệt hữu : bạn kém cỏi).
Kinh Niết Bàn nói : “Bồ tát sợ hãi hạng nhị thừa như người tiếc mạng”. Kinh Tịch Điều Âm Thiên Tử Vấn nói rằng : “Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi rằng : ví như có người đói khát gầy còm, thà nhịn đói nhịn khát chứ không bao giờ ăn những thức ăn tạp nham độc hại. Bồ tát cũng thế, thà phạm các tội bủn xỉn, ghen ghét, phá giới, ác khẩu, lười nhác sa đọa, chí niệm vô trí, chứ không bao giờ mong cầu quả địa nhị thừa. Phật bảo thiên tử : như người tham ăn phải chất độc của vị luân vương đó. Cho nên hạng nhị thừa trì giới, tinh tiến, đó tức là Bồ tát phá giới, lười nhác sa đọa”. Cho nên chẳng nên thân cận (hạng đó). Nếu có đến thuyết pháp cho họ, cũng chẳng mong sự thân mật, lợi dưỡng, cung kính của họ.
*
-Kinh văn : “Văn Thù Sư Lợi” tới “cho là thân mật hậu hĩ”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ ba :
a) Đầu tiên là lìa (các ác duyên) thứ sáu là Trường nhiễm

duyên, thứ bảy là Phi khí duyên, thứ tám là Cơ ha duyên, thứ chín là Phi quỹ duyên, thứ mười là Tán loạn duyên.
b) Sau đó là thuyết minh về Tự hành (sự tu hành của bản thân).
Trong năm thứ phải lìa nói trên, văn ở đây có hai thứ : thứ sáu là Trường nhiễm duyên và thứ bảy là Phi khí duyên.
Thập Tụng luật nói rằng : "ví như món ăn của người quen ăn chín, hết thảy nữ nhân cũng giống như thế họ khiến người ta yêu đương đắm đuối chẳng thể lìa bỏ".
Trí Độ luận nói : "Gió mát vô hình còn bắt được. Rắn có nọc độc còn chạm được. Tâm của nữ nhân khó biết được. Cầm gươm chống địch còn thắng được. Giặc nữ hại người khó cấm được !".
Tứ Phần luật nói : hay đến nhà người tại gia luôn thì có năm lỗi :
1) Luôn thấy nữ nhân.
2) Thấy luôn thì thân nhau.
3) Quá thân thì thành sàm sỡ.
4) Rồi sinh ra tư tưởng dâm dục.
5) Có khi bị chết, không chết thì cũng bị khổ não, cho nên cần phải lìa xa.
Năm loại bất nam đó là hạng : sinh tiện, trừ khử, tật đố, bán nguyệt, quán sái.
Do có hai lỗi, cho nên phiền não do phân biệt giới tính nam nữ, là tâm hành luôn luôn có mặt đồng thời với niệm phân biệt giới tính.
Người tốt khó được, cho nên nếu chẳng phải là loại pháp

khí thì chẳng nên gần gũi thân cận.
*
-Kinh văn : "Chẳng riêng một mình vào nhà người khác" tới "chẳng thích cùng chung thầy".
Tán rằng : trong này có ba thứ (phải lìa xa) : đó là (các ác duyên) thứ tám : Cơ ha duyên (ác duyên chê bai mắng mỏ), thứ chín là Phi quỹ duyên, thứ mười là Tán loạn duyên.
Du Già luận nói : "nên lìa mười bốn cấu nghiệp, tàng ẩn sáu phương, xa bốn loại ác hữu, nhiếp thu bốn loại thiện hữu".
Về a "lìa mười bốn cấu nghiệp", Kinh Trường A Hàm nói : "thân ngữ ác nghiệp có bốn : sát, đạo, tà dâm, vọng ngữ. Cũng dựa vào bốn thứ này mà làm các sự ác. Ác nhân có bốn, đó là tham, sân, nghi, mạn. Cũng y vào bốn thứ đó mà khởi ác nghiệp.
Lìa sáu pháp tổn tài :
1) Ham rượu.
2) Cờ bạc.
3) Phóng đãng.
4) Đam mê kỹ nhạc.
5) Ác hữu làm tổn hại nhau.
6) Dần dà theo thuyết của họ.
Trong sáu thứ này, mỗi thứ đều có sáu loại. Như vậy gộp lại là 14 cấu nghiệp.
Về a "tàng ẩn sáu phương", Kinh Trường A Hàm nói rằng : trong thành La Duyệt có người con của trưởng giả, tên là Thiện Sinh. Đã nhiều đời nối tiếp nhau, sáng sớm nào cũng

vậy, Thiện Sinh đều lễ sáu phương để thần sáu phương phù hộ cho nghiệp nhà, khiến mọi việc như ý. Bỗng nhiên gặp Phật, Sinh bèn hỏi : có phép đó không ? Phật đáp rằng có, nhưng chẳng giống với ngươi, (vì phép Phật thì) cha mẹ là Đông phương, sư trưởng là Nam phương, vợ con là Tây phương, tôi tớ là Hạ phương, Sa môn cao đức là Thượng phương. Trong sáu phương ấy, mỗi phương đều có năm sự, nên nói là thường ẩn tàng trong sáu phương đó. Chẳng sinh kiêu mạn, khinh suất, tùy theo sở ứng, nếu biết trụ ở sáu phương đó. Cho nên gọi là ẩn tàng.
Về a "xa bốn loại ác hữu", Kinh Trường A Hàm nói :
- Một là : loại Như thân ác hữu, sợ mà phục mình, chứ thực ra không có ý thân.
- Hai là : loại Mỹ ngôn ác hữu, lời thuận ý chống.
- Ba là : loại Kính thuận ác hữu, tâm tuy kính thuận, song các việc làm dù thiện hay ác đều hùa theo chứ không có tâm can gián lẫn nhau.
- Bốn là : loại Đồng sự ác hữu, làm bạn trong các sự ác, hoặc cùng nhau uống rượu, cờ bạc, dâm dật, ca múa v.v…
Trong bốn loại này, mỗi loại có bốn hạng. Nói bốn loại trên là đáng ghét cần phải lánh xa.
Về a "nhiếp thu bốn loại thiện hữu" : Kinh Trường A Hàm nói :
1) Chỉ phi thiện hữu (bạn tốt ngăn mình làm việc sai), can ngăn nhau làm việc ác.
2) Từ mẫn thiện hữu, thương xót nhau khi gặp sự đau khổ.
3) Lợi nhân thiện hữu, cho nhau sự vui.

4) Đồng sự thiện hữu, cùng nhau làm sự thiện.
Trong mỗi loại ấy lại đều có bốn. Đều rộng như thế, không thể dẫn nhiều.
*
-Kinh văn : “Thường thích ngồi thiền” tới “sơ thân cận xứ”.
Tán rằng : đây là tu Định hạnh cùng kết luận.
Thường lìa xa nơi ồn ào huyên náo, ở rảnh một mình. Răn người sơ học nên tự mình tịnh trụ. Răn người học lâu thân dẫu ở chỗ huyên náo, nhưng tâm phải luôn luôn tĩnh. Về lý, thực ra tứ hạnh, chư ác đều phải lìa, chư thiện đều phải tu. Hơn nữa khi bàn giảng kinh sẽ khơi gợi lên nhiều điều. Cho nên thượng hạ văn chỉ thuyết về ác hạnh để khuyên tu tập. Chứ chẳng phải chỉ cho phép như thế, bởi vì tỳ kheo thuyết kinh đối với giới hạnh khác đều trì giữ đủ cả rồi. Trên thuyết minh về Nhân cảnh, dưới thuyết minh về Pháp cảnh.
*
-Kinh văn : “Lại nữa” tới “chẳng chuyển”.
Tán rằng : đây là thân cận xứ thứ hai : học Tuệ hạnh.
Trong có hai phần :
- Phần đầu là dạy quán.
- Phần sau là kết luận.
Trong phần dạy quán, đầu tiên là Không quán, sau đó là Hữu quán. Đó là chân tục nhị đế quán.
Không quán có 18 câu, gồm 3 phần giải thích.
- Phần giải thích thứ nhất : trong này chỉ quán Biến kế sở

chấp Không, hiển lộ pháp nhất thể chân như vô tướng. Hữu quán ở dưới mới dạy quán tục sự.
Trong 18 câu chia làm 8 loại. Đây có 2 loại.
- Loại 1 : Ba câu đầu y vào ba tính để hiển chân. Do chân thể diệu tự tính khó biết, cho nên y vào sự giải thích mà hiển lộ.
- Câu đầu : y vào Biến kế sở chấp Vô để hiển Nhân Pháp đều không.
- Câu thứ hai : y vào Viên thành thực tính.
- Câu thứ ba : y vào Y tha khởi tính nhiễm pháp điên đảo (để hiển chân), vì chân như tịnh pháp chẳng điên đảo.
- Loại 2 : Ba câu tiếp theo y vào thường trụ để hiển chân. Hữu vi có ba phẩm. Trung phẩm có thể thiên động, có thể theo hạ phẩm mà thoái bại, có thể theo thượng phẩm mà tiến triển. Vô vi thì chẳng thế.
*
-Kinh văn : "Như hư không"   tới   "chẳng khởi".
Tán rằng : đây là phần giải thích thứ hai, có ba loại :

Loại - 3 : một câu lìa nhị đắc để hiển chân như, vì thái hư không không có tính năng đắc, sở đắc (gọi gộp là nhị đắc).
Loại - 4 : một câu nêu nội chứng để hiển chân như, vì danh tự ngôn ngữ chẳng đạt tới được, chỉ có trí chứng mà thôi.
- Loại 5 : ba câu : phi hữu vi để hiển chân như.
Kinh Niết Bàn nói : "vì không có nhân duyên, nên gọi là vô sinh. Vì vô vi nên gọi là vô xuất. Vì không tạo nghiệp, nên gọi là vô tác. Đó gọi là vô khởi, Thể chẳng phải là do nhân duyên sinh, chẳng phải là Thể có từ trước, theo Tha

mới xuất, cũng chẳng phải là mới khởi tác theo nghiệp".
*
-Kinh văn : "Vô danh" tới "vô chướng".
Tán rằng : đây là phần chú thích thứ ba, có ba loại :
- Loại 6 : hai câu đầu là lìa thuyên chỉ (ý nghĩa được giải thích bằng ngôn ngữ) để hiển chân, vì không có danh tướng.
- Loại 7 : một câu : lìa vọng pháp để hiển chân, vì không có vọng tướng năng thủ, sở thủ.
- Loại 8 : bốn câu cuối nêu thể diệu để hiển chân.
Kinh Đại Phẩm nói : "vì siêu tam thế (vượt ba đời), cho nên là vô lượng. Vì vượt mười phương, cho nên là vô biên. Lìa Hoặc chướng phẩm, gọi là vô ngại. Lìa Sở tri chướng phẩm, gọi là vô chướng".
Trong này tổng hiển pháp tính chân như. Đó là như thực tướng, không chấp trước gì về nhân, pháp. Cũng chẳng phải là thể y tha điên đảo, thể tính thường trụ chẳng phải là do nhị đắc mà có được. Cho nên chỉ là nội trí chứng, chứ chẳng phải do nhân duyên tạo ra.
Lìa danh, lìa nghĩa, lìa năng thủ sở thủ, chẳng phải là bao gồm trong ba đời, mười phương, không có hai chướng Hoặc Trí, nên dùng lý này mà quán chân tính. Tức như trước đây đã nói: "Đối với pháp thì vô sở hành mà quán chư pháp như thực tướng".
Hoặc là :
- 3 câu đầu hiển lộ Ngã như thực tính, cho nên đại tự tại.
- 3 câu kế nêu rõ Thường, vì không tiến thoái.

- 7 câu sau nêu rõ Lạc, vì vô sinh…
- 5 câu chót nêu rõ về Tịnh, vì lìa vọng tam thế thập phương v.v…

Do đối nhị tính, cho nên thành tứ đức.

Hoặc là :
- 6 câu đầu là Không hành cảnh.
- 5 câu sau là Vô tướng hành cảnh.
- 7 câu cuối là Vô nguyện hành cảnh.

Vì cùng với quán chân như mà khởi ba quán (đó).

*

-Kinh văn : "Chỉ do nhân duyên mà có" tới "nên nói".

Tán rằng : đây là Hữu quán.

Trên kia quán nhất thiết pháp chân Không để gây niềm hân hoan. Đây quán nhất thiết pháp vọng Hữu để sinh chán ghét.

Chỉ cần đối với mọi pháp cảnh trong khắp cả tam giới ngũ thú tứ sinh đều quán như vầy : do nhân duyên mà có, từ nhị chướng đảo, hoặc tứ đảo thất đảo, hoặc tâm loạn đảo mà sinh, cho nên nói là hữu, chứ chẳng phải là chân thực hữu (thật sự là có). Quán như vậy để ngầm sinh ra (ý tưởng) chán ghét lìa bỏ.

Phật Tính luận nói : "ba thứ điên đảo (gồm) Tưởng đảo, Kiến đảo và Tâm đảo, là Bì nhục tâm, là ba thứ phiền não. Vì chẳng thuận cho nên gọi là đảo".

Kinh Nhân Vương nói : "thế giới hư huyễn khởi lên, ví như hoa hư không, như bóng, thực sự đều không có nhân duyên, cho nên thành ra là có một cách giả dối".

Nhiếp Luận cũng nói : “Loạn tướng cùng loạn thể, nên cho đó là sắc thức và phi sắc thức. Nếu các thứ ấy đã không có, thì các thứ khác cũng không có”. Tâm gặp tục cảnh thì nên quán như vậy.
Có lẽ trong cách giải thích này tiềm ẩn điều nghi nan, cho rằng Hữu khó nói. Nếu tính Không này, ngôn ngữ không diễn tả nổi, thì cớ sao lại nói là Không ?
Đáp rằng : Do đối đãi với hữu pháp, là cái hư vọng được sinh ra từ điên đảo đó, mới nói là Không tính. Chẳng phải thể của Không là Hữu, vì Không cũng Không nốt.
Trung Luận tụng rằng :
“Nếu đã có cái sở bất không,
Thì hẳn phải có cái sở không.
Cái sở không chẳng thể nắm bắt được,
Huống chi là nắm bắt được cái Không !”
Do đây tức giải đáp rằng : Không cũng vô thể. Đây là y vào Tam luận tông, chứ chẳng phải Trung đạo tông.
Lại có cách giải thích rằng : đây là đối đãi với pháp giả có do điên đảo sinh, mà nói là Không, chứ chẳng phải Không là nhất định Không. Nói “nhân duyên” có nghĩa là thuận theo nhân dựa vào duyên mượn.
Vô Cấu Xưng nói : “Nói rằng : ‘pháp chẳng phải là có, cũng chẳng phải là không, hết thảy đều đợi nhân duyên mà thành lập ’. Ý này nói : ‘thực ra chẳng phải là cái thể thực sự không có, mà chỉ (là) chẳng phải là cái thể nhất định Không ’. Vì chỉ trừ cái bệnh kia mà chẳng loại trừ pháp vậy”.

*

-Kinh văn : “Thường thích quán như vậy” tới “thân cận xứ thứ hai”.

Tán rằng : đây là kết luận.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “cùng nhập thân cận xứ”.

Tán rằng : 27 tụng rưỡi đầu, tụng về ý trên, trong chia làm hai phần :

• Phần đầu gồm 23 tụng, tụng về hai xứ trước.

• Phần sau gồm 4 tụng rưỡi, tụng về đắc quả An Lạc.

Trong phần đầu lại chia làm hai :

- 1 tụng rưỡi đầu : khuyến thị.

- 21 tụng rưỡi sau : tụng về hai xứ trước.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : “Thường xa lìa quốc vương” tới “đều chớ có thân cận”.

Tán rằng : dưới tụng hai xứ, chia làm ba phần :

- 13 tụng rưỡi đầu, tụng về ngoại Nhân cảnh hữu pháp nhị xứ.

- 2 tụng rưỡi sau, tụng về sơ nội Hữu không pháp hành xứ.

- 5 tụng rưỡi cuối, tụng về ngoại chân Pháp cảnh thân cận xứ.

Trong trường hàng, đầu tiên thuyết về hành xứ, sau đó thuyết về thân cận xứ. Trong thân cận xứ, đầu tiên là lìa ngoại vọng hữu, sau đó là quán ngoại chân không. Nay

tụng thì đầu tiên là lìa ngoại vọng thân cận xứ, sau đó mới thuyết minh về nội hành xứ, cuối cùng tụng về ngoại chân pháp thân cận xứ.
Mới xem văn thế thì phần đầu tụng cả hai thứ hành xứ và thân cận xứ, văn kết luận cũng kết luận về cả hai. Tuy trong văn phần đầu không có lời văn về hành xứ. Nhưng vì tụng nói rằng : Đối với ác duyên đó, trong tâm không hề sợ hãi, không hề hy vọng gì mà cứ thuyết pháp cho. Thế thì theo nghĩa mà xét, do nhu hòa và thiện thuận v.v … mới không sợ hãi, không hy vọng gì, đó gọi là hành xứ. Cho nên văn nêu cả hai, nhưng thực ra chỉ có thân cận xứ.
13 q tụng rưỡi, tụng về ngoại thân cận xứ, trong chia làm hai :
- 12 tụng rưỡi đầu : thân cận xứ.
- 1 tụng cuối : kết luận.
Phần đầu lại chia làm hai phần :
+ 6 tụng rưỡi đầu, tụng về lìa năm duyên.
+ 6 tụng sau, tụng về lìa bốn duyên.
Chẳng tụng về tán loạn duyên.
Phần đầu lại chia làm hai :
4 T tụng rưỡi đầu, tụng về lìa.
T 2 tụng sau, tụng về chẳng lìa.
Đây là phần đầu :
R 1 tụng rưỡi đầu, tụng về lìa bốn duyên : một là tổn hại, hai là hoại loạn, ba là ác nghiệp, bốn là ác kiến.
R 3 tụng sau, tụng về lìa một duyên : đó là liệt hữu (bạn kém cỏi).

Trước tách sau gộp cũng chẳng phải là tụng theo thứ tự.
*
-Kinh văn : "Những hạng người như vậy" tới "mà thuyết pháp cho họ".
Tán rằng : đây là tụng về chẳng lìa vậy.
Do quán Không quán Hữu, cho nên dừng được các vọng tưởng trong tâm, bởi vậy không sợ hãi … Đó gọi là Hành xứ.
*
-Kinh văn : "Những gái góa, gái trinh" tới "phải nhất tâm niệm Phật".
Tán rằng : 6 tụng này, tụng về lìa bốn xứ : Trường nhiễm ; Phi khí ; Phi quỹ ; Cơ ha (chê bai mắng mỏ). Văn chia làm 5 phần :
1/ Một tụng : hai duyên Trường nhiễm, Phi khí.
2/ Hai tụng : trùng tụng ác nghiệp.
* Chữ [魁] đọc là Khôi, có nghĩa là bậc thầy. Chữ [膾] đọc là Khoái, nghĩa là cắt, thái nhỏ. Chữ [衒] đọc là huyễn nghĩa là tự giới thiệu (khoe khoang phô trương về mình), chào hàng.
3/ Một tụng : trùng tụng về Hoại loạn, Trường nhiễm.
4/ Một tụng : về Phi quỹ.
* Chữ [屏] đọc là Bình, có nghĩa là che chắn. Nếu có nghĩa là ẩn náu, trốn tránh thì phải viết là [偋] và đọc là Bính. Còn có âm đọc là Bỉnh.
5/ Một tụng : về Cơ ha.
"Lý" : 5 nhà là lân, 5 lân là lý. Lý là đơn vị dân cư có 25

nhà (lý : nghĩa là thôn, bản, chòm, xóm của tiếng Việt).
s Pháp khất thực có 13 loại :
1) Trụ chính giới. 8) Y theo thứ tự.
2) Trụ chính uy nghi. 9) Lìa tham.
3) Trụï chính niệm. 10) Lìa thủ trước.
4) Trụ chính kiến. 11) Lìa sân não.
5) Y theo pháp. 12) Lìa thô thoáng.
6) Y theo thời. 13) Lìa tâm kiêu mạn.
7) Y theo xứ.
Trong này, 4 loại đầu là trụ chính khất thực, 4 loại sau là trụ quỹ tắc, 5 loại cuối là xả phiền não. Nói rộng như trong kinh.
Khất thực có hai sự :
a) Hành chính đạo để tự lợi.
b) Thí xả đủ để lợi sinh.
Người nhận người cho đều thành tựu Lục độ, bởi vậy mà hành khất.
Kinh An Lạc nói khất thực có hai mươi sự. Kinh Bảo Vân nói các thứ xin được (trong khi khất thực) đều chia làm bốn phần :
1/- Một phần để giành cho người cùng phạm hạnh.
2/- Một phần để cho trẻ con ăn mày nghèo khó kém cỏi.
3/- Một phần để cho chúng sinh trên cạn, dưới nước.
4/- Một phần tự ăn.
Song trước khi ăn, còn để cúng dàng chư Phật cùng các hiền thánh. Sau đó ăn phần tự ăn, khi ăn phải nên suy nghĩ, có cảm tưởng như quỷ Khoáng dã ăn thịt con v.v… ,

nguyện được pháp thân, lìa các lỗi lầm, nhớ báo ơn thí chủ, nên có tư tưởng như vậy khi ăn.
Lại như trong Kinh Vô Cấu Xưng nói về việc khi ngài Đại Ca Diếp đến hỏi thăm về bệnh tật. Vô Cấu đã bảo ban cho.
*
-Kinh văn : "Thế thì gọi tên là" tới "có thể an lạc thuyết".
Tán rằng : đây là kết luận.
Không sợ hãi gì… gọi là Hành xứ. Lìa ác ngoại duyên, đó gọi là Cận xứ.
*
-Kinh văn : "Mà lại cũng chẳng hành" tới "hành xứ của Bồ tát".
Tán rằng : đây là tụng về Hữu không pháp hành xứ :
- 1 tụng đầu : về Pháp không.
- 1 tụng rưỡi sau : về Sinh không.
Trước kia thuyết về hai xứ, đó tức là Hữu quán, còn tụng thì chẳng tụng về trụ nhẫn nhục v.v…
*
-Kinh văn : "Tất cả các món pháp" tới "đó gọi là Cận xứ".
Tán rằng : 5 tụng rưỡi này, tụng về Ngoại chân pháp thân cận xứ, chia làm ba phần :
- 1 tụng rưỡi đầu : tụng về Sinh Pháp nhị không, lìa hữu vi vô vi trong 18 câu.
- 2 tụng sau : tâm định như núi.
- 2 tụng cuối : loạn tụng về các câu khác.

Nên biết như nghĩa, tùy theo chỗ mà ứng dụng.
*
-Kinh văn : "Nếu có vị tỳ kheo" tới "cũng không hề khiếp nhược".
Tán rằng : đây là 4 tụng rưỡi, thuyết minh về An Lạc quả, chia làm hai :
- 1 tụng rưỡi đầu : nêu lên.
- 3 tụng sau : giải thích.
Lìa được lỗi lầm sai trái, cho nên không khiếp.
"Khiếp" có nghĩa là sợ; "nhược" là yếu kém. "Khiếp nhược" là hay sợ hãi.
*
-Kinh văn : "Này Văn Thù Sư Lợi" tới "tuyên thuyết Kinh Pháp Hoa".
Tán rằng : đây là kết luận.
*
-Kinh văn : "Này Văn Thù Sư Lợi" tới "An Lạc Hạnh".
Tán rằng : đây là mục thứ hai : Chính ngữ hành, có ba phần :
• Phần đầu : tiêu khuyến (nêu ra để khuyến khích).
• Phần sau : biệt thị (bảo riêng).
• Phần cuối : 5 tụng, nêu bật An Lạc quả.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Nếu miệng tuyên thuyết" tới "tốt xấu hay dở".

Tán rằng : dưới là biệt thị (bảo riêng). Trường hàng có hai phần :

• Phần đầu : nói về lìa ác.

• Phần sau : nói về tu thiện. Đó là đoạn từ "Vì khéo tu An Lạc tâm như vậy" trở xuống.

Phần đầu là lìa 7 ác. Đây tức là 4 ác đầu.

Trí Độ luận nói : tướng của người thiện là chẳng tự khen chê mình, chẳng khen chê người hoặc chê bai pháp.

Kinh Bách Dụ nói : như hai người đệ tử đấm bóp chân cho thày, nếu họ chê bai nói xấu lẫn nhau thì sẽ khiến thày bị tổn hại.

*

-Kinh văn : "Đối với người Thanh văn" tới "tâm oán hiềm".

Tán rằng : đây là lìa ba lỗi.

* Chữ [怨] đọc là "Oán", không đọc thanh bình. Nếu như là "Oan" trong từ "oan khuất" thì viết là [冤]. Nếu là "Oan" trong từ "oan uổng" thì viết là [ ]. Còn nếu là cỏ bị gãy gập, tự che lấy mình thì là [宛] (Uyển). Cho nên chữ [怨] trong kinh này là không có (các âm nghĩa như thế).

Chữ [嫌] đọc là Hiềm, nghĩa là chẳng bằng lòng.

Chẳng phải chỉ là lìa các điều ác về ngữ nghiệp như thế mà thôi, tùy theo yếu chỉ trong kinh nên chỉ thuyết như thế. Dưới đều theo như vậy mà hiểu. Thuyết minh về điều thiện cũng thế.

*

-Kinh văn : "Vì khéo tu An Lạc tâm như vậy"   tới
"Nhất thiết chủng trí".
Tán rằng : đây là tu thiện có ba ý :
1) Thuận ý mà thuyết cho.
2) Đều dùng đại thừa.
3) Khiến cho đắc chủng trí.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn"   tới   "tùy theo câu hỏi mà giải thuyết".
Tán rằng : 16 tụng rưỡi, chia làm hai phần :
- 11 tụng rưỡi đầu, tụng về những điều đã nói trước.
- 5 tụng sau, tụng về An Lạc quả.
Tụng về những điều đã nói trước có 8 mục. Đoạn văn này có 2 mục :
1) Một tụng : về an tọa xứ.
2) Một tụng rưỡi : về quỹ nghi.
"Mặc áo mới sạch sẽ", vì giặt rồi cho nên sạch. Chính Pháp Hoa nói : ăn mặc tịnh khiết. Dưới đó lại nói : "Trong ngoài đều thanh tịnh".
Có bản viết là "Tân nhiễm" (mới nhuộm), đó là chép sai.
*
-Kinh văn : "Nếu có vị tỳ kheo"   tới   "vui vẻ mà thuyết cho".
Tán rằng : đây là mục thứ ba : nếu gặp duyên tới thì hoà nhã mà thuyết cho.
*
-Kinh văn : "Nếu có người thắc mắc"   tới   "nhập vào nơi

Phật đạo”.
Tán rằng : đây là mục thứ tư : vấn đáp. Đã chứng đắc như thế thì khiến người khác cũng được lợi ích.
*
-Kinh văn : “Trừ tâm ý phóng dật” tới “đều khiến họ hoan hỉ”.
Tán rằng : 1 tụng đầu, tụng về mục thứ năm : tự trừ ác nhiễm. 1 tụng rưỡi tụng sau, tụng về mục thứ sáu : bảo cho điều sở thuyết.
“Lãn đọa” là phóng dật, nghĩa khác với giải đãi (lười nhác).
*
-Kinh văn : “Áo quần, cùng ngọa cụ” tới “là an lạc cúng dường”.
Tán rằng : 1 tụng đầu, nói về mục thứ bảy : tự mình chẳng mong cầu. 1 tụng rưỡi sau, nói về mục thứ tám : dạy an tâm tưởng.
Trí Độ luận nói : “Đại từ lân mẫn, vì đại chúng mà thuyết pháp chứ chẳng phải là vì áo cơm ,danh tiếng, thế lực”. Vì là đại từ bi, tâm thanh tịnh, cho nên được Vô sinh nhẫn.
Như có bài tụng nói rằng :
Đa văn, biện trí, nói năng khéo,
Giỏi thuyết các pháp chuyển tâm người,
Mình chẳng như pháp, hành chẳng đúng.
Ví như mây sấm mà chẳng mưa.
*
Học rộng, nghe nhiều, có trí tuệ,

Nói năng vụng về, không tiện xảo,
Chẳng thể hiển phát pháp bảo tạng,
Ví như không sấm cũng chẳng mưa.

*

Chẳng học hỏi rộng, không trí tuệ,
Chẳng thể thuyết pháp, không diệu hạnh,
Pháp sư tồi ấy không hổ thẹn,
Ví như mây nhỏ không sấm mưa.

*

Đa văn, quảng trí, ngôn ngữ hay,
Khéo thuyết các pháp chuyển lòng người,
Hành pháp tâm chính, không sợ gì,
Như mây sấm to đổ mưa lớn.

*

Đại tướng thuyết pháp cầm gương pháp,
Soi tỏ Phật pháp trí tuệ tạng,
Trì tụng, quảng tuyên nổi nhạc pháp,
Như thuyền giữa bể chở được hết.

*

Lại như ong chúa gom các vị,
Thuyết như lời Phật, theo ý Phật,
Giúp Phật tỏ pháp độ chúng sinh,
Pháp sư như vậy rất khó gặp.

Được vào rừng chiên đàn mà chỉ hái lá chiên đàn, đã vào núi thất bảo mà lại lấy thủy tinh. Có người nhập Phật pháp mà chẳng cầu Niết bàn lạc, ngược lại đi cầu lợi dưỡng cúng dàng. Đó đều là tự khi (tự rẻ rúng mình). Cho nên,

khiến họ chẳng mong cầu lợi dưỡng mà thuyết pháp cho họ.
*
-Kinh văn : "Sau khi ta diệt độ" tới "nói cũng chẳng thể hết".
Tán rằng : đây là 5 tụng về quả an lạc, chia làm ba phần :
- 1 tụng : nêu lên.
- 2 tụng : lìa ác.
- 2 tụng : được thiện.
*
-Kinh văn : "Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi" tới "tìm điều hay dở của họ".
Tán rằng : đây là mục thứ ba : "Ý lìa chư ác, tự lợi hạnh".
Trong trường hàng có hai phần :
1) Chỉ rõ về hạnh.
2) C¬hỉ rõ về quả.
Chỉ rõ về hạnh có hai phần :
- Phần đầu : dạy lìa ác.
- Phần sau : dạy tu thiện. Đó là đoạn từ "Nên đối với hết thảy chúng sinh" trở xuống.
Lìa ác có 4 hạnh. Đây là 2 hạnh đầu, hạnh đầu tiên có ba mục cộng thêm ý nghiệp :
1/ Lìa thói ghen ghét.
2/ Lìa xiểm nịnh quắt quéo.
3/ Lìa thói lừa dối.
Hạnh thứ hai : chẳng chê bai nhau. Đây đều là ngữ nghiệp.
*

-Kinh văn : “Nếu tỳ kheo” tới “có sự cạnh tranh”.
Tán rằng : đây là 2 hạnh cuối của 4 hạnh lìa ác :
1) Chẳng gây phiền não cho người khác (bất não tha).
2) Chẳng hý luận.
* Chữ [爭] có âm là Tranh, có nghĩa là “giành giật”, “tranh đấu”. Cả hai nghĩa đều được.
*
-Kinh văn : “Nên đối với hết thảy” tới “cũng đừng thuyết nhiều”.
Tán rằng : tu thiện có ba việc :
1) Tu ý nghiệp, trụ trong tam tưởng.
2) Tu thân nghiệp, cung kính lễ bái.
3) Tu ngữ nghiệp, bình đẳng thuyết pháp, nói ít, nói thận trọng.
*
-Kinh văn : “Văn Thù Sư Lợi” tới “tôn trọng tán thán”.
Tán rằng : trong an lạc quả có bốn thứ :
1) Không não loạn. 3) Được đại chúng nghe.
2) Được thiện hữu. 4) Chuyển nhập pháp.
Bốn quả này đều tương ứng với hạnh trước. Sợ văn rườm rà nên lược đi chẳng nói.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “rằng : ngươi chẳng thành Phật”.
Tán rằng : đây là 6 tụng chia làm ba phần :
- 2 tụng đầu nói về lìa ác.
- 3 tụng sau nói về tu thiện.

- 1 tụng cuối là khuyến tu.
Đây là phần đầu :
   - 1 tụng đầu : lìa 7 điều ác bằng đức chất phát thẳng thắn.
   - 1 tụng sau : lìa 3 lỗi để truyền thụ.
* Chữ Ngụy [偽] có nghĩa là dối trá chẳng thật. Chữ [蔑] đọc là Miệt. Thuyết Văn giải thích là khinh rẻ. Thiết Vận giải thích là Vô (không). Nếu là khinh rẻ thì coi như không có, cho nên gọi là khinh miệt.
*
-Kinh văn : "Phật tử đó thuyết pháp" tới "thuyết pháp không chướng ngại.
Tán rằng : nói rõ tu thiện, có ba điều :
- 1 tụng đầu : đối với chúng sinh thì tu tứ hạnh.
- 1 tụng sau : kính Bồ tát.
- 1 tụng cuối : đối với Phật thì nảy ra cảm tưởng coi như cha.
*
-Kinh văn : "Pháp thứ ba như vậy" tới "vô lượng chúng tôn kính".
Tán rằng : đây là khuyến tu.
*
-Kinh văn : "Thêm nữa, Văn Thù Sư Lợi" tới "sinh tâm đại bi".
Tán rằng : đây là hạnh thứ tư : tâm tu chư thiện lợi tha hạnh.Trong trường hàng chia ra làm ba phần :
- Phần đầu : thuyết minh về hành pháp.
- Phần sau : đoạn từ "Văn Thù Sư Lợi là Bồ tát" trở xuống

: thuyết minh về An Lạc quả.
- Phần cuối : đoạn từ “Ở vô lượng nước”trở xuống : tán thán kinh thắng diệu.
Phần đầu có hai mục :
+ Đầu tiên dạy về từ bi.
+ Sau đó dạy về tác niệm.
Đây là mục đầu.
Hành pháp duyên từ, muốn cho pháp lạc, cho nên đối với tại gia, xuất gia đều khởi Từ. Đó là ở trong chủng tính Bồ tát mà khởi niệm chẳng sợ nỗi khổ sinh tử, cho nên khởi bi tâm với các hạng chẳng phải là Bồ tát, có nhiều nỗi sợ khổ đó là các hạng nhất xiển đề, nhị thừa v.v…, hành Chúng sinh duyên bi và Pháp duyên bi. Kỳ thực là vận dụng cả hai loại Từ và Bi. Nay chỉ căn cứ vào thứ tăng thượng, như vậy thì cũng chẳng trái ngược nhau.
Kinh Hoa Nghiêm nói : Phật tử Bồ tát có mười loại đại bi thường quán chúng sinh :
1) Quán họ không nơi quy y.
2) Quán họ theo đuổi tà đạo.
3) Quán họ tham không thiện căn.
4) Quán họ ngủ lâu trong cõi sinh tử.
5) Quán họ hành pháp bất thiện.
6) Quán họ bị rợ Dục trói buộc.
7) Quán họ tại biển sinh tử.
8) Bệnh hoạn lâu ngày.
9) Không muốn thiện pháp.
10) Mất các Phật pháp.

*

-Kinh văn : "Nên quan niệm (tác niệm) như vầy" tới "chẳng tin chẳng hiểu".

-Tán rằng : dưới là dạy cho cách quan niệm, có hai phần :

- Đầu tiên là quan niệm về (tướng) hôn mê.
- Sau đó quan niệm về sự hóa đạo (của Phật).

Đây là phần đầu.

"Mất phương tiện của Như Lai, tùy nghi mà thuyết pháp". Tức Kinh Pháp Hoa khai thị về xưa kia thuyết tam thừa để dẫn dắt tiểu thừa, còn ngày nay thì thuyết minh về một Phật thừa chân thực duy nhất để hóa đạo đại thừa. Chẳng gần thiện hữu, tai chẳng từng nghe, tâm chẳng từng biết, chẳng tự giác ngộ, lại chẳng hỏi người khác, dù có được nghe, cũng chẳng tin, dẫu có tin cũng chẳng hiểu. Đó là tướng hôn mê.

*

-Kinh văn : "Người đó tuy chẳng hỏi" tới "trụ trong pháp này".

Tán rằng : đây là quan niệm về sự hóa đạo (của Phật). Ý nói người được giáo hóa nay tuy chẳng hỏi v.v…, sau này người đó trụ ở Cửu địa hoặc là Thất địa, hoặc là phàm thánh địa, hoặc bất cứ địa vực phương nào, ta thành Phật rồi ắt sẽ dẫn đạo người ấy trụ trong pháp đại thừa.

*

-Kinh văn : "Văn Thù Sư Lợi" tới "không có lỗi lầm".

Tán rằng : dưới là thuyết minh về quả an lạc, chia làm hai phần :

• Phần đầu : nêu chung không có lỗi lầm, lìa được các sự nguy hiểm sợ hãi.
• Phần sau : nói rõ có sự chứng đắc, thắng quả an lạc.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Thường được tỳ kheo” tới “đều được hoan hỉ”.
Tán rằng : dưới là thuyết minh về có sự chứng đắc : được thắng quả an lạc. Có hai phần :
- Phần đầu : nói rõ được ba đức.
- Phần sau : giải thích lý do.
Đây là phần đầu :
1/ Được danh lợi.
2/ Chư thiên theo hầu.
3/ Có người hỏi điều thắc mắc thì khiến họ được hoan hỉ.
*
-Kinh văn : “Sở dĩ như vậy là vì sao” tới “vì được thần lực của chư Phật gia hộ”.
Tán rằng : đây là giải thích lý do.
Nghĩa sâu cho nên Phật gia hộ. Nhờ Phật gia hộ cho nên có sự chứng đắc.
*
-Kinh văn : “Văn Thù Sư Lợi” tới “thụ trì đọc tụng”.
Tán rằng : dưới là tán thán kinh thắng diệu. Có hai phần :
• Phần đầu : nêu lên sự thắng diệu.
• Phần sau : là dụ hợp thành.
Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : “Văn Thù Sư Lợi” tới “hàng phục các nước”. Tán rằng : dưới là thuyết minh về dụ hợp thành. Có hai phần :

• Phần đầu : là dụ pháp hợp thuyết về việc xưa kia truyền thụ cho phương tiện quyền nghi.

• Phần sau : là dụ pháp hợp thuyết về việc thi hành giáo hóa chân thực duy nhất Phật thừa. Đó là đoạn từ “Như Chuyển luân vương thấy các binh chúng có công lớn” trở xuống. Văn phần đầu lại có hai mục :

- Mục đầu là dụ (thuyết).
- Mục sau là hợp (thuyết).

Trong dụ có năm phần :

1/ Dụ về pháp vương thi hành hóa đạo.
2/ Dụ về các ma chống đối.
3/ Dụ về bậc thánh hàng phục, diệt trừ.
4/ Dụ về việc tùy theo công đức mà truyền đạo cho.
5/ Dụ về việc cuối cùng ban cho kinh này.

Đây là phần đầu.

“Cường lực” : có nghĩa là thắng được sinh tử.

“Luân vương” : có bốn loại, như trong Du Già đã nói :

a) Kim luân thì giặc nghe hơi đã phải quy thuận theo sự giáo hóa.
b) Ngân luân thì phái sứ giả đến giặc mới chịu hàng.
c) Đồng luân thì phải ra oai giặc mới chịu phục.
d) Thiết luân thì phải vung giáo mới bình định được.

Các dụ ấy lần lượt ví với Pháp thân, Tự thụ dụng (thân),

Tha thụ dụng (thân) và Hóa thân.
Ở đây là hóa Phật giáo hóa hạng nhị thừa, cho nên lấy Thiết luân vương khởi binh đánh làm thí dụ.
“Uy thế ” : chỉ thần thông trí tuệ.
“Các nước” : chỉ sinh tử nghiệp Hoặc.
“Hàng phục” : ở đây có nghĩa là đoạn diệt.
*
-Kinh văn : “Mà các tiểu vương chẳng thuận theo mệnh lệnh của vị ấy”.
Tán rằng : đây là dụ về các ma chống lại.
Ba loại ma Phân đoạn : Biến dịch sinh tử, Phiền não chướng và Sở tri chướng cùng thị hiện thành thiên ma v.v…, đó gọi là “các tiểu vương”.
Các ma chống lại sự giáo hóa của Phật, khó thể trừ đoạn, đó gọi là “chẳng thuận theo mệnh lệnh”.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Chuyển luân vương” tới “mà đi đánh dẹp”.
Tán rằng : đây là dụ về bậc thánh phục trừ.
Bốn loại binh chủng : tượng binh, mã binh, xa binh, bộ binh, gọi là “chủng chủng binh”, là dụ ví với Thanh văn, Duyên giác mỗi thừa đều có các hạng hữu học phàm thánh. Khiến họ bị phục đoạn, đó gọi là “đi đánh dẹp”.
*
-Kinh văn : “Vua thấy binh chúng” tới “liền rất hoan hỉ”.
Tán rằng : đây là dụ về tùy theo công đức mà truyền đạo

cho. Có hai phần :
• Phần đầu : Hoan hỉ.
• Phần sau : Ban thưởng.
Đây là phần đầu.
Trừ đoạn được loại tam ma (là) Hoặc chướng cùng Phân đoạn sinh tử và ba loại quân ma là thiên ma chẳng phục cùng Sở tri chướng phẩm, thì gọi là "đánh nhau có công". Thuận tòng đúng với Phật tâm, cho nên "rất hoan hỉ ".
*
-Kinh văn : "Tùy theo công lao mà ban thưởng" tới "nô tỳ, nhân dân".
Tán rằng : đây là ban thưởng, có ba phần :
- Phần đầu : dụ về công đức vô vi, vì trong hợp thuyết nói là ban cho thành Niết bàn.
- Phần sau : dụ về hạnh đức hữu vi nội tại, ngũ căn ngũ lực v.v…
- Phần cuối : dụ về quả đức sai biệt thiền định, giải thoát v.v…
Mỗi phần, theo thứ tự, bắt đầu bằng chữ "hoặc" trong kinh văn. Tướng chung phối ứng với dụ như sau :
1. "Hoặc dữ điền trạch, tụ lạc, thành ấp" :
- Đoạn đức, lý Sinh không, ví như "ruộng" (điền).
- Chúng sinh tất cánh không, ví như "nhà cửa" (trạch).
- Trạch diệt trong nhân, ví như "thôn xóm" (tụ lạc).
- Vô học quả mãn, trạch diệt Niết bàn, ví như "thành ấp".
2. "Hoặc dữ y phục nghiêm thân chi cụ" :
- Tàm quý, nhẫn nhục ví như "áo quần".

- Ngũ phần pháp thân, lục hằng trụ…, ví với "đồ trang sức" (nghiêm cụ).
3. "Hoặc dữ chủng chủng trân bảo... nô tỳ, nhân dân" :
- Thiền định, giải thoát…, ví với "các loại châu báu".
- Thất thánh tài ví với "vàng, bạc".
- Lục thông ví với "voi, ngựa, xe cộ".
- Trí Sinh không ví với "nô" (đầy tớ trai), vì để sai khiến trước mắt.
- Bát thắng xứ ví với "tỳ" (đầy tớ gái), vì là thắng phục sở duyên.
- Thập biến xứ ví với "nhân dân", vì đầy rẫy khắp nơi.
*
-Kinh văn : "Chỉ có hạt minh châu trong búi tóc" tới "ắt rất kinh ngạc".
Tán rằng : đây là dụ về việc cuối cùng (Phật dã) ban cho đại thừa.
"Minh châu" tức là Pháp Hoa đại thừa, đó là thứ mà đức Phật giữ trong tâm trong đầu, cho nên nói là "trong búi tóc".
Thấy công còn nhỏ, chưa đoạn trừ được bốn ma của Trí chướng, trước hội Pháp Hoa vẫn trụ ở quyền trí, nên chưa thuyết cho kinh này, cho nên nói là "chẳng đem cho".
"Quyến thuộc của vua": chỉ đại Bồ tát.
"Ắt rất kinh ngạc" : thấy chẳng thuận cơ mà lại thuyết diệu pháp, cho nên sinh ra nghi ngờ kinh ngạc.
*
-Kinh văn : "Văn Thù Sư Lợi" tới "làm vua ở ba cõi".

Tán rằng : dưới là hợp thuyết, cũng có năm.
Đây là hợp thuyết về Pháp vương thi hành giáo hóa.
*
-Kinh văn : “Mà các ma vương chẳng chịu thuận phục”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết về các ma chống lại.
*
-Kinh văn : “Các tướng hiền thánh của Như Lai” tới “cùng đánh nhau với chúng”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết về bậc thánh hàng phục, diệt trừ.
*
-Kinh văn : “Những người có công” tới “khiến đều hoan hỉ”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết việc tùy theo công đức mà truyền đạo cho : đầu tiên là hoan hỉ, sau đó là ban cho.
“Thiền định v.v…” : là hợp thuyết về hai phần cuối (của 3 phần) bắt đầu bằng chữ “hoặc” trong kinh văn.
“Thành Niết bàn” : là hợp thuyết về phần đầu bắt đầu bằng chữ “hoặc”. Cứ theo dụ trước mà phối ứng thì nghĩa có thể biết được.
*
-Kinh văn : “Mà chẳng thuyết cho Kinh Pháp Hoa này”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết về việc cuối cùng ban cho kinh này.
*
-Kinh văn : “Văn Thù Sư Lợi” tới “mà nay ban cho”.
Tán rằng : dưới là dụ và pháp hợp thuyết về việc ngày nay

thi hành thực giáo. Có hai phần :
• Phần đầu là pháp hợp (thuyết) : nay cho thực (thừa), tức là chữa trị cho hạng tăng thượng mạn thứ sáu, tức là hạng người gom góp công đức.
• Phần sau là dụ hợp (thuyết) về phát khởi cái đệ nhất, tức là Thuyết vô thượng trong mười thứ vô thượng.
Văn phần đầu chia làm hai : đầu là dụ, sau là hợp. Đây là phần đầu.
"Các binh chúng" : chỉ Thập địa Bồ tát, vì (các vị này đã) thực sự phá bốn ma, phá Phân đoạn, đã có chút ít khả năng phá được bốn ma Biến dịch thì thuyết cho Kinh Vô Lượng Nghĩa cũng gọi là Diệu Pháp Liên Hoa. Bậc thánh nhị thừa tùy theo sở ứng phá được toàn bộ, hoặc phá được một phần ba ma Phân đoạn thì ắt sẽ có thể phá được bốn ma Biến dịch, vì phát tâm mong cầu đại thừa thì ắt sẽ phá được. Như quân tướng thế gian nếu công trạng vẫn còn bé, thì đợi lúc họ lập công lớn mới ban thưởng để khích lệ cho ý chí của họ thêm kiêu hùng. Nhưng ban cho trước khi có công lớn, thì mục đích là để khích lệ tâm tiến thủ của họ. Cho nên thuyết cho kinh này. Nghĩa là đối với hạng chưa nhập ngôi Thập địa thì tạm ban cho minh châu. Sau khi nhập Thập địa rồi, phá được một phần bốn ma Biến dịch rồi, mới ban cho thể minh châu.
*
-Kinh văn : "Như Lai cũng lại" tới "cũng rất hoan hỉ".
Tán - rằng : dưới là hợp thuyết có hai phần :
• Phần đầu là hoan hỉ.

• Phần sau là ban cho.
Đây là phần đầu.
Phần này nói rõ đã phá được bốn ma Phân đoạn rồi, lại khởi đại tâm (tức tâm đại thừa) sẽ phá Biến dịch, "có công huân lớn", cho nên Phật hoan hỉ mà ban cho Kinh Pháp Hoa này.
Chẳng phải là hết thảy những ai chỉ phá được bốn ma Phân đoạn nhưng chẳng phát đại tâm sẽ phá bốn ma Biến dịch, đều gọi là người "có công huân lớn" và đều được ban cho kinh này. Vì hạng Thanh văn thú tịch thì chẳng cho kinh này. Còn hạng thoái tâm hữu học thì được cho kinh này. Hoặc nay chỉ căn cứ vào hạng vô học thoái tâm nhị thừa đã phá được bốn ma Phân đoạn thì gọi là công huân lớn. Chẳng nói đến hạng thú tịch.
Bốn ma có hai loại :
1) Phân đoạn.
2) Biến dịch.
Như trong chương Phá Ma đã nói. Nay nói theo loại quan trọng. Thể tính ba ma Phân đoạn có thể biết rõ. Dục giới đệ lục Tha Hóa thiên tử gọi là Thiên ma. Ba ma Biến dịch, về lý cũng có thể biết được. Các vị đại Bồ tát từ Bát địa trở lên thị hiện thành Thiên ma.
Cho nên Kinh Vô Cấu Xưng nói : "thị hiện thành ma vương phần nhiều là các vị Bồ tát giải thoát bất khả tư nghị, vì chỉ có long tượng mới có thể tranh chiến với long tượng", như trước kia đã nói. Song các vị đó ngôi giáng, lúc giáng chẳng giống nhau, cứ theo lý mà giải thích.

Nay căn cứ vào điều mà Kinh Đại Tập nói là : “Biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, theo đúng thứ tự hoại được bốn thứ ma là Uẩn, Phiền não, Tử cùng Thiên ma”.
Lại theo như thứ tự quán hữu lậu đều là khổ, các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh. Theo đúng thứ tự hoại bốn thứ ma là Uẩn, Phiền não, Tử cùng với Thiên ma.
Lại theo thứ tự quán Không, Vô tướng, Vô nguyện. Đủ ba thứ ấy rồi thì hồi hướng Bồ đề, theo như thứ tự mà hoại bốn (ma).
Lại theo thứ tự quán Thân, Thụ, Tâm, Pháp, theo như thứ tự mà hoại bốn (ma).
Trí Độ luận nói : “Bồ tát đắc đạo, cho nên phá Phiền não ma. Đắc pháp tính thân, cho nên phá được Uẩn ma. Đắc đạo và đắc pháp tính thân, cho nên phá được Tử ma. Thường nhất tâm nhập bất động tam muội, cho nên phá được Thiên ma”.
*
-Kinh văn : “Kinh Pháp Hoa này” tới “mà nay thuyết kinh”.
Tán rằng : đây nói rõ việc (Phật) ban cho kinh này. Kinh này là nhân để thành Phật, nhiều kẻ oán thán phỉ báng mà nay đem cho, ví như cởi hạt minh châu ra mà cho.
*
-Kinh văn : “Văn Thù Sư Lợi” tới “nay mới cho họ”.
Tán rằng : đây là dụ hợp thuyết về việc nay cho thứ đệ

nhất, đó tức là Thuyết vô thượng.
Có hai phần :
- Phần đầu : Lý sở thuyên cao nhất, cho nên đắc vô thượng.
- Phần sau : Giáo năng thuyên.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Văn Thù Sư Lợi” tới “mà phô diễn ra”.
Tán rằng : phần này là Giáo năng thuyên cao nhất, cho nên vô thượng.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “kinh mà Phật tán thán”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết 14 tụng rưỡi đầu, tụng về hạnh thứ tư. Trong chia làm hai phần :
- 4 tụng đầu, tụng về hạnh An lạc.
- 10 tụng rưỡi sau, tụng về thắng đức của kinh này.
Văn phần đầu chia làm hai mục :
- 1 tụng đầu : nêu chung.
- 3 tụng sau : tụng riêng.
Đây là mục đầu.
“Ai” : có nghĩa là Từ.
“Mẫn” : có nghĩa như Bi.
*
-Kinh văn : “Thời mạt thế sau này” tới “khiến trụ trong đó”.
Tán rằng : đây là 3 tụng, tụng riêng :
• 1 tụng một câu, tụng về khởi từ bi,

• 1 tụng ba câu, tụng về khởi từ niệm.
*
-Kinh văn : “Ví như vua chuyển luân” tới “ban minh châu cho hắn”.
Tán rằng : dưới là 10 tụng rưỡi, tụng về sự thắng diệu của (kinh) này. Trong có hai phần :
• 4 tụng đầu là dụ (thuyết).
• 6 tụng rưỡi sau là hợp (thuyết).
Đây là phần đầu :
+ 3 tụng đầu : dụ (thuyết về) quyền.
+ 1 tụng sau : dụ (thuyết về) thực.
Quyền có ba dụ :
1) Vua.
2) Công.
3) Ban thưởng.
*
-Kinh văn : “Như Lai cũng như thế” tới “thuyết các kinh này”.
Tán rằng : dưới là 6 tụng rưỡi, tụng về hợp thuyết, trong chia làm hai phần :
- 3 tụng rưỡi đầu : tụng về hợp thuyết xưa là quyền.
- 3 tụng sau : tụng về hợp thuyết nay là thực.
Đây là phần đầu. Đây cũng chỉ có ba :
+ 1 tụng rưỡi : pháp vương.
+ 1 tụng : công.
+ 1 tụng : ban thưởng.
“Thuyết các kinh điển đó”: chỉ thuyết các kinh từ hội này

trở về trước.
*
-Kinh văn : “Đã biết chúng sinh đó” tới “nên thuyết cho các ngươi”.
Tán rằng : đây là hợp thuyết về nay là thực. Có hai phần :
- 1 tụng rưỡi : tụng về hợp thuyết nay là thực.
- 1 tụng rưỡi : tụng về hợp thuyết cho (pháp) đệ nhất.
*
-Kinh văn : “Sau khi ta diệt độ” tới “bốn pháp trên như vậy”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba : kết thành bốn hạnh.
*
-Kinh văn : “Người đọc tụng kinh này” tới “như mặt trời soi dọi”.
Tán rằng : dưới có 21 tụng rưỡi, đó là đoạn lớn thứ hai : thuyết minh về quả an lạc nói chung.
Trong chia làm ba phần :
- 4 tụng rưỡi đầu : thuyết minh về quả khi thức giấc.
- 16 tụng sau : thuyết minh về quả trong mộng.
- 1 tụng cuối : kết luận về quả trước.
Đây là phần đầu :
- 1 tụng rưỡi : tự thể không có 6 điều ác.
- 1 tụng : chúng sinh kính mộ, thiên làm tôi tớ.
- 1 tụng : ba ác bên ngoài chẳng xâm hại.
- 1 tụng : Vô uý, thông minh.
*
-Kinh văn : “Nếu ở trong chiêm bao” tới “mà thuyết

pháp cho họ".
Tán rằng : dưới là quả trong mộng, chia làm năm phần : đây là văn của hai phần đầu :
- 1 tụng rưỡi đầu : thấy Phật.
- 1 tụng rưỡi sau : thấy tự mình thuyết pháp.
*
-Kinh văn : "Lại thấy các đức Phật" tới "mà chắp tay nghe pháp".
Tán rằng : 6 tụng rưỡi này, tụng về việc thấy Phật thụ ký. Trong chia làm bốn phần :
- 1 tụng rưỡi : thấy Phật thuyết pháp.
- 2 tụng : thân được chứng ngộ.

- 1 tụng : nêu lên thụ ký.
- 2 tụng : chính thức truyền thụ.
*
-Kinh văn : "Lại thấy tự thân mình" tới "thường có mộng đẹp này".
Tán rằng : 2 tụng rưỡi này, nói về thấy bản thân tịch tĩnh, tu hành thấy Phật.
*
-Kinh văn : "Lại mộng làm quốc vương" tới "như khói hết đèn tắt".
Tán rằng : 4 tụng rưỡi này, nói về việc thấy bản thân xả bỏ cõi tục, thành đạo. Chia làm bốn mục :
a) Một tụng : thấy tu hành.
b) Một tụng : thành đạo.
c) Một tụng rưỡi : lợi sinh.

d) Nửa tụng : nhập diệt.
*
-Kinh văn : “Nên trong ác thế sau” tới “các công đức như trên”.
Tán rằng : đây là kết luận về quả trước.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ CHÍN - PHẦN TRƯỚC
ĐÃ XONG

Ngày 21 tháng chạp năm Bảo An thứ 3, dùng bản của Viên Như phòng chùa Hưng Phúc di điểm xong, Sư Tăng Giác chùa Pháp Long đem in.
“để cho pháp truyền lâu, đặng vãng sinh cực lạc”
Mọi bản đều là điểm bản. Có dùng chữ son ở dưới là bản mượn danh mọi nơi.

QUYỂN THỨ CHÍN (PHẦN SAU)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM TÒNG ĐỊA DŨNG XUẤT

Ba môn phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có ba ý :

1. Trong bảy phẩm thuyết minh về học hành lưu thông, một phẩm đầu thuyết minh về sở học hành, sáu phẩm sau thuyết minh về người năng hành.
Trong số người năng hành, chia ra làm bốn loại :
- Một phẩm này chính thức thuyết minh về người hiện tại đủ An lạc hạnh lưu thông (kinh này).
- Các phẩm Thọ Lượng và Phân Biệt Công Đức nhân giải thích điều nghi vấn nêu ra trong phẩm này mà xoay vần sinh khởi các phẩm Tùy Hỉ, và Pháp Sư Công Đức thuyết minh về công đức mà người trợ hành, chính hành đạt được do y theo An lạc hạnh mà lưu thông (kinh này).
- Phẩm Thường Bất Khinh nói rõ bản thân Phật xưa kia lúc ở nhân vị đã tu hành An lạc hạnh, tu hành nhẫn nhục v.v… lưu thông kinh này, nay đắc thành Phật quả, khuyên các chúng sinh nên siêng tu học. Cho nên có phẩm này.

2. Trong hai phẩm thuyết minh về hạnh nhất thừa, phẩm trước thuyết minh về hạnh sở hành, phẩm này thuyết minh về người năng hành. Cho nên có phẩm này.

3. Luận nói rằng : trong mười thứ vô thượng thì cái thứ bảy là Thị hiện giáo hóa chúng sinh vô thượng, cho nên từ trong đất vọt ra vô lượng Bồ tát Ma ha tát. Trong này nói rõ Phật đã từng giáo hóa vô lượng Bồ tát tu hành bốn hạnh

này, vọt ra trì kinh, khuyên các chúng sinh cớ sao chẳng học. Cho nên có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

“Dũng” có nghĩa là vọt lên. “Xuất” có nghĩa là biểu hiện. “Từ đất” vọt lên mà biểu hiện, nên gọi là phẩm “Tòng Địa Dũng Xuất”.
* Sách Ngọc Thiên giải thích : “Dũng” là vọt lên. Dũng tức là như nước vọt lên, cho nên phải viết là [涌]. Còn chữ [踴] là nhảy vọt, chẳng phải nghĩa này.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : cớ sao chẳng nói là từ bên cạnh tới, mà lại nói từ đất vọt ra ?
Đáp : chứng tỏ y vào bốn hạnh để trì kinh, nên vọt ra khỏi địa vị sinh tử. Thêm
nữa, còn chứng tỏ những người đã từng được Phật giáo hóa đã vượt khỏi địa vị sinh tửnhưng chẳng lìa cõi này, cho nên chẳng nói là từ bên cạnh tới, chỉ nói là từ đất vọt ra.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ các Bồ tát Ma ha tát ở cõi nước phương khác” tới “mà thuyết rộng kinh này”.
Tán rằng : toàn văn trong phẩm này chia làm bốn phần :
1) Bồ tát cõi khác xin trì kinh.
2) Như Lai chẳng cho phép.
3) Bồ tát phương này vọt ra.
4) Bồ tát sinh nghi ngờ.

Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật bảo" tới "thuyết rộng kinh này".
Tán rằng : đây là phần thứ nhất : Như Lai chẳng cho phép. Có hai phần nhỏ :
• Phần đầu : ngăn lại.
• Phần sau : nói rõ sẽ thuyết cực nhiều, cho nên nói là sáu vạn, thực ra chẳng phải chỉ có thế, nói rõ công đức giáo hóa của Phật, ngăn chặn người khác chẳng cho phép. Song nếu khiến người khác hộ trì, thì cũng có tội lỗi gì đâu !
*
-Kinh văn : "Khi Phật nói lời ấy" tới "đồng thời vọt ra".
Tán rằng : đây là Bồ tát phương này vọt ra, có tám mục :
1) Bồ tát từ đất vọt ra.
2) Lên không trung mà tán thán lễ bái.
3) Thần lực rút ngắn thời gian.
4) Mọi người cùng thấy.
5) Đạo sư thăm hỏi.
6) Thế tôn ủy lạo giải đáp.
7) Bốn người tùy hỷ.
8) Như Lai khen họ.
Văn mục đầu có 5 chi tiết :
1/ Đất nứt.
2/ Thánh vọt ra.
3/ Tướng hảo.
4/ Trụ xứ.

5/ Con số đám đông.
Đây là hai chi tiết đầu.
Biểu hiện phá được sinh tử, cho nên đất nứt. Tỏ rõ hướng Bồ đề, cho nên vọt ra.
*
-Kinh văn : "Các Bồ tát này" tới "trụ trong hư không".
Tán rằng : đây là tướng hảo và trụ xứ.
Được quả do tu hành An lạc hạnh, cho nên tướng hảo. Chứng chân tính được nhất thừa, cho nên trụ không.
*
-Kinh văn : "Các Bồ tát này" tới "điều chẳng thể biết".
Tán rằng : đây là con số đám đông, có ba ý :
1. Nguyên do kéo tới.
2. Liệt kê số lượng.
3. Kết luận.
Liệt kê số lượng có tám hạng :
1) Hằng hà sa. 2) Phân hằng sa.
3) Na do tha. 4) Vạn.
5) Nghìn. 6) Trăm.
7) Chục. 8) Đơn vị.
*
-Kinh văn : "Các Bồ tát này" tới "đối với hai Thế tôn".
-Tán rằng : đây là mục thứ hai : lên trên không trung tán thán lễ bái. Có ba chi tiết :
1) Tới tháp.
2) Lễ chân.
3) Cung kính tán thán.

*

-Kinh văn : “Các Bồ tát này” tới “coi như nửa ngày”.

Tán rằng : đây là mục thứ ba : thần lực rút ngắn thời gian, có ba ý :

1) Tán thán thời gian dài.

2) Thụ cũng lâu.

3) Rút ngắn thời gian.

Bản luận nói : “kiếp” mà kinh này thuyết, là ngày, đêm, tháng, mùa, năm. Đây lấy ngày đêm tính gộp lại chẳng bỏ, 25 ngày thành 50 tiểu kiếp. Hoặc lại là 50 ngày, 50 tháng cùng mùa, năm.

Tán thán công đức càng sâu thì thời gian càng dài, có thể biết hết. Thụ tán thần lực cũng ngang bằng thần lực lúc tán thán.

Biến đổi bản tâm chúng sinh, bậc thánh tùy ý kéo dài hay rút ngắn thời gian, nhưng chúng sinh vì yêu pháp, nên đã quên hết mệt mỏi. Huống chi lại được thánh ngầm gia hộ thì sao mà sinh ra mệt mỏi chán nản được. Cho nên tứ chúng bảo rằng : như khoảnh khắc ăn xong bữa cơm. Pháp thực giúp cho việc tu trì , thần thông chế ngự, cho nên trải qua nhiều kiếp mà niên mệnh chẳng hao tổn.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ tứ chúng” tới “quốc độ hư không”.

Tán rằng : đây là mục thứ tư : mọi người cùng thấy.

*

-Kinh văn : “Trong các Bồ tát này” tới “thầy đề xướng

dẫn đạo”.
Tán rằng : dưới là mục thứ năm : Đạo sư thăm hỏi. Có bốn chi tiết :
1) Liệt kê tên. 2) Đức hạnh.
3) Thăm thẳng. 4) Dùng kệ mà hỏi.
Đây là hai chi tiết đầu : Hạnh cao đẹp to lớn, lìa ác tiến thiện, cho nên gọi là bốn loại (tứ chúng).
*
-Kinh văn : “Tại trước đại chúng” tới “sinh mệt mỏi ư ?”.
Tán rằng : đây là chi tiết thứ ba : “thăm thẳng” và chi tiết thứ tư : “dùng kệ mà hỏi”.
* Sách Ngọc Thiên nói : “Tấn” có nghĩa như Vấn (hỏi), có nghĩa là ngôn từ. Gạn hỏi, hỏi chung chung thì gọi là Tấn [訊].
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “nhập ở Phật tuệ”.
Tán rằng : đây là mục thứ sáu : Thế tôn an ủi giải đáp.
Có hai phần : đầu là nêu lên, sau là giải thích. Trong phần giải thích có ba mục :
1) Thấy Phật trồng thiện.
2) Liền thụ giáo hóa.
3) Hội xa cũng theo, có nghĩa là lúc đầu chẳng theo, nhưng cuối cùng cũng theo.
Hai mục đầu tán thán Bồ tát. Một mục sau nói về Thanh văn. Hoặc hai mục đầu nói về hội xa. Một mục sau nói về loại Thú tịch. Hạng chẳng ngu về pháp thì nhập giải Phật

tuệ, chứ chẳng phải là nhập chứng.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ các vị đại Bồ tát” tới “chúng tôi tùy hỉ”.
Tán rằng : đây là mục thứ bảy : bốn người tùy hỉ.
*
-Kinh văn : “Lúc ấy Thế tôn” tới “phát tâm tùy hỉ”.
Tán rằng : đây là mục thứ tám : Như Lai khen họ.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Di Lặc” tới “hỏi thăm Như Lai”.
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ tư : Bồ tát sinh nghi. Chia làm tám mục :
1) Tâm niệm (nghĩ bụng).
2) Ngữ diễn (nói ra).
3) Tha vấn (người khác hỏi).
4) Bàng đáp (giải đáp gián tiếp).
5) Tán hứa (tán thành cho phép).
6) Chính đáp (giải đáp trực tiếp).
7) Chúng niệm (suy nghĩ của mọi người).
8) Thân thỉnh (bày tỏ lời thỉnh cầu).
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Di Lặc Bồ tát” tới “xin Lưỡng túc tôn thuyết”.
Tán rằng : dưới là mục ngữ diễn, có 19 tụng rưỡi, chia làm ba phần :
- Phần đầu : 1 tụng, bày tỏ chung sự nghi ngờ và xin giải

đáp.
- Phần sau : 10 tụng rưỡi, xin giải đáp các nỗi nghi ngờ.
- Phần cuối : 2 tụng, bày tỏ ý nghi ngờ của mọi người.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Đó từ xứ nào tới ?" tới "là từ nơi nào tới ?".
Tán rằng : dưới là "những sự nghi ngờ xin giải đáp". Chia làm năm phần :
- 2 tụng : lai xứ.
- 9 tụng : lai số.
- 2 tụng : hóa hành.
- 2 tụng rưỡi : tên nước.
- 1 tụng : chẳng biết.
Đây là phần đầu, có ba ý :
1/- Lai do.
2/- Tán thán công đức.
3/- Lai xứ.
*
-Kinh văn : "Mỗi mỗi vị Bồ tát" tới "vẫn chẳng thể biết hết".
Tán rằng : đây là lai số, có ba :
- 1 tụng : Tổng.
- 7 tụng : Biệt.
- 1 tụng : Kết.
*
-Kinh văn : "Các vị uy đức lớn" tới "tu tập Phật đạo gì

?”.
Tán rằng : đây là mục hóa hành, có 5 câu hỏi.
-Kinh văn : “Các Bồ tát như vậy” tới “chưa từng thấy sự này”.
Tán rằng : đây là tên nước.
*
-Kinh văn : “Ta ở trong chúng này” tới “nguyện thuyết nhân duyên ấy”.
Tán rằng : đây là mục chẳng biết.
*
-Kinh văn : “Nay ở đại hội này” tới “xin giải các nỗi nghi”.
Tán rằng : đây là phần thứ ba của mục “ngữ diễn” : bày tỏ ý nghi ngờ của mọi người.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ các Phật phân thân của đức Thích Ca Mâu Ni” tới “từ nơi nào tới”.
Tán rằng : đây là mục thứ ba : người khác hỏi (tha vấn).
*
-Kinh văn : “Bấy giờ các đức Phật” tới “nhân thể được nghe”.
Tán rằng : đây là mục thứ tư : Bàng đáp (giải đáp gián tiếp).
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thích Ca” tới “việc lớn như vậy”.
Tán rằng : dưới là mục thứ năm : Tán hứa (tán thành cho

phép). Có hai phần :
1) Đầu là tán thành.
2) Sau là cho phép.
Đây là phần đầu.
“A Thị Đa” : có nghĩa là Vô Năng Thắng, đó là tên của Di Lặc. Còn “A Dật Đa” đó là phiên âm sai.
*
-Kinh văn : “Các ngươi nên cùng nhau” tới “thế lực lớn”.
Tán rằng : dưới là cho phép, có hai phần. Đây là trường hàng.
“Mặc giáp tinh tiến” (bị tinh tiến khải). “Khải” : chỉ mũ trụ trong bộ áo giáp của quân đội. Khiến tâm họ hăng hái ưa thích nghe pháp, tâm chẳng thoái chuyển thì gọi là “ý kiên cố”. Vì nghĩa sâu xa, sợ họ nghi ngờ thoái lui. Đây thuyết về bốn lực :
1) Tuệ lực, tức là Trí tính Trí tướng, hai thân Pháp Báo bí mật của Như Lai nói trong phẩm Thọ Lượng.
2) Thần thông lực, tức là thần thông Phật hóa thân đó.
3) Phấn tấn lực, tức là quyết định sở tác vậy.
* Chữ [奮] âm đọc là Phấn, nghĩa như Dương. Chữ [迅] âm đọc là Tấn, còn đọc là Tuấn, có nghĩa là nhanh mạnh. Nay đọc theo âm sau.
Khi con sư tử sắp có một hành động quyết định gì, thì ắt lông nó phải hùng hổ xù ra, thân nó nhanh mạnh rướn lên rồi mới có hành động quyết định. Ý nói nay Phật quyết định thuyết về các sự diệu mầu tự ba thân Phật làm ra.

4) Uy mãnh lực, chính tác sở tác, tỏ mọi uy lực, chế phục tồi phá, vì tồi phá những điều chẳng tin khác.
Hoặc do trí tuệ, cho nên phấn tấn. Do thần thông, cho nên uy mãnh.
Hoặc trí tuệ tức là hai thân Pháp Báo. Ba thứ sau tức là Thần biến, Ký tâm và Giáo giới, đó là ba thứ công dụng theo thứ tự của hóa thân vậy.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "các ngươi nhất tâm nghe".
Tán rằng : đây là 4 tụng, chia làm hai :
- 2 tụng đầu : khuyên chớ sinh nghi, hứa sẽ thuyết cho.
- 2 tụng sau : nói rõ Phật nói lời thật, khuyên hãy nhất tâm lắng nghe.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "khiến phát đạo ý".
Tán rằng : dưới là mục thứ sáu : chính thức giải đáp. Có ba phần :
- Phần đầu : bảo rằng ta đã giáo hóa.
- Phần sau : thuyết minh về trụ hạnh.
- Phần cuối : 1 tụng cuối cùng : kết luận khuyến sinh tín.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Các Bồ tát này" tới "chính niệm".
Tán rằng : dưới là thuyết minh về trụ hạnh. Có sáu mục.
Đây có hai mục :
1) Trụ xứ.

2) Giải kinh.
"Thông lợi" là văn tuệ.
"Tư duy" là tư tuệ.
"Ức niệm" là tu tuệ.
*
-Kinh văn : "A Dật Đa" tới "cầu vô thượng tuệ".
Tán rằng : đây có bốn mục :
1) Ưa tĩnh. 3) Ưa thâm trí.
2) Tinh tiến. 4) Cầu vô thượng tuệ.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "khiến phát đại đạo tâm".
Tán rằng : đây là 7 tụng rưỡi, tụng về những điều trước kia. Trong chia làm 5 phần :
- Phần đầu : 1 tụng rưỡi.
- Phần thứ hai : 1 tụng rưỡi.
- Phần thứ ba : 1 tụng.
- Phần thứ tư : 1 tụng rưỡi.
- Phần thứ năm : 2 tụng.
Đây là phần đầu : 1 tụng rưỡi này nêu lên sự giáo hóa của Phật.
*
-Kinh văn : "Bọn này là con ta" tới "vì để cầu Phật đạo".
Tán rằng : đây là hai phần kế :
- 1 tụng rưỡi đầu, tụng về ưa tĩnh.
- 1 tụng sau, tụng về tinh tiến.

* Chữ [憒] đọc là Hội, chỉ tâm loạn. Chữ [ ] đọc là Náo : chẳng tĩnh thì là náo. Cũng viết là [鬧].
*
-Kinh văn : "Tại thế giới Sa bà này" tới "đều sẽ được thành Phật".
Tán rằng : đây là hai phần cuối :
- 1 tụng rưỡi đầu, tụng về trụ xứ và thâm trí.
- 2 tụng sau, kết luận ta (chỉ Phật Thích Ca) thành đạo rồi giáo hóa.
Những người được ta giáo hóa lức xưa ở xứ sở Già Da này, ngày nay đến đây ; chứ chẳng phải ngày nay hiện ở tại Già Da. Như nói thường tại núi Linh Sơn, chẳng phải là núi thường tại, vì có nghĩa là ở tại chốn núi ấy. Thành này cũng thế.
*
-Kinh văn : "Ta nay nói lời thật" tới "giáo hóa các chúng này".
Tán rằng : đây là 1 tụng kết luận, khuyên hãy sinh tín.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Di Lặc" tới "Tam Bồ Đề".
Tán rằng : đây là mục thứ 7 trong 8 mục của đoạn lớn thứ tư : tâm niệm của đại chúng.
*
-Kinh văn : "Liền bạch Phật rằng" tới "hơn bốn mươi năm".
Tán rằng : đây là mục thứ 8 của đoạn lớn thứ tư : tỏ lời thỉnh Phật. Có hai phần lớn :

- Phần lớn đầu, là văn trường hàng, lại chia làm ba phần :
1. Phần đầu : nêu ra sự khó.
2. Phần sau : nêu ra dụ khó.
3. Phần cuối : chính thức bày tỏ về những điều nghi nan (xin giải đáp).
Văn ở phần đầu này lại có hai mục :
1) Mục đầu : nêu ra nơi chốn và tuổi tác lúc thành đạo.
2) Mục sau : chính thức bày tỏ điều nghi nan.
Đây là mục đầu.
"Thành Già Da" : là nơi cực kỳ hiểm yếu kiên cố, ít dân cư, chỉ có người thuộc đẳng cấp Bà la môn, chưa tới một ngàn nhà, đó đều là giòng dõi thuộc chủng tộc người tiên, chẳng phải phụng sự các bậc vương công, được mọi tầng lớp sang hèn đều ngưỡng mộ, dân cư trong thành được thuộc giòng dõi ưu việt, cả nước đều biết. Thành này nằm trong cõi nước Ma Kiệt Đề (có chỗ phiên là Ma Kiệt Đà), mặt phía nam rất gần vị trí cây Bồ đề của đức Phật. Cho nên nói là "chẳng xa".
Lại nói Già Da đó là nơi sinh của Phật, là đô thành của nước Ca Duy La. Phật thành đạo dưới cây Bồ đề tại nước Ma Yết Đà (tức là Ma Kiệt Đề). Hai địa điểm này đều ở trung Thiên Trúc, cách nhau rất gần. Cho nên nói là "chẳng xa".
Phật chứng đắc đại Bồ đề, "từ đó đến nay mới hơn 40 năm". Về nghĩa này, đại để có hai thuyết :
1) Có các bộ phái nói rằng : (Phật) 19 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo.

Bản Khởi Nhân Quả kinh nói : Phật 19 tuổi xuất gia. Tư Duy Vô Tướng Tam Muội kinh nói : Ngài 30 tuổi thành đạo.
Trí Độ luận nói : lúc Phật sắp sửa Niết bàn bảo với Tu Bạt Đà La rằng : "ta 19 tuổi xuất gia đã cầu Phật đạo. Từ khi xuất gia tới nay đã quá 50 năm". Chẳng nói rõ lúc thành đạo. Thực ra lúc ấy Phật đã 80 tuổi rồi.
Về điểm này, có chỗ giải thích rằng : (Phật) 19 tuổi xuất gia, sau đó 5 năm theo tiên tu lạc hạnh, 6 năm tu khổ hạnh, năm 30 tuổi thành đạo. Cho nên bảo với Tu Bạt Đà La là quá 50 năm. Trong Trí Độ luận dùng nghĩa này, tức là dựa theo thuyết này. Nay nói thành đạo 40 năm, thì lúc hội Pháp Hoa này, Phật mới 70 tuổi.
2) Cũng có các bộ và trong đại thừa nói rằng : (Phật) 29 tuổi xuất gia, 35 tuổi thành đạo. (Các kinh) Tăng Nhất A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Xuất Diệu kinh và Hòa Tu Mật luận đều nói : Phật 29 tuổi xuất gia.
Bi Hoa kinh, Thiện Kiến luật đều nói : 35 tuổi thành đạo.
Bản Khởi kinh nói rằng : Khi Phật muốn xuất gia, chỉ vào bụng bà Da Thâu mà nói rằng : "6 năm sau nàng sẽ sinh con trai". Thế rồi bà mang thai La Hầu. Phật tu 6 năm khổ hạnh, vào đêm ngài thành đạo thì La Hầu mới sinh. Chỉ nói La Hầu 6 năm ở trong thai. Chẳng nói 11 năm trong bụng mẹ.
Cho nên biết là (Phật) 29 tuổi xuất gia, 35 tuổi thành đạo. Trong 6 năm kiêm tu lạc hạnh, ngồi ở chỗ ông A Lam Ca Lam đắc Vô sở hữu xứ định; theo học ở chỗ ông Uất Đầu

Lam Tử thì đắc Phi tưởng xứ định. Pháp sư Bồ Đề Lưu Chi dẫn kinh kệ rằng :
Tám năm làm con nít.
Bảy năm làm đồng tử.
Bốn năm học ngũ minh.
Mười năm thụ ngũ dục.
Sáu năm tu khổ hạnh.
Ba mươi lăm thành đạo.
Trong bốn mươi lăm năm.
Giáo hóa các chúng sinh.
Chân Đế tam tạng và Hòa thượng Tây vực ký v.v… đều nói : (Phật) 29 tuổi xuất gia, 35 tuổi thành đạo. Kinh Kim Quang Minh nói : Phật thọ 80 tuổi, nay nói "thành đạo đã hơn 40 năm", tức là 75 tuổi. Nếu gộp cả năm mới thành đạo lại tính thì là 41 năm, đó gọi là "hơn bốn mươi năm".
*
-Kinh văn : "Thế tôn cớ sao" tới "Tam Bồ Đề".
Tán rằng : dưới là chính thức bày tỏ điều thắc mắc (nghi nan), có hai ý :
• Đầu tiên là nêu ra ba sự.
• Sau đó kết luận là khó tin.
Nêu ra ba sự gồm :
1) Thời gian ít mà sự lại lớn.
2) Thời gian bức xúc mà đại chúng lại đông.
3) Thời gian ngắn ngủi mà đức lại thắng trội.
Đây là mục đầu : đã tới thượng vị, sẽ thành Bồ đề, đó gọi là sự lớn.

*

-Kinh văn : “Thế tôn” tới “chẳng nắm được giới hạn”.
Tán rằng : đây là thời gian bức xúc mà đại chúng lại đông. Trên nói cho đến lúc này rất ít thời gian. Điều này quán xuyến cả hai mục dưới.

*

-Kinh văn : “Bọn này từ lâu” tới “thường tu phạm hạnh”.
Tán rằng : đây là thời gian ngắn mà đức lại thắng trội. Quan sát thấy họ lâu nay gặp duyên trồng thiện, chẳng phải là tu ít thời gian.

*

-Kinh văn : “Thế tôn” tới “điều mà thế gian khó tin”.
Tán rằng : đây là kết luận thành ra khó tin. Do ba sự này mà khó tin sự giáo hóa của Phật.

*

-Kinh văn : “Ví như có người” tới “sự đó khó tin”.
Tán rằng : dưới đây là phần thứ hai : nêu ra dụ khó.
“Sắc đẹp” là ví dụ với tướng hảo trang nghiêm của Phật.
“Tóc đen” biểu thị Phật dù 80 tuổi nhưng không có tướng già, vì lúc nào cũng thích về thăm chốn cũ (hiếu tuần cựu xứ).
Đại Bát Nhã kinh trong phần nói về 80 tướng tốt của Phật có nói rằng : “thường trẻ chẳng già, thích thăm chốn cũ”.
“Tuổi 25” biểu trưng cho Phật tuy đã ra khỏi vòng sinh tử, nhưng vẫn thị hiện ở 25 cõi. Trên đây biểu thị Phật thành đạo cực gần : giả thử tuổi 80 mà chỉ như 25.

“Chỉ vào người trăm tuổi” : biểu thị Bồ tát được (Phật) giáo hóa đức cả vị cao, trăm phúc trang nghiêm. “Bảo rằng ta sinh thành dưỡng dục”, khiến đạo ấy lâu dài, “sự này khó tin”.
*
-Kinh văn : “Phật cũng như vậy” tới “rất là hiếm có”.
Tán rằng : dưới đây là phần thứ ba : chính thức bày tỏ những điều nghi ngờ, có ba :
• Phần đầu : nhắc lại sự bị nghi ngờ.
• Phần hai : đoạn từ “ngày nay” trở xuống : chính thức bày tỏ ý nghi ngờ.
• Phần cuối : đoạn từ “chúng con tuy vẫn” trở xuống : nói rõ lý do nghi ngờ.
Đây là phần đầu, có hai mục :
- Mục đầu nhắc lại : Phật thành đạo thời gian bức xúc.
- Mục sau nhắc lại : bảy đức của Bồ tát rất lớn.
Bảy f đức của Bồ tát gồm :
1) Thời gian tu dài. 5) Tu lâu phạm hạnh.
2) Siêng tinh tiến. 6) Năng tập pháp.
3) Định tự tại. 7) Khéo vấn đáp.
4) Đắc thần thông.
Cho nên là “bậc đáng quí trong loài người”.
*
-Kinh văn : “Ngày nay Thế tôn” tới “việc công đức lớn này”.
Tán rằng : đây là chính thức bày tỏ ý nghi ngờ.
*

-Kinh văn : “Chúng con tuy vẫn” tới “cũng chẳng sinh nghi”.
Tán rằng : đây là bày tỏ lý do nghi ngờ, có ba phần :
- Phần đầu : nói rõ bản thân có thể thông hiển.
- Phần sau : nói rõ người khác còn nghi hoặc.
- Phần cuối : chính thức thỉnh Phật giải quyết.
Tuy bản thân tôi không nghi ngờ gì, nhưng thị hiện ra tướng chẳng liễu giải (chẳng hiểu), thỉnh (Phật) giải quyết điều nghi hoặc của tôi. Sẽ tùy theo lời (Phật) tuyên thuyết mà rất tin tưởng, vì được Tín thành tựu. Sẽ đạt đến sự hiểu biết của Phật, vì được Chứng thành tựu. Vì lời Phật chẳng dối, Tứ (đế) chẳng sai.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Di Lặc” tới “như thực phân biệt thuyết”.
Tán rằng : dưới là 14 tụng chia làm ba phần :
- Phần đầu, gồm 5 tụng : nêu sự kiện khó tin.
- Phần sau, gồm 2 tụng : tụng dụ là khó tin.
- Phần cuối, gồm 7 tụng : bày tỏ điều nghi nan thỉnh Phật giải đáp.
Đây là phần đầu, có ba ý :
+ 1 tụng : lúc xuất gia gần.
+ 3 tụng : Bồ tát đức cao khó tin.
+ 1 tụng : thành tựu của Phật rất nhiều, thỉnh Phật giải quyết mối ngờ.
*
-Kinh văn : “Ví như người trẻ khoẻ” tới “cả thế gian

chẳng tin".
Tán rằng : đây là tụng về dụ. "Tóc bạc và da nhăn" : đây cùng trường hàng bổ sung thuyết minh lẫn cho nhau.
"Cha" : nói rằng cha thì "sắc đẹp tóc đen", tượng trưng cho sự đầy đủ tướng hảo, về thăm chốn cũ (của Phật).
"Con" : nói rằng con thì "tóc bạc da nhăn", tượng trưng cho sự tu lâu mà vẫn còn thiếu sót (của Phật tử).
"Tóc bạc" : tượng trưng cho thánh đạo phải tu lâu. "Da nhăn" : tượng trưng tuy có tướng hảo nhưng chưa viên mãn.
* Chữ [皺] (da dẻ nhăn nheo) đọc là Sô.
*
-Kinh văn : "Thế tôn cũng như vậy" tới "trụ hư không phương dưới".

Tán rằng : dưới là 7 tụng, tụng về mục bày tỏ về điều nghi nan thỉnh Phật giải đáp, chia làm 2 phần :
• Phần đầu, gồm 4 tụng : lặp lại sự kiện có nỗi nghi.
• Phần sau, gồm 3 tụng : bày tỏ điều nghi, thỉnh Phật giải đáp.
Đây là phần đầu, có ba mục :
- Nửa tụng đầu : Phật thành đạo gần.
- 3 tụng sau : tán thán Bồ tát có mười đức.
- Nửa tụng cuối : thuyết minh trụ xứ.
*
-Kinh văn : "Chúng con nghe theo Phật" tới "mà trụ Bất thoái địa".

Tán rằng : đây là chính thức bày tỏ điều nghi hoặc, thỉnh Phật giải đáp, chia làm bốn mục :
1) Nửa tụng đầu : bản thân không nghi.
2) Nửa tụng kế : người khác có điều nghi hoặc.
3) Một tụng sau : nếu nghi thì sẽ bị tổn thất.
4) Một tụng cuối : chính thức thỉnh Phật thuyết.

PHẨM THỌ LƯỢNG

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Có năm ý :
1. Trong 7 phẩm học hành lưu thông thì 6 phẩm dưới phẩm Dũng Xuất nói về người có thể học hành. Trong đó chia làm bốn. Đoạn thứ hai Thọ Lượng và Phân Biệt Công Đức, nhân giải thích điều nghi hoặc trước mà các phẩm lần lượt được nảy sinh. Trong phần trước thuyết minh về Dũng Xuất, đều nói về sự giáo hóa của Phật, ngôi cao, chúng đông, trong hội lúc ấy sinh ra nghi hoặc. Nay vạch rõ pháp

thân vốn không khởi diệt, hóa Phật gần đây mới thành, nhưng báo thân từ lâu đã chứng, cho nên Phật giáo hóa chúng Bồ tát dũng xuất ấy thì có gì mà nghi ngờ ? Cho nên, sau Dũng Xuất thì thuyết minh về phẩm Thọ Lượng,
2. Trong 19 phẩm chính tông thì 5 phẩm dưới thuyết minh về quả nhất thừa. Trong đó chia làm hai phần :
- 2 phẩm đầu, thuyết minh về quả đã mãn.
- 3 phẩm sau, thuyết minh về quả chưa mãn.

Trong phần đầu chia làm hai mục :
- Mục đầu thuyết minh về quả đã mãn.
- Mục cuối nói rõ đại chúng lúc ấy nhân đó mà chứng đắc khác nhau. Cho nên mới có phẩm này.

3. Trong phần luận nói về đối trị bảy mạn thì loại thứ bảy là người không có công đức, loại người này đối với đệ nhất thừa chẳng tích tập thiện căn và chẳng tranh thủ, đó là loại đệ nhất tăng thượng mạn. Để đối với trị loại này, thì thuyết về ví dụ thầy thuốc.
Luận còn nói rằng : Loại người thứ bảy là loại căn chưa thuần thục. Để khiến họ căn cơ thuần thục cho nên thị hiện Niết bàn lượng. Hiện tại chưa tích tập thiện căn thì gọi là căn chưa thuần thục. Khiến họ tích tập thiện căn, mong muốn tranh thủ đệ nhất thừa, thị hiện Phật nhập Niết bàn, phân hạn thì gọi là lượng. Khiến họ gom góp thiện căn, rồi sau mới điều hóa, thầy thuốc đã ở tại phẩm này. Cho nên mới có phẩm này.
4. Luận nói rằng : trong mười thứ Vô thượng thì cái thứ tám là thị hiện thành đại Bồ đề Vô thượng. Cho nên thị

hiện ba loại Phật Bồ đề. Ba thân ở đó, cho nên có phẩm này. Đây là văn tàn, vì trong bảy dụ chỉ thuyết về thầy thuốc ở hậu văn, chẳng thuyết về Phật ở sơ văn.

5. Vì trong mười thứ Vô thượng thì cái thứ chín là Thị hiện Niết bàn Vô thượng, cho nên thuyết dụ về thầy thuốc. Trong trừ bảy mạn nói trên, thuyết về thầy thuốc là vì hóa căn (của chúng sinh) chưa thành thục, nên (Phật) thị hiện nhập diệt khiến căn của họ thành thục. Ở đây thuyết về thầy thuốc, là để nêu rõ Phật nhập Niết bàn hóa diệt nhưng thực ra chẳng diệt. Chẳng phải như nhị thừa diệt là diệt hẳn. Cho nên gọi là vô thượng. Đây chính là nghĩa tàn trong bảy dụ.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

"Như Lai" : là tên chung của cả pháp thân, báo thân và hóa thân.

"Thọ" : là mệnh sở thụ.

"Lượng" : chỉ hạn lượng bằng nhau (tề hạn).

Phẩm này thuyết minh về ba loại Phật thân, mệnh thể hạn lượng bằng nhau, dựa vào pháp tính, tùy nguyện duyên, ứng các cơ, thụ tự thể. Nay nói rõ mệnh của ba loại Phật này có hạn lượng bằng nhau, cho nên gọi là Như Lai Thọ Lượng phẩm.

"Thọ lượng" : chỉ biếm lượng, giảo lượng Phật thọ lượng, khen chê, so đọ, trù tính thọ mệnh của ba Phật.

* Chữ [壽] đọc là Thọ. Chữ [量] đọc là Lường, cũng đọc là Lượng, nghĩa đều giải thích như trên. Vì vậy cho nên gọi là Thọ lượng.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : vì sao chẳng lấy y sư (thầy thuốc) đặt tên cho phẩm này mà lại lấy thọ lượng làm tên phẩm ?

Đáp : nhân thọ mệnh của ba thân, mới mượn ví dụ về y sư, cho nên đặt tên theo cái gốc là "thọ lượng", chứ chẳng lấy y sư làm tên gọi của phẩm.

-Hỏi : như ở phần I giải thích về dụng ý của phẩm này, nói rằng : trước tiên trình bày về thọ lượng để trừ thói tăng thượng mạn cho hạng người chẳng gom công đức, căn chưa thuần thục. Vậy cớ sao phẩm này chẳng phải là chính tông Pháp Hoa, mà lại thuộc về lưu thông phần ?

Đáp : đương cơ ứng thời thì liền thành thục về nhất thừa. Chính tại Thanh văn, nên là chính tông. Tỏ rõ sự giáo hóa sau khi Phật nhập diệt, căn cơ ban đầu chưa thành thục, cho nên chẳng phải là chính thuyết. Bởi vậy tuy thuyết thọ lượng, chẳng thụ ký cho Thanh văn, dẫu thuyết về thầy thuốc, cũng không có Thanh văn thụ ký. Vì vậy Trí Tích trước đã xin về. Chẳng thế nửa đường, sao mà vội xin về như vậy ? Do đó phẩm này chỉ là lưu thông. Nói là chính tông, thì không có điều thắc mắc này.

*

-Kinh văn "Bấy giờ Phật bảo" tới "lời chân thành của Như Lai".

Tán rằng : phẩm này có ba phần :

- Phần đầu : Thích Ca ba lần dặn dò.
- Phần hai : Di Lặc bốn lần thỉnh cầu.
- Phần cuối : Như Lai chính thức bảo ban.

Đây là phần đầu.
Ba thân diệu thể, địa vị tại cực quả, bậc thượng trí còn chẳng thể lường, kẻ hạ ngu do đâu mà hiểu nổi. E rằng họ tâm sẽ nghi ngờ, miệng sẽ phỉ báng, do pháp mà có sự hủy hoại, cho nên (Phật) đã dặn đi dặn lại, rồi sau mới chính thức thuyết pháp cho. Lại sợ họ tai chẳng chuyên chú vào pháp giáo, tâm ý chẳng nhằm vào tông chỉ huyền diệu. Thêm nữa, chúng sinh tính độn, nghe rồi chẳng thể hiểu nổi. Muốn khiến pháp nhập tâm họ, cho nên bảo ban hai ba lượt. Vì thuyết về ba thân cho nên phải bảo ba lượt.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Bồ tát" tới "tín thụ lời Phật".
Tán rằng : đây là Di Lặc bốn lần thỉnh cầu.
Phật đã từ bi bảo ban ba lượt. Đại chúng sao được hững hờ. Cho nên thêm bốn lần thỉnh, biểu thị nặng lòng cầu pháp. Ba lần chỉ bảo, thuyết về ba thân. Bốn lần thỉnh cầu, vì ba thân mỗi thân đều bốn.
Cầu bốn đức, mong bốn trí, tế độ tứ sinh. Đó là ý này vậy.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "lực thần thông".
Tán rằng : dưới là mục Như Lai chính thức bảo ban. Trong trường hàng ở đầu chia làm hai phần :
• Phần đầu : dặn dò phải chú ý nghe.
• Phần sau : chính thức thuyết về thọ lượng.
Đây là phần đầu.
"Ba lần thỉnh" : là ba lần đầu.
"Bí mật" : là thể thâm diệu của hai thân Pháp Báo.

“Thần thông” : là hóa thân ứng với vật mà thị hiện.
Do Phật cất chứa giữ gìn, nên gọi là “Bí”. Nghĩa sâu khó giải, nên gọi là “Mật”. Diệu dụng vô phương thì gọi là “Thần”. Thể không che chắn nên gọi là “Thông”. Hai thứ này uy thế khó thể khuất phục, nên gọi là “Lực”.
Thêm nữa Đối Pháp v.v… nói có bốn (thứ) bí mật. Ở trong Phương quảng, bí mật của Phật đều nên quyết liễu (lý giải dứt khoát, thấu hiểu cặn kẽ) :
1. Linh nhập bí mật : chỉ (bí mật) vì Thanh văn mà thuyết về sắc v.v… là có, để khiến họ không sợ hãi, dần dần nhập thánh giáo, chứ chẳng phải hết thảy đều là có.
2. Tướng bí mật : có nghĩa là y vào ba tự tính mà nói hết thảy pháp đều là không có tự tính, không sinh diệt v.v… , phá hữu tướng mà họ chấp trước, nên nói là không có, chứ chẳng phải là hết thảy đều không có.
3. Đối trừ bí mật : để đối trừ các điều lầm lỗi, cho nên Phật đã thuyết giáo nhiều điều. Ngài đã thuyết về tối thượng thừa để trừ tám chướng :
1) Trừ khinh Phật.
2) Trừ khinh pháp. Cho nên ngài nói ta đã từng có tên gọi là Thắng Quán Như Lai, vì pháp thân không có sự khác biệt.
3) Trừ giải đãi (lười biếng) : như nói nguyện sinh ở thế giới Cực lạc đều được vãng sinh v.v…
4) Trừ tiểu thiện, sinh hỉ túc (trừ thói mới có điều thiện nhỏ đã hí hửng thỏa mãn). Đối với một thiện căn hoặc khen hoặc chê.

5) Trừ tham hành. Ca ngợi cõi Phật giàu có sung sướng đẹp đẽ trang nghiêm.
6) Trừ mạn hành. Ca ngợi chư Phật hoặc có sự tăng thắng.
7) Trừ ác tác hối tu thiện chướng (trừ chướng làm ác, hối hận về việc tu thiện). Ngài nói rằng : những kẻ đối với Phật v.v... tuy đã có các hành động khinh mạn, chê bai, song các hữu tình đó vẫn sinh ở cõi trời.
8) Trừ bất định tính chướng (trừ chướng bất định tính). Khiến họ từ bỏ ý thích hèn kém của hạng Thanh văn, thụ ký cho các bậc đại Thanh văn sẽ được làm Phật. Lại nói chỉ có một Phật thừa duy nhất, không có thừa thứ hai.
4. Chuyển biến bí mật : như nói giác bất kiên là kiên, khéo trụ ở điên đảo cực phiền não sở não, đắc tối thượng Bồ đề. Các thứ ẩn mật như vậy gọi là Dùng ngôn ngữ giải thích khiến cho khác đi. Bí mật trong này tức là bí mật thứ ba : Đối trừ bí mật. Do có kẻ khinh Phật đức và có tham mạn hành, nên Phật thuyết về thân Phật khác, lấy đó làm tự thể, đó là để ca ngợi Phật, như kinh phần sau đã nói “Này thiện nam tử ! nơi chặng giữa này thuyết về Nhiên Đăng Phật v.v… như vậy đều là dùng phương tiện mà phân biệt”.
Nói “thần thông”, có nghĩa là những người được Phật giáo hóa rất đông. Phật đã dùng thần lực mà giáo hóa họ, khiến họ phát tâm.
*
-Kinh văn : “Hết thảy thế gian” tới “Tam Bồ Đề”.
Tán rằng : dưới là chính thức thuyết về thọ lượng, theo luận thì chia làm hai đoạn :

• Đoạn đầu : thuyết minh về Bồ đề vô thượng.
• Đoạn sau : từ "Này các thiện nam tử ! Thọ mệnh của ta vốn tu hành đạo Bồ tát mà thành" trở xuống, thuyết minh lại về tướng sai biệt của hai thân Báo Hóa, Niết bàn vô thượng.

Trong văn đầu luận chia làm ba đoạn, để thị hiện ba Phật Bồ đề :

1. Ứng hóa Bồ đề : tùy theo sự cảm ứng của chúng sinh mà thị hiện. Cho nên như kinh văn : "đều nói rằng Như Lai xuất thân từ cung họ Thích, cách thành Già Da không xa, ngồi nơi đạo tràng, chứng đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề". Đó tức là đoạn kinh văn này.
2. Báo Phật Bồ đề : Thập địa đã tu hành đầy đủ, được "Thường Niết bàn" như kinh đã nói : từ "Này thiện nam tử ! Ta thực sự thành Phật cho tới nay đã trải vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp" trở xuống. Đó là đoạn kinh văn ở sau.
3. Pháp Phật Bồ đề : chỉ Như Lai tạng tính "Tịnh Niết bàn", thường hằng thanh tịnh bất biến, như trong kinh đã nói : từ "Như Lai thấy biết tướng của ba cõi đúng như thực" cho tới "chẳng như ba cõi thấy như ba cõi" trở xuống. Đây là đoạn kinh văn cuối.

Đây là căn cứ vào Vô thượng đầu có đủ ba thân coi là ba nghĩa.

CÁC CÁCH PHÂN LOẠI PHẬT THÂN

Các kinh luận phân chia Phật thân ra làm 1, 2, 3, 4 và 10 loại như sau :

I. Chỉ 1 Phật thân :

Có tên gọi chung là Phật bảo.

II. Chia làm 2 loại :

II. 1 - Theo Phật Địa luận :

1) Sinh thân.

2) Pháp thân.

Pháp thân, thực báo gọi là Pháp thân, vì là công đức thực. Tha báo, hóa thân, đều gọi là Sinh thân.

II. 2 - Theo Bát Nhã luận :

1) Chân Phật

2) Phi chân Phật.

- Loại đầu là Pháp thân.
- Loại sau là hai thân còn lại.

III. Chia làm 3 loại :

Tức là ba Phật Bồ đề nói ở đây.

IV. Chia làm 4 loại :

IV. 1 - Theo Kinh Lăng Già :

1) Ứng hóa Phật. 3) Trí tuệ Phật.

2) Công đức Phật. 4) Như như Phật.

Loại đầu là hóa thân. Hai loại sau là báo thân. Loại cuối cùng là pháp thân.

IV. 2 - Theo Kinh Kim Quang Minh :

1) Hóa phi ứng, Phật vì vật mà thị hiện thành hình rồng, quỉ, chẳng phải là thân Phật. Đó gọi là Hóa phi ứng.

2) Ứng phi hóa, chỉ Phật thân mà Bồ tát địa tiền nhìn thấy,

dựa vào định mà thị hiện. Đó gọi là Ứng phi hóa. Tức là 1 đại thiên, 1 ứng thân mà 4 thiện căn nhìn thấy.
3) Diệc ứng diệc hóa (vừa ứng vừa hóa), chỉ Phật thân mà Thanh văn nhìn thấy. Hiện tướng tu thành, nên gọi là "ứng", thấy đồng loại với người nên gọi là "hóa".
4) Phi ứng phi hóa, chỉ chân thân của Phật.
Ba loại đầu là hóa (thân). Còn loại cuối cùng là pháp (thân) báo (thân).
IV. 3 - Theo Phật Địa luận :
1) Thụ dụng phi biến hóa, đó gọi là Tự thụ dụng thân.
2) Biến hóa phi thụ dụng, đó gọi là Biến hóa thân, hóa loại địa tiền.
3) Diệc thụ dụng diệc biến hóa (vừa là thụ dụng vừa là biến hóa), chỉ Tha thụ dụng thân, hóa Thập địa Bồ tát.
4) Phi thụ dụng, phi biến hóa, chỉ pháp thân.
V. Chia làm 10 loại :
Kinh Hoa Nghiêm nói có 10 loại Phật thân :
1) Vô trước Phật, vì an trụ thế gian thành chính giác. Phật Địa luận gọi là Hiện đẳng giác Phật.
2) Nguyện Phật, vì nguyện xuất sinh. Đó gọi là Hoằng thệ nguyện Phật.
3) Nghiệp báo Phật, vì Tín thành tựu, các hành đều là nhân, nhưng chỉ nói về một hành là Tín. Đó gọi là Nghiệp dị thục Phật.
4) Trì Phật, vì tùy thuận thế gian, chẳng đoạn tuyệt. Đó gọi là Trụ trì Phật.
5) Niết bàn Phật, vì thị hiện diệt độ. Đó gọi là Biến hóa

Phật.
6) Pháp giới Phật, vì thị hiện ở hết thảy mọi chốn.
7) Tâm Phật, vì thị hiện an trụ, hai loại tên Phật này có tên gọi giống vậy.
8) Tam muội Phật, vì thành tựu vô lượng công đức không hề chấp trước. Đó gọi là Định Phật.
9) Tính Phật, vì thiện quyết định. Đó gọi là Bản tính Phật.
10) Như ý Phật, vì che khắp. Đó gọi là Tùy lạc Phật.
Năm loại đầu là thế tục Phật, năm loại sau là thắng nghĩa Phật.
Tùy theo sở ứng mà bao gồm trong 3 thân :
- 5 loại đầu thuộc hóa thân, gọi là thế tục (Phật).
- 1 loại Pháp giới Phật thì thuộc về pháp thân.
- 1 loại Bản tính Phật thì gồm chung cả pháp thân và thụ dụng thân.
- 3 loại còn lại chỉ là thụ dụng thân.
Luận nói rằng : năm loại này là thắng nghĩa (Phật). Tuy pháp thân và thụ dụng thân chẳng đồng hình. Loại biến hóa thân trước đây đều là Thắng nghĩa (Phật).
Đối chiếu phẩm Quán Như Lai trong kinh Vô Cấu Xưng và Sớ Kinh Lăng Già nói rằng : “Đại Tuệ ! Pháp Phật thì thuyết pháp lìa phan duyên, vì lìa năng quán, sở quán, sở tác tướng lượng v.v… Đại Tuệ ! Báo Phật thì thuyết về tự tướng, đồng tướng của mọi pháp, do tự tâm mà hiện tướng huân tập. Cho nên nói ví như nhà ảo thuật biến hóa ra hình tượng, những người ngu si liền cho đó là thực, nhưng các hình tượng hư huyễn kia thật ra chẳng có thể nắm bắt

được. Đó gọi là phân biệt hư vọng pháp thể. Đại Tuệ ! Hóa Phật thì thuyết về các pháp Thí, Giới, Nhẫn, Tinh tiến, Thiền định, Trí tuệ, Ấm, Giới, Nhập v.v…
Kinh Bát Nhã nói rằng : "Ứng hóa chẳng phải là chân Phật, cũng chẳng phải là người thuyết pháp v.v… vì xét công đức qui về gốc chỉ có pháp thân mà thôi". Vì kinh đó chủ yếu thuyết minh về chân pháp thân, cho nên nhân tiện thuyết minh sơ qua về nghĩa của từ "Phật", ba thân thành Phật thì như trong Di Lặc sớ. Biệt nghĩa thì như Phật Địa luận, Duy Thức luận và Pháp Uyển đã nói.
Tuy thuyết về các loại Phật thân có sự tăng giảm khác nhau, nhưng nay căn cứ vào chủng loại mà xét, chẳng qua chỉ có hai loại :
1) Chân (thân). 2) Hóa (thân).
Thân Phật mà Bồ tát địa tiền và nhị thừa nhìn thấy, đó gọi là hóa thân. Hai thân Pháp, Báo gọi là chân thân. Do lý này mà thuyết minh về ba Phật Bồ đề, trong đó chia làm hai phần :
• Phần đầu thuyết minh về (Phật) thân mà ba thừa nhìn thấy, ba thừa nghi ngờ.
• Phần sau thuyết minh về chân thân (Phật) mà ba thừa chẳng biết.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Nhưng, thiện nam tử" tới "na do tha kiếp".
Tán rằng : dưới đây là thuyết minh về chân thân mà ba

thừa chẳng biết. Chia làm ba phần :
1. Phần đầu : nêu rõ (Phật) thành đạo đã lâu.
2. Phần hai : giải thích về thời gian từ lúc thành đạo cho tới nay.
3. Phần cuối : kết luận thành thuyết trên. Đó là đoạn từ "Như ta từ lúc thành đạo cho tới nay (khoảng thời gian) cực kỳ lâu dài" trở xuống.
Đây là phần đầu.
Luận giải thích chỉ nói về báo thân thành đạo. Song căn cứ vào thực tế thì :
- Báo thân tu sinh, giác mãn gọi là thành.
- Pháp thân tu hiển chứng viên thì gọi là thành.
(Như vậy) cũng có gì sai đâu ! Trong này tuy chỉ nêu báo thân thành đạo đã lâu. Nhưng trong sự giải thích của phần sau cũng nêu rõ pháp thân thể nghĩa.
*
-Kinh văn : "Ví như năm trăm" tới "biết số ấy không ?".
Tán rằng : dưới là giải thích thời gian từ lúc thành đạo tới nay. Có hai phần :
1. Phần đầu : nói rõ về báo thân Bồ đề từ khi thành đạo tới nay vốn lâu, nhưng vì chúng sinh mà nói là gần.
2. Phần sau : là đoạn từ "Này các thiện nam tử ! Kinh điển mà Như Lai thuyết" trở xuống : bí mật thuyết về pháp thân, do chứng được thân này cho nên thực ra là thành đạo đã lâu, nhưng để thích ứng với chúng sinh mà quyền nghi thị hiện. Đầu là trí năng chứng, sau là lý sở chứng, vì hai đức :

Trí đức và Đoạn đức, Trí và Trí xứ đã lần lượt sáng tỏ.
Văn phần đầu có ba mục :
1) Mục đầu : nêu dụ vấn.
2) Mục hai: Di Lặc v.v… đáp.
3) Mục cuối : Phật giải thích rộng.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Di Lặc Bồ tát” tới “vô lượng vô biên”.
- Tán rằng : đây là Di Lặc v.v… đáp. Có ba mục :
1) Nói chung về vô lượng.
2) Nói rõ nhị thừa chẳng biết.
3) Kết luận là vô biên.
Có người nói “A Duy Việt Trí địa”, nên phiên là A Bề Bạt Trí địa, có nghĩa là Bất thoái chuyển địa (địa vị bất thoái chuyển).
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo” tới “A tăng kỳ kiếp”.
Tán rằng : dưới là Phật giải thích rộng. Chia làm hai phần :
• Phần đầu : bảo rõ báo thân thành đạo đã lâu.
• Phần sau : là đoạn từ “Này các thiện nam tử ! Ở giữa khoảng đó” trở xuống : bảo rõ về hóa thân, giải thích điều nghi hoặc của họ.
Văn phần đầu này lại có hai phần :
1) Phần đầu thuyết minh về số kiếp từ lúc thành đạo tới nay.
2) Phần sau thuyết minh về trụ xứ hằng ở.
Phần đầu này lại có hai mục :

a) Mục đầu : nêu ý bảo rõ.
b) Phần sau : giải thích là nhiều kiếp.
*
-Kinh văn : “Từ đó tới nay” tới “dẫn dắt làm lợi cho chúng sinh”.
Tán rằng : đây là thuyết minh về trụ xứ hằng ở.
Tự thụ dụng thân thực ra là ở khắp pháp giới, tướng trạng khó thấy, vì thế tùy theo tình huống cụ thể nhằm giải thích tự thể, thì nêu tác dụng để hiển lộ thân ấy.
Nói rằng : có chỗ sở tại riêng, vì chốn nào có khởi dụng thì thân ấy có ở đó. Cũng như hư không rộng khắp, chốn nào vô ngại thì thể hiện rõ tướng của hư không. Cái Thể thực của báo thân pháp thân thì đều viên mãn. Cái Dụng chứng tỏ các thân ấy tùy nghi hiển lộ. Cho nên, Tự báo thân nêu tác dụng làø hiển hiện riêng.
Lại thuyết về Tha thụ dụng thân dẫn dắt làm lợi cho hàng Thập địa Bồ tát, nêu tha sở tri để thuyết minh về việc thành đạo đã lâu. Đó chẳng phải là Tự báo thân.
*
-Kinh văn : “Các thiện nam tử” tới “phương tiện phân biệt”.
Tán rằng : dưới là bảo rõ về hóa thân, giải thích điều nghi hoặc của ho,ï có ba phần :
1. Tiêu thích (nêu vấn đề và giải thích).
2. Biệt thích (giải thích riêng).
3. Kết thích (kết luận việc giải thích), đó là đoạn từ “Này các thiện nam tử ! Như Lai thấy các chúng sinh” trở

xuống.
Đây là phần đầu.
Các chúng sinh khác có điều nghi rằng : (Phật) thành đạo đã lâu, thường giáo hóa ở cõi này, như vậy thì trong khoảng thời gian đó các vị Nhiên Đăng (Phật), Tỳ Bà Thi (Phật) v.v… thành đạo, nhập diệt, thuyết pháp, độ sinh lại là ai vậy ?
Nay nêu ra và giải thích rằng : kinh nói "Ở chặng giữa này, nói Phật Nhiên Đăng v.v… thành đạo, nhập diệt" như vậy đều là dùng phương tiện trí tuệ, khéo léo phân biệt thuyết về tha báo Phật thân, chớ chẳng phải là lìa thân ta (chỉ thân Phật) ra còn có các vị Phật đó.
*
-Kinh văn : "Các thiện nam tử !" tới "các căn lợi độn".
Tán rằng : dưới là giải thích riêng từng điều nghi hoặc. Có hai phần :
- Phần đầu : thuyết minh sở do (nguyên do).
- Phần sau : tức đoạn từ "tùy theo hạng đáng độ" trở xuống : nói rõ sự sai biệt.
Đây là phần đầu.
Do các chúng sinh phát tâm tu hành, nguyện thấy Phật, đó gọi là "kéo tới chỗ ta", quán căn của họ lợi độn khác nhau, cho nên :
- Vì hạng lợi căn, ta nói thành đạo đã lâu ; vì hạng độn căn thì ta thị hiện là gần mới thành đạo.
- Vì hạng lợi căn, thì ta nói thành Chính giác ; vì hạng độn căn, thì ta thị hiện nhập Niết bàn.

- Vì hàng lợi căn thì hiện đại thân ; vì hạng độn căn thì hiện tiểu thân.
- Vì hạng lợi căn thì thuyết pháp sâu ; vì hạng độn căn thì thuyết pháp nông.

Tùy theo sự cảm ứng của mỗi hạng mà thể hiện sự sai biệt.

*

-Kinh văn : “Tùy theo hạng đáng độ” tới “phát tâm hoan hỉ”.

Tán rằng : đây là thể hiện sự sai biệt.

Do những người kéo tới căn tính khác nhau, cho nên Thế tôn tự nói tên mình khác nhau, từ khi thành đạo tới nay năm tháng lâu mau, thân lượng lớn nhỏ khác nhau. Đó là thành đạo và hiện nhập diệt, thị tướng (tướng thị hiện ra) khác nhau, thuyết pháp nhất nhị thừa, tam tứ thừa, phương tiện khác nhau, để thích ứng với tâm họ, khiến họ đều hoan hỉ.

Chỉ như hư không trong vắt, như ngọc bích sáng trong suốt vô bờ, mặc cho nước cuốn ánh sáng, thành cảnh huy hoàng tột bậc, nước trong thì bóng trăng hiện, nước đục thì bóng trăng chìm, khí vật hiện ra toàn vẹn hay bị phá vỡ chẳng hề giống nhau, do sáng hay tối mà có sự khác nhau. Đó chính là sự sai biệt giữa báo thân và hóa thân. Văn này giải thích hai điều :

1) Chẳng phế bỏ việc Thích Ca thực ra thành đạo đã lâu, nhưng hóa hiện ra là mới thành đạo.

2) Nào có phế bỏ Ý thú bình đẳng trong bốn ý thú, Bí mật đối trị trong bốn bí mật. Trừ các chướng khinh Phật khinh

pháp và phá mạn hạnh. Nói tha (thân khác) là tự (bản thân), ca ngợi chư Phật và ca ngợi người thắng trội hơn (mình). Chẳng thế thì trước Phật Nhiên Đăng, ai là người thụ ký biệt. Thế thì việc hóa hiện cũng có chỗ nào trái ngược nhau đâu !

*

-Kinh văn : "Này các thiện nam tử" tới "nên nói như vậy".

Tán rằng : đây là kết luận việc giải thích.

Vì thiện ít, vì đức mỏng tội nhiều, cho nên cấu nặng. Ứng với tiểu khí thì là mới thành chính giác. Đối với đại căn thì thực sự thành đạo đã lâu. Đó là phương tiện giáo hóa chúng sinh, khiến họ nhập đạo, luôn luôn hiện ra để khiến họ khát ngưỡng.

*

-Kinh văn : "Này các thiện nam tử" tới "đều thực chẳng hư ".

Tán rằng : đây là đoạn thứ hai : bí mật nói về pháp thân, do chứng thân này, nên thực thành đạo đã lâu, nhưng để thích ứng với chúng sinh, nên quyền nghi thị hiện. Đoạn này có ba phần :

1. Phần đầu là nêu lên : để thích ứng với chúng sinh, nói bày chẳng giống nhau, nhưng đều chẳng phải là xướng xuất ra một cách dối trá.

2. Phần sau là giải thích : do chứng pháp thân cho nên có thể thị hiện ra sự này. Song căn cứ vào chân lý thực tế thì vốn không có sự này.

3. Phần cuối là đoạn từ “Vì các chúng sinh” trở xuống : giải thích lý do vì thích ứng với chúng sinh mà quyền nghi thị hiện.
Đây là phần đầu, có 3 ý :
1) Nêu ra.
2) Nói rõ.
3) Kết luận : chẳng hư dối.
“Thuyết” : nghĩa là ngôn thuyết. “Thị” : nghĩa là thị hiện.
“Thân” : tức nội thể. “Sự” : nghĩa là sự nghiệp.
“Thuyết kỷ thân” : nghĩa là thuyết về thân ta (tức thân Phật) đã từng làm vua các loài chúng sinh, vua Tát Đoá, vua Thi Tỳ v.v…
“Thuyết tha thân” : như nói Di Lặc trước kia là người tiên tên Nhất Thiết Trí Quang, Phật A Di Đà xưa kia là Pháp Tạng tỳ kheo v.v…
“Thị kỷ thân” : như hiện làm Thích Ca, thân tự xuất thế, khi Thắng Man từ xa thỉnh thì Phật hiện ở không trung v.v…
“Thị tha thân” : như hiện làm Phật Tỳ Bát Thi xuất hiện thế gian; mở tháp hiện ra Phật Đa Bảo v.v…
“Thị kỷ sự” : nghĩa là nói về các sự nghiệp của Phật Thích Ca như hàng ma, thành đạo, thuyết pháp, hiện thần thông v.v…
“Thị tha sự” : như nói về sự nghiệp của Phật Đại Thông Trí Thắng hiện thần thông, động địa phóng quang, thành đạo v.v…
Để độ chúng sinh, (Phật) có thể nói về các sự này, “đều

thực chẳng dối".
*
-Kinh văn : "Vì sao như vậy" tới "không có sai lầm".
Tán rằng : đây là phần giải thích : do chứng pháp thân cho nên có thể thị hiện ra sự này. Song chân lý vốn không có sự này.
Vì nguyên nhân gì mà có thể vì chúng sinh mà thuyết và những điều nói ra đều chẳng dối như vậy ? : do "như thực thấy" chân lý này.
Đây có năm câu. "như thực thấy" là nói quán thông năm xứ :
1. Câu đầu : y vào vọng xứ để hiển hiện pháp thân.
Luận nói rằng : "tam giới tướng" có nghĩa là nói chúng sinh giới tức Niết bàn giới, chẳng lìa chúng sinh giới, vì có tính chất của Như Lai tạng. Phẩm Phương Tiện nói : "thế gian tướng thường trụ" tức là chỗ này.
2. Câu thứ hai : y vào thường tịnh để hiển pháp thân.
Luận nói rằng : "không có sinh tử dù thoái hay xuất". Nghĩa là thường hằng thanh tịnh bất biến.
"Thoái" : nghĩa là trầm luân (chìm đắm). "Xuất" : nghĩa là lìa khỏi mọi sự trói buộc.
Hoặc tức là sự sinh đã diệt tận, nghĩa là pháp sinh tử có thoái có xuất, còn pháp chân thì không có sự này, cho nên thường thanh tịnh.
3. Câu thứ ba : y vào "bất tức bất ly" (chẳng phải chính là mà cũng chẳng lìa) để hiển pháp thân.
Luận nói rằng : "cũng không có tại thế và diệt độ" nghĩa là

thể của Như Lai tạng chân như , chẳng phải chính là chúng sinh giới mà cũng chẳng lìa chúng sinh giới,
Vì “không tại thế ” cho nên chẳng phải chính là chúng sinh giới. Vì “không diệt độ” cho nên chẳng lìa chúng sinh giới.
4. Câu thứ tư : y vào “lìa bốn tướng” để hiển pháp thân. Luận nói rằng : “phi thực, phi hư, phi như, phi dị” nghĩa là lìa bốn loại tướng ; vì bốn loại tướng đó là vô thường : Sinh tướng thực hữu, Diệt tướng là hư, Trụ tướng là như, Biến tướng là dị. Pháp thân không có các thứ đó, cho nên cả bốn đều là phi (chẳng phải).
5. Câu thứ năm : y vào sự nội chứng của Phật, chẳng phải là thứ mà hạng phàm phu chứng đắc để hiển pháp thân. Luận nói rằng : “chẳng như tam giới mà thấy tam giới” Như Lai có thể thấy được, có thể chứng được pháp thân chân như, mà phàm phu chẳng thấy. Cho nên kinh nói rằng: “Như Lai thấy rõ, không có sai lầm”.
Luận giải đó chỉ thuộc câu thứ năm. Tựa hồ tổng kết về các câu trên, câu này nói rằng Như Lai chính trí có thể thấy rõ ràng rạch ròi, “chẳng như vọng tướng của tam giới”, mà có thể chứng “thấy được thể tính của tam giới” là pháp thân chân như. Cho nên nói rằng “Như Lai thấy rõ không sai”.
*
-Kinh văn : “Vì các chúng sinh” tới “chưa từng tạm thời phế bỏ”.
Tán rằng : dưới là giải thích lý do để thích ứng với chúng sinh mà quyền nghi thị hiện.

"Chủng chủng tính" : đó là giới.
"Dục" : là thắng giải.
"Hành" : chỉ tâm hành.
"Ức tưởng" (nhớ lại) : chỉ biến thú hành. Do các thứ này mà "Phật sự không bỏ".
"Các thứ nói bày" : trước nói báo thân thật ra thành đạo đã lâu, mắt Phật quan sát thấy các căn lợi độn của họ, cho nên nói bày khác nhau. Đây nói pháp thân thực ra không có các tướng, do tùy theo chúng sinh "tính, dục" v.v… khác nhau, cho nên nói bày khác nhau.
*
-Kinh văn : "Như vậy ta thành" tới "thường trụ bất diệt".
Tán rằng : trong phần nói rõ về chân thân là cái mà tam thừa chẳng biết, thì đây là mục thứ ba : Kết luận về những điều đã nói ở trước.
*
-Kinh văn : "Này các thiện nam tử !" tới "còn gấp bội số trên".
Tán rằng : trên là thuyết minh về Bồ đề vô thượng, dưới đây là đoạn lớn thứ hai nói rõ một lần nữa về tướng sai biệt của hai thân báo hóa, đó là Niết bàn vô thượng, trong chia làm hai phần :
• Phần đầu : là pháp thuyết về hai thân thường trụ khởi diệt.
• Phần sau : là dụ thuyết về hai thân thường trụ khởi diệt.
Phần đầu lại chia làm hai phần :

1. Phần đầu : thuyết minh về hai thân thường trụ khởi diệt.
2. Phần sau : là đoạn từ "Thêm nữa, này thiện nam tử ! Pháp của chư Phật Như Lai đều như vậy" trở xuống : giải thích và kết luận : cái đã thuyết trước kia là "Các pháp xưa nay vốn y nhiên như htế, chẳng hư dối" (Pháp nhĩ bất hư).
Văn phần đầu này lại có hai :
a) Phần đầu nói rõ : vì báo thân tùy theo chúng sinh giới và bản nguyện lực đều là vô tận, cho nên thọ mệnh thường trụ.
b) Phần sau nói rõ : vì hóa thân tùy theo chúng sinh thân và ý nhạo (tức ý thích), cho nên hiện có khởi diệt.
Đây là phần đầu.
Lúc bản thân tu hành đạo Bồ tát, nguyện độ hết chúng sinh, mới nhập Vô dư Niết bàn. Vì chúng sinh giới không có lúc nào hết, cho nên nay tuy đắc quả viên mãn, nhưng hạnh nguyện vẫn không suy giảm, cho nên "thọ mệnh bất tận, còn gấp bội số trên".
*
-Kinh văn : "Như vậy nay chẳng phải là thực" tới "giáo hóa chúng sinh".
Tán rằng : dưới là thuyết minh về hóa thân tùy theo chúng sinh thân và ý nhạo, cho nên hiện có khởi diệt. Có ba phần :
1) Tiêu (nêu ra).
2) Thích (giải thích).
3) Thành. Đó là đoạn từ "cho nên Như Lai dùng phương tiện thuyết" trở xuống.

Đây là phần đầu.
Như vậy nay báo thân chẳng phải là thực sự diệt độ mà lại giả vờ nêu lên là sẽ diệt độ. Đây chính là hóa tướng phương tiện thị hiện để giáo hoá chúng sinh mà thôi.
*
-Kinh văn : "Sở dĩ như vậy là vì sao" tới "trong lưới vọng kiến".
Tán rằng : dưới đây là phần giải thích, có hai phần :
1. Phần đầu : thuyết minh về bản tính ác.
2. Phần sau : nói rõ càng sinh ác.
Đây là phần đầu.
Bản tính ác có sáu :
1) Bạc đức, chẳng thể cảm được thắng nhân, thắng pháp.
2) Chẳng trồng thiện căn, không có nhân để sinh quả.
3) Bần cùng, không có của, không có pháp, ý nhỏ chí hèn.
4) Thấp hèn tự khinh miệt thân.
5) Trước dục, phiền não, hôn túy.
6) Nhập ở trong lưới vọng kiến ức tưởng, gian trá khôn ranh học loạn hành sai.
*
-Kinh văn : "Nếu thấy Như Lai" tới "tâm cung kính".
Tán rằng : đây là thuyết minh về càng sinh ác. Có năm thứ :
1) Kiêu tứ phóng dật.
2) Ôm lòng chán ghét, chẳng thích thân cận nhiếp thụ.
3) Giữ thói lười nhác, bị thói lười nhác trói buộc, chẳng thể tự xét.

4) Chẳng sinh cảm tưởng khó gặp, thấy Phật mà cũng chẳng sinh tâm mong mỏi được gặp.
5) Chẳng sinh tâm cung kính, chẳng sinh khát mộ, tu nghiệp tùy thuận.
Đây nói do kẻ đó bản tính ác, cho nên gặp Phật càng sinh ra ba thứ ác đầu, chẳng sinh cảm tưởng khó gặp, chẳng sinh tâm cung kính.
*
-Kinh văn : "Cho nên Như Lai" tới "mà nói diệt độ".
Tán rằng : dưới là thành tựu. Có ba phần :
1) Nêu lên.
2) Giải thích.
3) Kết luận.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Thêm nữa, này thiện nam tử" tới "đều là thực, chẳng hư dối".
Tán rằng : đây là giải thích và kết luận : Cái đã thuyết trước kia là "Pháp nhĩ chẳng hư dối".
Ý này nói rằng :
- Báo thân pháp nhĩ nguyện độ hết thảy mọi chúng sinh, cho nên thường trụ bất diệt.
- Hóa thân pháp nhĩ thì tùy thuận sự yêu ghét, ưa chán của chúng sinh mà thị hiện có sinh tử.
Kinh Niết Bàn nói : Như Lai chẳng nhập Niết bàn. Kệ rằng :
Giả sử quạ, chào mào,

Cùng đỗ chung một câ,y
Giống như anh em ruộ,t
Thì mới Niết bàn hẳn.
Giả sử rắn, chuột, sói,
Cùng chơi chung một hang,
Yêu nhau như anh em,
Thì mới Niết bàn hẳn.
Giả sử Nhất xiển đe,à
Hiện thân thành Phật đạo,
Thụ mãi đệ nhất lạc,
Thì mới Niết bàn mãi.
Như Lai coi hết thảy,
Giống như La Hầu La,
Cớ sao bỏ từ bi,
Vĩnh viễn nhập Niết bàn ?
Đối 3 dụ trước, mỗi một dụ đều đi kèm một tụng cuối này. Sợ chán văn rườm, cho nên thuyết chung vào một.
Thế thì đại Niết bàn ba sự viên mãn là thứ mà nhị thừa chưa chứng được. Hóa tướng nhập diệt, tức là ở nơi đây diệt rồi, lại hóa ở phương khác, lại sinh ở đây. Thân trí đã chẳng vĩnh viễn là không có, há lại cùng nhị thừa nhập diệt ? Do đó nên gọi là Niết bàn vô thượng.
*
-Kinh văn : "Ví như thầy thuốc giỏi" tới "khéo chữa nhiều bệnh".
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai : dụ thuyết về hai thân thường trụ khởi diệt. Có hai phần :

1. Phần đầu : dụ thuyết về thường trụ khởi diệt.
2. Phần sau : dụ vấn đáp, chỉ rõ đó chẳng phải là hư dối.
Có 12 dụ :
1) Dụ về khéo đạt cơ nghi.
2) Dụ về từ bi khởi hóa.
3) Dụ về quán cơ, đạo ẩn.
4) Dụ về gặp duyên, Hoặc khởi.
5) Dụ về tế sinh, thành đạo.
6) Dụ về thấy Phật, đều mừng.
7) Dụ về ứng cơ thuyết pháp.
8) Dụ về căn thục, đạo thành.
9) Dụ về chưa thục, chán pháp.
10) Dụ về để khiến mong cầu, thị hiện nhập diệt.
11) Dụ về nhớ Phật, yêu pháp.
12) Dụ về đắc thánh, thấy Phật.
Đây là phần đầu.
Chỉ như nhị thừa, luyện căn đối nhau, sinh được ít là độn, sinh được nhiều là lợi. Siêng nhác đối nhau, sinh được ít là lợi, sinh được nhiều là độn. Ở đây nói về cái đối sau (siêng nhác đối nhau).
12 f dụ này tương ứng với 4 lần sinh hoặc 3 lần sinh :
I. Bốn lần sinh :
1.Sinh lần đầu :
Hai dụ đầu ở đây gộp lại là sinh lần đầu, thấy Phật đều bảo phát tâm.
2. Sinh lần hai :
Các dụ thứ 3, thứ 4 hợp lại là sinh lần hai. Kẻ căn thục

siêng tu thì chẳng mất bản tâm nhưng tiệm tu chưa thành thục. Kẻ lười nhác thì bị mất bản tâm và còn bị thoái chuyển.

Các dụ thứ 5, thứ 6, thứ 7, thứ 8, thứ 9 gộp lại là sinh lần ba. Người căn thục siêng tu thì nhờ thấy Phật Thích Ca mà vô học mãn, liền phát đại tâm, thụ Biến dịch sinh. Kẻ chưa thành thục, lười nhác tuy thấy Phật hiện tại nhưng vẫn chưa chứng, vẫn trụ ở địa vị phàm phu.

4. Sinh lần bốn :

Các dụ thứ 10, thứ 11, thứ 12 hợp lại là sinh lần bốn. Kẻ căn xưa chưa thành thục, lười nhác gặp Phật Di Lặc đều được đắc đạo, cũng phát đại tâm, trước tiên thụ Biến dịch sinh. Người căn thành thục, siêng tu, đắc đạo cũng được thấy Phật đó.

Cho nên nói : đều khiến được thấy Di Lặc tức là ta, Di Lặc là tên khác của ta.

II. Ba lần sinh :

Hoặc thuyết chung về ba sinh.

1. Sinh lần đầu :

Bốn dụ đầu là sinh lần đầu, Phật mới thị hiện Niết bàn, kẻ kia chẳng thấy Phật liền khởi phiền não.

2. Sinh lần hai :

Năm dụ sau là sinh lần hai. Đó là Phật Thích Ca đúng pháp mà thị hiện Niết bàn. Kẻ căn cơ thành thục siêng năng tu đạo còn trụ ở địa vị hữu học, thì đoạn dần phiền não nên gọi là “chữa khỏi” (trừ dũ), chẳng phải là đều đoạn hết, thành đạo vô học. Còn kẻ căn chưa thành thục, lười nhác

thì vẫn ở địa vị phàm phu và vẫn chưa chứng.
3. Sinh lần ba :
Ba dụ cuối cùng là sinh lần ba. Những người căn thục siêng tu đều đắc vô học. Những người chưa thành thục, lười nhác cũng đắc (quả) hữu học.
Cho nên trong việc thụ ký, thì cả hai loại vô học, hữu học đều có. Vì những loại này mà thị hiện là có Niết bàn. Đó là đại ý của dụ ở trong này.
Thầy f thuốc giỏi có bốn đức :
1) Biết bệnh trạng.
2) Biết nguyên nhân gây bệnh.
3) Biết bệnh diệt rồi chẳng sinh.
4) Biết bệnh diệt rồi lại sinh.
Kinh Niết bàn nói :
Đại từ mẫn chúng sinh.
Nên nay ta quy y.
Khéo nhổ các tên độc,
Nên khen đại y vương.
Thày thế gian chữa bệnh.
Tuy đỡ rồi lại sinh.
Bệnh mà Như Lai chữa,
Không bao giờ tái phát.
Phật đem thuốc cam lồ,
Để cho các chúng sinh.
Chúng sinh đã uống rồi,
Chẳng chết cũng chẳng sinh.
Cho nên dùng dụ về “thầy thuốc giỏi” để ví với Phật.

“Trí tuệ” là biết quán sinh tử. “Thông đạt” thì ứng cơ rủ lòng tế độ.
“Sáng suốt luyện thuốc hay” là am tường Giáo và Lý.
“Khéo chữa trị các bệnh” chẳng còn tái phát, giống với bốn đức của thày thuốc.
*
-Kinh văn : “Người ấy có nhiều con” tới “thậm chí hàng trăm”.
Tán rằng : đây là dụ thứ 2 : dụ về việc Phật từ bi khởi hóa.
Có nhị thừa chủng mới gọi là “con”, cho nên nói “mười, hai mươi”.
Gồm cả Bồ tát tính nữa, vì là bất định cho nên nói “tới hàng trăm”, vì tu trăm hạnh.
Đây là địa vị Sơ giáo phát tâm vậy.
*
-Kinh văn : “Vì có sự duyên phải đi xa tới nước khác”.
Tán rằng : đây là dụ thứ 3 : dụ về quán cơ, đạo ẩn.
Chúng sinh căn cơ lúc ấy vẫn chưa thành thục, mà phương khác thì có cơ hội, cho nên hóa thân (Phật) bèn ẩn đi, tới phương khác mà giáo hóa, hoặc tới tịnh độ, uế độ mà tiến hành giáo hóa, đó gọi là (tới) “nước khác”.
*
-Kinh văn : “Các con sau đó” tới “lăn lộn dưới đất”.
Tán rằng : đây là dụ thứ 4 : gặp duyên, Hoặc khởi.
Sau khi không có Phật, do ác tri thức, phiền não liền khởi lên, làm cho tâm họ mê muội say đắm, đó gọi là “uống thuốc độc khác, lăn lộn dưới đất sinh tử”.

Kinh Niết Bàn nói :
Nghèo túng không ai cứu,
Giống như người ốm đau.
Không thày, tùy ý thích,
Ăn thứ chẳng nên ăn.
Chúng sinh bệnh phiền não,
Thường bị chư Kiến hại,
Xa lìa thầy thuốc pháp,
Uống bậy thuốc độc nhảm.
Căn thục hay chưa thục, tuy đều khởi Hoặc. Nhưng loại căn chẳng thành thục, thì Hoặc nặng và thoái chuyển. Loại căn đã thành thục thì Hoặc nhẹ và tu hành.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ cha họ trở về nhà".
Tán rằng : đây là dụ thứ 5 : nói về tế sinh, thành đạo. Những người được (Phật) giáo hóa trước kia, thị hiện ở "nhà" sinh tử. Duyên này mới thành thục, cho nên Phật hiện thân. Hoặc hóa cảnh trước kia vốn trụ, gọi là "nhà".
*
-Kinh văn : "Các con uống chất độc"   tới   "lại ban thêm cho thọ mệnh".
Tán rằng : đây là dụ thứ 6 : nói về (chúng sinh) thấy Phật đều mừng : trước mừng, sau thỉnh.
"Kẻ mất bản tâm": là hạng căn chưa thành thục, mất tịnh khởi nhiễm.
"Người chẳng mất tâm": là hạng đắc bản tịnh tâm, các căn thành thục.

"Hoan hỉ" là ý nghiệp.
"Quỳ lạy" thuộc thân nghiệp.
"Thăm hỏi" thuộc ngữ nghiệp.
Ba nghiệp quy y, thỉnh (Phật) thuyết pháp yếu (những điều quan trọng trong Phật pháp).
"Lại ban cho thêm thọ mệnh" : nay xin tuệ thọ.
*
-Kinh văn : "Cha thấy các con" tới "không còn các bệnh hoạn nữa".
Tán rằng : đây là dụ thứ 7 : nói về (Phật) ứng cơ thuyết pháp. Có hai phần :
1. Phần đầu : nhờ phương tiện diệu xảo.
2. Phần sau : (Phật) ban cho giáo pháp thiện quyền.
"Y vào kinh phương" : y vào giáo pháp của chư Phật ba đời.
"Cầu cỏ thuốc tốt" : nghĩa là dung nạp được Lý (dược) và Hạnh (thảo).
"Sắc hương mỹ vị, thảy đều đầy đủ" : nghĩa là tam học (Giới, Định, Tuệ) và tam hành (Trừ ác, Chuộng thiện, Lợi sinh) không hề thiếu sót.
"Đâm nghiền (cỏ thuốc)" : nghĩa là Trí tuệ giản trạch.
"Sàng lọc" : nghĩa là bỏ thô lấy diệu (bá dương thô diệu).
"Hòa hợp" : nghĩa là thực hành thuận theo tam học tam hành nói trên.
"Khuyên nên uống đại lương dược này" : khuyên người học thực hành hạnh đại thừa này thì diệt được Hoặc.
*

-Kinh văn : "Trong các con đó" tới "chữa khỏi bệnh hết".
Tán rằng : đây là dụ thứ 8 : nói về căn thục đạo thành. Chỉ các loại các căn thành thục, đắc đạo. Hai loại "sắc hương" ví với phúc và tuệ. Hai chữ đắc đạo đã giải thích như trước rồi.
* Chữ [愈] đọc là Dũ, nghĩa là khỏi bệnh. Đáng ra nên viết là [瘉] Sách Ngọc Thiên viết là [愈] và giải thích là "càng thêm". Trong tâm lo lắng thì là chữ [ ] ; bệnh khỏi là [瘉].
*
-Kinh văn : "Còn kẻ mất tâm" tới "mà cho là chẳng ngon".
Tán rằng : đây là dụ thứ 9 : nói về kẻ căn chưa thành thục, (nên) chán pháp. Có hai mục :
- Mục đầu : chẳng chịu uống thuốc.
- Mục sau : giải thích lý do.
Tức là căn chưa thục, tuy ban đầu cũng hơi có ý cầu pháp, nhưng sau chẳng chịu tu hành. Vì phiền não sâu nặng, cho nên chán pháp.
*
-Kinh văn : "Cha nghĩ như vầy" tới "khiến uống thuốc này".
Tán rằng : đây là dụ thứ 10 : để khiến (chúng sinh) mong cầu (pháp), cho nên (Phật) thị hiện nhập diệt. Có ba phần :
- Phần đầu : nghĩ cách đặt ra phương tiện phù hợp căn cơ.
- Phần hai : để lại giáo pháp.

- Phần cuối : thị hiện nói là nhập diệt.
Vì phiền não sâu, nên chẳng tuân theo diệu giáo. Phải đặt ra phương tiện quyền nghi, để khiến họ tin phục tu hành.
*
-Kinh văn : "Liền nói như vầy" tới "chớ lo chẳng khỏi".
Tán rằng : đây là (Phật) để lại giáo pháp.
(Phật) thành đạo đã lâu, nay nói rằng già yếu, sắp sửa tới lúc nhập diệt, nay để lại giáo pháp, ngươi hãy theo đó mà tu hành, ắt diệt được phiền não cho nên chớ lo.
*
-Kinh văn : "Giáo huấn như vậy rồi" tới "cha ngươi đã chết".
Tán rằng : đây là (Phật) thị hiện nói là sẽ nhập diệt.
Lui về ở ẩn, không còn xuất hiện giáo hóa như trước kia, gọi là "tới nước khác".
"Sai sứ về nói cha ngươi đã chết" : nghĩa là Phật để lại lời di giáo nói rằng Phật nhập diệt. Thực ra Phật chẳng diệt, chỉ tạm thời dừng việc giáo hóa.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ các con" tới "không còn có nơi trông cậy".
Tán rằng : đây là dụ thứ 11 : nói về nhớ Phật, yêu pháp. Có hai phần :
- Phần đầu : nhớ Phật từ bi, nghĩ mình là đứa con côi.
- Phần sau : buồn thương, làm theo lời giáo huấn, Hoặc khổ đều trừ.

Đây là phần đầu : đầu là nhớ Phật, sau là yêu pháp.
Phật tại thế, từ bi cứu tế, cứu hộ, khiến không còn Hoặc khổ. Phật diệt rồi không nơi nương tựa, con côi ỷ lại vào đâu !
*
-Kinh văn : "Thường nặng lòng bi cảm" tới "bệnh độc đều khỏi".
Tán rằng : đây là buồn thương, cứ theo di giáo mà tu hành, cho nên Hoặc khổ đều trừ.
Gia hạnh, để quán, đó gọi là "tỉnh ngộ".
Nhập thánh, y theo giáo pháp mà điều phục, Hoặc khổ đều trừ.
"Độc" : ví với phiền não.
"Bệnh" : ví với các nỗi khổ.
*
-Kinh văn : "Người cha đó nghe con" tới "để khiến thấy (Phật)".
Tán rằng : đây là dụ thứ 12 : nói về đắc thánh thấy Phật.
Nếu khiến đắc thánh, nhị thừa vô học mà thấy Phật, có nghĩa là nhập Biến dịch sinh tử thấy hóa thân Phật trụ lâu ở cõi tịnh độ. Nghĩa này trong dụ gọi là "người cha quay về khiến con nhìn thấy".
Hoặc là Địa tiền đắc nhập Thập địa Báo độ thấy Phật. Đây tuy là hóa Phật ở ngôi trên mà giáng xuống, thì về lý cũng là thế.
*
-Kinh văn : "Này các thiện nam tử" tới "có lỗi hư dối".

Tán rằng : đây là dụ vấn đáp, giải thích đó chẳng phải là hư dối. (Có ba mục) :
1) Hỏi.
2) Đáp.
3) Thành (kết luận).
Đây nói hóa thân ví như thày thuốc kia thị hiện chết. Báo thân như cha, thực thể thường còn. Nghĩa của Niết bàn thì như chương khác đã nói.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "thường trụ đây thuyết pháp".
Tán rằng : đây là 25 tụng rưỡi, chia làm hai phần :
• Phần đầu : gồm 20 tụng rưỡi, tụng Bồ đề vô thượng.
• Phần sau : gồm 5 tụng, tụng Niết bàn vô thượng.
Văn phần đầu chia làm ba phần :
1. Phần đầu gồm 10 tụng rưỡi, thuyết minh về hai thân báo hóa.
2. Phần hai gồm 8 tụng, thuyết minh về hai cõi báo hóa.
3. Phần cuối gồm 2 tụng : kết luận, khuyên chớ nghi ngờ.
Phần đầu này lại chia làm ba :
- 3 tụng đầu : tụng về hai thân báo hóa.
- 6 tụng sau : nói rõ báo thân Phật nếu không có duyên thì chẳng thấy, nếu có duyên thì được thấy.
- 1 tụng rưỡi cuối : kết luận lý do thấy hay không thấy báo thân Phật.
Đây là mục đầu gồm :
+ 2 tụng đầu : tụng về báo thân.

+ 1 tụng sau : nói về hóa thân.
*
-Kinh văn : "Ta thường trụ ở đây" tới "tuy gần mà chẳng thấy".
Tán rằng : dưới là 6 tụng nói rõ báo thân Phật nếu không duyên thì chẳng gặp, có duyên mới được gặp. Trong có hai phần :
• 1 tụng đầu : không duyên chẳng gặp.
• 5 tụng sau : có duyên được gặp.
Đây là phần đầu.
Chúng sinh điên đảo, tự mình chẳng thấy Phật. Huống hồ lại thêm Phật dùng thần thông ẩn đi khiến họ chẳng thấy. Sợ rằng nếu thấy thì họ sẽ sinh ra lầm lỗi, nên Phật dùng thần thông mà che đi. Cũng như mặt trời, mặt trăng tự nhiên sáng chói, kẻ mù lòa chẳng nhìn thấy. Đó là lỗi của kẻ mù lòa, chứ chẳng phải là lỗi của mặt trời mặt trăng.
*
-Kinh văn : "Chúng thấy ta diệt độ" tới "chẳng tự tiếc thân mệnh".
Tán rằng : dưới là 5 tụng nói về có duyên thì được thấy (Phật). Chia làm hai phần :
1. Phần đầu gồm 2 tụng : đợi chúng sinh căn cơ thành thục có duyên.
2. Phần sau gồm 3 tụng : (Phật) hiện thân thuyết pháp.
Đây là phần đầu.
Có 7 duyên căn thục :
1) Tu hạnh cúng dường.

2) Sinh tâm khát ngưỡng.
3) Tín phục chẳng phỉ báng việc tu hành.
4) Chất trực, lìa bỏ thói kiêu mạn v.v…
5) Nhu nhuyễn, từ bi, nhẫn nại.
6) Nhất tâm muốn thấy (Phật), một niềm mong gặp (Phật).
7) Chẳng tiếc thân mệnh, khinh thân trọng đạo.
*
-Kinh văn : "Giờ ta cùng chúng tăng" tới "chỉ nói ta diệt độ".
Tán rằng : đây là hiện thân thuyết pháp. Có hai phần :
- Nửa tụng đầu : tụng hiện thân.
- 2 tụng rưỡi sau : tụng về thuyết pháp.
Thuyết pháp có hai :
+ 1 tụng đầu : nói thân Phật tại đây, (thị) hiện có Niết bàn.
+ 1 tụng rưỡi sau : nói về hóa nhập Niết bàn, làm lợi ích cho phương khác. Hiện ở chốn Linh Sơn, hoặc hiện có Linh Sơn.
*
-Kinh văn : "Ta thấy các chúng sinh" tới "bèn ra thuyết pháp cho".
Tán rằng : đây là kết luận về lý do thấy hay chẳng thấy báo thân Phật.
*
-Kinh văn : "Lực thần thông như vậy" tới "trời người thường đầy rẫy".
Tán rằng : dưới là 8 tụng thuyết minh về hai cõi báo độ và hóa độ. Có hai phần :

- 5 tụng đầu : tụng về độ tướng của hai cõi báo độ và hóa độ.
- 3 tụng sau : tụng về lý do vô duyên chẳng thấy, có duyên được thấy cõi tịnh độ.

Văn phần đầu có 5 mục. Đây là 2 mục đầu :

1) Một tụng, tụng trụ xứ.
2) Một tụng, nói về quyến thuộc.

“Kiếp tận” là hóa độ. “An ổn” là tịnh độ.

Bồ tát, trời, người thường ở trong hội.

*

Kinh văn : “Các nhà cửa trong vườn” tới “đều đầy rẫy như vậy”.

Tán rằng : trong này có 3 mục tiếp theo của 5 mục tụng về độ tướng của hai cõo báo hóa :

4) Độ tướng (tướng trạng cõi nước).
5) Cúng dàng.
6) Lìa sự sợ hãi (ly bố).

Hóa độ đầy rẫy lo sợ khổ não, tịnh độ lìa được các thứ đó. Trong độ tướng có sự, có công đức, như Kinh Vô Cấu Xứng nói về : vườn tược là dụ cho tổng trì, cây rừng là dụ cho đại pháp v.v… đều nên cứ theo thế mà nói. Còn nghĩa của tịnh độ thì như chương khác đã nói.

Luận nói rằng :

“Tịnh độ ta chẳng hư,
Mà chúng thấy cháy hết”.

Nghĩa là vì tịnh độ chân thực của báo Phật Như Lai thuộc đệ nhất nghĩa đế, chẳng giống như hóa độ thuộc thế tục

đế.
* Chữ [樂] có hai âm đọc : "Lạc" : là vui (tha hồ thưởng thức). "Nhạo" : là thích, chơi chỗ cảnh đẹp, có thể sinh ra ưa thích.
*
-Kinh văn : "Các tội chúng sinh này" tới "chẳng nghe danh Tam bảo".
Tán rằng : dưới là 3 tụng nói về : vô duyên thì chẳng thấy, có duyên thì được thấy. Chia làm hai phần :
- 1 tụng đầu : vô duyên chẳng thấy.
- 2 tụng sau : có duyên được thấy.
Đây là phần đầu.
Vì có bốn chướng : Hoặc (chướng), Nghiệp (chướng), Báo (chướng), Pháp (chướng), cho nên "chẳng nghe danh Tam bảo".
Có ba chướng thì gọi là "chúng sinh tội".
Nghiệp chướng gọi là ác chướng.
*
-Kinh văn : "Người có tu công đức" tới "bảo họ : Phật khó gặp".
Tán rằng : đây là nói về có duyên thì được gặp Phật. Có hai mục :
1. Tụng đầu, nói về tu ba nhân, được thấy Phật ở tịnh độ.
2. Tụng sau, nói về thấy Phật tuổi thọ có dài ngắn (khác nhau).
Tu ba nhân gồm :
1) Công đức.

2) Nhu hòa.
3) Chất trực.
Ba nghiệp thân ngữ ý, (tu) ba thứ Tu thiện, Lợi sinh, Diệt ác, hoặc tu tam học Giới, Định, Tuệ, hoặc Thí, Giới, Tu, nên hiểu theo thứ tự như vậy.
Đối với hạng cảm ứng thường thấy Phật, thì nói tuổi thọ của Phật là vô lượng. Đối với hạng chẳng cảm ứng được, thì nói là Phật khó gặp.
*
-Kinh văn : "Trí lực ta như vậy" tới "lời Phật thực chẳng dối".
Tán rằng : đây là kết luận khuyên chớ nghi ngờ.
Tuệ quang chiếu vô lượng, độ cho hết thảy, cho nên tu hành lâu thì được. Nhờ bi nguyện này cho nên thọ mệnh dài.
*

-Kinh văn : "Thày thuốc khéo phương tiện" tới "không thể nói hư vọng".
Tán rằng : dưới là 5 tụng : nói về Niết bàn vô thượng. Có hai phần :
- 1 tụng đầu, là dụ (thuyết).
- 4 tụng sau, là hợp (thuyết).
Đây là phần đầu.
"Cuồng tử" : chỉ hạng căn chưa thành thục.
*
-Kinh văn : "Ta là cha thế gian" tới "chóng thành tựu thân Phật".

Tán rằng : 4 tụng này hợp thuyết về bốn điều :
- 1 tụng : hiện thân khác.
- 1 tụng : vì ác sinh.
- 1 tụng : thuyết pháp khác.
- 1 tụng : nguyện làm Phật.

PHẨM PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC
Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Có ba ý :
1. Trong hai phẩm gián tiếp giải đáp những điều nghi nan ở phẩm Dũng Xuất, trước đã thuyết về hai Phật quyền thực, hai thân lý trí, tổng quát được cơ sở to lớn của muôn đức, tóm tắt được cực thể của tam minh, cực kỳ thần diệu, khiến người nghe ngộ được tâm Phật, khế hợp trí Phật, phù hợp với chân lý. Người nào dung hội được thì chứng được đạo. Nay thuyết minh về đẳng bậc, ngôi vị, cho nên có phẩm này.
2. Năm phẩm nói về quả nhất thừa, chia làm hai phần. Trong đó hai phẩm đầu thuyết minh về quả đã mãn, nhân phẩm trước mà trực tiếp thuyết minh về quả đã mãn. Phẩm này phân tích đại chúng lúc ấy nhân đó mà chứng hoạch khác nhau. Cho nên có phẩm này.
3. Luận giải thích rằng trong mười thứ vô thượng, thì cái thứ mười là Thắng diệu lực vô thượng, đây là dư tàn Tu đa

la thuyết. Luận còn tự nói rằng : từ đây trở xuống thị hiện pháp lực và tu hành lực.
Pháp lực tức là uy thần của kinh.
Tu hành lực là thắng đức của năng hành sở hành.
Pháp lực có năm môn :
1) Chứng.
2) Tín.
3) Cúng dàng.
4) Nghe pháp.
5) Đọc tụng, trì, thuyết.
1- Chứng : chỉ những người được nghe thuyết về thọ lượng trong các Bồ tát có 11 vị chứng thánh.
2- Tín : chỉ 8 thế giới vi trần số Bồ tát phát tâm tín giải.
3- Cúng dàng : chỉ việc trời đổ mưa hoa v.v…
4- Nghe pháp : chỉ hai phần trường hàng và kệ ở giữa và cuối phẩm này, cùng phần nghe pháp tùy hỉ trong phẩm Tùy Hỉ.
5- Đọc tụng trì thuyết : chỉ phần thuyết minh về công đức thu được của những người đọc tụng trì thuyết ở trong phẩm Pháp Sư Công Đức. Phần văn tới sẽ giải thích.
Luận tự giải rằng : bốn môn đầu, phẩm Di Lặc thị hiện, vì đều bảo Di Lặc. Một môn sau, phẩm Thường Tinh Tiến thị hiện, vì chỉ bảo riêng Thường Tinh Tiến. Do đó, pháp lực chỉ bao gồm trong 3 phẩm. Còn tu hành lực thì bao gồm trong 11 phẩm :
1) Pháp Sư. 7) Quan Âm.
2) An Lạc Hạnh. 8) Đà La Ni.

3) Trì. 9) Diệu Trang Nghiêm.
4) Thần Lực. 10) Phổ Hiền.
5) Dược Vương. 11) Chúc Lụy.
6) Diệu Âm.
Cả 14 phẩm đều là vô thượng thứ mười : Thắng diệu lực vô thượng.
Do thuyết minh về ba loại : chứng, tín, cúng dàng, cho nên sau phẩm Thọ Lượng, phải có phẩm này.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
"Công" : có nghĩa là công lao, lực dụng nghe pháp.
"Đức" : chỉ đạo đức thể tức phúc tuệ.
Đức do công lực nghe diệu pháp mà đạt được, cho nên gọi là Công Đức.
* Chữ [分] đọc là Phân, còn đọc là Phận. Chữ [別] đọc là Biệt, còn viết là [ ] hoặc [ ]. Đây có nghĩa là "biện thích" (phân biệt giải thích).
"Phân biệt Công Đức" : có nghĩa là Phân Biệt các sự Công Đức. Phẩm này biện thích Phân Biệt sự Công Đức đó, cho nên gọi là phẩm Phân Biệt Công Đức.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
- 1.Hỏi : vì nguyên nhân gì mà Thanh văn nghe thuyết về quyền thực và lĩnh ngộ, thì lại thụ ký cho, còn Bồ tát, nghe thuyết về chân hóa và hiểu rõ, thì lại chẳng ký biệt cho ?
Đáp : việc thụ ký cho Bồ tát, Phật đã nhiều lần nói rõ, nên chỉ thuyết về chứng nhân, mà chẳng nói về quả sẽ được.Còn Thanh văn mới giác ngộ, thành Phật là việc khó, nhân chứng chưa thành, cho nên Phật thụ ký cho họ về quả

sẽ được.
- 2.Hỏi : vì nguyên nhân gì mà khi thuyết về thừa quyền thực, Bồ tát cả hai thứ Ký, Chứng đều không ? Còn khi thuyết về thân chân hóa thì Thanh văn cả hai thứ Ký, Chứng đều khuyết ?
Đáp : Bồ tát đã biết trước về quyền thực, nên chỉ nghe về thân mà chứng đạo. Còn Thanh văn chưa chứng hóa chân, chỉ nghe thuyết về thừa để đắc ký. Đó là vì Bồ tát không có chuyện lấy hay bỏ, còn Thanh văn thì chưa chứng.
- 3.Hỏi : thoạt đầu có hỏi rằng, cớ sao thuyết về quyền thực để thụ ký cho Thanh văn, thì lại lấy đó làm tôn chỉ, còn thuyết về chân hóa để chứng cho Bồ tát, lại thuộc về lưu thông ?
Đáp : Pháp Hoa khai dụ, chính đối quyền thực để trình bày tôn chỉ. Chẳng thuyết về ứng chân, há lại thuyết về thân, lấy đó làm tôn chỉ. Chỉ là nhân phẩm Dũng Xuất ở đằng trước mà giải thích mối ngờ đó của đại chúng, chứ đó chẳng phải là mục tiêu của việc khai dụ. Cho nên chẳng phải là (chính) tông.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ đại hội" tới "được lợi ích lớn".
Tán rằng : phẩm này chia làm hai phần :
• Phần đầu : một trường hàng và tụng, thuyết minh về hội lúc ấy được ích lợi, hiện tiền đạt được pháp lợi theo các cấp độ khác nhau.
• Phần sau : các trường hàng và tụng thuyết minh về sự so sánh hơn kém, thời sau sẽ được lợi ích.

Văn phần đầu có bốn mục :
1) Nêu lợi ích lúc đó.
2) Phật bảo rõ lợi ích.
3) Lợi ích của việc cúng dàng.
4) Tụng về lợi ích của việc lĩnh thụ.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “pháp luân thanh tịnh”.
Tán rằng : dưới là mục Phật bảo rõ lợi ích. Có hai phần :
• Phần đầu thuyết minh về chứng đắc.
• Phần sau thuyết minh về tín phát.
Văn phần đầu này có hai phần :
- 6 môn đầu là y vị chứng đắc.
- 5 môn sau là y sinh chứng đắc.
Đây là phần đầu.
Theo luận, trong 5 môn của pháp lực, thì phần đầu của phẩm này có 3 môn :
- Chứng : đó là 11 vị đầu tiên.
- Tín : đó là 8 thế giới phát tâm.
- Cúng dường : đó là việc mưa hoa v.v…
Căm cứ vào nghĩa thù thắng, luận giải như vậy, vì không nói lĩnh thụ.
Sáu f môn y vị chứng đắc là :
1. Vô sinh pháp nhẫn.
2. Văn trì đà la ni.
3. Nhạo thuyết biện tài vô ngại.

4. Triền đà la ni.
5. Chuyển pháp luân bất thoái.
6. Chuyển pháp luân thanh tịnh.
1) Vô sinh pháp nhẫn :
"Vô sinh pháp nhẫn", bản luận nói là Sơ địa, là căn cứ vào lúc ban đầu đắc vị. Thời gian dài tại Thất địa. Tương tục tại Bát địa. Viên mãn tại Phật địa.
"Vô sinh" là cảnh vô sở chấp. Sinh pháp là giáo, giải thích vô sinh giáo.
Địa tiền xưa kia nghe pháp chưa thể Trí chứng. Nay được Trí chứng. Xác nhận được Trí chứng (Trí chứng ấn), gọi là "Vô sinh pháp nhẫn".
"Nhẫn" : có nghĩa là ấn chứng.
Vô sinh pháp nhẫn tức là ấn chứng Trí chứng.
Tam f vô sinh (ba thứ vô sinh) :
- Biến kế sở chấp, là Danh tướng vô sinh.
- Y tha khởi tính, là Tự nhiên vô sinh.
- Viên thành thực tính, là Hoặc khổ vô sinh.
2) Văn trì đà la ni :
Văn trì tại Tam địa, đó là nói theo Phật Địa (luận) v.v… Thập Địa luận thì nói tại Ngũ địa. Vì Tam địa lìa Định chướng, Ngũ địa Định tự tại.
3) Nhạo thuyết biện tài vô ngại :
Nhạo thuyết biện tài tại Ngũ địa, vì hiểu sâu Ngũ minh luận, biện tài đầy đủ. Duy thức v.v… nói tại Cửu địa, vì căn cứ vào sự thành mãn.
4) Triền đà la ni :

Triền đà la ni tại Thất địa.
* Chữ [旋] đọc là Triền, Tuyền, Toàn : có nghĩa là trở về. Nếu như nước chảy quẩn thì viết là [漩]. Nay dùng nghĩa trở về.
Quay trở về ở trong Không và hữu tình để che chở. Thất địa thời gian dài, vì vô tướng và quán hữu tình .
Kinh Di Lặc Thượng Sinh nói : Di Lặc đắc tại Đệ thập địa, vì căn cứ vào thành tựu viên mãn.
5) Chuyển pháp luân bất thoái :
Pháp luân bất thoái tại Bát địa, vì có đủ bốn thứ bất thoái.
6) Chuyển pháp luân thanh tịnh :
Pháp luân thanh tịnh tại Thập địa, vô tướng ly chướng là thanh tịnh thể.
Thêm nữa, đây là pháp công đức, chỉ tùy theo nghĩa mà nói chứng, chẳng cần theo thứ tự mà phối với địa.
*
-Kinh văn : "Lại còn có tiểu thiên" tới "Tam Bồ Đề".
Tán rằng : đây là 5 vị Y sinh chứng đắc :
1. Bát sinh (tám đời) sẽ đắc Bồ đề.
2. Tứ sinh (bốn đời) sẽ đắc Bồ đề.
3. Tam sinh (ba đời) sẽ đắc Bồ đề.
4. Nhị sinh (hai đời) sẽ đắc Bồ đề.
5. Nhất sinh (một đời) sẽ đắc Bồ đề.
Luận rằng : đây đắc Sơ địa Bồ đề, lìa Phân đoạn tử, tùy phần được thấy Phật tính chân như, đó gọi là đắc Bồ đề, chẳng phải là đắc quả mãn Phật vị Bồ đề.
Cũng có người giải thích nói theo Kinh Niết Bàn :

- Bát sinh là người Tứ hằng, hiểu sâu 1 phần trong 16 phần nghĩa.
- Tứ sinh là người Ngũ hằng, hiểu sâu 8 phần nghĩa.
- Tam sinh là người Lục hằng, hiểu sâu 12 phần nghĩa.
- Nhị sinh là người Thất hằng, hiểu sâu 14 phần nghĩa.
- Nhất sinh là người Bát hằng, hiểu sâu 16 phần nghĩa.

Tuy có cách giải thích này nói Bát hằng là Đệ thập địa. Nay theo bản luận đắc Sơ địa Bồ đề, chẳng nói đắc Phật vị, cho nên chẳng giải thích thế.

*

-Kinh văn : "Lại còn có tám thế giới" tới "phát tâm Bồ đề".

Tán rằng : đây là thuyết minh về tín phát.

*

-Kinh văn : "Lúc Phật nói các vị Bồ tát Ma ha tát này" tới "tán thán chư Phật".

Tán rằng : đây là môn thứ ba : cúng dàng. Có bảy thứ :

1) Mưa hoa.
2) Mưa hương.
3) Nổi nhạc
4) Mưa các thứ trang sức.
5) Thắp hương
6) Bồ tát lên trời.
7) Ca ngâm tán thán công đức của Phật.

"Hạt châu Mạt ni" tuy tốt đẹp thích ý nhưng chưa phải là thắng trội. "Hạt châu Như ý" (mới là) tối thắng.

"Hương" tỏa ra bay cao xuống thấp, cho nên nói là "chín

phương".
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Di Lặc" tới "hoan hỉ đầy khắp thân".
Tán rằng : đây là môn thứ tư : lợi ích của việc lĩnh thụ, gồm 19 tụng chia làm ba phần :
1. Phần đầu gồm 2 tụng : nghe pháp hoan hỉ.
2. Phần sau gồm 15 tụng : tụng về lợi ích.
3. Phần cuối gồm 2 tụng : kết thành hoan hỉ.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Hoặc trụ Bất thoái địa" tới "quả báo rất thanh tịnh".
Tán rằng : dưới là 15 tụng nói về lợi ích, trong chia làm ba phần :
- 7 tụng : Chứng.
- 1 tụng : Tín.
- 7 tụng : Cúng dường.
Đây là phần đầu. Có ba mục :
 + 3 tụng : Vị chứng.
 + 3 tụng : Sinh chứng.
 + 1 tụng : Kết.
*
-Kinh văn : "Còn có tám thế giới" tới "đều phát tâm vô thượng".
Tán rằng : đây là tụng về Tín.
*

-Kinh văn : “Thế tôn thuyết vô lượng”   tới   “ca vịnh các Như Lai”.
Tán rằng : đây là tụng về cúng dường, có hai mục :
• 1 tụng đầu : nêu lên để tán thán.
• 6 tụng sau : cúng dường.
Cúng dường có bảy thứ :
1) Nửa tụng : mưa hoa.
2) Một tụng rưỡi : mưa hương.
* Chữ [繽] đọc là Tân (cũng đọc là Phân). Chữ
[紛] đọc là Phân. Sách Ngọc Thiên nói : [繽 紛] có nghĩa là loạn, rối bời, bời bời.
3) Nửa tụng : nổi nhạc.
4) Nửa tụng : mưa áo (quần).
5) Một tụng : thắp hương
6) Một tụng rưỡi : lên trời.
7) Nửa tụng : ca vịnh tán thán.
*
-Kinh văn : “Bao nhiêu sự như vậy”   tới   “để giúp tâm vô thượng”.
Tán rằng : đây là kết thành hoan hỉ.
Những người thiện căn đầy đủ khi nghe danh hiệu Phật là trợ giúp tâm Phật vô thượng của họ, giúp họ tu hành thuận tâm Phật. Hoặc là khiến họ đầy đủ thiện căn, giúp các chúng sinh phát tâm vô thượng, đó gọi là “Giúp”.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo”   tới   “không có hạn lượng”.

Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai : so sánh hơn kém, thuyết minh về lợi ích thời sau.
Trong chia làm hai phần :
1. Phần đầu : trường hàng và tụng nói về nghe (thuyết về) thọ lượng, sinh ra lợi ích tùy hỉ, tín giải, sinh ra một số bộ phận nói về Tùy hỉ công đức.
2. Phần sau : một trường hàng và tụng nói về nghe (thuyết về) thọ lượng, hiểu được lợi ích của các việc trì, đọc, tụng (kinh này), sinh ra mộ bộ phận nói về Pháp Sư Công Đức.
Phần đầu là giải thích về người tùy hỉ.
Phần sau nói về người chính tu hành.
Trường hàng của phần đầu có ba phần :
1) Phần đầu : thông minh tín giải.
2) Phần hai : so sánh hơn kém.
3) Phần cuối : nói về vô thoái.
Đây là phần đầu.
Sau Tùy hỉ công đức thì được Bồ đề, có gì mà phải lượng !
*
-Kinh văn : “Nếu có thiện nam tử” tới “cũng chẳng thể biết được”.
Tán rằng : đây là so sánh hơn kém. Thể nhất thừa ấy tức là Tuệ hữu vi và Trí vô vi, bởi vậy trừ Bát nhã, nếu coi đó là tối thắng.
Kinh này chỉ nói xuất sinh nhất thừa, thể tính rộng rãi đầy đủ. Nhất thừa trong kinh Thắng Man tuy gồm cả nhiếp nhập, nhưng chỉ coi Tuệ vô vi là nhất thừa. Đấy là như kinh đó nói : “Giả sử có người trải qua hằng hà sa kiếp tu

hạnh Bồ đề, hành 6 pháp Ba la mật thì phúc đức cũng chẳng bằng phúc đức của người tay nghe, thọ trì, đọc tụng cho đến cầm nắm kinh quyển…”, chẳng nói về trừ Bát nhã.

Cho nên biết kinh này lấy cả Lý Trí làm nhất thừa, vì Lý Trí nhị thừa hội quy vào nhất thừa. Nếu chỉ lấy chân lý giống kinh Thắng Man coi đó là nhất thừa, thì cũng nên lấy cả lục độ mà so sánh để chung cho nghĩa xuất sinh. Cớ sao lại trừ Tuệ ?

Kim Cương Bát Nhã luận của Thiên Thân nói : Số, Lực, Vô tự thắng (không có cái thù thắng tương tự), Vô tự nhân (không có cái nhân tương tự) cũng thế :

1) Số thắng.
2) Lực thắng, vì thắng thời.
3) Vô tự thắng, vì thắng dụ.
4) Nhân thắng, vì thắng nhân quả.

Văn này có hai : “toán số” và “ví dụ”. Cho đến hai thứ khác cũng chẳng bằng, cho nên nói là “cho đến”.

*

-Kinh văn : “Nếu thiện nam tử”   tới   “không có trường hợp ấy”.

Tán rằng : đây là nêu bật ý vô thoái.

Tín, Vị, Chứng, Hành tùy ứng vô thoái.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn”   tới   “tu hành năm Ba la mật”.

Tán rằng : đây là 19 tụng rưỡi, chia làm hai phần :

• Phần đầu, 14 tụng : so sánh.
• Phần sau, 5 tụng rưỡi : thuyết minh về năng tín.
Chẳng tụng về một mục đầu.
Phần đầu lại chia làm hai :
- 12 tụng đầu : tụng về tu hành ngũ độ.
- 2 tụng sau : tụng về so sánh một tín.
Trong phần đầu này lại chia làm 3 mục :
1) Một tụng : nêu lên.
2) Mười tụng : ngũ độ.
3) Một tụng : kết thành.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : "Ở trong các kiếp này" tới "để hồi hướng Phật đạo".
Tán rằng : dưới là 10 tụng về ngũ độ, trong chia làm 5 phần.
Ba tụng này nói về hạng đệ tử nghèo bố thí, hạng đó là Thanh văn.
Ruộng có ba loại :
1) Tôn thắng.
2) Bần khổ.
3) Trung dung.
Cha mẹ là Ân điền, thuộc loại đầu là loại tôn thắng. Nay cúng loại ruộng đầu. Ruộng và ơn cả hai đều thắng trội. Trong các thứ như vậy, có bao gồm cả y dược, cho nên bốn sự sẽ đầy đủ.
*

-Kinh văn : "Nếu lại giữ cấm giới" tới "nhất tâm chẳng lười nhác".
Tán rằng : đây là 1 tụng về giới, 2 tụng về nhẫn, 1 tụng về cần (chăm chỉ).
*
-Kinh văn : "Lại ở vô số kiếp" tới "tận tột các thiền định".
Tán rằng : đây là 3 tụng về định.
*
-Kinh văn : "Người ấy ở trăm ngàn" tới "điều đã nói như trên".
Tán rằng : đây là 1 tụng kết thành.
*
-Kinh văn : "Có các thiện nam nữ" tới "phúc họ là như vậy".
Tán rằng : 2 tụng này so sánh về một niệm tín.
*
-Kinh văn : "Còn có các Bồ tát" tới "thuyết về thọ cũng thế".
Tán rằng : dưới là 5 tụng rưỡi, thuyết minh về người năng tín, chia làm ba mục :
- 1 tụng : tín.
- 3 tụng : phát nguyện.
- 1 tụng rưỡi : kết thành.
Phát nguyện có hai :
1) Tổng (chung).
2) Biệt (riêng).

Đây là hai mục đầu.
*
-Kinh văn : “Nếu có người thâm tâm”   tới   “không nghi về điều này”.
Tán rằng : đây là kết thành. Có đủ 6 đức :
1) Thâm tâm hết lòng yêu pháp.
2) Thanh tịnh chẳng cầu danh lợi.
3) Chất trực.
4) Đa văn.
5) Tổng trì.
6) Hiểu sâu lời Phật.
Mới tin tưởng, không nghi ngờ.
*
-Kinh văn : “Thêm nữa, A Dật Đa”   tới   “Nhất thiết chủng trí”.
Tán rằng : dưới là đoạn thứ hai : giải thích lợi ích của việc Trì, Đọc, Tụng.
Trong trường hàng có 7 mục :
1) Hành giả công đức vô biên năng sinh chủng trí.
2) Hành giả thấy báo thân tịnh độ.
3) Hành giả đầu đội Phật.
4) Hành giả vì mình mà xây tháp Phật, xây tăng phòng để cúng dàng.
5) Hành giả kiêm hành lục độ để tự lợi, chóng được chủng trí.
6) Hành giả kiêm tu lục độ để lợi tha, để tới đạo tràng.
7) Hành giả ở nơi nào thì nên xây tháp để cúng dàng.

Đây tức là văn mục đầu. Có hai phần :
• Phần đầu : nghe thuyết về thọ lượng, sẽ nảy ra Vô thượng tuệ.
• Phần sau : đối với một bộ phận, do nghe, thọ trì kinh v.v… mà có thể sinh ra chủng trí, vì ắt sẽ được.

*

-Kinh văn : "A Dật Đa" tới "tướng tin chắc hiểu sâu".
Tán rằng : đây là mục hai : hành giả thấy báo thân tịnh độ. Có bốn phần :
1) Thấy báo Phật.
2) Thấy tịnh độ.
3) Thấy chúng Bồ tát.
4) Kết thành điều trên, vì ắt sẽ được thấy.
Vì thấy hiểu Phật trí như là thấy báo Phật. Đây là thấy bằng trí, chứ chẳng phải là thấy bằng mắt.

*

-Kinh văn : "Lại nữa Như Lai" tới "đầu đội Như Lai".
Tán rằng : đây là mục ba : hành giả chính là người đầu đội Phật.
Nghe kinh tùy hỉ, đã tín giải sâu, huống hồ còn đọc tụng, thụ, trì, kính trọng Phật. Cho nên nói là "đầu đội".

*

-Kinh văn : "A Dật Đa" tới "cúng dàøng chúng tăng".
Tán rằng : đây là mục bốn : hành giả chính vì mình mà dựng tháp Phật xây tăng phòng để cúng dàng.
Có ba phần :
- Thoạt đầu nêu lên.

- Sau đó giải thích.
- Cuối cùng kết luận.

Đây là phần đầu.

*

-Kinh văn : "Vì sao như vậy" tới "cúng dàng chúng tăng".

Tán rằng : dưới là giải thích, có hai :

1. Giải thích sơ lược.
2. Giải thích rộng.

Đây là phần giải thích sơ lược.

Toàn thân tại đây, tức là "xây tháp".

Nơi các chúng về học tức là "tăng phường".

Thụ trì đọc tụng, thực sự tu hành tức là "cúng dàng", cho nên nói : "tức là hai thứ cúng dàng này".

*

-Kinh văn : "Thì là vì Phật" tới "làm việc cúng dàng này rồi".

Tán rằng : đây là giải thích rộng, có hai phần :

• Phần đầu giải thích : "tức là xây tháp cúng dàng".
• Phần sau giải thích : "tức là xây tăng phòng cúng dàng".

Đây là phần đầu, có ba mục :

1) Lượng.
2) Dụng cụ.
3) Thời gian.

Vì người này nhất định siêu thoát khỏi Dục giới, cho nên tạm nêu ra mức tối thiểu là "tới cõi Phạm thiên". Vì người hơi có khả năng tu hành thì thiện căn nhỏ, cho nên nêu

mức nhỏ để làm ví dụ. Vì nội pháp cúng dàng thì hơn là ngoại tài (chỉ sự tài thí bề ngoài).
*
-Kinh văn : "A Dật Đa" tới "cùng tỳ kheo tăng".
Tán rằng : đây là giải thích "tức là xây tăng phòng cúng dàng".
Có hai phần : phần đầu chỉ ít, phần sau chỉ nhiều. Phần chỉ ít có 4 mục :
1) Số 3) Tăng trụ.
2) Lượng. 4) Dụng cụ.
"Ba mươi hai" : là để bốn phương tăng ở đó mà sống theo tám Thánh đạo.
"Tám đa la" : là tu tám giải thoát.
Một cây đa la thì cao bằng 7 nhận. Tương truyền một nhận bằng 7 thước. Cứ như vậy mà tính ra thì có thể biết (cao bằng) 8 cây đa La là bao nhiêu. Ngoài ra, mỗi thứ đều có biểu trưng cả, cứ tùy theo nghĩa mà lý giải.
Từ "Nhà cửa tăng phòng như vậy" trở xuống : đó là phần chỉ nhiều, tức là xây dựng tăng phòng như trên, việc đó nói rõ số nhiều.
*
-Kinh văn : "Cho nên ta nói" tới "cúng dàng chúng tăng".
Tán rằng : đây là phần thứ ba : kết luận.
*
- Kinh văn : "Huống hồ lại có người" tới "Nhất thiết chủng trí".

Tán rằng : đây là mục thứ năm : hành giả kiêm tu lục độ để tự lợi, chóng được chủng trí. Có ba mục :
- Mục đầu : pháp.
- Mục sau : dụ.
- Mục cuối : hợp thuyết "chóng thành chủng trí".
*
-Kinh văn : "Nếu người nào đọc tụng" tới "khéo giải đáp những điều thắc mắc".
Tán rằng : đây là mục thứ sáu : hành giả kiêm hành lục độ để lợi tha, để tới đạo tràng.
"Đạo tràng" : chỉ Chính đẳng giác tính. Trước kia là Bồ đề, còn đây là Niết bàn.
Có hai phần :
• Phần đầu : thuyết minh về lục độ lợi tha.
• Phần sau : kết luận đã tới đạo tràng.
Đây là phần đầu.
"Xây tháp xây tăng phòng để cúng dàng" : đó là Tài thí.
"Tán thán tam thừa" : đó là Vô úy thí.
"Thuyết Kinh Pháp Hoa này" : đó là Pháp thí.
Còn các thứ khác như : Giới, Nhẫn, An, Cần, Tuệ theo thứ tự mà lợi tha.
"Cùng ở trong nhẫn" : đó là Nại oán hại nhẫn.
"Nhẫn nhục không sân" : đó là An thụ khổ nhẫn.
"Chí niệm kiên cố" : đó là Đế sát pháp nhẫn.
"Đạt được định sâu, siêng gom điều thiện", đó là đều để lợi tha.
*

-Kinh văn : “A Dật Đa” tới “ngồi dưới cội đạo thụ”.
Tán rằng : đây là kết luận : đã tới đạo tràng.
Tới hai đạo tràng chân và hóa, vì giác thụ (tức cây Bồ đề) tự nó tươi tốt như cây sống vậy.
*
-Kinh văn : “A Dật Đa” tới “như tháp của Phật”.
Tán rằng : đây là mục thứ bảy : hành giả ở chốn nào, cũng nên xây tháp cúng dàng.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “đã nói rõ như trên”.
Tán rằng : đây là 19 tụng rưỡi chia làm năm phần :
1) Phần đầu gồm 1 tụng : nêu lên 3 mục đầu của 7 mục ở phía trước.
2) Phần hai gồm 7 tụng rưỡi : tụng về mục thứ tư ở phần trước : tức là đã xây tháp, xây tăng phòng cúng dàng.
3) Phần ba gồm 3 tụng : tụng về mục thứ năm : hành giả kiêm hành lục độ để tự lợi, chóng được chủng trí.
4) Phần bốn gồm 3 tụng : tụng về mục thứ sáu : hành giả kiêm hành lục độ để lợi tha, để tới đạo tràng.
5) Phần năm gồm 5 tụng cuối : tụng về mục thứ bảy : hành giả ở chốn nào, cũng nên xây tháp cúng dàng.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Thế tức là đầy đủ” tới “đầy đủ các cúng dàng”.
Tán rằng : dưới đây là 7 tụng rưỡi, tụng về mục thứ tư, trong đó chia làm hai phần :

• Phần đầu gồm 4 tụng rưỡi : tụng về ý “tức là xây tháp cúng dàng”.
• Phần sau gồm 3 tụng : tụng về ý “tức là xây tăng phòng cúng dàng”.
Phần đầu này có ba mục :
- 2 tụng : tạo tháp.
- 1 tụng rưỡi : cúng dàng.
- 1 tụng : kết luận.
*
-Kinh văn : “Nếu năng trì kinh này” tới “mọi thứ đều đẹp đẽ”.
Tán rằng : đây là phần “tức là xây tăng phòng cúng dàng”.
*
-Kinh văn : “Nếu có tâm tín giải” tới “phúc ấy cũng như vậy”.
Tán rằng : đây là tụng về mục thứ năm ở trên, tức là mục “kiêm hành lục độ để tự lợi, chóng được chủng trí”.
Chỉ luận về một Bố thí độ, chẳng nói về ngũ độ còn lại.
*
-Kinh văn : “Huống lại trì kinh này” tới “công đức chẳng thể lường”.
Tán rằng : đây là tụng về mục thứ sáu : mục “kiêm hành lục độ để lợi tha, để tới đạo tràng”.
“Cung kính với chùa tháp, Khiêm hạ với tỳ kheo” v.v… đó đều là Tinh tiến độ.
*

-Kinh văn : “Nếu thấy Pháp Sư này” tới “kinh hành và nằm ngồi”.

Tán rằng : đây là tụng về mục thứ bảy : hành giả ở bất cứ chỗ nào cũng nên xây tháp cúng dàng.
Trong chia làm bốn phần :
1) Một tụng rưỡi : kính như Phật.
2) Một tụng : biết đạo thành
3) Một tụng rưỡi : nên dựng tháp.
4) Một tụng : chốn Phật dạo chơi.

QUYỂN THỨ MƯỜI (PHẦN TRƯỚC)

Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM TÙY HỈ CÔNG ĐỨC

Ba môn phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có ba ý :

1. Trong bảy phẩm học hành lưu thông, sáu phẩm cuối thuyết minh về người năng hành. Chia làm bốn phần. Từ phần thứ ba trở xuống có hai phẩm thuyết minh về công đức của Bàng tu hành và Chính y hành nhiều ít bao nhiêu.

Phẩm này thuyết minh về phúc của Bàng tu hành. Cho nên mới có phẩm này.

2. Trong quả nhất thừa, hai phẩm trên thuyết minh về quả đã mãn. Còn ba phẩm dưới thuyết minh về quả chưa mãn, chia làm hai. Phẩm này thuyết minh về phúc quả Bàng tu hành tùy hỉ nhiều ít bao nhiêu. Hai phẩm sau thuyết minh về phúc quả Chính y hành nhiều ít bao nhiêu. Cho nên mới có phẩm này.

3. Luận nói rằng : pháp lực có 5 môn, trước đã thuyết minh 3 môn. Đây là môn thứ tư : nghe pháp, ý như trong phẩm Tùy Hỉ Công Đức đã nói. Do nghe người khác nói, rồi có thể sinh ra tùy hỉ cho nên gọi là nghe pháp. Phẩm này thuyết minh về ý ấy, cho nên phải có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

"Tùy" : có nghĩa là thuận theo.
"Hỉ" : có nghĩa là vui thích.
Thân tâm thuận theo, rất là vui thích, lấy đó làm nhân sinh quả "Công Đức".
Phẩm này thuyết minh rộng về ý ấy, cho nên đặt tên phẩm như thế. Có nghĩa là tùy theo các điều sở Văn, sở Tư, sở Tu mà sinh tâm tùy hỉ.
Luận theo kinh cho nên lúc đầu chỉ nói về Văn (nghe pháp).

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : phẩm này chẳng những (nói về) tự mình sinh ra tùy hỉ, mà còn giáo dục khuyến khích người khác (tùy hỉ). Vậy cớ sao chẳng đặt tên phẩm này là phẩm Khuyến Nhân ?

Đáp : đó là vì đặt tên theo cái gốc : nhân tự tùy hỉ rồi mới khuyên người khác.Ngoài ra, cả hai (tự mình và khuyên người) đều bao gồm trong Tùy Hỉ, cho nên hợp lại làm tên Tùy Hỉ.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Di Lặc" tới "thì được bao nhiêu phúc ?".

Tán rằng : phẩm văn chia làm hai phần :

- Phần đầu là Di Lặc thỉnh.
- Phần sau là Thế tôn đáp.

Đây là phần đầu, gồm 2 mục : trường hàng và kệ tụng.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Phật bảo" tới "ngươi hãy lắng nghe".

Tán rằng : dưới là Thế tôn đáp. Chia làm ba phần :

1. Phần đầu : dùng hình thức so sánh để mà hỏi.
2. Phần hai : Di Lặc đáp.
3. Phần cuối : Phật mách bảo để thành tựu cho.

Văn phần đầu lại chia làm ba mục :

1) Mục đầu : thuyết minh về người hay tùy hỉ.
2) Mục hai : thuyết minh về cảnh được so sánh.
3) Mục ba : là đoạn từ "ý ngươi thế nào" trở xuống : chính thức đặt ra câu hỏi.

Văn mục đầu này có hai phần :

- Phần đầu : thuyết minh về người đầu tiên tùy hỉ.
- Phần hai : chỉ người tùy hỉ sau khi đã so đọ.
Văn phần đầu lại chia làm ba mục :
a) Mục đầu thuyết minh về lúc ban đầu.
b) Mục hai thuyết minh về chốn đi tới (vãng xứ).
c) Mục cuối thuyết minh về việc lần lượt đi tới các ngõ ngách.
* Chữ [陌] Mạch, theo sách Ngọc Thiên là chỉ đường ruộng theo hướng Đông Tây. Vậy Mạch có nghĩa như Đạo, tức là đường vậy.
*
-Kinh văn : "Nếu bốn trăm vạn ức" tới "đủ tám mươi năm rồi".
Tán rằng : dưới là cảnh được so sánh. Trong có bốn phần :
1. Chủng loại số lượng chúng sinh.
2. Các dụng cụ được bố thí.
3. Tuổi tác.
4. Đắc đạo.
Đây là ba phần đầu.
Trong phần nói về chủng loại chúng sinh có hai phần :
- Phần 1 : tách riêng ra mà bảo thì có năm môn :
a) Lục thú (sáu nẻo chúng sinh).
b) Tứ sinh (bốn loại chúng sinh, sinh ra theo bốn cách khác nhau).
c) Hình loại.
d) Tư tưởng khác nhau (tưởng thù).
e) Số lượng chân khác nhau (túc dị).

Nghĩa của các môn này như chương khác đã nói.
"Vàng Diêm phù đề" : Diêm phù đề là tên loại cây ở Thiệm bộ châu, ở dưới nước gần cây này tại bờ bắc châu này có loại tử kim ánh sáng át cả ánh mặt trời, mặt trăng cho nên lấy tên cây ấy mà đặt tên cho loại vàng đó.
- Phần 2 : đoạn từ "Các loại chúng sinh như vậy" trở xuống : kết luận.
*
-Kinh văn : "Mà nghĩ như vầy" tới "đủ tám giải thoát".
Tán rằng : đây là khiến cho đắc đạo. Trong có hai mục :
1) Khởi niệm.
2) Hóa đạo.
*
-Kinh văn : "Ý ngươi thế nào ?" tới "há phải là nhiều chăng ?".
Tán rằng : đây là chính thức đặt câu hỏi.
*
-Kinh văn : "Di Lặc bạch Phật" tới "quả A la hán".
Tán rằng : đây là Di Lặc đáp. Thế quả đã nhiều, huống hồ lại còn khiến đắc thánh (quả).
*
-Kinh văn : "Phật bảo Di Lặc" tới "điều chẳng thể biết".
Tán rằng : dưới là Phật dạy về thành tựu. Có hai phần :
1) Đầu tiên : thành tựu của người thứ năm mươi.
2) Sau đó : thành tựu của người thứ nhất.
Đây là phần đầu.

Một niệm tùy hỉ, khiến sẽ chứng được Bồ đề. Số chúng sinh được giáo hóa sẽ gấp bội số trên. Cho nên sẽ được nhiều phúc.
Khiến đắc quả A la hán, thì chẳng thể thành Phật để tế độ rộng rãi cho chúng sinh, cho nên phúc sẽ kém.
Cũng như so sánh tướng Phạm âm của Phật với tướng âm thanh của phàm phu.
*
-Kinh văn : "A Dật Đa" tới "chẳng thể so sánh được".
Tán rằng : dưới là thành thứ nhất. Văn chia làm năm phần :
- Phần đầu : thuyết minh chung về người đầu tiên tùy hỉ công đức hơn người thứ 50 nêu ở phần trước không gì sánh nổi.
- Phần thứ hai : quả tùy hỉ của người đi nghe pháp.
- Phần thứ ba : quả tùy hỉ của người khuyên người khác nghe, hoặc chia chỗ cho người khác ngồi nghe pháp.
- Phần thứ tư : quả tùy hỉ của người vâng lời đi nghe pháp.
- Phần thứ năm : nêu cái kém để thành tựu cái hơn.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Lại nữa, A Dật Đa" tới "chốn nơi ngồi".
Tán rằng : đây là phần hai và phần ba : quả tùy hỉ nghe pháp và quả tùy hỉ khuyên người khác nghe pháp : cũng được lục thông, tòa kim cương.
Đây là căn cứ vào thế quả, chẳng phải là xuất thế quả. Nếu có bệnh thì được phép nằm nghe, đây là căn cứ vào lúc chẳng có bệnh, chỗ rộng thì chỉ khuyên nên ngồi mà nghe,

chỗ hẹp thì khuyên chia chỗ mà ngồi nghe.
*
-Kinh văn : "A Dật Đa" tới "cùng sinh một chỗ".
Tán rằng : dưới là phần thứ tư : quả tùy hỉ thụ giáo đi nghe pháp. Có ba mục :
- Mục đầu : nói rõ được thiện hữu tốt.
- Mục hai : thuyết minh về phúc tuệ trang nghiêm.
- Mục cuối : thấy Phật, nghe pháp.
Đây là mục đầu : được bạn hiểu pháp làm thiện hữu.
*
-Kinh văn : "Lợi căn trí tuệ" tới "không có những điều đáng ghét".
Tán rằng : dưới là phúc tuệ trang nghiêm, đó là lợi căn trí tuệ vậy. Các thứ khác đều bao gồm trong phúc. Trong phúc có 5 thứ :
1) Thanh tướng (tướng giọng nói).
2) Khẩu tướng (tướng miệng).
3) Tị tướng (tướng mũi).
4) Diện tướng (tướng mặt).
5) Chúng tướng (các tướng mạo).
Đoạn từ "trăm ngàn vạn đời" trở xuống : là nói về các quả (khác).
Khẩu tướng có 5 thứ :
1/- Khí (hơi thở).
2/- Thiệt (lưỡi).
3/- Lợi, vòm miệng v.v… không có bệnh.
4/- Răng không có 6 khuyết tật xấu.

5/- Môi không có 10 tướng xấu.
“Chẳng vẩu chẳng ngắn” :
* Chữ Khiên [褰] ở đây có nghĩa là khểnh, vẩu (chỉ răng). Chữ Súc [縮] ở đây là ngắn (vốn chữ này nghĩa là rút ngắn).
“Chẳng thô tháp” : có nghĩa là nhỏ mịn.
“Chẳng lở loét (miệng)” :
* Chữ [ ] đọc là Chẩn, chỉ mụn nhọt ở môi.
Có bản chép là “môi khít chẳng có mụn nhọt”.
“Chẳng méo” : có nghĩa là miệng chẳng méo.
* Chữ [ ] đọc là Khỏa (thường đọc là Oa) : méo miệng.
*
-Kinh văn : “Mũi chẳng tẹt dí” tới “tướng chẳng đáng ưa”.
Tán rằng : đây là tướng mũi và tướng mặt.
“Biển thê” : vốn có nghĩa là mỏng (bẹt), ở đây chỉ mũi tẹt dí.
* Chữ [ ] đọc là Biển, vốn nên viết là [遍]. Chữ [睇] đọc là Thê, vốn nên viết là [ ].
“Khúc lệ” : có nghĩa là gãy gập.
*Hai chữ [窊曲] đọc là Oa Khúc . [窊] Oa : có nghĩa là lõm xuống. Chữ [曲] Khúc : có nghĩa là “cong vạy”, nghĩa như chữ [枉] Uổng. Chữ [細] Tế, nghĩa như Tiểu [小], nghĩa là nhỏ.
*
-Kinh văn : “Môi, lưỡi, răng, lợi” tới “tướng người đầy

đủ”.
Tán rằng : đây là các tướng (khác), có sáu.
*
-Kinh văn : “Đời đời sinh ra” tới “tin tưởng tiếp thụ sự dạy bảo (của Phật)”.
Tán rằng : đây là thấy Phật nghe pháp.
*
-Kinh văn : “A Dật Đa” tới “tu hành đúng như lời (Phật) thuyết”.
Tán rằng : đây là phần thứ năm : nêu cái kém để thành tựu cái hơn.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “chẳng thể làm thí dụ”.
Tán rằng : đây là 18 tụng, chia làm hai phần :
- 8 tụng đầu : Bàng tùy hỉ.
- 10 tụng sau : Chính tùy hỉ.
Đây là phần đầu. Có ba mục :
+ 2 tụng đầu : nêu lên việc tùy hỉ.
+ 5 tụng sau : so sánh.

+ 1 tụng cuối : kết luận thành tựu.
*
-Kinh văn : “Nghe lần hồi như vậy” tới “thường từ miệng đó ra”.
Tán rằng : dưới là 10 tụng, tụng về Chính tùy hỉ. Có 5 phần, đây có 2 phần :
- 1 tụng : thuyết minh chung về người đầu tiên tùy hỉ.

- 5 tụng : tụng về người tùy hỉ vâng lời đi nghe (pháp).
*
-Kinh văn : "Nếu cố tới tăng phường" tới "phúc ấy chẳng thể lường".
Tán rằng : đây có ba phần :
- 2 tụng đầu : tùy hỉ nghe pháp.
- 1 tụng sau : tùy hỉ chia chỗ khuyên người khác nghe.
- 1 tụng cuối : nêu cái kém để thành tựu cái hơn.

***

PHẨM PHÁP SƯ CÔNG ĐỨC

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Có ba ý :
1. Trong sáu phẩm nói về người có khả năng tu hành trước đây, đã nói về phúc của người gián tiếp có khả năng tu hành, chưa nói về phúc của Pháp sư trực tiếp có khả năng tu hành. Nay chính thức thuyết minh về điều này. Cho nên mới có phẩm này.
2. Hai phẩm dưới nói rõ Chính y hành, phúc quả nhiều ít bao nhiêu. Trong đó, phẩm đầu thuyết minh chung về đắc quả nhiều ít bao nhiêu, phẩm sau dẫn đã chứng thành (đắc quả). Cho nên mới có phẩm này.

3. Luận giải rằng : Pháp lực có năm loại, loại thứ năm là Đọc tụng trì thuyết. Phẩm Thường Tinh Tiến đã thị hiện rõ. Trong phẩm này Phật bảo với Thường Tinh Tiến về công đức của Trì thuyết v.v… Cho nên mới có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Y theo pháp mà tu hành, có thể làm mẫu mực, cho nên gọi là "Pháp sư".

Chỉ nói về người năng hành, chứ chẳng phải là nói về pháp sở hành.

Phẩm này nói rõ công đức của Pháp sư, cho nên gọi là phẩm "Pháp Sư Công Đức".

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : vì sao trong phẩm Pháp Sư trước đây thì Phật bảo Dược Vương ; trong các phẩm Bảo Tháp, Thiên Thụ thì Phật bảo các Bồ tát và bốn chúng trời người ; trong phẩm An Lạc Hạnh thì Phật chỉ bảo một mình ngài Văn Thù ; trong các phẩm Như Lai Thọ Lượng, Phân Biệt Công Đức, Tùy Hỉ Công Đức thì Phật chỉ bảo riêng một mình ngài Di Lặc, thế mà phẩm Pháp Sư Công Đức này thì Phật lại bảo Thường Tinh Tiến, mà chẳng bảo các vị khác ?

Đáp : Phẩm Pháp Sư thuyết minh về hai loại thầy: nhân và pháp. Dược Vương trước kia chẳng tiếc thân mệnh để hoằng dương Kinh pháp, lấy pháp làm thầy, lấy thân làm Pháp sư. Bởi vậy Phật mới bảo riêng Dược Vương.

Phẩm Bảo Tháp nói về pháp chứng, phẩm Thiên Thụ nói về nhân chứng, cốt để khuyến khích mọi người, cho nên Phật đã bảo chung.

Phẩm An Lạc Hạnh thuyết minh về ba nghiệp thiện hành để tránh sự hủy hoại thương tổn, ngài Văn Thù thường khuyên chúng sinh tu hành, thường làm bậc thiện hữu của chúng sinh, bản thân ngài cũng tự mình đi đầu trong việc tu hành, cho nên Phật chỉ bảo riêng ngài Văn Thù.
Phẩm Thọ Lượng thuyết minh về ba Phật Bồ đề. Phẩm Phân Biệt Công Đức thuyết minh về thứ bậc chứng đạo. Phẩm Tùy Hỉ Công Đức so sánh khuyến khích mọi người mong cầu Phật quả. Nếu tự mình chẳng phải là bậc địa vị ngang với Chính giác, trí tuệ cỡ bậc đại thánh thì làm cách nào mà biết được sự huyền vi của chân hóa, xét tỏ được sự viên chứng của đạo đức ? Cho nên ba phẩm này Phật chỉ bảo riêng cho ngài Di Lặc.
Phẩm này cũng có thể bảo chung cả ngài Di Lặc nhưng vì ngài Thường Tịnh Tiến về Danh và Hạnh cả hai đều phù hợp, cho nên Phật mới bảo riêng Thường Tinh Tiến.
Tu hành diệu hạnh của ngũ sư, thu được thắng đức sáu ngàn. Nếu tự mình chẳng thật tu hành thành đạt từ kiếp trước thì chẳng chứng được, và nếu chẳng thường xuyên tinh tiến thì cũng chẳng chứng được. Há phải là do lười nhác chơi bời mà có thể thành tựu được ? Cho nên Phật chỉ bảo riêng ngài Thường Tinh Tiến vậy.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo” tới “nếu sao chép”.
Tán rằng : văn toàn phẩm chia làm ba phần :
1. Phần đầu : bảo rõ các loại tu hành Pháp sư khác nhau.
2. Phần hai : nói rõ công đức sẽ đạt được nhiều ít là bao

nhiêu.
3. Phần cuối : nói rõ quả dụng thù thắng của sáu căn.
 Đây là phần đầu.
 Căn cứ vào thực tế thì Pháp sư tổng cộng có mười loại. Đây chỉ nói sơ qua về năm loại :
1) Trì. 4) Thuyết.
2) Đọc. 5) Viết (kinh).
3) Tụng.
Để lệ chứng năm loại khác là : Cúng dường, Thí tha (bố thí cho người khác), Thính văn (nghe kinh), Tư duy, Tu tập cũng đều là Pháp sư. Ba loại đầu dễ nên chẳng bàn, hai loại cuối khó mà chẳng thuyết, nêu năm loại giữa để làm lệ chứng về khó dễ.
*
-Kinh văn : "Người ấy sẽ được" tới "đều khiến thanh tịnh".
Tán rằng : đây là nói về công đức đạt được nhiều ítø bao nhiêu : đầu tiên là phân tích, sau đó là kết luận.
Xưa có 2 cách giải thích, nay có 4 cách :
I. Hai cách giải thích theo xưa :

I.1. Cách thứ nhất :
Thập thiện là gốc, mỗi thiện đều có sự trợ giúp của chín thiện khác thành tựu cho. Mỗi thiện đều thành tựu 10 hạnh, mỗi hành đều có 4 môn :
- Tự tác (tự làm).
- Giáo tha (dạy bảo người khác).
- Tán thán thắng pháp.

- Tán hành thập thiện.
Gộp cả lại thì thành 400. Bốn thứ này, mỗi thứ đều có 3 bậc tu là : thượng, trung, hạ, nên nhân lên thành 1200.
Ba căn Nhĩ (tai), Thiệt (lưỡi), Ý : Thính văn (nghe kinh), đàm thuyết kinh pháp, tâm đắc pháp nghĩa, sức tu hành thắng trội đầy đủ ba bậc, đều 1200. Còn ba căn khác kém cỏi, đều không có bậc thượng, cho nên mỗi căn chỉ có 800. Nếu y vào thập thiện, lấy đó làm đầu thì tu thành đức này. Công đức sáu căn phải là như vậy. Các kinh khác cũng thế, đâu phải chỉ riêng kinh này.
I.2. Cách thứ hai :
Sáu căn mỗi căn đều có 100 phúc, mỗi phúc đều được trang nghiêm bằng 10 thiện, nhân lên thì thành 1.000. Sáu căn nhân với số này thì tổng cộng thành 6.000. Ba căn trội hơn, thì mỗi căn được tăng thêm 200. Ba căn kém hơn, thì mỗi căn giảm bớt 200.
Cách giải thích xưa dẫn kinh Chính Pháp Hoa và Trang Nghiêm luận, thì sáu phẩm mỗi phẩm 1.000. Vậy ba căn Nhãn, Tị, Thân đều cho thêm 200, số ấy là sao ? Thêm nữa, 100 phúc là quả đã cảm ứng được gấp 10 lần của nhân là thập thiện.
Nay vì nhân trợ chưa thấy do đâu, cho nên ở đây giải thích lại cho đúng. Trong bản luận chỉ nói ba căn mỗi căn đều 1.200, còn căn khác mỗi căn chỉ có 800. Không được đem Trang Nghiêm luận đánh đồng với kinh này. Hơn nữa lại chưa đối chiếu văn bản của 2 sách đó.
II. Bốn cách giải thích theo nay :

II.1. Cách thứ nhất :
Trong kinh này tu 10 pháp hành :
1) Thư tả (sao chép kinh văn).
2) Cúng dàng.
3) Thí tha (bố thí cho người khác).
4) Thính văn (nghe giảng kinh này).
5) Phi độc (giở đọc kinh này).
6) Thụ trì.
7) Khai diễn.
8) Phúng tụng.
9) Tư duy.
10) Tu tập.
Ở trong 10 thứ này, mỗi mỗi giúp nhau, chuyển thành 100 hành. Trăm hành mỗi hành có 4 thứ :
a) Tự tác.
b) Giáo tha.
c) Tán lệ (tức tán thán pháp thắng).
d) Khánh úy (tức tán thán hành thập thiện).
Tổng cộng nhân lên thì thành 400 thứ, mỗi thứ đều có 3 bậc tu tập, thành ra 1200. Ba căn trội, thì mỗi căn đều 1200. Ba căn kém, không có thượng phẩm, cho nên mỗi căn chỉ có 800.
II.2. Cách thứ hai :
Nhân trong 10 pháp hành ở kinh này mỗi mỗi đều dùng 10 thiện để giúp cho, như vậy mười lần mười đầy đủ thành 100. Nhân với 4 thứ : Tự tác, Giáo tha, Tán lệ, Khánh úy thì thành 400. Nhân với 3 bậc tu tập thì thành 1200. Ba căn

trội kém tăng giảm như trên. Kinh này thắng diệu, riêng thành đức này. Các kinh khác chẳng thế, cho nên không có đức này. Văn này lược đi cho nên chỉ thuyết về 5 loại Pháp sư, nhưng thực ra là có 10 loại, loại nào cũng đứng đầu, còn các hành khác giúp đỡ tác thành, đều được đức đó. Thêm nữa, theo kinh này thì 6 căn đều chỉ nói về 5 loại Pháp sư, chứ chẳng phải là 10 loại.

III.3. Cách thứ ba :

Năm loại Pháp sư này mỗi loại kiêm tu 10 thiện, thì thành 50. Tự tác, Giáo tha, Tán lệ, Khánh úy là 4 môn, nhân với 50, thì thành 200. Mỗi một căn môn tuy đều 200. Ba căn Nhãn (mắt), Tị (mũi), Thân vì kém cỏi cho nên đều có ba căn Nhĩ, Thiệt, Ý giúp đỡ cho, bởi cùng loại kém như nhau thì chẳng giúp được nhau, căn trợ gộp với căn gốc thì thành 800. Nhĩ, Thiệt, Ý thắng trội cho nên có thể dẫn được tam trợ, tức Nhĩ, Thiệt, Ý, thành ra 1200.

II.4. Cách thứ tư :

Chưa thấy văn thuyết, chẳng thể đoán mò. Kinh nói rằng : "dùng công đức này mà trang nghiêm cho sáu căn, khiến đều thanh tịnh".

Luận rằng : các người phàm phu nhờ lực của kinh này mà được cái dụng thù thắng của căn, tuy chưa nhập vị Sơ địa – giống như trong kinh đã nói – "mới chỉ dùng mắt thịt do cha mẹ sinh ra, mà đã thấy được tam thiên đại thiên thế giới v.v…"

Về điều này, có người giải thích đó là do ở tại Thập trụ Thập hạnh, Thập hồi hướng, chứ chẳng phải là ở tại Thập

tín, vì lực còn yếu.
Nay giải thích rằng : chỉ tại Tứ thiện căn vị vì dùng mắt thịt mà thấy được đại thiên. Giải thoát phần vị chưa thể như thế. Vì Giải thoát phần vị chỉ thấy được một châu trong cõi của một hóa Phật, còn Quyết trạch phần vị mới thấy được đại thiên trong cõi của một hóa Phật. Tức như kinh nói rằng : "Tam thiên đại thiên là cõi của một hóa Phật", cho nên biết rằng Quyết trạch phần mới thấy được đại thiên thế giới. Chẳng thế thì cõi của một hóa Phật là nói về cõi của ai thấy ?
Luận nói rằng : "Hơn nữa, sáu căn thanh tịnh" : có nghĩa là ở trong mỗi căn đều có đủ cả : thấy sắc, nghe thanh, biết hương, vị, xúc v.v…, vì các căn hỗ dụng.
"Mắt thấy" thì có thể ngửi thấy mùi thơm có thể biết được. Như trong kinh nói : "Do ngửi thấy mùi mà biết Thích Đề Hoàn Nhân ở trên điện đẹp, năm dục vui sướng, ngồi ở trên điện". Sắc ứng với mắt thấy, mà mũi có thể biết được, cho đến thuyết pháp, ngửi mùi thơm mà biết. Đó là trí cảnh Tị căn biết.
Thuyết pháp ứng với cái biết của trí, dùng Tị căn biết.
Nghĩa này có hai :
1) Chỉ ở Thập địa thì các căn mới hỗ dụng. Duy Thức (luận) v.v… nói rằng : "đắc vị tự tại thì các căn hỗ dụng, một căn khởi biết duyên vào mọi cảnh". Cho nên chẳng phải là Địa tiền mà có thể gọi là tự tại các căn hỗ dụng được. Điều mà trước đây nói là "nhìn thấy nghe thấy đại thiên" là chung cho cả Địa tiền vị. Sơ địa trở lên thấy trăm

thế giới; vì chẳng phải chỉ là tam thiên. Thêm nữa, trên Sơ địa thực ra thấy được 100 tam thiên đại thiên. Căn cứ vào cõi của một hóa Phật, mà tạm nói là thấy được đại thiên. Về lý không sai.
2) Các căn hỗ dụng, đắc đại tự tại chỉ tại Thập địa. Duy Thức (luận) v.v… giải thích như vậy. Nếu Gia hạnh lực phần cũng được thì Địa tiền cũng được.
Cho nên bản luận nói : Địa tiền mà đắc thì đắc tại phàm phu (vị), vì cho thông với hỗ dụng ở dưới. (Địa) tiền phàm phu đắc (Địa) tiền công đức. Nay trên Sơ địa, các căn hỗ dụng, cho nên chẳng phải Địa tiền có hỗ dụng.
*
-Kinh văn : “Thiện nam tử này” tới “thấy hết biết hết”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba : thuyết minh riêng về tác dụng thù thắng của sáu căn.
Đây là phần trường hàng nói về Nhãn căn, có ba ý :
1) Mắt thịt chẳng phải thần thông, mà đều biết cả.
2) Tầm nhìn thấy gần hay xa.
3) Thấy nghiệp báo.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “sức mắt thịt như vậy”.
Tán rằng : đây là 5 tụng, chia làm bốn phần :
1) Một tụng : dặn phải lắng nghe.
2) Một tụng về số.
3) Hai tụng về gần xa.
4) Một tụng về chúng sinh và kết.

Tiểu giáo (tức tiểu thừa giáo) nói rằng : thiên nhãn của nhị thừa thấy được đại thiên. Nay nói mắt phàm phu nhờ lực trì kinh này mà thấy được đại thiên. Bồ tát Sơ địa thấy được 100 đại thiên thế giới. Sáu căn công đức nhiều ít khác nhau nhưng cảnh giới sở đắc là đại thiên không khác.
Tu nhân có hơn có kém, quả đức chẳng giống như nhau.
Thức dụng chẳng có sai biệt, đại thiên đều bằng như nhau.
Thêm nữa, đức là thành tựu bên trong, do nhân mà tăng giảm, Cảnh là cõi của một hóa Phật chỉ có ở bên ngoài, nên lượng giống nhau.
Chỉ như nhị thừa chấp một bên cho nên mới có nhị thiên tam thiên. Điều mà hàng Túc mệnh thiên nhãn biết được về quá khứ và vị lai, đều được tám vạn kiếp. Lại như Sơ địa thiên nhãn thấy được 100 đại thiên hơn hẳn nhị thừa, nhưng Túc mệnh sinh tử chỉ biết trăm kiếp, kém hẳn nhị thừa. Chẳng thể nhất loạt như nhau.
*
-Kinh văn : "Lại nữa, Thường Tinh Tiến" tới "mà chẳng hoại nhĩ căn".
Tán rằng : đây là Nhĩ căn. Trường hàng có bốn :
1) Lượng.
2) Cảnh giới.
3) Sở văn sai biệt (kết quả nghe được khác nhau).
4) Kết thắng (kết luận về tính thắng trội).
Sai biệt có bảy loại :
1/ Mười hai tạp khởi thanh.
2/ Mười hai lục đối thanh.

3/ Tám bát bộ thanh.
4/ Ba tam tai thanh.
5/ Tam ác thú thanh.
6/ Nhị xuất gia thanh.
7/ Tứ thánh nhân thanh.
Bồ Tát Địa luận nói : Bồ tát tu lâu tại thắng giải hành vị mà chưa chứng nghiệm, chú thuật dùng đều hiệu nghiệm cho nên sáu căn thanh tịnh, ắt tại Địa tiền phàm phu thượng vị, chẳng phải là ở hạ trung vị.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "âm thanh cõi tam thiên".
Tán rằng : đây là 18 tụng, chia làm ba phần :
- 1 tụng đầu : nêu lên.
- 14 tụng sau : tụng về phần nói trên.
- 3 tụng cuối : kết luận về sự thắng trội.
Đây là phần đầu.
*
-Kinh văn : "Tiếng voi, ngựa, xe, trâu" tới "thảy đều nghe được cả".
Tán rằng : đây là phần hai : tụng về phần trên, gồm 14 tụng chia làm bốn mục :
- Đầu tiên là 8 tụng, tụng về âm thanh của Dục giới.
- Thứ đến 1 tụng rưỡi, tụng về âm thanh ở Sắc giới.
- Thứ nữa 1 tụng rưỡi, tụng về âm thanh xuất gia.
- Cuối cùng là 3 tụng, tụng về âm thanh của hiền thánh.
"Trong mười phương thế giới,

Tiếng chim muông gọi nhau”
“Mười phương thế giới” : ở đây là cõi 10 phương của tứ thiên hạ trong 1 tam thiên giới, chứ chẳng phải số đại thiên giới trong 10 phương.
Thêm nữa, đắc tam thiên, đó là Nhĩ căn phàm phu. Đây là Thập địa cho đến Phật vị, cho nên đắc thập phương cũng chẳng trái ngược nhau.
*
-Kinh văn : “Tam thiên đại thiên giới” tới “công đức đã như vậy”.
Tán rằng : đây là kết luận về sự thắng trội.
*
-Kinh văn : “Lại nữa, Thường Tinh Tiến” tới “đủ các loại hương”.
Tán rằng : đây là Tị căn, trường hàng có bốn phần :
1) Đức lượng, 3) Sai biệt.
2) Cảnh lượng. 4) Kết thành.
Đây là hai phần đầu.
Trên dưới đã xa, thì làm sao mà có thể biết được ? Nếu căn xa cảnh thì cái biết chẳng tới cảnh để biết được. Hoại căn chẳng hoại cảnh. Nếu cái biết tới được cảnh để biết, há chẳng phải mọi mùi hương đều tới căn được ư ?
Luận rằng : đó là vì trí cảnh Tị căn biết. Định trí từ xa mà biết, vì y vào Tị căn mà biết cho nên gọi là ngửi thấy mùi hương, chứ chẳng phải là cái mũi thực sự gặp được cảnh mà biết. Thêm nữa, các căn hỗ dụng, mũi còn thấy được sắc huống hồ còn y vào trí của mắt của tai, mà chẳng biết

được hương của cả đại thiên ư ? Được thứ giả tựa như hương, chứ chẳng phải là được thực thể. Vì nếu lìa cảnh mà biết được cái thể, thì làm hoại tính của cảnh.
*
-Kinh văn : “Hương hoa Tu mạn na” tới “ghi nhớ chẳng sai”.
Tán rằng : đây là hai phần :
- Phần thứ ba : Sai biệt,
- Phần thứ tư : Kết thành, đó là đoạn từ “tuy ngửi thấy mùi hương này” trở xuống.
Sai biệt có hai :
1. Phàm. 2. Thánh.
Trong phàm lại có hai :
a) Dục giới. b) Sắc giới.
Dục giới lại có hai :
1) Phi thiên. 2) Thiên.
Phi thiên có hai :
- Cảnh vật. - Sinh thân.
Thiên cũng có hai :
+ Cảnh vật. + Thiên thân.
Sắc giới vì sao lại có hương ? Đây là thông quả hương, chẳng phải là nghiệp quả.
Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : “Tị căn của Bồ tát ngửi thấy hương của cung điện Vô sắc giới”.
Đây là căn cứ vào sự hình thể dựa theo cái do Thông lực biến thành, còn đó thì căn cứ vào sự hình thể tương tự cái do Định lực biến thành. Cho nên chẳng trái gì nhau.

Song Du Già nói : “Phải nên biết rằng thắng định quả sắc chỉ có tướng hiển sắc v.v…” . Vì sinh nhân của hương đó thiếu, lại vô dụng cho nên nương nhờ vào Sắc giới. Vì bản chất của Định, nếu biến hóa ra Định cảnh thì không hương, vị ; phải dựa vào Dục cảnh mới có.
Thêm nữa, nếu Gia hành tâm kém, sinh nhân thiếu thì không có. Nếu Gia hành tâm mạnh, sinh nhân có, thì có. Bồ tát có, nhị thừa không. Thánh nhân có, phàm phu không. Đệ tử Phật có, bọn ngoại đạo không, vì yếu kém vậy.
Song Du Già cũng nói : “Thắng định quả sắc đối với mọi sắc đều được tự tại”. Cho nên biết Định quả thông biến hết thảy.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “được tướng mũi này trước”.
Tán rằng : dưới đây là 30 tụng, được chia làm ba phần :
- 1 tụng : nêu lên.
- 28 tụng : tụng về phần trên.
- 1 tụng : kết.
Trong 28 tụng về phần trên, lại chia làm hai :
a) 23 tụng đầu : tụng về phàm hương.
b) 5 tụng cuối : tụng về thánh hương.
Phàm hương lại có hai :
+ 21 tụng : tụng Dục giới hương.
+ 2 tụng : tụng Sắc giới hương.
Dục giới chia làm hai phần :

- Phần đầu gồm 7 tụng, thuyết minh sơ qua về hương của người, trời.
- Phần sau gồm 14 tụng, thuyết minh kỹ về hương của người, trời.

Phần đầu này lại có hai :

a/- 5 tụng lược tụng về hương của cảnh vật và hương của chúng sinh trong cõi trời.

b/- 2 tụng lược tụng về hương của chúng sinh và hương của cảnh vật trong cõi trời.

Trong 14 tụng thuyết minh rộng về hương, chia làm hai phần :

9 tụng đầu : tụng về hương trong cõi người.

5 tụng sau : tụng về hương trong cõi trời.

Trong cõi người có ba :

a. 2 tụng đầu : hương cảnh vật.

b. 5 tụng sau : hương chúng sinh.

c. 2 tụng cuối : hương phục tàng.

Trong 5 tụng về (hương) chúng sinh :

- 2 tụng đầu : nói về hiện sinh hương.
- 3 tụng sau : tụng về ẩn sinh hương.

Năm tụng tụng về hương trong cõi trời chia làm bốn :

1/- Một tụng về hoa.

2/- Hai tụng về cung.

3/- Một tụng về trời.

4/- Một tụng về vui đùa (hí).

Trong năm tụng về thánh hương, chia làm bốn phần :

a) Hai tụng Tỳ kheo.

b) Một tụng Bồ tát.
c) Một tụng Phật.
d) Một tụng chúng sinh.
*
-Kinh văn : "Thứ nữa, Thường Tinh Tiến" tới "không thứ gì không ngon".
Tán rằng : đây là Thiệt căn. Trường hàng có ba :
1) Đức lượng.
2) Căn dụng (tác dụng của thiệt căn).
3) Thiệt cụ dụng (tác dụng cụ thể của lưỡi).
Đây là hai phần đầu.
Đây không có cảnh lượng. Cớ sao chẳng giống Tị căn có thể biết được tam thiên ? Đã chẳng thể biết, cớ sao công đức lại thành 1200 ? Thiệt căn lẽ ra cũng phải được nếm mùi vị của tam thiên giới, chỉ vì tụng văn nói về Thiệt cụ dụng :
"Người nói kinh pháp đó,
Nếu muốn dùng diệu âm,
Khắp cả cõi tam thiên,
Tùy ý đều đến được".
Cho nên chẳng thuyết về việc nếm vị. Hương lìa chất thì có thể có. Vị lìa chất thì sẽ là không. Cho nên chẳng thuyết về nếm được vị của Tam thiên giới. Trong kinh cũng nói Phật có Tị thiệt thông (lực thần thông của mũi, lưỡi), còn hơn là cả nhãn nhĩ.
*
-Kinh văn : "Nếu dùng Thiệt căn" tới "pháp âm thâm

diệu”.
Tán rằng : dưới đây là Thiệt cụ dụng, chia làm 5 mục :
1) Khéo thuyết pháp.
2) Nhiều chúng tới nghe.
3) Được cúng dàng.
4) Gần hiền thánh.
5) Ủng hộ thuyết pháp.
Mục nhiều chúng tới nghe có ba :
a) Trời.
b) Rồng v.v…
c) Tứ chúng tới nghe.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn” tới “hoặc có lúc hiện thân”.
Tán rằng : dưới là 8 tụng rưỡi, chia làm hai :
- Một tụng đầu, nói về Thiệt căn dụng.
- Các tụng còn lại, tụng về Thiệt cụ dụng.
Thiệt cụ dụng chia làm bốn mục :
a) 1 tụng rưỡi : khéo thuyết pháp.
b) 3 tụng : chúng tới nghe.
c) 1 tụng : cúng dàng.
d) 2 tụng : hiền thánh ủng hộ.
*
-Kinh văn : “Lại nữa, Thường Tinh Tiến” tới “hiện sắc tướng của mình”.
Tán rằng : đây là Thân (căn), văn trường hàng có bốn :
1) Đức lượng.

2) Hỉ kiến (thích thấy).
3) Cảnh lượng.
4) Sai biệt.
Sai biệt có ba :
a) Khí giới. b) Thượng hạ. c) Hiền thánh.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "hết thảy hiện ở trong".
Tán rằng : đây là 7 tụng rưỡi, chia làm năm phần :
1) Một tụng : hỉ kiến.
2) Một tụng rưỡi : độc kiến.
3) Một tụng rưỡi : cảnh lượng.
4) Hai tụng rưỡi : sai biệt.
5) Một tụng : kết thắng.
Sai biệt có hai :
a) Một tụng rưỡi : cảnh.
b) Một tụng : hiền thánh.
*
-Kinh văn : "Lại nữa, Thường Tinh Tiến" tới "điều đã nói ở trong kinh".
Tán rằng : đây là Ý (căn), văn trường hàng có bảy :
1) Đức lượng. 5) Cảnh lượng.
2) Xa rộng. 6) Hiển thắng.
3) Vô cùng. 7) Chân thực.
4) Thuận lý.
Trong cái vô cùng, thì "một tháng, bốn tháng v.v…" là tạm nêu các phần đều nhau của thời gian năm tháng.

Trong cái sai biệt thì :
- "Sở hành của tâm" : là cảnh giới sở thủ.
- "Tâm sở động tác" : là hành tướng của tam tính.
- "Tâm sở hý luận" : là ngôn thuyết phân biệt tính của các pháp.
Hoặc là thân, ngữ, ý cứ theo thứ tự mà phối hợp.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "nhất thời đều biết hết".
Tán rằng : dưới đây là 11 tụng, chia làm năm phần. Đây có ba phần :
- 1 tụng rưỡi đầu : tụng về xa rộng.
- Nửa tụng : tụng về vô cùng.
- 2 tụng : tụng về sai biệt.

*

-Kinh văn : "Mười phương vô số Phật" tới "trước đám đông không sợ".
Tán rằng : đây là phần thứ tư : có 4 tụng, tụng về chân thực, chia làm bốn :
1) Một tụng : năng trì.
2) Một tụng : chẳng quên.
3) Một tụng : như thuyết.
4) Một tụng : vô úy (không sợ).

*

-Kinh văn : "Người trì kinh Pháp Hoa" tới "vì trì kinh Pháp Hoa".

Tán rằng : đây là phần thứ năm : có 3 tụng, tụng về hiển thắng (thể hiện sự thắng diệu), chia làm ba :
1) Một tụng : hiển thắng.
2) Một tụng : hỉ kiến.
3) Một tụng : khéo thuyết.
Sợ rằng văn rườm rà, nên chỉ phân tích những nét lớn khác với trường hàng, cứ phối hợp với trường hàng mà đọc thì sẽ hiểu hết.

***

PHẨM THƯỜNG BẤT KHINH BỒ TÁT

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý..
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Có bốn ý :
1. Nói về người năng học hành tuy có sáu phẩm, nhưng chia làm bốn đoạn, đây là đoạn thứ tư thuyết minh về Phật tự thân xưa lúc ở vị trí tu nhân, hành an lạc hạnh, tu nhẫn nhục v.v…, lưu thông kinh này, nên được an lạc. Nay thuyết kinh này khuyến khích pháp hội đương thời, cho nên mới có phẩm này.
2. Trong ba phẩm thuyết minh về quả chưa mãn, trước đã thuyết minh về sự tu hành cái hạnh sáu căn thanh tịnh, nhưng chưa biết người chứng đắc thực sự là ai ? Nay

thuyết tự thân xưa tu hành hạnh đó, được sáu căn thanh tịnh để khuyến khích pháp hội đương thời, cho nên mới có phẩm này.

3. Muốn nêu rõ thực hành an lạc hạnh thì uy thế sẽ không gì sánh nổi. Ta là Bất Khinh, thực hành an lạc hạnh, chúng sinh lúc đó có những hành động làm tổn hại đến ta, thoạt đầu tuy bị khổ, nhưng rồi nhờ lực của ta, họ đều chứng đắc Phật đạo. Huống hồ lại đích thân tự mình tu hành mà chẳng thành Phật được ư ? Nay thuyết về duyên này để làm lợi cho pháp hội đương thời, cho nên mới có phẩm này.

4. Trong luận thuyết về sáu loại ký thì đây thuyết minh về Bồ tát đầy đủ nhân tu được dự ký, cho nên mới có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

“Thường” : có nghĩa là hằng.

“Bất khinh” : có nghĩa là cung kính.

Quan sát thấy bốn chúng ấy đều sẵn có nhân Phật tính, khuyến khích họ tu hành, ắt sẽ được thành Phật. Ba nghiệp luôn vững chắc cung kính ngưỡng mộ cho nên gọi là “Thường Bất Khinh”.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : vì sao phẩm này (Phật) chỉ bảo cho một mình Đắc Đại Thế ?

Đáp : vì muốn nói rõ uy thế của kinh này có thể khiến cho mọi người thuận theo mà tu hành thì sẽ chóng được thành Phật, còn kẻ ác trái với kinh này cũng có thể chóng trừ được nỗi khổ của họ. Cho nên chỉ bảo riêng cho vị đó mà

chẳng bảo người khác.
-Hỏi : phẩm này cũng thuyết minh về Uy Âm Vương Phật, (thế mà) tại sao chỉ lấy Bất Khinh đặt tên phẩm ?
Đáp : Phật nhân tiện mà nói về vị đó, chứ chẳng phải là chủ yếu thuyết minh về vị đó.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật bảo" tới "thân ý thanh tịnh".
Tán rằng : toàn văn phẩm này chia thành 4 phần :
- Phần đầu : nhắc lại về tội phúc do nghịch hạnh thuận hạnh sinh ra trước đây để chỉ bảo cho mọi người.
- Phần hai : nêu bật riêng về nhân tướng thuận nghịch đối với người trì kinh thuyết kinh.
- Phần ba : kết hội xưa nay để chỉ cho mọi người tướng thuận nghịch.
- Phần bốn : kết khuyên mọi người trừ nghịch hạnh, tu thuận hạnh.
Đây là phần đầu.
Tội thì như phẩm Thí Dụ trước. Công đức thì cũng như các phẩm trước (đã nói).
*
-Kinh văn : "Đắc Đại Thế" tới "đều cùng một danh hiệu".
Tán rằng : dưới là phần thứ hai : nêu bật riêng về nhân tướng nghịch thuận đối với người thuyết kinh, có ba :
1. Đầu tiên nêu rõ thời tiết.
2. Thứ đến là Phật được gặp.
3. Cuối cùng là nói rõ nhân tướng thuận nghịch đối với

người năng hành.
Đây là hai phần đầu.
Phật được gặp có hai loại :
a) Phật đầu tiên.   b) Phật sau.
Phật đầu tiên có 6 mục :
1) Danh hiệu. 2) Kiếp.
3) Nước. 5) Thọ trụ.
4) Thuyết pháp. 6) Niết bàn.
"Chư Phật cùng danh hiệu là Uy Âm vương" : nêu bật cái âm thanh thuyết kinh Pháp Hoa là thứ tôn quí thắng trội như vua, có uy thế lớn có thể khiến chúng sinh được lợi lạc lớn. Tức là điều mà Thường Bất Khinh chứng đắc lúc lâm chung. Đó là kinh Pháp Hoa này lợi ích to lớn.
*
-Kinh văn : "Vị Uy Âm Vương Như Lai đầu tiên" tới "có thế lực to lớn".
Tán rằng : dưới là nói rõ nhân tướng thuận nghịch đối với người năng hành.
Trong đó có 8 phần :
1) Kẻ ác tăng thế.
2) Thiện sĩ thêm chăm.
3) Bị lời xúc phạm, có thể nhẫn nhịn.
4) Thân bị xâm hại, có thể chịu được.
5) Tiếng lành đã nổi.
6) Thắng quả bèn sinh.
7) Kẻ ác theo sự giáo hóa.
8) Thiện sĩ tăng đạo.

Đây tức là phần đầu.
*
-Kinh văn : “Bây giờ có một” tới “vì sẽ thành Phật”.
Tán rằng : đây là phần hai : Thiện sĩ thêm chăm. Có ba mục :
1) Nêu danh.
2) Giải thích danh.
3) Nêu rõ về hạnh.
Đó là đoạn từ “Vị tỳ kheo này” trở xuống.
“Bồ tát tỳ kheo” : nêu rõ đây là Bồ tát chứ chẳng phải chỉ là tỳ kheo, nếu là tỳ kheo mà chẳng phải là Bồ tát thì chẳng phải là hạnh này, vì đầu tiên thì chẳng đáng trách, nhưng cuối cùng thì phạm giới.
“Tôi rất kính các ngài, chẳng dám khinh mạn” : vì các ngài đều có Phật bản tính, là trụ chủng tính. Nên đây là kính báo thân Như Lai tạng.
“Đều tu hành đạo Bồ tát sẽ được thành Phật” : có nghĩa là người có chủng tính, nếu khởi tập tính, phát tâm tu hành, ắt được thành Phật. Thêm nữa, vì y vào pháp thân Như lai tạng mà hết thảy đều có, nên tôi rất kính trọng các ngài. Nếu tu hành đạo Bồ tát, tôi tu tập báo thân Như lai tạng, thì sẽ được thành Phật.
Kinh Vô Úy Đức Nữ nói rằng : Bồ tát vì độ cho các chúng sinh kiêu mạn sân não, khiến họ được khởi tâm hồi hướng, hơn nữa để phát triển thêm cái gốc các thiện căn của chúng sinh, cho nên Bồ tát đã lễ các chúng sinh.
-Hỏi : vị Bồ tát tỳ kheo nàu hễ gặp bốn chúng thì việc đầu

tiên là lễ. Lễ cả tỳ kheo ni và bạch y (chỉ người tại gia), như thế chẳng phạm (giới luật) ư ?
Đáp : Bồ tát tỳ kheo chẳng làm lễ đó, lễ thì có phạm. Nay làm lễ đó, sở dĩ chẳng phạm là vì Bồ tát đối với Tính tội ắt trì (giới) luật, nhưng đối với Già tội thì có phạm, vì để khuyến khích việc làm lợi cho đại chúng. Nếu chỉ là tỳ kheo chẳng phải là Bồ tát mà lễ thì có phạm, chẳng lễ thì không phạm. Thêm nữa, nếu lễ bốn chúng thì chẳng phạm, nếu chỉ lễ riêng một (chúng) thì sẽ khiếm khuyết.
Lại nữa, (đó là) kính Phật tính chứ chẳng phải là lễ thân xác. Cho nên đã chẳng chuyên đọc tụng, cũng chẳng chuyên lễ bái, luôn cả hai sự đó.
Tỳ kheo mới học lễ chân Duy Ma là vì chưa biết, vì chẳng phải là hạng cựu học. Nhưng có người giải thích rằng : tỳ kheo này chẳng thực hành việc đọc tụng mà chỉ lễ bái. Nếu thế thì lẽ ra phải nói rằng : chẳng đọc tụng kinh, chứ cần gì phải dùng chữ "Chuyên" nữa. Cho nên biết rằng : "chẳng chuyên đọc tụng, cũng không chỉ thực hành việc lễ bái". Đó chính là ý trong này.
*
-Kinh văn : "Trong bốn chúng" tới "ngài sẽ thành Phật".
Tán rằng : đây là phần thứ ba : bị lời xúc phạm mà nhẫn nhịn được. Có hai mục :
1) Bị lời xúc phạm.
2) Có thể nhẫn nhịn được.
*

-Kinh văn : “Lúc nói lời này” tới “là Thường Bất Khinh”
Tán rằng : đây là phần thứ tư : “thân bị xâm hại có thể chịu đựng được” và phần thứ năm “tiếng lành đã nổi”.
Trên đây chính là Tứ thập tâm vị.
*
-Kinh văn : “Tỳ kheo này” tới “kinh Pháp Hoa này”.
Tán rằng : đây là phần thứ sáu “thắng quả bèn sinh”, có ba ý :
1) Nghe pháp, có thể thụ trì.
2) Sáu căn thanh tịnh.
3) Tăng thọ, thuyết pháp.
Nếu Thường Bất Khinh chẳng giở đọc kinh Pháp Hoa trong thời Tượng pháp từ trước, thì há có thể vào lúc lâm chung nghe xong liền thụ trì ngay được ? Nếu trước chẳng tu nhân, thì quả làm sao mà sinh ra được ? Trước kia lễ bái là Tứ thập tâm vị. Nghe pháp căn tịnh là Tứ thiện căn vị. Vì tăng thọ mệnh nên được “sức đại thiện tịch”, dần thành Lý quán vì quán chân lý.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ, tăng thượng mạn” tới “Tam Miệu Tam Bồ đề”.
Tán rằng : đây là phần bảy “kẻ ác theo sự giáo hóa”. Có hai mục :
1) Kẻ ác theo sự giáo hóa.
2) Số được giáo hóa trở thành nhiều.
“Đại thần thông lực” : (khiến) tăng thọ, căn tịnh.

"Nhạo thuyết biện lực" : (khiến) nhớ kệ, thuyết pháp.
"Đại thiện tịch lực" : (khiến) dần dần thành đế quán, nghe pháp hiểu lý.
*
-Kinh văn : "Sau khi mệnh chung" tới "tâm không sợ gì".
Tán rằng : đây là phần thứ tám : (nói về) thiện sĩ tăng đạo. Có 5 phần, văn này có 4 :
1) Gặp Phật thuyết pháp.
2) Gặp Phật trì tụng.
Hai thứ này tại phàm Tứ thập tâm vị.
Do như vậy mà :
3) Được sáu căn thường tịnh, liền nhập Sơ địa.
4) Trừ được năm điều sợ hãi, đạt được bốn vô úy.
Cho nên biết là thường được sáu căn thanh tịnh, nhập trong Sơ địa.
Bồ tát lẽ ra phải trụ ở trong vòng sinh tử để hóa độ chúng sinh. Người thường gặp Phật thì chưa nhập Thập địa. Nếu chẳng gặp chư Phật thì như thuyền nát rò, tự mình chẳng thể độ, làm sao mà có thể độ cho người, như đem chút nước nóng đổ xuống ao băng lớn, ban đầu dẫu có làm tan một ít, nhưng sau đó lại đóng băng. Người chưa lìa được phiền não lại chẳng gặp Phật, mà làm việc lợi sinh thì cũng như thế.
Kinh Hoa Nghiêm trong phần thuyết về Thập địa nói : "Bồ tát được Hoan hỉ địa, thì lìa xa mọi sự sợ hãi liền. Đó là nỗi sợ chẳng sống, sợ tiếng xấu, sợ chết, sợ sa vào đường ác,

sợ uy đức đại chúng. Vì sao vậy ?
Vì Bồ tát đó lìa ngã tướng, cho nên ngay đến thân còn chẳng tham, huống hồ là các vật dụng. Cho nên Bồ tát không có nỗi sợ chẳng sống.
Tâm chẳng hy vọng được cung kính cúng dàng, ta phải cúng dàng hết thảy chúng sinh, cung cấp cho họ những thứ mà họ cần, cho nên Bồ tát không sợ tiếng xấu.
Vì lìa xa ngã kiến, không có ngã tướng, nên không có nỗi sợ chết.
Lại nghĩ như vầy : nếu ta chết rồi, lúc tái sinh ắt sẽ trông thấy chư Phật, Bồ tát, cho nên không có nỗi sợ bị sa vào đường ác.
Chí nguyện của ta không ai bằng được, huống chi là có sự trội hơn ! Cho nên không có nỗi sợ uy đức đại chúng".
Nếu theo cách giải thích của luận, thì Vô úy có hai loại :
1) Vô sở úy của Bồ tát.
2) Vô sở úy của Phật.
Vô sở úy của Phật tức là Chính đẳng giác. Ở đây là Vô sở úy của Bồ tát, có 4 thứ :
1/- Vì chúng sinh mà thuyết pháp, Vô sở úy (không sợ gì hết) vì mọi điều đã được nghe đều có thể thụ trì, vì được các Đà la ni, cho nên thường nhớ chẳng quên.
Ba thứ sau đây gọi là Thuyết pháp giữa đại chúng Vô sở úy :
2/- Vì biết Dục, Giải, Nhân duyên, các căn lợi độn của hết thảy chúng sinh, cho nên tùy theo sự hưởng ứng của họ mà thuyết pháp cho họ.

3/- Chẳng thấy thập phương có ai đến hỏi vặn mà khiến ta chẳng thể giải đáp được như pháp, vì chẳng thấy chút tướng trạng nào như vậy.
4/- Hết thảy chúng sinh thính thụ, vấn nạn thì đều tùy ý như pháp khéo biết phá dứt mọi điều nghi ngờ.
Lìa năm thứ sợ hãi nói trên, đạt được bốn thứ vô úy này thì nhập Sơ địa. Sau này nhập Bát địa rồi thì mới lìa được Bố nhân (nguyên nhân của sự sợ hãi).
*
-Kinh văn : "Đắc Đại Thế" tới "sẽ được thành Phật".
Tán rằng : đây là phần thứ năm : duyên tu đạo mãn, nhập chư địa rồi, sau đó càng được gặp Phật, càng thuyết kinh điển này.
*
-Kinh văn : "Đắc Đại Thế" tới "Tam Miệu Tam Bồ đề".
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ ba : kết hội kim cổ để chỉ mọi người tướng thuận nghịch. Chia làm hai phần :
Phần đầu : hội Bất Khinh.
Phần sau : hội bốn chúng.
Đây là phần đầu, có hai mục :
- Đầu là hội thân.
- Sau là hội pháp.
*
-Kinh văn : "Đắc Đại Thế" tới "đó là người chẳng thoái chuyển".
Tán rằng : đây là hội bốn chúng, có ba phần :

Đầu tiên là hội lúc xưa hành ác hạnh chịu quả báo (Sơ hành ác hạnh quả).

Thứ hai là hội quả của người nữa chừng mới theo sự giáo hóa của Phật (Trung đồ tòng hóa quả).

Cuối cùng là hội các chúng xưa nay.

-Hỏi : Thanh văn Thiện Hiện vẫn còn đang trụ ở hạnh Vô tránh. Vốn phải giúp đỡ chúng sinh và làm lợi ích cho họ, cớ sao Bồ tát lại thụ ký gượng ép cho tứ chúng, khiến họ đánh chửi ông ta chuốc lấy tội báo này ?

Đáp : Bồ tát địa nói : Bồ tát thường lấy sự vui được yên ổn để giáo hóa chúng sinh. Nếu chẳng phải là sự vui được yên ổn thì cũng biết được đúng như thực, rồi tùy lực mà phương tiện giáo hóa khiến họ đoạn trừ. Nếu lúc đầu khổ mà sau được yên ổn, họ tuy ưu não nhưng rốt cuộc cũng được lợi ích. Đó là Bồ tát y vào phương tiện thiện xảo.

-Hỏi : nếu lúc đầu tuy vui mà sau chẳng yên, họ dù chịu ưu khổ nhưng chẳng muốn theo, thì phải dùng lực phương tiện để giúp họ đoạn trừ. Vì sao vậy ?

Đáp : vì sau này ắt sẽ vui. Nay Bất Khinh quan sát thấy lúc đầu tuy khổ, nhưng sau này trở lại hóa đạo sẽ khiến họ nhập đạo. Giống như vị đại lương y quan sát người ốm nặng, trước hết phải làm cho bệnh của người đó phát ra rồi sau mới cho thuốc để chữa khỏi. Lại giống như người đánh cá giỏi, khéo léo khiến cá ở dưới suối xuất hiện.Cũng giống như người thợ săn giỏi, khéo léo khiến gấu beo xuất hiện. Nếu biết sân là cái nhân có ích, thì khiến kẻ đó nổi sân lên, để rồi độ cho họ. Nếu biết tham là cái nhân có ích

thì, khiến họ nổi tham lên, để rồi độ cho họ. Cũng như cảm hóa dâm nữ, để ả mặc sức bừa bãi rồi sau đó mới độ cho ả. Nhị thừa thì chẳng thể làm nổi, cho nên trụ ở Vô tránh, hiện tuy trừ được Tranh, nhưng chẳng thể giúp người khác rốt ráo trừ bỏ được mọi sự tranh cạnh. Bồ tát tự mình chứng được Vô tránh chân như, rồi giúp người khác trừ được gốc rễ của mọi sự tranh cạnh, rốt ráo khiến họ cũng chứng được chân lý vô tránh này. Cho nên, thoạt đầu tuy khởi Tránh, nhưng sau lại khiến diệt Tránh. Đó là "hành Đại vô tránh" chẳng giống với "hiện Tiểu vô tránh" của nhị thừa. Cho nên không hề gì.

*

-Kinh văn : "Đắc Đại Thế" tới "sao chép kinh này".

Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ tư : kết luận khuyên mọi người trừ nghịch hạnh, tu thuận hạnh.

Có hai phần :

- Phần đầu : lợi ích kinh này lớn.
- Phần sau : khuyên lưu thông kinh này.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "chóng được thành Phật đạo".

Tán rằng : đây là 19 tụng rưỡi, tụng về ba đoạn cuối, chia làm ba phần :

1. Phần đầu : gồm 10 tụng, tụng về tướng thuận nghịch đối với người thuyết kinh.
2. Phần hai : gồm 3 tụng rưỡi, kết hội cổ kim để chỉ cho mọi người tướng thuận nghịch.

3. Phần cuối : gồm 6 tụng, kết luận khuyên mọi người trừ nghịch hành thuận.
Đây là phần đầu, có hai mục :
+ 1 tụng rưỡi đầu : được gặp Phật.
+ 8 tụng rưỡi sau : hành thuận nghịch.
Trong hành thuận nghịch lại chia làm năm :
- 3 tụng đầu : kẻ ác tăng thế, thiện sĩ thêm chăm.
- 1 tụng sau : bị lời xúc phạm vẫn nhẫn nhịn được, thân bị xâm hại vẫn chịu đựng được.
- 2 tụng sau : thắng quả bèn sinh.
- 1 tụng sau : kẻ ác thuận theo sự giáo hóa.
- 1 tụng rưỡi cuối : thiện sĩ tăng đạo.
Chẳng tụng về mục "tiếng lành đã nổi".
"Tội hết rồi" : có nghĩa là các nạn bị ác mạ (chửi rũa độc địa), bị gia hại (làm hại) chuyển từ nặng thành nhẹ, vì là tội nghiệp đời trước.
*

-Kinh văn : "Lúc đó Thường Bất Khinh" tới "đó là người nghe pháp".
Tán rằng : đây là kết hội cổ kim.
Chia làm hai mục :
- Nửa tụng đầu : hội thân.
- 3 tụng sau : hội chúng.
*
-Kinh văn : "Ta ở trong đời trước" tới "chóng được thành Phật đạo".
Tán rằng : đây là kết luận, khuyên mọi người bỏ nghịch

hạnh, tu thuận hạnh.
Có bốn mục :
- 2 tụng đầu : những người trước đây đã được giáo hóa.
- 1 tụng sau : kinh này khó được nghe.
- 1 tụng sau : kinh này hiếm khi thuyết.
- 2 tụng cuối : khuyên chớ sinh nghi.

***

PHẨM THẦN LỰC NHƯ LAI

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Có ba ý :
1. Trong ba lưu thông, tám phẩm dưới đây là Phó thụ lưu thông : thị tướng phó chúc, thụ mệnh lưu hành kinh này. Hai phẩm Thần Lực, Chúc Lụy phó chúc cho việc lưu hành kinh này. Sáu phẩm kia là thụ mệnh lưu thông. Phó chúc có hai phần :
1) Hóa phép thần thông khiến tin lời phó chúc.
2) Tay xoa đỉnh đầu khiến thi hành lời phó chúc.
Nay đây tức là phần đầu. Phật phó chúc cho họ, sợ họ chẳng tin tưởng, cho nên đã hóa phép thần thông phóng quang v.v… để thị hiện, để khiến cho họ biết Thế tôn có phép đại thần thông từ lâu chẳng hề vọng ngữ, nói ra lời

chân thực, khiến họ sinh tín giải rồi mới nói lời phó chúc. Cho nên mới có phẩm này.
2. Theo trong khoa thứ hai, 1 phẩm đầu tiên ở phần trên gọi là Tự phần, thứ đến 19 phẩm là Chính tông, 8 phẩm dưới là Lưu thông phần. Hai phẩm Thần Lực, Chúc Lụy khuyên tin phó thụ, 6 phẩm cuối là vâng mệnh lưu thông, thế giống như trước, đây không thuật nữa.
3. Luận nói rằng : tu hành lực có bảy loại, thì loại thứ hai là Thuyết lực, có ba loại pháp môn được thị hiện trong phẩm Thần Lực. Phẩm này nói rõ Phật Thế tôn có thần lực này cho nên có thể thuyết pháp đều thật chẳng dối để khuyên bảo chúng sinh. Cho nên mới có phẩm này.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
Phân thân, Năng tịch đều gọi là "Như Lai".
Diệu dụng vô phương thì gọi là "Thần".
Uy thế có thể phá trừ được thì gọi là "Lực".
Phẩm này thuyết minh rộng về thần lực của Như Lai, các phân thân Phật đều thị hiện diệu dụng không gì sánh nổi, có uy thế có thể đả phá được tà kiến bất tín để khuyến chúng sinh sinh tín, cho nên gọi là phẩm "Thần Lực Như Lai".
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
-Hỏi : Bồ tát dũng xuất là những vị đã từng được Phật giáo hóa, (Phật) cần gì phải hiện thần thông để khiến sinh tín ?
Đáp : Bồ tát dũng xuất từ lâu đã tin tưởng, chẳng cần Phật phải hiện thần thông, nhưng khuyến phát (kẻ) sơ cơ thì phải hiện thần lực. Thêm nữa, tín tâm có nông có sâu, phó

chúc có nặng có nhẹ. Nếu chẳng hiện thần thông để phó chúc thì e rằng sự phó chúc còn nhẹ. Nếu chẳng khiến tin tưởng sâu sắc thì tín tâm ấy còn nông, họ sẽ hy vọng là pháp sẽ dễ tu hành, cho nên phải hiện thần lực.
-Hỏi : vì sao kinh này phó chúc phải hiện thần lực, còn các kinh khác thì phó chúc không có sự kiện này ?
Đáp : vì kinh này bí mật hội nhị quy tông, còn các kinh khác chẳng thế, nên phải hiện thần lực.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ ngàn thế giới" tới "mà cúng dàng ngài".
Tán rằng : toàn văn phẩm này được chia làm hai phần :
1) Phần đầu : Dũng Xuất thỉnh.
2) Phần sau : Như Lai phó chúc.
Đây là phần đầu. Có hai : đầu tiên nên lên, sau đó giải thích.
Chẳng những muốn để tế độ người khác mà còn muốn tự tu hành, cho nên thỉnh (Phật) hãy thuyết cho. Nếu chẳng thế mà cũng nói, thì sẽ là vô dụng.
"Chân" : có nghĩa là chân thực.
"Tịnh" : có nghĩa là lìa nhiễm.
"Đại pháp" : chỉ nhất thừa.
"Thân cung, Ngữ diễn, Thuật tâm": dùng cả ba (nghiệp thanh tịnh) mà thỉnh (Phật).
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thế tôn" tới "hiện đại thần lực".
Tán rằng : đây là phần sau : "Như Lai phó chúc".

Có hai phần : đầu là trường hàng, sau là kệ tụng. Trong trường hàng có hai phần :

Phần đầu : hiện thần lực.

Phần hai : nói lời phó chúc.

Văn phần đầu có bảy đoạn :

1) Nêu lên việc hiện thần lực,

2) Lè lưỡi, phóng quang.

3) Đằng hắng, búng ngón tay.

4) Đất đều chấn động.

5) Họ thấy, qui y.

6) Ghép lọng thành màn.

7) Thế giới thông làm một.

Đây là đoạn đầu.

Nói qua Phật hiện thần lực là vì ba nghĩa :

+ Một là để nêu rõ thắng đức của kinh này, đặng khuyến khích việc lưu thông kinh này. Đó là đoạn văn trường hàng từ "Phật bảo Bồ tát thượng hạnh v.v…" trở xuống.

+ Hai là để làm vui lòng chúng sinh khiến họ sinh tín. Đó là 1 tụng đầu.

+ Ba là thấy các Bồ tát phát nguyện lưu thông, thuận tâm chư Phật, cho nên (Phật) hiện thần lực. Đó là tụng thứ tư.

*

-Kinh văn : "Thè lưỡi dài rộng" tới "phóng vô lượng quang".

Tán rằng : dưới đoạn thứ hai : "Thè lưỡi, phóng quang".

Có ba mục :

1. Thích Ca thè lưỡi phóng quang.

2. Phân thân (Phật) thè lưỡi phóng quang.
3. Thuyết minh thời tiết.
Cổ đức tương truyền (Phật) có bảy thần lực :
1) Thè lưỡi.
2) Phóng quang.
3) Đằng hắng.
4) Búng ngón tay.
5) Động đất.
6) Ghép lọng.
7) Biến độ (biến đổi cõi nước).
Nay thêm thứ 8 nữa là Thị hiện, tức là khiến phương khác từ xa mà ở đây vẫn nhìn thấy, đó là Thần cảnh thông - đầu tiên trong sáu thông.
Thầ cảnh thông có hai thứ :
a) Năng biến.   b) Năng hóa.
Năng hóa : là vốn không có mà bỗng nhiên có, nhĩa là hóa thân, hóa ngữ ,hóa cảnh.
Năng biến : nghĩa là chuyển đổi chất cũ, đây chỉ 18 biến :
1) Chấn động : đó là đất động sáu cách v.v…
2) Rực lửa : trên dưới người bốc lửa v.v…
3) Lưu bố : phóng quang dần dần chiếu hết nơi này nơi kia.
4) Thị hiện : thị hiện đủ mọi sự vật của các nẻo, các cõi v.v… ở phương khác, khiến chúng trong hội từ xa thảy đều nhìn rõ.
5) Chuyển biến : biến đất thành vàng, biến nước thành sữa v.v..

6) Qua lại : tung người qua lại khắp hết mọi chốn, thảy đều không gặp chướng ngại gì.
7) Co lại : có thể co cái to lại bỏ lọt trong cái nhỏ.
8) Duỗi ra : có thể duỗi cái nhỏ ra thành to. Dùng một hạt cải mà có thể chứa cả núi Tu Di, phình một sợi lông thành chật pháp giới v.v…
9) Đưa nhiều cảnh tượng vào trong bản thân : như có thể đưa các thế giới vào trong lỗ chân lông, thân mình v.v…
10) Biến thành cùng loài : ứng với từng loại chúng sinh mà hiện thành hình loài đó để thuyết diệu pháp cho chúng, xong việc lại biến mất, khiến chúng chẳng biết.
11) Hiện.
12) Ẩn : ẩn mất giữa đại chúng, rồi lại khiến tự thân hiển hiện ra.
13) Sở tác tự tại : có nghĩa là biến chuyển hữu tình khiến chúng qua lại, còn bản thân lẳng lặng mà hết thảy đều được tự tại.
14) Chế tha thần thông : nghĩa là Phật dần dần lần lượt có thể chế phục được các phép thần thông của các ngôi dưới là Bồ tát, thánh phàm nhị thừa thể hiện.
15) Năng thí biện tài : bố thí Thất biện và Tứ biện.
16) Năng thí ức niệm (có khả năng bố thí cho trí nhớ) : nếu ai quên về pháp thì có thể bố thí cho trí nhớ.
17) Năng thí an lạc (có thể bố thí cho sự an lạc) thuyết pháp cho v.v… giúp đỡ trừ bỏ những sự hiểm nguy sợ hãi, dịch bệnh, tai họa khiến được các sự an lạc.
18) Phóng đại quang minh : có thể chỉ phóng một tia quang

minh bỗng chốc chiếu sáng được vô lượng nước, làm ra sự lợi lạc lớn.

"Tám f thần lực" ở đây :

- Thần lực thứ nhất "Lè lưỡi" : là biến thứ 8 "Duỗi ra" trong 18 biến.
- Thần lực thứ hai "Phóng quang" : là biến thứ 18 phóng "Đại quang minh" trong 18 biến.
- Thần lực thứ ba "Đằng hắng" : ở đây tức là năng hóa "Không mà bỗng có", cho nên chẳng phải là 18 biến.
- Hoặc phép này và Thần lực thứ tư "Búng ngón tay" : là biến thứ 13 "Sở tác tự tại".
- Thần lực thứ năm "Động đất" : là biến thứ 1 "Chấn động".
- Thần lực thứ sáu "Khiến phương khác thấy" : đây là biến thứ 4 "Thị hiện".
- Thần lực thứ bảy "Ghép lọng" : là biến thứ 7 "Co lại".
- Thần lực thứ tám "Thông làm một cõi" : đó là biến thứ 5 "Chuyển biến", biến nhiều thành một, biến uế thành tịnh.

Ở đây, luận nói rằng :

"Phật lè lưỡi" : là để khiến chúng sinh nhớ lại, tin điều Phật thuyết. Như Phật vào thành Ba La khất thực, chẳng được. Sau ra khỏi thành rồi gặp một cô gái bố thí cho Phật cơm thiu canh cặn, Phật thụ ký cho quả báo sau này. Bấy giờ có vị Bà la môn rất không tin, Phật bèn thè lưỡi cho vị đó xem, khiến vị đó tin điều thụ ký của Phật sẽ chẳng sai ngoa. Lưỡi thè chạm tới mũi, còn chẳng vọng ngữ, huống hồ là lại che kín mặt. Giảng rộng ra thì như kinh đã nói.

"Tới cõi trời Phạm thế" : vì có lời biểu đạt. Vì trên cao hơn nữa thì không dùng lời để diễn đạt, nên chẳng tới trên.
"Phóng quang" : là để thức tỉnh những ai có duyên. để phá si ám.
"Mỗi một lỗ chân lông" : biểu hiện kinh này có đầy đủ từ bi, nhất thừa bình đẳng.
"Vô số quang" : vì đủ muôn đức.
"Khắp mười phương" : nghĩa là che chở hết thảy.
Vì Phật Đa Bảo đã chứng kinh rồi, nên chẳng thị hiện thần thông, chỉ có hóa Phật thị hiện.
*
-Kinh văn : "Thích Ca" tới "thu tướng lưỡi lại".
Tán rằng : đây là thuyết minh về thời tiết (tức thời gian). Kẻ ngu vì tâm mê cho là thời gian ngắn. Người trí hiểu rõ thực tình thấy đủ trăm ngàn năm (Phật) chuyển đổi tâm họ, khiến họ chẳng cảm thấy. Thêm nữa lợi lạc của báo (Phật) hóa (Phật) có sự khác nhau, kiến giải của thánh phàm cũng có sự phân biệt.
Lại nữa, Phật hiện thần lực thực ra là trăm ngàn năm, nhưng thần lực của Phật khiến chúng sinh chẳng cảm thấy. Song rút ngắn lại, chẳng kéo dài thời gian ra, đó là định luận, cho nên chỉ nói là Thế tôn tám mươi tuổi nhập diệt.
Lại nữa, những điều thánh phàm được nghe tuy giống nhau, nhưng thời gian chứng đạo được giác ngộ hoàn toàn khác nhau, (như vậy) cũng chẳng trái ngược nhau.
*
-Kinh văn : "Nhất thời đằng hắng" tới "đất đều chấn

động sáu cách".
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba : "Đằng hắng, búng ngón tay" và đoạn thứ tư : "Động đất".
"Đằng hắng" : là để thuyết kệ cho mà nghe, đã nghe tiếng rồi thì như thực mà tu hành, chẳng phóng dật nữa.
Luận nói rằng : "búng ngón tay" là để khiến cho giác ngộ, khiến cho tu hành, giác ngộ rồi thì tinh tiến tu hành.
"Động đất" : là để nhắc nhở đôn đốc những kẻ chưa phát tâm ở mười phương hãy phát tâm.
* Chữ [謦] đọc là Khánh. Sách Ngọc Thiên nói : nghĩa chữ Khánh giống chữ Khái [咳], có nghĩa là "ra tiếng" (để khiến người khác chú ý). Chữ [欬] đọc là Khái, còn viết là [咳]. Ngọc Thiên giải thích là "Hơi ngược" (nghịch khí). Hai chữ "Khánh khái" có nghĩa là đằng hắng, dặng hắng.
*
-Kinh văn : "Chúng sinh trong đó" tới "Mâu Ni Phật".
Tán rằng : đây là đoạn thứ năm : "họ thấy rồi thì quy y", có ba ý :
1) Nhìn thấy rồi sinh ra ưa thích.
2) Tiếng trong không trung chỉ giáo.
3) Theo lời mà kính lễ.
*
-Kinh văn : "Đem đủ mọi thứ hương hoa" tới "như một cõi Phật".
Tán rằng : đây là đoạn thứ sáu nói về "ghép lọng thành màn" và đoạn thứ bảy nói về "thế giới thông làm một".
Đầu là tán hoa, sau là thành màn.

“Tán hoa” : có nghĩa là nghe kinh Pháp Hoa.
“Ghép lại thành lọng” :nghĩa là vì ba thừa đầu tiên khác nhau, cuối cùng thành một, che cho hết thảy chúng sinh ở thế giới này.
“Thế giới thông làm một” : Trí tâm không gì ngăn ngại, Tịnh độ chẳng gì khác nhau, vì chỉ có một thừa, không có thừa nào nữa.
Trên biểu hiện thần lực 8 loại khác nhau, luận chỉ giải thích nghĩa của 3 loại : lè lưỡi, búng ngón tay, đằng hắng. Các kinh khác có 5 loại, chẳng phải thắng nghĩa, nên chẳng giải thích. Còn 3 loại trên phần nhiều các kinh khác cũng không theo thắng nghĩa mà giải thích. Thêm nữa vì 3 loại này chính thức dùng để phó chúc, bởi vậy giải thích riêng. Các thần thông khác chẳng phải là chính, cho nên chẳng thuyết.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phật bảo” tới “tu hành như thuyết”.
Tán rằng : dưới là lời phó chúc. Có năm phần. Trong này có bốn :
1) Kết luận : thần lực nói trên vô lượng khó lường.
2) Để dặn dò phó thác, thuyết về công đức khôn cùng.
3) Nêu bật bốn loại đều do kinh này thuyết :
 a. Đạo quyền thực.
 b. Lực thần thông.
 c. Lý Phật còn cất giấu.
 d. Trí tuệ thâm sự.

4) Kết thành khuyến thụ.
*
-Kinh văn : “Đất nước sở tại”   tới   “mà bát Niết bàn”.
Tán rằng : đây là phần thứ năm : “khuyên tùy hỉ cúng dàng”. Đầu tiên nêu ra, sau đó giải thích.
Giải thích do bốn nghĩa cho nên phải cúng dàng, vì pháp thân diệu lý đầy đủ trong này. Chốn chứa đạo thì gọi là đạo tràng ; chốn thành đạo, chốn đắc Bồ đề, chốn thuyết pháp, chốn Niết bàn, gọi chung là đạo tràng. Ba nghĩa dưới sẽ giải thích riêng.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thế tôn”   tới   “hiện vô lượng thần lực”.
Tán rằng : đây là 16 tụng, chia làm hai phần :
- 4 tụng đầu : tụng thần lực.
- 12 tụng sau : tụng phó chúc.
Đây là phần đầu, có ba mục :
+ 1 tụng : nêu ý nghĩa của việc hiện thần lực..
+ 2 tụng : năm thần lực.
+ 1 tụng : thuận Phật tâm.
*
-Kinh văn : “Để giao phó kinh này”   tới   “chẳng thể được bờ bến”.
Tán rằng : dưới là 12 tụng, tụng về phó chúc, trong đó chia làm ba :
a) 2 tụng : nêu bật công đức vô cùng.

b) 8 tụng rưỡi : tán thán riêng.
c) 1 tụng rưỡi cuối : kết luận khuyến khích (tu hành).

Đây là phần đầu : tán thán phúc quả của người trì kinh để khuyến khích mọi người.
*
-Kinh văn : "Người trì được kinh này" tới "rốt ráo trụ nhất thừa".
Tán rằng : đây là tán thán riêng biệt, có năm mục :
1) Một tụng rưỡi : thấy Phật.
2) Hai tụng : hoan hỉ.
3) Một tụng : đắc pháp.
4) Một tụng rưỡi : năng thuyết.
5) Hai tụng rưỡi : năng ích.
Trong mục năng thuyết thì "các pháp nghĩa" là :
- Nghĩa vô ngại.
- Pháp (danh tự) vô ngại.
- Từ (ngôn từ) vô ngại.
- Nhạo thuyết biện tài vô ngại.
Bốn vô ngại này đầy đủ, "như gió vô ngại".
*
-Kinh văn : "Bởi vậy người có trí" tới "quyết định không có nghi".
Tán rằng : dưới là kết luận khuyến khích (tu hành).
***

PHẨM CHÚC LŨY

Ba môn phân biệt :

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có ba ý :

1. Căn cứ vào thứ tự kinh phẩm, giờ đây phó chúc có hai :
- Trên kia là thần lực là khiến tin lời phó chúc.
- Đây là xoa đỉnh đầu, khiến thực hành lời phó chúc.

Cho nên có phẩm này.

2. Căn cứ vào bản luận, thì phẩm này được thuyết sau phẩm Phổ Hiền. Cho nên luận nói rằng : lực hộ pháp là chỉ những điều mà phẩm Phổ Hiền và phẩm sau đó thị hiện. Đây dùng tay xoa đỉnh đầu, Phật tự mình hộ pháp, khiến họ lưu hành. Cho nên có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

"Chúc" : nghĩa là phó thác.

"Lũy" : nghĩa là trùng điệp, hai ba lần phó thác khiến họ hộ trì, cho nên gọi là "phẩm Chúc Lũy".

"Thác" : nghĩa như Chúc. "Phó" : cũng nghĩa như Chúc.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : đây là một tay xoa đầu các Bồ tát, hay là các Bồ tát mỗi người (được) một tay xoa ?

Đáp : dùng một tay xoa cùng một lúc, vì thần lực (của Phật) lớn. Mỗi người (được) một tay xoa, vì diệu dụng đều khắp. Song các Bồ tát ai nấy chỉ thấy có một mình mình được xoa, do đó thâm tâm nghe theo lời mà lĩnh thụ.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Thích Ca" tới "khiến mọi người được thêm ích lợi rộng khắp".

Tán rằng : toàn văn phẩm này chia làm bốn phần :

1. Như Lai phó chúc.
2. Bồ tát kính thụ.
3. Khiến tháp quay về.
4. Các chúng đều hoan hỉ.

Trong phần đầu lại có ba phần :

a) Phần đầu ba nghiệp gia trì phó chúc, khiến lưu hành kinh này.

b) Phần hai là đoạn từ "Nếu có chúng sinh chẳng tín thụ" trở xuống : nếu chẳng tín thụ kinh này, thì khiến lưu hành kinh khác.

c) Phần ba là đoạn từ "nếu các ngươi có thể được như vậy" trở xuống : kết luận thành ý khuyến khích "để báo ơn Phật".

Văn phần đầu này có ba đoạn :

1) (Phật) lấy tay xoa đỉnh đầu mà phó chúc khiến lưu thông truyền bá kinh này, làm lợi ích một cách rộng rãi.

2) Lại xoa đầu phó chúc, khiến thụ trì, khiến khắp cả đều nghe biết.

3) Giải thích lý do tại sao mà khuyến khích diễn thuyết (kinh này).

Hai đoạn đầu là dùng thân ngữ để gia trì, một đoạn cuối cùng là dùng ý nghiệp mà gia trì.

Đây là đoạn đầu.

“Dùng tay phải mà xoa” : để biểu thị sự đại cát tường. Ngài Long Thụ giải thích rằng : các kinh khác chẳng phải là bí mật, chỉ có Pháp Hoa là bí mật nói rằng nhị thừa sẽ thành Phật. Chỉ có đại Bồ tát mới có thể vận dụng lưu hành kinh này, giống như bậc đại lương y mới có thể dùng độc dược.
*
-Kinh văn : “Xoa ba lần như vậy”   tới   “khắp cả được nghe biết”.
Tán rằng : đây là lại xoa đầu phó chúc lần nữa, khiến thụ trì, khiến khắp cả đều nghe biết.
“Xoa tới ba lần” : để tỏ ý phó chúc ân cần, khiến thụ trì pháp, nên đều ba lần, vì pháp truyền đăng ắt phải coi trọng việc phó chúc.
*
-Kinh văn : “Vì sao như vậy”   tới   “trí tuệ tự nhiên”.
Tán rằng : đây là giải thích lý do vì sao mà lại khuyên phải diễn thuyết (kinh này).
Ý nghiệp gia trì có ba :
1) Hiểu rõ ba căn bất thiện của bản thân mình đã hết, có thể bố thí trí tuệ.
2) Tỏ rõ Phật có thể làm đại thí chủ, khuyên hãy tùy thuận chớ có bủn xỉn.
3) Dạy bằng pháp thí hóa độ, khiến được Phật tuệ.
Đây là phần đầu.
Vì “từ bi” cho nên không sân, vì ban vui nên cứu khổ, vì “không bủn xỉn” cho nên không tham. Vì “không sợ hãi”

nên không hề tiếc pháp. Vì "không ngu si" nên thuyết pháp một cách quyết định.
Có thể dựa vào chúng sinh đạt được "Phật trí" tức Chủng trí, "Như Lai trí" tức Nhất thiết trí.
Hai trí này do nhậm vận sự vần xoay không thày mà chứng được (Vô sư trí) nên gọi là "Tự nhiên trí".
Hoặc là :
- Hai loại trước là trí hữu vi.
- Một loại sau là trí vô vi, gọi là "Tự nhiên trí".
*
-Kinh văn : "Như Lai là" tới "chớ sinh bủn xỉn".
Tán rằng : đây là nêu rõ rằng Phật có thể làm bậc đại thí chủ, khuyên hãy tùy thuận chớ có bủn xỉn.
Thành Thực luận nói : bủn xỉn có năm loại :
1 Bủn xỉn về chỗ ởù. 4. Bủn xỉn về ca ngợi.
2. Bủn xỉn về gia đình. 5. Bủn xỉn về pháp.
3. Bủn xỉn về bố thí.
1. Bủn xỉn về chỗ ở.
Đối với trụ xứ của mình, nảy ra ý nghĩ bủn xỉn, nghĩ rằng một mình ta ở đây, chẳng cần đến người khác, để ta được tự tại. Đây có năm loại :
1) Đối với các tỳ kheo tốt chưa tới, thì chẳng muốn khiến họ tới.
2) Đối với các tỳ kheo tốt khi họ tới rồi, thì giận dỗi chẳng ưa.
3) Muốn khuyến họ sớm ra đi.
4) Giấu thí vật của tăng đi, chẳng muốn cho họ.

5) Đối với các thí vật của tăng, sinh ra tâm lý cho đó là của mình, kể làm ơn đức.
Người đó đối với vật sở hữu cộng đồng mà còn chẳng thí xả, huống chi là các vật sở hữu của bản thân. Cho nên cuối cùng không có phần về sự giải thoát.
2.Bủn xỉn về gia đìnhø.
Đối với những gia đình mà mình qua lại, sinh ra tư tưởng bủn xỉn nói rằng : nhà này là nơi ta thường một mình vào ra, chẳng cần đến người khác, nếu còn có người khác thì phải khiến ta thắng trội nhất. Đây cũng có năm :
1) Nếu bạch y (chỉ người tại gia) có chuyện chẳng may thì cùng lo với họ.
2) Nếu họ có sự lợi lạc, thì mình cùng vui với họ.
3) Mừng người bạch y có sự giàu sang thắng trội.
4) Chặn mất đường của người nhận của bố thí, khiến họ chẳng được bố thí.
5) Sẽ phải sinh vào nhà ấy làm quỷ trong chuồng xí cùng các chốn xấu xa.
3. Bủn xỉn về bố thí.
Đối với vật bố thí của người khác, nảy ra tư tưởng bủn xỉn nghĩ rằng : khiến ta ở đây một mình được vật bố thí, người khác chẳng được. Ví dù có cho họ, cũng chớ cho hơn phần của ta. Đây cũng có năm :
1) Thường bị thiếu thốn trong sinh hoạt.
2) Khiến người bố thí chẳng được làm phúc.
3) Khiến người nhận (bố thí) chẳng được tài lợi.
4) Chê bai nói xấu người tốt.

5) Tâm thường lo lắng phiền não, cho nên sẽ sinh ở địa ngục.
Nếu có được sinh ra ở cõi người, cõi trời cũng chịu cảnh túng thiếu.
4. Bủn xỉn về tán thán (ca ngợi).
Sinh ra tâm địa bủn xỉn đối với việc khen ngợi người khác, muốn khiến chỉ khen một mình ta, đừng khen người khác. Nếu khen người khác thì cũng đừng khiến hơn ta. Đây cũng có năm :
1) Nghe khen người khác, tâm thường lo lắng xáo động.
2) Chê bai nói xấu người tốt.
3) Tự cao, khinh rẻ người khác.
4) Thường bị tiếng xấu.
5) Sẽ không có tịnh tâm trong trăm ngàn đời vị lai.
5. Bủn xỉn về pháp.
Ở trong chính pháp sinh ra tư tưởng bủn xỉn, muốn khiến một mình ta biết 12 bộ kinh, đừng để người khác biết. Giả sử có để cho người khác biết thì cũng đừng để cho người khác hơn ta. Thêm nữa, tự mình biết nghĩa bí mật mà không nói. Lỗi này có bảy thứ :
1) Sinh ra thường bị mù lòa.
2) Thường bị ngu si.
3) Sinh ra trong nhiều sự oán hận, chẳng được tự tại.
4) Thoái mất thánh thai.
5) Chư Phật oán tặc.
6) Người thiện xa lìa.
7) Không điều ác nào không làm.

Có đủ mọi lỗi lầm mất mát như vậy, cho nên (Phật) khuyên chớ nên bủn xỉn.
Vì Thế tôn đã thực hành được ba loại xả, cho nên ngài là "đại thí chủ của hết thảy chúng sinh". Bởi vậy, hãy "học theo pháp của ta, chớ sinh bủn xỉn".
*
-Kinh văn : "Ở đời vị lai" tới "vì được Phật tuệ".
Tán rằng : đây là dạy bằng pháp thí hóa độ, để khiến được Phật tuệ.
*
-Kinh văn : "Nếu có chúng sinh" tới "chỉ giáo khiến họ được lợi lạc".
Tán rằng : nếu chẳng tin kinh này thì khiến tin kinh khác. Ý nói gặp hạng nhị thừa, dùng diệu pháp này để giáo hóa, nếu họ chẳng tin thì hãy thuyết Bát nhã đại thừa thâm pháp để điều phục tâm họ, rồi sau hãy giáo hóa bằng pháp này.
*
-Kinh văn : "Các ông nếu được như thế, tức là đã báo ân của chư Phật".
Tán rằng : đây là kết luận thành ra ý khuyên bảo.
Ý Phật muốn khiến mọi người thành Phật cho nên đặt ra đủ mọi môn.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ các Bồ tát" tới "xin Thế tôn chớ lo".
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ hai : nói về Bồ tát kính thụ, chia làm hai đoạn, (dùng) ba nghiệp mà kính lĩnh.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ” tới “hãy quay về như cũ”.
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ ba : khiến tháp v.v… quay về.
Từ đây về sau không còn chốn quay về nào nữa. Cho nên biết rằng phẩm này lẽ ra phải ở cuối kinh.

*

-Kinh văn : “Lúc nói lời này” tới “đều rất hoan hỉ”.
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ tư : nói về đại chúng đều hoan hỉ, nghe và khen pháp thắng diệu.
Được giao phó và dặn dò đinh ninh, bởi vậy hoan hỉ. Chứ chẳng phải là vì thấy sai hóa Phật v.v… quay trở về mà hoan hỉ.
Cứ theo lý do đó, cho nên hết việc thì giải tán. Thiên Thân Bồ tát giải thích kinh Già Da Sơn Đỉnh, nói rằng hoan hỉ phụng hành có ba nghĩa :

1) Người thuyết pháp thanh tịnh, vì được tự tại đối với các pháp.
2) Pháp sở thuyết thanh tịnh, vì chứng tri đúng như thực pháp thể thanh tịnh.
3) Sở y thuyết pháp đắc quả thanh tịnh, vì đắc cảnh giới tịnh diệu.
Như kinh chép “đều rất hoan hỉ”, tức là tín thụ phụng hành.

***

PHẨM DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT BẢN SỰ

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Hai phẩm trên đã thuyết minh về Phó thụ, sáu phẩm dưới là Thụ mệnh lưu thông. Căn cứ vào lời văn bản luận thì chia làm năm phần :

1) Dược Vương tự tu hành khổ hạnh lực để lưu thông.
2) Diệu Âm giáo hóa chúng sinh tu hành khổ hạnh lực để lưu thông.
3) Quan Âm, Đà la ni dùng lực cứu các nạn cho chúng sinh để lưu thông.
4) Diệu Trang Nghiêm Vương dùng công đức thắng lực để lưu thông.

5) Phổ Hiền, Chúc lũy dùng hộ pháp lực để lưu thông. Chúc lũy đã trình bày ở trên, còn hộ pháp thì chỉ có một. Dược Vương lúc ấy ở tại pháp hội, nghe Phật nói về mình trước kia đã từng thiêu thân, đốt tay tự tu hành khổ hạnh để lưu thông chính pháp, làm lợi ích cho pháp hội đương thời. Cho nên mới có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

"Dược" : là công hiệu thần kỳ có thể trị được bệnh tật.
"Vương" : là có uy lực tự tại.
"Bản" : là nhân do.
"Sự" : là thể nghiệp.
Nay vị Bồ tát này nguyện làm cây thuốc để trị bệnh kinh niên Bát trần, để trừ bệnh nặng Thất lậu, thế lực vô song, uy thần hiếm sánh, cho nên gọi là Dược Vương Bồ tát. Nay trong phẩm này kể về bản nhân, tức là sự tu hành của vị ấy để làm lợi cho pháp hội đương thời, cho nên gọi là phẩm Dược Vương Bồ tát Bản Sự.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : Bồ tát về nguyện lực, thần công đều bằng nhau, cớ sao chỉ có một mình vị này gọi tên là Dược Vương ?
Đáp : xét về công đức, căn cứ vào hạnh quả thì không khác nhau nhưng nguyện lợi tha, tu nhân xưa cũng hơi khác nhau. Chỉ như hạnh nguyện Cứu sinh bạt khổ, các Bồ tát đều giống nhau, nhưng riêng một mình ngài Quán Âm được gọi tên là Cứu (khổ cứu nạn Quán Thế Âm). Còn Dược Vương có sự thắng trội riêng, há lại không được lấy hạnh đặt tên như thế ư !

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Túc Vương” tới “nghe đều hoan hỉ”.

Tán rằng : toàn văn phẩm này chia làm 6 đoạn lớn :

1. Đầu tiên là Túc Vương Hoa hỏi.
2. Như Lai giải đáp.
3. Đoạn từ “Nếu lại có người đem bảy thứ báu chứa đầy tam thiên đại thiên” trở xuống : tán thán diệu đức của kinh.
4. Đoạn từ “Túc Vương Hoa, nếu có người nghe phẩm Dương Vượng Bồ Tát Bản Sự này” trở xuống : tán thán sự phó thụ thắng diệu.
5. Đại chúng đương thời được lợi ích.
6. Phật Đa Bảo tán dương.

Hai đoạn này đều ở cuối phẩm.

Đây là đoạn đầu, có ba :

1) Hỏi.
2) Thỉnh.
3) Biện thỉnh ý.

“Tú Vương Hoa hỏi” : từ đời xưa “Túc” đến nay đều trì kinh Pháp “Hoa”, tự tại như vua “Vương” (bởi vậy gọi là Túc Vương Hoa).

Kinh Bảo Vân nói rằng : Bồ tát có mười pháp gọi tên là “cây thuốc lớn”. Ví như cây thuốc gọi là Thiện kiến, nếu có chúng sinh nào được rễ, củ, cành, lá, hoa, quả của nó thì cũng nhìn thấy sắc, ngửi thấy hương, nếm thấy vị, được tiếp xúc ; cảm nhận được mười pháp này thì mọi bệnh đều chữa khỏi.

Bồ tát cũng thế, từ lúc mới phát tâm, đã vì các chúng sinh có biết bao nhiêu thứ bệnh phiền não mà dựa vào Thí, Giới, Nhẫn, Cần, Định, Tuệ để cứu sống được họ. Có người nhờ thấy pháp, có người nhờ nghe âm thanh, có người nhờ biết mùi vị, có người nhờ đồng sự mà được sống. Bồ tát tùy ứng dẫn đạo, khiến cho họ được lợi ích. Cho nên gọi Bồ tát là cây thuốc, vì có thể trừ bệnh phiền não, cứu sống được tuệ mệnh.
"Du" : là phương pháp du hóa lợi ích, tế độ làm lợi lạc cho chúng sinh.
"Bao nhiêu vân vân" : là hỏi về các khổ hạnh khác nhau : đó là thiêu thân, đốt tay để cúng dàng chính pháp.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật bảo" tới "thuyết kinh Pháp Hoa".
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ hai : Như Lai giải đáp cho. Có bốn phần :
1. Kể về thời gian.
2. Thuyết minh về Phật.
3. Nói rõ việc tu hành.
4. Hội họp xưa nay.
Đây là 2 phần đầu.
Trong phần thuyết minh về Phật có 7 thứ :
1) Danh hiệu.
2) Quyến thuộc.
3) Trụ thọ.
4) Không ác.

5) Tướng cõi (Phật).
6) Lâu đài cây cối trang nghiêm.
7) Kinh pháp sở thuyết.
*
-Kinh văn : “Bồ tát Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến” tới “Hiện nhất thiết sắc thân tam muội”.
-Tán rằng : đây là phần thứ ba : nói về sự tu hành. Có ba mục :
1) Tinh tiến, đắc định.
2) Cúng dàng Phật pháp.
3) Cúng dàng xá lợi.
Đây là mục đầu.
Đắc định này rồi thì có thể tùy thích mà hiện thân. Sơ địa thì đắc, Bát địa thì được tự tại ; Thập địa thì trong bình đẳng có thể tùy theo sự ưa thích của chúng sinh mà thị hiện, vì Sơ địa đã đắc (định).
Kinh Vô Cấu Xưng cũng có Bồ tát này.
*
-Kinh văn : “Đắc tam muội này rồi” tới “và kinh Pháp Hoa”.
Tán rằng : đây là phần thứ hai : cúng dàng Phật pháp. Có 7 mục :
1) Hỉ niệm cúng dàng.
2) Nhập định khởi thần thông.
3) Lại nghĩ là chưa đầy đủ.
4) Thiêu thân để cúng dàng.
5) Quang minh chiếu xa.

6) Chư Phật cùng tán thán.
7) Thời gian thiêu thân.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : "Tức thì nhập định này" tới "để cúng dàng Phật".
Tán rằng : đây là nhập định, khởi thần thông. Có ba thứ :
1) Lúc mới nhập định thì đổ mưa hoa.
2) Đổ mưa chiên đàn.
3) Đổ mưa hương Hải thử ngạn chiên đàn.
*
-Kinh văn : "Cúng dàng như vậy rồi" tới "đem thân ra cúng dàng".
Tán rằng : đây là mục thứ ba : Lại nghĩ là chưa đủ.
*
-Kinh văn : "Liền xức các thứ hương thơm" tới "mà tự thiêu thân".
Tán rằng : đây là mục thứ tư : Thiêu thân cúng dàng. Có ba ý :
1) Xức dầu thơm.
2) Nói rõ năm tháng.
3) Chính thức thiêu thân.
*
-Kinh văn : "Quang minh chiếu khắp" tới "các đức Như Lai".
Tán rằng : trong này có hai mục : mục thứ năm "quang minh chiếu khắp" và mục thứ sáu "chư Phật cùng khen".

Trong mục cùng khen có ba ý :
1) Khen bằng cách nêu lên sự chân thực.
2) Khen bằng cách so sánh.
3) Kết luận lời khen.
*
-Kinh văn : “Nói lời này xong” tới “thân ấy mới hết”.
Tán rằng : đây là mục thứ bảy nói về thời gian. Có hai phần : đầu tiên là im lặng, sau đó là thời gian.
*
-Kinh văn : “Bồ tát Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến” tới “bỗng nhiên hóa sinh”.
Tán rằng : đây là mục thứ ba “cúng dàng xá lợi” trong phần nói về sự tu hành. Có 14 mục nhỏ :
1) Sinh xứ (chốn sinh).
2) Thuyết pháp.
3) Khải bạch.
4) Tới chỗ Phật.
5) Phó chúc.
6) Nhập diệt.
7) Dựng tháp.
8) Nghĩ bảo.
9) Đốt tay.
10) Lợi ích.
11) Chúng sinh buồn rầu.
12) Tự thề.
13) Nguyện mãn.
14) Cảm sinh thụy ứng.

Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Liền vì cha mình” tới “xả bỏ thân yêu quý”.
Tán rằng : đây là mục thứ hai : Thuyết pháp.
*
-Kinh văn : “Thuyết kệ ấy” tới “cúng dàng Phật này”.
Tán rằng : đây là mục ba : Khải bạch.
Đầu tiên bạch vì sự trước kia, sau đó là bạch thỉnh đi tới.
Văn phần đầu có 3 ý :
1) Luận về Phật tại thế.
2) Đắc tổng trì.
3) Nghe thắng pháp.
“Chân ca la v.v…” : Câu Xá luận, quyển thứ 12 nói rằng : Số có 60, quên mất 8 số khác, cứ lấy 10 mà nhân với nhau dần tới thứ 16 thì gọi là Căng yết la (còn gọi là Chân ca la), thứ 17 gọi là Đại Căng yết la, thứ 18 gọi là Tần bạt la, thứ 19 gọi là Đại Tần bạt la, thứ 20 gọi là A sô bà, thứ 21 gọi là Đại A sô bà. Đây tóm lại là có ba loại tức là các số thứ 16, 18, 20.
*
-Kinh văn : “Bạch xong liền ngồi” tới “vẫn còn tại thế ư ?”.
Tán rằng : đây là mục bốn : tới chỗ Phật. Có ba phần :
1) Đầu tiên : đi tới.
2) Thứ đến : tán thán.
3) Cuối cùng : tác bạch.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ, Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức" tới "bao nhiêu ngàn tháp".

Tán rằng : đây là mục năm nói về phó chúc.

Có bốn ý :

1) Nêu lên việc nhập diệt.

2) Phó chúc về pháp.

3) Phó chúc về cõi giới.

4) Phó chúc về thể.

Theo Tăng Kỳ luật, nếu có xá lợi thì gọi là Tháp bà, không có xá lợi thì gọi là Chi đề.

Trong Du Già v.v… thì nếu có xá lợi thì chỉ gọi là Tốt đổ bà, nếu không có xá lợi thì chỉ gọi là Chế đa.

Không có danh từ Tháp bà, đó là (phiên âm) sai.

*

-Kinh văn : "Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức" tới "nhập Niết bàn".

Tán rằng : đây là mục sáu : nhập diệt.

Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : Phật sự cứu cánh rồi, thì vì có 10 nghĩa mà Phật thị hiện nhập đại Niết bàn :

1) Để chứng minh mọi hạnh đều vô thường.

2) Để chứng minh mọi thứ hữu vi chẳng phải yên ổn.

3) Để chứng tỏ nẻo Niết bàn là yên ổn nhất.

4) Chứng tỏ bát Niết bàn lìa xa mọi sự sợ hãi.

5) Vì các người, trời thích chấp trước sắc thân, cho nên chứng minh rằng sắc thân là vô thường, là pháp mòn diệt, để khiến họ cầu trụ ở pháp thân thanh tịnh.

6) Để chứng minh lực vô thường là mạnh, chẳng thể chuyển đổi.
7) Để chứng minh pháp hữu vi chẳng được tự tại.
8) Để chứng tỏ tam giới pháp thảy đều giống như khí cụ bị hư hoại vì không bền chắc.
9) Để chứng minh bát Niết bàn là chân thực nhất, vì chẳng thể hoại.
10) Để chứng minh bát Niết bàn lìa xa sinh tử, chẳng phải khởi diệt.
(Phật) vì 10 nghĩa này mà thị hiện Niết bàn.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ, Bồ tát Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến" tới "treo các lục lạc báu".
Tán rằng : đây là mục thứ bảy : Dựng tháp. Có 3 ý :
1) Buồn thương lưu luyến.
2) Thiêu thân.
3) Dựng tháp.
Đây là Tha thụ dụng, nên lượng cực cao.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ, Bồ tát Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến" tới "của Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức".
Tán rằng : đây là mục thứ tám : Nghĩ bảo.
Có hai phần : đầu là Nghĩ, sau là Bảo.
*
-Kinh văn : "Nói lời này xong" tới "tự nhiên hoàn trở lại".
Tán rằng : trong này có 5 mục :

- Mục thứ 9 : đốt tay.
- Mục thứ 10 : lợi ích.
- Mục 11 : chúng sinh buồn khổ.
- Mục 12 : tự thề.
- Mục 13 : nguyện mãn.

*

-Kinh văn : "Do phước đức trí tuệ thuần hậu của Bồ tát này" tới "được thứ chưa từng có".

Tán rằng : đây là mục 14 : Cảm sinh thụy ứng.

Có ba ý :

1) Nhân do.
2) Thụy ứng.
3) Được thứ chưa từng có.

*

-Kinh văn : "Phật bảo Túc Vương Hoa" tới "mà cúng dàng".

Tán rằng : dưới là mục thứ tư : nói về hội cổ kim, trong đoạn lớn thứ hai nói về Như Lai giải đáp.

Có 3 phần :

1) Đầu là hội.
2) Sau là tán thán.
3) Cuối là khuyên tu.

*

-Kinh văn : "Nếu lại có người" tới "phúc ấy nhiều nhất".

Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ ba trong phẩm, nói về sự tán thán diệu đức kinh này. Có bốn mục :

1) Giảo lượng thắng.
2) Tỉ dụ thắng. Đó là đoạn từ "thí như…" trở xuống.
3) Tác dụng thắng. Đó là đoạn từ "kinh này cứu được…" trở xuống.
4) Vô biên thắng. Đó là đoạn từ "nếu người nào được nghe kinh Pháp Hoa này, nếu tự mình sao chép…" trở xuống.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : "Túc Vương Hoa ! Thí như" tới "vua của các kinh".
Tán rằng : đây là văn nói về mục thứ hai : Tỷ dụ thắng.
Trong có mười :
1) U quảng thắng (thắng diệu về mức độ sâu rộng).
2) Cao hiển thù thắng.
3) Liễu đạt thắng.
4) Trừ Hoặc thắng.
5) Uy thế thắng.
6) Tự tại thắng.
7) Xuất sinh thắng.
8) Khế lý thắng, hoặc gọi là Nhân pháp thắng.
9) Nhị lợi thắng.
10) Viên đức thắng.
Trong Khế lý thắng có pháp có nhân. Kể ra văn về nhân này lẽ ra phải nói sau cùng, nhưng tiện mạch văn cho nên nói luôn.
"Tu đà hoàn" : dịch là Dự lưu, vì dự vào thánh lưu (hàng thánh).

“Tư đà hàm” : dịch là Nhất vãng lai, chỉ có một lần sinh qua lại vòng sinh tử nữa là thành Ứng quả, gọi là Nhất lai.
“A na hàm” : dịch là Bất hoàn. Dục giới nghiệp tận, ắt chẳng quay trở lại sinh ở trong Dục giới nữa, cho nên gọi là Bất hoàn.
*
-Kinh văn : “Túc Vương Hoa” tới “thỏa mãn nguyện ấy”.
Tán rằng : dưới là mục thứ ba : Tác dụng thắng. Có ba phần :
1. Pháp.
2. Dụ.
3. Hợp.
Đây là phần đầu, có 3 câu :
1) Câu đầu : có thể trừ được Hoặc nghiệp.
2) Câu sau : có thể trừ được khổ quả.
3) Câu cuối : có thể thỏa mãn được nguyện vọng tốt lành.
Thêm nữa : Phát tâm, Tu hành, Đắc quả là ba.
Lại nữa : Tổng biệt, Ly ác, Nhiếp thiện đó là ba.
*
-Kinh văn : “Như ao nước mát mẻ” tới “như đuốc trừ được bóng tối”.
Tán rằng : đây là Dụ thuyết. Có 12 ý :
1) Mãn nguyện.
2) Đạo thành.
3) Đủ đức Tàm quý (biết hổ thẹn).
4) Được đạo sư.

5) Được nẻo về.
6) Vượt thoát vòng sinh tử.
7) Trừ phiền não.
8) Được trí tuệ.
9) Được thánh tài.
10) Có sự kế thừa bẩm thụ.
11) Biết bảo sở.
12) Phá si ám.
Tùy theo sự tương ứng mà ghép vào ba câu trên.
*
-Kinh văn : "Kinh Pháp Hoa này" tới "rợ buộc sinh tử".
Tán rằng : đây là Hợp thuyết.
- Lìa được sự đau khổ, trừ được các nỗi khổ, đó là câu đầu.
- Cởi được rợ trói buộc sinh tử, ý nói trừ được Hoặc nghiệp, đó là câu thứ hai.
Chẳng hợp thuyết câu cuối "thỏa mãn nguyện vọng" nói ở trên.
Hoặc là trừ nỗi khổ sau này, nỗi khổ hiện tại, nguyên nhân gây khổ. Cứ theo thứ tự mà ghép vào.
*
-Kinh văn : "Nếu người nào được nghe" tới "cũng lại vô lượng".
Tán rằng : đây là mục thứ tư nói về Vô biên thắng. Có hai ý :
1) Công đức nghe pháp, chép kinh vô biên.

2) Công đức cúng dàng vô biên.
Đắc vô biên biên, chẳng đắc hữu biên biên, cho nên nói Phật chẳng đắc.
*
-Kinh văn : "Túc Vương Hoa" tới "sau chẳng thụ nữa".
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ tư trong phẩm : tán thán Phó thụ diệu. Có 7 mục :
1) Nêu rõ Văn pháp (nghe phẩm này) thắng.
2) Chuyển nữ thân.
3) Sinh tịnh độ.
4) Tùy hỉ được phúc.
5) Chính thức nói rõ điều phó chúc.
6) Khiến thủ hộ.
7) Khuyên cúng dàng thụ trì.
Đây là hai mục đầu.
*
-Kinh văn : "Nếu sau khi Như Lai nhập diệt" tới "bằng với ngươi".
Tán rằng : đây là mục ba : Sinh tịnh độ.
Có năm ý chính :
1) Sinh tịnh độ.
2) Lìa phiền não.
3) Đắc thần thông.
4) Thấy nhiều Phật.
5) Phật từ xa tán thán.
- Trong "Phật từ xa tán thán" có năm ý :

1/- Tán thán phúc vô biên.
2/- Tán thán đức vô biên.
3/- Có thể phá được phiền não.
4/- Cùng nhau thủ hộ.
5/- Nói rõ phương tiện tối thắng để nhiếp dẫn. Rằng : "Bồ tát, tuệ không bằng ngươi".
*
-Kinh văn : "Túc Vương Hoa" tới "như trên đã nói".
Tán rằng : đây là mục thứ tư : tùy hỉ được phúc.
*
-Kinh văn : "Cho nên Túc Vương Hoa" tới "chẳng già chẳng chết".
Tán rằng : trong này có hai mục : mục thứ năm "Chính thức nói rõ điều phó chúc" và mục thứ sáu "khiến phải thủ hộ".
Trong mục "Thủ hộ" : đầu tiên nêu lên, sau đó giải thích.
"Năm trăm năm sau" : kinh Đại Tập nói rằng : sau khi Phật diệt độ thì :
- 500 năm đầu là Giải thoát kiên cố.
- 500 năm thứ hai là Thiền định kiên cố.
- 500 năm thứ ba là Đa văn kiên cố.
- 500 năm thứ tư là Phúc đức kiên cố.
- 500 năm thứ năm là Đấu tranh kiên cố.
Đều lấy 500 năm là đơn vị tính để ghi.
Cho nên nói rằng "500 năm sau, sau khi Phật diệt độ" : thì có thể là Chính pháp 500 năm, Tượng pháp 1000 năm và ở sau Tượng pháp trong 500 năm đầu của Mạt pháp.

*

-Kinh văn : “Túc Vương Hoa” tới “tâm cung kính”.

Tán rằng : đây là mục thứ bảy : khuyên cúng dàng thụ trì. Có ba :

1) Rắc hoa.
2) Tâm niệm.
3) Kết thành.

*

-Kinh văn : “Khi Phật thuyết phẩm Dược Vương” tới “hết thảy chúng sinh”.

Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ năm : nói về “đại chúng đương thời ích lợi” và thứ sáu : nói về việc “Phật Đa Bảo tán dương”.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ MƯỜI - PHẦN TRƯỚC
ĐÃ XONG

Ngày 12 tháng Chạp năm Bảo An thứ ba, Sư Tăng Giác chùa Pháp Long đã dùng bản của Viên Như phòng, chùa Hưng Phúc đem in và di điểm xong.
Bản… đều là điểm bản này. Đó là bản do bậc cao danh viết.
“Để khiến pháp trụ lâu dài, để được vãng sinh Cực lạc”

QUYỂN THỨ MƯỜI (PHẦN SAU)
Sa môn KHUY CƠ, chùa ĐẠI TỪ ÂN soạn.

PHẨM DIỆU ÂM BỒ TÁT

Ba môn phân biệt

I. DỤNG Ý CỦA PHẨM NÀY.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. DỤNG Ý CỦA PHẨM NÀY.

Luận nói rằng phẩm Diệu Âm thị hiện việc giáo hóa chúng sinh ra sức tu hành khổ hạnh. Diệu Âm hiện ở Đông thổ, bí mật tại phương này, vốn truyền bá giáo pháp của kinh Pháp hoa, thực hành khổ hạnh.
Nay Phật phóng quang triệu tập Diệu Âm để chỉ bảo cho mọi người, khuyến phát thắng tâm, hoằng thông kinh pháp. Cho nên mới có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

"Âm" chỉ âm thanh.
"Diệu" là thù diệu.
Xưa khi ở vị trí tu nhân, hay tấu nhạc để cúng Phật. Nay ở quả vị, khéo thuyết pháp để lợi sinh. Nói rõ cả hai thứ nghiệp và đức để nêu thành tên gọi. Cho nên gọi là Diệu

Âm Bồ tát. Phẩm này thuyết minh về sự tích vị đó, cho nên gọi là phẩm Diệu Âm Bồ tát.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : vì sao lại phải triệu tập Diệu Âm để thành phẩm này ?

Đáp : Dược Vương tu khổ hạnh ở phương này, tự mình khuyến hóa chúng sinh. Chưa có bậc thượng nhân của phương khác khuyến hóa thuyết pháp ở phương khác. Cho nên triệu tập Diệu Âm đi phương xa hành pháp, khuyên những người khác tu hành khổ hạnh. Cho nên cần triệu.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Thích Ca" tới "bạch hào tướng quang".

Tán rằng : toàn phẩm này chia làm 4 đoạn lớn :

1. Thần quang đi triệu.
2. Diệu Âm tới nơi.
3. Việc xong về nước.
4. Đại chúng đương thời đắc đạo.

Đoạn lớn đầu có hai phần :

1) Phóng quang.
2) Nơi tới.

Đây là phần đầu.

Phóng quang ở nhục kế, tỏ rõ tướng triệu bậc đại nhân. Phóng quang ở giữa lông mày, biểu thị vì kinh này mà ra lệnh.

*

-Kinh văn : “Chiếu khắp phương đông” tới “chiếu khắp nước ấy”.
Tán rằng : đây là phần thứ hai : nơi tới.
Có ba ý :
1) Nơi chốn phương nào.
2) Nước Phật.
3) Kết chiếu.
Nước Phật có ba điều :
a) Tên nước.
b) Tên Phật.
c) Lợi ích của sự giáo hóa.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ hết thảy” tới “trí tuệ rất sâu”.
Tán rằng : dưới là đoạn lớn thứ hai trong phẩm, nói về Diệu Âm tới nơi. Có ba phần :
1) Vị đó tới.
2) Đoạn từ “Bấy giờ Diệu Âm chẳng từ tòa đứng dậy” trở xuống : tới chốn này.
3) Đoạn từ “Bấy giờ Hoa Đức Bồ tát bạch Phật” trở xuống : nói về hóa hạnh.
Phần đầu lại có bốn phần :
a) Kể về đức.
b) Thỉnh tới.
c) Phật răn dạy.
d) Vâng lời dạy.
Phần kể về đức lại có bốn mục :
1/- Nhân tốt sớm trồng.

2/- Thiện hữu sớm gặp.
3/- Bát nhã sớm viên thành.
4/- Đẳng trì đã mãn.

Đây tức là ba mục đầu.

*

-Kinh văn : “Đắc tam muội Diệu tràng tướng” tới “các đại tam muội”.

Tán rằng : đây là mục bốn : đẳng trì đã mãn.

Có hai phần :

. Phần đầu : Liệt kê 16 đẳng trì.

. Phần sau : kết luận Vô lượng.

Mười sáu đẳng trì gồm :

1) Diệu tràng tướng : như tràng phan cao nổi, mọi đức trang nghiêm.

2) Pháp hoa : thông đạt lý nhất thừa.

3) Tịnh đức : đoạn chướng nhiễm, được thắng đức.

4) Tú vương hý : “Tú” là giống như các vì sao, “Vương” là tự tại. “Hý” là du hý. Có nghĩa là đắc tự tại, có thể thị hiện thành mọi hình tượng giống như tinh tú, thường nhập du hý để làm lợi chúng sinh.

5) Vô duyên : chỉ Diệt tận định hoặc Vô sở duyên định, lìa mọi phan duyên.

6) Trí ấn : lấy Không lý chân như làm trí ấn ; hoặc dùng trí mà ấn định đúng sai, chân vọng.

7) Giải chúng sinh ngữ ngôn : tức Từ vô ngại giải định.

8) Tập nhất thiết công đức : chỉ Tập phúc vương định.

9) Thanh tịnh : có khả năng sinh ra thất tịnh, cửu tịnh, tứ

tịnh v.v… Tứ tịnh: gồm Sở y tịnh, Sở duyên tịnh, Tâm tịnh và trí tịnh.
10) Thần thông du hý : có khả năng khởi đại thần thông.
11) Tuệ cự (đuốc tuệ) : chiếu sáng các cảnh giới chân tục.
12) Trang nghiêm vương : có thể có đủ hai thứ trang nghiêm nội ngoại.
13) Tịnh quang minh : vì phóng thần quang.
14) Tịnh tạng : vì hàm chứa mọi đức.
15) Bất cộng tam muội : vì chẳng cùng nhị thừa chứng đắc.
16) Nhật triền : vì như ánh mặt trời xoay quanh mà chiếu sáng cho chúng sinh. Đây là thứ mà Bồ tát Thập địa vận dụng dễ dàng, phần nhiều là đệ tứ định vì định này thắng diệu.
*
Kinh - văn : "Ánh sáng của Phật Thích Ca Mâu Ni" tới "Dược Thượng Bồ tát".
Tán rằng : đây là phần hai : thỉnh tới.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí" tới "sinh ra cảm tưởng thấp kém".
Tán - rằng : đây là phần ba : Phật răn dạy.
Có bốn ý :
1. Răn dạy.
2. Kể về sự kém cỏi của con người và cõi nước khác.
3. Nói rõ sự thắng trội của bản thân.
4. Kết luận và răn dạy.
Trong này chỉ luận về sự thắng trội của bản thân, sự kém

cỏi của người khác để mà răn dạy họ.
Như trong kinh Tư Ích, Tư Ích Phạm thiên Bồ tát muốn tới thế giới Sa bà, thì Phật Nhật Nguyệt Quang bảo Tư Ích rằng : "Ngươi nên dùng mười pháp để mà du lịch ở đất nước ấy :
1) Đối với lời chê hay khen, tâm đều không tăng giảm.
2) Nghe thấy điều thiện hay điều ác, tâm không phân biệt.
3) Đối với kẻ ngu hay người trí, bi tâm đều như nhau.
4) Đối với chúng sinh ở trên hay dưới, ý thường bình đẳng.
5) Đối với sự cúng dàng hay sự khinh rẽ chê bai, tâm không tách bạch là có hai.
6) Đối với sai sót của người khác, chẳng thấy là lỗi của người đó.
7) Thấy mọi loại thừa đều là nhất thừa.
8) Nghe nói ba đường ác cũng chẳng kinh sợ.
9) Sinh cảm tưởng tôn trọng đối với các Bồ tát.
10) Phật xuất ngũ trược, sinh hy hữu tưởng.
Trong Kinh Vô Cấu Xưng thì Phật Hương Đài răn dạy Bồ tát Văn Thế đại loại cũng giống như vậy.
*
-Kinh văn : "Diệu Âm Bồ tát" tới "trí tuệ trang nghiêm".
Tán rằng : đây là phần bốn : vâng lời răn dạy. Có ba ý :
- Ý đầu là nói chung về lực của Như Lai.
- Hai ý sau nói riêng.
*
-Kinh văn : "Thế là Diệu Âm" tới "coi là đài của vị

ấy".
Tán rằng : đây là phần thứ hai của đoạn lới thứ hai : "tới đây".
Trong văn có 11 mục, đây là mục đầu : sắp tới thì hoa hiện.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Văn Thù Sư Lợi" tới "làm đài của mình".
Tán rằng : đây là mục hai : Văn Thù hỏi nguyên do.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thích Ca" tới "nghe kinh Pháp Hoa".
Tán rằng : đây là mục ba : Phật thuyết về nguyên do.
*
-Kinh văn : "Văn Thù Sư Lợi" tới "khiến tôi được thấy".
Tán rằng : đây là mục bốn : Văn Thù hỏi về hạnh. Có ba ý :
1) Hỏi về phúc tuệ.
2) Nhập định gì ?
3) Y vào định mới có thể thấy.
Thỉnh (Phật) thông lực gia bị để khiến tôi được thấy. Thị hiện tướng chẳng biết, thực ra đã biết cái Định đó từ lâu rồi.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Thích Ca" tới "mà hiện tướng ấy".
Tán rằng : đây là mục năm : Thích Ca giải đáp.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Phật Đa Bảo” tới “muốn thấy thân ngươi”.

Tán rằng : đây là mục sáu : Đa Bảo gọi đến.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Diệu Âm” tới “chẳng tấu mà tự vang lừng”.

Tán rằng : dưới là mục thứ bảy : Diệu Âm tới đây. Có bốn mục nhỏ :

1) Số Bồ tát tới (lai số).

2) Nơi đi qua.

3) Thân tướng.

4) Tới nơi.

Đây tức là văn hai mục đầu.

*

-Kinh văn : “Mắt Bồ tát này” tới “thân kiên cố”.

Tán rằng : đây là mục nhỏ thứ ba : Thân tướng.

Có tám đức :

1) Mắt tịnh.

Kinh Vô Cấu Xưng nói rằng : Mắt tịnh, dài rộng diệu đoan nghiêm, đẹp như lá của loài sen có hoa đỏ tím.

2) Mặt tròn sáng. 6) Quang minh.

3) Thân sắc. 7) Tướng cụ.

4) Trang nghiêm. 8) Kiên cố.

5) Uy đức.

*

-Kinh văn : “Nhập đài thất bảo” tới “núi Kỳ Xà Quật”.

Tán rằng : đây là mục bốn nhỏ : Tới đây.
*
-Kinh văn : “Tới rồi, xuống đài” tới “kham nhẫn trụ lâu hay không ?”.
Tán rằng : đây là mục thứ tám (của 11 mục) : xuống đài, làm lễ rồi hỏi. Có hai phần :
• Phần đầu là lễ hiến.
• Phần sau là thỉnh vấn.
Thỉnh vấn có bốn ý :
1) Hỏi về Phật thân, có 5 câu.
2) Hỏi về chúng sinh, có 7 câu.
3) Hỏi về giáo hóa hàng phục ma, có 4 câu.
4) Hỏi về Đa Bảo, có 2 câu :
a. Hỏi về việc tới đây.
b. Hỏi thăm kham nhẫn ở lâu chăng ?
*
-Kinh văn : “Thế tôn ! Tôi nay…” tới “chỉ bảo cho tôi được thấy ”.
Tán rằng : đây là mục thứ chín (của 11 mục) : xin được thấy Phật Đa Bảo.
Đa Bảo và Thích Ca tuy ngồi cùng một tháp, nhưng thần lực che khuất khiến chẳng thấy được. Cho nên xin được thấy ngài.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Thích Ca” tới “cho nên tới đây”.
Tán rằng : đây là mục mười : “Thích Ca xin giúp” và mục thứ mười một (của 11 mục) : “Đa Bảo tán dương”.

*
-Kinh văn : "Bấy giờ Hoa Đức" tới "có thần lực này ?".
Tán rằng : đây là phần thứ ba của đoạn lớn thứ hai, nói về hóa hạnh. Có 5 mục :
1) Hoa Đức hỏi về nhân.
2) Như Lai bảo rõ.
3) Tán thán hỏi về tu định.
4) Sau đó Phật giải đáp.
5) Đại chúng đương thời được lợi ích.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : "Phật bảo Hoa Đức" tới "có thần lực này".
Tán rằng : dưới là mục hai : Như Lai bảo rõ.
Có 5 ý :
1) Chỉ rõ nhân xưa.
2) Hội thành quả nay.
3) Gặp chư Phật đã lâu.
4) Thực hành rộng rãi lợi hành.
5) Kết luận giải đáp nguyên do.
Đây là ý đầu, gồm ba thứ :
a) Phật. b) Hạnh. c) Kết.
*
-Kinh văn : "Này Hoa Đức ! Ông nghĩ sao ?" tới "Diệu Âm Bồ tát Ma ha tát".
Tán rằng : đây là ý thứ hai :hội thành, quả nay.
*

-Kinh văn : “Này Hoa Đức ! Diệâu Âm Bồ tát này” tới “na do tha đức Phật”
Tán rằng : đây là ý thứ ba : gặp chư Phật đã lâu.
*
-Kinh văn : “Này Hoa Đức ! Ông chỉ” tới “không tổn giảm gì”.
Tán rằng : dưới là ý thứ tư : thực hành rộng rãi lợi hành. Có hai phần :
• Phần đầu : ở phương này.
• Phần sau : tại mười phương.
Đây là phần đầu. Có 4 mục :
1) Nêu việc hiện thân thuyết pháp.
2) Đặc biệt nói rõ việc hiện thân thuyết pháp.
3) Kết luận việc hóa hiện.
4) Trí tuệ không tổn.
Trong mục đặc biệt nói rõ việc hiện thân thuyết pháp, có hai ý :
a) Tùy nghi hiện 18 loại thân để thuyết pháp.
b) Vì trừ khổ nạn mà hiện thân thuyết pháp.
*
-Kinh văn : “Bồ tát ấy dùng bao nhiêu” tới “thị hiện diệt độ”.
Tán rằng : đây là tại mười phương, hiện thân thuyết pháp. Có ba phần :
. Đầu tiên nêu ra ví dụ về việc làm lợi ích tại mười phương.
. Thứ đến tùy theo sự thích nghi của căn cơ (chúng sinh)

mà hiện thân thuyết pháp.
. Cuối cùng là kết luận về hiện thân thuyết.
*
-Kinh văn : “Này Hoa Đức ! Diệu Âm…” tới “sự tích vị đó là như vậy”.
Tán rằng : đây là ý thứ năm (của 5 ý) : kết luận giải đáp nguyên do.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Hoa Đức” tới “vô lượng chúng sinh”.
Tán rằng : đây là mục thứ ba “tán thán hỏi về tu định” và mục thứ tư (của 5 mục) : “Phật giải đáp cho”.
*
-Kinh văn : “Lúc Phật thuyết phẩm Diệu Âm Bồ tát này” tới “cùng Đà la ni”.
Tán rằng : đây là mục thứ năm (của 5 mục) trong phần thuyết minh về hóa hạnh, nói về đại chúng đương thời được lợi ích.
Do nghe về hóa hạnh mà được thắng lợi.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Diệu Âm” tới “sắc thân tam muội”.
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ ba trong phẩm, nói rõ : việc xong thì về nước. Có ba ý :
1) Nêu lên việc về nước.
2) Tướng nơi kinh qua.
3) Về đến nơi rồi thì trình.

*
-Kinh văn : “Thuyết về Diệu Âm này” tới “Pháp Hoa tam muội”.
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ tư trong phẩm, nói về đại chúng đương thời đắc đạo, đều nghe một phẩm mà được thắng ích.
***

PHẨM QUAN THẾ ÂM PHỔ MÔN

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Luận nói rằng : sức cứu nạn cho chúng sinh như hai phẩm Quan Thế Âm và phẩm Đà La Ni thị hiện :
- Quan Âm cứu nạn cho chúng sinh chưa phát tâm, khiến họ lìa các nỗi khổ, phát tâm trì kinh này.
- Đà La Ni cứu nạn cho những kẻ đã phát tâm trì kinh, khiến họ lìa khổ trì kinh.
Thêm nữa :
- Quan Âm dùng ba thứ Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông và Tha tâm thông để cứu hộ cho người trì kinh bị hoạn nạn.
- Trong phẩm Đà La Ni thì hai thánh, hai thiên, mười thần, dùng minh chú để cứu hộ cho người trì kinh bị nạn.
Thêm nữa :

- Quan Âm niệm nhân cứu nạn.
- Đà La Ni tụng pháp cứu nạn.

Lực trì kinh đã lìa các nạn, nếu chẳng dùng phương pháp dễ cứu mà thêm vào, thì sẽ khó tu nghiệp trì kinh. Cho nên đem cái công dễ mà giúp để thành tựu cái nghiệp khó, để khuyến khích việc trì kinh. Cho nên mới có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

* Chữ [觀] có âm đọc là Quan, lại có âm đọc là Quán. Nay theo âm đầu "Quan".

"Quan" : có nghĩa là quan sát rồi dùng bi tuệ mà rủ lòng cứu giúp.

"Thế" : là thứ mang ý nghĩa có thể phá hoại, tức là thế gian hữu tình sinh tử.

"Âm" : chỉ âm thanh, ngữ nghiệp của loài hữu tình.

Thế gian hữu tình khởi lên âm thanh để quy niệm Bồ tát. Bồ tát dùng Đại bi tuệ rủ lòng thương mà quan sát rồi tùy cơ ứng cứu, đó gọi là "Quan Thế Âm".

Đúng nghĩa thì phải gọi là Quán Tự Tại. Nếu các (chúng sinh) ba nghiệp đều quy y, thì (Bồ tát) lục thông ắt rủ lòng giáo hóa, chẳng phải đợi đến lúc họ bị khổ nguy cấp rồi mới phóng xe đến cứu giúp. Làm người bạn chẳng mời mà đến, làm thày thuốc ứng bệnh, tquyền lực ứng xử linh hoạt khôn lường, cho nên gọi là Quán Tự Tại Bồ tát như trên.

"Phổ" : có nghĩa là bình đẳng khắp cả.

"Môn" : là chỗ để từ đó mà ra vào.

Các chúng sinh đã ba nghiệp quy y thì (Bồ tát) lục thông ắt sẽ rủ lòng cứu giúp bình đẳng, chỉ cho họ nơi chốn để từ

đó họ ra khỏi cảnh khổ mà đi vào cảnh vui, cho nên gọi là "Phổ Môn".
Ba thứ : thần thông, ký thuyết, giáo giới là nơi chốn để lìa khổ, làm nhân do để nhập tịch, đó là các hình thái của Phổ Môn. Song, người có khổ phần nhiều phát ra âm thanh để quy niệm, bậc đại bi ắt ứng niệm mà đến cứu vớt, cho nên gọi là "Quan Âm". Phẩm này thuyết minh rộng về điều ấy, cho nên gọi là phẩm Quan Thế Âm Phổ Môn.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : Bồ tát đại bi, quan sát thấy khổ thì cứu, tại sao lại phải đợi niệm, rồi sau mới rủ lòng từ mẫn mà cứu giúp ?
Đáp : nếu chúng sinh vô tâm mà Phật cứu, thì đó là điều bậc đại thánh chẳng thông. Nếu chúng sinh tự mình phát ý mà cầu duyên, thì các thánh đều cùng giúp đỡ. Trước hết nhân ở tự nghiệp, rồi sau mới mượn đến duyên. Tự mình đã chẳng tu, thì duyên làm sao mà khởi được ? Cho nên phải đợi họ quy niệm rồi sau mới cứu họ. Giả sử họ tự mình tu tập nhưng chưa hiểu phương tiện, thì phải nhờ bạn tốt chỉ bảo cho, thì cái khổ mới diệt được.
-Hỏi : mọi Bồ tát đều có năng lực này, cớ sao chỉ một mình ngài Quan Âm bao trùm danh hiệu của các vị đó ?
Đáp : vì bản nguyện chẳng giống nhau, lợi sự khác nhau. Quan Âm kế nghiệp Phật Vô Lượng Thọ, sẽ làm Phật Bảo Quang Công Đức Sơn Vương, cho nên nêu riêng vị này.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Vô Tận Ý" tới "gọi tên là Quan Thế Âm".

Tán rằng : toàn văn phẩm này chia làm 4 đoạn lớn :
1. Vấn đáp về danh nhân (nguyên nhân vì sao mà đặt tên như thế).
2. Vấn đáp về hóa hạnh.
3. Trì Địa tán thán.
4. Kết thành lợi ích đương thời.
Văn hai đoạn lớn đầu có tụng. Trong đoạn lớn đầu có 3 phần :
a) Hỏi về danh nhân (nguyên nhân của tên gọi).
b) Đáp về tự nghĩa (nghĩa chữ).
c) So đọ công đức trì danh hơn kém ra sao.
Đây là phần đầu.
"Vô Tận Ý" : kinh A Sai Mạt nói : tu hành đủ các thứ hạnh như lục độ, tứ nhiếp v.v… , thề độ cho chúng sinh, chúng sinh giới tận thì ý của Bồ tát mới tận. Chúng sinh chưa tận thì ý của Bồ tát chưa tận. Cho nên gọi là Vô Tận Ý.
Trong Thập Địa kinh dùng mười câu "giới tận" mà làm thành các đại nguyện :
1) Nhất thiết chúng sinh giới tận.
2) Thế giới tận.
3) Hư không giới tận.
4) Pháp giới tận.
5) Niết bàn giới tận.
6) Phật xuất thế giới tận.
7) Như Lai trí giới tận.
8) Tâm sở duyên giới tận.
9) Phật cảnh giới trí nhập giới tận.

10) Thế giới chuyển pháp luân trí chuyển giới tận.
Câu đầu làm thành đại nguyện là : “Nếu như chúng sinh giới tận thì nguyện của ta mới tận”. Như vậy, nếu chúng sinh giới bất tận thì nguyện của ta cũng bất tận.
Cho đến câu thứ chín : “Phật trí chứng nhập hết thảy cảnh giới đều tận”, câu thứ mười : “Chuyển pháp luân trí nếu chuyển, các pháp đều tận, thì nguyện của ta cũng vẫn bất tận”.
Kinh Vô Cấu Xưng nói rằng : “Tuy đắc Phật đạo, chuyển pháp luân, nhưng chẳng bỏ đạo của Bồ tát, đó gọi là Bồ tát hạnh”. Cho nên vị Bồ tát này tên là “Vô Tận Ý”.
Tuy hạnh nguyện của các Bồ tát đều giống nhau, nhưng các danh hiệu thì khác nhau, vì bản nguyện khác nhau. Đó là vì muốn thuyết minh kinh này có thể khiến hạnh nguyện đều cũng vô tận.
“Hỏi về danh” là muốn khiến dựa vào việc trì niệm (danh hiệu Phật, danh hiệu Bồ tát) để mà dứt khổ.
“Hỏi về hạnh” là muốn khiến tu hành để cầu vui.
*
-Kinh văn : “Phật bảo Vô Tận Ý” tới “đều được giải thoát”.
Tán rằng : dưới làø đáp về tự nghĩa. Có ba phần :
. Phần đầu : là ngữ nghiệp quy y, dùng Thiên nhĩ thông mà xét tìm âm thanh, cứu khổ.
. Phần hai : là đoạn từ “Nếu có chúng sinh nào nhiều lòng dâm dục” trở xuống : là ý nghiệp quy y, dùng Tha tâm thông mà quán tâm, cứu khổ.

. Phần cuối : là đoạn từ "Nếu có nữ nhân nào muốn cầu sinh con trai" trở xuống : là thân nghiệp quy y, dùng Thiên nhãn thông mà quán sắc, cứu khổ.
Phần đầu này lại có ba ý :
1) Ý đầu : nêu chung, nếu có khổ mà niệm Bồ tát Quan Thế Âm thì liền được giải thoát.
2) Ý hai : nêu riêng, nếu có tai ách mà niệm Bồ tát Quan Thế Âm thì đều được giải thoát.
3) Ý ba : kết luận, bảo rõ uy thần cao vời vợi như vậy.
Đây là ý đầu.
Tức là ba đường tám nạn, hết thảy khổ nạn. Chỉ cần như Pháp Lâm quy mệnh là tránh khỏi hình phạt 7 ngày, như Tế Hoan quy y là thoát khỏi cái họa 3 dao.
Du Già luận, quyển 9 nói : Nghiệp có hai loại :
a) Định dị thục nghiệp, nghĩa là Cố tư nghiệp, hoặc tạo tác hoặc tăng trưởng.
b) Bất định dị thục nghiệp, nghĩa là Cố tư nghiệp đã tạo tác mà chẳng tăng trưởng.
Luận trên quyển thứ 89 nói : các nghiệp đã tạo tác dù chẳng tăng trưởng nhưng nếu không hối hận, chẳng tu đối trị, vẫn còn phải thụ quả, thì gọi là tăng trưởng nghiệp. Nếu hối hận v.v… , thì gọi là bất tăng trưởng nghiệp.
Hoặc trước kia là tăng trưởng nghiệp, nay do hối hận v.v… thì gọi là bất tăng trưởng nghiệp. Như Vị Sinh Oán (tức A Xà Thế) lúc trước khi chưa hối hận, gọi là tăng trưởng nghiệp ; sau khi đã hối hận rồi, thì gọi là bất tăng trưởng nghiệp.

Luận trên quyển 60 nói rằng : căn cứ vào tình trạng chưa được giải thoát mà kiến lập ra Định thụ nghiệp.
Nói "giải thoát" có nghĩa là Thế đạo phục đoạn, cho đến đắc thánh thành bậc vô học v.v…, tức là chưa nhập Phật pháp như trong kinh Niết Bàn, thì gọi là Quyết định nghiệp. Nếu nhập Phật pháp, thì gọi Bất định nghiệp.
Đối Pháp luận quyển 7 nói : Có năm Cố tư tạo :
1) Tha sở giáo sắc (sự dạy bảo ép buộc của người khác).
2) Tha sở khuyến thỉnh (sự khuyến khích mời mọc của người khác).
3) Vô sở liễu tri (không hiểu biết gì).
4) Căn bản chấp trước, chỉ các nghiệp do ba độc che lấp bản tâm, hăng hái chấp trước khởi lên.
5) Điên đảo phân biệt, nghĩa là cho đó là thù thắng vô tội, mà sở hành ác nghiệp.
Trong 5 loại này, 2 loại cuối hoặc khởi tác hoặc tăng trưởng, chẳng phải là chẳng thụ dị thục, vì Tư nặng. Còn 3 loại đầu chỉ có khởi tác mà chẳng tăng trưởng, không hẳn là phải thụ dị thục, vì Tư nhẹ.
Đây nói "tác", có nghĩa là khởi tác các nghiệp khiến chúng hiện hành. "Tăng trưởng" có nghĩa là khiến tập khí dần dà tăng trưởng. Do đây chỉ nói về Cố tư nghiệp, nên chỉ có 5.
Nhưng Du Già quyển 9 nói : trừ 10 loại ra, số còn lại đều gọi là Cố tư . Mười loại đó là :
1) Mộng.
2) Vô tri.
3) Vô cố tư (không cố ý nghĩ tới).

4) Bất lợi bất sổ (không cho là lợi, không hề đếm xỉa).
5) Cuồng loạn.
6) Thất niệm.
7) Phi nhạo dục (chẳng phải ưa muốn).
8) Tự tính vô ký.
9) Hối sở tổn (do hối hận mà giảm đi).
10) Đối trị sở tổn (do đối trị mà giảm đi).
Trừ 10 loại này ra, số còn lại đều tăng trưởng. Đó tức là điều mà Du Già quyển 9 đã nói : "Tăng trưởng nghiệp có 6 loại vậy".
Mười loại bất tăng và sáu loại tăng trưởng ở đó, chẳng vượt 3 bất tăng và 2 tăng trong Đối Pháp. Tách ra hay hợp lại là căn cứ phần vị nhiều ít vậy.
Đối Pháp còn nói : Quyết định có ba :
1) Tác nghiệp quyết định. Do nghiệp lực cũ cảm quyết định thân, ở trong lần sinh này ắt tạo nghiệp này, kỳ hạn quyết định, chẳng hề sai vượt, thần lực của Phật v.v… cũng chẳng thể cứu được.
2) Thụ dị thục quyết định, tức thuận định thụ nghiệp. Quả (nhất) định sẽ thụ, nhưng thời chưa định. Chẳng thế thì Phật xuất thế lẽ ra sẽ không có chúng sinh nẻo ác tạo ác.
3) Phần vị quyết định, là thuận ba thời phần vị định nghiệp. Nếu nghiệp đạo nhiếp thu, thì gọi là thuận định nghiệp. Gia hạnh và hậu khởi thì chung cho cả định (nghiệp) và bất định (nghiệp).
Thêm nữa, chưa hối hận, chưa đối trị v.v… thì gọi là Quyết định nghiệp. Đã hối hận, đã đối trị v.v… thì gọi là Bất định

nghiệp.
Du Già, quyển 10 nói về ba nghiệp :
a) Thuận hiện.
b) Thuận sinh.
c) Thuận hậu thụ nghiệp.
Du Già, quyển 60 nói về bốn nghiệp :
1) Dị thục định. 3) Nhị câu định.
2) Thời phân định. 4) Nhị câu bất định.
Duy Thức cũng nói về bốn loại : gồm ba thời và bất định.
Hiển Dương quyển 9 nói về năm loại, đó là :
- Ba loại Thuận ba thời.
- Thụ báo định.
- Tác nghiệp quyết định.
Đều giống như Du Già quyển 9, phần toát yếu đã nói, vì ngại rườm rà nên tạm dừng.
Cho nên niệm Quan Âm sẽ thêm được duyên lành, tự tâm hối lỗi biết hổ thẹn thì thoát khỏi mọi khổ não.
Cũng có chỗ giải thích rằng : Bất tăng trưởng nghiệp và Bất định nghiệp có thể chuyển diệt được. Còn Tam thời quyết định nghiệp và Báo định thời bất định nghiệp thì chỉ có thể khiến giảm nhẹ, chẳng phải là khiến hoàn toàn diệt tận.
Kinh Kim Cương Bát Nhã nói rằng : tội nghiệp đời trước lẽ ra phải đọa vào đường ác nhưng do trì kinh mà bị người coi rẻ, thì tội nghiệp đời trước liền được tiêu diệt và sẽ được Bồ đề. Chẳng nói rằng hoàn toàn diệt.
Thêm nữa, trong Kinh Hiền Ngu, Ương Quật Ma La tuy

đắc A la hán, nhưng vì hiện nghiệp có quả (báo) cho nên bị lửa thiêu.
Còn nói : thành Ca Tỳ La chỉ trừ một đứa con nít, ngoài ra tất cả nam nữ đều là thánh nhân sơ quả, lẽ ra chẳng đáng bị vua Lưu Ly kia giết hại, thế mà quyết định tạo nghiệp ấy, ngay Phật cũng chẳng thể bài trừ được, huống hồ là lại phải thụ quả (báo).
Tại quả vị giải thoát mà còn nghiệp thì gọi là Bất định, đó là y vào Bất định nghiệp mà nói. Đây thì chẳng thế. Nếu đắc A la hán thì mọi điều bất thiện đều hết. Vậy còn nghiệp gì mà thụ quả ?
Tại hai quả vị đầu, những điều bất thiện chưa hết hẳn, chẳng ngăn được quả báo kia, thế thì ngại gì mà chẳng thụ ?
Trong Kinh Bát Nhã chẳng nói là diệt tận, mà chỉ nêu lên cái vi diệu mầu nhiệm của tâm, nghĩa là nếu chí thành khẩn khiết thụ trì kinh đó thì nhất định chẳng thụ (báo). Nếu chẳng thế thì Ngũ vô gián tội đều là Quyết định nghiệp, thế thì vua Vị Sinh Oán làm sao mà sau khi hối lỗi rồi, lại hết thảy chẳng thụ (quả báo) ?
Thập Địa luận nói : một là Cảm báo định, hai là Tác nghiệp định, ngay đến uy thần của chư Phật cũng chẳng thể chuyển được.
Nói : tự mình chẳng phát tâm hối hận hổ thẹn, chẳng nhập thánh đạo, thì đó là nghiệp quả quyết định. Chẳng phải là đã hối hận hổ thẹn rồi mà vẫn còn gọi là định nghiệp ư ?
Kinh Pháp Cú nói : “không có nơi nào dù ở trên không hay

ở dưới biển, hoặc vào trong núi đá mà thoát được nghiệp khỏi bị nạn”.
Căn cứ theo đó, thì nếu đã tạo tội rồi mà lại chẳng gặp Phật, gặp Bồ tát v.v… để rồi khởi tâm hối hận hổ thẹn và nhập đạo, thì dứt khoát là bị nghiệp báo.
Do đó mà kinh Nghiệp Báo Sai Biệt nói rằng : Nếu nghiệp là do tăng thượng tâm khởi tác, thì không còn biết hổ thẹn, đã khởi tác rồi còn tạo tác nữa, không có tâm hối cải, thế thì nghiệp ấy là quyết định. Nếu nghiệp chẳng phải là do tăng thượng tâm khởi tác, thì tuy làm nghiệp ác, trong lòng vẫn luôn luôn hổ thẹn, thế thì nghiệp ấy bất định. Chỉ cần biết rằng các nghiệp được tổn giảm điều phục mà chẳng phải do hối cải, cũng chẳng phải do phát lộ, thì khả năng thụ quả được giảm, nghĩa là sẽ không còn phải thụ quả nữa.
Song kinh nói rằng : Chỉ Man lúc đến quả vị A la hán mà còn phải thụ nghiệp báo, đó là vì lúc ấy vị đó vẫn còn trụ ở phàm vị và ở hai quả vị đầu, thân hiện tại bấy giờ nhất định sẽ đắc A la hán, đó là nói sẽ được danh hiệu đó, chẳng phải là lúc thụ quả (báo) gọi là A la hán.
Hơn nữa, nếu gặp duyên lành thì phải tự phát tâm hối hận hổ thẹn, nhập thánh đạo thì tội nghiệp mới được diệt trừ.
Tuy gặp duyên lành, nhưng không có tâm hối hận hổ thẹn, cũng chẳng phải nhập thánh đạo, thì dù ngay đến chư Phật cũng chẳng thể chuyển nổi.
Họ Thích ở thành Ca Tỳ La bị giết là vì tuy đắc sơ quả, nhưng biệt báo nghiệp tại sơ quả vẫn chẳng được trừ. Hơn

nữa, lại chẳng phải là do đã được nghe pháp đại thừa, thâm tâm thành khẩn hối hận hổ thẹn, cho nên phải thụ nghiệp (báo) trước kia. Nếu như đã được nghe đại thừa, thâm tâm thành khẩn hối hận thì cũng chẳng bị giết.
Đắc A la hán thì dứt khoát chẳng thụ báo. Nếu có bị giết thì cũng chẳng phải là do nghiệp quả. Chẳng thế thì Chỉ Man giết người chỉ còn thiếu một mạng là đầy một ngàn, cớ sao lại đắc thánh quả được ? Nếu không hối hận hổ thẹn, không điều phục, đoạn trừ, tiêu diệt các tội nghiệp thì chúng sinh sẽ không bao giờ được thụ thánh quả.
Do đó nên biết rằng, lúc mới thuyết về làm điều thiện thì chủ yếu phải giống như kinh Niết Bàn, luận Du Già đã dẫn.
*
-Kinh văn : "Nếu có người trì" tới "gọi tên là Quan Thế Âm".
Tán rằng : dưới làø ý thứ hai : nêu riêng những ai gặp ách nạn, nếu xưng tụng danh hiệu Quan Âm thì đều được thoát.
Có 7 đoạn chia làm 2 phần :
. 3 đoạn đầu nói về 3 thứ tai họa : lửa, nước, gió.
. 4 đoạn sau nói về tạp tai.
Đây là phần đầu.
"Hỏa tai (lửa cháy)", thì dù to hay nhỏ đều gây tổn hại, nhưng nếu niệm danh thì hết thảy chẳng cháy.
"Thủy tai (lũ lụt)", thì nếu nước sâu mới có thể gây tổn hại, cho nên niệm danh sẽ được ở chỗ nông.

“Phong tai (bão giông)”, thì nếu gió nhẹ sẽ chẳng tổn hại, gió mạnh mới gây thiệt hại.
“Hắc phong (gió dữ)”, ắt sẽ gây thiệt hại cho người, bởi vậy cho nên đã nói riêng về việc gặp loại gió này. Nếu gió chẳng phải là Hắc phong thì nào có tổn hại gì. Trong đoạn nói về phong (tai) có 4 mục :
1) Đi tìm châu báu mà gặp phong (tai).
2) Người thiện bảo niệm danh.
3) Tránh được tai nạn.
4) Nguyên nhân của danh hiệu ấy.
* “Thuyền” : nghĩa như Chu [舟]. Chữ [舫] có hai âm : Phảng và Phang. Ngọc Thiên giải thích đó cũng là một loại thuyền, ghép hai thuyền lại thì thành Phảng [舫] (thuyền đôi).
*
-Kinh văn : “Nếu lại có người” tới “liền được giải thoát”.
Tán rằng : đây là bốn tạp tai :
1) Hình phạt chẳng tổn thương.
2) Phi nhân chẳng hại được.
3) Bị tù giam tra tấn đều thoát được.
4) Giặc thù chẳng hại được.
* “Nữu” [杻] là cùm tay. “Giới” [械] là cùm chân, tức là gông cùm. Gông bằng gỗ ở cổ gọi là Già [枷]. Xiềng bằng sắt ở cổ, ở lưng gọi là Tỏa [鎖]. Chữ [獫] Kiểm : có nghĩa là bắt bớ, tra tấn, xét hỏi. Chữ [狡] Giảo : vốn nghĩa là so

đọ, so sánh. Ở đây có nghĩa là tra xét. Chữ [繫] Hệ : nghĩa là trói buộc, đây nghĩa là tù ngục giam hãm.
Trí Độ luận nói rằng : “giống như gió chẳng lọt vào chỗ đặc, như nước chẳng chảy ngược lên chỗ cao, như hư không chẳng bị tổn hại, không có nghiệp (báo) cũng giống như vậy”. Vô tội thì làm sao mà tự dưng lại bị tù hãm tai ương ? Đây là căn cứ vào hiện tại chẳng làm thì gọi là vô tội, chứ chẳng phải là trước kia chẳng làm.
Bài tụng về Hỏa trạch (nhà lửa) nói rằng :

“Người phỉ báng kinh,
Hoặc mắc tội khác,
Phản nghịch cướp bóc,
Ăn trộm ăn cắp,
Các tội như vậy,
Ắt bị tai ương ”.

Do trước kia báng kinh, cho nên biết là có tội.
Trong mục “giặc thù chẳng hại được” có bốn ý :
1) Trải qua chốn nguy nan. 3) Vâng mệnh.
2) Khuyên niệm hồng danh. 4) Giải thoát.
Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Phật bảo Kiên Ý : “có một loại cây thuốc gọi là cây diệt trừ. Lúc đại quân chiến đấu, có vô số người bị trúng tên độc. Bấy giờ lương y mang cây Dược vương đó để bôi lên mặt trống, rồi đem khua vang lên ở giữa mọi người, thế là trong cùng một lúc vô số tên độc liền được tự nhổ ra”. Vì chư Phật Bồ tát trụ ở Thủ Lăng Nghiêm tam muội lực, cho nên nếu có người nào xưng tụng danh hiệu tưởng niệm tới các ngài, thì vô lượng

tội cấu sẽ tự nhiên trừ diệt, ví như một loại đề hồ có khả năng làm cho khỏi các hoạn nạn”.
*
-Kinh văn : “Vô Tận Ý” tới “vòi vọi như vậy”.
Tán rằng : đây là kết luận bảo rõ thần uy.
* “Nguy nguy” [巍巍] : đồ sộ, to lớn, vòi vọi.
*
-Kinh văn : “Nếu có chúng sinh” tới “thường nên tâm niệm”.
Tán rằng : đây là ý nghiệp quy y, dùng Tha tâm thông mà quan sát tâm để cứu vớt. Có hai :
. Đầu tiên quan sát tâm ý.
. Sau đó kết uy thần.
Tạm nêu ba độc, chứ chẳng phải chỉ có chừng ấy, vì hết thảy phiền não, niệm đều diệt cả.
*
-Kinh văn : “Nếu có nữ nhân” tới “danh hiệu Bồ tát”.
Tán rằng : đây là thân nghiệp quy y, dùng Thiên nhãn thông mà quán sắc để cứu vớt. Có hai mục :
. Đầu tiên là quan sát hai thân nghiệp.
. Sau đó là kết luận về phúc, khuyên hãy tu trì.
Chẳng phải chỉ có ngần ấy nghiệp, nhưng tạm theo tâm lý chung mà nêu ra.
*
-Kinh văn : “Vô Tận Ý” tới “phúc đức lợi ích như thế”.
Tán rằng : đây là phần thứ ba : so sánh công đức hơn kém

của việc trì danh. Có bốn mục :
1. Hỏi. 3. Thành.
2. Đáp. 4. Kết.
Bản luận so sánh 62 ức hằng hà sa Phật. Còn kinh này thì lại nói là 62 ức hằøng hà sa Bồ tát. Về điểm này có hai cách giải thích :
1) Cách thứ nhất nói rằng : kinh đúng, luận sai. Bồ tát thì so sánh với Bồ tát, sao lại được đem Phật mà so với Bồ tát. Chỉ được như trong kinh Thập Luân đem Địa Tạng so với Di Lặc, Văn Thù, Quan Âm mà thôi, cũng chẳng so với chư Phật. Nếu chẳng thế thì công đức của Phật hẳn là ít hơn Bồ tát sao ?
2) Cách thứ hai nói rằng : theo luận cũng không sai. Ngài Quan Âm từ lâu đã thành Phật, nhưng vì chẳng xả bỏ hạnh Bồ tát cho nên thị hiện thành Bồ tát. Sao mà chẳng so với Như Lai được ? Chỉ như khi Quan Âm thành Phật, thì công đức, quốc độ cũng thù thắng như Phật Vô Lượng Thọ. Hết thảy Phật thân há lại có chuyện hơn kém ư ?
Cho nên biết (đó) chỉ là lời khuyến tín, tuy trong kinh là so với Bồ tát, mà luận giải thích thành so với chư Phật cũng không hề có lỗi gì, cả hai đều không sai.
Luận giải thích về thành tựu, có hai thứ :
1. Tín lực.
2. Tất cánh trí (trí tuệ rốt ráo).
1. Tín lực. Có hai :
1/- Cầu cho thân ta có được Tất cánh tín như Quan Âm, có nghĩa là cầu cho 62 ức hằng hà sa Phật thân của ta được

như Quan Âm, tín tâm không khác. Thánh số sở cầu tuy nhiều ít khác nhau, nhưng công đức không khác vì nguyên nhân là cái tâm bình đẳng.
2) Sinh tâm cung kính. Cầu sao ta rốt ráo cũng sẽ được công đức như vị đó. Có nghĩa là cầu sao có được trí tuệ công đức như bản thân Quan Âm kia thành Phật đã lâu. Ta 62 ức hằng hà sa Phật (thân) cũng rốt ráo sẽ được công đức như chư Phật này, vì tin tưởng công đức của Phật Bồ tát chẳng khác gì nhau.
Hai thứ này là tín lực. Thoạt đầu chẳng quán cảnh nhiều ít hơn kém, chỉ có tín tâm bình đẳng như nhau. Sau đó quán cảnh nhiều ít tuy có khác nhau, nhưng công đức không hề khác nhau, tín tâm cung kính cũng không có hai. Cho nên phúc không khác nhau.
2. Tất cánh trí .
Có nghĩa là quyết định biết rõ pháp giới. Đây là do Quan Âm đã đắc Tất cánh trí pháp giới, cho nên không khác gì Phật, có thể chứng được pháp giới bình đẳng vô nhị, cho nên thành phúc bình đẳng (với Phật).
Pháp giới tức là pháp tính. Bồ tát nhập sơ địa có thể chứng được "thân bình đẳng" giống như tất cả Phật Bồ tát, huống chi là hàng Thập địa mãn túc..
"Thân bình đẳng" nghĩa là pháp thân chân như. Bởi vậy, thụ trì danh hiệu Quan Thế Âm, công đức sẽ không khác gì công đức của việc thụ trì danh hiệu 62 ức hằng hà sa Phật. Chẳng thế thì Bồ tát há lại hơn Phật ư ?
Tạm đem bấy nhiêu để tán thán, rồi khuyến khích phát

tâm. Kinh Thập Luân, quyển nhất nói : “Giả sử đối với hằng hà sa số các vị đại Bồ tát thuộc bậc thượng thủ như các ngài Di Lặc, Diệu Cát Tường, Quán Tự Tại, Phổ Hiền v.v…, trong cả trăm kiếp chí tâm quy y xưng danh, niệm tụng, lễ bái cúng dàng, cầu các điều sở nguyện ; thì cũng chẳng bằng có người chỉ trong khoảnh khắc một niệm chí tâm quy y, xưng danh niệm tụng lễ bái cúng dàng Địa Tạng Bồ tát, cầu các điều sở nguyện chóng được thỏa mãn”.

Hơn nữa, đối với những người có duyên trong chúng sinh đời mạt như vầy, có những điều họ nên nghe, bởi vậy nên mới tán thán riêng (ngài Quan Thế Âm). Chẳng thế thì hóa ra Bồ tát còn hơn cả Phật và các Bồ tát ngôi vị ngang nhau mà lại có sự hơn kém sao ?

*

-Kinh văn : “Vô Tận Ý” tới “sự ấy thế nào”.

Tán rằng : dưới lào đoạn lớn thứ hai : Hỏi đáp về hóa hạnh.

Có bốn mục :

1) Hỏi. 3) Hiến dâng.

2) Đáp. 4) Kết luận : bảo rõ.

Đây là mục đầu.

“Du” : nghĩa là hóa lợi, tức là thần thông.

“Thuyết pháp cho chúng sinh” : là giáo hóa lợi tha.

“Lực phương tiện” : là chỉ hai loại trên, tức là khéo léo vận dụng trí tuệ, ứng với tâm của chúng sinh để mà cứu vớt.

*

-Kinh văn : “Phật bảo”   tới   “mà thuyết pháp cho”.
Tán rằng : dưới laøø mục hai : Đáp. Có ba phần :
• Phần đầu : thân hóa thuyết pháp.
• Phần hai : kết luận về phần trước, khuyến khích bảo ban.
• Phần cuối : có thể cứu được hoạn nạn nguy cấp.
Đây là phần đầu.
Tổng cộng có 19 loại, phần làm 8 hạng :
1) Ứng thánh thân, có 3 loại.
2) Ứng thiên thân, có 6 loại.
3) Ứng quân thần (vua tôi), có 5 loại.
Tâm bình tính thẳng, nói năng thật thà, hành động đôn hậu, sống lâu, nhiều của, đó gọi là “Trưởng giả”. Giữ đạo điềm đạm, ít dục, tích đức thì gọi là “Cư sĩ”.
Ở ngôi trị người, gọi là “Quan tể”.
4) Ứng tứ chúng, có 1 loại.
5) Ứng phụ nữ thân, có 1 loại.
6) Ứng đồng nam đồng nữ, có 1 loại.
7) Ứng bát bộ, có 1 loại.
8) Ứng Chấp kim cương thần, có 1 loại,
Tay cầm chày kim cương, là một loại hình tượng khác của Quan Âm.
*
-Kinh văn : “Vô Tận Ý”   tới   “Thí Vô Úy”.
Tán rằng : đây có hai :
1) Kết luận về phần trước, rồi khuyến khích bảo ban.
2) Có thể cứu giúp hoạn nạn nguy cấp.
Đàn độ (tức bố thí), có ba loại :

a) Tài thí.
b) Vô úy thí.
c) Pháp thí.
Thuyết pháp là Pháp thí. Cứu giúp lúc hoạn nạn tức là Vô úy thí. Khiến được châu báu v.v…, đó là Tài thí.
*
-Kinh văn : "Vô Tận Ý" tới "tháp Phật Đa Bảo".
Tán rằng : đây là mục thứ ba : Hiến dâng.
Có 7 ý :
1) Bạch Phật.
2) Hiến dâng.
3) Quan Âm chẳng nhận.
4) Bẩm bạch, thỉnh nhận.
5) Phật bảo phải nhận.
6) Quán Âm nhận lấy.
7) Chuyển thí cúng dàng.
Vì phúc điền khó gặp, vì thí thuận đạo lý, vì là chân chính hạnh để cầu Bồ đề, cho nên gọi là "Pháp thí".
Quan Âm chẳng thụ vì có ba lẽ :
a) Thiểu dục.
b) Pháp nhĩ (phép phải như thế).
c) Chuyển thí.
Sợ trái với tâm ấy, bởi vậy chẳng thụ. Kệ trong Đại Trang Nghiêm luận nói rằng :
"Nếu xòe tay bố thí,
Tay ấy gọi nghiêm thắng.
Người nhận rụt tay lại,

Nghiêm thắng còn hơn thế.
Nếu nói tôi thí cho,
Lời ấy giá khôn lường.
Người nhận nói tôi đủ,
Còn khó lường hơn thế".
Trng kinh Thiên Thỉnh Vấn, đức Phật cũng nói rằng : Người bố thí gọi là người được lợi. Người nhận bố thí gọi là người mất lợi. Cho nên Bồ tát chẳng chịu nhận, nhưng vì thương tứ chúng mà phải nhận : một là để khiến họ tùy hỉ, hai là để khiến họ học hành trừ khỏi khổ não. Cho nên nói là "thương xót họ".
*
-Kinh văn : "Vô Tận Ý" tới "thế giới Sa bà".
Tán rằng : đây là mục thứ tư : kết luận bảo rõ.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ" tới "gọi là Quan Thế Âm"
Tán rằng : dưới làø trùng tụng về hai nghĩa Danh Hạnh nói trên. Chia làm hai phần :
- 1 tụng đầu : Hỏi
- 25 tụng sau : Đáp.
Đây là phần đầu : chỉ hỏi về nguyên nhân đặt tên, nhưng đáp cả về hóa hạnh.
*
-Kinh văn : "Đấng đầy đủ tướng tốt" tới "diệt được các cõi khổ".
Tán rằng : dưới làø 25 tụng, tụng về Phật bảo.
Trong chia làm 4 phần :

1. Phần đầu gồm 3 tụng : nêu chung hứa thuyết.
2. Phần hai gồm 12 tụng : chính thức giải đáp về nguyên nhân đặt tên.
3. Phần ba gồm 3 tụng : giải đáp về hóa hạnh.
4. Phần cuối gồm 7 tụng : tán thán công đức, khuyên hãy quy y.

Phần đầu này chia làm ba :

- 1 tụng đầu, thuật lại lời Phật đáp, ứng với các phương sở mà thuyết về cả hai thứ Danh và Hạnh.
- 1 tụng kế, bàn về nhân hành trước kia, phát nguyện gặp duyên, nhiều kiếp tu hành hạnh bất tư nghị.
- 1 tụng cuối, hứa sẽ trình bày cho về Danh Hạnh. Những thứ đã từng kinh qua tai mắt, tâm niệm không sai, nhất định có thể diệt được khổ.

*

-Kinh văn : "Giả sử có ý hại" tới "tức thời bị tiêu tan".
Tán rằng : đây là 12 tụng : chính thức giải đáp về nguyên nhân đặt tên, chia làm 9 phần :

1) Một tụng về trừ hỏa tai.
2) Một tụng trừ thủy tai.
3) Hai tụng : trừ nạn núi.
4) Hai tụng : trừ nạn dao.
5) Một tụng : trừ nạn bị bắt bớ giam cầm.
6) Một tụng : trừ nạn chửi rủa.

* Chữ Chú [咒] nghĩa như chữ Chúc [囑], có nghĩa là nhủ bảo, dùng lời thiện hay ác mà nhủ bảo lẫn nhau thì gọi là Chú [咒].

Chữ Trớ [詛], có nghĩa như chữ [阻] : Trở, trong từ trở ngại : khiến người ta hành sự bị trở ngại, bị hạn chế bởi lời nói. Có bản viết là [咀] Tứ, chữ này có nghĩa như chữ Tước [嚼] nghĩa là nhai. Chẳng phải là nghĩa ở đây.
Như thầy thuốc giỏi thoạt đầu phải làm cho bệnh phát ra, rồi sau đó chữa cho khỏi bệnh. Cho nên thoạt đầu phải tác động vào bản thân người đó rồi sau mới khiến người đó phát ra ý tốt.
7) Một tụng : trừ nạn phi nhân.
8) Hai tụng : trừ nạn ác thú.
9) Một tụng : trừ nạn thiên tai : Mây nổi sấm.
"Sấm động" : Tây vực gọi là "tiếng mây xòe chớp". Phương này giải thích là âm dương khích động nhau mà loè sáng.
* Thích Danh giải thích chữ Xiết [掣] có nghĩa là dẫn. "Điện" nghĩa như chữ Điển [殄], ý nói vừa mới loé ra đã biến mất ngay. Người Quan Trung gọi là Tiễn Điện [電]. Người Ngô gọi là Sấm Đạn [ ]. Chữ trên (chỉ chữ [ ])đọc là Tiễn. Chữ dưới (chỉ chữ [ ]) đọc là Điện. Chữ Bão [雹] (mưa đá) : Trịnh Huyền giải thích Lễ Ký nói rằng : khí Dương làm mưa, khí Âm uy hiếp nó, ngưng kết lại mà thành mưa đá [雹].
*
-Kinh văn : "Chúng sinh bị khốn ách" tới "khiến dần dần diệt hết".
Tán rằng : đây là giải đáp về hóa hạnh.

- 1 tụng nêu chung về việc trừ khổ.
- 1 tụng về khả năng thị hiện thành các thân.
- 1 tụng nêu riêng về việc trừ khổ.

*

-Kinh văn : "Chân quán thanh tịnh quán" tới "vậy nên cần đảnh lễ".

Tán rằng : đây là 7 tụng cuối : tán thán công đức, khuyên hãy quy mệnh.

Trong chia làm 6 phần :

1) Một tụng nêu ngũ quán, khuyên hãy phát nguyện thường xuyên chiêm ngưỡng.

* Có bản viết chữ Thường [常] lầm thành chữ Đương [當] thế là sai. Vì hiện "thường" nguyện điều đó, chứ chẳng phải là "đương" bắt đầu nguyện.

2) Một tụng nói rõ Đại trí diệt được tai nạn.

3) Một tụng nói rõ pháp thí có thể trừ được phiền não.

"Đại bi chế giới" : tựa như sấm vang, có nghĩa là cái biến động có tác dụng cảnh cáo.

* Phương ngôn gọi là Giới bị (phòng bị). Chữ Giới [戒] cổ văn viết là [誡] Giới (răn bảo).

"Từ ý" : che khắp giống như đám mây lớn mầu nhiệm. Có bản chép là "Từ âm", đó là chép sai, vì tiếng Phạm là Mai Đát Lị Mạt Na.

4) Một tụng về Vô úy thí, có thể trừ được bố úy,

5) Một tụng nói rõ Tài thí, có thể trừ được nghèo khổ.

Giống như thủy triều ở biển nhất định có thể diệt được các nỗi khổ đúng lúc cần thiết, do thường quán khởi niệm. Đây

có năm Âm : Diệu Âm cho vui, Quan Âm cứu khổ, Phạm Âm thâm tịnh, Triều Âm đúng lúc, Thắng Âm xuất thế.
6) Hai tụng cuối : khuyến niệm, khuyến lễ vì lễ có thể diệt khổ ách.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Trì Địa” tới “công đức chẳng ít”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba trong phẩm nói về Trì Địa tán thán.
Ở đây luận nêu 2 môn :
1. Mười pháp Trì Địa tam muội.
2. Mười loại Tự tại.
1. Mười pháp Trì Địa tam muội.
Theo Kinh Bảo Vân, Bồ tát có 10 pháp gọi là Trì địa tam muội :
1) Như đất kia rộng lớn vô lượng vô biên. Bồ tát cũng thế, công đức trí tuệ trang nghiêm, nguyện hạnh vô lượng vô biên.
2) Như đất kia là nơi chúng sinh nương tựa vào, ai nấy tùy theo ý muốn đều được cứu giúp, chu cấp, đều được vừa ý, không trở ngại gì. Bồ tát cũng thế, thực hành Lục độ mọi thứ đều cho chúng sinh, tâm không ngần ngại.
3) Như đất kia không hề có chuyện yêu ghét, (chúng sinh) trút đổ bất cứ thứ gì lên đất để báo đáp lại, đất cũng chẳng mừng chẳng giận. Bồ tát cũng thế, dưỡng dục chúng sinh chẳng mong báo đáp.
4) Như đất, trời đổ mây mưa, thì đất đều tiếp thu cả, đều duy trì được. Bồ tát cũng thế, hết thảy chư Phật nổi mây

đại bi, đổ mưa pháp vũ, thì Bồ tát có thể tiếp thu duy trì được tất cả đúng như lời Phật thuyết.
5) Như đất kia là nơi mà hết thảy cỏ cây rừng rú cùng chúng sinh đi đứng nằm ngồi thảy đều nương tựa vào đó. Bồ tát cũng thế, hết thảy xu hướng tu hành hướng thiện của chúng sinh, nhị thừa học pháp, Niết bàn đều nhân Bồ tát mà có.
6) Như đất kia, mọi chủng tử phải dựa vào đó mà sinh trưởng. Bồ tát cũng thế, hết thảy chủng tử thiện nghiệp của trời người đều dựa vào Bồ tát mà được sinh trưởng.
7) Như đất có thể sản xuất ra mọi thứ báu. Bồ tát cũng thế, công đức thiện bảo, hết thảy mọi thứ lạc cụ của chúng sinh đều do Bồ tát mà ra.
8) Như đất sản xuất ra các thứ thuốc thần diệu có thể chữa khỏi các bệnh. Bồ tát cũng thế, có thể sản xuất ra mọi thứ pháp dược có thể trừ được hết thảy mọi bệnh phiền não.
9) Như đất kia, gió chẳng lay động được, ruồi bọ, ong, bọ cạp chẳng thể làm tổn hại được. Bồ tát cũng thế, hết thảy mọi duyên nội ngoại bức não chẳng thể quấy rối nhiễu loạn được.
10) Như đất kia, sư tử gầm rống, long tượng sấm sét, chẳng thể làm cho kinh sợ được. Bồ tát cũng thế, hết thảy 95 loại ngoại đạo đều chẳng động đến được.
Đủ mười sự ấy, thì Bồ tát được gọi là Trì Địa tam muội, vì đắc Trì Địa tam muội cho nên gọi là Trì Địa, hoặc là tu trì Thập địa thì gọi là Trì Địa .
2. Mười loại Tự tại.

Nói về Tự tại, thì Nhiếp luận và kinh Hoa Nghiêm đều thuyết có 10 loại. Kinh Hoa Nghiêm nói :
1) Thọ tự tại, vì vô biên kiếp trụ.
2) Tâm tự tại, vì xuất vô số định, nhập thâm trí.
3) Trang nghiêm tự tại, vì có thể trang nghiêm được mọi cõi đất. Nhiếp luận gọi là "Chúng cụ tự tại".
4) Nghiệp tự tại, vì tùy thời mà thụ báo.
5) Sinh tự tại, vì thị hiện sinh ra ở mọi cõi.
6) Giải thoát tự tại, vì thấy chư Phật đầy khắp mọi cõi. Nhiếp luận gọi là "Thắng giải tự tại".
7) Dục tự tại, vì thành Bồ đề vào bất cứ lúc nào, bất cứ cõi nào.
8) Thần lực tự tại, vì thị hiện mọi thứ thần biến.
9) Pháp tự tại, vì thị hiện vô lượng vô biên pháp môn.
10) Trí tự tại, vì trong mỗi niệm đều thị hiện giác ngộ Như Lai thập lực, vô sở úy.
Song sự giải thích có hơi khác với Nhiếp luận. Còn hành Lục độ cũng được giải rộng như Nhiếp luận.
Ở đây tức là "Thần lực tự tại" vì phổ thị chư môn.
*
-Kinh văn : "Phật thuyết.. đó" tới "Tam Bồ đề tâm".
Tán rằng : đây là đoạn thứ tư : Kết luận, thành tựu ích lợi đương thời.

***

PHẨM ĐÀ LA NI

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
Luận nói rằng : phẩm này mục đích thuyết minh cái lực để cứu hộ cho chúng sinh khỏi các hoạn nạn, như trên đã giải thích.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
Tiếng Phạm : Đà la ni, ở đây (tức Trung Quốc) gọi là Tổng

trì. Niệm tuệ là Thể, dùng thần lực của một số ít văn tự vô nghĩa bí mật để gia trì, uy linh không gì sánh nổi, phá tà diệt ác, dựng chính nêu thiện, cho nên gọi là Đà la ni. Phẩm này thuyết minh về điều đó, cho nên gọi là phẩm Đà La Ni.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : Tổng trì có bốn loại : để đạt được Pháp, Nghĩa, Biện tài, Từ vô ngại giải, theo đó mà thuyết về bốn loại. Còn ở đây thì thuyết về cái gì ?

Đáp : trên kia trường hàng đã thuyết về Pháp, Nghĩa trì. Nay ở đây thuyết về Chú trì. Để giúp hai thứ trước, bởi vậy mới thuyết minh về vấn đề này.

Vô đắc, Vô sinh nhẫn : đó là Tổng trì.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Dược Vương" tới "công đức rất nhiều".

Tán rằng : toàn phẩm chia làm 3 đoạn :

1. Đoạn đầu thuyết minh về phúc của việc trì kinh.
2. Đoạn hai thuyết minh về phương thần chú.
3. Đoạn cuối thuyết minh về đại chúng đương thời được lợi ích.

Đoạn đầu này có 2 phần :

- Đầu tiên là hỏi.
- Sau đó là đáp.

Trong đáp có 3 mục :

1) Hỏi lại. 2) Đáp thẳng. 3) Phật thuyết.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Dược Vương”   tới   “có nhiều điều ích lợi”.
Tán rằng : dưới lаø thuyết minh về phương thần chú. Có năm, hợp lại thành ba loại :
• Loại đầu là 2 thánh.
• Loại sau là 2 thiên.
• Loại cuối là 10 thần.
Đây là thánh đầu. Có 4 mục :
1) Nêu.
2) Thuyết.
3) Kết thắng (kết luận về sự thắng diệu).
4) Phật tán thán.

*

-Kinh văn : “Bấy giờ Dũng Thí”   tới   “chư Phật đó rồi”.
Tán rằng : đây là thánh thứ hai. Có 4 mục :
1) Nêu. 3) Chính thuyết.
2) Công năng. 4) Kết thắng.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Tỳ Sa Môn”   tới   “không có suy giảm hoạn nạn”.
Tán rằng : dưới lаø 2 thiên. Đây là vị thiên đầu, có 3 mục :
1) Nêu. 2) Thuyết. 3) Kết thắng.
“Tỳ Sa Môn” : đây dịch là Đa văn, là vị thiên (vương) ở phương Bắc trong Tứ thiên vương, thường tán trợ Phật pháp.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Trì Quốc”   tới   “chư Phật đó rồi”.

Tán rằng : đây là vị thiên vương thứ hai. Có 3 mục :
1) Nêu. 2) Thuyết. 3) Kết thắng.
Đây tức là Đông diện thiên vương.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ có La Sát nữ " tới "Pháp sư như vậy".

Tán rằng : đây là 10 thần. Có 7 phần :
1) Nêu danh.
2) Thỉnh thuyết.
3) Chính thuyết.
4) Khuyên chớ não hại pháp sư.
5) Lại thuyết thêm kệ để ví dụ về tội.
6) Xin đích thân hộ trì.
7) Phật tán dương.
Phần Phật tán dương có ba :
  1/- Đầu tiên là tán dương chung.
  2/- Sau đó là tán dương riêng.
  3/- Cuối cùng là khuyên ủng hộ Pháp sư.
*
-Kinh văn : "Lúc thuyết phẩm Đà la ni này" tới "Vô sinh pháp nhẫn".
Tán rằng : đây là đoạn thứ ba trong phẩm nói về đại chúng đương thời được lợi ích.

***

PHẨM DIỆU TRANG NGHIÊM VƯƠNG BẢN SỰ

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Có hai ý :

1. Luận nói rằng : thắng lực công đức là do phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương thị hiện. Phẩm này thuyết minh về việc Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn trì kinh Pháp Hoa, đã ngộ đạo, dựa vào thắng lực công đức mà khiến vua cha vốn có tà kiến được hồi tâm, được thụ ký tương lai sẽ thành Phật. Đó đều là do lực công đức của Pháp Hoa. Nói về bản duyên của vị đó để làm lợi ích cho pháp hội lúc bấy giờ. Cho nên mới có phẩm này.

2. Phẩm Diệu Âm trước kia thuyết minh về việc Hoa Đức Bồ tát xin hỏi về tam muội mà Diệu Âm chứng được, nhờ vậy mà tự mình chứng được Pháp Hoa tam muội. Diệu Trang Nghiêm Vương ở đây chính là Hoa Đức. Trước khi đắc tam muội thì Diệu Trang Nghiêm Vương vốn chấp trước tà kiến. Nay thuyết minh về chuyện hai con khuyên giải thuyết phục vua cha. Làm thiện tri thức thì chẳng chọn kẻ oán người thân mà chỉ bảo cho mọi người biết, khiến họ hoằng dương kinh này. Cho nên mới có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Khi còn làm vua chúa quyền quý tại thế tục thì dùng châu báu lụa là để mà trang sức, nhưng khi đã bỏ tà kiến nhập chính đạo thì dùng Pháp bảo thắng diệu để khiến bản tâm

được trong sáng như ngọc, cho nên gọi là Diệu Trang Nghiêm Vương. Là nhân duyên đời trước, cho nên gọi là Bản sự.

III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

-Hỏi : phẩm này chủ yếu thuyết minh về Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn là thiện tri thức. Cớ sao chẳng lấy đó mà đặt tên phẩm ?

Đáp : nhờ công đức thắng diệu mà bản thân Diệu Trang Nghiêm Vương bỏ tà nhập chính, chứ chẳng phải là hai con ông ta. Hai con ông tuy là thiện hữu, nhưng cha nhờ công đức mà bản thân nhập chính.

Thêm nữa, Hoa Đức trước kia tức là Diệu Trang Nghiêm Vương, muốn hợp nhất thân ấy cho nên lấy đó làm (tên) phẩm. Lại nữa, Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn tức Dược Vương và Dược Thượng, trước đã thuyết minh về Dược Vương, sợ tên đầu đề bị phiếm lạm, cho nên chẳng dùng mà đặt tên phẩm.

*

- Kinh văn : "Bấy giờ Phật bảo" tới "tên kiếp là Hỉ Kiến".

Tán - rằng : toàn phẩm văn chia làm 4 đoạn :

1. Kể về bản duyên.
2. Hội kim cổ.
3. Khuyên mọi người quy lễ.
4. Kết thành lợi ích của đại chúng.

Đoạn đầu lại chia làm 4 phần :

1) Kể về thời.

2) Nêu Phật.
3) Thuyết minh về cha con Bồ tát.
4) Thuyết minh rộng về nguyên do.
Đây là hai phần đầu.
*
-Kinh văn : “Trong pháp Phật đó” tới “thứ hai tên là Tịnh Nhãn”.
Tán rằng : đây là phần ba : thuyết minh về cha con Bồ tát.
*
-Kinh văn : “Hai người con này” tới “cũng đều thông đạt”.
Tán rằng : dưới làø phần thứ tư : thuyết minh rộng về nguyên do, chia làm 4 phần :
1. Tán thán đức của hai con.
2. Thuyết minh về Phật đương thời thuyết pháp.
3. Đoạn từ “Bấy giờ Tịnh Tạng Tịnh Nhãn” trở xuống : nói về việc hai con cảm hóa cha.
4. Đoạn từ “Vua ấy tức thì đem nước giao phó cho em trai” trở xuống : nói về việc (Diệu Trang Nghiêm) xuất gia được lợi ích.
Đây là phần đầu. Có 3 mục :
A. Mục đầu : nêu thành phúc trí.
B. Mục hai : liệt kê riêng 4 đức.
C. Mục cuối : liệt kê 7 định.
B. Bốn đức :
1) Lục độ.
2) Phương tiện thiện xảo, có 12 thứ :

(1) Bi tâm cố luyến.
(2) Liễu tri chư hành.
(3) Thường ở chốn sinh tử.
(4) Vui được diệu trí Phật.
(5) Luân hồi chẳng nhiễm.
(6) Hăng hái tinh tiến.
Sáu thứ này là nội.
(7) Khiến chỉ dùng ít thiện mà cảm được vô lượng quả.
(8) Chỉ dùng lực nhỏ mà thu được thiện căn lớn.
(9) Kẻ ghét thánh giáo thì khiến họ trừ được sân não.
(10) Kẻ dừng giữa chừng, thì khiến họ thú nhập.
(11) Kẻ đã thú nhập rồi, thì khiến họ thành thục.
(12) Kẻ đã thành thục rồi thì khiến họ được giải thoát.
Sáu thứ này là ngoại.
3) Tứ vô lượng.
4) Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.
C. Bảy định :
Đây là "Các tam muội" :
1. "Tịnh (tam muội)" : là vì đã đoạn chướng chứng chân.
2. "Nhật tinh tú" : là vì như mặt trời đại phá, như vô vàn tinh tú phá được các ám.
3. "Tịnh quang" : là vì phóng đại quang.
4. "Tịnh sắc" : là vì hiện các diệu sắc.
5. "Tịnh chiếu minh" : là vì soi tỏ Phật pháp.
6. "Trường trang nghiêm" : là vì chứng được công đức không hề suy giảm.
7. "Đại uy đức" : là vì khởi thần thông.

*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật đó" tới "kinh Pháp Hoa này".
Tán rằng : đây là đoạn thứ hai : thuyết minh về Phật đương thời thuyết pháp.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn" tới "cần phải nghe và vâng theo".
Tán rằng : đây là phần thứ ba : hai con cảm hóa cha. Có 5 phần nhỏ :
1. (Con) thưa với mẹ xin tới chỗ Phật.
2. Mẹ sai con cảm hóa cha.
3. Vâng lời dạy, tiến hành cảm hóa.
4. Đoạn từ "Bấy giờ tám vạn bốn ngàn người trong hậu cung của Diệu Trang Nghiêm Vương" trở xuống : tín tâm theo Phật.
5. Đoạn từ "Bấy giờ Phật đó thuyết pháp cho vua" trở xuống : Phật đáp ứng, dẫn đạo làm lợi lạc.
Đây là phần đầu. Có 2 mục : đầu là nêu ra, sau là giải thích.
* Chữ [爪] (móng vuốt) âm đọc là Trảo. Lại có bản viết là [抓] (Trảo : cào, cấu, ngắt bằng móng vuốt. Sách Ngọc Thiên giải thích [抓] Trảo là cấu, ngắt, cào (bằng móng vuốt).
Dùng móng vuốt mà cào cấu vật thì gọi là [抓] Trảo, tuy âm đọc giống chữ [爪] Trảo, nhưng ở đây chẳng phải là chỉ

móng vuốt.
*
-Kinh văn : “Mẹ bảo con rằng” tới “cùng nhau cùng đi”
Tán rằng : đây là phần thứ hai của 5 phần : mẹ sai con cảm hóa cha.
*
-Kinh văn : “Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn” tới “nhà tà kiến này”.
Tán rằng : đây là phần thứ ba của 5 phần : vâng lời dạy tiến hành cảm hóa. Có 9 mục :
1) Hai con sinh hận.
2) Mẹ khiến nghĩ tới cha.
3) Thuận theo lời, liền hóa độ.
4) Cha thấy, mừng hỏi.
5) Hai con giải đáp cặn kẽ.
6) Cha nói muốn đi.
7) Bẩm với mẹ, xin xuất gia.
8) Mẹ bèn cho phép.
9) Bạch với cha mẹ, xin tới chỗ Phật.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : “Mẹ bảo con rằng” tới “đi đến chỗ Phật”.
Tán rằng : đây là mục thứ hai : mẹ khiến nghĩ tới cha.
*
-Kinh văn : “Thế là hai con” tới “tâm tịnh tín giải”.
Tán - rằng : đây là mục thứ ba : thuận theo lời (mẹ) tiến

hành hóa độ (cho cha). Đầu tiên nêu ra, sau đó giải thích, cuối cùng kết luận.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ cha thấy con" tới "chúng con là đệ tử".
Tán rằng : đây là mục thứ tư "cha thấy mừng hỏi" và mục thứ năm "hai con giải đáp cặn kẽ".
*
-Kinh văn : "Cha bảo con rằng" tới "xin cho con xuất gia".
Tán rằng : đây là mục thứ sáu "cha nói muốn đi" và mục thứ bảy "báo với mẹ, xin xuất gia".
Mục "báo với mẹ, xin xuất gia" có hai phần :
- Phần đầu : báo rằng cha đã tin hiểu, phát tâm.
- Phần sau : xin mẹ cho xuất gia.
"Xuất gia" : khoan khoáng dụ như hư không. Như khế kinh nói : "chim Công tuy có màu sắc để trang điểm cho thân mình, nhưng chẳng bằng chim Hồng, chim Hạc có thể bay xa. Người bạch y (tức người tại gia) tuy có thế lực giàu sang, nhưng chẳng bằng người xuất gia có công đức thắng diệu".
Thập Luân kinh nói : "hoa Chiêm bác ca tuy héo nhưng vẫn còn hơn các hoa khác lúc đang tươi. Các Bật sô phá giới ác hạnh vẫn còn hơn hẳn các ngoại đạo tinh tiến".
Do đó mà hai con xin mẹ xuất gia.
*
-Kinh văn : "Mẹ liền bảo rằng" tới "thời cơ cũng khó

gặp".
Tán rằng : đây là mục thứ tám "mẹ hiền cho phép" và mục thứ chín "bạch với cha mẹ, xin tới chỗ Phật". Mục thứ chín có 3 phần :
- Đầu tiên nêu lên lời xin.
- Sau đó giải thích lời xin.
- Cuối cùng là kết luận về lời xin.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ tám vạn bốn ngàn người trong hậu cung của Diệu Trang Nghiêm Vương" tới "ưa thích Phật pháp".
-Tán rằng : trong 5 phần nói về hai con cảm hóa cha, thì đây là phần thứ tư nói về tín tâm qui Phật. Có 3 mục :
- Mục đầu : thuyết minh về đạo khí kham thành.
- Mục hai : hai con khéo cảm hóa.
- Mục cuối : mọi người tới chỗ Phật.
Đây là hai mục đầu.
Trong mục đạo khí kham thành có bốn loại :
1) Hậu cung. 3) Tịnh Tạng.
2) Tịnh Nhãn. 4) Phu nhân.
*
-Kinh văn : "Thế là Diệu Trang Nghiêm Vương" tới "lùi ra đứng ở một phía".
Tán rằng : đây là mọi người tới chỗ Phật.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật đó" tới "phóng đại quang minh".

Tán rằng : trong 5 phần nói về hai con cảm hóa cha, đây là phần thứ năm nói về Phật đáp ứng, dẫn đạo làm lợi lạc. Có 4 ý :
1) Phật khéo thuyết pháp.
2) Vua cởi hạt châu đem bố thí.
3) Vua nghĩ tới sắc thân Phật.
4) Phật hỏi, ký thành.
Đây là hai ý đầu.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Diệu Trang Nghiêm" tới "công đức như vậy".
Tán rằng : đây là ý thứ ba : "vua nghĩ tới sắc thân Phật" và ý thứ tư "Phật hỏi, ký thành".
Trong mục "Phật hỏi, ký thành" thì đầu là hỏi, sau là ký.
Trong ký có sáu :
1) Nhân. 4) Kiếp.
2) Thể. 5) Chúng.
3) Nước. 6) Cõi đất.
*
-Kinh văn : "Vua ấy lập tức" tới "Trang nghiêm tam muội".
Tán rằng : trong 4 phần của đoạn đầu, thì đây là phần thứ tư thuyết minh rộng về nguyên do, phần này nói về xuất gia sẽ được lợi ích. Có 6 ý :
1) Xuất gia.
2) Tu hành đắc định.
3) Lên trên không bạch Phật.

4) Tán thán ấn chứng, rồi trần thuyết rộng.
5) Từ trên không xuống, tán thán, phát nguyện.
6) Nói rồi thì lui ra.
Đây là hai ý đầu.
*
-Kinh văn : "Liền lên hư không" tới "tới sinh ở nhà ta".
Tán rằng : đây là ý thứ ba : lên trên không bạch Phật. Có ba mục :
1) Đầu là lên trên không.
2) Sau đó là chính thức tác bạch.
3) Mục cuối : kết bằng tán thán.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phật Vân Lôi Âm" tới "được gặp thiện tri thức".
Tán rằng : đây là ý thứ tư : tán thán ấn chứng, trần thuyết rộng ra. Có 3 mục :
1) Mục đầu : nói rõ nhờ nhân xưa mới gặp được thiện hữu.
2) Mục sau : giải thích ý nghĩa của lợi ích do thiện hữu.
3) Mục cuối : nêu bật cái nhân khiến vua phát tâm Bồ đề, đó là hai người con làm thiện hữu.
Đây là mục đầu.
*
-Kinh văn : "Thiện tri thức ấy" tới "Tam bồ đề tâm".
Tán rằng : đây là giải thích ý nghĩa của lợi ích do thiện hữu. Có 2 phần :
1) Phần đầu nêu rõ lợi hỷ của việc chỉ giáo khiến chứng

quả đại Bồ đề.
2) Phần sau nêu rõ cái nhân khiến được thấy Phật, phát tâm Bồ đề.
Kinh Thiện Giới và Bồ Tát Địa luận nói : "Nếu thân cận thiện hữu thì giới không bị khuyết phá. Đa văn, tu chứng, ai mẫn, vô úy, kham nhẫn, không mỏi, ngôn từ biện liễu, đó gọi là tướng thiện hữu. Cầu thí lợi lạc, hiểu biết đúng đắn về điều này, có lực, khéo quyền nghi, làm lợi ích không ngừng, đại bi không thiên lệch, đó gọi là thiện hữu. Làm gì cũng chẳng dối, uy nghi viên mãn, ngôn hành đôn hậu nghiêm túc không hề mỏi mệt, không hề ghen ghét, tiết kiệm xúc tích cần thì thí xả, can gián nêu lỗi, khiến phải nhớ lại, truyền thụ, răn bảo, năng thuyết pháp cho, đó gọi là thiện hữu.
Đáng làm chỗ tin cậy, dù có bệnh hay không có bệnh đều kính yêu cúng dàng hầu hạ. Thăm hỏi, rước lễ, tu nghiệp hòa kính, đồ vật bốn sự lúc cần đến đều chẳng thiếu, kính cẩn phụng sự, hỏi nghe không động, đó gọi là thân cận".
Kinh Niết Bàn nói : "Thiện tri thức là người trụ ở khắp nơi trong hình tướng Phật, Bồ tát, Bích chi Phật, Thanh văn và người phàm. Vì sao gọi là thiện tri thức ? Thiện tri thức là người có khả năng giáo hóa chúng sinh xa lìa mười điều ác, tu hành mười điều thiện. Vì nghĩa này mà gọi là thiện tri thức.
Thêm nữa, thiện tri thức là người như pháp mà mà thuyết, như pháp mà hành. Thế nào gọi là như pháp thuyết, như pháp mà hành ? Nghĩa là tự mình chẳng sát sinh, bảo ban

người khác chẳng sát sinh. Cho đến tự mình tu hành chính kiến, giáo dục người khác tu hành chính kiến. Nếu làm được như vậy thì được gọi là bậc chân thiện tri thức.
Này thiện nam tử ! Như vầng trăng trong hư không, từ ngày mùng một tới ngày rằm dần dần tăng trưởng. Bậc thiện tri thức cũng giống như vậy, khiến các học nhân dần dần xa ác pháp, tăng trưởng thiện pháp."
Theo Kinh Hoa Nghiêm thì Bồ tát có mười loại thiện tri thức. Những gì là mười :
1) Có thể khiến an trụ ở tâm Bồ đề.
2) Có thể khiến tu tập thiện căn.
3) Có thể khiến tu hành rốt ráo các Ba la mật.
4) Có thể khiến phân biệt giải thuyết mọi pháp.
5) Có thể khiến an trụ thành thục.
6) Có thể khiến đầy đủ biện tài, hỏi gì cũng giải đáp được.
7) Có thể khiến chẳng trước mọi thứ sinh tử.
8) Có thể khiến tu hành hạnh Bồ tát, tâm không hề mỏi mệt chán nản trong mọi kiếp.
9) Có thể khiến an trụ ở hạnh Phổ Hiền.
10) Có thể khiến thâm nhập hết thảy Phật trí.
Thêm nữa, thiện tri thức là cha mẹ ta, vì sinh trưởng được hết thảy các thiện căn. Hơn nữa, thiện tri thức còn làm thuốc tốt chữa khỏi các bệnh, còn là con mắt để dẫn dắt tới chỗ sáng, là mặt trăng mặt trời chiếu rọi mở ra con đường chính giác để vượt ra khỏi thế gian, cho tới nói rộng ra nữa thì đó là tất cả Phạm hạnh để cảm hóa chúng sinh, khiến được thấy Phật, gọi là đại duyên ; khiến phát tâm Bồ đề vô

thượng, gọi là đại nhân. Do nhân duyên này mà khiến chứng Phật quả, gọi là Phật sự.
*
-Kinh văn : "Đại vương ngài thấy" tới "khiến trụ chính kiến".
Tán rằng : đây nêu rõ cái nhân khiến vua phát tâm Bồ đề, đó làø hai người con làm thiện hữu.
*
-Kinh văn : "Diệu Trang Nghiêm Vương" tới "như quả Tần bà".
Tán rằng : đây làø từ trên hư không xuống, tán thán, phát nguyện. Có hai phần :
1) Phần đầu : tán thán 5 đức.
2) Phần sau : phát 6 nguyện.
* Chữ [紺] có âm đọc là Cam, màu xanh ánh đỏ (tức màu cánh cam).
Mắt Phật có sắc đẹp như màu lá của loài sen có hoa đỏ tía. Xanh có ánh hồng bao quanh nên gọi là màu xanh đỏ.
"Quả Tần bà" màu đỏ và bóng cho nên lấy làm ví dụ.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Diệu Trang Nghiêm Vương" tới "các tâm ác".
Tán rằng : dưới làø phát 6 nguyện, trong đó phần đầu tán thán chung Phật pháp, phần sau là phát riêng sáu nguyện. Dù là "giáo" (dạy) hay là "giới" (răn) nơi chốn thực hành hai loại này thảy đều yên ổn, vì chúng sinh lìa ác mà tích thiện.

*
-Kinh văn : “Nói lời này rồi, lễ Phật mà ra”.
Tán rằng : đây là ý thứ sáu : nói rồi thì lui ra.
*
-Kinh văn : “Phật bảo đại chúng” tới “Bồ tát đấy”.
Tán rằng : đây là đoạn thứ hai : hội kim cổ.
*
-Kinh văn : “Dược Vương, Dược Thượng này” tới “cũng nên lễ bái”.
Tán rằng : dưới làø đoạn thứ ba : khuyên mọi người quy lễ : đầu tiên là tán thán, sau đó là khuyên (quy lễ).
*
-Kinh văn : “Phật thuyết … này” tới “được pháp nhãn tịnh”.
Tán rằng : dưới đây là đoạn thứ tư trong phẩm : kết luận tạo thành ích lợi thù thắng.
Đối Pháp quyển 9 nói rằng : đạo vô gián có thể xa được trần, đạo giải thoát có thể lìa được cấu. Do hai đạo này mãn cho nên “được pháp nhãn tịnh”, chứng Sơ quả.

***

PHẨM PHỔ HIỀN BỒ TÁT KHUYẾN PHÁT

Ba môn phân biệt :
I. NÓI RÕ DỤNG Ý.
II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.

I. NÓI RÕ DỤNG Ý.

Luận nói rằng : lực hộ pháp thì do phẩm Phổ Hiền và phẩm cuối thị hiện. Trong phẩm Chúc Lũy, Phật tự mình ba lần dặn dò phó thác việc hộ pháp. Còn trong phẩm này Bồ tát khuyến phát mọi người hộ pháp. Vì thế cho nên có phẩm này.

II. GIẢI THÍCH TÊN PHẨM.

Nhân từ tuệ ngộ thì gọi là "Hiền". Đức lợi đầy khắp thì gọi là "Phổ". Đó là do trong thì chứng được nhất chân, ngoài thì thành tựu muôn đức, bởi vậy đức lợi đầy khắp, nhân từ tuệ ngộ, cho nên gọi là "Phổ Hiền".
Bát Nhã Lý Thú luận nói rằng : "hết thảy hữu tình đều là Như Lai tạng, vì Phổ Hiền Bồ tát khắp trong tự thể. Do chứng lý Phổ biến Hiền thiện và đạo năng chứng thì gọi là Phổ Hiền".
Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : "thân tướng Phổ Hiền y vào Như như, chẳng y vào nước Phật. Do trong thì chứng được lý Phổ biến Hiền thiện này, ngoài thì thể hiện ba nghiệp

không gì không Hiền, cho nên gọi là “Phổ Hiền”. Đó chính là tên gọi của đức tự lợi.
Dẫn dụ khích lệ thì gọi là “Khuyến”. Dìu dắt khiến sinh thì gọi là “Phát”. Dạy dỗ, dẫn dụ khích lệ, khiến tín đạo phát sinh thì gọi là “Khuyến Phát”. Đây chính là đức lợi tha.
Trong phẩm này thuyết minh việc Phổ Hiền Bồ tát khuyến phát tín tâm, trì kinh nhập đạo, cho nên gọi là phẩm Phổ Hiền Bồ tát Khuyến Phát.
III. GIẢI ĐÁP THẮC MẮC.
-Hỏi : vì sao Phổ Hiền tới khuyến phát mà chẳng phải là các vị khác ?
Đáp : vì muốn thuyết minh về tin thuận theo đạo, chứng nhất thừa, hết thảy mọi thứ trong ba nghiệp không gì không hiền.
*
-Kinh văn : “Bấy giờ Phổ Hiền” tới “đi vòng quanh bảy vòng theo chiều tay phải”.
Tán rằng : toàn phẩm văn chia làm 6 đoạn :
1) Đường đi tới của Phổ Hiền.
2) Bẩm bạch, nghe kinh.
3) Phật bảo cho bốn pháp.
4) Phổ Hiền khuyến phát.
5) Thích Ca tán khuyến.
6) Đại chúng đương thời được lợi ích.
Đây là đoạn đầu, có 4 mục :
a) Từ phương đông tới.
b) Tướng nơi trải qua.

c) Đồ chúng đi theo.
d) Tới rồi quy lễ (Phật).
Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : "thân tướng Phổ Hiền y vào Như như, chẳng y vào nước Phật".
Trí Độ luận nói : "mỗi lỗ chân lông của Phổ Hiền Bồ tát đều thường xuyên xuất hiện thế giới chư Phật và chư Bồ tát, đầy khắp mười phương để hóa độ chúng sinh, không có trụ xứ đích xác nhất định nào. Nay nói "từ phương đông tới", đó là căn cứ vào một hóa thân ứng hiện nhìn thấy nghe thấy của chúng sinh mà nói.
Kinh Bảo Vân nói : Bồ tát có mười loại pháp gọi là thiện năng tác hóa :
1) Bản thân ở một nước Phật, chẳng hề động mà có thể thăm hỏi thuyết pháp ở khắp mọi nước Phật.
2) Bản thân ở một nước Phật, chẳng động mà có thể nghe và tiếp thụ được lý sâu ở khắp các cõi Phật.
3) Bản thân ở một nước Phật, chẳng động mà có thể cúng dàng khắp cả mười phương chư Phật.
4) Bản thân ở một nước Phật, chẳng động mà có thể trang nghiêm Bồ đề, thảy đều đầy đủ ở khắp các nước Phật.
5) Bản thân ở một nước Phật, chẳng động mà có thể cung kính cúng dàng tôn trọng tán thán mỗi khi có vị Phật nào ở mọi nước Phật, mới thành đạo ngồi ở đạo tràng dưới cây Bồ đề.
6) Bản thân ở một nước Phật, chẳng động mà tự thân có thể thị hiện ở mọi cõi Phật, ngồi ở đạo tràng, hiện thành Phật đạo.

7) Bản thân ở một nước Phật, chẳng động mà có thể thị hiện chuyển pháp luân ở mọi cõi Phật.
8) Bản thân ở một nước Phật, chẳng động mà có thể thị hiện nhập Niết bàn ở mọi cõi Phật.
9) Bản thân ở một nước Phật, chẳng động mà có thể vì những ai cần thụ hóa ở mọi cõi Phật mà đều hiện thân.
10) Bồ tát chứng đắc vô tác thần thông, đối với hết thảy mười phương cõi Phật, chẳng khởi ý tưởng là phải biến hóa, chẳng khởi ý tưởng là phải dùng thần thông mà thảy đều thị hiện tùy theo thân cần thị hiện tương ứng để độ chúng sinh cần độ.
Nghiệm theo đây thì thấy Phổ Hiền đã thành Phật từ lâu, nhưng thị hiện làm Bồ tát để khuyến khích việc tu diệu hạnh.
Kinh Vô Cấu Xưng nói rằng : tuy đắc Phật đạo nhưng chẳng bỏ đạo Bồ tát, đó gọi là Bồ tát hạnh.
*
-Kinh văn : "Bạch Phật rằng…" tới "được kinh Pháp Hoa này".
Tán rằng : đây là đoạn thứ hai : bẩm bạch, nghe kinh. Có 2 mục :
1) Mục đầu nói về dụng ý tới đây.
2) Mục sau thỉnh cầu giải đáp nghi hoặc.
Cho rằng ngay lúc Phật tại thế mà pháp còn khó đạt được, thì sau khi Phật diệt độ rồi không ai làm chủ thì làm sao mà đạt được kinh, được nghe, tư duy và tu hành (Văn Tư Tu) để sinh tin thuận ?

Thêm nữa, khi Phật tại thế thì chúng sinh Hoặc nhẹ nghiệp mỏng nên còn có thể đạt được kinh này, sau khi Phật diệt độ rồi thì chúng sinh nghiệp dày Hoặc nặng, làm sao mà đạt được kinh, vì khó tin, khó được nghe, khó tư duy, khó tu hành.

*

-Kinh văn : "Phật bảo Phổ Hiền" tới "ắt đạt được kinh này".

Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ ba : Phật bảo cho 4 pháp.

Có 3 bước :

- Bước đầu : nêu lên.
- Bước hai : nói rõ.
- Bước cuối : kết luận.

Bốn pháp đó là :

1) "Được chư Phật hộ niệm" : có nghĩa là đòi hỏi phải căn thục.

Bát Nhã luận nói rằng : Khéo hộ niệm cho các Bồ tát là thuyết cho Bồ tát căn thục. Người mà căn chưa thục thì chỉ nghe ngôn ngữ mà chưa đạt được lý. Căn thục thì có thể đạt được Giáo và Lý.

2) "Vun trồng các gốc đức" : nghĩa là đòi hỏi trước hết phải tu cả hai nhân phúc tuệ, khởi các căn như Tín v.v… thì mới đến được cái mức nghe Giáo thì đạt được Lý..

3) "Nhập chính định tụ" : nghĩa là chính kiến quyết định.

4) "Phát tâm đại bi, cứu tế chúng sinh".

Pháp đầu là Tư lương đạo, năng văn năng tư. Pháp thứ hai là Gia hành đạo, năng tu định quán. Pháp thứ ba là Kiến

đạo, năng chứng thâm lý. Pháp cuối cùng là Tu đạo, năng tập năng chứng.
Y vào bốn vị này, mỗi vị đều tăng trưởng.
Thêm nữa, ngoài gặp Phật giúp, trong tu gốc đức, quyết định chẳng hủy báng, từ bi quảng đại, đều tại địa tiền thì mới có thể đạt được cả hai thứ Giáo và Lý của kinh.
Nhưng theo Du Già thì "nhập chính định tụ" nghĩa là phải nhập Sơ địa. Ở đây nói rằng chẳng phải thế.
*
-Kinh văn : "Bấy giờ Phổ Hiền" tới "trong đời trược ác".
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ tư : Phổ Hiền khuyến phát.
Có 4 mục :
1. Thuyết minh về việc hộ trì.
2. Lợi ích trong kiếp này.
3. Đoạn từ "Nếu chỉ sao chép thì người ấy sau khi mệnh chung sẽ được sinh trên cõi trời Đao Lợi" trở xuống : lợi ích trong kiếp sau.
4. Đoạn từ "Có những công đức lợi ích như vậy" trở xuống : kết luận khuyên hãy phát tâm.
Đây là mục đầu.
Kinh Đại Tập, phần Nguyệt Tạng nói : "Sau khi Phật diệt độ :
- 500 năm đầu là Giải thoát kiên cố.
- 500 năm thứ hai là Thiền định kiên cố.
- 500 năm thứ ba là Đa văn kiên cố.
- 500 năm thứ tư là Tạo dựng chùa tháp v.v… Phúc đức

kiên cố.
- 500 năm thứ năm là Đấu tranh kiên cố ”.
“500 năm sau” : có ba cách giải thích :
a) Một là nay đang là 500 năm thứ ba, là Đa văn kiên cố, vì y vào đại thừa chính pháp 1000 năm, sau chính pháp cho nên nói là 500 năm sau.
b) Hai là nay đang là 500 năm thứ năm. “500 năm sau” nói trong kinh này phải là (500 năm) cuối cùng. Căn cứ vào hai cách giải thích trên thì trước đây sau đây nếu có ai thụ trì kinh này tuy chẳng phải là chẳng ủng hộ, nhưng con người trong thời gian sau đây phần nhiều tệ ác, người tin là khó, cho nên cần phải ủng hộ.
c) Ba là Thế tôn ký biệt về thời gian, các chủng loại nhất nhất đều 500 năm, đều gọi là “500 năm sau, sau khi Phật diệt độ”. Trong các khoảng thời gian này, Bồ tát đều ủng hộ cả.
Do trong việc ủng hộ, Thập Địa luận nói có ba hộ pháp :
1) Hộ giáo pháp : đó là sao chép đọc tụng, diễn thuyết cho người khác.
2) Hộ hành pháp : tư duy tu tập, trong lúc tu hành, nếu có gì khó khăn trở ngại thì nhiếp thụ, cứu giúp.
3) Hộ chứng pháp : tam Phật Bồ đề nhiếp chứng pháp này, giáo hóa truyền thụ.
Tức là thể hiện Bồ tát trong thời chính pháp ủng hộ ba pháp này, vì vẫn còn có chứng; trong thời tượng pháp thì Hộ giáo (pháp) và Hộ hành pháp, vì không còn có chứng nữa; sau thời mạt pháp thì chỉ có Hộ giáo pháp, vì không

còn hành nữa.
Bí yếu của thiền pháp chẳng phải là tông chỉ của đại thừa, nên chẳng cần hòa hợp. Điều mà kinh Bi Hoa và ngài Chân Đế nói là “năm mươi năm sau sau khi Như Lai diệt độ”, xét về lý mà nói thì e rằng câu văn viết lầm. Có người nói rằng : (đó là nói) sau khi Phật diệt độ tới thời kỳ con người thọ năm mươi tuổi, cho nên cũng chẳng trái ngược nhau.
*
-Kinh văn : “Nếu có người thụ trì” tới “đều chẳng được tiện”.
Tán rằng : dưới làø mục thứ hai : Lợi íchtrong kiếp này. Có 3 phần :
1. Phần đầu thuyết minh về ba phẩm tu được lợi ích khác nhau.
2. Phần hai là đoạn từ “Nếu kinh Pháp Hoa lưu hành ở cõi Diêm Phù Đề” trở xuống, nói rõ kinh được lưu hành ở đời đó là nhờ lực Phổ Hiền.
3. Phần cuối là đoạn từ “Nếu có ai thụ trì, đọc tụng v.v…” trở xuống, nói rõ người có khả năng lưu hành kinh này thì phù hợp với hạnh Phổ Hiền.
Trong văn phần đầu có 3 mục :
a) Mục đầu : ủng hộ cho hạng hạ phẩm thụ trì.
b) Mục hai : ủng hộ cho hạng trung phẩm thụ trì. Đó là đoạn từ “người đó hoặc đi hoặc đứng” trở xuống.
c) Mục cuối : ủng hộ cho hạng thượng phẩm thụ trì. Đó là đoạn từ “Bạch Thế tôn ! nếu đời sau” trở xuống.
Mục đầu có 2 ý :

1) Đầu tiên nêu rõ mọi ác pháp ác nhân đều chẳng làm gì được.
2) Sau đó nói riêng 12 hạng phi nhân cũng chẳng làm gì được.
* Chữ [伺] đọc là Tứ. Sách Ngọc Thiên giải thích [伺] Tứ có nghĩa là rình mò, dòm dỏ.
*
-Kinh văn : "Người đó hoặc đi hoặc đứng" tới "Đà la ni".
Tán rằng : đây là ủng hộ cho hạng trung phẩm thụ trì. Có 4 ý :
1) Ủng hộ khi đọc.
2) Ủng hộ cho khi tư duy.
3) Nếu quên thì khiến nhớ.
4) Nhìn thấy thì thêm tinh tiến.
Thêm tinh tiến có ba :
a) Nhìn thấy thì vui thích, thêm tinh tiến.
b) Đạt được định.
c) Đạt được tổng trì.
"Pháp âm phương tiện đà la ni" là trí định để tăng thêm lực thực hành việc thuyết pháp.
*
-Kinh văn : "Thế tôn" tới "lực thần thông".
Tán rằng : đây là ủng hộ cho hạng thượng phẩm thụ trì. Có 5 ý :
1) Dạy cho biết quỹ tắc ba lần bảy ngày tinh tiến.
2) Khiến được thấy, được truyền đạo, được nghe pháp, đạt

được tổng trì.
3) Kẻ ác chẳng làm tổn hại được.
4) Chính thuyết thần chú.
5) Kết luận : lực của bản thân mình.
"Người tìm kiếm" là người cần tu Pháp Hoa hoặc là tất cả những người mà thiện nguyện có ý mong cầu tu tập kinh Pháp Hoa này, thì "trong thời gian ba lần bảy ngày phải nhất tâm tinh tiến".
Phổ Hiền Quán Kinh thuyết minh về hành pháp có năm :
1/- Ba lần bảy ngày thì thấy.
2/- Bảy lần bảy ngày được thấy.
3/- Một lần sinh được thấy.
4/- Hai lần sinh được thấy.
5/- Ba lần sinh được thấy.
Trong này theo thuyết xưa : Thượng phẩm tinh tiến thì ba lần bảy ngày là thấy được. Cho đến phẩm thứ năm phải tu trong ba lần sinh mới được thấy. Thêm nữa, điều này chẳng nhất định. Đầu tiên thấy thân hạ liệt thì có thể chỉ một lần bảy ngày. Cho tới ba lần sinh thì được thấy thân thù thắng. Vì sự tu hành khác nhau, cho nên phải qua thời gian dài mới thấy được (thân) thù thắng.
Về tinh tiến thì kinh đó (chỉ Phổ Hiền Quán Kinh) nói có 6 pháp :
1) Trang nghiêm đạo tràng.
2) Tẩy rửa bản thân cho sạch sẽ.
3) Sáu thời lễ bái.
4) Khải thỉnh lục sư.

5) Đêm ngày đọc tụng kinh điển đại thừa.
6) Tư duy về đạo lý Không pháp rất sâu.
Lúc làm pháp quán này thì lập tức thấy Phổ Hiền, có thể diệt được trăm vạn ức A tăng kỳ tội nặng sinh tử.
Chưa thấy văn nói về Khải thỉnh lục sư, nay tạm thời giải thích như sau : Thích Ca là Hòa thượng, Văn Thù Sư Lợi là A xà lê. Di Lặc Bồ tát là Giáo thụ sư. Mười phương Phật là Tôn chứng sư. Mười phương Bồ tát Ma ha tát là đồng pháp lữ. Bồ tát Phổ Hiền là Sám hối giới chủ. Đủ lục sư như thế mới có thể sám hối, thụ tam tụ giới v.v… Khải thỉnh như vậy thì mới thấy Phổ Hiền.
*
-Kinh văn : "Nếu kinh Pháp Hoa" tới "lực uy thần".
Tán rằng : đây là phần thứ 2 của mục thứ hai : kinh được lưu hành ở đời là do lực của Phổ Hiền.
*
-Kinh văn : "Nếu có ai thụ trì" tới "tay xoa đầu người ấy".
Tán rằng : đây là phần cuối của mục thứ hai : người nào có thể lưu hành được kinh này thì phù hợp với hạnh Phổ Hiền. Cho nên được Phật xoa đầu.
*
-Kinh văn : "Nếu chỉ sao chép" tới "vui chơi thỏa thích".
Tán rằng : dưới đây là mục thứ ba của đoạn lớn thứ tư : Lợi ích trong kiếp sau. Có 3 phần :
1. Hạ phẩm tu thì sinh ở cõi trời Đao Lợi v.v…

2. Trung phẩm tu như thụ trì v.v… thì sinh ở cõi trời Dạ ma v.v…
3. Thượng phẩm tu thì được ngàn Phật trao tay v.v…
Đây là phần đầu, có 3 ý :
1) Nơi sinh của người chỉ sao chép.
2) Tướng đón tiếp.
3) Thân trạng.
Sinh ở cõi trời Tứ Thiên Vương cũng là hạ phẩm sinh, lược đi chẳng nêu.
*
-Kinh văn : "Huống chi thụ trì" tới "tu hành đúng pháp".
Tán rằng : đây là trung phẩm tu thụ trì v.v… . Sinh ở cõi trời Dạ Ma và hai cõi trời ở trên chẳng thấy Phật. Văn lược đi, vì không có quả.
*
-Kinh văn : "Nếu có người" tới "mà sinh ở trong".
Tán rằng : đây là thượng phẩm tu, được ngàn Phật trao tay. Có 4 ý :
1) Ngàn Phật trao tay.
2) Khiến không sợ hãi.
3) Chốn vãng sinh.
4) Thấy Bồ tát.
Ba phẩm tu sinh đã nói ở trên mới chỉ nêu một tướng, chẳng phải là đã nói hết lẽ thực. Nói cho hết lẽ thực thì trong mười pháp hành mỗi pháp đều có ba phẩm, vì chỉ như trung phẩm đã có thụ trì cho đến giải nghĩa ; thượng

phẩm cũng có, tùy theo sự tự tu tập, có thượng có hạ. "Tu hành đúng pháp", đều có hạ có thượng. Nay chỉ ở trung phẩm nói là có, còn thượng phẩm thì không. Đó là căn cứ vào một tướng mà nói.

Mười pháp hành trên, Biện Trung Biên luận nói :

- Tám pháp hành đầu là Văn tuệ, là hạ phẩm.
- Pháp hành thứ chín là Tư tuệ, là trung phẩm.
- Pháp hành thứ mười là Tu tuệ, là thượng phẩm.

Ở trong văn tuệ : sao chép, cúng dàng, thí tha là hạ, vì là dễ ; nghe giảng, duyệt đọc, phúng tụng là trung ; thụ trì, khai diễn là thượng, vì khó.

Thêm nữa, tu một, hai, ba pháp hành là hạ ; bốn, năm, sáu pháp hành là trung ; bảy, tám, chín, mười pháp hành là thượng, vì điều mong mỏi của mỗi loại thì khác nhau.

*

-Kinh văn : "Có những công đức lợi ích như vậy" tới "khiến chẳng đoạn tuyệt".

Tán rằng : trong đoạn lớn thứ tư : Phổ Hiền khuyến phát, đây là mục thứ tư : kết luận khuyên hãy phát tâm. Có 2 ý :

1) Đầu tiên là nói rõ thắng pháp khuyên hãy tu hành.
2) Sau đó là hộ pháp khiến hành.

*

-Kinh văn : "Bấy giờ Phật Thích Ca" tới "danh hiệu Bồ tát Phổ Hiền".

Tán rằng : dưới đây là đoạn lớn thứ năm trong phẩm : Thích Ca tán khuyến. Có 3 phần :

- Phần đầu : ca ngợi Phổ Hiền.

- Phần hai : tán thán người trì kinh.
- Phần ba : tướng thuận nghịch đối với hành giả.

Đây là phần đầu, có 3 ý :

1) Tán thán việc hộ trợ kinh (này).
2) Tán thán hạnh nguyện của Phổ Hiền.
3) Hộ người trì danh hiệu Phổ Hiền.

Tán thán hạnh nguyện có 3 nhân :

a) Tự lợi.
b) Lợi tha.
c) Khen người.

*

-Kinh văn : "Phổ Hiền nếu có" tới "được áo che cho".

Tán rằng : dưới làø tán thán người trì kinh. Có 4 điều :

1. Thuận Phật hành.
2. Lìa mọi ác.
3. Sẽ được xuất thế.
4. Nhất định chán sinh tử.

Điều đầu tiên này có 6 ý :

1) Vì thấy Phật nên biết được ba loại thân : lý, trí, hóa.
2) Như đích thân nghe pháp từ miệng Phật nên hiểu được giáo ý.
3) Là pháp cúng dàng để cúng dàng Phật.
4) Được Phật tán thán, vì hợp với bản tâm của Phật thì Phật tùy hỉ.
5) Được Phật xoa đầu, được Phật giáo hóa gia bị cho bản tâm, như thụ ký cho.
6) Được y Phật che cho, vì có đầy đủ (các hạnh) tàm quý,

nhu hòa, nhẫn nhục v.v…
*
-Kinh văn : "Người như vậy" tới "hạnh của Phổ Hiền".
Tán rằng : đây là lìa các điều ác. Có 5 ý :
1) Chán sự vinh hoa sung sướng của thế gian.
2) Chẳng thích ác duyên.
3) Tâm khéo điều hòa thanh tịnh.
4) Diệt trừ phiền não.
5) Tu hành, ít dục.
"Chẳng thích ác duyên" có 3 thứ :
a) Tà hạnh.
b) Ác nghiệp.
c) Văn chương, nghệ thuật v.v… của ngoại đạo.
"Tâm khéo điều hòa thanh tịnh" có 3 thứ :
a) Chất trực.
b) Chính niệm.
c) Phúc đức.
"Diệt trừ phiền não" có 3 thứ :
a) Trừ tam độc.
b) Diệt ghen ghét.
c) Trừ tam mạn.
"Tu hành, ít dục" có 3 thứ :
a) Ít dục.
b) Tri túc (biết đủ).
c) Tu hạnh Phổ Hiền.
*
-Kinh văn : "Phổ Hiền ! Nếu Như Lai" tới "trên pháp

tòa”.
Tán rằng : đây là mục thứ ba : sẽ được xuất thế. Có 5 ý :
1) Hướng đạo tràng. 4) Chuyển pháp luân.
2) Phá ma chúng. 5) Thăng pháp tòa.
3) Đăng chính giác.
*
-Kinh văn : “Phổ Hiền ! nếu ở…” tới “được phúc báo của mình”.
Tán rằng : đây là mục thứ tư : nhất định chán sinh tử. Có 2 ý :
1) Chẳng tham của cải đồ vật.
2) Được quả báo hiện tiền.
*
-Kinh văn : “Nếu có người” tới “được quả báo hiện tiền”.
Tán rằng : trong đoạn lớn thứ năm của phẩm này : nói về Thích Ca khuyến tán. Dưới đây là phần thứ ba nói về tướng thuận nghịch đối với hành giả.
Có 5 ý. Trong đây có 2 ý :
1) Kẻ hủy báng (kinh này) thì (sẽ bị quả báo) không có mắt, vì đã hủy báng pháp nhãn thanh tịnh.
2) Người tán thán (kinh này) thì được hiện báo, vì tâm, điền đều thù thắng.
*
-Kinh văn: “Nếu lại thấy người thụ trì” tới “phải như kính Phật”.
Tán rằng : trong này có 3 ý :

1) Kẻ nào bới lỗi lầm của hành giả, thì bị bệnh hủi cùi.
2) Kẻ nào khinh rẻ chê cười hành giả, thì đắc tội.
3) Khuyên hãy sinh tâm cung kính.
Kẻ khinh rẻ chê cười đắc tội sẽ bị mười thứ bệnh, như trong kinh văn đã nói, có thể biết được.
* Chữ [繚] trong từ Liễu lệ [繚戾] : xoáy tít - chỉ nước, đọc là Liễu. Trong sách Thuyết Văn chỉ có chữ Liễu [了] trong từ Liễu đạt [了達] (hiểu thấu). Chữ [蓼] Liêu trong từ Liêu thái [蓼菜] (rau răm), chữ [瞭] Liễu trong cụm từ "Mục tinh lãng liễu" [目精朗瞭] (con mắt tinh sáng). Ngoài ra không có chữ nào đọc âm Liễu như chữ [了] cả. Có hai chữ [燎] Liệu trong từ Liệu trá (đốt nướng) và chữ [繚] Liêu trong từ Liêu nhiễu [繚繞] (vòng quanh, quấn quít). Nay chữ [繚] này đọc là Liễu.
Chữ [睐] trong từ [角睐] đọc là Lai. Theo sách Ngọc Thiên thì từ Giác lai [角睐] có nghĩa là mắt lác.
*
-Kinh văn : "Lúc nói phẩm Phổ Hiền này" tới "làm lễ rồi đi".
Tán rằng : đây là đoạn lớn thứ sáu trong phẩm nói về đại chúng đương thời được ích lợi.
Có hai phần :
1) Phần đầu nói về ý được ích lợi.
2) Phần sau nói về ý phụng hành.

***

LỜI CUỐI SÁCH

Cơ tôi đây trong thời gian vân du thuyết pháp trên đường dừng lại Bác Lăng, các giới Tăng tục học tập đạo Phật có bảo tôi giảng kinh này. Vì bản thân tôi chẳng thể tu học nghĩa cũ, cho nên đành phải tự mình soạn ra văn mới, tối soạn sớm giảng, khi giảng xong thì kinh sớ (tức bộ Pháp Hoa Huyền Tán này) cũng viết xong.

Than nỗi, (bản thân tôi) học ít, biết nông, cho nên nghĩa lý biên xong thì ngôn từ cũng hết. Nghĩa kinh vốn rất sâu xa súc tích, (cho nên tôi) tuy vụng về cũng cố gắng tán tụng thêm để thành sáng tỏ.

Tôi nem nép thận trọng y vào thánh giáo, xoáy vào một mực lấy ở huyền tông. Thế mà vẫn còn sợ là ngôn từ sơ suất, sai với tôn chỉ trong kinh, trái với những điều viện dẫn.

Kinh này là bộ kinh điển quan trọng nhất đối với người đang tu đạo, người ta ai chẳng tán tụng lời văn sâu xa của kinh này. Đã chẳng thể lặng im không nói, nên đành phải trình bày những suy nghĩ ngông cuồng hời hợt của mình. Những mong các bậc thức đạt quân tử phủ chính cho tôi !

Vậy tôi xin kết thúc bằng bài tụng rằng :

Hạnh, Lý tiếp thu từ các kinh.
Lược tán nhất thừa chân pháp nghĩa.
Đôi lời chân thực thí quần sinh.
Nguyện cùng chóng thành Vô thượng quả.

KINH PHÁP HOA HUYỀN TÁN
QUYỂN THỨ MƯỜI
(HẾT)

Đây là sách đã viết xong tại phòng Trí luận sư Phiên kinh viện, chùa Đại Từ Ân tại Tây kinh (tức Tràng An, Trung Quốc, đời Đường) vào năm Điều Lộ thứ hai tháng chín. Sách này được biên soạn in ấn ra, đó là nhờ công tích của vị sư hoằng pháp dịch kinh, nhờ công đức cao cả tốt đẹp của các vị đại vương, tiểu vương. Sách này phải biên soạn nhiều lần mới xong. Nhưng (đại sư Khuy Cơ) vẫn chuyên tâm vào việc biên soạn, chẳng để ý tới các việc khác. Chưa được bao lâu thì (ngài) đã bỗng nhiên nhập diệt. Thần (của ngài) tuy đi rồi, nhưng phong độ (của ngài) vẫn còn mãi. Mỗi khi giảng bộ kinh sớ này lại hằng thương nhớ tới ngài. Những mong nhờ phúc thiện này mà được Tam hội sơ đăng, nhờ sự huân tu này mà tới bậc thượng phẩm, vượt biển Chân như, giỡn sóng Bát nhã, có trí tuệ từ bi xót thương chúng sinh bị đau khổ, đưa họ tới cõi Niết bàn Cực lạc, cùng vô cùng giới, tận vô tận sinh, đều diệt khổ nhân, cùng lên Lạc quả.

- Niên hiệu Bảo An năm thứ ba, tức năm Nhâm Dần, tháng 7 ngày 11, tức ngày Đinh Mão, giờ Thân sao chép xong, sư trụ trì chùa Pháp Long là Tăng Giác đem in.

Nguyện nhờ công đức chép Pháp Hoa.
Cùng ơn từ bi giải đại thừa.
Cha mẹ bảy đời của Đại sư.
Cùng cả pháp giới mau thành Phật.

***

- Niên hiệu Thiên Thừa năm đầu, tức năm Tân Hợi tháng 6, ngày 21, tức ngày Bính Tuất, sư Nhiếp Kiến bắt đầu từ hạ tuần tháng Giêng năm ngoái đem so với bản của Thiện Minh phòng ở chùa Dược Sư. Đắc nghiệp [xxx] xong.
"để được lợi ích vãng sinh tới cõi Cực lạc [xxx]".

- Niên hiệu Bảo An năm thứ ba, tháng Chạp ngày 13, lấy bản của Viên Như phòng chùa Hưng Phúc, di điểm xong thì đem in.
"để khiến cho pháp được trụ lâu dài và lợi ích cho cõi người, cõi trời".

Bản di điểm này đều là bản của bậc cao danh. Thêm nữa, [x] bản đều là bản di điểm, những điều di điểm đều viết bằng son, còn các chữ khác đều viết bằng mực thường, để cho hạng mạt học mê muội được sáng tỏ vậy.
- Niên hiệu Đại Chính năm thứ mười, tháng 7 ngày 20, sau khi đối chiếu bản của Sư Tăng Giác in với điểm bản của

năm sư, thêm một bản nữa đem giao xong. Ngày đó giảng phẩm Thọ Lượng xong.

Hạ an cư, giảng ba kinh.
Mạt học là Định Dận, quán chủ chùa Pháp Long kính bút.

***

HỒI HƯỚNG.

Nguyện đem Công đức ấn tống bộ sách này, hồi hướng Tây phương, trang nghiêm Tịnh độ. Nguyện từ đời vô thủy cho đến sau này, hết thảy kẻ oán người thân, Thất tổ Cửu huyền, Sư Tăng Cha mẹ, đời nay và nhiều đời về trước. Rộng cùng mười phương pháp giới, tất cả chúng sinh, thiện ác tri thức, tám nạn ba đường, cỏ cây sâu bọ, loài sinh bằng trứng, loài sinh bằng thai, loài ẩm thấp sinh, loài biến hoá sinh, hoặc nhầm mà giết, hoặc cố ý giết, tất cả muôn loài, nguyện cởi hết thảy các oan khiên, tiêu tất cả các tội nghiệp, đồng chứng đại Bồ đề, đồng sinh Cực lạc quốc.
Nam mô Đại từ Đại bi Cứu nạn Linh cảm Quán Thế Âm Bồ tát Ma Ha Tát, tác đại chứng minh.

http://www.quangduc.com/kinhdien/index.html